

G. EDWARD GRIFFIN

— NHẬN ĐIỆN CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG —

NHỮNG ÂM MƯU TỪ ĐẢO

JEKYLL

The Creature from
**Jekyll
Island**

A Second Look at the
Federal Reserve



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TINH VĂN
MEDIA



NHỮNG ÂM MƯU TỪ ĐẢO JEKYLL

Lời dẫn

Trong bộ phim **Kẻ hủy diệt (The Terminator)** của đạo diễn James Cameron, hệ thống siêu máy tính Skynet do con người tạo ra đã được sử dụng để thống trị thế giới. Câu chuyện khoa học viễn tưởng nổi tiếng được xây dựng như một lời cảnh báo nhân loại ở thì tương lai. Thế nhưng, trên thực tế, một tổ chức có sức mạnh tương tự đã được hình thành cách đây gần 100 năm, bắt đầu tại đảo Jekyll vào tháng 11/1910 với tên gọi Cục Dự trữ Liên bang – FED. Ở đây, thay cho thế giới ảo của phần mềm là nguồn lực ảo của đồng tiền, thay cho hệ thống mạng Internet là hệ thống tài chính toàn cầu. Thế nhưng, sức tàn phá cũng khủng khiếp như nhau mà tác hại mới nhất là sự suy thoái toàn cầu khiến hàng triệu người lâm vào cảnh mất tài sản và thất nghiệp.

Với học thuyết âm mưu nhằm hình thành một trật tự thế giới mới, cùng với thế lực tài chính ngầm đứng sau, FED đã không tạo ra được nhiều vị mùa bội thu hơn như mong muốn và đã đẩy nền kinh tế thế giới chìm sâu vào con bão táp tài chính diễn ra trên quy mô toàn cầu. Nhưng chúng ta vẫn hy vọng rằng, sự việc sẽ diễn ra tích cực hơn nếu FED chung tay với Chính phủ các nước để cùng phục hồi lại nền kinh tế thế giới.

Do đó, trong bối cảnh hiện nay, sự xuất hiện của cuốn sách này thật có ý nghĩa cho nhiều người trong chúng ta. Nó như một bản cáo trạng về bộ mặt thật của các tổ chức tài chính quốc tế cũng như thực tiễn của nền tài chính toàn cầu, cung cấp những kiến thức bổ ích cho người đọc dưới nhiều góc độ khác nhau. Đó cũng chính là mục đích của tác giả G. E. Griffin, người đã mất bảy năm làm việc nghiêm túc nhằm tìm tòi và nghiên cứu mọi tư liệu cũng như thực hiện những cuộc trao đổi trực tiếp với các nhân chứng sống của bản cáo trạng đó để xác minh tính chân thực của sự việc. Chính vì vậy, cuốn sách này không đơn thuần là một ấn phẩm mà đã trở thành một công trình nghiên cứu nghiêm túc với nhiều tư liệu khoa học, trong khi nội dung của nó đã vượt quá ý tưởng ban đầu, trở thành một câu chuyện được kể lại với những tình tiết gay cấn như một tiểu thuyết trinh thám hấp dẫn, lời cuốn đọc giả ngay từ trang sách đầu tiên cho tới những dòng cuối cùng.

Trong cuốn sách này, tác giả công bố nhiều tài liệu mới với các nhận định, quan điểm cá nhân đan xen. Vì vậy, nhiều quan điểm của tác giả còn là những vấn đề cần nghiên cứu, tìm hiểu thêm để nhìn nhận lại thực chất vấn đề. Đơn vị thực hiện cuốn sách này - Công ty Cổ phần Tinh Vân và NXB Tổng Hợp TP.HCM - đều mong muốn rằng, khi ra mắt bạn đọc, cuốn sách sẽ được đọc giả đánh giá một cách khách quan và dù sao thì **"Những âm mưu từ đảo Jekyll"** vẫn được coi là tác phẩm hấp dẫn và hữu ích đối với mọi người, từ các chuyên gia tài chính cho tới những người dân bình thường. Thế nên, khi gặp lại những trang cuối cùng của cuốn sách, bạn sẽ tự cảm nhận và trải nghiệm được nhiều vấn đề gai góc nhưng thi vị trong một thế giới phát triển nhanh đến chóng mặt và đầy biến động - kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Tiến sĩ DINH THẾ HIẾN

Giám đốc Viện Nghiên cứu Tin học & Kinh tế Ứng dụng TP.Hồ Chí Minh

THE CREATURE FROM JEKYLL ISLAND: A SECOND LOOK AT THE FEDERAL RESERVE

Copyright © by G. Edward Griffin

The translation published by arrangement with G. Edward Griffin.

All rights reserved.

NHỮNG ÂM MƯU TỪ ĐẢO JEKYLL: NHẬN DIỆN CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Bản quyền tiếng Việt © 2011 Công ty Cổ phần Tinh Văn & Nhà sách Lộc

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa

Công ty Cổ phần Tinh Văn & G. Edward Griffin

Công ty Cổ phần Tinh Văn hoàn toàn giữ bản quyền

Mọi thông tin về nội dung, vui lòng liên hệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TINH VĂN

19z Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (+84.8) 38 407 837 - 38 407 847 - Fax: (+84.8) 38 409 693

E-mail: info@tinhvanmedia.com.vn - Website: www.bwportal.com.vn

Về phát hành, vui lòng liên hệ: **NHÀ SÁCH LỘC**

136 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel/Fax (+84.8) 38 274 172 - 0903.984.270 - Email: nhasachloc@yahoo.com

G. EDWARD GRIFFIN

Nhận diện Cục Dự trữ Liên bang

**NHỮNG ÂM MÙU
TỪ ĐẢO JEKYLL**

Người dịch

Nhật An - Minh Hà - Ngọc Thúy

Hiệu đính

TS. Đinh Thế Hiển

(Tái bản có chỉnh sửa)

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TINH VĂN
MEDIA**

Mục lục

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	7
Lời giới thiệu	11
PHẦN 1: ĐÂY LÀ ÂM MƯU GÌ	15
Chương 1: Hành trình tới đảo Jekyll	17
Chương 2: Tên của trò chơi là sự cứu trợ kinh tế	49
Chương 3: Những người bảo vệ dân chúng	71
Chương 4: Nhà ở, khoản vay ngọt ngào	107
Chương 5: Gần hơn với mong ước	133
Chương 6: Xây dựng trật tự thế giới mới	161
PHẦN 2: KHÓA HỌC CẤP TỐC VỀ TIỀN	193
Chương 7: Thứ kim loại dã man	195
Chương 8: Vàng của kẻ khờ	221
Chương 9: Khoa học bí mật	243
Chương 10: Cơ chế Mandrake	263
PHẦN 3: THUẬT GIẢ KIM MỚI	295
Chương 11: Kế hoạch của Rothschild	297
Chương 12: Đánh chìm tàu Lusitania!	321
Chương 13: Vũ hội hóa trang ở Matxcova	359
Chương 14: Những con cáo già phía sau chiếc mặt nạ	385

PHẦN 4: CÂU CHUYỆN VỀ BA NGÂN HÀNG	403
Chương 15: Bản đồ châu báu đã bị mất.....	405
Chương 16: Hành trình tới Đảo Jekyll	427
Chương 17: Hang của loài rắn độc châu Phi Vipe	449
Chương 18: Bồng lộc và cuộc nội chiến	477
Chương 19: Đồng tiền xanh Lincoln và các tội ác khác	497
PHẦN 5: MÙA THU HOẠCH	523
Chương 20: Cầu nối Luân Đôn	525
Chương 21: Cạnh tranh là tội ác	559
Chương 22: Âm mưu nuốt chửng Quốc hội	587
Chương 23: Bữa tối với món vịt tuyệt hảo	613
PHẦN 6: CHUYẾN DU HÀNH XUYÊN THỜI GIAN	
VÀO TƯƠNG LAI	659
Chương 24: Cơ chế ngày tận thế	661
Chương 25: Viễn cảnh âm đạm	703
Chương 26: Viễn cảnh thực tế	741

LỜI NÓI ĐẦU

Liệu thế giới có thực sự cần một cuốn sách nữa nói về Cục Dự trữ Liên bang hay không?

Đây chính là câu hỏi mà tôi từng trăn trở trong nhiều năm. Tủ sách của riêng tôi chính là bằng chứng thâm lặng về thực tế rằng không thiếu những cây bút sắc sảo vạch trần tội ác của thế lực đen tối này. Nhưng, theo xu thế chung, đại đa số tác phẩm của họ đều bị phớt lờ, còn thế lực ghê gớm đó vẫn nằm yên trong hang ổ của mình. Điều này dường như trở thành một lý do nho nhỏ để tôi cho rằng mình có thể bắt đầu từ nơi mà quá nhiều người đã từng thất bại.

Song, ý tưởng đã trở nên rõ ràng vì trong suy nghĩ của mình, tôi khẳng định rằng Cục Dự trữ Liên bang chính là một trong những âm mưu nguy hiểm nhất nghiêm nhiên tồn tại trên mặt đất này. Hơn nữa, khi việc tìm kiếm sự thật tạo cho tôi cơ hội tiếp xúc với ngày càng nhiều dữ liệu không thể chối cãi, tôi càng nhận ra rằng mình đang nghiên cứu tỉ mỉ một trong những “câu chuyện trinh thám” hấp dẫn nhất lịch sử. Và tôi đã khám phá ra ai là kẻ đã làm cho mọi thứ trở nên tồi tệ hơn.

Phải có ai đó kể rõ câu chuyện này cho công chúng. Tuy nhiên, vấn đề ở chỗ là công chúng không muốn *nghe*. Vì xét cho cùng, đây chỉ là một tin xấu mà chúng ta thì đã có đủ những điều như thế rồi.

Ngoài ra, chính sự lạ thường của câu chuyện cũng là một trở ngại nữa trong việc chuyển tải nội dung tới công chúng, bởi nó *không thể tin được*. Tính hiện thực của câu chuyện hoàn toàn vượt quá mức độ đáng tin cậy của một câu chuyện hoang đường nhất mà hầu hết mọi người có thể chấp nhận được. Thế nên, bất kỳ ai truyền

tải thông điệp này ngay lập tức sẽ bị nghi ngờ mắc bệnh hoang tưởng. Ai mà chịu nghe một người điên kể chuyện?

Trở ngại cuối cùng chính là đề tài của câu chuyện. Nó có thể trở nên khá phức tạp. Hay ít nhất đó cũng là ấn tượng ban đầu đối với độc giả. Những luận thuyết về chủ đề này thường được viết như những cuốn giáo trình giảng dạy về tài chính và ngân hàng. Vì thế, người ta dễ dàng bị gài bẫy trong một mớ bòng bong khó hiểu của các thuật ngữ và các khái niệm trừu tượng. Chỉ có những chuyên gia tiền tệ là có động lực để trau dồi thứ ngôn ngữ mới mẻ này và thậm chí nhận thấy bản thân có những bất đồng nghiêm trọng. Ví dụ, trong một bức thư mới đây được một nhóm chuyên gia tiền tệ truyền cho nhau xem, thứ từng dẫn đến một cuộc đấu khẩu liên tục suốt nhiều năm về các ý tưởng liên quan đến việc cải cách tiền tệ, tác giả đã viết: “Thật thất vọng khi chính bản thân chúng ta không thể tìm thấy được tiếng nói chung về vấn đề sống còn này. Chúng ta dường như quá khác biệt về mặt định nghĩa cũng như về sự hiểu biết chính xác, trung thực, rõ ràng, không thành kiến đối với cách thức hoạt động của hệ thống tiền tệ hiện tại của mình.”

Vậy thì tại sao giờ đây tôi lại gánh lấy trách nhiệm đi tìm hiểu sự thật này? Đó là vì tôi tin rằng có một sự thay đổi rõ ràng về quan điểm của công chúng. Ngay khi cơn bão kinh tế chuẩn bị đổ xuống, ngày càng có nhiều người quan tâm đến bản tin thời tiết hơn – cho dù đó là tin xấu. Hơn nữa, chứng cứ về sự thật của câu chuyện này giờ đây quá thuyết phục đến mức tôi tin rằng bạn đọc sẽ không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận nó, mọi câu hỏi về sự sáng suốt đều được xếp sang một bên. Nó cũng giống như việc nếu một thằng khờ trong làng hô hoán rằng quả chuông vừa rơi khỏi gác chuông và đang kéo lê đằng sau, vậy thì...

Cuối cùng, tôi đã phát hiện ra rằng, chủ đề này không phức tạp như diện mạo ban đầu của nó, và tôi kiên quyết tránh sa vào con đường phức tạp thông thường. Do đó, những gì xuất hiện sau đây sẽ là câu chuyện về một tội ác chứ không phải là một khóa đào tạo về tội phạm học.

Ban đầu, tôi dự định hoàn thành cuốn sách này trong vòng một năm với số trang chỉ bằng một nửa so với bây giờ, nhưng ngay khi bắt tay vào việc, cuốn sách đã thực sự tạo nên sức sống của riêng nó khiến tôi chỉ biết làm hết mình vì điều đó. Vì vậy, không còn đơn thuần bị giới hạn trong phạm vi chật hẹp mà giống như vị thần đã thoát khỏi chiếc lọ bị phù phép, khối lượng công việc bỗng chốc trở nên khổng lồ. Và khi đã hoàn thành công việc và có thể đánh giá toàn bộ bản thảo, tôi thực sự sững sốt nhận ra rằng có đến bốn cuốn sách vừa được viết chứ không phải một.

Cuốn đầu tiên chính là một khóa học cấp tốc về tiền tệ, những kiến thức cơ bản về ngân hàng và tiền tệ mà nếu thiếu nó, người ta sẽ không thể nào hiểu được về sự lừa gạt, thứ giờ đây được chấp nhận như một thực tế trong hệ thống ngân hàng.

Cuốn thứ hai là về cách thức mà các ngân hàng trung ương thế giới, trong đó có Cục Dự trữ Liên bang, trở thành tác nhân gây ra chiến tranh. Đó chính là mối lừa thực sự cho chủ đề này, bởi nó chứng tỏ rằng chúng ta đang phải đối mặt với không chỉ vấn đề tiền bạc mà còn có cả máu, nỗi đau và sự tự do của nhân loại.

Cuốn thứ ba kể về lịch sử của ngân hàng trung ương Mỹ. Đây là điểm mấu chốt để nhận ra rằng *khái niệm* đảng sau Cục Dự trữ Liên bang đã được thử nghiệm tới *ba lần* trước đó tại Mỹ. Chúng ta cần biết điều đó và đặc biệt cần phải biết tại sao những thể chế này cuối cùng đã bị rũ bỏ.

Cuối cùng là nội dung phân tích về chính Cục Dự trữ Liên bang cũng như bản thành tích tảm tối của nó kể từ năm 1913. Đây có lẽ là phần kém quan trọng nhất trong tất cả nhưng lại là lý do khiến chúng ta cầm trên tay cuốn sách này. Được cho là kém quan trọng nhất không phải vì chủ đề này thiếu ý nghĩa, mà vì nó đã từng được viết bởi những tác giả có hiểu biết và kỹ năng hơn tôi rất nhiều. Tuy nhiên, như đã đề cập trước đó, những cuốn sách này nhìn chung vẫn không có ai động đến ngoại trừ các nhà sử học chuyên môn và Âm mưu thì vẫn tiếp tục tồn tại trên những nạn nhân bất hạnh của nó.

Có thể thấy rõ bảy vấn đề lớn được đan xen với nhau trong suốt cấu trúc của cuốn sách này cũng như những nguyên nhân mà chúng đưa ra về việc bãi bỏ Cục Dự trữ Liên bang. Khi được giải thích theo lối mạch lạc nhất mà không cần bất kỳ sự thêm thắt hoặc lý giải nào, những vấn đề này có vẻ nực cười đối với những người quan sát ngẫu nhiên. Tuy nhiên, mục đích của cuốn sách là muốn chỉ ra rằng những tuyên bố như vậy để hiểu đến mức không cần phải chứng minh.

Với những lý do sau, Cục Dự trữ Liên bang nên được bãi bỏ vì nó:

- không đủ khả năng hoàn thành được những mục tiêu đã đề ra (Chương 1)
- là một tổ chức lũng đoạn hoạt động chống lại lợi ích của dân chúng (Chương 3)
- là một công cụ cho vay nặng lãi nhất (Chương 10)
- tạo ra khoản thuế gian lận bậc nhất của chúng ta (Chương 10)
- cổ vũ chiến tranh (Chương 14)
- làm mất ổn định nền kinh tế (Chương 23)
- là công cụ của chế độ chuyên quyền (Chương 5 và 26)

Đây là câu **chuyện về** nguồn tiền không giới hạn và thế lực ngầm toàn cầu. **Vì thế, tin vui** là cuốn sách này cũng hấp dẫn như bất kỳ tác phẩm **tiểu thuyết** hư cấu nào khác và tôi tin rằng điều đó sẽ mang lại cả **niềm vui lẫn sự thích thú** đối với quá trình tiếp thu kiến thức. Song, tin xấu là mọi chi tiết được nêu trong cuốn sách này đều là sự thật.

G. Edward Griffin

LỜI GIỚI THIỆU

Cuộc trao đổi dưới đây được đăng trên *Punch*, tạp chí hài hước của Anh, số ra ngày 3 tháng Tư năm 1957. Nó được in lại ở đây như một lời giới thiệu thích hợp và một bài tập tư duy nhằm chuẩn bị tinh thần cho những nội dung được nêu trong cuốn sách này.

Hỏi: Ngân hàng để làm gì?

Đáp: Để tạo ra tiền.

Hỏi: Cho khách hàng à?

Đáp: Cho các ngân hàng.

Hỏi: Vậy tại sao quảng cáo của ngân hàng không đề cập đến điều này?

Đáp: Như thế sẽ không hay chút nào. Nhưng điều đó vẫn được đề cập nhờ ngụ ý liên quan đến khoản dự trữ trị giá gần 249.000.000 đô-la. Đó chính là số tiền mà các ngân hàng vừa tạo ra.

Hỏi: Từ các khách hàng à?

Đáp: Tớ cho là vậy.

Hỏi: Các ngân hàng còn đề cập đến Tài sản trị giá gần 500.000.000 đô-la. Có phải họ cũng vừa tạo ra số tiền đó không?

Đáp: Không chắc lắm. Có khi là khoản tiền được các ngân hàng dùng để tạo ra tiền.

Hỏi: Tớ biết rồi. Và họ cất giữ nó ở nơi nào đó an toàn phải không?

Đáp: Hoàn toàn không phải vậy. Họ đem cho khách hàng mượn số tiền đó.

Hỏi: Vậy là họ không có tiền à?

Đáp: Không.

Hỏi: Sau đó tiền trở thành Tài sản như thế nào?

Đáp: Các ngân hàng đảm bảo rằng khoản tiền ấy sẽ trở thành tài sản nếu họ thu nó về.

Hỏi: Nhưng họ phải có một ít tiền ở nơi nào đó an toàn chứ?

Đáp: Đúng vậy, thường khoảng chừng 500.000.000 đô-la. Khoản này được gọi là Nợ phải trả.

Hỏi: Nhưng nếu có tiền thì sao họ lại phải mắc nợ?

Đáp: Vì đó đâu phải tiền của họ.

Hỏi: Vậy thì tại sao họ lại có tiền?

Đáp: Các khách hàng cho họ mượn tiền.

Hỏi: Ý cậu là các khách hàng cho các ngân hàng mượn tiền?

Đáp: Đúng vậy mà. Các khách hàng gửi tiền vào tài khoản của mình, vì vậy thực ra là cho các ngân hàng mượn tiền.

Hỏi: Còn các ngân hàng làm gì với khoản tiền đó?

Đáp: Mang cho những khách hàng khác mượn.

Hỏi: Nhưng cậu vừa nói rằng khoản tiền các ngân hàng cho những người khác mượn là Tài sản phải không?

Đáp: Đúng.

Hỏi: Thế thì Tài sản và Nợ là cùng một khoản tiền à?

Đáp: Thực ra cậu không thể nói như thế được.

Hỏi: Nhưng cậu vừa mới nói thế còn gì. Nếu tớ chuyển 100 đô-la vào tài khoản của tớ thì ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại nó cho tớ, vì vậy nó là Nợ phải trả. Nhưng nếu họ lừa đi và đem cho người khác mượn – người sẽ phải có trách nhiệm trả nợ – thì nó trở thành Tài sản. Như vậy vẫn là 100 đô-la đó phải không?

Đáp: Đúng đấy. Nhưng...

Hỏi: Rồi thì thanh toán hết nợ nần. Ý tớ là chẳng phải điều đó có nghĩa là các ngân hàng thực sự không có bất kỳ khoản tiền nào sao?

Đáp: Hoàn toàn đúng về mặt lý thuyết...

Hỏi: Đừng bạn tâm tới lý thuyết. Và nếu các ngân hàng chẳng có tí tiền nào thì họ đào đâu ra Khoản dự trữ gần 249.000.000 đô-la.

Đáp: Tớ đã nói với cậu rồi. Đó chính là số tiền mà họ vừa tạo ra.

Hỏi: Bằng cách nào?

Đáp: Quá dễ, khi đem 100 đô-la của cậu cho người khác mượn, các ngân hàng tính lãi với người đó.

Hỏi: Bao nhiêu thế?

Đáp: Còn tùy thuộc vào Lãi suất Ngân hàng. Cỡ khoảng 5,5%. Đó là lợi nhuận của các ngân hàng.

Hỏi: Tại sao không phải là lợi nhuận của tớ? Chẳng phải đó là tiền của tớ sao?

Đáp: Theo lý thuyết thực tế hoạt động ngân hàng thì...

Hỏi: Thế khi cho ngân hàng mượn 100 đô-la, tại sao tớ lại không tính lãi họ nhỉ?

Đáp: Cậu có tính đấy chứ.

Hỏi: Có thấy cậu nói đâu. Thế bao nhiêu vậy?

Đáp: Tùy thuộc vào Lãi suất Ngân hàng. Cỡ khoảng 0,5%.

Hỏi: Đúng là tham hết phần của tớ nhỉ?

Đáp: Nhưng mức lãi đó chỉ có được nếu cậu không định rút tiền ra đấy.

Hỏi: Nhưng dĩ nhiên là tớ sẽ rút tiền ra. Nếu không định rút tiền hẳn tớ đã chôn nó sau vườn, phải không nào?

Đáp: Họ sẽ không thích cậu rút tiền ra đâu.

Hỏi: Sao lại không? Nếu tớ để tiền lại đó, như cậu nói thì nó trở thành Nợ phải trả. Chẳng phải họ sẽ vui mừng nếu tớ giảm bớt Nợ cho họ bằng cách xóa hẳn nó đi sao?

Đáp: Không hề. Bởi nếu cậu xóa hẳn nợ thì họ không thể lấy tiền đem cho người khác vay được.

Hỏi: Nhưng nếu tớ vẫn muốn xóa hẳn nợ thì họ vẫn phải để cho tớ làm chứ?

Đáp: Tất nhiên rồi.

Hỏi: Nhưng giả sử họ vừa đem nó cho người khác vay rồi thì sao nhỉ?

Đáp: Thì họ sẽ để cho cậu cầm tiền của người khác.

Hỏi: Nhưng giả sử người đó cũng muốn rút tiền... họ vẫn phải để cho tớ rút tiền ra chứ?

Đáp: Cậu đang cố ý "cùn" rồi đấy.

Hỏi: Tớ nghĩ tớ đang trở nên sắc sảo thì có. Điều gì xảy ra nếu mọi người đều muốn rút tiền của mình ra khỏi ngân hàng cùng một lúc?

Đáp: Theo lý thuyết hoạt động ngân hàng thì điều đó sẽ chẳng bao giờ xảy ra.

Hỏi: Vì vậy, điều mà các ngân hàng trông mong là không phải thực hiện các cam kết của họ chứ gì?

Đáp: Tớ không nói thế đâu nhé.

Hỏi: Đương nhiên rồi. Tốt, vậy còn điều gì khác mà cậu nghĩ là có thể kể cho tớ nghe nữa không... ?

Đáp: Đúng vậy. Giờ thì cậu có thể biến đi và mở ngay một tài khoản ngân hàng được rồi.

Hỏi: Còn một câu hỏi cuối. cùng?

Đáp: Dĩ nhiên rồi.

Hỏi: Vậy sao tớ không biến đi và mở hẳn một ngân hàng?

Phần 1

ĐÂY LÀ ÂM MƯU GÌ?

Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve System) là gì? Câu trả lời có thể khiến bạn ngạc nhiên bởi nó không phải của liên bang mà cũng chẳng dự trữ gì cả. Hơn nữa, các Ngân hàng Dự trữ Liên bang thậm chí cũng chẳng phải là ngân hàng. Lời giải đáp cho câu hỏi này sẽ được tìm ra, nhưng không phải từ đầu mà là từ giữa câu chuyện. Và vì đây không phải là một cuốn giáo trình nên chúng ta không bị hạn chế về cấu trúc theo trình tự thời gian. Vấn đề chính không phải là một môn học cần được nắm vững mà là một bí mật cần được làm sáng tỏ. Thế nên, chúng ta hãy cùng bắt đầu từ nơi câu chuyện xảy ra.

Chương 1

HÀNH TRÌNH TỚI ĐẢO JEKYLL

Cuộc họp bí mật diễn ra trên đảo Jekyll tại Georgia chính là nơi "thai nghén" ra ý tưởng Dự trữ Liên bang; sự ra đời của liên minh ngân hàng nhằm ngăn chặn sự cạnh tranh giữa các thành viên; chiến lược về cách thuyết phục Quốc hội và dân chúng rằng liên minh này là một cơ quan đại diện của chính phủ Mỹ.

Nhà ga xe lửa New Jersey chìm trong cái lạnh buốt giá của đêm hôm đó. Những cơn mưa tuyết bất chợt đầu mùa rơi xuống quanh những ngọn đèn đường. Cơn gió thánng Mười Một thổi ù ù xuyên qua các tấm lợp nhà xưởng trên sân ga và tạo nên một âm thanh náo nùng, kéo dài giữa những thanh xà.

Lúc này đã gần mười giờ tối, nhà ga hầu như vắng tanh, ngoại trừ một vài hành khách đang hối hả để bắt kịp chuyến xe lửa cuối ngày lăn bánh về phương Nam. Vào năm 1910 này, xe lửa là phương tiện đi lại chủ yếu với hầu hết các toa đều được trang bị giường tầng. Tuy nhiên, những hành khách ít tiền thường bị xếp vào các toa xe được nối với phần đầu máy phía trước, nơi họ sẽ phải

chịu đựng tiếng ồn lẫn khói động cơ mà không biết bằng cách nào luôn len lỏi qua những vết nứt không nhìn thấy. Một toa xe chuyên phục vụ ăn uống được bố trí ở giữa như một rào chắn tế nhị phân biệt hai tầng lớp hành khách. So với tiêu chuẩn hiện nay, bối cảnh lúc đó thật buồn tẻ. Ghế ngồi và nệm đều cứng với bề mặt bằng kim loại hoặc gỗ ghép. Màu sắc chủ yếu là xanh đậm và xám.

Trong bước đi vội vã để bắt kịp đoàn tàu và để trốn khỏi cái giá lạnh của khí trời, ít ai nhận ra hoạt động ở phía cuối sân ga, nơi xuất hiện một cảnh tượng đáng chú ý tại một cổng ra vào hiếm khi được sử dụng vào giờ này. Ở khúc quanh cuối của đường ray là một toa xe dài khiến cho số ít hành khách nào trông thấy đều phải dừng bước và nhìn chăm chú. Đó là một toa xe có nước sơn đen bóng nổi bật với tay vịn bằng đồng được đánh bóng, loại đầu tròn uốn khung có chạm trổ. Các mảnh cửa sổ của toa xe đều được kéo xuống, nhưng nhìn qua cánh cửa mở, người ta có thể trông thấy ván sàn màu gụ, rèm cửa bằng nhung, những chiếc ghế bành sang trọng cùng một quầy rượu thượng hạng. Nhân viên phục vụ mặc những chiếc áo choàng trắng đang bận rộn với công việc thường nhật của mình và dễ dàng ngửi thấy mùi thơm của những điều xi-gà đắt tiền. Trên sân ga, các toa xe đều được đánh số ở cuối toa để dễ nhận biết, song, với toa xe đẹp thế này, những con số là điều không cần thiết, vì ngay chính giữa một bên thành toa, người ta có thể dễ dàng nhận thấy một tấm bảng nhỏ gắn đúng một từ: ALDRICH.

Đó là tên của Nelson Aldrich, một thượng nghị sĩ đến từ đảo Rhode, nhưng đã hết sức nổi tiếng ở New Jersey này. Năm 1910, ông là một trong những nhân vật quyền lực nhất ở Washington, D.C. và toa xe lửa cá nhân của ông thường xuất hiện tại các ga xe lửa ở New York và New Jersey trong suốt những chuyến công cán thường xuyên đến Phố Wall. Lúc này, tên tuổi của Aldrich đã vang xa hơn cả vị trí của một thượng nghị sĩ bởi ông được cân nhắc trở thành người phát ngôn của chính phủ về các hoạt động kinh doanh quan trọng. Với vai trò là đồng minh đầu tư của J.P. Morgan, ông nắm giữ một lượng lớn cổ phần về ngân hàng, sản xuất và cả những ngành phục vụ công cộng. Con rể của ông chính là John D. Rockefeller-

con và sáu mươi năm sau, cháu trai của ông – Nelson Aldrich Rockefeller – đã trở thành Phó Tổng thống Mỹ.

Khi đến nhà ga, hiển nhiên Aldrich phải là người chỉ huy của toa xe cá nhân này. Trong chiếc áo choàng lông thú dài cổ cao, đầu đội chiếc mũ phớt bằng lụa và cầm trên tay một cây ba-toong đầu bịt bạc, Aldrich sải những bước đi dài nhanh nhẹn trên sân ga cùng với thư ký riêng của mình, Shelton, và một đám người phục vụ phía sau đang chuyển những chiếc rương hành lý.

Ngay khi vị thượng nghị sĩ này lên tàu thì một số hành khách khác cũng xuất hiện mang theo những túi hành lý có kiểu dáng giống hệt nhau. Người đàn ông cuối cùng mang theo hộp đựng súng săn, xuất hiện chỉ ít phút trước khi nhân viên nhà ga yêu cầu tất cả lên tàu.

Trong khi hầu hết hành khách đều dễ dàng nhận ra Aldrich khi nhìn thấy ông ta sải bước trên sân ga thì những khuôn mặt còn lại đều rất xa lạ. Những kẻ lạ mặt đó được hướng dẫn đi tách rời nhau nhằm tránh các phóng viên, vì thế họ được hẹn gặp bên trong sân ga để làm ra vẻ như không biết nhau. Sau khi lên tàu, những người này cũng chỉ sử dụng tên họ của mình để nói chuyện nhằm tránh phát hiện ra danh tính của nhau. Kết quả của việc phòng xa này đã khiến cho ngay cả những nhân viên phục vụ trên toa xe cá nhân cũng như những người hầu khác đều không biết được tên của các vị khách này.

Trên sân ga vang lên hai hồi còi báo hiệu từ phía toa đầu máy. Đột nhiên, một cảm giác di chuyển nhẹ nhàng xuất hiện, sự thú vị của một cuộc hành trình đã bắt đầu. Nhưng ngay khi vừa rời khỏi sân ga, đoàn tàu bỗng nhiên dừng lại rồi sau đó chuyển hướng và bắt đầu quay trở lại nhà ga trước sự ngạc nhiên của mọi người. Họ đã quên điều gì chẳng? Hay có vấn đề gì với động cơ xe lửa?

Sự trông chừng và tiếng ồn ở chỗ nối các toa xe chính là câu trả lời. Họ đã chọn một toa khác ở phía cuối đoàn tàu. Có thể là toa chở thư? Ngay sau đó, đoàn tàu lăn bánh trở lại, và tất cả mọi suy

nghĩ đều tập trung vào cuộc hành trình phía trước cùng với những căn phòng chỉ có tiện nghi tối thiểu.

Và khi các hành khách đã chìm sâu vào giấc ngủ hòa cùng tiếng chuyển động nhịp nhàng của những chiếc bánh xe bằng thép trên đường ray thì ít người dám mơ rằng, trên cùng chuyến xe lửa với họ, ở toa cuối là bảy người đàn ông đại diện cho một phần tư số tài sản ước tính trên toàn thế giới. Còn đây là danh sách của những người ngồi trên toa xe Aldrich đêm đó:

1. Nelson W. Aldrich, “người phụ trách” của Đảng Cộng hòa trong Thượng nghị viện, Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ Quốc gia (National Monetary Commission), đồng minh kinh doanh của J.P. Morgan, bố vợ của John D. Rockefeller-con.
2. Abraham Piatt Andrew, Trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ.
3. Frank A. Vanderlip, Chủ tịch National City Bank tại New York, một trong những ngân hàng quyền lực nhất lúc đó, đại diện cho William Rockefeller và ngân hàng đầu tư quốc tế Kuhn, Loeb & Company.
4. Henry P. Davison, cổ đông cấp cao của công ty J.P. Morgan.
5. Charles D. Norton, Chủ tịch First National Bank của J.P. Morgan tại New York.¹
6. Benjamin Strong, Giám đốc Bankers Trust Company của J.P. Morgan.²
7. Paul M. Warburg, cổ đông của Kuhn, Loeb & Company, đại diện cho triều đại ngân hàng Rothschild tại Anh và Pháp, và là em trai của Max Warburg, Giám đốc Hiệp hội ngân hàng của dòng họ Warburg tại Đức và Hà Lan.

SỰ TẬP TRUNG CỦA CÁI

Năm 1910, việc tập trung kiểm soát toàn bộ các nguồn lực tài chính đã được tăng lên rất nhiều. Tại Mỹ, có hai nhóm kiểm soát chính: nhóm Morgan và nhóm Rockefeller. Trong phạm vi hoạt động của từng nhóm là cả một mê cung gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng nhận trả và các hãng đầu tư. Ở châu Âu, quá trình tương tự đã được thực hiện, thậm chí còn sớm hơn và bị thôn tóm bởi nhóm Rothschild và nhóm Warburg. Ngày mồng 3 tháng 5 năm 1931, một bài báo xuất hiện trên tờ *New York Times* đã bình luận về cái chết của George Baker, một trong những đồng minh thân thiết nhất của Morgan như sau: “Các thành viên của Câu lạc bộ Đảo Jekyll đại diện cho một phần sáu tổng số của cái trên thế giới.” Sự ám chỉ này được dành riêng cho những người thuộc nhóm Morgan (những thành viên của Câu lạc bộ Đảo Jekyll) và không bao hàm nhóm Rockefeller hoặc các nhà tài chính châu Âu. Thế nhưng, việc ước tính rằng tổng số tài sản mà cả nhóm này nắm giữ chiếm tới một phần tư của cái thế giới thực sự vẫn còn rất khiêm tốn.

Vào năm 1913, khi Đạo luật Dự trữ Liên bang (General Reserve Act) được thông qua thành luật, một tiểu ban của Quốc hội về Tiền tệ và Ngân hàng dưới sự chủ trì của Arsene Pujo bang Louisiana đã hoàn thành cuộc điều tra về sự tập trung quyền lực tài chính ở Mỹ. Pujo đã được căn nhắc trở thành người phát ngôn cho những quyền lợi về dầu lửa, phần không thể thiếu trong cuộc điều tra và làm tất cả những gì có thể để phá tan mọi sự nghe ngóng. Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực của ông, báo cáo cuối cùng của ủy ban này lại vô cùng tối tệ:

Ủy ban thấy hài lòng với những bằng chứng nhận được ... rằng có một sự thống nhất và chia sẻ quyền lợi rõ ràng giữa một vài nhà lãnh đạo tài chính... điều tất yếu làm gia tăng nhanh chóng sự tập trung kiểm soát tiền bạc và tín dụng vào tay một số ít người này ...

Theo hệ thống phát hành và phân bổ cổ phiếu công ty của chúng ta, giới đầu tư không được mua cổ phiếu trực tiếp từ

công ty. Và như vậy, cổ phiếu phải đi vòng từ công ty phát hành qua trung gian rồi mới đến tay nhà đầu tư. Điều này có nghĩa là: chỉ có những ngân hàng lớn hoặc chủ ngân hàng nắm quyền tiếp cận các nguồn lực tập trung được tạo ra từ tiền của người khác, trong các ngân hàng, các công ty ủy quyền và công ty bảo hiểm nhân thọ cũng như nắm quyền kiểm soát về cơ cấu tạo ra các thị trường và phân bổ cổ phiếu, mới có đủ quyền lực để đánh giá hoặc bảo đảm hoạt động của các đợt phát hành cổ phiếu quy mô lớn. Thông qua việc kiểm soát đối với các quỹ của những công ty công nghiệp và đường sắt, những người nào có đủ khả năng xác định được nơi nắm giữ an toàn cho các quỹ này, và từ đó tạo ra những nguồn tích trữ tiền lớn cho dân chúng chính là người có đủ tư cách để điều tiết những nguồn cung cấp đó cho những dự án mà họ quan tâm đồng thời ngăn chặn việc sử dụng chúng vào những mục đích mà họ không tán thành ...

Cũng về vấn đề này, khi cho rằng phần lớn các khoản dự trữ của các ngân hàng trong nước đã chảy vào những nguồn tích trữ tiền bạc và tín dụng này, rằng các nguồn dự trữ đó cũng là các đơn vị đại diện của các ngân hàng nước ngoài trong việc cho vay những nguồn quỹ thặng dư của ngân hàng tại thị trường vốn công duy nhất trong nước, rằng một nhóm nhỏ gồm các nhân vật cùng các đối tác và đồng minh của mình lúc này đã củng cố hơn nữa quyền lực đối với các nguồn lực của những tổ chức nói trên bằng cách nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu thông qua sự bảo trợ hoặc tham gia vào hội đồng quản trị, chúng tôi bắt đầu nhận thấy điều gì đó về mức độ phát triển của việc thống trị và kiểm soát thực tiễn cũng như hiệu quả này đối với các tập đoàn tài chính, đường sắt và công nghiệp, chủ yếu trong vòng năm năm qua, và đó chính là mối nguy hại đối với sự thịnh vượng của đất nước.³

Đó chính là bản chất của sự giàu sang và quyền lực mà đại diện là bảy nhân vật bí mật gặp gỡ trong đêm hôm đó trên toa xe cá nhân đầy xa xỉ của thượng nghị sĩ Aldrich.

ĐIỂM ĐẾN - ĐẢO JEKYLL

Chiều hôm sau, khi gần đến đích ở Raleigh, Bắc Carolina, đoàn tàu giảm tốc và sau đó dừng lại tại một đường tránh ngay bên ngoài ga cuối. Một cách nhanh chóng, nhân viên trên tàu đã tháo móc để chuyển toa cuối cùng sang đường ray bên cạnh và tiếp tục chuyển bánh. Vài phút sau, khi hành khách đặt chân xuống sân ga cuối của cuộc hành trình, đoàn tàu của họ xuất hiện đúng như những gì đã được nhìn thấy ở ga đi. Họ không hề biết rằng những người bạn đường của mình trong đêm trước, ngay lúc này đang được nối vào một chuyến xe lửa khác và chỉ trong vòng một giờ, sẽ lại khởi hành về phương Nam.

Nhóm chuyên gia tài chính tinh anh này đã trải qua một cuộc hành trình dài hơn nghìn cây số đến Atlanta, sau đó đến Savannah và cuối cùng là một thị trấn nhỏ ở Brunswick, Georgia. Song, có vẻ Brunswick không phải là điểm đến thật sự. Nằm bên bờ biển Đại Tây Dương, đây là một làng chài với dân cư chỉ vài nghìn người cùng với một cảng nhỏ nhưng tập nập các hoạt động kinh doanh bông và gỗ xẻ. Tuy nhiên, vào thời đó, quần đảo Sea Island nằm chắn bão bên bờ biển từ Nam Carolina đến Florida thực sự đã trở nên nổi tiếng bởi những quần thể khách sạn nghỉ đông cho giới thượng lưu giàu có. Cách bờ biển Brunswick là một trong những hòn đảo mà mới đây J.P. Morgan cùng một vài đối tác kinh doanh của mình đã bỏ tiền mua lại nhằm biến nó thành nơi tránh những đợt rét rừng mình của phương Bắc, nơi họ có thể săn bắn vịt trời hoặc hươu, nai vào mùa thu và mùa đông. Hòn đảo đó có tên là Đảo Jekyll.

Khi dừng lại tại một ga nhỏ Brunswick, toa xe cá nhân của Aldrich đã gây ra sự chú ý. Những lời bàn tán đã nhanh chóng bay đến văn phòng tòa soạn tờ tuần báo của thị trấn này khiến cho một số phóng viên của tòa báo đã tiếp cận và bắt đầu đặt ra các câu hỏi trong khi cả nhóm đang chờ để chuẩn bị xuống tàu thủy. Những khách mời của Ngài Aldrich này là ai? Tại sao họ lại ở đây? Có điều gì thực sự đặc biệt đang diễn ra chăng? Davison, một trong những nhân vật sở hữu đảo Jekyll và quá quen thuộc với tòa báo địa

phương, đã giải thích với cánh phóng viên rằng những người này thực sự chỉ là những người bạn thân và họ tới đây đơn giản để giải trí bằng cách săn bắn vịt trời. Nhận thấy chẳng có tin tức gì thực sự nổi bật trong sự kiện này, đám phóng viên đã trở về văn phòng tòa soạn với tâm trạng thỏa mãn bởi lời giải thích hợp lý.

Thậm chí, ngay cả sau khi đã đến được hòn đảo tụ họp ngoài xa như vậy, bí mật vẫn được giữ kín. Trong chín ngày liền, các nhân vật này chỉ gọi nhau bằng tên họ chứ không phải tên riêng. Tất cả các viên phục vụ và quản gia làm việc toàn thời gian cũng được cho nghỉ phép và một đội ngũ nhân viên hoàn toàn mới đã qua thẩm tra cẩn thận được điều đến. Điều này nhằm đảm bảo tuyệt đối rằng không một gia nô nào có thể nhận ra danh tính của các vị khách mời. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng, thật khó tưởng tượng được bất kỳ sự kiện nào trong lịch sử – kể cả việc chuẩn bị cho chiến tranh – lại được che đậy khỏi sự nhòm ngó của công chúng một cách hết sức bí ẩn đến như thế.

Mục đích của cuộc họp trên đảo Jekyll không phải để săn bắn vịt trời. Nói một cách đơn giản, họ đến đây là để cùng tiến tới một sự nhất trí về cấu trúc và hoạt động của liên minh ngân hàng. Đúng với mong muốn của tất cả những người tham dự, mục đích của liên minh này là nhằm tối đa hóa các khoản lợi nhuận bằng cách giảm thiểu sự cạnh tranh giữa các thành viên, gây khó khăn cho những đối thủ cạnh tranh mới muốn tham gia vào lĩnh vực này đồng thời sử dụng quyền lực cảnh sát quốc gia để bắt họ tuân theo thỏa thuận của tổ chức lũng đoạn này. Và quả thực, theo những điều khoản đặc biệt hơn, mục đích và kết quả thật sự của cuộc họp lần này là nhằm đưa ra được bản kế hoạch chi tiết về Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve System).

CÂU CHUYỆN ĐƯỢC XÁC NHẬN

Nhiều năm sau sự kiện đó, các nhà giáo dục, phê bình và sử học đều phủ nhận sự tồn tại của cuộc họp trên đảo Jekyll. Thậm chí ngày nay, quan điểm chung đều cho rằng cuộc họp đó không có gì

quan trọng và chỉ có những kẻ mắc chứng hoang tưởng mới cố nghĩ ra bất kỳ điều gì ngoài sự thật ấy. Bởi chính Ron Chernow đã viết: “Cuộc họp trên đảo Jekyll đã trở thành cội nguồn của hàng nghìn học thuyết mang tính âm mưu.”⁴ Và dần dần theo thời gian, câu chuyện đã được chấp nối lại với nhau một cách vô cùng chi tiết cũng như được chính những người tham gia cuộc họp đó chỉ ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Hơn nữa, nếu điều họ nói về chính mục đích và hành động của mình không tạo thành một âm mưu tuyệt hảo thì cũng vẫn mang chút ý nghĩa nào đó.

Sự tiết lộ đầu tiên liên quan đến cuộc họp này được tìm thấy trong một bài báo đăng trên tờ *Leslie's Weekly* năm 1916 của một phóng viên tài chính trẻ tuổi với bút danh B.C. Forbes, người sau này sáng lập ra *Forbes Magazine*. Bài báo chủ yếu tán dương Paul Warburg và có vẻ như chính điều đó đã khiến cho Warburg để lộ ra câu chuyện trong suốt những buổi nói chuyện với tác giả. Dù sao đi nữa thì ngay đoạn mở đầu đã chứa đựng một nội dung tóm tắt đầy ấn tượng với độ chính xác cao về cả bản chất lẫn mục đích của cuộc họp đó:

Hãy hình dung về một nhóm ông chủ ngân hàng giàu có nhất nước đang lén lút rời khỏi New York trên một toa xe lửa tư nhân trong sự bao trùm của bóng tối, vội vã đi cả nghìn cây số xuống phía Nam, cùng xuống một chiếc tàu thủy bí ẩn và tiếp tục tới một hòn đảo ngoài khơi cùng một vài kẻ hầu hạ để sống cả một tuần với việc giữ bí mật khất khe đến mức không một ai được phép sử dụng tên riêng nhằm tránh sự nhận biết của đám người hầu – những người có thể vạch trần với thế giới về cuộc hành trình bí ẩn nhất, kỳ lạ nhất trong lịch sử tài chính Mỹ.

Tôi không hề bịa đặt mà đang để cho cả thế giới thấy lần đầu tiên, một câu chuyện có thật về bản báo cáo tiền tệ của ngài Aldrich nổi tiếng, thứ vốn được xem như nền tảng sáng lập ra hệ thống tiền tệ mới của chúng ta, đã được viết ra như thế nào.⁵

Năm 1930, Paul Warburg đã viết một cuốn sách đồ sộ dày 1750 trang với tựa đề *The Federal Reserve System, Its Origin and Growth* (Tạm dịch: *Cục Dự trữ Liên bang, nguồn gốc và sự phát triển*). Trong cuốn sách này, ông ta đã mô tả cuộc họp và mục đích của nó nhưng lại không đề cập đến địa điểm hoặc danh tính của những người tham dự. Tuy nhiên, ông ta đã viết: “Toàn bộ nội dung của cuộc thảo luận ấy được giữ kín. Thậm chí, trên thực tế, nó còn trở thành một cuộc họp không được công khai thừa nhận.” Và trong một chú thích, ông bổ sung: “Dù mười tám năm trôi qua kể từ thời điểm đó nhưng tôi vẫn không được tự do mô tả lại cuộc thảo luận thú vị nhất này bởi nó liên quan đến bí mật mà thượng nghị sĩ Aldrich đã yêu cầu tất cả các thành viên tham dự phải giữ kín.”⁶

Ba mươi tư năm sau, một cách nhìn nhận sâu sắc thú vị đối với sự tham gia của Paul Warburg tại cuộc họp trên đảo Jekyll đã được tiết lộ trong cuốn sách của James – con trai ông. James từng được Franklin D. Roosevelt bổ nhiệm làm Giám đốc Ngân sách trong suốt thời kỳ xảy ra Chiến tranh thế giới II và là Giám đốc Văn phòng Thông tin Chiến tranh. Trong cuốn sách của mình, James mô tả cha mình - một người không hề biết gì về súng ống - đã mượn khẩu súng săn của một người bạn và mang theo lên xe lửa nhằm ngụy trang như một tay săn bắn vịt trời.⁷

Và chi tiết thú vị này của câu chuyện đã được chứng minh thêm trong phần tiểu sử chính thức về thượng nghị sĩ Aldrich do Nathaniel Wright Stephenson viết:

Mùa thu năm 1910, sáu người đàn ông [kể cả Aldrich] đã cùng xách súng đi săn vịt trời. Họ làm như thế là để nói với cả thế giới rằng mục đích chuyến đi của họ chỉ đơn giản có vậy thôi. Warburg, một trong số những người đồng hành hôm đó, đã giải thích hết sức khôi hài về cảm giác của mình khi bước chân lên toa xe lửa cá nhân của Aldrich tại thành phố Jersey dưới cái vỏ của một tay săn vịt trời. Điều khôi hài ở đây là, trong suốt đời mình, ông ta chưa bao giờ bắn được một con vịt trời nào và cũng chẳng thích thú gì với trò săn bắn... Săn bắn vịt trời chỉ là cái cớ.⁸

Sau đó, Stephenson tiếp tục mô tả về cuộc chạm trán tại nhà ga Brunswick. Ông kể rằng: chỉ một lát sau khi cả nhóm tới đó, tay trưởng ga đã bước vào bên trong toa xe và khiến mọi người kinh ngạc bởi sự hiểu biết tường tận của ông ta về danh tính từng người trên xe. Thậm chí, ông ta còn khiến cho tình hình trở nên tồi tệ hơn khi thông báo rằng một nhóm phóng viên đang chờ sẵn ngoài cửa ga, một tình huống buộc Davision phải đứng ra giải quyết. Ông ta gọi tay trưởng ga lại và nói: “Này ông bạn già, hãy ra cửa và tôi sẽ kể cho ông nghe một câu chuyện.” Không ai quả quyết biết rõ câu chuyện được kể trên sân ga buổi sáng hôm đó là gì, nhưng một lát sau, khi quay lại với nụ cười rạng rỡ, Davision đã nói một cách chắc chắn rằng: “Mọi chuyện đã xong. Họ sẽ chẳng còn quấy rầy chúng ta nữa.”

Stephenson viết tiếp: “Quả đúng là như vậy. Mọi thứ diễn ra hết sức bình thường. Đám phóng viên đã giải tán và bí mật về cuộc hành trình bí ẩn này vẫn không hề bị tiết lộ. Không ai hỏi xem ông ta đã giải quyết bằng cách nào, mà chính ông ta cũng chẳng muốn kể về điều đó.”

Trong một bài viết đăng trên tờ *Saturday Evening Post*, số ra ngày mồng 9 tháng 2 năm 1935, Frank Vanderlip đã viết:

Mặc dù ủng hộ quan điểm về giá trị đối với xã hội và tính công khai trong các hoạt động của các doanh nghiệp nhưng vẫn có một dịp gần cuối năm 1910 mà tôi buộc phải giữ bí mật – quả thật là phải giấu giếm – như bất kỳ một kẻ âm mưu nào... Tôi cảm thấy sẽ không cường điệu chút nào khi nói rằng cuộc hành trình bí mật của chúng tôi tới đảo Jekyll là duyên cớ về sự “thai nghén” thực sự của những gì mà rốt cuộc đã trở thành Cục Dự trữ Liên bang...

Chúng tôi đã được yêu cầu không sử dụng tên riêng để nói chuyện cũng như tránh ấn tới cùng nhau trong đêm khởi hành. Ngoài ra, chúng tôi còn được chỉ thị về giờ đến của từng người một cách kín đáo và kịp với giờ tàu của ga xe lửa ở vùng

duyên hải New Jersey thuộc Hudson, nơi toa xe cá nhân của thượng nghị sĩ Aldrich đã được nối vào cuối đoàn tàu hướng về phương Nam...

Và khi đã ở trên toa xe cá nhân đó, chúng tôi bắt đầu tuân thủ điều cấm kỵ về việc sử dụng tên riêng. Chúng tôi gọi nhau bằng những cái tên như “Ben”, “Paul”, “Nelson” hay “Abe” – chính là Abraham Piatt Andrew. Davision và tôi thậm chí còn phải giấu cả tên riêng của mình. Chúng tôi sử dụng một cách gọi khác: Davision thành Wilbur còn tôi là Orville, giống như tên của anh em nhà Wright – những người tiên phong trong ngành hàng không...

Những người phục vụ và toàn bộ nhân viên trên chuyến xe lửa đó có thể nhận ra danh tính của một vài người trong số chúng tôi nhưng không biết hết được tất cả. Chính tất cả những cái tên đó nếu xuất hiện cùng nhau hẳn sẽ khiến cho cuộc hành trình bí ẩn của chúng tôi trở nên có ý nghĩa ở Washington, Phố Wall, thậm chí ở London, bởi chúng tôi đều biết rằng, cuộc gặp gỡ đó không thể bị tiết lộ, nếu không toàn bộ thời gian và công sức sẽ trở thành công cốc. Và nếu như sự việc có bị vạch trần công khai rằng nhóm cá biệt chúng tôi từng cùng thống nhất tạo ra một loại tiền giấy thì nó cũng không có cơ hội được Quốc hội thông qua.¹⁰

CƠ CẤU LÀ MỘT HIỆP HỘI THUẦN TÚY

Thành phần tham gia cuộc họp trên đảo Jekyll là một ví dụ kinh điển về cơ cấu hiệp hội. Khái niệm này chỉ một nhóm gồm các doanh nghiệp độc lập cùng tham gia phối hợp với nhau về sản xuất, định giá hoặc tiếp thị giữa các thành viên. Mục đích của một tổ chức như vậy là để giảm bớt sự cạnh tranh và theo đó gia tăng lợi nhuận. Điều này được thực hiện thông qua việc chia sẻ độc quyền đối với lĩnh vực mà họ hoạt động nhằm ép dân chúng phải trả giá cao hơn cho hàng hóa hoặc dịch vụ của họ so với mức giá nếu được áp dưới hình thức cạnh tranh tự do mặt dịch.

Và đây là những đại diện của tổ hợp ngân hàng đứng đầu thế giới: Morgan, Rockefeller, Rothschild, Warburg và Kuhn Loeb. Dù luôn cạnh tranh nhau và có chút nghi ngờ về lòng tin của nhau cũng như khả năng điều khiển hết sức khéo léo để giành được vị thế thuận lợi trong bất kỳ thỏa thuận nào nhưng những đại diện sừng sỏ này vẫn luôn được thúc đẩy bởi một khát khao mạnh mẽ là đánh bại kẻ thù chung của họ – sự cạnh tranh.

Năm 1910, số ngân hàng trên toàn nước Mỹ gia tăng với tốc độ phi thường. Trên thực tế, con số này cao gấp đôi so với mức hơn 20.000 ngân hàng chỉ trong vòng mười năm trước. Hơn nữa, hầu hết những ngân hàng này được thành lập ở miền Nam và miền Tây nên khiến cho các ngân hàng ở New York phải chấp nhận mất dần thị phần của mình. Vào những năm 1880, phần lớn các ngân hàng đều là ngân hàng quốc gia, có nghĩa là hiến chương của các ngân hàng này đều được chính phủ liên bang phê duyệt, được tọa lạc tại những thành phố lớn và được luật pháp cho phép phát hành tiền giấy riêng của mình. Dẫu vậy thì đến đầu năm 1896, số ngân hàng phi quốc gia cũng đã tăng lên đến 61% và nắm giữ trong tay 54% tổng lượng tiền gửi tại các ngân hàng trong cả nước. Cho tới năm 1913, khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua, con số này đã là 71% các ngân hàng phi quốc gia nắm giữ 57% tổng lượng tiền gửi tại các ngân hàng trong cả nước.¹¹ Và như vậy, trong mắt của những tay sấn vọt trời đến từ New York thì đây chính là một chiều hướng phải được đảo ngược lại hoàn toàn.

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh cũng xuất hiện từ một xu thế mới trong ngành là tạo nguồn vốn cho tăng trưởng tương lai từ lợi nhuận chứ không phải từ vốn vay. Đây là kết quả tất yếu của lãi suất thị trường tự do nhằm ổn định mức cân đối thực giữa nợ và tiết kiệm. Các mức lãi suất đủ thấp để thu hút những người vay nghiêm túc tin tưởng vào thành công của các dự án kinh doanh và khả năng thanh toán với ngân hàng nhưng cũng đủ cao đối với các dự án đầu tư phù phiếm hoặc những dự án có sự lựa chọn khác về nguồn tài chính chẳng hạn như vốn cá nhân. Thế nên, mức cân đối giữa nợ và tiết kiệm đó là kết quả của nguồn cung tiền hạn chế. Hơn nữa, chúng

ta sẽ thấy rằng: nếu không vì một *giới hạn* với quy trình này thì các ngân hàng đều đã có thể tạo ra những khoản vay lớn hơn các khoản tiền gửi mà họ thực sự nắm giữ. Và cuối cùng thì giới hạn đó được quyết định bởi chính kho dự trữ vàng mà ngân hàng nắm giữ. Vậy nên, khoảng từ năm 1900 đến năm 1910, 70% nguồn tài chính dành cho tăng trưởng doanh nghiệp ở Mỹ được tạo ra trong nội bộ, khiến cho ngành công nghiệp ngày càng ít phụ thuộc hơn vào các ngân hàng.¹² Thậm chí, chính phủ liên bang cũng trở nên thịnh vượng do có một lượng dự trữ vàng khá lớn nhờ hệ thống đồng tiền xanh (Greenbacks) – loại tiền giấy được phát hành trong suốt cuộc Nội chiến – và đã nhanh chóng giảm bớt được các khoản nợ của quốc gia.

Đây là một xu hướng khác cần phải được ngăn chặn. Những gì các chủ ngân hàng – cũng như nhiều nhà kinh doanh – mong muốn chính là can thiệp vào thị trường tự do và làm giảm sự cân bằng lãi suất nhằm đẩy khoản nợ lên cao hơn so với tiền tiết kiệm. Mà để đạt được điều này, các ngân hàng phải cắt đứt hoàn toàn mối liên hệ giữa nguồn cung ứng tiền với vàng cũng như tạo ra nhiều tiền hơn, hoặc như cách họ đã mô tả nó là *mềm dẻo* hơn.

BÓNG MA CỦA VỠ NỢ NGÂN HÀNG

Tuy nhiên, mối đe dọa lớn nhất xuất hiện không phải từ các đối thủ hoặc sự hình thành vốn tư nhân mà là từ đại đa số dân chúng theo động thái thường được các chủ ngân hàng gọi là *đổ xô tới ngân hàng đòi rút tiền ra*. Sở dĩ có hiện tượng này là do khi chấp nhận một khoản tiền gửi của khách hàng, các ngân hàng đã “cân đối” tài khoản của anh ta bằng cách chuyển vào đó một số dư, tương đương với lời hứa sẽ trả lại khoản tiền gửi bất cứ khi nào được yêu cầu. Tương tự, khi mượn tiền của ngân hàng, khách hàng *cũng* nhận được một số dư tài khoản, thứ thường được rút ra ngay lập tức để thỏa mãn mục đích đi vay. Và chính điều này tạo ra một quả bom nổ chậm, bởi vì vào thời điểm đó, ngân hàng đưa ra nhiều lời hứa “thanh toán-theo-nhu-cầu” hơn so với lượng tiền hiện có trong ngân khố. Mặc dù khách hàng gửi tiền nghĩ rằng họ có thể rút tiền

bất kỳ lúc nào nhưng trên thực tế số tiền đó đã được cho khách hàng khác vay và bởi vậy mà không có sẵn trong ngân hàng.

Vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn bởi thực tế rằng các ngân hàng được phép cho vay thậm chí nhiều hơn cả số tiền gửi mà họ nhận được. Cơ chế để thực hiện nhiệm vụ dường như bất khả thi này sẽ được mô tả trong chương sau, song thực tế hoạt động của hệ thống ngân hàng hiện đại là những lời hứa-thanh toán thường vượt xa những khoản tiền gửi tiết kiệm theo tỷ lệ mười-trên-một. Và vì thực chất chỉ có 3% lượng tiền gửi này được giữ lại trong kho dự trữ dưới dạng tiền mặt – số còn lại đã được chuyển thành các khoản cho vay và đầu tư lớn hơn – nên khả năng *giữ* đúng lời hứa của ngân hàng đã vượt quá tỷ lệ ba trăm-trên-một.¹³ Như vậy, chừng nào số tiền gửi được rút ra cùng một lúc với mức tỷ lệ phần trăm nhỏ thì sẽ không ai nhận ra được điều đó. Nhưng nếu niềm tin của dân chúng bị lung lay và chỉ cần thêm vài phần trăm người gửi tìm cách rút tiền của mình ra thì mưu đồ này cuối cùng sẽ bị bại lộ. Một khi không thể giữ đúng tất cả những lời hứa của mình thì chắc chắn ngân hàng sẽ buộc phải đóng cửa và điều tất yếu diễn ra sau đó là sự phá sản.

THẤT THOÁT TIỀN TỆ

Kết quả tương tự cũng có thể xảy ra – và thường xảy ra trước khi có Cục Dự trữ Liên bang – mà không cần nhiều người gửi tiền phải đổ xô tới ngân hàng đòi rút tiền. Thay vì rút tiền trực tiếp tại ngân hàng, người gửi sẽ viết séc thanh toán để chi trả cho hàng hóa và dịch vụ của mình, còn người nhận sẽ mang tấm séc đó đến gửi ở một ngân hàng khác. Nếu ngân hàng đó chính là ngân hàng phát hành séc thì mọi chuyện sẽ tốt đẹp và chẳng cần phải chuyển bất kỳ khoản tiền thực nào ra khỏi kho dự trữ. Nhưng nếu người sở hữu tấm séc mang sang một ngân hàng khác thì tấm séc đó cũng nhanh chóng quay trở lại ngân hàng phát hành và việc thanh toán sẽ được yêu cầu *giữa các ngân hàng*.

Tuy nhiên, đây không phải là mối quan hệ một chiều bởi khi ngân hàng phát hành nhận được yêu cầu thanh toán từ ngân hàng

nhận séc thì ngân hàng nhận séc cũng đang chuyển séc và yêu cầu thanh toán từ ngân hàng phát hành. Như vậy, miễn là lượng tiền của cả hai chiều cân bằng nhau thì mọi thứ có thể được kiểm soát bằng nghiệp vụ kế toán đơn giản. Nhưng nếu lượng tiền đó không cân đối thì một trong hai ngân hàng trên sẽ phải gửi một khoản tiền thực sự cho ngân hàng còn lại để bù vào khoản chênh lệch. Nếu khoản tiền được yêu cầu vượt quá tỷ lệ phần trăm so với tổng số tiền gửi của ngân hàng đó thì kết quả cũng giống như việc nhiều người gửi tiền đổ xô đến ngân hàng đòi rút tiền cùng một lúc. Chỉ có điều người gửi tiền lúc này là các ngân hàng khác chứ không phải dân chúng nên yêu cầu như vậy được gọi là *thất thoát tiền tệ*.

Năm 1910, nguyên nhân phổ biến nhất khiến một ngân hàng phải tuyên bố phá sản do thất thoát tiền tệ là vì ngân hàng đó đã theo đuổi một chính sách cho vay liều lĩnh hơn so với các đối thủ cạnh tranh của mình. Với chính sách này, ngân hàng càng cần nhiều tiền hơn để cho vay. Việc cho vay tới 90% lượng tiền gửi của khách hàng (tức là cứ mười đô-la chỉ giữ lại một đô-la) vốn là việc làm đầy nguy hiểm nhưng hầu như luôn được chứng minh là phù hợp. Song, một số ngân hàng còn liều lĩnh hơn khi cố tiến gần sát mức giới hạn đó bằng cách cho vay đến 92%, 95% hoặc thậm chí 99%. Xét cho cùng, phương thức kiếm tiền của một ngân hàng là đi thu lãi và cách duy nhất để làm được điều đó là tạo ra các khoản cho vay. Càng nhiều khoản vay càng tốt. Vì thế, có một thực tiễn là một số ngân hàng liều lĩnh hơn áp dụng phương pháp “tăng lượng tiền cho vay”, hay nói cách khác là đẩy tỷ lệ dự trữ của chính họ xuống mức thấp nhất.

ĐIỀU KHÔNG TƯƠNG CỬA NHỮNG ÔNG CHỦ NGÂN HÀNG

Nếu tất cả các ngân hàng bị buộc phải đưa ra các khoản vay bằng với tỷ lệ dự trữ của họ như các ngân hàng khác thì dấu tỷ lệ đó có nhỏ đến đâu, số lượng tấm séc cần được thanh toán giữa các ngân hàng sẽ cân đối về lâu dài, và như vậy, khả năng thất thoát tiền tệ lớn sẽ không bao giờ xảy ra. Dưới một hệ thống như thế, toàn

bộ ngành ngân hàng có thể bị sụp đổ, nhưng không phải các ngân hàng *riêng lẻ* – hay ít nhất không phải những ngân hàng thành viên của hiệp hội. Theo sự thống nhất đó, không một ngân hàng đơn lẻ nào có thể bị lên án vì không hoàn thành nghĩa vụ của mình. Thay vào đó, sự lên án có thể được chuyển sang cho “nền kinh tế”, “chính sách nhà nước”, “tỷ lệ lãi suất”, “thâm hụt thương mại”, “giá trị trao đổi của đồng đô-la” hoặc thậm chí do chính “hệ thống tư bản chủ nghĩa”.

Song tới năm 1910, một điều không tưởng như vậy của các ông chủ ngân hàng vẫn chưa được tạo ra. Nếu ngân hàng phát hành bắt đầu sử dụng các khoản dự trữ của mình để cho vay với tỷ lệ lớn hơn so với các đối thủ cạnh tranh thì số lượng tấm séc mà nó phải thanh toán về sau cũng sẽ lớn hơn. Do đó, nếu vẫn theo đuổi chính sách cho vay liều lĩnh hơn, ngân hàng sẽ phải viết séc *dựa trên* chính nguồn dự trữ của mình để thanh toán cho những ngân hàng thận trọng hơn và khi những nguồn tiền này bị vét cạn thì lẽ dĩ nhiên là nó buộc phải tuyên bố phá sản.

Nhà sử học John Klein đã nói rằng: “Những cơn khủng hoảng tài chính của năm 1873, 1884, 1893 và 1907 nói chung là kết quả tất yếu của việc các ngân hàng quốc gia tạo ra một lượng tiền gửi quá mức và dự trữ theo kiểu hình tháp. Những cuộc khủng hoảng này được châm ngòi bởi sự thất thoát tiền tệ xảy ra trong các giai đoạn phát triển khá thịnh vượng, thời điểm khi các ngân hàng tăng lượng tiền cho vay.”¹⁴ Hay nói cách khác, “những cuộc khủng hoảng” này và tình trạng vỡ nợ của các ngân hàng diễn ra sau đó không phải do các yếu tố tiêu cực của nền kinh tế mà do chính sự *thất thoát tiền tệ* ở những ngân hàng, nơi cho vay nhiều đến mức không còn một khoản tiền dự trữ nào cả. Các ngân hàng vỡ nợ không phải do hệ thống ngân hàng hoạt động yếu kém mà ngược lại, hệ thống ngân hàng sụp đổ là do các ngân hàng còn non trẻ.

Đây chính là một vấn đề nổi cộm khác đã khiến bảy nhân vật kia vượt cả ngàn cây số để đến một hòn đảo nhỏ bé ngoài khơi vùng Georgia. Dù mỗi người trong số họ đều là một đối thủ cạnh

tranh gay gắt tiềm ẩn nhưng điều quan trọng nhất trong suy nghĩ của mỗi người vẫn là những cuộc khủng hoảng và thực trạng vỡ nợ của 1.748 ngân hàng trong hai thập kỷ trước. Thế nên, dù thế nào họ cũng phải tham gia họp bàn để cùng vạch ra cách thức cho phép các ngân hàng tạo ra nhiều lời hứa thanh toán-theo-nhu cầu hơn so với khả năng thực tế. Để làm được điều này, họ phải tìm cách buộc tất cả các ngân hàng cùng duy trì một khoảng cách giống nhau và khi những thảm họa không thể tránh khỏi xảy ra, chắc chắn họ sẽ thoát khỏi sự lên án của dân chúng. Dĩ nhiên, lúc đó nó sẽ trở thành vấn đề của nền kinh tế quốc gia hơn là thực tế hoạt động ngân hàng tư nhân và chính phủ phải sử dụng đến tiền thuế thay vì các nguồn tài chính dự trữ để thanh toán các khoản thua lỗ.

Tới đây, chúng ta đều nhận thấy được những thách thức chính mà nhóm tinh anh đã phải đối mặt khi tụ họp trên đảo Jekyll:

1. Làm cách nào để ngăn chặn được sức ảnh hưởng ngày càng tăng của các ngân hàng đối thủ nhỏ lẻ và đảm bảo được rằng sự kiểm soát đối với các nguồn tài chính của quốc gia vẫn nằm trong tay những đại diện hiện có mặt.
2. Làm cách nào để tạo ra nguồn cung ứng tiền mềm dẻo hơn nhằm đảo ngược chiều hướng hình thành vốn tư nhân và đoạt lại thị trường cho vay lãi đối với nền công nghiệp.
3. Làm cách nào để chuyển các nguồn dự trữ riêng của các ngân hàng quốc gia thành một nguồn dự trữ lớn để tất cả các ngân hàng sẽ được thúc đẩy thực hiện các tỷ lệ cho vay/tiền gửi giống nhau. Điều này sẽ bảo vệ được ít nhất một số ngân hàng khỏi tình trạng thất thoát tiền tệ và rút tiền ồ ạt.
4. Cuối cùng, nếu điều này dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống ngân hàng thì nên làm cách nào để chuyển những khoản lỗ từ tay các chủ ngân hàng sang những người nộp thuế.

HIỆP HỘI CẦN CÓ MỘT CÁI TÊN

Mọi người đều biết rằng giải pháp cho tất cả các vấn đề này là một cơ chế hiệp hội, một dạng tổ chức đã được thành lập và đưa vào hoạt động ở châu Âu. Như đối với tất cả các dạng liên đoàn khác, hiệp hội này phải được thành lập bằng pháp chế và được duy trì bằng quyền lực của chính phủ dưới cái mác bảo vệ người tiêu dùng. Vì thế, nhiệm vụ quan trọng nhất lúc này đối với bảy nhân vật đó có thể được giải thích bằng mục tiêu thứ năm:

5. Làm cách nào để thuyết phục Quốc hội rằng kế hoạch đó thực sự là phương sách để bảo vệ dân chúng.

Đây quả là một nhiệm vụ tinh vi bởi người Mỹ không thích khái niệm về một hiệp hội, Ý tưởng về các doanh nghiệp kinh doanh cùng tham gia ấn định các mức giá và ngăn chặn sự cạnh tranh là điều hoàn toàn xa lạ đối với hệ thống tự do mậu dịch. Và như thế, ý tưởng đó có thể không bao giờ lừa được dân chúng. Nhưng nếu không sử dụng từ hiệp hội/liên đoàn và nếu âm mưu này được mô tả bằng những từ ngữ hoàn toàn trung lập – thậm chí có sức thuyết phục - thì họ đã giành được nửa phần chiến thắng.

Do đó, quyết định đầu tiên là phải làm theo cách đã được thông qua ở châu Âu. Tức là từ nay trở đi, hiệp hội đó sẽ hoạt động như một *ngân hàng trung ương*. Và ngay cả cụm từ đó cũng phải được thể hiện theo cách chung chung. Vì mục đích quan hệ công chúng và pháp chế, họ buộc phải đưa ra một cái tên tránh dùng từ *ngân hàng* song lại phải kết nối được với hình ảnh của chính phủ liên bang. Và lại, để tạo ấn tượng rằng không có bất kỳ sự tập trung quyền lực nào, họ phải thiết lập các chi nhánh khu vực của tổ chức lũng đoạn này và biến mỗi nơi này thành một điểm giao dịch chính. Trong cuốn tiểu sử của Aldrich, Stephenson đã viết: "Aldrich đã tham gia cuộc thảo luận trên đảo Jekyll một cách hết sức tích cực với ý tưởng về một ngân hàng trung ương. Khao khát của ông ta chính là "cấy ghép" hệ thống của một trong những ngân hàng lớn nhất châu Âu, cụ thể là ngân hàng Anh, vào cơ thể nước Mỹ."¹⁵

Song, động cơ chính trị đòi hỏi những kế hoạch như vậy phải được che giấu khỏi sự quan tâm của dân chúng. Như John Kenneth Galbraith đã giải thích: “Việc thành lập không chỉ một mà nhiều ngân hàng trung ương chính là chủ trương khôn ngoan của ông ta [Aldrich] đối với dân chúng, đồng thời còn tránh được cạm bẫy từ ngân hàng.”¹⁶

Thế nên, ngoại trừ Aldrich, tất cả những người có mặt đều là các ông chủ ngân hàng, song chỉ có một chuyên gia về mô hình ngân hàng trung ương ở châu Âu – đó chính là Paul Warburg. Và nhờ sự hiểu biết đó mà Paul Warburg đã trở thành người chủ trì và đưa ra ý tưởng xuyên suốt các buổi thảo luận. Thậm chí, chỉ cần xem qua một số tài liệu về sự hình thành của Cục Dự trữ Liên bang cũng đủ để nhận thấy rằng ông ta quả thực là bộ óc thông thái của tổ chức lũng đoạn này. Galbraith nói: “Xét một cách công bằng thì Warburg phải được xem là cha đẻ của hệ thống này.”¹⁷ Giáo sư Edwin Seligman tại trường Đại học Columbia, thành viên của gia tộc ngân hàng quốc tế J. & W. Seligman đồng thời là Trưởng khoa Kinh tế thuộc Đại học Columbia viết rằng: “Căn cứ vào những tính năng cơ bản thì Đạo luật Dự trữ Liên bang chính là tác phẩm của ngài Warburg chứ không phải của bất kỳ ai khác trên đất nước này.”¹⁸

NHÂN VẬT DADDY WARBUCKS THỰC SỰ

Paul Moritz Warburg là thành viên quan trọng của tập đoàn ngân hàng đầu tư M.M. Warburg & Company tại Hamburg, Đức và Ams-téc-đam, Hà Lan. Paul tới Mỹ chỉ chín năm trước khi tham dự cuộc họp trên Đảo Jekyll. Tuy nhiên, ngay sau khi đặt chân tới đây, với nguồn tài chính chủ yếu do nhóm Rothschild cung cấp, Paul và em trai mình – Felix – đã có đủ khả năng mua cổ phần của ngân hàng đầu tư New York Kuhn, Loeb & Company trong khi vẫn là cổ đông cấp cao của Warburg ở Hamburg.¹⁹ Chỉ trong vòng hai mươi năm, Paul đã trở thành một trong những người giàu có nhất nước Mỹ với sự chi phối không thể chối cãi bao trùm toàn bộ hệ thống đường sắt của đất nước này.

Tại thời điểm đó trong lịch sử, thật khó đánh giá đúng được tầm quan trọng của người đàn ông này. Song một số khả năng cho thấy nhân vật huyền thoại Daddy Warbucks trong loạt truyện tranh hài hước *Little Orphan Annie* có thể được dựng nên từ bản tính hào hiệp của Paul Warburg cũng như khả năng kỳ diệu của ông trong việc hoàn thành tốt mọi chuyện nhờ vào quyền lực mà sự giàu có vô hạn của mình mang lại.

Max Warburg – người anh thứ ba của ông - là cố vấn tài chính của Kaiser kiêm giám đốc ngân hàng *Reichsbank* tại Đức. Hiển nhiên, đây cũng là *ngân hàng trung ương* và là một trong những mô hình được sử dụng trong quá trình thiết lập Cục Dự trữ Liên bang. Đột nhiên, vài năm sau, Reichsbank tạo ra tình trạng siêu lạm phát quy mô lớn ở Đức khiến cho tầng lớp trung lưu và toàn bộ nền kinh tế nước này bị xóa sổ hoàn toàn.

Trên đất Mỹ, Paul Warburg sớm được biết đến như một người ủng hộ đầy thuyết phục về một ngân hàng trung ương ở Phố Wall. Ba năm trước khi diễn ra cuộc họp trên đảo Jekyll, ông ta đã xuất bản một số cuốn sách mỏng về chủ đề này. Một trong những cuốn sách đó có tựa đề là *Defects and Needs of Our Banking System* (Tạm dịch: *Khuyết điểm và nhu cầu của hệ thống ngân hàng chúng ta*) và một cuốn khác là *A Plan for A Modified Central Bank* (Tạm dịch: *Kế hoạch về một ngân hàng trung ương sửa đổi*). Những cuốn sách này đã thu hút được sự chú ý rộng khắp trong cả giới học giả lẫn tài chính và tạo ra xu hướng trí thức trong tất cả các cuộc thảo luận sau này về vấn đề pháp chế hoạt động ngân hàng. Và chính trong những buổi luận bàn này, Warburg đã phàn nàn rằng hệ thống tiền tệ của Mỹ đã bị tê liệt bởi sự phụ thuộc vào vàng và trái phiếu chính phủ, những thứ có nguồn cung hạn chế. Vì thế, ông ta biện luận rằng, những gì mà nước Mỹ cần chính là một nguồn cung ứng tiền *mềm dẻo*, thứ có thể được tăng hay giảm để phù hợp với những nhu cầu thay đổi về thương mại. Ông ta tuyên bố rằng, giải pháp đưa ra là hãy làm theo tấm gương của Đức, nơi các ngân hàng có thể tạo ra tiền chỉ nhờ vào “thương phiếu”, cụm từ mà theo cách

gọi của các doanh nghiệp là chứng chỉ nợ (Investor Owned Utility - IOU).

Warburg luôn nỗ lực không ngừng. Ông ta là một phát ngôn viên được đề cao trước rất nhiều cử tọa có thế lực và thường xuyên viết bài đăng báo về chủ đề này. Chẳng hạn như vào tháng Ba năm đó, tờ *New York Times* đã cho đăng cả một loạt bài viết gồm mười một phần của Warburg giải thích và trình bày chi tiết về cái mà ông ta gọi là Ngân hàng Dự trữ của nước Mỹ.²⁰

ĐÂY LÀ THÔNG điệp RÕ ràng ĐỐI VỚI NHỮNG AI HIỂU ĐƯỢC VẤN ĐỀ

Hầu hết các bài viết và thuyết trình của Warburg về chủ đề này là lời ba hoa phét lác đối với dân chúng. Để che lấp đi thực tế rằng ngân hàng trung ương đơn thuần là một liên minh cần được hợp thức hóa, những người đề xuất ra mô hình đó đã tung hỏa mù với những thuật ngữ chuyên môn luôn tập trung vào cách thức mà nó có thể mang lại lợi ích về thương mại, lợi ích cho dân chúng và quốc gia; cách hạ thấp các mức lãi suất, cung cấp tài chính cho các dự án công nghiệp thiết yếu và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng kinh tế. Không hề có một chút nghi ngờ dù là nhỏ nhất rằng, ẩn bên dưới nó là một kế hoạch hoàn hảo được dự tính hết sức chi tiết nhằm phục vụ cho lợi ích cá nhân bằng tiền của dân chúng.

Tuy nhiên, đây chính là thực tế lạnh lùng và đấm chủ ngân hàng có nhận thức hơn đều hiểu rõ điều đó. Trong một bài phát biểu trước Hiệp hội các ngân hàng Mỹ vào năm tiếp theo, chính Aldrich đã thể hiện điều đó với bất kỳ ai thực sự lắng nghe ý nghĩa trong từng lời nói của ông. Ông ta phát biểu: "Tổ chức được đề xuất ở đây không phải là một ngân hàng mà là một liên hiệp gồm tất cả các ngân hàng khắp cả nước nhằm phục vụ cho các mục đích rõ ràng."²¹ Chính xác là vậy. Một *liên hiệp* các ngân hàng.

Hai năm sau, trong một bài phát biểu cũng trước Hiệp hội các ngân hàng Mỹ, A. Barton Hepburn của Chase National Bank thậm chí còn trình bày thẳng thắn hơn. Ông ta nói: "Phương sách này

thừa nhận và chấp thuận các nguyên tắc về một ngân hàng trung ương. Quả thực, nếu hoạt động đúng như mong đợi của các cơ quan bảo trợ luật pháp thì tổ chức này sẽ khiến cho tất cả các ngân hàng được kết hợp chặt chẽ lại với nhau cùng trở thành những người sở hữu quyền lực thống trị trung ương.”²² Và đây chính là một định nghĩa hoàn hảo về một liên minh kinh tế mà ta có thể tìm thấy.

Năm 1914, một năm sau khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua, thượng nghị sĩ Aldrich có thể đã trở nên thiếu thận trọng hơn trong những lời bình luận của mình. Trong một bài báo được đăng vào tháng Bảy năm đó của một tờ tạp chí có tên *The Independent*, ông ta đã khoe khoang rằng: “Trước khi Đạo luật này được thông qua, các nhà tài phiệt ngân hàng ở New York chỉ có thể chi phối các nguồn dự trữ của New York. Nhưng giờ đây, chúng tôi có đủ khả năng để thống lĩnh các nguồn dự trữ ngân hàng của cả đất nước này.”

CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN NHƯ LỊCH SỬ

Một phiên bản lịch sử được chấp nhận đó là Hệ thống Dự trữ Liên bang được tạo ra nhằm ổn định nền kinh tế của chúng ta. Một trong những cuốn giáo trình phổ biến nhất về chủ đề này viết rằng: “Xuất phát từ cuộc khủng hoảng năm 1907 như hồi chuông cảnh báo về dịch bệnh vỡ nợ ngân hàng lan tràn, đất nước này hoàn toàn bị nhấn chìm trong tình trạng hỗn loạn của hoạt động ngân hàng tư nhân bất ổn.”²³ Thế nhưng, ngay cả một sinh viên ngây thơ nhất cũng thấy được sự mâu thuẫn rõ ràng giữa quan điểm tràn đầy “tình thương yêu” này với hành động thực tế của Cục Dự trữ Liên bang. Ngay từ đầu, Cục Dự trữ Liên bang đã phải chịu trách nhiệm về những vụ sụp đổ tài chính năm 1921 và 1929; Cuộc đại suy thoái năm 1929 và 1939; tình trạng suy thoái kinh tế trong các năm 1953, 1957, 1969, 1975 và 1981; “Ngày Thứ Hai đen tối” của thị trường chứng khoán năm 1987 và nạn lạm phát tới mức 1.000% từng phá hủy 90% sức mua của đồng đô-la.²⁴

Chúng ta hãy cùng đi sâu hơn vào vấn đề cuối cùng này. Năm 1990, người tiêu dùng cần phải đạt mức thu nhập 10.000 đô-la/năm chỉ để mua được món đồ trị giá 1.000 đô-la vào năm 1914.²⁵ Sự mất giá không thể tin nổi này được chuyển một cách lặng lẽ sang cho chính phủ liên bang dưới hình thức hệ thống thuế ngầm, và Cục Dự trữ Liên bang chính là cơ chế thực hiện điều đó.

Mọi hành động đều có hậu quả của nó. Và hậu quả về sự sung công tài sản theo cơ chế Dự trữ Liên bang hiện đang đổ lên đầu chúng ta. Trong mười năm trở lại đây, nợ doanh nghiệp đang gia tăng nhanh chóng; nợ cá nhân lớn hơn bao giờ hết; tỷ lệ phá sản của cá nhân lẫn doanh nghiệp đều ở mức cao chưa từng có; số lượng ngân hàng và tổ chức tiết kiệm, cho vay bị vỡ nợ lớn hơn trước rất nhiều; lãi suất đối với các khoản nợ quốc gia chiếm tới một nửa số tiền nộp thuế của chúng ta; ngành công nghiệp nặng hầu như bị thay thế bởi các đối thủ cạnh tranh nước ngoài; chúng ta đang phải đối mặt với một sự thâm hụt mậu dịch quốc tế lần đầu tiên trong lịch sử của mình; 75% khu buôn bán kinh doanh ở Los Angeles và các khu trung tâm khác giờ đây đều thuộc quyền sở hữu của người nước ngoài và hơn nửa đất nước đang trong tình trạng suy thoái kinh tế.

LÝ DO ĐẦU TIÊN ĐỂ BẢO BẢO HỆ THỐNG NÀY

Đó chính là bằng thành tích tám mươi năm sau khi Cục Dự trữ Liên bang được thiết lập nhằm ổn định nền kinh tế của chúng ta! Có thể không có sự biện hộ rằng Cục Dự trữ Liên bang đã thất bại trong chính những mục tiêu do mình đề ra. Hơn nữa, sau chừng đó thời gian, với những thay đổi liên tục về nhân sự, thời gian hoạt động dưới trướng của cả hai đảng phái chính trị, vô số thử nghiệm về triết lý tiền tệ, trên dưới một trăm lần chỉnh sửa bản hiến chương đồng thời phát triển vô vàn kỹ thuật và công thức mới, Cục Dự trữ Liên bang vẫn có thừa cơ hội để sửa chữa những thiếu sót thủ tục đơn thuần. Bởi thế mà không hề vô lý khi kết luận rằng, Cục Dự trữ Liên bang đã thất bại không phải bởi nó cần một loạt nguyên tắc mới hoặc các nhà định hướng thông minh hơn mà bởi nó không có khả năng đạt được những mục tiêu do chính mình đề ra.

Nếu một tổ chức có tên tuổi không thể đạt được những mục tiêu do chính mình đề ra thì chẳng có lý do gì để duy trì nó trừ phi khả năng của tổ chức đó thực sự có thể được thay đổi theo cách nào đó. Điều này dẫn đến câu hỏi: vì sao Cục Dự trữ Liên bang lại không thể đạt được những mục tiêu do chính mình đề ra? Câu trả lời hết sức phũ phàng là: *những mục tiêu đó chưa bao giờ là thực cả*. Bởi khi hiểu rõ được bối cảnh hình thành Cục Dự trữ Liên bang, suy ngẫm về danh tính của những con người đã vận hành nó và nghiên cứu kỹ hiệu quả hoạt động thực tế của nó trong những năm qua, ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng Cục Dự trữ Liên bang đơn thuần là một liên minh ngân hàng được ngụy trang dưới vỏ bọc chính phủ. Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, mong muốn của những người vận hành nó là nhằm duy trì tình trạng đủ việc làm, nâng suất sản xuất cao, lạm phát thấp và nói chung là một nền kinh tế vững mạnh. Họ chẳng hề quan tâm đến việc làm thật “con gà đẻ trứng vàng”. Nhưng khi có sự mâu thuẫn giữa quyền lợi của người dân với nhu cầu cá nhân của liên minh này – sự mâu thuẫn luôn phát sinh hàng ngày – thì quyền lợi của người dân sẽ phải chịu hy sinh bởi đó mới đúng là bản chất của loài thú săn mồi. Vì vậy, thật ngỡ ngàng khi trông chờ một liên minh kinh tế hành động theo bất kỳ cách nào khác.

Tuy nhiên, các nhà xuất bản và tổ chức chính phủ đều không cổ vũ cho quan điểm này, vì thế, sứ mệnh hiển nhiên của Cục Dự trữ Liên bang là phải thuyết phục người dân Mỹ rằng, *về bản chất*, Cục Dự trữ Liên bang không có vấn đề gì mà đơn thuần chỉ là do sự quản lý vụng về. Ví dụ vào năm 1987, Simon & Schuster đã cho xuất bản cuốn *Secrets of The Temple* (Tạm dịch: *Bí mật của thánh đường*) của William Greider, nguyên Trợ lý Tổng biên tập tờ *The Washington Post*. Cuốn sách chủ yếu chỉ trích Cục Dự trữ Liên bang vì những thất bại của nó, nhưng theo Greider thì những thất bại đó không phải là kết quả của bất kỳ sai sót nào trong Hệ thống này mà đơn thuần là kết quả của những yếu tố kinh tế “quá phức tạp” tới mức những nhân vật hảo tâm từng phải vật lộn để tạo ra tác phẩm Cục Dự trữ Liên bang kia cũng không đủ khả năng hiểu hết

được. Dẫu thế, cũng xin đừng lo lắng vì họ vẫn đang dựa vào đó để làm việc! Đây vẫn là kiểu chỉ trích chung chung thường thấy trong xu thế truyền thông đại chúng hiện nay của chúng ta. Tuy nhiên, chính bản nghiên cứu riêng của Greider lại đưa ra một lời giải thích hoàn toàn khác. Trong phần nói về nguồn gốc của Cục Dự trữ Liên bang, ông viết:

Khi các công ty mới thành lập ần nên làm ra mà không cần đến Phố Wall thì những ngân hàng khu vực non trẻ quản lý nguồn vốn của những công ty này cũng trở nên phát đạt. Dù thị phần tiền gửi ngân hàng tập trung ở New York vẫn còn rất lớn, chiếm tới một nửa tổng lượng tiền gửi của cả nước, nhưng con số này đang suy giảm đều đều. Mặc dù vẫn là “đứa trẻ to xác nhất đám” nhưng Phố Wall ngày càng không thể bắt nạt được người khác.

Xu hướng này là một thực tế quan trọng của lịch sử, một sự thật bị hiểu sai đã làm thay đổi hoàn toàn ý nghĩa chính trị của hệ thống cải cách pháp chế - thứ tạo ra Cục Dự trữ Liên bang. Và lúc này, theo lý lẽ thông thường của Quốc hội, thứ được chia sẻ rộng khắp và nhiệt liệt tán thành bởi các nhà cải cách Cấp tiến, một tổ chức chính phủ cuối cùng sẽ luôn gắn liền với “tổ hợp độc quyền tiền tệ”, giảm bớt quyền hạn của nó đồng thời thiết lập quyền kiểm soát dân chủ mở rộng toàn diện về tiền và tín dụng... Thế nhưng, kết quả lại gần như hoàn toàn ngược lại. Trên thực tế, những cải cách tiền tệ được ban hành năm 1913 đã giúp duy trì hiện trạng và bình ổn trật tự cũ. Các ông chủ ngân hàng không chỉ thống lĩnh toàn bộ ngân hàng trung ương mới mà còn được hưởng chế độ độc quyền mới chống lại sự bất ổn và sự sụt giảm tiền tệ của riêng mình. Và một khi Cục Dự trữ Liên bang đi vào hoạt động, sự bành trướng vững chắc của thế lực tài chính sẽ bị chặn lại. Lúc đó, Phố Wall vẫn giữ được vị trí thống soái của mình - và thậm chí còn củng cố vững chắc hơn nữa.²⁶

Antony Sutton, cựu thành viên nghiên cứu cấp cao tại Học viện Hoover về Chiến tranh, Cách mạng và Hòa bình, đồng thời là cựu Giáo sư giảng dạy môn Kinh tế học tại trường Đại học Quốc gia California, Los Angeles, lại cung cấp một bản phân tích có phần sâu sắc hơn. Ông viết:

Kế hoạch mang tính cách mạng của Warburg để biến cả Xã hội Mỹ phải làm việc cho Phố Wall thực sự đơn giản đến mức kinh ngạc. Thậm chí ngày nay, ... các học giả vẫn cứ phủ lên tấm bảng đen của họ những phương trình vô nghĩa, còn đại đa số dân chúng lại phải hoang mang vật lộn trong mớ hỗn loạn với nạn lạm phát và sự sụp đổ tín dụng đang cận kề, trong khi lời giải thích thật rõ ràng về vấn đề này lại không được bàn tới và hầu như chẳng ai có thể hiểu được một cách trọn vẹn. Thực tế, Cục Dự trữ Liên bang là một tổ chức độc quyền về nguồn cung ứng tiền tệ và hoạt động vì lợi ích của một số ít người dưới chiêu bài bảo vệ và thúc đẩy lợi ích của dân chúng.²⁷

Như vậy, tầm quan trọng thực sự của cuộc hành trình tới đảo Jekyll và âm mưu được vạch ra đã được chính Harold Kellock, nhà viết tiểu sử đáng ngưỡng mộ của Paul Warburg, tóm gọn một cách tình cờ như sau:

Paul M. Warburg có lẽ là người đàn ông ôn hòa nhất từng tự mình tạo ra cả một cuộc cách mạng – cuộc cách mạng không hề đổ máu bởi ông ta không cố gắng khuấy động quần chúng trang bị vũ khí. Ông ta chỉ đơn giản xúc tiến một ý tưởng và đã giành chiến thắng. Điều đó thật tuyệt vời. Một người đàn ông rụt rè, nhạy cảm nhưng đã áp đặt được ý tưởng của mình lên một quốc gia với một trăm triệu dân.²⁸

TỔNG KẾT

Kế hoạch cơ bản cho Cục Dự trữ Liên bang đã được phác thảo tại một cuộc họp bí mật diễn ra vào tháng Mười Một năm 1910, tại

một khu nghỉ dưỡng tư nhân của J.P. Morgan trên đảo Jekyll ngoài khơi vùng Georgia. Những người tham dự cuộc họp đó đều đại diện cho những tổ chức tài chính sừng sỏ của Phố Wall cũng như gián tiếp đại diện cho châu Âu. Nguyên nhân để giữ bí mật hết sức đơn giản. Nếu biết rằng các bè phái cạnh tranh trong cộng đồng ngân hàng cấu kết với nhau, dân chúng hẳn đã được báo động về khả năng rằng các chủ ngân hàng đang bày ra một thỏa thuận về kiểm chế thương mại – mà dĩ nhiên, đây chính là những gì họ đang làm. Những gì nổi lên chính là một thỏa thuận liên kết với năm mục tiêu: ngăn chặn sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các ngân hàng quốc gia non trẻ; nắm giữ nhượng quyền kinh doanh để tạo ra tiền từ không khí vì mục đích cho vay lãi; giành quyền kiểm soát nguồn dự trữ của tất cả các ngân hàng để những ngân hàng liều lĩnh hơn sẽ không bị đẩy vào tình trạng thất thoát tiền tệ hoặc rút tiền ào ạt; bắt những người nộp thuế phải gánh chịu các khoản lỗ không thể tránh khỏi của tổ chức lũng đoạn này; và thuyết phục Quốc hội rằng mục đích đó là để bảo vệ dân chúng. Điều này cho thấy rằng các chủ ngân hàng phải trở thành đối tác của các chính trị gia và liên minh này phải được cơ cấu thành một ngân hàng trung ương. Các báo cáo tài chính cho thấy rằng Cục Dự trữ Liên bang đã không đạt được các mục tiêu do chính mình đề ra. Sở dĩ như vậy là vì những mục tiêu này chưa bao giờ có thật. Với tư cách là một liên minh ngân hàng và xét trong phạm vi năm mục tiêu đã được nêu trên, đây được xem là một sự thành công không đạt chuẩn.

Chú thích:

¹ Norton không được đề cập đến trong hồi ký của những người tham dự còn lại nhưng theo Tyler E. Bagwell, nhà sử học của Viện Bảo tàng Đảo Jekyll, ông ta đã có mặt. Hãy tham khảo cuốn *Images of America; The Jekyll Island Club của Bagwell* (Charleston, SC, Arcadia, 1998), trang 18, 19.

² Trong mối quan hệ thư từ riêng giữa tác giả và Andrew L. Gray, cháu trai của Abraham P. Andrew, Gray quả quyết rằng Strong không tham gia. Nhưng theo nguồn tin khác, Frank Vanderlip – người có mặt ở đó – đã khẳng định trong cuốn hồi ký của mình rằng Strong có tham gia. Làm sao Vanderlip có thể sai được? Gray phản hồi: “Ông ta đã gần 70 tuổi khi viết cuốn sách và vấn đề đó... Có lẽ ước vọng sinh ra lòng tin.” Nếu Vanderlip thực sự nhớ nhầm thì có lẽ chẳng có ý nghĩa gì sau tất cả mọi chuyện bởi như Gray thừa nhận: “Strong cũng từng có mặt trong đoàn người ít ỏi để cùng tham gia vào cuộc họp bí mật này.” Và khi chưa có sự thẩm định nhiều hơn về điểm đối lập này, chúng ta đành chấp nhận lời giải thích của Vanderlip.

³ *Phim tài liệu về lịch sử tiền tệ và ngân hàng tại Hoa Kỳ (Documentary History of Currency and Banking in the United States)* của Herman E. Krooss (New York: Chelsea House, 1983), Tập III, “Báo cáo tài chính từ Ủy ban Pujo, ngày 28 tháng 2 năm 1913” trang 222 – 224.

⁴ *Gia tộc Morgan – Triều đại ngân hàng Mỹ và sự trỗi dậy của tài chính hiện đại (The House of Morgan: An American Banking Dynasty and the Rise of Modern Finance)* của Ron Chernow (New York: Atlantic Monthly Press, 1990), trang 129.

⁵ “*Những người đang tạo ra nước Mỹ*” (*Men Who Are Making America*) của B. C. Forbes. *Leslie's Weekly*, ngày 19 tháng 10 năm 1916, trang 423.

⁶ *Hệ thống Dự trữ Liên bang: Nguồn gốc và sự phát triển (The Federal Reserve System: Its Origin and Growth)* của Paul Warburg (New York: Macmillan, 1930), tập I, trang 58. Rõ ràng là Warburg đã viết dòng này hai năm trước khi cuốn sách được xuất bản.

⁷ *Đường về còn xa (The Long Road Home)* của James Warburg (New York: Doubleday, 1964), trang 29.

⁸ *Nelson W. Aldrich trong hoạt động chính trị Hoa Kỳ (Nelson W. Aldrich in American Politics)* của Nathaniel Wright Stephenson (New York: Scribners, 1930; in lại, New York: Kennikat Press, 1971), trang 373.

⁹ Stephenson, trang 376.

¹⁰ “*Từ cậu bé thôn quê đến nhà tài phiệt*” (*From Farm Boy to Financier*) của Frank A. Vanderlip, *The Saturday Evening Post*, ngày 9 tháng 2

năm 1933, trang 25, 70. Hai năm sau, một câu chuyện giống hệt đã được kể lại trong cuốn sách của Vanderlip có cùng tựa đề với bài báo (New York: D. Appleton-Century Company, 1935), trang 210 – 219.

¹¹ Tham khảo cuốn *Sự chiến thắng của Đảng bảo thủ (The Triumph of Conservatism)* của Gabriel Kolko (New York: The Free Press of Glencoe, chi nhánh của Macmillan Co., 1963), trang 140.

¹² *Bí mật của thánh đường (Secrets of the Temple)* của William Greider (New York: Simon and Schuster, 1987), trang 274, 275. Đồng thời tham khảo Kolko, trang 145.

¹³ Một cách khác để định nghĩa nó là nguồn dự trữ của các ngân hàng luôn dưới mức 33,333% (tỷ lệ 10/1 được chia cho 0,03 = tỷ lệ 333,333/1. Kết quả đó chia cho 0,01 = 33,333%)

¹⁴ Tham khảo *Cơ sở hợp lý của Hệ thống ngân hàng trung ương (The Rationale of Central Banking)* của Vera C. Smith (Longdon: P.S. King & Son, 1936), trang 36.

¹⁵ Stephenson, trang 378.

¹⁶ *Tiền: Do đâu mà có, và đi về đâu (Money: Whence It Came, Where It Went)* của John Kenneth Galbraith (Boston: Houghton Mifflin, 1975), trang 122.

¹⁷ Galbraith, trang 123.

¹⁸ Học viện Khoa học Chính trị, *Proceedings*, 1914, tập 4, số 4, trang 387.

¹⁹ *Phố Wall và Franklin D. Roosevelt (Wall Street and FDR)* của Antony Sutton (New Rochell, New York: Arlington House, 1975), trang 92.

²⁰ Tham khảo *Đạo luật Cục Dự trữ Liên bang: Nguồn gốc và các vấn đề (The Federal Reserve Act: Its Origin and Problems)* của J. Lawrence Laughlin (New York: Macmillan, 1933), trang 9.

²¹ Tham khảo *Khủng hoảng tiền tệ: Đạo luật Cục Dự trữ Liên bang, kinh tế và cải cách tiền tệ (Money in Crisis: The Federal Reserve Act, The Economy, and Monetary Reform)* của Barry Siegel (Massachusetts, Cambridge, Ballinger, 1984), trang 102.

²² Theo trích dẫn của Kolko, *Chiến thắng (Triumph)*, trang 235.

²³ *Kinh tế học (Economics)* của Paul A. Samuelson, tái bản lần thứ 8 (New York: McGraw-Hill, 1970), trang 272.

²⁴ Tham khảo *"Tiền, Ngân hàng và Đạo đức Kinh thánh" (Money, Banking and Biblical Ethics)* của Ronald H. Nash, *Durrell Journal of Money and Banking*, tháng Hai năm 1990.

²⁵ Khi mọi người cho rằng thuế thu nhập chỉ mới vừa được ban hành vào năm 1913 và những con số thấp như thế hoàn toàn được miễn trừ, một mức thu nhập 1.000 đô-la lúc đó bằng với mức thu nhập 15.400 đô-la bây giờ trước khi trả 35% tiền thuế. Khi số tiền lúc này do chính quyền địa phương và chính quyền bang nắm giữ được cộng vào tổng thu nhập thì con số đó gần bằng 20.000 đô-la.

²⁶ Greider, trang 275.

²⁷ *Phố Wal và Franklin D. Roosevelt (Wall Street and FDR)* của Sutton, trang 94.

²⁸ “Warburg, Nhà cách mạng” (Warburg, the Revolutionist) của Harold Kellock, *The Century Magazine*, tháng 5 năm 1915, trang 79.

Chương 2

TÊN CỦA TRÒ CHƠI LÀ SỰ CỨU TRỢ KINH TẾ

Giống như một sự kiện thể thao đông người xem, luật chơi ở đây là những người nộp thuế được yêu cầu gánh vác chi phí bảo lãnh cho các ngân hàng khi các khoản cho vay của họ trở nên khó đòi.

Như đã được giải thích trong chương trước rằng nhóm người tới đảo Jekyll để “thai nghén” Cục Dự trữ Liên bang thực sự đã tạo ra một liên minh cấp quốc gia do các ngân hàng lớn thống trị. Và phần trước cũng đã giải thích rằng, mục tiêu cốt lõi của tổ chức này là nhằm lôi kéo chính phủ liên bang trở thành người đại diện để chuyển những khoản lỗ không thể tránh khỏi từ đám chủ ngân hàng sang cho người đóng thuế. Dĩ nhiên, đó là một trong những khẳng định gây nhiều tranh cãi hơn trong cuốn sách này. Song, sẽ không còn nhiều chỗ cho bất kỳ sự giải thích nào khác khi mọi người phải đối mặt với một lượng bằng chứng lịch sử khổng lồ kể từ thời điểm Cục Dự trữ Liên bang được tạo ra. Do đó, hãy cùng tạo một bước nhảy vọt khác theo thời gian. Vì đã quay trở lại năm 1910 để bắt đầu câu chuyện, còn bây giờ, chúng ta hãy trở về thời hiện tại.

Để hiểu được cách thức mà các khoản lỗ ngân hàng được “bắn” sang cho người nộp thuế, trước tiên, chúng ta cần phải biết một chút về cách thức phát thảo kế hoạch đó để áp dụng vào thực tế. Có những công thức và quy trình nhất định cần phải được hiểu rõ hoặc nắm vững, nếu không, toàn bộ quá trình sẽ trông như một mớ hỗn loạn. Hãy giả định rằng, chúng ta sống cô lập trên đảo Jekyll và không hề biết gì về thế giới bên ngoài. Rồi sau đó, hãy tưởng tượng xem điều gì sẽ xảy ra khi lần đầu tiên ta đặt chân tới đất liền và đi xem một trận đấu bóng nhà nghề. Chúng ta sẽ nhìn chằm chằm một cách không thể tin được vào những người đàn ông mặc những bộ quần áo trông như người ngoài hành tinh, lao vào nhau cốt chỉ để đẩy qua đẩy lại một vật thể có hình thù là lạ, tranh giành nó như một vật có giá trị rất lớn rồi thỉnh thoảng lại ném nó đi như thể nó chẳng có chút giá trị nào. Trong khi đó, cùng với tất cả những điều này là hàng vạn khán giả trên khán đài đang cùng nhau la ó điên cuồng mà chẳng vì lý do nào cả. Lúc này, nếu không hiểu được rằng đây là một trận đấu bóng và không biết về luật chơi của nó thì chắc chắn chúng ta sẽ cho rằng một sự kiện hoàn toàn hỗn loạn và điên rồ đang diễn ra.

Hoạt động của hệ thống tiền tệ thông qua Cục Dự trữ Liên bang cũng có nhiều điểm tương đồng với trận đấu bóng nhà nghề. Thứ nhất, có những lối chơi cụ thể được lặp đi lặp lại theo thời gian chỉ với những thay đổi nhỏ để thích ứng với những tình huống cụ thể. Thứ hai, có những luật chơi rõ ràng buộc những người tham gia phải tuân thủ với độ chính xác cao. Thứ ba, có một mục tiêu rõ ràng cho trận đấu – yếu tố quan trọng nhất trong suy nghĩ của những người chơi. Và thứ tư, nếu không biết rõ mục tiêu đó cũng như không nắm được luật chơi thì khán giả sẽ chẳng bao giờ hiểu được điều gì đang diễn ra. Như thế, chừng nào còn liên quan đến vấn đề tiền bạc thì đó vẫn là mối quan tâm chung của đại đa số người Mỹ hiện nay.

Vì vậy, chúng ta hãy cùng giải thích rõ ràng bằng ngôn ngữ dễ hiểu xem mục tiêu đó là gì và mức độ trông chờ của những người

chơi vào kết quả đạt được. Để làm sáng tỏ quá trình này, trước tiên, chúng ta phải có một cái nhìn khái quát. Sau đó, khi các khái niệm đã được cắt nghĩa cụ thể, chúng ta sẽ củng cố bằng các ví dụ thực tế trong những năm gần đây.

Trò chơi này có tên là *sự cứu trợ kinh tế*. Như đã được giải thích ở chương trước, mục tiêu của trò chơi này là để chuyển những khoản lỗ không thể tránh khỏi từ các chủ ngân hàng lớn sang cho người nộp thuế. Thủ tục đó được thực hiện như sau:

LUẬT CHƠI

Trò chơi này bắt đầu khi Cục Dự trữ Liên bang cho phép các ngân hàng thương mại được tạo ra những tấm séc từ không khí. (Chi tiết về cách thức thực hiện tuyệt chiêu không thể tin nổi này sẽ được đề cập trong Chương Mười với tựa đề Cơ chế Mandrake). Các ngân hàng sẽ có được lợi nhuận từ những khoản tiền để kiếm này, không phải bằng cách sử dụng nó mà bằng cách cho người khác vay và thu lãi.

Khi được đưa vào sổ sách kế toán của ngân hàng thì một khoản vay như vậy được xem như một tài sản bởi nó đang tạo ra lãi và có thể biết trước ngày nào sẽ được thanh toán, đồng thời toàn bộ khoản tiền được ghi vào sổ đó sẽ tạo thành khoản phải trả trong sổ cái. Sở dĩ như vậy là do lúc này, khoản tiền séc mới được tạo ra hiện đang được lưu hành và hầu hết số séc này sẽ kết thúc ở các ngân hàng khác – những đơn vị sẽ gửi chúng trở lại cho ngân hàng phát hành để được thanh toán. Vì thế, các cá nhân có thể phải mang vài cuốn séc quay lại ngân hàng cũ và yêu cầu thanh toán bằng tiền mặt. Do đó, ngân hàng phát hành séc có một khoản nợ phải trả tiềm năng tương đương với lượng tài sản cho vay.

Và khi người vay không có khả năng hoàn trả hoặc không có tài sản nào để cầm giữ thì ngân hàng đành phải chuyển khoản vay đó thành khoản lỗ. Tuy nhiên, vì hầu hết số tiền này ngay từ đầu đã được tạo ra từ không khí và ngân hàng không mất khoản chi phí nào

ngoại trừ phí quản lý sổ sách nên chỉ có một chút giá trị hữu hình thực sự bị mất đi. Về cơ bản, ngân hàng chỉ là đơn vị quản lý sổ sách.

Song, một khoản lỗ hạch toán có thể vẫn là điều không mong muốn đối với một ngân hàng bởi nó là nguyên nhân khiến khoản vay đó bị loại ra khỏi sổ cái như một tài sản mà không được giảm trừ các khoản nợ phải trả. Sự khác biệt này xuất phát từ chính số vốn góp cổ phần của những người sở hữu ngân hàng. Hay nói cách khác, khoản nợ phải trả đó vẫn tồn tại cho dù tài sản cho vay đã bị loại bỏ. Tiền séc ban đầu vẫn lưu thông thậm chí ngay cả khi người vay không thể trả lại tiền cũng như ngân hàng phát hành séc vẫn có nghĩa vụ trang trải cho những tờ séc đó. Cách duy nhất để thực hiện được điều này và cân đối sổ sách kế toán một lần nữa là sử dụng tiền từ nguồn vốn được đầu tư bởi các cổ đông của ngân hàng hoặc khấu trừ khoản lỗ đó từ lợi nhuận hiện hành của ngân hàng. Trong cả hai trường hợp, các chủ ngân hàng đều phải mất một khoản ngang bằng giá trị của khoản vay bị vỡ nợ. Do đó, đối với họ, khoản lỗ này là có thật. Nếu ngân hàng bị buộc phải xóa sổ một lượng lớn khoản nợ xấu thì giá trị của những khoản nợ đó có thể vượt quá tổng giá trị vốn góp của các chủ sở hữu ngân hàng. Khi điều đó xảy ra, trò chơi sẽ kết thúc, còn ngân hàng thì lâm vào cảnh vỡ nợ.

Mối quan tâm này có thể đủ để khiến hầu hết các chủ ngân hàng trở nên rất thận trọng trong chính sách cho vay của mình, và trên thực tế, đa số họ đều vô cùng thận trọng khi giao dịch với các cá nhân cũng như các doanh nghiệp nhỏ. Nhưng lúc này, Cục Dự trữ Liên bang, Cơ quan Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Insurance Corporation) và Cơ quan Cho vay Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Loan Corporation) đều cam đoan rằng các chủ sở hữu ngân hàng sẽ không phải gánh vác toàn bộ khoản tiền mà các tập đoàn lớn hay chính phủ các nước khác đã vay nếu những khoản vay này không được hoàn trả. Điều này được thực hiện theo một thỏa thuận rằng, nếu những tập đoàn hoặc ngân hàng đó được phép tuyên bố phá sản thì đất nước sẽ phải hứng chịu

tình trạng đình trệ kinh tế và nạn thất nghiệp triền miên. Thông tin cụ thể hơn về vấn đề này sẽ được trình bày ngay sau đây.

TRÒ CHƠI NỢ ĐỊNH KỲ

Kết quả cuối cùng của chính sách này là các ngân hàng sẽ chẳng cần phải thận trọng và luôn được bảo vệ khỏi tác động của những hành động đại đột do chính mình gây ra. Như vậy, khoản vay càng lớn thì ngân hàng càng được lợi bởi nó sẽ tạo ra khoản lợi nhuận lớn nhất mà chẳng tốn mấy công sức. Chỉ một khoản vay cho một nước thứ ba cũng có thể thu về lãi suất hàng trăm triệu đô-la mỗi năm, đúng là một quy trình dễ dàng – nếu không muốn nói là đơn giản hơn – so với việc cho một thương gia địa phương vay để buôn bán với mức lãi 50.000 đô-la. Và nếu lãi được thanh toán thì đó chính là lúc thu lợi. Nếu khoản vay đó vỡ nợ, chính phủ liên bang sẽ “bảo vệ dân chúng”, và thông qua những cơ chế đã được mô tả trước đó, đảm bảo rằng các ngân hàng luôn nhận được khoản lãi của mình.

Các cá nhân và các nhà kinh doanh nhỏ lẻ nhận thấy ngày càng khó vay tiền với mức lãi suất hợp lý bởi vì các ngân hàng có thể kiếm được nhiều tiền hơn từ việc rút tiền cho các tập đoàn lớn và chính phủ nước ngoài. Các khoản vay càng lớn thì các ngân hàng càng an toàn bởi họ sẽ được chính phủ trả lãi nếu các khoản vay này không được hoàn trả. Trong khi đó, chẳng có sự đảm bảo nào cho những khoản vay nhỏ. Dân chúng sẽ không chấp nhận “phương châm” cứu trợ kinh tế cho những “gã ít tiền” để cứu vãn cả hệ thống bởi số tiền đó quá nhỏ. Chỉ khi các con số lớn một cách khác thường thì mảnh khóc này mới trở nên đáng tin cậy.

Điều quan trọng cần ghi nhớ là các ngân hàng không thực sự muốn những khoản vay của mình được hoàn trả, ngoại trừ đó là bằng chứng về sự phụ thuộc của người vay. Họ chỉ thu được lợi nhuận từ lãi suất *tính trên* khoản vay chứ không phải từ việc hoàn trả khoản vay đó. Nếu khoản vay được thanh toán hết thì rõ ràng ngân hàng phải tìm người khác để cho vay, và đó có thể là mối

phiên toái đất giá. Thế nên, tốt hơn hết là người đang vay chỉ thanh toán lãi suất mà *không bao giờ* thanh toán hết khoản vay đó. Quá trình này được gọi là quay vòng nợ. Một trong những lý do khiến các ngân hàng thích cho chính phủ vay là vì họ không trông đợi những khoản vay đó được hoàn trả. Năm 1982, khi còn giữ chức chủ tịch của Citicorp Bank, Walter Wriston đã tán dương hành động này như sau:

Nếu chúng ta có đạo luật tin-tưởng-vào-Chính-phủ so sánh với luật tin-tưởng-vào-quảng-cáo thì mọi tín phiếu mà Bộ Tài chính ban hành sẽ buộc phải chèn thêm một câu giải thích rằng: "Tín phiếu này sẽ được đền bù bằng số tiền thu được từ một tín phiếu giống hệt - thứ sẽ được bán ra cho dân chúng khi tín phiếu trên đến hạn thanh toán."

Khi được thực hiện ở Mỹ, vì nó diễn ra hàng tuần, hành động này được xem như một cuộc đấu giá tín phiếu kho bạc. Nhưng khi quá trình tương tự xảy ra ở một quốc gia khác thì các phương tiện truyền thông đại chúng của chúng ta thường đề cập đến vấn đề này như việc "quay vòng các khoản nợ". Định nghĩa đó được xem như một dạng thảm họa không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, thực tế lại không phải vậy.

Để lý giải được điều này, ta chỉ cần nắm rõ các yếu tố cơ bản từ việc vay tiền của chính phủ. Thứ nhất, có ít trường hợp được ghi lại trong sử sách quốc gia - bất kể quốc gia nào - cho thấy rằng chính phủ đã thực sự trả hết nợ. Dĩ nhiên, trong trường hợp thâm hụt tới 100 tỷ đô-la thì chẳng ai cho Chính phủ mượn tiền bằng cách mua tín phiếu lại mong đợi rằng khoản tiền đó sẽ được thanh toán đúng kỳ hạn theo bất kỳ cách nào, ngoại trừ việc Chính phủ bán ra một loại tín phiếu mới có giá trị tương đương.¹

LỐI CHƠI QUAY VÒNG NỢ

Vì Cục Dự trữ Liên bang tạo điều kiện để các ngân hàng kiếm lợi khi thực hiện các khoản cho vay lớn không có cơ sở đảm bảo

nên đây chính là kiểu cho vay mà các ngân hàng sẽ áp dụng. Hơn nữa, ai cũng có thể đoán trước được rằng hầu hết các khoản nợ không có cơ sở đảm bảo cuối cùng sẽ không có khả năng hoàn trả. Khi người vay cuối cùng tuyên bố rằng anh ta mất khả năng thanh toán, ngân hàng sẽ phản ứng bằng cách quay vòng khoản vay đó. Đây thường là giai đoạn được thể hiện như một sự nhượng bộ của ngân hàng, nhưng trên thực tế, đó là bước tiến đầy ý nghĩa để hướng đến mục tiêu thu lãi suốt đời.

Cuối cùng, người vay sẽ đến thời điểm không thể trả thêm được nữa, thậm chí là trả lãi. Lúc này, trò chơi trở nên phức tạp hơn. Hiển nhiên là ngân hàng không muốn mất đi khoản lãi đó bởi nó là nguồn thu nhập chính của họ. Nhưng ngân hàng lại không đủ khả năng cho phép người vay rơi vào tình trạng vỡ nợ bởi điều đó có nghĩa là khoản vay sẽ bị xóa sổ, và kéo theo là quét sạch phần vốn góp của các chủ sở hữu đồng thời đẩy ngân hàng đến chỗ phá sản. Vì vậy, bước tiếp theo của ngân hàng là tạo ra khoản tiền bổ sung từ không khí và trao *số tiền đó* cho người vay để anh ta có đủ điều kiện *tiếp tục trả lãi* – mức lãi suất lúc này được tính trên tổng khoản vay gốc cộng với khoản vay bổ sung đó. Những gì được xem như thảm họa bỗng nhiên được chuyển thành một khoản nợ lớn nhờ lối chơi cực kỳ thông minh. Cách này không chỉ giúp giữ nguyên được khoản nợ cũ trong sổ sách kế toán như một tài sản mà thực sự còn làm tăng rõ rệt lượng tài sản đó cũng như tạo ra những khoản thanh toán lãi cao hơn, vì thế lợi nhuận của ngân hàng càng lớn hơn.

LỐI CHƠI LIÊN TỤC ĐẶT CƯỢC

Sớm muộn gì thì người vay cũng trở nên liêu lĩnh. Anh ta không còn quan tâm đến việc trả lãi mà chẳng mang lại điều gì cho bản thân. Người vay bắt đầu nhận ra rằng mình chỉ là đang làm thuê cho ngân hàng, và một lần nữa, các khoản thanh toán lãi bị dừng lại. Thế nhưng, các đối thủ của anh ta đâu chịu thua và bí mật lên kế hoạch cho hành động kế tiếp, sau đó tiếp tục lao vào trận chiến để tung ra những lời bóng gió đe dọa lẫn nhau. Rõ ràng,

người vay không có khả năng trả tiền và sẽ không trả được. Ngân hàng sẽ đe dọa người vay để chỉ cho anh ta thấy rằng anh ta sẽ không bao giờ có thể vay được một khoản nào nữa. Cuối cùng, một “cuộc dàn xếp” được thực hiện. Giống như trước đó, ngân hàng đồng ý tạo ra *thêm* nhiều tiền nữa từ không khí và trao *số tiền đó* cho người vay để chi trả cho khoản lãi của hai lần vay trước đó, song lần này, các ngân hàng sẽ đặt cược để vẫn cấp *thêm* tiền cho người vay để chi trả vào việc khác ngoài lãi suất. Đó quả là một lý do hoàn hảo. Người vay bỗng nhiên lại có một nguồn cung tiền mới mẽ cho các mục đích khác của *anh ta*, đồng thời vẫn đủ để duy trì việc chi trả lãi dai dẳng cho những khoản vay trước đó. Còn ngân hàng lúc này vẫn có được những tài sản *lớn hơn*, thu nhập từ lãi suất *cao hơn* và lợi nhuận *nhiều hơn*. Quả là một trò chơi thú vị!

LỐI CHƠI THAY ĐỔI THỜI HẠN

Những lối chơi trước có thể được lặp lại vài lần cho đến khi người vay thực sự nhận ra rằng anh ta đang ngày càng lún sâu vào cái hố nợ nần mà không có cách nào thoát ra được. Và sự nhận thức này thường chỉ xuất hiện khi các khoản thanh toán lãi trở nên quá lớn, chiếm gần hết toàn bộ lợi nhuận của công ty hoặc tổng số thuế của quốc gia. Đến lúc này thì sự quay vòng các khoản vay lớn đều trở nên vô tác dụng và vỡ nợ là điều dường như không thể tránh khỏi.

Nhưng xin đừng vội. Có điều gì diễn ra ở đây? Những người chơi lại bắt đầu lao vào cuộc chiến. Có một sự đối đầu lớn và thế là các trọng tài cũng được gọi vào. Hai hồi còi đình tai nhức óc nhắc chúng ta rằng tỷ số vừa được chia đều cho *cả hai* bên. Một giọng nói vang lên qua hệ thống loa công cộng: “Khoản vay này vừa được *thay đổi lại thời hạn*.”

Việc thay đổi lại thời hạn luôn có nghĩa như sự kết hợp giữa một mức lãi suất thấp hơn với thời hạn hoàn trả dài hơn. Điều này nghe có vẻ hợp lý nhưng thật ra là một sự xảo trá. Nó giảm khoản thanh toán hàng tháng nhưng lại kéo dài thời hạn thanh toán trong tương lai. Điều này giúp giảm nhẹ gánh nặng hiện tại đối với người

vay, nhưng đồng thời khiến cho việc hoàn trả tiền vốn vay đó càng trở nên khó khăn hơn. Nó hoãn lại ngày chốt sổ, nhưng bạn hẳn đã đoán được: Khoản vay đó vẫn là tài sản và các khoản thanh toán lãi vẫn tiếp tục diễn ra.

LỐI CHƠI BẢO VỆ DÂN CHÚNG

Cuối cùng, ngày chốt sổ cũng tới. Người vay nhận thấy mình *chẳng bao giờ* có thể hoàn lại được khoản vốn vay đó nên thẳng thừng từ chối trả lãi cho nó. Lúc này ngân hàng buộc phải dùng đến Thủ đoạn Cuối cùng.

Theo cuốn *Banking Safety Digest* (Tạm dịch: *Luật vưng An toàn Ngành ngân hàng*) - cuốn sách chuyên xếp hạng mức an toàn của các ngân hàng và các tổ chức Tiết kiệm và cho vay (Savings and Loans - S&L) của Mỹ, hầu hết những ngân hàng liên quan đến "các khoản vay có vấn đề" đều là những doanh nghiệp rất có lãi:

Hãy lưu ý rằng, *ngoại trừ những khoản vay cho các nước thuộc thế giới thứ ba*, hầu hết các ngân hàng lớn trong nước đều đang hoạt động rất có lãi. Trái ngược với tình trạng khủng hoảng Tiết kiệm và cho vay (S&L) đang ngày càng trở nên tồi tệ, lợi nhuận của ngân hàng trở thành động lực giúp các ngân hàng thanh toán được hết các khoản nợ nước ngoài (mặc dù hơi chậm)... Theo lý thuyết, với mức lợi nhuận của năm ngoái, ngành ngân hàng có thể "trả hết" toàn bộ các khoản vay khu vực Mỹ La-tinh của chính mình trong vòng hai năm.²

Các ngân hàng *có thể* chịu lỗ từ những khoản cho vay khó đòi với các công ty đa quốc gia và chính phủ nước ngoài, song điều đó lại không đúng luật. Nó sẽ trở thành một khoản lỗ lớn đối với các cổ đông, những người sẽ nhận được ít hoặc không nhận được cổ tức trong suốt thời gian điều chỉnh, và vị giám đốc điều hành nào áp dụng quy trình như thế sẽ sớm phải tìm kiếm một công việc khác. Việc cho rằng đây không phải là một phần của trò chơi được dựa trên bằng chứng rằng, trong khi một phần nhỏ các khoản nợ trong

khu vực Mỹ La-tinh đã được tiếp nhận, các ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện nhiều khoản cho vay lớn đối với chính phủ các nước ở những khu vực khác như châu Phi, Trung Quốc, Nga và các nước Đông Âu. Với những lý do sẽ được phân tích trong Chương bốn, có ít hy vọng rằng việc thực hiện những khoản vay này sẽ khác so với các khoản vay ở khu vực Mỹ La-tinh. Song, lý do quan trọng nhất của việc không chấp nhận những khoản lỗ đó là vì vẫn còn một lối chơi chuẩn có thể giúp hồi sinh các khoản vay chết và kích hoạt lại nguồn thu nhập dồi dào từ những khoản vay này.

Đây là cách thức hoạt động của nó. Đội trưởng của cả hai đội cùng tìm đến trọng tài và Ủy viên hội đồng Trò chơi để yêu cầu kéo dài cuộc chơi. Lý do được đưa ra rằng đây là quyền lợi của dân chúng, những khán giả đang có thời gian tuyệt vời như vậy và sẽ buồn khi thấy trò chơi kết thúc. Họ còn yêu cầu rằng, trong khi các khán giả trên khán đài đang thưởng thức trận đấu thì những nhân viên phục vụ tại bãi đậu xe được lệnh lạng lã tháo những chiếc chụp trực bánh xe ra khỏi từng chiếc xe để bán đi nhằm bổ sung vào tiền lương của tất cả những người chơi, dĩ nhiên bao gồm cả trọng tài lẫn Ủy viên hội đồng Trò chơi. Điều đó là công bằng nhất bởi lúc này họ đang làm thêm giờ vì lợi ích của khán giả. Đến khi bản thỏa thuận cuối cùng được đưa ra, ba hồi còi sẽ vang lên và tiếng reo hò vui sướng mãn nguyện sẽ vang dậy cả khán đài.

Dưới một hình thức có phần khó nhận biết hơn, lối chơi này có thể diễn ra như sau: Chủ tịch của ngân hàng cho vay và chuyên viên tài chính của công ty hoặc chính phủ đang nợ tiền sẽ cùng tham gia hội ý với Quốc hội. Họ sẽ giải thích rằng người vay đang mất dần khả năng chi trả cho khoản vay và nếu không có sự trợ giúp từ chính phủ liên bang thì sẽ dẫn tới những hệ quả nghiêm trọng cho người dân Mỹ. Điều đó không chỉ dẫn đến tình trạng thất nghiệp và sự khủng hoảng cho đất nước này mà còn gây ra sự sụp đổ lớn trên các thị trường thế giới. Bên cạnh đó, vì hiện quá phụ thuộc vào những thị trường này nên xuất khẩu của chúng ta sẽ giảm sút, nguồn vốn nước ngoài sẽ cạn kiệt và chúng ta sẽ phải chịu tổn

thất rất lớn. Vì thế, họ sẽ nói rằng, điều cần thiết đối với Quốc hội lúc này là cung cấp tiền cho người vay, theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp, nhằm giúp anh ta tiếp tục trả lãi cho số tiền đã vay cũng như khởi xướng các chương trình mới với nhiều khả năng lợi nhuận hơn để sớm có thể hoàn trả lại tiền cho mọi người.

Như một phần không thể thiếu của bản đề xuất, người vay sẽ đồng ý tuân theo định hướng của bên thứ ba – trọng tài – trong việc thông qua một chương trình tiết kiệm nhằm đảm bảo rằng không có bất kỳ khoản tiền mới nào bị lãng phí. Ngân hàng cũng sẽ đồng ý xóa bỏ một phần nhỏ của khoản vay như một hành động bày tỏ sự thiện chí sẵn sàng chia sẻ gánh nặng với người vay. Dĩ nhiên, “nước cờ” này đã được nhìn thấy từ khi mới bắt đầu trò chơi và là động thái “lùi một bước để tiến ba bước”. Rốt cuộc, khoản tiền bị mất thông qua việc xóa nợ chính là khoản tiền được tạo ra từ không khí và, không cần tới Thủ đoạn Cuối cùng này, *toàn bộ số tiền đó* sẽ bị quét sạch. Hơn nữa, khoản tiền giảm nợ khiếm tốn này sẽ chẳng thấm tháp gì so với số tiền nhận được thông qua việc phục hồi nguồn thu nhập.

LỐI CHƠI THANH TOÁN ĐẢM BẢO

Một trong những phiên bản chuẩn của Thủ đoạn Cuối cùng là dành cho chính phủ, không phải trực tiếp cung cấp các quỹ tiền tệ mà cung cấp *tín dụng* cho các quỹ đó. Điều này là nhằm đảm bảo cho những khoản thanh toán tương lai nếu người vay lại vỡ nợ một lần nữa. Và một khi Quốc hội chấp nhận điều này thì chính phủ sẽ trở thành tổ chức cùng ký tên vào khoản vay đó, và những khoản lỗ không thể tránh khỏi cuối cùng sẽ được chuyển từ sổ cái của ngân hàng sang cho những người nộp thuế tại Mỹ.

Lúc này, tiền bắt đầu được chuyển vào các ngân hàng thông qua một hệ thống phức tạp của các tổ chức liên bang, các cơ quan quốc tế, viện trợ nước ngoài và các đơn vị cứu trợ trực tiếp. Tất cả những cơ chế hoạt động này đều lấy tiền từ người dân Mỹ và chuyển chúng tới người vay – những người sẽ lại gửi chúng vào

ngân hàng để chi trả cho các khoản vay của mình. Chỉ một phần rất nhỏ của số tiền này được rút từ các khoản thuế, phần còn lại chủ yếu được tạo ra bởi Cục Dự trữ Liên bang. Khi được chuyển trở về ngân hàng, số tiền mới được tạo ra này sẽ nhanh chóng tuôn ra thị trường, nơi chúng hòa lẫn và làm giảm giá trị của tiền tệ sẵn có ở đó. Kết quả là giá cả tăng cao nhưng thực tế lại hạ thấp giá trị của đồng đô-la.

Người dân Mỹ lại chẳng hề nhận ra rằng chính họ đang phải công lưng trả khoản tiền đó. Họ biết rằng *ai đó* đang đánh cắp những chiếc chụp trục bánh xe của mình, nhưng lại nghĩ đó là gã thương gia tham lam đang tìm cách nâng giá, hoặc tay công nhân ích kỷ muốn đòi hỏi mức lương cao hơn, hay một bác nông dân xấu tính yêu cầu quá nhiều cho vụ mùa của mình hoặc một người nước ngoài giàu có đầu tư làm tăng giá. Họ không nhận ra rằng, những nhóm người đó *cũng* là nạn nhân của một hệ thống tiền tệ với giá trị đang bị ăn mòn triền miên bởi Cục Dự trữ Liên bang.

Sự thiếu hiểu biết của dân chúng về cách thức hoạt động thật sự của trò chơi này đã được thể hiện một cách đầy kịch tính trong suốt chương trình truyền hình mới đây của Phil Donahue. Chủ đề chính là khủng hoảng tiết kiệm và vay lãi cùng hàng tỷ đô-la mà người nộp thuế phải chi trả. Một người đàn ông từ hàng ghế khán giả đã đứng lên và giận dữ hỏi rằng: "Tại sao chính phủ không thể thanh toán được những khoản nợ này thay cho người nộp thuế?" Và vị khán giả đó thực sự đã được hàng trăm khán giả khác nhiệt liệt tán thành!

SỰ THỊNH VƯỢNG THÔNG QUA TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN

Vì các khoản vay lớn của doanh nghiệp thường được chính phủ liên bang đảm bảo nên mọi người nghĩ rằng những ngân hàng tạo ra những khoản vay đó sẽ không bao giờ gặp rắc rối. Song, nhiều ngân hàng trong số đó vẫn tìm cách đẩy chính mình vào tình trạng phá sản. Như chúng ta sẽ thấy trong phần về nghiên cứu này, tình trạng mất khả năng chi trả thực chất là một đặc tính cố hữu của

chính hệ thống này, và nó được gọi là hệ thống ngân hàng dự trữ một phần (fractional-reserve banking).

Tuy nhiên, một ngân hàng có thể hoạt động một cách tương đối tinh vi ở trạng thái phá sản lâu tới mức các khách hàng của nó không thể biết được. Tiền được chuyển vào và bắt đầu được biến đổi từ dạng thức này sang dạng thức khác chỉ bằng các bút toán ghi trong sổ cái, và nghiệp vụ kế toán sáng tạo có thể khiến cho kết quả cuối cùng trông như ở trạng thái cân bằng. Vấn đề phát sinh khi các chủ nợ quyết định đến ngân hàng rút tiền với bất kỳ lý do nào. Nhưng “cái kim trong bọc cũng có ngày lòi ra”, bởi lúc này ngân hàng không đủ tiền để trả cho họ. Vì vậy, ngân hàng phải đóng cửa, còn các chủ nợ thì vẫn chầu chực bên ngoài và thực sự họ cũng chỉ biết chờ đợi mà thôi.

Giải pháp phù hợp cho tình thế lúc này là yêu cầu các ngân hàng phải thực hiện đúng các hợp đồng của họ giống như tất cả các doanh nghiệp khác. Nếu nói với khách hàng rằng những khoản tiền gửi của họ sẽ “được thanh toán theo nhu cầu” thì các ngân hàng nên duy trì đủ lượng tiền mặt để hoàn thành lời hứa đó bất kể thời gian và số lượng tiền mà khách hàng muốn rút. Hay nói cách khác, các ngân hàng phải duy trì một lượng tiền mặt dự trữ tương ứng với 100% tài khoản của người gửi. Khi đưa mũ cho cô gái giữ mũ và nhận lại biên lai, chúng ta không nghĩ rằng cô ta sẽ đem chiếc mũ đó cho thuê trong khi chúng ta đang ngồi ăn tối với hy vọng rằng sẽ lấy lại mũ – hoặc một chiếc tương tự như thế – vào thời điểm chúng ta rời khỏi nhà hàng. Vì cho rằng *tất cả* những chiếc mũ này *luôn* ở nguyên trên giá nên sẽ không có vấn đề gì khi chúng ta muốn lấy lại mũ của mình vào đúng thời điểm cần lấy.

Mặt khác, nếu đem khoản tiền gửi của chúng ta cho người khác vay để chúng ta có thể kiếm được một khoản lãi nhỏ thì ngân hàng cũng nên nói thẳng rằng chúng ta *không thể* rút tiền theo yêu cầu được. Tại sao không? Bởi vì số tiền đó đã được đem cho vay và hiện không có trong ngân hàng. Những khách hàng thu được lãi từ tài khoản tiền gửi của mình cũng nên được thông báo rằng họ sẽ

hữu các khoản tiền gửi *có kỳ hạn* chứ không phải các khoản tiền gửi *theo yêu cầu* vì ngân hàng sẽ cần một khoảng thời gian nhất định trước khi có thể thu hồi lại số tiền đã cho vay.

Không có gì khó hiểu ở đây, song khách hàng của ngân hàng rất hiếm khi được thông báo về điều này. Họ chỉ biết rằng mình có thể rút lại tiền *bất cứ* lúc nào có nhu cầu và được trả lãi tương ứng. Thậm chí, nếu họ không nhận được lãi suất thì *ngân hàng* vẫn nhận được và đây là cách mà quá nhiều dịch vụ khách hàng có thể được cung cấp với rất ít hoặc không mất một khoản chi phí trực tiếp nào. Đôi khi, sự chậm trễ từ ba mươi đến sáu mươi ngày sẽ được đề cập đến như một khả năng có thể xảy ra, nhưng điều đó vô cùng bất hợp lý đối với những khoản tiền gửi đã được chuyển thành những khoản vay có thời hạn mười, hai mươi hoặc ba mươi năm. Và trong *hầu hết các trường hợp*, các ngân hàng chỉ đơn thuần đang áp dụng chiến thuật rằng mọi thứ sẽ diễn ra tốt đẹp.

Chúng ta sẽ kiểm tra vấn đề này một cách chi tiết hơn trong phần sau, còn lúc này, đủ để biết rằng việc hoàn toàn công khai mọi thứ không phải là cách chơi của các ngân hàng. Cục Dự trữ Liên bang đã hợp pháp hóa cũng như thể chế hóa sự ma mãnh trong việc phát hành nhiều phiếu nhận mũ hơn so với số mũ thực có, và đồng thời vạch ra những phương thức phức tạp để biến nó thành một tính năng chính thức và hoàn toàn hợp lý của ngành ngân hàng. Các sinh viên tài chính được dạy rằng không còn cách nào khác để hệ thống này có thể hoạt động được. Một khi giả thuyết này được chấp nhận thì mọi sự chú ý có thể được tập trung vào không chỉ sự gian lận vốn có mà cả những cách thức lẫn phương tiện để tồn tại cùng với nó cũng như khiến nó trở nên càng ít nghiêm trọng càng tốt.

Dựa trên giả định rằng, chỉ một tỷ lệ nhỏ người gửi tiền muốn rút tiền cùng lúc, Cục Dự trữ Liên bang cho phép các ngân hàng thương mại quốc gia hoạt động với lượng tiền mặt thấp đến mức không thể tin được để bảo đảm cho những lời hứa thanh toán "theo yêu cầu". Khi ngân hàng bị rút hết tiền mặt và không còn đủ khả

năng thực hiện được lời hứa đó, hệ thống Dự trữ Liên bang sẽ hoạt động với tư cách của người cho vay cứu cánh cuối cùng. Theo ngôn ngữ của ngành ngân hàng, điều này có nghĩa là Cục Dự trữ Liên bang sẵn sàng tạo ra tiền từ không khí và ngay lập tức trao nó cho bất kỳ ngân hàng nào đang gặp rắc rối. (Chi tiết về cách thức thực hiện điều đó sẽ được đề cập trong Chương tám.) Nhưng có những giới hạn cụ thể về mức độ hiệu quả và tuổi thọ của quá trình này. Thậm chí Cục Dự trữ Liên bang sẽ không hỗ trợ nếu ngân hàng bị ngập quá sâu vào cảnh nợ nần tới mức không có cơ hội thực sự để thoát ra. Khi các tài sản theo nghiệp vụ kế toán của một ngân hàng trở nên ít hơn các khoản nợ phải trả thì nguyên tắc của trò chơi là chuyển các khoản lỗ sang cho chính những người gửi tiền. Điều này có nghĩa là họ thanh toán *hai lần*: một lần như những người nộp thuế và lần khác như những người gửi tiền. Cơ chế được dùng để thực hiện điều này có tên gọi là Cơ quan Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Insurance Corporation – FDIC).

LỐI CHƠI CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM TIỀN GỬI LIÊN BANG (FDIC)

FDIC đảm bảo rằng mọi khoản tiền gửi có bảo hiểm đều được hoàn trả bất chấp điều kiện tài chính của ngân hàng đó. Khoản tiền để thực hiện điều này được rút ra từ một quỹ đặc biệt bắt nguồn từ các khoản tiền ấn định đối với các ngân hàng tham gia. Dĩ nhiên là ngân hàng không phải trả những khoản tiền ấn định này. Giống như tất cả các chi phí khác, khoản chi phí lớn này cuối cùng sẽ được chuyển sang cho khách hàng dưới hình thức phí dịch vụ cao hơn và mức lãi suất tiền gửi thấp hơn.

FDIC luôn được mô tả như một quỹ bảo hiểm, nhưng đó là một kiểu quảng cáo dối trá trong hoàn cảnh xấu nhất. Một trong những điều kiện cơ bản của bảo hiểm là phải tránh được những trường hợp mà các công ty bảo hiểm gọi là “nguy hại đạo đức”. Đó là tình huống nơi người có hợp đồng bảo hiểm ít được khuyến khích phòng tránh hoặc ngăn chặn điều đang được bảo hiểm. Khi nguy

hại đạo đức này xuất hiện, mọi người thường trở nên bất cẩn và sẽ làm tăng khả năng xảy ra của những điều đang được bảo hiểm. Ví dụ điển hình là một chương trình của chính phủ buộc mọi người phải trả một khoản tiền để thành lập quỹ bảo vệ chính họ khỏi sự tổn kém của các khoản tiền phạt đỗ xe. Thậm chí mọi người không muốn nhắc đến đề xuất ngớ ngẩn này vì lo sợ rằng một số chính trị gia liều lĩnh sẽ quyết định đưa vấn đề ra biểu quyết bằng phiếu kín. Do đó, chúng tôi nhanh chóng kết luận rằng, nếu một kế hoạch ngu ngốc như vậy được thông qua thì có hai trường hợp xảy ra: (1) ngay lập tức mọi người đều có vé phạt đỗ xe và (2), vì lúc này có quá nhiều vé phạt nên các khoản thuế phải trả cho những tấm vé trên sẽ lớn hơn rất nhiều so với chi phí phải trả trước đó *mà không cần đến* cái gọi là quỹ bảo vệ kia.

FDIC hoạt động đúng theo khuôn mẫu này. Những người gửi tiền được thông báo rằng tài khoản bảo hiểm của họ sẽ được bảo vệ trong trường hợp ngân hàng vỡ nợ. Để thanh toán cho dịch vụ bảo vệ này, mỗi ngân hàng sẽ được ấn định một tỷ lệ phần trăm cụ thể trong tổng lượng tiền gửi vào ngân hàng đó. Tỷ lệ phần trăm này được áp dụng chung cho tất cả các ngân hàng bất kể thành tích trước đây hoặc mức độ rủi ro của các khoản tiền cho vay. Trong những điều kiện như vậy, sự thận trọng cũng chẳng ích gì. Những ngân hàng nào cung cấp các khoản vay liều lĩnh sẽ thu được mức lãi cao hơn so với các ngân hàng thận trọng. Những ngân hàng liều lĩnh này còn có nhiều cơ hội kiếm lợi từ quỹ bảo vệ trên mà không phải bỏ ra một cắc nào. Trong khi đó, các ngân hàng thận trọng lại bị phạt và dần dần được thúc đẩy tạo ra những khoản vay liều lĩnh hơn nhằm bắt kịp các đối thủ cạnh tranh của mình cũng như để có được “thị phần công bằng” trong quỹ bảo vệ đó. Vì thế, nguy hại đạo đức được hình thành trong chính hệ thống này. Giống như việc bảo vệ được áp cho những tấm vé phạt đỗ xe, FDIC sẽ làm tăng khả năng xảy ra của những điều đang được bảo hiểm. Nó không phải là giải pháp mà là *một phần* của vấn đề.

BẢO HIỂM THỰC SỰ SẼ LÀ ĐIỀU HẠNH PHÚC

Một chương trình bảo hiểm - tiền gửi thực sự với đặc điểm hoàn toàn tự nguyện và hướng các tỷ lệ theo rủi ro thực tế sẽ là một điều hạnh phúc. Những ngân hàng nào có các khoản cho vay cố định trên sổ sách kế toán sẽ có đủ khả năng giành được sự bảo vệ cho những người gửi tiền với tỷ lệ hợp lý bởi vì cơ hội nhận được thanh toán của các công ty bảo hiểm thường rất thấp. Tuy nhiên, những ngân hàng có các khoản cho vay không chính đáng sẽ phải trả theo mức tỷ lệ cao hơn nhiều hoặc có thể sẽ không đủ khả năng bảo vệ được người gửi tiền trong bất kỳ tình huống nào. Do đó, không cần tìm hiểu thêm, người gửi tiền sẽ biết ngay rằng một ngân hàng không có bảo hiểm sẽ là nơi không đáng tin cậy. Để thu hút được các khoản tiền gửi, các ngân hàng cần phải có bảo hiểm. Để được bảo hiểm ở mức tỷ lệ có thể chi trả được, các ngân hàng phải chứng minh với công ty bảo hiểm rằng những vấn đề tài chính của mình đều đạt yêu cầu. Thế nên, những ngân hàng nào không đáp ứng được các tiêu chuẩn tối thiểu về quy tắc kinh doanh minh bạch sẽ sớm mất hết khách hàng và bị buộc phải đóng cửa. Một chương trình bảo hiểm tư nhân tự nguyện sẽ hoạt động như một bộ máy điều chỉnh đầy quyền năng đối với toàn ngành ngân hàng theo cách hiệu quả và trung thực hơn nhiều so với bất kỳ âm mưu chính trị nào. Tiếc thay, đó không phải là thế giới ngân hàng ngày nay.

“Sự bảo vệ” của FDIC không phải là bảo hiểm theo bất kỳ nghĩa nào của từ này. Nó chỉ là một phần không thể thiếu của một âm mưu chính trị nhằm cứu trợ kinh tế cho những thành viên có thế lực nhất của tổ chức lũng đoạn khi họ gặp khó khăn về tài chính. Như chúng ta vừa thấy, tuyến phòng thủ đầu tiên trong âm mưu này là phải có những khoản vay lớn bị vỡ nợ được hồi sinh nhờ cam kết của Quốc hội về những đồng đô-la tiền thuế. Nếu điều đó thất bại và ngân hàng không thể giấu giếm hơn nữa khả năng phá sản của mình dù đã áp dụng nghiệp vụ kế toán sáng tạo thì gần như chắc chắn rằng những người đi gửi tiền lo lắng sẽ nhanh chóng xếp hàng để rút tiền của mình về - thứ mà chính ngân hàng cũng không có.

Vì thế, tuyến phòng thủ thứ hai là phải có bước đệm FDIC và tạo ra những khoản thanh toán đó cho dân chúng.

Đĩ nhiên, các chủ ngân hàng đều không muốn điều này xảy ra. Nó là phương sách cuối cùng. Nếu ngân hàng được giải cứu theo cách này thì ban quản lý của ngân hàng đó sẽ bị sa thải, còn hoạt động kinh doanh của nó sẽ được ngân hàng khác tiếp quản. Hơn nữa, giá trị cổ phiếu sẽ giảm, song điều này sẽ chỉ ảnh hưởng đến những cổ đông nhỏ. Những cổ đông có quyền kiểm soát hay ban quản lý đều biết trước thảm họa sắp xảy ra nên đã nhanh chóng bán ngay cổ phiếu của họ khi giá vẫn còn ở mức cao. Những người gây ra vấn đề này hiếm khi phải gánh chịu những hậu quả kinh tế từ hành động của mình.

FDIC SẼ KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC CẤP ĐỦ VỐN

FDIC sẽ không bao giờ có đủ tiền để thanh toán khoản nợ tiềm năng của toàn hệ thống ngành ngân hàng. Nếu có sẵn thì khoản tiền đó có thể được chính các ngân hàng nắm giữ và thậm chí một quỹ bảo hiểm là không cần thiết. Thay vào đó, FDIC hoạt động theo giả định giống như các ngân hàng: chỉ có một tỷ lệ phần trăm nhỏ người gửi sẽ cần tiền cùng một lúc. Vì vậy, khoản tiền dự trữ không bao giờ lớn hơn vài phần trăm tổng số nợ phải trả. Thông thường, FDIC giữ lại khoảng 1,2 đô-la trên mỗi 100 đô-la tiền gửi có bảo hiểm. Tuy nhiên, vào thời điểm viết cuốn sách này, con số đó đã giảm xuống chỉ còn 70 cent và vẫn đang tiếp tục giảm. Điều đó có nghĩa là mức rủi ro tài chính sẽ lớn hơn 99 lần so với mức bảo vệ của mạng lưới an toàn. Vậy nên, chỉ cần một hoặc hai ngân hàng lớn trong hệ thống này bị phá sản thì sẽ quét sạch toàn bộ quỹ đó.

Và thậm chí nó còn trở nên tồi tệ hơn. Mặc dù số cái có thể chỉ ra rằng quỹ này đang nắm giữ rất nhiều triệu hoặc tỷ đô-la nhưng đó cũng chỉ là số liệu được tạo ra bằng nghiệp vụ kế toán sáng tạo. Theo luật định, số tiền thu được từ các khoản tiền ấn định của ngân hàng phải được đầu tư vào trái phiếu Kho bạc với ý nghĩa

rằng số tiền đó được chính phủ vay và được Quốc hội sử dụng ngay lập tức. Do đó, trong giai đoạn cuối của quá trình này, chính FDIC sẽ bị rút hết tiền để rồi phải quay sang tìm kiếm sự giúp đỡ của Kho bạc và sau đó là Quốc hội. Dĩ nhiên, đây là hành động của bước đường cùng, nhưng luôn được các phương tiện truyền thông đại chúng quảng bá như dấu hiệu về sức mạnh phi thường của Cục Dự trữ Liên bang. Từ *U.S. New & World Report* đã mô tả nó một cách nhẹ nhàng thế này: “Nếu các cơ quan vẫn cần nhiều tiền thì Quốc hội đã thế chấp toàn bộ lòng trung thành và uy tín của chính phủ liên bang.”³ Đó chẳng phải là điều tuyệt vời hay sao? Bởi nó phần nào khiến cho mọi người cảm thấy rất lạc quan khi biết rằng quỹ được bảo vệ rất tốt.

Hãy cùng xem “toàn bộ lòng trung thành và uy tín của chính phủ liên bang” này thực sự có nghĩa là gì. Vốn đã ngập sâu vào nợ nần nên Quốc hội cũng không còn tiền để trả. Vì không dám công khai tăng các khoản thuế để bù cho sự thâm hụt này nên Quốc hội tạo ra một khoản vay khác bằng cách phát hành thêm nhiều trái phiếu Kho bạc. Dân chúng mua một phần chứng chỉ nợ (IOU) này và Cục Dự trữ Liên bang mua hết số còn lại. Nếu xảy ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ hay lượng tiền vay quá lớn, Cục Dự trữ Liên bang sẽ thu hồi lại toàn bộ lượng phát hành.

Nhưng Cục Dự trữ Liên bang cũng không có tiền. Vì vậy, nó đối phó bằng cách tạo ra một lượng tiền mới từ không khí đúng bằng số lượng chứng chỉ nợ trên, và nhờ phép thuật của ngân hàng trung ương, FDIC cuối cùng đã được cấp vốn. Số tiền mới này được chuyển vào các ngân hàng nhằm thanh toán cho những người gửi tiền. Từ đây, số tiền này sẽ tràn ngập nền kinh tế, làm giảm giá trị của *tất cả* tiền bạc và khiến cho giá cả tăng cao. Mức thu nhập cũ sẽ không còn có thể mua được nhiều thứ như trước, vì vậy, chúng ta học cách chi tiêu tiết kiệm hơn. Nhưng xem nào? Các ngân hàng lại mở cửa lần nữa và tất cả những người gửi tiền đều vui mừng – cho đến khi họ trở lại với chiếc xe của mình và phát hiện ra rằng chúng đã mất những cái chụp trục bánh xe!

Đó chính là ý nghĩa thật sự của cụm từ “toàn bộ lòng trung thành và uy tín của chính phủ liên bang”.

TỔNG KẾT

Mặc dù có thể mang về bí ẩn và hỗn loạn nhưng các sự kiện tiền tệ quốc gia đều bị chi phối bởi những luật định lâu đời được các chủ ngân hàng và chính trị gia tuân thủ một cách cứng nhắc. Yếu tố chính để hiểu được những sự kiện này là tất cả tiền bạc trong hệ thống ngân hàng đều được tạo ra từ không khí thông qua quy trình hình thành các khoản vay. Vì thế, một khoản vay bị vỡ nợ sẽ khiến ngân hàng tiêu tốn chút ít giá trị hữu hình, nhưng lại được thể hiện trong sổ cái như sự giảm bớt tài sản mà không hề có sự sụt giảm tương ứng nào về các khoản nợ phải trả. Về mặt lý thuyết, nếu những khoản vay xấu vượt quá lượng tài sản thì ngân hàng sẽ mất khả năng thanh toán và bị buộc phải đóng cửa. Do đó, nguyên tắc tồn tại đầu tiên là phải tránh xóa bỏ các khoản vay lớn, khó đòi, và nếu có thể thì ít nhất phải tiếp tục thu được lãi từ chúng. Để làm được điều đó, các khoản vay rủi ro lớn phải được quay vòng và tăng lượng tiền lên. Điều này có nghĩa là đưa tiền cho người vay để họ tiếp tục trả lãi cộng thêm các quỹ mới dành cho việc chi tiêu mới. Vấn đề cơ bản không được giải quyết mà được trì hoãn thêm một thời gian nữa và ngày càng trở nên tồi tệ hơn.

Giải pháp cuối cùng thay mặt cho hiệp hội ngân hàng này là nhờ chính phủ liên bang đảm bảo thanh toán khoản vay đó nếu người vay không thể trả được nợ trong tương lai. Điều này được thực hiện bằng việc thuyết phục Quốc hội rằng, nếu không làm thế thì hậu quả sẽ rất lớn đối với nền kinh tế cũng như gây ra nhiều khó khăn cho dân chúng. Từ quan điểm đó, gánh nặng của khoản vay được nhắc ra khỏi sổ cái ngân hàng và chuyển sang cho người nộp thuế. Và nếu cố gắng này thất bại cũng như ngân hàng buộc phải tuyên bố phá sản thì phương sách cuối cùng là dùng tới FDIC để thanh toán cho các chủ nợ. FDIC không phải là công ty bảo hiểm bởi vì sự xuất hiện của “nguy hại đạo đức” sẽ khiến cho điều mà

nó có trách nhiệm bảo vệ sẽ nhanh chóng xảy ra. Một phần vốn cấp cho FDIC được rút ra từ chính các khoản tiền được chỉ định cho các ngân hàng. Tuy nhiên, cuối cùng thì các khoản nợ đó vẫn được chính những người gửi tiền thanh toán. Khi những nguồn vốn này hết sạch, Cục Dự trữ Liên bang sẽ tạo ra số dư mới dưới hình thức số tiền được tạo mới hoàn toàn. Số tiền này tràn ngập ra thị trường, khiến giá cả tăng cao trong khi thực tế lại hạ thấp giá trị của đồng đô-la. Vì thế, chi phí cuối cùng của sự cứu trợ kinh tế này được chuyển sang cho người dân dưới dạng một khoản thuế ngầm được gọi là lạm phát.

Vậy là quá nhiều thông tin về luật chơi đã được cung cấp. Ở chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét bảng tỷ số của chính trò chơi thực sự này.

Chú thích:

¹ "Hoạt động ngân hàng dựa trên thảm họa" (*Banking Against Disaster*) của Walter B. Wriston, *The New York Times*, ngày 14 tháng 9 năm 1982.

² "Cho vay nước ngoài ... Châm ngòi cho sự đình trệ nghiêm trọng?" (*Overseas Lending ... Trigger for A Severe Depression?*) *The Banking Safety Digest* (U.S. Business Publishing/Veribanc, Wakefield, Massachusetts), tháng Tám năm 1989, trang 3.

³ "Mức độ an toàn của các khoản tiền gửi trong các ngân hàng và tổ chức S&L yếu kém?" (*How Safe Are Deposits in Ailing Banks, S&L's*) - *U.S. News & World Report*, ngày 25 tháng 3 năm 1985, trang 73.

Chương 3

NHỮNG NGƯỜI BẢO VỆ DÂN CHÚNG

Trò chơi có tên gọi Sự cứu trợ kinh tế thực sự được áp dụng cho những trường hợp cụ thể gồm Penn Central, Lockheed, thành phố New York, Chrysler, Ngân hàng Khối thịnh vượng chung thuộc Detroit, Ngân hàng First Pennsylvania, Continental Illinois và nhiều tổ chức khác.

Trong chương trước, chúng tôi đã sử dụng hình ảnh so sánh khác thường của một trận đá bóng nhằm làm rõ thủ đoạn của các nhà khoa học tiền tệ và chính trị trong kế hoạch cứu trợ kinh tế cho những ngân hàng thương mại có liên quan đến một hiệp hội có tên gọi là Cục Dự trữ Liên bang. Mối đe dọa trong cách tiếp cận này là nó có thể tạo ấn tượng rằng đây là chủ đề phù phiếm. Vì vậy, chúng ta hãy bỏ qua hình ảnh so sánh trên và quay về thực tế. Ở phần trước, chúng ta đã tìm hiểu về luật chơi giả định, giờ là lúc kiểm tra bằng tỷ số của chính trò chơi thực sự này, và sẽ thấy rõ rằng đây không phải là vấn đề tầm thường. Hãy bắt đầu bằng cuộc giải cứu một tổ hợp ngân hàng đang nắm giữ những khoản vay đầy nguy hiểm của Công ty đường sắt Penn Central.

PENN CENTRAL

Penn Central là công ty đường sắt lớn nhất nước Mỹ với 96.000 nhân viên và tổng số tiền lương phải trả mỗi tuần là 20 triệu đô-la. Năm 1970, công ty này cũng đã đối mặt với vụ phá sản lớn nhất quốc gia. Penn Central ngập sâu trong nợ nần với gần như bất kỳ ngân hàng nào sẵn sàng cho vay, và danh sách này bao gồm Chase Manhattan, Morgan Guaranty, Manufacturers Hanover, First National City, Chemical Bank và Continental Illinois. Các quan chức của hầu hết những ngân hàng này đã được bổ nhiệm vào ban giám đốc của Penn Central và dần dần giành quyền kiểm soát công ty đường sắt này. Những ngân hàng này cũng nắm giữ phần lớn cổ phiếu của Penn Central trong các phòng tín thác của mình.

Sự sắp xếp này diễn ra thuận lợi theo nhiều cách, nhất là việc các chủ ngân hàng đang nắm giữ các vị trí trong ban giám đốc được tiếp cận thông tin bí mật rất lâu trước khi công chúng biết đến, và điều đó sẽ tác động đến giá cổ phiếu của công ty này trên thị trường. Trong cuốn *The Last Days of the Club* (Tạm dịch: *Những ngày cuối cùng của Câu lạc bộ*), Chris Welles mô tả điều đã xảy ra như sau:

Ngày 21 tháng Năm, một tháng trước khi Penn Central phá sản, David Bevan, giám đốc tài chính của công ty này đã thông báo riêng với đại diện các ngân hàng chủ nợ của mình rằng, vì điều kiện tài chính quá yếu nên công ty phải tạm hoãn nỗ lực huy động 100 triệu đô-la nguồn vốn cần thiết thông qua một đợt phát hành trái phiếu. Thay vào đó, Bevan cho rằng, công ty sẽ phải tìm kiếm một hình thức đảm lãnh từ phía chính phủ. Hay nói cách khác, công ty đường sắt này sẽ phải đóng cửa nếu không nhờ vào sự trợ kinh tế liên bang. Ngay ngày hôm sau, phòng tín thác của Chase Manhattan đã bán ra 134.300 cổ phiếu của Penn Central mà ngân hàng này đang nắm giữ. Trước ngày 28 tháng Năm, khi dân chúng được thông báo về việc tạm hoãn phát hành trái phiếu, Chase đã bán tiếp 128.000 cổ phiếu nữa. Song chính David Rockefeller, chủ tịch Chase Manhattan đã hùng hồn bác bỏ việc ngân hàng này hành động dựa trên thông tin nội bộ.¹

Một điều nữa cần bổ sung cho quan điểm này là hầu như tất cả các quyết định quản lý quan trọng dẫn đến sự phá sản của Penn Central đều được đưa ra hoặc có sự can thiệp của ban giám đốc công ty, hay nói đúng hơn là các ngân hàng cho công ty vay tiền. Nói cách khác, các chủ ngân hàng này không gặp rắc rối do sự quản lý yếu kém của Penn Central mà chính họ là ban quản lý yếu kém đó. Năm 1972, một cuộc điều tra được tiến hành bởi Nghị sĩ Quốc hội Wright Patman, Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ và Ngân hàng đã khám phá ra điều này: Các ngân hàng cung cấp những khoản vay lớn cho các dự án mở rộng và đa dạng hóa ẩn chứa nhiều tai ương. Sau đó, các ngân hàng còn cho vay thêm hàng triệu đô-la để công ty đường sắt này có thể thanh toán cổ tức cho các cổ đông. Điều này tạo ra một vẻ ngoài giả tạo về sự thịnh vượng cũng như thổi phồng giá trị thị trường của cổ phiếu Penn Central trong một thời gian đủ dài để trút nó lên vai người dân vô tội. Do đó, các nhà quản lý – và cũng là các chủ ngân hàng – có thể tạo ra một công thức vận may cho chính mình theo ba hướng: (1) vẫn nhận cổ tức trên những cổ phiếu vô giá trị; (2) thu lãi từ các khoản vay được dùng vào việc thanh toán những cổ tức trên; và (3) có thể nâng 1,8 triệu cổ phiếu – dĩ nhiên là *sau khi* đã chia cổ tức – lên mức giá cao khác thường.² Báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Mỹ đã chỉ ra rằng các nhà điều hành cấp cao của công ty này đã tống khứ cổ phiếu của họ theo cách này dưới dạng tiền tiết kiệm cá nhân trị giá hơn một triệu đô-la.³

Nếu công ty đường sắt này được phép tuyên bố phá sản tại thời điểm đó và bị buộc phải bán tháo tài sản của mình thì các chủ ngân hàng vẫn được bảo vệ. Trong bất kỳ trường hợp thanh lý nào, các chủ nợ sẽ được thanh toán trước, cuối cùng mới đến các cổ đông; vì vậy, những kẻ nắm quyền thao túng này đã nhanh chóng bán gắp hết số cổ phiếu của mình khi giá còn ở mức khá cao. Đây là phương thức hoạt động phổ biến của những kẻ chuyên sử dụng các nguồn vốn vay để giành quyền kiểm soát một công ty, làm thất thoát tài sản của công ty sang những doanh nghiệp mà họ cũng đang nắm quyền kiểm soát và rồi đẩy món nợ chung thân đó lên

vai các cổ đông còn lại hoặc trong trường hợp này chính là những người nộp thuế.

DÂN CHÚNG BỊ ĐỌA ĐÀY

Trong bức thư chuyển công văn kèm theo báo cáo của ban cố vấn, Nghị sĩ Quốc hội Patman đã đưa ra bản tóm tắt sau:

Cứ như thể mọi người đều là thành viên của một câu lạc bộ khép kín, nơi Penn Central và các giới chức của mình có thể nhận được các khoản vay cho hầu hết những gì họ mong muốn nhằm phục vụ cho cả công ty lẫn mục đích cá nhân với chỉ vài ba câu hỏi, nơi các ông chủ ngân hàng đang nắm giữ các vị trí trong Ban Giám đốc thực sự chẳng hề bận tâm hỏi xem điều gì đang diễn ra, chỉ đơn giản cho phép ban quản lý phá hủy cả công ty, đầu tư vào các hoạt động mờ ám và trong một số trường hợp còn tham gia vào các vụ làm ăn phi pháp. Những ngân hàng này lần lượt nắm giữ gần hết hoạt động kinh doanh béo bở của công ty. Trong khi cuộc chơi vẫn đang diễn ra, mọi người dường như đều có thái độ cho rằng tất cả những thỏa thuận này đều có lợi cho mọi thành viên của câu lạc bộ, còn công ty đường sắt và dân chúng thì bị đọa đày.⁴

Liên minh ngân hàng, thường được gọi là Cục Dự trữ Liên bang, được tạo ra cho chính hoạt động cứu trợ kinh tế này. Arthur Burns – Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang – hẳn đã muốn trực tiếp cung cấp số tiền vừa được tạo ra nhưng điều đó đi ngược lại với các quy tắc lúc bấy giờ. Chính ông ta đã nói rằng: “Mọi thứ đều thất bại. Theo luật định, chúng tôi không thể cho chính họ vay số tiền đó ... tôi đã phải thực hiện điều này theo những cách khác.”⁵

Cơn khủng hoảng tiền mặt của công ty này đã lên đến đỉnh điểm vào ngày cuối tuần, và cốt để tránh việc công ty buộc phải đệ đơn xin phá sản vào sáng thứ Hai, Burns đã gọi điện đến nhà của các giám đốc ngân hàng Dự trữ Liên bang khắp nước Mỹ để yêu cầu họ phải công bố ngay rằng Cục Dự trữ Liên bang tha thiết muốn giúp đỡ công ty. Vào ngày Chủ nhật, William Treiber, Phó Chủ tịch

thứ nhất chi nhánh New York của Cục Dự trữ Liên bang, đã liên hệ với các giám đốc điều hành của mười ngân hàng lớn nhất ở New York và nói với họ rằng chính sách cho vay khẩn cấp của Cục Dự trữ Liên bang sẽ mở cửa vào sáng hôm sau. Điều này có nghĩa là Cục Dự trữ Liên bang đã sẵn sàng để tạo ra tiền từ không khí và sau đó lập tức trao số tiền này cho các ngân hàng thương mại để họ làm cho nó sinh sôi nảy nở hoặc trao cho Penn Central và các công ty khác vay, chẳng hạn như Chrysler, những đơn vị có hoàn cảnh tuyệt vọng như nhau.⁶ Hơn nữa, mức lãi suất mà Cục Dự trữ Liên bang đưa ra cho những khoản vay này có giá trị đủ thấp để bù đắp cho rủi ro. Phát biểu về những gì đã xảy ra vào ngày thứ Hai định mệnh đó, Burns khoác lác: "Tôi đã họp với ban giám đốc suốt cả ngày để thay đổi điều lệ Q sao cho tiền có thể được chuyển vào các Chứng chỉ Tiền gửi tại các ngân hàng." Khi nhìn lại sự kiện này, Chris Welles đã mô tả nó một cách hài lòng như "điều được tạo ra bởi sự chấp thuận của Cục Dự trữ Liên bang vào thời điểm thích hợp nhất."⁷

Dù có thích hợp hay không thì các ngân hàng cũng không bận tâm đến đề xuất đó trừ phi có thể chắc chắn rằng người nộp thuế sẽ cùng ký tên bảo đảm thanh toán các khoản vay. Vì vậy, hành động này chắc chắn được chuyển sang cho Quốc hội: Các nhà điều hành của Penn Central, giám đốc ngân hàng và đại diện công đoàn cùng tham gia giải thích về lợi ích của việc duy trì sự tồn tại của công ty đường sắt này đối với dân chúng, tầng lớp lao động và chính nền kinh tế. Bộ Hải quân đã lên tiếng bảo vệ "tài nguyên quốc phòng" của quốc gia. Dĩ nhiên, Quốc hội không thể nhẫn tâm lơ đi những yêu cầu thúc bách của đất nước, vì vậy đã chỉ thị tăng mức tiền lương cho người lao động lên 13,5%. Sau khi làm tăng thêm gánh nặng về tình trạng thất thoát tiền mặt của công ty đường sắt và thậm chí đẩy nó vào hố sâu nợ nần, Quốc hội liền thông qua Đạo luật Dịch vụ Đường sắt Khẩn cấp năm 1970 cho phép đảm bảo khoản vay liên bang trị giá 125 triệu đô-la.⁸

Dĩ nhiên, chẳng có phần nào trong đạo luật này giải quyết được vấn đề cơ bản trên hay thực sự muốn làm điều đó. Hầu hết

mọi người đều biết rằng, cuối cùng, công ty đường sắt sẽ được “quốc hữu hóa”, đây chính là uyển ngữ cho việc trở thành cái hố đen hút những đồng đô-la tiền thuế. Điều này đã dẫn đến sự ra đời của AMTRAK năm 1971 và CONRAIL năm 1973. AMTRAK đã tiếp quản các dịch vụ hành khách của Penn Central, còn CONRAIL đảm nhiệm các dịch vụ vận chuyển hàng hóa. CONRAIL là một công ty tư nhân, nhưng khi được thành lập, 85% cổ phiếu của nó do chính phủ nắm giữ, phần còn lại là của người lao động. May mắn thay, cổ phiếu của chính phủ đã được chào bán ra công chúng vào năm 1987.

AMTRAK tiếp tục hoạt động dưới sự kiểm soát của chính phủ và thua lỗ. Nó được duy trì nhờ vào những khoản trợ cấp của chính phủ, mà đúng hơn là tiền của những người nộp thuế. Năm 1998, Quốc hội đã rót vào công ty này 21 tỷ đô-la và đến năm 2002, nó đã tiêu tốn hơn 200 triệu đô-la tiền thuế mỗi năm. Vào năm 2005, Amtrak yêu cầu tăng mức trợ cấp lên 1,8 tỷ đô-la mỗi năm. Trong khi đó, từ lúc chuyển sang ngạch tư nhân, CONRAIL đã trải nghiệm được sự thay đổi đầy ấn tượng và làm ăn có lãi – thanh toán các khoản thuế thay cho việc tiêu tốn chúng.

LOCKHEED

Cũng trong năm 1970, Tập đoàn Lockheed – nhà thầu vũ khí lớn nhất quốc gia – đang lao đao trên bờ vực phá sản. Ngay lập tức, Ngân hàng Mỹ và mọi số ngân hàng nhỏ khác liền cho Gã khổng lồ này vay tới 400 triệu đô-la mà chẳng hề bận tâm đến việc mất dòng thu nhập lãi từ khoản tiền dôi dào đó hay lo lắng rằng một khoản tài sản lớn như vậy sẽ biến mất khỏi sổ cái của mình. Khi đến thời điểm thích hợp, các ngân hàng này cùng với ban quản lý, các cổ đông và cả công đoàn lao động của Lockheed đã kiến nghị lên Washington. Các chính trị gia đáng mến được thông báo rằng, nếu Lockheed được phép tuyên bố phá sản thì sẽ có 31.000 người rơi vào cảnh thất nghiệp, hàng trăm nhà thầu nhỏ bị thua lỗ, hàng ngàn nhà cung cấp buộc phải tuyên bố phá sản và nền an ninh quốc gia sẽ bị đe dọa hết sức nghiêm trọng. Điều mà công ty cần

lúc này chính là vay được càng nhiều tiền càng tốt. Song, do tình hình khó khăn về tài chính của công ty hiện nay nên không một ai sẵn lòng cho vay. Câu trả lời thế nào? Hết sức đơn giản, vì lợi ích của việc bảo vệ nền kinh tế và an ninh quốc gia nên rõ ràng chính phủ phải cung cấp tiền mặt hoặc tín dụng.

Trước tình hình đó, một kế hoạch cứu trợ kinh tế nhanh chóng được Bộ trưởng Tài chính John B. Connally đưa ra nhằm cung cấp tín dụng cho công ty này. Chính phủ chấp nhận đảm bảo thanh toán cho những khoản vay bổ sung lên đến 250 triệu đô-la – khoản tiền đã đẩy Lockheed lún sâu hơn nữa vào cái hố nợ nần tới 60%. Song lúc này, điều đó cũng chẳng tạo nên sự khác biệt nào. Một khi người nộp thuế đã cùng ký vào tài khoản thì các ngân hàng không còn mối lo ngại nào về việc cho vay các khoản tiền đó nữa.

Phần không thực sự minh bạch của câu chuyện này là chính phủ giờ đây đã có được một động lực mạnh mẽ để chắc chắn rằng Lockheed sẽ được trao càng nhiều hợp đồng quốc phòng càng tốt và những hợp đồng này sẽ tạo ra nhiều lợi nhuận. Đây là cách gián tiếp trả hết nợ cho các ngân hàng bằng những đồng đô-la tiền thuế, nhưng được thực hiện theo cách không làm khuấy động sự căm phẫn của dân chúng. Các nhà thầu vũ khí khác từng hoạt động hiệu quả hơn sẽ bị phá sản, nhưng điều đó có thể không được chứng minh. Hơn nữa, một khoản gia tăng nhỏ trong chi phí quốc phòng cũng ít bị chú ý.

Đến năm 1977, quả thực Lockheed đã hoàn trả khoản vay này và sự việc đó đã được quảng cáo rộng rãi như bằng chứng về trí tuệ và kỹ năng của tất cả những người chơi, kể cả trọng tài và ủy viên hội đồng trò chơi. Tuy nhiên, bản phân tích sâu hơn cho thấy điều này chứa đựng tới hai sự thật. Thứ nhất, không hề có bằng chứng nào cho thấy hoạt động của Lockheed trở nên có lãi trong suốt những năm đó. Thứ hai, số tiền được dùng để trả cho các khoản vay đều được lấy từ các hợp đồng vũ khí mà chính phủ đã trao cho lúc trước nhằm đảm bảo cho những khoản vay này. Theo thỏa thuận như vậy thì việc những khoản vay này được hoàn trả

hay không cũng chẳng có gì khác biệt. Dù thế nào thì người nộp thuế vẫn phải còng lưng ra trả khoản tiền đó.

THÀNH PHỐ NEW YORK

Mặc dù không phải là một tập đoàn theo nghĩa thông thường nhưng trong nhiều phương diện, chính quyền thành phố New York đã hoạt động với chức năng đó, đặc biệt về khía cạnh nợ nần.

Năm 1975, New York đã lâm vào cảnh bí bách về tín dụng và thậm chí không đủ khả năng trả lương cho nhân viên. Nguyên nhân không có gì bí ẩn. Chính quyền New York từ lâu đã là bang phúc lợi xã hội, và sự thành công về chính trị từ trước đến nay là nhờ vào những lời hứa về phúc lợi và trợ cấp cho "người nghèo". Chẳng có gì ngạc nhiên khi thành phố này còn nổi tiếng là nơi thối nát về chính trị và quan liêu gian lận. Trong khi mức tuyển dụng lao động trung bình của một thành phố lớn là 31 người trên mỗi 1.000 dân cư thì ở New York, con số này là 49 người, vượt quá 58%. Mức lương của những nhân viên này còn cao hơn rất nhiều so với những người làm trong lĩnh vực tư nhân. Trong khi một chuyên viên kỹ thuật X quang tại một bệnh viện tư nhân kiếm được 187 đô-la mỗi tuần thì một người gác cổng cho thành phố nhận được 203 đô-la. Một nhân viên thu ngân ở ngân hàng trung bình kiếm được 154 đô-la mỗi tuần thì với thời gian đó, một người quét dọn tàu điện ngầm thành phố nhận được 212 đô-la. Và nhiều khoản phúc lợi khác của thành phố thực sự còn cao gấp đôi so với lĩnh vực tư nhân trong cùng bang. Ngoài những khoản tiền chất cao như núi này là các khoản chi phí bổ sung cho giáo dục đại học miễn phí, trợ cấp nhà ở, chăm sóc sức khỏe miễn phí và rất nhiều chương trình phúc lợi khác.

Các khoản thuế của thành phố thực sự không tài nào đủ để trang trải chi phí cho những điều không tưởng này thêm được nữa. Thậm chí sau khi chuyển những khoản thanh toán từ Albany và Washington cộng với các khoản thuế bang và liên bang, dòng chi vẫn lớn hơn dòng thu rất nhiều. Lúc này chỉ còn ba lựa chọn: tăng

các khoản thuế thành phố, giảm chi phí hoặc đi vay nợ. Sự lựa chọn chẳng bao giờ bị nghi ngờ quá mức. Năm 1975, New York đã phát hành quá nhiều trái phiếu tới mức thị trường bị bão hòa và không còn có thể tìm được người cho vay nào nữa. Hai tỷ đô-la nợ được nắm giữ bởi một nhóm nhỏ ngân hàng với sự kiểm soát của Chase Manhattan và Citicorp.

Khi việc thanh toán lãi của những khoản vay này dừng lại thì cũng là lúc hành động nghiêm túc xảy ra. Các chủ ngân hàng cùng với các ủy viên hội đồng thành phố lặn lội đến Washington và trình bày hoàn cảnh của mình trước Quốc hội. Họ cùng nói rằng thành phố rộng nhất thế giới này không được phép phá sản, nếu không, các dịch vụ cốt yếu sẽ bị ngưng trệ cũng như hàng triệu người sẽ bị đẩy ra đường mà không biết đi về đâu, thậm chí cũng chẳng có được sự bảo vệ của cảnh sát. Tình trạng nghèo đói, bệnh tật và cả tội phạm sẽ nhanh chóng bao trùm toàn thành phố, trở thành nỗi ô nhục đối với nước Mỹ. David Rockefeller, Chủ tịch của Chase Manhattan, đã thuyết phục bạn mình là Helmut Schmidt, Thủ tướng Tây Đức, đưa ra lời tuyên bố với các phương tiện truyền thông đại chúng rằng tình trạng bất hạnh này ở New York có thể làm bùng phát một cuộc khủng hoảng tài chính ở cấp quốc tế.

Một cách đầy hiểu biết, Quốc hội không muốn để New York trở thành nơi hỗn loạn, một nỗi ô nhục đối với nước Mỹ cũng như châm ngòi cho cuộc khủng hoảng tài chính khắp toàn cầu. Vì vậy, tháng Chạp năm 1975, Quốc hội đã thông qua một dự thảo ủy quyền cho Bộ Tài chính cấp cho thành phố New York những khoản vay trực tiếp lên đến 2,3 tỷ đô-la, một khoản tiền nhiều gấp đôi tổng số nợ hiện tại của nó trong các ngân hàng. Các khoản trả lãi cho những món nợ cũ ngay lập tức được phục hồi. Dĩ nhiên, tất cả số tiền này lúc đầu phải được Quốc hội vay, mà bản thân Quốc hội cũng đang ngập sâu trong nợ nần. Và hầu hết số tiền đó đều được Cục Dự trữ Liên bang tạo ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng cách lấy từ người nộp thuế thông qua sự suy giảm về sức mua được gọi là lạm phát, nhưng ít ra các ngân hàng có thể được hoàn trả tiền, và đây chính là mục đích của trò chơi.

Có một số hạn chế đi kèm với khoản vay này, bao gồm một chương trình thất lưng buộc bụng và chương trình hoàn trả có hệ thống nhưng không có điều kiện nào trong số này được thực hiện như đã định. Vì thế, thành phố New York vẫn tiếp tục trở thành một nơi không tưởng về phúc lợi xã hội cũng như không chắc *bao giờ* sẽ thoát khỏi nợ nần.

CHRYSLER

Đến năm 1978, Tập đoàn Chrysler cũng gặp nghé bờ vực phá sản. Nó đã phải nhiều lần quay vòng khoản nợ của mình với các ngân hàng và trò chơi đang gần đến hồi kết. Bất chấp lệnh cấm vận về dầu lửa của OPEC từng đẩy giá xăng dầu lên cao và nhu cầu nhập khẩu các dòng xe hơi loại nhỏ ngày càng tăng, công ty vẫn tiếp tục sản xuất những chiếc xe “uống xăng” truyền thống. Lúc này, Chrysler phải đối mặt với lượng xe tồn kho rất lớn và khoản nợ khổng lồ đã vay để sản xuất ra số xe đó.

Sự trùng hợp về thời gian càng khiến cho mọi chuyện trở nên tồi tệ hơn. Nước Mỹ cũng đang phải đối mặt với các mức lãi suất cao nhất, và cùng với nỗi lo sợ về sự dấn dăng của quân đội Mỹ tại Cam-pu-chia, điều này đã dẫn đến sự sụt giảm trên thị trường chứng khoán. Trong khi đó, các ngân hàng ngày càng thắt chặt tín dụng và một trong những trường hợp hiếm thấy của lịch sử hiện đại là chính những người tạo ra tiền cũng phải đi lùng sục tiền.

Chrysler cần thêm tiền mặt để duy trì hoạt động kinh doanh chứ không quan tâm đến việc vay đủ tiền để trả lãi cho những khoản vay hiện tại. Để việc tham gia trò chơi thêm phần giá trị, công ty muốn vay thêm hơn một tỷ đô-la. Nhưng trong bối cảnh kinh tế lúc bấy giờ, các ngân hàng khó có thể tạo ra được bất kỳ khoản tiền nào tương đương với mức đó.

Các nhà quản lý, chủ ngân hàng cùng lãnh đạo công đoàn đều nhận thấy mục tiêu chung ở Washington. Nếu một trong những

tập đoàn lớn nhất nước Mỹ phải tuyên bố phá sản thì hãy nghĩ đến nỗi khó nhọc mà hàng ngàn công nhân và gia đình họ phải gánh chịu, hãy cân nhắc về sự thiệt hại đối với nền kinh tế khi nạn thất nghiệp lan tràn khắp đất nước; nỗi lo sợ khi nghĩ đến sự thất bại trên thị trường ô tô của hai thay vì ba thương hiệu lớn như hiện nay.

Đúng vậy, không lẽ Quốc hội sẽ bị khiển trách vì không muốn đẩy những gia đình vô tội vào cảnh nghèo đói, đảo lộn nền kinh tế quốc gia cũng như từ chối quyền tự do lựa chọn theo Hiến pháp của mọi người? Vì vậy, một dự luật được thông qua chỉ định Bộ Tài chính đảm bảo cấp cho Chrysler các khoản vay mới lên đến 1,5 tỷ đô-la. Các ngân hàng đồng ý xóa những khoản vay cũ 600 triệu đô-la của mình và chuyển một khoản bổ sung 700 triệu đô-la sang cổ phiếu ưu đãi. Cả hai biện pháp này đều được quảng cáo như bằng chứng cho thấy rằng các ngân hàng đang lâm vào tình trạng thua lỗ khủng khiếp nhưng vẫn sẵn sàng chấp nhận cốt để cùng bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng giá trị của cổ phiếu được chuyển đổi cho khoản nợ không thể thu hồi trước đó đã tăng một cách đột biến sau khi bản thỏa thuận được công bố. Hơn nữa, không chỉ các khoản thanh toán lãi cho các khoản vay cũ được phục hồi mà chính các ngân hàng lúc này cũng đã thay thế phần được xóa nợ bằng những khoản vay mới và đây là những khoản vay có chất lượng vượt trội bởi chúng hoàn toàn được bảo đảm bởi những người nộp thuế. Vì vậy, bất kể những khoản nợ tồi trước đó, sự đảm bảo này quý giá đến mức Chrysler vẫn có thể nhận được các khoản vay với mức lãi suất 10,35%, trong khi Ford, đối thủ cạnh tranh có tiềm lực hơn nhiều, đã phải trả với mức lãi suất 13,5%. Việc áp dụng mức lãi suất chênh nhau tới 3,15% cho 1,5 tỷ đô-la với số dư giảm dần chỉ trong sáu năm sẽ tạo ra một khoản tiết kiệm hơn 165 triệu đô-la, Đó là con số dự đoán khiêm tốn về quy mô trợ cấp của liên bang. Thế nhưng, giá trị thực của nó lớn hơn nhiều bởi nếu không có khoản tiền đó thì công ty sẽ phải ngưng hoạt động, còn các ngân hàng sẽ phải chịu lỗ cho hầu hết toàn bộ khoản vay này.

CƠ QUAN BẢO HIỂM TIỀN GỬI LIÊN BANG

Như đã đề cập ở chương trước, FDIC không phải là một chương trình bảo hiểm thực sự bởi nó đã được chính trị hóa và hiện thân cho nguyên tắc về nguy hại đạo đức đồng thời làm tăng khả năng vỡ nợ của ngân hàng.

FDIC có ba lựa chọn khi thực hiện cứu trợ kinh tế cho một ngân hàng phá sản. Thứ nhất được gọi là *trả hết*, tức là phải thanh toán hết cho những người gửi tiền có bảo hiểm và sau đó để cho các đơn vị thanh lý quyết định số phận của ngân hàng. Đây là sự lựa chọn thường được các ngân hàng nhỏ sử dụng khi không bị ảnh hưởng chính trị. Khả năng thứ hai được gọi là *bán hết*, nghĩa là phải đạt được các thỏa thuận với ngân hàng lớn hơn để họ chịu gánh lấy tất cả các tài sản thực cũng như các khoản nợ hiện tại của ngân hàng bị phá sản. Như vậy, các dịch vụ ngân hàng sẽ không bị gián đoạn và ngoài việc thay đổi tên ngân hàng thì hầu hết khách hàng đều không hề nhận biết về giao dịch này. Sự lựa chọn này thường được sử dụng cho các ngân hàng nhỏ và vừa. Và trong cả hai lựa chọn trên, FDIC đều tiếp quản các khoản vay xấu của ngân hàng bị phá sản đồng thời cung ứng tiền để thanh toán cho những người gửi tiền có bảo hiểm.

Lựa chọn thứ ba được gọi là *cứu trợ kinh tế* và đây là một trong những điều mà chúng ta nên đặc biệt quan tâm. Irvine Sprague, nguyên giám đốc của FDIC đã giải thích: “Trong cứu trợ kinh tế, ngân hàng không bị đóng cửa và mọi người – dù có bảo hiểm hay không – đều được bảo vệ đầy đủ... Đặc quyền này chỉ được FDIC áp dụng với một số ít đơn vị được lựa chọn.”

Theo Sprague thì điều này hoàn toàn hợp lý bởi mọi người – dù có bảo hiểm *hay không* – đều được bảo vệ đầy đủ. Những ngân hàng bao gồm số ít ngân hàng được lựa chọn đó thường là những tổ chức lớn. Chỉ khi số tiền gặp rủi ro lớn tới mức làm tê liệt cả suy nghĩ thì sự cứu trợ kinh tế mới có thể được nguy trang thành hành động bảo vệ dân chúng. Sprague phát biểu:

Đạo luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment Act – FDI Act) cho phép ban giám đốc của FDIC toàn quyền ngăn chặn sự phá sản của một ngân hàng bằng bất cứ giá nào. FDIC chỉ cần khiến cho việc phát hiện ra ngân hàng được bảo hiểm đang có nguy cơ phá sản là “cần thiết để cung cấp dịch vụ ngân hàng thích đáng trong cộng đồng của mình”... Các thành viên ban giám đốc của FDIC không muốn tạo ra sự nhận biết về tính thiết yếu trừ phi họ cảm nhận được một mối đe dọa hiện hữu và rõ ràng đối với hệ thống tài chính quốc gia.¹⁰

Sự thiên vị đối với các ngân hàng lớn được thể hiện rõ ở nhiều cấp độ. Một trong số đó là, trong một cuộc cứu trợ kinh tế, FDIC đứng ra bảo đảm *tất cả* các khoản tiền gửi cho dù chúng có được bảo hiểm hay không. Điều này thực sự quan trọng bởi vì các ngân hàng chỉ thanh toán một khoản ấn định dựa trên những khoản tiền *được bảo hiểm*. Vì vậy, nếu những khoản tiền gửi *không được* bảo hiểm cũng được thanh toán thì mức bảo hiểm đó hoàn toàn miễn phí – hay nói chính xác hơn là được một người nào đó thanh toán. Vậy những khoản tiền gửi nào *không được bảo hiểm*? Đó là những khoản tiền vượt quá 100.000 đô-la hay những khoản tiền gửi của nước ngoài. Thế những ngân hàng nào nắm giữ hầu hết các khoản tiền này? Dĩ nhiên là các ngân hàng *lớn*, cụ thể là những ngân hàng mở rộng hoạt động ở nước ngoài.¹¹ Kết quả là các ngân hàng lớn luôn có mức bảo hiểm miễn phí mỗi khi được cứu trợ kinh tế bởi các tài khoản không được bảo hiểm của họ sẽ được FDIC sẽ thanh toán, còn chi phí của việc đó sẽ được đẩy sang cho các ngân hàng nhỏ hơn và người nộp thuế. Đây không phải là trường hợp bỏ sót. Một phần của kế hoạch tại đảo Jekyll là tạo ra một tình huống cạnh tranh khó khăn cho các ngân hàng lớn.

NGÂN HÀNG UNITY

Trên thực tế, lần áp dụng đầu tiên của nguyên tắc then chốt FDIC là một trường hợp ngoại lệ. Năm 1971, khi Unity Bank & Trust Company tại thành phố Roxbury thuộc Boston nhận thấy mình

hoàn toàn không còn khả năng trả nợ thì cơ quan liên bang đã vào cuộc. Đây là điều được tìm thấy: Vốn của Unity đã bị rút cạn, phần lớn các khoản cho vay của nó đều là nợ khó đòi, các biện pháp đòi nợ rất yếu kém, còn đội ngũ nhân viên thì đại diện cho những gì tồi tệ nhất: quá thừa thãi và thiếu kinh nghiệm. Theo báo cáo thì cứ một công việc có đến hai người làm nhưng không người nào có kiến thức nghiệp vụ về nó cả.

Chỉ với 11,4 triệu đô-la trên sổ sách kế toán của mình thì đây được coi là ngân hàng nhỏ theo các tiêu chuẩn hiện hành. Thông thường, những người gửi tiền sẽ được nhận lại tiền của mình, còn các cổ đông – giống như chủ sở hữu của bất kỳ dự án kinh doanh thất bại nào – sẽ bị mất khoản đầu tư của mình. Chính bản thân Sprague cũng đã thừa nhận: “Nếu nguyên tắc thị trường có bất kỳ ý nghĩa nào thì các cổ đông sẽ trở nên trắng tay khi ngân hàng phá sản. Sự trợ giúp của chúng tôi sẽ có tác dụng ... cứu sống các cổ đông này bằng chi phí của chính phủ.”¹² Nhưng với Unity lại khác. Ngân hàng này nằm trong khu vực sinh sống của người da đen và thuộc sở hữu của tộc người thiểu số. Giống như những trường hợp khi các cơ quan chính phủ được trao quyền thực thi tùy ý, các quyết định được đưa ra dựa trên áp lực chính trị hơn là lập luận hoặc công trạng, và Unity là một ví dụ hoàn hảo về điều này. Năm 1971, văn phòng Quốc hội vẫn bị ám ảnh bởi bóng ma bạo loạn trong cộng đồng những người da đen ở đây. Liệu có phải FDIC cho phép ngân hàng này tuyên bố phá sản và đổ trách nhiệm cho những cuộc bạo loạn và thanh toán đẫm máu không? Sprague trả lời:

Cả tôi lẫn Wille [một giám đốc khác] đều không gặp bất kỳ rắc rối nào khi xem xét vấn đề của ngân hàng này trong bối cảnh xã hội bao quát hơn bởi chúng tôi luôn sẵn sàng tìm kiếm giải pháp đầy tính sáng tạo... Biểu quyết của tôi trong vấn đề tạo ra việc nhận thấy “sự thiết yếu” để cứu lấy ngân hàng nhỏ này có thể đã được định trước, một di sản không thể tránh khỏi của dòng họ Watts... Chính những cuộc bạo loạn của dòng họ Watts đã làm bùng lên học thuyết “thiết yếu” này.¹³

Ngày 22 tháng 7 năm 1971, FDIC tuyên bố rằng Ngân hàng Unity cần phải tiếp tục hoạt động và được bơm trực tiếp khoản tiền 1,5 triệu đô-la. Mặc dù khoản tiền đó xuất hiện trong sổ cái của cơ quan này như một khoản vay, song chẳng ai thực sự mong chờ được hoàn trả. Năm 1976, bất chấp bản báo cáo của chính đội ngũ nhân viên FDIC rằng các hoạt động của ngân hàng này vẫn “bệ rạc và bừa bãi như trước đây” nhưng nó vẫn cứ quay vòng “khoản vay” đó trong năm năm tiếp. Nhưng các hoạt động vẫn không được cải thiện nên vào ngày 30 tháng 6 năm 1982, Ủy ban Ngân hàng Massachusetts cuối cùng buộc phải thu hồi giấy phép của Unity. Lúc này, không còn cuộc bạo loạn nào trên các đường phố và FDIC lặng lẽ xóa bỏ khoản nợ 4.463.000 đô-la như chi phí cuối cùng của sự cứu trợ kinh tế.

NGÂN HÀNG KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG THUỘC DETROIT

Sự cứu trợ kinh tế của Ngân hàng Unity thuộc Boston là một trường hợp ngoại lệ đối với nguyên tắc cho rằng các ngân hàng nhỏ có thể không cần thiết nhưng những gã khổng lồ phải được cứu sống bằng mọi giá. Tuy nhiên, theo quan điểm này, kế hoạch trò chơi FDIC hoàn toàn tuân thủ luật chơi Hoyle. Sự cứu trợ kinh tế tiếp theo diễn ra năm 1972 liên quan đến Ngân hàng Khối thịnh vượng chung thuộc Detroit trị giá 1,5 tỷ đô-la. Ngân hàng này đã vốn cấp cho hầu hết các quá trình tăng trưởng phi thường của mình thông qua những khoản vay từ một ngân hàng khác là Chase Manhattan ở New York. Khi Ngân hàng khối thịnh vượng chung bị vỡ nợ chủ yếu do đầu cơ chứng khoán và quá trình tự giao dịch của ban quản lý, Chase đã nắm giữ tới 39% cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng Khối thịnh vượng chung và thực sự nắm quyền kiểm soát ngân hàng này với nỗ lực nhằm tìm cách lấy lại tiền của mình. Sprague – Giám đốc của FDIC – mô tả hậu quả không thể tránh khỏi này như sau:

Các giới chức của Chase... đã đề xuất rằng, Khối thịnh vượng chung là vấn đề quyền lợi của dân chúng mà các cơ quan

chính phủ cần phải giải quyết. Sự gợi ý vụng về đó chính là cách mà Chase muốn yêu cầu về một sự cứu trợ kinh tế từ chính phủ... Đề xuất của họ sẽ dẫn đến quyết định cứu trợ kinh tế cho các cổ đông mà cổ đông lớn nhất chính là Chase.¹⁴

Các chủ ngân hàng đều cho rằng Ngân hàng Khối thịnh vượng chung không được phép tuyên bố phá sản bởi vì nó đã cung cấp các dịch vụ hoạt động ngân hàng "thiết yếu" cho cộng đồng. Có hai yếu tố để chứng minh cho điều đó: (1) ngân hàng này phục vụ nhiều khu vực dân tộc thiểu số, và (2) không có ngân hàng nào khác trong thành phố này đủ khả năng tiếp quản được các hoạt động của ngân hàng này mà không gây ra một sự tập trung quyền lực không lành mạnh vào tay một số ít ngân hàng. Không rõ là vấn đề dân tộc thiểu số này có liên quan gì đến nó bởi vì khu vực dân cư nơi Ngân hàng Khối thịnh vượng chung này có chi nhánh hoạt động cũng sử dụng dịch vụ của các ngân hàng khác. Hơn nữa, nếu Ngân hàng Khối thịnh vượng chung bị thanh lý, chắc chắn các đối thủ cạnh tranh sẽ mua lại nhiều chi nhánh của nó và dịch vụ dành cho các cộng đồng vẫn được tiếp tục duy trì. Dựa trên sự xao lãng đối với vấn đề này trong suốt các cuộc thảo luận, rõ ràng rằng nó chỉ được đưa vào như phần bổ sung chứ chẳng ai thực sự quan tâm đến cả.

Dù thế nào, FDIC cũng không muốn bị buộc tội là đứng dưng trước nhu cầu của các dân tộc thiểu số ở Detroit cũng như chắc chắn không muốn trở thành kẻ phá hủy sự cạnh tranh tự do mậu dịch. Vì vậy, ngày 17 tháng Giêng năm 1972, Khối thịnh vượng chung đã được cứu trợ bằng một khoản vay trị giá 60 triệu đô-la kèm theo vô số đảm bảo của liên bang. Chase đã chịu nhiều thua lỗ, chủ yếu do hậu quả của danh mục đầu tư trái phiếu yếu kém của Khối thịnh vượng chung, nhưng sự thua lỗ này chẳng thấm vào đâu so với những gì sẽ mất đi nếu không có sự can thiệp của FDIC.

Vì việc tiếp tục duy trì hoạt động của ngân hàng này là cần thiết để ngăn chặn sự tập trung quyền lực tài chính nên FDIC đã sắp đặt giao dịch mua bán với First Arabian Corporation, một công

ty ở Luxembourg do các hoàng tử Ả-rập Xê-út cấp vốn. Việc có được quyền lực tài chính tập trung ở Ả-rập Xê-út vẫn tốt hơn ở Detroit. Ngân hàng này tiếp tục hoạt động yếu kém, và vào năm 1983 được bán lại cho Comerica, tiền thân là Detroit Bank & Trust Company. Như vậy, sự tập trung quyền lực địa phương mà nhiều người lo sợ trước đó cuối cùng đã diễn ra, nhưng chỉ sau khi Chase Manhattan có đủ khả năng thoát khỏi giao dịch đó với hầu hết các khoản lỗ của nó đã được bảo hiểm.

NGÂN HÀNG FIRST PENNSYLVANIA

Tiếp theo là cuộc cứu trợ kinh tế năm 1980 dành cho Ngân hàng First Pennsylvania của Philadelphia. First Penn là ngân hàng lớn thứ hai mươi ba của nước Mỹ với tài sản hơn 9 tỷ đô-la, lớn gấp sáu lần giá trị của Ngân hàng Khối thịnh vượng chung và lớn hơn tài sản của Unity tới chín trăm lần. Nó cũng là ngân hàng lâu đời nhất nước Mỹ, có từ thời Ngân hàng Bắc Mỹ do chính Quốc hội Lục địa thành lập vào năm 1781.

Ngân hàng này đã trải qua thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng với những khoản lợi nhuận khổng lồ chủ yếu nhờ sự lãnh đạo tháo vát của giám đốc điều hành John Bunting, người đã từng là chuyên gia kinh tế học thuộc Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Philadelphia. Bunting chính là hình mẫu hoàn hảo của những ông chủ ngân hàng nhạy bén với thời cuộc. Ông ta đã làm căng túi tiền của mình lên nhanh chóng bằng cách giảm mức lãi suất an toàn, tiếp nhận các khoản vay đầy rủi ro và đầu cơ vào thị trường trái phiếu. Ngay khi nền kinh tế được mở rộng, những canh bạc này bắt đầu mang về nhiều lợi nhuận khiến cho các cổ đông vô cùng yêu mến ông ta. Tuy nhiên, khi canh bạc trên thị trường trái phiếu của ông ta trở nên xấu đi, dòng tiền mặt của ngân hàng đã thể hiện ở con số âm. Vào năm 1979, First Penn buộc phải bán một số công ty con sinh lời của mình cốt để duy trì vốn hoạt động và đã phải gánh những khoản vay đáng ngờ trị giá 328 triệu đô-la, nghĩa là lớn hơn toàn bộ khoản đầu tư của các cổ đông đến 16 triệu đô-la. Và khi ngân hàng này

không còn khả năng trả nợ thì đó cũng chính là lúc họ tìm đến những người nộp thuế để bù đắp cho các khoản thua lỗ này.

Các ông chủ ngân hàng đã lặn lội tới Washington để trình bày hoàn cảnh của mình cùng với đại diện của ba đại gia là Bank of America, CitiBank và dĩ nhiên không thể thiếu Chase Manhattan. Họ cùng cho rằng, sự cứu trợ kinh tế cho First Penn không chỉ “thiết yếu” đối với việc duy trì các dịch vụ hoạt động ngân hàng ở Philadelphia mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo vệ sự ổn định của nền kinh tế *thế giới*. Họ còn nói rằng ngân hàng này quá lớn và nếu buộc phải tuyên bố phá sản thì nó sẽ gây ra hiệu ứng domino đầu tiên dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính cấp quốc tế. Lúc đầu, ban giám đốc của FDIC phản đối lại học thuyết này và đã đón nhận sự giận dữ của Cục Dự trữ Liên bang. Sprague nhớ lại:

Chúng tôi không hề quyết định về cách thức để tiếp tục. Đã có áp lực mạnh mẽ ngay từ đầu là không cho phép ngân hàng này phá sản. Vì thế, bên cạnh việc nghe ngóng tình hình từ chính ngân hàng này, các ngân hàng lớn khác cũng như giới quản lý, chúng tôi thường xuyên lắng nghe ý kiến từ phía Cục Dự trữ Liên bang. Tôi còn nhớ trong một cuộc họp, Fred Schultz, Phó Chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang, đã lớn tiếng cho rằng, không có bất kỳ giải pháp thay thế nào khác – chúng ta phải cứu lấy ngân hàng này. Ông ta nói: “Đừng lãng phí thời gian bàn về bất kỳ điều gì khác!”...

Đầu tiên, vai trò của Cục Dự trữ Liên bang như người cho vay cứu cánh cuối cùng đã tạo ra sự bất đồng giữa Cục Dự trữ Liên bang và FDIC trong suốt thời gian này. Cục Dự trữ Liên bang đang cho First Pennsylvania vay rất nhiều tiền dưới hình thức đảm bảo tuyệt đối, và Paul Volcker - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang - cho biết rằng ông ta đã lên kế hoạch tiếp tục cấp vốn không giới hạn cho ngân hàng này cho đến khi chúng tôi có thể tạo ra được một cuộc sáp nhập hoặc một sự cứu trợ kinh tế để cứu ngân hàng này.¹⁵

Ban giám đốc của FDIC không muốn gây chiến với Cục Dự trữ Liên bang và chắc chắn không muốn bị đổ lỗi về việc làm sụp đổ cả hệ thống kinh tế thế giới vì đã để cho hiệu ứng domino xảy ra. Sprague nói rằng, “Học thuyết này chưa bao giờ được kiểm tra và tôi không chắc là mình có muốn điều đó xảy ra hay không.”¹⁶ Vì vậy, vào thời điểm thích hợp, một gói cứu trợ kinh tế được đưa ra gồm một khoản vay trị giá 325 triệu đô-la từ FDIC kèm theo các điều kiện khác như miễn tiền lãi trong năm đầu tiên và được hưởng mức lãi suất về sau bằng nửa lãi suất trên thị trường. Một số ngân hàng có liên quan chặt chẽ về tài chính với First Penn và những ngân hàng từng phải chịu các khoản lỗ lớn khi First Penn ngấp nghé bờ vực phá sản cũng được vay bổ sung 175 triệu đô-la và nhận được mức tín dụng một tỷ đô-la. FDIC đã khẳng định đòi thực hiện phương án này cốt để chứng tỏ rằng chính ngành ngân hàng đang ra sức giúp đỡ và luôn tin tưởng vào hoạt động kinh doanh này. Để củng cố niềm tin đó, Cục Dự trữ Liên bang đã mở rộng Chính sách cho vay khẩn cấp của mình bằng cách cung cấp những nguồn vốn với mức lãi suất thấp.

Kết quả của sự cứu trợ kinh tế đặc biệt này có phần sáng sủa hơn so với các đợt cứu trợ khác, ít nhất trong phạm vi có liên quan đến ngân hàng này. Vào cuối giai đoạn trợ cấp 5 năm của người nộp thuế, khoản vay của FDIC đã được hoàn trả đầy đủ. Tuy nhiên, ngân hàng này vẫn còn hoạt động dù không vững chắc và hồi kết của câu chuyện vẫn chưa được viết.

CONTINENTAL ILLINOIS

Cho đến thời điểm này, mọi thứ vẫn chỉ là sự tập dượt cho một sự kiện lớn vẫn chưa thực sự xảy ra. Vào đầu thập niên 80, Continental Illinois thuộc Chicago đã trở thành ngân hàng lớn thứ bảy tại Mỹ. Với tổng tài sản trị giá 42 tỷ đô-la và 12.000 nhân viên làm việc trong các văn phòng tại hầu hết các quốc gia lớn trên thế giới, danh mục vốn đầu tư cho vay của ngân hàng này đã từng đạt mức tăng trưởng hết sức ngoạn mục. Lãi ròng từ các khoản cho vay của ngân hàng đã tăng gấp đôi chỉ trong vòng năm năm và đã đạt mức

doanh thu hàng năm lên đến 254 triệu đô-la vào năm 1981, Ngân hàng đã trở thành con cưng của giới phân tích thị trường và thậm chí đã được *Dun's Review* đánh giá như một trong năm công ty được quản lý tốt nhất quốc gia. Những nhà định hướng dư luận này không nhận thấy rằng mức tăng trưởng phi thường đó không phải nhờ vào khả năng chuyên môn trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư mà là từ việc cấp vốn cho các doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ hoặc chính phủ nước ngoài – những quốc gia không thể tìm kiếm được nguồn tiền từ bất kỳ nơi nào khác. Nhưng dân chúng không biết được điều đó và vẫn muốn lao vào ngân hàng này. Trong một khoảng thời gian, cổ phiếu phổ thông của ngân hàng thực sự đã được bán với giá cao hơn so với các ngân hàng khác – những đơn vị được quản lý thận trọng hơn.

Mảnh vải rẻ tiền này bắt đầu bị xố mếp trong ngày Quốc khánh của Hoa Kỳ (mùng 4 tháng Bảy năm 1982) với sự sụp đổ của ngân hàng Penn Square ở Oklahoma. Penn Square nổi tiếng trong lĩnh vực mua bán với phi vụ đặt hàng cả tỷ đô-la vào các khoản vay dầu lửa và khí đốt và sau đó bán lại chúng cho Continental chỉ trước khi xảy ra sự sụp đổ của thị trường năng lượng. Cùng lúc đó, các khoản vay khác cũng bắt đầu trở nên xấu đi. Cuộc khủng hoảng nợ nần ở Mexico và Argentina lần lượt lên đến đỉnh điểm, kéo theo sự phá sản của hàng loạt doanh nghiệp khác. Continental đã áp dụng chính sách tiền tệ dễ dàng với hầu hết các đơn vị này. Khi những sự kiện trên khiến cho mức xếp hạng tín dụng của ngân hàng sụt giảm, những người gửi tiền thận trọng đổ xô rút tiền ra và hoạt động cấp vốn mới bắt đầu thu hẹp lại. Ngân hàng trở nên khan hiếm tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu hàng ngày của mình. Trong nỗ lực nhằm thu hút nguồn vốn mới, ngân hàng liền đưa ra các chứng chỉ tiền gửi với tỷ lệ lãi suất cao phi thực tế. Nhân viên của ngân hàng được cử đi lùng sục khắp các thị trường châu Âu và Nhật Bản cũng như tiến hành chiến dịch quan hệ công chúng nhằm thuyết phục các nhà quản lý thị trường rằng ngân hàng này hoàn toàn bình thường và ổn định. David Taylor, Chủ tịch ngân hàng lúc bấy giờ đã nói rằng: “Chúng ta có Lữ đoàn Bảo hiểm Continental Illinois và chúng ta cần phải triển khai ra toàn thế giới.”¹⁷

Trên mảnh đất mơ màng của tài chính hiện đại, vẻ tráng lệ thường quan trọng hơn bản chất, hình ảnh bề ngoài có giá trị hơn thực tế. Ngân hàng đã thanh toán cổ tức quý vào tháng Tám bất chấp thực tế rằng điều này hút cạn lượng tiền mặt của nó. Giống như công ty Đường sắt Penn Central mười hai năm trước, biện pháp này đã được tính toán nhằm vẽ nên một hình ảnh về sự thịnh vượng của hoạt động kinh doanh. Và thủ đoạn này đã phát huy tác dụng, ít nhất là trong một khoảng thời gian ngắn. Vào tháng Mười Một, niềm tin của dân chúng bắt đầu được khôi phục, cổ phiếu của ngân hàng đã giành lại mức giá như thời kỳ trước khi xảy ra vụ Penn Square. Đến tháng Ba năm 1983, giá cổ phiếu thậm chí còn cao hơn nhưng điều tồi tệ nhất vẫn chưa xảy ra.

Vào cuối năm 1983, gánh nặng về những khoản vay không hiệu quả của ngân hàng thực sự đã lớn đến mức không thể kham nổi và đang gia tăng với tốc độ đáng báo động. Năm 1984, con số này đã lên đến 2,7 tỷ đô-la. Cũng trong năm đó, ngân hàng đã phải bán toàn bộ hoạt động kinh doanh thế tín dụng có lãi của mình để bù lỗ thu nhập cũng như trả cổ tức hàng quý cho các cổ đông. Lúc này, cơ cấu nội bộ gần như sụp đổ nhưng dáng vẻ bề ngoài vẫn luôn thể hiện như hoạt động kinh doanh bình thường.

Tuy nhiên, vết rạn nứt bên ngoài đầu tiên đã xảy ra vào lúc 11 giờ 39 phút sáng thứ Ba, ngày 8 tháng Năm khi *Reuters* - hãng tin tức của Anh - đã phát sóng một câu chuyện với lời giải thích rằng, các ngân hàng ở Hà Lan, Tây Đức, Thụy Sĩ và Nhật Bản đã tăng tỷ lệ lãi suất đối với các khoản vay dành cho Continental cũng như một vài trong số những ngân hàng này đang bắt đầu rút tiền ra. Câu chuyện cũng trích dẫn báo cáo chính thức của ngân hàng Continental rằng, những tin đồn về tình trạng phá sản sắp xảy ra là "hoàn toàn lối bịch". Và chỉ trong vài giờ, một hãng tin khác là *Commodity News Service* đã phát đi bản tin thứ hai thông báo rằng, một ngân hàng Nhật Bản đã quan tâm tới việc mua lại ngân hàng Continental.

ĐỢT RÚT TIỀN ĐIỆN TỬ Ô ẠT ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

Rạng sáng hôm sau, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu rút tiền gửi của mình. Cả tỷ đô-la bằng tiền châu Á đã được rút ra trong ngày đầu tiên đó. Ngày hôm sau – tức là hơn một ngày sau khi Continental khẳng định rằng sự phá sản là hoàn toàn lối bịch, The Board of Trade Clearing Corporation – một khách hàng lâu năm có trụ sở ngay ở cuối phố với ngân hàng này – đã rút về 50 triệu đô-la. Tin đồn về sự tháo chạy này ngay lập tức được các hãng tin phát đi nhanh chóng khiến cho tình trạng hoảng sợ tăng cao. Nó đã trở thành một đợt rút tiền điện tử ô ạt đầu tiên trên thế giới.

Đến thứ Sáu, ngân hàng này buộc phải gõ cửa Cục Dự trữ Liên bang mượn 3,6 tỷ đô-la nhằm bù đắp cho những khoản tiền gửi bị rút. Một liên minh gồm mười sáu ngân hàng do Morgan Guaranty dẫn đầu đã đưa ra mức tín dụng hào phóng với thời hạn ba mươi ngày nhưng tất cả những điều này không đủ đáp ứng yêu cầu. Chỉ trong hơn bảy ngày, lượng chi phí đã tăng vọt lên hơn 6 tỷ đô-la.

Khi mới bắt đầu, hầu như tất cả các hành động này đều ở cấp tổ chức: các ngân hàng khác và các quỹ đầu tư được quản lý chuyên nghiệp có khả năng quan sát chi tiết từng động thái nhỏ nhất của các thị trường tài chính. Trong khi đó, đại đa số dân chúng đều không hề nghi ngờ về thảm họa này, thậm chí cả khi nó đã xảy ra. Chernow đã nói: “Đợt rút tiền ô ạt ra khỏi Continental thật giống như một câu chuyện tưởng tượng thời hiện đại bởi nó không có đám đông các chủ nợ quá khích mà chỉ có những dòng chữ nhấp nháy đầy ác mộng và lạnh lùng trên màn hình máy tính.”¹⁸ Sprague đã viết: “Bên trong ngân hàng, tất cả đều tĩnh lặng, tiền được rút ra liên tục, còn theo ghi nhận của các viên chức ngân hàng thì không có dấu hiệu rắc rối nào cả – ngoại trừ phòng truyền tin. Tại đây, các nhân viên đều nhận thấy điều gì đang xảy ra khi các hóa đơn rút tiền lần lượt xuất hiện trong hệ thống, vắt kiệt sự sống của Continental. Một số người đã bật khóc.”¹⁹

Đây chính là khoảnh khắc vàng để tạo ra Cục Dự trữ Liên bang và FDIC. Nếu không có sự can thiệp của chính phủ, Continental hẳn đã sụp đổ, các cổ đông của ngân hàng đã trắng tay, những người gửi tiền đã bị thiệt hại nghiêm trọng và giới tài chính hẳn đã rút ra được bài học rằng, các ngân hàng không phải chỉ *nói* về sự quản lý thận trọng mà còn phải thực sự *áp dụng* nó. Các phương pháp thực tiễn trong hoạt động ngân hàng tương lai hẳn đã được thay đổi một cách nghiêm túc và lợi ích kinh tế lâu dài cho đất nước hẳn đã hết sức to lớn. Nhưng *với* sự can thiệp của chính phủ, quy tắc của thị trường tự do đã bị đình trệ, còn chi phí của sự phá sản hoặc gian lận lại được chuyển qua cho người nộp thuế một cách hết sức khôn ngoan. Những người gửi tiền vẫn tiếp tục sống trong thế giới mộng tưởng về sự an toàn giả tạo còn các ngân hàng có thể hoạt động một cách liêu lĩnh và gian lận với suy nghĩ rằng các cổ đông chính trị của họ trong chính phủ sẽ lập tức ra tay ứng cứu khi họ gặp rắc rối.

SỰ HÀO PHÓNG CỦA FDIC VỚI NHỮNG ĐỒNG ĐÔ-LA TIỀN THUẾ

Một trong những thách thức tại Continental là trong khi chỉ có bốn phần trăm khoản nợ phải thu của ngân hàng được trang trải bởi nguồn "bảo hiểm" của FDIC thì các nhà điều chỉnh lại cảm thấy cần phải chi trả cho toàn bộ số tiền còn lại. Điều này có nghĩa là ngân hàng chỉ trả phí bảo hiểm dựa trên bốn phần trăm tổng số tiền được bảo hiểm và những người nộp thuế lúc này sẽ phải gánh lấy chín mươi sáu phần trăm còn lại. Sprague, Giám đốc của FDIC, đã giải thích:

Mặc dù Continental Illinois có hơn 30 tỷ đô-la tiền gửi, nhưng 90% trong số đó là các khoản tiền gửi nước ngoài không được bảo hiểm hoặc các chứng chỉ tiền gửi vượt quá giới hạn bảo hiểm 100.000 đô-la. Ngoài ra, những khoản nợ phải trả ngoài sổ đã đẩy giá trị thực của Continental lên đến 69 tỷ đô-la. Trong cơ cấu nợ khổng lồ như vậy, chỉ có khoảng 3 tỷ đô-la trong giới hạn bảo hiểm được phân tán rải rác trong khoảng

850.000 tài khoản tiền gửi. Vì vậy, việc thanh toán cho những người gửi tiền được bảo hiểm là nằm trong phạm vi quyền hạn của chúng tôi và là điều hoàn toàn hợp pháp, chúng tôi buộc phải để cho những thứ khác sụp đổ và đứng đó nhìn họ tàn sát lẫn nhau.²⁰

Quá trình đó chưa bao giờ được xem xét nghiêm túc bởi bất kỳ người chơi nào. Ngay từ đầu, chỉ có hai câu hỏi: cách thức giải cứu Continental bằng việc thanh toán *tổng số nợ phải trả* của nó và điều thứ hai cũng quan trọng không kém là cách thức bảo chữa cho việc lừa đảo người nộp thuế. Như đã trình bày trong chương trước, luật chơi yêu cầu rằng âm mưu phải luôn được mô tả như một hành động anh hùng để bảo vệ dân chúng. Trong trường hợp của Continental, quy mô của những con số khiến cho thủ đoạn này được thực hiện tương đối dễ dàng. Quá nhiều người gửi tiền, quá nhiều tỷ đô-la gặp rủi ro, quá nhiều ngân hàng khác có liên quan, ngân hàng có thể tuyên ngôn rằng, cơ cấu kinh tế của quốc gia – hay của cả thế giới – đang bị đe dọa. Và ai dám phủ nhận điều đó. Sprague biện luận về trường hợp này bằng những từ ngữ quen thuộc như sau:

Một buổi họp đầu giờ sáng thứ Ba, ngày 15 tháng Năm đã được bố trí tại Cục Dự trữ Liên bang... Chúng tôi đã bàn về những phương pháp thay thế. Có rất ít, thực tế là không có phương pháp thay thế nào... Regan [Bộ trưởng Tài chính] và Volcker [Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang] cũng đã bày tỏ lo ngại về sự sụp đổ của ngân hàng quốc gia, nghĩa là sẽ có một phản ứng dây chuyền nếu cho phép Continental tuyên bố phá sản. Volcker thực sự lo lắng về một cuộc khủng hoảng quốc tế. Tất cả chúng tôi đều nhận thức sâu sắc rằng trước đây, thậm chí là trong lịch sử, chưa bao giờ có ngân hàng nào với số vốn xấp xỉ số vốn của Continental tuyên bố phá sản. Không một ai biết được điều gì có thể xảy ra với đất nước này cũng như trên toàn thế giới. Đây không phải là lúc tìm hiểu chỉ để thỏa mãn tính hiếu kỳ.²¹

GÓI CỨU TRỢ KINH TẾ CUỐI CÙNG

Ngay từ đầu, gói cứu trợ kinh tế này đã được dự báo trước. Bước đầu tiên là đưa ra một số lời hứa suông về việc cho phép các ngân hàng tự tháo gỡ khó khăn của mình, tiếp theo sẽ là một kế hoạch khiến các ngân hàng và chính phủ cùng *chia sẻ* gánh nặng này, để rồi sau đó trở thành ảo tưởng về các mối quan hệ công chúng. Và cuối cùng, hầu như toàn bộ chi phí của sự cứu trợ này sẽ được chính phủ gánh vác và đẩy sang vai người nộp thuế.

Tại cuộc họp ngày 15 tháng Năm, Regan, Bộ trưởng Tài chính, đã phát biểu hùng hồn về giá trị của thị trường tự do và sự cần thiết của việc các ngân hàng phải có kế hoạch cứu nguy cho chính mình, ít nhất là về vấn đề tiền bạc. Để thực hiện được kế hoạch đó, một cuộc họp thượng đỉnh đã được sắp xếp ngay sáng hôm sau giữa chủ tịch của bảy ngân hàng lớn nhất gồm Morgan Guaranty, Chase Manhattan, Citibank, Bank of America, Chemical Bank, Bankers Trust và Manufacturers Hanover. Thực chất đây là cuộc họp chiếu lệ bởi các ông chủ ngân hàng sừng sỏ này đều biết rõ mười mươi rằng chính quyền Reagan sẽ không làm mất mặt thể chế chính trị bởi sự phá sản của một ngân hàng - điều sẽ khiến cho Tổng thống và Quốc hội bị mất điểm trong đợt tái bầu cử. Nhưng, một kiểu chủ nghĩa tượng trưng đã được sử dụng để duy trì hình ảnh thận trọng của Chính phủ. Vì vậy, với sự thúc giục từ phía Cục Dự trữ Liên bang và Bộ Tài chính, liên minh các ngân hàng sừng sỏ này đã đồng ý kiến nghị mức 500 triệu đô-la - trung bình mỗi ngân hàng là 71 triệu đô-la, nhưng vẫn không đủ đáp ứng được yêu cầu thực sự. Chernow mô tả kế hoạch này như kiểu "khiến cho người khác tin tưởng" và nói rằng "họ đã vờ như thực hiện một cuộc giải cứu".²² Sprague đã cung cấp những chi tiết sau:

Các chủ ngân hàng nói rằng họ muốn tham gia vào bất cứ vụ làm ăn nào nhưng lại không chịu để mất dù chỉ một cắc. Họ luôn yêu cầu phải có những khoản đảm bảo. Họ muốn nó trông như chính họ đang bỏ tiền ra song thực chất lại muốn đảm bảo tuyệt đối rằng mình không phải hứng chịu bất cứ rủi

ro nào... Đến 7 giờ 30 phút sáng, tình hình không mấy tiến triển. Chúng tôi biết chắc rằng trong vòng một vài giờ đồng hồ mọi thứ sẽ hoàn toàn vượt khỏi tầm kiểm soát. Continental sẽ sớm lộ rõ thực trạng của mình trong một ngày kinh doanh mới, còn thị trường cổ phiếu sẽ mở cửa vào lúc mười giờ. Issac [một giám đốc khác của FDIC] và tôi đã có một cuộc trao đổi bên ngoài hành lang và đồng ý giải quyết vấn đề mà không cần đến các ngân hàng. Chúng tôi nói với Conover [giám đốc thứ ba của FDIC] về kế hoạch đó và ông ấy cũng đồng tình...

[Sau đó], chúng tôi được Bernie McKeon - giám đốc khu vực ở New York - báo tin rằng các chủ ngân hàng đã đồng ý chấp nhận rủi ro. Trên thực tế, rủi ro đó còn xa lắm vì thông báo của chúng tôi đã được cam kết bảo hiểm 100%²³

Gói cứu trợ kinh tế cuối cùng này lớn một cách khác thường. Về cơ bản, chính phủ tiếp quản Continental Illinois cũng như gánh chịu mọi khoản lỗ của nó. Đặc biệt, FDCI đã nhận được 4,5 tỷ đô-la các khoản vay xấu và thanh toán cho Continental 3,5 tỷ đô-la về những khoản vay đó. Khoản chênh lệch còn lại đó đã được tạo ra từ 1 tỷ đô-la vốn mới dưới hình thức mua cổ phiếu. Do đó, ngân hàng giờ đây đã thuộc sự kiểm soát của chính phủ liên bang như một cổ đông chính nắm giữ tới 80% cổ phiếu, còn những khoản vay xấu của ngân hàng thì được đẩy sang vai người nộp thuế. Trên thực tế, cho dù vẫn giữ về ngoài là một tổ chức tư nhân nhưng về bản chất, Continental đã được quốc hữu hóa.

NGƯỜI CHO VAY CỨU CÁNH CUỐI CÙNG

Có lẽ, phần quan trọng nhất của sự cứu trợ kinh tế này là khoản tiền để thực hiện điều đó được tạo ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Cục Dự trữ Liên bang. Nếu ngân hàng được phép tuyên bố phá sản và FDIC được yêu cầu thanh toán cho những khoản lỗ này thì sự thất thoát sẽ rút cạn toàn bộ nguồn tiền của nó mà không còn lại một xu nào để trả cho các khoản nợ của hàng ngàn ngân hàng khác. Nói cách khác, nếu một ngân hàng có quy

mô như Continental được phép tuyên bố phá sản thì điều đó cũng đủ nhấn chìm toàn bộ FDIC! Đây chính là một trong những lý do khiến ngân hàng phải duy trì hoạt động, dù lãi hay lỗ, cũng như tại sao Cục Dự trữ Liên bang phải tham gia vào các đợt cứu trợ kinh tế. Trên thực tế, đó chính là lý do Hệ thống Dự trữ Liên bang được “thai nghén” tại đảo Jekyll nhằm mục đích tạo ra bất kỳ khoản tiền nào cần thiết để trả cho những khoản lỗ của liên minh ngân hàng này. Mưu đồ đó có thể không bao giờ trở thành hiện thực trừ phi Cục Dự trữ Liên bang đủ khả năng tạo ra tiền từ không khí và bơm được số tiền đó vào các ngân hàng thông qua những khoản bảo đảm “tín dụng” và “thanh khoản”. Điều này có nghĩa rằng, nếu những khoản cho vay trở nên khó đòi thì cuối cùng, tiền sẽ được rút từ những người dân Mỹ thông qua khoản thuế ngầm được gọi là lạm phát. Đó chính là ý nghĩa của cụm từ “người cho vay cứu cánh cuối cùng”.

Khi trao đổi với báo giới về cái được gọi là gói cứu trợ kinh tế cho Continental, Irvine Sprague - Giám đốc của FDIC - đã mô tả vai trò của Cục Dự trữ Liên bang như thế này:

Đoạn thứ ba... đảm bảo 100% bảo hiểm cho tất cả những người gửi tiền, kể cả những khoản không được bảo hiểm và tất cả các chủ nợ nói chung... Đoạn tiếp theo... đưa ra các điều kiện để Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo ra các khoản vay như người cho vay cứu cánh cuối cùng... Cục Dự trữ Liên bang sẽ cho Continental vay nhằm đáp ứng “mọi yêu cầu thanh khoản bất thường”. Điều đó sẽ bao gồm một đợt rút tiền khác. Tất cả đều đồng ý rằng Continental có thể không được cứu nếu không có sự bảo hiểm toàn phần từ FDIC và sự hỗ trợ thanh khoản không giới hạn của Cục Dự trữ Liên bang. Sẽ không có kế hoạch nào được thực hiện nếu thiếu hai yếu tố này.²⁴

Đến năm 1984, “sự hỗ trợ thanh khoản không giới hạn” đã trở thành khoản tiền đáng kinh ngạc lên đến 8 tỷ đô-la. Vào đầu năm 1986, con số này đã là 9,24 tỷ đô-la và vẫn không ngừng gia tăng. Trong khi giải thích về hành động lừa dối người nộp thuế với Ủy

ban Ngân hàng Thượng viện, Paul Volcker - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang - đã nói: "Hoạt động này chính là chức năng cơ bản nhất của Dự trữ Liên bang. Đó là lý do vì sao Cục Dự trữ Liên bang được thành lập."²⁵ Với những lời lẽ đó, ông ta đã xác nhận cho một trong những điều khẳng định còn gây tranh cãi của cuốn sách này.

CÁC NGÂN HÀNG NHỎ BỊ ĐỌA ĐÀY

Như đã được đề cập ở phần trước, các ngân hàng lớn nhận được khoản bảo hiểm miễn phí của FDIC bằng chi phí của các ngân hàng nhỏ. Và không có ví dụ nào hoàn hảo hơn sự cứu trợ kinh tế dành cho Continental Illinois. Năm 1983, ngân hàng này thanh toán một khoản phí vào quỹ chỉ có 6,5 triệu đô-la để bảo vệ những khoản tiền gửi có bảo hiểm trị giá 3 tỷ đô-la. Tuy nhiên, khoản nợ phải trả thực sự - bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức và nước ngoài - cao gấp mười lần con số đó, và FDIC đã đảm bảo thanh toán cho cả khoản nợ đó. Chính Sprague đã thừa nhận: "Các ngân hàng nhỏ ngày càng phải trả nhiều hơn cho khoản bảo hiểm của họ và ít có cơ hội được hưởng sự cứu trợ kinh tế kiểu như Continental."²⁶

Quả không sai! Ngay trong tuần lễ mà FDIC và Cục Dự trữ Liên bang cung cấp cho Continental Illinois hàng tỷ đô-la để thanh toán, mua cổ phiếu, vay lãi và cả những khoản đảm bảo thì các ngân hàng nhỏ như Ngân hàng Hạt Bledsoe của Pikeville, Tennessee hay Ngân hàng Tiết kiệm và Ủy thác Planters của Opelousas, Louisiana đã phải đóng cửa. Trong vòng sáu tháng đầu năm, bốn mươi ba ngân hàng nhỏ đã tuyên bố phá sản mà không hề được hưởng sự cứu trợ kinh tế của FDIC. Trong hầu hết các trường hợp, các ngân hàng sẽ được sáp nhập vào một ngân hàng lớn hơn và chỉ những khoản tiền gửi không có bảo hiểm mới phải chịu rủi ro. Sự không công bằng này có tác động vô cùng to lớn đối với hệ thống ngân hàng. Nó nhấn gủi tới các chủ ngân hàng cũng như những người gửi tiền một thông điệp chung rằng, nếu có vấn đề gì thì các ngân hàng nhỏ sẽ được phép tuyên bố phá sản, trong khi các ngân

hàng lớn lại được an toàn bất kể mức độ quản lý yếu kém hoặc gian lận của chúng. Một nhà phân tích đầu tư ở New York đã giải thích với các phóng viên tin tức rằng, dù vừa bị thua lỗ nhưng Continental Illinois "rõ ràng vẫn là ngân hàng an toàn nhất để bạn gửi tiền ở quốc gia này".²⁷ Không có gì được tính toán tốt hơn so với việc đẩy các ngân hàng độc lập nhỏ vào chỗ phá sản hoặc buộc phải bán lại cho các gã khổng lồ. Và trên thực tế, đó chính là những gì đang diễn ra. Tính từ năm 1984, trong khi hàng trăm ngân hàng nhỏ lần lượt bị buộc phá sản thì số lượng trung bình của những ngân hàng vẫn còn tồn tại – nhờ sự bảo trợ của chính phủ – đã tăng hơn gấp đôi. Điều đó khiến ta nhớ lại rằng lợi thế mà những ngân hàng lớn đang nhận được so với các đối thủ cạnh tranh nhỏ hơn chính là một trong những mục đích của kế hoạch diễn ra trên đảo Jekyll.

Có lẽ khía cạnh thú vị nhất nhưng cũng đáng buồn nhất của việc cứu trợ kinh tế cho Continental Illinois là thiếu sự phẫn nộ của dân chúng đối với nguyên tắc sử dụng các khoản thuế và lạm phát để bảo vệ ngành kinh doanh ngân hàng. Các ngân hàng nhỏ từng phàn nàn về những lợi thế dành cho các ngân hàng lớn mà không dựa trên lý lẽ rằng chính phủ nên để cho những gã khổng lồ này phá sản. Họ chỉ than vãn rằng chính phủ giờ đây nên bảo vệ họ theo cách đúng như đã làm với các ngân hàng lớn. Các cử tri và chính trị gia vẫn giữ thái độ im lặng về vấn đề này, có vẻ như khiếp sợ bởi kích cỡ đồ sộ của những con số cùng với bóng ma của tình trạng kinh tế hỗn loạn. Nền giáo dục quốc dân trong nhiều thập kỷ cũng đã để lại dấu ấn riêng của nó. Rốt cuộc, chẳng phải đây chính là điều mà các trường công lập từng dạy về chức năng hợp thức của chính phủ? Chẳng phải đây là cách của người Mỹ? Thậm chí Ronald Reagan - người được xem như một nhân vật bảo thủ kinh tế hạng nhất Hoa Kỳ - đã tán dương hành động này. Trên chiếc chuyên cơ Air Force One tới California, vị tổng thống này đã nói: "Đó là điều mà chúng ta nên làm và chúng ta đã làm. Nó là vì lợi ích của tất cả các bên có liên quan."²⁸

Sự xác nhận của Reagan đã hướng sự chú ý đến một trong những hiện tượng đáng kinh ngạc của thế kỷ 20: nước Mỹ từng xúi giục phe cánh Tả chuyển thành chế độ trung ương tập quyền trong khi vẫn núp sau ngọn cờ chính trị của những kẻ *phản đối* chế độ đó. William Greider – người từng viết bài cho *Washington Post* và *The Rolling Stone* – đã phân nân:

Trên thực tế, việc quốc hữu hóa Continental là một hành động hoàn hảo của chế độ tự do hiện đại – sự can thiệp của nhà nước thay mặt cho các quyền lợi cá nhân cũng như mục đích công cộng. Trong thời đại được cho là bảo thủ này, các thể lực liên bang đã lên án gay gắt sự cạnh tranh trên thị trường (và ngang nhiên mở rộng phạm vi tham gia của mình vào nền kinh tế tư nhân)...

Trong quá khứ, những học giả và nhà phê bình bảo thủ đều phản đối mạnh mẽ bất cứ sự can thiệp nào của liên bang vào nền kinh tế tư nhân, cụ thể là sự cứu trợ khẩn cấp đối với các công ty sắp phá sản. Còn bây giờ, họ hiếm khi chú ý đến điều đó. Có lẽ, họ hẳn đã chỉ trích mạnh hơn nếu hành động đó được thực hiện bởi một ai khác chứ không phải nhân vật bảo thủ Ronald Reagan.²⁹

Bốn năm sau đợt cứu trợ kinh tế dành cho Continental Illinois, lối chơi tương tự lại được sử dụng trong cuộc giải cứu BankOklahoma – công ty kiểm soát hoạt động của một ngân hàng. FDIC đã bơm 130 triệu đô-la cho các hoạt động chính của ngân hàng đó và nhận lại 55% cổ phiếu theo đúng như kế hoạch đã đề ra. Bằng cách cứu trợ kinh tế cho một ngân hàng sắp phá sản để nhận cổ phiếu của nó, chính phủ đã thực sự quốc hữu hóa các ngân hàng một cách hết sức tài tình mà không hề bị lộ. Việc phát hành cổ phiếu giống như một hoạt động giao dịch *kinh doanh* trong lĩnh vực tư nhân. Còn dân chúng dường như không hề nhận thấy được thực tế rằng Chú Sam đang chen chân vào lĩnh vực ngân hàng.

LÝ DO THỨ HAI ĐỂ BÃI BỎ CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Sự đánh giá đúng đắn về bản thành tích dài và còn tiếp diễn này dẫn đến lý do thứ hai về việc bãi bỏ Cục Dự trữ Liên bang: chẳng những không thể bảo vệ người dân mà nó còn là một tổ chức hững hờ hoạt động chống lại lợi ích của dân chúng.

TỔNG KẾT

Trò chơi có tên gọi cứu trợ kinh tế không phải là điều viễn vông của trí tưởng tượng mà hoàn toàn có thật. Và dưới đây là một số trận đấu lớn của mùa giải này cùng với tỷ số chung cuộc của chúng.

Năm 1970, công ty đường sắt Penn Central bị phá sản. Những ngân hàng đã từng cho công ty này mượn tiền đã tiếp quản vị trí ban giám đốc và hướng nó ngập sâu vào nợ nần hơn nữa trong khi tạo ra những khoản vay ngày càng lớn để bù đắp cho các khoản thua lỗ. Ban giám đốc đã che giấu thực tế này với các cổ đông bằng cách tạo ra các khoản vay bổ sung để có thể trả cổ tức nhằm duy trì sự ổn định giả tạo bề ngoài. Trong suốt thời gian này, các giám đốc và ngân hàng của họ đã bán tháo cổ phiếu với mức giá cao phi thực tế. Khi sự thật được phơi bày, các cổ đông chỉ biết ôm túi rỗng vì mất trắng tiền đầu tư. Lúc này, Cục Dự trữ Liên bang liền ra tay bằng cách thực hiện một cuộc cứu trợ kinh tế với các khoản trợ cấp của chính phủ để đảm bảo cho những khoản vay từ các ngân hàng khác. Sau đó, Quốc hội được thuyết phục rằng sự sụp đổ của Penn Central sẽ hủy hoại lợi ích của dân chúng. Vậy là Quốc hội hưởng ứng bằng cách cấp 125 triệu đô-la để đảm bảo cho các khoản vay nhằm tránh rủi ro cho các ngân hàng. Rốt cuộc, công ty đường sắt đó vẫn bị phá sản nhưng các khoản vay của ngân hàng đã được thanh toán. Về sau, Penn Central được quốc hữu hóa thành AMTRAK và tiếp tục kinh doanh thua lỗ.

Năm 1970, khi Lockheed đối mặt với tình trạng phá sản, Quốc hội lại được nghe cùng một câu chuyện như hàng ngàn người sẽ bị thất nghiệp, các công ty con sẽ phá sản và dân chúng sẽ hết sức lầm

than. Vì vậy, Quốc hội đã đồng ý cấp 250 triệu đô-la để đảm bảo cho những khoản vay mới, điều này càng khiến cho Lockheed lún sâu vào cái hố nợ nần đến 60% so với lúc trước. Vì lúc này chính phủ đang đảm bảo cho các khoản vay nên đã phải chắc chắn rằng Lockheed làm ăn có lãi. Điều này được thực hiện bằng cách đưa ra những hợp đồng quốc phòng béo bở tại các cuộc đấu thầu không cạnh tranh. Các ngân hàng đã được hoàn trả.

Năm 1975, New York đã tiến đến giới hạn cuối cùng trong hạn mức tín dụng của mình. Thành phố này đã phải vay một khoản tiền rất lớn để duy trì bộ máy hành chính quan liêu công kênh và hệ thống phúc lợi xã hội thu nhỏ. Quốc hội được thuyết phục rằng dân chúng sẽ gặp nguy hiểm nếu các dịch vụ của thành phố bị tước mất và nước Mỹ sẽ bị thế giới coi thường. Vì vậy, Quốc hội liền bổ sung thêm các khoản vay trực tiếp lên đến 2,3 tỷ đô-la, nhiều hơn gấp đôi khoản nợ hiện tại. Các ngân hàng tiếp tục nhận được phần lãi của mình.

Năm 1978, Chrysler ngấp nghé bờ vực phá sản. Quốc hội được thông báo rằng dân chúng sẽ phải khổ sở vô cùng nếu công ty này phá sản và điều đó sẽ trở thành cú sốc đối với cách sống của người Mỹ nếu quyền tự do chọn lựa bị giảm từ ba xuống còn hai nhà sản xuất ô tô. Vì vậy, Quốc hội đã đảm bảo các khoản vay mới lên đến 1,5 tỷ đô-la. Các ngân hàng đã giảm bớt một phần khoản vay của mình và chuyển phần còn lại thành cổ phiếu ưu đãi. Tin tức của bản thỏa thuận đã đẩy giá trị thị trường của cổ phiếu này lên cao và bù lại cho hầu hết những khoản vay đã bị xóa sổ. Những khoản nợ không thể thu hồi lúc trước của các ngân hàng đã được chuyển sang thành tài sản có lãi được chính phủ bảo chứng.

Năm 1972, với tổng tài sản 1,5 tỷ đô-la, Ngân hàng Khối thịnh vượng chung thuộc Detroit cũng rơi vào tình trạng phá sản. Ngân hàng này đã vay một khoản tiền lớn từ ngân hàng Chase Manhattan ở New York để đầu tư vào những dự án rủi ro cao và có tiềm năng lợi nhuận cao. Lúc này, khi Ngân hàng Khối thịnh vượng chung gặp rắc rối thì Chase Manhattan cũng không có gì sáng sửa.

Các ông chủ ngân hàng liền cất công đến Washington và thông báo với FDIC rằng dân chúng phải được bảo vệ khỏi cuộc khủng hoảng tài chính sắp xảy ra nếu Ngân hàng Khối thịnh vượng chung được phép tuyên bố phá sản. Vì vậy, FDIC liền tức tốc bơm thêm các khoản vay mới trị giá 60 triệu đô-la cùng với các cam kết của liên bang cho việc hoàn trả. Ngân hàng Khối thịnh vượng chung được bán cho một liên minh Ả-rập. Chase đã xóa một khoản nợ nhỏ nhưng đã chuyển hầu hết các khoản lỗ tiềm năng của nó thành tài sản được chính phủ bảo đảm.

Năm 1979, Ngân hàng First Pennsylvania của Philadelphia tuyên bố phá sản. Ngân hàng này có tổng giá trị tài sản hơn 9 tỷ đô-la, nhiều gấp sáu lần tài sản của Ngân hàng Khối thịnh vượng chung. Hơn nữa, đây còn là thành viên xông xáo trong thập niên 70. Lúc này, các ngân hàng và Cục Dự trữ Liên bang nói với FDIC rằng dân chúng phải được bảo vệ khỏi thảm họa sụp đổ của một ngân hàng có quy mô lớn như vậy, rằng nền kinh tế quốc gia, và thậm chí cả thế giới sẽ bị đảo lộn. Vì vậy, FDIC xuất ngay một khoản vay trị giá 325 triệu đô-la với mức lãi suất được miễn trong năm đầu tiên và chỉ trả bằng nửa mức lãi suất thị trường trong những năm tiếp theo. Cục Dự trữ Liên bang cung cấp tiền cho các ngân hàng khác theo mức lãi suất trợ cấp với mục đích cụ thể là để cho First Penn vay lại. Bằng sự lôi kéo đó, họ đã tạo ra được các khoản vay tức thì trị giá 175 triệu đô-la cùng với mức tín dụng trị giá 1 tỷ đô-la.

Năm 1982, Continental Illinois của Chicago tuyên bố phá sản. Đây là ngân hàng lớn thứ bảy của Mỹ với tổng tài sản lên đến 42 tỷ đô-la. Trong năm trước đó, lợi nhuận của ngân hàng này đã tăng vọt nhờ cung cấp các khoản vay cho các dự án kinh doanh rủi ro cao và các chính phủ nước ngoài. Mặc dù từng là con cưng của giới phân tích thị trường nhưng Continental Illinois vẫn nhanh chóng bị sa lầy khi dòng tiền của nó chuyển thành số âm và các ngân hàng nước ngoài bắt đầu rút tiền gửi ra. Đó chính là đợt rút tiền điện tử ồ ạt đầu tiên trên thế giới. Volcker - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang nói với FDIC rằng thật là điều không thể tưởng tượng được khi để

cho toàn bộ nền kinh tế thế giới bị tàn phá bởi sự sụp đổ của một ngân hàng có tầm cỡ như vậy. Vì thế, FDIC đã gánh lấy 4,5 tỷ đô-la các khoản vay xấu và nắm giữ 80% cổ phiếu của ngân hàng này để đổi lại cho việc ra tay cứu trợ kinh tế. Trên thực tế, ngân hàng này đã bị quốc hữu hóa nhưng không ai nói ra điều đó, còn chính phủ Mỹ lúc này đã chen chân vào hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Tất cả những khoản tiền dùng để thực hiện những cuộc cứu trợ kinh tế này đều do Cục Dự trữ Liên bang tạo ra với vai trò là “người cho vay cứu cánh cuối cùng”. Đó là một trong những mục tiêu đã đề ra khi tổ chức này được thành lập. Chúng ta không được quên rằng cụm từ “người cho vay cứu cánh cuối cùng” có nghĩa là khoản tiền được tạo ra từ không khí, dẫn đến sự sung công nguồn tài sản quốc gia thông qua khoản thuế ngầm được gọi là lạm phát.

Chú thích:

¹ *Ngày cuối cùng của Câu lạc bộ (The Last Days of the Club)* - Chris Welles (New York: E. P. Dutton, 1975) trang 398 - 399.

² “Penn Central”, *1971 Congressional Quarterly Almanac* (Washington, D.C.: Congressional Quarterly, 1971), trang 838.

³ “Penn Central: Sự phá sản xảy ra sau khi dự thảo cho vay bị thất bại”, *1970 Congressional Quarterly Almanac* (Washington, D.C.: Congressional Quarterly, 1970), trang 811.

⁴ Được Welles trích dẫn, trang 404 - 405.

⁵ Được Welles trích dẫn, trang 407.

⁶ Để hiểu rõ về hiệu ứng cấp số nhân, xem Chương Mười, Cơ chế Mandrake.

⁷ Welles, trang 407 - 408.

⁸ “Quốc hội làm rõ dự thảo ngân sách hỗ trợ ngành đường sắt, ảnh hưởng đến phong trào đình công”, *1970 Congressional Quarterly Almanac* (Washington, D.C.: 1970), trang 810 - 816.

⁹ *Cứu trợ kinh tế: Thông tin nội bộ về các trường hợp vỡ nợ của ngân hàng và các cuộc giải cứu (Bailout: An Insider's Account of Bank Failures and Rescues)* - Irvine H. Sprague (New York: Basic Books, 1986), trang 23.

¹⁰ Sprague, trang 27 - 29.

¹¹ Ngân hàng Mỹ là ngoại lệ. Bất chấp quy mô của mình, ngân hàng này không tiếp nhận các khoản tiền gửi nước ngoài cùng mức như các đối thủ cạnh tranh.

¹² Sprague, trang 41 - 42.

¹³ *Sách đã dẫn*, trang 48.

¹⁴ Sprague, trang 68.

¹⁵ Sprague, trang 88 - 89.

¹⁶ *Sách đã dẫn*, trang 89.

¹⁷ Được Chernow trích dẫn, trang 657.

¹⁸ Chernow, trang 658.

¹⁹ Sprague, trang 153.

²⁰ Sprague, trang 184.

²¹ *Sách đã dẫn*, trang 154 - 155, 183.

²² Chernow, trang 659.

²³ Sprague, trang 159 - 160.

²⁴ Sprague, trang 162 - 163.

²⁵ Được Greider trích dẫn, trang 628.

²⁶ Sprague, trang 250.

²⁷ "New Continental Illinois đang đối mặt với một tương lai bất định" của Keith E. Leighty, Associated Press, Thousand Oaks, Calif., *News Chronicle*, ngày 13 tháng 5 năm 1985, trang 18.

²⁸ "Reagan kêu gọi giải cứu ngân hàng không cần cứu trợ kinh tế", *New York Times*, ngày 19 tháng 7 năm 1984.

²⁹ Greider, trang 631.

Chương 4

NHÀ Ở, KHOẢN VAY NGỌT NGÀO

Lịch sử của việc chính phủ ngày càng can thiệp vào ngành kinh doanh địa ốc; sự kiểm hãm đối với các nguồn lực thị trường tự do trong lĩnh vực bất động sản nhà ở; cuộc khủng hoảng tất yếu trong lĩnh vực tiết kiệm và cho vay (S&L); cứu cứu trợ kinh tế dành cho ngành này bằng nguồn tiền thu từ người nộp thuế.

Như chúng ta đã thấy trong các chương trước, sự thiệt hại mà liên minh ngân hàng này gây ra gắn liền với thực tế rằng, tiền bạc có thể được tạo ra từ không khí. Nó cũng phá hủy sức mua của chúng ta thông qua khoản thuế ngầm được gọi là lạm phát với cơ chế hoạt động lên lút và hết sức tinh vi.

Giờ đây, chúng ta hãy chuyển từ thế giới đầy bí ẩn của ngân hàng trung ương sang thế giới phù phiếm của các tổ chức tiết kiệm-và-cho vay. So với lĩnh vực ngân hàng thì vấn đề trong lĩnh vực tiết kiệm-và-cho vay (S&L) dễ hiểu hơn nhiều. Đơn giản là những khoản tiền khổng lồ đang biến mất vào cái hố đen của sự quản lý

yếu kém của chính phủ và những khoản lỗ đó cuối cùng đều do chúng ta thanh toán. Trong cả hai trường hợp, kết quả cuối cùng đều như nhau.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ NƯỚC MỸ

Tất cả mọi thứ đều bắt đầu bằng một khái niệm. Khái niệm này bắt nguồn từ Mỹ, chủ yếu do kết quả của Cuộc đại suy thoái trong thập niên 30. Những người theo chủ nghĩa Mácxít cấp tiến đã để lại ấn tượng mạnh mẽ cho các chính trị gia Hoa Kỳ về cách thức thu hút sự ủng hộ của quần chúng. Các chính trị gia người Mỹ đã rất khâm phục và kính sợ những người có quan điểm cấp tiến này; ngưỡng mộ khả năng hiểu biết về tâm lý đám đông của họ; lo sợ vì những người này quá nổi tiếng và có thể chiến thắng áp đảo trong cuộc bầu cử. Điều này diễn ra không lâu trước khi nhiều nhân vật chính trị bắt đầu làm theo các diễn giả trên phố, còn các cử tri thì hăng hái bỏ phiếu để giúp họ giành chiến thắng.

Phần lý thuyết trau chuốt hơn về chủ nghĩa xã hội đã trở nên nổi tiếng trong giới trí thức - những người đương nhiên sẽ trở thành nhà lãnh đạo trong hệ thống chủ nghĩa xã hội kiểu Mỹ. Phải có ai đó quan tâm đến dân chúng và nói cho họ biết điều gì cần làm vì lợi ích của bản thân họ, và nhiều người có bằng cấp cũng như những người giàu có đều muốn được nắm giữ vai trò đó. Và như vậy, khái niệm này được chấp nhận rộng rãi trong mọi tầng lớp dân chúng Mỹ - từ "dân đen" cho đến những người ưu tú có học thức - rằng chính phủ cần phải quan tâm đến công dân của mình và bảo vệ họ trong các vấn đề kinh tế.

Và vì thế, khi hơn 1.900 tổ chức S&L bị phá sản trong Cuộc Đại suy thoái, Herbert Hoover - và cả Quốc hội - đã thành lập Cơ quan Giám sát Liên bang về Tài trợ Địa ốc để bảo vệ những người gửi tiền trong tương lai. Cơ quan này bắt đầu ban hành các hiến chương đối với những tổ chức sẽ đệ trình các điều lệ của mình và dân chúng lại được thuyết phục rằng các nhà điều hành của chính phủ sẽ khôn ngoan, thận trọng và trung thực hơn so với

các nhà quản lý tư nhân. Bản hiến chương liên bang đã trở thành một loại dấu phê duyệt của chính phủ. Cuối cùng, dân chúng đã được bảo vệ.

Franklin Delano Roosevelt, người trở thành hình mẫu của nền học thức mới, đã kế nhiệm Hoover trong Nhà Trắng. Ngay lúc mới bắt đầu sự nghiệp chính trị của mình, Franklin Delano Roosevelt đã được biết đến như một hình mẫu về tự do mậu dịch và chủ nghĩa cá nhân. Từng lớn tiếng phản đối chính phủ và ủng hộ thị trường tự do, nhưng vào giai đoạn giữa cuộc đời, ông đã thay đổi chính kiến của mình để bắt kịp với sự chuyển biến của làn sóng chính trị. Ông đã đi vào lịch sử như một người tiên phong về chủ nghĩa xã hội ở Mỹ.

Chính Franklin Delano Roosevelt là người đã thực hiện bước kế tiếp hướng đến chính sách gia trưởng của chính phủ trong lĩnh vực S&L – cũng như ngành ngân hàng – bằng việc thành lập Cơ quan Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Insurance Corporation – FDIC) và Cơ quan Bảo hiểm Tiết kiệm và Cho vay Liên bang (Federal Saving and Loan Insurance Corporation – FSLIC). Trên quan điểm đó, cả dân chúng lẫn các nhà quản lý tiết kiệm không cần phải lo lắng về các khoản lỗ. Mọi thứ đã được chính phủ bồi hoàn.

AI CŨNG CÓ NHÀ Ở

Vào cùng thời gian này, các khoản vay mua nhà tư nhân được trợ cấp thông qua Sở Nhà đất Liên bang (Federal Housing Authority – FHA), điều này cho phép các tổ chức S&L tạo ra những khoản cho vay với mức lãi suất thấp hơn mức có thể mà không cần trợ cấp. Đây là cách để giúp mọi người dễ dàng thực hiện được ước mơ sở hữu một ngôi nhà của riêng mình. Trong khi những người theo chủ nghĩa Mác hứa hẹn về sự no đủ thì những người theo nhóm chính sách kinh tế xã hội mới (New Dealer) đã giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử bằng việc tung ra chiêu bài rằng ai cũng có nhà ở.

Lúc đầu, nhiều người có thể mua ngay cho mình một ngôi

nhà, nếu ở trong hoàn cảnh khác thì hẳn họ không đủ khả năng làm vậy hoặc sẽ phải chờ đợi lâu hơn mới tích cóp được một khoản tiền đặt cọc. Mặt khác, mức tín dụng dễ dãi của Sở Nhà đất Liên bang (FHA) bắt đầu đẩy giá nhà lên cho phù hợp với tầng lớp trung lưu và điều đó nhanh chóng bù lại cho bất kỳ lợi thế thực nào của chính sách trợ cấp. Tuy nhiên, các cử tri lại không đủ sáng suốt để hiểu được ảnh hưởng của việc thanh toán này nên vẫn tiếp tục bỏ phiếu cho những chính trị gia nào hứa hẹn sẽ mở rộng hệ thống.

Bước tiếp theo là Hội đồng Dự trữ Liên bang sẽ yêu cầu các ngân hàng đưa ra mức lãi suất thấp hơn so với mức của các tổ chức S&L. Kết quả là các nguồn vốn được chuyển từ ngân hàng sang các tổ chức S&L và được cung cấp sẵn cho những khoản vay về nhà ở. Đây là chính sách quốc gia được cân nhắc kỹ nhằm ưu tiên các lĩnh vực kinh doanh nhà ở bằng chi phí của các ngành khác – những ngành đang cạnh tranh để có được những đồng đô-la đầu tư đó. Điều này có thể không tốt cho nền kinh tế nói chung nhưng lại giúp ích cho hoạt động chính trị.

THỊ TRƯỜNG TỰ DO BỊ RUỒNG BỎ

Những biện pháp này đã chuyển các khoản vay bất động sản ra khỏi thị trường tự do một cách hiệu quả và đặt chúng vào vũ đài chính trị - nơi chúng đã tồn tại suốt từ bấy đến giờ. Hậu quả mà dân chúng phải gánh chịu từ sự can thiệp này sẽ được trì hoãn trong một thời gian dài, nhưng khi xảy ra thì nó sẽ là một trận “đại hồng thủy”.

Thực tế về sự can thiệp của chính phủ đối với thị trường tự do không được cường điệu hóa quá mức, vì nó ở trọng tâm của cuộc khủng hoảng hiện tại và tương lai của chúng ta. Chúng ta có các tổ chức tiết kiệm do chính phủ kiểm soát hết sức chặt chẽ. Các cơ quan liên bang đưa ra các biện pháp bảo vệ nhằm hạn chế các khoản thua lỗ và thiết lập các hướng dẫn cứng nhắc cho từng mức vốn, số lượng chi nhánh, phạm vi được bảo hiểm, các chính sách quản lý, các dịch vụ hoàn trả và cả các mức lãi suất được áp dụng. Chi phí bổ sung cho các tổ chức S&L tuân thủ theo điều luật này

được Hiệp hội Ngân hàng Mỹ ước tính khoảng 11 tỷ đô-la một năm, tức là khoảng 60% trong tổng lợi nhuận của những tổ chức này.

Quan trọng hơn, thành phần hoạt động hiệu quả của ngành này phải tiêu tốn hơn một tỷ đô-la mỗi năm cho những khoản phí phụ trội dành cho cái gọi là quỹ bảo hiểm nhằm đền bù cho những thất bại của thành phần hoạt động yếu kém - một dạng tiền phạt cho sự thành công. Thế nên, các nhà điều chỉnh luật đã không chấp thuận khi một số tổ chức hoạt động hiệu quả cố chuyển thành ngân hàng nhằm tránh khoản tiền phạt này. Dòng tiền của họ cần được sử dụng để hỗ trợ cho quỹ cứu trợ kinh tế.

BẢO HIỂM CHO DÂN THƯỜNG?

Mức tiền gửi tiết kiệm cá nhân trung bình là khoảng 6.000 đô-la. Song, dưới thời Tổng thống Carter, mức bảo hiểm của FDIC được tăng từ 40.000 đến 100.000 đô-la cho mỗi tài khoản. Những ai có nhiều hơn mức này chỉ việc mở nhiều tài khoản, nên thực tế là chẳng có giới hạn bảo hiểm nào cả. Rõ ràng, điều này chẳng liên quan gì đến việc bảo vệ người dân. Mục đích là để dọn đường cho những tay môi giới địa ốc tái đầu tư các khoản tiền lớn với mức lãi suất cao gần như không có bất kỳ rủi ro nào. Cuối cùng, nó được chính phủ liên bang bảo hiểm.

Năm 1979, chính sách Dự trữ Liên bang đã đẩy mức lãi suất lên cao và các tổ chức S&L đã phải bắt kịp đà tăng này để thu hút tiền gửi. Đến tháng Chạp năm 1980, các tổ chức này bắt đầu thanh toán lãi suất 15,8% cho các chứng chỉ tiền gửi của mình. Song, mức lãi suất trung bình mà những tổ chức này áp dụng cho các khoản thế chấp mới chỉ có 12,9%. Nhiều khoản cho vay trước đây của họ vẫn chỉ xoay quanh mức 7% - 8% và để làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn, một số khoản cho vay này đã vỡ nợ, nghĩa là chúng thực sự hưởng mức lãi suất 0%. Các quỹ tiết kiệm đang hoạt động sát mức báo động đỏ và phải bù đắp cho các khoản chênh lệch ở nơi khác.

Các tổ chức S&L yếu kém nhất đã đưa ra các mức lãi suất cao nhất để hấp dẫn người gửi tiền và là nơi giành được các khoản tiền

lớn từ nguồn tiền của bên môi giới – những người chỉ quan tâm đến mức lãi suất chứ không muốn tìm hiểu về mức độ yếu kém của hoạt động đó bởi họ biết chắc rằng các nguồn tiền đều được bảo hiểm đầy đủ.

Mặt khác, các nhà quản lý S&L đã lập luận rằng họ phải khiến cho các nguồn quỹ này tạo ra điều kỳ diệu trong khoảng thời gian ngắn mà họ có được chúng. Đó là cơ hội duy nhất để họ “thu hoạch”, và họ sẵn sàng chấp nhận các rủi ro lớn. Chính vì thế nên chương trình bảo hiểm của chính phủ đã loại bỏ mọi khả năng thua lỗ xảy ra đối với những người gửi tiền của những tổ chức này, và kết quả là nhiều người trong số họ đã lao vào những khoản phát triển bất động sản đầy rủi ro với mức lợi nhuận cao.

Các giao dịch bắt đầu xấu đi, và năm 1979 trở thành năm đầu tiên kể từ Cuộc Đại suy thoái trong thập niên 30, tổng giá trị ròng của các tổ chức S&L được liên bang bảo hiểm đã biến thành dòng tiền âm. Và đó là thực tế bất kể sự mở rộng hầu như khắp nơi trong nền kinh tế. Dân chúng bắt đầu thấy lo lắng.

TOÀN BỘ LÒNG TIN VÀ SỰ TÍN NHIỆM

Năm 1982, các nhà bảo vệ ở Washington đã đối phó với tình hình này bằng một giải pháp chung của Quốc hội là tuyên bố rằng chính phủ Mỹ hoàn toàn tương và tín nhiệm FSLIC. Đây là cách nói làm yên lòng, nhưng nhiều người vẫn có cảm giác lo lắng rằng chính họ sẽ phải tự bỏ tiền túi của mình ra để trả cho điều đó. Và họ đã đúng. Từ *Consumer Reports* giải thích:

Đằng sau những ngân hàng và cơ quan bảo hiểm có vấn đề là “toàn bộ lòng tin và sự tín nhiệm” của Chính phủ – trên thực tế, đó là lời hứa được Quốc hội ca tụng rằng, thông qua các khoản thuế hoặc lạm phát, tất cả các công dân đều góp phần đảm bảo sự an toàn cho tất cả những người gửi tiền.¹

Năm 1985, tình trạng tuyệt vọng của các tổ chức S&L đột nhiên bị lôi ra ánh sáng ở Ohio khi Ngân hàng Tiết kiệm Home

State thuộc Cincinnati sụp đổ do hậu quả của khoản lỗ tiềm ẩn 150 triệu đô-la tại một hãng chứng khoán ở Florida. Điều này đã làm bùng phát một đợt rút tiền ồ ạt, không chỉ ở ba mươi ba chi nhánh của Home State mà còn ở nhiều tổ chức S&L khác. Tin tức này đã ảnh hưởng đến các thị trường quốc tế khiến những kẻ đầu cơ ngoại quốc đã nhanh chóng chuyển đổi những đồng đô-la giấy sang các loại tiền tệ khác, còn số khác thì đổ xô đi mua vàng.

Chỉ trong vòng vài ngày, người gửi tiền tìm cách đòi lại tiền của mình, khiến cho 60/130 triệu đô-la “bốc hơi” khỏi quỹ “bảo hiểm” quốc gia – điều được xem là vô cùng bất hợp lý so với những gì được kỳ vọng trong các kế hoạch bảo vệ của chính phủ. Nếu tình trạng rút tiền ồ ạt vẫn được phép tiếp tục thì chẳng mấy chốc quỹ này sẽ bị rút cạn hoàn toàn. Đã đến lúc cần phải có sự sửa đổi về mặt chính trị.

Ngày 15 tháng Ba, Richard Celeste - Thống đốc bang Ohio - tuyên bố một trong những “ngày lễ ngân hàng” hiếm hoi kể từ Cuộc Đại suy thoái và đóng cửa tất cả bảy mươi một quỹ tiết kiệm được nhà nước bảo hiểm. Ông ta đã trấn an dân chúng rằng không có gì phải lo lắng bởi đó chỉ là “thời điểm xoa dịu... cho tới khi chúng tôi có thể chứng minh một cách thuyết phục được sự vững chãi trong hệ thống của mình.” Sau đó, ông ta bay tới Washington gặp Paul Volcker - Chủ tịch Hội đồng Dự trữ Liên bang và Edwin Gray - Chủ tịch Cơ quan Giám sát Liên bang về Tài trợ Địa ốc - để yêu cầu sự hỗ trợ của liên bang và yêu cầu đó đã được chấp thuận.

Vài ngày sau, người gửi tiền được phép rút tối đa 750 đô-la từ tài khoản của mình. Ngày 21 tháng Ba, Tổng thống Reagan đã xoa dịu thị trường tiền tệ thế giới bằng những lời đảm bảo rằng cuộc khủng hoảng đã chấm dứt. Hơn nữa, ông ta nói vấn đề chỉ bị “giới hạn ở Ohio.”²

Đây không phải là lần đầu tiên các quỹ bảo hiểm do nhà nước bảo trợ bị vỡ nợ. Năm 1983, một vụ tương tự đã xảy ra ở Nebraska khi Công ty Tiết kiệm Khối thịnh vượng chung của Lin-

coln bị vỡ nợ. Vào thời điểm đó, quỹ này có hơn 60 triệu đô-la tiền gửi, nhưng quỹ bảo hiểm chỉ có chưa đầy 2 triệu đô-la để chi trả, không chỉ cho riêng Khối thị vượng chung mà cho cả hệ thống. Những người gửi tiền may mắn mới được hưởng 65 cent cho mỗi đô-la gửi vào, và thậm chí phải mất 10 năm mới có được số tiền đó.³

LỜI MỜI DÀNH CHO KẺ GIAN LẬN

Vào những ngày đầu của chính quyền Reagan, các quy định của chính phủ đã được thay đổi đến mức các tổ chức S&L không còn bị hạn chế về việc cung cấp các khoản vay thế chấp nhà ở – lý do duy nhất cho sự ra đời của chúng ngay từ đầu. Trên thực tế, các tổ chức này thậm chí còn không cần phải nhận tiền đặt cọc cho các khoản vay. Lúc này, họ có thể cấp vốn đủ 100% hoặc thậm chí *nhiều hơn* cho mỗi hợp đồng vay. Các cao ốc văn phòng và trung tâm mua sắm mọc lên khắp nơi mà chẳng cần quan tâm tới nhu cầu. Các chuyên gia phát triển, xây dựng, quản lý và cả chuyên viên định giá đều kiếm được tiền triệu. Các công trình xây dựng mọc lên quá nhiều và gian lận bắt đầu xuất hiện. Hàng tỷ đô-la dần biến thành các dự án chết. Ít nhất hai mươi hai tổ chức S&L bị vỡ nợ, có bằng chứng cho thấy cả Mafia lẫn CIA đều nhúng tay vào.

Gian lận không nhất thiết phải là hành động chống lại luật pháp. Trên thực tế, hầu hết các hành động gian lận trong lĩnh vực S&L không chỉ hợp pháp mà còn nhận được sự cổ vũ từ phía chính phủ. Đạo luật Garn-St. Germain cho phép các quỹ tiết kiệm cho vay một khoản tiền bằng với giá trị *đã được giám định* của bất động sản thay vì bằng với giá trị *thị trường*. Trước đó không lâu, các chuyên gia thẩm định đã được trả những khoản phí đáng kể cho dịch vụ giám định của mình – mức phí có thể nói là phi thực tế. Nhưng đó không phải là sự gian lận bởi nó chính là *mục đích* của các nhà điều chỉnh luật. Số tiền trả cho việc giám định vượt quá giá trị thị trường được định nghĩa như “vốn sở hữu được giám định” và vẫn được tính như nguồn vốn. Vì các tổ chức S&L được yêu cầu phải giữ lại 1 đô-la tiền vốn cho mỗi 33 đô-la tiền gửi nên mức giám định vượt quá giá trị thị trường 1 triệu đô-la có thể được sử dụng để làm

tăng 33 triệu đô-la tiền gửi từ các hãng môi giới địa ốc ở Phố Wall. Còn các khoản lợi nhuận dự kiến đạt được từ những quỹ đó là một trong những cách thức được sử dụng bởi các tổ chức S&L để bù đắp cho những khoản lỗ của mình mà không cần chính phủ phải “nôn” tiền ra – hay thực sự không có. Trên thực tế, chính phủ từng nói rằng: “Chúng tôi không thể thực hiện thành công các kế hoạch bảo vệ của mình nên bạn hãy tự mình đi kiếm tiền bằng cách đẩy rủi ro sang vai các nhà đầu tư. Như thế, chúng tôi không chỉ hỗ trợ bạn nếu bạn phá sản mà còn chỉ cho bạn cách thức để làm điều đó.”

BẮT ĐẦU VỠ NỢ

Đến năm 1984, tình trạng vỡ nợ bắt đầu xuất hiện bất chấp những mảnh lời kế toán được áp dụng nhằm tạo ra vẻ bề ngoài bình thường cho những tổ chức S&L đang dần bị khai tử. Cũng trong năm đó, FSLIC đã đóng cửa một tổ chức và tiến hành sáp nhập hai mươi sáu tổ chức khác cũng đang bị vỡ nợ lại với nhau. Để thuyết phục các công ty đang hoạt động tốt tiếp nhận những tổ chức bị vỡ nợ đó, chính phủ đã đưa ra các khoản trợ cấp tiền mặt để bù cho phần nợ phải trả. Vào năm 1984, những vụ sáp nhập được trợ cấp này đã tiêu tốn của FDIC hơn 1 tỷ đô-la. Song, đó chỉ là bước khởi đầu khiếm tốn.

Từ năm 1980 đến 1986, tổng số 664 tổ chức S&L được bảo hiểm đã bị vỡ nợ. Các nhà điều chỉnh luật pháp của chính phủ đã hứa hẹn sẽ bảo vệ dân chúng trong trường hợp xảy ra thua lỗ nhưng những khoản lỗ này đã vượt quá khả năng kiểm soát của họ. Họ không thể đóng cửa tất cả các quỹ tiết kiệm bị vỡ nợ vì đơn giản là không có đủ tiền để chi trả cho các khoản thanh toán. Tháng Ba năm 1986, FSLIC chỉ có ba xu cho mỗi đô-la tiền gửi. Đến cuối năm đó, con số này đã giảm xuống còn hai phần mười xu cho mỗi đô-la “được bảo hiểm”. Rõ ràng, họ đã phải duy trì kinh doanh cho các quỹ tiết kiệm này, có nghĩa là phải sáng tạo thêm nhiều mảnh lời kế toán nữa để che đậy sự thật đó.

Sự trì hoãn của những điều không thể tránh khỏi này đã làm cho vấn đề thậm chí trở nên tồi tệ hơn. Việc duy trì hoạt động kinh doanh của các tổ chức S&L đã tiêu tốn của FSLIC sáu triệu đô-la mỗi ngày.⁴ Thế nên, chỉ hai năm sau - năm 1988 - toàn ngành kinh doanh tiết kiệm đã thua lỗ tới 9,8 triệu đô-la mỗi ngày, còn những khoản lỗ không mang lại lợi nhuận - những "xác chết" được FSLIC yểm trợ - cũng đang tiêu tốn 35,6 triệu đô-la mỗi ngày. Và trò chơi vẫn tiếp tục.

Đến năm 1989, FSLIC thậm chí không còn đủ khả năng chi trả cho hai phần mười xu của mỗi đô-la được bảo hiểm do các nguồn dự trữ của nó đều bị rút sạch. Giống như các quỹ tiết kiệm mà nó bảo vệ, bản thân tổ chức này cũng rơi vào tình trạng vỡ nợ và đang phải tìm kiếm các khoản vay bằng nỗ lực phát hành trái phiếu, nhưng điều này cũng không thể đáp ứng nổi các nhu cầu. Quốc hội đã thảo luận về vấn đề này nhưng vẫn không thể cung cấp nguồn vốn mới. Sự sụp đổ của Lincoln Savings đã báo trước một cuộc khủng hoảng. Nói một cách chính xác là không có tiền, chấm hết.

CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG TIẾM QUYỀN QUỐC HỘI

Vào tháng Hai, Alan Greenspan - Chủ tịch Hội đồng Dự trữ Liên bang - và M. Danny Wall - Chủ tịch Cơ quan Giám sát Liên bang về Tài trợ Địa ốc - đã đạt được một thỏa thuận để có được 70 triệu đô-la trực tiếp từ Cục Dự trữ Liên bang nhằm cấp vốn cứu trợ kinh tế cho Lincoln Savings.

Đây chính là một bước đột phá lớn chưa có trong tiền tệ. Về phương diện lịch sử, Cục Dự trữ Liên bang có vai trò tạo ra tiền chỉ dành cho chính phủ hoặc các ngân hàng. Nếu đó là nguyện vọng của người dân trong việc cứu trợ kinh tế cho một tổ chức tiết kiệm thì việc phê duyệt khoản tiền đó sẽ do Quốc hội quyết định. Trong trường hợp Quốc hội không có tiền hoặc không thể vay mượn được từ dân chúng thì Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo ra tiền (dĩ nhiên là từ không khí) và trao nó cho chính phủ. Nhưng trong trường hợp này, Cục Dự trữ Liên bang đang tiếm quyền của Quốc hội và hoàn

toàn tự ý đưa ra các quyết định về chính trị. Không có cơ sở nào trong Đạo luật Dự trữ Liên bang cho phép hành động này xảy ra. Thế nhưng, Quốc hội vẫn cứ im lặng, rõ ràng là để cùng tránh tội do sự tê liệt của chính mình.

Cuối cùng, tháng Tám năm đó, Quốc hội đã bị bóng ma của FDR ghé thăm và điều khiển mọi hành động. Quốc hội đã thông qua Đạo luật Cải cách và Khôi phục Các tổ chức Tài chính (Financial Institutions Reform and Recovery Act – FIRREA) đồng thời phân bổ một khoản tiền tối thiểu trị giá 66 tỷ đô-la cho mười năm tiếp theo, 300 tỷ đô-la cho ba mươi năm sau đó. 225 tỷ đô-la trong số tiền này được lấy từ thuế hoặc lạm phát, còn 75 tỷ đô-la được thu về từ các tổ chức S&L hoạt động hiệu quả. Và đây là đợt cứu trợ kinh tế lớn nhất từ trước đến nay, thậm chí còn lớn hơn cả *tổng* chi phí dành cho Lockheed, Chrysler, Penn Central và thành phố New York.

Trong quá trình này, FSLIC đã bị loại do thực sự bị vỡ nợ và được thay thế bằng Quỹ Bảo hiểm Hiệp hội Tiết kiệm (Savings Association Insurance Fund). Đồng thời, Quỹ Bảo hiểm Ngân hàng (Banking Insurance Fund) được tạo ra nhằm mục đích bảo vệ các ngân hàng thương mại, và cả hai quỹ này đều do FDIC quản lý.

Theo lẽ thường, khi sự kiểm soát lúc trước của chính phủ không thể tạo ra kết quả như mong đợi thì phản ứng của Quốc hội là *tăng cường* sự kiểm soát đó. Chính vì thế, bốn tầng lớp quan liêu mới đã được bổ sung vào mớ hỗn độn sẵn có: Resolution Trust Oversight Board nhằm thiết lập các chiến lược cho Resolution Trust Corporation – RTC; Resolution Funding Corporation nhằm cấp vốn cho RTC hoạt động; Văn phòng Giám sát Tiết kiệm nhằm giám sát các tổ chức tiết kiệm thậm chí còn nhiều hơn trước đây; và Hội đồng Giám sát dành cho các Ngân hàng Cho vay Địa ốc với mục đích dù không rõ ràng nhưng có thể là nhằm đảm bảo rằng các tổ chức S&L tiếp tục hoạt động theo định hướng chính trị về việc trợ cấp cho ngành kinh doanh nhà ở. Khi ký vào dự luật này, Tổng thống Bush đã nói:

Quá trình lập pháp này sẽ đảm bảo an toàn và duy trì sự ổn định cho hệ thống tài chính của nước Mỹ cũng như đưa ra những cải cách thường trực để các vấn đề này sẽ không bao giờ xảy ra. Hơn nữa, đối với hàng chục triệu người gửi tiết kiệm-và-cho vay, điều này cho thấy: “Bạn sẽ không trở thành nạn nhân của những sai lầm nào khác nữa. Chúng ta sẽ thấy – đảm bảo – rằng các khoản tiền gửi có bảo hiểm của bạn sẽ được an toàn.”⁵

CÁC BẢN ĐÁNH GIÁ CHỈ HƠI SAI SÓT MỘT CHÚT

Đến giữa năm sau, rõ ràng là khoản tiền 66 tỷ đô-la thực sự không đủ. Lúc này, người phát ngôn của Bộ Tài chính kêu gọi thêm một khoản 130 tỷ đô-la, gần gấp đôi mức dự tính ban đầu. Vậy 130 tỷ đô-la trị giá bao nhiêu? Trong năm 1990, con số này chiếm hơn 30% mức lương của tất cả các giáo viên đang dạy học ở Mỹ, nhiều hơn tổng lợi nhuận của tất cả các công ty thuộc danh sách *Fortune-500*, đủ khả năng chi trả học phí cho 1,6 triệu sinh viên tại những trường đại học tốt nhất trong bốn năm bao gồm cả chi phí ăn ở. Thậm chí, con số này còn chưa bao gồm chi phí thanh lý vô số tổ chức tiết kiệm thực sự đã bị phá sản hoặc tiền lãi vẫn chỉ được thanh toán bằng những nguồn vốn vay. Chỉ trong vài ngày sau khi thông báo về mức tăng này, Bộ Tài chính đã duyệt lại lần nữa để tăng từ 130 lên 150 tỷ đô-la. Nicholas Brady, Bộ trưởng Tài chính, đã nói với báo giới rằng: “Mọi người đừng nên cho rằng những đánh giá này sẽ không thay đổi. Bản chất của chúng luôn là như thế.”

Quả thực, những đánh giá đó tiếp tục thay đổi mỗi tuần. Chính phủ đã phải bán hoặc sáp nhập 223 tổ chức tiết kiệm vỡ nợ trong suốt năm 1988 và đưa ra những đánh giá không đầy đủ về chi phí. Các chuyên gia tài chính như Ronald Perelman và công ty đầu tư Texas có tên là Temple-Inland, Inc. đã chọn được nhiều trong số những tổ chức đó với mức thỏa thuận béo bở, đặc biệt xét trong điều kiện chúng được hưởng các khoản ưu đãi thuế và trợ cấp tiền mặt. Trong khi đó, Danny Wall, người lúc này là Chủ tịch Cơ quan Giám sát Liên bang về Tài trợ Địa ốc, đã thông báo rằng những bản thỏa

thuận này cốt để “chăm sóc” cho những vấn đề tiết kiệm tồi tệ nhất. Ông cho biết chi phí của đợt cứu trợ kinh tế này là 39 tỷ đô-la. Từ *Wall Street Journal* đã đáp lời như sau:

Lại sai lầm nữa. Bản nghiên cứu mới – bao gồm các số liệu kiểm toán được FDIC chuẩn bị sẵn, cho thấy rằng, tổng chi phí của cái gọi là “Class of '88” sẽ dao động từ 90 đến 95 tỷ đô-la, bao gồm các lợi ích về thuế dành cho người mua và số tiền lãi lớn từ khoản nợ của chính phủ để cấp vốn cho sự hỗ trợ này...

Tuy nhiên, sai lầm đắt giá nhất của những cuộc cứu trợ tiết kiệm năm 1988 có vẻ như không làm cho các ông trùm trở nên giàu có hơn. Thay vào đó, không có bản thỏa thuận nào đạt được hoặc thậm chí hạn chế chính phủ khỏi sự quản lý sai lầm của những người chủ sở hữu mới, các khoản lỗ ngấm về bất động sản trước đây hoặc những thăng trầm của thị trường bất động sản trong tương lai... Còn một số thỏa thuận có vẻ như là các giao dịch không thật, trong đó, các tổ chức vỡ nợ được bán sang cho các tổ chức vỡ nợ khác, cứ quay vòng như vậy...

Mặc dù các tổ chức tiết kiệm được chứng minh là tồi tệ hơn nhiều so với đánh giá của Hội đồng Ngân hàng nhưng Ngài Wall vẫn bảo vệ chiến lược của mình trong việc giải cứu những tổ chức này bằng sự trợ giúp không giới hạn. Ông ta nói: “Chúng ta không có đủ tiền để thanh lý.”⁶

Năm trước đó, khi Quốc hội thông qua FIRREA để “bảo vệ và bình ổn hệ thống tài chính của nước Mỹ”, số tiền đáng kinh ngạc lên đến 300 tỷ đô-la đã được phép rút ra từ các khoản thuế và lạm phát trong suốt ba mươi năm “kéo cày” của dân chúng. Lúc này, Alan Greenspan - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang - nói rằng chi phí thực sự về lâu dài sẽ đạt đến 500 tỷ đô-la, một số tiền thậm chí còn lớn hơn so với các khoản cho vay dành cho tất cả các nước thuộc Thế giới Thứ ba. Nhưng con số này *vẫn còn* quá thấp. Theo nghiên

cứu riêng của Veribank, Inc., khi tính gộp tất cả các chi phí ngầm, tờ hóa đơn được trình diện trước người dân Mỹ sẽ vào khoảng 532 tỷ đô-la.⁷ Vấn đề mà Tổng thống Bush đã hứa sẽ “không bao giờ xảy ra” lúc này đang xảy ra.

TRÒ ẢO THUẬT KẾ TOÁN

Trước thời điểm này rất lâu, thị trường bất động sản bắt đầu co lại, nhiều khoản thế chấp đã vượt quá giá trị thực của tài sản được cầm cố. Hơn nữa, mức lãi suất thị trường tăng cao hơn so với mức lãi suất được ấn định trong hầu hết các khoản vay S&L khiến cho giá trị của những khoản thế chấp đó bị giảm. Giá trị thực của khoản thế chấp trị giá 50.000 đô-la đang trả lãi 7% chỉ bằng nửa khoản thế chấp 50.000 đô-la đang được hưởng lãi 14%. Vì vậy, những người bảo vệ dân chúng đã bày ra một mưu đồ để cho phép các tổ chức S&L định giá tài sản của mình theo giá trị khoản vay gốc thay vì theo giá trị thị trường thực sự. Điều này đã hỗ trợ được phần nào nhưng nhu cầu tiền bạc vẫn còn nhiều.

Bước tiếp theo là tạo ra tài sản từ không khí bằng nghiệp vụ kế toán. Điều này được thực hiện bằng cách cho phép các tổ chức S&L đưa ra giá trị tiền tệ dựa trên “lợi thế thương mại” của cộng đồng! Và chỉ bằng một nét bút, các trọng tài kinh tế đã tạo ra 2,5 tỷ đô-la tài sản như vậy, còn những người chơi vẫn tiếp tục cuộc chơi.

Sau đó, FSLIC bắt đầu phát hành “các chứng chỉ giá trị tài sản rỗng” – những thứ về cơ bản được dựa trên lời hứa cứu trợ kinh tế cho các tổ chức S&L đang làm ăn thua lỗ nếu có yêu cầu. Chính phủ đã hứa sẽ thực hiện điều đó, nhưng bằng cách in ra các mẫu giấy và gọi chúng là “chứng chỉ giá trị tài sản rỗng”, đồng thời cho phép các tổ chức S&L xem chúng như tài sản trong sổ sách kế toán. Những lời hứa như vậy *cũng là* tài sản, nhưng vì các quỹ tiết kiệm này sẽ bị buộc phải trả lại bất kỳ khoản tiền nào nhận được từ sự cứu trợ kinh tế nên những khoản tiền hoàn trả này cũng được đưa vào sổ sách kế toán như những khoản nợ phải trả. Vị thế *rỗng* sẽ

không hề thay đổi. Cách duy nhất để có thể xem những chứng chỉ này như tài sản mà không cần bổ sung thêm các khoản nợ phải trả là để các lời hứa cứu trợ kinh tế trở thành những món quà công khai không bao giờ có nghĩa vụ phải hoàn trả. Đó có thể là kết quả cuối cùng nhưng lại không theo cách như kế hoạch đã đề ra. Trong bất kỳ trường hợp nào, các quỹ tiết kiệm đều biết rằng, những mẫu giấy này có thể tính thành vốn, cũng giống như việc các chủ sở hữu bỏ tiền mặt của mình ra. Và trò chơi vẫn tiếp tục.

Khoảnh khắc của sự thật xuất hiện khi các tổ chức S&L phải thanh lý một số cổ phần của mình như bán các khoản thế chấp hoặc những ngôi nhà bị tịch thu thế nợ cho các tổ chức S&L khác, ngân hàng thương mại hoặc đối tác tư nhân. Đó là khi giá trị sổ sách kế toán bị thổi phồng sẽ được chuyển thành giá trị thị trường thực tế và khoản chênh lệch phải được nhập vào sổ cái như khoản lỗ. Dennis Turner đã giải thích như sau:

FSLIC cho phép tổ chức S&L nào bán khoản thế chấp đó được nhận khoản lỗ trong thời hạn 40 năm. Hầu hết các công ty bán tài sản theo mức lỗ phải chịu lỗ ngay lập tức: chỉ có các tổ chức S&L mới có thể tham gia vào sự gian lận độc quyền này. Hai tổ chức S&L sắp vỡ nợ có thể bán các khoản thế chấp lợi tức thấp nhất cho nhau và cả hai sẽ gia tăng giá trị tài sản rỗng của mình! *Phương pháp tính toán sổ sách không trung thực này trong hệ thống ngân hàng được phê duyệt bởi các cơ quan điều hành cao nhất.*⁸

Và tờ *U.S. News & World Report* tiếp tục bình luận:

Ngày nay, kết quả hoạt động của các hiệp hội tiết kiệm-và-cho vay – những con số tồn tại chủ yếu nhờ những mảnh lời kế toán – liên tục xuất hiện những khoản lỗ lớn... Chỉ một phần nhỏ trong tổng giá trị tài sản rỗng của ngành là tài sản hữu hình, chẳng hạn như các văn tự thế chấp. Những tài sản hữu hình, kể cả các bút toán như lợi thế thương mại, sẽ bù lại cho gần như toàn bộ giá trị tài sản rỗng ước tính 37,6 tỷ đô-la của ngành.⁹

CÁC MẢNH LỜI KẾ TOÁN KHÔNG PHẢI LÀ SỰ GIAN LẬN

Chúng ta phải luôn nhớ rằng một tổ chức được quản lý tốt sẽ không bao giờ thừa nhận những kiểu rủi ro hoặc phương kế này là sự gian lận trong sổ sách kế toán nếu còn muốn tiếp tục hoạt động kinh doanh lâu dài. Nhưng với đường lối chỉ dẫn và sự bảo trợ của Washington trong việc bù đắp cho các khoản lỗ, nhà quản lý sẽ bị sa thải nếu anh ta không biết nắm bắt cơ hội. Cuối cùng, Quốc hội đồng dục tuyên bố **ỔN RỒI** khi điều đó đã được thông qua thành luật. Đây là những kẻ hở được tạo ra để áp dụng. Giáo sư Edward Kane giải thích:

Bản thân sự dối trá không cấu thành hành động gian lận bất hợp pháp khi nó được phép thực hiện bởi một hệ thống kế toán, chẳng hạn như Các nguyên tắc kế toán chung (Generally Accepted Accounting Principles – GAAP) – hệ thống cho phép các tổ chức bỏ qua việc ghi chép các tài sản theo giá trị thực mà thay vào đó là giá trị bị thổi phồng của chúng. Hệ thống các nguyên tắc kế toán điều chỉnh năm 1980 thậm chí còn bổ sung thêm nhiều lựa chọn mới đối với nguồn vốn nước ngoài... Như chúng ta đã thấy ở những hãng này, sự đầu cơ lớn không nhất thiết là do sự quản lý tồi. Trong hầu hết những trường hợp này, đó là cách quản lý hết sức thông minh. Có những canh bạc hết sức thông minh được khai thác, không phải của những người gửi tiền hoặc những người gửi tiết kiệm mà là những người nộp thuế.¹⁰

Báo chí từng đồn thổi nhiều về vai trò của sự gian lận bất hợp pháp trong những vấn đề này bằng cách dành nhiều thời gian chỉ trích những trường hợp như vụ Donald Dixon ở Vernon S&L và Charles Keating của Lincoln Savings. Và thực tế là những thất bại này đã tiêu tốn của người nộp thuế hơn 3 tỷ đô-la, song cho tới giờ, tất cả sự gian lận này đã chuyển những khoản tiền đó thành 0,5% trên tổng các khoản lỗ.¹¹ Việc tập trung vào tỷ lệ phần trăm nhỏ nhoi đó nhằm gây xao lãng và khiến mọi người nghĩ rằng vấn đề thực sự nằm ở quy định của chính phủ.

TRÁI PHIẾU TẠP NHƯNG KHÔNG TẠP

Phần khác nữa của việc gây xao lãng là khiến cho mọi người nghĩ rằng những quỹ tiết kiệm này gặp vấn đề là bởi chúng đã đầu tư rất nhiều vào “trái phiếu tạp”.

Nhưng gờm đã! Vậy trái phiếu tạp là gì? Câu trả lời có thể khiến chúng ta ngạc nhiên nhưng những thứ mà các tổ chức S&L đang nắm giữ chỉ là những tờ giấy vô giá trị. Trên thực tế, xét về tỷ suất rủi ro/lợi nhuận thì hầu hết chúng đều là những khoản đầu tư lớn quan trọng của các công ty thuộc danh sách *Fortune-500*. Trái phiếu tạp chỉ là những loại giấy được phát hành bởi các công ty nhỏ hơn - những đơn vị thực sự không đủ lớn để được xếp cùng với những gã khổng lồ của quốc gia. Trong khi đó, các nhà tái đầu tư lớn như các nhà quản lý của các quỹ tương hỗ hoặc quỹ hưu trí, lại rất thích đầu tư vào những tên tuổi nổi tiếng như General Motors hay IBM. Họ cần phải đầu tư những khoản tiền vô cùng lớn mỗi ngày trong khi các công ty nhỏ hơn thì không có đủ khả năng để thỏa mãn những yêu cầu đó. Kết quả là, nhiều cổ phiếu và trái phiếu của những công ty nhỏ hơn không được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán New York, mà chỉ ở những sàn giao dịch nhỏ hơn hoặc trực tiếp giữa các nhà môi giới theo kiểu gọi là “chứng khoán phi tập trung” (Over The Counter - OTC). Do không có lợi thế được giao dịch trên các sàn lớn hơn nên loại chứng khoán này phải trả mức lãi suất cao hơn nhằm thu hút các nhà đầu tư và vì thế nên thường được gọi là trái phiếu lợi tức cao.

Trái phiếu do những công ty này phát hành bị một số nhà môi giới cho là “không đáng tin cậy để đầu tư” cho dù nhiều công ty trong số đó thực sự làm ăn rất tốt. Trên thực tế, những công ty này trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế Mỹ bởi chúng là xương sống của ngành kinh doanh mới. Những công ty thành công nhất trong tương lai sẽ được tìm thấy trong số này. Trong suốt mười năm qua, trong khi các công ty thuộc danh sách *Fortune-500* đang ngày càng ít đi và làm mất khoảng 3,6 triệu việc làm thì phân khúc này của ngành kinh doanh mới lại tăng trưởng và tạo ra 18 triệu

việc làm mới.

Tất nhiên, không phải tất cả các công ty mới đều là nơi đầu tư tốt – cũng như các công ty cũ – song lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ thường tạo ra nhiều việc làm hơn, thu được lợi nhuận biên lớn hơn và trả được nhiều cổ tức hơn so với những công ty được gọi là “đáng tin cậy để đầu tư”. Từ năm 1981 đến năm 1991, lợi nhuận trung bình trên các tín phiếu có thời hạn mười năm là 10,4%, mức trung bình theo chỉ số công nghiệp Dow Jones là 12,9% và lợi nhuận trung bình của cái gọi là trái phiếu tạp là 14,1% . Nhờ mức lợi tức cao hơn nên các công ty này đã thu hút được hơn 180 tỷ đô-la từ những nhà đầu tư có hiểu biết, một vài trong số đó là các tổ chức S&L. Về cơ bản, đây là một thị trường mới mẻ được hình thành bởi Michael Milken - một kẻ mới phát thuộc hãng môi giới Drexel Burnham Lambert có trụ sở tại California.

NGUỒN VỐN TĂNG MẠNH MÀ KHÔNG CẦN TỚI CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG HOẶC LẠM PHÁT

Một trong những mối bận tâm chính tại đảo Jekyll vào năm 1910 chính là xu hướng tìm kiếm nguồn vốn phát triển kinh doanh từ các nguồn khác ngoài các khoản vay lãi ngân hàng. Bảy mươi năm sau, xu hướng này đang phát triển trở lại dưới một hình thức hơi khác. Lúc này, nguồn vốn, đặc biệt dành cho các công ty nhỏ, được trích từ các trái phiếu mà Drexel tìm cách đưa ra thị trường đại chúng. Trên thực tế, ngay cả Drexel cũng đủ khả năng sử dụng những trái phiếu đó để tiến hành những cuộc tiếp quản công ty – hành động chỉ dành cho những hãng đầu tư địa ốc lớn. Vào năm 1986, Drexel đã trở thành ngân hàng đầu tư có lãi nhất nước Mỹ.

Lúc này, khoản tiền 180 tỷ đô-la không còn phải thông qua kênh cung cấp là Phố Wall mà được lấy ra từ những khoản tiết kiệm của người dân thay vì những khoản tiền được các ngân hàng tạo ra từ không khí. Hay nói cách khác, đây là mức tăng trưởng dựa trên khoản tiền đầu tư thực sự chứ không phải do lạm phát và điều đó khiến một số người không thấy vui vẻ cho lắm.

Glenn Yago, Giám đốc Cục Nghiên cứu Kinh tế và Giảng viên về Quản lý của trường Đại học Quốc gia New York tại Stony Brook, giải thích vấn đề như sau:

Điều này đã không xảy ra cho tới khi các chứng khoán lợi tức cao được áp dụng đối với việc tái cơ cấu thông qua các hoạt động giải thể và tiếp quản làm bùng nổ những hành động chống lại thị trường trái phiếu rác... Thị trường lợi tức cao vẫn tăng trưởng nhờ các khoản nợ ngân hàng và các công ty lợi tức cao vẫn phát triển nhờ sự lãnh đạo của nhiều hãng có uy tín lâu năm. Như Peter Passell đã giải thích trên tờ *The New York Times*, ảnh hưởng này đã được cảm nhận lần đầu ở Phố Wall, “nơi khả năng xoay chuyển tình thế nhanh nhạy và kiến thức về các bảng biểu máy tính đột nhiên trở nên quan trọng hơn so với một khuôn giác nhạy bén trong lĩnh vực sản xuất rượu hoặc một tấm thẻ thành viên thuộc hội Skull và Bones.”¹²

Đợt tấn công đầu tiên vào thị trường mới của những trái phiếu lợi tức cao này diễn ra bằng cách gọi chúng là trái phiếu “rác”. Chính bản thân từ này đã gây ra tác động mạnh mẽ. Các phương tiện truyền thông tài chính đã sử dụng nó còn các nhà đầu tư thì sợ hãi tránh xa nó.

Bước tiếp theo là yêu cầu các chính trị gia để dải thông qua một điều luật buộc các tổ chức S&L phải tống khứ ngay thứ “rác” này để bảo vệ dân chúng. Việc cho rằng đây là một trò lừa bịp được chứng minh bởi thực tế rằng chỉ có 5% trong tổng số các tổ chức S&L từng nắm giữ những trái phiếu này và con số đó chỉ chiếm 1,2% tổng số tài sản của toàn bộ các tổ chức S&L. Hơn nữa, những trái phiếu này đang hoạt động khá hiệu quả và trở thành một nguồn thu

¹²“Skull and Bones” là một tổ chức bí mật được thành lập tại trường Đại học Yale ở New Haven, Connecticut, Hoa Kỳ vào năm 1832 với sự tham gia của các nhân vật có thể lực vô cùng mạnh mẽ.

nhập quan trọng. Tuy nhiên, theo Đạo luật Cải cách và Khôi phục Các tổ chức Tài chính được thông qua năm 1989 - nội dung từng được thảo luận trước đó, các tổ chức S&L bị buộc phải thanh lý *ngay lập tức* những tờ trái phiếu “rác” mà họ đang nắm giữ. Điều này khiến cho giá của các trái phiếu này giảm mạnh còn các quỹ tiết kiệm thậm chí trở nên yếu kém hơn khi phải chấp nhận một khoản lỗ từ vụ mua bán đó. Jane Ingraham bình luận:

Chỉ qua một đêm, các tổ chức S&L làm ăn có lãi bỗng trở thành những chiếc thùng chứa rác nằm trong tay Công ty Tín thác (Resolution Trust Corporation – RTC). Để làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn, chính bản thân RTC, nơi sở hữu số lượng trái phiếu rác lớn nhất quốc gia... đã làm tràn ngập thị trường lần nữa với 1,6 tỷ đô-la trái phiếu của mình theo mức giá thấp nhất thị trường vào năm 1990...

Như thế, bản thân chính phủ đã phá vỡ thị trường trái phiếu rác chứ không phải Michael Milken, cho dù Milken - người đã bị bỏ tù - cùng với các cựu viên chức khác của Drexel Burnham Lambert chỉ đồng ý thanh toán 1,3 tỷ đô-la cho hàng trăm vụ kiện cáo chống lại họ từ các nhà điều hành chính phủ, các nhà đầu tư bị thiệt hại và những người đang đòi lại “sự công bằng”.¹³

Thật tình cờ là những trái phiếu đã phục hồi kể từ thời điểm đó, và nếu vẫn được phép lưu giữ chúng thì hẳn các tổ chức S&L hiện đã ở vào điều kiện tài chính tốt hơn và chính RTC cũng được như vậy.

Với những kẻ mới phát theo cách khác thường ở California thì việc đơn giản là mua sạch các trái phiếu bị từ bỏ này với mức giá hời và sau đó khôi phục sự kiểm soát của Phố Wall đối với thị trường mới. Ví dụ như hãng Salomon Brothers ở New York, một trong những đơn vị chỉ trích Drexel nhiều nhất trong thập niên 1980, hiện đang là hãng giao dịch hàng đầu trên chính thị trường mà Drexel đã tạo ra.

VẤN ĐỀ THỰC SỰ NẪM Ở QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Vì vậy, vấn đề thực sự trong ngành kinh doanh tiết kiệm-và-cho vay chính là quy định của chính phủ – điều đã cách ly nó ra khỏi thị trường tự do và khuyến khích tham gia vào các hoạt động kinh doanh không thích đáng. Như tờ *The Wall Street Journal* số ra ngày 10 tháng Ba năm 1992 đã khẳng định:

Nếu định hủy hoại một doanh nghiệp có quy mô như ngành Tiết kiệm của Mỹ thì bạn phải có nhiều quyền lực hơn những gì Michael Milken từng có. Bạn cần phải có quyền lực chính trị quốc gia, kiểu quyền lực mà chỉ có các nhà điều hành chính phủ và Quốc hội nắm giữ. Những gì “kiềm hãm” Milken hoặc các trái phiếu tạp đều có thể xảy ra đối với các tổ chức S&L, điều đó chẳng là gì so với những sự can thiệp của Quốc hội.¹⁴

Tại thời điểm cuốn sách này chuẩn bị phát hành, số lượng các tổ chức S&L hoạt động trong suốt những năm 80 đã giảm xuống còn non nửa. Khi số lượng các vụ phá sản, sáp nhập và chuyển đổi thành ngân hàng vẫn còn tiếp diễn thì con số đó sẽ càng giảm hơn nữa. Những đơn vị còn sót lại được chia thành hai nhóm: nhóm độc lập và nhóm được RTC tiếp quản. Tuy nhiên, hầu hết những tổ chức thuộc sự kiểm soát tư nhân đó – và đây là điều khoản liên quan trong phạm vi những quy định mà họ phải tuân thủ – đang dần chuyển sang trạng thái hoạt động mạnh mẽ nhờ sự cải thiện về lợi nhuận, chất lượng tài sản và nguồn vốn. Ngược lại, các tổ chức hoạt động được RTC tiếp quản vẫn tiếp tục “chảy máu” vì Quốc hội không thể cấp vốn để đóng cửa và giúp họ trả nợ. Các khoản lỗ của nhóm này vẫn đang bổ sung thêm 6 tỷ đô-la mỗi năm vào chi phí cứu trợ kinh tế. Tổng thống Clinton đã yêu cầu Quốc hội hỗ trợ thêm một khoản tiền trị giá 45 tỷ đô-la và hàm ý rằng đây là đợt cứu trợ cuối cùng – nhưng chẳng hề hứa chắc. Trò chơi vẫn tiếp diễn.

QUỐC HỘI BỊ TÊ LIỆT VỚI LÝ DO HỢP LÝ

Quốc hội dường như không vụ lợi và bị tê liệt do thiếu hoạt động. Theo lẽ thường, mọi người sẽ trông đợi các chính trị gia lên tiếng yêu cầu một cuộc điều tra trên quy mô lớn về thảm họa đang xảy ra, vậy mà chẳng có chút động tĩnh nào. Nguyên nhân trở nên rõ ràng khi mọi người nhận ra rằng các hiệp hội tiết kiệm-và-cho vay, ngân hàng và các tổ chức hoạt động theo quy định của liên bang là những đơn vị đóng góp tích cực vào các chiến dịch tranh cử cho những người “sáng tác” ra các đạo luật. Và như vậy, một cuộc điều tra tỉ mỉ chắc chắn sẽ làm sáng tỏ một số mối quan hệ tốt đẹp mà các nhà lập pháp chỉ muốn giữ kín.

Lý do thứ hai là bất kỳ cuộc điều tra trung thực nào cũng ngay lập tức bóc trần sự thật gây sốc rằng chính Quốc hội là nguyên nhân cốt lõi của vấn đề. Bởi đi theo con đường chủ nghĩa xã hội và nhất mực cho rằng phải bảo vệ hoặc làm lợi cho khu vực bầu cử của mình, Quốc hội đã trì hoãn và vi phạm các quy luật tự nhiên định hướng nền kinh tế thị trường tự do. Trong quá trình thực hiện điều đó, Quốc hội đã tạo ra một con quái vật Frankenstein mà chính mình cũng không thể kiểm soát nổi. Họ càng tìm cách thuận phục nó thì nó lại càng trở nên hung hãn hơn. Như nhà kinh tế học Hans Sennholz đã quan sát:

Nguyên nhân thực sự của tai họa này là do cơ cấu tài chính được hình thành theo khuôn mẫu của các nhà lập pháp và được thực hiện theo sự chỉ dẫn của các nhà điều chỉnh; họ cùng tạo ra một liên minh, thứ giống như tất cả các tổ chức độc quyền khác, đang gieo rắc tai họa lên những nạn nhân của nó.¹⁵

MỘT LIÊN MINH BÊN TRONG MỘT LIÊN MINH

Sennholz đã rất chính xác khi chọn cụm từ: *liên minh ngân hàng*. Ngành kinh doanh tiết kiệm-và-cho vay thực sự là một liên minh *bên trong* một liên minh lớn hơn. Liên minh này không thể

hoạt động nếu không có sự bảo trợ của Quốc hội với những nguồn tiền vô tận. Và Quốc hội cũng không thể làm được điều đó nếu không có liên minh ngân hàng với tên gọi Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang như “người cho vay cứu cánh cuối cùng” nhằm tạo ra tiền từ không khí cho Quốc hội vay mượn. Sự thỏa thuận tiện lợi này giữa các nhà nghiên cứu chính trị và các nhà nghiên cứu tiền tệ cho phép Quốc hội ủng hộ cho bất kỳ phương sách nào theo ý muốn mà không phải bận tâm đến chi phí. Bởi các chính trị gia sẽ bị mất việc nếu tìm cách tăng khoản tiền đó thông qua các khoản thuế. Nhưng nếu họ có đủ khả năng “mượn” tiền từ Cục Dự trữ Liên bang dựa trên nhu cầu thì lại hoàn toàn hợp lệ nhờ thông qua cơ chế ngầm của lạm phát mà không một cử tri nào có thể than phiền về điều đó.

Những quỹ tiết kiệm trên dần trở thành những đứa con lai bất hợp pháp của Âm mưu này và đó chính là lý do vì sao câu chuyện tiết kiệm-và-cho vay lại được bàn đến trong nghiên cứu này.

Nếu nước Mỹ vẫn tiếp tục tồn tại như một quốc gia tự do thì các công dân của nó phải được học về chính trị nhiều hơn so với hiện nay. Với tư cách một công dân, chúng ta phải học cách tránh được củ cà-rốt chính trị đang đưa trước mắt mình. Giống như khao khát của mọi người về việc có được một ngôi nhà của riêng mình, chúng ta phải hiểu rằng các chương trình của chính phủ đang làm ra về thực hiện điều đó nhưng thực chất là đang tàn phá hệ thống của chúng ta và chỉ mang lại điều trái ngược với những gì đã hứa. Sau 60 năm trợ cấp và điều chỉnh ngành kinh doanh nhà ở, hiện có bao nhiêu người trẻ tuổi thực sự có thể sở hữu được một ngôi nhà? Việc thích ứng theo các quy luật cung cầu, cộng thêm khoản thuế ngầm được gọi là lạm phát để trả cho quá trình thích ứng đó đã đẩy giá cả lên cao vượt khỏi tầm với của nhiều người và quét sạch các khoản tiền đặt cọc của những người khác. Nếu không có những chi phí như thế, người dân hẳn đã có nhiều tiền hơn đồng thời có nhiều sức mua hơn so với hiện nay, và chắc chắn nhà ở sẽ nằm trong tầm tay của họ.

TỔNG KẾT

Những vấn đề hiện nay của chúng ta trong ngành kinh doanh tiết kiệm-và-cho vay có thể xuất phát từ Cuộc Đại suy thoái trong thập niên 30. Người dân Mỹ cho rằng hoàn toàn hợp lý khi chính phủ mang lại lợi ích và bảo vệ cho các công dân của mình trước những khó khăn về kinh tế.

Dưới thời của Hoover và Roosevelt, các cơ quan mới của chính phủ được thành lập để bảo vệ các khoản tiền gửi trong các tổ chức S&L và trợ cấp các khoản thế chấp nhà ở dành cho tầng lớp trung lưu. Chính những biện pháp này đã bóp méo luật cung cầu và khiến cho ngành kinh doanh địa ốc chuyển từ thị trường tự do sang vũ đài chính trị.

Một khi mô hình can thiệp của chính phủ đã được thiết lập thì hàng loạt quy định và điều lệ bất di bất dịch của liên bang sẽ bắt đầu, đây là nguồn lợi nhuận "từ trên trời rơi xuống" dành cho các nhà quản lý, các nhà định giá, môi giới, phát triển và xây dựng. Chúng cũng làm suy yếu ngành kinh doanh này bằng việc cổ vũ cho những biện pháp kinh doanh không chính đáng cùng với những khoản đầu tư rủi ro cao.

Khi những dự án đó thất bại và giá trị của bất động sản bắt đầu tụt giảm, nhiều tổ chức S&L bị phá sản. Quỹ bảo hiểm liên bang cũng ngay lập tức bị rút cạn và chính phủ buộc phải đối mặt với lời hứa cứu trợ kinh tế cho những công ty này nhưng lại không có nổi một cắc để làm điều đó.

Câu trả lời của các nhà điều chỉnh luật là tạo ra những mảnh lời kế toán để các quỹ tiết kiệm bị vỡ nợ có thể tiếp tục hoạt động như bình thường. Điều này đã trì hoãn tình trạng không thể tránh khỏi và làm cho vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn. Các tổ chức S&L vỡ nợ tiếp tục lỗ hàng tỷ đô-la mỗi tháng và làm tăng rõ rệt chi phí cứu trợ kinh tế, những thứ cuối cùng sẽ do người dân chi trả thông qua các khoản thuế và lạm phát. Khoản chi phí cuối cùng đó được ước lượng hơn một nghìn tỷ đô-la.

Trong bối cảnh đó, Quốc hội dường như không có khả năng hành động và giữ thái độ im lặng một cách kỳ lạ. Điều này hoàn toàn có thể hiểu được. Nhiều đại biểu và thượng nghị sĩ là những người hưởng lợi từ các khoản ủng hộ đầy hào phóng của các tổ chức S&L. Nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn cả là vì bản thân Quốc hội là thủ phạm chính trong tội ác này. Trong cả hai trường hợp, các chính gia chỉ thích nói về những điều khác mà thôi.

Xét theo quan điểm rộng lớn hơn thì ngành kinh doanh S&L chính là một liên minh bên trong một liên minh. Sự thất bại này hẳn đã không xảy ra nếu không có sự hậu thuẫn của một tổ chức lũng đoạn mang tên Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang để tạo ra những khoản tiền cứu trợ kinh tế vô cùng lớn từ sự cam kết của Quốc hội.

Chú thích:

¹ "Các khoản tiền gửi của bạn an toàn đến mức nào?" (How Safe Are Your Deposits?), *Consumer Reports*, tháng Tám năm 1988, trang 503.

² "Cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Ohio làm rung chuyển thế giới" (Ohio Bank Crisis That Rugged World), *U.S. News & World Report*, ngày 1 tháng 4 năm 1985, trang 11.

³ "Các khoản tiền gửi được bảo đảm đến mức nào trong các ngân hàng và tổ chức S&L yếu kém?" (How Safe Are Your Deposits in Ailing Banks, S&Ls?), *U.S. News & World Report*, ngày 25 tháng 3 năm 1985, trang 74.

⁴ "FSLIC thất bại" - Shirley Hobbs Scheibla, *Baron's*, ngày 9 tháng 2 năm 1987, trang 16.

⁵ "Điểm tin", *The New American*, ngày 11 tháng 9 năm 1989, trang 15.

⁶ "Báo cáo kiểm toán của FDIC chỉ ra rằng chi phí ước tính của *The Wall Street Journal* cho các đợt cứu trợ kinh tế đối với các tổ chức tiết kiệm năm 1988 là cực kỳ thấp" - Charles McCoy và Todd Mason, *Wall Street Journal*, ngày 14 tháng 9 năm 1990, trang A-12.

⁷ "Ngành S&L tái thiết khi cứu trợ kinh tế tiến đến giai đoạn cuối" (R, *Veribanc News Release*, Veribanc, Inc. (Wakefield, Massachusetts), ngày 12 tháng 1 năm 1994, trang 2.

⁸ *When Your Bank Fails* của Dennis Turner (Princeton, New Jersey: Amwell Publishing, Inc., 1983), trang 141.

⁹ “Thật khó khăn, hãy hỗ trợ những tổ chức S&L có vấn đề” của Patricia M. Scherschel, *U.S. News & World Report*, ngày 4 tháng 3 năm 1985, trang 92.

¹⁰ “FIRREA: Hành động phi pháp về tài chính” của Edward J. Kane, *Durell Journal of Money and Banking*, tháng 5 năm 1990, trang 5.

¹¹ “Banking on government” của Jane H. Ingraham, *The New American*, ngày 24 tháng 8 năm 1992, trang 24.

¹² *Junk Bonds: How High Yield Securities Restructured Corporate America* của Glenn Yago (New York: Oxford University Press, 1991), trang 5.

¹³ “Banking on government”, trang 24, 25.

¹⁴ Được trích dẫn trong “Banking on government”, trang 26.

¹⁵ “The Great Banking Scandal” của Hans F. Sennholz, *The Freeman*, tháng Mười một năm 1990, trang 405.

Chương 5

GẦN HƠN VỚI MONG ƯỚC

Cuộc họp năm 1944 tại Bretton Woods, New Hampshire, nơi những con người theo chủ nghĩa xã hội lỗi lạc nhất của thế giới đã lập ra Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund – IMF) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) như những cơ chế nhằm loại bỏ vàng ra khỏi lĩnh vực tài chính thế giới; chương trình nghị sự ngầm ẩn sau IMF/Ngân hàng Thế giới chính là việc xây dựng chủ nghĩa xã hội thế giới; vai trò của Cục Dự trữ Liên bang trong việc thực hiện điều này.

Như chúng ta đã thấy, trò chơi có tên gọi Sự cứu trợ kinh tế từng được diễn đi diễn lại trong hành động giải cứu các tập đoàn lớn, ngân hàng nội địa và các tổ chức tiết kiệm-và-cho vay dưới cái mác là những biện pháp cần thiết để bảo vệ dân chúng. Tuy nhiên, kết quả hoàn toàn ngược lại. Dân chúng đã bị bóc lột hàng tỷ đô-la để sung công thông qua các khoản thuế và lạm phát. Khoản tiền này được dùng để bù đắp cho các khoản thua lỗ - những thứ đáng ra phải được thanh toán bởi các công ty và ngân hàng vỡ nợ như một khoản tiền phạt cho cách thức quản lý yếu kém và gian lận.

Trong khi điều này diễn xảy ra trên “sân nhà” của chúng ta thì một trò chơi tương tự cũng đang được chơi trên đấu trường quốc tế. Tuy nhiên, có hai sự khác biệt cơ bản. Một là khoản tiền đặt cược trong trò chơi quốc tế phải lớn hơn nhiều. Thông qua một mớ hỗn tạp gồm các khoản cho vay, trợ cấp và tài trợ, Cục Dự trữ Liên bang đang trở thành “người cho vay cứu cánh cuối cùng” cho hầu như cả hành tinh này. Sự khác biệt thứ hai là, thay vì tuyên bố là những nhà bảo vệ dân chúng, những người chơi đã tô điểm thêm cho bộ cánh của mình thành *Những vị cứu tinh của Thế giới*.

BRETTON WOODS: CUỘC TẤN CÔNG VÀO VÀNG

Cuộc chơi bắt đầu tại một cuộc họp quốc tế của các chuyên gia tài chính, chính trị gia và các nhà lý luận diễn ra vào tháng Bảy năm 1944 tại Khách sạn Mount Washington ở Bretton Woods, New Hampshire. Cuộc họp này chính thức được gọi là Hội nghị Tài chính và Tiền tệ Liên Hợp quốc nhưng ngày nay thường được nhắc đến một cách đơn giản là Hội nghị Bretton Woods. Hai tổ chức quốc tế đã được tạo ra tại cuộc họp này: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund – IMF) và tổ chức anh em với nó – Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (International Bank for Reconstruction and Development), thường được gọi là Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Mục đích của những tổ chức này thực sự đáng khâm phục. Ngân hàng Thế giới có nhiệm vụ tạo ra các khoản vay cho các quốc gia kém phát triển và bị chiến tranh tàn phá nhằm giúp họ xây dựng nền kinh tế vững mạnh hơn. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là tổ chức thúc đẩy sự hợp tác tiền tệ giữa các quốc gia bằng việc duy trì mức tỷ giá hối đoái cố định giữa các loại tiền tệ. Song cách thức đạt được những mục tiêu này lại chẳng đáng khâm phục chút nào vì đã chấm dứt việc sử dụng vàng làm cơ sở để trao đổi tiền tệ quốc tế và thay vào đó là chế độ bản vị tiền giấy do chính trị thao túng. Hay nói cách khác, nó cho phép chính phủ các nước thoát khỏi sự cương tỏa của vàng để có thể tạo ra tiền từ không khí mà không phải trả những khoản tiền phạt về việc để cho đồng tiền của mình mất giá trên thị trường thế giới.

Trước hội nghị này, tiền tệ được trao đổi theo giá trị vàng và hình thức trao đổi đó được gọi là “chế độ bản vị hối đoái vàng”. Tuy nhiên, không giống như “chế độ bản vị vàng”, nơi tiền tệ được bảo đảm bằng vàng, ở “chế độ bản vị hối đoái vàng”, tỷ lệ hối đoái giữa các loại tiền tệ khác nhau – hầu hết trong số đó đều *không* được bảo đảm bằng vàng – thường được xác định bằng số lượng vàng mà chúng có thể mua được trên thị trường tự do. Do đó, các giá trị của chúng được thiết lập theo nguyên tắc cung-cầu. Các chính trị gia và các ông chủ ngân hàng rất ghét chế độ bản vị hối đoái vàng vì nó nằm ngoài khả năng tính toán của họ. Trong quá khứ, “chế độ bản vị vàng” từng có vai trò như một cơ chế đặc biệt hiệu quả nhưng đòi hỏi một sự chấp hành kỷ luật nghiêm khắc. Theo quan sát của John Kenneth Galbraith:

Những thỏa thuận tại Bretton Woods đã tìm cách giữ lại lợi thế của bản vị vàng – những loại tiền tệ nào được trao đổi thành vàng theo tỷ lệ ổn định và có thể dự đoán được cũng có thể trao đổi được với nhau theo tỷ lệ ổn định và có thể dự đoán được. Và cũng chính vì điều này nên hội nghị đã tìm cách giảm thiểu hình phạt do bản vị vàng gây ra cho những quốc gia nhập khẩu quá nhiều, xuất khẩu quá ít và do đó đang đánh mất vàng.¹

Phương thức được áp dụng để thực hiện điều này cũng chính là phương thức được vạch ra tại đảo Jekyll nhằm cho phép các ngân hàng Mỹ tạo ra tiền từ không khí mà không phải trả khoản tiền phạt về việc để cho các ngân hàng khác làm mất giá đồng tiền của mình. Đó là sự thành lập của một ngân hàng trung ương *thế giới* nhằm tạo ra tiền pháp định chung cho tất cả các quốc gia và sau đó yêu cầu họ cùng gây lạm phát với tỷ lệ ngang nhau. Như thế, sẽ phải có một quỹ bảo hiểm quốc tế đầy lượng tiền pháp định đó tới bất kỳ quốc gia nào đang tạm thời cần đến nó để dùng vào việc đối phó với “sự rút tiền ồ ạt” của mình. Tuy nhiên, quỹ này không được sinh ra với tất cả các tính năng được phát triển đầy đủ, cũng giống như Cục Dự trữ Liên bang đã không được phát triển hoàn chỉnh khi xuất hiện lần đầu. Tuy nhiên, đó là kế hoạch và đã được giới thiệu

với tất cả các cơ cấu thích hợp.

Những nhà lý luận đã phác thảo ra kế hoạch này chính là John Maynard Keynes², nhà kinh tế học nổi tiếng theo chủ nghĩa Pha-Biên đến từ Anh quốc và Harry Dexter White, Trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ.

HỘI PHA-BIÊN

Những người theo chủ nghĩa Pha-Biên lúc đầu là một nhóm trí thức tinh anh - những người cùng sáng lập ra một tổ chức bán công khai nhằm giới thiệu chủ nghĩa xã hội với thế giới thông qua hình thức tuyên truyền và hợp pháp hóa từ từ. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ nghĩa tiệm tiến, những người theo chủ nghĩa Pha-Biên đã thống nhất chọn con rùa làm biểu tượng cho hoạt động của mình. Ba nhà lãnh đạo lỗi lạc nhất trong những ngày đầu của hội này là Sidney, Beatrice Webb và George Bernard Shaw. Ngày nay, trên cánh cửa sổ bằng kính tại tòa nhà của Beatrice Webb ở Surrey, Anh là những dòng chữ đặc biệt mang tính khai sáng, phía trên là câu thơ cuối cùng trong khổ thơ của Omar Khayyam:

*Dear love, couldst thou and I with fate conspire
To grasp this sorry scheme of things entire,
Would we not shatter it to bits, and then
Remould it nearer to the heart's desire!*

Tạm dịch:

*Ái tình ơi, dẫu hai ta có tạo ra số phận
Thì vẫn phải nhìn cho thấu sự buồn đi
Cho dù sẽ không vỡ tan ra trăm mảnh
Để gần hơn với giấc mơ!*

Ngay dưới câu thơ *Để gần hơn với giấc mơ!* là bức họa vẽ Shaw cùng Webb đang cầm búa gõ vào Trái đất. Phía dưới cùng là đám đông đang quỳ gối thờ phụng một chồng sách. Quay hướng về đám dân chúng để bảo này là H.G. Wells - người về sau đã rời khỏi

hội Pha-Biên và lên án họ như “những kẻ xảo quyết mới”. Tuy nhiên, thành phần dễ nhận thấy nhất chính là chiếc mũ sắt Pha-Biên xuất hiện giữa Shaw và Webb – biểu hiện của con sói đội lốt cừu!³

HAPPY DEXTER WHITE

Harry Dexter White là giám đốc kỹ thuật của Mỹ và là người có ảnh hưởng lớn tại hội nghị này. Cuối cùng, ông đã trở thành Giám đốc Điều hành đầu tiên của Mỹ tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF. Một chi tiết thú vị về câu chuyện này là, trong khi đang làm việc với cương vị Trợ lý Bộ trưởng Tài chính thì White cũng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế (Council on Foreign Relations – CFR). Và điều thú vị hơn nữa là Nhà trắng được thông báo về sự thật này khi Tổng thống Truman đã bổ nhiệm chức vụ kia cho ông ta. Ít nhất hai lần FBI đã chính thức chuyển cho Nhà trắng những bằng chứng cụ thể về các hoạt động của White.⁴ Song bất chấp tất cả, ông ta vẫn được giữ cương vị đó cũng như Virginius Frank Coe, người từng nắm giữ chức vụ thư ký kỹ thuật tại Bretton Woods, sau này đã trở thành Thư ký đầu tiên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF.

Như vậy, có một vở kịch phức tạp đang diễn ra mà dân chúng không hề nhìn thấy, trong đó, những người theo chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Pha-Biên chính là giới trí thức đang dẫn dắt tại hội nghị Bretton Woods. Cho dù bất đồng về cách thức tiến hành song họ lại hoàn toàn thống nhất về mục đích: chủ nghĩa xã hội quốc tế.

Mục đích của các tổ chức tham gia thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới là để tạo ra một thứ tiền tệ thế giới, một ngân hàng trung ương thế giới và một cơ chế kiểm soát được nền kinh tế của tất cả các quốc gia.

CƠ CẤU VÀ NGUỒN VỐN CỦA IMF

Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF có vẻ như là một bộ phận quan trọng của Liên Hợp quốc, cũng giống như Cục Dự trữ Liên bang đối với chính phủ Mỹ, cho dù hoàn toàn độc lập. Nó được cấp vốn chủ yếu dựa trên cơ sở hạn ngạch của gần hai trăm quốc gia thành viên. Tuy

nhiên, phần vốn góp lớn nhất là từ các quốc gia công nghiệp hóa như Anh, Nhật Bản, Pháp và Đức. Mỹ là nước đóng góp nhiều nhất, tới hai mươi phần trăm trong tổng số. Trên thực tế, con số hai mươi phần trăm đó phải cao gấp đôi so với những gì nó thể hiện vì hầu hết các quốc gia khác toàn đóng góp những loại tiền tệ vô giá trị mà không ai mong muốn. Thế giới ưa chuộng những đồng đô-la hơn.

Một trong những hoạt động thường nhật tại IMF chính là đổi những loại tiền tệ vô giá trị thành những đồng đô-la, vì vậy, các nước yếu kém hơn mới có thể thanh toán được các hóa đơn quốc tế của mình. Điều này được cho là giải quyết được các vấn đề “dòng tiền” tạm thời. Đây là một kiểu FDIC quốc tế cốt để bơm tiền vào một quốc gia vừa mới phá sản để quốc gia đó có thể tránh được việc giảm giá đồng tiền của mình. Các giao dịch này hiếm khi được hoàn trả.

Mặc dù việc thoát khỏi chế độ bản vị hối đoái vàng là mục tiêu có quy mô lâu dài của IMF, song cách duy nhất để thuyết phục các quốc gia tham gia ngay từ đầu là vẫn cho phép họ sử dụng vàng như một hình thức bảo đảm cho nguồn cung ứng tiền của riêng mình – ít nhất như một kế sách tạm thời. Như Keynes đã giải thích:

Tôi cảm thấy rằng những ngân hàng trung ương đầu não sẽ không bao giờ tự nguyện từ bỏ những dạng thức tồn tại trước đó của chế độ bản vị vàng, và tôi không muốn nhìn thấy chúng bị rũ bỏ bởi một tai họa khốc liệt vô tình nào đó. Vì thế, hy vọng thực tiễn nhất là mong chờ vào sự tiến triển dần dần dưới dạng một thứ tiền tệ thế giới được quản lý, bắt đầu với chế độ bản vị vàng đang có.⁵

Vào thời điểm đó, việc sở hữu vàng đối với các công dân Mỹ là phạm pháp, nhưng người dân ở những nơi khác trên thế giới vẫn có thể đổi đô-la giấy của họ ra vàng với tỷ giá cố định là 35 đô-la một ounce. Điều này đã khiến vàng trở thành thứ tiền tệ quốc tế *thực sự dù không chính thức* bởi, không giống như các đơn vị tiền tệ khác lúc đó, giá trị của nó đã được đảm bảo. Vì vậy, ngay từ đầu,

IMF đã chấp nhận đồng đô-la như đơn vị tiền tệ quốc tế của riêng mình.

VÀNG GIẤY

Nhưng chú rùa Pha-Biên vẫn đang bình thản lê bước hướng đến đích của mình. Năm 1970, IMF đã tạo ra một đơn vị tiền tệ mới có tên gọi Quyền Rút tiền Đặc biệt (Special Drawing Right – SDR) được các phương tiện truyền thông đại chúng lạc quan mô tả như “vàng giấy”. Nhưng thực tế, đó hoàn toàn là phép thuật kế toán mà không hề liên quan đến vàng hay bất cứ thứ gì có giá trị hữu hình. Các SDR được dựa trên “những khoản tín dụng” do các quốc gia thành viên cung cấp. Những tín dụng này không phải tiền mà chỉ là những lời hứa rằng chính phủ các nước sẽ *có được* tiền nhờ việc đánh thuế công dân nước mình khi cần. IMF xem những lời hứa đó như “tài sản” – thứ sau đó trở thành “các khoản dự trữ” để tạo ra các khoản vay dành cho chính phủ các nước khác. Như chúng ta sẽ thấy ở Chương Mười, điều này hầu như giống hệt trò ảo thuật kế toán được dùng để tạo ra tiền từ không khí của Cục Dự trữ Liên bang.

Dennis Turner đã cắt nghĩa mớ bòng bong này như sau:

SDR được chuyển thành các khoản vay cho các quốc gia thuộc Thế giới Thứ Ba nhờ tạo ra các tài khoản dùng séc trong các ngân hàng thương mại hoặc trung ương thuộc các quốc gia thành viên đại diện cho chính phủ các nước mắc nợ. Những tài khoản ngân hàng này đều được tạo ra từ không khí. Quỹ IMF tạo ra đô-la, đồng phờ-răng, đồng bảng hoặc các loại tiền tệ mạnh khác và trao chúng cho một quốc gia thuộc Thế giới Thứ Ba, gây ra lạm phát ở quốc gia xuất xứ của đơn vị tiền tệ đó... Lạm phát được gây ra bởi những quốc gia công nghiệp hóa trong khi của cải lại được chuyển từ đại bộ phận dân chúng sang cho nước mắc nợ và con nợ này không hoàn trả.⁶

Khi IMF ra đời, quan điểm của John Maynard Keynes - một nhà kinh tế học theo chủ nghĩa Pha-Biên thể hiện rằng có một ngân hàng trung ương thế giới đang phát hành một thứ tiền tệ dự trữ được gọi là "tiền tệ quốc tế" (bancor) nhằm giải phóng tất cả chính phủ thoát khỏi sự cương tỏa của vàng. Với sự xuất hiện của các SDR mà cuối cùng, IMF đã bắt đầu hoàn thành được ước mơ đó.

VÀNG CUỐI CÙNG CŨNG BỊ RUỒNG BỎ

Nhưng vẫn còn một trở ngại. Chừng nào đồng đô-la vẫn còn là đơn vị tiền tệ cơ bản được IMF sử dụng và vẫn được quy đổi ra vàng với mức giá 35 đô-la một ounce thì số lượng tiền quốc tế có thể được tạo ra vẫn bị hạn chế. Nếu IMF hoạt động như một ngân hàng trung ương thế giới thực sự với quyền phát hành *vô hạn* thì đồng đô-la phải được tách khỏi sự bảo đảm bằng vàng như một bước đi đầu tiên hướng đến việc thay thế hoàn toàn bằng một đơn vị tiền tệ quốc tế, SDR hoặc một hình thức nào khác tương tự mà không phải chịu sự kiểm chế.

Ngày 15 tháng 8 năm 1971, Tổng thống Nixon đã ký một sắc lệnh công bố rằng nước Mỹ sẽ không còn đổi tiền giấy của mình để lấy vàng nữa - và đây cũng là thời điểm kết thúc giai đoạn thứ nhất về sự biến đổi hình thái của IMF. Tuy nhiên, nó vẫn chưa trở thành một ngân hàng trung ương thực sự bởi không thể tạo ra đồng tiền thế giới của riêng mình, vì thế vẫn phải phụ thuộc vào các ngân hàng trung ương của các quốc gia thành viên để cung cấp tiền hay còn gọi là tín dụng. Nhưng chính bản thân những ngân hàng này lại có thể tạo ra tiền nhiều như mong muốn nên từ giờ trở đi sẽ chẳng còn giới hạn nào hết.

Mục đích ban đầu là duy trì mức tỷ giá hối đoái cố định giữa các loại tiền tệ, nhưng IMF đã điều khiển sự phá giá tiền tệ của hơn hai trăm quốc gia. Trong lĩnh vực tư nhân, sự thất bại nghiêm trọng như vậy có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phá sản trong kinh doanh, nhưng trong lĩnh vực chính trị thì không. Sự thất bại càng lớn thì áp lực để *mở rộng* chương trình càng cao. Vì vậy, khi

đồng đô-la thoát khỏi sợi dây thòng lọng của vàng và không còn chế độ bản vị thực sự nào để đánh giá các giá trị tiền tệ thì IMF chỉ việc thay đổi mục đích và tiếp tục mở rộng hoạt động của mình. Mục đích mới đó là “khắc phục tình trạng thâm hụt mậu dịch”.

THÂM HỤT MẬU DỊCH

Thâm hụt mậu dịch là chủ đề được ưa thích giữa các chính trị gia, các nhà kinh tế học và người dẫn chương trình truyền hình. Mọi người đều đồng ý rằng thâm hụt mậu dịch là xấu nhưng vẫn chưa thống nhất về nguyên nhân gây ra nó. Chúng ta hãy thử tìm hiểu vấn đề này.

Trên thực tế, thâm hụt mậu dịch là điều kiện tồn tại khi giá trị hàng hóa nhập khẩu của một quốc gia lớn hơn giá trị xuất khẩu. Hay nói cách khác, quốc gia đó chi nhiều hơn thu trong thương mại quốc tế. Điều này tương tự như hoàn cảnh của một cá nhân chi tiêu nhiều hơn mức anh ta kiếm được. Trong cả hai trường hợp, quá trình này không thể được duy trì liên tục trừ phi (1) thu nhập tăng lên; (2) tiền rút ra từ các khoản tiết kiệm; (3) tài sản được bán; (4) làm tiền giả và (5) vay mượn tiền. Trừ phi một trong những điều kiện trên xuất hiện, nếu không, cá nhân hoặc quốc gia đó không có lựa chọn nào khác ngoài việc cắt giảm chi tiêu.

Việc tăng thu nhập của một cá nhân là giải pháp tốt nhất. Trên thực tế, nó chính là giải pháp *duy nhất* về lâu dài. Tất cả những giải pháp khác chỉ mang tính tạm thời. Một cá nhân có thể tăng thu nhập của mình bằng cách làm việc chăm chỉ hơn, khôn ngoan hơn hoặc bền bỉ hơn. Một quốc gia cũng có thể làm theo cách này. Nhưng điều đó không thể xảy ra trừ phi lĩnh vực tư nhân được phép phát triển một hệ thống mậu dịch tự do. Vấn đề với sự chọn lựa này là ít chính trị gia nào đánh giá cao tính năng động của hệ thống mậu dịch tự do. Thế giới của họ được xây dựng trên các chương trình chính trị, nơi các quy luật về thị trường tự do được thao túng nhằm đạt được các mục tiêu chung mang tính chính trị. Vì thế, họ có thể muốn lựa chọn giải pháp tăng thu nhập cho quốc gia

bằng cách tăng sản lượng, nhưng các vấn đề chính trị lại ngăn cản điều đó xảy ra.⁷

Lựa chọn thứ hai là kiếm thêm tiền từ các khoản tiết kiệm. Nhưng trong thế giới ngày nay, hầu như không có chính phủ nào nắm giữ được bất kỳ khoản tiết kiệm nào. Nợ nần và các khoản phải trả của họ vượt quá giá trị tài sản. Tương tự, hầu hết các ngành kinh doanh và công dân của họ cũng ở trong tình trạng như vậy. Các khoản tiết kiệm của họ đã bị chính phủ tiêu xài hết cả.

Lựa chọn thứ ba là bán tài sản, nhưng tài sản cũng không có sẵn đối với hầu hết các quốc gia. Khi nói đến tài sản là chúng tôi muốn nói đến các khoản hữu hình khác chứ không phải những thứ hàng hóa vẫn được bày bán thông thường. Mặc dù là tài sản theo nghĩa rộng, nhưng trong thuật ngữ kế toán, chúng được phân loại như hàng tồn kho. Tài sản duy nhất mà *chính phủ* có thể tiêu thụ được chính là vàng, thứ ngày nay ít quốc gia nào còn dự trữ để dùng. Thậm chí trong những trường hợp đó, số vàng ít ỏi mà họ có được cũng thuộc sở hữu của một chính phủ hoặc ngân hàng khác. Ngay cả đối với tài sản *riêng*, các quốc gia có thể phải bán cho các đối tác nước ngoài và bù đắp cho sự thâm hụt cán cân thương mại của mình. Đó chính là những gì đã và đang diễn ra ở nước Mỹ trong nhiều năm khi các cao ốc văn phòng, chứng khoán, nhà máy và toàn bộ các công ty đều được bán cho các nhà đầu tư nước ngoài. Nhưng thực tế cho thấy là quốc gia này *vẫn* đang chi nhiều hơn thu và quá trình đó không thể tiếp tục một cách vô định. Quyền sở hữu và kiểm soát của nước ngoài đối với nền công nghiệp và thương mại cũng tạo ra nhiều vấn đề về chính trị và xã hội. Tuy nhiên, các quốc gia kém phát triển chẳng phải lo lắng về điều này bởi họ có ít tài sản riêng để bán.

GIẢI PHÁP LÀM TIỀN GIẢ

Giải pháp làm tiền giả chỉ có giá trị nếu một quốc gia có được vị trí độc tôn để đồng tiền của mình được chấp nhận như một phương tiện trao đổi trong thương mại quốc tế giống như trường hợp

của nước Mỹ. Trong trường hợp này, đồng đô-la có thể được tạo ra từ không khí và những quốc gia còn lại không có lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận nó. Do đó, trong nhiều năm, nước Mỹ có khả năng chi nhiều hơn thu trong thương mại nhờ Cục Dự trữ Liên bang luôn tạo ra được bất kỳ khoản tiền nào theo yêu cầu.

Năm 1971, khi hoàn toàn bị tách khỏi vàng, đồng đô-la Mỹ không còn là đơn vị tiền tệ quốc tế chính thức của IMF và cuối cùng phải cạnh tranh với các loại tiền tệ khác – chủ yếu là đồng mác và đồng yên – dựa trên giá trị tương ứng của nó. Từ quan điểm đó, giá trị của đồng đô-la đột ngột giảm mạnh cho dù vẫn là phương tiện trao đổi được ưa thích. Hơn nữa, nước Mỹ là một trong những nơi an toàn nhất trên thế giới để mọi người đầu tư tiền bạc. Tuy nhiên, để làm được điều đó, trước hết mọi người phải đổi tiền tệ địa phương của mình sang đồng đô-la. Chính những điều này đã khiến cho đồng đô-la Mỹ có giá trị lớn hơn trên các thị trường quốc tế so với những gì nó xứng đáng. Vì vậy, bất chấp thực tế rằng Cục Dự trữ Liên bang đang tạo ra những khoản tiền khổng lồ trong suốt thời gian này nhưng nhu cầu của người nước ngoài đối với nó dường như vô hạn. Kết quả là nước Mỹ tiếp tục cấp vốn cho khoản thâm thủng mậu dịch của mình bằng tiền pháp định – tiền giả, nếu bạn muốn – một “ngón nghề” mà không một quốc gia nào khác trên thế giới có thể hy vọng thực hiện được.

Chúng ta được biết rằng tình trạng thâm hụt mậu dịch của quốc gia mình là một điều kinh khủng, rằng nó có thể sẽ “làm suy yếu đồng đô-la” và dẫn đến chỗ khai tử. Cụm từ “làm suy yếu đồng đô-la” chẳng qua chỉ là uyển ngữ cho việc gia tăng lạm phát. Thật ra nước Mỹ không hề bị thiệt hại gì bởi thâm hụt mậu dịch. Trên thực tế, chúng ta chính là các nhà hảo tâm trong khi các đối tác thương mại của mình là những nạn nhân. Chúng ta có xe hơi và ti-vi trong khi họ lại nhận được những đồng tiền thật khôi hài. Chúng ta có tài sản trong khi họ chỉ sở hữu những tờ giấy lộn.

Tuy nhiên, vẫn có mặt trái đối với sự trao đổi tiền tệ này. Chẳng lẽ nào đồng đô-la còn duy trì được vị thế yêu thích của nó như

một đơn vị tiền tệ thương mại thì nước Mỹ vẫn có thể tiếp tục chi nhiều hơn thu. Nhưng khi ngày đó xảy ra – dĩ nhiên là nó phải xảy ra – ngày mà đồng đô-la bị sụt giảm giá trị và người nước ngoài không còn muốn sở hữu nó nữa thì chắc chắn “cuộc dạo chơi” tự do này sẽ chấm dứt. Khi điều đó xảy ra, *bàng trăm tỷ* đô-la lúc này vẫn còn đang trú ngụ ở các quốc gia khác trên thế giới sẽ nhanh chóng quay trở về với bến đỗ của chúng ta khi mọi người tìm cách chuyển chúng thành bất động sản, nhà máy hay các tài sản hữu hình hơn và nhanh chóng làm điều đó trước khi đồng đô-la trở nên vô giá trị. Khi lượng đô-la này khiến giá cả tăng lên, chúng ta sẽ phải nếm trải tình trạng lạm phát – thứ đáng lẽ đã xảy ra từ nhiều năm trước nhưng bị trì hoãn do những người nước ngoài đủ tử tế để tiếp nhận những đồng đô-la của chúng ta trong việc trao đổi sản phẩm của họ.

Những gì đến sẽ đến. Tuy nhiên, khi hậu quả xảy ra, nó không phải bởi tình trạng thâm hụt mậu dịch mà là bởi chúng ta có đủ khả năng *cấp vốn* cho tình trạng thâm hụt mậu dịch bằng tiền pháp định do Cục Dự trữ Liên bang tạo ra. Nếu không vì điều đó, tình trạng thâm hụt mậu dịch có thể đã không xảy ra.

Hãy quay trở lại chủ đề chính – năm phương thức có thể được áp dụng để chi trả cho thâm hụt mậu dịch. Và thông qua quá trình loại bỏ, lựa chọn thứ tư về việc *vay mượn* là hành động phổ biến đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới và đó chính là nơi IMF đã định vị chính mình vào năm 1970. Số mệnh mới của nó là cung cấp các khoản vay để các quốc gia có thể tiếp tục chi nhiều hơn thu nhưng dưới cái mác “khắc phục tình trạng thâm hụt mậu dịch”.

NHỮNG KHOẢN VAY CỦA IMF: SỐ PHẬN BI ĐÁT NHƯNG NGỌT NGÀO

Những khoản vay này không được đưa vào các doanh nghiệp tư nhân - nơi chúng có cơ hội tạo ra lợi nhuận - mà được chuyển sang các ngành nghề được điều hành và quản lý bởi nhà nước, nơi bị tê liệt và mục rữa bởi thói quan liêu, những nhiễu. Do đã bị đổ

lỗi cho sự thất bại về kinh tế ngay từ đầu nên những ngành nghề này chi tiêu hết các khoản vay mà không có khả năng hoàn trả, thậm chí cả khi lãi suất tăng cao đến mức không thể xử lý được. Điều này có nghĩa là IMF sẽ phải quay trở lại “các nguồn dự trữ”, “các tài sản”, “các khoản tín dụng” và cuối cùng là những người nộp thuế để tìm kiếm sự cứu trợ kinh tế.

Trong khi Quỹ IMF đang phát triển thành một ngân hàng trung ương thế giới – nơi sẽ phát hành tiền tệ thế giới từ không khí – thì Ngân hàng Thế giới, tổ chức song hành với nó, sẽ trở thành đơn vị cho vay của quỹ này. Hành động như *Vị cứu tinh của Thế giới*, IMF tìm cách hỗ trợ các quốc gia kém phát triển, cung cấp lương thực và mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho toàn thể nhân loại. Trong quá trình theo đuổi những mục đích nhân đạo này, IMF đã cung cấp cho chính phủ các nước những khoản vay với các điều khoản ưu đãi như luôn ở mức lãi suất thấp hơn mức thị trường, thời hạn kéo dài đến năm mươi năm và thường không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho đến sau mười năm.

Vốn cấp cho những khoản vay này được lấy từ các quốc gia thành viên dưới dạng một khoản tiền mặt nhỏ kèm theo lời hứa sẽ hoàn lại gấp mười lần trong trường hợp Ngân hàng gặp rắc rối. Được mô tả như “nguồn vốn có thể trả ngay được”, những lời hứa tạo thành một chương trình bảo hiểm FDIC mà không cần phải duy trì một nguồn quỹ dự trữ. (Điều này có vẻ trung thực hơn so với việc FDIC giả vờ duy trì một nguồn quỹ như thế nhưng trên thực tế lại chẳng có gì ngoài một lời hứa).

Dựa vào khoản tiền vốn nhỏ nhoi kèm theo các khoản “tín dụng” và “những lời hứa” lớn hơn nhiều từ chính phủ các quốc gia công nghiệp hóa, Ngân hàng Thế giới có đủ khả năng thâm nhập vào các thị trường cho vay thương mại và vay được những khoản tiền lớn hơn với mức lãi suất cực thấp. Rất cuộc, những khoản vay đó được bảo đảm bởi chính phủ của những quốc gia hùng mạnh nhất thế giới - những nước đã hứa sẽ buộc người nộp thuế của họ chi trả nếu Ngân hàng gặp rắc rối. Còn Quỹ này cầm những khoản

tiền đó đem cho các quốc gia kém phát triển vay lại với mức lãi suất cao hơn một chút nhằm tạo ra lợi nhuận từ việc buôn chứng khoán.

Khía cạnh vô hình của hoạt động này là khoản tiền mà Quỹ này xử lý chính là khoản tiền sẵn có dành cho đầu tư vào lĩnh vực tư nhân hoặc các khoản vay dành cho người tiêu dùng. Nó đã rút hết nguồn vốn phát triển cần thiết dành cho lĩnh vực kinh doanh tư nhân, cản trở việc tạo ra việc làm mới, khiến cho mức lãi suất tăng cao và trì hoãn tiến độ phát triển của nền kinh tế nói chung.

VẤN ĐỀ BỊ CHE GIẤU: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THẾ GIỚI

Mặc dù hầu hết các báo cáo chính sách của Ngân hàng Thế giới đều đề cập đến các vấn đề kinh tế, song một cuộc kiểm tra tỉ mỉ các hoạt động của nó đã bộc lộ được sự lo lắng về các vấn đề chính trị và xã hội. Điều này không có gì ngạc nhiên nếu xét theo thực tế rằng Ngân hàng được các nhà sáng lập xem như một công cụ cho những thay đổi về chính trị và xã hội. Sự thay đổi mà nó muốn tạo ra là xây dựng chủ nghĩa xã hội thế giới và đó chính là những gì đang diễn ra hiện nay.

Vấn đề bị che giấu bỗng trở nên hết sức rõ ràng trong bản chất của những gì mà Ngân hàng này gọi là Khoản vay Hạn ngạch và Khoản vay Điều chỉnh Cơ cấu. Ở nhóm thứ nhất, chỉ có một phần tiền được sử dụng cho các dự án cụ thể, trong khi phần còn lại dành cho mục đích hỗ trợ các thay đổi chính sách trong lĩnh vực kinh tế. Ở nhóm thứ hai, *toàn bộ* số tiền đều dành cho những thay đổi về chính sách và *không có khoản nào* dành cho các dự án. Trong những năm gần đây, gần một nửa các khoản vay dành cho các quốc gia kém phát triển đều thuộc nhóm thứ hai này. Vậy đâu là những thay đổi về chính sách thuộc mục tiêu của những khoản vay trên? Tất cả chỉ dành cho một mục đích: *xây dựng chủ nghĩa xã hội thế giới*.

Khi những người theo chủ nghĩa Pha-Biên lên kế hoạch cho điều này, cụm từ chủ nghĩa xã hội chưa được sử dụng. Thay vào đó, các khoản vay được dành cho các công trình của chính phủ như các

dự án thủy điện, nhà máy lọc dầu, nhà máy gỗ, công ty khai thác mỏ và nhà máy thép.

Đây là một ví dụ. Một trong những thay đổi chính sách thường được Ngân hàng Thế giới yêu cầu như một điều kiện cho vay là quốc gia nhận tiền phải kiểm soát được mức lương của nó. Điều này có nghĩa là chính phủ đó có quyền – và có quyền lực hợp pháp – để quy định các mức tiền công/tiền lương! Nói cách khác, một trong những điều kiện của khoản nợ đó là chính phủ phải có quyền hạn tuyệt đối.

Paul Roberts - người giữ chức Chủ tịch Kinh tế Chính sách tại Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế William E. Simon ở Washington - đã phát biểu trên tờ *Business Weeks* như sau:

Toàn bộ “quá trình phát triển” đã được dẫn dắt bằng niềm tin rằng việc tin tưởng vào doanh nghiệp tư nhân và đầu tư cổ phần là không phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế và xã hội.

Nhờ việc cung cấp tiền thường xuyên cho chính phủ các nước kém phát triển để mở rộng quyền kiểm soát đối với nền kinh tế của họ, Hoa Kỳ đã đưa ra những điều kiện hoàn toàn trái ngược với những gì cần có để tăng trưởng kinh tế.⁸

Còn Ken Ewert lại giải thích kỹ hơn rằng những điều kiện được Quỹ này áp đặt hiếm khi được định hướng theo thị trường tự do. Ông nói:

Quỹ này tập trung vào “các chính sách vĩ mô”, chẳng hạn như các chính sách về tài chính và tiền tệ hoặc tỷ giá hối đoái và ít quan tâm đến các vấn đề cơ bản như các quyền sở hữu cá nhân và tự do doanh nghiệp. Rõ ràng... niềm tin rằng với “cách quản lý vĩ mô” phù hợp thì bất kỳ hệ thống kinh tế nào cũng có thể đứng vững được.

Quan trọng hơn là nó cho phép chính phủ các nước trên thế giới sung công tài sản của công dân nước mình một cách hiệu quả hơn (thông qua khoản thuế ngầm của lạm phát) trong khi

đồng thời tăng cường quyền lực của riêng mình.⁹

Một đặc tính quan trọng của Khoản vay Điều chỉnh Cơ cấu là nhu cầu về tiền này không được áp dụng đối với bất kỳ dự án phát triển cụ thể nào. Nó có thể được chi tiêu vào bất kỳ việc gì theo mong muốn của nước nhận viện trợ, bao gồm việc thanh toán lãi cho những khoản vay ngân hàng quá hạn. Do đó, Ngân hàng Thế giới trở thành một ống hút tiền từ túi của người đóng thuế cho vào tài sản của các ngân hàng thương mại – nơi tạo ra những khoản vay rủi ro cao để chuyển sang cho các quốc gia thuộc Thế giới Thứ Ba.

NHỮNG KẼ BUNG XUNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP THẮT LUNG BUỘC BỤNG

Không phải mọi biện pháp mà IMF và Ngân hàng Thế giới chủ trương đều nhằm mục đích ủng hộ những điều tốt đẹp. Thậm chí một số biện pháp dường như được tạo ra nhằm hỗ trợ cho lĩnh vực tư nhân, chẳng hạn như giảm bớt các khoản trợ cấp chính phủ và phúc lợi xã hội. Chúng có thể bao gồm việc tăng thuế để giảm các khoản thâm hụt ngân sách. Những thay đổi chính sách này thường được mô tả trên báo chí như “các biện pháp thắt lưng buộc bụng” và được xem như các quyết định kinh doanh dứt khoát nhằm cứu lấy những nền kinh tế đang suy sụp của các nước kém phát triển. Tuy nhiên, cũng giống như con sói (đội lột cừu) đã nói với Cô bé quàng khăn đỏ, “Tất cả đều to hơn để ăn thịt cháu ngon hơn, cháu yêu.”. Những biện pháp thắt lưng buộc bụng này hầu hết là cách nói khoa trương. Những quốc gia đang mượn tiền thường lờ đi các điều kiện mà không bị trừng phạt và dù thế nào đi nữa thì Ngân hàng Thế giới vẫn duy trì được nguồn tiền vào. Đó đều là một phần của trò chơi.

Tuy nhiên, các điều kiện “điều chỉnh cơ cấu” đã tạo ra một người đứng mũi chịu sào cho các chính trị gia địa phương - người có thể đổ lỗi về cảnh khổ cực của quốc gia cho “các nhà tư bản” xấu xa, lớn mạnh đến từ Mỹ và IMF. Người dân được dạy rằng vai trò của chính phủ là phải chu cấp phúc lợi xã hội, chăm sóc sức khỏe,

lượng thực và nhà ở, công việc và hưu trí cho nhân dân – những người sẽ không vui khi nghe thấy rằng “những quyền lợi đó” đang bị đe dọa. Vì vậy, họ liền biểu tình trên các đường phố để phản đối, gây bạo loạn tại các khu thương mại của thành phố để lấy cấp hàng hóa ra khỏi các cửa hiệu cũng như tập trung quanh biểu ngữ của những chính trị gia nào đã từng hứa khôi phục hoặc gia tăng các ích lợi cho họ. Điều này được mô tả trong tạp chí *Insight* như sau:

Những cuộc bãi công, bạo loạn, chính biến và bất ổn xã hội xảy ra vào các thời điểm khác nhau tại Ác-hen-ti-na, Bô-li-vi-a, Bra-xin, Ê-cu-a-đo, Ai Cập, Ha-i-ti, Li-bê-ri-a, Pê-ru, Su-đăng và nhiều nơi khác đều là do các chương trình thất lung bụng của IMF...¹⁰

TÀI TRỢ CHO NẠN THAM NHỮNG VÀ CHẾ ĐỘ CHUYÊN QUYỀN

Tham nhũng là vấn nạn ở châu Phi. Julius Nyerere – nhà độc tài ở Tan-zan-ni-a – là nhân vật khét tiếng với chương trình “áp chiến lược” của mình. Với chương trình này, quân đội đuổi người dân ra khỏi đất đai của họ, đốt lều và lừa họ lên tàu chở hàng như gia súc để chuyển đến những khu làng do chính phủ cai quản. Mục đích là để loại bỏ sự chống đối của người dân bằng cách đưa họ đến những khu vực cách ly bởi hàng rào vây quanh cốt để theo dõi và kiểm soát. Trong khi đó, nền kinh tế trở nên rối loạn, các trang trại bị bỏ hoang và nạn đói hoành hành mặc dù Tan-zan-ni-a từng được nhận nhiều khoản viện trợ từ Ngân hàng Thế giới hơn bất kỳ quốc gia nào khác.

Còn ở U-gan-đa, lực lượng an ninh chính phủ đã tiến hành giam giữ, tra tấn dân chúng và giết hại tù nhân. Đó cũng là sự thật xảy ra dưới chính quyền khủng bố ở Zimbabwe. Song, cả hai chế độ này vẫn tiếp tục nhận hàng triệu đô-la từ Ngân hàng Thế giới.

Riêng Zimbabwe (Rhodesia trước đây) là trường hợp điển hình. Sau khi giành được độc lập, chính phủ phe cánh Tả đã quốc

hữu hóa (sung công) nhiều trang trại thuộc sở hữu của những người tái định cư da trắng trước đó. Những phần đất màu mỡ nhất trong số ruộng đất bị tịch thu này đều rơi vào tay các quan chức cấp cao của đảng cầm quyền, phần đất còn lại bị biến thành các cơ sở do nhà nước quản lý. Thất bại đau đớn nhất là những công nhân đang làm việc tại các điền trang đó bỗng lâm vào cảnh túng thiếu tới mức phải đi cầu xin lương thực. Nhưng không hề nao núng trước những sai lầm đó, vào năm 1991, các chính trị gia đã thông báo rằng họ sẽ tiếp tục quốc hữu hóa một nửa số trang trại còn lại và đồng thời ngăn chặn sự can thiệp của tòa án vào việc điều tra mức đền bù cho các chủ sở hữu của những ruộng đất đó.

Lúc này, đại diện của IMF tại Zimbabwe là Michel Camdessus - Thống đốc Ngân hàng Pháp và nguyên Bộ trưởng Tài chính dưới chính quyền chủ nghĩa xã hội của Francois Mitterrand. Sau khi được thông báo đầy đủ về kế hoạch của Zimbabwe trong việc sung công thêm đất đai cũng như tái định cư cho những người làm việc trên những mảnh đất đó, Camdessus đã đồng ý cấp một khoản vay trị giá 42 tỷ rand nhằm mục đích sử dụng cho dự án tái định cư.

Nhưng có lẽ hành vi vi phạm nhân quyền tồi tệ nhất là những gì đã xảy ra ở Ê-thi-ô-pi-a. Nạn đói năm 1984 – 1985 đe dọa cuộc sống của hàng triệu người chính là kết quả của việc quốc hữu hóa chính phủ và phá vỡ nền nông nghiệp. Các chương trình tái định cư đã đẩy hàng trăm nghìn người ra khỏi mảnh đất quê hương của họ ở miền bắc và đày ải họ đến các “ấp chiến lược” tập trung ở phía nam - nơi luôn có các tháp canh phòng cẩn mật. Một báo cáo do một nhóm cứu trợ y tế tình nguyện của Pháp – Các Bác sĩ không Biên giới – tiết lộ rằng chương trình tái định cư cưỡng ép này có thể đã giết chết nhiều người như chính nạn đói đã từng gây ra.¹¹ Bác sĩ Rony Brauman, giám đốc của tổ chức này, đã mô tả trải nghiệm của mình:

Các binh sĩ xông thẳng vào khu vực lều trại của chúng tôi, tịch thu hết thiết bị và đe dọa các tình nguyện viên. Một số nhân viên của chúng tôi đã bị đánh trong khi hàng hóa, thuốc men

và lương thực dự trữ thì bị tịch thu. Chúng tôi đã phải rời khỏi Ê-thi-ô-pi-a.¹²

TÀI TRỢ CHO NẠN ĐÓI VÀ TỘI DIỆT CHỨNG

Suốt những năm 80, thế giới bị ám ảnh bởi những bức ảnh về trẻ em đang chết đói ở Ê-thi-ô-pi-a, nhưng các nước phương Tây không nhận ra rằng đây chính là nạn đói *đã được lên kế hoạch*. Mục đích của việc tạo ra tình trạng chết đói là cốt để bắt dân chúng phải hoàn toàn phục tùng chính phủ, nơi nắm trong tay toàn bộ quyền sinh quyền sát. Song, khi chế độ Mengistu bị lật đổ, Ngân hàng Thế giới tiếp tục dâng cho ông ta hàng trăm tỷ đô-la cùng với một lượng tiền không nhỏ được chuyển cho Bộ Nông nghiệp - cơ quan chịu trách nhiệm về chương trình tái định cư.¹³

Syria từng tàn sát 20.000 thành viên của đảng đối lập; In-đô-nê-xi-a từng đẩy hàng triệu người ra khỏi quê cha đất tổ của họ ở Java; đảng Sandinistas ở Ni-ca-ra-goa đã tàn sát phe đối lập của mình và đe dọa quốc gia này phải phục tùng. Song, chính những chế độ này lại trở thành nơi nhận khoản viện trợ chính thức hàng tỷ đô-la từ Ngân hàng Thế giới.

Vậy làm thế nào các nhà quản lý của Ngân hàng này lại có thể tiếp tục hết lòng cung phụng tiền bạc cho những chế độ như vậy? Một phần của câu trả lời này là họ không được phép có lương tâm. David Dunn, Chủ tịch đặc trách Ê-thi-ô-pi-a về vấn đề ngân hàng đã giải thích: "Những nét độc đáo về chính trị không phải là những điều mà hiến pháp của chúng ta cho phép được cân nhắc."¹⁴ Lê-nin từng nói rằng bạn phải xẻ ván mới đóng được thuyền. Geogre Bernard Shaw, một trong những nhà lãnh đạo thời kỳ đầu của chủ nghĩa Pha-Biên đã nhấn mạnh điều này:

Bạn sẽ không phải chịu cảnh nghèo khó dưới chế độ chủ nghĩa xã hội. Lúc đó, bạn sẽ có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, giáo dục và việc làm theo cách ép buộc cho dù có thích điều đó hay không. Nếu bị phát hiện không có cá tính và không đủ chăm chỉ để nhận được tất cả những rắc rối này, bạn có thể

sẽ bị “hành quyết” theo cách tử tế; nhưng nếu được phép sống thì bạn phải sống cho tốt.¹⁵

LÝ DO ĐỂ BÃI BỎ CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Ban lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng Thế giới là một tổ chức tham gia tiến hành hoạt động kinh doanh hàng ngày cùng với các nhà lãnh đạo của chủ nghĩa xã hội. Trong những hoàn cảnh thích hợp, họ có thể dễ dàng chuyển đổi vai trò cho nhau. Vì vậy, điều chúng ta vừa nhìn thấy mới chỉ là hình ảnh duyệt trước của những gì được mong đợi cho cả thế giới nếu *Trật tự Thế giới Mới* theo hình dung này đi vào hoạt động.

IMF/Ngân hàng Thế giới chính là tổ chức được Cục Dự trữ Liên bang bảo trợ. Nó sẽ không tồn tại nếu không có đồng tiền đô-la Mỹ cũng như sự ưu ái của giới cầm quyền Hoa Kỳ. Như đã được khẳng định ngay từ đầu nghiên cứu này, đó chính là một trong những nguyên nhân khiến Cục Dự trữ Liên bang nên bị bãi bỏ.

TRỞ NÊN GIÀU CÓ BẰNG VIỆC ĐẤU TRANH CHỐNG NẠN NGHÈO ĐÓI

Trong khi các nhà lãnh đạo cấp cao và các nhà lý luận tại IMF và Ngân hàng Thế giới đều mơ về chủ nghĩa xã hội thế giới thì các nhà quản lý cấp trung và kẻ nắm quyền chính trị lại suy nghĩ về những mục đích trước mắt. Chế độ quan liêu đang chi phối quá trình này cũng như của cải và quyền lực, thế nên ý thức hệ tư tưởng không phải là mối bận tâm của họ.

Graham Hancock từng là giám sát viên sắc sảo của “ngành” cứu trợ quốc tế và thường tham dự các buổi hội nghị nên biết rất nhiều nhà lãnh đạo hàng đầu. Trong cuốn sách *Lords of Poverty* (Tạm dịch: *Những chúa tể của Nghèo đói*), ông ta đã nói về các khoản nợ Điều chỉnh Cơ cấu của IMF như sau:

Các Bộ trưởng Tài chính tham nhũng và các tổng thống độc tài châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh đang sải bước trên

những đôi giày đất tiền của mình với sự hấp tấp không phù hợp để “được điều chỉnh”. Đối với những con người như vậy, hầu như chưa bao giờ họ có được tiền bạc dễ dàng như lúc này; không có dự án phức tạp nào cần quản lý cũng như không có tài khoản mờ ám nào cần duy trì, những kẻ vụ lợi, độc ác và xấu xa đang cười hỉ hả trên con đường hướng tới ngân hàng. Đối với họ, việc điều chỉnh cơ cấu giống như chuyện biến ước mơ thành sự thật vì họ không thực hiện bất kỳ sự hy sinh cá nhân nào. Tất cả những gì họ cần làm – nực cười nhưng là sự thật – là *lừa đảo người nghèo* và họ đã có rất nhiều kinh nghiệm về việc đó.¹⁶

Tại Ấn Độ, Ngân hàng Thế giới cấp vốn để xây dựng một con đập và việc này đã khiến hai triệu người phải chuyển chỗ ở, làm ngập 922 km² và nhấn chìm 32.400 héc-ta rừng bao phủ. Tại Bra-xin, Ngân hàng này cũng đã tiêu hàng tỷ đô-la để “phát triển” một phần của lưu vực sông Amazon và cấp vốn cho một loạt dự án thủy điện. Kết quả là nó đã tàn phá một khu vực rừng tương đương nửa diện tích của nước Anh và khiến cho rất nhiều người phải chịu đựng tình trạng khổ sở do chính sách tái định cư. Tại Kenya, mưu đồ thủy lợi Bura đã gây ra sự tàn phá khiến một phần năm dân bản địa phải rời bỏ mảnh đất quê hương mình với chi phí đền bù là *50.000 đô-la mỗi gia đình*. Còn tại In-đô-nê-xi-a, chương trình di cư như đã nói trên đã phá hủy những cánh rừng nhiệt đới, trong khi đó, Ngân hàng Thế giới lại đang rót tiền cho các dự án tái trồng rừng. Và chi phí cho việc tái định cư mỗi gia đình lúc này là 7.000 đô-la – gấp mười lần thu nhập bình quân đầu người ở In-đô-nê-xi-a.

Các dự án chăn nuôi gia súc ở Bostwana đã dẫn đến sự tàn phá những cánh đồng cỏ và gây ra chết chóc cho hàng ngàn động vật di trú. Điều này khiến người dân bản địa không thể săn bắn, buộc họ phải phụ thuộc vào chính phủ để tồn tại. Trong khi Ni-gê-ri-a và Ác-hen-ti-na lại đang ngập trong nợ nần, hàng tỷ đô-la từ Ngân hàng Thế giới được rót vào việc xây dựng các thành phố mới tráng lệ để phục vụ cho các cơ quan chính phủ và nhóm người ăn trên ngồi trốc. Tại Zaire, Mê-hi-cô và Phi-líp-pin, các nhà lãnh đạo

chính trị trở thành tỷ phú khi thay mặt nhân dân tiếp nhận các khoản vay của Ngân hàng Thế giới. Còn ở Cộng hòa Trung Phi, các khoản vay của IMF và Ngân hàng Thế giới được sử dụng vào việc tổ chức lễ tấn phong của hoàng đế nước này.

Bản báo cáo về tình trạng tham nhũng và lãng phí vẫn còn tiếp diễn. Nhưng điều thực sự khiến người ta bẽ mặt là sự thất bại của các dự án vĩ đại đó - những thứ đã mang lại sự thịnh vượng cho những quốc gia kém phát triển. Và trên đây mới chỉ là một vài ví dụ mà thôi.

BIẾN TIẾN THÀNH THẤT BẠI

Trước khi nhận các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới, Tan-zan-ni-a không hề giàu có nhưng vẫn đủ chu cấp lương thực cho dân chúng và đạt được tăng trưởng về kinh tế. Sau khi tiếp nhận hơn ba tỷ đô-la tiền vay, Tan-zan-ni-a đã quốc hữu hóa các ngành nghề và trang trại của đất nước cũng như chuyển mọi doanh nghiệp thành cơ quan chính phủ. Tan-zan-ni-a đã xây dựng một nhà máy lắp ráp xe tải, một nhà máy sản xuất lốp, các nhà máy điện tử, đường cao tốc, cầu cảng, đường sắt và đập nước. Sản xuất công nghiệp và sản lượng nông nghiệp của Tan-zan-ni-a giảm xuống gần một phần ba trong khi lương thực là mặt hàng xuất khẩu chính vào năm 1966. Đã có thời, lương thực phải được nhập khẩu, được thanh toán bằng viện trợ nước ngoài và các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới. Đất nước này đã rơi vào cảnh nợ nần tuyệt vọng mà không có cách nào để hoàn trả.

Ác-hen-ti-na từng là một trong những quốc gia có mức sống cao nhất ở khu vực Mỹ La-tinh. Nhưng về sau, nước này đã trở thành một quốc gia nhận viện trợ với những khoản vay khổng lồ từ Ngân hàng Thế giới cũng như các ngân hàng thương mại Mỹ. Năm 1982, Tổng Sản phẩm Quốc dân (Gross National Product - GNP) đột nhiên giảm xuống, năng suất sản xuất giảm gần một nửa, hàng nghìn công ty tư nhân bị ép đến chỗ phá sản, nạn thất nghiệp tăng cao. Đến năm 1989, lạm phát tăng trung bình 5.000% và mùa

hè năm đó đã đạt đỉnh 1.000.000%! Các ngân hàng đưa ra mức lãi suất tới 600% một tháng với hy vọng giữ cho những khoản tiền gửi không bị chuyển ra nước ngoài. Người dân bạo loạn trên các đường phố chỉ vì thiếu lương thực trong khi chính phủ lại đổ lỗi cho sự tham lam của các chủ cửa hàng trong việc tăng giá. Quốc gia này đã rơi vào cảnh nợ nần không lối thoát.

Bra-xin hoạt động dưới sự điều khiển của quân đội, còn nhà nước kiểm soát nền kinh tế. Các công ty thuộc sở hữu của chính phủ tiêu tốn 65% tổng vốn đầu tư công nghiệp, tức là lĩnh vực tư nhân chỉ giới hạn trong 35% và đang bị thu hẹp lại. Chính phủ đã sử dụng các khoản vay từ các ngân hàng Mỹ để xây dựng Petroleo Brasileiro S.A. – một công ty dầu lửa đã trở thành tập đoàn lớn nhất khu vực Mỹ La-tinh. Bất chấp các khoản tiền gửi khổng lồ cũng như giá dầu lửa tăng cao, công ty này vẫn kinh doanh thua lỗ và thậm chí không đủ khả năng sản xuất xăng dầu cho chính công dân nước mình. Đến năm 1990, lạm phát đạt mức 5.000%. Kể từ năm 1960, giá cả đã tăng cao tới 164.000 lần so với mức ban đầu. Một tội ác mới có tên gọi “hàng rào chống lạm phát” đã được phát minh và nhiều người đã bị bắt vì mua bán hàng hóa của họ theo giá cả thị trường tự do cũng như sử dụng vàng hoặc đồng đô-la thay tiền. Dân chúng lang thang trên các đường phố đã hét lên rằng: “Chúng tôi đói. Hãy lấy cấp những gì bạn có thể!” Quốc gia này cũng rơi vào cảnh nợ nần không lối thoát.

Những gì xảy ra ở Mê-hi-cô chính là bản sao của Bra-xin, ngoại trừ số tiền ở đây lớn hơn. Khi nguồn trữ lượng dầu lửa lớn thứ tư thế giới này được phát hiện thì cũng là lúc các chính trị gia Mê-hi-cô có được cơ hội kiểm soát. Với hàng tỷ đô-la vay mượn từ các ngân hàng Mỹ, họ đã tạo ra được Petroleos Mexicanos (PEMEX) và sớm trở thành nhà sản xuất dầu lửa lớn thứ năm thế giới. Họ cũng xây dựng các nhà máy hóa chất, đường sắt và nhiều dự án công nghiệp khác. Tuy nhiên, những tổ chức này lại được vận hành bởi các cơ quan phúc lợi xã hội chứ không phải các doanh nghiệp: quá nhiều nhân viên, nhà quản lý với mức lương quá cao, quá nhiều

ngày nghỉ cùng với các khoản phúc lợi phi thực tế. Các dự án trở nên bấp bênh vì thiếu ngân sách. Hàng nghìn doanh nghiệp tư nhân lâm vào cảnh phá sản và nạn thất nghiệp tăng cao. Chính phủ ra sức tăng lương tối thiểu khiến cho nhiều doanh nghiệp nữa phải phá sản và nạn thất nghiệp lại càng gia tăng. Điều này dẫn tới việc chính phủ phải chi trả nhiều khoản phúc lợi xã hội và trợ cấp thất nghiệp hơn. Để thực hiện điều đó, chính phủ đã phải vay mượn nhiều hơn và bắt đầu tạo ra tiền pháp định của riêng mình. Kết quả là lạm phát đã phá hủy những gì còn sót lại của nền kinh tế nước này.

Bước tiếp theo là kiểm soát giá cả cùng với các khoản trợ cấp tiền thuê đất đai, lương thực và việc tăng gấp đôi mức lương tối thiểu. Năm 1982, người dân Mê-hi-cô đã đổi đồng pê-sô của mình sang đồng đô-la và gửi tiết kiệm ở nước ngoài do đồng pê-sô thực sự không còn giá trị trong thương mại.¹⁷ Năm 1981, mức lương bình quân của các công nhân Mê-hi-cô bằng 31% so với mức lương trung bình của người Mỹ. Nhưng tới năm 1989, con số đó đã giảm xuống còn 10%. Từng là một trong những nước xuất khẩu lương thực quan trọng trên thế giới, Mê-hi-cô lại đang phải yêu cầu được nhập khẩu hàng tấn lương thực trị giá hàng tỷ đô-la. Điều này đòi hỏi phải vay mượn thêm nhiều hơn nữa. Tất cả những điều này diễn ra trong khi giá dầu lửa vẫn cao và sản lượng tăng vọt. Một vài năm sau, khi giá dầu lửa xuống thấp, những thất bại và thâm hụt thậm chí còn kịch tính hơn.

Năm 1995, các khoản vay ngân hàng của Mê-hi-cô lại một lần nữa bên bờ vực vỡ nợ và những người nộp thuế Mỹ lại bị Quốc hội kéo vào để chi trả cho hơn 30 tỷ đô-la tiền đang gặp rủi ro. Cuối cùng, mặc dù khoản vay này đã được hoàn trả nhưng số tiền để thực hiện điều đó đã được rút từ người dân Mê-hi-cô thông qua một vòng lạm phát quy mô lớn khác, thứ đã đẩy mức sống của họ xuống thấp hơn nữa. Giờ đây, quốc gia này đã bị sa lầy trong tuyệt vọng.

Sau khi rót hàng tỷ đô-la vào các quốc gia kém phát triển khắp toàn cầu, không có sự phát triển nào diễn ra nữa. Trên thực

tế, chúng ta chỉ toàn nhìn thấy những điều trái ngược vì hầu hết các nước đều trở nên tồi tệ hơn cả trước khi Những vị cứu tinh của Thế giới tìm đến họ.

TỔNG KẾT

IMF và Ngân hàng Thế giới được thành lập tại cuộc họp của các nhà tài phiệt và chính trị gia trên toàn thế giới được tổ chức tại Bretton Woods, New Hampshire vào năm 1944. Mục đích được thông báo của những tổ chức này là tạo điều kiện thuận tiện cho thương mại quốc tế cũng như ổn định tỷ giá hối đoái của các loại tiền tệ quốc gia. Còn những mục đích *không* được thông báo lại hoàn toàn khác. Đó là loại bỏ chế độ bản vị hối đoái vàng và thiết lập chủ nghĩa xã hội thế giới.

Phương pháp được sử dụng để loại bỏ vàng trong thương mại quốc tế là thay thế nó bằng một đơn vị tiền tệ thế giới do IMF - một tổ chức hoạt động như ngân hàng trung ương thế giới - tạo ra từ không khí. Còn phương pháp thiết lập chủ nghĩa xã hội thế giới là sử dụng Ngân hàng Thế giới để chuyển tiền - được ngụ ý thành những khoản vay - cho chính phủ của những quốc gia kém phát triển nhằm đảm bảo việc loại bỏ tự do mậu dịch.

Các nhà lý luận điều khiển Hội nghị tại Bretton Woods chính là John Maynard Keynes, nhà kinh tế học nổi tiếng theo chủ nghĩa Pha-Biên ở Anh và Harry Dexter White, Trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ, người sau này trở thành Giám đốc Điều hành đầu tiên của Mỹ tại IMF.

Những người theo chủ nghĩa Pha-Biên là một nhóm trí thức tinh anh thống nhất với những người theo chủ nghĩa xã hội về mục đích của chủ nghĩa xã hội nhưng lại bất đồng về các sách lược hành động. Thế nên, trong khi những người theo chủ nghĩa xã hội chủ trương xây dựng chế độ bằng cách mạng thì những người theo chủ nghĩa Pha-Biên lại ủng hộ phương thức cải cách từ từ và dịch chuyển xã hội thông qua pháp chế.

Nhiều năm sau, người ta phát hiện ra rằng Harry Dexter White chính là thành viên của nhóm hoạt động tình báo theo chủ nghĩa xã hội. Do đó, ẩn đằng sau những gì nhìn thấy là một vở kịch phức tạp với hai nhà sáng lập trí thức của Bretton-Woods gồm một người theo học thuyết Pha-Biên và người kia theo chủ nghĩa xã hội, cùng phối hợp với nhau để tạo ra mục đích chung: chủ nghĩa xã hội thế giới.

Nguồn vốn dành cho IMF và Ngân hàng Thế giới đều được lấy từ các quốc gia công nghiệp hóa, trong đó Mỹ là nước đóng góp nhiều nhất. Các loại tiền tệ như đô-la, yên, mác hay phờ-răng đều được gia tăng khối lượng lên nhiều lần dưới dạng "các khoản tín dụng". Nhưng đây chỉ là lời hứa của chính phủ các quốc gia thành viên để lấy được tiền từ người nộp thuế nước mình nếu Ngân hàng gặp rắc rối với các khoản vay.

IMF dần biến thành ngân hàng trung ương của thế giới với Ngân hàng Thế giới là cánh tay phải của nó. IMF đã trở thành cỗ máy chuyển của cải đến những quốc gia kém phát triển. Điều này đã làm giảm mức phát triển kinh tế của những nước viện trợ nhưng lại không làm gia tăng mức phát triển kinh tế của những nước nhận viện trợ.

Chú thích:

¹ *Tiền đến từ đâu, và đã đi đâu (Money: Whence It Came, Where It Went)* - John Kenneth Galbraith (Boston: Houghton Mifflin, 1975), trang 258, 259.

² Keynes được mô tả như người theo chủ nghĩa tự do. Để biết thêm thông tin chi tiết về mối quan hệ của ông với những người ủng hộ chủ nghĩa Pha-Biên và công việc của họ, hãy tham khảo *Xa lộ Pha-Biên: Con đường lớn dẫn đến chủ nghĩa xã hội tại Mỹ (Fabian Freeway: High Road to Socialism in the U.S.A)* - Rose Martin (Boston: Western Islands, 1966).

³ Tham khảo *Sự lừa dối vĩ đại: Khoa học xã hội giả tạo (The Great Deceit: Social Pseudo-Sciences)* của Zygmund Dobbs (West Sayville, New

York: Veritals Foundation, 1964), trước trang 1. Đồng thời tham khảo *Xa lộ Pha-Biên: Con đường lớn dẫn đến chủ nghĩa xã hội tại Mỹ (Fabian Free-way: High Road to Socialism in the U.S.A)* của Rose L. Martin (Boston: Western Islands, 1966), trang 30, 31.

⁴ Tham khảo *Harry Dexter White: Một nghiên cứu về nghịch lý (Harry Dexter White: A Study in Paradox)* của David Rees (New York: Coward, McCann & Geoghegan, 1973); *Nhân chứng (Witness)* của Whittaker Chambers (New York: Random House, 1952); *Lời khai man: Vụ Hiss-Chambers (Perjury: The Hiss-Chambers Case)* của Allen Weinstein (New York: Vintage Books, 1978); *Mạng lưới phá hoại: Hệ thống ngầm trong chính phủ Mỹ (The Web of Subversion: Underground Networks in the U.S. Government)* của James Burnham (New York: The John Day Co., 1954); *Thoát khỏi tù tội (Out of Bondage)* của Elizabeth Bentley (New York: Devin-Adair, 1951).

⁵ *Thu từ tài liệu thu thập được của John Maynard Keynes (The Collected Writings of John Maynard Keynes)* – tái bản năm 1930, New York: Macmillan, 1971, trang xx.

⁶ *Khi ngân hàng của bạn phá sản (When Your Bank Fails)* của Dennis Turner (Princeton, New Jersey: Amwell Publishing, Inc., 1983), trang 32.

⁷ Quan điểm của tác giả là đã đến lúc các chính trị gia nên cởi bỏ bộ quần áo Chú Sam. Điều này nói dễ hơn làm bởi vì người Mỹ vẫn thích các khoản trợ cấp theo chủ nghĩa bảo hộ của mình: các biểu thuế bảo vệ các nhà kinh doanh, mức lương tối thiểu và chủ nghĩa công đoàn bắt buộc để bảo vệ người lao động, các chỉ tiêu vô thần để ngầm bảo vệ những kẻ thua thiệt, các chương trình bảo hiểm nhân thọ, trợ cấp thất nghiệp, đãi ngộ thương tật, các biện pháp về an toàn và môi trường tuyệt đối mà không quan tâm đến chi phí. Tự do mậu dịch có thể và sẽ tạo ra tất cả những lợi ích này để cạnh tranh vì quyền lợi của cả người mua lẫn người lao động. Nhưng, chừng nào những biện pháp này vẫn mang tính *bắt buộc* và được chọn làm nền tảng để phổ biến chính trị mà không quan tâm tới hậu quả kinh tế thì nền công nghiệp Mỹ sẽ không bao giờ đủ khả năng hồi phục. Và khi đó, *không* một lợi ích viễn vông nào còn được duy trì.

⁸ “Làm cách nào ‘các chuyên gia’ lại gây ra Cuộc khủng hoảng Nợ Thế giới thứ ba” của Paul Craig Roberts, *Business Week*, ngày 2 tháng 11 năm 1987.

⁹ “Quỹ tiền tệ quốc tế IMF” của Ken S. Ewert, *The Freeman*, tháng Tư năm 1989, trang 157, 158.

¹⁰ “IMF kê đơn cho nền kinh tế yếu kém”, *Insight*, ngày 9 tháng 2 năm 1987, trang 14.

¹¹ “Ê-thi-ô-pi-a ngăn cản đoàn viện trợ” của Blaine Harden, *Washington Post*, ngày 3 tháng 12 năm 1985, trang A-21.

¹² “Cứu trợ nạn đói: Có phải chúng ta đã bị lừa?” của Bác sĩ Rony Brauman, *Reader's Digest*, tháng Mười năm 1986, trang 71.

¹³ *Ngân hàng Thế giới và Người nghèo trên thế giới (The World Bank vs. The World's Poor)* - James Bovard, Phân tích chính sách Cato (Washington, D.C.: Cato Institute, 1987), trang 4 - 6.

¹⁴ “Trang bị Ngân hàng Thế giới cho các nước phương Tây”, *Insight*, ngày 9 tháng 2 năm 1987, trang 8.

¹⁵ *Cẩm nang tiến tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản dành cho phụ nữ thông minh (The Intelligent Woman's Guide to Socialism and Capitalism)* của George Bernard Shaw, (1928; New Brunswick in lại, New Jersey: Transaction Books, 1984), trang 470.

¹⁶ *Chúa tể của sự nghèo đói: Thế lực, đặc quyền và sự mục rữa của ngành kinh doanh cứu trợ quốc tế (Lords of Poverty: The Power, Prestige, and Corruption of the International Aid Business)* - Graham Hancock (New York: Atlantic Monthly Press, 1989), trang 59, 60.

¹⁷ Những ngân hàng Mỹ đang tạo ra các khoản cho vay cũng chính là những ngân hàng đang cầu xin nguồn vốn nóng này và cuối cùng là nhận được chính những khoản tiền gửi mà họ vừa cho vay. Đó là vụ làm ăn tốt đẹp theo cả hai chiều.

Chương 6

XÂY DỰNG TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Trò chơi có tên gọi Sự cứu trợ kinh tế đã được kiểm tra và chứng minh là vượt ra khỏi giới hạn của phương tiện được dùng vào việc lấy tiền từ những người nộp thuế để bù vào chi phí của những khoản vay xấu; lối chơi cuối cùng được bộc lộ như một hành động sáp nhập tất cả các quốc gia thành chính phủ thế giới; chiến lược được triển khai theo cách như đã được áp dụng đối với Pa-na-ma, Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Trung Quốc, Đông Âu và Nga.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại với trò chơi có tên gọi sự cứu trợ kinh tế. Mọi thứ ở chương trước chỉ là thông tin cơ bản để hiểu được trò chơi khi nó diễn ra trên đấu trường quốc tế. Cuối cùng, đây là luật chơi:

1. Được đảm bảo bởi các ngân hàng trung ương tương ứng của mình, các ngân hàng thương mại tại những quốc gia công nghiệp hóa đã tạo ra tiền từ không khí và cho chính phủ các

nước kém phát triển vay. Các ngân hàng này đều biết rằng đó là những khoản vay rủi ro vì vậy đã đưa ra mức lãi suất đủ cao để bù lại, thậm chí còn nhiều hơn cả những gì họ mong đợi nhận được về lâu dài.

2. Khi các quốc gia kém phát triển không thể trả được lãi suất cho các khoản vay của mình, IMF và Ngân hàng Thế giới liền tham gia trò chơi như những người chơi và trọng tài. Bằng việc sử dụng khoản tiền bổ sung do các ngân hàng trung ương của những quốc gia thành viên tạo ra từ không khí, hai tổ chức này chuyển những khoản vay “phát triển” đến những quốc gia có đủ tiền để thanh toán lãi cho những khoản vay gốc cũng như đủ để dành cho những mục đích chính trị của chính quốc gia đó.

3. Nước nhận viện trợ nhanh chóng làm cạn kiệt nguồn cung ứng tiền mới và cuộc chơi chuyển sang giai đoạn thứ hai. Tuy nhiên, lần này, các khoản vay mới sẽ được bảo đảm bởi Ngân hàng Thế giới và ngân hàng trung ương của các nước công nghiệp hóa. Giờ đây, rủi ro vỡ nợ đã được loại bỏ, các ngân hàng thương mại đồng ý giảm lãi suất xuống mức đã được dự kiến ban đầu. Chính phủ của những nước mắc nợ lại tiếp tục các khoản thanh toán.

4. Lối chơi cuối cùng là – đúng vậy, trong phiên bản này của trò chơi, dường như không hề có lối chơi cuối cùng bởi kế hoạch đặt ra là phải duy trì trò chơi *mãi mãi*. Quả thực, để làm được điều đó, mọi thứ nhất định phải diễn ra như là lối chơi cuối cùng, bao gồm việc chuyển IMF thành ngân hàng trung ương thế giới như Keynes từng lên kế hoạch, nơi sau đó sẽ phát hành ra tiền pháp định quốc tế. Một khi “Ngân hàng Phát hành” xuất hiện thì IMF có thể thu được những nguồn tiền bất tận từ các công dân thế giới thông qua loại thuế ngầm gọi là lạm phát. Sau đó, luồng tiền có thể được duy trì vô hạn định – dù có được các quốc gia này phê chuẩn hay không – bởi họ sẽ nhanh chóng không còn nguồn tiền tệ riêng của

quốc gia mình.

Vì cuộc chơi này gây ra sự chảy máu của cải từ các quốc gia công nghiệp nên nền kinh tế của những quốc gia này ngày càng trở nên sa sút và âm đạm hơn - một quy trình đã liên tục diễn ra từ sau Hội nghị Bretton Woods. Kết quả là mức sống của người dân bị hạ thấp trầm trọng. Sự thật ẩn sau những khoản vay được gọi là phát triển này là nước Mỹ và các quốc gia công nghiệp hóa khác đang bị quá trình đó làm cho biến chất. *Điều này hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà chính là bản chất của kế hoạch đó.* Một cường quốc chắc chắn không bao giờ muốn nhượng bộ chủ quyền của mình. Người dân Mỹ sẽ chẳng bao giờ đồng ý chuyển giao hệ thống tiền tệ, quân đội, tòa án của mình cho một hội đồng thế giới được tạo nên từ những chính phủ đã tàn bạo với chính người dân nước mình, đặc biệt khi hầu hết những chế độ đó đã bộc lộ thái độ thù địch chống lại nước Mỹ. Nhưng nếu người dân Mỹ bị đẩy tới chỗ buộc phải đối mặt với sự sụp đổ của nền kinh tế cũng như sự thất bại trong trật tự dân chúng, mọi thứ sẽ trở nên khác biệt. Khi đứng xếp hàng chờ mua bánh mì và đối mặt với tình trạng hỗn loạn trên đường phố, họ mới sẵn sàng từ bỏ chủ quyền của mình nhằm đổi lấy “sự hỗ trợ” của Ngân hàng Thế giới và lực lượng “gìn giữ hòa bình” của Liên Hợp quốc.

LỐI CHƠI CUỐI CÙNG

Mặt khác, những quốc gia chưa phát triển đều *không* phát triển được. Những gì đang diễn ra với họ là các nhà lãnh đạo chính trị của những quốc gia này đang trở thành con nghiện đối với dòng tiền của IMF và sẽ không thể dứt bỏ được thói quen đó. Những quốc gia này giờ đây đang bị tiền chế ngự thay cho vũ khí. Điều đó khiến họ không còn là các quốc gia độc lập thực sự mà dần trở thành một phần của hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới do Harry Dexter White và John Maynard Keynes vạch ra. Các nhà lãnh đạo của họ đang được định hướng trở thành những ông vua chuyên quyền trong một chế độ phong kiến công nghệ cao, mới mẻ thể hiện lòng tôn kính những Vị chúa tể của mình ở New York. Và họ

vô cùng háo hức làm được điều đó để đổi lấy đặc ân và quyền lực trong “Trật tự Thế giới Mới”. Đó chính là lối chơi cuối cùng.

Một trong những người Mỹ đầu tiên ủng hộ chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn cầu – kể cả việc thất thoát của cải từ nước Mỹ “giàu có” – chính là John F. Kennedy. Rõ ràng, ông ta đã biết về khái niệm này trong thời gian học tập tại Trường Kinh tế Pha-Biên Luân đôn từ năm 1935 đến 1936 trước khi thân phụ mình được bổ nhiệm làm Đại sứ tại Anh.¹ Khi đã trở Tổng thống, John F. Kennedy vẫn tiếp tục thể hiện sự ảnh hưởng sâu sắc của chương trình đào tạo đó đối với quan điểm chính trị của bản thân. Tháng Chín năm 1963, ông đã phát biểu trước các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương đến từ 102 quốc gia tại cuộc họp thường niên của IMF/Ngân hàng Thế giới và giải thích về khái niệm chủ nghĩa xã hội thế giới bằng những từ ngữ hết sức sôi nổi:

Hai mươi năm trước, khi các kiến trúc sư của những tổ chức này gặp nhau để thiết kế ra cấu trúc ngân hàng quốc tế, đời sống kinh tế của thế giới đã bị phân cực quá mạnh và thậm chí còn đáng báo động, cụ thể ở Mỹ... Sáu mươi phần trăm nguồn dự trữ vàng của thế giới đều nằm ở Mỹ... Cần có sự phân phát lại các nguồn tài chính của thế giới... Có nhu cầu như nhau để tổ chức được dòng vốn cho những quốc gia bản cùng hóa của thế giới. Tất cả điều này giờ đã sẵn sàng. Đó hoàn toàn không phải do cơ hội mà do nhận thức, suy nghĩ thận trọng và trách nhiệm được dự định từ trước mang lại.²

HỘI ĐỒNG QUAN HỆ QUỐC TẾ (CFR) THIẾT LẬP CHIẾN LƯỢC

Bộ tham mưu trong việc triển khai kế hoạch Pha-Biên ở Mỹ được gọi là Hội đồng Quan hệ Quốc tế (Council on Foreign Relations – CFR). Chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn trong các chương sau, nhưng điều quan trọng lúc này là cần phải biết rằng hầu như tất cả các thành viên của ban lãnh đạo nước Mỹ đều xuất thân từ nhóm nhỏ này. Nó chính là nơi hội tụ của các vị tổng thống và các cố vấn của họ, thành viên nội các, các vị đại sứ, thành viên hội đồng của

Cục Dự trữ Liên bang, giám đốc các ngân hàng và tổ chức đầu tư địa ốc lớn nhất, hiệu trưởng các trường đại học cùng các ông chủ của những tờ báo, dịch vụ truyền thông và mạng lưới truyền hình quốc gia.³ Quả thật, chẳng ngoa chút nào khi mô tả nhóm nhỏ này như một chính phủ ngầm của nước Mỹ.

Các thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế này chẳng bao giờ thấy hổ thẹn khi nói tới việc làm suy yếu nước Mỹ như một bước đi cần thiết để đạt được lợi ích lớn hơn trong việc xây dựng chính phủ thế giới. Một trong những nhà sáng lập Hội đồng này là John Foster Dulles, người về sau được Dwight Eisenhower, thành viên của Hội đồng, bổ nhiệm làm Ngoại trưởng. Năm 1939, chính Dulles đã nói rằng:

Như thường xảy ra trong thế giới ngày nay, hệ thống chủ quyền cần phải được điều chỉnh giảm hoặc cân bằng....nhằm gây bất lợi tức thì cho những nước đang nắm giữ quyền lực vượt trội. Sự thiết lập đồng tiền chung... sẽ tước đi quyền kiểm soát tuyệt đối của chính phủ chúng ta đối với đồng tiền của quốc gia... Nước Mỹ phải sẵn sàng chấp nhận hy sinh sau này để thiết lập một trật tự kinh tế - chính trị thế giới nhằm cân bằng những bất bình đẳng về cơ hội kinh tế đối với các quốc gia.⁴

Zbigniew Brzezinski - một thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế - lúc này là cố vấn an ninh quốc gia cho Jimmy Carter - cũng là thành viên của tổ chức này. Năm 1973, Brzezinski viết:

sự hợp tác quốc tế nhất định đã đạt được, song sự phát triển sau này của tiến trình sẽ đòi hỏi nước Mỹ phải hy sinh nhiều hơn nữa, nhiều nỗ lực mạnh mẽ hơn nữa trong việc định hình một cơ cấu tiền tệ thế giới mới, với hậu quả là vị trí tương đối thuận lợi hiện nay của nước Mỹ sẽ phải đổi mặt với những rủi ro nhất định.⁵

Mùa xuân năm 1983, tại Hội nghị thượng đỉnh về kinh tế ở Williamsburg, Virginia, Tổng thống Ronald Reagan đã tuyên bố:

Các nền kinh tế quốc gia cần có những cơ chế bố trí tiền tệ và đó là lý do vì sao nền kinh tế thế giới hợp nhất cần có một hệ thống tiền tệ chung... Song, không một hệ thống tiền tệ quốc gia nào có thể thực hiện được điều đó, ngoại trừ một hệ thống duy nhất là hệ thống tiền tệ thế giới.

Chiến lược của Hội đồng Quan hệ Quốc tế (CFR) về sự hội tụ của các hệ thống tiền tệ trên thế giới đã được Richard N. Cooper - Giáo sư trường Havard, một thành viên CFR, người đã từng là Thứ trưởng Ngoại giao về Vụ Kinh tế dưới thời Carter - trình bày như sau:

Tôi đề xuất một kế hoạch thay đổi triệt để cho thế kỷ tới: *tao ra một đơn vị tiền tệ chung cho tất cả các nền dân chủ công nghiệp với một chính sách tiền tệ chung và một Ngân hàng phát hành chung để quyết định chính sách đó...* Làm cách nào các quốc gia độc lập có thể thực hiện được điều này? Họ cần phải trao quyết định về chính sách tiền tệ cho một tổ chức siêu quốc gia.

Vẫn còn rất nhiều nghi ngờ về việc liệu dân chúng Mỹ có thể chấp nhận rằng những quốc gia có chế độ chuyên quyền đàn áp nên bầu chọn cho chính sách tiền tệ nào ảnh hưởng đến các điều kiện tiền tệ của nước Mỹ... Để bước đi táo bạo đó phát huy tác dụng, cần phải giả định về một sự hội tụ nhất định của các giá trị chính trị...⁶

Những cụm từ như: *các cơ chế bố trí tiền tệ, trật tự kinh tế thế giới hiện đại, sự hội tụ của các giá trị chính trị* hoặc *trật tự thế giới mới* hoàn toàn không mang tính cụ thể. Đối với một người bình thường, những cụm từ này nghe vui tai và vô hại. Tuy nhiên, đối với những người trong cuộc, chúng là những từ ngữ được mã hóa với ý nghĩa rõ ràng: sự kết thúc chủ quyền quốc gia và sự hình thành chính phủ thế giới. Richard Gardner, thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế - một cố vấn khác của Tổng thống Carter - đã giải thích ý nghĩa của những cụm từ này và đồng thời kêu gọi cho chiến lược về gian lận và cải cách từ từ theo học thuyết Pha-Biên:

Nói tóm lại, “ngôi nhà của trật tự thế giới” sẽ phải được xây dựng từ dưới lên... Một kiểu lừa bịp quanh vấn đề chủ quyền quốc gia, tức là bằng cách ăn mòn nó từng chút một, sẽ hiệu quả nhiều hơn so với kiểu tấn công trực diện theo mô hình cũ.⁷

Đối với sự suy yếu được lập trình sẵn của nền kinh tế Mỹ, Samuel Huntington, thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế biện luận rằng, nếu giáo dục đại học được xem là điều đáng mơ ước đối với đa số dân chúng thì “cần có một chương trình để hạ thấp mức kỳ vọng về việc làm đối với những người được đào tạo ở bậc cao đẳng”.⁸ Paul Volcker, thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế và là cựu chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, đã nói: “Mức sống trung bình của người Mỹ cần phải giảm xuống... Tôi không nghĩ các bạn có thể trốn tránh được điều đó.”⁹

Năm 1993, Volcker đã trở thành Chủ tịch của Ủy ban Ba bên (Trilateral Commission – TLC), một ủy ban do David Rockefeller tạo ra để hỗ trợ việc xây dựng Trật tự Thế giới Mới phù hợp với chiến lược của Gardner: “Một kiểu lừa bịp quanh vấn đề chủ quyền quốc gia bằng cách ăn mòn nó từng chút một.” Mục đích là để lôi kéo Mỹ, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Nhật Bản và Tây Âu thành một liên minh kinh tế - chính trị. Dưới những khẩu hiệu như tự do thương mại và bảo vệ môi trường, từng quốc gia sẽ phải chấp nhận từ bỏ chủ quyền của mình “từng chút một” cho đến khi xuất hiện một chính phủ theo khu vực mạnh mẽ được hình thành từ quá trình này. Chính phủ mới sẽ kiểm soát các điều kiện làm việc, mức lương và thuế của từng quốc gia. Một khi điều đó xảy ra, bước đơn giản tiếp theo là sáp nhập các chính phủ khu vực thành chính phủ toàn cầu. Đó chính là sự thật đằng sau những cái gọi là hiệp ước thương mại trong Khối Liên minh châu Âu (European Union – EU), Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement – NAFTA), Hiệp định Hợp tác Kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation – APEC) và Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT), những tổ chức chẳng mấy liên quan đến thương

mại. Trong báo cáo thường niên năm 1993 của Ủy ban Ba bên, Volcker đã giải thích:

Sự tương thuộc đang thúc đẩy các quốc gia của chúng ta hướng đến quá trình hội tụ tại những khu vực đã từng được xem là hoàn toàn trong tầm quan sát nội địa. Một số khu vực này có liên quan đến chính sách điều chỉnh của chính phủ, chẳng hạn như các tiêu chuẩn về môi trường, đối xử công bằng với người lao động và hệ thống thuế.¹⁰

Năm 1992, Ủy ban Ba bên đã công bố một báo cáo được thực hiện cùng với Toyoo Gyohten - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Tokyo và là cựu Bộ trưởng Tài chính về Các vấn đề Quốc tế của Nhật Bản. Gyohten từng giành được học bổng Fulbright khi còn theo học ở Princeton và đã giảng dạy tại Trường Kinh doanh Harvard. Ông cũng từng phụ trách tổ đặc trách vấn đề Nhật Bản của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Nói tóm lại, ông đại diện cho lợi ích tiền tệ của Nhật Bản trong Trật tự Thế giới mới. Trong bản báo cáo này, Gyohten đã giải thích rằng tầm quan trọng thực sự của các hiệp định "thương mại" không phải là thương mại mà là xây dựng chính phủ toàn cầu:

Các hiệp định thương mại khu vực không nên được nhìn nhận như mục đích mà chỉ là những phần bổ sung vào quá trình tự do hóa toàn cầu... Các hiệp định khu vực đưa ra các mô hình hoặc các miếng ghép để gia tăng hoặc củng cố chủ nghĩa toàn cầu hóa... Tây Âu [các nước thuộc EU] là nơi thể hiện chủ nghĩa khu vực một cách chân thật nhất... Các bước hướng đến việc củng cố [gia tăng số lượng hiệp định] thực sự gây ấn tượng và không thể thay đổi được... Một đơn vị tiền tệ chung... ngân hàng trung ương... tòa án và quốc hội - sẽ có nhiều quyền hạn hơn.... Sau hội nghị thượng đỉnh Maastricht [tên một thành phố ở Hà Lan nơi tổ chức sự kiện này], một bài xã luận trên tờ *Economist* đã nhận định: "Hãy gọi nó bằng bất kỳ tên nào bạn muốn, dù sao thì nó vẫn là chính phủ liên

bang.”... Tóm lại, quá trình hợp nhất khu vực ở châu Âu có thể được xem như bài tập thực hành về việc dựng nước.¹¹

Áp dụng cùng viễn cảnh này đối với hiệp ước NAFTA, Henry Kissinger - nguyên Bộ trưởng Ngoại giao đồng thời là thành viên của CFR - đã nói đó “không phải là hiệp ước thương mại thông thường mà là kiến trúc của một hệ thống quốc tế mới... bước quan trọng đầu tiên cho một kiểu cộng đồng mới của các quốc gia.” Bài báo chứa đựng tuyên bố này được giật tít hết sức chính xác: “Với NAFTA, nước Mỹ cuối cùng cũng đã tạo ra được trật tự Thế Giới Mới”.¹² Bản thân David Rockefeller (thành viên của CFR) thậm chí còn tỏ ra mạnh mẽ hơn. Ông nói rằng đó là “tội ác” nếu không thông qua hiệp định bởi vì: “Sau 500 năm, mọi thứ đều đã sẵn sàng để xây dựng một ‘thế giới mới’ ở Tây Bán Cầu.”¹³

Đầu năm 1994, sự thay đổi hướng đến Trật tự Thế giới Mới đã trở nên gấp rút. Ngày 15 tháng Tư, chính phủ Morocco đã đăng một trang quảng cáo trên *New York Times* để kỷ niệm sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization – WTO) - tổ chức được thành lập thông qua lễ ký kết Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) diễn ra ở thành phố Morocco, Marrakech. Trong khi người Mỹ vẫn được thông báo rằng GATT đơn thuần chỉ là hiệp định “thương mại” thì những người theo chủ nghĩa quốc tế lại đang kỷ niệm một khái niệm lớn hơn nhiều. Chính trang quảng cáo đã thể hiện rõ điều đó bằng những từ ngữ không lẫn vào đâu được:

1944, Bretton Woods: IMF và Ngân hàng Thế giới

1945, San Francisco: Liên Hợp quốc

1994, Marrakech: Tổ chức Thương mại Thế giới

Lịch sử biết được nơi mình đang hướng tới... Tổ chức Thương mại Thế giới, trụ cột thứ ba của Trật tự Thế giới Mới, cùng với Liên Hợp Quốc và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.¹⁴

NHÌN LƯỢT QUA HOẠT ĐỘNG BÊN TRONG

Như vậy là có quá nhiều thứ dành cho lối chơi cuối cùng. Bây giờ, chúng ta hãy quay trở lại với trò chơi có tên gọi sự cứu trợ kinh tế vì nó thực sự đang diễn ra trên đấu trường quốc tế. Chúng ta hãy cùng bắt đầu bằng cách nhìn lướt qua hoạt động bên trong Nội các phủ Tổng thống. Trong cuốn hồi ký của mình, James Watt - Bộ trưởng Bộ Nội vụ thuộc chính quyền Reagan - đã mô tả một tình tiết tại một cuộc họp Nội các diễn ra vào mùa xuân năm 1982. Những mục đầu tiên của chương trình nghị sự là các bản báo cáo của Donald Regan, Bộ trưởng Tài chính và David Stockman, Giám đốc Ngân sách tập trung vào những vấn đề mà các quốc gia kém phát triển đang phải đối mặt với các khoản vay ngân hàng của mình. Watt nói:

Bộ trưởng Regan tiếp tục giải thích về sự bất lực của những quốc gia nghèo túng đó trong việc chi trả lãi suất cho các khoản vay từ các ngân hàng riêng lẻ như Bank of America, Chase Manhattan và Citibank. Còn Tổng thống thì được thông báo về những hành động mà nước Mỹ "phải" thực hiện để cứu lấy tình trạng này.

Sau những trình bày ngắn gọn của Regan và Stockman, có vài phút thảo luận trước khi tôi đưa ra câu hỏi, "Có ai tin tưởng rằng những nước kém phát triển này sẽ có đủ khả năng hoàn trả lại tiền vốn của những khoản vay đó?" Khi không một ai lên tiếng, tôi lại hỏi tiếp: "Nếu những khoản vay đó không bao giờ được hoàn trả thì tại sao chúng ta lại cứu trợ kinh tế cho những nước này cũng như dàn xếp khoản thanh toán tiền lãi của họ?"

Ngay lập tức, có một số vị đưa ra câu trả lời: "Nếu chúng ta không dàn xếp những khoản thanh toán lãi suất của họ thì những khoản vay đó sẽ trở thành nợ phải trả và điều đó có thể khiến các ngân hàng Mỹ bị lâm nguy." Các khách hàng sẽ bị mất tiền của mình chẳng? Câu trả lời là Không, nhưng các cổ đông có thể phải chịu mất những khoản cổ tức.

Vô cùng sửng sốt, tôi ngã lưng vào chiếc ghế bành bằng da, rộng rãi của mình, cách chỗ ngồi của Tổng thống Mỹ hai ghế. Tôi nhận ra rằng không có gì trên thế giới này có thể ngăn cản được những quan chức chính phủ cấp cao kia khỏi việc tranh giành để bảo vệ và cứu trợ kinh tế cho một vài ngân hàng lớn đang gặp rắc rối nghiêm trọng của Mỹ.¹⁵

PANAMA

Điểm số quan trọng đầu tiên của trò chơi này được tạo ra dưới thời Carter khi Panama chậm thanh toán các khoản vay của mình. Một tổ hợp ngân hàng bao gồm Chase Manhattan, First National ở Chicago và Cititbank liền gây sức ép buộc Washington trao trả lại Kênh đào cho chính phủ Panama để nước này có thể sử dụng lợi nhuận từ đó nhằm trả lãi cho các khoản vay của mình. Mặc dù vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía người dân Mỹ nhưng Thượng viện đã nhượng bộ trước sức ép nội bộ và thông qua hiệp ước trao trả. Ngay lập tức, chính phủ Panama được thừa hưởng 120 tỷ đô-la lợi tức hàng năm từ kênh đào này cũng như khôi phục được các khoản thanh toán lãi cho các ngân hàng. Như Nghị sĩ Quốc hội Philip Crane đã quan sát:

Tại thời điểm diễn ra cuộc đảo chính của tướng Torrijos nhằm lật đổ chính quyền Arnulfo Arias Madrid, tổng khoản nợ nước ngoài chính thức của Panama vẫn ở mức có thể quản lý được với 167 triệu đô-la theo quy chuẩn thế giới. Dưới thời Torrijos, khoản nợ này tăng vọt lên gần *một nghìn phần trăm* thành một khoản tiền lớn tới 1,5 tỷ đô-la. Lúc này, tỷ suất dịch vụ nợ tiêu tốn ước tính 39% tổng ngân sách của Panama... Song thực tế, có vẻ như những gì chúng ta thấy ở đây không chỉ là hỗ trợ cho một tên độc tài nhái nhép dưới hình thức các khoản viện trợ mới và các khoản lợi tức hàng năm mà các hiệp ước sẽ tạo ra cho chế độ Torrijos, mà còn là sự cứu trợ kinh tế cho một số ngân hàng – những đơn vị đứng ra nên đầu tư vào Panama và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không nên chối bỏ trách nhiệm về việc đã làm như vậy.¹⁶

Cuộc cứu trợ kinh tế Panama quả là lối chơi độc đáo. Không một quốc gia nào lại đem cho một tài sản đang tạo ra tạo lợi nhuận, vì thế, từ đó về sau, sự cứu trợ kinh tế sẽ chỉ có liên quan đến tiền. Để chuẩn bị cho đợt cứu trợ này, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Kiểm soát Tiền tệ (Monetary Control Act) năm 1980 nhằm cho phép Dự trữ Liên bang “đúc tiền từ khoản nợ nước ngoài”. Còn nói theo ngôn ngữ của các ông chủ ngân hàng thì lúc này, Cục Dự trữ Liên bang được toàn quyền tạo ra tiền từ không khí để phục vụ cho chính phủ các nước khác. Do đó, Cục Dự trữ Liên bang xem các khoản nợ này như “tài sản” và sau đó dùng chúng như các khoản ký quỹ nhằm tạo ra càng nhiều tiền hơn ở Mỹ. Đó thực sự là một sự mở rộng mang tính cách mạng về quyền lực của Cục Dự trữ Liên bang nhằm tạo ra lạm phát. Cho đến thời điểm đó, Cục Dự trữ Liên bang chỉ được phép tạo ra tiền cho *chính phủ* Mỹ. Giờ đây, nó có đủ khả năng thực hiện điều đó cho *bất kỳ* chính phủ nào và kể từ đó đã hoạt động như ngân hàng trung ương cho cả thế giới.

MÊ-HI-CÔ

Năm 1982, hầu hết mọi chính phủ thuộc Thế giới Thứ ba đều không thể bắt kịp thời hạn của các khoản phải trả, trong đó Mê-hi-cô là nước dẫn đầu khi thông báo rằng trong năm nay, chính phủ nước này không thể trả thêm bất kỳ khoản tiền nào trong tổng số nợ lên đến 85 tỷ đô-la. Ngay lập tức, Henry Wallich - Thống đốc Dự trữ Liên bang - đã bay tới Thụy Sĩ để đàm phán về một khoản vay từ IMF trị giá 4,5 tỷ đô-la thông qua Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank of International Settlements). Các ngân hàng trung ương ở châu Âu và Nhật Bản cung cấp 1,85 tỷ đô-la (khoảng 40%), phần còn lại do Cục Dự trữ Liên bang chu cấp. Các ngân hàng thương mại liền hoãn các khoản thanh toán gốc trong hai năm, nhưng với việc bổ sung các khoản vay mới, quy trình thanh toán lãi đã được phục hồi. Tuy nhiên, điều đó cũng không giải quyết được vấn đề bởi chỉ vài năm sau, Mê-hi-cô lại khát nợ lần nữa và năm 1985, các ngân hàng đồng ý hoãn khoản thanh toán 29 tỷ đô-la và quay vòng một khoản nợ 20 tỷ đô-la khác, điều này có nghĩa rằng họ cung cấp

những khoản vay mới để trả cho những khoản vay cũ.

Cũng trong năm đó, James Baker, Bộ trưởng Tài chính, đã công bố bản kế hoạch của chính phủ nhằm giải quyết cơn khủng hoảng nợ của thế giới. Nó đã trở thành bản báo cáo chính thức cổ vũ các ngân hàng tiếp tục cho chính phủ các nước thuộc Thế giới Thứ ba vay tiền miễn là những nước này đồng ý ban hành các cải cách kinh tế ủng hộ thị trường tự do. Điều này khiến cho bản kế hoạch còn hơn cả triết lý sống bởi vì không có hy vọng rằng nó sẽ được thực thi bởi bất kỳ chính phủ của những nước xã hội chủ nghĩa nào đang nhận các khoản vay. Thế nên, ẩn sau lời tuyên bố đó chính là hàm ý rằng có thể trông cậy vào sự trợ giúp của chính phủ liên bang thông qua hoạt động của Cục Dự trữ Liên bang trong trường hợp các khoản vay trở nên khó đòi. Baker đã kêu gọi rót thêm 29 tỷ đô-la với thời hạn ba năm chủ yếu vào các nước Mỹ Latinh, trong đó Mê-hi-cô là quốc gia quan trọng hàng đầu.

HOÁN ĐỔI NGOẠI TỆ

Không lâu sau khi cho Fidel Castro vay 55 tỷ đô-la, chính phủ Mê-hi-cô đã thông báo với các ngân hàng rằng: “Chúng tôi sẽ chỉ thanh toán theo số tiền mình có mà thôi.” Điều này khiến cho Paul Volcker, giám đốc Cục Dự trữ Liên bang phải vội vã tới gặp Jesus Silva Herzog, Bộ trưởng Tài chính của Mê-hi-cô và đề xuất đặt trách nhiệm lên vai người nộp thuế Mỹ. Ngay lập tức, một khoản vay ngắn hạn 600 triệu đô-la được gia hạn để giúp Mê-hi-cô vượt qua cuộc bầu cử vào ngày 4 tháng 7 của đất nước này. Hành động này được gọi là “hoán đổi ngoại tệ” bởi vì Mê-hi-cô đã chuyển đổi một số lượng đồng pê-sô tương tự như đã hứa nhằm bù lại cho những đồng đô-la Mỹ. Dĩ nhiên, đồng pê-sô hoàn toàn vô giá trị trên thị trường quốc tế và đó là lý do vì sao Mê-hi-cô muốn có những đồng đô-la.

Tầm quan trọng của khoản vay này không phải là lượng tiền cho vay hay thậm chí vấn đề hoàn trả mà chính là cách thực hiện khoản vay này. Trước hết, nó được thực hiện *trực tiếp* bởi hệ thống

Dự trữ Liên bang, hành động như một ngân hàng trung ương cho Mê-hi-cô chứ không phải cho Mỹ; và thứ hai, nó được thực hiện gần như bí mật hoàn toàn. Chính William Greider đã cung cấp những chi tiết sau:

Các trường hợp hoán đổi ngoại tệ có một lợi ích khác là chúng có thể được thực hiện một cách bí mật. Chính Volcker đã thận trọng thông báo cho cả Chính phủ lẫn các vị chủ tịch then chốt trong quốc hội mà không hề gặp phải sự phản đối nào. Tuy nhiên, việc báo cáo công khai về những lần hoán đổi ngoại tệ thường được thực hiện theo quý. Vì thế, khoản vay khẩn cấp từ Cục Dự trữ Liên bang sẽ không được tiết lộ trong vòng từ ba đến bốn tháng... Trong thời gian đó, Volcker hy vọng rằng Mê-hi-cô sẽ dần xấp được nguồn vốn mới đáng kể hơn từ IMF... Các khoản viện trợ nước ngoài được tiến hành một cách thận trọng để tránh gây ra sự hoảng sợ, đồng thời cũng hạn chế những bất đồng chính trị trong nước... Có vẻ như việc cứu trợ kinh tế cho Mê-hi-cô nghiêm trọng đến mức không thể bàn cãi được.¹⁷

HOÁN ĐỔI NỢ

Việc hoán đổi ngoại tệ đã không giải quyết được vấn đề. Vì vậy, tháng Ba năm 1988, người chơi và các trọng tài cùng thống nhất giới thiệu một thủ đoạn mới trong trò chơi: một mảnh lời kế toán được gọi là “hoán đổi nợ”. Hoán đổi nợ tương tự như hoán đổi ngoại tệ, tức là Mỹ sẽ lần lượt đổi những thứ có giá trị thực để lấy những thứ vô giá trị, nhưng bằng cách sử dụng trái phiếu chính phủ thay cho tiền. Giao dịch này trở nên phức tạp do giá trị thời gian của những trái phiếu đó. Tiền tệ được đánh giá bởi giá trị *tức thời* của chúng, tức là những gì chúng sẽ mua trong hiện tại, còn trái phiếu được đánh giá theo giá trị *tương lai*, tức là những gì chúng sẽ mua được trong tương lai. Ngoài yếu tố khác biệt đó thì quá trình này về cơ bản là giống nhau và đây chính là cách thức hoạt động của nó hệ thống này.

Mê-hi-cô dùng đồng đô-la Mỹ để mua Trái phiếu Kho bạc Mỹ trị giá 492 triệu đô-la không lãi suất nhưng sẽ trả lại 3,67 tỷ đô-la khi đến kỳ đáo hạn sau hai mươi năm. (Nói một cách chính xác thì đây là những trái phiếu không trả lãi.) Sau đó, Mê-hi-cô phát hành trái phiếu của riêng mình bằng cách sử dụng chứng khoán Mỹ như một khoản ký quỹ. Điều này có nghĩa là trị giá tương lai của trái phiếu Mê-hi-cô - thứ lúc trước được coi như vô giá trị - lúc này lại được chính phủ Mỹ đảm bảo. Các ngân hàng liền hăm hở chuyển những khoản vay cũ của mình sang trái phiếu Mê-hi-cô với tỷ suất 1,4/1. Nói cách khác, họ chấp nhận đổi 140 triệu đô-la khoản nợ cũ để lấy 100 triệu đô-la bằng trái phiếu. Điều đó khiến cho lợi nhuận từ lãi của họ bị giảm sút nhưng họ lại rất vui vẻ bởi vừa mới hoán đổi được những khoản vay vô giá trị thành những trái phiếu được đảm bảo đầy đủ.

Thủ đoạn này được giới báo chí tung hô như phép màu tiền tệ thật sự. Nó đã tiết kiệm cho chính phủ Mê-hi-cô hơn 200 triệu đô-la tiền lãi hàng năm cũng như khôi phục được dòng tiền cho các ngân hàng, và điều kỳ diệu hơn cả là nó không hề tiêu tốn một khoản chi phí nào từ những người nộp thuế Mỹ.¹⁸ Lý do giải thích cho việc này là trái phiếu Kho bạc đã được bán với mức lãi suất thông thường trên thị trường. Chính phủ Mê-hi-cô phải thanh toán cho các trái phiếu này nhiều như bất kỳ một chính phủ nào khác. Đây là sự thật, nhưng điều mà các nhà bình luận không nhận thấy chính là nơi mà Mê-hi-cô đã có được những đồng đô-la Mỹ để dùng vào việc mua trái phiếu. Chúng đến thông qua IMF dưới hình thức các khoản "dự trữ giao dịch ngoại tệ". Nói cách khác, chúng chính là những khoản viện trợ từ các quốc gia công nghiệp hóa, chủ yếu từ Mỹ. Vì vậy, Bộ Tài chính Mỹ đã cấp phần lớn tiền để mua lại chính trái phiếu của mình. Nó càng lún sâu vào nợ nần thêm nữa tỷ đô-la và đồng ý trả *thêm* 3,7 tỷ đô-la cho những khoản thanh toán tương lai để chính phủ Mê-hi-cô có thể tiếp tục trả lãi cho các ngân hàng. Đó được gọi là cứu trợ kinh tế và đã *đổ* lên đầu những người nộp thuế Mỹ.

IMF TRỞ THÀNH NGƯỜI BẢO LÃNH CUỐI CÙNG

Một năm sau, James Baker (thành viên CFR) - Bộ trưởng Ngoại giao và Nicholas Brady (thành viên CFR) - Bộ trưởng Tài chính đã bay tới Mê-hi-cô để bàn về một thỏa thuận nợ mới với IMF trong vai trò người bảo lãnh cuối cùng. IMF trao cho Mê-hi-cô một khoản vay mới trị giá 3,5 tỷ đô-la (sau này tăng lên 7,5 tỷ đô-la), Ngân hàng Thế giới cấp một khoản khác trị giá 1,5 tỷ đô-la còn các ngân hàng giảm bớt một phần ba giá trị các khoản vay trước đây của mình. Các ngân hàng tư nhân hoàn toàn sẵn sàng mở rộng các khoản vay mới và giảm bớt các khoản vay cũ. Sao lại không nhỉ? Giờ đây, những khoản thanh toán lãi sẽ được những người nộp thuế ở Mỹ và Nhật Bản đảm bảo.

Về lâu dài, điều đó không giải quyết được vấn đề bởi vì nền kinh tế Mê-hi-cô đang phải gánh chịu mức lạm phát quá lớn do các khoản nợ nội bộ cộng thêm khoản vay từ các ngân hàng *bên ngoài*. Các cụm từ “khoản nợ nội bộ” hay “khoản vay trong nước” chẳng qua là mã hóa của thực tế rằng chính phủ vừa mới tăng thêm nguồn cung tiền của mình bằng việc bán trái phiếu. Khoản tiền lãi mà chính phủ nước này phải trả để lôi kéo mọi người mua trái phiếu có thể gây kinh ngạc và trên thực tế thì tiền lãi cho các khoản vay trong nước của Mê-hi-cô đang tiêu tốn của nền kinh tế đến gấp ba lần khi các khoản vay nước ngoài bị rút hết.¹⁹

Song bất kể thực tế này, John S. Reed, (thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế), Chủ tịch Citicorp – một trong những tổ chức cho vay lớn nhất Mê-hi-cô – phát biểu rằng họ đã sẵn sàng cho vay thậm chí còn nhiều hơn hiện nay. Tại sao vậy? Liệu điều đó có liên quan gì đến thực tế rằng Cục Dự trữ Liên bang và IMF sẽ đảm bảo các khoản thanh toán chẳng? Hoàn toàn không phải vậy. Chính ông ta cho biết: “Bởi vì chúng tôi tin tưởng nền kinh tế Mê-hi-cô đang hoạt động rất tốt.”²⁰

Vào cuối năm 1994, trò chơi vẫn tiếp tục với cùng lối chơi đó. Ngày 21 tháng Chạp, chính phủ Mê-hi-cô thông báo rằng nước này không thể thanh toán tỷ giá hối đoái cố định giữa đồng pê-sô với

đồng đô-la được nữa và đồng pê-sô sẽ được thả nổi trên thị trường tự do để tự tìm kiếm giá trị thực của nó. Ngay ngày hôm sau, đồng pê-sô giảm hẳn 39% và thị trường chứng khoán Mê-hi-cô trở nên rối loạn. Một lần nữa, Mê-hi-cô không thể thanh toán lãi cho các khoản nợ của mình. Ngày 11 tháng Giêng, Tổng thống Clinton (thành viên CFR) đã thuyết phục Quốc hội phê duyệt đảm bảo cho các khoản vay mới trị giá 40 tỷ đô-la. Robert Robin (thành viên CFR), Bộ trưởng Tài chính, đã giải thích: “Đó là sự phán đoán của tất cả mọi người, gồm cả Chủ tịch Alan Greenspan (thành viên CFR), rằng khả năng để các khoản nợ được thanh toán [bởi Mê-hi-cô] là vô cùng lớn.” Tuy nhiên, trong khi Quốc hội còn đang cân nhắc về vấn đề này thì đồng hồ cho vay cũng đang điểm từng giờ. Khoản thanh toán 17 tỷ đô-la bằng trái phiếu Mê-hi-cô đến kỳ hạn thanh toán trong vòng 60 ngày và 4 tỷ đô-la trong số đó sẽ phải thanh toán vào đầu tháng Hai! Vậy ai sẽ là người đứng ra thanh toán cho các ngân hàng?

Vấn đề này không thể chờ đợi được nữa. Ngày 31 tháng Giêng, không cần tới Quốc hội, Tổng thống Clinton đã thông báo một gói cứu trợ kinh tế hơn 50 tỷ đô-la dưới hình thức bảo lãnh các khoản vay cho Mê-hi-cô, trong đó 20 tỷ đô-la từ Quỹ Ổn định Hối đoái (Exchange Stabilization Fund) của Mỹ, 17,8 tỷ đô-la từ IMF, 10 tỷ đô-la từ Ngân hàng Thanh toán Quốc tế và 3 tỷ đô-la từ các ngân hàng thương mại.

BRA-XIN

Năm 1982, Bra-xin trở thành người chơi chính khi nước này đưa ra thông báo rằng không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ của mình. Đáp lời thông báo này, Bộ Tài chính Mỹ ngay lập tức đưa ra khoản vay trực tiếp trị giá 1,23 tỷ đô-la để các tấm séc đó được chuyển đến các ngân hàng trong khi các cuộc đàm phán vẫn đang được tiến hành để tìm kiếm một giải pháp lâu dài hơn thông qua IMF. Hai mươi ngày sau, IMF đã đưa ra một khoản vay nữa trị giá 1,5 tỷ đô-la và Ngân hàng Thanh toán Quốc tế cho vay 1,2 tỷ đô-la. Đến tháng sau, IMF lại đưa thêm 5,5 tỷ đô-la nữa và các ngân hàng phương Tây đã bổ sung thêm 10 tỷ đô-la bằng những khoản

tín dụng thương mại; các khoản vay cũ được thay đổi lại thời hạn, và tổ chức Ngân hàng Morgan cung cấp các khoản vay mới trị giá 4,4 tỷ đô-la. Những khoản vay “tạm thời” từ Bộ Tài chính Mỹ đã được gia hạn mà không kèm theo ngày hoàn trả. Ron Chernow đã nhận xét:

Kế hoạch này đã tạo ra một tiền lệ định mệnh trong việc “khắc phục” cuộc khủng hoảng nợ nần bằng cách khiến cho nợ nần càng thêm chồng chất. Trong trò chơi này, một mặt các chủ ngân hàng sẽ cho Bra-xin vay nhiều hơn nữa, mặt khác sẽ lấy lại những gì họ đã đưa ra. Điều này giúp bảo toàn giá trị sổ sách ảo của các khoản vay trong các bảng cân đối của ngân hàng. Vì vậy, khi tiếp cận sự giải cứu như một tổ chức mới quan trọng, các chủ ngân hàng đã làm tăng thêm các mức lãi suất cao và chi phí của việc thay đổi thời hạn.²¹

Đến năm 1983, chính phủ các nước thuộc Thế giới Thứ ba đã nợ các ngân hàng 300 tỷ đô-la và nợ chính phủ các nước công nghiệp hóa 400 tỷ đô-la. Hai mươi lăm quốc gia thực sự không trả được nợ. Lần thứ hai, Bra-xin rơi vào tình trạng vỡ nợ và đã yêu cầu thay đổi lại thời hạn giống như Rumania, Cuba và Zambia. IMF đã nhảy vào và cung cấp thêm hàng tỷ đô-la cho những nước không trả đúng hạn này. Trong khi đó, thông qua Cơ quan Tín dụng Hàng hóa (Commodity Credit Corporation), Bộ Nông nghiệp đã trả cho các ngân hàng Mỹ 431 triệu đô-la nhằm thanh toán cho các khoản vay của Bra-xin, Morocco, Pê-ru và Rumania. Theo buổi ký kết các bản thỏa thuận này, ngày 20 tháng Tư năm 1983, tờ *Wall Street Journal* đã đăng tải rằng, “vì tất cả các mục đích thực tiễn, cuộc khủng hoảng nợ nần quốc tế đã kết thúc.”

Không hẳn thế. Đến năm 1987, một lần nữa, Bra-xin lại đến hạn phải thanh toán khoản nợ khổng lồ 121 tỷ đô-la, thời hạn lần này là một năm rưỡi. Bất chấp dòng tiền đó đã từng vào tay mình song giờ đây, quốc gia này bị “cháy túi” đến mức thậm chí không thể mua nổi nhiên liệu cho xe cảnh sát. Năm 1989, một đợt cứu trợ kinh tế mới lại được tổ chức và đích thân Tổng thống Bush-cha

(thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế) tuyên bố rằng, giải pháp duy nhất dành cho vấn đề nợ của Thế giới Thứ ba chính là bỏ qua khoản nợ đó. Và mười ba năm sau, Tổng thống Bush-con lại tiếp nối truyền thống đó bằng cách kêu gọi một khoản vay khác trị giá 30 tỷ đô-la từ IMF để dành cho Bra-xin và được bảo lãnh bởi người nộp thuế của Mỹ.

ÁC-HEN-TI-NA

Năm 1982, Ác-hen-ti-na không đủ khả năng thanh toán 2,3 tỷ đô-la đến hạn trong tháng Bảy và tháng Tám. Các ngân hàng đã gia hạn cho những khoản vay này trong khi IMF chuẩn bị bơm một khoản tiền mới trị giá 2,15 tỷ đô-la. Cách này đã giúp khôi phục được những khoản trả lãi và cho phép các chính trị gia Ác-hen-ti-na tiêu xài rủng rỉnh hơn một chút. Bảy tháng sau, Ác-hen-ti-na lại thông báo không thể trả thêm bất cứ khoản tiền nào cho đến tận mùa thu năm sau (1983). Ngay lập tức, các ngân hàng bắt đầu đàm phán về những khoản quay vòng nợ, khoản đảm bảo và khoản vay mới của IMF.

Sau đó, Ác-hen-ti-na đã ký một bản thỏa thuận với 350 ngân hàng tín dụng để đủ thanh toán cho gần một phần tư khoản nợ trị giá 13,4 tỷ đô-la của mình, và các ngân hàng đã đồng ý cho vay thêm 4,2 tỷ đô-la để trả những khoản thanh toán lãi cùng với các khoản tiền thưởng chính trị. IMF đã đưa ra 1.7 tỷ đô-la và chính phủ Mỹ đưa ra một khoản bổ sung trực tiếp trị giá 500 triệu đô-la. Sau đó, Ác-hen-ti-na đã thanh toán được 850 triệu đô-la lãi quá hạn cho các ngân hàng.

Năm 1988, một lần nữa, Ác-hen-ti-na lại ngừng thanh toán các khoản vay của mình và rơi vào tuyệt vọng khi các chủ ngân hàng và các chính trị gia cùng nhau hội ý kêu gọi lối chơi cứu trợ kinh tế tiếp theo. Sau khi hội ý, họ đã đưa ra các khoản vay mới, quay vòng các khoản nợ và các khoản đảm bảo. Như Larry A. Sjaastad tại trường đại học Chicago đã tổng kết:

Chẳng có ngân hàng Mỹ nào không bán toàn bộ danh mục vốn đầu tư khu vực Mỹ La-tinh của mình để đổi lấy 40 xu trên một đô-la nếu không trông chờ vào khả năng rằng chiến dịch vận động hành lang chính trị đầy tài tình sẽ kiếm được một gã khờ sẵn sàng trả tới 50 hoặc 60 hoặc thậm chí 90 xu cho một đô-la. Và gã khờ đó chính là người đóng thuế của Mỹ.²²

Một lần nữa, IMF đã đưa ra một khoản cứu trợ kinh tế trị giá 40 tỷ đô-la cho Ác-hen-ti-na vào năm 2001 và thêm 8 tỷ đô-la nữa vào năm 2002.

Lịch sử này có thể được lặp đi lặp lại một cách đầy tẻ nhạt. Nó sẽ phản tác dụng nếu cứ diễn đi diễn lại cùng một câu chuyện bản thủ như vậy tại mỗi quốc gia. Đủ để nói rằng, trò chơi giống nhau này đã được chơi với nhiều đội khác nhau từ Bô-li-vi-a, Pê-ru, Vê-nê-zuê-la, Costa Rica, Morocco, Phi-líp-pin và Cộng hòa Đô-mi-ni-ca cùng với hầu hết các nước kém phát triển khác trên thế giới.

YÊU CẦU VỀ SỰ HỘI TỤ

Đây là giai đoạn chuẩn bị để có thể hiểu rõ được giai đoạn tiếp theo của trò chơi – điều đang diễn ra khi tôi viết những dòng chữ này. Đó là đưa Trung Quốc và khối Xô viết cũ vào bản Phác họa VI đại về một chính phủ toàn cầu. Cũng như đối với tất cả quốc gia khác trên thế giới, *cơ chế* chủ yếu để thực hiện được mục tiêu này – ít nhất trong lĩnh vực kinh tế – vẫn là IMF/Ngân hàng Thế giới.²³ *Quy trình* là (1) chuyển tiền từ những quốc gia công nghiệp hóa - tức là kéo nền kinh tế của những quốc gia này xuống thành mẫu số chung phù hợp và (2) giành quyền kiểm soát đối với các nhà lãnh đạo chính trị của những nước nhận viện trợ khi họ trở nên phụ thuộc vào dòng tiền đó. Nó cũng tạo ra sự xuất hiện của quá trình “hội tụ” chính trị toàn cầu, một điều kiện mà Richard Cooper - nhà lý luận của CFR - đã nói là cần thiết trước khi người Mỹ chấp nhận để chính phủ các nước khác định đoạt số phận của mình.

TRUNG QUỐC

Trung Quốc đã gia nhập IMF/Ngân hàng Thế giới từ năm 1980 và ngay lập tức bắt đầu nhận được các khoản vay hàng tỷ đô-la cho dù được biết là đang tập trung một phần lớn của cải vào phát triển quân đội. Đến năm 1987, Trung Quốc đã trở thành con nợ lớn thứ hai của IMF, sau Ấn Độ, và kể từ đây, những đợt chuyển tiền như vậy ngày càng tăng với nhịp độ ổn định.

Ngân hàng đã khẳng định rằng các khoản vay sẽ được dùng để khuyến khích cải cách kinh tế với ưu tiên cho lĩnh vực tư nhân. Song, lĩnh vực này không nhận được bất kỳ khoản tiền nào. Năm 1989, sau khi các doanh nghiệp nhỏ và trang trại thuộc lĩnh vực tư nhân bắt đầu phát triển và vượt trội hơn so với các doanh nghiệp nhà nước trong cùng ngành nghề, các nhà lãnh đạo Trung Quốc liền nhanh chóng siết chặt họ bằng các biện pháp kiểm soát gắt gao và các mức thuế cao hơn. Phó Thủ tướng Diệu Nghĩa Lâm đã tuyên bố rằng, có quá nhiều công trình xây dựng vô ích, quá nhiều khoản vay tư nhân và quá nhiều chi tiêu cho “những thứ xa xỉ” chẳng hạn như xe hơi hay các buổi đại tiệc. Theo ông, để chấm dứt tình trạng này, điều cần thiết là phải tăng cường các biện pháp kiểm soát của chính phủ đối với mức lương, giá cả và các hoạt động kinh doanh.

Khi đó, câu hỏi đặt ra là tại sao ngay từ đầu Trung Quốc lại cần tiền. Có phải nước này dùng tiền để phát triển các tài nguyên thiên nhiên hoặc công nghiệp của mình? Có phải để chống lại sự nghèo đói và nâng cao mức sống của dân chúng nước mình không? Jame Bovard đã đưa ra câu trả lời:

Việc Ngân hàng bảo vệ Chính sách Trung Quốc của mình là đặc biệt khó hiểu bởi vì bản thân Trung Quốc đang tham gia vào cuộc chèn ép đầu tư nước ngoài. Ngân hàng Thế giới trao cho Trung Quốc những khoản vay không lãi suất, và sau đó, Trung Quốc mua tài sản ở Hồng Kông, Mỹ, Úc và nhiều nơi khác. Một nhà kinh tế học tại Citibank đã ước tính rằng

“khoản đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào tài sản, sản xuất và dịch vụ [chỉ riêng ở Hồng Kông] đã đạt đến 6 tỷ đô-la”. Năm 1984, dòng vốn ra của Trung Quốc là 1 tỷ đô-la. Bên cạnh đó, chương trình viện trợ nước ngoài của riêng Trung Quốc đã mang lại cho nước này hơn 6 tỷ đô-la trong những thập kỷ gần đây, chủ yếu dành cho các chính phủ phe cánh tả.²⁴

ĐÔNG ÂU

Khoản viện trợ của Mỹ dành cho chính phủ các nước Đông Âu cũng được biện minh theo đúng học thuyết dành cho Trung Quốc trước đó: nó sẽ cải thiện nền kinh tế, tạo ra cuộc sống tốt hơn. Tuy nhiên, sự thật là số tiền đó *không* cải thiện được nền kinh tế cũng *không* mang lại cho người dân cuộc sống tốt đẹp hơn. Trên thực tế, nó hoàn toàn không giúp ích gì cho mọi người. Số tiền đó đã đi thẳng vào tay *chính phủ* các nước và được dùng cho những vấn đề ưu tiên *của chính phủ*. Nó giúp củng cố quyền lực và cho phép các đảng phái tăng cường sự kiểm soát của mình.

Năm 1982, Ba Lan lần đầu tiên mất khả năng thanh toán các khoản vay ngân hàng - những khoản vay được chính phủ Mỹ đảm bảo thông qua Cơ quan Tín dụng Hàng hóa. Theo các điều khoản đảm bảo, người nộp thuế sẽ thanh toán cho bất kỳ khoản vay ngân hàng nào khi người vay mất khả năng chi trả. Đó chính là điều mà các ngân hàng hy vọng khi đưa ra những khoản vay này, nhưng việc xếp chúng vào nhóm “vỡ nợ” đòi hỏi ngân hàng phải xóa bỏ chúng ra khỏi sổ sách kế toán như tài sản. Nhưng đó là điều không thể chấp nhận được bởi nó sẽ khiến các bảng cân đối trở nên tồi tệ đúng như bản chất của chúng. Vì vậy, Bộ Tài chính đã đồng ý kết hợp các luật chơi và tiến hành thanh toán mà *không* đòi hỏi các khoản vay phải rơi vào tình trạng vỡ nợ. Tuy nhiên, cuối cùng nó đã phải dừng lại do Quốc hội tức giận, cho đến khi Chính quyền Reagan trì hoãn đủ lâu để thay mặt Ba Lan thanh toán trực tiếp khoản tiền 400 triệu đô-la cho các ngân hàng.

Tháng Mười một năm 1988, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp khoản vay đầu tiên trị giá 17,9 triệu đô-la cho Ba Lan. Ba năm sau, như một minh chứng hùng hồn cho điều mà Tổng thống muốn nói khi ủng hộ việc “bỏ qua khoản nợ”, Chính quyền Bush-cha đã hủy toàn bộ 70% trong tổng số 3,8 tỷ đô-la khoản nợ nước Mỹ và hóa đơn thanh toán được dồn lên vai người nộp thuế.

Năm 1980, chỉ trước khi Hung-ga-ry được nhận khoản vay của IMF/Ngân hàng Thế giới, thu nhập bình quân đầu người GNP hàng năm là 4.180 đô-la. Đây quả là vấn đề bởi chính sách của Ngân hàng Thế giới là chỉ cung cấp những khoản vay phát triển cho những nước có thu nhập bình quân đầu người GNP dưới 2.650 đô-la. Nhưng đừng lo lắng. Năm 1981, chính phủ Hung-ga-ry đã chỉnh lại con số thống kê của mình từ 4.180 đô-la xuống còn 2.100 đô-la.²⁵ Con số sụt giảm đến 50% trong vòng một năm đó chắc chắn là một trong những trường hợp trì trệ kinh tế nhanh nhất trong lịch sử thế giới. Đây là một sự dối trá nhưng chẳng ai buồn nhướn lông mày bởi đó là phần tất yếu của trò chơi. Đến năm 1989, Chính quyền Bush-cha đã trao cho chính phủ Hung-ga-ry địa vị thương mại của “quốc gia được ưu ái nhất” và đã thay mặt nước này thành lập một quỹ phát triển đặc biệt trị giá 25 triệu đô-la.

NGA

Các ngân hàng Mỹ luôn sẵn sàng tạo ra những khoản vay cho Liên bang Xô Viết, ngoại trừ những giai đoạn ngắn ngủi trước đây về động cơ cá nhân trong suốt thời kỳ xảy ra Khủng hoảng Tên lửa Cuba (Cuban Missile Crisis), và những gián đoạn kinh tế không đáng kể khác. Năm 1985, sau khi công chúng không còn quan tâm đến Áp-ga-nit-stan, các ngân hàng của “thế giới tự do” lại mở cửa với các chính sách cho vay dành cho Xô Viết. Một gói cho vay trị giá 400 triệu đô-la đã được tạo ra bởi một tổ hợp gồm First National ở Chicago, Morgan Guaranty, Bankers Trust và Irving Trust – cùng với một chi nhánh của Royal Bank of Canada ở Luân Đôn – với mức lãi suất thấp một cách khác thường “để mua ngũ cốc của Mỹ và Canada”.

Sự phần nộ của dân chúng nhanh chóng tiêu tan khi mục đích của khoản vay dành cho chính phủ đó được thông báo là để mua sắm hàng hóa từ chính quốc gia cho vay – đặc biệt nếu hàng hóa đó là ngũ cốc với mục đích dùng để làm bánh mì hoặc chăn nuôi gia súc. Ai có thể phản đối việc khiến cho số tiền đó quay trở lại với người nông dân và thương nhân của chúng ta dưới hình thức các khoản lợi nhuận? Và ai có thể chê trách một dự án được thực hiện nhằm mục đích cung cấp lương thực cho người nghèo đói?

Mánh khõe lừa bịp này quả là vô cùng hấp dẫn. Đúng là tiền sẽ được sử dụng – ít nhất là một phần – để mua ngũ cốc hoặc hàng hóa được sản xuất trong nước. Nhưng cũng giống như chủ nhà, các quốc gia đi vay chấp nhận tăng khoản thế chấp lên ngôi nhà của mình vì muốn “mở rộng phòng khách”. Có thể anh ta sẽ vay thêm, nhưng với khoản tiền gấp đôi so với mức cần thiết để còn có thể mua được một chiếc xe mới. Vì chính phủ chấp nhận khấu trừ thuế đối với lãi suất thế chấp nên lúc này anh ta được khấu trừ thuế cho phần lãi suất phải trả cho chiếc xe của mình. Nói cách khác, những quốc gia đi vay thường vay nhiều hơn mức cần thiết để sử dụng vào mục đích mua sắm nhưng lại được hưởng mức lãi suất ưu đãi cho *tất cả* các khoản vay.

CÁC DỰ ÁN KINH DOANH Ở NGA ĐƯỢC MỸ ĐẢM BẢO

Năm 1990, Ngân hàng Xuất – Nhập khẩu Mỹ đã thông báo sẽ bắt đầu cung cấp các khoản vay trực tiếp cho Nga. Trong khi đó, Tập đoàn Đầu tư Tư nhân Nước ngoài của Mỹ cung cấp “bảo hiểm” miễn phí cho những công ty tư nhân nào sẵn sàng đầu tư vào quốc gia Xô Viết cũ. Nói cách khác, Tập đoàn này đang thực hiện điều mà nó vẫn làm đối với tất cả các ngân hàng nhằm đảm bảo rằng nếu những khoản vay của các tập đoàn công nghiệp này rơi vào tình trạng tồi tệ thì chính phủ sẽ bù lỗ cho họ. Mức giới hạn cho khoản bảo hiểm đó là 100 triệu đô-la, quả là một con số hào phóng. Nhưng để khuyến khích được một lượng vốn tư nhân lớn hơn đổ vào Nga, Chính quyền Bush đã chỉ định sự bảo vệ *vô hạn* cho

“những khoản đầu tư kinh doanh khổng lồ của Mỹ”.

Nếu thực sự là những khoản đầu tư hiệu quả thì chúng sẽ không cần các khoản viện trợ nước ngoài hoặc sự đảm bảo của chính phủ. Điều thực sự đang diễn ra trong lối chơi này chính là ba căn cứ sau:

1. Các tổ chức cho vay quốc tế cung cấp tiền cho những người thuộc Đảng Dân chủ Xã hội để mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ các công ty của Mỹ. Không ai thực sự mong chờ họ hoàn trả số tiền này. Đây chỉ là một phương thức thông minh để tái phân bổ của cải từ người giàu sang cho người nghèo theo cách mà những người đang nắm giữ nó không hề hay biết.

2. Các công ty của Mỹ không cần tiền để tham gia. Vì khi những dự án của họ được đảm bảo thì các ngân hàng sẽ nóng lòng cho vay bất cứ khoản tiền nào được yêu cầu. Tính hiệu quả hoặc sự cạnh tranh không phải là những yếu tố quan trọng. Các hợp đồng được ký kết dựa trên sức ảnh hưởng về chính trị. Lợi nhuận lớn và không có rủi ro.

3. Khi những người ủng hộ Đảng Dân chủ Xã hội mất khả năng thanh toán cho các hợp đồng của mình với các công ty của Mỹ hoặc khi dự án làm thua lỗ do sự quản lý yếu kém, chính phủ liên bang sẽ cung cấp tiền để bù cho các khoản lợi nhuận kinh doanh và thanh toán các khoản vay ngân hàng.

Vậy là bạn đã rõ: Những người ủng hộ Đảng Dân chủ Xã hội được nhận quà, các tập đoàn nhận lợi nhuận, còn các ngân hàng thì thu lãi từ những khoản tiền được tạo ra từ không khí. Và bạn *biết* những người nộp thuế nhận được gì!

Năm 1992, mô hình chán ngắt này đã hiện hữu một cách rõ ràng. Trên tờ *New York Times*, phóng viên Leslie H. Gelb đã đưa ra những con số:

Các quốc gia Xô Viết cũ lúc này chỉ đáp ứng được 30% tiền lãi (và hầu hết đều không bao gồm tiền gốc) cho khoản nợ 70

tỷ đô-la phải trả cho các nước phương Tây Thông qua nhiều hình thức khác nhau, phương Tây đã viện trợ cho các nước Xô Viết cũ tổng số tiền là 50 tỷ đô-la kéo dài 20 tháng và số tiền đó hầu như biến mất không để lại dấu vết hoặc một nét vẽ nào trên bức tranh kinh tế.²⁶

Điều thú vị về bài báo này là Leslie Gelb trở thành thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế từ năm 1973. Tại sao một phát ngôn viên của tổ chức này lại phát tán đi một trong những thủ đoạn quan trọng nhất về Trật tự Thế giới mới? Câu trả lời là vì ông ta đang làm điều ngược lại. Trên thực tế, ông ta đang khấn cầu *thêm* nhiều khoản vay và khoản viện trợ rõ ràng trên cơ sở nhu cầu quá lớn! Ông ta ủng hộ việc ưu tiên cấp vốn với sự quan tâm hàng đầu đối với các nhà máy điện hạt nhân, nông nghiệp và công nghiệp của Nga. Ở cuối bài báo, ông đã viết: “Số tiền đặt cược không thể cao hơn được nữa. Tất cả là vì khoản viện trợ đáng kể, thực tế và tức thì – chứ không vì những ảo tưởng lớn lao.”

Nguyên nhân là nếu chúng ta không duy trì dòng tiền chảy vào thì Nga có thể lại rơi vào tay của những kẻ đang châu chực để gây ra chiến tranh hạt nhân chống lại Hoa Kỳ. Quốc hội lắng nghe và làm theo. Bất chấp thực tế rằng số tiền hàng tỷ đô-la trước đó đã “biến mất không để lại dấu vết”, việc bơm tiền vẫn được tiếp tục. Năm 1993, Ngân hàng Thế giới đã cắt thêm một khoản vay nữa tỷ đô-la khác cho Nga. Trước khi kết thúc nhiệm kỳ, Tổng thống Bush đã thu xếp một khoản vay 2 tỷ đô-la khác thông qua Ngân hàng Xuất – Nhập khẩu; còn Quốc hội đã tạo ấn tượng với các cử tri bằng một khoản viện trợ trị giá 2,5 tỷ đô-la dành riêng cho Nga. Tháng Bảy năm đó, tại cuộc họp các quốc gia công nghiệp thuộc nhóm G7, 24 tỷ đô-la khác đã được hứa hẹn và một nửa trong số đó là do IMF cung cấp. Năm 1998, Nga đến hạn phải trả vài tỷ đô-la cho khoản nợ của mình, vì vậy, IMF đã tái cơ cấu những khoản vay cũ và đưa ra những khoản vay mới. Năm 1999, người ta đã phát hiện ra rằng các quan chức Nga từng “bỏ túi” 20 tỷ đô-la từ khoản tiền này. IMF đã công khai biểu lộ sự kinh ngạc của mình, nhưng vẫn nhanh chóng tiến hành các cuộc đàm phán để đưa ra những khoản vay

mới. Khi cuốn sách này được xuất bản, câu chuyện trên vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc.

THUYẾT ÂM MUU

Phản ứng tức thời đối với những sự kiện này đã đưa chúng ta tới ngã rẽ của lương tâm. Chúng ta phải lựa chọn giữa hai con đường: hoặc kết luận rằng người Mỹ đã mất quyền kiểm soát đối với chính phủ của họ hoặc bỏ qua thông tin này và xem chúng như một sự xuyên tạc lịch sử đơn thuần. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta trở thành những người ủng hộ cho quan điểm bí ẩn về lịch sử. Ở trường hợp thứ hai, chúng ta lại tán thành quan điểm ngẫu nhiên. Đây là một lựa chọn khó khăn bởi chúng ta đã quen với việc nhạo báng các thuyết âm mưu và ít ai dám công khai ủng hộ chúng. Mặt khác, chúng ta sẽ bị cho là ngớ ngẩn khi tán thành quan điểm ngẫu nhiên. Vì vậy, lịch sử là một chuỗi diễn biến liên tục của hết âm mưu đến âm mưu khác. Do đó, các âm mưu chính là tiêu chuẩn chứ không phải ngoại lệ.

Các quốc gia công nghiệp hóa trên thế giới đang “chảy máu đến chết” trong một cuộc chuyển đổi của cải của mình sang cho những quốc gia kém phát triển trên quy mô toàn cầu. Và lại, không phải kẻ thù mà các *nhà lãnh đạo của những quốc gia này* đang làm điều đó *với* chính đất nước của mình. Quá trình này được phối hợp hết sức tài tình giữa các quốc gia và hoàn toàn phù hợp với hành động của các nhà lãnh đạo khác - những người cũng đang thực hiện điều đó ở những nước khác - và họ thường gặp nhau để cải thiện hoạt động của mình. Điều này không thể xảy ra nếu không được lên kế hoạch.

Người phát ngôn từ IMF trả lời vâng, đây *đúng là* một kế hoạch và mục đích của nó là để viện trợ cho những quốc gia kém phát triển. Nhưng sau bốn mươi năm cùng hàng trăm tỷ đô-la, họ đã hoàn toàn thất bại trong việc hoàn thành mục tiêu của mình. Liệu những người trí thức có tin rằng việc tiếp tục theo đuổi cùng một kế hoạch có tạo ra nhiều kết quả khác nhau trong tương lai không?

Vậy thì tại sao họ lại tiến hành một kế hoạch – thứ không thể mang lại hiệu quả? Câu trả lời là họ *không* hề tiến hành theo kế hoạch đó. Họ đang thực hiện một kế hoạch *khác*: một kế hoạch rất thành công theo quan điểm của mình. Nếu không, chúng ta chỉ còn cách kết luận rằng các nhà lãnh đạo của những nước công nghiệp hóa chỉ toàn là những kẻ đần độn. Chúng ta không tin điều đó.

Những người này đang thể hiện lòng trung thành cao hơn mức dành cho đất nước của họ. Trong tim mình, họ có thể thực sự tin tưởng rằng, về lâu dài, thế giới sẽ trở nên tốt đẹp hơn cho chính họ, cho cả những đồng bào của họ. Tuy nhiên, họ không có cùng mục tiêu với những người đã đặt họ vào vị trí hiện tại, và đó chính là lý do vì sao họ phải che giấu kế hoạch của mình khỏi con mắt của dân chúng. Nếu đồng bào của họ biết được những điều họ thực sự đang làm thì chắc chắn họ sẽ bị tống khứ ra khỏi bộ máy chính phủ và trong một số trường hợp, thậm chí có thể bị xử bắn như những kẻ phản bội.

Và nếu tất cả điều này là ngẫu nhiên thì làm gì có kế hoạch, hợp tác, mục đích, lừa gạt mà chỉ có những lực lượng mù quáng của lịch sử đi theo con đường ít bị kháng cự nhất. Đối với một số người, mô hình đó dễ dàng chấp nhận. Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng chống lại điều đó, không chỉ ở những chương trước mà còn xuyên suốt cả cuốn sách này. Trong khi đó, bằng chứng về thuyết âm mưu này trong lịch sử lại chỉ là một trang giấy trắng.

TỔNG KẾT

Phiên bản quốc tế của trò chơi có tên gọi Sự Cứu trợ kinh tế cũng tương tự như phiên bản trong nước, trong đó, mục đích chung là buộc người nộp thuế thanh toán cho các khoản vay vỡ nợ để các ngân hàng vẫn có thể tiếp tục được nhận lãi. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở chỗ: (1) thay vì biện minh rằng đây là hành động bảo vệ dân chúng Mỹ thì lại chuyển sang thành hành động giải cứu thế giới thoát khỏi sự nghèo đói; và (2) dòng tiền chính chuyển qua IMF/Ngân hàng Thế giới bắt nguồn từ Cục Dự trữ Liên bang. Nói

cách khác, các luật chơi căn bản đều giống nhau.

Tuy nhiên, trò chơi này liên quan đến một khía cạnh khác ngoài phạm vi lợi nhuận và âm mưu đơn thuần. Đó là sự phát triển có nhận thức và có chủ ý của IMF/Ngân hàng Thế giới để trở thành ngân hàng trung ương thế giới với quyền phát hành tiền pháp định thế giới. Và đây là bước tiến quan trọng trong kế hoạch lớn hơn nhằm xây dựng một chính phủ thế giới thực sự trong khuôn khổ của Liên Hợp quốc.

Những quốc gia vững mạnh về kinh tế không phải là những ứng viên sẵn sàng trao nộp chủ quyền của mình cho chính phủ thế giới. Vì thế, thông qua “những khoản vay” không bao giờ được hoàn lại, IMF/Ngân hàng Thế giới định hướng một cuộc dịch chuyển của cải với quy mô lớn từ những nước công nghiệp hóa sang những nước kém phát triển. Quá trình tiếp diễn này sẽ làm kiệt quệ nền kinh tế của các quốc gia công nghiệp hóa tới mức những nước này cũng phải cần đến viện trợ và tiếp theo là chấp nhận mất chủ quyền để đổi lấy viện trợ quốc tế.

Mặt khác, những nước kém phát triển tham dự vào Trật tự Thế giới Mới theo một lộ trình hoàn toàn khác. Nhiều nước trong số này chịu sự cai trị của những tên bạo chúa tàn ác – những kẻ chẳng màng đến sự an nguy của dân chúng mà chỉ quan tâm đến việc làm sao để bòn rút thật nhiều tiền thuế từ người dân mà không gây ra bạo loạn. Những khoản vay từ IMF/Ngân hàng Thế giới chủ yếu được dùng để duy trì quyền lực của chính những tên bạo chúa này và các phe cánh của chúng – và đó chính là điều mà IMF/Ngân hàng Thế giới muốn hướng tới. Tuy nhiên, với cách nói hoa mỹ là giúp đỡ người nghèo, mục đích thực sự của sự dịch chuyển của cải được ngụy trang như những khoản vay là để giành quyền kiểm soát toàn diện đối với các nhà lãnh đạo của những nước kém phát triển – những tên bạo chúa không bao giờ từ bỏ sở thích được thưởng thức vị ngọt của nguồn cung tiền vô hạn một khi đã ném thử nó. Rồi họ sẽ hài lòng – đã hài lòng – để trở thành những chiếc bánh răng nhỏ được dát vàng trong một cỗ máy khổng lồ của chính phủ thế

giới. Đến lúc này, ý thức hệ tư tưởng cũng chẳng có nghĩa lý gì đối với họ bởi miễn sao cứ luôn có tiền là được. Vì vậy, IMF/Ngân hàng Thế giới thực sự đang mua lại những nước này bằng chính đồng tiền của Hoa Kỳ.

Sự tham gia của Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây trong danh sách các nước nhận viện trợ của IMF/Ngân hàng Thế giới là dấu hiệu về hiệp đấu cuối cùng của trò chơi. Lúc này, khu vực Mỹ La-tinh và châu Phi đã được “mua” về để cùng tham gia vào Trật tự Thế giới Mới, đây chính là giới hạn cuối cùng. Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, Trung Quốc, Nga và khu vực Đông Âu đã trở thành những con nợ lớn nhất và đã chậm thanh toán các khoản nợ của mình. Đây chính là nơi trú ẩn cho hành động tiếp theo.

Chú thích:

¹ Martin, trang 25.

² “Nội dung bài phát biểu của Kennedy tại Cuộc đàm phán Tiền tệ Thế giới”, *New York Times*, ngày 1 tháng 10 năm 1963, trang 16.

³ Để có bản phân tích sâu hơn về CFR, bao gồm một danh sách thành viên hoàn chỉnh, hãy tham khảo *Shadows of Power* của James Perloff (Appleton, Wisconsin: Western Islands, 1988).

⁴ “Dulles phác thảo kế hoạch hòa bình thế giới”, *New York Times*, ngày 28 tháng 10 năm 1939.

⁵ *Giữa hai thời đại. Vai trò của Mỹ trong kỷ nguyên công nghệ (Between Two Ages: America's Role in the Technetronic Era)* của Zbigniew Brzezinski (Westport, Connecticut: Greenwood Press, 1970), trang 300.

⁶ “Hệ thống tiền tệ cho tương lai” của Richard N. Cooper, *Foreign Affairs*, mùa thu năm 1984, trang 166, 177, 184.

⁷ “Con đường gian nan hướng đến Trật tự Thế giới” của Richard Gardner, *Foreign Affairs*, tháng Tư năm 1974, trang 558.

⁸ *Sự khủng hoảng của nền dân chủ (The Crisis of Democracy)* của Michael Crozier, Samuel P. Huntington và Joji Watanuki (New York: New

York University Press, 1975), trang 183 – 184.

⁹ “Volcker Khẳng định Nước Mỹ Phải Giảm Mức Sống Xuống”, *New York Times*, ngày 18 tháng 10 năm 1979, trang 1.

¹⁰ *Washington 1993: Cuộc họp thường niên của Ủy ban ba bên (Washington 1993: The Annual Meeting of the Trilateral Commission)*. Dialogue 46 (New York: Trilateral Commission, 1993), trang 77.

¹¹ *Chủ nghĩa khu vực trong một thế giới hội tụ (Regionalism in A Converging World)* của Toyoo Gyohten và Charles E. Morrison, (New York: Trilateral Commission, 1992), trang 4, 7 – 9, 11.

¹² “Với NAFTA, Mỹ cuối cùng đã tạo ra một Trật tự Thế giới Mới” của Henry Kissinger, *Los Angeles Times*, ngày 18 tháng 7 năm 1993, trang M-2. 6.

¹³ “Một nửa hoàn cầu ở thế cân bằng” của David Rockefeller, *Wall Street Journal*, ngày 1 tháng 10 năm 1993, trang A-10.

¹⁴ *New York Times*, ngày 15 tháng 4 năm 1994, trang A9. .

¹⁵ *Dũng khí của một đảng viên Đảng Bảo thủ (The Courage of A Conservative)* - James G. Watt (New York: Simon and Schuster, 1985), trang 124 – 125.

¹⁶ *Đầu hàng ở Panama (Surrender in Panama)* của Philip M. Crane (Ottawa, Illinois: Caroline House Books, 1978), trang 64, 68.

¹⁷ Greider, trang 485 – 486.

¹⁸ “Việc phát hành trái phiếu Mỹ sẽ giúp Mê-hi-cô thanh toán các khoản nợ” của Tom Redburn, *Los Angeles Times*, ngày 30 tháng 12 năm 1987.

¹⁹ “Các khoản lãi biến thành nợ trong nước nhờ xoa dịu được các chứng chỉ nợ nước ngoài”, *Insight*, ngày 2 tháng 10 năm 1989, trang 34.

²⁰ Sách đã dẫn, trang 35.

²¹ Chernow, trang 644.

²² “Một kế hoạch khác để xóa bỏ tình trạng hỗn loạn”, *Insight*, ngày 10 tháng 4 năm 1989, trang 31.

²³ “Những cơ chế có liên quan đến văn hóa, giáo dục, chủ quyền chính trị và quyền lực quân đội đều là biểu trưng trong các cơ quan của Liên Hiệp Quốc.

²⁴ Bovard, trang 18 – 19.

²⁵ “Ngân hàng Thế giới Ve vãn Đông Âu” của Jerry Lewis, *Wall Street Journal*, ngày 30 tháng 8 năm 1984.

²⁶ “Hố lầy của nước Nga” của Leslie H. Gelb, *New York Times*, ngày 30 tháng 3 năm 1982, trang L-A17.

Phần 2

KHÓA HỌC CẤP TỐC VỀ TIỀN

Tám chương trong phần này và phần sau đều bàn về tài liệu được tổ chức theo chủ đề này chứ không phải bảng niên đại. Do đó, một số sự kiện sẽ được bàn ngay từ đầu mà không để sau. Hơn nữa, mục đích như vậy có thể khiến người đọc tự hỏi liệu có bất kỳ sự liên hệ nào với Cục Dự trữ Liên bang không. Xin bạn hãy kiên nhẫn vì tầm quan trọng cuối cùng sẽ trở nên rõ ràng bởi mục đích của tác giả chính là tìm hiểu các khái niệm và nguyên lý trước khi đi vào sự kiện. Nếu không có nền tảng này thì lịch sử của Dự trữ Liên bang thật tẻ nhạt. Có nó, câu chuyện sẽ hiện ra như một vở kịch thật lôi cuốn đang ảnh hưởng hết sức sâu sắc tới cuộc sống của chúng ta ngày nay. Vì vậy, chúng ta hãy cùng bắt đầu chuyến phiêu lưu này bằng một vài khám phá về bản chất của tiền.

Chương 7

THỨ KIM LOẠI DÃ MAN

Lịch sử và sự tiến hóa của tiền; sự xuất hiện của vàng như nguồn cung ứng tiền chung; những cố gắng của các chính phủ nhằm lừa bịp dân chúng bằng cách cắt xén hoặc hạ thấp giá trị của đồng tiền vàng; sự thật rằng bất kỳ lượng vàng nào cũng có thể đủ cho cả một hệ thống tiền tệ và rằng "tiền nhiều" không đòi hỏi vàng nhiều.

Có một thuật thần bí huyền diệu xoay quanh bản chất của đồng tiền. Nó thường được xem như vấn đề nằm ngoài tầm hiểu biết của những ai suy nghĩ đơn giản. Các câu hỏi về nguồn gốc của tiền bạc hoặc cơ chế tạo ra tiền bạc đều là những vấn đề hiếm khi được bàn luận công khai. Chúng ta chấp nhận những điều đó như những thực tế của cuộc sống - những điều vượt quá tầm kiểm soát của mình. Do đó, trong một quốc gia - vốn được thành lập dựa trên nguyên tắc của chính phủ do dân, vì dân và thừa nhận sự hiểu biết ở mức độ cao các cử tri - bản thân mọi người đã phác thảo ra một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới không chỉ chính

phủ mà còn cả cuộc sống cá nhân của họ nữa.

Quan điểm này không phải là ngẫu nhiên hoặc luôn như vậy. Trước đó, đã có thời khi cử tri bình thường – thậm chí không học hành tới nơi tới chốn – cũng được thông báo rất rõ về các vấn đề tiền bạc và trở nên vô cùng lo lắng về sự thực thi của chính phủ nước mình. Trên thực tế - như chúng ta sẽ thấy ở chương sau - những cuộc bầu cử quan trọng dù thắng hay thua đều phụ thuộc vào cách các ứng cử viên đứng về phía vấn đề của ngân hàng trung ương ra sao. Tuy nhiên, để thuyết phục dân chúng theo quyền lợi của những kẻ quan liêu ham thích tiền bạc thì những vấn đề này giờ đây trở nên quá phức tạp đối với những kẻ mới vào nghề. Song, thông qua việc sử dụng biệt ngữ chuyên môn và bằng việc che giấu thực tế đơn giản bên trong mê cung của những thủ tục rườm rà, những vấn đề này đã khiến cho việc hiểu được *bản chất* của tiền bạc trở nên phai nhạt dần trong ý thức của dân chúng.

TIỀN LÀ GÌ?

Bước đầu tiên trong âm mưu này chính là việc làm rối định nghĩa về tiền. Ví dụ như tờ *New York Times* số ra ngày 20 tháng 7 năm 1975 có đăng bài viết với tiêu đề “Nguồn cung ứng tiền: Gia tăng sự lộn xộn” bắt đầu bằng câu hỏi: “Ngày nay, tiền là gì?” Còn trong số ra ngày 29 tháng 8 năm 1975, tờ *Wall Street Journal* bình luận: “Những người phụ nữ và đàn ông liên quan tới bài tập bí truyền này [về việc theo dõi nguồn cung ứng tiền]... cũng không dám chắc chắn chính xác điều gì cấu thành nên nguồn cung ứng tiền.” Và cũng trên tờ này số ra ngày 24 tháng 9 năm 1971, có bài báo viết rằng: “Buổi thuyết trình của những nhà kinh tế học xuất sắc ủng hộ IMF đã không thể nhất trí được tiền là gì hoặc cách các ngân hàng tạo ra nó.”

Thậm chí chính phủ không thể định nghĩa được thế nào là tiền tệ. Vài năm trước, một quý ông tên là A.F. Davis đã gửi qua bưu điện cho Bộ Tài chính một tờ mười đô-la do Dự trữ Liên bang phát hành. Trong bức thư của mình, ông yêu cầu chú ý tới dòng chữ viết

trên tờ giấy bạc như để nói rằng nó có thể được dùng thay “tiền hợp pháp” và sau đó yêu cầu phải gửi lại cho ông ta số tiền đó. Vậy là Bộ Tài chính đơn thuần gửi lại hai tờ năm đô-la có in sê-ri khác nhau tương ứng với khoản tiền đã nhận được như lời hứa để trả. Davis liền phúc đáp:

Kính thưa Ngài!

Chúng tôi xác nhận việc nhận hai tờ năm đô-la Mỹ, điều mà chúng tôi diễn giải từ bức thư của ngài rằng chúng được xem như tiền hợp pháp. Có phải chúng ta suy ra từ điều này rằng tiền do Dự trữ Liên bang phát hành không phải là tiền hợp pháp?

Tôi gửi kèm theo đây một trong hai tờ năm đô-la mà Ngài đã gửi cho tôi và xin lưu ý dòng chữ nằm trên tờ đô-la rằng: “Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ sẽ thanh toán cho người cầm séc theo nhu cầu bằng tờ năm đô-la”. Do đó, tôi đang yêu cầu tờ năm đô-la.

Một tuần sau, Davis nhận được phản hồi từ M.E. Slindee - Bộ trưởng Tài chính đương quyền lúc này:

Ngài Davis kính mến!

Chúng tôi xác nhận việc nhận lá thư của Ngài ngày 23 tháng Chạp với tờ năm đô-la Mỹ theo nhu cầu thanh toán năm đô-la. Vì thế, Ngài nên nhận thấy rằng cụm từ “tiền hợp pháp” không được định nghĩa theo pháp luật liên bang... Cụm từ “tiền hợp pháp” cũng không còn ý nghĩa đặc biệt như vậy nữa. Nên nhân đây, tôi xin gửi lại Ngài tờ năm đô-la Mỹ mà chúng tôi nhận được qua lá thư Ngài gửi ngày 23 tháng Chạp.¹

Những cụm từ “... sẽ thanh toán cho người cầm séc theo nhu cầu” và “... có thể được dùng thay tiền hợp pháp” đều đã bị xóa khỏi tiền tệ của chúng ta vào năm 1964.

Có phải tiền tệ thực sự bí hiểm đến mức không thể định nghĩa

được? Liệu nó có phải là tiền đồng và tiền giấy có trong túi chúng ta không? Hay nó có phải là những con số trong một tài khoản vãng lai hoặc những xung lực điện tử trong máy vi tính? Nó có bao gồm sự cân đối trong tài khoản tiết kiệm hoặc thẻ tín dụng còn giá trị theo thẻ tính tiền? Nó có bao gồm giá trị của cổ phiếu và trái phiếu, nhà cửa, đất đai hoặc các tài sản cá nhân không? Hoặc có phải tiền chẳng qua chỉ là sức mua không?

Chức năng chính của Cục Dự trữ Liên bang là điều chỉnh nguồn cung ứng tiền. Song, nếu không một ai đủ khả năng định nghĩa được tiền là gì thì làm sao chúng ta có thể có ý kiến về việc Cục Dự trữ Liên bang đang hoạt động như thế nào? Dĩ nhiên, câu trả lời là chúng ta không thể và đó chính xác là cách mà tổ chức lũng đoạn muốn vậy.

Lý do Cục Dự trữ Liên bang trở thành một chủ thể phức tạp bởi vì hầu hết những cuộc tranh cãi đều bắt đầu vu vơ đầu đó giữa *lưng chừng*. Đến lúc chúng ta bàn về nó thì những định nghĩa đều đã bị xáo trộn, còn những khái niệm cơ bản thì được thừa nhận. Trong những điều kiện như vậy, những rối loạn về trí óc là không thể tránh được. Tuy nhiên, nếu bắt đầu từ đầu và tìm hiểu tuần tự từng khái niệm từ tổng quát tới chi tiết cũng như đồng ý với những định nghĩa đã xem thì chúng ta sẽ kinh ngạc khi nhận thấy rằng các vấn đề thực sự khá đơn giản. Hơn nữa, quá trình này không chỉ không đau buồn mà còn vô cùng thú vị.

Do đó, mục đích của phần này và ba chương tiếp chính là để cung cấp ngay cái được gọi là khóa học cấp tốc về tiền. Nó sẽ *không* phức tạp bởi thực tế bạn đã biết nhiều về điều phải thực hiện. Tất cả chúng ta sẽ cố gắng tiến hành để xâu chuỗi mọi cái lại với nhau đến mức có được tính liên tục và phù hợp với môn học của mình. Tới khi đọc hết ba chương tiếp theo này, bạn sẽ hiểu được tiền là gì. Xin hứa như vậy.

Vì vậy, chúng ta hãy cùng bắt đầu từ cơ bản. Tiền là gì?

ĐỊNH NGHĨA TẠM THỜI

Từ điển có thể giúp được một ít. Nếu không thể thống nhất được tiền là gì thì các nhà kinh tế học sẽ bị hạn chế một phần do quá nhiều định nghĩa hiện nay khiến cho mọi người thật khó đưa ra khẳng định chắc chắn. Tuy nhiên, theo mục đích phân tích của chúng ta thì nhất thiết sẽ phải lập được *một* định nghĩa để ít nhất còn có thể biết từ đó có nghĩa gì khi được sử dụng trong tài liệu này. Nên để thống nhất, chúng ta sẽ đưa ra định nghĩa của mình – điều được tổ hợp từ những dấu vết và mẫu tin lấy từ rất nhiều nguồn – theo cơ cấu không phải để phản ánh điều chúng ta nghĩ tiền *phải* là gì hoặc hỗ trợ cho quan điểm của bất kỳ trường kinh tế cụ thể nào mà đơn giản là để rút ra khái niệm theo bản chất cơ bản nhất của nó cũng như phản ánh thực tế về thế giới ngày nay. Không nhất thiết phải đồng ý hoặc phản đối theo định nghĩa này bởi nó được đưa ra chỉ vì mục đích cung cấp việc hiểu từ ngữ *được sử dụng trong những trang này* rồi sau đó sẽ trở thành định nghĩa tạm thời của chúng ta.

Tiền là bất cứ thứ gì được chấp nhận như phương tiện trao đổi và có thể được phân ra thành những hình thái sau:

1. Tiền hàng
2. Tiền hóa đơn
3. Tiền pháp định
4. Tiền dự trữ

Việc hiểu được sự khác biệt giữa những hình thái này của tiền thực sự là tất cả những gì chúng ta cần biết để nắm bắt và đưa nhận xét một cách đầy đủ về Cục Dự trữ Liên bang bất chấp giá trị của nó đối với nền kinh tế và đất nước chúng ta. Vì vậy, chúng ta hãy cùng nghiên cứu một số chi tiết của từng hình thái một.

SỰ TRAO ĐỔI HÀNG HÓA (TRƯỚC KHI CÓ TIỀN)

Dù thế nào thì sự trao đổi hàng hóa cũng xuất hiện trước khi có bất kỳ loại tiền tệ nào và điều quan trọng trước tiên là phải hiểu

được mối liên hệ giữa hai điều này. Sự trao đổi hàng hóa được định nghĩa là những thứ được trao đổi trực tiếp để nhận về các sản phẩm có giá trị tương đương. Jones đã đổi chiếc xe Ford đời Model-T vừa sửa lại của mình để lấy một chiếc đàn pi-a-nô cánh hiệu Stainway.² Về bản chất, cuộc trao đổi này không phải là tiền bạc vì cả hai món đồ đều được định giá riêng hơn là được giữ như *phương tiện* trao đổi sử dụng sau này cho một số cái khác. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng cả hai món đồ đều có giá trị nội tại hoặc chúng sẽ không được các bên tham dự khác chấp nhận. Sức lao động cũng có thể được trao đổi như đổi chác khi nó được thừa nhận có giá trị nội tại đối với người vì người khác mà thực hiện lao động. Khái niệm về *giá trị nội tại* chính là cốt lõi đối với việc hiểu những hình thái khác nhau của tiền bạc được phát triển từ quá trình đổi chác.

TIỀN HÀNG

Trong sự tiến hóa tự nhiên của mọi xã hội luôn có một hoặc hai mặt hàng trở thành phổ biến hơn tất cả những thứ khác được dùng để trao đổi. Sở dĩ như vậy là do chúng có những đặc điểm cụ thể hết sức hữu dụng hoặc hấp dẫn được hầu hết mọi người. Rốt cuộc, chúng được đem ra trao đổi buôn bán không phải cho chính mình mà cho những thứ khác do kho giá trị mà chúng đại diện có thể được trao đổi vào thời điểm cuối cùng. Tới lúc này, chúng liền ngừng ngay việc đổi chác và bắt đầu trở thành tiền thực sự. Theo định nghĩa tạm thời của chúng ta thì chúng chính là *phương tiện* trao đổi. Và khi trở thành hàng hóa của giá trị nội tại thì phương tiện đó có thể được miêu tả như *tiền hàng*.

Đối với con người thuở ban sơ, món hàng phổ biến nhất để trở thành tiền hàng là một số loại lương thực như sản vật hay vật nuôi. Bằng chứng còn lại đối với sự thật này chính là cụm từ *tiền tài* (*pecuniary*) mang nghĩa thuộc về tiền bạc được bắt nguồn từ cụm từ con bò cái (*pecunia*) trong tiếng La-tinh.

Tuy nhiên, khi xã hội phát triển vượt quá mức sống nghèo khổ, các hàng hóa khác không phải lương thực bắt đầu trở thành

nhu cầu chung. Các đồ trang sức bắt đầu được nghĩ tới khi nguồn cung cấp lương thực trở nên dư dật và vẫn còn dấu tích của một số xã hội từng sử dụng những vỏ sò biển có màu sắc và những viên đá khác lạ như đồ trang sức. Nhưng những thứ này thực sự chẳng bao giờ thách thức nổi việc dùng gia súc, cừu, ngũ cốc hoặc lúa mì bởi tự những sản phẩm chủ yếu này sở hữu giá trị nội tại lớn hơn hẳn cho chúng không được sử dụng như tiền.

NHỮNG KIM LOẠI CÓ VAI TRÒ NHƯ TIỀN

Rất cuộc, khi con người học được cách luyện quặng thô và rèn thành những công cụ hoặc vũ khí thì bản thân những kim loại đó trở nên có giá trị. Đây chính là buổi đầu của Kỷ nguyên Đồng – thời kỳ sắt, đồng đỏ, thiếc và đồng thiếc được mua bán giữa những người thợ rèn và thương nhân theo những tuyến đường buôn bán cũng như tại những cảng biển quan trọng.

Ban đầu giá trị của những thỏi kim loại được xác định bằng trọng lượng. Nhưng sau đó, chúng được đổ khuôn thành những thỏi có trọng lượng đồng nhất và cuối cùng theo tập quán, được các thương nhân xác định giá trị đơn giản bằng cách đếm số lượng thỏi. Dẫu cho việc mang vác bằng bao là rất công kềnh nhưng vẫn đủ nhỏ để được vận chuyển dễ dàng và trên thực tế, dưới dạng này, chúng đã trở thành những đồng tiền kim loại thô sơ nhưng thiết thực.

Lý do cơ bản khiến các kim loại trở nên được sử dụng rộng rãi như tiền hàng là do chúng đáp ứng được tất cả yêu cầu về mua bán tiện lợi. Bên cạnh đó, chúng có thể tồn tại được lâu hơn do mang giá trị nội tại cho những sử dụng *khác* ngoài tiền, chứ không chỉ có nghĩa như những con bò cái. Nhờ việc nấu chảy và cải cách, chúng có thể được chia ra thành những đơn vị nhỏ hơn và được sử dụng một cách thuận tiện cho những cuộc mua bán các món hàng nhỏ, ví dụ là điều không thể làm được với kim cương. Và bởi không quá dư dả (những số lượng nhỏ lại mang giá trị cao) nên điều này có nghĩa rằng chúng có thể dễ dàng được mang theo nhiều hơn

những món hàng chẳng hạn như gỗ.

Tuy nhiên, có lẽ thuộc tính tiền tệ quan trọng nhất của các kim loại là khả năng được cân đong một cách chính xác, điều vô cùng quan trọng cần phải ghi nhớ bởi theo tính năng và hình thái cơ bản của mình, tiền vừa là kho lẩn *thước đo* của giá trị. Nó trở thành sự tham chiếu cho tất cả thứ khác có thể được so sánh trong nền kinh tế. Do đó, về cốt lõi, tiền tệ được coi là đơn vị có khả năng đo lường và bất biến – tính năng cho thấy các kim loại phù hợp một cách lý tưởng bởi khả năng phân tích chính xác tính nguyên chất lẫn trọng lượng của chúng. Các chuyên gia có thể mặc cả về chất lượng chính xác của đá quý, nhưng việc một thời kim loại có nguyên chất 99% hoặc có nặng đủ 100 ounce hay không thì lại ít nhận được sự đánh giá của mọi người. Thế nên, đó chính là lý do khiến cho con người từng chọn các kim loại như kho và thước đo giá trị lý tưởng trên mọi châu lục và trong suốt quá trình lịch sử.

UY THẾ CỦA VÀNG

Dĩ nhiên có một kim loại từng được lựa chọn nhờ phương pháp thử qua hàng thế kỷ so với tất cả kim loại khác. Thậm chí ngày nay, trong một thế giới, nơi tiền bạc không thể định nghĩa nổi thì đến người dân thường theo bản năng còn biết rằng vàng vẫn là tốt nhất trừ phi xuất hiện thứ tốt hơn. Chúng ta sẽ để dành cho các nhà xã hội học bàn cãi về *nguyên nhân tại sao* vàng lại được chọn như đồng tiền chung. Còn với mục đích của chúng ta, điều quan trọng chỉ cần biết là nó *từng được* chọn. Tuy nhiên, chúng ta không nên bỏ qua khả năng xảy ra rằng nó là một lựa chọn hoàn hảo. Xét về số lượng, vàng dường như chỉ vừa đủ số lượng để giữ cho giá trị của nó tương đối cao trong hệ thống tiền tệ hữu ích, thậm chí còn không được nhiều như bạc, thứ kim loại còn nhiều hơn bạch kim, ngẫu nhiên trở thành yếu tố quan trọng thứ hai trong cuộc luận bàn về tiền tệ. Những kim loại này đều phù hợp theo mục đích tương đối tốt, song vàng vẫn được xem là sự thỏa hiệp hoàn hảo. Vì thế, nó đã trở thành hàng hóa theo nhu cầu ngày càng lớn về các mục đích khác hơn cả tiền như công nghiệp và đồ trang sức do luôn đảm

bảo được giá trị nội tại trong mọi điều kiện. Tất nhiên, sự nguyên chất và trọng lượng của nó có thể được cân đong một cách chính xác.

HỌC THUYẾT SAI LẠC VỀ SỐ LƯỢNG

Người ta thường bàn cãi rằng vàng không thích hợp để trở thành tiền vì bị hạn chế về nguồn cung ứng nhằm thỏa mãn được các nhu cầu của thương mại hiện đại. Nhìn bề ngoài, điều này có vẻ lô-gíc – xét cho cùng, chúng ta *phải* cần nhiều tiền để giữ cho các bánh xe của nền kinh tế quay được – nhưng theo điều tra thì điều này lại trở thành một trong những ý tưởng ngây ngô nhất có thể tưởng tượng ra.

Trước tiên, người ta ước tính rằng, giờ đây có khoảng 45% vàng được khai thác trên toàn thế giới kể từ khi châu Mỹ được phát hiện ra đều nằm trong các kho dự trữ của chính phủ hoặc ngân hàng.³ Rõ ràng, có ít nhất trên 30% là đồ nữ trang, trang sức và cả những kho dự trữ cá nhân. Và bất kỳ hàng hóa nào tồn tại chiếm tới 75% tổng sản lượng thế giới kể từ khi Columbus phát hiện ra châu Mỹ hiếm khi được miêu tả như trong nguồn cung ứng thiếu hụt.

Tuy nhiên, thực tế sâu xa hơn là ngay cả nguồn cung ứng cũng không quan trọng. Hãy nhớ rằng chức năng chủ yếu của tiền là *đo lường* giá trị các món hàng mà nó trao đổi và theo mục đích như vậy, hoàn toàn phù hợp như tiêu chuẩn so sánh hoặc thước đo của giá trị – điều thực sự không khác mấy so với việc chúng ta đo chiều dài của chiếc chân theo inche, feet, yard hoặc mét. Thậm chí, chúng ta có thể quản lý chúng khá tốt theo *dặm* nếu dùng hệ thập phân và biểu diễn kết quả theo *milimét*. Chúng ta cũng có thể dùng vô số thước đo mà chẳng ảnh hưởng gì tới số đo được dùng vì thực tế số đo không hề thay đổi. Chân của chúng ta chẳng to hơn được chỉ bởi chúng ta vừa tăng số đơn vị đo lường bằng cách khắc thêm các điểm đánh dấu trên những chiếc thước của mình.

Nếu nguồn cung ứng vàng trong sự liên quan tới nguồn cung

ứng hàng hóa có sẵn là nhỏ đến nỗi một đồng tiền vàng một ounce trở nên quá giá trị đối những giao dịch nhỏ thì rõ ràng mọi người sẽ sử dụng những đồng tiền nửa ounce hoặc một phần mười ounce. Thế nên, khối lượng vàng trên thế giới không ảnh hưởng tới khả năng phục vụ như một loại tiền tệ, nó chỉ ảnh hưởng tới *số lượng* được sử dụng để đo bất kỳ giao dịch nào.

Hãy cùng làm rõ điểm này bằng cách tưởng tượng rằng chúng ta đang chơi trò Cờ tỉ phú (Monopoly), trong đó, ban đầu từng người chơi được cung cấp một nguồn cung ứng tiền để chơi nhằm thực hiện giao dịch kinh doanh. Nó không làm mất thời gian trước khi tất cả chúng ta bắt đầu cảm thấy thiếu tiền. Nếu có nhiều *tiền* hơn, chúng ta thực sự có thể thương lượng một cách khéo léo. Chúng ta hãy giả định xa hơn nữa rằng một ai đó phát hiện ra hội chơi khác của trò Monopoly đang ngồi trong buồng kín và đề xuất rằng tiền nên được bổ sung vào trò chơi đang tiến triển. Nhờ nhất trí chung mà những tờ tiền nhỏ lại được phân phát đồng đều cho tất cả người chơi. Điều gì sẽ xảy ra?

Lúc này, nguồn cung ứng tiền sẽ được tăng gấp đôi. Tất cả chúng ta đều có khoản tiền nhiều gấp đôi lúc trước. Nhưng chúng ta có thấy tốt hơn không? Do không có sự tăng lên tương ứng về số lượng của cải nên mọi người sẽ phải đấu thầu giá của những thứ đang có cho đến khi chúng đắt gấp hai lần. Nói cách khác, quy luật cung - cầu sẽ nhanh chóng đuối theo một cách chính xác trạng thái cân bằng dù đã tồn tại với nguồn cung ứng tiền bị hạn chế hơn. Khi số lượng tiền tăng lên mà không có sự tăng tương ứng về hàng hóa thì ảnh hưởng chính là sự giảm bớt sức mua của từng đơn vị tiền tệ. Nói cách khác, thực sự chẳng có gì thay đổi ngoại trừ mức giá đưa ra của mọi thứ tăng lên. Nhưng đó chỉ là mức giá *đưa ra*, mức giá được ấn định dưới dạng đơn vị tiền tệ. Còn sự thật là mức giá *thực*, dưới dạng mối quan hệ của nó với tất cả mức giá khác, vẫn giữ nguyên giống nhau. Rõ ràng rằng giá trị tương đối của nguồn cung ứng tiền vừa hạ xuống. Dĩ nhiên, điều này là cơ chế cơ bản của lạm phát. Giá cả không lên. Giá trị tiền đi xuống.

Nếu Ông già Nô-en tới thăm mọi người trên Trái đất sau Lễ Giáng sinh và đặt vào những chiếc tất một khoản tiền chính xác bằng khoản tiền thực sự chúng ta có thì chắc chắn rằng nhiều người sẽ vui mừng vì đột nhiên thấy của cải tăng lên. Tuy nhiên, nhờ dịp Năm Mới mà giá cả mọi thứ sẽ tăng gấp đôi nên kết quả cuối cùng về mức sống trên thế giới sẽ chính xác bằng không.⁴

Lý do khiến quá nhiều người tin vào lý lẽ hấp dẫn rằng nền kinh tế cần nguồn cung ứng tiền tệ lớn hơn là họ tập trung vào nhu cầu làm tăng nguồn cung ứng *của mình*. Nếu họ tạm ngưng để phản ánh về kết quả của việc tăng nguồn cung ứng *tổng thể*, sự vô lý của kế hoạch này ngay lập tức xuất hiện.

Murray Rothbard, giáo sư kinh tế của trường đại học Nevada tại Las Vegas nói:

Chúng ta đều thấy được sự thật hiển nhiên rằng *chẳng có vấn đề gì với nguồn cung ứng tiền*. Nguồn nào rồi cũng sẽ tốt như nhau. Thị trường tự do sẽ điều chỉnh đơn giản bằng việc thay đổi sức mua hoặc tính hiệu quả theo đơn vị vàng của nó. Không có bất cứ nhu cầu nào cho bất kỳ sự tăng lên trong nguồn cung ứng tiền được vạch ra, đối với nguồn cung ứng tăng lên để bù lại bất kỳ điều kiện nào hoặc để thực hiện bất kỳ tiêu chuẩn phi tự nhiên nào. Nhiều tiền không hẳn là cấp nhiều vốn hơn, không hiệu quả hơn, không thừa nhận “sự tăng trưởng kinh tế”.⁵

VÀNG ĐẢM BẢO GIÁ CẢ ỔN ĐỊNH

Cục Dự trữ Liên bang khẳng định rằng một trong những mục tiêu cơ bản của nó là bình ổn giá cả. Dĩ nhiên, nó từng thất bại khủng khiếp về điều này. Tuy nhiên, trở trêu thay, việc duy trì giá cả ổn định là điều dễ nhất trên thế giới. Tất cả chúng ta phải làm là dừng việc chấp nối với nguồn cung ứng tiền và để cho thị trường tự do thực hiện công việc của mình. Giá cả *tự động* trở nên bình ổn theo hệ thống tiền hàng và điều này đặc biệt đúng dưới chế độ bản vị vàng.

Các nhà kinh tế thích minh chứng các hoạt động của thị trường tự do bằng việc tạo nên những nền kinh tế vi mô và vĩ mô đầy tính giả thuyết mà trong đó, mọi thứ bị giảm xuống chỉ theo một vài yếu tố và một vài người. Vì vậy, trên tinh thần này, chúng ta hãy cùng tạo ra nền kinh tế mang tính giả thuyết được cấu thành chỉ từ hai tầng lớp nhân dân: những người đào vàng và các thợ may. Chúng ta hãy giả sử rằng quy luật cung – cầu được thiết lập dựa trên giá trị của một ounce vàng tương đương với một bộ quần áo vừa vặn và đẹp. Điều đó có nghĩa rằng sức lao động, công cụ, vật liệu và trí óc đòi hỏi để khai thác và tinh luyện một ounce vàng được trao đổi thương mại ngang bằng công sức, công cụ và trí óc để dệt vải và cắt may một bộ quần áo. Cho đến tận bây giờ, số lượng ounce vàng được sản xuất mỗi năm cũng chỉ xấp xỉ ngang bằng số lượng những bộ quần áo may đẹp mỗi năm và giá trị một ounce vàng ngang bằng với một bộ quần áo cắt may vừa vặn và đẹp.

Lúc này, chúng ta hãy cùng giả định rằng: trong cuộc theo đuổi một mức sống tốt hơn, những người đào vàng phải làm việc thêm giờ và sản xuất vàng năm nay nhiều hơn năm trước, hoặc vừa phát hiện thấy một mạch vàng tăng đáng kể nguồn sẵn có mà mất ít thời gian làm thêm. Đến lúc này, mọi thứ không còn cân bằng nữa. Chúng ta có nhiều vàng hơn là có những bộ quần áo. Kết quả của sự mở rộng này về nguồn cung ứng tiền vượt quá cả nguồn cung ứng hàng hóa giống như trong trò chơi Cờ tỉ phú của chúng ta. Giá đưa ra cho những bộ quần áo tăng lên bởi giá trị tương đối của vàng vừa hạ xuống.

Tuy nhiên, quá trình này không dừng ở đó. Khi nhận thấy rằng mức sống không tốt hơn trước bất kể làm thêm giờ và đặc biệt khi thấy những người thợ may đang làm ra lợi nhuận lớn hơn mà không mất thêm công sức thì một số người thợ mỏ sẽ quyết định từ bỏ lựa chọn của mình và quay sang kinh doanh trong lĩnh vực cắt may. Nói cách khác, họ phản ứng theo đúng quy luật cung – cầu trong lao động. Khi điều này xảy ra, sản lượng vàng hàng năm sẽ hạ xuống trong khi sản lượng quần áo tăng lên và trạng thái cân

bằng lại được lặp lại một lần nữa, theo đó quần áo và vàng được giao dịch như trước đây. Còn thị trường tự do nếu được các chính trị gia và cơ chế tiền tệ giải phóng thì sẽ luôn duy trì được cơ cấu giá ổn định vì được điều chỉnh tự động bằng yếu tố cơ bản của nỗ lực con người. Nỗ lực con người được đòi hỏi để rút một ounce vàng ra khỏi trái đất sẽ luôn tương đương bằng tổng nỗ lực con người cần có để cung cấp hàng hóa và dịch vụ được trao đổi một cách tự do.

THUỐC LÁ NHƯ MỘT LOẠI TIỀN

Ví dụ hoàn hảo về cách hàng hóa có xu hướng tự điều chỉnh giá trị của chúng đã xuất hiện ở Đức vào cuối Chiến tranh Thế giới II. Đồng mác Đức trở nên vô tác dụng, trong khi việc trao đổi hàng hóa lại trở nên phổ biến. Nhưng một trong những món hàng trao đổi đó là thuốc lá thực sự trở thành một thứ tiền hàng và hoạt động tương đối tốt. Một số lượng thuốc lá đã được vận chuyển lậu vào đất nước này - hầu hết đều do những quân nhân người Mỹ mang vào. Trong trường hợp này, số lượng bị giới hạn còn nhu cầu lại cao. Chỉ một điều thuốc cũng cân nhắc được cả sự thay đổi nhỏ. Một gói hai mươi điếu hay một hộp các-tông hai trăm điếu còn giữ vai trò lớn hơn cả đơn vị tiền tệ. Nếu tỉ lệ trao đổi bắt đầu rất xuống quá thấp - nói cách khác, nếu số lượng thuốc lá có xu hướng mở rộng theo tốc độ nhanh hơn sự mở rộng của những hàng hóa khác - những người giữ tiền, thường nhiều hơn, sẽ hút thuốc hơn vì tiêu tiền. Nguồn cung ứng sẽ giảm bớt và giá trị sẽ trở lại trạng thái cân bằng khi trước. Điều này không phải là học thuyết, nó thực sự đã xảy ra.⁶

Với vàng như cơ sở tiền tệ, chúng ta mong rằng những cải thiện trong việc chế tạo công nghệ sẽ giảm bớt thực sự chi phí của sản phẩm, dẫn tới không chỉ *sự ổn định* mà còn *giảm xuống* về tất cả giá cả. Tuy nhiên, áp lực giảm xuống cũng là sự đền bù thực sự nhờ sự gia tăng về chi phí của những công cụ tinh vi hơn được yêu cầu. Và lại, những hiệu quả công nghệ đang được áp dụng vào lĩnh vực khai thác mỏ vì vậy, mọi thứ hướng tới sự cân bằng hoàn toàn. Lịch sử từng chỉ ra rằng những thay đổi theo trạng thái cân bằng tự nhiên này là rất nhỏ và chỉ dần xuất hiện sau một thời gian dài. Ví

dự như năm 1913, năm Dự trữ Liên bang được ban hành thành luật, mức lương hàng năm trung bình ở Mỹ là 633 đô-la. Giá trị trao đổi của vàng năm đó là 20,67 đô-la. Điều đó có nghĩa rằng người lao động bình thường thu nhập tương đương 30,6 ounce vàng một năm.

Năm 1990, mức lương hàng năm trung bình tăng lên 20.468 đô-la, tức là tăng 3.233% – mức tăng trung bình 42% mỗi năm cho 77 năm. Nhưng giá trị trao đổi của vàng năm 1990 cũng tăng lên 386,9 đô-la một ounce. Vì vậy, người lao động bình thường thu nhập tương đương 52,9 ounce vàng một năm – tăng 73%, mức tăng chưa đầy 1% một năm trong cùng thời gian như nhau. Rõ ràng rằng, sự tăng lên ngoạn mục về mức lương cũng chẳng mấy ý nghĩa với người dân thường Mỹ. Thực tế là chỉ một sự tăng nhỏ nhưng ổn định về sức mua (khoảng 1% một năm) cũng đạt được kết quả giống như sự cải thiện dần dần trong công nghệ. Điều này và chỉ điều này mới mang đến mức sống được cải thiện và giảm bớt mức giá thực – như được khám phá nhờ giá trị tương đối của vàng.

Trong những lĩnh vực nơi dịch vụ cá nhân là yếu tố chủ chốt và công nghệ ít quan trọng thì sự ổn định của vàng như thước đo giá trị thậm chí còn gây ấn tượng hơn. Tại Khách sạn Savoy ở Luân Đôn, một đồng tiền vàng sẽ vẫn mua được một bữa tối dành cho ba người, chính xác như hồi năm 1913. Còn tại thành Rome cổ kính, chi phí cho việc làm đẹp gồm áo choàng, thắt lưng và một đôi xăng-đan là một ounce vàng. Chi phí đó hầu như vẫn chính xác tới tận ngày nay, sau hai nghìn năm, để có được một đồ cắt may bằng tay, thắt lưng cùng một đôi giày. Không có những ngân hàng trung ương hoặc các tổ chức của con người nào khác có thể đạt tới được việc cung cấp kiểu giá cả ổn định như vậy. Và cho đến bây giờ, điều đó hoàn toàn tự động theo chế độ bản vị vàng.

Trong bất kỳ trường hợp nào, trước khi rời khỏi chủ đề về vàng, chúng ta nên biết rằng không có gì bí ẩn về nó cả. Nó đơn thuần là hàng hóa mà vì có giá trị nội tại cao và sở hữu nhiều tiêu chuẩn cụ thể nên được chấp nhận như phương tiện trao đổi xuyên suốt lịch sử. Hít-le đã phát động chiến dịch chống lại vàng như công

cụ của những chủ ngân hàng người Do Thái. Nhưng chế độ phát xít đã giao dịch chủ yếu bằng vàng và cung cấp tiền cho cỗ máy chiến tranh của họ bằng vàng. Lê-nin đã khẳng định rằng vàng được sử dụng chỉ để đẩy những người lao động vào cảnh nô lệ và sau cách mạng, được sử dụng để chi trả cho công cuộc xây dựng nhà vệ sinh công cộng. Nhà kinh tế học John Maynard Keynes từng gạt bỏ vàng như một "kim loại man rợ". Nhiều người theo Keynes ngày nay chủ yếu đầu tư vào vàng. Và dĩ nhiên, hoàn toàn có thể rằng nếu có thứ nào khác hơn cả vàng thì nó sẽ trở nên tốt hơn như nền tảng của tiền. Thế nhưng hơn hai nghìn năm trôi qua, chỉ có điều đó thôi mà chưa một ai có đủ khả năng tìm ra.

QUY LUẬT TỰ NHIÊN SỐ 1

Sự ổn định tuyệt vời của vàng như thước đo giá trị đơn giản là kết quả về bản chất con người phản ứng lại những ảnh hưởng của cung và cầu. Do đó, quá trình này có thể được giải thích như quy luật tự nhiên về hành vi con người:

BÀI HỌC: Khi vàng (hoặc bạc) được dùng như tiền và khi những ảnh hưởng của cung và cầu không bị sự can thiệp của chính phủ ngăn lại thì lượng kim loại mới bổ sung cho nguồn cung ứng tiền sẽ luôn tương xứng chặt chẽ với việc mở rộng hàng hóa và dịch vụ mà có thể được mua bằng nó. Sự ổn định lâu dài của giá cả là kết quả tất yếu của những ảnh hưởng này. Quá trình này tự động và công bằng. Bất kỳ sự cố gắng nào bởi các chính trị gia nhằm can thiệp sẽ phá hủy lợi ích của tất cả. Vì vậy:

QUY LUẬT: Sự bình ổn giá cả lâu dài là có thể chỉ khi nguồn cung ứng tiền dựa trên nguồn cung ứng vàng (hoặc bạc) mà không có sự can thiệp của chính phủ.

Ngay cả khái niệm về tiền cũng còn đang phát triển chậm chạp trong suy nghĩ của người xưa, vì vậy, nó trở nên hiển nhiên rằng một trong những lợi thế của việc sử dụng vàng hoặc bạc như phương tiện trao đổi là bởi sự hiếm có của nó được so sánh với đồng

đỏ hoặc sắt, giá trị cao có thể được đại diện theo kích cỡ nhỏ. Những thỏi nhỏ có thể được mang theo trong túi hoặc được kẹp chặt vào thắt lưng cho dễ giao dịch. Và dĩ nhiên, chúng có thể thực sự được giấu đi nhằm giữ an toàn. Sau đó, những người thợ kim hoàn bắt đầu chế tác chúng thành những miếng tròn và đưa ra dấu xác nhận của mình nhằm chứng nhận sự nguyên chất và trọng lượng. Theo cách này, những đồng tiền vàng đầu tiên của thế giới đã bắt đầu xuất hiện.

Người ta đã tin rằng những đồng tiền kim loại quý đầu tiên được đúc bởi những người Lydian ở khu vực Tiểu Á (ngày nay là Tây Bắc Thổ Nhĩ Kỳ) khoảng năm 600 trước công nguyên. Thế nhưng, người Trung Quốc đã dùng các khối vàng rất sớm từ năm 2100 trước công nguyên. Và nó vẫn chưa được coi là tiền cho đến khi các vị vua tham gia vào bức tranh mà hệ thống đúc tiền trở thành thực tế. Đó là chỉ khi *chính quyền* chứng nhận những miếng tròn nhỏ rằng chúng trở nên được chấp nhận rộng rãi và hơn bất kỳ ai khác, người Hy Lạp chính là người mà chúng ta chịu ơn vì sự phát triển này. Groseclose miêu tả kết quả:

Những miếng tròn sáng ngời, lấp lánh được tô điểm bằng những biểu tượng mới lạ kỳ và một loạt hình ảnh nổi bật sinh động đã tạo nên một ấn tượng sâu sắc về cả người Hy Lạp lẫn sự man rợ. Còn đối với tư tưởng thực tế hơn, sự dư dả của những mẫu kim loại đồng nhất, mỗi miếng theo trọng lượng tiêu chuẩn, được quyền uy của chính quyền chứng nhận, có nghĩa là giải thoát khỏi sự nặng nề của đổi chác cùng những cơ hội mới mẻ và bất ngờ theo mọi hướng...

Tất cả tầng lớp nhân dân đã ngừng chống lại tiền và những người lao động chân chính bằng nghề thủ công hoặc trồng trọt chỉ vì nhu cầu cá nhân và những thứ cần thiết cho ngôi nhà đã nhận thấy việc đi ra chợ là để đổi các sản phẩm lấy những đồng tiền mà họ có thể thu được.⁷

MỞ RỘNG NGUỒN CUNG ỨNG TIỀN BẰNG VIỆC CẮT XÉN TIỀN ĐÚC

Ngay từ ban đầu, khát khao về nguồn cung ứng tiền *lớn hơn* đã dẫn tới những thực tế phá hỏng nền kinh tế. Những thương nhân vô liêm sỉ đã bắt đầu bào bớt một phần rất nhỏ của từng đồng tiền mà họ nắm giữ – quá trình được biết như việc cắt xén tiền đúc – và sau đó lấy những phần được bào ra đó đúc lại thành những đồng tiền mới. Trước đó rất lâu, ngân khố của nhà vua đã bắt đầu thực hiện điều như vậy với những đồng tiền nhận được theo thuế. Bằng cách này, nguồn cung ứng tiền tăng lên trong khi nguồn vàng vẫn thế. Kết quả chính xác là điều mà ngày nay chúng ta biết luôn xảy ra khi nguồn cung ứng tiền được mở rộng một cách nhân tạo – đó là sự lạm phát. Nếu trước đây một đồng tiền đúc mua được mười hai con cừu thì bây giờ nó chỉ được chấp nhận có mười con. Tổng lượng vàng cần thiết cho mười hai con cừu thực sự chưa bao giờ thay đổi. Chỉ là điều mà mọi người biết rằng một đồng tiền không còn chứa được hơn nữa.

Ngay khi các chính phủ trở nên trắng tráo hơn trong việc làm giảm giá trị tiền tệ của họ, thậm chí mở rộng việc pha loãng hàm lượng vàng hoặc bạc, dân chúng đã thích ứng tương đối tốt đơn giản bằng “việc giảm giá” những đồng tiền mới. Điều này để nói nên rằng họ đã chấp nhận những đồng tiền theo giá trị thực dù thấp hơn cái mà chính phủ định đưa ra. Và điều này luôn được phản ánh theo sự gia tăng chung của giá cả dưới dạng các đồng tiền đó. Giá *thực tế* dưới hình thức lao động, hàng hóa khác hoặc thậm chí bản thân vàng vẫn được giữ nguyên không thay đổi.

Các chính phủ không thích bị ngăn cản trong những kế hoạch của họ để bóc lột dân chúng của mình. Vì vậy, phải tìm ra được hướng để *buộc* mọi người chấp nhận những đồng xèng này như đồng tiền thật. Điều này dẫn tới những luật tiền tệ chính thức đầu tiên. Nhờ chiếu chỉ của hoàng gia, “đồng tiền của vương quốc” được công khai hợp pháp cho thanh toán tất cả khoản nợ. Bất kỳ ai từ chối nó *theo mệnh giá* đều bị phạt tiền, tống giam hoặc trong một

số trường hợp, thậm chí bị chết. Kết quả là những đồng tiền tốt đã biến mất khỏi sự lưu thông và chuyển vào các kho dự trữ tư nhân. Rốt cuộc, nếu chính phủ ép buộc chấp nhận sắt vụn theo cùng tỉ lệ trao đổi của vàng thì bạn sẽ không giữ vàng và tiêu sắt vụn chứ? Điều này đã diễn ra ở Mỹ vào thập niên 60 khi sở đúc tiền bắt đầu ban hành những đồng tiền bằng kim loại rẻ để thay thế các đồng một hào, đồng 25 xu và nửa đô-la bằng bạc. Chỉ trong vòng vài tháng, những đồng tiền bạc chỉ còn trong túi những kẻ bảnh bao và những hộp gửi an toàn. Điều như vậy từng được lặp lại trong suốt thời kỳ xưa. Còn trong các nền kinh tế, điều này được gọi là Luật của Gresham: "Tiền xấu nuốt tiền tốt."

Biện pháp cuối cùng trong trò chơi này về lợi nhuận hợp pháp là để chính phủ ổn định giá đến mức, cho dù mọi người chỉ đang sử dụng sắt vụn như tiền thì cũng không còn phải đền bù nữa vì việc mở rộng nguồn liên tục của nó. Giờ đây, mọi người đã bị mắc vào. Họ đã không thể thoát ra được ngoại trừ trở thành tội phạm, điều mà hầu hết đều chọn thực hiện một cách ngẫu nhiên. Lịch sử của việc mở rộng nhân tạo là lịch sử của sự không hài lòng lớn với chính phủ, tình trạng hỗn độn nhiều và nền kinh tế trong bóng tối có quy mô.

VÀNG LÀ KẸ THÙ CỦA HỆ THỐNG PHÚC LỢI XÃ HỘI

Dần theo thời gian, những kẻ thống trị của các quốc gia trở nên tinh vi hơn theo những học thuyết mà nhờ đó hạ thấp giá trị của tiền tệ – thông qua hệ thống ngân hàng thay thế cho việc cất xén tiền đúc. Năm 1966, *kết quả* của quá trình này được Alan Greenspan – người mà vài năm sau sẽ trở thành Chủ tịch Ủy ban Thống đốc của Dự trữ Liên bang đã tổng kết như sau:

Việc từ bỏ chế độ bản vị vàng đã khiến điều đó có thể xảy ra đối với những thống kê phúc lợi xã hội *nhằm sử dụng hệ thống ngân hàng* như phương tiện đối với sự bành trướng vô hạn về tín dụng...

Quy luật cung – cầu không còn bị chi phối. Khi nguồn cung

ứng tiền tăng tương xứng với nguồn tài sản hữu hình trong nền kinh tế, giá cả rồi cuộc phải tăng lên. Do đó, những khoản thu nhập được các thành viên sản xuất của xã hội tiết kiệm đánh mất giá trị dưới dạng hàng hóa. Cuối cùng, khi những sổ sách kế toán của nền kinh tế được cân đối, ai cũng nhận thấy rằng khoản lỗ về giá trị này thể hiện những hàng hóa được chính phủ mua vì phúc lợi xã hội hoặc những mục đích khác...

Với sự vắng mặt của chế độ bản vị vàng, không có cách nào để bảo vệ những khoản tiết kiệm khỏi sự sung công thông qua lạm phát. Không có kho an toàn nào về giá trị. Nếu có, chính phủ cũng sẽ phải làm cho việc nắm giữ nó là phạm pháp, như đã làm trong trường hợp của vàng... Chính sách tài chính về hệ thống phúc lợi xã hội yêu cầu rằng không còn đường nào cho những người sở hữu của cải bảo vệ được bản thân mình.

Đây là bí mật hèn hạ trong những tràng đá kích các thống kê phúc lợi xã hội chống lại vàng. Việc tiêu dùng số tiền bị thiếu hụt đơn giản là một âm mưu cho sự sung công “ngầm” của cải. Vàng đại diện cho hướng đi của quá trình xảo quyết này. Nó thể hiện như người bảo vệ quyền sở hữu.⁸

Đáng tiếc, khi được bổ nhiệm làm Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, Greenspan đã “mũ ni che tai” trước các vấn đề của vàng. Một khi được ngồi vào ban điều hành nắm giữ những đòn bẩy quyền lực, ông ta đã phụng sự đám chuyên gia thống kê - những kẻ liên tục sung công của cải của mọi người thông qua khoản thuế ngầm lạm phát. Ngay cả sự sáng suốt nhất của con người có thể bị quyền lực và của cải mua chuộc.

TIỀN HÀNG THỰC TRONG LỊCH SỬ

Việc quay trở lại chủ đề liên quan đến vấn đề hạ thấp giá trị tiền tệ trong các thời kỳ xa xưa là để giải thích rằng những thực tế như vậy không phải là phổ cập. Đã có nhiều ví dụ xuyên suốt lịch sử của các đời vua chúa liên quan đến việc hạn chế tạo ra tiền. Hy

Lạc cổ, nơi tiền đúc được phát triển đầu tiên là một trong những ví dụ như vậy. Đồng *dracma* đã trở thành đơn vị tiền tệ chính thức của thế giới văn minh bởi sự phụ thuộc vào hàm lượng vàng của nó. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, các thành phố đã trở nên hưng thịnh và lĩnh vực thương mại diễn ra sôi nổi và phong phú. Thậm chí sau khi để mất thành Athens trong Cuộc nội chiến Hy Lạp (Peloponnesian War), tiền đúc của nước này vẫn được giữ nguyên trong nhiều thế kỷ như tiêu chuẩn để đo lường tất cả mọi thứ khác.⁹

Tuy nhiên, có lẽ ví dụ hay nhất về một quốc gia có tiền vững chắc chính là Đế chế La Mã. Dựa vào truyền thống tiền vững chắc của Hy Lạp, hoàng đế Constantine đã ra lệnh để tạo ra một loại vàng mới gọi là *tiền vàng (solidus)* và một loại bạc mới gọi là *tiền bạc (miliarensis)*. Trọng lượng vàng của *tiền vàng* sớm trở nên được ấn định bằng 65 hạt ngũ cốc và được đúc theo tiêu chuẩn dành cho tám trăm năm sau. Chất lượng của nó bị phụ thuộc tới mức được chấp nhận thoải mái dưới cái tên đồng tiền vàng của La Mã cổ (*bezant*) từ Trung Quốc tới Brittany, từ Biển Ban-tíc tới Ê-thi-ô-pi-a.

Các quy định của La Mã liên quan tới tiền hết sức nghiêm ngặt. Trước khi được thừa nhận làm nghề ngân hàng, ứng viên phải có các nhà tài trợ, những người làm chứng cho thanh danh của anh ta rằng sẽ không giũa hoặc bào đồng *tiền vàng* và đồng *tiền bạc* cũng như không phát hành đồng tiền giả. Sự vi phạm những nguyên tắc này sẽ bị chặt đứt tay.¹⁰

Đế chế La Mã đã trở nên thịnh vượng và được coi như trung tâm thương mại thế giới trong tám trăm năm mà không hề rơi vào tình trạng phá sản ngân hàng vì bất kỳ vấn đề gì. Chưa có giai đoạn nào trong suốt thời kỳ này làm giảm giá trị tiền của mình. Heinrich Gelzer nói: “Không phải thế giới cổ xưa hoặc hiện đại có thể đưa ra sự song song hoàn toàn đối với hiện tượng này. Sự ổn định phi thường ... đã đảm bảo cho đồng tiền vàng của La Mã cổ như đồng tiền chung. Và theo trọng lượng đầy đủ của mình mà nó đã được tất cả quốc gia láng giềng chấp nhận như phương tiện trao đổi hợp lệ. Nhờ tiền của mình, Đế chế La Mã đã kiểm soát được cả thế giới văn minh và man rợ.”¹¹

ĐỒNG TIỀN XẤU TRONG LỊCH SỬ

Kinh nghiệm của Roma tương đối khác. Về cơ bản, những kẻ quân phiệt thường ít kiên nhẫn về những chi tiết vụn vặt của việc kiểm chế tiền tệ. Đặc biệt vào thời Đế quốc La Mã sau này, việc giảm giá trị của tiền đúc trở thành chính sách nhà nước có tính toán. Mọi phương án có thể hình dung ra trong việc cướp bóc mọi người đều được vạch sẵn. Bên cạnh các khoản thuế phải đóng, tiền đúc còn bị cắt xén, giảm bớt, pha loãng và làm dẹt. Các nhóm có ân huệ được trao nhượng quyền kinh doanh về cho các nghiệp vụ độc quyền được nhà nước công nhận - nguồn gốc của tập đoàn chúng ta ngày nay. Việc giá cả tăng liên tục liên quan đến vấn đề mở rộng tiền tệ, đầu cơ và sự gian trá trở nên lan tràn.

Tới năm 301 sau công nguyên, binh biến ngày càng lan rộng trong quân đội, những vùng xa xôi hẻo lánh thể hiện sự phản bội, ngân khố trống rỗng, nông nghiệp giảm sút và thương mại hầu như đình trệ. Sau đó, Diocletian đã đưa ra tuyên bố khống chế giá của mình như biện pháp cuối cùng của vị hoàng đế tuyệt vọng. Chúng ta cảm thấy ấn tượng bởi những khía cạnh giống nhau đối với những tuyên bố trong thời đại này. Hầu hết sự hỗn loạn này có thể được truy nguyên trực tiếp đến các chính sách của chính phủ. Song, các chính trị gia chỉ thẳng tay kết tội những người khác vì “sự tham lam” và “không quan tâm tới lợi ích chung”. Diocletian đã tuyên bố:

Ai là kẻ làm trái tim chai điếng và bàng quan theo cảm xúc của nhân loại rằng anh ta không thể biết, hay nói đúng hơn là không để ý rằng trong việc buôn bán đồ gốm - những thứ được trao đổi ngoài chợ hoặc giao dịch trong kinh doanh hàng ngày của các thành phố, xu hướng đất đỏ về giá cả đã lan rộng tới mức rằng sự khao khát lợi nhuận đã bị kiểm chế không phải bởi sự dư dật mà cũng chẳng phải những vụ mùa sung túc... Bởi vì được xem như khao khát điên rồ nằm ngoài sự kiểm soát duy nhất mà không để ý tới nhu cầu của nhiều người,... nó có vẻ tốt cho chúng ta, ngay cả khi nhìn kỹ vào tương lai, nhìn vào chúng ta - những người trở thành tổ tiên

của mọi người - rằng sự can thiệp công bằng là để kết thúc các vấn đề không thiên vị.¹²

Theo sau là một bản danh sách chi tiết không thể tin nổi về giá cả được ủy thác cho mọi thứ từ việc phục vụ bia hoặc bó rau cải xoong tới chi phí luật sư hay thời vàng. Còn kết quả? Các điều kiện thậm chí trở nên tệ hơn và sắc lệnh hoàng gia đã bị bãi bỏ năm năm sau.

Đế quốc La Mã không bao giờ hồi phục được từ cuộc khủng hoảng. Tới thế kỷ thứ tư, tất cả tiền đúc đều được cân đong đo đếm, trong khi nền kinh tế một lần nữa quay trở lại hình thức trao đổi hàng hóa. Đến thế kỷ thứ bảy, bản thân trọng lượng cũng thường xuyên thay đổi tới mức nó không còn khả năng ảnh hưởng tới sự trao đổi bằng tiền. Vì tất cả mục đích thực tế, tiền trở nên tuyệt chủng và Đế chế La Mã cũng biến mất.

TIỀN HÓA ĐƠN

Khi mọc lên từ những tàn tích của Rome, những nền văn minh đã phục hồi lại khám phá đã từng bị bỏ qua về tiền tệ và sử dụng nó như một lợi thế lớn hơn. Sáng kiến này thực sự là bước tiến phi thường đối với loài người mặc dù có nhiều vấn đề vẫn chưa được giải quyết cũng như nhiều thử nghiệm phía trước. Sự phát triển của tiền giấy chính là trường hợp này. Khi tích lũy được nhiều tiền đúc hơn, con người đòi hỏi phải chi tiêu hàng ngày và cần có nơi an toàn để cất giữ chúng. Những người thợ kim hoàn đang nắm giữ trong tay những số lượng lớn kim loại quý trong các cuộc mua bán của mình, sẵn sàng xây những kho dự trữ vững chắc để bảo vệ khoản tiền trong kho đó, vì vậy, điều này đối với họ là hoàn toàn theo lẽ tự nhiên để thu phí đối với những khoảng trống trong kho của mình nhằm cất giữ tiền của khách hàng. Người thợ kim hoàn có thể được ủy quyền để bảo vệ những đồng tiền đó thật tốt vì anh ta cũng đang bảo vệ chính của cải riêng của mình.

Khi tiền bạc được đưa vào kho, thủ quỹ sẽ đưa cho người chủ một tờ giấy biên nhận viết tay cho phép anh ta được rút tiền bất cứ

lúc nào. Đầu tiên, cách duy nhất để lấy tiền ra khỏi kho là chủ nhân phải đích thân trình hóa đơn. Tuy nhiên, cuối cùng thì người ta cũng quen với việc chủ nhân ủy quyền hóa đơn cho bên thứ ba đến xuất trình và rút tiền. Những hóa đơn được ủy quyền này chính là dạng sơ khai của tờ hối phiếu ngày nay.

Công đoạn cuối cùng trong quá trình phát triển này thể hiện qua khâu phát hành, người ta phát hành không chỉ một hóa đơn cho toàn bộ số tiền gửi ngân hàng mà là nhiều hóa đơn có giá trị nhỏ hơn, với tổng số không thay đổi và trên đầu mỗi hóa đơn có in dòng sau: **TRẢ CHO NGƯỜI CẦM PHIẾU KHI ĐƯỢC YÊU CẦU**. Khi người ta nghiệm ra rằng các loại hóa đơn giấy này được bảo đảm bằng tiền kim loại quý trong cửa hàng kim hoàn vốn sẽ được mang ra đổi lấy các hóa đơn thì việc bắt đầu sử dụng loại hóa đơn giấy này thay cho tiền kim loại trở nên ngày càng phổ biến hơn.

Do đó, *tiền hóa đơn* xuất hiện. Bản thân tờ giấy không có giá trị nhưng những gì thể hiện trên nó lại quý giá. Miễn là tiền còn trong két như cam kết thì hóa đơn và đồng tiền đảm bảo cho nó có giá trị ngang nhau. Và trong chương sau chúng ta sẽ thấy có rất nhiều ví dụ đáng giá về ứng dụng thực tế của tiền hóa đơn vào giai đoạn đầu phát triển ngành ngân hàng. Khi nó được sử dụng một cách đúng đắn, nền kinh tế nhờ đó mà đi lên. Nhưng nếu người ta xem nó là mảnh lối để tạo ra sự gia tăng ảo về nguồn cung ứng tiền thì nền kinh tế cũng theo đó rối loạn và đình trệ.

QUY LUẬT TỰ NHIÊN SỐ 2

Đây không phải cuốn sách giáo khoa về lịch sử tiền tệ nên chúng ta không thể dành chỗ cho “sự xa xỉ” của việc nấn ná ở từng chi tiết hấp dẫn. Mục đích của cuốn sách này là giúp chúng ta nhận ra rằng có thể dự đoán được hành vi của con người trong những tình huống như trên và do đó có thể xây dựng một nguyên lý có độ phổ quát đến nỗi còn được xem là một quy luật tự nhiên. Từ hàng loạt kinh nghiệm trải qua trong giai đoạn sơ khai này, chúng ta có thể rút ra bài học:

BÀI HỌC: Mỗi khi chính phủ ra tay thao túng nguồn cung ứng tiền thì hậu quả bao giờ cũng là nạn lạm phát, bất ổn kinh tế và chính trị dù cho những người nỗ lực chỉ đạo quá trình này có thông minh hay có thiện chí thế nào đi nữa. Trái lại, mỗi khi quyền can thiệp vào chính sách tiền tệ của chính phủ chỉ giới hạn ở việc duy trì trọng lượng và tiêu chuẩn đo lường của kim loại quý thì giá cả ổn định, kinh tế thịnh vượng và chính trị yên bình. Vì vậy:

QUY LUẬT: Quốc gia nào muốn có được một nền kinh tế thịnh vượng và một chế độ chính trị yên bình thì sức mạnh tiền tệ của các chính trị gia cần được hạn chế ở mức duy trì trọng lượng và tiêu chuẩn đo lường của kim loại quý.

Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy hàng thế kỷ bất ổn tiền tệ theo sau giai đoạn sơ khai trên không hề chứa đựng một dấu hiệu nào cho thấy loài người hiện đại đã bãi bỏ quy luật này.

TỔNG KẾT

Chúng ta cần có kiến thức về bản chất của tiền để hiểu Cục Dự trữ Liên bang. Trái với nhiều người vẫn nghĩ, vấn đề này không huyền bí và cũng không phức tạp. Theo mục đích của bản nghiên cứu này, tiền được định nghĩa là bất kỳ thứ gì được chấp nhận như phương tiện trao đổi. Dựa trên định nghĩa đó, chúng ta có bốn loại tiền: tiền hàng, tiền hóa đơn, tiền pháp định và tiền dự trữ. Kim loại quý là loại tiền hàng đầu tiên xuất hiện trong lịch sử và từ đó, trải nghiệm thực tế đã chứng minh đây là cơ sở đáng tin cậy duy nhất cho một hệ thống tiền tệ trung thực. Với tư cách là cơ sở của tiền, vàng có nhiều loại: vàng thỏi, tiền đúc và hóa đơn giấy được bảo đảm đầy đủ. Con người đã làm lây lan lối suy nghĩ sai lầm rằng tiền quan trọng ở số lượng, hay cụ thể hơn, nhiều tiền bao giờ cũng tốt hơn cả. Điều này dẫn đến hành vi không ngừng thao túng và mở rộng nguồn cung ứng tiền thông qua các biện pháp như thu nhỏ kích thước đồng tiền, giảm hàm lượng kim loại trong đồng tiền và trong những thế kỷ sau này, người ta còn phát hành nhiều hóa đơn

giấy được bảo đảm bằng vàng. Trong bất kỳ trường hợp nào, những hành động trên đều dẫn đến thảm họa về kinh tế, chính trị. Cũng có vài trường hợp hiếm hoi mà con người chúng ta không thao túng nguồn cung ứng tiền, ngược lại còn cho phép được tự điều chỉnh theo sản lượng của nguồn cung ứng vàng trong thị trường tự do, kết quả đạt được là sự thịnh vượng và yên bình.

Chú thích:

¹ Được C.V. Myers trích dẫn, *Tiền bạc và năng lượng (Money and Energy: Weathering the Storm)* - Darien, Connecticut: Soundview Books, 1980, trang 161, 163. Xem thêm *Tiền bạc và hoạt động kinh tế (Money and Economic Activity)* do Lawrence S. Ritter hiệu đính (Boston: Houghton Mifflin, 1967), trang 33.

² Nói một cách nghiêm túc, mỗi bên nắm giữ giá trị nhận lại nhiều hơn là cho đi. Và như vậy, ông sẽ không tạo ra một cuộc mua bán. Do đó, trong suy nghĩ của những nhà mua bán, các món hàng có giá trị *không bằng nhau*. Quan điểm này được chia sẻ *ngang bằng* cho cả hai bên. Tuy nhiên, giải thích ngắn gọn là nó tiện hơn.

³ Hãy xem *Tiền bạc và con người: Nghiên cứu về kinh nghiệm tiền tệ (Money and Man: A survey of Monetary Experience)* - Elgin Groseclose tái bản lần thứ tư. (Oklahoma: University of Oklahoma Press, 1976), trang 259.

⁴ Tuy nhiên, những người lao ra thị trường trước tiên sẽ có lợi tạm thời từ mức giá cũ. Đến lúc lạm phát, những người tiết kiệm lại bị phạt tiền.

⁵ *Chính phủ đã làm gì với tiền tệ của chúng ta (What Has Government Done to Our Money?)* của Murray Rothbard (Larkspur, Colorado: Pine Tree Press, 1964), trang 13.

⁶ Hãy xem Galbraith, trang 250.

⁷ *Tiền tệ và con người (Money and Man)* - Groseclose, trang 13.

⁸ "Vàng và Tự do Kinh tế" trong *Capitalism: The Unknown Ideal* của Alan Greenspan do Ayn Rand hiệu đính (New York: Signet Books, 1967), trang 101.

⁹ Ngay cả những người Hy Lạp, dưới thời Solon, đã có một cuộc trải nghiệm ngắn về tiền tệ bị kém chất lượng. Nhưng điều này tồn tại trong

thời gian ngắn và không bao giờ lặp lại. Hãy xem *Tiền tệ và con người* (*Money and Man*) của Groseclose, trang 14, 20 – 54.

¹⁰ *Le livre du préfet ou l'empereur Léon le Sage sur les corporations de Constantinople*, bản dịch tiếng Pháp từ nguyên bản Geneva của Jules Nicole, trang 38, được Groseclose trích dẫn, *Tiền tệ và con người* (*Money and Man*), trang 52.

¹¹ *Byzantinische Kulturgeschichte* (Tubingen, 1909), trang 78. Cũng được Groseclose trích dẫn, *Tiền tệ và con người* (*Money and Man*), trang 54.

¹² Cũng được Groseclose trích dẫn, *Tiền tệ và con người* (*Money and Man*), trang 43 – 44.

Chương 8

VÀNG CỦA KẺ KHỜ

Lịch sử tiền giấy không được bảo đảm bằng kim loại quý do chính phủ áp đặt cho dân chúng qua các sắc lệnh; sự nổi lên của hệ thống dự trữ cục bộ của chúng ta ngày nay vốn dựa vào việc phát hành số lượng lớn biên lai bảo đảm bằng vàng nhiều hơn số vàng mà ngân hàng thực có cho việc đảm bảo đó.

Trong phần trước, chúng ta đã chia khái niệm tiền ra làm bốn nhóm như sau: tiền hàng, tiền hóa đơn, tiền pháp định và tiền dự trữ. Và ở chương trước, chúng ta đã nghiên cứu tiền hàng và tiền hóa đơn ở một mức độ chi tiết nhất định. Khi nghiên cứu, chúng ta cũng thiết lập một số nguyên lý về tiền tệ có thể ứng dụng với bất kỳ dạng tiền nào. Bây giờ, chúng ta sẽ đến với hai nhóm còn lại, cả hai đều có hình thức thể hiện là giấy và đều là căn nguyên cho hầu hết tất cả tai họa kinh tế của loài người hiện đại.

TIỀN PHÁP ĐỊNH

Từ điển Di sản Mỹ định nghĩa tiền pháp định là: “vị thế pháp

lý được gán cho một loại tiền giấy, không được bảo đảm bằng vàng hay bạc.” Theo định nghĩa trên, tiền pháp định có hai đặc điểm: thứ nhất, nó không đại diện cho bất kỳ thứ gì thuộc giá trị nội tại và thứ hai, nó là một vị thế pháp lý được gán cho một loại tiền giấy. Nói một cách đơn giản, vị thế pháp lý có nghĩa là một đạo luật yêu cầu mọi người phải chấp nhận một loại tiền tệ nào đó trong thương mại. Hai đặc điểm này luôn tồn tại cùng nhau bởi thực ra bản thân tờ tiền không có giá trị và dân chúng sẽ sớm quay lưng với nó để chọn một phương tiện thanh toán đáng tin cậy hơn như tiền đúc từ vàng hay bạc. Do đó, khi phát hành tiền pháp định, chính phủ luôn công nhận nó là một vị thế pháp lý mà kèm theo đó là án phạt nặng hay thậm chí là án tù cho những ai chống lại. Cách duy nhất để các chính phủ dùng loại tiền vô giá trị đó nhằm đổi lấy hàng hóa và dịch vụ hữu hình là không cho công dân của mình lựa chọn nào khác.

Ứng dụng đáng lưu ý đầu tiên của biện pháp này được Marco Polo ghi nhận trong những chuyến hành trình đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ mười ba. Nhà thám hiểm nổi tiếng này đã miêu tả như sau:

Xưởng đúc tiền của Hoàng Đế khi đó nằm trong Kinh thành Cambaluc và cái cách mà nó hoạt động có thể khiến bạn thốt lên rằng vị hoàng đế này hẳn phải có Bí thuật giả kim ở khâu đúc hai mặt và bạn sẽ đúng! ...

Họ sử dụng một loại sợi vỏ cây nào đó có màu trắng, nằm giữa lớp gỗ và phần vỏ dày bên ngoài, và từ đây, làm thành một thứ trông giống như tờ giấy, nhưng màu đen. Khi những tấm giấy này đã sẵn sàng sử dụng, họ cắt chúng ra thành từng mảnh nhỏ với kích cỡ khác nhau. Mảnh nhỏ nhất có giá trị tương đương nửa tornesel (đồng tiền bạc của châu Âu thời kỳ Trung Cổ)... Cũng có loại tương đương một Bezant vàng, ba Bezant vàng và cả mười Bezant vàng.

Tất cả những mẫu giấy này được phát hành trong sự long trọng và quyền uy như thể chúng là vàng ròng hay bạc nguyên chất vậy và trên mỗi mảnh giấy, các quan lại có thẩm

quyền phải ký tên và đóng dấu lên đó. Còn khi tất cả được chuẩn bị sẵn sàng, vị Thượng thư do Hoàng Đế ngự phong sẽ thoa mực đỏ lên con triện thể hiện đặc quyền của mình và đóng dấu đỏ lên tờ tiền, bằng chứng xác thực tiền này được lưu hành hợp pháp. Bất kỳ ai làm tiền giả đều chịu án tử hình. Và mỗi năm, Hoàng Đế đều cho phát hành một khối lượng tiền mới khổng lồ, điều này không khiến ngài mất gì mà còn phải ngang bằng giá trị của tất cả báu vật trên thế giới.

Với cách làm được nêu trên, Hoàng Đế có thể thanh toán tất cả chi phí và làm cho những mẫu giấy này trở thành tiền tệ trên khắp lãnh thổ của mình... Và đối với ngài, không có một ai dù là quan trọng với mình lại dám kháng lệnh trừ khi muốn bị xử tử. Và quả thật, mọi người sẵn sàng chấp nhận nó.¹

Có người sẽ cảm thấy kinh ngạc trước uy quyền của Hoàng Đế và sự khúm núm của những kẻ đang bị ảnh hưởng trực tiếp vì đã không dám thách thức con thịnh nộ của ngài; nhưng sự thiên cận của chúng ta sẽ nhanh chóng tan biến khi nghĩ đến điều tương tự đang xảy ra với Chứng Nợ Dự Trữ Liên Bang. Nó cũng được tô điểm bằng chữ ký và con dấu; ai làm giả cũng sẽ bị trừng phạt nặng, chính phủ cũng dùng chúng để trang trải chi phí; dân chúng bị ép phải chấp nhận sử dụng; chúng – và dạng tiền séc “vô hình”, thứ có thể được chuyển đổi thành như vậy – sẽ được in ồ ạt và cũng có giá trị tương đương tất cả tài sản trên thế giới này cộng lại. Và người ta cũng không mất gì khi in chúng. Thật sự thì hệ thống tiền tệ ngày nay của chúng ta gần như là một bản sao chính xác từ hệ thống của triều đại các chiến binh cách đây bảy thế kỷ.

KINH NGHIỆM THUỘC ĐỊA

Thật đáng tiếc, tình hình hiện tại không phải là duy nhất trong lịch sử của chúng ta. Trên thực tế, sau Trung Quốc, địa chỉ tiếp theo trên thế giới chấp thuận việc sử dụng tiền pháp định là Mỹ, cụ thể là Cơ Quan Lập Pháp Thuộc Địa Massachusetts (Massachusetts Bay Colony). Sự kiện này được miêu tả “không chỉ là khởi nguồn

của tiền pháp định ở Mỹ mà còn ở Vương Quốc Anh và hầu hết trong thế giới Thiên Chúa Giáo.”²

Năm 1690, Massachusetts phát động một cuộc đột kích quân sự bất ngờ nhằm vào thuộc địa của Pháp ở Quebec. Điều này đã diễn ra trước đó và lần nào cũng vậy, của cải cướp được luôn nhiều hơn tiền của bỏ ra cho cuộc viễn chinh. Tuy nhiên, chiến dịch cướp bóc lần này thất bại thảm hại và đoàn quân trở về tay trắng. Khi những binh sĩ đòi quân lương, Massachusetts nhìn lại ngân quỹ và thấy trống rỗng. Những binh sĩ bất bình có cơ để trở nên ương ngạnh, vì vậy, giới sĩ quan cần tìm ra giải pháp để tăng ngân quỹ. Đánh thêm thuế chắc chắn không được nhiều người đồng thuận, nên họ quyết định in tiền giấy. Để thuyết phục binh sĩ và người dân chấp nhận dạng tiền mới này, chính phủ đưa ra hai lời hứa trịnh trọng: một, chính phủ sẽ đổi tiền vàng hay tiền bạc lấy tiền giấy đó ngay khi thu nhập từ thuế của chính phủ đạt mức hiệu quả yêu cầu và hai, hoàn toàn không phát hành thêm tiền giấy nữa. Hai lời hứa trịnh trọng này nhanh chóng bị phá vỡ. Chỉ sau vài tháng, chính phủ tuyên bố rằng đợt phát hành ban đầu không đủ để họ chi trả các khoản nợ và một đợt phát hành mới với quy mô lớn gấp sáu lần so với đợt trước được đưa vào lưu thông. Tiền vẫn không được hoàn lại trong suốt gần bốn mươi năm, rất lâu sau khi những người đã hứa hẹn trước dân chúng không còn tại nhiệm.

MỘT KHUÔN MẪU CỔ ĐIỂN

Hầu hết các thuộc địa khác đều nhanh chóng học tập phép màu của việc in tiền và lịch sử sau đó là ví dụ về thuyết nhân quả cổ điển: Chính phủ các nước mở rộng nguồn cung ứng tiền một cách giả tạo qua việc phát hành tiền pháp định. Điều này được thực hiện bởi những luật tiền tệ chính thức nhằm buộc người dân phải chấp nhận. Sau đó, tiền đúc bằng vàng và bạc dần biến mất, thay vào đó, chúng chảy vào các kho dự trữ cá nhân hoặc thương nhân nước ngoài - những người vẫn khẳng khái yêu cầu người mua phải trả tiền hàng bằng loại tiền thực. Nhiều thuộc địa không thừa nhận đồng tiền trước đó của mình bằng cách in ra những tờ bạc mới có

giá trị cao hơn tiền cũ nhiều lần. Điều này gây ra bất mãn chế độ và bạo loạn trong dân. Còn cuối mỗi chu kỳ là tình trạng lạm phát lan tràn và hỗn loạn kinh tế.

Năm 1703, Nam Carolina tuyên bố rằng tiền của mình là “một khoản thanh toán tốt và hợp pháp theo luật” và sau đó bổ sung rằng, bất kỳ ai từ chối loại tiền này sẽ “phải đóng một khoản phạt gấp hai lần giá trị in trên tờ tiền đã từ chối”. Đến năm 1716, hình phạt được nâng lên thành “gấp ba lần giá trị.”³

XƯƠNG IN TIỀN VÀ NẠN LẠM PHÁT

Benjamin Franklin là người khởi xướng hăng hái nhất cho việc phát hành tiền pháp định trong suốt những năm đương quyền và đã sử dụng ảnh hưởng to lớn của mình để áp đặt ý tưởng này lên công chúng. Chúng ta có thể biết đôi chút về tình hình náo loạn lúc bấy giờ bằng việc để ý rằng, vào năm 1736, trong ấn phẩm *Pennsylvania Gazette* (Tạm dịch: *Công báo Pennsylvania*) của chính mình, Franklin đã xin lỗi người dân vì một đợt phát hành tiền bất thường và giải thích rằng máy in tiền “cùng với nhà in, đang hoạt động vì lợi ích của nhân dân, khiến nguồn tiền đã trở nên dồi dào hơn.”⁴ Rõ ràng, việc in tiền là một công việc quan trọng và tốn thời gian.

Năm 1737, Massachusetts phá giá tiền pháp định của mình tới 66%, theo đó, một đô-la mới đổi được ba đô-la cũ. Lời hứa mà chính phủ đưa ra khi đó là sau năm năm, toàn bộ lượng tiền mới này sẽ được hoàn trả đầy đủ bằng bạc hoặc vàng. Nhưng lời hứa vẫn không được thực hiện.⁵

Đến cuối những năm 1750, Connecticut gánh chịu một tỷ lệ lạm phát tới 800%. Ở Carolina là 900%, Massachusetts là 1.000%, Rhode Island là 2.300%.⁶ Theo quy luật tự nhiên, những đợt lạm phát này rồi cũng kết thúc nhưng hậu quả để lại là tình trạng giảm phát và đình trệ với quy mô lớn. Người ta đã nhận ra rằng, thậm chí ở thời kỳ thuộc địa, những đợt bùng nổ và phá sản kinh điển mà thường được các nhà kinh tế học hiện đại đổ lỗi cho một “thị trường

tự do buông lỏng” thì thật sự là những biểu lộ trực tiếp của việc mở rộng và thu hẹp tiền pháp định vốn không còn được điều tiết bởi quy luật cung - cầu.⁷

Trong thời gian này, tiền đúc kim loại hoàn toàn biết mất. Chúng nằm ở đâu đó trong các kho dự trữ cá nhân nhưng phần lớn đã được xuất ra nước ngoài, để lại những thuộc địa không còn nhiều lựa chọn ngoài tiền pháp định hoặc đổi trác. Tuy nhiên, các thương nhân nước ngoài lại không thích bất kỳ hình thức nào vừa nêu trên và tình hình thương mại quốc tế dường như chững lại.

TRONG CÁI RỦI CÓ CÁI MAY

Thử nghiệm bằng tiền pháp định là một thảm họa với các thuộc địa và còn là cái gai trong mắt Ngân hàng Anh. Ngân hàng đã sử dụng ảnh hưởng của mình đối với đồng Curon để cấm các thuộc địa tự đúc tiền hay thành lập ngân hàng địa phương. Điều này có nghĩa là nếu thuộc địa muốn sử dụng tiền giấy bởi tính tiện lợi của nó thì buộc phải sử dụng giấy bạc do Ngân hàng Anh phát hành. Không ai có thể đoán trước được chính quyền các thuộc địa lại sáng tạo đến nỗi tự phát hành lấy tiền *giấy*. Vì vậy, năm 1751, Vương Quốc Anh bắt đầu buộc các thuộc địa phải mua lại toàn bộ tiền tự phát hành và rút chúng ra khỏi lưu thông. Rốt cuộc họ đã thực hiện điều này nhưng ở mức giá thỏa thuận với dân chúng. Trước thời điểm đó, tiền pháp định bị mất giá nặng nề trên thị trường nên chính phủ chỉ phải bỏ ra rất ít tiền để mua lại toàn bộ lượng tiền đã phát hành lúc trước.

Dù gây ra nhiều phẫn nộ ở các thuộc địa nhưng Sắc lệnh của Quốc Hội Anh được coi là “trong rủi có may”. Giấy bạc của Ngân hàng Anh chưa bao giờ trở thành đồng tiền chính trong lưu thông. Có thể vì những trải nghiệm tồi tệ gần đây với tiền giấy mà các thuộc địa đã chọn cách mang số đồng tiền vàng và bạc ít ỏi còn lại ra khỏi kho dự trữ và trở về với hệ thống tiền - hàng hóa đích thực. Mới đầu, những người phán xét dự đoán rằng động thái này sẽ báo hiệu sự tàn phá nặng nề hơn cho nền kinh tế thuộc địa. “Không có

đủ tiền” đã trở thành câu cửa miệng của nhiều người. Nhưng thực sự như chúng ta vừa thấy thì đã có đủ và *bất kỳ* số lượng thế nào cũng vẫn đủ.

THUỐC LÁ TRỞ THÀNH TIỀN

Thực tế, có thời gian mà những hàng hóa khác được chấp nhận như phương tiện trao đổi thứ hai. Những thứ chẳng hạn như móng vuốt của thú rừng, gỗ, gạo và rượu được thay thế cho tiền, nhưng thuốc lá vẫn là thông dụng nhất. Đây là hàng hóa có nhu cầu lớn trong thương mại thuộc địa và nước ngoài. Nó có giá trị nội tại, không thể bị giả mạo, có thể được chia theo hầu hết bất kỳ đơn vị số lượng nào, nguồn cung ứng không bị tăng lên ngoại trừ sự nỗ lực lao động. Nói một cách khác, nó được điều chỉnh bởi quy luật cung - cầu, điều mang lại sự ổn định lớn về giá trị. Theo nhiều cách, nó là một đồng tiền lý tưởng và được chính thức thông qua chẳng hạn như bang Virginia năm 1642 và vài năm sau là bang Maryland, nhưng vẫn không được sử dụng một *cách chính thức* ở tất cả thuộc địa khác. Vì vậy, sự gán gũ giữa tính đồng nhất của thuốc lá với tiền mà tiền pháp định trước đó ở New Jersey - không phải là bang phát triển thuốc lá - đã được thể hiện bằng bức hình về lá thuốc trên mặt đồng tiền. Nó cũng được khắc dòng chữ: “Tội giả mạo là *Chết*”. Thuốc lá được sử dụng trước đó ở Mỹ như phương tiện trao đổi thứ hai trong suốt hai trăm năm cho đến khi Hiến pháp mới tuyên bố rằng từ nay trở đi, tiền là đặc quyền duy nhất của chính phủ liên bang.⁸

Tuy nhiên, tiền tệ chủ yếu vào lúc này vẫn là đồng tiền vàng và bạc hay còn được gọi là đồng tiền kim loại (*specie*). Và kết quả tức thì của việc chuyển thành đơn vị tiền tệ vững chắc là sự bình phục nhanh chóng từ tình trạng đình trệ nền kinh tế lúc trước phải gánh chịu bởi những cuộc bùng nổ và phá sản của tiền pháp định. Thương mại và sản lượng đã tăng đột biến và điều này quay lại thu hút dòng thu của tiền vàng và tiền bạc trên toàn thế giới, thay thế sự thiếu tiền từng được tạo ra bởi sự mất giá trị của tiền giấy. Quy luật cung - cầu hiển nhiên lại hoạt động. Lúc này, Massachusetts đã

quay lại với tiền kim loại trong khi Rhode Island vẫn giữ nguyên tiền pháp định. Kết quả là Newport, từng trở thành trung tâm thương mại cho West Indies, để mất giao thương buôn bán của mình rơi vào Boston và trở thành một cảng trống rỗng.⁹ Sau khi các thuộc địa quay lại tiền đúc, giá cả nhanh chóng lấy lại được trạng thái cân bằng tự nhiên của mình và *giữ nguyên* mức đó, thậm chí trong suốt Cuộc Chiến Bảy Năm hay tình trạng phá vỡ thương mại xảy ra ngay trước Cuộc Cách Mạng.¹⁰ Không có ví dụ nào tốt hơn về thực tế rằng, các hệ thống kinh tế trong tình trạng suy kiệt có thể và tiến hành khôi phục nhanh chóng nếu chính phủ không can thiệp vào quá trình hàn gắn tự nhiên.

CHIẾN TRANH ĐEM TIỀN PHÁP ĐỊNH TRỞ LẠI

Chiến tranh Độc lập đã đột ngột làm ngưng trệ tất cả điều này. Những cuộc chiến tranh hiếm khi được tài trợ mà không có sẵn ngân khố và thậm chí, chúng không được phép xảy ra nếu không có những khoản tăng thuế. Nếu các chính phủ thu thuế của dân chúng đầy đủ, tương xứng với mâu thuẫn tài chính thì số lượng sẽ lớn hơn nhiều và thậm chí, hầu hết các nhà hỗ trợ hăng hái của nó cũng sẽ mất cả nhiệt huyết. Tuy nhiên, nhờ việc tăng giả tạo nguồn cung ứng tiền tệ mà chi phí thực đã bị ẩn đi. Dĩ nhiên, nó vẫn được thanh toán nhưng là thông qua lạm pháp - một quá trình mà ít người hiểu được.

Cuộc Cách Mạng ở Mỹ không phải ngoại lệ. Nhằm thanh toán hóa đơn cho sự độc lập mà cả Quân Liên minh lẫn các bang riêng biệt đều tham gia vào việc in tiền. Ngay từ khi bắt đầu chiến tranh năm 1775, tổng nguồn cung ứng tiền tệ là 12 triệu đô-la. Đến tháng Sáu năm đó, Quốc hội Lục địa đã phát hành thêm 2 triệu đô-la nữa. Thậm chí trước khi số tiền này được đưa vào lưu thông thì một khoản khác 1 triệu đô-la đã được thông qua. Cuối năm đó, một khoản khác nữa được đưa ra trị giá 3 triệu đô-la. Năm 1776 là 9 triệu đô-la. Năm 1777 là 13 triệu đô-la. Năm 1778 là 64 triệu đô-la. Năm 1779 là 125 triệu đô-la. Và vẫn còn tiếp: Quân đội Lục địa đã phát hành các “chứng chỉ” của riêng mình nhằm giành lấy các nguồn

cung ứng với tổng trị giá 200 triệu đô-la. Khoản tổng trị giá 425 triệu đô-la trong năm năm bắt nguồn từ 12 triệu đô-la là mức tăng hơn 350%. Và bên cạnh đó, sự mở rộng của nguồn cung ứng tiền có quy mô này về phía chính quyền trung ương phải được hiểu là các chính quyền đều thực hiện chính xác cùng một việc. Người ta ước tính rằng chỉ trong năm năm từ 1775 đến 1779, tổng nguồn cung ứng tiền đã được mở rộng tới 500%. Trái lại, khoản tiền được tăng lên theo thuế qua giai đoạn năm năm lại không hợp lý vì tổng số chỉ có vài triệu đô-la.

LẠM PHÁT VỚI QUY MÔ LỚN

Tác động hồ hởi đầu tiên của dòng chảy tiền mới này là tình trạng đột nhiên thịnh vượng tương ứng nhưng nhanh chóng theo sau đó là nạn lạm phát như một cơ chế tự phá hủy bắt đầu vận hành. Năm 1775, tiền giấy Lục địa được trao đổi theo một đô-la tiền vàng. Năm 1777, mức này chỉ còn hai mươi tư cent. Tới năm 1779, chỉ bốn năm sau khi phát hành, giá trị chỉ còn chưa đầy một xu. Câu nói "Không đáng một xu" được bắt nguồn trong thời kỳ âm ảm này. Một đôi giày được bán với giá 5.000 đô-la. Một bộ quần áo trị giá cả triệu đô-la.

Trong năm đó, chính George Washington đã viết "Một chiếc xe bò chở đầy tiền sẽ chỉ vừa đủ mua được một xe bò chất đầy thực phẩm."¹¹ Thậm chí Benjamin Franklin đã bắt đầu nhìn thấy ánh sáng. Trong tâm trạng mĩa mai, ông đã viết:

Thứ Tiền tệ này, như chúng ta quản lý nó, là một cỗ máy tuyệt vời. Nó thực hiện Chức vụ của mình khi chúng ta ban hành, trả lương và sắm quần áo cho Quân đội cũng như cung cấp Thức ăn, Đồ uống và Đạn dược. Và khi chúng ta bị buộc phát hành Số lượng quá nhiều thì nó tự hồi lộ mình bằng Sự phản kháng.¹²

Khi nói về việc sử dụng số tiền thâm hụt, người ta thường nghe thấy lời phàn nàn rằng chúng ta đang dồn trách nhiệm cho các thế

hệ tương lai bằng tờ hóa đơn cho cái đang được hưởng thụ ngày nay. Tại sao *không* để những thế hệ đó chi trả cho điều cũng mang lại lợi ích cho họ? Đùng để bị thất vọng. Đó chính là khái niệm sai lệch mà các chính trị gia vẫn cố vũ để vỗ về dân chúng. Như những tay thực dân nhận thức được, khi tiền trở thành pháp định thì bất cứ tòa nhà chính phủ nào, công việc nào hay bất cứ khẩu thần công nào cũng đều được thanh toán hoàn toàn bằng sức lao động và của cải hiện tại. Những thứ này phải được xây dựng *hôm nay* với sức lao động *của hôm nay* và những con người thi hành sức lao động đó cũng phải được thanh toán *hôm nay*. Nó đúng rằng, những khoản thanh toán *lãi* chuyển bớt phần sang cho các thế hệ tương lai, nhưng *chi phí ban đầu* được những người hiện tại thanh toán. Nó được thanh toán bằng khoản lỗ về giá trị theo đơn vị tiền tệ và khoản lỗ về sức mua đối với mức lương của mọi người.

LẠM PHÁP LÀ KHOẢN THUẾ NGẦM

Tiền pháp định là phương tiện mà nhờ đó các chính phủ giành được sức mua không cần thuế. Nhưng sức mua đó xuất phát từ đâu? Vì khi tiền pháp định không có giá trị hữu hình để bù lại thì sức mua pháp định của chính phủ có thể chỉ đạt được bằng việc lấy nó từ một nơi nào khác. Trên thực tế, nó “được thu về” từ tất cả chúng ta thông qua sự suy tàn theo sức mua *của chúng ta*. Vì thế, nó chính xác cũng giống như một khoản thuế, nhưng là một khoản thuế được ẩn đi không nhìn thấy, im lặng hoạt động và ít được hiểu bởi người nộp thuế.

Năm 1786, Thomas Jefferson đã đưa ra sự giải thích rõ ràng về quá trình này khi viết:

Mọi người đã để mất giá trị của cái được ghi trên tờ hóa đơn đã thông qua mà mình cầm trong tay trong suốt thời gian giữ nó. Đây là khoản thuế thực sự dành cho anh ta; theo cách này, những người dân Mỹ thực sự đã đóng góp hàng triệu đô-la đó trong suốt cuộc chiến tranh và bởi một phương thức đánh thuế ngọt ngọt nhất vì thất thường nhất.¹³

KIỂM SOÁT GIÁ VÀ LUẬT TIỀN TỆ CHÍNH THỨC

Ngay khi giá cả tăng vọt, các thuộc địa đã ban hành các kiểm soát về lương và giá, thứ được coi như còi khóa tự động của ấm đun nước pha trà với mục đích giữ cho nước khỏi trào ra. Khi điều đó thất bại, có một loạt luật tiền tệ chính thức khắc nghiệt được đưa ra. Một luật như vậy thậm chí còn viện dẫn tới bóng ma của sự phản quốc khi nói rằng: "Từ nay về sau, bất kỳ ai đánh mất đạo đức và quan tâm đối với Đất nước mình như từ chối nhận tiền giấy được dùng trong thanh toán... kẻ đó sẽ bị quy kết và đối xử như kẻ thù của Đất nước này và sẽ bị ngăn cấm tham gia tất cả các giao dịch thương mại hoặc trao đổi tình cảm với những người dân của những thuộc địa này."¹⁴

Rhode Island không chỉ bị thu tiền phạt nặng vì không chấp nhận tiền giấy mà còn bị xử theo điều *thứ hai*, như một cá nhân bị tước quyền công dân. Khi tòa án tuyên bố hành động trái pháp luật, cơ quan lập pháp đã thông báo cho các quan tòa trước khi xử án và ngay lập tức đuổi cổ kẻ phạm tội từ trong văn phòng.¹⁵

HỖN LOẠN KINH TẾ VÀ CUỘC NỔI DẬY

Nếu cảnh tàn phá của chiến tranh là gánh nặng tàn nhẫn đè lên các thuộc địa thì sự tàn phá của tiền pháp định cũng ngang bằng. Sau chiến tranh, nạn lạm phát đã gây ra tình trạng giảm phát vì thực tế đã quay trở lại thị trường. Giá cả rớt xuống chóng mặt - một điều thật tuyệt vời cho những người mua hàng. Nhưng đối với các thương nhân, những người *bán hàng* hoặc những nông dân từng vay nhiều tiền để kiếm được tài sản nhờ thổi phồng giá lên cao trong thời chiến thì đây đúng là thảm họa. Những mức giá mới thấp hơn đã không đủ để duy trì được những khoản thế chấp lớn, cố định và nhiều gia đình phải làm việc vất vả đã lâm vào cảnh phá sản bởi những khoản tịch thu thế nợ. Vì thế, nhiều người vẫn không hiểu được quá trình lạm phát và không ít người vẫn tiếp tục ủng hộ "phương thuốc tiền giấy". Một số bang đã tiếp thu sức ép này và các máy in tiền của họ vẫn tiếp tục hoạt động.

Nhà sử học Andrew McLaughlin nhớ lại quang cảnh thường thấy ở Rhode Island vào thời gian này như đã được một khách tham quan người Pháp chứng kiến:

Một khách du lịch người Pháp đã đi qua Newport vào thời gian xảy ra bức tranh âm đạm của nơi này: những người đàn ông nhàn rỗi đứng khoanh tay ở các góc phố, các căn nhà dần đổ nát, những cửa hàng nghèo nàn chẳng có gì để bán ngoài một vài món đồ thô thiển, ... cỏ mọc đầy đường, các cánh cửa sổ được che bằng những miếng vải vụn rách nát, mọi nơi đều đang hiện lên cảnh nghèo khổ, thành quả của tiền giấy và ảnh hưởng của chính quyền tồi. Những thương nhân đóng cửa các cửa hàng của mình còn hơn là nhận tiền giấy, những người nông dân từ các bang láng giềng không còn quan tâm tới việc mang bán sản phẩm của mình.¹⁶

Sự nhàn rỗi và tình trạng đình trệ kinh tế cũng dẫn tới những cuộc bùng phát về phiến loạn và nổi dậy. Năm 1786, George Washington đã viết thư cho James Warren: “Những bánh xe của chính phủ đã bị mắc kẹt và ... chúng tôi đang đi dần vào thung lũng của sự lộn xộn và bóng tối.”¹⁷ Hai năm sau, trong một bức thư gửi cho Henry Knox, ông nói: “Nếu ... bất kỳ người nào từng nói với tôi rằng ở đó từng tồn tại một cuộc nổi loạn dữ dội như vậy, tôi đã nghĩ anh ta là một kẻ điên, một đề tài phù hợp cho bệnh viện tâm thần.”¹⁸

Thật may mắn khi có một kết thúc vui vẻ cho phần này của câu chuyện. Như chúng ta sẽ thấy trong chương sau, khi chính phủ cử đại diện tập hợp lại để soạn thảo Hiến pháp, những ảnh hưởng của tiền pháp định còn quá rõ trong suy nghĩ từng người nên họ đã quyết định chấm dứt nó ngay lập tức và mãi mãi. Tuy nhiên, sau đó, nền cộng hòa mới không chỉ nhanh chóng khôi phục lại mà còn tiếp tục biến nó trở thành sự thèm muốn của thế giới – ít nhất là lúc này – cho đến khi bài học bị quên lãng bởi các thế hệ sau. Nhưng đó lại là việc bắt đầu câu chuyện của chúng ta. Còn giờ đây, chúng ta đang bàn về chủ đề tiền pháp định và kinh nghiệm của những

thuộc địa nước Mỹ là ví dụ điển hình của cái *luôn* xảy ra khi con người không chịu nổi lời báo động của nó.

QUY LUẬT TỰ NHIÊN SỐ 3

Chúng ta hãy tạm dừng ở đây và theo dõi một bài học nữa được rút ra từ nhiều thế kỷ trải nghiệm. Bài học này quá rõ ràng, quá phổ biến và quá lớn xuyên suốt lịch sử mà có thể được giải thích như quy luật tự nhiên về hành vi con người:

BÀI HỌC: Tiền pháp định là tiền giấy không có sự trả chậm bằng kim loại quý còn mọi người bị luật pháp yêu cầu chấp nhận. Nó cho phép các chính trị gia tăng chi tiêu mà không cần tăng thuế. Tiền pháp định là nguyên nhân của lạm pháp còn lượng tiền mà mọi người đánh mất theo sức mua chính xác là lượng tiền được lấy từ họ và chuyển vào chính phủ bởi quá trình này. Vì thế, lạm pháp là khoản thuế ngấm. Khoản thuế này không công bằng nhất vì nó chuyển phần lớn vào những người có khả năng thanh toán ít nhất: những người với mức lương thu nhập nhỏ bé và cố định. Nó cũng ngược đãi sự thịnh vượng bằng cách ăn mòn giá trị tiết kiệm của dân chúng. Điều này tạo nên sự oán giận giữa dân chúng, luôn dẫn tới sự bạo động chính trị và chia rẽ đất nước. Vì vậy:

QUY LUẬT: Một quốc gia phải viện tới việc sử dụng tiền pháp định là tự đày đọa chính mình với sự khó khăn về kinh tế và chia rẽ về chính trị.

TIỀN DỰ TRỮ CỤC BỘ

Bây giờ, chúng ta cùng trở lại hình thái thứ tư và có khả năng cuối cùng của tiền: khái niệm gây tò mò nhất được gọi là *tiền dự trữ cục bộ*. Và để hiểu được điều này hoạt động ra sao, chúng ta phải quay lại châu Âu và thực tế về những người thợ kim hoàn thời đầu, những người đã cất giữ những đồng tiền kim loại quý của các khách hàng để lấy phí.

Ngoài những người thợ kim hoàn *cất giữ* những đồng tiền đúc, còn có tầng lớp khác, các thương gia, được gọi là “người cho vay tiền”, những người *cho vay* những đồng tiền đó. Những người thợ kim hoàn đã lý giải rằng họ, cũng có thể hành động như các thương gia, nhưng lại thực hiện điều đó bằng tiền của người *khác*. Họ nói rằng, thật tiếc khi thấy tất cả những đồng tiền đúc đó chỉ nằm nhàn rỗi trong hòm của mình. Tại sao không cho vay chúng đi và kiếm lời rồi sau có thể chia chác chỗ đó giữa họ với những người gửi tiền? Hãy để nó *hoạt động* thay vì chỉ chất đống lại. Họ từng học hỏi từ kinh nghiệm rằng bao giờ cũng thế, rất ít người gửi tới lấy đi số tiền đúc đó cùng một lúc. Thực tế, những lần rút thực hiếm khi vượt quá mười đến mười lăm phần trăm kho dự trữ của họ. Nó có vẻ hoàn toàn an toàn để cho vay tới tám mươi hoặc thậm chí tám mươi lăm phần trăm số tiền đúc của họ. Và vì vậy, những người thủ kho bắt đầu hành động như những người môi giới cho vay thay cho những người đi gửi và khái niệm ngân hàng đã được sinh ra như chúng ta biết ngày nay.

Đó cũng chính là cách mà nhiều cuốn sách lịch sử đã miêu tả, nhưng có dính dáng nhiều hơn, đây chỉ đơn thuần đưa tiền nhàn rỗi ra hoạt động. Quan trọng hơn là việc chia chác thu nhập lãi với những người sở hữu khoản tiền gửi không phải là phần quan trọng của khái niệm ban đầu. Điều đó chỉ trở thành thực tế phổ biến nhiều năm sau này sau khi những người gửi tiền trở nên bị vi phạm trắng trợn và cần được cam đoan lần nữa rằng những khoản vay này theo mức lãi rõ ràng. Và ngay từ đầu, họ thậm chí đã không biết rằng những đồng tiền của mình đang được cho vay hết. Họ suy nghĩ ngây thơ rằng những người thợ kim hoàn đang cho vay tiền *riêng* của họ.

NHỮNG KHOẢN TIỀN GỬI KHÔNG CÓ SẴN ĐỂ CHO VAY

Trong phần thứ hai, chúng ta cần xem xét liệu đồng tiền ở trong kho dự trữ thậm chí *có sẵn* dành cho vay không – bất chấp dù có hay không những người gửi được nhận lại một phần lợi nhuận. Chúng ta hãy cùng giả sử rằng mình đang chơi trò xì phé

tại nhà của Charlie Smith. Mỗi chúng ta đưa 20 đô-la cho Charlie - người thực hiện như chủ ngân hàng và đặt tiền của chúng ta vào hộp giày rồi lần lượt đưa lại cho chúng ta hai mươi thẻ bài xì phé. Giờ cần hiểu rằng, bất cứ khi nào muốn về nhà, chúng ta có thể lấy lại một đô-la cho từng thẻ bài đang có lúc này. Bây giờ, chúng ta cùng giả sử rằng Larry, anh rể của Charlie, xuất hiện và không chơi bài xì phé nhưng lại cần vay một khoản tiền. Sáu người chúng ta vừa đưa ra 20 đô-la một người nên tổng số có 120 đô-la trong hộp giày và vừa trùng khít với số tiền mà Larry cần. Bạn có thể tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu Charlie quyết định cho vay hết khoản tiền "nhàn rỗi" đó. Nó không có sẵn để cho vay.

Cả Charlie lẫn bất cứ người chơi nào đều không có quyền cho mượn những đồng đô-la đó bởi đều đang bị bản giao kèo nắm giữ, vì vậy mới nói tạm dừng thực hiện bản hợp đồng giữa Charlie và những người khách của anh ta. Thậm chí những đồng đô-la đó không còn tồn tại như tiền nữa. Chúng vừa được thay thế - ít nhất theo khái niệm - bằng những thẻ bài poker. Nếu bất kỳ ai trong chúng ta có bị mũi lòng bởi câu chuyện của Larry tới mức quyết định cho anh ta vay khoản tiền đó thì sẽ phải làm việc đó bằng những đồng đô-la khác hoặc lĩnh tiền mặt qua những thẻ bài của mình để lấy lại những đồng đô-la trong hộp giày. Dĩ nhiên, trong trường hợp đó, chúng ta không thể còn tham gia trò chơi được nữa. *Chúng ta không thể sử dụng, cho vay hoặc đem cho khoản tiền gửi và cũng không thể coi các thẻ bài trở thành bất kỳ thứ gì giá trị.*

Nếu bạn là thành viên của một tổ chức và ủy nhiệm cho bạn của mình đi bầu chọn trong trường hợp bạn vắng mặt tại cuộc họp thường niên thì sau đó, bạn không thể xuất hiện và lại bỏ thêm lá phiếu của chính mình bên cạnh lá phiếu được ủy quyền kia. Nói một cách khác, trong thời kỳ đầu của ngành ngân hàng, các chứng chỉ được lưu hành như tiền thực tế chính là những ủy quyền đối với những đồng tiền đó. Do vậy, những đồng tiền đó không có sẵn để cho vay. Giá trị tiền tệ của chúng vừa được gán thành những chứng chỉ. Nếu muốn cho vay khoản tiền của mình, trước tiên những người giữ chứng chỉ này nên rút ngay khỏi những chứng chỉ đó. Họ không

được quyền giữ những tờ tiền giấy có khả năng tiêu pha đó nữa và cũng không ủy quyền được cho chủ ngân hàng của những tờ giấy đó cho mượn khoản tiền bằng vậy. Mọi người không thể sử dụng, cho vay hoặc đem cho những đồng tiền và cũng không thể coi các chúng chỉ trở thành bất kỳ thứ gì giá trị.

Tất cả điều này chỉ là ý thức chung. Nhưng có một khía cạnh khác đối với vấn đề phải thực hiện bằng tính trung thực trong các hợp đồng kinh doanh. Khi sử dụng những đồng tiền này như cơ sở cho những khoản vay, các chủ ngân hàng đều đang đặt mình vào vị thế không có đủ tiền trong kho dự trữ để thực hiện tốt theo những bản hợp đồng của mình, thời điểm dành cho những người gửi tiền đến lấy tiền mang về nhà. Nói cách khác, những bản hợp đồng mới đã được lập nên với đầy đủ hiểu biết rằng, trong những hoàn cảnh cụ thể, chúng sẽ phải bị phá vỡ. Nhưng các chủ ngân hàng chẳng bao giờ thấy phiền khi giải thích điều đó bởi đại đa số dân chúng đều được làm cho tin rằng, nếu chấp nhận việc đưa những khoản tiền được cho là nhân rỗi này vào hoạt động thì họ sẽ đang giúp nền kinh tế và kiếm thêm được một chút lời bên cạnh đó. Nó quả là một đề nghị hấp dẫn và ý tưởng được nắm bắt rất nhanh.

HỆ THỐNG DỰ TRỮ CỤC BỘ

Dĩ nhiên, hầu hết những người vay tiền đều muốn tiền giấy chứ không phải những đồng tiền đúc cồng kềnh vì vậy, khi nhận được những khoản vay của mình, họ luôn để lại những đồng tiền đúc đó vào trong kho dự trữ cho an toàn. Những đồng tiền đó sau trở thành những *bó đơn* được ra cho những khoản tiền gửi như chúng ta vừa quan sát, thực sự đã được chấp nhận trong thương mại như tiền tệ. Tới lúc này, mọi việc bắt đầu trở nên phức tạp. Những người gửi tiền ban đầu từng được nhận những hóa đơn thay cho tất cả tiền đúc của ngân hàng. Nhưng lúc này, ngân hàng đã phát hành những khoản vay chiếm tới tám mươi lăm phần trăm lượng tiền gửi của mình và những người vay được nhận những hóa đơn cho đúng khoản tiền đó. Những hóa đơn *bên cạnh* những hóa đơn gốc. Điều đó tạo nên 85% hóa đơn *nhều hơn cả tiền đúc*. Do đó,

các ngân hàng *đã tạo ra* 85% tiền nhiều hơn và đưa chúng vào lưu thông qua những người vay của mình. Nói cách khác, bằng việc phát hành những hóa đơn giả, họ đã mở rộng nguồn cung ứng tiền một cách giả tạo. Và lúc này, các chứng chỉ không còn đủ 100% trả chậm bằng vàng. Giờ đây, chúng chỉ được trả chậm còn 54%¹⁹, nhưng vẫn được chấp nhận bởi niềm tin của dân chúng rằng giá trị vẫn ngang như những hóa đơn cũ. Dù thế nào, vàng vẫn đứng sau tất cả và bây giờ lại đại diện chỉ một phần nhỏ mệnh giá của tiền. Vì thế, những hóa đơn này trở thành cái được gọi là *tiền dự trữ* và quá trình tạo ra chúng được gọi là *hệ thống dự trữ cục bộ*.

Đáng tiếc là không một sự thâm hụt nào được giải thích bao giờ. Các chủ ngân hàng đã quyết định rằng tốt hơn hết là không bàn cãi thực tại nơi dân chúng có thể nghe thấy. Những yếu tố này trở thành những bí quyết bí truyền trong nghề. Những người gửi chẳng bao giờ được khuyến khích đặt câu hỏi làm thế nào các ngân hàng có thể cho vay hết tiền của mình mà vẫn có sẵn trong tay để trả lại theo yêu cầu ngay lập tức. Thay vào đó, các chủ ngân hàng còn mang dáng vẻ đường bệ đáng được tôn trọng, kiên định và có trách nhiệm giải trình; ăn vận và hành động nghiêm túc dù không lạnh lùng; xây dựng những dinh thự lớn giống như những tòa nhà và thánh đường của chính phủ, tất cả để ủng hộ hình ảnh thất bại của việc có đủ khả năng để nhận trả đúng hạn những hợp đồng của mình nhằm thanh toán *theo nhu cầu*.

Đây là những gì mà John Maynard Keynes đã quan sát:

Một chủ ngân hàng “có tiếng”, chao ôi! Không phải là một người thấy trước được nguy hiểm và tránh nó nhưng là một người mà khi bị phá sản, bị phá sản theo cách quy ước và chính thống cùng với những người bạn của mình, đến nỗi không một ai có thể thực sự khiển trách được anh ta. Nó là phần thực sự cần thiết thuộc về công việc kinh doanh của một chủ ngân hàng để duy trì vẻ bề ngoài và để thừa nhận sự đáng tôn trọng thông thường nhiều hơn là có tính người. Những thực tế muôn thừa của sự tử tế này làm cho họ trở thành những người đàn ông lẳng mạn nhất và ít thực tế nhất.²⁰

TẠO TIỀN TỪ NỢ

Chúng ta hãy cùng lùi lại một chút và phân tích. Ngay từ đầu, các ngân hàng đã hoạt động như những nơi giữ tiền an toàn cho các khách hàng của mình. Khi phát hành những hóa đơn giấy thay cho các đồng tiền, họ đã chuyển tiền hàng thành tiền hóa đơn. Đây là thuận lợi lớn nhưng không làm thay đổi được nguồn cung ứng tiền. Mọi người đã có lựa chọn sử dụng tiền hoặc giấy chứ không thể dùng cả hai. Nếu họ sử dụng tiền thì không bao giờ được dùng hóa đơn. Còn nếu họ dùng hóa đơn thì tiền vẫn được giữ trong kho và không được lưu thông.

Khi từ bỏ thực tế này và bắt đầu phát hành các hóa đơn cho *những người vay tiền*, các ngân hàng đã trở thành những pháp sư. Một số nói họ tạo ra tiền từ không khí nhưng điều đó là không đúng. Cái họ làm thậm chí còn hơn cả sức tưởng tượng. Họ đã tạo ra tiền từ *nợ*.

Rõ ràng, vì với mọi người việc chuyển thành nợ dễ hơn đào vàng. Do đó, tiền không còn bị hạn chế bởi những lực lượng tự nhiên về cung và cầu nữa. Và theo quan điểm lịch sử tiến bộ, nó chỉ bị giới hạn bởi trình độ mà các chủ ngân hàng từng có đủ khả năng để đẩy xuống dự trữ vàng cục bộ của những khoản tiền gửi.

Từ góc nhìn này, giờ đây chúng ta có thể quay lại tiền dự trữ và nhận thấy rằng đó thực sự là hình thức chuyển đổi giữa tiền hóa đơn và tiền pháp định. Nó có một số đặc tính của cả loại tiền này. Khi tiền dự trữ trở nên nhỏ hơn thì tiền hóa đơn cũng nhỏ theo tương ứng và tới gần sát tiền pháp định. Cuối cùng khi mức dự trữ bằng không, nó tạo nên sự chuyển tiếp hoàn toàn và trở thành pháp định thuần túy. Hơn nữa, không có ví dụ nào trong lịch sử mà con người từng chấp nhận khái niệm tiền dự trữ lại không ngày càng làm cho mức dự trữ thấp hơn trừ phi, thực tế nó trở thành không.

Không ngân hàng nào có thể đứng vững trong kinh doanh suốt thời gian dài với mức dự trữ bằng không. Cách duy nhất làm

cho mọi người chấp nhận tiền tệ vô giá trị như vậy là quyền lực chính phủ. Đó chính là những luật tiền tệ chính thức. Vì vậy, sự chuyển tiếp từ tiền dự trữ cục bộ thành tiền pháp định đòi hỏi sự tham gia của chính phủ thông qua cơ chế được gọi là ngân hàng trung ương. Hầu hết cân đối của sổ sách kế toán ở đây sẽ được dành cho bản nghiên cứu của Âm mưu đó, nhưng trong lúc này, chỉ cần nói rằng tình trạng nhỡn nhơ của việc đủ khả năng tạo ra tiền từ công sức của con người lớn tới mức một khi sử dụng một liều thuốc mê như vậy, không có chính trị gia hoặc chủ ngân hàng nào có thể bỏ được thói quen. Như William Sumner quan sát thấy: "Một người có thể hào hứng như leo lên vách núi song đang có ý định dừng lại giữa chừng."²¹

QUY LUẬT TỰ NHIÊN SỐ 4

Và vì vậy, một lần nữa, chúng ta lại có một bài học về những quy luật tự nhiên này đúc rút từ hàng thế kỷ trải nghiệm của con người. Nó có thể được giải thích như sau:

BÀI HỌC: Tiền dự trữ là tiền giấy mà được trả chậm bằng những kim loại quý dựa trên phần chia của tổng mệnh giá. Nó là tiền lai mang trong mình một phần tiền hóa đơn và một phần tiền pháp định. Nhìn chung, dân chúng không nhận thấy được thực tế này và tin rằng tiền dự trữ có thể được bù lại đầy đủ vào bất cứ lúc nào. Khi sự thật này được khám phá, như từng diễn ra trước đây, liền có những đợt rút tiền ào ạt ra khỏi ngân hàng và chỉ một số người gửi lúc đầu mới có thể được thanh toán. Và từ khi tiền dự trữ thu được lãi nhiều cho các chủ ngân hàng như vàng hoặc bạc từng làm thì sự quỵn rũ của nó trở nên lớn hơn nếu được tạo ra càng nhiều càng tốt. Ngay khi điều này diễn ra, tiền dự trữ đại diện cho mức dự trữ ngày càng trở nên nhỏ hơn tới mức cuối cùng giảm xuống bằng không. Vì vậy:

QUY LUẬT: Tiền dự trữ sẽ luôn thoái hóa thành tiền pháp định. Nhưng nó không phải là tiền pháp định trong khi

chuyển tiếp.

Như vậy là quá nhiều cho những đặc tính chung và tổng quát. Trong chương sau, chúng ta sẽ thấy những gì lịch sử phải nói về quá trình này. Và đó chính là lịch sử!

TỔNG KẾT

Tiền pháp định là tiền giấy không có sự trả chậm bằng kim loại quý mà mọi người bị luật pháp yêu cầu chấp nhận. Sự xuất hiện được ghi nhận đầu tiên của tiền pháp định là vào thế kỷ thứ mười ba ở Trung Quốc nhưng không sử dụng trên quy mô lớn cho tới khi xuất hiện ở thuộc địa của Mỹ. Sự trải nghiệm thật thảm khốc, dẫn tới lạm phát, thất nghiệp, mất tài sản và bất ổn chính trị quy mô lớn. Trong suốt quãng thời gian khi Ngân hàng Anh buộc các thuộc địa từ bỏ tiền pháp định của họ thì sự thịnh vượng chung đã nhanh chóng quay trở lại. Cuộc Nội chiến đã đưa tiền pháp định trở lại các thuộc địa hơn cả mong đợi. Tình trạng hỗn loạn kinh tế xảy ra chính là kết quả đã dẫn tới các chính phủ thuộc địa áp đặt các kiểm soát giá cả và những luật tiền tệ chính thức thô bỉ, mà chẳng điều nào mang lại hiệu quả.

Tiền dự trữ được định nghĩa như tiền giấy được trả chậm bằng những kim loại quý từng phần, không phải tất cả, theo giá trị mệnh giá của nó. Nó được giới thiệu ở châu Âu khi những người thợ kim hoàn bắt đầu phát hành các hóa đơn thay vàng mà họ không có, vì thế, chỉ có tiền dự trữ của những hóa đơn được bù lại. Tiền dự trữ luôn thoái hóa thành tiền pháp định thuần túy.

Chú thích:

¹ Bản gốc từ bản hiệu đính của Henry Thule về *Cuộc du ngoạn của Marco Polo (Marco Polo's Travels)*, được in lại ở W. Vissering; *Về tiền tệ Trung Quốc: Tiền xu và tiền giấy (On Chinese Currency: Coin and Paper Money)* - Leiden: E.J. Brill, 1877, được Ch'eng-wen Publishing Co., Taiwan in lại năm 1968; cũng được Anthony Sutton trích dẫn, *Cuộc chiến vàng (The War on Gold)* - Seal Beach, California: '76 Press, 1977, trang 26 - 28.

² *Lịch sử kinh tế của người dân Mỹ (Economic History of the American People)* của Ernest Ludlow Bogart (New York: Longmans, Green and Co., 1930), trang 172.

³ Những đạo luật chủ yếu ở Nam California, II. 211, 665, cũng được George Bancroft trích dẫn, *Lời cầu xin cho Hiến pháp (A Plea for the Constitution)* - Lúc đầu được Harpers xuất bản năm 1886. Được in lại ở Sewanee, Tennessee: Spencer Judd Publishers, 1982, trang 7.

⁴ *Giấy tờ, tài liệu về Benjamin Franklin (The Papers of Benjamin Franklin)* do Leonard W. Labaree hiệu đính (New Haven: Yale University Press, 1960), tập II, trang 159.

⁵ Province Laws, II. 826, được Bancroft trích dẫn, trang 14.

⁶ *Vụ án vàng (The Case for Gold)* - Ron Paul và Lewis Lehrman (Washington, D.C: Cato Institute, 1982), trang 22. Xem thêm *Cuộc chiến vàng (The War on Gold)* của Sutton, trang 44.

⁷ Xem "Paper Money in New Jersey, 1668 - 1775" của Donald L. Kemmerer, New Jersey Historical Society, *Vụ kiện (Proceedings)* 74 (tháng Tư năm 1956): trang 107 - 144, được Paul và Lehrman trích dẫn, *Vụ án vàng (The Case for Gold)*, trang 22.

⁸ Galbraith, trang 48 - 50.

⁹ Paul và Lehrman, trang 22 - 23.

¹⁰ "Chuẩn tiền tệ thuộc địa của Massachusetts", của Roger W. Weiss, *Economic History Review*, số 27, tháng Mười một năm 1974, trang 589.

¹¹ *Tài chính của Hoa Kỳ (The Financial of the United States)* được Albert S. Bolles trích dẫn (New York: D. Appleton, 1986, tái bản lần 4), tập I, trang 132.

¹² Bức thư gửi đến Samuel Cooper, ngày 22 tháng 4 năm 1779, được Albert Henry Smyth trích dẫn, hiệu đính, *Tư liệu của Benjamin Franklin (The Writings of Benjamin Franklin)*, (New York: Macmillan, 1906), tập VII, trang 294.

¹³ *Các quan sát về bài báo được chuẩn bị cho Từ điển (Observations on*

the Article Etats Unis Prepared for the Encyclopedia), ngày 22 tháng 6 năm 1786, từ Writings của Thomas Jefferson (New York: G.P. Putnam's Sons, 1894), tập IV, trang 165.

¹⁴ *Lịch sử cuộc cách mạng Mỹ (History of American Revolution)* của David Ramsay (Luân đôn: Johnson and Stockdale, 1791), tập II, trang 134 - 136.

¹⁵ *Quốc gia mới (The New Nation)* của Merrill Jensen (New York: Vintage Books, 1950), trang 324.

¹⁶ *Liên minh và Hiến pháp (The Confederation and the Constitution)* - Andrew C. McLaughlin (New York: Collier Books, 1962), trang 107 - 108.

¹⁷ *Hiến pháp giải thích (The Constitution Explained)* của Harry Atwood (Merrimac, Massachusetts: Destiny Publishers, 1927, tái bản lần 2 năm 1962), trang 3.

¹⁸ Sách đã dẫn, trang 4.

¹⁹ 100 đơn vị vàng được chia thành 185 chứng chỉ bằng 0,54.

²⁰ *Nợ và nguy hiểm: Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới (Debt and Danger: The World Financial Crisis)* được Lever và Huhne trích dẫn (New York: The Atlantic Monthly, 1986), trang 42.

²¹ *Lịch sử tiền tệ Mỹ (A History of American Currency)* - William Graham Sumner (New York: Holt, 1884), trang 214.

Chương 9

KHOA HỌC BÍ MẬT

Lịch sử được viết súc tích về hệ thống ngân hàng dự trữ cục bộ; tài liệu chưa bị phá hủy về sự gian lận, bùng nổ, suy thoái và hỗn loạn kinh tế; sự thành lập Ngân hàng Anh, ngân hàng trung ương đầu tiên của thế giới trở thành mô hình cho Cục Dự trữ Liên bang.

Những ngân hàng tiền gửi xuất hiện đầu tiên vào thời kỳ đầu Hy Lạp, gắn liền với sự phát triển của chính hệ thống đúc tiền. Chúng được biết tới ở Ấn Độ vào thời kỳ A-lếch-xan-đơ Đại đế. Chúng cũng hoạt động ở Ai Cập như một phần quan trọng không thể thiếu của hệ thống kinh tế chung. Chúng còn xuất hiện ở Damascus vào năm 1200 và ở Barcelona vào năm 1400. Và bất kể thế nào thì đó cũng được coi là một thành phố độc lập chủ quyền ở Venice, nơi được xem như cái nôi của ngành ngân hàng mà chúng ta biết ngày nay.

NGÂN HÀNG VENICE

Năm 1361, một hành động bất lương trong ngành ngân hàng đã diễn ra tới mức mà Thượng nghị viện Viên đã thông qua luật cấm các chủ ngân hàng tham gia bất cứ mục đích thương mại nào khác, theo đó, sự cấm dõ trong việc sử dụng những nguồn vốn của người gửi tiền cho các hoạt động kinh doanh của bản thân đều bị bãi bỏ. Các ngân hàng cũng được yêu cầu mở các sổ sách kế toán của mình để thanh tra công khai đồng thời giữ cho kho dự trữ tiền của họ luôn sẵn có cho việc rà soát vào tất cả thời gian hợp lý. Năm 1524, một hội đồng các nhà kiểm tra ngân hàng đã được thành lập và hai năm sau, tất cả chủ ngân hàng được yêu cầu thanh toán các khoản nợ với nhau bằng tiền mặt chứ không phải bằng sổ sách.

Tuy nhiên, bất chấp những biện pháp đề phòng này, ngân hàng của Pisano và Tiepolo - ngân hàng lớn nhất lúc này - vẫn tiếp tục cho vay trong khi nguồn dự trữ có hạn, và năm 1584, ngân hàng này đã bị buộc phải đóng cửa vì không đủ khả năng trả lại tiền cho người gửi. Chính phủ đã chọn ngay những ví dụ đó và ngân hàng nhà nước được thành lập có tên *Banco della Piazza del Rialto*. Rút kinh nghiệm từ vụ phá sản mới nhất, chính phủ đã cấm ngân hàng mới không được phép đưa ra bất cứ khoản vay nào. Ngân hàng được yêu cầu duy trì hoạt động độc lập từ các khoản phí lưu kho, trao đổi tiền tệ, quản lý các nghiệp vụ chuyển khoản thanh toán giữa các khách hàng và các dịch vụ công chứng.

Công thức đảm bảo sự trung thực của ngành ngân hàng đã được tìm ra. Ngân hàng trở nên thịnh vượng và nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại của Viên. Những hóa đơn giấy của ngân hàng được chấp nhận rộng rãi vượt ra khỏi cả lãnh thổ quốc gia và trên thực tế, thay cho việc bị giảm giá trong sự chuyển đổi sang đồng tiền vàng như thực tế thường thấy, chúng thực sự có tầm quan trọng *bon* những đồng tiền đó. Đó là bởi có quá nhiều loại tiền đúc được lưu thông và chính sự đa dạng khác nhau về chất lượng trong cùng loại tiền đúc như vậy mà ai cũng phải trở thành chuyên gia định giá giá trị tiền. Còn ngân hàng thực hiện

dịch vụ này một cách tự động khi đưa những đồng tiền đúc đó vào trong kho dự trữ. Theo từng loại được định giá mà hóa đơn đưa ra là một sự phản ánh chính xác về giá trị nội tại của nó. Vì thế, dân chúng ngày càng thích giá trị của những tờ hóa đơn hơn là việc có nhiều tiền đúc và tất nhiên sẵn sàng trao đổi nhiều hơn một chút.

Đáng tiếc là, thời gian qua đi cùng với sự phai mờ trong kí ức về những hành động bất lương trong lĩnh vực ngân hàng trước đó, Thượng nghị viện Viên cuối cùng đã ngừng kháng cự sự lồi cuồn của tín dụng. Do kẹt nguồn vốn và không muốn đối mặt với các cử tri bằng việc tăng thuế, các chính trị gia đã quyết định sẽ ủy quyền một ngân hàng mới mà không hạn chế đối với các khoản vay, buộc ngân hàng tạo ra tiền mà họ cần và sau đó đem "cho vay". Vì thế, năm 1619, *Banco del Rialto* đã được thành lập và giống bậc tiền bối phá sản của mình, nó nhanh chóng bắt đầu tạo ra tiền từ không khí với mục đích cho chính phủ vay. Mười tám năm sau, *Banco della Piazza del Rialto* đã bị chuyển thành ngân hàng mới và ngọn lửa nhỏ đầu tiên về ngân hàng có tiếng của lịch sử đã lụi dần và tắt ngấm.

Trong suốt các thế kỷ mười lăm và mười sáu, các ngân hàng mọc lên rất nhiều trên khắp châu Âu. Tuy nhiên, gần như không có ngoại lệ, các ngân hàng này đều tuân theo thực tế tạo lợi nhuận của việc cho vay tiền - điều không thực sự có sẵn cho khoản vay. Chúng đã tạo ra nguồn trái phiếu dư thừa trong sự tương phản với những khoản dự trữ của mình và kết quả tất yếu là mọi ngân hàng đều phá sản. Điều đó không có nghĩa rằng những người sở hữu và các vị giám đốc đã không thành công. Nó chỉ có nghĩa rằng những người gửi tiền của họ bị mất tất cả hoặc một phần tài sản của mình khi "giao trứng cho ác"

NGÂN HÀNG AMS-TÉC-ĐAM

Ngân hàng Ams-téc-đam được thành lập vào năm 1609 và chúng ta tìm thấy ví dụ thứ hai về những thực tế có căn cứ trong lĩnh vực ngân hàng và kết quả gần giống với những trải nghiệm trước

đây của *Banco della Piazza del Rialto*. Ngân hàng chỉ được chấp nhận các khoản tiền gửi và kiên quyết từ chối đưa ra những khoản vay. Nguồn thu nhập của nó chỉ được lấy từ các khoản phí dịch vụ. Tất cả mọi khoản thanh toán trong và ngoài phạm vi Ams-téc-đam nhanh chóng được thực hiện bằng tiền giấy do ngân hàng phát hành và trên thực tế, loại tiền tệ đó chứa đựng tầm quan trọng hoso với bản thân tiền đúc. Các thị trường và hội đồng thành phố được yêu cầu tuyên thệ hàng năm rằng nguồn dự trữ tiền đúc của ngân hàng còn nguyên. Galbraith nhắc lại cho chúng ta thấy:

Cả một thập kỉ sau khi được thành lập, ngân hàng đã hoạt động một cách có ích với tính chính trực nghiêm túc đặc biệt. Những khoản tiền gửi là tiền gửi và ngay từ đầu, kim loại vẫn được cất giữ cho người sở hữu đến khi anh ta chuyển nó sang cho người khác. Không khoản nào được cho vay. Năm 1672, khi những đội quân của vua Louis XIV tiếp cận Ams-téc-đam, một sự cảnh báo nghiêm trọng đã hiện diện. Các thương gia vây lấy ngân hàng, một số nghi ngờ rằng của cải của họ có thể không còn tồn tại ở đó. Tất cả đều đòi được thanh toán cho số tiền của mình và khi nhận thấy điều đó là thừa khả năng thì họ lại không muốn nữa. Như thường được quan sát trong tương lai, bất kể người ta mong muốn rút tiền khỏi ngân đến mức nào hàng nhưng khi chắc rằng mình có thể lấy được nó thì họ lại không muốn thực hiện nữa.¹

Tuy nhiên, các nguyên tắc của tính trung thực và sự tự chủ vẫn không tồn tại được. Sức hấp dẫn của khoản lợi nhuận dễ dàng từ việc tạo ra tiền rõ ràng là quá lớn. Vì thế, ngay đầu năm 1657, các cá nhân đã được phép rút vượt số tiền ra khỏi tài khoản của mình, dĩ nhiên điều này có nghĩa rằng, ngân hàng đã tạo ra tiền mới từ khoản nợ của họ. Những năm sau, các khoản vay khổng lồ đã được công ty Dutch East Indies tạo ra. Cuối cùng, vào tháng Giêng năm 1790, dân chúng đã biết hết sự thật và kể từ đó, nhu cầu đòi lại những khoản tiền gửi đã diễn ra đều đặn. Mười tháng sau, ngân hàng đã công bố vỡ nợ và được thành phố ở Ams-téc-đam tiếp quản.

NGÂN HÀNG HAMBURG

Kinh nghiệm thứ ba và cuối cùng về sự trung thực của ngành ngân hàng diễn ra ở Đức với Ngân hàng Hamburg. Hơn hai thế kỉ, ngân hàng đã giữ vững được sự trung thành với nguyên tắc tiền gửi an toàn. Vì ngân hàng được quản lý quá cẩn thận nên khi đánh chiếm ngân hàng vào năm 1813, Napoleon đã tìm thấy 7.506.956 *đồng mác* bằng bạc được cất giữ để dành trả cho các khoản nợ trị giá 7.489.343 mác. Như vậy, đã có *nhều hơn* 17.613 mác so với mức thực sự cần thiết. Hầu hết tài sản tích lũy của ngân hàng mà Napoleon lấy đi đã được chính phủ Pháp khôi phục lại dưới hình thức chứng khoán vài năm sau đó. Không rõ liệu những chứng khoán đó có *nhều giá* trị không, thậm chí nếu có thì chúng cũng không bằng được với số bạc đó. Vì sự xâm chiếm của nước ngoài nên tiền tệ của ngân hàng không còn đủ khả năng chuyển đổi hoàn *toàn* thành tiền đức như tiền hóa đơn nữa. Lúc này, nó đã trở thành tiền *dự trữ* và cơ chế tự phá hủy được thiết lập hoạt động. Ngân hàng *đã tồn tại thêm năm mươi lăm năm nữa cho tới năm 1871 khi được lệnh phải thanh lý tất cả các khoản nợ của mình*.

Đó chính là đoạn kết của câu chuyện về sự trung thực trong lĩnh vực ngân hàng. Từ giờ trở đi, hệ thống dự trữ cục bộ trở thành thực tế chung. Song hệ thống này vẫn có nhiều điều ngoắt ngoéo thú vị trong sự phát triển của mình trước khi sẵn sàng cho một thứ được coi là hết sức tinh vi với tên gọi Cục Dự trữ Liên bang.

NGÀNH NGÂN HÀNG THỜI KỲ ĐẦU Ở ANH

Ở Anh, tiền giấy đầu tiên chính là hóa đơn kho bạc thời Charles II. Đó là tiền pháp định thuần túy và dù được ra sắc lệnh là tiền tệ chính thức, nó vẫn không được sử dụng rộng rãi. Đến năm 1696, nó được thay thế bằng *hóa đơn* kho bạc. Hóa đơn này được đền bù bằng vàng và chính phủ đã tiến được những bước dài thành công nhằm khẳng định rằng thực sự có đủ số tiền vàng hoặc thối vàng thực hiện tốt cho khoản thế chấp. Nói cách khác, nó là tiền

hóa đơn thực sự và được chấp nhận rộng rãi như phương tiện trao đổi. Hơn nữa, hóa đơn đã được cân nhắc như những khoản vay ngắn hạn đối với chính phủ và thực sự được thanh toán lãi đối với người giữ hóa đơn.

Năm 1707, không bao lâu sau khi được thành lập, Ngân hàng Anh đã được trao trách nhiệm quản lý thứ tiền tệ này. Tuy nhiên, ngân hàng này đã nhận ra nhiều cơ hội lợi nhuận trong việc lưu thông những chứng nợ ngân hàng của riêng mình – những thứ dưới dạng tiền *dự trữ* và được sinh ra nhờ *thụ* lãi chứ không phải thanh toán nó. Do đó, các hóa đơn chính phủ dần dần không được sử dụng và thay vào đó là các chứng nợ ngân hàng, nhờ vậy mà đến giữa thế kỷ thứ mười tám, chúng đã trở thành tiền giấy duy nhất của Anh.

Phải hiểu rằng vào thời gian này, Ngân hàng Anh vẫn chưa phát triển đầy đủ như ngân hàng trung ương. Nó từng được phép độc quyền về phát hành các chứng nợ ngân hàng trong phạm vi Luân Đôn và những vùng địa lý quan trọng nhưng vẫn chưa được nhận sắc lệnh thành tiền tệ chính thức. Không một ai bị ép dùng chúng. Chúng chỉ là những hóa đơn kim loại tư nhân thay cho đồng tiền vàng do ngân hàng tư nhân phát hành mà dân chúng có thể chấp nhận, từ chối hoặc bán giảm giá ở mức vui vẻ. Tình trạng tiền tệ chính thức không được hội ý theo tiền ngân hàng cho tới năm 1833.

Trong khi đó, Quốc hội từng công nhận các hiến chương đối với vô số ngân hàng khác như hành động hào hiệp và không có ngoại lệ, sự phát hành tiền dự trữ dẫn tới thất bại sau cùng của các ngân hàng cùng với sự phá sản của những người gửi tiền vào các ngân hàng đó. Shaw nói: “Thảm họa đã liên tiếp tấn công đất nước” vì “sự thờ ơ của chính phủ đối với những chứng nợ bằng giấy cá nhân đơn thuần này.”² Tuy nhiên, Ngân hàng Anh được chính phủ ủng hộ đã vượt lên tất cả và dần dần, theo thời gian, được Quốc hội cứu khỏi tình trạng vỡ nợ. Cách thức mà ngân hàng này thoát ra khỏi tình trạng vỡ nợ chính là một câu chuyện hết sức thú vị.

NGÂN HÀNG ANH

Cuối cùng, nước Anh cũng trở nên kiệt sức sau nửa thế kỷ chìm ngập trong cuộc chiến tranh chống quân Pháp và vô số cuộc nội chiến nổ ra chủ yếu chống lại khoản thuế quá cao. Đến khi xảy ra cuộc chiến của Liên Minh Augsburg năm 1693, Vua William đã có yêu cầu nghiêm túc về ngân khố quốc gia mới. Hai mươi năm trước, Vua Charles II đã thắng thùng từ chối trả khoản nợ hơn một triệu bảng mà ông từng vay của hai mươi thợ kim hoàn, kết quả là khoản tiền tiết kiệm của mười nghìn người gửi đã bốc hơi nhanh chóng. Điều này vẫn còn mới nguyên trong kí ức của mọi người và chẳng cần nói, chính phủ không còn muốn cân nhắc nguy cơ rủi ro cho một vụ đầu tư tốt. Không đủ khả năng tăng các khoản thuế cũng như cho vay, Quốc hội trở nên liêu lĩnh để có được cách thu tiền khác. Như Groseclose nói thì mục đích không phải để đưa “cơ chế tiền tệ theo sự kiểm soát thông minh hơn mà để tạo ra phương tiện ngoài những nguồn thuế nặng nề và những khoản vay dân chúng cho những yêu cầu tài chính của một chính phủ túng quẫn”.³

Có hai nhóm người nhận thấy được cơ hội duy nhất xuất hiện dành cho nhu cầu này. Nhóm thứ nhất bao gồm *các nhà khoa học chính trị* trong chính phủ. Nhóm thứ hai gồm *các nhà khoa học tiền tệ* từ hoạt động kinh doanh ngân hàng mới nổi. Nhà tổ chức và người phát ngôn của nhóm này là William Paterson đến từ Scot-len. Paterson từng tới Mỹ và trở lại với âm mưu đại quy mô nhằm đạt được bản hiến chương của Anh dành cho công ty thương mại để thực dân hóa Eo biển Panama mà sau này được biết đến như Darien. Do không hề quan tâm tới điều đó nên Paterson đã chuyển sự quan tâm của mình vào mưu đồ - mưu đồ tạo ra tiền để *làm lợi* cho bản thân.

Cả hai nhóm này cùng xuất hiện và thành lập một liên minh. Mà không, cụm từ này quá mềm mại. *Từ điển Di Sản Mỹ* định nghĩa *bè đảng* như “Một nhóm bí ẩn của những kẻ bày mưu hoặc những kẻ có sự vận động ngầm”. Không có từ nào khác có thể mô tả quá chính xác như vậy về nhóm này. Với sự bí mật và bí ẩn

nhieu như nhau, giống như cuộc họp trên đảo Jekyll, Bè đảng đã gặp nhau tại nhà thờ của Mercer ở Luân Đôn và nghĩ ra bản kế hoạch bảy điểm sẽ được dùng cho những mục đích chung của mình:

1. Chính phủ sẽ công nhận hiến chương cho các nhà khoa học tiền tệ thành lập ngân hàng.
2. Ngân hàng sẽ được độc quyền phát hành tiền giấy ngân hàng và loại tiền đó sẽ được đưa vào lưu thông như tiền giấy của Anh.
3. Ngân hàng sẽ tạo ra tiền từ không khí với chỉ một phần nhỏ trong tổng số tiền của nó được bảo đảm bằng tiền đúc.
4. Các nhà khoa học tiền tệ sau đó sẽ cho chính phủ vay tất cả số tiền cần thiết.
5. Tiền được tạo ra cho những khoản vay của chính phủ sẽ được bảo đảm chủ yếu thông qua các phiếu nợ (IOU) của chính phủ.
6. Mặc dù tiền này được tạo ra từ không khí và không mất phí để tạo ra, nhưng chính phủ sẽ thanh toán "lãi" theo tỉ suất 8%.
7. Các phiếu nợ của chính phủ sẽ được xem xét như "các nguồn dự trữ" trong việc tạo ra khoản tiền vay bổ sung cho thương mại tư nhân. Những khoản vay này cũng sẽ có được mức thu lãi. Do đó, các nhà khoa học tiền tệ sẽ thu *bai lần* lãi từ không khí.⁴

Thông tư được phân loại để thu hút những người góp tiền cho đợt chào bán cổ phiếu lần đầu của Ngân hàng đã giải thích: "Ngân hàng có được ích lợi của khoản lãi dựa trên tất cả tiền do Ngân hàng tạo ra từ không khí."⁵ Hiến chương ngân hàng đã được ban hành vào năm 1694 và hình hài của một âm mưu lạ lùng đã bắt đầu được hình thành. Đó chính là ngân hàng trung ương đầu tiên

của thế giới. Rothbard viết:

Tóm lại, khi không có đủ những cá nhân tiết kiệm sẵn sàng cống nộp tài chính cho khoản thâm hụt, Paterson và nhóm của mình đã sẵn sàng mua các trái phiếu chính phủ một cách hòa nhã, miễn là họ có thể cũng làm như thế với tiền giấy được tạo mới từ không khí với rất nhiều đặc quyền. Đây là thỏa thuận tuyệt vời dành cho Paterson và công ty, còn chính phủ được hưởng lợi từ trò lừa bịp của việc cấp vốn do ngân hàng trông có vẻ hợp pháp thực hiện cho các khoản nợ của chính phủ... Ngay khi Ngân hàng Anh được ban đặc quyền vào năm 1694, bản thân Vua William và nhiều thành viên khác của Quốc hội đã trở thành những cổ đông của nhà máy in tiền mới vừa được họ tạo ra.⁶

KHOA HỌC BÍ MẬT CỦA TIỀN

Cả hai nhóm trong Bè đảng đã được tưởng thưởng hậu hĩnh cho những nỗ lực của mình. Các nhà nghiên cứu chính trị đã từng tìm kiếm được khoảng 500.000 bảng để chu cấp cho cuộc chiến hiện tại. Ngân hàng đã nhanh chóng đưa ra số tiền gấp đôi khoản tiền đó. Các nhà khoa học tiền tệ đã bắt đầu bằng khoản đầu tư vốn được thế chấp trị giá 1.200.000 bảng. Những cuốn sách giáo khoa kể cho chúng ta rằng khoản tiền đó đã được chính phủ vay với mức lãi suất 8%, nhưng điều luôn bị bỏ qua chính là thực tế rằng, khi khoản vay được đưa ra, chỉ có 720.000 bảng được đầu tư và như thế có nghĩa là Ngân hàng “đã cho vay” nhiều hơn 66% so với những gì nó thực có.⁷ Hơn nữa, Ngân hàng được hưởng đặc quyền tạo ra ít nhất một khoản tiền tương đương dưới dạng những khoản vay cho dân chúng. Vì thế, sau khi đem tiền cho chính phủ vay, họ vẫn còn khả năng cho vay tiếp lần hai.

Khoản vay trung thực trị giá 720.000 bảng của ngân hàng với lãi suất 8% sẽ tạo ra 57.600 bảng tiền lãi. Nhưng với khoa học bí mật mới, các ngân hàng đã đủ khả năng thu được mức lãi 8% trên 1.200.000 bảng đưa cho chính phủ cộng với một khoản ước

tính 9% trên 720.000 bảng dành cho dân chúng. Như vậy là có thêm 160.800 bảng, nhiều hơn 22% trên khoản đầu tư của họ. Tuy nhiên, điểm mấu chốt thực sự là, trong những hoàn cảnh này, mức lãi suất chẳng có ý nghĩa gì. Khi tiền được tạo ra từ không khí thì mức lãi suất thực sự không phải là 8%, 9% hoặc thậm chí 22% mà là *vô cùng*.

Theo đạo luật chính thức này của ngân hàng trung ương đầu tiên trên thế giới, chúng ta có thể thấy được yêu sách quan trọng tiêu biểu cho tất cả những thứ được thực hiện theo sau. Ngân hàng *đã nguy tạo* để đưa ra khoản vay nhưng điều thực sự được thực hiện là nhằm mục đích *sản xuất* tiền cho nhu cầu tiêu dùng của chính phủ. Nếu chính phủ trực tiếp thực hiện điều này, bản chất pháp định của tiền tệ sẽ ngay lập tức được nhận ra và hầu như sẽ không được chấp nhận theo đầy đủ danh nghĩa trong thanh toán chiến phí. Tuy nhiên, nhờ việc tạo ra tiền thông qua hệ thống ngân hàng mà quá trình này trở nên khó hiểu đối với dân chúng. Những tờ giấy bạc được tạo mới hoàn toàn không thể phân biệt được so với những loại tiền từng được bảo đảm bằng đồng tiền vàng trước đó và dân chúng lại càng không có kinh nghiệm hơn.

Do đó, thực tế về các ngân hàng trung ương – hay chúng ta không được quên rằng Cục Dự trữ Liên Bang chính là âm mưu như vậy – chính là, dưới chiêu bài mua những trái phiếu chính phủ, các ngân hàng này hoạt động như những cỗ máy in tiền ngầm có thể được vận hành bất cứ khi nào các chính trị gia muốn. Đây chính là điều may mắn cho những nhà nghiên cứu chính trị, những người không còn phải phụ thuộc vào các khoản thuế hoặc tín dụng của ngân khố nhằm tăng nguồn tiền. Việc này thậm chí còn dễ dàng hơn cả chuyện in tiền và bởi vì không được dân chúng hiểu lắm nên quá trình này thực sự an toàn về mặt chính trị.

Dĩ nhiên, các nhà nghiên cứu tiền tệ được trả thù lao quá mức cho dịch vụ này. Để che đậy hoạt động của mình, ngân hàng nói rằng *họ thu* lãi nhưng đây chỉ là sự nhầm lẫn về thuật ngữ bởi vì tổ chức này không cho vay tiền mà tạo ra tiền. Vì thế, sự đền bù

của họ nên được gọi là phí nghề nghiệp, tiền hoa hồng, tiền tác quyền hoặc tiền "lại quả", phụ thuộc vào cách nhìn nhận của bạn nhưng *không* phải là lãi suất.

TỪ LẠM PHÁP TỚI RÚT TIỀN ÀO ẠT RA KHỎI NGÂN HÀNG

Tiền mới do Ngân hàng Anh tạo ra đã trút xuống nền kinh tế như mưa tháng Tư. Những ngân hàng quốc gia nằm ngoài khu vực Luân Đôn cũng được ủy quyền để tạo ra nguồn tiền riêng của mình nhưng phải nắm giữ tỉ lệ phần trăm nhất định theo tiền đúc *hoặc* chứng chỉ của Ngân hàng Anh trong dự trữ. Do đó, khi những tờ giấy bạc ngân hàng dồi dào này rơi vào tay mình, các chủ ngân hàng nhanh chóng cất ngay vào trong kho dự trữ và sau đó phát hành các chứng chỉ của riêng mình với số lượng thậm chí còn lớn hơn. Như kết quả của ảnh hưởng hình tháp, giá cả đã tăng 100% chỉ trong hai năm. Sau đó, điều không thể tránh được cũng đã diễn ra: đợt rút tiền ào ạt ra khỏi ngân hàng và Ngân hàng Anh đã không thể tạo ra tiền vàng.

Khi không thể thanh toán đúng hạn được những hợp đồng của mình nhằm phân phát tiền vàng hoàn trả cho các hóa đơn thì thực tế là các ngân hàng đã bị phá sản. Chúng nên được chấp nhận rút khỏi hoạt động kinh doanh và thanh lý tài sản để thỏa mãn yêu cầu của chủ nợ, giống như bất cứ hoạt động kinh doanh nào khác. Trên thực tế, đó là việc thường xảy ra đối với những ngân hàng đã cho vay hết các khoản tiền gửi của mình và tạo ra tiền dự trữ. Hành động này từng được cho phép tiếp tục, có chút ít nghi ngờ rằng mọi người cuối cùng sẽ hiểu được và sẽ không muốn tiến hành kinh doanh với những kiểu ngân hàng đó. Nhờ quá trình tự mò mẫm đầy đau khổ nhưng hiệu quả cao mà nhân loại đã học được việc phân biệt tiền thật từ vàng của kẻ khờ. Còn ngày nay, thế giới sẽ trở nên tốt hơn nhiều vì điều đó.

Di nhiên, điều đó sẽ chẳng bao giờ được phép diễn ra. Bè đảng là *liên minh* và từng nhóm trong đó đều cam kết bảo vệ lẫn

nhau, không phải vì lòng trung thành mà vì lợi ích chung của bản thân. Chúng biết rằng nếu một trong hai cái bị phá hủy thì cái còn lại cũng không thể tồn tại được. Hơn nữa, chẳng có gì ngạc nhiên khi Quốc hội can thiệp nhằm ngăn cản làn sóng rút tiền ào ạt khỏi Ngân hàng Anh. Tháng Năm năm 1696, chỉ hai năm sau khi Ngân hàng được thành lập, luật pháp đã thông qua việc ủy quyền cho Ngân hàng nhằm “trì hoãn việc thanh toán bằng tiền đúc”. Nhờ áp lực của luật pháp, Ngân hàng lúc này đã được miễn thanh toán đúng hẹn hợp đồng của mình trong việc hoàn trả vàng.

MÔ HÌNH BẢO VỆ ĐƯỢC THIẾT LẬP

Nhờ có tiền lệ mà kể từ đó trở đi, điều này đã trở thành sự kiện quyết định trong lịch sử tiền tệ. Ở châu Âu và Mỹ, các ngân hàng luôn hoạt động với giả định rằng các đối tác của chúng trong chính phủ sẽ ra tay hỗ trợ khi ngân hàng gặp vấn đề. Các chính trị gia có thể diễn thuyết về “việc bảo vệ dân chúng”, song thực tế cơ bản lại cho thấy rằng chính phủ *cản* tiền pháp định do các ngân hàng sản xuất. Do đó, các ngân hàng – ít nhất là những ngân hàng lớn – không được phép phá sản. Chỉ có tổ chức lũng đoạn với sự bảo vệ của chính phủ mới có thể được hưởng sự cách ly như vậy từ những công xưởng của thị trường tự do.

Qua quan sát chung trong thời kỳ hiện đại, chúng ta thấy rằng, những kẻ tội phạm thường được đối xử nhẹ nhàng khi ăn trộm đồ hàng xóm. Nhưng nếu chúng ăn trộm của chính phủ hoặc ngân hàng, các hình phạt lại thực sự nghiêm khắc. Đây đơn thuần chỉ là cuộc thị uy khác của liên minh Bè đảng. Trong con mắt của chính phủ, các ngân hàng là *đặc biệt* và đó cũng là cách thức hiện diện ngay từ khi bắt đầu mối quan hệ cùng chí hướng của họ. Để lấy ví dụ, Galbraith kể cho chúng ta nghe:

Năm 1780, khi lãnh chúa George Gordon dẫn đám lính của mình qua Luân Đôn nhằm phản đối các Hành động Cứu tế của Đạo Thiên chúa, Ngân hàng đã trở thành mục tiêu chính. Nó được báo hiệu cho Giới cầm quyền. Ngay lập tức các quận theo Đạo Thiên chúa ở Luân Đôn bị cướp bóc, còn giới chức

sắc trì hoãn phản ứng. Khi cuộc bao vây Ngân hàng bắt đầu, mọi thứ trở nên nghiêm trọng hơn. Quân đội liền can thiệp và ngay lúc đó những người lính được cử ngay đến để bảo vệ Ngân hàng cả ban đêm.⁸

NHỮNG CUỘC BÙNG NỔ VÀ PHÁ SẢN NGÀY NAY ĐƯỢC ĐẢM BẢO

Một khi Ngân hàng Anh được bảo vệ hợp pháp do hậu quả của việc chuyển nợ thành tiền, nền kinh tế Anh phải chịu đựng chuyển đi gặp ghênh đến phát nôn của lạm phát, bùng nổ và phá sản. Kết quả tất yếu và tức thì là việc viện trợ những khoản vay *quy mô lớn* chỉ dành cho bất kỳ âm mưu man rợ nào có thể hình dung được. Tại sao không? Không mất tiền chi phí còn lợi nhuận tiềm năng thì khổng lồ. Vì vậy, Ngân hàng Anh và những ngân hàng quốc gia đã tạo ra nguồn cung ứng tiền của riêng mình theo hình tháp trên đỉnh của nguồn cung ứng Ngân hàng đồng thời bơm nguồn tiền mới ổn định vào nền kinh tế. Những công ty cổ phần lớn được thành lập và được cấp vốn nhờ khoản tiền này. Những kẻ vì mục đích tât cạn biển Hồng Hải để mò vàng đã mất xác bởi dân Ai-cập khi truy đuổi người Do thái. 1.500.000 bảng đã được chuyển thành những dự án mơ hồ và không có kết quả ở Nam Mỹ và Mê-hi-cô.

Kết quả của dòng tiền mới này – lịch sử phải lặp lại nó bao nhiêu lần? – là những gì hơn cả nạn lạm phát. Năm 1810, Hạ nghị viện đã lập ra ủy ban đặc biệt được gọi là Ủy ban Đặc biệt theo Giá Cao của Vàng Thỏi nhằm khám phá vấn đề và tìm ra giải pháp. Phán quyết được đưa ra trong bản báo cáo tài chính là mô hình của sự rõ ràng cho biết giá cả không tiếp tục tăng. Giá trị tiền tệ tiếp tục đi xuống và điều đó diễn ra là bởi sự thật rằng nó đang được tạo ra theo tốc độ nhanh hơn so với việc tạo ra hàng hóa để mua bán. Giải pháp ư? Ủy ban khuyến cáo rằng tiền giấy của Ngân hàng Anh được tạo ra có đủ khả năng chuyển đổi đầy đủ thành đồng tiền vàng, do đó hãm lại nguồn cung ứng của tiền mà nó có thể được tạo ra.

SỰ PHÒNG THỦ CỦA BẢN VỊ VÀNG

Một trong những người đề xuất thẳng thắn nhất về bản vị vàng thực sự là David Ricardo - nhà môi giới chứng khoán gốc Do Thái ở Luân Đôn. Ricardo đã biện luận rằng một tiền tệ lý tưởng "nên bất biến tuyệt đối về giá trị".⁹ Ông thừa nhận rằng, xét về mặt này, các kim loại quý không hoàn hảo bởi chúng dịch chuyển theo sức mua ở cấp độ nhỏ. Ông nói: "Dù thế nào, chúng vẫn là tốt nhất so với cái mà chúng ta đã quen thuộc".¹⁰

Phần lớn mọi người trong chính phủ đều đồng ý với sự đánh giá của Ricardo, song, sự thật mang tính lí thuyết đang chống lại một trận thua trông thấy với tính cần thiết của thực tế. Quan điểm của con người về hình thái tốt nhất của tiền tệ chỉ là một nhẽ. Còn chiến tranh với Napoleon lại là nhẽ khác và nó đòi hỏi một nguồn chi ổn định về tài chính. Nước Anh tiếp tục sử dụng cơ chế ngân hàng trung ương để bòn rút ngân khố từ dân chúng.

ĐÌNH TRỆ VÀ CẢI CÁCH

Năm 1815, giá cả lại tăng trở lại lần nữa và sau đó sụt giảm chóng mặt. Đạo luật về Ngũ cốc (Corn Act) được thông qua năm đó nhằm bảo vệ những người nông dân trồng trọt địa phương khỏi việc nhập khẩu giá thấp. Sau đó, khi giá ngũ cốc và lúa mì bắt đầu nhích lên dần, bất chấp thực tế mức lương và giá các mặt hàng khác đang giảm xuống, sự bất bình và tình trạng nổi loạn đã lan rộng. Roy Jastram giải thích: "Đến năm 1816, nước Anh đã rơi vào tình trạng sụt giá sâu. Sự đình trệ về công nghiệp và thương mại nói chung đã diễn ra; các ngành công nghiệp về sắt và than đá bị tê liệt... Những cuộc nổi loạn diễn ra đột ngột từ tháng Năm tới tháng Chạp."¹¹

Năm 1821, sau khi chiến tranh kết thúc và không còn nhu cầu cấp vốn cho các chiến dịch quân đội, áp lực chính trị về bản vị vàng trở nên quá mạnh để kháng cự và Ngân hàng Anh đã trở lại việc chuyển đổi tiền giấy của mình thành đồng tiền vàng. Tuy nhiên, cơ chế ngân hàng trung ương không bị phá bỏ. Nó chỉ bị

hạn chế bởi công thức mới liên quan tới tỉ lệ cho phép về các khoản dự trữ. Ngân hàng tiếp tục tạo ra tiền từ không khí vì mục đích cho vay và trong một năm, cây hoa của cuộc bùng nổ hoạt động kinh doanh đã được mọc lên. Sau đó, tháng Mười một năm 1825, hoa đã kết thành trái được định trước. Cuộc khủng hoảng bắt đầu bằng sự sụp đổ của công ty thuộc quyền sở hữu của Nam tước Peter Cole và sau đó được tiếp nối bởi sự vỡ nợ của sáu mươi ba ngân hàng khác. Sự thịnh vượng bị phá hủy hoàn toàn và nền kinh tế đã bị nhấn chìm vào tình trạng đình trệ.

Khi khủng hoảng tương tự với những đợt vỡ nợ ngân hàng lớn hơn quay trở lại vào năm 1839, Quốc hội đã nỗ lực ngăn chặn vấn đề. Sau hơn năm năm phân tích và bàn cãi, Nam tước Robert Peel đã thành công trong việc phê chuẩn đạo luật cải cách ngành ngân hàng. Việc làm này đã đối mặt với nguyên nhân của những cuộc bùng nổ và phá sản ở Anh: một nguồn cung ứng tiền *mềm dẻo*. Những gì mà Đạo luật Ngân hàng của Peel năm 1844 cố gắng làm là nhằm hạn chế khoản tiền các ngân hàng có thể tạo ra đối với số tiền xấp xỉ sẽ có vì tiền giấy ngân hàng được bảo đảm bằng vàng hoặc bạc. Đây là sự cố gắng tuyệt vời nhưng cuối cùng đã bị thất bại bởi không đạt được ba tiêu chuẩn sau: (1), đây là sự thỏa hiệp về chính trị và không đủ chặt chẽ, cho phép các ngân hàng tạo ra tiền cho vay từ không khí lên tới 14.000.000 bảng hay nói cách khác, số lượng "dự trữ" được xem như an toàn vào thời điểm này; (2), giới hạn được áp dụng chỉ dành cho tiền giấy do Ngân hàng phát hành. Nó không áp dụng cho tiền séc và điều đó sau này trở thành *hình thức* trao đổi ưu đãi. Do đó, cái được gọi là cải cách này thậm chí đã không được áp dụng cho khu vực, nơi sự lạm dụng đang diễn ra với số lượng và tần suất kinh hoàng; và (3), khái niệm cơ bản được phép duy trì sự đồng thuận rằng, theo sự suy xét thường tình về chính trị vô cùng tận của mình, *con người* có thể xác định được nguồn cung ứng tiền tệ nào hiệu quả hơn so với hệ thống khó kiểm soát về vàng hoặc bạc đáp ứng được quy luật cung - cầu.

TRÒ LUẬN CAO TỐC LẠI TIẾP TỤC

Trong vòng ba năm thực hiện chính sách “cải cách”, nước Anh đã phải đối mặt với cuộc khủng hoảng khác với các vụ vỡ nợ ngân hàng và thua lỗ. Nhưng khi Ngân hàng Anh sắp bước tới bờ vực phá sản thì lại một lần nữa, chính phủ ra tay can thiệp. Năm 1847, Ngân hàng được miễn giảm những yêu cầu dự trữ chính thức do Đạo luật Peel ban hành. Điều đó chính là tính cơ sở vững chắc của những giới hạn do con người đề ra đối với nguồn cung ứng tiền tệ.

Groseclose tiếp tục câu chuyện:

Mười năm sau, năm 1857, cuộc khủng hoảng khác lại xuất hiện do việc cho vay quá mức và không thận trọng như hậu quả của thái độ quá lạc quan về triển vọng ngoại thương. Ngân hàng đã tự nhận thấy tình huống tương tự như năm 1847 và những biện pháp tương tự đã được đưa ra. Trong trường hợp này, ngân hàng bị buộc sử dụng quyền tăng lợi tức tín dụng của mình [tiền dựa trên khoản nợ] vượt ra khỏi giới hạn mà Đạo luật Hiến chương Ngân hàng đã áp đặt...

Cho đến năm 1866, mức tăng trưởng của ngành ngân hàng với sự thiếu vắng mối quan tâm đầy đủ tới tính thanh khoản và việc sử dụng tín dụng ngân hàng nhằm hỗ trợ sự say mê của mọi người trong việc đầu cơ tích trữ... đã dọn đường cho sự suy thoái và rốt cuộc là phá sản của ngân hàng nổi tiếng Overend, Gurney & Co. Đạo luật năm 1844 lại một lần nữa bị hoãn lại...

Năm 1890, Ngân hàng Anh một lần nữa đối mặt với khủng hoảng, lần này lại là kết quả của sự đầu cơ tích trữ quá mức và lan rộng về chứng khoán nước ngoài, cụ thể là chứng khoán Mỹ và Ác-hen-ti-na. Lần này, nó là sự thất bại của Ngân hàng Baring Brothers.¹²

CƠ CHẾ TẢN RA CÁC NƯỚC KHÁC

Có một thực tế không thể tin được về lịch sử rằng, bất chấp những thất bại định kỳ và phổ biến của Ngân hàng Anh trong suốt những năm này, cơ chế ngân hàng trung ương vẫn hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ tới mức nó trở thành mô hình cho cả châu Âu. Ngân hàng Phổ trở thành Reichsbank. Napoleon đã thành lập Banque de France. Vài thập kỷ sau, khái niệm này đã trở thành mô hình được Cục Dự trữ Liên bang sùng kính. Ai là người quan tâm nếu âm mưu này bị phá hủy? Đây chính là công cụ hoàn hảo trong việc đạt được nguồn vốn vô hạn dành cho các chính trị gia và lợi nhuận vô cùng đối với các chủ ngân hàng. Và hết thảy, những kẻ ti tiện thanh toán những hóa đơn cho cả hai nhóm chẳng hề hay biết về những gì sẽ được thực hiện cho họ.

Các nhà lãnh đạo của những quốc gia xã hội chủ nghĩa không phải là ngoại lệ. Họ từng là những nhà phê bình thẳng thắn nhất về hệ thống ngân hàng của Các Quốc gia Tây Âu. John Maynard Kenes viết:

Lê-nin từng tuyên bố rằng, cách tốt nhất để phá hủy Hệ thống Tư bản Chủ nghĩa chính là làm cho tiền tệ hư hại. Bằng quá trình gây lạm phát liên tục, các chính phủ có thể sung công một phần quan trọng của cải của dân chúng một cách bí ẩn và tinh vi. Nhờ phương thức này, họ không chỉ sung công mà còn sung công *một cách chuyên quyền* và trong khi đẩy nhiều người vào cảnh bần cùng thì quá trình này lại khiến cho một số kẻ giàu lên trông thấy... Ngay khi lạm phát dần xuất hiện từ tháng này sang tháng khác và giá trị thực của tiền tệ thay đổi một cách bất thường thì tất cả mối quan hệ cố hữu giữa con nợ và chủ nợ - mối quan hệ được coi là nền tảng của chủ nghĩa tư bản - sẽ trở nên bị rối loạn hoàn toàn và hầu như vô nghĩa, còn quá trình trở nên giàu có đã biến hóa thành trò súc sắc.

Lê-nin đã đúng. Không có sự khôn khéo, chắc chắn không có phương tiện để vượt qua được nền tảng xã hội đang tồn tại

nhằm làm hư hại tiền tệ. Quá trình này cổ vũ cho tất cả lực lượng ngầm của luật kinh tế theo hướng phá hủy và thực hiện theo kiểu mà không một ai trong cả triệu người đủ khả năng chẩn đoán được.¹³

TỔNG KẾT

Hoạt động kinh doanh ngân hàng bắt đầu diễn ra ở châu Âu từ thế kỷ thứ mười bốn. Chức năng của nó là định giá, trao đổi và giữ an toàn cho những đồng tiền của người gửi. Ban đầu, các ngân hàng hoàn toàn trung thực và hoạt động một cách hiệu quả khác thường khi xem xét phần lớn những đồng tiền đúc khác nhau mà họ nắm giữ. Các ngân hàng cũng phát hành các hóa đơn giấy thực sự đáng tin cậy, vì vậy, chúng được lưu thông tự do như tiền và không lừa dối bất kỳ ai trong quá trình đó. Nhưng nhu cầu về số lượng lớn tiền bạc cùng nhiều khoản vay đã càng ngày càng tăng lên, và sự cám dỗ sớm khiến cho các chủ ngân hàng theo đuổi những cách thức kinh doanh dễ dãi hơn. Họ bắt đầu đem cho vay hết các mảnh giấy của mình và nói rằng chúng là những hóa đơn dù thực tế là giả tạo. Dân chúng đã không biết được sự thật đó nên đã chấp nhận cả hai hóa đơn như một loại tiền tệ. Từ đó trở đi, các hóa đơn được lưu hành vượt quá số vàng có trong dự trữ và kỹ nguyên của hệ thống dự trữ cục bộ được hình thành. Điều này ngay lập tức dẫn tới nhiều vấn đề kể từ đó đến nay: lạm phát, bùng nổ và phá sản, sự đình trệ các khoản thành toán, vỡ nợ ngân hàng, sự không thừa nhận tiền tệ cùng những cơn bùng phát định kỳ về tình trạng hỗn loạn kinh tế.

Ngân hàng Anh được thành lập năm 1694 nhằm thể chế hóa hệ thống dự trữ cục bộ. Với tư cách là ngân hàng trung ương đầu tiên của thế giới, Ngân hàng Anh đưa ra khái niệm về mối liên minh giữa các chủ ngân hàng và các chính trị gia. Các chính trị gia sẽ nhận khoản tiền có thể tiêu được (do các chủ ngân hàng tạo ra từ không khí) mà không cần phải tăng thuế. Đổi lại, các chủ ngân hàng sẽ nhận tiền hoa hồng theo giao dịch - được gọi một cách lừa bịp là lãi - điều sẽ mãi mãi diễn ra. Vì tất cả điều này dường như

được bao trùm bằng những nghi lễ huyền bí của lĩnh vực ngân hàng mà người bình thường không mong chờ hiểu được, thực tế đã không có một sự chống đối nào đối với âm mưu này. Bản thỏa thuận đã chứng minh khả năng lợi nhuận cho những người tham gia tới mức nó nhanh chóng lan sang nhiều quốc gia khác ở châu Âu và cuối cùng là tới Mỹ.

Chú thích:

¹ Galbraith, trang 16.

² *Lý thuyết và các nguyên tắc của hệ thống ngân hàng trung ương (Theory and Principles of Central Banking)* - W.A. Shaw (Luân đôn & New York: Sir I. Pitman & Sons, Ltd, 1930), trang 32 - 32.

³ *Tiền tệ và Con người (Money and Man)* - Groseclose, trang 175.

⁴ Để có cái nhìn tổng quan về những thỏa thuận này, xem *Bí mật của Hệ thống Ngân hàng (The Mystery of Banking)* - Murray Rothbard (New York: Richardson & Snyder, 1983), trang 180. Xem thêm *Các ông chủ ngân hàng - The Bankers* của Martin Mayer (New York: Weybright & Talley, 1974), trang 24 - 25.

⁵ *Bi kịch và Hi vọng: Lịch sử Thế giới Ngày nay (Tragedy and Hope: A History of the World in Our Time)* được Carroll Quigley trích dẫn (New York: Macmillan, 1996), trang 49. Paterson đã không kiếm lợi gì từ ý tưởng sáng tạo riêng của mình. Ông đã rút khỏi Ngân hàng vì bất đồng chính sách chỉ trong vài tháng sau khi nó thành lập rồi quay trở lại Scotland nơi ông đã bán thành công âm mưu Darien của mình. Những người Scotland tàn tiện đã xúm lại mua cổ phiếu và tranh nhau để có được vùng đất sốt giá. Cổ phiếu trở nên mất giá và hầu hết tất cả 1200 người đi khai hoang đã bị mất cuộc sống của mình.

⁶ *Bí ẩn (Mystery)* của Rothbard, trang 180.

⁷ Hãy xem *Lịch sử Hệ thống ngân hàng Anh - The Early History of Banking in England* - R.D. Richards, Ph.D (New York: Augustus M. Kelley, bản gốc năm 1929, in lại năm 1965), trang 148 - 150.

⁸ Galbraith, trang 34.

⁹ *Công trình nghiên cứu và thư tín của David Ricardo (The Works and Correspondence of David Ricardo: Pamphlets 1815 - 1823)* - Piero Sraffa hiệu đính (Cambridge: Cambridge University Press, 1951), tập IV, trang 58.

¹⁰ Sách đã dẫn, trang 62.

¹¹ *Hàng số vàng (The Golden Constant)* - Roy W. Jastram (New York: Wiley, 1977), trang 113.

¹² *Tiền tệ và con người (Money and Man)* của Groseclose, trang 195 – 196.

¹³ *Hậu quả kinh tế của hòa bình (The Economic Consequences of the Peace)* của John Maynard Keynes (New York, Harcourt, Brace và Howe, 1919), trang 235.

Chương 10

CƠ CHẾ MANDRAKE

Phương pháp Cục Dự trữ Liên bang tạo nên tiền từ không khí; khái niệm cho vay nặng lãi như một khoản chi trả lãi suất nguy tạo; nguyên nhân thực của khoản thuế ngấm với tên gọi lam phát; cách thức Cục Dự trữ Liên bang tạo ra các chu kỳ bùng nổ - phá sản.

Vào thập niên 40 xuất hiện một nhân vật trong câu chuyện hài hước (comic strip) với tên gọi *Mandrake the Magician* (sáng tác của Lee Falk, một câu chuyện hài hước thuộc dòng hành động - phiêu lưu - ND). Nét đặc biệt của nhân vật này là nó có thể tạo ra những thứ từ không khí và khi phù hợp thì biến chúng trở về trạng thái ban đầu. Điều này là thích hợp và bởi vậy mà quy trình được mô tả trong phần này nên được gọi theo tên nhân vật đó để vinh danh ông ta.

Trong các chương trước, chúng tôi khảo sát kỹ thuật được phát triển bởi các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về chính trị và tiền tệ để tạo ra tiền từ không khí nhằm mục đích cho vay. Đó không

phải là một mô tả xác đáng hoàn toàn bởi vì nó hàm ý rằng tiền tệ được tạo ra trước tiên và sau đó, đợi có ai đó đến vay mượn. Mặt khác, các giáo trình về ngân hàng thường chỉ ra rằng, tiền tệ được tạo ra từ nợ. Điều này cũng đánh lừa chúng ta vì nó hàm ý rằng, nợ tồn tại trước hết và sau đó được biến đổi thành tiền. Thật ra, tiền không được tạo ra cho đến khi nó được cho vay. Và điều đó đảm bảo cho sự xuất hiện và tồn tại của đồng tiền. Nhưng đây cũng là hành động chi trả nợ - hành động khiến nó biến mất. Không có lời lẽ nào để có thể mô tả một cách hoàn chỉnh quy trình này. Như vậy, cho đến khi một thứ gì đó được tạo ra, chúng ta nên tiếp tục sử dụng câu "tạo ra tiền bạc từ không khí" và đôi khi bổ sung "nhằm mục đích cho vay".

Như vậy, hãy tạm quên các con số mang tính lịch sử trong quá khứ và tiến đến "tương lai" của chúng, hay nói cách khác, tới hiện tại của chúng ta và xem thử quy trình tạo ra tiền bạc/nợ nần đã được thực hiện ra sao và vận hành như thế nào.

Sự kiện đầu tiên cần xem xét là tiền tệ của chúng ta ngày nay không chứa bất cứ vàng hay bạc bên trong. Tỷ lệ kim loại chứa trong đồng tiền không phải là 54% hay 15% mà là 0%. Sự thực này đã trải qua một chặng đường lịch sử của đồng tiền kim loại và biến thành đồng tiền pháp định thuần chất. Hầu hết tiền dự trữ đều thể hiện dưới hình thức sổ séc hơn là tiền giấy và điều này đơn thuần là vấn đề kỹ thuật. Các nhà tài phiệt ngân hàng đã từng nói về "tỉ suất dự trữ" và điều đó cũng chỉ là ba hoa phết lác.

Sự kiện thứ hai cho rằng, các nhu cầu cần phải được hiểu rõ là, bất chấp biệt ngữ kỹ thuật và các quy trình có vẻ phức tạp, bộ máy thực sự tạo ra tiền bạc của Cục Dự trữ Liên bang lại khá đơn giản. Họ tạo ra tiền bạc hết như thợ kim hoàn chế tác vàng vậy, đương nhiên là ngoại trừ việc thợ kim hoàn bị hạn chế bởi nhu cầu nắm giữ một số kim loại quý dự trữ, trong khi FED thì không bị hạn chế bởi những điều như vậy.

CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG LÀ TỔ CHỨC KHÔNG THIÊN VỊ

Bản thân Cục Dự trữ Liên bang thẳng thắn đến không ngờ khi đề cập đến quy trình này. Một cuốn sách nhỏ được Cục Dự trữ Liên bang New York xuất bản cho chúng ta thấy rằng “Tiền tệ không thể được chuộc hay thu đổi sang vàng hay bất cứ tài sản nào khác và được sử dụng như công cụ hỗ trợ. Câu hỏi về những tài sản nào “chống lưng” cho những loại tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang chỉ là một vấn đề nhỏ nhưng có ý nghĩa tài chính rất lớn.”²

Đâu đó trong cuốn sách này có đoạn viết “Các ngân hàng đang tạo ra tiền bạc dựa trên phiếu nợ của người đi vay (IOU)... Các ngân hàng tạo ra tiền bạc bởi ‘việc lưu hành’ các khoản nợ kinh doanh hoặc cá nhân.”³

Trong cuốn sách nhỏ có tên “*Cơ chế tiền tệ hiện đại*” (*Modern Money Mechanics*), Ngân hàng Cục dự trữ Liên bang của Chicago cho rằng:

Tại Hoa Kỳ, chẳng phải tiền giấy mà cũng không phải tiền gửi ở ngân hàng có giá trị như hàng hóa tiêu dùng. Về bản chất, đồng đô-la cũng chỉ là một mảnh giấy mà thôi. Tiền gửi ngân hàng đơn thuần chỉ là mục ghi sổ. Tiền xu cũng có giá trị thực chất như kim loại, nhưng nói chung không bằng với số tiền danh nghĩa của chúng.

Vậy điều gì khiến cho các công cụ như séc, tiền giấy và tiền xu trở nên được chấp nhận như mệnh giá trong việc thanh toán tất cả các khoản nợ và các giá trị tiền tệ khác? Điều cơ bản, những người liêu lĩnh đã giữ những công cụ này và họ có khả năng đổi những loại tiền này thành các tài sản tài chính hay hàng hóa/dịch vụ thực thụ bất cứ khi nào họ muốn. Điều này một phần là vấn đề của hệ thống pháp luật, tiền tệ được coi như “pháp lệnh tiền tệ” do chính phủ quản lý - nghĩa là nó phải được chấp thuận.⁴

Ở phần ghi chú của bản tin Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang St. Louis, chúng ta tìm thấy lời giải thích thẳng thắn đáng ngạc nhiên như thế này:

Các hệ thống tiền tệ hiện đại có nền tảng pháp định – nói một cách chính xác là tiền tệ được lưu hành theo sắc lệnh (*money by decree*) – với các thể chế cho vay hoạt động theo tư cách như các đơn vị ủy thác, tạo ra các trái phiếu với nền tảng là tiền pháp định – đồng tiền hiện hữu như một nguồn dự trữ. Luật định về tiền tệ cho thấy: “Tiền mang tính pháp lệnh cho tất cả các khoản nợ, kể cả nợ cá nhân và tổ chức.” Trong khi không cá nhân nào có thể từ chối tiếp nhận đồng tiền này cho việc trả các khoản nợ thì các giao dịch trao đổi có thể được soạn thảo một cách dễ dàng nhằm cản trở việc sử dụng nó trong hoạt động thương mại hàng ngày. Tuy nhiên, việc giải thích một cách thuyết phục vì sao tiền tệ được chấp nhận chính là chính phủ muốn tiền tệ là phương thức thanh toán các nghĩa vụ thuế. Việc lường trước nhu cầu nhằm làm rõ thuật ngữ nợ đã tạo ra đòi hỏi cho đồng đô-la pháp định thuần chất.⁵

TIỀN TỆ PHẢI BIẾN MẤT MÀ KHÔNG CẦN NỢ

Đối với người Mỹ thì thật khó mà nghĩ rằng tổng nguồn cung tiền tệ của họ lại được hỗ trợ bởi các khoản nợ và còn có nhiều ý kiến do dự nhằm mừng tượng ra rằng nếu mọi người đều trả lại tất cả các khoản nợ mà mình vay mượn thì *chẳng còn thứ tiền bạc nào còn được tồn tại và lưu hành*. Đúng vậy, có lẽ sẽ chẳng còn một đồng các nào được lưu hành – tất cả mọi đồng tiền kim loại hay tiền giấy đều sẽ quay ngược vào ống tiền của ngân hàng, và sẽ chẳng còn bất cứ đồng đô-la nào trong tài khoản sử dụng séc của một ai đó. Nói ngắn gọn, tất cả tiền tệ sẽ biến mất.

Vào năm 1941, Marriner Eccles đã từng là Thống đốc của Hệ thống ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang. Ngày 30/9 năm đó, Eccles được yêu cầu phải chứng thực trước Ủy ban Nhà nước về tiền tệ và

ngân hàng. Mục đích của việc nghe cuộc điều trần này là nhằm thu thập thông tin liên quan đến vai trò của Cục Dự trữ Liên bang trong việc tạo ra những điều kiện dẫn đến cuộc suy thoái vào thập niên 30. Wright Patman - Đại biểu quốc hội Hoa Kỳ, người giữ trọng trách Chủ tịch HĐQT của Ủy ban này, đã đặt ra câu hỏi rằng, làm thế nào mà FED có được tiền để mua bán lượng trái phiếu trị giá hai tỷ đô-la vào năm 1933. Và đoạn trao đổi dưới đây chính là những gì chứng thực cho điều đó.

ECCLES: Chúng tôi tạo ra tiền tệ.

PARMAN: Tạo ra từ cái gì?

ECCLES: Từ quyền phát hành tín dụng.

PATMAN: Thế đâu có gì bảo trợ cho việc này, ngoại trừ tín dụng của chính phủ?

ECCLES: Hệ thống tiền tệ của chúng ta là vậy. Nếu không có khoản nợ nào trong hệ thống tiền tệ của chúng ta thì chắc chẳng có bất cứ loại tiền bạc nào hiện hữu.

Cũng nên lưu ý rằng, mặc dù tiền tệ có thể đại diện cho tài sản đối với các cá nhân đặc biệt, song khi được coi như khối tập hợp của tổng nguồn cung tiền tệ, nó sẽ không còn là tài sản nữa. Một cá nhân nào đó vay mượn 1.000 đô-la có thể nghĩ rằng anh ta tạo ra tình trạng tài chính của mình bằng số tiền này nhưng lại không phải như vậy. Tài sản tiền mặt 1.000 đô-la của anh ta được bù đắp bởi khoản phải trả 1.000 đô-la, và tình trạng tài chính của anh ta là 0. Tài khoản ngân hàng cũng diễn ra tương tự như vậy ở quy mô lớn. Nếu cộng tất cả các tài khoản ngân hàng trên cả nước, chúng ta có thể dễ dàng giả định rằng tổng lượng tiền tệ này đại diện cho một khối tài sản khổng lồ - khối tài sản có thể hỗ trợ nền kinh tế. Mỗi một mẫu tiền này được sở hữu bởi một ai đó. Và một số nào đó thì lại chẳng có gì. Số khác sẽ sở hữu khối tài sản khổng lồ lớn gấp nhiều lần so với những gì họ nắm giữ. Tất cả được bổ sung cho nhau, và cán cân quốc gia chỉ là con số không. Những gì chúng ta nghĩ là về tiền bạc nhưng thực chất, đó chỉ là ảo ảnh.

Thực tế chính là nợ.

Robert Hemphill giữ trọng trách của một nhân viên tín dụng tại Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Atlanta. Trong lời nói đầu cuốn sách của Irving Fisher có tên gọi *100% tiền tệ (100% Money)*, Hemphill đã nói rằng:

Nếu tất cả các khoản nợ ngân hàng đều được trả thì chẳng có một ai có thể có tiền gửi ngân hàng và cũng chẳng có một đồng tiền giấy hay tiền kim loại nào được lưu hành. Nhận định này thực sự gây ra sự sững sốt cho mọi người. Chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào các ngân hàng thương mại. Ai đó cần phải vay mượn từng đô-la trong dòng tiền đang lưu thông, tiền mặt hoặc tín dụng. Nếu các ngân hàng tạo ra nhiều tiền bạc một cách trái tự nhiên, chúng ta sẽ trở nên thịnh vượng; nếu không, chúng ta sẽ khổ sở. Chúng ta hoàn toàn không thể sống nếu thiếu hệ thống tiền tệ hiện hành. Khi một ai đó nắm được quyền lực hoàn toàn, điều ngớ ngẩn nhất trong tình thế vô vọng của chúng ta là không thể tin được – nhưng sự thật là như vậy.⁶

Với sự hiểu biết rằng tiền tệ của Hoa Kỳ được tạo ra dựa trên nguồn nợ, xin đừng ngạc nhiên khi biết rằng Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang không quan tâm nhiều đến việc nhìn nhận vấn đề giảm nợ tại quốc gia này, bất chấp sự bày tỏ của công chúng đối với điều trái ngược. Đây là điểm mấu chốt từ các ấn bản của Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Philadelphia cho rằng: “Một lượng lớn các chuyên gia phân tích giờ đây đánh giá nợ quốc gia như một thứ gì đó hữu ích...[Họ tin tưởng] rằng nợ quốc gia không cần được giảm xuống.”⁷

Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang của Chicago phụ họa thêm: “Nợ - cả nhà nước lẫn tư nhân - đóng vai trò chủ chốt trong các quy trình kinh tế... Những gì được yêu cầu ở đây không phải là sự hủy bỏ nợ, mà là việc sử dụng khôn ngoan hay quản lý thông minh khoản nợ đó.”⁸

ĐIỀU GÌ KHÔNG ĐÚNG VỚI KHOẢN NỢ NHỎ?

Ở đây có một hình thức hấp dẫn đối với lý thuyết này. Nó mang lại diện mạo về khả năng thấu hiểu nguyên tắc kinh tế phức tạp cho những ai có thể giải nghĩa điều này như tinh hoa của trí tuệ.

Một giao dịch trung thực là giao dịch mà trong đó, người vay trả khoản tiền đã thỏa thuận giữa hai bên cho việc sử dụng tạm thời tài sản bên cho vay. Tài sản này có thể là bất cứ thứ gì có giá trị hữu hình. Ví dụ, nếu đó là chiếc xe hơi thì sau đó người đi vay sẽ phải trả phí “thuê mượn”. Nếu đó là tiền bạc thì đó là khoản “lãi suất”.

Khi tìm đến với người cho vay – bất kể là ngân hàng hay một cá nhân cho vay bất kỳ nào – và nhận từ họ khoản tiền cho vay, chúng ta đều có mong muốn trả lãi suất tiền vay trong sự thừa nhận rằng tiền mà chúng ta vay là tài sản mà chúng ta muốn sử dụng. Điều này có vẻ công bằng khi ta trả phí thuê tài sản cho chủ sở hữu tài sản. Không dễ dàng để có được chiếc xe hơi, và cũng không đơn giản để có được khoản tiền thực. Nếu khoản tiền mà chúng ta vay mượn là do mồ hôi nước mắt của kẻ khác tạo nên, chúng hoàn toàn xứng đáng được trả lãi suất. Nhưng, chúng ta sẽ phải suy nghĩ như thế nào nếu như đồng tiền được tạo nên bởi một nét bút hay chỉ một cú click chuột máy tính? Và tại sao người ta lại có thể giừa tay nhận khoản lãi suất cho hành động này?

Khi trao khoản tín dụng vào tài khoản séc của bạn, các ngân hàng đang làm ra vẻ họ cho bạn vay tiền. Trên thực tế, họ chẳng có gì để cho bạn vay cả. Thậm chí đồng tiền mà người gửi không mắc nợ đưa vào ngân hàng cũng được tạo ra từ không khí nhằm đối phó lại với khoản vay của ai đó. Như vậy, điều gì cho phép các ngân hàng thu phí lãi suất nếu khoản cho vay được tạo ra từ *không khí*? Thật vô hình rằng khắp nơi, người ta đang bị ràng buộc bởi pháp luật nhằm chấp nhận những chứng nhận vô nghĩa lý này để đổi lấy những hàng hóa và dịch vụ hữu hình. Chúng ta đang bàn không phải về những gì hợp pháp mà về những gì mang tính *đạo đức*. Như Thomas Jefferson từng quan sát trong cuộc chiến kéo dài của mình chống lại hệ thống ngân hàng trung ương Hoa Kỳ: “Không

ai có quyền tự nhiên đối với việc kinh doanh tiền bạc của người cho vay, ngoại trừ anh ta - người có tiền cho vay.”⁹

NGUYÊN NHÂN THỨ BA NHẪM BÃI BỎ HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG

Hàng thế kỷ trước, việc cho vay nặng lãi được định nghĩa như là khoản lãi suất được tính cho khoản vay. Cách sử dụng hiện đại ngày nay đã định nghĩa lại việc này như khoản lãi suất *quá mức*. Dĩ nhiên, bất cứ khoản lãi suất nào được tính cho khoản vay không tự nhiên đều được coi là quá mức. Vì thế, từ điển cần phải bổ sung định nghĩa mới: *Cho vay nặng lãi là khoản được tính cho bất cứ lãi suất cho vay nào của tiền tệ pháp định.*

Vì vậy, hãy cùng xem xét hai khái niệm nợ và lãi suất để hiểu thêm vấn đề. Thomas Edison đã tổng kết sự đổ vỡ của hệ thống tiền tệ bằng những câu như thế này:

Những người không đung tay chân trong một công việc nào đó và chẳng góp một cắc lẻ tiền mua sắm máy móc, vật chất sẽ kiếm được nhiều tiền hơn so với những kẻ sắm sửa máy móc, trang thiết bị và hùng hục làm việc...¹⁰

Có phải đây là sự phóng đại? Hãy thử xem xét việc mua bán ngôi nhà trị giá 100.000 đô-la, trong đó 30.000 đô-la là chi phí đất đai, phí thiết kế, hoa hồng bán hàng, giấy phép xây dựng... và 70.000 đô-la bạn phải đi vay. Nếu người mua nhà để nghị mức 30.000 đô-la như một khoản tiền trả trước thì sau đó bạn phải đi vay thêm 70.000 đô-la. Nếu khoản vay được tính với mức lãi suất 11% trong giai đoạn 30 năm thì số lãi suất phải trả sẽ là 167.806 đô-la. Điều này có nghĩa là khoản tiền phải trả cho bên cho vay là cao hơn khoảng 2,5 lần so với mức phải trả cho những người cung cấp nguồn nhân lực hay nguyên vật liệu. Đúng là con số này biểu trưng cho giá trị thời gian của tiền tệ trong 30 năm và có thể dễ dàng được điều chỉnh trên cơ sở rằng người cho vay xứng đáng được đền bù cho việc trao quyền sử dụng nguồn vốn của mình trong suốt nửa cuộc đời của mình. Nhưng điều này cũng cho thấy rằng, người cho

vay thực sự có thứ gì đó để trao quyền, rằng anh ta đã tạo ra nguồn vốn, tiết kiệm và sau đó cho vay để giúp một người nào đó xây nhà. Tuy nhiên, những gì mà chúng ta nghĩ là về người cho vay – người chẳng động chân động tay để tạo ra tiền bạc, cũng chẳng tiết kiệm nó và trên thực tế tạo ra tiền bạc từ không khí. Vậy thì cái gì là giá trị thời gian của không khí?

Như chúng ta đã thấy, bất cứ đồng đô-la nào lưu hành ngày nay, bất luận là tiền tệ, tiền séc hay thẻ tín dụng – hay nói cách khác là nguồn cung tiền – tồn tại chỉ bởi nó được vay mượn bởi một ai đó; có thể không phải là bạn mà là một *ai đó*. Điều này có nghĩa là tất cả đồng đô-la Mỹ trên thế giới này đang được tạo ra hàng ngày và được dàn xếp lãi suất cho các ngân hàng – các thực thể đã tạo ra chúng. Một phần của mỗi một dự án kinh doanh mạo hiểm, khoản đầu tư, lợi nhuận hay giao dịch có liên quan đến tiền bạc – và thậm chí bao gồm cả những khoản *lỗ* hay khoản chi trả *thuế* – chính là phần được đánh dấu riêng như khoản phải trả cho ngân hàng. Và ngân hàng đã làm gì để có được nguồn chảy của cải bất tận này? Có phải họ đã cho vay nguồn vốn có được thông qua đầu tư của các cổ đông? Có phải họ đã cho vay khoản tiền tiết kiệm mà họ đã đổ mồ hôi sôi nước mắt mới có được? Không, họ chẳng có nguồn thu nhập nào chính đáng cả. Đơn giản là họ chỉ cần múa cây đũa thần có tên gọi là đồng tiền pháp định.

Dòng tài sản không phải do tự thân vận động mà có dưới vỏ bọc lãi suất có thể chỉ được xem như khoản cho vay nặng lãi ở mức cao nhất. Thậm chí nếu ở đây không có nguyên nhân nào khác nhằm bãi bỏ Cục Dự trữ Liên bang thì lý do vì nó là *công cụ tối ưu nhất của chế độ cho vay nặng lãi* cũng đủ thuyết phục hơn bao giờ hết.

AI TẠO RA TIỀN TỆ NHẪM CHI TRẢ LÃI SUẤT?

Một trong những câu hỏi gây bối rối song hành cùng quy trình này là “Nếu vay 10.000 đô-la từ ngân hàng với mức lãi suất 9% thì bạn đang nợ họ 10.900 đô-la. Nhưng ngân hàng chỉ sản xuất ra 10.000 đô-la để cho vay. Như vậy, điều này có vẻ như không còn

cách nào để bạn – và tất cả những ai có khoản nợ tương tự - có thể có khả năng hoàn trả khoản nợ của mình. Khoản tiền đang lưu hành là không đủ để trang trải tất cả nợ, bao gồm cả lãi suất. Điều này dẫn đến một số kết luận rằng bạn cần *vay* 900 đô-la cho khoản lãi suất và rằng, lần lượt sẽ dẫn đến nhiều lãi suất *hơn*. Giả định rằng, vay càng nhiều thì chúng ta sẽ càng cần phải vay và khoản nợ dựa trên tiền tệ pháp định là một đường xoắn ốc bất tận.

Đây chỉ là một phần của sự thật. Sự thật là không có đủ tiền được tạo ra để tính đến cả lãi suất, nhưng đây là phép nguy biện rằng cách duy nhất để trả nợ là phải vay nhiều hơn nữa. Giả định là không đủ nếu ta tính đến giá trị trao đổi nguồn *nhân lực*. Chúng ta hãy thử giả định rằng bạn phải trả khoản nợ 10.000 đô-la với mức gần 900 đô-la một tháng và khoảng 80 đô-la lãi suất. Bạn nhận ra rằng mình đã cố hết sức để trả nợ vì thế mà bạn quyết định kiếm thêm công việc bán thời gian. Mặt khác, ngân hàng đang kiếm được 80 đô-la lợi nhuận mỗi tháng từ nguồn tiền mà bạn vay. Kể từ khi được tính lãi suất, khoản vay này không được thanh toán như là phần chia lớn hơn – tiền lời từ khoản vay. Vì thế, điều này được giữ nguyên như là tiền có thể tiêu được trong tài khoản ngân hàng. Lúc này, ngân hàng cần tìm một người lau sàn tuần một lần. Bạn đáp lại mẫu quảng cáo trên báo và được tuyển dụng với mức 80 đô-la/tháng. Kết quả là bạn kiếm được tiền để trả lãi suất vay và đây là điều quan trọng – tiền mà bạn nhận được chính là đúng khoản tiền mà bạn đã trả cho ngân hàng. Miễn là bạn làm việc cho ngân hàng mỗi tháng, khoản tiền như vậy sẽ chui vào ngân hàng như một khoản tiền lãi suất sau đó lại đi ra như là khoản tiền lương phải trả cho bạn và sau đó lại đi vào ngân hàng như một khoản tái thanh toán lãi suất.

Bạn cũng không cần thiết phải làm việc trực tiếp cho ngân hàng. Chẳng quan trọng là bạn kiếm tiền từ đâu, *nguồn gốc* ban đầu của nó chính là ngân hàng và *điểm đến* cuối cùng cũng là ngân hàng. Con đường vòng mà tiền bạc vận hành có thể rộng hay hẹp, nhưng sự thật là cuối cùng thì tất cả các khoản lãi suất cũng được trả bởi sự nỗ lực làm việc của loài người. Và tầm quan trọng

của sự thật này thậm chí còn gây sửng sốt hơn là giả định rằng lượng tiền tệ được tạo ra là không đủ để trả lãi suất ngân hàng. Và tất cả nỗ lực này của loài người cuối cùng cũng chỉ mang lại lợi ích cho những kẻ tạo ra tiền tệ pháp định. Đó là một hình thức nô lệ thời hiện đại mà theo đó, phần lớn mọi người trong xã hội làm việc như những tên nô dịch nhằm phục vụ giai cấp thống trị tài chính rừng rinh bạc tiền.

THẤU HIỂU ẢO TƯỢNG

Có lẽ nhiều người trong chúng ta muốn biết về hoạt động kinh doanh của các tập đoàn kinh tế ngân hàng dưới sự bảo trợ của Cục Dự trữ Liên bang. Nhưng sẽ là sỉ nhục nếu chúng ta dừng lại ở đây mà không đề cập đến cơ cấu vận hành ma thuật của hệ thống ngân hàng. Đây quả là phương tiện hấp dẫn mang tính huyền bí và lừa gạt. Như vậy, chúng ta hãy tập trung sự chú ý vào quy trình thực tế mà những tay phù thủy ngân hàng đã tạo nên ảo tưởng về đồng tiền hiện đại. Trước hết, chúng ta cần quay trở lại với quan điểm chung để xem xét hành động. Sau đó chúng ta sẽ tiếp cận gần hơn và nghiên cứu từng thành phần cấu thành hệ thống một cách chi tiết.

CƠ CẤU MANDRAKE: TỔNG QUAN

NỢ

Chức năng của bộ máy này là nhằm làm biến đổi nợ thành tiền. Đơn giản chỉ có vậy. Trước hết, FED sẽ lấy tất cả các khoản trái phiếu chính phủ mà dân chúng không mua rồi viết séc cho Quốc hội để quy đổi chúng. (Bộ máy này yêu cầu các loại trái phiếu nợ khác nhưng trái phiếu chính phủ bao gồm phần lớn bằng kế này). Ở đây không có tiền chống lưng cho loại séc ký đó. Đồng đô-la pháp định được tạo ra ngay tại chỗ nhằm đáp ứng mục đích đó. Bằng việc gọi những trái phiếu này là "dự trữ", FED sử dụng chúng như cơ sở cho việc tạo ra 9 đồng đô-la bổ sung cho mỗi một đồng đô-la được tạo ra cho trái phiếu. Đồng tiền được tạo

ra cho trái phiếu được tiêu bởi Chính phủ, bất luận đồng tiền được tạo ra trên các loại trái phiếu này là nguồn gốc của tất cả các khoản nợ ngân hàng – các khoản nợ được thiết kế cho các doanh nghiệp kinh doanh và các cá nhân trong một quốc gia. Kết quả của quy trình này cũng chính là quá trình tạo ra tiền bạc trên máy in, nhưng ảo tưởng lại được xây dựng trên nền tảng các mảnh lời, thủ thuật kế toán hơn là thủ thuật in tiền. Điều then chốt là Quốc hội và tập đoàn ngân hàng lại bắt tay với nhau mà theo đó, tập đoàn ngân hàng có đặc quyền thu lãi suất tiền vay – khoản tiền được tạo ra từ không khí – và đó là đặc quyền vĩnh viễn cho mỗi đồng đô-la lưu hành trên hành tinh này. Mặt khác, Quốc hội có quyền truy cập nguồn vốn không giới hạn mà không cần phải nói cho các cử tri biết các khoản đóng thuế của họ đã được tăng lên thông qua quy trình lạm phát. Nếu nắm bắt được phần này, bạn sẽ hiểu được Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang.

TIỀN

Bây giờ chúng ta hãy xem xét vấn đề một cách chi tiết hơn. Ở đây có ba cách thức tổng quan để Cục Dự trữ Liên bang tạo ra tiền pháp định từ nợ. Cách thứ nhất là bằng việc tạo ra khoản vay cho các ngân hàng thành viên trong hệ thống thông qua cái gọi là *Chính sách cho vay khẩn cấp (Discount Window)*. Cách thứ hai là bằng việc mua bán trái phiếu kho bạc và các loại giấy chứng nhận nợ khác thông qua cái gọi là *Open Market Committee*. Cách thứ ba là bằng việc thay đổi cái gọi là tỉ suất dự trữ (reserve ratio) mà các ngân hàng thành viên được yêu cầu nắm giữ. Mỗi phương pháp là một con đường khác biệt dẫn đến cùng một địa điểm: tiếp nhận các phiếu nợ (IOU) và biến đổi chúng thành tiền có khả năng sử dụng được.

CHÍNH SÁCH CHO VAY KHẨN CẤP (THE DISCOUNT WINDOW)

Chính sách cho vay khẩn cấp là ngôn ngữ đơn thuần của các chuyên gia ngân hàng đối với khoản vay. Khi các ngân hàng thiếu tiền, Cục Dự trữ Liên bang lập tức sẵn sàng đóng vai trò “ngân hàng của các ngân hàng” để cho vay nợ. Có nhiều nguyên nhân để các ngân hàng vay nợ. Kể từ khi họ nắm giữ “nguồn dự trữ” khoảng 1-2% khoản tiền gửi trong két ngân hàng và 8-9% tiền thế chấp, lợi nhuận kinh doanh của họ thực sự là rất mỏng. Cũng là phổ biến đối với họ để nếm mùi thăng trầm tiêu cực được gây ra bởi nhu cầu không bình thường của khách hàng đối với tiền mặt hoặc một lượng lớn séc bị vét sạch và mang tới các ngân hàng khác cùng lúc. Đôi khi, họ thực hiện những khoản cho vay kém hiệu quả và khi các tài sản này bị chuyển ra khỏi sổ sách, “nguồn dự trữ” của họ cũng bị giảm sút và thực tế là có thể trở thành khoản tiền âm. Và cuối cùng, đó là mô-típ lợi nhuận. Khi các ngân hàng vay tiền từ Cục Dự trữ Liên bang với một tỷ lệ lãi suất và cho vay với tỷ lệ cao hơn, đó được coi là lợi thế. Nhưng đó chỉ đơn thuần là khúc dạo đầu. Khi vay tiền từ FED, ngân hàng trở thành *nguồn dự trữ* một đô-la (*one-dollar reserve*). Vì được yêu cầu giữ 10% nguồn dự trữ, các ngân hàng thực tế đã có thể cho vay 9 đô-la trên mỗi đô-la vay mượn.¹¹

Hãy xem xét các con số toán học. Giả định rằng, ngân hàng nhận được 1 triệu đô-la từ Cục Dự trữ Liên bang với lãi suất 8%. Như vậy, tổng chi phí hàng năm là \$80.000 ($.08 \times \$1.000.000$). Ngân hàng xử lý khoản vay như là một khoản tiền gửi - khoản tiền trở thành cơ sở cho việc tạo ra 9 triệu đô-la bổ sung phục vụ việc cho vay. Nếu chúng ta giả định rằng ngân hàng cho vay khoản tiền này với mức lãi suất 11%, doanh thu trước thuế sẽ là \$990.000 ($.11 \times \$9.000.000$). Lấy số này trừ đi chi phí ngân hàng \$80.000 cộng với cổ phần tương ứng từ toàn bộ số tiền phải trả, chúng ta sẽ có doanh thu sau thuế là khoảng \$900.000. Nói cách khác, ngân hàng vay một triệu đô-la và có thể gần như tăng gấp đôi trong một năm.¹² Đó chính là đòn bẫy! Nhưng đừng quên nguồn gốc của đòn bẫy tài chính: đơn vị sản xuất ra 9 triệu đô-la được coi là nguồn cung tiền tệ cho quốc gia.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA THỊ TRƯỜNG MỞ

Phương pháp quan trọng nhất được Cục Dự trữ Liên bang sử dụng trong việc tạo ra đồng tiền pháp định chính là việc mua bán tài sản thế chấp trên thị trường mở. Tuy nhiên, trước khi nhảy vào thị trường này, hãy cân nhắc những lời cảnh báo.

Thủ thuật mảnh lời nằm trong việc sử dụng những câu chữ có chứa những ý nghĩa kỹ thuật mang tính hơi khác biệt so với những gì mà họ muốn nói đến đối với dân chúng. Bởi vậy, hãy thật tập trung vào từng câu chữ. Những câu chữ này không có ý nghĩa lớn để phải giải thích nhưng lại có ý nghĩa lớn để lừa dối. Bất chấp diện mạo ban đầu, quy trình đó *không* được coi là phức tạp. Nó chỉ là ngớ ngẩn.

CƠ CHẾ MANDRAKE: CÁCH NHÌN CỤ THỂ

Hãy bắt đầu với...

NỢ CHÍNH PHỦ

Chính phủ liên bang chấm phá dăm ba nét mực vào giấy, tạo họa tiết ấn tượng xung quanh mép giấy bạc và gọi nó là trái phiếu hoặc kỳ phiếu chính phủ. Đó chỉ là lời hứa trả một khoản tiền định rõ với mức lãi suất nhất định trong một thời gian nhất định. Như chúng ta sẽ thấy trong các bước sau, cuối cùng khoản nợ này cũng trở thành cơ sở nền tảng cho hầu hết nguồn cung tiền tệ của quốc gia.¹³ Trên thực tế, chính phủ tạo ra tiền mặt, nhưng điều này lại không có vẻ giống tiền mặt. Biến đổi những phiếu nợ này thành tiền giấy và tiền séc là nhiệm vụ và chức năng của Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Trái phiếu được chuyển cho FED và sau đó được phân loại như là...

TÀI SẢN THẾ CHẤP

Công cụ của nợ chính phủ được xem như tài sản vì nó cho rằng, chính phủ sẽ giữ lời hứa trả nợ. Điều này dựa trên khả năng của nợ nhằm giành được bất cứ thứ gì mà nó cần vì lý do đánh thuế. Như vậy, thế mạnh của tài sản này là quyền lực nhận lại những gì mà nó đã cho đi. Vì thế, Cục Dự trữ Liên bang giờ đây có "tài sản" – thứ tài sản có thể được sử dụng nhằm bù lại tiền nợ. Sau đó nó cũng có thể tạo ra nợ bằng việc chấm phá vài ba nét mực lên những mảnh giấy khác và đổi những tờ giấy này cho chính phủ để lấy tài sản. Và tờ giấy thứ hai chính là...

SÉC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Ở đây không có tiền trong bất cứ tài khoản nào để trang trải khoản tiền séc này. Bất cứ ai khác thực hiện việc này đều có thể bị tổng giam. Đó là quy định đối với Cục Dự trữ Liên bang, tuy nhiên, vì Quốc hội cần tiền nên đó cũng là cách dễ nhất để có được tiền bạc. (Việc tăng thuế có thể là hành động tạo ra những hậu quả nghiêm trọng; việc phụ thuộc vào công chúng để mua trái phiếu có thể không phải là hành động thực tế, đặc biệt nếu như mức lãi suất được ấn định ở mức thấp một cách gượng gạo; và việc in một lượng lớn tiền tệ có thể là hiển nhiên và gây ra tranh cãi). Với cách thức này, quy trình được gói gọn một cách bí mật trong hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng lại giống như việc phụ thuộc vào các nhà máy in tiền tệ pháp định (loại tiền tệ được tạo ra với đơn đặt hàng của chính phủ nhưng không có bất cứ thứ tài sản nào hữu hình có giá trị chống lưng) nhằm chi trả các khoản chi phí chính phủ. Trong thuật ngữ kế toán, sổ sách kế toán được coi là "cân bằng" vì mục nợ được bù đắp bằng "tài sản" phiếu ghi nợ. Séc Cục Dự trữ Liên bang mà Chính phủ nhận được sau đó

được xác nhận và gửi lại cho một trong những ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang, nơi chúng trở thành...

TIỀN GỬI CHÍNH PHỦ

Một khi được gửi vào tài khoản chính phủ ở ngân hàng, séc của Cục Dự trữ Liên bang được sử dụng nhằm chi trả các chi phí chính phủ và như vậy được chuyển đổi thành nhiều....

SÉC CHÍNH PHỦ

Những tấm séc này trở thành phương tiện mà theo đó, làn sóng tiền tệ pháp định thứ nhất sẽ tràn vào nền kinh tế. Người nhận tiền giờ đây gửi chúng vào tài khoản của mình ở ngân hàng, nơi chúng trở thành...

CÁC KHOẢN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại là nợ đối với các ngân hàng bởi vì chúng phải được trả lại cho người gửi. Tuy nhiên, miễn là còn được duy trì trong ngân hàng, chúng vẫn được coi là tài sản bởi chúng đã là tiền mặt thực sự. Một lần nữa, sổ sách kế toán lại được cân bằng: tài sản bù đắp cho khoản nợ. Nhưng quy trình không dừng lại ở đây. Thông qua các phép thuật của hệ thống ngân hàng thuộc Cục Dự trữ Liên bang, các khoản tiền gửi được tạo ra nhằm đáp ứng mục tiêu sinh lợi của ngân hàng. Để thực hiện được điều này, các khoản tiền mặt gửi ngân hàng giờ đây được tái phân loại trong sổ sách kế toán và được gọi là....

DỰ TRỮ NGÂN HÀNG

Dự trữ cho cái gì? Có phải những khoản dự trữ này được duy trì cho việc trả cho người gửi? Không. Đó chính là chức năng hèn mọn mà các khoản dự trữ này đáp ứng khi được coi là tài sản đơn thuần. Giờ đây, chúng có một tên gọi.

được điều này, các khoản tiền mặt gửi ngân hàng giờ đây được tái phân loại trong sổ sách kế toán và được gọi khác là “khoản dự trữ”, chúng trở thành cây đũa thần nhằm hiện thực hóa ngay cả số lượng lớn tiền pháp định ở mức độ các ngân hàng thương mại. Và nó vận hành như thế này. Các ngân hàng được FED cho phép nắm giữ ít nhất 10% khoản tiền gửi trong khoản mục “dự trữ”. Điều này có nghĩa là nếu nhận tiền gửi là 1 triệu đô-la từ lần sóng tiền pháp định thứ nhất – loại tiền được tạo ra bởi Cục Dự trữ Liên bang, các ngân hàng sẽ có nhiều hơn 900.000 đô-la so với những gì mà họ được yêu cầu nắm giữ tiền mặt (1 triệu đô-la trừ đi 10% dự trữ). Trong ngôn ngữ ngân hàng, khoản tiền \$900.000 được gọi là ...

DỰ TRỮ DƯ THỪA

Từ “dư thừa” là lời cảnh báo rằng các khoản được gọi là dự trữ đều có một số phận đặc biệt. Và giờ đây chúng đã trở nên dư thừa quá mức và được coi như khoản có sẵn dành để cho vay. Và các khoản dự trữ dư thừa này đúng lúc sẽ được biến đổi thành...

NỢ NGÂN HÀNG

Nhưng xin hãy chờ một chút. Làm thế nào mà loại tiền này lại có thể được cho vay khi bản thân nó được sở hữu bởi các cá nhân gửi tiền chính thống – những người vẫn còn có thể tự do viết séc và tiêu bất cứ lúc nào mà họ muốn? Không lẽ đây lại là yêu cầu kép đối với cùng một loại tiền? Câu trả lời là khi đã sẵn sàng, các khoản cho vay mới không còn được tạo ra với cùng loại tiền cũ này. Chúng được thiết kế với loại tiền hoàn toàn mới – tiền được tạo ra từ không khí cho mục đích này. Nguồn cung tiền tệ của quốc gia đơn giản đã tăng lên bởi 90% các khoản tiền gửi của ngân hàng. Hơn thế nữa, đối với các ngân hàng thì loại tiền mới này thú vị hơn nhiều so với loại tiền cũ. Loại tiền

cũ mà các ngân hàng nhận từ các cá nhân đòi hỏi họ phải trả lãi hoặc thực hiện dịch vụ cho đặc quyền sử dụng. Nhưng với loại tiền mới, các ngân hàng lại *thu* lãi suất và khoản lãi suất này không đến nỗi tệ nếu tính tới việc nó không gây tổn kém gì cho các ngân hàng.

Khi vỡ vào nền kinh tế, làn sóng tiền tệ pháp định *thứ hai* chuyển thành hệ thống ngân hàng, đúng lúc làn sóng thứ nhất thực hiện xong ...

NHIỀU KHOẢN GỬI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Quy trình giờ đây lặp lại nhưng với cường độ nhẹ hơn. Những gì được gọi là “khoản vay” vào ngày Thứ Sáu sẽ quay trở lại ngân hàng như một “khoản tiền gửi” vào ngày Thứ Hai. Khoản tiền gửi sau đó được tái phân loại như là “nguồn dự trữ” và 90% của nguồn dự trữ này trở thành nguồn dự trữ “dư thừa” sẵn sàng cho một khoản vay mới. Như vậy, khoản tiền 1 triệu đô-la của làn sóng tiền tệ pháp định thứ nhất sẽ để thêm 900.000 đô-la trong làn sóng tiền tệ pháp định thứ hai, và những gì thu được từ đây sẽ lại để thêm 810.000 đô la trong làn sóng tiền tệ pháp định thứ ba (900.000 đô la trừ đi 10% dự trữ). Quy trình này sẽ mất khoảng 28 lần qua cánh cửa quay vòng tiền gửi để trở thành khoản cho vay rồi trở thành khoản tiền gửi rồi trở thành nhiều khoản vay hơn và cứ thế lặp lại nhằm tạo ra hiệu quả tối đa – hiệu quả được gọi là...

TIỀN TỆ PHÁP ĐỊNH NGÂN HÀNG = HƠN 9 LẦN NỢ QUỐC GIA

Số lượng tiền tệ pháp định được tạo bởi tập đoàn ngân hàng xấp xỉ khoảng 9 lần so với số nợ gốc quốc gia – khoản nợ khiến cho cả quy trình có khả năng chấp nhận được.¹⁴ Khi nợ gốc được bổ sung để thành con số này, chúng ta sẽ có...

**TỔNG TIỀN PHÁP ĐỊNH - HƠN 10 LẦN
NỢ QUỐC GIA**

Tổng số tiền tệ pháp định được tạo ra bởi Cục Dự trữ Liên bang và các ngân hàng thương mại là khoảng 10 lần số nợ chính phủ. Tới một mức độ khi được tạo ra và tràn ngập cả nền kinh tế trong sự dư thừa hàng hóa và dịch vụ, loại tiền tệ mới sẽ khiến cho quyền lực mua bán của cả tiền cũ lẫn tiền mới giảm xuống. Giá cả tăng lên bởi vì giá trị liên quan của tiền bạc giảm xuống. Kết quả cũng tương tự như vậy nếu như quyền lực mua bán của tiền bạc bị tước đoạt khỏi chúng ta dưới dạng thuế. Và như vậy, thực tế của quy trình này sẽ được gọi là...

THUẾ NGÂM - HƠN 10 LẦN NỢ QUỐC GIA

Có thể bạn không nhận ra điều này: ngoài khoản thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho ngân sách liên bang và thuế tiêu dùng nội địa, trong nhiều năm liền, người Mỹ đã phải trả một khoản thuế ngâm tương đương nhiều lần khoản nợ quốc gia! Và cho đến giờ, điều này vẫn còn tiếp diễn. Vì nguồn cung tiền của chúng ta là một thể chế độc đoán mà không hề có công cụ chống lưng ngoại trừ nợ, số lượng nguồn cung này cũng trải qua những lúc thịnh suy thăng trầm. Khi con người ngập sâu trong nợ nần, nguồn cung tiền tệ quốc gia sẽ mở rộng và giá sẽ tăng lên, nhưng khi họ trả các khoản nợ và từ chối tiếp tục vay nợ thì nguồn cung tiền sẽ thu hẹp lại và giá cả sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn. Điều này cũng diễn ra y hệt đối với những bất ổn về chính trị hoặc kinh tế. Sự luân phiên giữa các giai đoạn mở rộng và co hẹp của nguồn cung tiền tệ chính là nguyên nhân cơ bản của...

SỰ BÙNG NỔ, PHÁ SẢN VÀ SUY THOÁI

Ai sẽ được lợi từ tất cả những thứ này? Chắc chắn đó không phải là những công dân bình thường. Những kẻ hưởng lợi

nhất chính là các nhà nghiên cứu chính trị của Quốc hội – những người được hưởng hiệu quả của nguồn thu nhập vô tận nhằm duy trì vĩnh viễn quyền lực của mình, và các chuyên gia nghiên cứu tiền tệ trong hệ thống tập đoàn ngân hàng có tên gọi là hệ thống Cục Dự trữ Liên bang, những kẻ đã khai thác, bóc lột người dân Mỹ mà chẳng cần mảy may suy nghĩ và đẩy họ vào kiếp gông xiềng của chế độ phong kiến thời hiện đại.

CÁC TỶ SUẤT DỰ TRỮ

Các số liệu trước được dựa trên tỉ suất dự trữ 10% (tỉ suất mở rộng nguồn tiền là 10-1) Tuy nhiên, cần phải nhớ một điều rằng, đó chỉ là sự độc đoán. Kể từ khi tiền tệ trở thành tiền pháp định mà không có bất cứ thứ kim loại quý nào chống lưng, chẳng có một giới hạn *thực* nào ngoại trừ những gì mà các chính trị gia và các nhà quản lý tiền tệ quyết định – và quyết định đó là thích hợp cho từng thời điểm. Việc thay đổi tỉ suất này chính là cách thứ ba mà theo đó, Cục Dự trữ Liên bang có thể gây ảnh hưởng đến nguồn cung tiền tệ quốc gia. Và như vậy, những con số phải được coi là tạm thời. Bất cứ lúc nào cũng sẽ xuất hiện “nhu cầu” cần có thêm tiền, tỉ suất có thể tăng đến 20-1 hoặc 50-1 hoặc yêu cầu của Cục Dự trữ Liên bang có thể sẽ thấp hơn. Như vậy, rõ ràng là *không* có giới hạn cho khoản tiền pháp định – khoản tiền có thể được in ra dưới sự chỉ đạo của hệ thống Cục Dự trữ Liên bang hiện hành.

NỢ QUỐC GIA KHÔNG CẦN THIẾT CHO LẠM PHÁT

Vì Cục Dự trữ Liên bang có thể được tính là “cỗ máy đúc tiền” (biến đổi thành tiền) với chức năng biến đổi bất cứ khoản nợ chính phủ nào và bởi quy trình mở rộng nguồn cung tiền tệ là nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng nợ liên bang và lạm phát chính là hai khía cạnh của cùng một hiện tượng. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết đúng. Nó được coi là hợp lý để có được khía cạnh này mà không cần phải có khía cạnh kia:

Tập đoàn kinh tế ngân hàng nắm giữ độc quyền in tiền. Hậu quả là tiền tệ được tạo ra chỉ khi các phiếu nợ được chuyển đổi thành tiền bởi Cục Dự trữ Liên bang hoặc bởi các ngân hàng thương mại. Khi mua trái phiếu chính phủ, các cá nhân, công ty hay cơ quan thể chế cần phải sử dụng tiền mà họ kiếm ra được trước đó hoặc tiết kiệm được. Nói cách khác, không có đồng tiền mới nào được tạo ra, bởi vì họ đang sử dụng vốn đang lưu hành hiện thời. Như vậy, việc bán trái phiếu chính phủ cho hệ thống ngân hàng là gây ra lạm phát, nhưng nếu trái phiếu chính phủ được bán cho khu vực tư nhân thì quá trình này không gây ra lạm phát. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu mà Hoa Kỳ tránh được nạn lạm phát vào thập niên 80 khi chính phủ liên bang ngập trong nợ nần – một sự kiện chưa từng xảy ra trong lịch sử trước đó. Bằng việc giữ mức lãi suất cao, các trái phiếu chính phủ này trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư *tư nhân*, kể cả những nhà đầu tư ở các quốc gia khác.¹⁵ Một số rất ít tiền mới được tạo ra bởi phần lớn trái phiếu được mua bán bằng đồng đô-la Mỹ đang lưu hành. đương nhiên điều này là tình thế tạm thời. Ngày nay, những trái phiếu này vẫn được tiếp tục được hoàn thiện và được thay thế bằng nhiều trái phiếu *hơn* để tính đến nợ ban đầu cộng với lãi suất tích lũy. Rốt cuộc, quy trình này phải được chấm dứt và khi điều này diễn ra, Cục Dự trữ Liên bang sẽ không có sự lựa chọn nữa ngoại trừ việc mua lại tất cả các khoản nợ của thập niên 80 nhằm thay thế tất cả tiền mà tư nhân đã đầu tư vào trước đó bằng loại tiền pháp định mới được tạo ra cộng thêm nhiều lợi ích khác nhằm trang trải lãi suất. *Như thế*, chúng ta sẽ hiểu được ý nghĩa của lạm phát.

Ở một khía cạnh khác, Cục Dự trữ Liên bang cũng có phương án in tiền ngay cả trong trường hợp chính phủ liên bang *không* rơi vào cảnh nợ nần. Ví dụ, việc mở rộng nguồn cung tiền dẫn đến cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán vào năm 1929 đã xảy ra trong thời gian khi nợ quốc gia được trả xong. Trong từng năm từ 1920 đến 1930, nguồn thu liên bang đã cao hơn nguồn chi và đã có một số trái phiếu chính phủ được chào bán. Sự lạm phát nghiêm trọng về nguồn cung tiền tệ được thiết kế có lẽ là bằng việc chuyển

đổi các khoản vay ngân hàng thương mại thành tài sản “dự trữ” tại *Chính sách cho vay khẩn cấp* của Cục Dự trữ Liên bang và bằng việc mua bán chấp phiếu ngân hàng (banker acceptance) – những thứ được coi là hợp đồng thương mại cho việc mua bán hàng hóa.¹⁶

Và giờ đây còn có nhiều phương án hơn nữa. Đạo luật kiểm soát tiền tệ (Monetary Control Act) ra đời năm 1980 đã khiến cho việc in tiền trở nên khả thi đối với đám tay sai nhằm biến đổi bất cứ công cụ nợ nào, kể cả các loại phiếu nợ từ các chính phủ nước ngoài. Mục tiêu rõ ràng của đạo luật này là nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi cho Cục Dự trữ Liên bang nhằm bảo lãnh cho các quốc gia này – những quốc gia có trách nhiệm phải thanh toán khoản lãi suất từ các khoản vay từ ngân hàng. Khi Cục Dự trữ Liên bang tạo ra đồng đô-la pháp định để chuyển cho các chính phủ nước ngoài nhằm trao đổi các trái phiếu vô dụng của mình, con đường tiền tệ đã trở nên dài hơn và xoáy hơn, nhưng hiệu quả thì tương tự như việc mua bán trái phiếu kho bạc Mỹ. Những đồng đô-la mới được tạo ra đi thẳng tới các chính phủ nước ngoài, sau đó đến các ngân hàng Hoa Kỳ, nơi chúng trở thành nguồn tiền mặt dự trữ. Cuối cùng, chúng lại quay ngược về “túi đựng tiền” Hoa Kỳ (đã được nhân lên 9 lần) dưới hình thức khoản cho vay bổ sung. Cái giá cho cuộc vận hành này là do người dân Mỹ chịu thông qua việc đánh mất quyền lực mua bán. Như vậy, việc mở rộng nguồn cung tiền tệ và lạm phát sau đó sẽ không còn phụ thuộc vào lượng tiền thiếu hụt của liên bang. Miễn là có *ai đó* có mong muốn vay đồng đô-la Mỹ, tập đoàn ngân hàng sẽ có phương án tạo ra những đồng đô-la này theo cách đặc biệt nhằm mua bán trái phiếu của họ và bằng việc này, tiếp tục mở rộng nguồn cung tiền tệ.

Tuy nhiên, chúng ta không được quên rằng, một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc FED được thành lập là phải có một thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho Quốc hội tiêu tiền mà không cần dân chúng phải biết là khoản tiền đó đã được đóng thuế. Người dân Mỹ đã tỏ ra hoàn toàn dửng dưng đối với trò lừa đảo này, bằng chứng là họ không hiểu gì về cách thức vận hành của cơ chế

Mandrake. Kết quả là, cho đến giờ đây, giao kèo giữa tập đoàn ngân hàng và các chính trị gia có chút gì đó rủi ro nguy cơ để biến đổi. Như vậy, giống một vụ việc thực tế, ngay cả khi Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo ra tiền pháp định nhằm trao đổi nợ thương mại và trái phiếu của các chính phủ nước ngoài, mối quan tâm *chủ yếu* của FED là tiếp tục cung ứng tiền cho Quốc hội.

Hàm ý của sự việc này là kiểu tư duy nước đôi. Ít nhất là cho đến giờ đây, vì nguồn cung ứng tiền tệ được gắn chặt với nợ quốc gia, nên thanh toán nợ sẽ khiến cho đồng tiền biến mất. Thậm chí việc làm *giảm* nghiêm trọng nguồn cung ứng tiền này cũng có thể khiến nền kinh tế trở nên lụn bại.¹⁷ Như vậy, chừng nào FED còn tồn tại, chừng đó nước Mỹ sẽ *phải* còn mắc nợ.

Việc mua bán trái phiếu từ các chính phủ được thúc giục trong môi trường chính trị hiện tại của chủ nghĩa quốc tế. Nguồn cung tiền tệ của chúng ta được dựa trên các khoản nợ đang ngày càng tăng lên của *họ* cũng như của chúng ta và họ cũng sẽ không được phép trả nếu như buộc phải làm như vậy.

CÁC KHOẢN THUẾ THẬT CHÍ KHÔNG CẦN THIẾT

Thật bình thường nếu Chính phủ Liên bang có thể hoạt động – thậm chí là với mức tiêu như hiện tại – mà không cần thu thuế từ bất cứ thứ gì. Tất cả những gì nó phải làm là tạo ra đồng tiền thông qua hệ thống Cục Dự trữ Liên bang bằng việc biến đổi các trái phiếu của mình. Trên thực tế, phần lớn tiền bạc mà Chính phủ Liên bang *giờ đây* có được là bằng cách này.

Nếu như ý tưởng loại trừ cơ quan thuế vụ IRS nghe có vẻ như là một thông tin tốt lành, thì hãy nhớ rằng, lạm phát – kết quả từ việc biến đổi nợ – cũng chỉ là một khoản thuế như những thứ khác; tuy nhiên, đó là khoản thuế ngầm và do có ít người dân Mỹ hiểu được cách thức vận hành mà nó phổ biến nhưng mang tính chính trị nhiều hơn là thuế.

Lạm phát có thể được so sánh với trò chơi *Cờ tỷ phú (Mo-*

nopoly)¹⁸, nơi các game thủ - nhân viên ngân hàng không có giới hạn đối với khoản tiền mà anh ta có thể phân bổ. Với mỗi lần ném con súc sắc, người chơi sẽ thu được dưới gầm bàn và mang theo một đồng xu - thứ mà các game thủ phải sử dụng như là tiền. Nếu nhân viên ngân hàng cũng là một trong các game thủ - và trong thế giới thật của chúng ta, chuyện này cũng xảy ra y hệt vậy - thì rõ ràng, cuối cùng anh ta sẽ sở hữu hết tất cả tài sản. Nhưng, đồng thời, dòng tiền đang tăng lên sẽ cuốn ra khỏi người chơi và nhấn chìm họ. Khi lượng tiền nhiều lên, giá trị liên quan của của mỗi đồng xu sẽ ít đi và việc đấu giá cho bất động sản sẽ tăng lên. Trò chơi được đặt tên là *Cờ tỷ phú* cũng chính là theo lý do này. Cuối cùng, một người nắm giữ tất cả tài sản và những người khác sẽ phá sản. Nhưng đó chỉ là một trò chơi.

Tuy nhiên, thật đáng tiếc, đó *không phải* là một trò chơi trong thế giới thực. Nó là kế sinh nhai, là miếng ăn, là chốn nương thân của chúng ta. Nó tạo ra sự khác biệt nếu như ở đây chỉ có một người thắng cuộc và nó sẽ tạo ra sự khác biệt *lớn* nếu như kẻ thắng cuộc này giành được độc quyền đơn giản chỉ bằng việc tạo ra nguồn tiền cho tất cả mọi người.

NGUYÊN NHÂN THỨ TƯ NHẪM LOẠI BỎ HỆ THỐNG CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Xin đừng quên rằng, lạm phát chính là thuế. Hơn thế nữa, đó là khoản thuế bất hợp lý nhất bởi nó đánh nặng vào những người dân tằn tiện, sống bằng nguồn thu nhập cố định hoặc những nhóm người có mức thu nhập trung bình và thấp. Điều quan trọng ở đây là khoản thuế ngầm này sẽ được coi là không thể xảy ra nếu không có đồng tiền pháp định. Tiền pháp định ở Mỹ được tạo ra như là kết quả của Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Như vậy, thật xác đáng để nói rằng *Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang chính là thể chế đẻ ra khoản thuế bất hợp lý nhất của chúng ta*. Cả thuế và hệ thống này - hai thứ khiến cho vấn đề này tồn tại được - phải được xóa bỏ.

Các nhà nghiên cứu chính trị - những người cho phép quy

trình biến đổi nợ quốc gia này thành tiền – và các chuyên gia nghiên cứu tiền tệ - những người thực thi qui trình đó – biết rằng đó không phải là nợ thực sự. Đó không phải là nợ thực sự bởi vì không một ai ở Washington thực lòng mong đợi việc thanh toán khoản nợ đó – *không bao giờ*. Mục đích kép của trò phù thủy này chỉ đơn giản là nhằm tạo ra tiền bạc đáp ứng nhu cầu thoả mái chi tiêu cho các chính trị gia, chẳng cần phiền phức tăng thuế trực tiếp mà vẫn có thể tạo ra nguồn vàng bất tận chảy vào túi các tập đoàn ngân hàng.

Vậy thì tại sao chính phủ liên bang lại buồn bực với khoản thuế này? Vì sao lại không hoạt động dựa vào khoản nợ được biến đổi này? Câu trả lời bao gồm hai phần. Thứ nhất, nếu làm như vậy, mọi người có thể bắt đầu muốn biết về *nguồn gốc* tiền bạc, và điều này có thể khiến họ tỉnh giấc khỏi cơn mộng mị để nhìn thấy một thực tế rằng lạm phát chính là thuế. Như vậy, ở *một vài* mức độ nào đó, các khoản thuế công khai sẽ kéo dài sự thiếu hiểu biết của người dân và việc thiếu hiểu biết này đóng vai trò cơ bản đối với sự thành công của hệ thống. Nguyên nhân thứ hai là các khoản thuế, cụ thể là thuế *lũy tiến*, trở thành vũ khí mà với chúng, những kẻ thiết kế xã hội chuyên nhìn đời bằng nửa con mắt (elitist) có thể tiến hành một cuộc chiến tranh đối với giai cấp trung lưu.

CÔNG CỤ CHO VIỆC THIẾT KẾ XÃ HỘI

Tờ *American Affairs* số ra tháng Giêng năm 1946 có đăng một bài báo của Beardsley Ruml, người lúc đó giữ chức Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang New York. Ruml đã nghĩ ra hệ thống tạm thu thuế tự động trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, và ông ta được coi như một nhân vật đủ tư cách để nói về bản chất và mục đích của thuế thu nhập liên bang. Đề tài của ông ta được gọi bằng tên của bài báo mà ông ta chính là tác giả: “*Các khoản thuế thu nhập đã lỗi thời.*”

Trong phần giới thiệu cho bài báo này, biên tập viên của tờ tạp chí đã tóm tắt quan điểm của Ruml như sau:

Luận đề của ông ta [Ruml] là căn cứ vào việc giám sát hệ thống ngân hàng trung ương và tiền tệ không thể chuyển đổi [tức là loại tiền tệ không được bảo đảm bằng vàng], chính phủ quốc gia có quyền hạn tối cao cuối cùng cũng thoát khỏi những lo lắng phiền muộn về tiền bạc và các nhu cầu không còn phụ thuộc vào các khoản thuế vì mục đích mang lại lợi nhuận cho mình. Vì thế, tất cả các khoản thuế phải được đánh giá từ quan điểm về hậu quả xã hội và kinh tế.¹⁹

Ruml giải thích rằng, vì giờ đây Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo ra tất cả tiền bạc mà chính phủ cần từ không khí, có hai lí do để phải duy trì các khoản thuế. Lí do thứ nhất là nhằm chống lại sự gia tăng ở mức độ chung về giá cả. Lập luận của ông ta là khi có tiền trong túi, người dân sẽ sử dụng chúng để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, và điều này sẽ làm tăng giá cả. Ông ta cho rằng, giải pháp sẽ là nhằm khéo léo "mời tiền" người dân thông qua việc đánh thuế và cho phép chính phủ tiêu khoản thuế này. Điều này cũng sẽ làm tăng giá cả, nhưng Ruml chọn cách không đi vào vấn đề này. Ông ta giải thích lý thuyết của mình bằng cách này:

Đồng đô-la mà chính phủ chi tiêu trở thành quyền lực mua bán trong tay những người nhận chúng. Đồng đô-la mà chính phủ nhận từ việc thu thuế không thể được chi tiêu bởi người dân, và như vậy, những đồng đô-la này không thể được sử dụng để mua mọi thứ hàng hóa có sẵn. Như vậy, các khoản thuế phải đóng chính là công cụ quan trọng nhất trong việc quản lý chính sách tài chính và tiền tệ.²⁰

TÁI PHÂN BỐ CỦA CẢI

Theo Ruml, mục đích khác của hệ thống thuế là nhằm tái phân bổ lại của cải từ một nhóm người đối với những người khác. Điều này cần phải được thường xuyên thực hiện với danh nghĩa công bằng xã hội hoặc bình đẳng xã hội, nhưng mục tiêu thực là nhằm đứng lên trên thị trường tự do và đặt xã hội dưới tầm kiểm soát của các bậc thầy thiết kế xã hội. Ruml cho rằng:

Mục đích cơ bản thứ hai của thuế liên bang là nhằm giành được sự bình đẳng về tài sản và thu nhập hơn là do bởi sự vận hành của các nguồn lực kinh tế. Các khoản thuế có hiệu quả cho mục đích này được gọi là thuế thu nhập cá nhân lũy tiến, thuế bất động sản lũy tiến và thuế tặng phẩm. Những loại thuế này nên phụ thuộc vào chính sách công khai đối với việc phân bổ tài sản hoặc thu nhập đồng thời nên được ủng hộ và công kích về mặt hiệu quả đối với đặc điểm của đời sống người dân Mỹ chứ không phải như các phương tiện đo lường lợi nhuận.²¹

Như chúng ta đã thấy, Thượng nghị sĩ Nelson Aldrich chính là một trong những người tạo nên hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Không có gì là ngạc nhiên trong quan niệm về bản chất tập đoàn của hệ thống và các mức lãi suất tài chính. Aldrich cũng là một trong những nhân vật tài trợ chính cho thuế thu nhập liên bang. Hai "tác phẩm" vận hành cùng nhau như một cơ cấu tinh vi trong việc giám sát đời sống kinh tế và xã hội của cộng đồng.

Trong những năm gần đây xuất hiện một bằng chứng cho thấy rằng các bậc thầy thiết kế xã hội đang muốn rời bỏ bản thiết kế của Ruml. Chúng ta đã từng nghe về sự thỏa thuận tại Quốc hội lần Cục Dự trữ Liên bang về sự cần thiết của việc giảm chi phí nhằm giảm bớt sự gia tăng của nợ liên bang và lạm phát. Nhưng điều này chỉ là một dịch vụ đầu môi chót lưỡi. Một lượng lớn tiền bạc liên bang tiếp tục được tạo ra bởi cơ chế Mandrake, chi phí chính phủ tiếp tục phi mã so với các khoản thu thuế, và công thức của Ruml ngự trị ở cấp bậc cao nhất.

VIỆC MỞ RỘNG NGUỒN CUNG TIỀN TỆ DẪN TỚI HIỆN TƯỢNG CƠ HẸP LẠI

Trong khi sự thật là cơ chế Mandrake chịu trách nhiệm cho việc mở rộng nguồn cung tiền tệ, quy trình này vẫn vận hành theo trình tự ngược lại. Ngay khi được tạo ra lúc Cục Dự trữ Liên bang *mua bán* trái phiếu hoặc các công cụ nợ khác, tiền được thanh toán

bởi việc *bán* các sản phẩm này. Khi các sản phẩm đó được bán đi, tiền được chuyển trở lại cho hệ thống Cục Dự trữ Liên bang và biến mất vào lọ mực hoặc vào chip máy tính – nơi chúng được tạo ra. Và như vậy, tác động thứ cấp – tác động *tạo ra* tiền bạc thông qua hệ thống ngân hàng thương mại – khiến cho quy trình này biến *mất* *khỏi* nền kinh tế. Hơn nữa, thậm chí nếu như Cục Dự trữ Liên bang không thận trọng co hẹp lại nguồn cung tiền tệ, hậu quả tương tự có thể xảy ra khi dân chúng quyết định kháng cự lại sự sẵn có của nguồn tín dụng và giảm nợ. Một người bình thường có thể bị kích thích vay tiền nhưng không thể bị ép buộc làm việc này.

Có nhiều yếu tố tâm lý liên quan trọng quyết định xem xét nợ - thứ có thể bù đắp cho sự sẵn có tiền bạc và mức lãi suất thấp: sự suy thoái của nền kinh tế, mối đe dọa về khả năng xảy ra sự hỗn loạn trong dân chúng, nỗi sợ hãi về nguy cơ chiến tranh treo lơ lửng, bầu không khí chính trị bất ổn định...Thậm chí ngay cả FED cũng có thể bơm tiền vào nền kinh tế bằng cách khiến cho nguồn tiền này dư dả, dân chúng vẫn có thể cản trở nguồn tiền này đơn giản bằng việc từ chối. Khi điều này xảy ra, các khoản nợ cũ không được thay thế bằng khoản nợ mới để thế vị trí, và tất cả số nợ của khách hàng và doanh nghiệp sẽ thu hẹp lại. Điều này có nghĩa là nguồn cung tiền tệ cũng sẽ thu hẹp lại vì ở nước Mỹ hiện đại, nợ *chính* là tiền. Và đây chính là sự mở rộng và thu hẹp của nguồn tiền tệ - một hiện tượng có thể không diễn ra nếu dựa trên luật cung cầu - đồng thời cũng chính là điều cơ bản nhất của mỗi một đợt bùng nổ và phá sản, điều gây ra tai hại cho loài người suốt hàng nghìn năm lịch sử.

Nói tóm lại, chúng ta có thể cho rằng đồng tiền hiện đại chính là trò đại lừa bịp được thực hiện bởi các thầy phù thủy trong lĩnh vực tài chính và chính trị. Chúng ta đang sống trong thời đại tiền pháp định, và nên tỉnh táo để nhận ra rằng, mỗi một dân tộc trong lịch sử đã từng chấp nhận đồng tiền một cách ngẫu nhiên như vậy đều bị chính đồng tiền đó phá hủy nền kinh tế. Hơn thế nữa, không có gì trong hệ thống tiền tệ hiện tại của chúng ta có thể đưa ra bất cứ sự đảm bảo nào rằng chúng ta có thể được miễn nhiệm với vấn đề đó.

TỔNG KẾT

Đồng đô-la Mỹ không có giá trị thực. Nó chỉ là một ví dụ kinh điển của đồng tiền pháp định với số lượng không giới hạn và có thể được in ấn vô tội vạ. Giá trị cơ bản của đồng đô-la Mỹ nằm trong mong muốn của người dân là nó được chấp nhận và pháp lệnh tiền tệ cũng yêu cầu như vậy. Đúng là tiền tệ của chúng ta được tạo ra từ không khí, nhưng chính xác hơn khi nói rằng điều này được dựa trên nợ. Nguồn cung tiền tệ có thể biến thành nguồn dự trữ ngân hàng hay con chip máy tính nếu tất cả các khoản nợ được hoàn trả. Với hệ thống hiện hành này, các nhà lãnh đạo của chúng ta không thể cho phép giảm nợ quốc gia hay nợ người tiêu dùng. Mức lãi suất trên khoản vay được coi như một kiểu cho vay nặng lãi và điều này đã mang tính thể chế hóa dưới Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Cơ chế Mandrake mà theo đó, FED biến nợ thành tiền, có thể trở nên phức tạp nhưng điều này sẽ trở nên đơn giản nếu chúng ta nhớ lại rằng quy trình này không có ý định trở nên lô gíc mà có ý định làm đảo lộn và lừa dối mọi người. Sản phẩm cuối cùng của Cơ chế này là sự mở rộng nguồn cung tiền tệ một cách giả tạo – điều được coi là hậu quả cơ bản do thuế ngầm – hay còn gọi là lạm phát – gây nên. Sự mở rộng này đã dẫn tới việc co hẹp nguồn cung tiền tệ và chúng đã tạo ra chu kỳ bùng nổ - phá sản - chu kỳ đã gây ra tác hại cho loài người trong suốt hàng nghìn năm lịch sử - bất cứ nơi đâu có sự tồn tại của đồng tiền pháp định.

PHỤ LỤC: CÁC CHƯƠNG TRÌNH XÓA BỎ NỢ

Vì các ngân hàng cho vay tiền nhưng không tồn tại trước khi có giao dịch nên nhiều con nợ đã kết luận rằng họ không có trách nhiệm thanh toán nợ. Đây chính là khái niệm bắt buộc trong quan điểm cho rằng ngân hàng và các giao dịch cho vay tín dụng thường khiến khách hàng nghĩ rằng họ đang vay tiền của một ai đó, và tại sao họ lại phải có nghĩa vụ thanh toán lãi suất. Trước tòa, các giao dịch này thường được xử như là trò gian lận và có nhiều công ty chào các dịch vụ xóa nợ. Bạn đọc có thể tham khảo đường dẫn sau đây để hiểu thêm về quan điểm của tác giả cuốn sách này đối với

vấn đề nêu trên:

www.freedom-force.org/freedom.cfm?fuseaction=issue.

Chú thích:

¹ Đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang nằm trong kho Cục Ngân khố không trở thành tiền tệ cho đến khi chúng được đưa vào lưu hành nhằm đổi lấy tiền séc - loại tiền được tạo ra bởi khoản vay ngân hàng. Khi nằm trong kho mà không có tiền tạo ra từ nợ thay thế, về mặt kỹ thuật, tiền sẽ không còn là tiền nữa mà thực tế chỉ là mớ giấy lộn.

² *Tôi cược là bạn nghĩ (I Bet You Thought)*, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, trang 11.

³ Sách đã dẫn, trang 19.

⁴ *Cơ chế tiền tệ hiện đại (Modern Money Mechanics)*, Ngân hàng Dự trữ Liên bang Chicago, trang 3.

⁵ Tiền tệ, Tín dụng và tốc độ (Money, Credit and Velocity), Review, 5/1982, Tập 64, Số 5, Ngân hàng Dự trữ Liên bang của St. Louis, trang 25.

⁶ IrvingFisher, 100% tiền tệ (100% Money) -New York: Adelphi, 1936, trang xxii.

⁷ *Nợ quốc gia (The National Debt)*, Cục Dự trữ Liên bang Philadelphia, trang 2,11.

⁸ *Hai mặt của nợ (Two face of Debt)* - Ngân hàng Cục dự trữ Liên bang Chicago, tr. 33.

⁹ *Các tác phẩm của Thomas Jefferson (The Writing of Thomas Jefferson)*, Bản in của Thư viện (Washington: Jefferson Memorial Association, 1903), Tập XIII, trang 277-278.

¹⁰ Brian L. Bex trích dẫn, *Bàn tay vô hình (The Hidden Hand)* - Spencer, Indiana: Owen Litho, 1975), trang 161. Thật đáng tiếc, Edison không hiểu được cả vấn đề. Ông ta phản đối chọi với việc chi trả lãi suất cho ngân hàng đối với tiền pháp định, trong khi lại không phản đối tiền pháp định của *chính phủ*. Ông ta chỉ phản đối lãi suất. Ông ta không nhìn thấy bức tranh lớn hơn rằng ngay cả khi do chính phủ phát hành và không kèm lãi suất thì tiền phép định vẫn luôn là thế lực tàn phá nền kinh tế thông qua lạm phát, bùng nổ và phá sản

¹¹ 10% này được dựa trên mức trung bình. FED yêu cầu mức dự trữ tối thiểu là 10% tiền gửi trên khoản \$47,6 triệu nhưng chỉ 3% tiền gửi từ \$7

triệu đối với số lượng này và không có bất cứ khoản dự trữ nào dưới mức này. Các khoản dự trữ bao gồm tiền mặt cất ở kho và tiền gửi ở Hệ thống dự trữ Liên bang.

¹² Ngân hàng phải trang trải các khoản vay với trái phiếu hoặc các tài sản chịu lãi suất khác nhưng không thu nhỏ hiệu ứng bội số tiền tệ của khoản tiền gửi mới.

¹³ Trái phiếu nợ từ khu vực tư nhân và các chính phủ khác cũng được sử dụng theo một cách thức, nhưng trái phiếu chính phủ thường được coi là công cụ cơ bản.

¹⁴ Đây là trị số cực đại về lý thuyết. Trên thực tế, các ngân hàng hiếm khi có thể cho vay tất cả tiền bạc mà họ được phép tạo ra.

¹⁵ Chỉ khoảng 11-15% nợ liên bang tại thời điểm này được Hệ thống Dự trữ Liên bang nắm giữ.

¹⁶ Xem Chương 23.

¹⁷ Với việc FED nắm giữ chỉ 7% nợ quốc gia, hiệu ứng sẽ bị phá hủy.

¹⁸ Thuế doanh thu đã lỗi thời (Taxes for Revenue Are Obsolete) - Beardsley Ruml, *American Affairs*, Tháng Giêng 1946, trang 35.

¹⁹ Beardsley Ruml, trang 36.

²⁰ Sách đã dẫn, trang 36.

Phần 3

THUẬT GIẢ KIM MỚI

Các nhà giả kim cổ đại kiếm tìm một cách vô ích nhằm biến chì thành vàng. Các nhà giả kim hiện đại đã thành công trong cuộc tìm kiếm đó. Những viên đạn chì của cuộc chiến tranh đã mang lại nguồn vàng bạc vô tận cho các pháp sư – những kẻ kiểm soát cơ chế Mandrake. Thực tế gây sửng sốt cho thấy rằng, nếu thiếu khả năng tạo ra tiền pháp định, đa số các cuộc chiến tranh thời hiện đại sẽ chẳng thể xảy ra. Chừng nào mà cơ chế này còn được phép hoạt động, chừng đó các cuộc chiến tranh tương lai còn có thể xảy ra. Đây là câu chuyện nói về chủ đề này.

Chương 11

KẾ HOẠCH CỦA ROTHSCHILD

Sự trỗi dậy của gia tộc Rothschild ở châu Âu; Truyền thống của các nhà tài phiệt trong việc tạo ra lợi nhuận từ các bên tham chiến; Công thức mà theo đó, chiến tranh được biến đổi thành nợ và nợ biến đổi lại thành chiến tranh.

Chúng ta đã hiểu được về chủ đề tiền tệ và lịch sử vận hành của nó - sự vận hành được đạo diễn bởi các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ. Bây giờ, chúng ta sẽ phải đi con đường vòng bên cạnh con đường thẳng và xem xét một số bối cảnh lịch sử từ các góc độ khác nhau. Khi chúng ta chuyển góc nhìn, bối cảnh này có thể khiến chúng ta có cảm giác rằng mình đang đi lạc đường, và bạn có thể tự hỏi rằng, không biết từ những điều trên có mối liên hệ nào đang diễn ra với Cục Dự trữ Liên bang. Tuy nhiên, hãy tin chắc rằng, mối liên hệ này có *tất cả mọi thứ* để thực hiện với FED và khi chúng ta quay trở lại với đề tài này, mối liên hệ đó sẽ trở nên rõ ràng hơn.

LỢI ÍCH CỦA CHIẾN TRANH

Vấn đề chủ yếu của chương này sẽ là về các lợi ích của chiến tranh và đặc biệt hơn là về khuynh hướng của những kẻ ngồi mát ăn bát vàng và tận thu lợi ích từ các chính phủ bị thao túng và lôi kéo vào các mối xung đột quân sự không phải vì lý do yêu nước mà vì mục đích tư lợi cá nhân. Cơ cấu điều phối quy trình này – vốn được thực hiện tốt trong quá khứ - giờ đây trở nên phức tạp hơn so với việc cho các chính phủ tham gia chiến tranh vay tiền và sau đó thu lãi suất cho dù cuộc chiến tranh chỉ là một phần của quy trình. Việc chi trả thực tế thường diễn ra dưới dạng thiên vị mang tính chính trị trên thương trường. Trong một bài viết vào năm 1937, nhà sử học người Pháp Richard Lewinsohn giải thích rằng:

Mặc dù thường được gọi là các nhà ngân hàng, những kẻ tài trợ cho các cuộc chiến tranh trong giai đoạn tiền tư bản ... không phải là nhà ngân hàng theo nghĩa hiện đại của từ này. Không giống như các nhà ngân hàng hiện đại, những người kinh doanh tiền gửi với các khách hàng của mình [hoặc trong thời gian gần đây, tiền được tạo ra từ không khí bởi ngân hàng trung ương - E.G], nói chung là họ làm việc với của cải – thứ mà bản thân họ tích lũy được hoặc được thừa hưởng và sau đó cho vay với mức lãi suất cao. Như vậy, những kẻ liều mạng tài trợ cho chiến tranh chính là những kẻ giàu sụ.

Tuy nhiên, khi đồng ý tài trợ cho chiến tranh, những kẻ cho vay giàu có này không phải lúc nào cũng coi trọng mức lãi suất. Về vấn đề này, họ thường để cho “đối tác” hiểu được sự phục tùng ở mức độ cao của họ đối với các khách hàng đáng kính. Nhưng đổi lại, họ đảm bảo các đặc quyền của mình – những thứ có thể được biến đổi thành lợi nhuận công nghiệp hoặc thương mại, ví dụ như việc nhượng quyền khai mỏ, độc quyền kinh doanh hoặc nhập khẩu... Đôi khi, thậm chí họ còn được quyền chiếm đoạt các khoản thuế nào đó như là khoản tiền bảo đảm cho các khoản cho vay. Vì vậy, bản thân khoản cho vay đã mang trong mình nguy cơ có thực và

thường không bao hàm nhiều lãi suất, mức lợi nhuận gián tiếp mới thực là khoản thu ẩn tượng, và sự khoan dung của kẻ cho vay đã được đền đáp xứng đáng.¹

ĐẾ CHẾ ROTHSCHILD

Không một cuộc tranh luận nào về ngân hàng, như bộ máy tài trợ cho các cuộc chiến tranh lại không đụng chạm đến cái tên Rothschild. Đó chính là Mayer Amschel Rothschild với câu trích dẫn: “Hãy cho tôi quyền phát hành và kiểm soát nguồn tiền tệ quốc gia, tôi sẽ chẳng cần quan tâm tới việc ai là người tạo ra luật pháp.”² Frederic Morton – một chuyên gia viết tiểu sử kết luận rằng gia tộc Rothschild đã “...chế ngự thế giới một cách triệt để hơn, gian trá hơn, và lâu dài hơn tất cả các hoàng đế La Mã trước đó hay Hitler sau này.”³ Đế chế của Rothschild bắt đầu hình thành vào giữa thế kỷ 18 tại Frankfurt, Đức và do Mayer Amschel Bauer, con trai của một người thợ kim hoàn, lập nên. Mayer trở thành nhân viên của Ngân hàng Oppenheimer tại Hanover và leo lên chức Giám đốc (junior partner). Sau cái chết của ông bố, chàng thanh niên này trở về quê ở Frankfurt để tiếp tục việc kinh doanh của gia đình. Ngay ở cửa có treo một chiếc khiên với con đại bàng như là biểu tượng nhằm chứng thực ngày thành lập. Chiếc khiên màu đỏ trong tiếng Đức khi phát âm giống như *roth schild*, vì thế chàng thanh niên đã đổi tên từ Bauer thành Rothschild và bổ sung năm mũi tên trên vuốt của đại bàng nhằm biểu trưng cho năm người con trai của mình.

Gia tộc Rothschild bắt đầu khởi nghiệp khi Mayer tích lũy được kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực ngân hàng. Nhà Rothschild đã vượt qua được sự cạnh tranh nhờ vào sự nhạy bén trong kinh doanh của Mayer. Ngoài ra, sự hỗ trợ của năm người con trai thông minh hơn người – về sau đều là những ông chủ của các trung tâm tài chính quyền lực – cũng đóng vai trò quan trọng. Khi đủ lông đủ cánh và có khả năng học được trò ma thuật biến đổi nợ thành tiền, năm người con trai nhà Rothschild quyết định rời bỏ quê nhà ở Frankfurt và xây dựng mạng lưới kinh doanh bổ sung tại các trung tâm tài chính không chỉ của châu Âu mà còn tại các châu lục vẫn

minh trên thế giới.

Suốt nửa đầu thế kỷ 19, thay mặt các chính phủ Anh, Pháp, Prussia, Áo, Bỉ, Tây Ban Nha, Naples, Bồ Đào Nha, Brazil và các bang khác của Đức cũng như các quốc gia nhỏ bé khác, họ chính là những nhà ngân hàng nhỏ của vua chúa châu Âu. Họ thực hiện những khoản đầu tư lớn thông qua các đại diện của mình trên thị trường các quốc gia như Hoa Kỳ, Ấn Độ, Cuba và Úc. Họ là những nhà tài trợ cho Cecil Rhodes⁴ và tạo điều kiện cho ông ta thiết lập một đế chế độc quyền tại các mỏ vàng của Nam Phi. Họ cũng được kết nối với hãng chế tác kim cương De Beers.⁵

Chuyên gia viết tiểu sử Derek Wilson chỉ ra rằng:

Những ai bài bác hoặc phỉ báng gia tộc Rothschild vì ảnh hưởng "xấu xa" của họ cũng đều có vô số lý lẽ cho sự giận dữ và mối lo âu của mình. Cộng đồng ngân hàng thường lập ra "giai cấp thứ năm" (fifth estate)⁶ – tổ chức mà trong đó, dưới sự kiểm soát của họ đối với các khoản chi tiêu, các thành viên buộc phải tác động đến các sự kiện quan trọng. Nhưng cho đến lúc này, gia tộc Rothschild là một đế chế có quyền lực mạnh hơn bất cứ thế lực nào khác trước đó với việc điều khiển nhiều nguồn của cải. Đó là một đế chế mạnh tầm quốc tế và hoàn toàn độc lập. Các chính phủ hoàng gia đã tỏ ra lo lắng về gia tộc này vì đó là con ngựa bất kham mà họ thì không thể kiểm soát được nó. Cộng đồng xã hội thì tỏ ra căm ghét gia tộc này vì nó không hợp với dân chúng. Những người ủng hộ chủ nghĩa hợp hiến thì phẫn nộ vì khả năng giấu mình một cách cao siêu của gia tộc này.⁷

Đương nhiên, những điều bí mật này là điều cơ bản đối với sự thành công của âm mưu và gia tộc Rothschild đã hoàn thiện nghệ thuật này. Và bằng cách giấu mình như vậy, gia tộc này có thể tránh cơn thịnh nộ của công chúng. Wilson nói rằng:

Khả năng giấu mình cao siêu chính là nét đặc trưng trong hoạt động chính trị của gia tộc Rothschild. Họ ít khi xuất hiện trong

các cuộc tranh luận công khai về các vấn đề quan trọng. Họ cũng chẳng bao giờ lộ dạng đến văn phòng chính phủ. Thậm chí sau này, khi bước chân vào Quốc hội, một số thành viên trong năm anh em nhà họ cũng không dễ dàng nhận ra trong cuộc họp nghị viện của London, Paris hay Berlin. Tất cả họ chỉ muốn thực hiện những trọng trách chính trong ngày như cấp hoặc rút vốn, cung cấp dịch vụ cho các chính khách hoặc tác động tới các quan chức cao cấp và giao dịch hàng ngày với những nhân vật ra quyết định.⁸

CỬA CÁI LẬU

Cuộc chiến tranh tiếp diễn ở châu Âu tạo ra vô vàn cơ hội tuyệt vời cho việc gặt hái lợi nhuận từ việc buôn lậu các loại hàng hóa tiêu dùng khan hiếm qua các cuộc phong tỏa quân sự. Kể từ khi gia tộc Rothschild tài trợ cho cả hai chiến tuyến và được biết đến với khả năng tạo ra ảnh hưởng chính trị lớn lao, chỉ cần một dấu hiệu nhỏ hình chiếc khiên đỏ trên túi da, tàu chở hàng hay cờ tàu thủy là người giao dịch hoặc tàu của họ có thể đi qua tất cả các điểm kiểm soát quân sự. Việc miễn trừ kiểm soát đối với anh em nhà Rothschild cho phép họ giao dịch thoải mái trên thị trường chợ đen đang đói khát các mặt hàng vải vóc, sợi, thuốc lá, cà phê, đường và bột chà; và họ tha hồ tự do đi lại giữa biên giới các quốc gia Đức, Scandinavia, Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh và Pháp.⁹ Sự bảo trợ của chính phủ chính là một lợi ích gián tiếp giúp tạo ra lợi nhuận thương mại – khoản lợi nhuận còn cao hơn nhiều so với lãi suất mà họ nhận được từ các khoản cho vay của chính phủ.

Sự thật là trên đời này, khoản thua thiệt của người này đôi khi lại là sự thắng lợi của kẻ khác. Và thậm chí, một trong những chuyên gia viết tiểu sử thân thiện nhất cũng phải thừa nhận rằng, trong hơn hai thế kỷ, gia tộc Rothschild đã thu được nguồn siêu lợi nhuận từ các cuộc chiến tranh và suy thoái kinh tế.

NAPOLEON VÀ CÁC NHÀ TÀI PHIỆT NGÂN HÀNG

Nếu như một bức tranh đáng giá hàng ngàn lời thì một ví dụ chắc chắn phải đáng giá hàng chục lời giải thích. Ở đây không có một ví dụ nào thú vị hơn cuộc chiến tranh kinh tế được tiến hành bởi các nhà tài phiệt của châu Âu trong thế kỷ 19 chống lại Napoleon Bonaparte. Đó là một sự kiện dễ bị lãng quên nhất của lịch sử, rằng Napoleon đã khôi phục lại luật pháp và trật tự cho nước Pháp vốn hỗn loạn trước cuộc cách mạng đồng thời tập trung không phải vào cuộc chiến tranh mà vào việc thiết lập hòa bình và cải thiện các điều kiện kinh tế. Ông ta nóng lòng muốn đưa đất nước và nhân dân thoát khỏi cảnh nợ nần cũng như sự giám sát của các nhà tài phiệt ngân hàng. Trong cuốn *Chế độ quân chủ hay quyền lực tiền bạc (Monarchy or Money Power)*, R. McNair Wilson đã nói rằng:

Luật do Napoleon ban hành quy định rằng, không được xuất khẩu tiền ra khỏi nước Pháp vì bất cứ lý do gì, ngoại trừ có sự đồng ý của chính phủ và rằng trong bất kể hoàn cảnh nào cũng không được thực hiện các khoản vay nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu hiện hành... Napoleon nhấn mạnh: “Người ta chỉ phải cân nhắc các khoản vay sẽ dẫn tới đâu để nhận diện mối nguy hiểm của chúng. Như vậy, tôi chẳng có gì liên quan đến chúng [các khoản nợ] và sẽ luôn phản đối chúng.

Mục tiêu của Napoleon là nhằm rút quyền lực ra khỏi nguồn tài chính nhằm ngăn cản Chính phủ như chính ông ta đã từng ngăn cản Chính phủ của vua Louis XVI. Napoleon cho rằng, khi dựa vào tiền bạc của các nhà tài phiệt, Chính phủ khó có thể kiểm soát được tình thế vì đã trót hành xử theo kiểu “tay đưa tay nhận”...

“Đồng tiền không có Tổ quốc, các nhà tài phiệt chính là những kẻ không có lòng yêu nước và cũng chẳng phải là những quân tử lịch thiệp gì; mục đích duy nhất của họ chỉ là lợi nhuận.”¹⁰

Ngón đòn đầu tiên của Napoleon nhằm chống lại ngân hàng là nhằm thiết lập Ngân hàng độc lập Pháp mà ông ta là Chủ tịch. Nhưng ngân hàng này không được tín nhiệm và nguồn vốn của chính phủ cũng không bao giờ đổ vào đây. Tuy nhiên, ngân hàng này từ chối vay tiền từ chính phủ và điều này gây ra sự lo lắng cho các nhà tài phiệt. Thực tế, đối với họ, điều này là hỗn hợp của các thông tin xấu và tốt. Thông tin xấu là họ phải nhận lợi ích của các khoản thanh toán hoa hồng cho các loại tiền kim loại. Thông tin tốt là, không cần viện đến nợ, họ vẫn tin chắc rằng Napoleon không thể bảo vệ mình về mặt quân sự. Wilson tiếp tục cho rằng:

Các nhà tài phiệt ngân hàng hy vọng sẽ khiến cho Napoleon suy sụp. Không ai tin rằng ông ta có thể tài trợ cho chiến tranh ở quy mô lớn mà bản thân ông ta thì bị cản trở không được nhận tiền giấy do sự phá hủy tín phiếu Axinha (Assignat).¹¹ Vậy ông ta lấy nguồn vàng bạc tối cần thiết ở đâu để có thể chu cấp cho cả đội quân hùng mạnh như vậy? Pitt [Thủ tướng Anh] hy vọng vào sự liên minh của Anh, Áo, Reussia, Nga, Tây Ban Nha, Thụy Điển và một số bang nhỏ khác. Khoảng 600.000 trai tráng đã tham gia. Tất cả nguồn lực của cái của nước Anh – hoặc cũng có thể nói của cái của thế giới – được đổ vào lực lượng hùng mạnh này. Một người đảo Corse có thể tập hợp được 200.000 người không? Anh ta có thể trang bị vũ khí cho đội quân đó hay không? Anh ta có thể nuôi được cả một đội quân như thế không? Nếu những viên đạn chì đã không hạ được anh ta thì những viên đạn vàng sẽ kết thúc mọi chuyện. Giống như những người khác, ông ta sẽ buộc phải ngã mũ vay tiền và chấp nhận các điều kiện của các nhà tài phiệt ngân hàng...

Ông ta không thể thò tay vào khoản tiền 2.000.000 bảng Anh, trong khi Kho bạc trở nên trống rỗng và nguồn cung tiền kim loại của quốc gia cũng rỗng tuếch. London nóng lòng xem thử bài toán sẽ được giải như thế nào.¹²

Napoleon giải bài toán nát óc này khá đơn giản bằng việc

bán đi một số đất đai của mình. Những người Mỹ điên khùng đó đã trả cho ông ta 3.000.000 bảng Anh để lấy cái đầm lầy rộng lớn có tên là Louisiana.

KẾ HOẠCH PHÁ HỦY NƯỚC MỸ

Napoleon không cần chiến tranh, nhưng ông ta biết rằng những kẻ thống soái ngành tài chính châu Âu sẽ không chịu hòa bình – trừ phi họ buộc phải chung sống trong hòa bình bằng sự bại trận của các chế độ bù nhìn dưới trướng hoặc trừ phi bằng cách này hay cách khác, điều đó mang lại cho họ lợi thế về tiền bạc. Trong động thái theo đuổi chiến thuật lợi thế về tiền bạc, Napoleon đã đe dọa sẽ khống chế Hà Lan, quốc gia sau này nằm dưới quyền điều phối của Vua Louis – anh trai Napoleon. Napoleon biết rằng Hà Lan ngập trong nợ nần mà chủ nợ không ai khác chính là các nhà tài phiệt Anh. Nếu Hà Lan được sáp nhập vào Pháp, khoản nợ này sẽ không bao giờ được trả lại cho các nhà tài phiệt. Và vì thế Napoleon đã đề nghị với các nhà tài phiệt Anh rằng, nếu họ thuyết phục chính Phủ Anh chấp nhận hòa bình với Pháp, ông ta sẽ đồng ý để Hà Lan được yên.

Pierre-Cesar Labouchere - một nhà tài phiệt - được Hà Lan cử đi làm nhiệm vụ chủ trì các cuộc thương thảo, ngoài ra còn có Francis Baring – bố vợ của Labouchere đồng thời cũng là một nhà tài phiệt ngân hàng. Mặc dù đây là một đề xuất hấp dẫn đối với các nhà tài phiệt ngân hàng, ít nhất dựa trên nền tảng cơ sở các điều khoản ngắn hạn, song điều này vẫn chưa phù hợp với bản chất của họ nhằm từ bỏ các khoản lợi nhuận khổng lồ mà chiến tranh và chủ nghĩa trọng thương mang lại. Vì thế, họ rà soát lại đề xuất này, nhằm tính đến một kế hoạch mà nhờ đó, cả Anh lẫn Pháp đều có thể kết hợp lực lượng để phá hủy nước Mỹ độc lập nhằm đưa lại một nửa quốc gia này về dưới sự thống trị của Anh. Kế hoạch lạ thường do Ouvrard – một nhà tài phiệt Pháp - nghĩ ra, kêu gọi một cuộc tấn công chiếm đóng bằng vũ trang với sự phân chia chiến lợi phẩm. Nước Anh có thể nhận được các bang phía bắc, kết hợp với Canada, trong khi các bang miền nam có thể thuộc về Pháp.

Napoleon bị cám dỗ bởi lời hứa hẹn phong tước “Vua nước Mỹ”. McNair Wilson viết rằng:

Ngày 21/3, Labouchere viết cho Baring với một lưu ý cho [ngoại trưởng Anh] Wellesley được Ouvrard đọc cho chép rằng:

Từ một người chiến thắng, ông ta [Napoleon] trở thành người bảo quản; kết quả đầu tiên của cuộc hôn nhân với Marie Louis sẽ là những gì mà ông ta sẽ đề xuất hòa bình cho nước Anh. Điều này là vì lợi ích quốc gia (có nghĩa là lợi ích của nước Anh), nghĩa là sẽ có quyền làm chủ mặt biển; ngược lại, nước Pháp sẽ tiếp tục “quan tâm” tới chiến tranh vì chiến tranh cho phép quốc gia này mở rộng biên giới đến vô hạn với quân đội hùng mạnh. Tại sao nội các chính phủ Anh lại không đề xuất với Pháp kế hoạch phá hủy Hoa Kỳ và bằng việc biến nước này thành một quốc gia phụ thuộc vào Anh thuyết phục Napoleon cho vay các khoản viện trợ của mình nhằm hủy hoại sự nghiệp của vua Louis XVI? Đó là quyền lợi của Anh nhằm ký kết hòa bình và tăng bốc hư danh của Napoleon bằng việc thừa nhận công sức và địa vị uy quyền của ông ta.

Thật đáng tiếc là Napoleon đã phát hiện ra âm mưu đang được thực hiện và đã kịp phản đối kịch liệt kế hoạch hiệp lực chống phá nước Mỹ. Ông đã ra lệnh bắt Ouvrard, sa thải và đày ải Fouche và sau đó cho in một câu chuyện về cảnh khốn cùng của Wellesley và Baring.¹³

Không thể kết luận rằng Napoleon là một người mấu mực về đạo đức hoặc một chiến sĩ bảo vệ đồng tiền chân chính. Sự phản đối của ông ta đối với các nhà tài phiệt ngân hàng là bởi ông ta lo rằng quyền lực tiền tệ của các nhà tài phiệt này có khả năng đe dọa chủ quyền chính trị của bản thân ông ta. Ông ta cho phép họ có quyền hành tự do khi phụng sự mục tiêu của bang. Sau đó, khi nhu cầu tài trợ quân sự giảm xuống, ông ta lên án họ vì đã để xảy ra thua lỗ và nhân danh nhân dân, tước hết những thứ này từ họ. Nếu chống đối, các nhà tài phiệt ngân hàng có thể bị tống vào tù.

Và như vậy, sơ đồ cuộc chiến đã được phác thảo. Napoleon phải bị tiêu diệt bằng bất cứ giá nào. Để làm được điều này, Ngân hàng Anh đã tạo ra một lượng lớn tiền pháp định nhằm mục đích cho chính phủ vay để tài trợ cho quân đội hùng mạnh. Một lượng vàng nhất định đã chảy ra khỏi biên giới đất nước để tài trợ cho các quân đội Nga, Prussia và Áo. Nền kinh tế loạn choạng trong cơn nợ nần chiến tranh, và những người dân thấp cổ bé họng phải gồng mình trả thuế trong cảm phần mà không hiểu vì sao. Wilson kết luận rằng:

Các nhà tài phiệt ngân hàng đã thắng. Louis XVIII đã phục hồi lại vũ khí đạn dược cũng như nền ngoại giao của nước Anh. Các khoản cho vay đã được sử dụng tùy ý, mặc dù Napoleon đã tạo ra cho nước Pháp một sự cân bằng về tín dụng.

Một năm sau, người đàn ông mà bất cứ nhà tài phiệt nào ở châu Âu cũng gọi là kẻ "tiếm quyền" đã lấy lại được ngai vàng với 800 đệ tử mà không cần tốn một viên đạn. Trong trường hợp này, ông ta không có một lựa chọn nào ngoại trừ việc để xuất một khoản vay cho việc bảo vệ nước Pháp. Thành phố London (The City of London) [thủ phủ của ngành ngân hàng] đã cung cấp cho ông ta 5.000.000 bảng Anh. Với khoản tiền này, ông ta đã có điều kiện để trang bị cho quân đội nhưng rốt cuộc đã bại trận trong cuộc chiến Waterloo với Công tước Wellington.¹⁴

THÙNG VÀNG CHO CÔNG TƯỚC WELLINGTON

Một trong những tình tiết bí mật thú vị nhất được lưu giữ bởi các nhà viết tiểu sử Rothschild có liên quan đến việc chở lậu một tàu vàng nhằm tài trợ cho Công tước Wellington – người từng tìm cách nuôi dưỡng và trang bị vũ khí cho quân đội ở Bồ Đào Nha cũng như ở miền núi Pyrenees giữa Tây Ban Nha và Pháp.

Không hẳn là Wellington có khả năng đánh bại Napoleon trong trận chiến tới, và Công tước đã cố gắng hết sức để nài ép

nhằm thuyết phục các nhà tài phiệt ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha chấp nhận lời hứa bằng văn bản rằng ông sẽ hoàn trả khoản tiền vay, ngay cả khi những lời hứa đó được chính phủ Anh chính thức bảo lãnh. Những đồng tiền này đã bị coi thường và Wellington chỉ còn biết hy vọng vào tiền vàng. Nathan Rothschild đã đề xuất các dịch vụ của mình cũng như của các anh mình. Với bộ máy buôn lậu hiệu quả hoạt động khắp châu Âu, Nathan có khả năng đề xuất các điều kiện tốt hơn nhiều cho Wellington trong khi vẫn tạo ra được lợi nhuận. Tuy nhiên, để thực hiện điều này, vàng phải được vận chuyển bí mật. Frederic Morton đã mô tả cảnh này như sau:

Ở đây chỉ có một con đường vận chuyển tiền mặt: thông qua chính quân đội của Anh Pháp đang chiến đấu. Đương nhiên, bộ máy thoát khỏi sự phong tỏa của Rothschild đã vận hành một cách xuất sắc tại lãnh thổ các nước Đức, Scandinavia và Anh, thậm chí ở Tây Ban Nha và miền Bắc nước Pháp. Nhưng bộ máy mới vô cùng xảo quyệt lại là điều cần thiết trong nguồn lực của Napoleon. Xuất hiện Jacob – từ nay về sau được gọi là James – chính là người con trai út của Mayer.¹⁵

James mới 19 tuổi nhưng đã được ông bố truyền hết công phu mảnh khóc lừa bịp. Anh chàng tới Paris với hai nhiệm vụ cùng lúc. Trước hết, anh ta cần phải cung cấp cho các cơ quan chức năng của Pháp các bản báo cáo giả về tình trạng chuyển động vàng của Anh, đương nhiên là các bản báo cáo này có “pha” thêm một chút sự thật cốt sao nghe thuyết phục. Anh ta đệ trình cho chính phủ các bức thư giả mạo với các thông tin chỉ ra rằng, chính phủ Anh đang *tạm ngưng* việc lưu thông vàng vào Pháp. Mảnh khóc có hiệu lực khi các cơ quan chức năng của Pháp *khuyến khích* cộng đồng tài chính chấp nhận vàng của Chính phủ Anh và biến đổi thành các tín phiếu ngân hàng mang tính thương mại. Thứ hai, James làm việc với tư cách là một điểm kết nối cơ bản trong đường dây tài chính nối liền giữa London và Pyrenees. Anh ta có nhiệm vụ phải điều phối việc đưa vàng vào Pháp, chuyển đổi chỗ vàng này thành tín phiếu ngân hàng Tây Ban Nha đồng thời điều phối sự chuyển động

của các tín phiếu này trên hành trình đến với Wellington. Anh ta làm tất cả việc này với tài khéo léo đến kinh ngạc, nên nhờ là tuổi đời anh ta vẫn còn rất trẻ. Morton đã đưa ra nhận định như thế này:

Trong khoảng vài trăm giờ đồng hồ, cậu con trai út của Mayer không chỉ nhận được số vàng từ Anh quốc vận chuyển qua Pháp mà còn tạo ra ảo tưởng tài chính cho Napoleon. Cậu con trai 19 tuổi của nhà Rothschild đã đánh lừa chính phủ hoàng gia khiến chính phủ này phải chấp thuận quy trình giúp đỡ anh ta phá hủy nó...

Cỗ máy của gia đình này bắt đầu chuyển động. Nathan cho chở một thuyền đầy tiền ghinê (đồng tiền vàng ngày xưa của Anh, có giá trị tương đương 21 silinh), vàng thỏi Bồ Đào Nha, vàng khai thác từ London của Napoleon dọc theo eo biển Măng Sơ. James chuyển đổi các kim loại quý này thành tín phiếu ngân hàng. Ở phía Nam thủ đô Tây Ban Nha, Kalmann [một người con trai khác của Mayer] tiếp quản các tín phiếu này với các phiếu biên nhận của Wellington trong tay. Salomon [một người con trai khác] hiện diện khắp nơi để xử lý sự cố, đảm bảo rằng các điểm trung chuyển đã bị khuyếch tán nhằm che mắt Pháp. Amschel cát cứ ở Frankfurt và giúp cha tuyển nhân sự cho các văn phòng chính.¹⁶

Những năm sau đó, trong một buổi tiệc, Nathan tình cờ nói về tình tiết này đơn thuần chỉ như một phần nghiệp vụ kinh doanh hàng ngày tốt đẹp như sau:

Công ty Đông Ấn [The East India Company] có một lượng vàng trị giá 800.000 bảng Anh để bán. Tôi đã mua hết chỗ vàng này. Tôi biết Công tước Wellington muốn phải có được số vàng này. Tôi đã bán số vàng này cho chính phủ nhưng họ đã không biết làm thế nào để nhận cho Công tước Wellington ở Bồ Đào Nha. Tôi nhận làm tất cả và gửi chỗ vàng này qua ngân Pháp. Đây là phi vụ béo bở mà tôi từng thực hiện.¹⁷

TRẬN WATERLOO

Kết quả cuối cùng của trận Waterloo giữa Wellington và Napoleon là cốt yếu đối với châu Âu xét về cả khía cạnh chính trị lẫn kinh tế. Nếu Napoleon chiến thắng, nền kinh tế của nước Anh sẽ lâm nguy hơn bao giờ hết. Quốc gia này không những mất đi quyền lực và hình ảnh của mình trên trường quốc tế mà ngay tại đất nước mình, thần dân của họ rất bất bình về sự mất mát tài chính của bản thân trong thời gian diễn ra chiến tranh. Như vậy, tại thị trường chứng khoán London, nơi trái phiếu chính phủ Anh được giao dịch với các cổ phiếu khác, mọi người đang nóng lòng chờ đợi tin tức chiến trường.

Ai cũng biết rằng gia tộc Rothschild sử dụng một người chuyên đưa thư riêng – người không chỉ chịu trách nhiệm vận chuyển vàng và các tài sản hữu hình khác mà còn chịu trách nhiệm chuyển *tin tức* hữu ích cho các quyết định đầu tư. Như vậy, mọi người mong đợi rằng Nathan lúc này đang ngồi tại Sở Giao dịch chứng khoán London sẽ là nhân vật đầu tiên biết được danh tính của người chiến thắng trong trận đánh Waterloo. Và mọi người đã không thất vọng. Tin tức đầu tiên về chiến thắng của Wellington đã vang tới Brussels vào giữa đêm 18/6/1815, nơi Rothworth – một đại diện của gia tộc Rothschild – đang ngóng đợi. Ngay lập tức, anh ta phi ngựa như bay về phía cảng Ostend, nơi có chiếc thuyền đợi sẵn và lập tức nhổ neo đi về phía eo biển Măng Sơ. Tờ mờ sáng ngày 20/6, người đưa tin mệt mỏi đặt chân trước cửa nhà Nathan, nghĩa là sớm hơn 24 giờ trước khi Major Henry Percy – người đưa tin của công tước Wellington – về đến nhà.

Ít nhất một chuyên gia viết tiểu sử đã nhận xét rằng, hành động đầu tiên của Nathan là chuyển giao tin tức cho Thủ tướng, nhưng các quan chức chính phủ lại do dự không tin vào nguồn thông tin này vì nó ngược với các báo cáo mà họ nhận được trước đó dự báo về sự thất bại của quân Anh. Và không còn nghi ngờ gì nữa, hành động *thứ hai* của Nathan trong buổi sáng này là khổng chế thị trường chứng khoán nhằm hiểu được vị thế trụ cột của mình.

Mọi cặp mắt đổ dồn vào Nathan trong khi ông ta ngồi sụp xuống một cách chán nản, mắt dán xuống sàn nhà. Sau đó, ông ta liếc mắt nhìn các cộng sự lúc này đang đứng gần đó với ám hiệu ra lệnh *bán*. Tiếng thì thầm lan khắp phòng “Nathan bán hả?” “Nathan đang *bán!*”, “Chắc hẳn Wellington thua rồi.” “Trái phiếu chính phủ của chúng ta sẽ không bao giờ được chi trả nữa.” “Bán đi ngay. Bán. Bán!”

Giá cổ phiếu giảm xuống, và Nathan lại bán ra. Giá lao dốc không phanh, Nathan vẫn bán. Cuối cùng, khi giá đã chạm đáy, bằng một cử chỉ nhanh nhẹn, Nathan ra lệnh vét sạch toàn bộ thị trường trái phiếu chính phủ. Chỉ trong vòng vài giờ đồng hồ, Nathan đã sở hữu tất cả phiếu nợ của chính phủ Anh.¹⁷

SIDONIA

Vào năm 1844, Benjamin Disraeli, Thủ tướng Anh, đã viết một cuốn sách có tên gọi là *Coningsby* (còn có tên gọi khác là *The New Generation - Thế hệ mới*). Đây là một tiểu thuyết chính trị trong đó tác giả thể hiện quan điểm của mình về các vấn đề hiện đại. Một trong những nhân vật chính của cuốn sách là nhà tài phiệt có tên Sidonia, nhưng mỗi một chi tiết trong hành động của Sidonia lại là bản sao của Rothschild, người mà Disraeli vô cùng ngưỡng mộ. Dưới cái vỏ tiểu thuyết, chúng ta biết được về việc di cư của gia tộc Rothschild từ Đức, mối quan hệ gia tộc và ngân hàng trên khắp lãnh thổ châu Âu, vai trò chủ chốt của Rothschild đối với việc cung cấp vàng cho Wellington cũng như hành động táo bạo về tài chính của ông ta sau trận Waterloo. Disraeli đã viết như thế này:

Châu Âu phụ thuộc vào tiền, và Sidonia chuẩn bị sẵn sàng để cho châu lục này vay tiền. Nước Pháp cũng cần một số tiền, Áo cần nhiều hơn; Phổ cần một ít; Nga cần vài triệu. Sidonia có thể cung cấp cho tất cả các quốc gia này...

Không khó để hình dung rằng, sau khi theo đuổi con đường sự nghiệp, Sidonia trở thành một trong những nhân vật tai to mặt lớn của châu Âu. Ông ta đã đặt anh trai mình hoặc một

người họ hàng gắn vào vị trí mà ông ta có thể phó thác tiền bạc, vốn liếng. Ông ta là chúa tể của thị trường tiền tệ thế giới, và đương nhiên, là chúa tể của tất cả mọi thứ trên đời này. Ông ta nắm giữ lợi nhuận của vùng nam Ý; và các quốc vương cùng các vị đại diện chính phủ của tất cả các quốc gia thì tìm cách tranh thủ lời khuyên của ông ta.¹⁸

Những gì mà Disraeli không thổi phồng đều được chính những lời ba hoa khoác lác của Rothschild minh họa rõ nét. Khi được Cục Ngân khố Hoa Kỳ tiếp cận tại Paris vào năm 1842 với yêu cầu cho chính phủ Mỹ vay tiền, ông ta đã trả lời thẳng thắn rằng: "Các ngài đã nhìn thấy một người đứng vị trí đầu tàu cho các vấn đề tài chính của châu Âu."¹⁹

Trên đời này luôn có những người đứng đúng vị trí của mình để làm giàu nhờ vào việc hợp tác với cả hai bên trong cuộc chiến. Gia tộc Rothschild cũng không là ngoại lệ, nhưng chắc chắn là họ đã hoàn thiện nghệ thuật này và trở thành hiện thân của dòng dõi đó. Họ không nhất thiết phải là những kẻ xấu xa về đạo đức. Những gì khiến họ bận tâm không phải là các vấn đề đúng hay sai mà là lời hay dở. Sự dũng dưng mang tính phân tích này đối với sự chịu đựng của nhân loại được mô tả một cách phù hợp bởi một thành viên trong gia tộc Rothschild: "Khi các đường phố Paris xây ra đổ máu, tôi sẽ mua vào trái phiếu."²⁰ Họ có thể có quyền công dân ở quốc gia mà họ sinh sống, nhưng lòng yêu nước thì đã vượt ra ngoài phạm vi giới hạn của sự nhận thức của họ. Họ là những con người cực kỳ thông minh, nếu không muốn nói là xảo trá và những tính cách này kết hợp với các nét đặc điểm đã khiến họ trở thành mô hình chủ chốt của những kẻ theo chủ nghĩa thực dụng, những người thống soái thế giới chính trị và tài chính ngày nay. Disraeli đã mô tả một cách cụ thể loại người này khi nói về Sidonia:

Ông ta là một người không gây được cảm tình. Có vẻ thô bỉ nếu nói ông ta là một kẻ ác nhân vì ông ta khá nhạy cảm với những xúc cảm mạnh, tuy nhiên, đó lại không phải là những

xúc cảm của con người... Mọi người không bao giờ giao tiếp với ông ta. Với ông ta, đàn bà chỉ là trò chơi, còn đàn ông thì chỉ là một cỗ máy.²¹

Có vẻ như sự thiếu vắng lòng yêu nước và cách nhìn nhận sự việc với cái đầu lạnh mang tính phân tích đã giúp các nhà tài phiệt tránh được việc cho chính phủ vay tiền, đặc biệt là các chính phủ nước ngoài. Những người vay cá nhân có thể sẽ phải hầu tòa và tài sản của họ có thể bị sung công. Nhưng các chính phủ kiểm soát việc sử dụng hợp pháp nguồn lực. Họ mới là các quan tòa. Mới là cảnh sát. Ai sẽ là người chiến hữu tài sản của họ? Câu trả lời là chính phủ *khác*. Nói về tiền lệ hiện đại có liên quan của nguyên tắc này, Ron Chernow giải thích rằng:

Liên minh mới [giữa các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị] có lợi thế tương hỗ. Washington cần khai thác quyền lực tài chính mới nhằm buộc các chính phủ nước ngoài mở cửa thị trường cho hàng hóa Mỹ hoặc thông qua các chính sách thân Mỹ. Đổi lại, các ngân hàng cần các đòn bẩy nhằm thúc đẩy việc trả nợ và tiếp nhận các thế lực cảnh sát của chính phủ tại các khu vực xa xôi. Mới đe dọa từ việc can thiệp quân sự là phương tiện xuất sắc mà qua đó có thể đẩy nhanh tốc độ trả nợ. Khi Kuhn, Loeb xem xét khoản vay được ủng hộ bởi các khoản thu thuế cấp cho cộng hòa Dominica, Jacob Schiff dò hỏi một cộng sự người London của mình là Ernest Cassel, "Nếu họ không trả thì ai sẽ là người đi thu các khoản thuế này?" Cassel trả lời: "Đội quân lính thủy đánh bộ của Ngài và của chúng tôi."²²

Một trong những bài toán nát óc của lịch sử là vì sao các chính phủ thường xuyên lâm vào cảnh nợ nần và ít khi muốn trả "một cục" cho chủ nợ. Câu trả lời là các vị chúa tể hay các chính trị gia không đủ dũng khí để đánh thuế các thần dân của mình với những khoản lớn như vậy – những khoản mà có thể cần đến cho mỗi cuộc dân xếp. Và như vậy, ở đây còn có một câu hỏi sâu hơn nữa là *vì sao* các khoản chi lại thường

cao trong vị trí đầu tiên.

Căn cứ vào tâm tính của các vị chúa tể tài chính trên thế giới, như Disraeli đã mô tả họ, có thể hiểu được rằng, một chiến lược được tính toán một cách nhẫn tâm đã được thiết kế trong nhiều năm trước đây nhằm bảo đảm kết quả này. Trên thực tế, bằng chứng lịch sử đã cho thấy một cách hùng hồn rằng, một kế hoạch như vậy đã được phát triển vào thế kỷ 18 tại châu Âu và hoàn thiện vào thế kỷ 20 tại Mỹ. Vì mục đích phân tích mang tính giả thuyết, hãy cho phép chúng tôi nhận diện chiến lược này như là *Công thức của gia tộc Rothschild*.

KẾ HOẠCH CỦA GIA TỘC ROTHSCHILD

Chúng ta hãy thử hình dung về một người đàn ông hoàn toàn theo chủ nghĩa thực dụng. Ông ta thông minh hơn và gian xảo hơn so với những người đàn ông khác và trên thực tế luôn tỏ ra coi thường họ. Ông ta có thể kính trọng một vài nhân vật tài năng trong số những người này, nhưng lại ít quan tâm tới địa vị của loài người nói chung. Ông ta quan sát thấy rằng, các vị chúa tể và các chính trị gia thường đấu đá nhau vì một vấn đề gì đó và rút ra kết luận rằng chiến tranh chắc chắn sẽ xảy ra. Ông ta cũng nhận thấy rằng, các cuộc chiến tranh có thể mang lại nhiều lợi nhuận, không chỉ bằng việc cho vay hay tạo ra tiền tệ nhằm tài trợ cho chiến tranh mà còn từ sự thiên vị của chính phủ trong việc cấp tiền trợ cấp thương mại hoặc độc quyền kinh doanh. Ông ta không có năng lực về cảm xúc căn bản như lòng yêu nước, như vậy, anh ta tự do tham gia vào việc cấp vốn cho bất cứ bên nào trong cuộc chiến và giới hạn chỉ bằng các yếu tố mang tính tư lợi. Nếu một người đàn ông như vậy muốn nghiên cứu thế giới xung quanh mình, không khó để hình dung rằng ông ta sẽ rút ra các kết luận như sau – những kết luận có thể trở thành định hướng chính cho sự nghiệp của bản thân:

1. Chiến tranh là kỹ luật nền tảng cho bất cứ một chính phủ nào. Nếu có thể đáp ứng được các thách thức của cuộc chiến tranh, chính phủ đó sẽ tồn tại. Nếu không, nó sẽ bị diệt vong.

Tất cả mọi thứ khác chỉ là thứ yếu. Sự thiêng liêng của luật pháp chính phủ, sự thịnh vượng của các công dân và khả năng trả nợ của Bộ tài chính sẽ nhanh chóng bị hy sinh bởi bất cứ chính phủ nào trong động thái đầu tiên của khát vọng tự tồn tại.

2. Như vậy, tất cả những gì cần thiết nhằm bảo đảm rằng chính phủ sẽ duy trì hoặc nhân rộng các khoản nợ là kéo họ vào cuộc chiến hoặc đe dọa chiến tranh. Sự đe dọa và nguy cơ phá hủy của cuộc chiến càng lớn bao nhiêu thì nhu cầu vay nợ càng lớn bấy nhiêu.

3. Để lôi kéo một quốc gia vào cuộc chiến tranh hoặc đe dọa chiến tranh, cần phải có kẻ thù với nhu cầu quân sự đáng tin cậy. Nếu những kẻ thù như vậy đang tồn tại thì có nghĩa là mọi việc sẽ tiến triển tốt. Nếu kẻ thù có tồn tại nhưng không có thể mạnh quân sự, sẽ cần phải cung cấp tiền bạc cho họ nhằm xây dựng cỗ máy chiến tranh. Nếu không có kẻ thù hiện diện, cần phải *tạo ra* kẻ thù bằng việc hậu thuẫn, tài trợ cho một chế độ thù địch.

4. Rào cản lớn nhất chính là chính phủ từ chối tài trợ cho chiến tranh thông qua các khoản nợ. Mặc dù điều này ít khi xảy ra, song khi nó xảy ra, cần phải kích động phe chính trị đối lập, kích động khởi nghĩa nhằm thay thế chính phủ đó bằng một thể chế khác phù hợp với mong muốn của chúng ta. Việc mưu sát các thủ lĩnh của đất nước có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình này.

5. Không một dân tộc nào có thể được phép duy trì một cách mạnh mẽ hơn đối thủ của nó, xét ở khía cạnh quân sự, vì điều đó có thể dẫn đến hòa bình và gây ra tình trạng giảm nợ. Để thực hiện được thể cân bằng về quyền lực, cần tài trợ cho cả hai phía. Trừ khi một trong hai bên có đối lập với quyền lợi của chúng ta và vì thế phải bị tiêu diệt, còn lại không bên nào được phép hưởng hoà bình hay bị thất bại tuyệt đối. Mặc dù lúc nào chúng ta cũng rêu rao mong ước hòa bình, mục tiêu

ngầm hiểu chính là cuộc chiến tranh liên miên.

Cho dù bất cứ ai biến chiến lược này thành lời hoặc truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thì đó cũng không phải là điều quan trọng. Trên thực tế, điều này vẫn còn là một sự hoài nghi rằng nó liên tục vận hành theo cách đó. Cho dù đó là sản phẩm của việc lập kế hoạch có ý thức hoặc đơn thuần chỉ là hậu quả của sự phản ứng của con người đối với cơ hội lợi nhuận có được từ tiền pháp định, những vị chúa tể của thị trường tài chính thế giới đã *hành động* như thể họ đang theo đuổi một kế hoạch và điều này đặc biệt trở nên rõ ràng hơn kể từ khi cơ cấu ngân hàng trung ương Mandrake được tạo ra từ ba thế kỷ trước.

Vấn đề “cân bằng cán cân quyền lực” đang ngầm diễn ra. Một số tài liệu lịch sử đưa ra khái niệm rằng, đó có thể là bản chất, hiện tượng xã hội – điều mà không biết vì sao lại vận hành vì lợi ích của loài người. Điều thật tuyệt vời rằng, sau tất cả các cuộc chiến tranh diễn ra ở châu Âu, làm thế nào mà không một dân tộc nào đủ mạnh để có thể hoàn toàn thống soái các dân tộc khác. Khi Hoa Kỳ nổi lên từ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai với quyền thống soái như vậy thì đã có những lời phàn nàn, và các bộ máy chính trị/tài chính đồ sộ như chiến dịch tài trợ nước ngoài hay vấn đề giải trừ quân bị được kích hoạt nhằm khôi phục lại cán cân quyền lực này. Điều đó trở thành học thuyết được sùng kính của nền dân chủ quốc tế. Nhưng tầm quan trọng bị phớt lờ của quan điểm mang tính nhạy cảm này là chiến tranh “giữa những kẻ ngang hàng” đã trở thành bức tranh hiện tại của lịch sử.

Điều này không có nghĩa là mỗi một nhóm hiểu chiến sẽ dễ dàng tìm được nguồn tài trợ từ các vị chúa tể hay các nhà tài phiệt. Điều này phụ thuộc vào những ai mà họ đe dọa và cách thức mà họ thực hiện để thành công. Ví dụ, vào năm 1830, Hà Lan đã phải đối mặt với cuộc nổi loạn của các thần dân nước mình tại Bỉ. Cả chính phủ cầm quyền lẫn các nhà cách mạng đều phụ thuộc vào nguồn tài trợ của gia tộc Rothschild cho cuộc chính biến này. Nhà cầm quyền Hà Lan là những khách hàng đáng tin cậy đối với các

khoản vay và điều quan trọng là họ chính là những người đáng tin cậy trong việc thanh toán lãi suất tiền vay. Có vẻ là điên rồ khi cung cấp nhiều thứ đáng giá hơn sự hỗ trợ về tiền bạc cho những kẻ phiến loạn – những kẻ, nếu được nắm quyền sinh sát trong tay, có thể sẽ từ chối việc thanh toán đúng hạn các khoản nợ của chế độ bù nhìn cũ. Salomon Rothschild giải thích rằng:

Những kẻ quyền quý này có lẽ sẽ không trông mong gì ở chúng ta trừ khi họ quyết định theo đuổi sự cần trọng, khôn ngoan và điều độ...Thiện ý của chúng ta là không giao cây gậy vào tay những kẻ có thể sẽ quật lại chúng ta, nghĩa là, những kẻ cho vay tiền để kích hoạt chiến tranh và làm hủy hoại thanh danh mà chúng ta đã duy trì với tất cả nỗ lực và phương tiện của mình.²³

Sau khi cuộc cách mạng được giải quyết bằng việc thương thảo thay vì gây chiến, chính phủ mới ở Brussels chính là mục tiêu đương nhiên của việc tiếp quản tài chính. James Rothschild đã trình bày chiến lược – và chiến lược này đã trở thành mô hình của những phép tính kiểu như thế cho đến mãi về sau:

Bây giờ chính là thời điểm mà chúng ta sẽ cần phải tận dụng lợi thế để biến mình thành ông chủ thực thụ của nền tài chính nước nhà. Giai đoạn thứ nhất sẽ cần được thiết lập dựa trên cơ sở quan hệ thân tình với tân Bộ trưởng Tài chính của Bỉ nhằm chiếm được sự tin tưởng của ông ta... và nhằm rút hết các trái phiếu kho bạc mà ông ta có thể sẽ đề xuất cho chúng ta.²⁴

CUỘC CHIẾN TRANH VĨNH VIỄN VÀO THẾ KỶ 18 TẠI ANH

Các cuộc chiến tranh dù lớn hay bé cũng thường là một thứ bệnh dịch đối với châu Âu, nhưng đó chưa phải là dịch bệnh cho đến khi họ thấy ung dung thoải mái khi tài trợ cho cả hệ thống ngân hàng trung ương lẫn hệ thống tiền pháp định mà theo đó, những cuộc chiến tranh này được coi là vĩnh viễn. Ví dụ, mục tin

chiến sự dưới đây bắt đầu ngay sau khi Ngân hàng Anh được thành lập – ngân hàng mà như bạn đã biết, được tạo ra cho mục đích đặc biệt là tài trợ chiến tranh:

1689-1697: Chiến tranh của Liên minh Augsburg

1702-1713: Chiến tranh giành quyền kế vị ở Tây Ban Nha

1739-1742: Chiến tranh Robert Jenkin (giữa Anh và Tây Ban Nha)

1744-1748 Chiến tranh giành quyền kế vị ở Áo

1754-1763: Chiến tranh Pháp - Ấn

1793-1801: Chiến tranh chống lại cuộc cách mạng Pháp

1803-1815: Chiến tranh Napoleon

Ngoài các cuộc chiến tranh châu Âu này còn có hai cuộc chiến tranh khác nữa với Mỹ: Chiến tranh độc lập và Chiến tranh 1812. Trong 126 năm từ 1689 đến 1815, nước Anh đã trải qua 63 năm trong cảnh khói súng chiến tranh. Điều này có nghĩa là cứ hai năm lại có một cuộc chiến tranh diễn ra tại xứ sở này. Còn các khoảng thời gian khác thì dành cho việc *chuẩn bị* chiến tranh.

Trong các cuộc chiến tranh này, mục đích kế hoạch của gia tộc Rothschild là hiển nhiên. Người đời vẫn thường nhìn nhận rằng, nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu tiền tệ là tài trợ cho cả hai bên tham gia cuộc chiến. Dù cuộc chiến kết thúc trong chiến thắng hay thất bại thì tác động của nó cũng đơn thuần là nhằm duy trì và khôi phục cán cân quyền lực châu Âu. Và kết quả lâu dài của bất cứ cuộc chiến tranh nào trong số đó cũng là khoản nợ chính phủ được mở rộng cho tất cả các bên.

TỔNG KẾT

Cuối thế kỷ 18, gia tộc Rothschild đã trở thành một trong những thế chế tài chính thành công nhất trên thế giới được người đời biết đến. Sự trỗi dậy một cách thần kỳ của gia tộc này có thể

đóng góp vào nền công nghiệp tài chính cùng sự sắc sảo của năm người con trai trong gia tộc này – những người đã tự thiết lập nên cơ nghiệp của mình tại nhiều thủ đô châu Âu và tạo dựng hệ thống tài chính quốc tế đầu tiên của thế giới. Với tư cách là những người đi tiên phong trong lĩnh vực cho các chính phủ vay tiền, họ đã nhanh chóng học được rằng, điều này đã mang lại các cơ hội tuyệt vời độc nhất vô nhị nhằm đánh cược của cải vào quyền lực chính trị. Trước đó rất lâu, đa số các hoàng tử và thái tử của châu Âu luôn nằm trong tầm ảnh hưởng của gia tộc này.

Gia tộc Rothschild cũng nắm giữ nghệ thuật buôn lậu ở quy mô lớn và thường nhận được sự ủng hộ ngầm của các chính phủ phạm luật. Điều này được nhận biết bởi tất cả các bên như một khoản lợi tức ngầm đối với việc cung cấp nguồn tài chính cần thiết cho các chính phủ, đặc biệt là trong thời gian diễn ra chiến tranh. Chi tiết cho rằng các chi nhánh của gia tộc Rothschild cũng tham gia vào việc cung cấp nguồn tài chính cho kẻ địch đã bị bỏ qua. Như vậy, thực tế mang tính truyền thống giữa cộng đồng các nhà tài phiệt đã được khai sinh: gạt hái lợi nhuận từ cả hai bên tham gia cuộc chiến.

Gia tộc Rothschild hoạt động trong một hệ thống thu thập thông tin hiệu quả cao – hệ thống vô giá có thể cung cấp cho các nhà tài phiệt những kiến thức xuất sắc của các sự kiện quan trọng để từ đó giúp họ đưa ra quyết định đầu tư. Khi người đưa thư mệt mỏi của Rothschild mang về tin tức đầu tiên của trận Waterloo, Nathan ngay lập tức khiến cho đám con buôn trái phiếu London rơi vào cảnh hỗn loạn, và điều đó đã cho phép ông ta chiếm giữ được một lượng lớn các phiếu nợ của Anh.

Việc nghiên cứu các sự kiện này thể hiện nhân cách cá nhân không chỉ của anh em nhà Rothschild mà còn của những thế lực đặc biệt khác trong giới tài phiệt quốc tế - những người mà thành công của họ phụ thuộc vào tính cách đặc điểm nhất định: tính khách quan lạnh lùng, không có lòng yêu nước, sự dửng dưng thờ ơ đối với số phận của loài người. Những điều này là nền tảng cơ sở

việc đề xuất một chiến lược mang tính học thuyết được gọi là Kế hoạch Rothschild – kế hoạch kích thích những kẻ đẩy chính phủ vào vòng xoáy của chiến tranh nhằm thu lợi. Kế hoạch này có thể chẳng bao giờ được diễn đạt bằng lời song những sự kích động mang tính tiềm thức và những đặc điểm cá nhân của giới tài phiệt lại kết hợp nhuần nhuyễn với nhau nhằm giúp họ thực thi kế hoạch đó một cách hiệu quả. Chẳng nào bộ máy ngân hàng trung ương còn tồn tại, chẳng đó còn có những kẻ rình rập để biến đổi nợ thành chiến tranh vĩnh cửu hoặc biến chiến tranh vĩnh cửu thành nợ.

Trong các chương sau, chúng ta sẽ lần theo những dấu vết đặc biệt của kế hoạch Rothschild vì nó vẫn còn hiện diện trong cuộc sống ngày nay của chúng ta.

Chú thích:

¹. Richard Lewinsohn, *Lợi ích của chiến tranh qua các thời đại (The Profits of War through the Ages)* - New York: E.P. Dutton, 1937, trang 55-56.

². Được trích dẫn bởi Thượng Nghị sĩ Robert L. Owen, cựu Chủ tịch Ủy ban trực thuộc Thượng Nghị viện về vấn đề Ngân hàng và Tiền tệ đồng thời là một trong những người bảo trợ Pháp lệnh Dự trữ Liên bang, *Nền Kinh tế quốc gia và Hệ thống ngân hàng (National Economy and the Banking System)* - Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1939), tr.99.

³. Frederic Morton, *Gia tộc Rothschild: Chân dung các thành viên gia đình (The Rothschilds: A Family Portrait)* - New York: Atheneum, 1962, trang 14.

⁴ Nhà triệu phú Anh được Hoàng gia Anh trao quyền buôn bán và khai thác mỏ vùng lãnh thổ thuộc Zambia, Zimbabwe, Malawi ngày nay.

⁵ Xem Morton, trang 145, 219

⁶ Là giai cấp hoặc nhóm công đoàn, giới tội phạm có tổ chức (giới thứ nhất là tầng lũ, giới thứ hai là quý tộc, thứ ba - người bình dân, thứ tư - báo chí).

7. Derek Wilson, *Rothschild: Gia tài và Quyền lực của một Đế chế (Rothschild: The Wealth and Power of a Dynasty)* - New York: Charles Scribner's Sons, 1988, trang 79, 98-99.

8. Derek Wilson, trang 99.

9. Morton, trang 40-41.

10. R. McNair Wilson, *Chế độ quân chủ hay Thế lực tiền tệ (Monarchy or Money Power)* - London: Eyre and Spottiswoode, Ltd., 1933, trang 68,72.

11. Đồng Assignat là tiền pháp định thuần chất và nhanh chóng trở nên mất giá trong thương mại và đã phá hủy nền kinh tế Pháp.

12. R. McNair Wilson, trang 71-72.

13. R. McNair Wilson, trang 81-82.

13. R. McNair Wilson, trang 83.

14. Morton, trang 46.

15. Morton, trang 47.

16. Morton, trang 45.

17. *The New York Times*, số ra ngày 1/4/1915 với thông tin rằng Baron Nathan Mayer de Rothschild đã cố gắng kiện ra tòa nhằm đình bản cuốn sách của Ignatious Balla có tên *The Romance of the Rothschilds (Chuyện tình của gia tộc Rothschild)* với các chứng cứ rằng câu chuyện về trận đánh Waterloo có liên quan đến bố ông ta là không đúng sự thật và bôi nhọ danh dự gia đình. Tòa án phán quyết rằng câu chuyện là xác thực và buộc Rothschild phải chịu tất cả án phí.

18. Benjamin Disraeli, *Coningsby* (New York: Alfred A. Knopf, được xuất bản lần đầu tiên tại Anh vào năm 1844), trang 225.

19. Stephen Birmingham, *Đám đông của chúng ta: Các gia tộc Do Thái Vĩ đại (Our Crowd: The Great Jewish Families of New York)* - New York: Harper & Row, 1986, trang 73.

20. Trích dẫn trong *The New York Times*, 21/10/1987, trang 13.

21. Disraeli, trang 229.

22. Trích dẫn bởi Jaques Attali, biên dịch: Barbara Ellis, *Nhân vật ảnh hưởng: Hầu tước Siegmund Warburg (A Man of Influence: Sir Siegmund Warburg)*, 1902-82 (London: Weidenfeld, & Nicosom, 1986), trang 57.

23. Trích dẫn bởi Derek Wilson, trang 100.

24. Derek Wilson, trang 100.

Chương 12

ĐÁNH CHÌM TÀU LUSITANIA!

Vai trò của J.P. Morgan trong việc cung cấp các khoản vay cho Anh và Pháp trong Thế chiến thứ Nhất; Khoản vay khó đòi vì rõ ràng là Đức sẽ thắng; Con tàu Anh bị chìm và cái chết của các hành khách Mỹ như một mưu mẹo đẩy nước Mỹ vào vòng xoáy chiến tranh; Việc sử dụng các khoản thuế của Mỹ để trả nợ.

Nguyên nhân của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất thường gắn với việc ám sát Hoàng tử nước Áo Francis Ferdinand của Áo-Hungary – vụ ám sát do một kẻ theo chủ nghĩa dân tộc người Séc-bi thực hiện vào năm 1914. Đó là một sự sỉ nhục kinh khủng đối với Áo nhưng không phải là nguyên nhân để nhấn chìm cả thế giới vào một cuộc chiến tranh có quy mô lớn gây tử vong cho hơn mười triệu sinh mạng và thương vong cho hai mươi triệu người khác. Các em học sinh ở Mỹ được dạy rằng Chú Sam bước vào cuộc chiến tranh “nhằm giữ cho thế giới này được an toàn và dân chủ”. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy, tiếng trống chiến tranh của Hoa Kỳ được gióng lên bởi những kẻ ít có mục đích mang tính duy tâm.

Từ nửa sau thế kỷ 18, Kế hoạch Rothschild đã kiểm soát bầu không khí chính trị của châu Âu. Các dân tộc càng ngày càng đương đầu với nhau trong các cuộc tranh luận về biên giới lãnh thổ, các khu vực thuộc địa và các lộ trình thương mại. Cuộc chạy đua vũ trang đã được khởi động cho nhiều năm, các quân đội có quy mô lớn được tuyển mộ và huấn luyện; các liên minh quân sự được luyện tập cùng nhau; tất cả đều sẵn sàng cho cuộc chiến tranh. Việc ám sát Ferdinand cũng được coi là một trong những nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nó chỉ là một mối lửa châm ngòi cho khẩu thần công.

ĐẦU TƯ TRONG CHIẾN TRANH

Tình trạng cấp bách của cuộc chiến tranh ở châu Âu đã khiến Anh và Pháp ngập trong nợ nần. Khi các ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại của từng nước không thể đáp ứng được nhu cầu cho vay, các chính phủ bị bao vây quay sang cầu viện người Mỹ và chọn gia tộc Morgan – một đối tác làm ăn của gia tộc Rothschild - làm nơi bầu vùi để có thể bán công trái chính phủ cho gia tộc này. Phần lớn tiền bạc có được từ hình thức này nhanh chóng được chuyển sang Mỹ nhằm giành lấy các nguồn lực/nguyên liệu nhạy cảm của chiến tranh, và Morgan được chọn như là một đại diện thương mại của Hoa Kỳ cho các công việc này. Khoản hoa hồng được trả cho tất cả các khoản giao dịch ở cả hai phương diện: một khi tiền được vay mượn và một khi nó được chi ra. Hơn nữa, không ít công ty nhận hợp đồng sản xuất lại chính là những công ty hoặc là bị chi phối hoàn toàn bởi gia tộc Morgan, hoặc là nằm trong quỹ đạo kiểm soát của các ngân hàng. Dưới sự sắp đặt như vậy, chẳng hề ngạc nhiên chúng ta cũng hiểu được rằng, gia tộc Morgan không quá nôn nóng để nhìn thấy chiến sự đang cận kề. Thậm chí phần lớn đám đàn ông danh giá cũng có thể bị hư hỏng trước bằng sự căm dỗ chết người của dòng tiền mặt khổng lồ.

Trong một bài viết vào năm 1919, nghĩa là chỉ vài tháng sau khi cuộc chiến tranh kết thúc, John Moody đã viết rằng:

Không chỉ Anh và Pháp chi trả cho những khoản cung tiền bạc từ Phố Wall mà họ còn thực hiện việc mua bán thông qua trung gian... Chắc chắn là gia tộc Morgan đã được chọn cho mục tiêu quan trọng này. Như vậy, chiến tranh đã mang lại cho Phố Wall một vai trò hoàn toàn mới. Cho đến nay, Phố Wall vẫn là trung tâm của nền tài chính thế giới; và giờ đây nó trở thành trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới. Hơn nữa, nhằm phục vụ mục tiêu bán cổ phiếu, trái phiếu chính phủ, tài trợ cho công cuộc xây dựng đường ray xe lửa và thực thi các mục tiêu khác của hệ thống ngân hàng trung ương, Phố Wall bắt đầu kinh doanh cả đạn dược, đại bác, tàu ngầm, chặn mìn, quần áo, giày dép, thịt hộp, bột mì và hàng ngàn danh mục hàng hóa khác cần thiết cho việc tiến hành một cuộc chiến tranh.¹

Tiền bạc bắt đầu chảy vào từ tháng Giêng năm 1915 khi gia tộc Morgan ký hợp đồng với Hội đồng quân sự và hải quân Anh. Thật lạ kỳ, thương vụ mua bán đầu tiên lại là ngựa chiến và số tiền đề xuất là 12 triệu đô-la. Nhưng đó chỉ là giọt nước đầu tiên trước khi trận đại hồng thủy ập đến. Tổng giá trị các thương vụ này đã lên tới con số thiên văn 3 tỉ đô-la. Công ty của Morgan trở thành khách hàng lớn nhất trên trái đất với khoản chi tới 10 triệu đô-la/ngày. Các văn phòng của Morgan tại 23 Phố Wall luôn trong tình trạng quá tải vì đám môi giới hay nhà sản xuất kéo đến đông như kiến cỏ nhằm kiếm một vài thương vụ làm ăn. Ngân hàng phải thuê bảo vệ đứng canh ngày đêm tại nhà ông chủ. Mỗi tháng, Morgan điều khiển việc kinh doanh với khối lượng tương đương với tổng sản phẩm quốc dân của cả thế giới chỉ một thế hệ trước đó.²

Trong suốt tất cả những việc này, Morgan luôn tuyên bố một cách hùng hồn rằng ông ta là một người theo chủ nghĩa hòa bình. "Không một ai có thể ghét chiến tranh hơn bản thân tôi," ông ta đã nói như vậy với Ủy ban cung ứng đạn dược của Thượng nghị viện Mỹ. Tuy nhiên, những người trung thực trong giới này đã không chấp nhận kiểu hành xử này của Morgan. Lewinsohn nhận xét:

Khoản vay trị giá 1500 triệu đô-la được ký vào mùa thu năm 1915 đã mang lại cho nhóm tài phiệt ngân hàng – đương nhiên Morgan là ông trùm trong nhóm họ - một khoản lợi nhuận ròng là 9 triệu đô-la... Lại nữa, vào năm 1917, chính phủ Pháp đã trả cho ngân hàng Morgan và các ngân hàng khác 1,5 triệu đô-la hoa hồng và một năm sau lại trả thêm một triệu đô-la tiền hoa hồng nữa.

Bên cạnh lợi nhuận từ việc cho vay, gia tộc Morgan còn có một nguồn lợi nhuận khác nữa: buôn bán chứng khoán Mỹ với các nước đồng minh đã đầu hàng để thuyết phục họ mua vũ khí của Mỹ. Ước tính rằng, trong cuộc chiến tranh này, khoảng 2000 triệu (hai tỉ) đô-la đã được vận hành theo cách này thông qua bàn tay đạo diễn của Morgan. Thậm chí nếu khoản tiền hoa hồng quá nhỏ, các giao dịch có giá trị như đã nói vẫn mang lại cho ông ta tầm ảnh hưởng đối với thị trường chứng khoán và đó mới là lợi thế thực sự...

Lòng căm thù của Morgan đối với chiến tranh không ngăn cản được ông ta, công dân của một quốc gia trung lập, khỏi việc cung cấp các nguồn lực cho các bên tham chiến với 4.4 triệu khẩu súng trường trị giá 194 triệu đô-la... Lợi nhuận thu được là để đền bù cho lòng căm hận của ông ta đối với chiến tranh ở một mức độ nào đó. Theo tính toán của bản thân, với tư cách là đại diện của chính phủ Anh và Pháp, Morgan đã nhận được khoản hoa hồng 1% trên đơn hàng tổng trị giá 3 tỷ đô la. Như vậy, ông ta đã đút túi chừng 30 triệu đô-la... Bên cạnh hai quốc gia chủ chốt này, Morgan còn đại diện cho Nga (ông ta đã kiếm được 412 triệu đô-la từ việc này), cho Ý và Canada (con số không được tiết lộ)...

J.P. Morgan và một số cộng sự của ông ta trong ngân hàng chính là những cổ đông của các công ty – những công ty chỉ quan tâm đến việc tạo ra lợi nhuận từ các đơn hàng mà ông ta có được với họ... Thật ngạc nhiên là tổ chức mua bán trung tâm lại được giao phó cho một đơn vị vừa đá bóng vừa thổi còi.³

TÀU NGẦM ĐỨC GẦN NHƯ LUÔN CHIẾN THẮNG TRONG CHIẾN TRANH

Tuy thế vẫn có một lớp mây đen bao phủ Phố Wall kể từ khi cuộc chiến tranh bắt đầu và diễn ra theo tình thế bất lợi cho các nước Đồng minh. Thời gian trôi đi, cùng với việc xem xét lịch sử, thật dễ dàng để quên đi một điều rằng, Đức và Phe Liên minh trung tâm (Central Powers – hay còn gọi là Liên minh ba nước bao gồm Đế quốc Đức, Đế chế Áo - Hung và Ý) hầu như luôn chiến thắng trong cuộc chiến trước khi Hoa Kỳ gia nhập vào. Sở hữu một hạm đội nhỏ bao gồm các loại tàu ngầm mới, Đức là nước có khả năng cắt đứt nguồn hỗ trợ của bên ngoài đối với Anh và các đồng minh của Anh. Quả là một kỳ công đáng ngạc nhiên và điều này đã thay đổi vĩnh viễn khái niệm về cuộc thủy chiến. Đức có tổng cộng hai mươi một tàu ngầm, nhưng vì chúng cần phải được sửa chữa và bảo dưỡng nên chỉ có tối đa 7 chiếc tham gia đánh trận trên biển. Từ năm 1914-1918, tàu ngầm Đức đã đánh chìm hơn 5.700 tàu địch. Mỗi tuần có ba trăm nghìn tấn tàu của Phe Đồng Minh bị đánh chìm xuống đáy biển. Cứ bốn tàu chạy bằng hơi nước nhỏ neo từ Quần đảo Anh thì có một tàu không có cơ hội quay trở về đất liền. Trong những năm sau này, Arthur Balfour, Thư ký ngoại vụ Anh viết rằng: “Lúc đó, dường như chúng ta đang cận kề với sự thất bại.”⁴ Trong cuốn *Woodrow Wilson and World War I (Woodrow Wilson và chiến tranh thế giới thứ nhất)*, Robert Ferrell kết luận: “Phe Đồng Minh đã tiến gần tới bờ vực của thảm họa với một chỗ bấu víu duy nhất là Đức.”⁵ Còn trong cuốn hồi ký của mình, William McAdoo, thư ký Kho bạc thời bấy giờ (đồng thời là con rể của Wilson), viết rằng:

Khắp bờ biển là sự khiếp nhược của quân Anh – sự khiếp nhược đã làm trầm trọng thêm thảm họa sắp ụp xuống. Đó là nỗi sợ hãi có cơ sở, rằng Anh có thể buộc phải đầu hàng một cách nhục nhã... Ngày 27/4/1917, Đại sứ Walter H. Page đã gửi một báo cáo mật cho Tổng thống với thông tin rằng không còn đủ nguồn thực phẩm để tiếp tế cho dân chúng trên Quần đảo Anh trong 6 tuần hoặc hai tháng.⁶

Trong những hoàn cảnh này, điều đó đã trở thành bất khả thi đối với Morgan nhằm tìm kiếm khách hàng mới chịu mua trái phiếu của các quốc gia thuộc phe Đồng Minh tham chiến, cũng chẳng thể tìm kiếm khách hàng mới cho việc chuyển nợ thành mức lãi suất cố định hay bổ sung các trái phiếu cũ đã đến hạn thanh toán lãi suất và đối mặt với khả năng vỡ nợ. Đây thực sự là điều trầm trọng. Nếu việc bán trái phiếu bị tạm ngưng, các nhà tài phiệt sẽ không có tiền để tiếp tục việc mua bán các nguyên vật liệu phục vụ chiến tranh và cuối cùng là các khoản hoa hồng cũng sẽ không còn nữa. Ngoài ra, nếu như trái phiếu đã được bán đi trước đó cũng có khả năng lâm vào tình trạng vỡ nợ nếu như Anh và Pháp buộc phải chấp nhận hòa bình theo các điều khoản mà Đức đặt ra thì các nhà đầu tư sẽ có thể phải chịu những khoản thua lỗ khổng lồ. Có điều gì đó phải được thực hiện. Nhưng là điều gì? Robert Ferrell bóng gió:

Giữa thập niên 30, ủy ban Thượng nghị viện dưới sự chỉ đạo của Gerald P. Nye của khu vực tiểu bang Bắc Dakota đã điều tra thương vụ cung cấp vũ khí trước năm 1917 và đưa ra một khả năng là bộ máy của Wilson phải tham gia vào cuộc chiến tranh bởi vì các nhà tài phiệt ngân hàng Mỹ cần phải bảo vệ các khoản vay của các nước Đồng minh.⁷

Như William McAdoo đã đề cập đến trước đây rằng, đại sứ Mỹ tại Anh lúc bấy giờ chính là Walter Hines Page, một nhân vật ủy thác của quỹ Rockefeller có tên gọi là Hội đồng Giáo dục tổng hợp (General Education Board). Và Ủy ban đặc biệt về điều tra ngành công nghiệp vũ khí (Nye Committee) đã cho thấy rằng, ngoài mức lương chính phủ - mức lương mà Page luôn mồm kêu là không đủ cao - ông ta còn nhận được khoản trợ cấp 25 nghìn đô-la/năm (vào năm 1917 thì đây quả là một khoản tiền rất lớn) từ Cleveland Dodge, chủ tịch National City Bank của Rockefeller. Vào ngày 15/3/1917, Đại sứ Page gửi một bức điện tới Quốc vụ viện trình bày tình trạng khủng hoảng tài chính ở Anh. Khi các nguồn lực tài chính mới đã cạn kiệt, theo ông ta, cách duy nhất để duy trì cuộc chiến tranh là kiếm được khoản trợ cấp trực tiếp từ kho bạc Hoa Kỳ. Nhưng, vì điều này có thể vi phạm điều khoản trung lập của mình,

Hoa Kỳ buộc phải từ bỏ sự trung lập này và gia nhập vào cuộc chiến. Ông ta nói rằng:

Tôi cho rằng áp lực của cuộc khủng hoảng cận kề đã vượt ra khỏi khả năng của đại diện tài chính của Morgan đối với các chính phủ Anh và Pháp... Sự giúp đỡ vĩ đại nhất mà chúng ta có thể trao cho phe Đồng minh có thể là khoản tín dụng...Trừ khi chúng ta liên minh với Đức để tham chiến, chắc chắn chính phủ của chúng ta sẽ không thể tài trợ trực tiếp các khoản tín dụng này.⁸

Nhóm Morgan đã cho lưu hành một tỷ rưỡi đô-la tiền cho vay cho chính phủ Anh và Pháp. Nhận ra rằng nguồn của cải của chiến tranh đang quay lưng chống lại mình, các nhà đầu tư phải đối mặt với mối đe dọa từ các khoản thua lỗ. Như Ferdinand Lundberg quan sát: "Cùng với việc giải thoát nguồn tài sản của các công dân Mỹ khỏi tình thế nguy hiểm, việc tuyên bố chiến tranh do Hoa Kỳ khởi xướng cũng đã mở ra một viễn cảnh mới về lợi nhuận."

ĐẠI TÁ HOUSE

Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất thời bấy giờ chính là Đại tá Edward Mandell House – cố vấn riêng của Woodrow Wilson và sau này là gia tộc Franklin Delano Roosevelt. Người đàn ông này có mối quan hệ gắn gũi với cả gia tộc Morgan lẫn các gia tộc khác trong ngành ngân hàng tại châu Âu. Ông ta đã có nhiều năm theo học phổ thông tại Anh và trong những năm sau đó, kết thân với các thành viên nổi trội của Hội Fa-Biên (Fabian Society – một tổ chức trí thức tại Anh). Hơn nữa, ông ta là một nhân vật giàu có, phần lớn tài sản của ông ta có được là từ cuộc nội chiến (1861-1865). Thân phụ của ông ta, Thomas William House, đóng vai trò như một đại diện thân tín của Hoa Kỳ đối với các quyền lợi ngầm trong lĩnh vực ngân hàng tại London. Ông ta được coi là đại diện của gia tộc Rothschild. Mặc dù sinh sống ở Houston, bang Texas, người đàn ông này mong muốn con trai mình "hiểu biết và phụng sự nước Anh." Ông ta là một trong số các công dân của Liên minh

các tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ (Confederate State) và là nhân vật nổi lên từ cuộc nội chiến với khối tài sản khổng lồ.

Có một điều mà ai cũng biết là Đại tá House chính là người bầu chọn Wilson như một ứng viên cho vị trí Tổng thống và là người được Wilson cất nhắc, bổ nhiệm.¹⁰ Ông ta trở thành người bạn tâm phúc của Wilson và Tổng thống đã tự thú nhận rằng mình phụ thuộc vào ông ta khá nhiều để có được những lời tư vấn, góp ý. Không ít các vị trí quan trọng trong nội các của Wilson được chính House lựa chọn. Cùng với Wilson, thậm chí ông ta đã thiết lập nội quy riêng về giao tiếp để có thể tự do trao đổi qua điện thoại.¹¹ Bản thân Tổng thống đã viết rằng: "Ngài House chính là cánh tay đắc lực của tôi. Ông là hiện thân của tôi. Ý nghĩ của ông cũng chính là ý nghĩ của tôi."¹²

George Viereck, một chuyên gia viết tiểu sử của Đại tá House đã nói rằng:

House đã có được sự tín nhiệm của Texas... Mặc dù là người khá kín đáo nhưng ông ta là nhân vật quan trọng nhất có khả năng bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm các vị trí thủ lĩnh của bang Texas... House chọn Wilston vì đánh giá người này như một ứng viên sáng giá nhất...

Trong suốt bảy năm liền, Đại tá House được coi như một bản sao của Woodrow Wilson. Trong sáu năm trời, ông ta tham gia mọi việc cùng Wilson, ngoại trừ chức Thẩm phán. Trong sáu năm trời, hai văn phòng ở tòa nhà phía Đông (North Wing) của Nhà Trắng hoàn toàn tùy ý ông ta sử dụng. Cũng chính House đã lập danh sách các ứng cử viên cho nội các chính phủ, trình bày rõ ràng và chính xác các chính sách đầu tiên của Chính phủ và gần như điều khiển các công việc ngoại giao của Hoa Kỳ. Quả thực, chúng ta đã có hai vị tổng thống cho một vị trí! Một vị đại sứ xuất sắc có thể trò chuyện ngang hàng với các bậc vua chúa! Ông ta chính là vị tổng tư lệnh tinh thần cho chính phủ và là vị thuyền trưởng chèo lái con thuyền của đất nước.¹³

THỎA THUẬN BÍ MẬT NHẦM ĐẨY HOA KỲ VÀO VÒNG XOÁY CHIẾN TRANH

Khi cuộc bầu cử tổng thống cận kề đối với nhiệm kỳ hai của Wilson, Đại tá House bắt đầu tham gia vào các cuộc đàm phán bí mật với Willian Wiseman, người gắn bó với đại sứ quán Anh tại Washington và đóng vai trò như là một nhân vật trung gian bí mật giữa đại tá House và Văn phòng ngoại vụ Anh. Charles Seymour viết: "Giữa Đại tá House và Wiseman có không ít bí mật chính trị."¹⁴ Điều này đã khiến cho William Jennings Bryan, Bộ trưởng Bộ ngoại giao cảm thấy lo lắng. Bà Bryan, đồng tác giả cuốn tự truyện của chồng, đã viết rằng:

Trong khi Bryan đảm đương trọng trách của một Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thì lại xảy ra những điều ong tiếng ve xung quanh mối quan hệ mờ ám giữa Đại tá House và Tổng thống cùng các chuyến vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, những điều không được báo cáo với Bộ trưởng Bộ ngoại giao Bryan... Tổng thống đã bí mật liên hệ với các chính phủ nước ngoài.¹⁵

Vậy mục đích của các cuộc thương thảo này là gì? Không gì hơn là thực thi các cách thức để từ đó Hoa Kỳ có thể được tham gia vào cuộc chiến tranh. Viereck giải thích:

Mười tháng trước khi cuộc bầu cử diễn ra vào năm 1916 – cuộc bầu cử mà Wilson là người chiến thắng khi tiếp tục nhiệm kỳ thứ hai của mình ở Nhà Trắng – “vì ông ta đã không cho phép chúng ta tham dự vào cuộc chiến tranh”, thay mặt Wilson, Đại tá House đã bí mật thương thảo với Anh và Pháp với lời cam kết danh dự cho phép Hoa Kỳ can thiệp vào cuộc chiến nhân danh phe Đồng minh.

9/3/1916, Woodrow Wilson chính thức phê chuẩn cam kết này. Nếu như đến được tai người dân Mỹ trước khi cuộc bầu cử diễn ra thì những lời gợi ý bóng gió trong các cuộc đàm phán giữa Đại tá House và các nhà lãnh đạo chính phủ Anh, Pháp có thể đã khiến dân chúng đột ngột thay đổi ý kiến và

quan điểm của mình...

Nhờ cuộc đàm phán này và các cuộc thảo luận khác với Edward Grey – người đã nuôi dưỡng và phát triển Hiệp ước Bí mật (Secret Treaty), Hiệp ước không được Thượng nghị viện Hoa Kỳ thông qua – mà Woodrow Wilson và House đã trói buộc Hoa Kỳ vào cỗ xe của Khối hiệp ước Entente... Sau khi chiến tranh kết thúc, nội dung của bản thỏa thuận đã bị rò rỉ ra ngoài. Grey là người đầu tiên “ngồi lê đôi mách”. Page thảo luận chi tiết. Đại tá House kể lại sự tình. C. Hartley Grattan kể lại chi tiết trong cuốn sách của mình – *Vì sao chúng ta tham chiến? (Why we Fought)*. Nhưng, vì một nguyên nhân khó hiểu mà ý nghĩa to lớn của sự khám phá này sẽ chẳng bao giờ có thể ăn sâu vào nhận thức của người dân Mỹ.¹⁶

Các điều kiện cơ bản của thỏa thuận là Chính phủ Hoa Kỳ có thể đề xuất nhằm thỏa thuận một giải pháp thiết lập hòa bình giữa Đức và phe Đồng Minh và đưa ra một đề xuất đặc biệt với các điều kiện cho giải pháp thiết lập hòa bình này. Nếu một trong hai bên từ chối chấp nhận đề xuất này, Hoa Kỳ sẽ tham gia vào cuộc chiến như là một đồng minh của bên kia. Then chốt chính là các điều kiện của bản đề xuất được phác thảo cẩn thận chi tiết để Đức không thể chấp nhận các điều khoản này. Như vậy, đối với thế giới, điều này trông có vẻ như Đức chịu trách nhiệm về mọi sai lầm và Hoa Kỳ là quốc gia nhân đạo. Như vị đại sứ Page nhận xét trong giác thư của mình ngày 9/2/1916:

House là người có ý tưởng về việc đưa Hoa Kỳ can thiệp vào cuộc chiến. Kế hoạch đầu tiên của House là ông ta cùng với tôi và nhóm nội các chính phủ Anh (Grey, Asquith, Lloyd George, Reading, v.vv...) sẽ thảo ra một chương trình hòa bình – điều mà phe Đồng minh có thể sẽ chấp nhận, *điều sẽ khó được Đức chấp thuận*; và rằng Tổng thống sẽ tiếp nhận chương trình này và trình bày cho cả hai bên tham chiến hiểu; bên nào khước từ sẽ phải chịu trách nhiệm cho việc tiếp tục

chiến tranh... Đương nhiên, nhược điểm tai hại của sơ đồ trước đó là chúng ta sẽ bị cuốn vào vòng xoáy của chiến tranh.¹⁷

Bề ngoài, có vẻ là nghịch lý rằng Wilson vốn là một người theo chủ nghĩa hòa bình, giờ đây không tham gia vào thỏa thuận bí mật với các thế lực nước ngoài nhằm lôi kéo Hoa Kỳ tham chiến – điều mà quốc gia này có thể dễ dàng tránh được. Điều cốt yếu đã để lộ bí mật này là Wilson cũng chính là một người theo chủ nghĩa quốc tế. Một trong những mối ràng buộc chặt chẽ nhất giữa House và Wilson chính là mong muốn chung về một chính phủ thế giới. Cả hai đều nhận ra một điều rằng người Mỹ sẽ chẳng bao giờ chấp nhận một khái niệm như thế trừ khi có các tình tiết giảm nhẹ. Họ lập luận rằng cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài có thể chỉ là một sự kiện có tác động quan trọng đối với tư duy của người dân Mỹ trong việc chấp nhận mất chủ quyền quốc gia, đặc biệt nếu như điều này được kết hợp với lời hứa chấm dứt mọi cuộc chiến trong tương lai. Wilson cũng biết rằng, nếu Hoa Kỳ tham chiến đủ sớm nhằm tạo ra sự khác biệt lớn trên cục diện chiến trường và nếu như những khoản tiền khổng lồ của Mỹ có thể được mang đi cho các quốc gia Phe Đồng minh vay, ông ta sẽ tại vị sau khi cuộc chiến kết thúc nhằm tuyên bố các điều khoản hòa bình. Ông ta viết cho Đại tá House rằng: “Anh và Pháp không có cùng quan điểm đối với vấn đề hòa bình như chúng ta. Khi cuộc chiến kết thúc, chúng ta có thể buộc họ tuân theo cách nghĩ của chúng ta, bởi vì vào lúc đó, số phận của họ sẽ do chúng ta định đoạt...”¹⁸ Và Wilson đã chịu đựng tình trạng cảm xúc lẫn lộn này vì chính ông ta là kẻ bày mưu hiến kế chiến tranh như một điều không muốn nhưng phải chấp nhận nhằm mang lại những gì mà ông ta nhận thức được như một lợi ích tối thượng của chính phủ thế giới.

Với năm 1917 đang đến, trong từng lời phát biểu trước công chúng, Tổng thống đã gieo vào đầu mọi người ý nghĩ về một cuộc chiến tranh và chính phủ thế giới. Trong một báo cáo điển hình được thực hiện vào tháng Ba năm đó, ông ta đã nói rằng: “Các sự kiện bi thảm của ba mươi tháng hỗn loạn – khoảng thời gian mà

chúng ta đã trải qua đã biến chúng ta trở thành những công dân của thế giới. Chúng ta đã không có con đường thoái lui. Vận mệnh của chúng ta và vận mệnh của dân tộc đã gắn vào đây, và hoặc là chúng ta có điều đó, hoặc không chứ không thể có con đường nào khác.”¹⁹

Đây cũng là khoảng thời gian mà Wilson triệu tập các vị lãnh đạo của Đảng Dân chủ của Quốc hội Hoa Kỳ tới dùng bữa sáng kết hợp hội họp ở Nhà Trắng. Ông ta nói với họ rằng, bất chấp cảm nghĩ của công chúng, có khá nhiều lý do xác đáng đối với đất nước để tham gia vào cuộc chiến tranh và ông ta yêu cầu họ giúp đỡ mình bán kế hoạch này cho Quốc hội và các cử tri. Harry Elmer Barnes cho biết:

Những nhân vật này phản đối chiến tranh và vì thế đã bác bỏ đề xuất trong giận dữ. Wilson biết rằng đây là thời điểm xấu để chia rẽ trong chùng mực nào đó trước khi cuộc bầu cử diễn ra, và ông ta đã ngưng thảo luận vấn đề này với Đại tá House, lập ra một nhóm những người theo chủ nghĩa hòa bình cho chiến dịch sắp tới. Martin Glynn, Thủ hiến thành phố New York và Thượng nghị sĩ Ollie James của Kentucky được phái tới tham gia vào hội nghị ở St. Louis để diễn thuyết về các vấn đề quan trọng – những vấn đề được đưa ra dựa trên khẩu hiệu: “Ông ta sẽ bảo vệ chúng ta khỏi chiến tranh!”... Trước lễ tấn phong lần hai của Wilson, người Đức đã làm lợi cho ông ta bằng việc thông báo khả năng tiếp tục của cuộc chiến tàu ngầm. Đây là vận may cho Anh và các nhà tài phiệt ngân hàng vì người Đức đã thực hiện một sai lầm ngớ ngẩn khi Vương quốc Anh rút khoản tín dụng Mỹ trị giá 450 triệu đô-la và các nhà tài phiệt đã gặp rắc rối trong việc luân chuyển các khoản cho vay cá nhân khổng lồ. Giờ đây cần thiết phải chuyển gánh nặng tài trợ cho Phe hiệp ước Entente sang cho Bộ tài chính.²⁰

THUYẾT PHỤC NGƯỜI MỸ THAM CHIẾN

Thông qua các thỏa thuận bí mật và thủ đoạn quỷ quyệt, Hoa Kỳ đã bị kéo vào vòng xoáy chiến tranh, nhưng các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ đã nhận ra rằng, có điều gì đó phải được thực hiện nhằm thay đổi quan điểm của công chúng. Vậy làm thế nào để thực hiện được điều này?

Việc giám sát của Phố Wall đối với các mảng quan trọng của truyền thông là rất đáng kể. George Wheeler cho rằng: “Xung quanh khoảng thời gian này, công ty của Morgan đã chọn ra các nhà điều hành xuất sắc cho nhà xuất bản đang gặp nhiều rắc rối về tài chính là *Harper & Brothers*... Trong lĩnh vực báo chí, ở thời điểm này, Pierpont Morgan đang kiểm soát rất hiệu quả tờ *New York Sun*,... *Boston News Bureau*, Tạp chí *Barron* và *The Wall Street Journal*.”²¹

Ngày 9/2/1917, Đại diện Callaway từ Texas đã phát biểu ý kiến tại Quốc hội với sự hiểu biết sâu sắc. Ông ta nói:

Tháng ba năm 1915, các quyền lợi của J.P Morgan như quyền lợi trong ngành công nghiệp thép, đóng tàu hay kinh doanh vũ khí, và các công ty con của ông trùm này đã có được 12 nhân vật cao cấp của làng báo chí xuất bản và tuyển dụng họ nhằm chọn ra những tờ báo có ảnh hưởng nhất tại Hoa Kỳ và giám sát chính sách truyền thông hàng ngày... Đó là một công việc cần thiết đối với họ để giám sát 25 tờ báo có ảnh hưởng nhất lúc bấy giờ... Và họ đã đạt được thỏa thuận; chính sách về báo chí đã được thông qua; biên tập viên được cung cấp cho từng tờ báo nhằm giám sát một cách hợp thức các tờ báo này và biên tập thông tin liên quan đến các vấn đề chuẩn bị sẵn sàng, chủ nghĩa quân phiệt, các chính sách tài chính và các vấn đề khác ở tầm quốc gia và quốc tế - những vấn đề được coi là cốt yếu đối với các quyền lợi của những kẻ tham gia vào việc mua bán này.²²

Charles S. Mellen của New Haven Railroad đã điều trần trước

Quốc hội ràng buộc hệ thống đường ray xe lửa của gia tộc Morgan do ông ta phụ trách đã có tới hơn một nghìn biên tập viên báo của khu vực Tân Anh Cát Lợi (New England) ăn lương để phục vụ hệ thống này với tổng quỹ lương lên tới 400 nghìn đô-la/năm. Hệ thống đường ray xe lửa cũng đã nắm giữ nửa triệu đô-la trái phiếu do Boston Herald phát hành.²³ Gia tộc Morgan còn kiểm soát hàng trăm công ty bổ sung hoặc các ngân hàng đầu tư khác.

Ngoài ra, gia tộc Morgan cũng kiểm soát cả ngành công nghiệp quảng cáo. Trong bài viết của mình vào năm 1937, Lundberg cho rằng: "Tập đoàn J.P. Morgan tập trung nhiều hơn cho việc kiểm soát ngành công nghiệp quảng cáo, và đó chính là điều đã buộc các tổ chức ngân hàng phải chú ý hơn đến tất cả các cảnh báo của các tờ báo."²⁴

Việc kiểm soát truyền thông của Morgan vào thời điểm này được văn bản hóa cẩn thận và chi tiết. Trong phiên tòa diễn ra vào năm 1912 do Ủy ban đặc quyền bầu cử trực thuộc Thượng nghị viện chủ trì, điều này đã được phát hiện ra rằng, Joseph Sibley từ Pennsylvania đã đóng vai trò như là nhân vật giữ tiền cho Rockefeller để chi cho các thượng nghị sĩ Quốc hội khác. Một bức thư do Sibley viết vào năm 1905 và được gửi cho John D. Archbold, một nhân vật trong công ty Standard Oil của Rockefeller và là người cung cấp tiền bạc. Trong bức thư này, Sibley viết rằng: "Một tổ chức chuyên viết lách hiệu quả là cần thiết, không chỉ nhằm phục vụ công việc hàng ngày mà còn là nhằm giám sát tình trạng hiện tại của Associated Press hoặc các tổ chức tương tự. Việc thực hiện điều này cũng khá là tốn kém nhưng suy cho cùng thì cũng rất rẻ."²⁵

Lundberg nhận xét tiếp:

Gia tộc Rockefeller đã ngay lập tức từ bỏ chính sách cũ của mình đối với việc sở hữu các tờ báo và tạp chí, và giờ đây phụ thuộc vào các ấn phẩm của tất cả các phe phái nhằm phục vụ quyền lợi tốt nhất của mình trong việc đổi lại các nguồn lợi nhuận khác từ dầu khí và quảng cáo dưới tầm kiểm soát của Rockefeller. Sau khối J.P. Morgan, khối Rockefeller cũng đã

bút xa khỏi các nhóm khác về mảng quảng cáo. Và khi một mình quảng cáo không hiệu quả nhằm đảm bảo cho sự trung thành của các tờ báo, các công ty của gia tộc Rockefeller đã được biết đến trong việc tạo ra các khoản thanh toán trực tiếp nhằm có được quan điểm thân thiện của giới biên tập viên.²⁶

Vì thế, không có gì là ngạc nhiên rằng đa số báo chí truyền thông quốc gia, đặc biệt là ở miền Đông, bắt đầu phản đối, lăng mạ Đức kịch liệt. Các biên tập viên trở nên có khả năng hùng biện về nghĩa vụ yêu nước của tất cả người dân Mỹ nhằm bảo vệ nền dân chủ thế giới. Các cuộc diễu hành, duyệt binh thể hiện sự chuẩn bị rầm rộ đã được tổ chức.

Nhưng điều đó thôi là chưa đủ. Bất chấp các chiến dịch quy mô này, người dân Mỹ vẫn không hào hứng. Các cuộc trưng cầu dân ý được thực hiện vào thời gian này đã cho thấy dân chúng vẫn tiếp tục duy trì quan điểm đứng ngoài cuộc chiến tranh châu Âu. Rõ ràng, điều cần thiết là những gì mạnh mẽ, quyết liệt và ấn tượng nhằm thay đổi quan điểm của dân chúng.

SỰ KIỂM SOÁT CỦA GIA TỘC MORGAN ĐỐI VỚI NGÀNH VẬN TẢI BIỂN

Ngân hàng không phải là lĩnh vực kinh doanh duy nhất mang lại cho gia tộc Morgan những lợi ích tài chính khổng lồ. Sử dụng việc kiểm soát của mình đối với ngành đường sắt quốc gia như một đòn bẩy tài chính, Morgan đã tạo ra một sự tin nhiệm mang tầm quốc tế đối với lĩnh vực vận tải biển bao gồm hai tuyến đường thủy lớn nhất của Đức và một trong hai tuyến vận tải biển quan trọng của Anh là the White Star Lines. Vào năm 1902, Morgan đã cố gắng để tiếp quản công ty đóng tàu thủy còn lại của Anh – the Cunard Company, nhưng đã bị Bộ Hải quân Anh chặn đứng. Cơ quan này muốn giữ tuyến đường thủy này khỏi sự kiểm soát của các thế lực nước ngoài và các con tàu vận chuyển của Bộ Hải quân Anh có thể bị buộc phải phục vụ các mục đích của hải quân Anh trong thời chiến. Con tàu *Lusitania* và *Mauretania* đã được hãng tàu Cunard

đóng và trở thành những tàu chiến cạnh tranh quan trọng của tập đoàn Morgan. Đây là một lời chú thích thú vị của lịch sử, rằng, theo quan điểm của Morgan, con tàu Lusitania chỉ là đồ bỏ. Ron Chernow giải thích:

Pierpont đã lập một kế hoạch cho việc xây dựng uy tín của các công ty Mỹ trong lĩnh vực vận tải biển – điều có thể nâng nguyên tắc “nhóm quyền lợi” của ông ta, tức là sự hợp tác giữa các đối thủ cạnh tranh trong một lĩnh vực – lên mức độ toàn cầu. Ông ta đã tạo ra một đế chế vận tải biển tư nhân lớn nhất thế giới... Một kiến trúc sư quan trọng của hãng tàu Hamburg-America Steanship Line là Albert Ballin – một hãng tàu lớn với hàng trăm con tàu và là hãng vận tải biển lớn nhất thế giới... Sau cuộc chiến Boer, tổ hợp của Morgan và Cunard đã vắt kiệt sức của nhau trong cuộc chiến giảm lợi nhuận.²⁷

Như đã chỉ ra trước đó, Morgan vẫn tiếp tục là một đại diện thương mại chính thức của Anh. Ông ta chịu trách nhiệm mua bán tất cả các nguyên vật liệu phục vụ chiến tranh tại Hoa Kỳ đồng thời điều phối mảng vận tải biển. Theo chân gia tộc Rothschild, ông ta học rất nhanh các mảnh kiếm chác từ việc buôn lậu thời chiến. Colin Simpson tác giả của cuốn *The Lusitania* - đã mô tả hoạt động này như sau:

Trong suốt giai đoạn nước Mỹ thể hiện mình như một quốc gia trung lập, các quân nhân trong trang phục dân sự là những người làm việc cho gia tộc Morgan. Nhóm tổ hợp ngân hàng này đã nhanh chóng thiết lập hệ thống mê cung của các nhà xuất nhập khẩu hay các tài khoản ngân hàng giả mạo và tất cả các trò buôn lậu khác, và cho dù họ đã lừa gạt được người Đức thì ở đây vẫn còn một số sự kiện đặc biệt nghiêm túc khi khiến cho Bộ Hải quân và Cunard trở nên lúng túng nhằm tránh để cập đến các hành khách không may mắn trên các chuyến tàu đang vận chuyển đồ buôn lậu.²⁸

CON TÀU LUSITANIA

Lusitania là một con tàu chở khách của Anh thường di chuyển theo lộ trình giữa cảng Liverpool – New York và ngược lại. Con tàu này thuộc quyền quản lý của Cunard Company – một hãng tàu chính và là đối thủ cạnh tranh của tập đoàn Morgan. Con tàu này rời bến cảng New York ngày 1/5/1915 và bị đánh chìm bởi lực lượng tàu ngầm Đức ngoài bờ biển Ireland sáu ngày sau đó. Trong số 1.195 người thiệt mạng trong vụ chìm tàu này, có 195 người Mỹ. Hơn tất cả các sự kiện khác lúc đó, đây là một sự kiện đã cung cấp cho các luật sư thời chiến cương lĩnh thuyết phục cho quan điểm của họ, và điều này trở thành bước ngoặt nơi người Mỹ bắt đầu chấp nhận một cách bất đắc dĩ không phải sự cần thiết chiến tranh mà là khả năng chắc chắn xảy ra chiến tranh.

Sự kiện tàu *Lusitania* là con tàu khách đã bị làm cho sai lệch. Mặc dù nó được đóng như một con tàu chở khách hạng sang song đặc thù xây dựng con tàu này được thiết kế bởi Bộ Hải quân Anh và bởi vậy mà nó có thể được chuyển đổi thành tàu chiến trong trường hợp cần thiết. Mỗi chi tiết từ mã lực của động cơ con tàu và hình dạng thân tàu cho đến các khu vực cất giữ đạn dược trên thực tế đều được thiết kế theo mô hình quân sự. Con tàu được đóng theo cách đặc biệt để có thể chở được 12 khẩu pháo cao xạ. Chi phí đóng những chi tiết đặc biệt này do Chính phủ Anh chi trả. Thậm chí trong thời bình, nhóm thủy thủ đoàn cũng phải là các quân nhân hoặc thủy thủ đang phục vụ trong Hải quân hoàng gia.

Tháng 5 năm 1913, con tàu này được đưa về xưởng sửa chữa và được trang bị thêm vỏ bọc sắt và các phụ tùng khác. Những chiếc thang máy để vận chuyển đạn dược tới vị trí các khẩu cao xạ cũng đã được lắp đặt. Mười hai khẩu thần công được giao cho xưởng sửa chữa tàu. Tất cả những điều này được lưu giữ trong hồ sơ của Bảo tàng Hàng hải quốc gia tại Greenwich của Anh, dù vấn đề những khẩu cao xạ có được lắp đặt thực sự trong thời gian này hay không vẫn còn gây ra nhiều tranh cãi. Không có chứng cứ rằng chúng đã được lắp đặt trong thời gian này. Trong bất cứ sự kiện nào, vào ngày

17/9, con tàu *Lusitania* hướng ra biển trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến, và nó đã được đăng ký trong hồ sơ của Bộ Hải quân Anh như một *con tàu quân sự của quân đội Mỹ đi giúp phe Đồng minh* chứ không phải là một con tàu chở khách đơn thuần! Kể từ đó, *Lusitania* được nằm trong danh sách của tờ *Jane's Fighting Ships* như một con tàu quân sự và trong tờ tạp chí của Anh – *The Naval Annual* – nó được đánh giá như một con tàu buôn có vũ trang.²⁹

Việc sửa chữa con tàu là nhằm chuyển tất cả các tiện nghi phòng khách xuống boong thấp hơn sao cho nó trông giống một con tàu vận tải quân sự. Như vậy, *Lusitania* đã trở thành một trong những con tàu vận tải quan trọng nhất chuyên chở các nguyên vật liệu phục vụ chiến tranh – kể cả đạn dược – từ Hoa Kỳ sang Anh. Ngày 8/3/1915, sau một số cuộc gọi dày đặc với các tàu ngầm Đức, thuyền trưởng *Lusitania* nộp đơn từ chức. Ông ta muốn đổi mặt với các tàu ngầm, nhưng không muốn “chịu trách nhiệm đối với việc để hành khách lẫn lộn với đạn dược và hàng buôn lậu.”³⁰

CHURCHILL GIƯỜNG BẦY

Từ quan điểm của nước Anh, diêm báo về sự diệt vong đã trở nên rõ ràng. Trừ phi có thể bị cuốn vào vòng xoáy của chiến tranh, Hoa Kỳ chính thức yêu cầu hòa giải. Thách thức là làm thế nào để người Mỹ rời bỏ vị thế của mình ở cương vị một quốc gia trung lập cứng đầu. Cách thức để điều này được thực hiện chính là một trong những khía cạnh gây tranh cãi của cuộc chiến. Quả là một điều kì lạ đối với nhiều người rằng các nhà lãnh đạo Anh có thể mưu tính một cách chủ ý nhằm phá hủy một trong những con tàu của chính mình với các công dân Mỹ trên boong như một phương tiện nhằm lôi kéo Mỹ vào cuộc chiến như một đồng minh. Một cách chắc chắn, bất cứ ý tưởng nào cũng đơn thuần chỉ là sự tuyên truyền của Đức. Trong một bài viết trên tờ *National Geographic*, Robert Ballars đã nói rằng: “Trong ngày con tàu bị đánh chìm, những người ủng hộ Đức tại Mỹ đã nắm bắt được thuyết âm mưu. Họ cho rằng, Bộ Hải quân Anh đã đặt *Lusitania* vào tình thế thiệt hại một cách có chủ ý

với hi vọng rằng con tàu này sẽ bị tấn công và vì thế sẽ lôi kéo được Hoa Kỳ vào cuộc chiến."³¹

Hãy thử nhìn nhận thuyết âm mưu ở cự ly gần hơn. Winston Churchill – Bộ trưởng Hải quân vào thời gian này - đã nói rằng:

Có nhiều thủ đoạn trong chiến tranh... Thủ đoạn trong ngoại giao, trong tâm lý...Thủ đoạn để đưa một đồng minh vào tham chiến được coi là hữu ích – điều có thể giúp ta chiến thắng trong một trận đánh lớn. Thủ đoạn để giành được một điểm chiến lược quan trọng có thể được coi là ít có giá trị hơn so với thủ đoạn xoa dịu hoặc tỏ ra kính nể tính trung lập nguy hiểm.³²

Thủ đoạn mà Churchill chọn được coi là đặc biệt tàn nhẫn. Dưới cái gọi là Cruiser Rules, những con tàu chiến của cả Anh lẫn Đức đã mang lại cho thủy thủ đoàn của các con tàu buôn của kẻ thù một cơ hội trốn xuống tàu cứu sinh trước khi con tàu bị chìm. Nhưng, vào tháng 10 năm 1914, Churchill ban bố một số chỉ thị với nội dung rằng các con tàu buôn của Anh cần phải tuân thủ mệnh lệnh của tàu ngầm khi buộc phải dừng lại hay lục soát. Nếu có vũ khí, họ được cho là kẻ thù. Nếu không có vũ khí, họ đang muốn đâm thủng tàu ngầm. Kết quả tức thời của việc thay đổi này là nhằm buộc tàu ngầm Đức hoạt động dưới mặt biển để bảo vệ và đánh chìm các con tàu khác mà không cần phải cảnh cáo.

Vì sao Anh lại muốn làm những việc ngờ ngẩn như vậy – những việc có thể dẫn đến sự mất mát mạng sống của hàng nghìn thủy thủ của mình? Câu trả lời là điều này không phải là một hành động ngờ ngẩn. Đó là một *chiến lược máu lạnh*. Churchill kiêu hãnh nói:

Biện pháp đối phó đầu tiên của Anh – biện pháp được thực hiện từ trách nhiệm của tôi...- là nhằm ngăn cản sự tấn công trên biển của người Đức. Tàu ngầm dưới biển buộc phải dựa vào việc tấn công dưới nước và như vậy làm tăng rủi ro khả năng đánh nhầm tàu trung lập của Anh cũng như thủy thủ

các tàu trung lập khác, từ đó kéo Đức vào cuộc chiến tranh với các cường quốc khác.³³

Nhằm tạo ra khả năng con tàu bị chìm một cách ngẫu nhiên từ các cường quốc trung lập, Churchill đã chỉ thị cho các con tàu Anh chuyển tên để trên thân tàu và giương cờ của thế lực trung lập lên khi cập bến, mà ở đây có nghĩa là cờ của Hoa Kỳ. Như một hành động khiêu khích, hải quân Anh đã được chỉ thị nhằm xử lý các thành viên thủy thủ đoàn của tàu ngầm Đức bị bắt giữ - những người sẽ không bị xử lý như các tù nhân chiến tranh mà là như kẻ phạm tội nghiêm trọng. "Những kẻ sống sót nên bị coi là tù nhân hoặc xử bắn theo cách nào tiện nhất."³⁴ Các chỉ thị khác - những chỉ thị giờ đây là một phần gây lúng túng trong hồ sơ lưu trữ chính thức của ngành hải quân - đều tàn nhẫn: "Trong tất cả các hành động, cờ trắng nên được đốt một cách nhanh chóng."³⁵

Chiếc bẫy đã được sắp đặt bố trí một cách cẩn thận. Hải quân Đức đã bị kích động vào vị thế của kẻ châm hỏa cho cuộc chiến và với các điều kiện này, rõ ràng mạng sống của người Mỹ sẽ bị đe dọa.

KHO VŨ KHÍ NỔ

Sau nhiều năm điều tra, giờ đây có thể xác định được loại hàng hoá đã được chất lên chiếc tàu chiến *Lusitania* trong chuyến hành trình cuối cùng của mình. Đó là 600 tấn pyroxyline (thường được gọi là bông thuốc nổ)³⁶, 6 triệu viên đạn, 1.248 hòm đạn chì, cộng thêm số lượng vũ khí chưa xác định chứa đầy khoang ở boong dưới cùng của con tàu hoặc các khu vực để hành lý hoặc các lối đi dành cho khách của boong F. Ngoài ra còn có nhiều tấn "bơ", "mỡ heo", "lông thú" và các mặt hàng khác được dán nhãn mác một cách ngụy tạo. Đó chính là những mặt hàng buôn lậu nếu không phải là vũ khí phục vụ chiến tranh. Tất cả hàng hóa này đều được vận chuyển thông qua công ty của J.P. Morgan. Nhưng không một hàng hóa nào trong số đó bị dân chúng nghi ngờ, ngay cả những người dân Mỹ không may mắn đã mua vé cho một chuyến hải trình đến với cái chết - các chết cho bản thân và cho gia đình, người

thân của mình như những con mồi trong một trò chơi tài chính ở mức độ cao và trò chơi chính trị ở mức độ thấp mang tính toàn cầu.

Đại sứ Đức ở Washington đã biết rõ về bản chất của hàng hoá đang chất lên chiến hạm *Lusitania* và đã gửi đơn kiện đến Chính phủ Hoa Kỳ, vì hầu như tất cả những điều đó đã vi phạm các hiệp ước quốc tế về sự trung lập. Sự phản hồi từ chính phủ Mỹ là hoàn toàn phủ nhận về con tàu này. Nhận thấy nội các của Wilson đang ngầm chấp thuận việc gửi hàng này, Đại sứ quán Đức đã cố gắng một lần cuối cùng để ngăn ngừa thảm họa. Đại sứ quán Đức đã cho đăng quảng cáo trên các tờ báo của Bồ Đông, bao gồm cả những tờ báo của New York City với lời cảnh báo người dân Mỹ không mua vé lên tàu *Lusitania*. Mẫu quảng cáo đã được thanh toán trước và yêu cầu được bố trí trong chuyên trang về du lịch của các tờ báo một tuần trước khi con tàu nhỏ neo. Những thông tin cảnh báo này được lưu giữ như sau:

THÔNG BÁO

Các hành khách du lịch có ý định tham gia chuyến hải trình Atlantic nên lưu ý đến tình trạng chiến tranh hiện hành giữa Đức cùng các đồng minh của mình và Anh cùng các nước đồng minh của Anh; lưu ý đến vùng chiến sự bao gồm các vùng biển gần với British Isles; rằng, theo thông báo chính thức được đưa ra bởi Chính phủ Hoàng Gia Đức, các con tàu giương cờ Anh hoặc bất cứ cờ của quốc gia đồng minh nào, đều có khả năng bị phá hủy trên các vùng biển đó và các hành khách đi lại bằng tàu của Anh hoặc các nước đồng minh của Anh trong khu vực chiến sự xảy ra sẽ đối mặt với rủi ro của bản thân.

ĐẠI SỨ QUÁN HOÀNG GIA ĐỨC

Washington, D.C, 22/4/1915

Mặc dù mẫu quảng cáo nằm trong tay các tờ báo đúng hạn để kịp thời hạn như yêu cầu, song Bộ ngoại giao Hoa Kỳ vẫn can thiệp vào khi làm tăng nỗi ám ảnh về nguy cơ bị kiện vì tội phỉ báng, đã khiến cho các nhà xuất bản lo sợ không dám in mẫu quảng cáo nếu chưa được các luật sư của Bộ Ngoại giao làm rõ. Trong khoảng 50 tờ báo, chỉ có tờ *Des Moines Register* đăng mẫu quảng cáo trong ngày được yêu cầu. Những gì xảy ra tiếp đó được mô tả bởi Simpson:

Vào ngày 26/4, George Viereck [biên tập viên của một tờ báo do Đức sở hữu và là người thay mặt Đại sứ quán Đức đã đăng quảng cáo trên các tờ báo] đã hỏi Bộ Ngoại giao vì sao quảng cáo của ông ta không được đăng lên. Cuối cùng, ông ta xoay xở để giành được cuộc phỏng vấn với Bộ trưởng bộ ngoại giao là William Jennings Bryan và chỉ cho ông ta thấy là trong tất cả các chuyến hải trình thời chiến, con tàu *Lusitania* đều vận chuyển vũ khí. Viereck trưng ra các bản sao danh sách hàng hóa kê khai trên tàu – những tài liệu được công khai trong cuộc điều tra. Điều quan trọng hơn, ông ta thông báo cho Bryan biết rằng, không dưới 6 triệu viên đạn đã được vận chuyển trên con tàu *Lusitania* vào ngày thứ Sáu sau đó và có thể được xem như đã được chuyển đi trên cầu tàu số 54. Bryan bốc điện thoại lên và gọi cho tòa soạn chịu trách nhiệm cho việc đăng quảng cáo. Ông ta hứa với Viereck rằng mình có thể ráng sức để thuyết phục Tổng thống cảnh báo người Mỹ không nên mua vé lên tàu. Nhưng lời cảnh báo đó đã không được Tổng thống đưa ra, chỉ có một điều chắc chắn là Tổng thống Wilson đã được thông báo về tính chất của loại hàng hoá trên tàu *Lusitania* này. Ông ta không làm gì cả nhưng đã phải thừa nhận về cái ngày mình được thông báo về sự cố chìm tàu – điều biết trước này đã khiến ông ta nhiều đêm mất ngủ.³⁷

Thoạt nghe thì dường như Wilson là một người theo chủ nghĩa hòa bình, nhưng hoàn toàn không phải là một người làm chủ số mệnh của mình. Ông ta là một giáo sư giảng dạy tại Đại học

Princeton, một người sùng bái chủ nghĩa quốc tế và mơ ước về việc tạo nên một chính phủ thế giới và mở ra một thiên niên kỷ của hòa bình cho nhân loại. Nhưng ông ta nhận ra rằng mình đang lệ thuộc vào những nhân vật đầy tham vọng và đầy máu khốc chính trị cùng các nguồn lực tài chính hùng mạnh. Phản đối những nguồn lực này, ông ta có thể làm bất cứ điều gì nhưng lại bất lực trong hành động và đây là lý do xác đáng để tin rằng trong thâm tâm, ông ta đã phải chịu đựng nhiều sự kiện mà bản thân đã từng tham gia. Chúng ta có thể lên án người đàn ông này – kẻ đã cố ý khước từ việc cảnh báo các thần dân của mình trong hoàn cảnh nguy hiểm đến tính mạng và đã khiến 195 công dân của đất nước mình bị chôn vùi dưới đáy biển. Chúng ta cũng có thể muốn biết làm thế nào mà người đàn ông này có thể đạo đức giả đến thế khi quy tội người Đức vì hành động này và rồi sau đó lại cố che giấu sự thật bằng cách ngăn cản người dân Mỹ tìm hiểu sự thật. Thật là ngạc nhiên nếu như ông ta chỉ thấy bản khoản trong mấy giờ đồng hồ mất ngủ.

CHUYẾN HẢI TRÌNH CUỐI CÙNG

Trong khi Morgan và Wilson đang sắp đặt một giai đoạn nguy hiểm cho phía Mỹ trong chuyến hải trình Đại Tây Dương, Churchill lại phụ trách phần việc của mình cho phía châu Âu. Khi *Lusitania* rời cảng New York vào ngày 1/5, *Lusitania* được chỉ thị phải gặp *Juno* - tàu khu trục Anh ngoài khơi biển Ireland để có thể được yểm trợ về hải quân khi tiến vào vùng biển của kẻ địch. Tuy nhiên, khi tiến đến điểm gặp tàu khu trục, *Lusitania* lại không thấy “đối tác” của mình, và thuyền trưởng của con tàu đã giả định rằng, cả hai tàu đã mất liên lạc vì lý do sương mù dày đặc. Trên thực tế, tàu khu trục *Juno* đã đánh tín hiệu liên lạc và rồi đã nhận được chỉ thị phải quay trở về Queenstown. Và điều này đã được thực hiện với sự chắc chắn rằng *Lusitania* đã đi thẳng vào khu vực đã định, nơi tàu ngầm Đức đang hoạt động. Để mọi việc trở nên tồi tệ hơn, *Lusitania* nhận được chỉ thị giảm bớt việc sử dụng than – không phải với lý do thiếu nguyên liệu này – mà vì điều này sẽ giúp tiết kiệm hơn. Con tàu

được yêu cầu phải ngưng 4 đầu máy và hậu quả là chỉ hoạt động được 75% tốc độ cho phép dưới mặt nước.

Khi *Lusitania* tiến vào vùng biển của đối phương, hầu như ai cũng biết rằng con tàu này đang đi vào khu vực nguy hiểm. Các tờ báo ở London đã trở nên sôi nổi hẳn với câu chuyện về những lời cảnh báo của Đức và vụ chìm tàu vừa xảy ra. Trong phòng bản đồ của Bộ Hải quân Anh, Churchill đang lạnh lùng điều khiển mọi việc. Những nét bút khoanh tròn khu vực mà hai con tàu bị đánh chìm bằng ngư lôi ngày hôm trước. Một vòng tròn cho thấy khu vực mà tàu ngầm Đức chắc chắn đang hoạt động. Một bề mặt phẳng lớn hiển thị con tàu *Lusitania* đang đi qua khu vực hải lý thứ 19 và thẳng tới vòng tròn. Đúng là không thể làm gì để cứu con tàu này, đò đốc Coke của vùng Queenstown đang được huấn thị đại khái để bảo vệ con tàu với mọi cố gắng, nhưng ông ta đã không có phương tiện để thực hiện điều này, và trên thực tế, không một ai bắn khoản ấy náy nhằm cảnh báo cho thuyền trưởng tàu *Lusitania* rằng cuộc gặp gỡ giữa tàu *Lusitania* và tàu khu trục *Juno* đã bị hủy bỏ.

Một trong các chuyên gia hiện diện trong phòng bản đồ trong cái ngày định mệnh đó là Trung tá Joseph Kenworthy, người đã gọi cho Churchill nhằm đệ trình một văn bản về những gì có thể xảy ra từ khía cạnh chính trị sau vụ tàu *Lusitania* bị đánh chìm với các hành khách người Mỹ trên boong. Ông ta đã rời phòng bản đồ trong sự căm phẫn vì lời nhạo báng của cấp trên. Vào năm 1927, trong cuốn sách của mình, *The Freedom of the Seas (Tự do trên biển)* ông ta đã viết những dòng sau mà không cần bình luận: “Tàu *Lusitania* đã bị chỉ thị đi chậm lại so với vận tốc cho phép vào vùng biển tàu ngầm Đức đang đợi mà không có tàu khu trục hộ tống đi kèm.”³⁸ Có lẽ chẳng cần thêm lời bình luận nào cho sự kiện này.

Trong lúc này, Đại tá House đang ở Anh và vào ngày con tàu *Lusitania* bị đánh chìm, ông ta được thiết kế để gặp Vua George V. Đi cùng với ông ta là Ngài Edward Grey và trên đường đi, Edward đã hỏi Đại tá House rằng: “Mỹ sẽ làm gì nếu người Đức đánh chìm tàu vận tải với các hành khách người Mỹ trên boong?” Như cuốn

nhật ký của Đại tá House cho thấy, House đã trả lời rằng: "Tôi nói với ông ta [Edward], nếu việc này được thực hiện, ngọn lửa của lòng căm phẫn sẽ lướt khắp nước Mỹ và điều này có thể sẽ kéo chúng ta vào một cuộc chiến tranh."³⁹ Một lần ở điện Buckingham, vua George đã đề cập đến vấn đề này và thậm chí còn nói về mục tiêu có thể. Ông nói: "Tôi nghĩ là chắc họ đánh chìm con tàu *Lusitania* với các hành khách người Mỹ trên boong..."⁴⁰

VỤ NỔ KINH HOÀNG, ÂM TY DƯỚI ĐÁY BIỂN

Bốn giờ đồng hồ sau cuộc trò chuyện này, ngọn khói đen từ con tàu *Lusitania* đã được phát hiện ra phía chân trời qua kính viễn vọng của tàu ngầm Đức, U-20. Con tàu rơi thẳng theo hướng tàu ngầm Đức, cho phép nó mở hết ga và chìm xuống. Ngư lôi đã tấn công vào mạn phải con tàu ở dưới mực nước biển 30m. Ngư lôi thứ hai đã sẵn sàng nhưng không cần thiết. Ngay sau tiếng nổ khi va đập là tiếng nổ khủng khiếp thứ hai – tiếng nổ đã nhấn chìm cả con tàu xuống đáy biển. *Lusitania*, một trong những con tàu lớn nhất được đóng thời bấy giờ, đã chìm nghiêng trong vòng mười tám phút!

Những người sống sót trong số thủy thủ đoàn – những người đang làm việc trong phòng đầu máy khi vụ tấn công xảy ra – đã chứng thực rằng, bốn đầu máy của tàu đã không làm việc vào thời điểm đó. Simpson nói rằng:

Ngư lôi G đã phóng không trúng búng đầu máy số 1 và chỉ làm hư hỏng mũi tàu. Có thể đó là đạn súng cối 3 inch do Công ty Bethlehem sản xuất, 6 triệu viên đạn súng trường hoặc các kiện lông thú hay những thùng đựng bơ ngụy trang. Những người thợ lặn mò tàu đắm đã thừa nhận rằng, mũi tàu đã bị phá nổ bằng mìn và những mảnh vỡ lớn của mũi tàu đã được tìm thấy cách thân tàu không xa.⁴¹

Khi nghiên cứu vụ đắm tàu vào mùa hè năm 1993, nhóm tìm kiếm từ Viện Hải dương học Woods Hole đã báo cáo: "Khi các camera của chúng tôi quét vào khoang tàu, chúng tôi vô cùng ngạc

nhiên: Ở đây chẳng có lỗ thủng nào cả... Chúng tôi chẳng tìm thấy chứng cứ nào chứng tỏ rằng ngư lôi U-20 đã phá nổ con tàu, và như vậy, điều này đã làm suy yếu giả thuyết vì sao con tàu bị chìm.”⁴²

Cũng chẳng khó khăn gì để chia sẻ sự ngạc nhiên của nhóm tìm kiếm này. Các chuyên gia chụp ảnh đã cho thấy rằng, khu vực hư hại của con tàu thuộc về phần mạn phải tàu. Vì đây là phần bị tấn công bởi ngư lôi nên có thể suy ra rằng, lỗ thủng có thể không được rõ ràng. Nó có thể nằm ở phần tiếp giáp với đáy biển. Nhóm tìm kiếm đã báo cáo rằng họ chỉ có thể điều tra phần thuộc về phía dưới thân tàu. Và đó là vì phần lớn các bộ phận của con tàu – cộng thêm cả phần mạn phải tàu – đều bị chôn vùi trong tình trạng hư hỏng. Khi ngư lôi tấn công 9 mét dưới nước biển, xét về logic, lỗ thủng không thể là bất cứ điểm nào gần đáy biển ngoại trừ một điểm giữa boong chính và bụng tàu. Sự thất bại trong việc nhìn ra lỗ hổng cũng không làm xói mòn quan điểm cho rằng vụ nổ được thực hiện từ bên trong.

Trong bất cứ sự kiện nào thì rõ ràng là con tàu Lusitania cũng không lặn xuống đáy biển trong mười tám phút mà không bị thủng đầu đó. Thậm chí, đội tìm kiếm đã phải thừa nhận sự việc này một cách gián tiếp khi được hỏi về nguyên nhân gây ra tiếng nổ thứ hai. Trong một nỗ lực hiển nhiên nhằm tránh việc ủng hộ thuyết âm mưu, bản báo cáo đã đưa ra kết luận rằng có thể nguyên nhân gây nên tiếng nổ là do bụi than chứ không phải do đạn dược.

Trong bản phân tích cuối cùng, người ta chỉ nhận thấy một sự khác biệt nhỏ giữa nguyên nhân gây nổ bởi bụi than hay đạn dược. Và khả năng tiếng nổ phát ra do đạn dược được coi là khả thi hơn cả.

VỘI VÀNG ẾM NHỆM

Dưới sự chỉ đạo của Mersey, một cuộc điều tra chính thức được tiến hành nhằm xác định các sự kiện chìm tàu và truy cứu trách nhiệm. Đó là một vụ gian lận ngay từ đầu. Tất cả các chứng cứ và lời khai đều được dàn dựng trước một cách kỹ lưỡng nhằm đảm bảo

rằng không một điều gì được cho vào hồ sơ lưu trữ - những điều có thể bộc lộ trò lá mặt lá trái của các quan chức Anh hoặc Mỹ. Trong các hồ sơ giấy tờ được trình cho Mersey trước khi nộp cho tòa có một tài liệu từ Thuyền trưởng Richard Webb, một trong những người được lựa chọn bởi lực lượng hải quân nhằm hỗ trợ việc ém nhem vụ việc. Tài liệu này như sau: "Tôi được Ban chỉ huy Bộ Hải quan giao trọng trách nhằm thông báo với quý vị rằng điều này được coi như một mưu chước mang tính chính trị của Thuyền trưởng Turner của tàu *Lusitania*, và ông ta phải chịu trách nhiệm về thảm họa này."⁴³

Báo cáo cuối cùng là một tài liệu thú vị nhất. Bất cứ ai đọc báo cáo này mà không rõ ngọn ngành sự việc sẽ dễ dàng rút ra kết luận rằng Thuyền trưởng William Turner chính là kẻ phải chịu trách nhiệm về thảm họa chìm tàu. Thậm chí là Mersey cũng đã từng nỗ lực làm dịu cú sốc này. Ông ta viết rằng: "...lẽ ra không nên đổ lỗi cho thuyền trưởng...Sự lơ là chệnh mảng của thuyền trưởng để nghe theo lời khuyên trong tất cả các khía cạnh không thể bị quy kết là do cầu thả hay kém cỏi." Và sau đó, ông ta còn bỏ sung một dòng cuối cùng mà thoạt nhìn có vẻ là một sự quy tội cho người Đức nhưng nếu hiểu rõ sự việc theo trình tự logic, nó sẽ là một bản cáo trạng về chính bản thân Churchill, Wilson, House và Morgan. Ông ta viết rằng:

Việc quy tội trong vụ chìm tàu thảm khốc phải được gắn liền với những kẻ bày mưu và những kẻ thực hiện tội ác.⁴⁴

Liệu Mersey có biết rằng những lời nói của ông ta ẩn chứa hai nghĩa? Có lẽ là không, nhưng, hai ngày sau khi đưa ra lời nhận xét đánh giá này, ông ta viết thư cho Thủ tướng Asquith và yêu cầu được nhận phí dịch vụ. Trong những năm sau đó, những lời nhận xét đánh giá của ông ta về sự kiện này là: "Trường hợp tàu *Lusitania* là một phi vụ làm ăn bản thủ và tồi tệ."⁴⁵

THAN KHỐC CHO CUỘC CHIẾN

Các mục tiêu của thuyết âm mưu lẽ ra phải được thể hiện một cách tốt hơn - dùng người Đức để đánh chìm một con tàu Mỹ -

nhưng trên thực tế, con tàu Anh với 195 hành khách Mỹ bỏ xác dưới lòng đại dương lại tỏ ra hiệu quả để thực thi nhiệm vụ này. Những tay chơi đã không phí thời gian trong việc thu phục tình cảm của dân chúng. Wilson đã gửi một bức điện bày tỏ sự phẫn nộ đối với Chính phủ Hoàng gia Đức, và điều này đã được thể hiện trên các phương tiện truyền thông.

Lúc này, Bryan trở nên vỡ mộng hoàn toàn bởi trò lá mặt lá trái của Chính phủ. Ngày 9/5, ông ta gửi một bức thư cho Wilson:

Đức cố quyền ngăn chặn hàng lậu chuyển cho quân Đồng minh, và tàu chở hàng lậu đã chở khách đi cùng nhằm bảo vệ con tàu khỏi bị tấn công – điều này khác gì việc đẩy đàn bà con trẻ ra chiến trường làm bia đỡ đạn?⁴⁶

Điều này cũng không làm trì hoãn cam kết của Wilson. Bức thư thứ nhất được đưa ra bởi một nhân vật thậm chí còn có máu mặt hơn với giọng đe dọa – bức thư được tranh luận một cách dữ dội tại cuộc họp nội các chính phủ vào ngày 1/6. McAdoo, một nhân vật có mặt tại buổi họp này, đã nói:

Tôi nhớ là Bryan có phát biểu gì đó ở cuộc họp này; ông ta ngồi họp, mắt nhắm tít. Sau cuộc họp, ông ta có nói gì đó với Tổng thống – điều mà sau này tôi mới hiểu – ông ta không muốn ký tên vào bức thư... Bryan tiếp tục nói rằng ông ta nghĩ rằng, vị trí Bộ trưởng Ngoại giao đã đến hồi kết thúc, và ông ta xin được từ chức.⁴⁷

Với yêu cầu của Wilson, McAdoo đã được phái đến nhà Bryan nhằm thuyết phục vị Bộ trưởng ngoại giao thay đổi ý định của mình vì sợ rằng việc từ chức của ông ta sẽ được coi là dấu hiệu của sự bất hòa trong nội các của Tổng thống. Bryan đồng ý suy nghĩ thêm vài ngày nữa, nhưng vào buổi sáng hôm sau, ông ta vẫn không thay đổi quyết định của mình. Trong cuốn hồi ký được viết bởi phu nhân cựu Bộ trưởng Ngoại giao, bà Bryan đã nói rằng chồng mình không chợp mắt được trong đêm hôm đó. "Ông nhà tôi có vẻ bồn chồn không yên và tôi có khuyên ông đọc gì đó trước khi lơ mơ ngủ.

Trong túi ông có một bản cuốn sách cũ được in vào năm 1829 có tên gọi 'Vòng nguyệt quế vinh danh của Andrew Jackson.' Ông thấy cuốn sách này thật thú vị.⁴⁸

Thật trở trêu. Trong Chương 17, chúng ta sẽ xem lại tổng mức lương của Tổng thống Jackson trong thời gian diễn ra chiến tranh so với Ngân hàng Hoa Kỳ, ông tổ của hệ thống Cục Dự trữ Liên bang và chúng ta cũng sẽ được nhắc nhở rằng, ông tổ của hệ thống này chính là Jackson, người đã từng tiên đoán:

Có phải là sẽ chẳng có một sự nguy hiểm nào cho sự tự do và độc lập của chúng ta trong ngân hàng – điều mà về bản chất ít có sự ràng buộc với đất nước của chúng ta?...Có phải là không có nguyên nhân trong cảm giác run sợ đối với sự trong sạch của các cuộc bầu cử trong hòa bình và đối với sự độc lập của đất nước chúng ta trong chiến tranh?...Kiểm soát tiền tệ của chúng ta, nhận những đồng tiền công khai và giữ hàng nghìn công dân trong sự lệ thuộc, đúng là những chuyện ghê gớm, dữ dội và nguy hiểm hơn cả quyền lực của hải quân hay quân sự của đối phương.⁴⁹

Từ Anh, Đại tá House gửi một bức điện cho Tổng thống Wilson và Tổng thống đã đọc bức điện này cho các thành viên trong nội các chính phủ nghe. Và nó đã trở thành chủ đề chính cho hàng nghìn bài xã luận trên báo chí. Ông ta nói bằng giọng đạo đức giả:

Nước Mỹ đã tới chỗ ngoặt, khi mà quốc gia này cần phải xác định vị trí của mình trong cuộc chiến khai hóa hoặc mọi rợ. Chúng ta không thể duy trì vị thế của một kẻ trung lập đứng ngoài cuộc chiến. Hành động của chúng ta trong cuộc khủng hoảng này sẽ xác định vai trò mà chúng ta tham gia khi hòa bình được thiết lập cũng như cách mà chúng ta có thể gây ảnh hưởng đến việc tạo dựng một cuộc sống tốt đẹp cho loài người. Chúng ta có ảnh hưởng đến sự cân bằng này và vị thế của chúng ta trong cộng đồng các quốc gia được đánh giá bởi nhân loại.⁵⁰

Trong một bức điện hai ngày sau, Đại tá House đã để lộ mình là một chuyên gia tâm lý - chính trị, lợi dụng bản ngã của Wilson, hết như một nghệ sĩ dương cầm đánh đàn Stradivarius vậy. Ông ta viết:

Nếu bất đắc dĩ phải tham chiến, tôi hy vọng rằng bạn sẽ cho cả thế giới thấy tính hiệu quả của Hoa Kỳ - điều sẽ trở thành bài học cho cả thế kỷ hoặc hơn nữa. Nói chung, cả châu Âu tin rằng chúng ta chưa chuẩn bị sẵn sàng và điều này sẽ chiếm nhiều thời gian nhằm biến nguồn lực thành hành động, rằng việc tham chiến của chúng ta sẽ tạo ra sự khác biệt.

Trong sự kiện chiến tranh, chúng ta sẽ thúc đẩy việc sản xuất thật nhiều đạn dược để có thể cung cấp không chỉ cho bản thân chúng ta mà cho cả phe Đồng minh. Cả thế giới sẽ kinh ngạc về chúng ta.⁵¹

Quốc hội không thể chống cự được áp lực tổng hợp của báo chí và Tổng thống. Ngày 16/4/1917, Hoa Kỳ chính thức tuyên chiến với lực lượng Phe Trục (Đức, Ý, Nhật). Tám ngày sau, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật vay mượn thời chiến (War Loan Act) - đạo luật được mở rộng phạm vi vay mượn tới 1 tỉ đô-la tiền vay đối với phe Đồng Minh. Khoản ứng trước đầu tiên 200 triệu đô-la được chuyển thẳng cho Anh ngay ngày hôm sau và được tính như là khoản thanh toán cho món nợ với Morgan. Vài ngày sau, 100 triệu đô-la được chuyển cho Pháp với cùng mục đích. Trong vòng ba tháng, Anh đã chi trội tới 400 triệu đô-la và công ty của Morgan đã phải trình với Chính phủ để tìm biện pháp dàn xếp. Tuy nhiên, Bộ tài chính lại không có khả năng chi trả khoản tiền này và điều đó sẽ có thể gây nguy hiểm cho các nguồn quỹ của mình, vì thế mà Bộ này đã từ chối chi trả. Nhưng vấn đề cũng được nhanh chóng giải quyết bằng một thủ đoạn sẽ được mô tả kỹ càng ở Chương Mười. Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang dưới thời Benjamin Strong đơn giản đã tạo ra đồng tiền cần thiết thông qua Cơ chế Mandrake. "Nội các của Wilson ở vào vị trí tình thế khó xử khi phải cứu J.P. Morgan khỏi tình trạng nan giải," - Ferrell viết, nhưng Benjamin Strong "đề xuất

giúp McAdoo thoát khỏi tình thế nan giải. Trong mấy tháng sau trong khoảng thời gian 1917-1918, Bộ tài chính đã lặng lẽ trả cho Morgan từng phần một trong khoản bội chi."⁵² Khi chiến tranh kết thúc, Bộ tài chính đã cho vay tổng cộng là 9.466.000.000 đô-la kể cả 2.170.000.000 đô-la được giao sau, khi thỏa thuận ngừng chiến có hiệu lực:

Và đó là dòng tiền mặt mà họ mong đợi từ lâu nhằm bổ sung vào việc cứu các khoản cho vay của Morgan, thậm chí các khoản lợi nhuận khổng lồ cũng được tạo ra từ cuộc chiến. Chính phủ đang âm thầm chuẩn bị cho cuộc chiến trong vòng sáu tháng trước khi chính thức tuyên bố tham chiến. Theo Franklin D. Roosevelt, người giữ chức Trợ lý Bộ trưởng Hải quân lúc bấy giờ, vào mùa thu 1916, Cục Hải quân bắt đầu ráo riết thực hiện việc mua bán các thiết bị, máy móc phục vụ chiến tranh.⁵³ Ferdinand Lundberg bổ sung cho quan điểm này:

Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các vị trí chiến lược của chính phủ - mà hầu hết các vị trí này đều liên quan đến việc mua bán vũ khí, đạn dược - đều phục vụ cho các nhân vật yêu nước Phố Wall. Trong các cuộc gặp mặt quan trọng, Wilson hội ý với Dodge [Chủ tịch HĐQT của National City Bank trực thuộc quyền kiểm soát của gia tộc Rockefeller], người ... đã tiến cử Bernach Bruch - một nhân vật cho đến nay vẫn không để lộ tung tích và là một tay đầu cơ cổ phiếu các công ty khai thác quặng đồng thời là chủ tịch HĐQT của Ủy ban Công nghiệp thời chiến...

Với tư cách là người đứng đầu Ủy ban công nghiệp thời chiến, Baruch đã chi một nguồn tiền khổng lồ của chính phủ với mức 10 tỷ đô-la/năm... Baruch đã gắn chặt Ủy ban Công nghiệp thời chiến cùng các ban bộ của Ủy ban này với quá khứ và tương lai của những kẻ giết dấy ở Phố Wall, các nhà công nghiệp, tài chính, cùng các đại diện của họ...

Những người lính Mỹ chiến đấu trên chiến hào, những người

dân làm việc tại gia, cả dân tộc đều trong tư thế trang bị súng ống để chiến đấu không chỉ nhằm đánh bại nước Đức mà còn nhằm đánh bại chính mình. Vậy nên cũng chẳng có gì là trừu tượng về sự diễn giải này khi chúng ta nhận ra rằng, tổng chi phí trong thời gian diễn ra chiến tranh của Chính phủ Mỹ từ 6/4/1917 đến 31/10/1919 - thời điểm mà đội quân pháo binh cuối cùng trở về từ châu Âu - là 35.413.000.000 đô-la. Nguồn lợi nhuận ròng của giai đoạn từ 1/1/1916 đến 7/1921 - khi hoạt động công nghiệp thời chiến cuối cùng bị giải tán - là 38.000.000.000 đô-la hoặc xấp xỉ con số chi phí thời chiến.⁵⁴

Thông qua việc kinh doanh của Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang, tập đoàn ngân hàng buộc phải tạo ra tiền nhằm cung cấp cho Anh và Pháp, và đến lượt mình, hai quốc gia này lại hoàn trả món tiền trên cho các ngân hàng Mỹ - chính xác như những gì đã được thực hiện trong cuộc chiến tranh thế giới thứ Hai và cuộc Đại suy thoái tài chính thập niên 80-90. Đúng là vào năm 1917, thuế thu nhập được ban hành trở nên hữu ích cho việc tăng khoản thu nhập nhằm tiến hành chiến tranh và như Beardsey Ruml chỉ ra trong vài năm sau đó, là nhằm lấy quyền lực cung ứng tiền tệ khỏi tay tầng lớp trung lưu. Giữa năm 1915 đến 1920, nguồn cung tiền tệ đã tăng lên gấp hai lần từ 20,6 tỉ đô-la lên 39,8 tỉ đô-la.⁵⁵ Ngược lại, trong suốt cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, quyền lực cung ứng tiền tệ đã giảm xuống gần 50%. Điều này có nghĩa là người Mỹ đã chi trả cho chính phủ một cách vô thức theo hệ số 1,5 cho mỗi đồng đô-la lưu hành. Và điều này chính là khoản bổ sung cho khoản thuế của họ. Đặc tính này của tiền bạc chính là sản phẩm của cơ chế Mandrake. Các ngân hàng buộc phải thu lãi suất trên tất cả các khoản này. Mối liên hệ truyền thống giữa các nhà nghiên cứu chính trị và nghiên cứu tiền tệ đã thực thi sứ mệnh này một cách nhip nhàng.

TỔNG KẾT

Nhằm tài trợ cho các giai đoạn đầu của Cuộc chiến tranh thế

giới thứ Nhất, Anh và Pháp đã buộc phải ề cổ vay nợ từ các nhà đầu tư Mỹ và chọn gia tộc Morgan làm nơi bầu víu cho các khoản vay trái phiếu. Morgan đóng vai trò như một đại diện mua bán vật tư của Hoa Kỳ, và vì vậy mà thu được lợi nhuận từ cả hai đầu dòng tiền mặt: khi tiền được cho vay và khi nó được chi ra. Các khoản lợi nhuận khác được chuyển hóa từ các hợp đồng sản xuất diễn ra trong khuôn khổ các công ty thuộc quỹ đạo của gia tộc Morgan. Nhưng cuộc chiến tranh bắt đầu diễn tiến theo chiều hướng xấu cho phía Đồng minh khi các tàu ngầm của Đức giành quyền kiểm soát các tuyến vận tải đường biển khu vực Đại Tây Dương. Vì Anh và Pháp sắp bại trận hoặc buộc phải thỏa thuận hòa bình theo các điều kiện của Đức nên trái phiếu của hai quốc gia này nằm trong cảnh chợ chiều, có bán cũng hiếm có kẻ mua. Mà nếu không có trái phiếu thì sẽ không có tiền, và dòng tiền mặt của Morgan cũng sẽ bị đe dọa. Hơn nữa, nếu các trái phiếu đã bán trước đó lâm vào cảnh vỡ nợ, tổ hợp của gia tộc Morgan phải đối mặt với những tổn thất nặng nề khó lường.

Cách duy nhất để cứu Hoàng gia Anh nhằm khôi phục lại giá trị của trái phiếu và nhằm duy trì dòng tiền mặt của Morgan là Chính phủ Mỹ phải cung cấp tiền bạc. Nhưng vì các quốc gia trung lập bị cấm thực hiện việc này bởi hiệp ước, Hoa Kỳ phải được kéo vào tham chiến. Một thỏa thuận bí mật cho vụ việc này đã được thực hiện giữa các quan chức Anh và Đại tá House với nhất trí của Tổng thống. Từ đây trở về sau, Wilson bắt đầu gây áp lực với Quốc hội để nước Mỹ tuyên bố chiến tranh. Điều này đã được thực hiện bất cứ lúc nào ông ta xuất hiện cho chiến dịch tái bầu cử của Hoa Kỳ với slogan: "Tổng thống bảo vệ chúng ta khỏi nguy cơ chiến tranh". Đồng thời, Morgan đã đạt được quyền kiểm soát đối với một số mảng trong lĩnh vực truyền thông và bí mật dàn xếp một cuộc vận động xã luận chớp nhoáng chống lại Đức, kêu gọi chiến tranh như một hành động chứng tỏ lòng yêu nước.

Morgan đã tạo ra một tập đoàn vận tải xuyên quốc gia, bao gồm các tàu buôn Đức dưới mác hạm đội hải quân và những con tàu này được coi là lực lượng thống soái trên biển. Chỉ có Công ty

vận tải Anh Cunard Lines là không tham gia vào tập đoàn này. Tàu *Lusitania* thuộc quyền sở hữu của Cunard và hoạt động cạnh tranh với tập đoàn vận tải của Morgan. Tàu *Lusitania* được đóng theo quy chuẩn và đặc thù quân sự và được đăng ký với Bộ Hải quân Anh như là một con tàu hỗ trợ của nước ngoài có vũ trang đến giúp các nước trong phe Đồng minh. *Lusitania* chở khách như là bình phong nhằm che giấu sứ mệnh thực của mình là chuyên chở lậu các vật tư thiết bị phục vụ chiến tranh từ Mỹ. Sự việc này cũng được Wilson và những thành viên khác trong nội các chính phủ biết, nhưng họ không hề nhắc tay động chân để ngăn chặn nó. Khi Đại sứ quán Đức nỗ lực đưa ra lời cảnh báo cho các hành khách Mỹ, Bộ Ngoại giao đã can thiệp và ngăn chặn các tờ báo đăng các mẩu tin quảng cáo này. Khi rời cảng New York cho chuyến hải trình cuối cùng của mình, con tàu *Lusitania* thực chất chỉ là một kho đạn được nổi mà thôi.

Nước Anh biết rằng, việc lôi kéo Mỹ vào cuộc chiến có thể mang một ý nghĩa khác biệt giữa bại trận và chiến thắng, và bất cứ điều gì có thể được thực hiện cũng đều bền vững – thậm chí là sự hy sinh lạnh lùng đầy tính toán trong việc đẩy một trong những con tàu hoành tráng nhất của mình cùng các hành khách người Anh xuống đáy biển. Nhưng mánh lới là nhằm kéo cả hành khách Mỹ lên boong để tạo ra những hiệu ứng tình cảm trong cộng đồng dân chúng Mỹ. Khi tàu *Lusitania* tiến vào vùng biển của đối phương, nơi mà các tàu ngầm của Đức đang hoạt động, Đô đốc Hải quân thứ nhất của Anh lúc này là Wilson Churchill đã ra lệnh cho tàu khu trục đi theo bảo vệ bỏ rơi nó. Cùng với việc con tàu nhận được chỉ thị di chuyển với vận tốc chậm lại, hành động này đã khiến cho con tàu trở thành một mục tiêu tấn công dễ dàng. Sau tiếng nổ của một trong những ngư lôi đã được dàn xếp trước, tiếng nổ khủng khiếp thứ hai cũng đã diễn ra trong vỏ con tàu đã bị xé toác, và con tàu mà chẳng ai tin rằng nó sẽ bị chìm, đã bị đánh chìm xuống đáy biển chỉ trong vòng mười tám phút.

Chiến công này đã được thực hiện và nó đã tạo ra một làn

sóng e ngại và căm phẫn người Đức. Những làn sóng này rốt cuộc đã tràn ngập cả Washington và cuốn cả Mỹ vào tham chiến. Trong vòng mấy ngày tuyên chiến, Quốc hội đã biểu quyết trợ cấp 1 tỉ đô-la cho Anh và Pháp. 200 triệu đô-la đã được lập tức chuyển cho Anh và được tính vào tài khoản của Morgan. Một lượng lớn tiền bạc cần để tài trợ cho chiến tranh được Cục Dự trữ Liên bang tạo ra, và điều này có nghĩa rằng những khoản tiền đó được thu từ người dân Mỹ thông qua việc đánh thuế ngầm. Trong vòng năm năm, khoản thuế này đã có giá trị cao hơn 1,5 lần so với những gì mà người dân Mỹ tiết kiệm được. Giá phải trả cho máu của người dân Mỹ được đính vào hóa đơn đánh thuế của Chính phủ.

Như vậy, chúng ta cũng đã nhận ra các động cơ khác nhau trong tính cách của Winston Churchill, J.P. Morgan, Đại tá House và Woodrow Wilson – những kẻ đã rắp tâm đẩy nước Mỹ vào vòng xoáy của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Churchill đã bày mưu quân sự, Morgan rình cơ hội kiếm lợi nhuận từ chiến tranh, Đại tá House mưu đồ để giành quyền lực chính trị, và Wilson mơ tưởng tới cơ hội thống soái Liên minh các dân tộc thời hậu chiến.

Chú thích:

¹ John Moody, *Các ông chủ tiền tệ (The Masters of Capital)* - New Haven: Yale University Press, 1919, trang 164-165.

² Chernow, trang 187-189.

³ Lewinsohn, trang 103-4, 222-24.

⁴ Balfour MSS, FO/800/208, hồ sơ lưu trữ Văn phòng ngoại giao Anh, London

⁵ Ferrell, trang 12

⁶ William G. McAdoo, *Những năm tháng áp lực (Crowded Years)* - New York: Houghton Mifflin, 1931. báo cáo, New York: Kennikat Press, 1971, trang 392.

⁷ Ferrell, trang 88.

⁸ Trích dẫn bởi Ferdinand Lundberg trong cuốn *Sáu mươi gia đình Mỹ (America's Sixty Families)* - New York: Vanguard Press, 1937, trang 141. Xem thêm cuốn *Tài liệu của Woodrow Wilson (The Papers of Woodrow Wilson)*, tập 41-1983, trang 336-337.

⁹ Lundberg, trang 141-42.

¹⁰ *Từ điển bách khoa Columbia* (In lần thứ ba, 1962, trang 2334)

¹¹ Seymour, Tập I, trang 114.

¹² George Sylvester Viereck, *Mối quan hệ lạ lùng nhất trong lịch sử: Woodrow Wilson và Đại tá House (The Strangest Friendship in History: Woodrow Wilson and Colonel House)* New York: Liveright Publishers, 1932, trang 4,18-19, 33, 35.

¹³ Seymour, Tập II, trang 399.

¹⁴ William Jennings Bryan và Mary Baird Bryan, *Hồi ký của William Jennings Bryan (The Memoirs of William Jennings Bryan)* - New York: Kennicott Press, 1925, Tập II, trang 404-405.

¹⁵ Viereck, trang 106-108.

¹⁶ Trích dẫn bởi Viereck, trang 112-113.

¹⁷ Ferrell, trang 12.

¹⁸ Simpson, trang 87.

¹⁹ Harry Elmer Barnes, *Đi tìm sự thật và công bằng: Lộ trình sự hoang đường tội lỗi của chiến tranh (In Quest of Truth and Justice: De-Bunking the War Guilt Myth)* - Chicago: National Historical Society, 1928, New York: Arno Press & The New York Times, 1972), trang 104.

²⁰ George Wheeler, *Pierpont Morgan và bạn bè: Mổ xẻ sự hoang đường (Pierpont Morgan and Friends: the Anatomy of a Myth)* - Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice Hall, 1973, trang 283-284.

²¹ Tài liệu Quốc hội, tập 54, 9/2/1917, trang 2947.

²² Lundberg trang 257.

²³ Lundberg trang 252.

²⁴ Sách đã dẫn, trang 97, 249.

²⁵ Sách đã dẫn, trang 247.

²⁶ Simpson, 17-18, 70

²⁷ Simpson, trang 87.

²⁸ *Đánh chìm tàu Lusitania (Riddle of the Lusitania)* - Robert Ballard, National Geographic, 4/1994, trang 74.

²⁹ Wilston Churchill, *Cuộc khủng hoảng thế giới (The World Crisis)* - New York: Scribner's Sons, 1949, trang 300.

³⁰ Churchill, trang 274-75.

³¹ Trích từ Nhật ký của Thủy sư đô đốc Hubert Richmond, 27/2/1915, Báo tàng Hàng hải quốc gia, Greenwich, được trích dẫn bởi Simpson, trang 37.

³² P.R.O., ADM/116/1359, 23/12/1914, trích dẫn bởi Simpson, trang 37.

³³ Xem Chất nổ hiện đại (Modern High Explosives) - New York: John Wiley & Sons, 1914, trang 110, 112, 372.

³⁴ Joseph M. Kenworthy và George Young, *Tự do của biển cả (The Freedom of the Sea)* - New York: Ayer Company, 1929; trang 211.

³⁵ Seymour, Tập I, trang 432.

³⁶ Sách đã dẫn, trang 432.

³⁷ Simpson, trang 157.

³⁸ *Đánh chìm tàu Lusitania (Riddle of the Lusitania)* - Robert Ballard, National Geographic, 4/1994, trang 74, 76.

³⁹ Tư liệu của Mersey, Bignor Park, Sussex, được trích dẫn bởi Simpson, trang 190.

⁴⁰ Simpson, trang 241.

⁴¹ Sách đã dẫn, trang 241

⁴² Bryan, Tập II, trang 398-389.

⁴³ McAdoo, trang 333.

⁴⁴ Bryan, Tập II, trang 424.

⁴⁵ Herman E. Krooss, *Lịch sử hệ thống ngân hàng và tiền tệ tại Mỹ (Documentary History of Banking and Currency in the United States)* - New York: Chelsea House, 1983, tập III, trang 26-27.

⁴⁶ Seymour, trang 434.

⁴⁷ Sách đã dẫn, trang 435.

⁴⁸ Ferrell, trang 89,90.

⁴⁹ Clarence W. Barron, *Họ nói với Barron (They Told Barron)*; chú thích bởi Clarence Walker Barron, Arthur Pound và Samuel Taylor Moore hiệu đính (New York: Harper and Brothers, 1930), trang 51.

⁵⁰ Lundberg, trang 134, 144-45.

⁵¹ Tiền gửi và tiền tệ - Tiền gửi điều chỉnh của tất cả các ngân hàng

G. Edward Griffin

và tiền tệ bên ngoài ngân hàng giai đoạn 1892-1941 (Deposits and currency - Adjusted Deposits of All Banks and Currency Outside Banks, 1892-1941), *Banking and Monetary Statistics, 1914-1942* (Washington, D.C.: Board of Governors of the Federal Reserver System, 1976), trang 34.

Chương 13

VŨ HỘI HOÁ TRANG Ở MATXCƠVA

Một tổ chức bí mật được Cecil Rhodes sáng lập cho mục đích thống trị thế giới; việc thành lập một chi nhánh của tổ chức này ở Mỹ với tên gọi Hội đồng Quan hệ quốc tế; vai trò của các nhà tài phiệt trong phạm vi tổ chức này đối với việc "tài trợ" cho cuộc cách mạng tại Nga; mục tiêu sứ mệnh của Tổ chức Chũ thập đở tại Matxcơva như một tấm bình phong cho âm mưu đó.

Một trong những câu chuyện thú vị nhất của lịch sử hiện đại là cuộc cách mạng Bôn-sê-vích tại Nga chính là cuộc nổi dậy của tầng lớp bị áp bức chống lại giai cấp thống trị hà khắc của Nga hoàng. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, trong quá trình cách mạng, nước Nga đã phải "nhận" nguồn tài chính từ các nước Đức, Anh và Mỹ... Hơn thế nữa, chúng ta sẽ thấy rằng kế hoạch của Rothschild đóng vai trò chủ chốt trong việc định hình những sự kiện này.

Câu chuyện này bắt đầu với cuộc chiến tranh giữa Nga và

Nhật vào năm 1904. Jacob Schiff, người phụ trách công ty đầu tư của Kuhn, Loeb tại New York, đã tăng vốn cho khoản vay kha khá của Nhật nhằm phục vụ chiến tranh. Nhật Bản xứng đáng được hưởng khoản vay này vì có khả năng phát động một cuộc tấn công gây choáng váng chống lại Nga tại cảng Arthur và trong năm kế tiếp, hủy diệt các tàu hải quân Nga. Năm 1905, Mikado trao tặng Huân chương hạng hai của Cục Ngân khố Nhật Bản cho Jacob Schiff nhằm công nhận vai trò quan trọng của ông ta cho chiến dịch tài chính.

Trong suốt hai năm diễn ra chiến sự, hàng nghìn binh lính và thủy thủ Nga đã bị bắt làm tù binh. Các nguồn lực bên ngoài lãnh thổ nước Nga vốn đối địch với chế độ Sa Hoàng đã được chi trả cho việc in ấn tài liệu tuyên truyền tư tưởng cách mạng và chuyển cho các trại giam. Những người làm cách mạng nổi tiếng Nga đã được huấn luyện và được cử đi rải truyền đơn trong cộng đồng các tù nhân nhằm truyền bá tư tưởng cách mạng. Khi chiến tranh kết thúc, những người này trở về nhà và trở thành những hạt giống chống lại Sa Hoàng. Họ đóng vai trò chủ chốt nhiều năm sau đó trong việc tạo dựng một cuộc cách mạng nhằm tiếp quản nước Nga.

TROTSKY ĐÓNG VAI TRÒ NHƯ MỘT ĐẠI DIỆN “NHIỀU MANG”

Một trong những nhà cách mạng nổi tiếng nhất của Nga vào lúc này chính là Leon Trotsky. Tháng Giêng năm 1916, Trotsky bị trục xuất khỏi Pháp và đến Mỹ. Có nhiều thông tin cho rằng, chi phí cho việc di chuyển từ Pháp đến Mỹ của Trotsky được Jacob Schiff chi trả. Không có tài liệu nào chứng minh được điều này ngoại trừ một chứng cứ chi tiết có thể chỉ đích danh người tài trợ giàu có ở Mỹ. Ông ta duy trì mối quan hệ với Nga trong nhiều tháng khi viết cho một trong những tờ báo nổi tiếng của Nga lúc này là tờ *Novy Mir* (*Thế giới mới*) với những bài phát biểu đầy tính cách mạng tại các cuộc mít tinh ở New York. Theo Trotsky, trong nhiều dịp, chiếc xe limousine có tài xế luôn túc trực để phục vụ, đưa đón ông ta và người đứng ra cung cấp chiếc xe này không ai khác ngoài ông bạn

giàu có với tên gọi bí ẩn là Bác sĩ M. Trong cuốn sách *Cuộc đời tôi* (*My Life*), Trotsky viết:

Phu nhân bác sĩ rủ vợ tôi cùng con trai lái xe ra ngoài và tỏ ra rất thân thiện với họ. Nhưng bà ta là một người ghê gớm, trong khi tay tài xế lại giống như một pháp sư hay một người khổng lồ! Với một cử chỉ vẫy tay, ông ta khiến chiếc xe phải ngoan ngoãn phục tùng mọi yêu cầu mệnh lệnh của ông ta. Được ngồi cạnh ông ta quả là một niềm hạnh diện tột độ. Khi họ bước vào phòng trà, các bé trai thường ngạc nhiên hỏi mẹ: “Vì sao chú tài xế lại không ngồi cùng với chúng ta hả mẹ?”¹

Ngày 23/3/1917, một cuộc mít tinh quần chúng đã được tổ chức tại đại sảnh Carnegie nhằm kỷ niệm sự kiện từ ngôi của vua Nicolai Đệ Nhị - có nghĩa đó là sự thoái vị của chế độ Sa hoàng tại Nga. Hàng nghìn người theo chủ nghĩa xã hội đã tụ tập đông đủ để chào mừng ngày lễ. Hôm sau, trên tờ *New York Times* xuất hiện trang đôi với bức điện chúc mừng từ Jacob Schiff - bức điện đã được đọc trước công chúng. Ông ta biểu lộ sự tiếc nuối rằng đã không tham dự được buổi lễ này và sau đó đã mô tả cuộc cách mạng thành công ở Nga như “những gì mà chúng tôi hy vọng và cố gắng phấn đấu trong nhiều năm trời.”²

Khi trở về Petrograd vào tháng 5 năm 1917 nhằm tổ chức thời kỳ Bôn-sê-vich cho cuộc cách mạng Nga, Trotsky mang theo 10.000 đô-la Mỹ làm chi phí đi lại, nghĩa là một khoản tiền rất lớn nếu tính đến giá trị của đồng đô-la thời bấy giờ. Số tiền này được biết đến vì Trotsky đã bị các sĩ quan hải quân Anh và Canada bắt giữ khi con tàu mà ông ta ngồi trên đó - S.S. Kristianiafjord - cập cảng Halifax. Và khoản tiền mang theo người của Trotsky đã lập tức bị đưa vào hồ sơ chính thức. Nguồn gốc của khoản tiền này đã trở thành tâm điểm của nhiều đoán, nhưng chứng cứ đã thuyết phục một cách chắc chắn rằng nguồn gốc của số tiền này là từ chính phủ Đức. Và đó là một khoản đầu tư lớn.

Trotsky không bị bắt một cách bất chợt. Ông ta bị coi là mối đe dọa đối với quyền lợi béo bở nhất của Anh, đất mẹ Canada ở

Khởi thịnh vượng chung (gồm Vương quốc Anh, một số quốc gia độc lập và phụ thuộc khác - ND). Nga là một đồng minh của Anh trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất vốn đang diễn ra ác liệt ở châu Âu. Bất cứ điều gì có khả năng làm suy yếu Nga – đương nhiên kể cả cuộc cách mạng nội địa – đều có tác dụng làm cho Đức mạnh lên và làm suy yếu Anh. Tại New York, vào đêm trước khi khởi hành, Trotsky đã có một bài phát biểu với những lời lẽ như sau: “Tôi sẽ quay trở lại nước Nga để đánh bại chính phủ lâm thời và chấm dứt chiến tranh với Đức.”³ Như vậy, Trotsky đã cho thấy mối đe dọa thực tế đối với nỗ lực chiến tranh của Anh. Ông ta đã bị bắt như một đặc vụ của Đức và bị đối xử như một tù binh chiến tranh.

Với những điều này trong ý nghĩ, chúng ta có thể đánh giá sức mạnh vĩ đại của các nguồn lực bí hiểm này của cả Anh lẫn Hoa Kỳ. Ngay lập tức, các bức điện bắt đầu bay tới tấp đến Halifax từ các nguồn khác nhau, ví dụ từ một luật sư không mấy tiếng tăm ở New York, từ Phó Tổng cục trưởng cục bưu điện Canada, và thậm chí là từ một viên sĩ quan cao cấp của quân đội Anh, tất cả đều muốn biết về tình hình của Trotsky và đề nghị phóng thích ông ta ra khỏi ngục tù. Giám đốc cơ quan mật vụ Anh ở Mỹ lúc này là William Wiseman, người “vô tình” ngụ trong căn hộ ngay bên trên căn hộ của Edward Mandell House và đồng thời trở thành bạn thân thiết của ông ta. House đã khuyên Wiseman rằng Tổng thống Wilson muốn Trotsky được phóng thích. Wiseman hội ý với chính phủ mình và ngày 21/4, Bộ Hải quân Anh đã ra chỉ thị cho phép Trotsky được hồi hương.⁴ Đây là một quyết định mang tính định mệnh có thể có tác động không chỉ đến cục diện chiến tranh mà còn có tác động đến tương lai của cả thế giới.

Có thể sẽ là sai lầm để kết luận rằng Jacob Schiff và Đức là những kẻ đạo diễn duy nhất trong tấn bi kịch này. Trotsky không thể đi đâu xa khỏi thành phố Halifax nếu không có hộ chiếu Mỹ, và điều này đã được can thiệp bởi chính Tổng thống Wilson. Giáo sư Antony Sutton cho rằng:

Tổng thống Woodrow Wilson như cha đỡ đầu – người đã cấp

hộ chiếu cho Trotsky để giúp ông này trở về Nga nhằm “đảm nhận trách nhiệm tiến hành cuộc cách mạng”... Cũng lúc này, các quan chức quan liêu của Bộ ngoại giao – những người quan tâm đến các cuộc cách mạng diễn ra ở Nga – đã nỗ lực xúc tiến các thủ tục cấp hộ chiếu.⁵

Những gì nổi bật lên từ ví dụ tiêu biểu này chính là mô hình rõ ràng của việc “ủng hộ mạnh mẽ” phong trào Bôn-sê-vích – điều có được từ các trung tâm tài chính và chính trị quyền lực của Hoa Kỳ hoặc từ những nhân vật tai to mặt lớn.

Đó là một điều cho người Mỹ nhằm hủy hoại nước Nga Sa Hoàng, và như vậy, đã gián tiếp giúp Đức trong cuộc chiến, vì người Mỹ lúc đó chưa tham gia vào, nhưng đối với các công dân Anh thì việc làm như vậy được coi như một hành động bội tín. Để hiểu được điều gì cao hơn cả lòng trung thành đã thúc ép họ phản bội lại đồng minh chiến đấu của mình để hy sinh máu xương của đồng bào mình, chúng ta phải xem xét lại tổ chức độc nhất vô nhị mà họ là thành viên.

HỘI KÍN

Alfred Milner chính là nhân vật chủ chốt trong việc tổ chức một hội kín – tổ chức mà vào thời điểm này đã có lịch sử 16 năm tồn tại. Mục đích của việc thành lập tổ chức này cũng không nằm ngoài việc cúng tế của thế giới. Sự chinh phục nước Nga được coi như bước đầu tiên của kế hoạch. Kể từ khi xuất hiện cho đến nay, tổ chức này vẫn không ngừng phát triển để hướng đến mục tiêu của mình, và điều quan trọng là chúng ta không quên gắn kết lịch sử phát triển của tổ chức đó trong cuốn sách này.

Một trong những công trình tham khảo xác thực về lịch sử của tổ chức này có thể kể đến cuốn *Bi kịch và bi vọng (Tragedy and Hope)* của Tiến sĩ Carroll Quigley. Tiến sĩ Quigley là giáo sư giảng dạy môn lịch sử tại Đại học Georgetown University – nơi Tổng thống Bill Clinton từng là sinh viên. Ông là tác giả của cuốn sách nổi tiếng – *Sự tiến hóa của văn minh nhân loại (Evolution of Civiliza-*

tion). Ông cũng là thành viên của ban biên tập tờ *Current History* đồng thời là giáo sư giảng dạy, chuyên gia tư vấn của các nhóm như Trường Công nghiệp trực thuộc Lực lượng Vũ trang, Viện Brookings (The Brookings Institution), Phòng thí nghiệm vũ khí Bộ Hải quân, Trường Cao đẳng Hải quân, Viện Smithsonian và Bộ Ngoại giao. Nhưng Tiến sĩ Quigley không chỉ thuần là một học giả mà còn cộng tác với nhiều gia tộc giàu có. Ông khoe rằng mình là người trong cuộc có cái nhìn sâu, sát nhất về cơ chế và quyền lực tiền bạc của thế giới.

Cuốn sách của tiến sĩ Quigley dày 1.300 trang đầy tính học thuật về lịch sử đương nhiên không thể dành cho số đông độc giả mà chỉ để dành cho những thành phần tinh hoa nhất của xã hội. Tuy nhiên, ông cũng đã cho thấy rằng mình là người biện hộ thân thiện cho nhóm người tinh tú này và ủng hộ mục tiêu của tổ chức đó. Tiến sĩ Quigley viết rằng:

Tôi biết về hoạt động của mạng lưới này bởi vì tôi đã nghiên cứu tổ chức đó trong hai mươi năm và vào năm 1960 thì được phép thẩm tra giấy tờ hay các tài liệu mật. Tôi không hề ác cảm với tổ chức này, và trong phần lớn cuộc đời mình, tôi đã có mối quan hệ thân thiết với tổ chức đó hoặc với các văn kiện của nó... Nói chung, sự khác biệt lớn của tôi trong quan điểm chính là những gì mà tổ chức đó mong muốn giữ bí mật.⁶

Như đã nói, cuốn sách của Quigley dự kiến sẽ chỉ dành cho các độc giả thuộc tầng lớp tinh tú của xã hội bao gồm các học giả và những người thuộc mạng lưới này. Nhưng, thật ngạc nhiên là cuốn sách này lại bắt đầu được trích dẫn trong các tạp chí của tổ chức John Birch – tổ chức nhận thức một cách đúng đắn rằng tác phẩm của Quigley cung cấp một cách nhìn có giá trị đối với các công trình nội bộ của cơ cấu quyền lực ngầm. Hành động bị phơi bày này làm nảy ra một nhu cầu của mọi người đối với cuốn sách – những người *chống đối* mạng lưới đó và muốn biết người trong cuộc sẽ nói gì về nó. Điều này không tuân thủ kế hoạch ban đầu. Những gì xảy ra tiếp theo sau đó đã được Quigley mô tả một cách

xuất sắc. Trong một bức thư đề ngày 9/12/1975, ông viết:

Cám ơn ngài đã có lời khen ngợi cuốn *Bi kịch và hi vọng*, một cuốn sách đã khiến tôi đau đầu vì nó đã hé lộ những thông tin mà những kẻ tai to mặt lớn không muốn cho ai biết đến. Nhà xuất bản đã ngừng bán cuốn sách này vào năm 1968 và nói với tôi rằng họ muốn tái bản (nhưng năm 1971 họ nói với luật sư của tôi rằng họ đã hủy các bản kèm của cuốn sách vào năm 1968). Giá của cuốn sách quý này tăng lên 135 đô-la và một phần đã được tái bản mà không có bản quyền, nhưng tôi chẳng thể làm gì vì tin vào nhà xuất bản, trong khi họ lại không hành động gì thậm chí khi sách lậu bày bán công khai. Chỉ khi thuê luật sư vào năm 1974 thì tôi mới nhận được câu trả lời cho câu hỏi...

Trong một bức thư cá nhân khác, Quigley bình luận về trò gian trá của nhà xuất bản:

Họ nói dối tôi trong vòng sáu năm khi cho rằng họ có thể tái bản nếu có được 2000 đơn đặt hàng – điều không bao giờ xảy ra vì họ đã nói với bất cứ ai có mong muốn mua sách rằng họ đã ngừng xuất bản cuốn sách này và khả năng tái bản là không xảy ra. Họ phủ nhận điều đó với tôi cho đến khi tôi gửi họ bản copy những câu trả lời trong các thư viện, và họ đã trả lời tôi rằng đó chỉ là lỗi của nhân viên. Nói cách khác, họ đã nói dối tôi nhưng lại ngăn trở tôi đòi lại bản quyền... Giờ đây tôi tin chắc rằng *Bi kịch và hi vọng* thực sự bị thu hồi...⁷

Để hiểu được vì sao “những kẻ quyền lực” muốn thu hồi cuốn sách này, hãy lưu ý đến những dòng dưới đây. Tiến sĩ Quigley đã mô tả mục tiêu của mạng lưới tài phiệt tài chính này như sau:

...không có gì đáng làm hơn bằng việc tạo ra một hệ thống kiểm soát tài chính thế giới trong tay nhằm thống soái hệ thống chính trị của mỗi một quốc gia và nền kinh tế của cả thế giới. Hệ thống này phải được kiểm soát theo mô hình phong kiến bởi các ngân hàng trung tâm của thế giới, bằng những

thỏa thuận bí mật hiện diện trong các cuộc họp riêng được tổ chức thường xuyên...

Mỗi một ngân hàng trung ương – những ngân hàng nằm dưới sự kiểm soát của các ông trùm như Montagu Norman của Ngân hàng Anh, Benjamin Strong của Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang New York, Charles Rist của Ngân hàng Pháp và Hjalmar Schacht của Reichsbank – tìm cách nhằm thống lĩnh chính phủ của quốc gia mình bằng khả năng kiểm soát các khoản cho vay của Kho bạc, thao túng việc thu đổi ngoại tệ, tạo ra ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế trong nước, và tạo ra ảnh hưởng đối với các chính trị gia bằng các giải thưởng kinh tế đi kèm trong thế giới kinh doanh.⁸

Và đây chính là thông tin mà “những kẻ quyền lực” không muốn bất cứ một người bình thường nào biết đến.

Nên nhớ là Quigley cho rằng nhóm này chính là “mạng lưới”. Đó là cách chọn từ ngữ chính xác và đây là điều quan trọng để hiểu nguồn lực tài chính quốc tế. Mạng lưới mà Quigley đề cập đến *không* phải là hội kín. Đó là những thành viên nắm giữ những vị trí chủ chốt trong mạng lưới, tuy nhiên, chúng ta có thể chắc chắn rằng ở đây có nhiều người trong mạng lưới biết chút ít hoặc thậm chí là không hề biết gì về hệ thống kiểm soát ngầm. Để giải thích vì sao điều này lại trở nên có thể xảy ra, chúng ta hãy cùng nhau quay trở về nguồn gốc hình thành và phát triển của hội kín.

RUSKIN, RHODES VÀ MILNER

Năm 1870, một người theo chủ nghĩa xã hội gốc Anh có tên là John Ruskin được bổ nhiệm làm giáo sư giảng dạy môn hội họa tại Trường Đại học Tổng hợp Oxford (London). Ông dạy cho các sinh viên hiểu rằng, chính phủ cần phải giành quyền kiểm soát mọi phương tiện sản xuất và tổ chức chúng thành hàng hóa cho cộng đồng. Ông chủ trương việc đặt sự kiểm soát của nhà nước vào tay một nhóm nhỏ những người thuộc giai cấp thống trị. Ông nói: “Mục tiêu liên tục của tôi đạt được là nhằm tỏ rõ quyền lực của một số hay

thậm chí là một nhân vật đối với kẻ khác.”⁹

Tuy nhiên, khi quay trở lại với chủ đề nguồn gốc của nhóm tinh anh này, Tiến sĩ Quigley cho biết:

Ruskin phát biểu trước các sinh viên trường Đại học Oxford – những người được coi như thành viên của tầng lớp thống trị. Ông ta nói với họ rằng họ là những người sở hữu truyền thống cao đẹp trong học tập, cái đẹp, quyền lực pháp luật, tự do, lễ nghi và kỷ luật, nhưng truyền thống này có thể được mở rộng tới các giai cấp thấp hơn ở Anh và đối với quần chúng không phải là người Anh trên toàn thế giới.

Thông điệp của Ruskin đã có một tác động kỳ lạ. Bài giảng nhân lễ nhậm chức của ông ta được một sinh viên sắp tốt nghiệp tên là Cecil Rhodes chép tay – người đã giữ bài giảng này của ông ta thấy bên mình suốt ba mươi năm liền.¹⁰

Cecil Rhodes đã tạo ra được một trong những nguồn tài sản lớn nhất thế giới. Với sự hợp tác với Ngân hàng Anh và các nhà tài phiệt ngân hàng khác như Rothschild, ông ta có khả năng thiết lập một đế chế độc quyền khai thác kim cương và vàng ở Nam Phi. Phần cơ bản trong nguồn thu nhập khổng lồ này được chi cho việc thanh toán trước cho các ý tưởng về giai cấp thống trị của John Ruskin.

Tiến sĩ Quigley giải thích rằng:

Các suất học bổng của Rhodes - được xác lập bởi các điều khoản trong di chúc thứ bảy của Cecil Rhodes - được mọi người biết đến rộng rãi. Những gì không được biết đến rộng rãi là trong năm di chúc trước đó của mình, Rhodes đã để lại nguồn tài sản nhằm lập ra một hội kín - một tổ chức được lập ra nhằm cố gắng hiến cho việc bảo tồn và mở rộng Vương quốc Anh. Và những gì dường như không được mọi người biết đến là hội kín này được Rhodes và Milner - người được ủy thác - thành lập và tồn tại cho đến ngày hôm nay.... Trong cuốn sách của mình về di chúc của Rhodes, ông ta (Stead,

thành viên của nhóm này) viết rằng: “Rhodes là một nhân vật hơn cả sáng lập viên của đế chế này. Ông ta khao khát được trở thành người sáng tạo nên một trong những tổ chức gần giống tôn giáo hoặc chính trị - những tổ chức giống như Hiệp hội Giê Su, đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử thế giới. Nói chính xác hơn, ông ta mong muốn tìm ra một sắc lệnh như một văn kiện thể hiện mong muốn của Triều đại.”¹¹

Trong hội kín này, Rhodes đóng vai trò như một thủ lĩnh; Stead, Brett (Huân tước Esher) và Milner đảm trách việc thành lập một ủy ban điều hành; Huân tước Arthur Balfour, Hầu tước Harry Johnston, Huân tước Rothschild, Huân tước Albert Grey và các nhân vật tiềm năng khác của “nhóm những người đã qua vòng thụ giáo”, trong khi ở đây lẽ ra phải là là một nhóm được biết đến với cái tên “Hiệp hội những người hỗ trợ” (sau này được Milner cơ cấu như một Tổ chức Bàn Tròn)¹²

MÔ HÌNH CỦA ÂM MƯU

Như vậy, ở đây đã hình thành mô hình của một âm mưu chính trị. Đây là cấu trúc đã khiến cho Quigley có khả năng phân biệt giữa “mạng lưới” quốc tế và hội kín trong phạm vi mạng lưới này. Ở giữa trung tâm luôn là một nhóm nhỏ nắm quyền kiểm soát hoàn toàn với một nhân vật thủ lĩnh. Tiếp theo là mối quan hệ thứ cấp không dính dáng gì đến hạt nhân bên trong.

Những âm mưu này được tạo ra đúng lúc từ trung tâm và tạo ra những vòng tròn bổ sung trong tổ chức. Những người nằm ở vòng ngoài cùng về cấp bậc chính là những người theo chủ nghĩa duy tâm với khát khao chân thật nhằm hoàn thiện thế giới. Họ không bao giờ ngờ vực sự kiểm soát các mục tiêu khác bên trong, và chỉ có một số người - những kẻ biểu lộ sự nhấn tâm nhằm giành được mối quan hệ ở mức cao hơn - bao giờ cũng được phép đảm đương việc đó.

Sau khi Cecil Rhodes chết, hạt nhân bên trong của hội kín này rơi vào tay Huân tước Alfred Milner, Thống đốc Cao ủy Nam Phi.

Với tư cách là giám đốc của nhiều ngân hàng công và sáng lập viên của Midland Bank (Anh), ông ta trở thành một trong những thế lực chính trị và tài chính lỗi lạc nhất trên thế giới. Milner đã tuyển vào hội kín nhiều thanh niên trẻ trung, phần lớn là những chàng trai đến từ Oxford hoặc Toynbee Hall và theo Tiến sĩ Quigley thì:

Thông qua tầm ảnh hưởng của ông ta, những nhân vật này có khả năng giành được những vị trí chủ chốt trong chính phủ cũng như trong giới tài chính và trở thành thế lực chi phối trong các sự vụ ở tầm quốc gia và tầm quốc tế cho tới năm 1939... Từ năm 1909-1913, họ đã tổ chức các nhóm gần giống như hội kín - chẳng hạn như Nhóm Bàn Tròn...

Tiền bạc cho các hoạt động mở rộng của tổ chức này chủ yếu do Rhodes Trust hoặc do các hiệp hội giàu có khác cung cấp, ví dụ như Beit Brothers, Hầu tước Abe Bailey, và sau năm 1915, do gia đình Astor... hoặc do các quỹ hoặc các công ty phối hợp với các những đoàn thể ngân hàng, đặc biệt là Carnegie United Kingdom Trust, và các tổ chức khác phối hợp với J.P. Morgan, gia tộc Rockefeller hay gia tộc Whitney, hiệp hội Lazard Brothers & Morgan, Grenfell and Company...cung cấp

Cuối năm 1914, rõ ràng là tổ chức của hệ thống này đã phải được mở rộng. Một lần nữa, nhiệm vụ được giao phó cho Lionel Curtis - người thành lập một tổ chức ở Anh cho Nhóm Bàn tròn. Tổ chức này được gọi là Viện Hoàng gia về các vấn đề ngoại giao với hạt nhân trong từng lĩnh vực của Nhóm bàn Tròn. Ở New York, tổ chức này được biết đến như là Hội đồng Quan hệ Quốc tế và là mặt trận của Công ty J.P. Morgan với sự phối hợp cùng Nhóm Bàn Tròn Mỹ.¹³

Hội đồng Quan hệ Quốc tế là một chi nhánh tách ra do sự thất bại của các cường quốc thế giới khi Chiến tranh Thế giới Thứ nhất kết thúc nhằm gây áp lực với Hội quốc liên vốn được coi như là một chính phủ thế giới thực thụ. Đối với các chuyên gia lập kế hoạch thì rõ ràng là họ là những kẻ thiếu thực tế khi mong đợi được chấp thuận nhanh chóng. Nếu được thực thi thì kế hoạch của họ sẽ được

triển khai dựa trên cơ sở của phương pháp tiệm tiến luận với biểu tượng của con rùa của nhóm Pha-Biên (nhóm những người chủ trương cải cách từng phần ở Anh - ND). Rose Martin nói rằng:

Đại tá House chỉ là một nhân vật, trong khi chúng ta cần nhiều người như vậy. Ông ta đã lập ra mô hình và mục tiêu cho tương lai, và ông ta có một vài sơ đồ trong đầu. Trên thực tế, ông ta nhìn thấy trước rằng, điều đó sẽ là cần thiết cho nhóm Pha-Biên nhằm phát triển nhóm hoạch định cao cấp Anh-Mỹ trong lĩnh vực quan hệ quốc tế - điều có thể tạo ra một chính sách có tầm ảnh hưởng ngầm và dần dần "rèn luyện" quan điểm công chúng...

Đối với các thành viên Pha-Biên trẻ tuổi và đầy tham vọng, cả người Anh lẫn người Mỹ - những người tụ tập tham dự các cuộc hội thảo về hòa bình, chẳng hạn như các chuyên gia kinh tế hoặc các quan chức nhỏ - điều này sẽ nhanh chóng trở thành chứng cứ rằng Sắc lệnh New York (New York Order) không phải được soạn thảo ở Paris... Đối với họ, Đại tá House đã dàn xếp một buổi ăn tối tại Khách sạn Majestic vào ngày 19/5/1919 cùng với một nhóm thành viên được lựa chọn từ hội Pha-Biên - những chàng trai người Anh - đặc biệt là Arnord Toynbee, R.H. Tawney và John Maynard Keney. Vì nhiều nguyên nhân, tất cả đều vỡ mộng bởi tầm quan trọng của hòa bình. Họ đã đưa ra một lời hứa quân tử trong việc thành lập một tổ chức với các chi nhánh ở Anh và Mỹ "nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu *khảo học* về các vấn đề quốc tế." Và kết quả là, hai tổ chức có uy lực và có liên quan đến nhau trong việc đưa ra quan điểm đã được thành lập... Chi nhánh tại Anh được gọi là Viện Hoàng gia về các vấn đề quan hệ Quốc tế. Chi nhánh tại Mỹ vốn được biết đến như Viện Quan hệ Quốc tế, được tái cơ cấu lại vào năm 1921 với tên gọi Hội đồng Quan hệ Quốc tế.¹⁴

Điều này được thực hiện thông qua nhóm tiền tiêu có tên gọi là Hội đồng Quan hệ Quốc tế và tầm ảnh hưởng của nó đối với

truyền thông, các quỹ được miễn trừ thuế, các trường đại học, học viện và các tổ chức chính phủ - những tổ chức mà các nhà tài phiệt quốc tế đã chi phối được các chính sách đối nội và đối ngoại của Hoa Kỳ từ đó cho đến nay.

Chúng ta có thể nói nhiều về Hội đồng Quan hệ Quốc tế, ngoại trừ điểm trọng tâm của chúng ta cho Vương quốc Anh và cụ thể hơn là về sự giúp đỡ những người làm cách mạng tại Nga của Hầu tước Alfred Milner cùng mạng lưới các hội kín của ông ta.

ĐẠI DIỆN BÀN TRÒN TẠI ANH

Trước và trong khi diễn ra cuộc cách mạng, tại Nga đã có nhiều nhà quan sát trong nước, khách du lịch và đại diện giới truyền thông - những người đưa ra báo cáo rằng các hãng thông tấn Anh và Mỹ đã có mặt khắp nơi. Các thành viên Bàn Tròn lại tiếp tục bắt tay với cả hai bên tham chiến nhằm làm suy yếu và lật đổ chính phủ mục tiêu. Sa Hoàng Nicolai có đủ lý lẽ để tin rằng, kể từ khi Anh trở thành đồng minh của Nga trong cuộc chiến chống lại Đức, các quân chức Anh sẽ là những nhân vật cuối cùng trên trái đất hiệp lực chống lại ông ta. Bản thân đại sứ Anh đã đại diện cho một thế lực ngầm trong việc tài trợ nguồn tài chính cho việc lật đổ chế độ.

Các đại diện của Bàn Tròn từ Mỹ không có lợi thế trong việc sử dụng hoạt động ngoại giao để làm bình phong và vì thế mà phải vận dụng đến nhiều mưu trí khéo léo. Họ xuất hiện không giống như những nhà ngoại giao hay các thương gia có quan tâm đến hoạt động kinh doanh mà nguy trang thành những quan chức của Hội chữ thập đỏ với sứ mệnh nhân đạo. Nhóm này bao gồm các nhà tài phiệt, luật sư, các kế toán viên từ các ngân hàng hoặc các tổ chức đầu tư New York. Họ thu tóm hết quyền lực của tổ chức Chữ thập đỏ Mỹ với các khoản đóng góp kếch sù, và trên thực tế là họ đã thực hiện việc nhượng quyền nhằm kinh doanh dưới tên tuổi của Hội này. Giáo sư Sutton nói rằng:

Chiến dịch tặng ngân quỹ của Hội chữ thập đỏ vào năm 1910

cho khoản tiền 62 triệu đô-la Mỹ đã thu được thắng lợi chỉ bởi vì điều đó được các ông trùm tài phiệt của New York hỗ trợ. Bản thân J.P. Morgan đóng 100.000 đô-la Mỹ, Henry P. Davison [một đối tác của Morgan] là Chủ tịch HĐQT của Ủy ban kêu gọi tăng vốn New York năm 1910 và sau này trở thành Chủ tịch HĐQT của Hội đồng chiến tranh trực thuộc Tổ chức chữ thập đỏ Mỹ... Tổ chức Chữ thập đỏ này không có khả năng đương đầu với các nhu cầu của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và trên thực tế đã được tiếp quản bởi các nhà tài phiệt ngân hàng New York.¹⁶

Đối với thời hạn chiến tranh, Tổ chức Chữ thập đỏ đã được lập ra trên danh nghĩa là một bộ phận của lực lượng vũ trang và cơ quan giám sát, quản chế các đơn hàng từ các tổ chức quân sự có thẩm quyền. Không rõ là các tổ chức quân sự này là những cơ quan nào và thực tế thì chẳng hề có một đơn hàng nào, nhưng việc dàn xếp đã khiến cho thủ tục này trở nên dễ dàng và khả thi hơn đối với các thành viên tham gia nhằm nhận được những khoản hoa hồng quân sự và khoác lên mình quân phục của các sĩ quan quân đội Hoa Kỳ. Chi phí của Phái đoàn Chữ thập đỏ tại Nga, kể cả việc mua bán quân phục được thanh toán bởi "Đại tá" William Boyce Thompson - một nhân vật được Tổng thống Wilson bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng phái đoàn.

Thompson là một típ người cổ điển của mạng lưới Bàn Tròn. Bắt đầu sự nghiệp như là một nhà đầu cơ mỏ quặng, Thompson nhanh chóng bước chân sang thế giới tài chính. Ông ta tái đầu tư vào Công ty Len Hoa Kỳ (American Woolen Company) và Công ty Thuốc lá (Tobacco Products Company); giành được Công ty mía Đường Cuba (Cuban Cane Sugar Company); mua bán quyền kiểm soát trong Công ty Ô tô Pierce (Pierce Arrow Motor Car Company); tổ chức ra Công ty cổ phần Tàu ngầm (the Submarine Boat Corporation) và Công ty chế tạo máy bay Wright-Martin (Wright-Martin Aeroplane Company); trở thành giám đốc của Công ty đường sắt Chicago Rock Island & Pacific (The Chicago Rock Island & Pacific Railway), Công ty đường sắt Magma Arisona (The Magma Arisona

Railway) và Công ty Bảo hiểm nhân thọ Metropolitan (The Metropolitan Life Insurance Company); là một trong những cổ đông nặng ký nhất của Chase National Bank; là đại diện của Morgan trong các hoạt động kinh doanh chứng khoán ở Anh; trở thành giám đốc đầu tiên của Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang New York và đương nhiên là đã đóng góp 250.000 đô-la cho Tổ chức Chữ thập đỏ.

Khi đến Nga, Thompson thanh minh thanh nga rằng ông ta không phải là đại diện của Tổ chức Chữ thập đỏ. Theo Hermann Hagedorn, chuyên gia viết tiểu sử của Thompson thì:

Ông ta chủ tâm tạo ra một kiểu nguy trang – hình thức được các ông trùm tài phiệt Hoa Kỳ mong đợi: thuê một căn phòng trong Khách sạn de l'Europe, mua một chiếc limousine Pháp, nghiêm trang đến quây tiếp tân và phòng trà, tỏ vẻ quan tâm đến hội họa. Thấy vị khách này có vẻ là một người đàn ông quyền lực, các chính khách hoặc quan khách trú ngụ tại khách sạn đều tìm cách kéo đến làm quen. Ông ta thích giải trí tiêu khiển ở các đại sứ quán, tại nhà của các vị bộ trưởng dưới chế độ Karensky. Mọi người nhận ra ông ta là một tay sưu tập nghệ thuật, và những kẻ đầu cơ đồ cổ lật vạt liền vây quanh ông ta với các đề nghị cung cấp các bức tiểu họa, gồm sứ Dresden, thậm thêu, thậm chí là cả một vài lâu đài.¹⁷

Khi đến xem opera, Thompson được ngồi vào hàng ghế chỉ dành riêng cho vua chúa. Dân chúng gọi ông ta là Sa Hoàng Mỹ. Và theo George Kennan thì không có gì là ngạc nhiên rằng “ông ta được các nhân vật quyền lực dưới thời Karensky xem như là một vị đại sứ ‘thực thụ’ của Hoa Kỳ.”¹⁷

Cũng có nhiều tài liệu cho rằng Thompson tổ chức việc mua bán trái phiếu Nga ở Phố Wall với trị giá mười triệu rúp.¹⁸ Ngoài ra, ông ta còn cung cấp trên 2 triệu rúp cho Alexandr Kerensky cho việc truyền bá mục đích của mình ra ngoài lãnh thổ Nga, đặc biệt là ở Đức và Áo.¹⁹

VÍ DỤ THỰC TẾ CỦA LÝ THUYẾT Ở NAM PHI

Thoạt nhìn thì có vẻ như phi lý rằng nhóm Morgan sẽ cung cấp tài chính cho Kerensky. Những nhân vật này có thể là những nhà cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng họ tách rời ra trong kế hoạch của mình cho tương lai và trên thực tế là đối thủ trong việc kiểm soát chính phủ mới. Nhưng chiến thuật của việc cung cấp tài chính cho *cả hai bên* trong ngữ cảnh chính trị đã được các thành viên của Bàn Tròn suy tính kỹ và nâng lên thành một nghệ thuật. Một ví dụ điển hình của thủ đoạn này đã diễn ra tại Nam Phi trong cuộc chiến Bua (Boer War – cuộc chiến tranh của người Phi gốc Hà Lan trong việc tranh giành quyền khai thác quặng kim cương, vàng) vào năm 1899.

Anh và Hà Lan đã rất tích cực trong việc chiếm Nam Phi làm thuộc địa trong hàng thập kỷ. Người Hà Lan đã phát triển các tỉnh Transvaal và Bang Orange Free, trong khi Anh chiếm giữ các vùng Rhodesia, Cape Hope, Basutoland, Swaziland và Bechuanaland. Mâu thuẫn giữa hai nhóm thực dân là không tránh khỏi bất cứ khi nào cạnh tranh nguồn tài nguyên trong cùng một khu vực, và sự mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm khi một mỏ vàng ở khu vực Whitewater thuộc Transvaal được phát hiện và điều này chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc chiến tranh tương tàn giữa hai bên.

Xét về khía cạnh chính trị, Transvaal là khu vực thuộc quyền kiểm soát của người Bua, hậu duệ của thực dân Hà Lan. Nhưng, sau khi mỏ vàng này được phát hiện, các bãi vàng đã được mở mang liên tục chủ yếu bởi thực dân Anh. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi một trong những người tham gia chủ chốt nhất trong cuộc chơi này lại là Cecil Rhodes – người gần như giành được độc quyền trong việc khai thác các mỏ kim cương dưới sự kiểm soát của Anh. Nhà sử học Henry Pike cho rằng:

Với việc phát hiện ra mỏ vàng tại Transvaal, Rhodes đã bộc lộ mình là kẻ vô cùng háms lợi. Mối căm thù của ông ta đối với Paul Kruger, Thống đốc vùng tự trị Transvaal của Nam Phi gốc Âu (chủ yếu là người gốc Hà Lan) rất sâu sắc. Ông ta phản đối

sự độc lập của khu vực này và coi điều này như là một rào cản chính trong nỗ lực thôn tính cả Nam Phi dưới luật lệ của thực dân Anh.²⁰

Năm 1895, Rhodes lên kế hoạch nhằm thôn tính chính phủ của Kruger bằng việc tổ chức một cuộc khởi nghĩa giữa các cư dân Anh tại Johannesburg. Cuộc khởi nghĩa được tài trợ bởi Rhodes với thủ lĩnh là Frank – anh trai ông ta và những người ủng hộ trung thành khác. Sự việc này được diễn ra sau cuộc xâm chiếm quân sự vùng đất Transvaal của các đội pháo binh Anh đóng tại Bechuanaland và Rhodesia do Hầu tước Leander Jameson. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại và kết thúc bằng việc Jameson bị bắt và thất sủng.

Nhưng Rhodes cương quyết giành bằng được Transvaal và ngay lập tức chuẩn bị âm mưu thứ hai. Với ảnh hưởng của Rhodes, Hầu tước Alfred Milner được bổ nhiệm vào vị trí Ủy viên hội đồng Cao ủy Anh ở Nam Phi. Tại London, Hầu tước Esher – một thành viên khác của hội kín – trở thành cố vấn chính trị của Vua Edward và thường xuyên liên hệ với Đức vua trong giai đoạn này. Và đây chính là sự tham gia từ phía Anh. Liên quan đến phía người Bua, giáo sư Quigley đã kể lại một câu chuyện thú vị như sau:

Trong một qui trình mà đến nay các chi tiết của nó vẫn chưa được làm sáng tỏ thì một sinh viên trẻ tuổi thông minh của trường Đại học Cambridge tên là Jan Smuts - người ủng hộ Rhodes mạnh mẽ và đóng vai trò như là đại diện của ông ta tại Kimberly (mỏ kim cương lớn nhất ở Nam Phi) vào cuối năm 1895 và là một trong những thành viên quan trọng của nhóm Rhodes-Milner trong giai đoạn 1908-1950 – đã đến Transvaal và bằng cuộc vận động mạnh mẽ chống lại Anh, đã trở thành Bộ trưởng Ngoại giao của nước này (mặc dù là thần dân của Anh) đồng thời giữ chức cố vấn chính trị cho Tổng thống Kruger; Milner đã tạo ra phong trào khiêu khích binh lính dọc biên giới của người Bua thay vì yểm trợ hay bảo vệ cho vị tướng chỉ huy của mình tại Nam Phi - người lúc này đang cần được chuyển đi; và cuối cùng, cuộc chiến tranh đã

bị dồn vào tình trạng khó khăn không lối thoát khi Smuts đưa ra tối hậu thư với yêu cầu rằng các chiến dịch quân sự của binh lính Anh phải được ngừng và điều này đã bị Milner phản đối.²¹

Như là kết quả của việc sắp đặt kế hoạch một cách cẩn thận kỹ càng bởi các thành viên bàn tròn cho cả *hai* phía – một phía tạo ra các nhu cầu lớn và bên kia đáp ứng các nhu cầu đó bằng cách giả bộ làm ra vẻ căm phẫn – cuộc chiến tranh cuối cùng đã bắt đầu với việc xâm lược của quân Anh vào tháng 10/1899. Sau hai năm rưỡi chiến đấu ác liệt, người Bua đã buộc phải đầu hàng và Milner đã cai quản nước cộng hòa này như một lãnh thổ chiếm đóng quân sự. Các thành viên Bàn Tròn vốn được biết đến như một “vườn trẻ của Milner”, đã được bố trí tất cả các vị trí chủ chốt trong chính phủ, còn các bãi khai thác vàng cuối cùng cũng được bảo vệ an toàn.

ĐÁNH CƯỢC CHO TẤT CẢ NGỰA

Ở một khía cạnh khác, tại thành phố New York, chiến thuật tương tự trong việc bắt tay với cả hai bên tham chiến đã được áp dụng với độ chính xác tuyệt vời bởi các thành viên Bàn Tròn dưới trướng J.P. Morgan. Giáo sư Quigley đã viết rằng:

Đối với Morgan thì tất cả các đảng phái đơn thuần chỉ là các tổ chức mà ông ta có thể sử dụng và công ty của ông ta luôn tỏ ra thận trọng để tham gia vào công việc nội bộ của tất cả các bên. Bản thân Morgan, Dwight Morrow và các đối tác khác chính là đồng minh của phe Cộng hòa; Russell C. Leffingwell đứng về phe Dân chủ; Grayson Murphy đứng về phe Cục Hữu, còn Thomas W. Lamont đứng về phe phái Tả.²²

Cũng lúc này, Morgan “tài trợ” cho các nhóm Bôn-sê-vích và thành lập United Americans nhằm làm cho mọi người tin rằng những người Bôn-sê-vích đang chuẩn bị sẵn sàng để giành được Thành phố New York. Tổ chức này đã đưa ra những bản báo cáo gây sốc cảnh báo về nguy cơ sụp đổ tài chính đang treo lơ lửng, nạn đói hoành hành khắp nơi. Trớ trêu thay, các nhân viên của tổ chức

này là Allen Walker của Guarantee Trust Company – công ty đóng vai trò như một đại diện tài chính của Liên bang Xô Viết tại Mỹ; Daniel Willard, Chủ tịch của Baltimore & Ohio Railway – công ty mà sau này rất tích cực trong việc phát triển hệ thống đường ray của Liên bang Xô Viết; gia tộc H.H. Westing của Westinghouse Air Brake Company – công ty sau này mở nhà máy tại Nga; và Otto H.Kahn của Kuhn, Loeb & Company – một trong những đơn vị hỗ trợ tài chính chủ chốt của chế độ Xô Viết.²³

Thậm chí ngay trong lòng nước Nga, tổ chức Bàn Tròn cũng đã đưa ra nhiều sự cá cược. Ngoài việc tài trợ như đã đề cập trước đó cho những người Bôn-sê-vích và các đối thủ của họ - những người theo chủ nghĩa Men-sê-vích, Morgan còn tài trợ cho các lực lượng vũ trang của đô đốc Kolchak – người chiến đấu chống lại Bôn-sê-vích ở Siberi. Không hề ngạc nhiên khi Kolchak cũng nhận được tiền tài trợ từ các ông trùm tài phiệt Anh, kể cả Alfred Milner.²⁴

Người ta cho rằng ý định ban đầu của Tổ chức Chữ thập đỏ ở Matxcova là nhằm ngăn cản chính phủ Nga thiết lập hòa bình riêng với Đức – điều có thể khiến binh lính Đức chiến đấu chống lại Anh và Pháp. Theo giả thuyết câu chuyện – câu chuyện mô tả chân dung các diễn viên giống như những người yêu nước đang cố gắng hết sức mình vì cuộc chiến – thì mục tiêu đầu tiên là nhằm hỗ trợ Sa Hoàng. Khi Sa Hoàng thất bại, họ quay sang ủng hộ những người theo chủ nghĩa Men-sê-vích vì đã cam kết sẽ tiếp tục tham chiến. Khi những người Men-sê-vích bị hất cẳng, họ tiếp tục ủng hộ Bôn-sê-vích nhằm giành được tầm ảnh hưởng nhất định trong việc thuyết phục tổ chức này không tham gia tài trợ cho Đức.

ĐẠI DIỆN BÀN TRÒN CỦA ANH

Sau khi những người Bôn-sê-vích giành được quyền lực ở Nga, George Nuchanan được phong làm Đại sứ Anh và được thay thế bởi một thành viên của “Vườn trẻ Milner” – một nhân vật trẻ tuổi có tên là Bruce Lockhart. Trong cuốn sách của mình, *Diệp vụ Anh (British Agent)*, Lockhart đã mô tả tình huống của mình. Phát biểu tại cuộc

gặp với thủ tướng Lloyd George, ông ta viết:

Tôi thấy rằng, quyết định của ông ta đã được đưa ra. Ông ta thật sự cảm kích - như Huân tước Milner nói với tôi sau đó - bởi bài phỏng vấn với Đại tá Thompson của Tổ chức Chữ thập đỏ Hoa Kỳ - người vừa trở về từ Nga và thẳng thắn tuyên bố về sự điên rồ của quân Đồng minh trong việc triển khai các chương trình thương thảo với Bôn-sê-vích...

Ba ngày sau, tất cả mọi sự hoài nghi của tôi đã được giải tỏa. Tôi phải tới Nga với tư cách như một người chịu trách nhiệm cho sứ mệnh đặc biệt nhằm thiết lập mối quan hệ phi chính thức với những người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích... Tôi đã được chọn cho sứ mệnh Nga này không phải bởi Bộ trưởng Bộ ngoại giao mà cả Bộ Chiến tranh - chính xác là bởi Huân tước Milner và Lloyd George...

Tôi vẫn thường nhìn thấy Huân tước Milner hàng ngày. Năm ngày trước khi sang Nga, tôi đã ngồi ăn tối cùng ông tại nhà Brook. Ông đang trong tâm trạng hưng phấn. Ông nói với tôi bằng một giọng chân thành thật dễ chịu về chiến tranh, tương lai của nước Anh, về con đường sự nghiệp của mình và về các cơ hội của tuổi trẻ... Ông cũng không tỏ ra là phần tử hiếu chiến hay phản động. Ngược lại, nhiều quan điểm của ông về xã hội lại được coi là hiện đại. Ông tin vào chính quyền của mình - một chính quyền được tổ chức chặt chẽ và khoa học - nơi mà sự phục vụ, tính hiệu quả và sự cần cù làm việc chính là những yếu tố quan trọng hơn cả tiền bạc.²⁵

ĐẠI DIỆN HOA KỲ CỦA TỔ CHỨC BÀN TRÒN

Khi Thompson trở về Mỹ, nhân vật mà ông ta chọn để thay thế bản thân mình với tư cách là người chịu trách nhiệm chính cho tổ chức Chữ thập đỏ Mỹ chính là vị phó của ông ta - Raymond Robins. Không có thông tin gì về Robins ngoại trừ một chi tiết rằng ông ta là người được Đại tá Edward Mandell House bảo trợ, và ông ta có thể vẫn là một kẻ vô danh tiểu tốt trong tấn bi kịch này đồng

thời là một trong những nhân vật chính trong cuốn sách của Bruce Lockhart. Hãy thử xem một số thông tin về ông ta:

Một người quen khác trong những ngày này ở Saint Petersburg là Raymond Robins, nhân vật chủ chốt của Tổ chức Chữ thập đỏ Hoa Kỳ... Ông ta là nhân vật trọng yếu của chiến dịch "Bull Moose" (Nai đầu bị) trong đợt bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1912. Mặc dù rất giàu có song ông ta vẫn là một nhân vật chống chủ nghĩa tư bản.... Cho đến nay, hai người hùng của ông ta là Roosevelt và Cecil Rhodes.

Ở một khía cạnh khác, Robins có một sứ mệnh tương tự với sứ mệnh của tôi. Ông đóng vai trò trung gian giữa những người Bôn-sê-vích và Chính phủ Mỹ và ông ta đã đặt ra một nhiệm vụ cho mình trong việc thuyết phục Tổng thống Wilson nhằm thừa nhận chế độ Xô Viết.²⁶

Những gì được coi là khám phá thú vị đã ẩn chứa trong những ngôn từ này. Trước hết, chúng ta hiểu được rằng Robins là một nhà lãnh đạo nhóm phụ trách chiến dịch bầu cử năm 1912 cho Tổng thống Woodrow Wilson. Và chúng ta cũng hiểu được rằng, ông là một người chống lại chủ nghĩa tư bản. Thứ ba, chúng ta khám phá ra rằng một người chống chủ nghĩa tư bản có thể sùng bái Cecil Rhodes. Và cuối cùng, chúng ta biết được rằng, dù là một thành viên trong nhóm được tài trợ bởi các nhà tài phiệt ngân hàng Phố Wall, song trên thực tế, ông ta vẫn đóng vai trò như một đại diện môi giới giữa những người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích và Chính phủ Mỹ.

Cecil Rhodes là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của Robins và có một tầm quan trọng đặc biệt trong câu chuyện này. Trong đêm trước khi rời đi Nga, Robins đã ăn tối với Lockhart. Khi mô tả tình huống này, Lockhart đã nói: "Ông ta đã nghiên cứu về cuộc đời của Rhodes và sau bữa ăn trưa đã đưa ra một mô tả tuyệt vời về tính cách của Rhodes."²⁷ Như vậy, cả Lockhart và Robins được coi là những môn đệ của Cecil Rhodes và cả hai đã trở thành thành phần không thể thiếu được của mạng lưới quốc tế - mạng lưới mà giáo sư Quigley đã đề cập đến - có thể là những thành viên của

Tổ chức Bàn tròn. Lockhart báo cáo cho nhóm Anh trong khi Robins báo cáo cho nhóm Mỹ, nhưng cả hai đều phối hợp chặt chẽ vì những mục tiêu xác định và thực hiện những mục tiêu đó bằng bàn tay vô hình.

Những người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích cũng nhận thức được quyền lực của những nhân vật này và không có cánh cửa nào đóng lại đối với họ. Họ được phép tham gia các cuộc họp của Ủy ban Điều hành Trung ương (Central Executive Committee),²⁸ và được cố vấn về các quyết định quan trọng.²⁹ Nhưng có lẽ cách thức tốt nhất để đánh giá quy mô ảnh hưởng của các “nhà tư bản” so với những người “chống chủ nghĩa tư bản” là để Lockhart kể về câu chuyện của bản thân mình.

Đó là quyền lực non nớt mong manh được che đậy sau vẻ ngoài ngây thơ của Tổ chức Chữ thập đỏ Mỹ. Thế giới – thậm chí giờ đây – không có ý niệm mơ hồ về thực tế của mình. Đó là một bí mật được che đậy cẩn thận và thậm chí là nhiều người đã từng biết rõ điều này cũng không được nhìn thấy. Trợ lý của William Thompson ở Nga là Cornelius Kelleher. Trong những năm sau đó, khi phản ánh sự ngây thơ khờ khạo của Tiến sĩ Franklin Billings, người phụ trách nhóm y tế của Phái đoàn Chữ thập đỏ, Kelleher viết:

Billings tội nghiệp tin tưởng mình sẽ được phụ trách Phái đoàn khoa học của tổ chức Chữ thập đỏ tại Nga... Trên thực tế, ông ta chẳng có vai trò gì cả ngoại trừ một chiếc mặt nạ của Phái đoàn Chữ thập đỏ Hoa Kỳ.³⁰

Mục đích của chiếc mặt nạ đương nhiên là để *che đậy* một điều gì đó. Và như vậy, chúng ta có một câu hỏi khác, điều được che đậy *phía sau* chiếc mặt nạ là gì? Đó là động cơ và mục tiêu thực sự của vũ hội hóa trang này?

Chúng ta sẽ trở lại với chủ đề này ở phần sau.

TỔNG KẾT

Cuộc cách mạng của những người Bôn-sê-vích tại Nga đã được các thế lực bên ngoài "ủng hộ", đặc biệt là các nước Đức, Mỹ và Anh. Đó cũng chính là một ví dụ điển hình của công thức Rothschild được thể hiện dưới dạng hành động.

Nhóm này tụ tập xung quanh các hội kín do Cecil Rhodes - một trong những nhân vật giàu có nhất thế giới - tạo dựng nên. Mục tiêu của nhóm này không có gì hơn là thống trị thế giới và lập ra xã hội phong kiến hiện đại được kiểm soát bởi các ngân hàng trung ương thế giới. Có trụ sở chính tại Anh, ban điều hành của Rhodes được gọi là tổ chức Bàn Tròn. Tại các nước khác, các cơ cấu thành viên của tổ chức này được gọi là Nhóm Bàn Tròn. Nhóm Bàn Tròn tại Mỹ được biết đến với tên gọi Hội đồng Quan hệ Quốc tế - một tổ chức ban đầu nằm dưới quyền chi phối của J.P. Morgan và sau đó là Rockefeller - chính là nhóm có thế lực nhất tại Mỹ hiện nay. Thậm chí thế lực này còn mạnh hơn cả chính phủ liên bang vì hầu như tất cả các vị trí chủ chốt trong chính phủ đều được các thành viên của nhóm này nắm giữ. Nói cách khác, đó *chính là* chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Các đại diện của hai nhóm này hợp lực kháng khí với nhau trước cuộc cách mạng Nga và cụ thể là sau khi Sa hoàng Nga bị lật đổ. Lực lượng quân sự Mỹ tại Nga cải trang dưới hình thức Phái đoàn Chữ thập đỏ - tổ chức được coi là đang thực thi sứ mệnh nhân đạo tại đây. Và cuối cùng, họ đã đạt được mục tiêu của mình.

Chú thích:

¹ Leon Trotsky, *Cuộc đời tôi (My Life)* - New York: Scribner's, 1930, trang 277.

² "Mayor Calls Pacifists Traitors," *The New York Times*, 24/3/1917, trang 2.

³ Một báo cáo đầy đủ về cuộc mít tinh này đã được trình cho Cục Tình báo quân đội Hoa Kỳ. Xem tài liệu Thượng nghị viện số 62, Quốc hội thứ 66, *Báo cáo và Điều trần của Ủy ban Tư pháp (Report and Hearings of the Subcommittee on the Judiciary)*, Thượng nghị viện Hoa Kỳ, 1999, Tập II, trang 2860.

⁴ Vì sao chúng ta lại để Trotsky thoát? Canada đã để mất cơ hội rút ngắn thời gian diễn ra chiến tranh bằng cách nào? (Why Did We Let Trotsky Go? How Canada Lost an Opportunity to Shorten the War) *MacLeans Magazine*, Canada, 6.1919. Xem thêm Martin, trang 163-164.

⁵ Tiến sĩ Antony C. Sutton, *Phố Wall và Cuộc cách mạng Bôn-sê-vích (Wall Street and the Bolshevik Revolution)* - New Rochelle, New York: Arlington House, 1974, trang 25.

⁶ Carrol Quigley, *Bi kịch và hi vọng: Lịch sử thế giới trong thời đại chúng ta (Tragedy and Hope: A History of the World in Our Time)* - New York: Macmillan, 1966, trang 950.

⁷ Những bức thư này được công bố vào mùa hè năm 1976 trên *Cospiracy Digest*.

⁸ Quigley, trang 324.

⁹ Xem Kenneth Clark, *Ruskin Today* (New York: Holt, Reinhart & Winston, 1964), trang 267.

¹⁰ Quigley, Bi kịch, trang 130.

¹¹ Carroll Quigley, *The Anglo-American Establishment: From Rhodes to Cliveden* (New York: Books in Focus, 1981), trang Ix, 36.

¹² Quigley, Bi kịch, trang 131.

¹³ Quigley, Bi kịch, trang 132, 951-52.

¹⁴ Martin, trang 174-175

¹⁵ Xem tác phẩm của de Goulevitch, trang 230

¹⁶ Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)*, trang 72.

¹⁷ Hermann Hagedorn, *Yếu nhân: William Boyce Thompson và thời đại của ông ta (The Magnate: William Boyce Thompson and His Time)* - New York: Reynal & Hitchcock, 1935, trang 192-93.

¹⁸ George F. Kennan, *Nga đang đến gần với cuộc chiến: Mối quan hệ Nga-Mỹ 1917-1920 (Russia Neaves the War: Soviet-American Relations, 1917-1920)* - Princeton, New Jersey: Princeton University Press, 1956, trang 60.

¹⁹ Hagedorn, trang 192.

²⁰ Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)*, trang 83,91.

²¹ Henry R. Pike, *Lịch sử Chủ nghĩa cộng sản ở Nam Phi (A history of Communism in South Africa)* - Germiston, South Africa: Christian Mission International of South Africa, 1985, trang 39.

²² Quigley, *Bi kịch và hy vọng (Tragedy and Hope)*, trang 137-38.

²³ Sách đã dẫn, trang 945.

²⁴ Xem John P. Diggins, *Mussolini và chủ nghĩa phát xít: Quan điểm từ Hoa Kỳ (Mussolini and Fascism: The View from America)* -Princeton, New Jersey: Princeton University Press, 1972.

²⁵ Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)* trang 163-68.

²⁶ Sách đã dẫn, trang 102, 146, 166-67.

²⁷ R.H. Bruce Lockhart, *Diệp vụ Anh (British Agent)* - New York and London: G.P. Putnam's Sons, 1933), trang 198-99, 204, 206-07.

²⁸ Lockhart, trang 120.

²⁹ Sách đã dẫn, trang 270.

³⁰ Sách đã dẫn, trang 253.

³¹ Lockhart, trang 225-26.

³² Kennan, nước Nga, trang 59.

Chương 14

NHỮNG CON CÁO GIÀ PHÍA SAU CHIẾC MẶT NẠ

Cuộc cách mạng tại Nga; vai trò của các nhà tài phiệt New York - những người giả trang thành các quan chức của Phái đoàn Chử thập tại Nga; sự nổi lên của "kẻ thù đáng tin" trong mối tương quan với Kế hoạch Rothschild.

Trong phần trước, chúng ta đã thấy rằng, Phái đoàn Chử thập ở tại Nga không phải là một tổ chức hay cơ quan nhân đạo gì cả mà là một "mặt nạ trá hình". Điều này dẫn đến một câu hỏi mang tính logic: đâu là động cơ và mục tiêu thực sự ẩn giấu đằng sau chiếc mặt nạ đó?

Trong những năm sau này, điều đó có thể được giải thích bởi những người đã từng tham gia vào Phái đoàn đó rằng họ chỉ đơn thuần thực hiện các sứ mệnh nhân đạo nhằm bảo vệ Nga khỏi nguy cơ chiến tranh với Đức đồng thời nhằm giúp sự nghiệp tự do của Anh và các đồng minh của mình. Đối với Jacob Schiff và các nhà tài phiệt ngân hàng gốc Do Thái khác ở New York, ở đây có

một sự giải thích bổ sung rằng họ chống lại Sa Hoàng vì phong cách chống Xê-Mít của ông ta. Đương nhiên, những điều này đều là động cơ tuyệt vời và chúng được chấp nhận bởi các nhà sử học chủ đạo. Thật đáng tiếc, các giải thích chính thức lại không phù hợp với các sự kiện.

NHỮNG LƯU Ý TỪ CUỐN NHẬT KÝ CỦA LINCOLN STEFFEN

Động cơ thuyết phục của các nhà tài phiệt ngân hàng New York đã được thể hiện trong cuốn nhật ký của Lincoln Steffens, một trong những nhà văn cánh tả nổi tiếng của Hoa Kỳ thời bấy giờ. Steffens có mặt trên boong tàu S.S Kristianiafjord khi Trotsky bị bắt ở Halifax. Ông ta đã ghi lại nội dung câu chuyện của mình với các hành khách khác – những người đang phải đương đầu với một nước Nga xung đột. Một trong những người này là Charles Crane, phó chủ tịch của Crane Company. Crane là một trợ thủ đắc lực của Woodrow Wilson và cựu Chủ tịch HĐQT của Ủy ban tài chính Đảng dân chủ. Ông ta cũng đã thành lập Westinghouse Company tại Nga và đã thực hiện không dưới 23 cuộc viếng thăm. Con trai ông ta, Richard Crane là một trợ thủ ngầm cho Bộ trưởng ngoại giao – Robert Lansing. Thật thú vị khi đọc những dòng lưu ý của Steffens liên quan đến quan điểm của các hành khách du lịch. Ông ta viết: “...Tất cả đều nhất trí rằng cuộc cách mạng mới chỉ đang trong giai đoạn đầu tiên, và nó sẽ phải phát triển lớn mạnh. Crane và những người theo chủ nghĩa cấp tiến Nga trên con tàu này nghĩ rằng chúng ta sẽ phải có mặt tại Petrograd cho một cuộc cách mạng mới.”¹

Chính xác là như vậy. Cuộc cách mạng mới là mong đợi và là mục tiêu chứ không phải là sự loại trừ những kẻ chống lại chủ nghĩa Xê-Mít.

Liên quan đến yêu sách của Thompson rằng ông ta muốn bảo vệ nước Nga trong cuộc chiến tranh chống Đức, ở đây có một lô-gíc của các sự kiện thực tế bác bỏ điều này. Kerensky và chính phủ lâm thời đã sẵn sàng cho các nỗ lực chiến tranh. Tổ chức Chữ thập đỏ

giả trang đã thể hiện sự hỗ trợ mạnh mẽ nhất của mình đối với những người Bôn-sê-vích. Lí do của họ là những người Bôn-sê-vích sẽ kiểm soát chính phủ mới và họ sẽ tìm kiếm cơ hội cho tương lai. Họ nói rằng họ không giống như những người Bôn-sê-vích, nhưng lại giao dịch với những người Bôn-sê-vích một cách thực dụng.

Trên thực tế, ở đây có một nguyên nhân nhỏ - vượt ra ngoài sự hỗ trợ của các nhà tài phiệt New York - nhằm bảo đảm rằng họ có thể có tiếng nói ảnh hưởng tới nước Nga. Nhưng, nếu chúng ta đưa ra một giả thuyết rằng những người đàn ông này là những chính trị gia lấu cá - những kẻ có khả năng nhìn thấy trước tương lai, chúng ta vẫn còn phải đương đầu với những rào cản nghiêm trọng. Ví dụ, tháng Hai năm 1918, Arthur Bullard có mặt ở Nga với tư cách là trưởng chi nhánh của Ủy ban Thông tin công chúng, một tổ chức tuyên truyền chiến tranh của Chính phủ Mỹ. Mullard được George Kennan - một sử gia - mô tả như "nhân vật của Đảng Tự do theo chủ nghĩa xã hội, một nhà văn tự do, tai mắt của Đại tá House."² Với tư cách chính thức của mình, ông ta có nhiều cơ hội để cố vấn cho Raymond Robins và trong một báo cáo mô tả một trong những cuộc trò chuyện này, Bullard viết:

Ông ta [Robins] thể hiện sự e dè - một cách cụ thể là sự thừa nhận những người Bôn-sê-vích là hơi quá, và điều này nên tác động ngay lập tức, và Mỹ cũng đã thừa nhận những người Bôn-sê-vích. "Tôi tin rằng chúng ta có thể kiểm soát được các nguồn tài nguyên dư thừa của Nga cũng như kiểm soát được các sĩ quan tại tất cả các điểm của trận tuyến."³

NHỮNG CON CÁO GIÀ PHÍA SAU MẶT NẠ

Một năm sau đó, Thượng nghị viện Hoa Kỳ thực thi một cuộc điều tra về vai trò của các công dân nổi bật của nước này trong việc hỗ trợ cuộc cách mạng của những người Bôn-sê-vích. Một trong những tài liệu lưu giữ được là bản thông cáo mà Robins gửi cho Bruce Lockhart, trong đó Robins viết:

Ngài sẽ nghe nói rằng tôi chính là đại diện của Phố Wall, rằng

tôi là đệ tử của William B. Thompson trong việc giành lấy mỏ đồng Altai ở Nga cho ông ta, rằng tôi có 500 nghìn ha rừng tại Nga, rằng tôi đã thoát khỏi trách nhiệm với Trans-Siberian Railway, rằng họ cho tôi độc quyền khai thác platin ở Nga, rằng điều này giải thích cho việc tôi làm việc cho chính quyền Xô-Việt... Ngài có thể nghe mọi chuyện. Bây giờ, tôi không cho rằng điều đó là đúng, thưa Ngài, nhưng hãy cho phép chúng ta giả định rằng điều đó là đúng. Hãy giả định rằng tôi có mặt ở đây là nhằm giành được nước Nga cho Phố Wall và các nhà tài phiệt Hoa Kỳ. Hãy giả định rằng Ngài là một con cáo già Anh và tôi là một con cáo già Mỹ, và khi cuộc chiến tranh này kết thúc, chúng ta sẽ xâu xé nhau để tranh giành thị trường Nga; hãy cho phép chúng ta làm như vậy một cách thẳng thắn nhưng đồng thời hãy thử giả định rằng chúng ta là những con cáo già thông minh và chúng ta biết rằng nếu mình không cùng nhau săn mồi thì ngay lập tức con cáo già Đức sẽ xức mắt cả hai chúng ta.⁴

Giáo sư Sutton đã đặt tất cả những điều này vào một viễn cảnh. Trong một đoạn sau đó, ông nói về William Thompson, nhưng những chỗ nhấn mạnh của ông lại có tác động đến Robins và tất cả các nhà tài phiệt khác – những thành viên đặc lực của Phái đoàn Chũ thập đở tại Nga.

Các động cơ của Thompson mang tính chất tài chính và thương mại. Đặc biệt, Thompson quan tâm đến thị trường Nga, và làm thế nào để các nhà tài phiệt Phố Wall có thể tác động đến thị trường này nhằm giành quyền khai phá nó thời hậu chiến. Thompson coi Đức như một kẻ thù – kẻ thù kinh tế và thương mại hơn là kẻ thù chính trị. Nền công nghiệp và ngành ngân hàng Đức chính là kẻ thù thực sự của Anh và Mỹ. Để gạt Đức ra khỏi cuộc chơi, Thompson muốn rút tiền vào bất cứ bộ máy thể lực chính trị nào giúp ông ta đạt được mục tiêu. Nói cách khác, Thompson là một người theo chủ nghĩa đế quốc Mỹ chiến đấu chống lại những kẻ theo chủ nghĩa đế quốc Đức...

Thompson không phải là người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích và cũng chưa bao giờ là người ủng hộ Bôn-sê-vích đồng thời cũng không bao giờ là người ủng hộ Karensky hay Hoa Kỳ. *Động cơ cao hơn của ông ta là chiếm giữ thị trường Nga thời hậu chiến.* Điều này là mục tiêu thương mại. Hệ tư tưởng có thể thống trị các nhà thực thi cách mạng như Kerensky chứ không phải là các nhà tài phiệt.⁵

Vậy những con cáo già của nhóm Bàn Tròn có thực sự thành công với mục tiêu của mình hay không? Trên thực tế họ có chiếm giữ được các nguồn tài nguyên dư thừa của nước Nga hay không? Câu trả lời cho câu hỏi này không hề hiện diện trong các cuốn sách lịch sử của chúng ta. Câu trả lời phải được lần theo dấu vết các sự kiện và những gì mà chúng ta cần tìm kiếm chính là câu trả lời đó. Nếu kế hoạch không thành công, chúng ta sẽ kỳ vọng vào việc tìm ra sự biến cách trong các mối quan tâm về tài chính, nếu không phải là một sự thù địch hoàn toàn. Mặt khác, nếu điều đó thành công, chúng ta sẽ chờ xem không chỉ sự ủng hộ tiếp tục mà còn một số chứng cứ về lợi nhuận được các nhà đầu tư mang đi, như một sự đền bù cho những nỗ lực và rủi ro của họ. Với những dấu vết này, hãy thử quay trở lại với cái nhìn tổng quan về những gì đã thực sự xảy ra kể từ khi những người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích được mạng lưới Bàn Tròn “hỗ trợ”.

TIN TỨC: Sau Cách mạng Tháng Mười, tất cả các ngân hàng ở Nga đều đã bị tiếp quản và “quốc hữu hóa” – ngoại trừ một chi nhánh của ngân hàng National City Bank thuộc quyền kiểm soát của gia tộc Rockefeller tại Petrograd.

TIN TỨC: Ngành công nghiệp nặng tại Nga cũng được quốc hữu hóa – ngoại trừ nhà máy Westinghouse – nhà máy được thành lập bởi Charles Crane, một trong những người đã có mặt trên boong con tàu S.S. Kristianiafjord trong chuyến hành trình đến nước Nga cùng Trotsky nhằm chứng kiến cuộc cách mạng.

TIN TỨC: Năm 1922, Chính quyền Xô Viết thành lập ngân hàng quốc tế thứ nhất. Ngân hàng này không thuộc quyền sở hữu

và vận hành của nhà nước như lý thuyết đưa ra mà được vận hành bởi các nhà tài phiệt ngân hàng. Những nhân vật này bao gồm không chỉ là các nhà tài phiệt ngân hàng của chế độ Sa Hoàng cũ mà còn có các đại diện của các ngân hàng Đức, Thụy Điển và Mỹ. Phần lớn nguồn vốn nước ngoài đến từ Anh, kể cả vốn của Chính phủ Anh.⁷ Nhân vật được bổ nhiệm làm Giám đốc Bộ phận Đối ngoại của ngân hàng chính là Max May, Phó Chủ tịch của Guaranty Trust Company của Morgan tại New York.

TIN TỨC: Trong những năm sau Cách mạng Tháng Mười xuất hiện một loạt các hợp đồng béo bở được các công ty của Liên Xô, Anh hoặc Mỹ ký kết. Những hợp đồng này đều được mạng lưới Bàn Tròn thiết kế và đạo diễn, dù trực tiếp hay gián tiếp. Hợp đồng lớn nhất trong số các hợp đồng này trị giá 50 triệu bảng Anh với hàng thực phẩm cung cấp của Morris & Company, một công ty thực phẩm đóng hộp có trụ sở ở Chicago. Edward Morris cưới Helen Swift, người có anh trai là Harlord Swift. Halord Swift từng được coi là “ông trùm” trong Phái đoàn Chữ thập đỏ tại Nga.

TIN TỨC: Trong việc thanh toán cho các hợp đồng này và nhằm chuyển các khoản vay của các nhà tài phiệt, những người Bôn-sê-vích tham gia khai thác vàng – bao gồm cả nguồn dự trữ khá lớn của chính phủ Sa Hoàng – và chuyển về các ngân hàng Anh hoặc Mỹ. Chỉ riêng năm 1920, một chuyến tàu đến Mỹ qua ngã Stockholm trị giá 39 triệu cua-rôn Thụy Điển; ba chuyến tàu cập bến với 540 thùng vàng trị giá 97.200.000 rúp vàng; cộng thêm ít nhất là một chuyến tàu khác trị giá 20 triệu đô la Mỹ. (Hãy lưu ý rằng đây là giá trị của năm 1920!) Việc cập bến của các con tàu này được điều phối bởi Kuhn, Loeb & Company của Jacob Schiff với các khoản tiền do Guaranty Trust của gia tộc Morgan chi trả.⁶

TIN TỨC: Lúc này, nội các của Tổng thống Wilson đã chuyển 700.000 tấn thực phẩm tới Liên Xô.⁷ Bộ Thực phẩm Hoa Kỳ - đơn vị phụ trách phi vụ tầm cỡ này – cũng đã thu được một khoản lợi nhuận béo bở.

TIN TỨC: Những con cáo già Mỹ, Anh và Đức cũng đã gặt hái được nhiều lợi nhuận từ việc buôn bán với chế độ Xô Viết mới thành lập. Standard Oil và General Electric cung cấp cho nước này một khoản máy móc trị giá tương đương 37 triệu đô-la từ năm 1921-1925, và điều này cũng chỉ mới là bắt đầu. Đám địa chủ Aircraft ở Đức đã dựng nên một thể chế hàng không Xô Viết. W. Averell Harriman – một đại gia trong ngành vận tải đường sắt và ngân hàng tại Mỹ - người sau này trở thành Đại sứ tại Nga – đã giành được độc quyền khai thác tất cả mangan của Nga trong vòng hai mươi năm. Armand Hammer – một đại gia khác – cũng đã kiếm được một khối tài sản khổng lồ nhất thế giới bằng việc khai thác mỏ amiăng tại Nga.

HẬU CẢNH BỔ SUNG: NHÂN VẬT MÙ VỪA CÂM VỪA ĐIẾC

Trong những năm trước đó, những người Bôn-sê-vích không được tiếp cận với hàng hóa, dịch vụ và vốn đầu tư nước ngoài. Họ biết rằng mình có thể bị lừa bởi cái mác hợp tác “tư bản”, nhưng đó là hợp tác như thế nào? Đó không phải là tiền bạc của họ.

Trong một dịp, Lê Nin đã giải thích nhân tố căn bản cho việc chấp nhận các điều khoản của Phố Wall. Ông nói:

Trong hành trình chinh phục thị trường Nga, tư bản chủ nghĩa trên thế giới và chính phủ của họ sẽ nhắm mắt ra dấu và biến thành một kẻ vừa câm vừa điếc. Họ sẽ gia hạn tín dụng – điều sẽ củng cố thể mạnh của Đảng Cộng sản tại đất nước họ và cung cấp vật liệu cùng công nghệ cho chúng ta – những thứ mà chúng ta đang thiếu. Họ sẽ khôi phục lại ngành công nghiệp quân sự của chúng ta, ngành công nghiệp trọng yếu đối với sự tấn công các nhà cung cấp của chúng ta trong tương lai. Nói cách khác, họ sẽ làm việc để chuẩn bị cho sự tự sát của chính họ.⁸

Arthur Bullard, người được nhắc đến trước đây như một đại diện của Ủy ban Thông tin công chúng tại Nga đã hiểu rõ chiến lược

của Đảng Bón-sê-vích. Thậm chí vào đầu tháng 3 năm 1918, ông ta đã gửi một bức điện tín tới Washington với lời cảnh báo rằng, chúng ta đã làm đúng khi sẵn sàng giúp đỡ bất cứ chính phủ tử tế nào có nhu cầu, tuy nhiên, ông nói, "các nhân vật và tiền bạc được chuyển tới những nhà lãnh đạo hiện hành tại Nga sẽ được sử dụng để chống lại người Nga và người Đức... Tôi đã khăng khăng khuyên họ phản đối lại sự giúp đỡ chính phủ Nga hiện hành. Những yếu tố mang điếm xấu ở nước Nga Xô Viết có vẻ đã được kiểm soát."

Thật đáng tiếc, Bullard chỉ là một con tốt nhỏ trong cuộc chơi này, và ý kiến của ông ta đã được chọn lọc bởi những kẻ khác. Bức điện này được gửi cho cấp trên của ông ta, và đó chính là Đại tá Edward Mandell House với hi vọng rằng nó sẽ có tác động tới Tổng thống. Vậy nhưng, thông điệp đó đã không được chuyển đi.

CHUYẾN HÀNH TRÌNH BÊN LỀ CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Quay trở lại với dấu vết của các sự kiện kể từ thời gian này, chúng ta hãy thử làm một chuyến hành trình ngắn đến với Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Hai. Việc tài trợ và thu lợi nhuận từ cả hai phía tham chiến luôn được giữ kín.

TIN TỨC: Kể từ khi Hitler trở dậy nắm quyền, ngành công nghiệp Đức được tài trợ chủ yếu bởi các nhà tài phiệt Mỹ và Anh. Đa số công ty, tập đoàn lớn của Mỹ được biết đến như những đơn vị đầu tư vào *ngành công nghiệp chiến tranh*. I.G. Farben là tập đoàn công nghiệp lớn nhất và là nguồn tài trợ chủ lực về chính trị cho Hitler. Chính Farben đã tuyển dụng và đào tạo bộ phận tình báo của Hitler và vận hành các trại lao động khổ sai của Đức Quốc xã như một nguồn nhân lực bổ sung cho các nhà máy Đức. Thậm chí Farben còn thuê hãng cung cấp dịch vụ PR tại New York của Ivy Lee, người đã từng đảm nhiệm trọng trách chuyên gia PR cho John D. Rockefeller, nhằm làm tăng hình ảnh của Hitler đối với công chúng tại Mỹ. Ngẫu nhiên mà Lee được sử dụng nhằm giúp "bán"

chế độ Xô Viết cho công chúng Hoa Kỳ trong cuối thập niên 20.¹¹

TIN TỨC: Phần lớn nguồn vốn cho việc mở rộng công ty hóa chất I.G. Farben được cung cấp bởi Phố Wall; chủ yếu là Ngân hàng National City của Rockefeller; Dillon, Read & Company – cũng là một công ty của Rockefeller; Equitable Trust Company của Morgan; Harris Forbes & Company và Kuhn, Loeb & Company.¹²

TIN TỨC: Trong thời gian quân Đồng minh tấn công dội bom vào nước Đức, dưới sự hướng dẫn của Bộ chiến tranh Hoa Kỳ, các nhà máy và khu nhà hành chính của Công ty hóa chất I.G. Farben đã thực hiện chính sách tiết kiệm dự phòng. Bộ Chiến tranh được tự do tuyển chọn nhân viên – những người không phải là quân nhân nhưng có hợp tác với các công ty đầu tư được nhắc đến trước đó. Ví dụ, Bộ trưởng Bộ chiến tranh lúc này là Robert P. Patterson. James Forrestal là Bộ trưởng Bộ Hải quân và sau này trở thành Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Cả hai người đều đến từ Dillon Read and Company và trên thực tế, Forrestal đã trở thành chủ tịch của hãng này.

TIN TỨC: Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, với chương trình cho vay (Lend-Lease Program), Hoa Kỳ đã chuyển cho Liên Xô hơn 11 tỉ đô la tiền tài trợ, kể cả 14.000 máy bay, gần nửa triệu chiếc xe tăng và các xe quân sự khác, hơn 400 tàu chiến và thậm chí là một nửa nguồn cung uranium – thứ cần thiết cho việc phát triển bom hạt nhân. Nhưng 1/3 các chuyển tàu cho vay trong giai đoạn này bao gồm thiết bị công nghiệp và nguồn cung lại được sử dụng cho việc phát triển nền kinh tế Nga sau chiến tranh. Và khi cuộc chiến tranh kết thúc, chương trình cho vay này tiếp tục được thực hiện hơn một năm trời. Cuối năm 1946, Nga đã nhận được điều khoản cho vay tín dụng có thời hạn 20 năm với mức lãi suất 2³/₈, một mức khá thấp.

CƠ CẤU CHUYỂN TIỀN

Khi chương trình cho vay hết hiệu lực, người ta nghĩ ra một cơ chế mới nhằm “hậu thuẫn” nước Nga Xô Viết cùng hệ thống các

nước vệ tinh. Một trong những cơ chế mới này là bán các hàng nhu yếu phẩm với giá thấp hơn giá thị trường và trên thực tế là thấp hơn giá mà người Mỹ phải trả cho những món hàng đó. Những người dân Xô Viết thậm chí không cần phải có tiền để mua những mặt hàng đó. Các thể chế tài chính Mỹ, chính phủ liên bang và các đại diện quốc tế - những tổ chức được tài trợ bởi chính phủ liên bang như Quỹ tiền tệ và Ngân hàng Thế giới - đã cho họ vay tiền. Hơn nữa, tỉ suất cho vay cũng thấp hơn mức lãi suất thị trường, và gần như tất cả các khoản vay này đều được bảo đảm bởi chính phủ Hoa Kỳ. Nói cách khác, cơ chế mới - cơ chế mà người ta thường nhầm lẫn với "thương mại" - cũng chỉ là những phương cách giả trang mà theo đó, các thành viên Bàn Tròn - những kẻ trực tiếp điều hành chính sách quốc gia - đã chi hàng tỉ đô-la cho việc chuyển tiền bạc và các nguồn lực khác cho Nga. Điều này buộc các thể chế bước vào hợp tác với các doanh nhân Hoa Kỳ phải cung cấp các dịch vụ cơ bản. Và chu kỳ được hoàn tất: *Người dân Mỹ -> chính phủ Mỹ -> các quốc gia khác -> các doanh nhân Mỹ -> các nhà tài phiệt Mỹ - những người tài trợ cho dự án và tạo ra tầm ảnh hưởng để khiến cho quy trình này trở nên khả thi.*

TIN TỨC: Liên hợp công nghiệp của chính phủ Mỹ đã cung cấp cho chính phủ Xô-Việt tiền tệ, công nghệ và giúp nước này xây dựng hai nhà máy hiện đại nhất thế giới - Kama River và Zil. Cả hai nhà máy này sản xuất trên 150.000 xe tải hạng nặng mỗi năm cộng thêm 250.000 động cơ diesel. 45% chi phí của dự án này đều được trích từ Ngân hàng xuất nhập khẩu Hoa Kỳ, một đại diện của chính phủ liên bang, 45% khác - từ Chase Manhattan Bank của gia tộc Rockefeller. Chính phủ Xô-Việt chỉ đóng góp 10%.

TIN TỨC: Khi Boris Ensin nắm quyền lãnh đạo đất nước, một trong những hành động chính thức của vị Tổng thống này là cho phép các doanh nghiệp nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước. Từ quan điểm kinh doanh, điều này là tốt vì nó thúc đẩy đầu tư nước ngoài. Jane Igraham cung cấp một số thông tin như sau:

Trong năm 1992, chính quyền Ensin đã có các vụ thương thảo

với các hãng dầu khí như Shell, BP, Amoco, Texaco và Exxon. Chevron mở liên doanh để khai thác và phát triển mỏ dầu Tengiz. McDermott International, Marathon Oil và Mitsui đã ký hợp đồng với chính phủ Nga để khai thác khí đốt tự nhiên ngoài khơi Sakhalin. Chevron và Oman lập ra một tổ hợp nhằm xây dựng đường ống dẫn dầu từ Kazastan tới Biển Đen, Địa Trung Hải và Vịnh Ba Tư. Occidental Petroleum ký hợp đồng với Nga nhằm hiện đại hóa hai mỏ dầu ở Siberia... Newmont ký hợp đồng khai thác vàng ở Uzbekistan. Chủ tịch HĐQT của Merrill Lynch đã ký hợp đồng với tư cách là nhà tư vấn trong việc hỗ trợ quá trình tư hữu hóa Quỹ Bất động sản Nhà nước Ucraina. Giám đốc điều hành của AT&T đã ký hợp đồng nhằm cung ứng các hệ thống mạch điện cho Kazastan...

Miền Tây Hoa Kỳ ký một loạt hợp đồng làm ăn với chính phủ Hungary nhằm khai thác hệ thống viễn thông quốc gia; Phó Chủ tịch của GM tham gia dự án sản xuất xe hơi cho Hungary và Nam Tư, còn Giám đốc điều hành của GE mua lại phần lớn cổ phần của ngành công nghiệp chiếu sáng của Hungary. Một loạt tên tuổi khác của Mỹ trong nhiều ngành công nghiệp như Dow Chemical, Eastman Kodak, SC Johnson & Son, Xerox, American Express, Procter & Gamble, Philip Morris, Ford, Compaq Computer... cũng đều có mặt.¹³

TIN TỨC: Tháng Hai năm 1996, chính quyền Clinton đã cho hãng Aeroflot vay 1 tỷ đô-la để hãng hàng không này có thể cạnh tranh với các hãng khác của Mỹ như Boeing trong việc sản xuất máy bay chở khách hạng nặng. Cuối năm, các quốc gia thuộc Liên Xô cũ đã nhận được khoản tiền 3 tỉ đô-la từ Ngân hàng Thế giới. Giữa năm 2000, các quan chức Nga lại nhận thêm 7 tỉ đô-la từ IMF thông qua Ngân hàng New York.

TIN TỨC: Ngoài cả thập kỷ của việc đảm bảo thương mại, tín dụng toàn cầu, Hoa Kỳ đã chuyển mười tỉ đô-la tiền viện trợ không hoàn lại. Tháng Sáu năm 2000, Tổng thống Clinton phát biểu trước Quốc hội Nga rằng: "Hoa Kỳ muốn nhìn thấy một nước Nga hùng

manh". Ngày hôm sau, ông ta tuyên bố rằng chính phủ Hoa Kỳ sẽ cấp 78 tỉ đô-la nhằm hoàn thiện nhà máy nguyên tử hạt nhân Chernobyl của Ucraina.

Mạng lưới Bàn Tròn đã thành công trong việc khai thác thị trường Đông Âu và sẽ còn tiếp tục sự nghiệp của họ. Vẫn là trò bình cũ, rượu mới. Ban đầu, J.P. Morgan chi phối Hội đồng Quốc tế, đương nhiên, các nhà tài phiệt quốc tế cũng chính là những người giữ vai trò kiểm soát đối với Hội đồng này. Nhóm Morgan dần dần được thay thế bằng tổ hợp Rockefeller. Và sứ mệnh của nó đã không còn mang hình bóng của Tổ chức Chữ thập đỏ Quốc tế nữa mà là của tổ chức "Thương mại Đông-Tây".

Các chính trị gia thích thú với những bài thuyết giảng về sự cần thiết của hòa bình thế giới. Trên thực tế, chúng ta đang sống trong kỷ nguyên tơi tả chiến tranh. Không một lục địa nào, kể cả Nam Cực, có thể thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chiến tranh. Hàng ngày, có từ 25-40 cuộc chiến vũ trang đang diễn ra đâu đó trên thế giới. Kể từ chiến tranh thế giới thứ hai đã có 150 cuộc xung đột vũ trang với hơn 20 triệu người thiệt mạng.¹⁵ Chúng ta không thể không nhận thấy rằng đây cũng chính là giai đoạn mà nợ chính phủ tăng lên và tiền pháp định được tạo ra.

THUẬT GIẢ KIM MỚI

Các nhà giả kim thời cổ đại kiếm tìm một cách vô vọng hòn đá phù thủy mà họ tin là sẽ biến thành vàng. Có tồn tại một loại đá như vậy hay không? Có thể tồn tại điều này chẳng: các nhà giả kim của thời đại chúng ta đã nghiên cứu cách chuyển đổi chiến tranh thành nợ, nợ thành chiến tranh cũng như cả nợ cả chiến tranh lẫn nợ thành vàng cho chính họ?

Trong phần trước, chúng ta tạo ra các lý thuyết về chiến lược, đặt tên cho kế hoạch của Rothschild, theo đó, âm mưu trọng lĩnh vực tiền tệ thế giới đã cố ý kích động chiến tranh như một phương tiện khuyến khích nền công nghiệp sản xuất vũ khí siêu lợi nhuận và giữ cho các quốc gia vận hành trong vòng tròn nợ nần. Đó không

phải là việc kiếm tìm lợi nhuận mà là *tội diệt chủng*. Đó không phải là một chuyện tầm thường để tìm hiểu khả năng rằng trên thực tế, các nhà lãnh đạo được chọn lựa và không được chọn lựa của chúng ta đang thực thi kế hoạch Rothschild.

TIN TỨC: Chúng ta hãy quay trở lại với những cuộc chiến tranh tại Trung Đông và sự trỗi dậy của “Trào lưu Đạo Hồi chính thống”. Iran, Iraq, Syria, Algeria, Tổ chức giải phóng Palestine và các nhóm chống Mỹ tương tự đều nhận vũ khí, tiền bạc và sự hỗ trợ bí mật từ chính phủ Mỹ. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, mỗi một nỗ lực được đưa ra là nhằm bảo đảm rằng chế độ Hussein phải được duy trì nhưng không được sụp đổ. Cơ sở quân sự và phần lớn vũ khí của nước này đều được để dành. Sau lệnh ngừng bắn, quân đội nước này được phép giữ gìn và bảo vệ các tàu quân sự chở súng ống đạn dược mà họ đã sử dụng nhằm dẹp yên cuộc nổi loạn trong nước ở quy mô lớn.

Điều sỉ nhục lớn nhất mà nước này phải cố nuốt là trong nhiều năm trời, Hussein được coi là tài sản đối với các nhà hoạch định toàn cầu ở phương Tây, và họ thực hiện tất cả những gì có thể để giữ vững chiếc ghế của ông ta. Chỉ đến khi từ chối cho phép các công ty Mỹ chi phối ngành sản xuất dầu của Iraq thì ông ta mới trở thành một mục tiêu nghiêm trọng. Trước đó, ông ta hoàn toàn vô sự, chính xác là bởi được coi là một kẻ thù ti tiện.

Như đã đề cập trước đó, nhóm người tài năng để thực thi chiến lược này chính là Hội đồng Quan hệ Quốc tế. Năm 1996, Tổng biên tập của tờ *Foreign Affairs* là Fareed Zakaria, người đưa ra cách giải thích duy lý hóa như sau:

Đúng, thật là liều lĩnh để tống cổ Saddam. Nhưng hành vi tồi tệ của ông ta thực sự phục vụ cho các mục tiêu của Mỹ trong khu vực... Nếu Saddam Hussein không tồn tại, chúng ta sẽ tạo ra một nhân vật như vậy... Sự kết liễu số phận của Saddam Hussein sẽ là sự kết liễu của liên minh chống lại Saddam. Không có gì phá hủy được liên minh bằng sự biến mất của kẻ thù... Việc duy trì sự hiện diện dài hạn của lính Mỹ tại vùng

vịnh sẽ trở nên khó khăn khi có sự đe dọa trong khu vực.¹⁶

Đó là tuyên bố rõ ràng của Kế hoạch Rothschild. Nhiều người không thể tin rằng đó là điều nghiêm túc, thậm chí cả các nghị sĩ. Ví dụ, khi phát biểu trước Hạ Nghị viện, James Traficant từ Ohio đã kêu lên:

Hoa Kỳ đã chuyển cho Nga hàng tỉ đô-la. Với nguồn tài chính của Mỹ, Nga đã sản xuất ra tên lửa và bán chúng cho Trung Quốc. Và Trung Quốc - quốc gia kiếm được 45 tỉ đô-la từ việc xuất khẩu hàng hóa rẻ như bèo sang Mỹ - lại "đẩy" số tên lửa được sản xuất tại Nga sang Iran. Và giờ đây, với số vũ khí Nga được ông bạn Trung Quốc chuyển sang, Iran bắt đầu đe dọa Trung Đông. Như vậy, chú Sam... lại điều thêm nhiều binh lính cũng như đổ thêm nhiều tiền bạc cho khu vực này... Thưa Chủ tịch Hạ nghị viện, đây không phải là chính sách đối ngoại mà là sự ngớ ngẩn.¹⁷

Tấm bia mà Traficant nhắm đến là nhận diện vấn đề, nhưng ông ta đã bỏ qua điểm đen của bia tập bắn. Các nhà hoạch định chính sách của Hội đồng Quan hệ Quốc tế *không phải* là những kẻ khờ. Họ đang thực thi Kế hoạch Rothschild. Để bảo chữa cho chính phủ thế giới, cần phải có chiến tranh. Chiến tranh đòi hỏi phải có kẻ thù và vũ khí ghê sợ. Iran chính là một trong những kẻ thù tốt nhất mà tiền bạc có thể mua được.

TIN TỨC: Hành động mới nhất trong màn kịch này là việc tạo ra vấn đề Bắc Triều Tiên. Trong khi Tổng thống Bush nói rằng Bắc Triều Tiên là một phần của "Trục Ma quỷ" mà nội các của ông ta đang phái các chuyến tàu có tên cứu trợ nhân đạo tới đó và với việc sử dụng sự hỗ trợ này, chế độ sẽ củng cố quyền kiểm soát của mình.

NGUYÊN NHÂN THỨ NĂM NHẪM BÃI BỎ HỆ THỐNG CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Có một số nhà sử học không thừa nhận rằng việc tài trợ cho cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh thế giới thứ hai,

chiến tranh Triều Tiên đã được thực hiện bởi Cơ chế Mandrake thông qua hệ thống Dự trữ Liên bang. Cái nhìn tổng quan về các cuộc chiến tranh kể từ khi Ngân hàng Anh được thành lập vào năm 1694 cho thấy rằng hầu hết những cuộc chiến tranh này đều đã được giảm bớt độ khốc liệt hoặc không diễn ra nếu thiếu tiền pháp định. Đó là khả năng của các chính phủ nhằm giành được tiền mà không cần đóng thuế trực tiếp - điều khiến cho cuộc chiến hiện đại trở nên khả thi và ngân hàng trung ương trở thành phương pháp được ưa chuộng trong việc thực thi điều này.

Chúng ta có thể tranh cãi về sự cần thiết hoặc ít nhất là tính chắc chắn của tiền pháp định trong thời chiến như là một phương tiện của sự sinh tồn. Đó là bản năng cơ bản của cả cá nhân lẫn chính phủ. Chúng ta sẽ nhường lại sự phán xét này cho các triết gia. Nhưng ở đây có thể không có cuộc tranh luận nào liên quan đến sự kiện rằng *trong thời bình*, tiền pháp định không có sự biến hộ nào như vậy. Hơn nữa, khả năng của chính phủ và các thể chế ngân hàng trong việc sử dụng tiền pháp định nhằm tài trợ cho các cuộc chiến tranh và các quốc gia *khác* là sự cám dỗ ghê gớm đối với họ để trở nên bị lôi kéo vào các cuộc chiến này vì lợi ích tài chính hoặc chính trị hoặc vì các lí do khác.

Hệ thống Dự trữ Liên bang luôn phục vụ chức năng này. Chiến lược liên tục xây dựng năng lực quân sự của các quốc gia đối đầu với Hoa Kỳ không tạo ra lý do để chúng ta tin rằng mình đã chứng kiến cuộc chiến tranh cuối cùng. Như vậy, không quá cường điệu khi nói rằng *hệ thống Dự trữ Liên bang chính là thể chế khuyến khích chiến tranh*.

TỔNG KẾT

Sau khi cuộc cách mạng tháng Mười diễn ra thành công, Phái đoàn Chữ thập đỏ của các nhà tài phiệt New York đã ủng hộ những người Bôn-sê-vích và đổi lại, họ đã nhận được các quyền lợi khai thác nguồn tài nguyên từ nước này cũng như các hợp đồng xây dựng và cung ứng. Sự tham gia vào quá trình phát triển kinh tế của

Nga và Đông Âu kể từ thời gian này cho thấy rằng mối quan hệ đã tồn tại cho đến ngày nay. Các nhà tài phiệt không phải là những người ủng hộ chế độ xã hội chủ nghĩa, mối quan tâm duy nhất của họ là lợi nhuận và quyền lực. Và họ đang làm việc để đưa cả Nga và Mỹ tham gia vào chính phủ thế giới mà họ sẽ là những kẻ cầm cương kiểm soát. Chiến tranh và các mối đe dọa chiến tranh chính là các công cụ kích động dân chúng chấp nhận mục đích này. Như vậy, điều cơ bản là Hoa Kỳ và các quốc gia công nghiệp hóa trên thế giới đã có những kẻ thù xác thực.

Chú thích:

¹ Leonard Shapiro, *Cuộc cách mạng Nga 1917 (The Russian Revolution of 1917)* - New York: Basis Books, 1984, trang 135-36.

² Lincoln Steffens, *Thư từ của Lincoln Steffens (The Letters of Lincoln Steffens)* - New York: Harcourt, Brace, 1941, trang 396.

³ George F. Kennan, *Quyết định can thiệp: Mối quan hệ Nga-Mỹ 1917-1920 (The Decision to Intervene: Soviet-American Relations, 1917-1920)* - Princeton, New Jersey: Princeton University Press, 1958, trang 190,235.

⁴ Bullard, Hồ sơ Bộ ngoại giao M, 316-11-1265, 19/3/1918.

⁵ Thượng viện Mỹ, *Tuyên truyền Bôn-sê-vích (Bolshevik Propganda)*, cuộc họp Ủy ban tư pháp, 1919, trang 802.

⁶ Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)*, trang 97-98.

⁷ Hồ sơ Bộ ngoại giao Mỹ, 861.516/129, 28/8/1992.

⁸ Hồ sơ Bộ ngoại giao Mỹ, 861.51/815, 836, 837, 10/1920. Xem thêm Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)* trang 159-60, 165.

⁹ Xem George F. Kennan, *Nước Nga và phương Tây dưới thời Lê Nin và Stalin (Russia and the West under Lenin and Stalin)* - Boston: Little, Brown and Company, 1961, trang 180.

¹⁰ Trích dẫn bởi Joseph Funder, *Thảm đỏ (Red Carpet)* - New York: Holt, Rinehart and Winston, 1983, trang 8.

¹¹ Tài liệu của Arthur Bullard, Trường ĐH Princeton, trích dẫn bởi Sutton, *Cuộc cách mạng (Revolution)*, trang 46.

¹² Antony Sutton, *Pbố Wall và sự trỗi dậy của Hitler (Wall Street and the Rise of Hitler)* - Seal Beach, California, 76 Press, 1976, 15-18; 33-43, 67-97, 99-113. Xem thêm *Revolution*, tr. 174.

¹³ Sutton, *Hitler*, trang 23-61.

¹⁴ "Ti lệ phần trăm" (The Payoff" của Jane H. Ingraham, the *New American*, 28/6, trang 25-26.

¹⁵ Các số liệu này được lấy từ ấn bản phẩm của Liên Hợp quốc E/CN.5/1985/ Số 1, 1985 Báo cáo về tình hình xã hội thế giới (Report on World Social Situation), trang 14.

¹⁶ "Ơn Chúa vì kẻ nông nô" (Thank Goodness for a Villain) *Newsweek*, 16/9/1996, trang 43.

¹⁷ Tài liệu của Quốc hội, 29/4/1977.

Phần 4

CÂU CHUYỆN VỀ BA NGÂN HÀNG

Người ta cho rằng, những ai phớt lờ lịch sử đều buộc nhắc lại sai lầm của mình. Người ta có thể sẽ ngạc nhiên khi biết rằng, Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang chính là ngân hàng trung ương thứ tư của Hoa Kỳ chứ không phải là ngân hàng thứ nhất. Chúng ta đã nghĩ nhiều về điều này trước đó và kết quả của mỗi một lần phân tích cũng giống như nhau. Bạn có muốn biết những điều đã diễn ra không? Hãy thử quay ngược cỗ máy thời gian về thời thuộc địa Massachusetts và năm 1690. Hãy xem tiếp trang sau để hiểu rõ vấn đề.

Chương 15

BẢN ĐỒ CHÂU BÁU ĐÃ BỊ MẤT

Kinh nghiệm cay đắng của thực dân Mỹ với đồng tiền pháp định; giải pháp của đám Cha Đẻ nhằm cấm một dân tộc mới khôi phục tiền giấy không được đảm bảo bằng vàng bạc; dự thảo Hiến pháp; việc chế tạo đồng đô-la Mỹ thực thụ; sự thịnh vượng tiếp sau đó.

Trong những ngày hoàng kim của radio, trong chương trình *Edgar Bergen Show*, một người có tài nói tiếng bụng, đã hỏi nhân vật dẫn độn do ông tạo dựng có tên là Mortimer Snerd “Vì sao anh lại ngốc như vậy?” Và câu trả lời luôn rập khuôn, muôn lần như một. Sau một hồi lâu suy nghĩ, Mortimer trả lời “Ừ, điều này không dễ dàng!”

Khi nhìn lại sự hỗn loạn về tiền tệ xung quanh chúng ta ngày nay – giá trị tan biến của đồng đô-la và sự sụp đổ của các thể chế tài chính – chúng ta buộc phải đặt ra câu hỏi: Làm thế nào để sắp xếp vấn đề này? Và, thật đáng tiếc, câu trả lời của Mortimer đã có thể trở nên phù hợp.

Để tìm ra cách thức xác định vị trí của chúng ta, cần phải biết được nơi chúng ta khởi hành và vị trí tốt đẹp để bắt đầu yêu cầu này là Hiến pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Điều I, Khoản 8 và 10 của Hiến pháp có nói:

Quốc hội là đơn vị nắm quyền:

Vay tiền... đúc tiền kim loại, điều chỉnh giá trị pháp lý của việc đó và xác định chuẩn mực trọng lượng và đơn vị đo lường; ...nhằm quy định các hình thức xử phạt đối với tội làm giả tiền bạc...

Nhà nước không có quyền đúc tiền; phát hành giấy bạc hoặc tạo ra bất cứ thứ gì ngoài đồng tiền vàng và bạc nhằm phục vụ cho việc trả nợ.

Những người được ủy thác đã đúng khi sử dụng những từ ngữ này. Quốc hội được trao quyền đúc tiền kim loại chứ không được in. Cuốn *Nguyên tắc của Luật Hiến pháp (Principles of Constitutional Law)* của Thomas M. Cooley đã giải thích rằng “đúc tiền là in dấu lên các mảnh kim loại để sử dụng như là phương tiện trao đổi trong thương mại tính theo chuẩn mực được thiết lập của giá trị.”

Những gì bị cấm là “phát hành giấy bạc” – điều mà theo những lời phát biểu và các văn bản của những người soạn thảo ra tài liệu có nghĩa là in các phiếu nợ dự kiến sẽ được đưa vào lưu hành như tiền tệ - hoặc nói một cách khác là việc in ấn tiền pháp định nhưng không được bảo đảm bằng bạc hoặc vàng.

Trước hết, có vẻ như không có gì có thể rõ ràng hơn. Cả hai điều khoản đơn giản này đều trở thành nền tảng cho hàng nghìn trang diễn giải đầy mâu thuẫn. Điểm then chốt của vấn đề là trong khi rõ ràng Hiến pháp cấm các bang phát hành tiền pháp định thì điều này không hẳn là ngăn cản chính phủ liên bang làm như vậy. Đó thực sự là một sự bỏ sót đáng tiếc đối với một phần cơ cấu tài liệu, nhưng có lẽ họ không bao giờ mơ tưởng trong những cơn ác mộng man rợ nhất của mình rằng hậu duệ của họ “có thể trở nên ngu đần” vì không hiểu được dự định của họ.

Hơn nữa, *làm mất* mục đích của họ “quả là không dễ dàng.” Tất cả những gì cần làm là xem xét lại lịch sử tiền tệ - điều dẫn chúng ta tới Hội nghị Hiến pháp và để đọc những lá thư được công bố và những trận chiến giữa các nhân vật đã ký tên vào hồ sơ sáng lập.

Khi đọc về các trận chiến trong hội nghị, người ta dễ bị ấn tượng bởi cảm giác rằng những người được ủy quyền giao phó này đang nắm giữ chủ thể tiền bạc. Mỗi một người trong số họ có thể nhớ từ trải nghiệm của bản thân về sự hỗn loạn tại các thuộc địa - sự hỗn loạn được gây nên bởi việc phát hành tiền pháp định. Họ nói ra miệng rằng họ phản đối điều này và cương quyết rằng không nên dung thứ cho điều này một lần nữa dù là ở mức độ nào.

TIỀN GIẤY TẠI CÁC THUỘC ĐỊA

Kinh nghiệm đầu tiên với tiền pháp định diễn ra trong thời gian từ 1690 đến 1764. Massachusetts là địa phương đầu tiên sử dụng tiền pháp định như một phương tiện tài trợ cho các cuộc tấn công quân sự chống lại thực dân Pháp tại Quebec. Các thuộc địa khác cũng nhanh chóng theo gương thực dân Pháp và chỉ trong vòng mấy năm đã đắm chìm vào việc in tiền mà không cần có sự hiện diện của ngân hàng trung ương. Một chuyên gia pháp lý của xứ thuộc địa đã giải thích:

Các quý vị có hình dung được rằng tôi sẽ bằng lòng đổ dồn thuế má lên đầu người ủy thác của mình khi chúng ta có thể in được cả núi tiền, một thép giấy có thể chi trả cho tất cả mọi thứ?¹

Hậu quả của tài kỹ trị là rất kinh. Giá cả tăng vùn vụt, pháp lệnh tiền tệ được ban hành nhằm buộc các quốc gia thực dân chấp nhận mở giấy lộn và một người bình thường chịu đựng những tổn thất cá nhân và thử thách nặng nề. Cuối năm 1750, Connecticut (một tiểu bang thuộc miền đông bắc Hoa Kỳ) đã rơi vào cảnh lạm phát tiền tệ với mức 800%, Carolinas lạm phát ở mức 900%, Massachusetts 1000%, Rhode Island 2300%.²

Tình hình đã tuột ra khỏi tầm kiểm soát và đầu năm 1751, Thượng nghị viện Anh đã can thiệp vào và trong một trong những ví dụ hiếm hoi như vậy, nơi mà sự can thiệp từ nước mẹ thực chất tạo ra lợi nhuận cho các thuộc địa, và Thượng viện buộc họ dừng sản xuất tiền pháp định. Kể từ đây, Ngân hàng Anh có thể là nguồn lực duy nhất.

Những gì theo sau đó quả thực là không nhận biết trước được bởi những người ủng hộ tiền pháp định. Giữa vẻ u ám về “đồng tiền bất lực”, sự bùng nổ thần diệu của sự thịnh vượng đã diễn ra. Việc sử dụng áp buộc đối với đồng tiền pháp định đã buộc mỗi người phải tích trữ tiền thực thay vì sử dụng đồng tiền giấy vô giá trị. Giờ đây, đồng tiền giấy rơi vào tình trạng bị thất sủng, đám thực dân bắt đầu sử dụng đồng tiền kim loại vàng của Anh, Pháp hoặc Hà Lan, giá cả nhanh chóng được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, và thương mại đã trở thành nền tảng cơ bản. Ngành thương mại được duy trì ngay cả trong tình trạng căng thẳng về kinh tế do hậu quả của cuộc chiến tranh bảy năm (1756-1763) và trong giai đoạn tiền cách mạng. Ở đây xuất hiện một ví dụ điển hình về cảnh khốn cùng của nền kinh tế có thể hồi phục nếu chính phủ không can thiệp bằng quy trình hàn gắn vết thương.³

LẠM PHÁT THỜI CHIẾN

Nhưng tất cả vấn đề này đều chỉ là sự tạm ngưng của một cuộc công kích nổi loạn ở thuộc địa. Sự khai chiến đã ném nước Anh vào bánh răng của hệ thống ngân hàng trung ương, và đó chính là động cơ thuyết phục đối với các thuộc địa nhằm trở lại với các nhà máy in tiền của họ. Các con số dưới đây sẽ cho thấy thực chất của vấn đề:

- Vào đầu cuộc chiến năm 1775, tổng nguồn cung tiền cho các thuộc địa của liên bang là 12 triệu đô-la.
- Vào tháng 6 cùng năm đó, Quốc hội thuộc địa đã phát hành thêm hai triệu đô-la Mỹ. Trước khi những đồng tiền này được in, đã có 1 triệu đô-la được phép chờ in.

- Cuối năm 1775, đã có 3 triệu đô-la được in ra.
- Năm 1776 có 19 triệu đô-la được in
- Năm 1777 – 13 triệu
- Năm 1778 – 64 triệu
- Năm 1779 – 125 triệu.
- Tổng cộng có 227 triệu đô-la đã được in trong vòng 5 năm, và so với nguồn cung ban đầu là 12 triệu đô-la thì tổng số tiền này đã tăng 2000%.
- Quân đội thuộc địa, đơn vị không có khả năng lấy tiền từ Quốc hội, đã phát hành “chứng chỉ” cho việc mua bán nguồn cung ứng trị giá 1.200 triệu đô-la.
- 650 triệu đô-la được tạo ra trong vòng 5 năm dựa trên nguồn cung ban đầu 12 triệu đô-la, và như vậy, tổng số nguồn tiền này đã tăng 5000%.⁴

Mặc dù nền kinh tế đã bị phá hủy bởi cơn lũ của đồng tiền pháp định, đa số nạn nhân đều không biết rõ nguyên nhân. Năm 1777, cảm nghĩ của phần lớn dân chúng được thể hiện bằng những lời của một phụ nữ yêu nước như sau: “Thật tội lỗi rằng Quốc hội đã khiến binh lính quèn phải chịu đựng trong khi họ có quyền lực để chế tạo ra bao nhiêu tiền tùy thích.”⁵

Kết quả tức thời của sự điều chế tiền bạc này là sự thịnh vượng xuất hiện. Sau tất cả, bất cứ ai cũng có nhiều tiền hơn và điều này được coi là một điểm tốt. Nhưng nó cũng nhanh chóng bị nhấn chìm bởi nạn lạm phát và cơ chế tự phá hủy. Năm 1775, đơn vị tiền tệ thuộc địa vốn được gọi là đồng tiền thuộc địa, được định giá ở mức một đô-la bảo đảm bằng vàng. Năm 1778, nó chỉ còn đổi được 25 cent. Năm 1779, chỉ 4 năm sau khi phát hành, đồng tiền thuộc địa đã mất giá khủng khiếp và chỉ còn tương đương như một đồng penny và liên tục đưa vào lưu hành như đồng tiền chính thống. Cũng trong năm đó, George Washington viết: “Một goòng xe đẩy

tiền sẽ đổi được một goòng xe lương thực.”⁶

Câu nói “Vô giá trị” (Not worth a Continental) vốn là câu cửa miệng lúc bấy giờ cũng có nguồn gốc từ giai đoạn u ám này.

Bản chất thực của hiệu ứng lạm phát không bao giờ được nhận thức một cách cặn kẽ hoặc được mô tả một cách sống động hơn thế bởi Thomas Jefferson:

Người ta sẽ hỏi tôi về cách thức mà cả hai hệ thống tiền tệ thuộc địa và tiền tệ liên bang yêu cầu người dân Mỹ chi 72 triệu đô-la trong khi họ được hứa chỉ 6 triệu đô-la. Tôi trả lời rằng, nếu con số là 66 triệu đô-la thì sự khác biệt đã không còn trên đồng tiền giấy và đã bị tách biệt bởi những người sở hữu tiền bạc. Mỗi một người trong số họ đều đã chịu thiệt vì tiền mất giá. Đó là khoản thuế thực đối với họ; và bằng cách này, người dân Mỹ đã đóng góp 66 triệu đô-la trong thời gian diễn ra chiến tranh.⁷

KIỂM SOÁT GIÁ VÀ LUẬT ĐẦU THẦU HỢP PHÁP

Sẽ là bình thường nếu người dân cố gắng tìm cách tránh được sự mất mát thua thiệt đối với các khoản tiền tiết kiệm, và hai phương pháp rành mạch, hiển nhiên nhất là:

1. Thường xuyên điều chỉnh giá cả theo hướng đi lên vì giá trị của tiền bạc đi xuống;
2. Trao đổi hàng hóa và dịch vụ của mình để lấy những đồng tiền vàng.

Kết quả là, hệ thống cơ quan lập pháp thuộc địa và Quốc hội thuộc địa đã thực hiện đúng những gì mà chính phủ thường làm nhằm ngăn chặn khả năng như vậy. Họ phải viện đến việc kiểm soát tiền lương và giá cả cũng như pháp lệnh tiền tệ với các điều khoản trừng phạt nghiêm khắc đối với những hành vi khước từ. Với hiệu lực của luật này, những ai từ chối tiếp nhận đồng tiền vô giá trị cũng sẽ bị coi như *kẻ phản bội*. Luật này nêu rõ:

Nếu kẻ nào đánh mất đức hạnh và lòng tôn kính của mình đối với Tổ quốc khi từ chối tiếp nhận những đồng tiền của đất nước mình, kẻ đó sẽ được coi là kẻ thù của dân tộc.⁸

Rhodes Island không chỉ đánh thuế những kẻ cứng đầu dám từ chối tiếp nhận đồng tiền giấy thuộc địa mà còn đánh vào cá nhân không quốc tịch. Khi điều này được tuyên bố một cách bất chính bởi ban hội thẩm, cơ quan lập pháp đã phản ứng bằng việc giải tán các thẩm phán.⁹

Như vậy, những ai chịu đựng được mọi điều do đồng tiền pháp định gây nên thì đó chính là những kẻ giữ được niềm tin vào chính phủ. Vào năm 1777, những người như vậy thường là đảng viên của Đảng Whigs, những người giữ tiền giấy với lòng yêu nước và đã lâm vào cảnh khuyh gia bại sản. Mặt khác, các thành viên Đảng bảo thủ Anh lại không tin vào cả chính phủ lẫn hệ thống tiền giấy và nhanh chóng đem đồng tiền giấy ra mua bán bất động sản, đặc biệt là vàng. Hậu quả là họ đã nhanh chóng trở nên giàu có. Nhưng họ thường bị đám hàng xóm kém thiện trọng hơn chế nhạo là “những kẻ bảo thủ đầu cơ tích trữ”, “kẻ tích trữ” và thậm chí là “kẻ phản bội”.

Tất cả những điều này được thể hiện trong các cuốn hồi ký của những người được Hiến pháp Thuộc địa ủy quyền và theo một phiên họp tổ chức tại Philadenphia vào năm 1787, đã có nhiều nhóm người giận dữ tụ tập trên phố đe dọa các cơ quan lập pháp. Nạn cướp bóc xảy ra tràn lan không ngăn cản nổi. Các doanh nghiệp lâm vào cảnh phá sản. Tình trạng hỗn loạn diễn ra khắp nơi. Trái cây của đồng tiền pháp định đã chín, và những người được ủy quyền đã không được thưởng thức hương vị của trái cây này.

Tháng Mười năm 1785, George Washington viết rằng: “Bánh xe của chính phủ đã bị kim lại, và ...chúng ta đang tiến đến sự hỗn loạn và tăm tối.”⁹ Một năm sau, trong một lá thư gửi James Madison, ông ta nói: “Chưa có lúc nào u ám như lúc này. Chúng ta đang cận kề với tình trạng vô chính phủ.”¹⁰

Tháng Mười năm 1787, Washington viết cho Henry Knox: “Nếu bất cứ người nào nói với tôi rằng ở đây diễn ra cuộc nổi loạn kinh khủng thì tôi sẽ tống cổ anh ta vào trại tâm thần.”¹¹

Chỉ ba tháng trước khi phiên họp khai mạc, Washington đã biểu lộ lý do từ chối khái niệm tiền pháp định. Đáp lại lý do bất mãn rằng không đủ đồng tiền vàng để thỏa mãn nhu cầu thương mại, ông ta trả lời:

Sự cần thiết trong nhu cầu đối với tiền đồng được thể hiện quá mức so với thực tế. Tôi dám chắc rằng điều này là có thực, chúng ta phải có lợi. Theo cách nhìn khiêm tốn của tôi, sự uyên thâm của loài người không thể tạo ra một kế hoạch mà theo đó, việc cho vay tiền giấy sẽ diễn ra dài hạn; hậu quả là, sự suy giảm sẽ làm giảm tốc độ phát xạ, và các điều khoản mà theo đó, điều này được trao đổi, sẽ làm tạo ra một tỉ suất lớn hơn nhiều so với giá trị bị đánh thấp của tiền bạc. Như vậy, người nông dân, thợ thủ công... sẽ thu lợi ở đâu?

HIỆP ĐỊNH HIẾN PHÁP

Đây là một cách nhìn rất phổ biến của phần lớn những người được ủy quyền đối với Hiệp định. Họ là những người cứng rắn trong việc cương quyết tạo ra một thể chế có thể ngăn cản bất cứ bang nào, đặc biệt là chính phủ liên bang, trong việc phát hành tiền pháp định.

Oliver Ellsworth từ Connecticut – người sau này trở thành Chánh án tối cao thứ ba của Tòa án tối cao - nói rằng:

Đây là thời điểm lý tưởng để chống lại tiền pháp định. Mối nguy hại của các cuộc thử nghiệm đã được thực hiện giờ đây lại trở nên tươi mới trong tư duy công chúng và kích thích sự căm phẫn của tất cả mọi người dân Mỹ.¹²

George Mason từ Virginia nói với những người được ủy quyền rằng ông ta “căm thù tiền giấy đến tận xương tủy.” Trước đó, ông ta đã viết thư cho George Washington: “Họ có thể thông qua luật để

phát hành tiền giấy, nhưng hai mươi bộ luật cũng chẳng thể khiến cho mọi người có được điều đó. Tiền giấy có được là từ trò gian manh và hành động bất lương.”

James Washington từ Pennsylvania nói: “Điều này có tác động ghê gớm đến việc cho vay tiền của Hoa Kỳ nhằm loại bỏ khả năng của tiền giấy.”

John Langdon từ New Hampshire cảnh báo rằng ông ta có thể từ chối cả kế hoạch của liên bang hơn là cho phép chính phủ mới in tiền pháp định.

George Reed từ Delaware nói rằng điều khoản trong Hiến pháp cho phép chính phủ mới in tiền pháp định “sẽ có thể là tín hiệu báo nguy về thú tính trong sách Hải huyền (cuốn sách cuối cùng trong bộ kinh Tân Ước)”.

Mặc dù không phải là thành viên được ủy nhiệm đối với việc soạn thảo Hiến pháp song Thomas Paine cũng đã viết trong những năm trước đó rằng ông ta phản đối kịch liệt tiền tệ pháp định – thứ tiền mà ông ta coi là tiền bất hợp pháp của nhà nước, và đặc biệt ông ta ghét cay ghét đắng pháp lệnh tiền tệ – thứ luật buộc mọi người chấp nhận đồng tiền bất hợp pháp. Ông ta nói: “Sự trừng phạt của thành viên [cơ quan lập pháp], những kẻ kích thích cho thứ luật này – là đáng tội chết.”

Một ý nghĩ thật thú vị.

Nếu bất cứ chứng cứ nào khác được coi là cần thiết rằng đám cha đẻ dự định cấm chính phủ liên bang in “tiền tín dụng” thì chúng ta phải cân nhắc lại. Bản thảo đầu tiên của Hiến pháp được sao lại từ các điều khoản của Liên bang. Khi được các thành viên ủy quyền đưa ra xem xét, nó chứa một điều khoản cũ “Cơ quan lập pháp Hoa Kỳ có quyền vay tiền và phát hành tiền tệ” và điều này đã gây ra nhiều xáo trộn. Nhưng sau nhiều cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề này, điều khoản gây ra sự khó chịu đã được thông qua nhằm *loại bỏ* lợi nhuận vượt trội từ Hiến pháp.¹³

Tạp chí của Hiệp định ngày 16/8 đã đăng những dòng như thế này:

Điều khoản này được kích thích và tán thành nhằm xóa bỏ những từ "in ấn tiền tệ", và sự vận động đã được thông qua trong sự quả quyết.¹⁴

Bản sửa đổi lần thứ mười chỉ ra rằng: "Hiến pháp – vốn không trao quyền lực và cũng không cấm đoán Hoa Kỳ - được dành cho chính quyền theo thứ tự tách biệt chứ không phải dành cho dân chúng. "Quyền in ấn và phát hành tiền tệ hoàn toàn không được trao cho Hoa Kỳ, và quyền này cũng bị cấm đối với các bang. Như vậy, nếu bất cứ thế lực nào phát hành tiền pháp định, thế lực đó sẽ được duy trì cho dân chúng. Nói cách khác, các cá nhân hay tổ chức tư nhân như ngân hàng có quyền phát hành phiếu nợ và hy vọng rằng người dân sẽ sử dụng chúng như là một loại tiền tệ, nhưng *chính phủ - bất luận ở cấp độ nào - đều bị Hiến pháp cấm thực hiện những việc tương tự.*

LỜI ĐỀ XUẤT CHO NGHỊ SỸ(MỸ)

Một cách ngẫu nhiên, Hiến pháp không bao giờ được sửa đổi ở điểm này, và điều khoản cho rằng chỉ có vàng hoặc bạc mới có thể được sử dụng như một loại đơn vị tiền tệ cũng không hề được sửa đổi. Thật thú vị nếu mỗi độc giả của cuốn sách này gửi bản sao Hiến pháp cho các đại diện của mình tại Washington, và bạn có thể đính kèm một lưu ý nhỏ với yêu cầu lúc nào thì họ dự định bắt đầu.

Xin đừng thất vọng nếu câu trả lời của bạn không được thỏa mãn lắm. Các chính trị gia có vấn đề tương tự với những vấn đề của các thẩm phán. Có thể làm con tàu lúc lắc liên tục nhưng họ không có ý định đánh chìm con tàu. Các vụ kiện tụng chống chính phủ vốn thách thức sự hợp hiến của hệ thống tiền tệ hiếm khi được xem xét tại tòa. Sẽ là an toàn hơn cho các thẩm phán công việc từ chối chấp nhận các trường hợp này hoặc bác bỏ chúng. Ngược lại, họ có thể đương đầu với một sự lựa chọn khó khăn. Hoặc họ sẽ phải cắt bỏ tính lô gíc nhằm bảo vệ sự mâu thuẫn hiện tại, hoặc là họ sẽ

phải tuyên bố sự thiện cảm đối với Hiến pháp và gây ra sự sụp đổ của chính sách vay tiền nước ngoài nhằm khuyến khích và chống thất nghiệp, cơ chế ngân hàng trung ương. Hành động như vậy có thể cần đến một dũng khí. Không chỉ họ có thể chịu đựng sự phẫn nộ của Giới quyền uy – giới đã được cơ cấu này nuôi dưỡng – mà họ còn phải đối mặt với dân chúng – những người đang hoang mang vì thiếu kiến thức về Hiến pháp hoặc bản chất tiền tệ có thể dễ dàng bị thuyết phục rằng các thẩm phán đã mất trí. Tương tự như vậy, thật an toàn hơn cho các chính trị gia trong việc đáp lại các yêu cầu hình thức này đơn giản chỉ bằng việc trích dẫn một số tài liệu của chính phủ - tài liệu đang làm cho hệ thống tiền tệ pháp định của chúng ta trở nên hợp pháp và hợp hiến hơn.

Thật đáng tiếc rằng đó là sự thật. Cho đến khi công chúng được biết rõ hơn những gì hiện đang tồn tại, chúng ta không thể mong đợi nhiều từ các tòa án hoặc từ Quốc hội. Tuy nhiên, việc đem chuyện này để thu hút sự quan tâm của các đại diện được lựa chọn của bạn sẽ xứng đáng với nỗ lực vì quy trình giáo dục đào tạo phải bắt đầu đâu đó và Washington chính là một nơi lý tưởng để bắt đầu.

Tuy nhiên, khi quay trở lại với điểm ngoài lề, quan trọng là phải hiểu được rằng chính phủ liên bang đã được trao chức năng "đúc tiền" và "điều chỉnh giá trị đồng tiền". Đúc tiền có nghĩa là tạo ra đồng tiền kim loại quý.

Cả trong Hiến pháp và trong các cuộc thảo luận giữa các thành viên được ủy quyền, quyền điều chỉnh giá trị của đồng tiền vàng và bạc gắn liền với quyền xác định trọng lượng và đơn vị đo lường của các đồng tiền này. Trên thực tế, chúng chỉ là một. Điều chỉnh giá trị đồng tiền cũng hết như việc thiết lập giá trị của dặm, đồng bảng Anh hay lít Anh được xã hội chấp nhận. Đó là việc tạo ra chuẩn mực mà một sự việc có thể được đo lường để chống lại chuẩn mực đó. Cách diễn đạt về Hiến pháp trong phần này có thể được tìm thấy trong các điều khoản của Liên bang với việc làm rõ ý nghĩa được hiểu tại thời điểm này:

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có thể có toàn quyền và thế lực để

điều chỉnh và định giá việc đúc tiền bằng thẩm quyền của mình – thiết lập Chuẩn mực về trọng lượng và đơn vị đo lường trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ.

Như vậy, đối với Quốc hội, mục đích của họ cũng đơn giản nhằm xác định chính xác trọng lượng của kim loại quý – kim loại có thể tạo thành đơn vị tiền tệ quốc gia.

NGUỒN GỐC ĐỒNG ĐÔ-LA

Trong khi diễn ra những cuộc bàn luận như thế này, đồng tiền xu bằng bạc của Tây Ban Nha – đồng tiền được gọi là “tám mảnh” – đã trở thành đơn vị tiền tệ thực tế. Một ủy ban chính thức đã được thành lập bởi Quốc hội thuộc địa nhằm đơn giản hóa việc lưu hành tiền kim loại trong nước và xác định giá trị bình quân của chúng bằng việc xem xét trọng lượng cũng như độ tinh khiết của các đồng tiền này. Các biểu đồ được xuất bản và tất cả các đồng tiền từ nhiều nguồn gốc khác nhau được ghi vào danh sách bằng giá trị so sánh. Quốc hội đã “điều chỉnh giá trị” của đồng tiền quốc gia ngay khi Hiến pháp được soạn thảo. Những đồng tiền này đã trở thành đồng đô-la như thế nào vẫn là một câu chuyện thú vị. Edwin Vieira nói rằng:

Các nhà sử học chuyên nghiên cứu về tiền tệ gắn đồng đô-la với Count Schlick – người bắt đầu đúc tiền bằng bạc từ năm 1519 ở mỏ khai thác bạc Joachim Thal, Bavaria (Thal, hay Taler, theo tiếng Đức có nghĩa là thung lũng). Năm 1519, người ta cho in dập hình Joachims lên một mặt của đồng tiền xu. Kể từ đó, đồng tiền có tên là “*Schlicktenbalers*” hoặc “*Joachimsbaler*” hay được biết đến với từ “*thalers*” – từ sau này đọc chệch thành đô-la. Thật thú vị là các thuộc địa của Mỹ không chấp nhận đồng đô-la từ Anh mà lại từ Tây Ban Nha. Với việc cải cách tiền tệ trong năm 1497, đồng tiền thực thụ bằng bạc đã trở thành đơn vị tiền tệ của Tây Ban Nha. Đồng tiền kim loại mới bao gồm 8 đồng real đã xuất hiện. Được biết đến với các tên gọi khác nhau như *peso*, *duro*,

piezas de ocho (nghĩa là các mảnh của con số 8), hoặc *đô-la Tây Ban Nha* (do có sự tương đồng về trọng lượng và nét tinh tế như đồng thaler), đồng tiền kim loại đã nhanh chóng chiếm được ưu thế trên thị trường tài chính của Tân Thế giới do vị thế quan trọng về chính trị và thương mại của Tây Ban Nha.¹⁵

Năm 1785, Thomas Jeffer nhấn mạnh sự thông qua đồng đô-la Tây Ban Nha như một đơn vị tiền tệ chính thức của quốc gia. Trong một cuốn sách mỏng đệ trình cho các thành viên được ủy quyền cho Quốc hội thuộc địa, ông ta đã nói:

Xem xét các giao dịch tiền tệ của chúng ta, cả giao dịch nhỏ lẫn giao dịch lớn, tôi đặt ra câu hỏi rằng tiêu chuẩn đánh giá thông thường về kích cỡ tiện lợi hơn so với đồng đô-la có thể được đề xuất hay không... Đồng đô-la là đồng tiền kim loại được biết đến và phổ biến trong nhận thức của người dân.¹⁶

Ngày 6/7/1785, Quốc hội nhất trí thông qua quyết định sử dụng đồng đô-la Tây Ban Nha như một đơn vị tiền tệ chính thức của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Jefferson nhận ra rằng, điều này là không đủ. Mặc dù được coi là đồng tiền độc lập nhất về trọng lượng và chất lượng song đồng tiền kim loại vẫn có những thay đổi về hình thức giữa các lần phát hành. Suy cho cùng, đó là việc mà Quốc hội được yêu cầu phải tiến hành khi được trao quyền "điều chỉnh giá trị" của tiền bạc. Jefferson đã huych toẹt: "Nếu xác định rằng đồng đô-la sẽ là đơn vị tiền tệ của mình, chúng ta cần phải nói một cách chính xác đồng đô-la đó là đồng nào. Đồng tiền kim loại này được đúc tại nhiều thời điểm khác nhau với các trọng lượng và hình thức khác nhau cũng sẽ có giá trị khác nhau."¹⁷

Lô gíc được thể hiện bởi Jefferson không thể bị bỏ qua. Hai năm sau, Quốc hội đã *định rõ* đồng đô-la sau việc thẩm định kỹ càng trọng lượng thực tế và hình thức của đồng đô-la Tây Ban Nha đang lưu hành. Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, đồng đô-la sẽ chứa 371,25 hạt bạc nguyên chất, và tất cả các khoản trong thương mại, kể cả các đồng tiền kim loại khác, được đo lường về giá trị

chiều theo chuẩn mực này.

Vì người Tây Ban Nha tiếp tục giảm lượng bạc trong đồng tiền kim loại của mình nên áp lực để đúc đồng đô-la Mỹ với giá trị dự báo bắt đầu tăng lên. Trong một báo cáo gửi Quốc hội vào năm 1791, Bộ trưởng Bộ Tài chính Alexander Hamilton nhấn mạnh việc thành lập một sở đúc tiền liên bang đồng thời đệ trình một tình huống có tác động mạnh cho việc duy trì tiêu chuẩn bất khả xâm phạm đối với đồng tiền kim loại sẽ được sản xuất bởi sở đúc tiền này. Ông ta nói:

Đồng đô-la vốn được dự tính trong các giao dịch tiền tệ của đất nước chúng ta bằng việc giảm trọng lượng và hình dáng, đã duy trì được khả năng sụt mất 5% và đồng đô-la mới đã phổ biến trong tất cả các khoản thanh toán với một mức quan tâm vừa phải đối với sự khác biệt của chúng. Phép tính của vấn đề này trong việc đánh sứt giá tài sản vốn phụ thuộc vào các giao kèo, khế ước trước đó cũng như tất cả các tài sản được coi là hiển nhiên. Và nó cũng không thể đòi hỏi lý lẽ để chứng minh rằng dân tộc không nên kiên nhẫn chịu đựng giá trị tài sản của công dân mình nhằm dao động cùng với khả năng thay đổi tổ chức đúc tiền nước ngoài hoặc thay đổi các luật lệ của đồng tiền vàng Anh ngoại quốc...

Số lượng vàng và bạc trong đồng tiền kim loại quốc gia, tương ứng với trọng lượng của nó, không thể ít hơn so với ngày nay nếu không có sự xáo trộn tính cân bằng của giá trị bên trong...¹⁸

CHẾ ĐỘ LƯƠNG BẢN VỊ

Đồng tiền trong bản dự kê giá cả trước đây - Hamilton đã từng nhắc đến đồng tiền vàng và bạc - không đơn giản chỉ là bạc. Đó là bởi vào lúc này, Quốc hội bắt đầu cân nhắc chế độ lương bản vị. Điều đó là một sai lầm, và suốt chiều dài lịch sử, chế độ lương bản vị không hề hiệu quả. Điều này thường dẫn đến một nhầm lẫn và rút cục đã dẫn đến sự biến mất của một trong những kim loại vốn

được coi như một thứ tiền tệ. Sở dĩ như vậy là bởi luôn có sự thay đổi tinh vi về giá trị tương ứng giữa vàng và bạc – hoặc bất cứ vàng hay bạc – phụ thuộc vào nguồn cung cầu luôn thay đổi. Chúng ta có thể định ra tỉ giá của một đơn vị này so với đơn vị khác như những gì đang được chấp nhận ngày nay, tuy nhiên, rốt cuộc là tỉ suất này sẽ không còn phản ánh được thực tế. Kim loại nào có giá trị tăng lên so với các kim loại khác sẽ được tích trữ hoặc thậm chí có thể bị nấu chảy vì điều đó sẽ mang lại giá trị cao hơn với tư cách là kim loại hơn là tiền bạc.

Đó là những gì đã diễn ra trong những ngày đầu tiên của nước cộng hòa Mỹ. Điều đó được xác định sau khi có sự phân tích cẩn thận về thị trường tự do rằng giá trị của vàng tại thời điểm này là tương đương 15 lần giá trị của bạc. Dự luật đúc tiền năm 1792 đã định giá tương ứng của vàng so với bạc là 15:1. Sau đó, dự luật này đã ủy quyền cho chính phủ liên bang đúc tiền vàng với tên gọi là Đại bàng (Eagles) và điều đó định rõ rằng giá trị của chúng là 10 đô-la. Nói cách khác, đồng tiền vàng sẽ tương đương về giá trị với 10 đồng tiền bạc. Mười đồng tiền bạc, mỗi đồng tiền chứa 371,25 hạt bạc nguyên chất, sẽ chứa tổng cộng 3.712,5 hạt. Như vậy, lượng vàng chứa trong đồng tiền Đại bàng là 1-15 trên tổng này, hay là 247 hạt vàng nguyên chất.

Đối lập với quan niệm sai lầm phổ biến, Quốc hội không tạo ra “đồng đô-la vàng” (Quốc hội đã không làm như vậy cho tới 57 năm sau khi Đạo luật tiền đúc 1849 ra đời). Trên thực tế, điều này tái xác nhận rằng “tiền của Hoa Kỳ phải được thể hiện bằng đồng đô-la hoặc bằng các đơn vị” và một lần nữa xác định các đơn vị này như là tiền kim loại chứa 371,25 hạt bạc nguyên chất. Những gì mà Quốc hội đã làm là ủy quyền việc đúc tiền vàng và thiết lập giá trị của vàng trong đồng tiền kim loại đó cao hơn 15 lần so với giá trị của đồng đô-la. Và Quốc hội cũng đã chỉ ra rằng tất cả các đồng tiền vàng và bạc được sản xuất từ sở đúc tiền liên bang sẽ phải được đấu thầu hợp pháp theo giá trị của chúng, dựa trên trọng lượng và độ thuần khiết cũng như chuẩn mực của đồng đô-la bằng bạc.

Điều này đã tạo ra một tình thế bất lợi chết người cho những ai hạ thấp giá trị của đồng tiền kim loại quốc gia; nếu vẫn còn hiệu lực ngày nay, luật pháp sẽ xóa sạch Hạ nghị viện, Quốc hội, cấp quản lý của Bộ tài chính và thậm chí cả chức Tổng thống.

ĐÚC TIỀN TỰ DO

Tuy nhiên, có lẽ điều khoản quan trọng nhất của Đạo luật này là việc thành lập của cái gọi là *đúc tiền tự do*. Với sự kiện này, bất cứ công dân nào cũng có thể lấy nguyên liệu bạc hoặc vàng thô để đúc tiền và với một khoản phí danh nghĩa, họ sẽ biến chúng thành đồng tiền vàng để sử dụng. Chính phủ đã đưa ra chức năng kỹ thuật cho việc tạo đồng tiền kim loại và đóng dấu biểu hiệu nhằm chứng nhận trọng lượng và độ nguyên chất chính xác. Vai trò của chính phủ trong việc này cũng giống hệt như việc kiểm tra những chiếc cân trong cửa hàng thực phẩm hoặc những cây xăng của trạm xăng. Điều này thực thi yêu cầu của Hiến pháp nhằm thiết lập các chuẩn mực và kiểm tra độ cẩn trọng trong trọng lượng và đo lường.

Đúc tiền tự do trở thành một phần quan trọng trong câu chuyện của người Mỹ và nó kéo dài cho đến khi Đạo luật dự trữ Vàng ra đời năm 1934 – đạo luật không chỉ hủy bỏ việc đúc tiền tự do mà thậm chí còn khiến cho điều này trở nên bất hợp pháp cho các công dân nếu họ muốn giữ vàng. Về giai đoạn âm thầm này, chúng ta sẽ xem xét trong phần sau, còn bây giờ, điều quan trọng là nhằm lấy lại tầm quan trọng của hệ thống tiền tệ. Elgin Groseclose giải thích:

Nguyên tắc của việc đúc tiền tự do đã chứng minh giá trị thực tế của nó như là một công cụ ngăn chặn sự giảm giá. Khi mà việc đúc tiền là cho mục đích cá nhân, chính phủ sẽ không thu được lợi nhuận trong việc can thiệp vào chuẩn mực, và cá nhân cũng không có cơ hội cho việc đó. Việc lưu hành tiền kim loại với hình dáng tương tự nhưng với chuẩn mực không rõ ràng và không đáng tin cậy, sự tùy hứng và sự thay đổi không dự đoán trước được trong chuẩn mực do sự độc đoán của chính phủ, sức hấp dẫn đối với lợi nhuận – đó là những

điều sai trái tạo ra sự phức tạp và quấy rối xã hội đồng thời gây trở ngại cho sự tăng trưởng tự nhiên của nền kinh tế kể từ những ngày đầu xuất hiện đồng tiền kim loại. Bằng một hành động tức khắc, nó đã bị quét sạch. Cũng lúc đó, bằng việc đưa ra sự ổn định và danh tiếng cho một trong những công cụ chính yếu của nền kinh tế có tổ chức, sự hình thành việc đúc tiền tự do đã khiến cho đời sống thương mại trở nên khả thi hơn, đẩy sinh khí hơn và mạnh mẽ hơn đồng thời mang lại uy tín và thanh thế cũng như nguồn tài sản không ngừng tăng lên cho chính phủ.¹⁹

ĐỒNG TIỀN MẠNH VÀ SỰ THỊNH VƯỢNG VỀ KINH TẾ

Điều này quả thực là một sự khởi đầu có triển vọng cho một quốc gia mới, và kết quả là đáng kể trong sự thịnh vượng không ngừng tăng lên. Từ *Pennsylvania Gazette* ra ngày 16/12/1789 đã nhận định: “Kể từ khi hiến pháp liên bang xóa bỏ tất cả mọi nguy hiểm của việc duy trì pháp lệnh tiền giấy, nền thương nghiệp của chúng ta đã tăng lên 50%.”²⁰ Nhưng đó chỉ là sự khởi đầu. Nhà sử học Douglass North nói rằng “những năm 1793-1808 là giai đoạn thịnh vượng vô song.”²¹ Louis Hacker mô tả giai đoạn này như là một trong những “sự phát triển và mở rộng kinh doanh vô tiền khoáng hậu, một trong những giai đoạn vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ... Xuất khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 19 triệu đô-la vào năm 1791 lên 93 triệu đô-la vào năm 1801.”²² Hơn thế nữa, sự thiếu hụt nguồn tài chính của liên bang - lên tới mức 28% trên tổng chi phí vào năm 1792 - đã giảm xuống còn 21% vào năm 1795. Vào năm 1802, sự thiếu hụt tài chính đã biến mất và được thay thế bằng sự thặng dư với con số tương đương với tổng chi phí của chính phủ.

George Washington đã xem xét phép màu kinh tế này với sự phấn khích cực độ và trong một bức thư gửi LaFayette, một người bạn, một chính khách người Pháp đồng thời từng là vị tướng trong quân đội thuộc địa, ông đã viết: “Thưa Ngài, đất nước chúng ta đang phát triển rất nhanh cả về khía cạnh chính trị lẫn xã hội.” Trong

một bức thư gửi Catherine Macaulay Graham, ông viết: "Hoa Kỳ thường thức cảm giác thịnh vượng và thanh bình dưới sự lãnh đạo của chính phủ mới." Và trong một bức thư gửi David Humphreys - nhà thơ, nhà ngoại giao Mỹ - Washington bày tỏ: "Hệ thống tín dụng công của chúng ta đang có một nền tảng vững chãi mà ba năm trước đây bị coi là một sự ngu xuẩn."²³

Trong một đề tài đặc biệt về tiền giấy không có sự hỗ trợ của vàng hay bạc, Washington viết:

Vào một ngày nào đó, chúng ta có thể trở thành một dân tộc thương mại hưng thịnh. Nhưng nếu trong việc tìm kiếm các cách thức, chúng ta sai lầm một cách đáng tiếc đối với đồng tiền giấy không có nguồn vốn bảo đảm, có thể chúng ta sẽ kết liễu hệ thống tín dụng của quốc gia ngay trong giai đoạn trứng nước.²⁴

Điều này là kế hoạch tiền tệ chi tiết được sắp đặt bởi những người soạn thảo ra Hiến pháp. Chỉ có một sai sót có thể tìm thấy là nỗ lực thiết lập ra một tỉ suất cố định giữa giá trị của vàng và của bạc. Thay vì đặt giá trị của *đô-la* vào đồng tiền vàng, sở đúc tiền lại đóng giá trị của *vàng* vào phần có liên quan đến trọng lượng và hình dáng. Thị trường tự do đã ấn định giá trị trao đổi cho nó trong mối liên quan với hàng hóa và dịch vụ, và thị trường này tự động xác định giá trị tiền tệ chính xác như là tỷ suất đối với đồng đô la bằng bạc - đồng tiền được dùng để mua bán các món hàng như nhau. Như vậy, đây là điều chắc chắn rằng sau khi đồng tiền Đại bàng mười đô-la được tạo ra, giá trị của vàng đối với bạc đã bắt đầu tăng cao hơn so với tỉ suất quy định là 15:1, và đồng Đại bàng liên tục được đưa vào lưu hành. Trong những năm sau đó, với sự khám phá ra các mỏ vàng tại California và Úc, quy trình đã đảo lộn lại, và đồng đô-la bằng bạc đã biến mất khỏi thị trường. Nhưng, thậm chí chế độ lương bản vị dẫn đến sự trái ngược nhau giữa tỉ suất chuyển đổi thực tế và tỉ suất mà chính phủ đã quy định, ngược lại, chế độ lương bản vị này đã diễn ra trên thị trường mở và chẳng ai bị tổn hại bởi sự phiền phức. Chỉ có một chuẩn mực: lượng bạc được

xác định rõ trong đồng đô-la. Hơn nữa, cả đồng tiền vàng và bạc đều là giá trị bên trong và hoàn toàn chính xác trong đo lường. Không một dân tộc nào có thể mang lại sự thịnh vượng cho công dân của mình hơn chế độ lưỡng bản vị này.

TỔNG KẾT

Hiến pháp nghiêm cấm cả liên bang và chính phủ liên bang phát hành tiền pháp định. Đây là mục đích có tính toán của đám Cha Đẻ - những kẻ có nhiều trải nghiệm đắng cay với đồng tiền pháp định trước và trong khi diễn ra cuộc Chiến tranh Cách mạng. Để đáp ứng nhu cầu có một đơn vị tiền tệ quốc gia được xác định rõ, Quốc hội đã thông qua việc sử dụng đồng đô-la Tây Ban Nha và xác định rõ hàm lượng bạc trong đồng đô-la là 371,25 hạt bạc nguyên chất. Với sự thành lập của sở đúc tiền liên bang, đồng đô-la Mỹ được bảo đảm bằng bạc được phát hành theo chuẩn mực này, và đồng tiền vàng Đại bàng cũng được đúc và có giá trị tương đương 10 đô-la. Điều quan trọng nhất là việc đúc tiền tự do đã được chấp nhận, theo đó, người dân Mỹ có khả năng biến các nguyên liệu vàng và bạc thô thành đồng tiền quốc gia và được chính phủ chứng nhận chính thức. Kết quả của các phép đo lường này là giai đoạn của đồng tiền mạnh và sự hưng thịnh về kinh tế, một giai đoạn có thể mở ra và kết thúc chỉ khi thế hệ kế tiếp của người dân Mỹ quên mất môn lịch sử và trở về sử dụng đồng tiền giấy như một loại tiền tệ tín dụng.

Kế hoạch tiền tệ được sắp đặt bởi đám Cha Đẻ là sản phẩm của thiên tài tập thể. Chúng ta có thể tìm thấy trong lịch sử chân dung của nhiều nhân vật - những kẻ hiểu được trò gian lận cố hữu trong đồng tiền pháp định và bản chất đánh thuế ngầm của nạn lạm phát. Cũng chẳng bao giờ mà sự kết hợp giữa các học giả và nghị sĩ được xác định nhằm tạo ra một con đường an toàn cho sự hình thành một dân tộc. Nói một cách chính xác, họ chính là những người trao cho chúng ta tấm bản đồ châu báu. Tất cả những gì chúng ta cần làm là đi theo nó để có được an ninh kinh tế và thịnh vượng dân tộc. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau,

tám bản đồ này đã bị loại bỏ khi các bài học lịch sử đã biến mất với những người đã sống cùng những bài học lịch sử đó.

Chú thích:

¹ Xem William M. Gouge, *Lược sử tiền giấy và ngân hàng tại Hoa Kỳ (A Short History of Paper Money and Banking in the United States)* – Philadelphia: T.W. Ustick, 1833, Phần II, trang 27.

² Paul và Lehrman, trang 23.

³ Roger W. Weiss, “Chuẩn mực tiền tệ thuộc địa của Massachusetts” (The Colonial Monetary Standard of Massachusetts), *Economic History Review* 27 (Tháng 11/1974), trang 589.

³ Xem Paul và Lehrman, trang 26-27.

⁴ Gouge, trang 28. Sự căm giận của người phụ nữ này có thể mang tính nhân văn, nhưng giờ đây, người dân Mỹ có được khai sáng hay không?

⁵ Trích dẫn bởi Bolles, tập I, trang 132.

⁶ Thomas Jefferson, *Những quan sát từ bài báo Etats-Unis được chuẩn bị cho từ điển bách khoa (Observations on the Article Etats – Unis Prepared for the Encyclopedia)*, 22/6/1786, *Writings*, Tập IV, trang 165.

⁷ F.Tupper Saussy, *Áo ảnh về Mainstreet (The Miracle on Mainstreet)* Swanee, Tennessee: Spencer Judd, 1980, trang 12. Cũng nên xem cuốn *Cuộc chiến vàng (The War on Gold)* của Anthony Sutton (Seal Beach, Calif.: '76 Press, 1977), trang 47,48.

⁸ Jensenm trang 324.

⁹ Trích dẫn bởi Atwodd, trang 3.

¹⁰ Sách đã dẫn, trang 4.

¹¹ Sách đã dẫn, trang 4.

¹² Xem Bancroft, trang 30, 43-44 và Paul & Lehrman, trang 168.

¹³ Xem *Pieces of Eight: The Monetary Powers and Disabilities of the United States Constitution* của Edwin Vieira (New Jersey: Sound Dollar Committee, 1983) trang 71-76.

¹⁴ Trích dẫn bởi Bancroft, trang 39,40.

¹⁵ Vieira, trang 66.

¹⁶ *Propositions Respecting the Coinage of Gold, Silver and Copper* (đề trình cho Quốc hội thuộc địa ngày 13/5/1758), trang 9-10. Trích dẫn bởi Vieira, trang 68.

¹⁷ Sách đã dẫn, trang 11.

¹⁸ *Tranh luận và khởi kiện trong Quốc hội Hoa Kỳ (The Debates and Proceedings in the Congress of the United States)* - J.Gales sưu tập, 1834, Phụ lục. tr.2059, 2071-73, trích dẫn bởi Viera, trang 95,97.

¹⁹ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, tr. 167.

²⁰ Trích dẫn bởi Saussy, tr. 36.

²¹ Douglass C. North, *Tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ (The Economic Growth of the United States)* New York: W.W. Norton, 1966, trang 53.

²² Louis M. Hacker, *Chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ (American Capitalism)* New York: Anvil, 1957, trang 39.

²³ Những bức thư này được viết vào năm 1790-1791, được trích dẫn bởi Atwood, trang 5-6.

²⁴ Viết trong năm 1789, được trích dẫn bởi Louis Basso: *A Treatise on Monetary Reform* (St. Louis, Missouri: Monetary Realist Society, 1982), trang 5.

Chương 16

HÀNH TRÌNH TỚI ĐẢO JEKYLL

Câu chuyện về Ngân hàng Bắc Mỹ - ngân hàng quốc gia trung ương đầu tiên được thành lập trước khi Hiến pháp được soạn thảo; câu chuyện về Ngân hàng Thứ nhất của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, ngân hàng quốc gia trung ương thứ hai được thành lập năm 1791; nạn lạm phát siêu cấp gây nên bởi các ngân hàng; nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các ngân hàng.

Thật ngạc nhiên là Hoa Kỳ có ngân hàng trung ương đầu tiên trước cả khi Hiến pháp được soạn thảo. Nó được Quốc hội thuộc địa ban đặc quyền vào mùa xuân năm 1781 và mở cửa cho những năm sau. Đã có những kỳ vọng lớn vào lúc này rằng một tỉnh của Canada sẽ tham gia vào các thuộc địa của quân nổi loạn để tạo ra một liên minh mở rộng dọc lục địa Bắc Mỹ. Trong trạng thái đề phòng khả năng này, một thể chế tài chính mới có tên là Ngân hàng Bắc Mỹ (The Bank of North America) đã được hình thành.

Ngân hàng này được tổ chức bởi Robert Morris, thành viên Quốc hội, thủ lĩnh của nhóm các chính trị gia và thương gia, người muốn quốc gia mới noi gương chủ nghĩa trọng thương kiểu Anh. Họ muốn thuế cao nhằm hỗ trợ chính phủ hùng mạnh và tập trung, muốn biểu thuế cao nhằm bao cấp cho ngành công nghiệp nội địa, muốn có quân đội và hải quân hùng mạnh đồng thời muốn thu hút các đơn vị tiền đồn thuộc địa nhằm mở rộng thị trường và đất đai ở nước ngoài. Robert Morris là một thương gia giàu có người Philadenphia, người đã thu được nhiều lợi nhuận từ các hợp đồng béo bở thời chiến trong cuộc Cách mạng. Ông ta cũng đã nghiên cứu kỹ lưỡng khoa học bí mật về tiền bạc và vào năm 1781 đã được cân nhắc cho vị trí pháp sư tài chính của Quốc hội.

Ngân hàng Bắc Mỹ là bản sao của Ngân hàng Anh. Theo thực tế dự trữ cục bộ, ngân hàng này được phép phát hành tiền giấy hứa nợ nhiều hơn là số tiền ký quỹ thực tế, nhưng kể từ khi một số vàng và bạc được cất trữ thì đã có những giới hạn xác định ranh giới của quá trình. Giấy bạc ngân hàng không cưỡng ép mọi người như pháp lệnh tiền tệ cho tất cả các khoản nợ công cộng hoặc cá nhân, nhưng chính phủ đã đồng ý chấp nhận chúng ở *giá trị danh nghĩa* trong việc thanh toán tất cả các khoản thuế - những khoản đã làm cho chúng có giá trị như vàng cho mục đích cụ thể. Hơn nữa, không giống với các ngân hàng trung ương thời nay, Ngân hàng Bắc Mỹ không có quyền trực tiếp phát hành đồng tiền quốc gia.

HOẠT ĐỘNG NHƯ MỘT NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Mặt khác, Ngân hàng Bắc Mỹ độc quyền trong lĩnh vực của mình, điều này có nghĩa là không còn tờ giấy bạc ngân hàng nào khác được phép lưu hành để cạnh tranh. Cộng với sự kiện rằng những tờ giấy bạc này được tiếp nhận với giá trị danh nghĩa trong việc thanh toán tất cả các khoản thuế của bang và liên bang cũng như sự kiện khác rằng trong thời điểm đó, chính phủ liên bang không có đồng tiền chức năng của mình, điều này đã khiến cho những tờ giấy bạc ngân hàng này trở nên hấp dẫn trong sử dụng như một phương tiện trung gian trong trao đổi. Kết quả dự tính là

tờ giấy bạc ngân hàng có thể được chấp nhận như tiền tệ. Hơn nữa, ngân hàng Bắc Mỹ đã được cấp một khoản tiền gửi chính thức cho tất cả các nguồn vốn liên bang và gần như ngay lập tức nó đã cho chính phủ vay 1,2 triệu đô-la, phần lớn trong đó được tạo ra từ không khí cho mục đích này. Như vậy, bất chấp những giới hạn thiết lập cho Ngân hàng Bắc Mỹ, và bất chấp sự thật rằng ngân hàng này cơ bản chỉ là một tổ chức tư nhân, trên thực tế, tổ chức này đã thực hiện chức năng như một ngân hàng trung ương.

Ngân hàng Bắc Mỹ đã không trung thực ngay từ đầu. Hiến chương ngân hàng quy định rằng các nhà đầu tư tư nhân phải "cúng" 400.000 đô la Mỹ cho việc trở thành hội viên ngân hàng. Khi buộc phải tăng số tiền này, Morris đã sử dụng tầm ảnh hưởng chính trị của mình nhằm tạo ra sự thâm hụt đối với các nguồn vốn chính phủ. Điều này chẳng khác gì một trò biển thủ hợp pháp, và ông ta đã chiếm số vàng mà Pháp cho Mỹ vay và mang vào gửi ở Ngân hàng Bắc Mỹ. Sau đó, sử dụng cơ sở dự trữ cục bộ này, ông ta đã tạo ra tiền bạc một cách đơn giản - điều cần thiết để ông ta có thể đăng ký hội viên và cho chính bản thân mình cũng như các đối tác của mình vay. Và đó chính là quyền lực của khoa học bí mật về tiền tệ.¹

Thật khó mà nhất trí rằng cũng những nhân vật này - những người đã thông qua sự kiểm chế tiền tệ của Hiến pháp trong vài năm sau đó - lại có thể cho phép Ngân hàng Bắc Mỹ hiện diện. Tuy nhiên, điều này chắc hẳn được ghi nhớ rằng chiến tranh vẫn còn tiếp diễn khi hiến chương của Ngân hàng này được công bố, thậm chí những chính khách thông minh nhất cũng thường buộc phải tuân theo động cơ cá nhân trong những giai đoạn như vậy. Một chính khách rút ra kết luận rằng, trong khi đám cha đẻ có nhiều kinh nghiệm về bản chất của đồng tiền pháp định do cỗ máy in tiền của chính phủ tạo ra thì họ vẫn không có kinh nghiệm với cơ cấu tương tự ẩn giấu sau sự mù mờ của ngân hàng dự trữ cục bộ.

Trong bất cứ sự kiện nào thì Quốc hội cũng không thay đổi lại Hiến chương của Ngân hàng Bắc Mỹ và ngân hàng này cũng chẳng tồn tại được cho đến khi kết thúc chiến tranh. Murray Rothbard đã

chi tiết hóa chức thư của ngân hàng này:

Bất chấp các đặc quyền được trao cho Ngân hàng Bắc Mỹ và khả năng danh nghĩa trong việc cứu đồng tiền kim loại, sự thiếu tin tưởng đối với đồng tiền lạm phát đã dẫn đến sự mất giá của chúng. Thậm chí Ngân hàng đã cố gắng ủng hộ giá trị tiền tệ của mình bằng cách tuyển nhân viên thuyết phục những người đến chuộc tiền đồng kháng kháng đòi tiền kim loại – một nước cờ được tính vừa vặn nhằm cải thiện uy tín dài hạn của ngân hàng.

Sau một năm hoạt động, thế lực chính trị của Morris giảm xuống và ông ta liền đề nghị biến Ngân hàng Bắc Mỹ từ một ngân hàng trung ương thành ngân hàng thương mại thuần túy với hiến chương được chấp thuận bởi bang Pennsylvania. Cuối năm 1783, ... cuộc thử nghiệm đầu tiên với ngân hàng trung ương tại Mỹ đã kết thúc.²

Phần kết phù hợp cho câu chuyện này được viết hai trăm năm sau, khi mà vào năm 1980, Ngân hàng đầu tiên của Pennsylvania – Bank of Philadelphia, “ngân hàng lâu năm nhất của nước Mỹ” – đã bị loại ra khỏi cuộc chơi bởi Cơ quan bảo hiểm tiền gửi liên bang (FDIC).

NHỮNG MƯƠI ĐỒ XUNG QUANH HIẾN PHÁP

Sau khi Ngân hàng Bắc Mỹ bị giải thể và sau khi Hiến pháp Thuộc địa “đóng cửa đối với tiền giấy”, Hoa Kỳ đã hưởng một thời kỳ tăng trưởng và thịnh vượng về kinh tế. Nhưng, trong khi cánh cửa chính có thể bị khép lại thì cửa sổ vẫn được mở ra. Quyền lực của Quốc hội trong việc in tiền đã bị bác bỏ, trong khi quyền vay tiền thì không.

Trong từ vựng của một người bình thường, việc vay tiền có nghĩa là chấp nhận một khoản vay nào đó tồn tại trên thực tế. Như vậy, khi ngân hàng phát hành tiền tệ từ không khí và sau đó nói rằng họ cho vay khoản tiền này thì cũng có nghĩa rằng, *bó ra*

ngân hàng có thể cho vay nhưng trên thực tế, ngân hàng là cơ quan *tạo ra* tiền bạc.

Như vậy, các bí mật của từ vựng ngân hàng không biểu lộ cho người bình thường hiểu và rất khó để nắm bắt cách thức mà những tờ bạc do ngân hàng tự phát hành có thể phục vụ chính mục tiêu như máy in tiền – với cùng các kết quả thảm hại. Các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị quyết định kết thúc vận hành Hiến pháp. Kế hoạch của họ là thành lập ngân hàng, trao cho ngân hàng đó quyền in tiền, cho chính phủ vay phần lớn số tiền đó và sau đó đảm bảo rằng những tờ phiếu nợ được dân chúng chấp nhận như một loại tiền tệ. Như vậy, Quốc hội không thể phát hành tiền tệ mà *ngân hàng* mới chính là tổ chức đảm nhận trọng trách này.

Và Ngân hàng thứ nhất của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã quan niệm như vậy.

Vào năm 1790, đề xuất này được Alexander Hamilton đệ trình lên Quốc hội. Lúc này, Hamilton đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính Hoa Kỳ. Ông ta đã từng là phụ tá cho Robert Morris – người sáng lập ra Ngân hàng Bắc Mỹ, và như vậy, vai trò của ông ta trong việc này không có gì đáng ngạc nhiên cả. Điều ngạc nhiên là Hamilton đã từng trung thành ủng hộ đồng tiền mạnh trong thời gian Hiến pháp Thuộc địa có hiệu lực. Điều này thật khó mà phù hợp và một điều hẳn phải bị hoài nghi là, ngay cả những nhân vật có ý tốt đều có thể trở nên đổi bại bởi sự cám dỗ về vật chất và quyền lực. Có khả năng là Hamilton, Morris và các vị lãnh đạo khác của Liên bang đã hi vọng giữ chính phủ độc lập khỏi hoạt động in tiền, không chỉ bởi đó là điều luật hiến pháp phải thực hiện mà còn bởi điều đó có thể khiến mọi việc rõ ràng cho cơ chế ngân hàng trung ương, cơ chế có thể trở thành công cụ tư nhân của riêng họ trong việc tạo ra lợi nhuận. Dường như chỉ có cách giải thích khác là những nhân vật này không kiên định trong cách nhìn nhận của mình và đã không thực sự hiểu được hàm ý trong các hành động của họ. Tuy nhiên, xét về sự tài giỏi của họ trong tất cả các việc khác, thật khó để tập hợp nhiệt huyết cho sự diễn giải này.

MỐI XUNG ĐỘT GIỮA HAMILTON VÀ JEFFERSON

Đề xuất của Hamilton đã bị Thomas Jefferson – người sau này là Bộ trưởng Ngoại giao - phản đối kịch liệt. Và điều đó chỉ là sự khởi đầu của một trận chiến chính trị đẫm máu khiến Quốc hội phải bận tâm trong nhiều thập kỷ. Trên thực tế, mối xung đột này chỉ là một trong những vấn đề trọng tâm có thể dẫn đến việc tạo ra các đảng phái chính trị đầu tiên. Những người chủ trương chế độ liên bang ủng hộ quan điểm của Hamilton, trong khi những người chống đối chế độ liên bang – sau này được gọi là những người theo đảng Cộng hòa – đã bị thu hút bởi quan điểm của Jefferson.

Jefferson chỉ ra rằng, Hiến pháp không trao cho Quốc hội quyền thành lập ngân hàng hoặc bất cứ một quyền hạn nào tương tự. Điều này có nghĩa, quyền lực đó được duy trì cho chính phủ và nhân dân. Trong phúc đáp từ chối đề nghị của Hamilton, ông ta viết rằng: “Để tiếp nhận một bước riêng lẻ vượt ra ngoài ranh giới đã được phác thảo xung quanh quyền lực của Quốc hội, cần phải chiếm hữu quyền lực.”³ Hơn nữa, ông ta nói, thậm chí nếu Hiến pháp trao cho Quốc hội quyền lực như vậy thì đây quả là một việc quá ngu xuẩn để thực hiện, vì việc cho phép tạo ra tiền bạc có thể dẫn đến sự phá hủy của cả quốc gia.

Mặt khác, Hamilton tranh luận rằng nợ là một điều tốt, nếu được kiểm chế theo lý trí, và dân tộc cần nhiều tiền hơn trong lưu hành nhằm theo kịp với tốc độ mở rộng của thương mại. Ông ta cho rằng, chỉ có Ngân hàng Bắc Mỹ mới có khả năng mang lại điều đó. Hơn nữa, trong khi Hiến pháp không cho phép Quốc hội lập ngân hàng thì điều này chính là một quyền lực *gián tiếp*, bởi vì nó cần thiết nhằm hoàn thành các chức năng *khác* - những chức năng được phê chuẩn trong Hiến pháp.

Và *điều đó* chính là mưu đồ xung quanh Hiến pháp.

Không gì có thể bị phân cực hơn những quan điểm chống đối của hai nhân vật này:

JEFFERSON: Ngân hàng trung ương tư nhân phát hành tiền tệ ra công chúng chính là mối đe dọa lớn đối với các đặc quyền của người dân hơn là quân đội hiện hành."⁴ "Chúng ta không cho phép các nhà kỹ trị bắt chúng ta phải sống chung với nợ."⁵

HAMILTON: "Không xã hội nào có thể thịnh vượng nếu không hợp nhất quyền lợi và lòng tin của những cá nhân giàu có với quyền lợi và lòng tin của đất nước."⁶ "Đối với chúng ta, nợ quốc gia – nếu đó không phải là quá đáng – sẽ là phúc lành của đất nước."⁷

NGÂN HÀNG THỨ HAI CỦA HOA KỲ ĐƯỢC THÀNH LẬP

Sau một năm mâu thuẫn căng thẳng, quan điểm của Hamilton đã trở nên thuyết phục và vào năm 1791, Quốc hội đã trao hiến chương cho Ngân hàng Hoa Kỳ (the Bank of the United States) với thời hạn hiệu lực 22 năm. Ngân hàng này gần như là bản sao của Ngân hàng Anh (Bank of England), điều này có nghĩa nó là bản sao chính xác của Ngân hàng Bắc Mỹ trước đó. Trên thực tế, với tư cách là bằng chứng kết nối với quá khứ, vị chủ tịch của ngân hàng mới chính là Thomas Willing, nhân vật đã từng là đối tác của Robert Morris và đồng thời là chủ tịch của ngân hàng cũ.⁸

Trước đó, Ngân hàng mới độc quyền trong việc phát hành tiền tệ. Nhưng lại một lần nữa, những đồng tiền này đã không bị ép buộc như Pháp lệnh tiền tệ cho các món nợ và các hợp đồng cá nhân mà là Pháp lệnh tiền tệ theo danh nghĩa của các khoản nợ đối với chính phủ dưới hình thức thuế - những điều đã khiến đồng tiền này trở nên hấp dẫn trong sử dụng như một loại tiền tệ thông thường. Và lại một lần nữa, Ngân hàng được nhận khoản tiền ký quỹ chính thức của tất cả các nguồn vốn liên bang.

Hiến chương chỉ rõ rằng, Ngân hàng được yêu cầu luôn phải bù đắp tiền của mình bằng tiền kim loại vàng hoặc bạc dựa trên nhu cầu của người gửi. Đây là một điều khoản tuyệt vời nhưng vì Ngân hàng không còn được yêu cầu giữ tiền kim loại như một hình thức dự trữ nên điều khoản này chỉ là điều không tưởng về mặt toán

học để duy trì.

Với Ngân hàng Bắc Mỹ, Ngân hàng mới của Hoa Kỳ có 8% vốn do các nhà đầu tư tư nhân góp, trong khi chính phủ liên bang góp 20%. Tuy nhiên, đây đơn thuần chỉ là trò ảo thuật về kế toán vì nó đã được thu xếp trước cho Ngân hàng nhằm ngay lập tức quay trở lại cho chính phủ liên bang vay đúng khoản tiền họ thu được. Khi nhớ lại sơ đồ của Morris trong việc vốn hóa ngân hàng Bắc Mỹ, chúng ta có thể thấy rằng, vụ “đầu tư” của chính phủ liên bang chỉ là cách thức che mắt thiên hạ, khi mà nguồn vốn của liên bang có thể được sử dụng nhằm thu vén khoản thiếu hụt của các nhà đầu tư tư nhân. “Cứ gọi điều đó bằng bất cứ tên gì mà bạn muốn”, Jefferson đã nói như vậy và điều này không phải là khoản tiền cho vay hoặc khoản đầu tư mà rõ ràng là một món hời, một đặc quyền mà không phải ai cũng có được. Ông ta đã nói rất đúng. Ngân hàng có khả năng mở cửa với mức không dưới 9% vốn tư nhân theo yêu cầu của Hiến chương. Tổng vốn hóa được chỉ định là 10 triệu đô-la, có nghĩa rằng 8 triệu đô-la trong số đó là do các cổ đông đóng góp. Tuy nhiên, như John Kenneth Galbraith nhận thấy: “Nhiều chính trị gia tằn tiện tự giới hạn mình với khoản đóng góp gây thất vọng, và ngân hàng bắt đầu hoạt động kinh doanh với khoản tiền mặt 675 nghìn đô-la Mỹ.”

ÂM MƯƠ TỪ CHÂU ÂU

Vậy những nhà đầu tư tư nhân này là ai? Tên tuổi của họ không xuất hiện trên các tài liệu, báo chí nhưng chúng ta có thể chắc chắn rằng họ chính là những nghị sĩ và thượng nghị sĩ - và các đối tác liên minh của họ - những người soạn thảo và khởi động hiến chương ngân hàng. Nhưng có một dòng thật thú vị trong nội dung bài viết của Galbraith với ám chỉ bóng gió về cơ cấu của nhóm này. Ở trang 72 của cuốn *Money: When It Came, Where It Went* (tạm dịch: *Tiền xuất hiện khi nào và nó lưu hành ra sao*), ông ta chỉ ra thực tế rằng: “Những người ngoại quốc có thể sở hữu cổ phần của mình mà không cần biểu quyết.”

Thực chất của câu chuyện lại ẩn phía sau lời phát biểu tế nhị này. Thực tế rõ ràng là đế chế ngân hàng của Rothschild ở châu Âu chính là thế lực thống soái xét về mặt chính trị lẫn tài chính trong việc thành lập Ngân hàng Hoa Kỳ. Derek Wilson – một chuyên gia viết tiểu sử, đã giải thích rằng:

Qua nhiều năm kể từ khi N.M Rothschild & Company – một hãng dệt ở Manchester – mua vải cotton từ các bang miền Nam, Rothschild đã phát triển các cam kết gắn bó của Mỹ. Nathan... đã cung cấp các khoản vay cho các bang của Liên minh và là một nhà ngân hàng chính thức của châu Âu làm việc cho chính phủ Mỹ đồng thời là người ủng hộ Ngân hàng Hoa Kỳ.¹⁰

Trong cuốn *History of the Great American Fortunes (tạm dịch: Lịch sử những khối gia sản vĩ đại của Hoa Kỳ)*, Gustavus Myers đã viết:

Dưới lớp vỏ bề ngoài, gia tộc Rothschild đã có một tầm ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc điều khiển luật lệ tài chính của Mỹ. Các tài liệu về luật cho thấy rằng gia tộc này chính là thế lực nắm quyền trong Ngân hàng cũ của Hoa Kỳ.¹¹

Như vậy, những thành viên trong gia tộc Rothschild không chỉ là những nhà đầu tư và cũng không chỉ là thế lực có tầm ảnh hưởng quan trọng mà còn là thế lực đứng sau Ngân hàng Hoa Kỳ! Tầm quan trọng của thế lực Rothschild trong lĩnh vực tài chính và chính trị Hoa Kỳ chính là chủ đề của lời bình luận trong phần trước, vì thế chẳng cần thiết để nói thêm về điều này. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là, kể đến từ đảo Jekyll có nguồn gốc từ nơi không phải là quê hương của đồng tiền kim loại.

LẠM PHÁT CHÓNG MẶT

Ngay từ đầu, mục tiêu cốt yếu của Ngân hàng là nhằm tạo ra tiền bạc cho chính phủ liên bang. Tiền cho bộ phận tư nhân chỉ đóng vai trò thứ yếu. Điều này trở nên rõ ràng hơn nhờ yếu tố rằng

lãi suất cao nhất mà Ngân hàng được phép tính là 6%. Điều này đã trở nên phi thực tế đối với ngân hàng khi cho bất cứ một tổ chức cá nhân nào vay tiền, ngoại trừ chính phủ hoặc một vài tổ chức lớn. Và chính phủ đã không phí thời gian để khởi động cơ chế ngân hàng trung ương mới hình thành của mình. Được đầu tư 2 triệu đô-la ở thời điểm ban đầu, cơ chế này đã biến nguồn vốn đó thành 8,2 triệu đô-la cho vay trong vòng năm năm sau đó. Điều này có nghĩa là 6,2 triệu đô-la đã được tạo ra theo cách đặc biệt cho việc sử dụng của cơ chế này.

Bất cứ ai nắm rõ lịch sử tiền tệ đã được trình bày trong chương trước cũng có thể dễ dàng viết ra đoạn văn sau đây.

Việc tạo ra hàng triệu đô-la mới dự trữ cục bộ - những đồng đô-la mà chính phủ đã đưa vào lưu hành trong nền kinh tế thông qua các chương trình chi tiêu - đã gây ra một sự mất cân đối giữa nguồn cung tiền tệ và nguồn cung hàng hóa hay dịch vụ. Giá cả tăng lên vì giá tương ứng của đồng đô-la giảm xuống. Trong khoảng thời gian năm năm, giá bán sỉ đã tăng lên 72% - có nghĩa rằng 42% những gì mà người dân tích lũy được dưới hình thức tiền bạc đã bị chính phủ sung công thông qua hình thức đánh thuế ngầm hay còn gọi là lạm phát.

Hiệu ứng của lạm phát - điều mà trước đó gây tác hại cho các thuộc địa - giờ đây tiếp tục gây tác hại cho thế hệ mới. Nếu trước đây lạm phát là do đồng tiền in ấn vô tội vạ gây nên thì giờ đây nó lại do đồng tiền dự trữ cục bộ gây nên. Bánh răng kết nối hai cơ cấu với nhau và khiến chúng hoạt động như một cỗ máy chính là nợ liên bang. Nợ liên bang cho phép các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ can thiệp vào mục đích của đám cha đẻ, và nợ liên bang cũng chính là thứ đã khiến Jefferson phải thốt lên:

Tôi mong rằng có thể tạo ra được sự sửa đổi bổ sung cho Hiến pháp của chúng ta. Ý tôi là một điều khoản bổ sung nhằm tước quyền vay tiền bạc từ chính phủ liên bang.¹²

Cũng giống như nhiều thứ khác trong thế giới thực, Ngân hàng

Hoa Kỳ chính là một thứ hỗn hợp của ác quỷ lẫn một chút thiên thần. Điều này không có nghĩa rằng tất cả đều là ác quỷ. Trong thời thuộc địa, chính quyền của các bang đã in tiền giấy vô tội vạ, và trong nhiều trường hợp, sự thiệt hại trong quyền mua bán là toàn diện. Mặt khác, Ngân hàng được yêu cầu duy trì một số vàng và tiền kim loại như là nền tảng của hệ thống kim tự tháp tiền tệ. Thậm chí nó còn là kim tự tháp đảo ngược với nguồn dự trữ nhỏ hơn so với số lượng tiền giấy ngân hàng, và nó vẫn tượng trưng cho ranh giới để xác định nguồn cung tiền tệ có thể được mở rộng đến đâu. Và điều đó thật là tốt.

Hơn thế nữa, rõ ràng là các vị giám đốc ngân hàng đã thấm nhuần tầm quan trọng của điều mà họ thực sự *muốn* – tạo ra nguồn tiền bạc mới trong khi vẫn có thể kiểm soát được. Họ có thể có được lợi nhuận lâu dài từ cơ cấu ngân hàng trung ương. Họ không cần phải giết chết con gà đang ấp trứng vàng. Như vậy, cũng giống các đối tác của mình trong hệ thống Cục Dự trữ Liên bang của xã hội hiện đại ngày nay, họ đã nói bằng thứ ngôn ngữ của sự chùng mục và trong một vài trường hợp, thậm chí họ đã hành động một cách chùng mục và khôn khéo.

NHỮNG NGÂN HÀNG KHÔNG ỔN ĐỊNH (WILDCAT BANKS)

Trong giai đoạn này, nhiều ngân hàng không ổn định đã bắt đầu ăn nên làm ra và trở nên thịnh vượng. Những ngân hàng này được coi là không ổn định không chỉ bởi họ không được chế ngự - mặc dù có thể có nguyên nhân khả quan khác để thực hiện - mà còn bởi họ đóng đô trong những khu vực xa xôi hẻo lánh ở khu biên giới, nơi khách hàng của họ được gọi là "mèo rừng" (wildcat)

Những ngân hàng này không nổi danh vì nghiệp vụ kế toán tỉ mỉ hay thực tế kinh doanh. Cũng giống như tất cả các ngân hàng thời bấy giờ, họ được yêu cầu giữ một phần tiền ký quỹ nhất định của mình dưới dạng tiền vàng hoặc bạc. Nhằm đem lại sự tin tưởng cho dân chúng đối với sự trung thực trong nghĩa vụ của mình, các

ngân hàng phải giữ vòm cửa mở sao cho mọi người có thể nhìn thấy một hay hai két tiền vàng trong giờ làm việc. Tuy nhiên, những ngân hàng này đã không sẵn sàng rắc những đồng tiền kim loại quý để ai ai cũng có thể truyền miệng nhau như một chức năng PR. Trong một vài trường hợp, do các thanh tra bang đi kiểm tra nguồn dự trữ ở các ngân hàng nên vàng nguồn vàng có thể đã hiện diện tại ngân hàng trước khi các thanh tra viên kịp đến.

Điều đáng nói là Ngân hàng Hoa Kỳ có khả năng áp đặt sự kiểm chế đáng kể đối với các thực thể kinh doanh của tất cả các ngân hàng, kể cả các ngân hàng không ổn định và ổn định. Ngân hàng Hoa Kỳ đã thực hiện như vậy đơn giản bằng việc từ chối tiếp nhận tiền giấy của bất cứ ngân hàng nào khác trừ phi ngân hàng đó có tiếng trong việc đền bù những đồng tiền giấy này bằng tiền kim loại theo nhu cầu. Vì vậy mà dân chúng đã phản ứng. Nếu không có lợi cho Ngân hàng Hoa Kỳ, những đồng tiền giấy này cũng sẽ không có lợi cho chính họ. Điều này được coi như một nguồn lực gián tiếp của việc tiết chế tác động lên tất cả các ngân hàng thời bấy giờ. Và điều đó cũng thật sự có lợi.

Một số nhà sử học đã nói rằng Ngân hàng Hoa Kỳ chính là nguồn lực tích cực theo một cách thức khác. Galbraith đã viết thế này:

Trong một sự kiện đặc biệt, Ngân hàng Hoa Kỳ đã hỗ trợ các ngân hàng của các bang – những ngân hàng đã bị chất vấn bởi những người nắm giữ tiền bạc hoặc các chủ nợ. Và, bên cạnh sự gò bó bất buộc, nó được coi như tổ chức cho vay cuối cùng (lender of last resort: tổ chức hay hãng tài chính đồng ý cho vay tiền trong lúc không còn hãng nào khác muốn cho vay – ND). Như vậy, trong quãng đời ngắn ngủi của mình, Ngân hàng này đã tiến xa nhằm lĩnh hội và phát triển các chức năng điều chỉnh cơ bản của một ngân hàng trung ương.¹³

Một người ít say mê ý tưởng của ngân hàng trung ương sẽ có thể bị kích thích để đặt ra câu hỏi: Nếu “tử tế” như vậy thì tại sao các ngân hàng này lại cần đến sự hỗ trợ trong việc giữ cam kết với các chủ nợ? Ý tưởng về “người cho vay cuối cùng” – vốn được chấp

nhận như một đức tin thiêng liêng ngày nay – được dựa trên giả định rằng ý tưởng này được chấp nhận triệt để cho cả hệ thống ngân hàng. Giả định rằng, bất cứ ngân hàng đơn lẻ nào hay một nhóm các ngân hàng cũng có thể “bị chất vấn bởi những người nắm giữ tiền bạc hoặc chủ nợ” bất cứ lúc nào. Như vậy, thật khôn ngoan để khiến ngân hàng trung ương có những nguồn dự trữ nho nhỏ trong phạm vi hệ thống và quay vòng khoản dự trữ đó từ ngân hàng này tới ngân hàng khác nếu không trừ đi trước khi đi thăm tra đến, ít nhất là trước khi khách hàng thực hiện.

Chúng ta đã nói nhiều về sự chùng mục của các ngân hàng, vì thế chẳng hề vô lý để nghĩ rằng hiệu quả tương tự sẽ được phát triển thậm chí không có sự hiện diện của ngân hàng chính phủ. Nếu thị trường tự do được phép kinh doanh, chắc chắn rằng, chẳng bao lâu, một trong nhiều ngân hàng sẽ có được danh tiếng xứng đáng cho sự trung thực, lương thiện với các chủ nợ của mình. Những ngân hàng này có thể trở thành các ngân hàng nổi tiếng và thịnh vượng nhất. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này, các ngân hàng đó phải từ chối những đồng tiền không có giá trị của các ngân hàng khác. Dân chúng sẽ phản ứng theo đúng dự đoán, và ngay cả các ngân hàng làm việc tùy tiện, cầu thả cũng có thể phục tùng nếu họ muốn tồn tại. Sự tiết chế sẽ bị ép buộc trong cả hệ thống ngân hàng như kết quả của việc cạnh tranh trong phạm vi thị trường tự do. Giả định chỉ có ngân hàng trung ương với hiến chương được liên bang phê chuẩn mới có thể tạo ra sự tiết chế đối với hệ thống tiền tệ chính là tin tưởng rằng chỉ có các chính trị gia, đám quan chức quan liêu và các đại diện của chính phủ mới có thể hành động với sự trung thực, một khái niệm hết sức mơ hồ.

CÔNG CỤ CỦA ĐÁM TÀI PHIỆT

Trong bất cứ sự kiện nào cũng không thể phủ nhận rằng Ngân hàng Hoa Kỳ đã mang lại nguồn kim hãm đối với các xu hướng dễ dàng của nhiều ngân hàng tư nhân quốc gia. Như vậy, ngân hàng này có thể trở nên tồi tệ hơn. Nạn lạm phát gây nên bởi các hoạt động của ngân hàng có thể lây lan ra xa hơn do các hoạt động của

các ngân hàng khác. Ngân hàng là công cụ mà người dân Mỹ đã mất 42% giá trị của tất cả tiền bạc mà họ kiếm ra được hoặc chiếm hữu được trong vòng năm năm. Chúng ta không được quên rằng, sự tước đoạt tài sản này mang tính lựa chọn cẩn thận. Nó không chống lại các giai cấp giàu có - giai cấp có khả năng điều khiển làn sóng lạm phát theo tài sản hữu hình mà họ có được. Và đặc biệt điều này không chống lại một số phần tử ưu tú của xã hội, các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ, những người kiếm được nguồn lợi nhuận khổng lồ từ doanh nghiệp. Ngân hàng Hoa Kỳ đã thực hiện chính xác những gì mà Hamilton đã biện hộ: "...hợp nhất quyền lợi và uy tín của các cá nhân giàu có với quyền lợi và uy tín của chính quyền."

Sự phát triển của đám tài phiệt này đã được Gouverneur Morris - một nhân vật từng được New York ủy quyền trong việc soạn thảo ra Hiến pháp - mô tả một cách sống động. Ông ta là trợ lý của Robert Morris và là người bảo vệ khái niệm giai cấp quý tộc bẩm sinh. Và ông ta biết rõ thần dân của mình khi cảnh báo:

Những người giàu có sẽ đấu tranh để thiết lập quyền thống trị của mình và biến tất cả mọi người còn lại thành nô lệ. Họ vẫn thường làm và sẽ làm như vậy... Họ sẽ có được hiệu ứng tương tự khắp nơi, nếu chúng ta không giữ được họ trong tầm ảnh hưởng thích hợp. Chúng ta phải nhớ rằng mọi người không bao giờ hành động chỉ vì nguyên nhân nào đó. Những kẻ giàu có sẽ có được lợi thế từ nhiệt huyết của mình và biến những nhiệt huyết đó thành các công cụ đàn áp. Cuộc đấu tranh này sẽ làm sản sinh ra tầng lớp quý tộc hung tợn hoặc một chế độ chuyên quyền hung bạo.¹⁴

Dòng áp lực chính trị chống lại Ngân hàng Hoa Kỳ đã tăng lên đều đặn trong khoảng thời gian này. Đối với các nhà phê bình cơ chế ngân hàng trung ương, thật là thú vị để quy vấn đề này cho ý thức thông thường của người dân Mỹ. Thật đáng tiếc, bức tranh không thật dễ chịu. Đúng là những người theo đảng cộng hòa của Jefferson đã hò hét diễn thuyết chống lại tổ tiên của những kẻ đến

từ đảo Jekyll, và tầm ảnh hưởng của họ là đáng kể. Nhưng ở đây có một nhóm khác tham gia cùng họ - nhóm gần như chống đối các quan điểm và mục tiêu. Những người ủng hộ Jefferson chống đối lại Ngân hàng Hoa Kỳ vì họ tin rằng ngân hàng này là bất hợp pháp và bởi họ cần hệ thống tiền tệ được xây dựng trên cơ sở đồng tiền vàng và bạc. Nhóm khác được cấu tạo nên bởi những "con mèo rừng", những kẻ đầu cơ tích trữ đất đai và các nhà tư bản công nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Họ chống đối lại Ngân hàng Hoa Kỳ vì họ cần một chế độ tiền tệ không có sự tiết chế, không chỉ những ai kết giao với nguồn dự trữ cục bộ. Họ muốn mỗi một ngân hàng địa phương được tự do trong việc tạo ra càng nhiều tiền giấy càng tốt, vì sau đó họ sẽ sử dụng đồng tiền này cho các dự án và lợi nhuận của mình. Quả thực, hoạt động chính trị tạo ra những kẻ đồng sàng lạ lùng.

Do thời gian cho việc thay đổi hiến chương ngân hàng đã đến gần, đường nét của trận chiến đã dần dần hiện rõ. Chúng cân bằng nhau về nguồn lực. Các đại sảnh của Quốc hội vang dội âm thanh ồn ã của các cuộc khẩu chiến. Việc bỏ phiếu bị đình lại. Cuộc tấn công khác diễn ra và cứ thế tiếp tục. Việc bỏ phiếu lại tiếp tục bị đình lại. Khi màn đêm buông xuống là lúc các thế lực trở nên xung đột khốc liệt.

Khi khói súng của cuộc chiến tạm lắng xuống thì dự luật của bản sửa đổi hiến chương đã thất bại bởi một lá phiếu trong Quốc hội và một lá phiếu của Phó Chủ tịch George Clinton nhằm xác định ai là kẻ thắng cuộc trong Thượng nghị viện. Và như vậy, vào ngày 24 tháng Giêng năm 1811, Ngân hàng Hoa Kỳ đã đóng cửa.

Trận chiến có thể đã được quyết định, nhưng cuộc chiến tranh vẫn còn lâu mới kết thúc. Những kẻ bại trận nhục nhã với sự thất bại, đơn giản hợp lực lại và bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chạm trán mới. Thật đáng tiếc, các sự kiện theo sau đó rất phù hợp với các kế hoạch của họ.

Tác dụng tiết chế của ngân hàng giờ đã bị loại bỏ khỏi vũ đài, hệ thống ngân hàng quốc gia đã hoàn toàn chuyển vào tay các tập

đoàn với hiến chương được nhà nước phê duyệt, nhiều tập đoàn trong số đó thậm chí thâm nhập tâm tính của các “ngân hàng không ổn định”. Con số các ngân hàng này tăng nhanh và cung cấp tiền bạc do chính họ tạo ra. Nạn lạm phát diễn ra sau dấu chân của họ. Sự bất đồng của dân chúng bắt đầu tăng lên.

Nếu thị trường tự do được phép kinh doanh thì có vẻ như cuộc cạnh tranh sắp loại trừ các ngân hàng không ổn định và khôi phục lại sự cân bằng đối với hệ thống, nhưng điều này không bao giờ có được cơ hội. Cuộc chiến tranh 1812 đã thực sự bắt đầu.

CUỘC CHIẾN TRANH 1812

Cuộc chiến tranh 1812 chính là một trong những cuộc chiến tranh vô nghĩa và rõ đại nhất trong lịch sử. Nguyên nhân chủ yếu mà chúng ta đã biết là do Anh đã thực hiện chế độ bắt các thủy thủ Hoa Kỳ phục vụ trong ngành hải quân Anh nhằm hỗ trợ cuộc chiến tranh chống Napoleon. Nhưng người Pháp đã không thực hiện chính xác điều tương tự nhằm hỗ trợ trong cuộc chiến chống lại Anh, và hành động của họ đã bị phớt lờ. Hơn nữa, người Anh đã bãi bỏ chính sách của mình liên quan đến các thủy thủ Mỹ trước khi cuộc chiến tranh diễn ra, điều này có nghĩa rằng nguyên nhân của cuộc chiến tranh đã bị loại bỏ, và hòa bình có thể được lập lại nhằm tỏ lòng tôn trọng nếu Quốc hội muốn như vậy. Một điều có thể được rút ra là các quyền lợi ngân hàng tại Mỹ thực sự cần sự xung đột chỉ vì lợi nhuận. Chứng cứ của việc này là các bang của Tân Anh Cát Lợi – nơi được coi là quê hương của các thủy thủ, những người đã bị bắt lính phục vụ hải quân Anh – đã kiên quyết chống lại chiến tranh, trong khi các bang miền Tây và miền Nam – những nơi được coi là xứ sở của vô số ngân hàng không ổn định – lại hăm hở, sẵn sàng cho chiến tranh.

Trong bất cứ trường hợp nào, chiến tranh cũng là điều mà chẳng ai ưa thích và Quốc hội không thể nào giành được quyền tài trợ cho các lực lượng vũ trang thông qua việc tăng thuế. Vì thế Chính phủ cần ngân hàng các bang tạo ra tiền bạc bên ngoài cơ cấu thuế

và giúp bảo vệ họ khỏi nguyên tắc của thị trường tự do. Đây là tình huống kinh điển của một liên minh tội lỗi – một mưu đồ (cabal) – mưu đồ luôn được phát huy giữa các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ. Giáo sư Rothbard đã chỉ ra một cách cụ thể:

Chính phủ Mỹ đã khuyến khích việc mở rộng số lượng các ngân hàng cũng như số lượng tiền giấy và tiền ký quỹ nhằm mua bán các khoản nợ chiến tranh đang không ngừng tăng lên. Những ngân hàng mới liều lĩnh do lạm phát gây ra tại khu vực Trung Đại Tây Dương, các bang miền Nam và miền Tây, đã in một lượng lớn tiền mới để mua trái phiếu chính phủ. Chính phủ liên bang đã sử dụng những đồng tiền này để mua vũ khí và hàng hóa sản xuất tại Tân Anh Cát Lợi...

Vào tháng Tám năm 1814, rõ ràng là các ngân hàng ở xa Tân Anh Cát Lợi đã không thể thanh toán bằng tiền kim loại, rằng họ đã lâm vào cảnh vỡ nợ. Tháng Tám năm 1814, thay vì cho phép các ngân hàng phá sản, chính phủ, bang và liên bang đã quyết định cho phép các ngân hàng tiếp tục kinh doanh trong khi từ chối thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình bằng tiền kim loại. Nói cách khác, các ngân hàng được phép từ chối các nghĩa vụ thanh toán khế ước chính thức...

Sự đình chỉ chung này không chỉ do lạm phát gây ra vào thời điểm này mà còn tạo ra tiền lệ cho tất cả các cuộc khủng hoảng tài chính kể từ đó. Dù Hoa Kỳ có ngân hàng trung ương hay không thì các ngân hàng cũng được đảm bảo rằng nếu như họ được bơm tiền vào khiến cho giá cả tăng vọt và sau đó gặp rắc rối thì chính phủ cũng sẽ cứu họ ra khỏi cảnh túng quẫn.¹⁵

Các ngân hàng bang đã tạo ra nguồn tiền khẩn cấp cho chính phủ liên bang nhằm tăng khoản nợ từ 45 triệu đô-la lên 127 triệu đô-la, một khoản tiền chóng mặt cho một quốc gia non trẻ. Nguồn cung tiền tăng gấp ba lần trong khi không tăng hàng hóa tương ứng có nghĩa rằng giá trị của đồng đô-la đã rút lại khoảng 1/3 sức mua cũ. Vào năm 1814, khi các chủ nợ bắt đầu nhận thức được mưu đồ bất lương và yêu cầu nhận vàng của mình thay vì tiền giấy, các

ngân hàng đã đóng cửa và thuê thêm bảo vệ nhằm giữ cho các nhân viên ngân hàng khỏi bị hành hung bởi các đám đông giận dữ. Một lần nữa, các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị đã thành công trong việc lừa đảo người dân Mỹ với khoảng 66% nguồn tiền bạc chất chiu của họ trong giai đoạn này.

NHỮNG TRÒ GIAN TRÁ VÀ GIẤC MƠ NGÂN HÀNG

Thomas Jefferson - người từng là Tổng thống Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - thể hiện khuynh hướng chống con giống tổ tiên giấy trong giai đoạn này. Cố gắng giúp dân tộc hiểu được lẽ phải, ông ta không bao giờ ngừng chống đối mặt xấu xa của đồng tiền bất lương và các khoản nợ:

Mặc dù tất cả các dân tộc ở châu Âu đã cố gắng và bước qua mỗi chặng đường trong sự kiếm tìm vô ích mục tiêu tương tự, chúng ta vẫn kỳ vọng để tìm ra những trò gian trá và giấc mơ ngân hàng - những điều mà nhờ đó, tiền bạc có thể được tạo ra từ không khí, và tìm ra số lượng tiền bạc đủ để đáp ứng các nhu cầu chi phí tốn kém của chiến tranh.¹⁶

Sự dung thứ của các ngân hàng đối với việc chiết khấu tiền giấy khiến Hoa Kỳ tốn ½ nguồn thuế chiến tranh, nói cách khác, tăng gấp đôi chi phí của mỗi cuộc chiến.¹⁷

Cuộc khủng hoảng về sự bất lương của hệ thống ngân hàng đã đến. Các ngân hàng đã tự kết liễu đời mình. Giữa hai hoặc ba triệu đô-la phiếu nợ trong tay người dân, họ [các ngân hàng] đã tuyên bố một cách chính thức rằng sẽ không trả lại bất cứ khoản tiền nào cho người dân...¹⁸

Một nguyên tắc thông minh là không bao giờ cho vay mượn đồng đô-la mà không đánh thuế ngay đối với việc thanh toán lãi suất hàng năm và tiền gốc trong phạm vi thời hạn đã cho.¹⁹ Chúng ta sẽ phải coi mình như những kẻ không được phép dồn trách nhiệm trả nợ cho thế hệ con cháu mình và có trách nhiệm phải thanh toán hết các khoản nợ.²⁰

...Trái đất sinh ra là để dành cho sự sống chứ không phải cái chết... Chúng ta có thể xem xét mỗi một thế hệ như một dân tộc riêng biệt với quyền được chấp nhận mình chứ không phải là thế hệ kế vị.²¹

Lý thuyết hiện đại của nguồn nợ vĩnh cửu đã khiến trái đất này đầm máu, và dồn cư dân của địa cầu vào dưới gánh nặng đã từng tích tụ trong một khoảng thời gian dài.²²

Và Quốc hội đã không lắng nghe những lời như vậy.

TỔNG KẾT

Mỹ đã có ngân hàng trung ương đầu tiên của mình thậm chí trước cả khi Hiến pháp được soạn thảo. Đó là Ngân hàng Bắc Mỹ và được Quốc hội thuộc địa phê duyệt hiến chương vào năm 1781. Bất chước mô hình của Ngân hàng Anh, Ngân hàng Bắc Mỹ được trao quyền phát hành nhiều tờ giấy hứa nợ hơn là chức năng giữ tiền ký quỹ. Ban đầu, những tờ phiếu hứa nợ này được lưu hành rộng rãi và được coi như một loại tiền tệ quốc gia. Mặc dù về cơ bản chỉ là một tổ chức tư nhân song ngân hàng này đã được thiết kế cho mục đích tạo tiền bạc nhằm cho chính phủ liên bang vay khoản tiền đã tạo ra đó.

Ngân hàng Bắc Mỹ đã thực hiện những hành vi gian lận khó hiểu, mờ ám và nhanh chóng trở thành đối tượng khiến dân chúng căm ghét xét từ khía cạnh chính trị. Những tờ phiếu hứa nợ của ngân hàng này thậm chí bị người dân bình thường từ chối. Hiến chương của ngân hàng được gia hạn và vào năm 1783, ngân hàng này đã biến thành ngân hàng thương mại thuần túy với sự phê duyệt hiến chương của chính quyền bang Pennsylvania.

Những người ủng hộ tiền pháp định đã không chịu đầu hàng hoàn toàn. Năm 1791, Ngân hàng đầu tiên của Hoa Kỳ (nghĩa là Ngân hàng trung ương *thứ hai* của Hoa Kỳ) đã được Quốc hội thành lập. Ngân hàng mới này chính là bản sao của ngân hàng thứ nhất, kể cả các trò gian lận. Các nhà đầu tư tư nhân trong Ngân hàng

chính là những công dân giàu có nhất và có tầm ảnh hưởng nhất nước Mỹ, bao gồm một số nghị sĩ và thượng nghị sĩ. Nhưng nguồn đầu tư lớn nhất và tầm ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong Ngân hàng mới này lại do gia tộc Rothschild ở châu Âu chi phối.

Ngân hàng được thành lập để phục vụ chức năng tạo tiền bạc cho chính phủ. Điều này đã gây ra nạn lạm phát trong nguồn cung tiền bạc đồng thời làm tăng giá cả. Trong năm năm đầu tiên, 42% nguồn tiền bạc mà người dân tích lũy được đã bị sung công dưới hình thức thuế ngầm hay còn gọi là lạm phát. Đây là hiện tượng tương tự như hiện tượng đã từng xảy ra với các thuộc địa hai thập kỷ trước đó nhưng lúc đó, lạm phát xảy ra là do hệ thống in tiền gây ra, còn lần này, lạm phát lại do những phiếu hứa nợ ngân hàng dự trữ cục bộ - sản phẩm của ngân hàng trung ương - gây nên.

Khi thời hạn thay đổi hiến chương ngân hàng đã đến, hai nhóm chính trị gia mà trước đó từng đối lập quan điểm đã biến thành một liên minh chính trị dị hợm chống lại việc thay đổi hiến chương: nhóm ủng hộ Jefferson - những kẻ muốn duy trì đồng tiền mạnh; và các nhà tài phiệt ngân hàng - những kẻ được gọi là "mèo hoang" (wildcats - chỉ những kẻ liều lĩnh) và luôn khao khát giành được mục tiêu bằng nhiều trò gian trá. Ngày 24 tháng Giêng năm 1811, hiến chương đã bị thất bại do một lá phiếu của Thượng nghị viện và một lá phiếu của Quốc hội. ngân hàng trung ương bị loại bỏ nhưng những ngân hàng liều lĩnh kiểu "mèo hoang" thì vẫn hiện diện khắp nơi.

Cuộc chiến tranh 1812 không được người dân Mỹ ủng hộ, và việc tài trợ đã trở nên bất khả thi nếu chỉ thông qua hình thức đánh thuế. Chính phủ đã chọn cách tài trợ chiến tranh bằng việc khuyến khích các ngân hàng "mèo hoang" mua bán trái phiếu nợ thời chiến của mình và biến chúng thành giấy bạc ngân hàng - thứ mà sau đó chính phủ sẽ sử dụng nhằm mua bán vật tư chiến tranh. Trong vòng hai năm, nguồn cung tiền bạc của quốc gia đã tăng lên ba lần, và giá cả cũng tăng lên với mức tương tự. Một lần nữa, các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị đã thành công trong việc "xen lông

cừ" người dân Mỹ với mức 66% tiền bạc mà họ nắm giữ trong giai đoạn đó.

Chú thích:

¹ Xem Murray N. Rothbard, *Conceived in Liberty: The Revolutionary War, 1775-1784* (New Rochelle, New York: Arlington House, 1979), T-p IV, trang 392.

² Rothbard, *Mystery*, trang 194-95.

³ "Quan điểm của Thomas Jefferson, Bộ trưởng ngoại giao" ("Opinion of Thomas Jefferson, Secretary of State") 15/2/1791, trích dẫn bởi Krooss, trang 147-48.

⁴ Sự so sánh giữa các ngân hàng tư nhân và quân đội hiện hành có thể được tìm thấy trong nhiều lá thư của Jefferson và những lời phát biểu trước công chúng. Ví dụ, xem *Các tác phẩm của Thomas Jefferson (The Writings of Thomas Jefferson)* - New York: G.P. Putnam & Sons, 1899, T-p 10, trang 31.

⁵ *Các tác phẩm chính của Thomas Jefferson (The Basic Writings of Thomas Jefferson)* - Wiley Book Company, 1944, trang 749.

⁶ Được trích dẫn bởi Arthur M. Schlesinger—con trong cuốn *Thời đại của Jackson (The Age of Jackson)* - New York: Mentor Books, 1945, trang 6-7.

⁷ Được viết vào 30/4/1781 cho người thầy của mình - Robert Morris. Được trích dẫn bởi John H. Makin, *Khủng hoảng nợ toàn cầu (The Global Debt Crisis: America's Growing Involvement)* - New York: Basic Books, 1984, trang 246.

⁸ Kể cũng thú vị khi lưu ý rằng, với tư cách thành viên của Quốc hội Thuộc địa, Willing đã trở thành một trong những người chống lại việc tuyên bố Độc lập.

⁹ Galbraith, trang 72.

¹⁰ Derek Wilson, trang 178.

¹¹ Gustavus Myers, *Lịch sử những khối gia sản vĩ đại của Hoa Kỳ (History of the Great American Fortunes)* - New York: Random House, 1936, trang 556.

¹² Thư gửi John Taylor, 26/11/1789, được trích dẫn bởi Martin A. Larson, *The Continuing Tax Rebellion* (Old Greenwich, Connecticut: Devin-Adair, 1979), trang XII.

¹³ Galbraith, trang 73.

¹⁴ Được viết ngày 2/7/1787 trong một lá thư gửi James Madison. Được trích dẫn trong "Prosperity Economics," của W. Cleon Skousen, *Freeman Digest*, 2/1985, trang 9.

¹⁵ Rothbard, *Bí ẩn (Mystery)*, trang 198-199.

¹⁶ *Các tác phẩm (Writings)*, Bản của thư viện, Tập XIV, trang 227.

¹⁷ *Các tác phẩm (Writings)*, Bản của thư viện, Tập XIII, trang 364.

¹⁸ Thư gửi Tiến sĩ Thomas Cooper, 10/9/1814, *Các tác phẩm (Writings)*, Bản của thư viện, Tập XIV, trang 187-89.

¹⁹ *Các tác phẩm (Writings)*, Bản của thư viện, Tập XIII, trang 269.

²⁰ Sách đã dẫn, trang 358.

²¹ Sách đã dẫn, trang 270.

²¹ Sách đã dẫn, trang 272.

Chương 17

HANG Ổ CỦA LOÀI RẮN ĐỘC CHÂU PHI VIPER

Câu chuyện về Ngân hàng thứ Hai của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - ngân hàng trung ương thứ ba của quốc gia này; sự đắc cử tổng thống của Andrew Jackson với bản tuyên ngôn phản đối ngân hàng; trận chiến giữa Tổng thống Jackson và Nicholas Biddle - người đứng đầu ngân hàng; việc tạo ra cuộc suy thoái có chủ tâm buộc dân chúng lên tiếng bảo vệ ngân hàng; chiến thắng độc nhất vô nhị của Jackson.

Sự hỗn loạn về tiền tệ xảy ra vào cuối cuộc chiến tranh 1812, được nêu ra trong chương trước, là do những âm mưu gian trá trong lĩnh vực ngân hàng gây ra. Các chủ nợ đã cam kết gửi vàng bạc của mình vào ngân hàng với hi vọng đó là nơi trú ẩn an toàn cho nguồn tài sản của mình đồng thời là nơi tiện lợi cho việc sử dụng tiền giấy trong các giao dịch hàng ngày. Đến lượt mình, các ngân hàng hứa với những chủ nợ này rằng họ có thể đổi tiền giấy lấy tiền kim loại bất cứ khi nào mình muốn. Tuy nhiên, vào chính lúc này, qua cơ chế ngân hàng dự trữ cục bộ, tiền giấy được tạo ra với số lượng

nhiều hơn so với giá trị của tiền kim loại hiện diện trong nguồn dự trữ. Các nhà tài phiệt ngân hàng biết rằng, nếu một tỉ lệ đáng kể các khách hàng của họ yêu cầu rút tiền kim loại ra khỏi ngân hàng, lời cam kết chính thức của họ đơn giản sẽ không còn hiệu nghiệm. Như vậy, trên thực tế, điều này chính xác là những gì đã liên tiếp xảy ra trong giai đoạn đó.

Năm 1814, Thomas Jefferson đã về hưu và nghỉ ngơi ở Monticello đồng thời từ bỏ ý định thủ tiêu việc phát hành tiền tệ. Trong một bức thư gửi John Adams, ông nói:

Tôi đã từng là kẻ thù của các ngân hàng; kẻ thù không chỉ của những ai coi thường tiền mặt mà còn là kẻ thù của những ai gian lận đưa tiền giấy vào lưu thông và loại bỏ tiền mặt. Nhiệt huyết của chúng ta trong việc chống lại các thể chế này thật nồng hậu và cởi mở ngay cả khi Ngân hàng Hoa Kỳ được thành lập, đến nỗi đám lái buôn ngân hàng – những kẻ đầu trộm đuôi cướp đã chôm chĩa được nguồn lợi từ dân chúng bằng những mảnh khóc gian lận của mình - đã cười nhạo tôi như một thằng điên. Chúng ta có nên dựng một bệ thờ cho đồng tiền giấy cũ của cuộc cách mạng – thứ đã hủy hoại từng cá nhân nhưng lại cứu được nước cộng hòa, và nhắc nhở về tất cả những gì mà các ngân hàng ban đặc ân cho hiện tại và tương lai cũng như những đồng tiền giấy với họ? Để làm được như vậy, cần phải phá hủy cả nước cộng hòa lẫn các cá thể. Nhưng điều này không thể thực hiện được. Sự kỳ quặc đó thật là khủng khiếp. Nó đã bị chiếm giữ bởi sự bịp bợm hoang đường và sự mục nát thối rữa của tất cả các thành viên của chính phủ chúng ta.¹

Jefferson đã đúng. Quốc hội không có đủ sự uyên thâm lẫn dũng khí để khiến thị trường tự do xóa sạch tình trạng hỗn độn – tàn dư của ngân hàng thứ nhất Hoa Kỳ để lại. Nếu có đủ uyên thâm và dũng khí, trò gian trá sẽ nhanh chóng trở nên dễ hiểu đối với dân chúng, và các ngân hàng bất lương có thể phải đóng cửa, còn các khoản thua lỗ có thể bị loại bỏ, đồng thời nổi đau khổ vì chịu

đụng có thể được kết thúc vĩnh viễn. Thay vì thế, Quốc hội lại đứng ra bảo vệ các ngân hàng và tổ chức trò gian trá đồng thời duy trì các nguồn thu lỗ đó. Tất cả những điều này được thực hiện vào năm 1816 khi hiến chương với thời hạn 20 năm được trao cho Ngân hàng *Thứ Hai* của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

NGÂN HÀNG THỨ HAI CỦA HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ

Trong từng khía cạnh, ngân hàng mới chính là bản sao của ngân hàng cũ với một ngoại lệ nhỏ. Quốc hội đã bòn rút một cách vô liêm sỉ khoản tiền 1,5 tỷ đô-la từ các nhà đầu tư tư nhân dưới hình thức tiền hối lộ “nhằm đáp lại các đặc quyền và lợi ích mà Đạo luật này mang lại.”² Các nhà tài phiệt ngân hàng vui mừng trả phí, không phải vì đó là giá phải chăng cho một công việc kinh doanh béo bở như vậy mà còn bởi họ nhận được khoản tiền ký quỹ tức thì của chính phủ trị giá 1/5 tổng nguồn vốn hóa được sử dụng như nền tảng cho việc tạo ra nhiều nguồn vốn cho việc khởi sự. Hiến chương yêu cầu Ngân hàng tăng ít nhất 7 triệu đô-la tiền kim loại, nhưng ngay cả trong năm hoạt động thứ hai, tiền kim loại của ngân hàng này cũng không bao giờ tăng lên 25 triệu đô-la.³ Một lần nữa, các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị đã khoét được một lỗ lợi nhuận thích hợp và người đóng thuế cả tin khờ khạo với cách nhìn ngọt ngào về cuộc “cải tổ ngân hàng”, cuối cùng cũng đã buộc phải móc hầu bao.

Tính liên tục quan trọng giữa ngân hàng mới và ngân hàng cũ chính là sự tập trung vào nguồn vốn nước ngoài. Trên thực tế, một lượng lớn cổ phần trong ngân hàng mới trị giá khoảng 1/3 tổng số cổ phần đã bị nhóm này nắm giữ.⁴ Không hề cường điệu để nói rằng Ngân hàng thứ hai của Hoa Kỳ có gốc rễ từ Anh dù nó hiện diện ở Mỹ.

Ngân hàng thứ ba của Hoa Kỳ đã lâm vào tình trạng nợ nần ngay từ lúc mới thành lập. Ngân hàng này đã cam kết tiếp tục truyền thống tiết chế các ngân hàng khác bằng cách từ chối tiếp nhận bất cứ loại tiền nào của các ngân hàng đó trừ khi chúng được

đền bù bằng tiền kim loại theo nhu cầu. Nhưng khi đáp lại với yêu cầu rằng Ngân hàng mới cũng phải trả tiền kim loại theo yêu cầu của họ thì các ngân hàng khác đã mất đi quyết tâm của mình. Đây chỉ là một vấn đề nhỏ của sự mục nát. Như các nhà sử học của Ngân hàng này đã viết: “Nhiều nhân vật có ảnh hưởng đã tỏ rõ sự quan tâm [trong các ngân hàng của chính phủ] như các cổ đông rằng không nên tấn công bằng nhu cầu thanh toán bằng tiền kim loại, và người vay thì nóng lòng bảo vệ các ngân hàng cho vay.”⁵

Trong kinh tế học, mỗi chính sách đưa ra sẽ tạo ra một hậu quả nào đó, và hậu quả của việc buông lỏng chính sách tiền tệ của Ngân hàng thứ hai của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là nước này đã được khai tâm với cái mà giờ đây chúng ta gọi là chu kỳ hưng vong (boom-bust cycle). Galbraith đã chỉ rõ: “Năm 1816, sự bùng nổ thời hậu chiến đã diễn ra sôi nổi; người ta đổ xô vào đầu cơ tích trữ đầy đai khu vực miền Tây. Ngân hàng mới hăm hở tham gia vào những phi vụ như thế này.”⁶

Ngân hàng thứ hai của Hoa Kỳ có được lợi thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh của mình nhờ hiến chương cộng với thỏa thuận của chính phủ nhằm chấp thuận tiền giấy của họ trong việc thanh toán các khoản thuế. Nhưng các ngân hàng của chính phủ không hiểu vì lý do gì lại bị đẩy ra khỏi cuộc chơi. Có vẻ như việc tạo ra tiền thông qua hệ thống ngân hàng dự trữ cục bộ vẫn còn nằm trong tầm tay của họ nhằm bơm phồng khoản tiền tệ đang lưu hành của quốc gia. Nóng lòng muốn biến điều này thành hiện thực, chính quyền bang Pennsylvania đã phê duyệt hiến chương cho 37 ngân hàng mới vào năm 1817. Cũng trong năm đó, Kentucky đã chấp nhận phê duyệt hiến chương cho 40 ngân hàng mới. Mức tăng trưởng về số lượng các ngân hàng là 46% chỉ trong hai năm đầu sau khi ngân hàng trung ương được thành lập. Bất cứ một điểm nào trên phố⁷ mà có “nhà thờ, quán rượu hay cửa hiệu thợ rèn đều được cho là địa điểm thích hợp cho việc mở nhà băng.” Trong phạm vi thời gian này, nguồn cung tiền tệ đã được mở rộng thêm 27,4 triệu đô-la; việc “xén lông cừu” đối với người trả thuế khác lên đến mức 40%.

CHU KỲ BÙNG NỔ - PHÁ SẢN ĐẦU TIÊN

Trong quá khứ, hiệu ứng của quy trình do lạm phát gây nên này thường được coi là quá trình bay hơi từ từ của quyền lực mua bán và sự chuyển nhượng tài sản từ những người tạo ra nó sang những người nắm quyền kiểm soát chính phủ và điều hành các ngân hàng. Tuy nhiên, lúc này, quy trình đã mang một bản tính mới khác. Tiệm tiến được thay thế bằng thuyết tai biến. Việc mở rộng và sau đó là việc co hẹp lại nguồn cung tiền đã đẩy quốc gia lâm vào cảnh rối loạn về kinh tế. Việc gì phải nằm chờ sung rụng khi mùa trái chín đang đến và chỉ bằng một động thái rung cây, ta đã có thể có được thứ trái chín ngon lành?

Năm 1818, Ngân hàng bất thành linh bất đầu siết chặt các yêu cầu của mình đối với các khoản cho vay mới và thu về càng nhiều khoản cho vay cũ càng tốt. Việc co hẹp nguồn cung tiền tệ này đã được điều chỉnh đối với người dân đúng như những gì mà chúng ta điều chỉnh ngày nay. Họ cho rằng đó là điều cần thiết để *kiềm chế lạm phát*.

Chắc chắn rằng nhiều nhà tài phiệt ngân hàng cũng như các chính trị gia đã cố gắng tỏ ra tử tế khi kiềm chế lạm phát - thứ mà chính họ là những kẻ tạo ra. Không phải ai cũng thu được lợi ích từ việc nắm bắt rõ cơ chế ngân hàng trung ương. Giống như ma cà rồng Frankenstein, họ tạo ra một yêu quái mà không nhận thức được rằng mình không kiểm soát được nó. Tội ác của họ là một trong những điều ngớ ngẩn chứ không phải ác ý. Nhưng sự ngớ ngẩn không phải là đặc điểm của một nhà tài phiệt ngân hàng trung bình, đặc biệt là nhà tài phiệt ngân hàng trung ương và chúng ta cần phải kết luận rằng nhiều nhà nghiên cứu tiền tệ đã nhận thức rõ về quyền uy phá hủy của quái vật này. Họ không quan tâm đến sự an toàn của mình kéo dài bao lâu mà chỉ nhận thức được rằng họ đang hơn hở với mùa thu hoạch đang đến. Họ khiêu khích một cách chủ ý và kích động quái vật nhằm lường trước được cơn thịnh nộ của nó qua vườn cây ăn quả. Đương nhiên, trong một phân tích cuối cùng, hành động rung cây cho trái rụng là vô hại hoặc ác ý

không quan trọng lắm. Kết quả cuối cùng cũng tương tự. Chao ôi, làm thế nào để sung rụng đây!

Kinh nghiệm đầu tiên của quốc gia với việc co hẹp tiền tệ đã được tạo ra đã bắt đầu hiện diện vào năm 1818 khi Ngân hàng thứ hai của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tỏ ý quan tâm đến khả năng tồn tại của mình. Giáo sư Rothbard nói:

Vào đầu vào tháng 7 năm 1818, Chính phủ và Ngân hàng Hoa Kỳ (BUS) bắt đầu nhìn nhận tình cảnh khó khăn của mình; nạn lạm phát tiền bạc và tín dụng lan tràn do trò gian trá gây nên đã khiến Ngân hàng Hoa Kỳ lâm vào tình cảnh nguy hiểm khi thất bại trong việc duy trì chế độ thanh toán bằng tiền kim loại. Trong năm tiếp theo, Ngân hàng Hoa Kỳ bắt đầu một chiến dịch thu hẹp các khoản cho vay, thu hẹp cho vay tín dụng ở khu vực phía nam và phía tây... Việc thu hẹp tiền tệ và tín dụng ngay lập tức tạo ra sự trì trệ về kinh tế và tài chính cho Hoa Kỳ. Chu kỳ bùng nổ-phá sản đầu tiên đã hiện diện trên đất Mỹ. Việc thu hẹp này đã dẫn đến tình trạng vỡ nợ và phá sản của nhiều doanh nghiệp, nhà máy cũng như sự đầu tư không lương thiện trong giai đoạn bùng phát này.⁸

CHU KỲ BÙNG NỔ - PHÁ SẢN TRỞ NÊN TỘI TỆ HƠN DO CÓ SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ

Khắp nơi tin rằng tình trạng hỗn loạn, các chu kỳ bùng nổ-phá sản và suy thoái là kết quả của sự cạnh tranh thả lỏng giữa các ngân hàng; vì thế chính phủ cần phải điều chỉnh. Trên thực tế, sự thật chỉ là điều trái ngược. Sự đổ vỡ trên thị trường tự do chính là kết quả của sự ngăn cản từ chính phủ đối với việc cạnh tranh trong vấn đề cho phép ngân hàng trung ương kinh doanh độc quyền. Khi không có sự độc quyền, các ngân hàng cá nhân có thể hoạt động một cách thiếu trung thực trong khuôn khổ nhất định với một khoảng thời gian nào đó. Chắc chắn, họ sẽ dễ bị đặt vào tình thế nguy hiểm bởi các đối thủ cạnh tranh trung thực hơn và sẽ bị loại

ra khỏi cuộc chơi. Đúng, các chủ nợ của họ sẽ bị thiệt hại vì phá sản, nhưng sự thiệt hại sẽ bị hạn chế và thịnh vượng mới xảy ra. Thậm chí các khu vực địa lý có thể khó mà bị ảnh hưởng nặng nề nhưng điều này sẽ không phải là bi kịch quốc gia mà theo đó, mọi người dân buộc phải quỳ gối. Nền kinh tế nói chung sẽ hấp thu các khoản thua lỗ, và thương mại sẽ tiếp tục trở nên thịnh vượng. Trong môi trường thịnh vượng, ngay cả những ai đã từng bị thiệt hại bởi trò gian trá của ngân hàng cũng sẽ có cơ hội để mau chóng phục hồi. Nhưng, khi ngân hàng trung ương được phép bảo vệ các đơn vị kinh doanh gian trá và buộc tất cả các ngân hàng thực hiện đúng như vậy, các nguồn lực cạnh tranh sẽ không làm hỏng hiệu lực của việc này. Việc mở rộng nguồn cung tiền tệ và tín dụng sẽ quy mô hơn. Và đương nhiên, việc thu hẹp nguồn cung tiền tệ và tín dụng cũng vậy. Trừ các nhà tài phiệt ngân hàng và các chính trị gia, cùng lúc, tất cả đều bị thiệt hại; sự suy thoái hiện diện khắp nơi, và sự hồi phục bị trì hoãn trong dài hạn.

Điều này chính xác là những gì xảy ra trong cuộc khủng hoảng năm 1819. Trong cuốn *Documentary History of Banking and Currency* (Tạm dịch: *Lịch sử hệ thống ngân hàng và tiền tệ*), Herman Kross viết:

Với tư cách là một đơn vị cho vay tín dụng lớn nhất Hoa Kỳ, Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ có hai giải pháp: nó có thể viết phiếu nợ - thứ có thể thanh toán tài sản của cổ đông và dẫn đến phá sản hoặc có thể buộc các ngân hàng nhà nước đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán - điều này có nghĩa là sự phá sản với quy mô lớn giữa hệ thống các ngân hàng nhà nước. Chúng ta chẳng còn hoài nghi về sự lựa chọn... Áp lực đè nặng lên các ngân hàng nhà nước đã làm giảm phát nền kinh tế một cách quyết liệt, và do nguồn cung tiền tệ suy yếu nên đất nước đã chìm đắm trong một cuộc suy thoái trầm trọng.⁹

Như nhà sử học William Gouge đã quan sát: “Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ đã được cứu, trong khi người dân thì lâm vào cảnh phá sản.”¹⁰

Cuộc cạnh tranh giữa Ngân hàng quốc gia và các ngân hàng nhà nước trong giai đoạn này đã được chuyển từ lĩnh vực mở cửa thị trường tự do sang vũ đài chính-trị khép kín. Cuộc cạnh tranh của thị trường tự do đã được thay thế bằng sự thiên vị của chính phủ dưới hình thức hiến chương, theo đó, chính phủ cho phép các ngân hàng này độc quyền trong lĩnh vực của mình. Hiến chương liên bang rõ ràng là tốt hơn hiến chương của bang, nhưng các bang đã hung hãn chống trả bằng những vũ khí mà họ sở hữu, và một trong những vũ khí đó là quyền đánh thuế. Nhiều bang bắt đầu đánh thuế vào tiền giấy do bất cứ ngân hàng nào hoạt động trong khuôn khổ của mình phát hành – những ngân hàng chưa được địa phương phê duyệt hiến chương. Mục đích của việc đánh thuế này, mặc dù dưới vỏ bọc là tăng thêm nguồn thu cho bang, cũng nhằm loại bỏ Ngân hàng liên bang ra khỏi cuộc chơi.

TOÀ ÁN TỐI CAO ỦNG HỘ NGÂN HÀNG

Khi Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ từ chối trả thuế cho bang Maryland, vấn đề này đã được đưa ra Tòa án Tối cao vào năm 1819 – vụ kiện nổi tiếng *McCulloch chống lại Maryland*. Thẩm phán Tòa án tối cao lúc này là John Marshall, một thủ lĩnh theo chủ trương chế độ liên bang đồng thời là người ủng hộ một chính phủ liên bang hùng mạnh với quyền lực tập trung. Đúng như mong đợi, Tòa án tối cao của Marshall đã thay đổi quyết định của mình cho phù hợp nhằm ủng hộ ngân hàng trung ương của chính phủ liên bang.

Vấn đề nhỏ nằm trong khuôn khổ của việc này mà theo đó, tính hợp hiến của Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ được quyết định *không phải* là Quốc hội có quyền lực hay không trong việc phát hành tiền tệ hoặc tín dụng một cách trực tiếp hay gián tiếp hoặc ngược lại, có thể biến đổi nợ thành tiền. Nếu đúng là như vậy thì Tòa án tối cao đã bị thúc ép phải ủng hộ Ngân hàng, bởi vì điều đó không chỉ bị ngăn cấm bởi Hiến pháp mà còn là những gì mà Ngân hàng đã và đang làm – những điều mà ai ai cũng biết. Thay vào đó, Tòa án Tối cao tập trung vào vấn đề hẹp liệu Ngân hàng có phải là phương tiện “cần thiết và thích hợp” cho Quốc hội nhằm

thực thi bất cứ quyền lực hợp hiến nào khác mà nó có hay không. Từ quan điểm này, chúng ta có thể nhất trí rằng Ngân hàng chính là một tổ chức hợp hiến.

Vậy có phải tiền giấy của Ngân hàng cũng tương tự như Tín phiếu? Không, bởi chúng đều được bảo đảm bằng tín dụng của ngân hàng chứ không phải của chính phủ liên bang. Sự thực là chính Ngân hàng đã tạo ra tiền, còn chính phủ sử dụng hầu hết số tiền đó. Do đó chẳng phải bận tâm gì về việc Bộ Tài chính đã không in tiền cũng như tiền đó cũng không phải là tiền của chính phủ.

Vậy Ngân hàng có giống như một cơ quan của chính phủ không? Không, đơn giản vì việc trao sự độc quyền cho Ngân hàng này và việc ép sự độc quyền đó bằng quyền lực của bang sẽ chẳng khiến cho điều này trở thành "vụ tố tụng của bang".

Hơn nữa, các bang không thể đánh thuế chính phủ hoặc bất cứ các công cụ nào trong cơ cấu của nó, kể cả Ngân hàng Hoa Kỳ, vì như Marshall đã chỉ ra: "Quyền đánh thuế chính là quyền hủy diệt."

Đây cũng chính là một mưu đồ khác xung quanh Hiến pháp và được thực thi bởi bất cứ nhân vật nào – những kẻ được giả định là một trong những kẻ bảo vệ Hiến pháp trung thành nhất.

Tòa án tối cao đã lên tiếng, nhưng Tòa công luận đã không bố trí vụ kiện này. Vào năm 1820, quan điểm phổ biến lúc này là tự do kinh doanh và các nguyên tắc của đồng tiền mạnh được tán thành bởi những người theo đảng Cộng hòa ủng hộ Jefferson. Nhưng kể từ khi Đảng Cộng hòa từ bỏ các nguyên tắc này thì một liên minh mới đã được thành lập với sự lãnh đạo của Martin Van Buren và Andrew Jackson nhằm khôi phục lại những nguyên tắc này. Liên minh đó có tên là Đảng Dân chủ, và một trong những vấn đề trọng tâm của đảng này là xóa bỏ Ngân hàng thứ hai của Hoa Kỳ. Sau khi trúng cử Tổng thống Mỹ vào năm 1828, Jackson đã không phí thì giờ cho nỗ lực thiết lập sự ủng hộ của Quốc hội cho mục đích này.

NICHOLAS BIDDLE

Lúc này, Ngân hàng Hoa Kỳ hoạt động dưới sự chỉ đạo của Nicholas Biddle – một đối thủ đáng gờm của Jackson không chỉ bởi quyền lực vô song của ông ta mà còn bởi khao khát mạnh mẽ và quan điểm về số phận cá nhân của bản thân. Ông ta là nguyên mẫu của Eastern Establishment (các trường đại học và thể chế tài chính tinh tú nhất tại các thành phố lớn thuộc Bắc Mỹ có ảnh hưởng lớn đến xã hội – ND): giàu có, kiêu ngạo, tàn nhẫn và thông minh. Biddle tốt nghiệp Đại học Pennsylvania khi chỉ mười ba tuổi, và, giống như một doanh nhân trẻ mới khởi nghiệp, chàng trai này đã nắm bắt được khoa học huyền bí của đồng tiền.

Với khả năng kiểm soát dòng tín dụng quốc gia, Biddle đã nhanh chóng trở thành một trong những người đàn ông giàu có nhất nước Mỹ lúc bấy giờ. Điều này lộ rõ ra khi Ủy ban quốc hội chất vấn Biddle rằng liệu ngân hàng của ông ta có lợi dụng vị trí vượt trội so với các ngân hàng khác hay không. Ông ta trả lời: “Không bao giờ. Chỉ có vài ngân hàng có thể không bị tiêu diệt bởi sự nỗ lực của các thế lực Ngân hàng. Không có ngân hàng nào bị thiệt hại cả.”¹¹ Như Jackson đã bộc lộ mấy tháng sau đó, điều này là sự thừa nhận rằng phần lớn các ngân hàng quốc doanh tồn tại được là do có sự chấp thuận và ưu ái của Ngân hàng Hoa Kỳ, và đương nhiên là sự chấp thuận của Biddle.

Lúc này là năm 1832. Hiến chương ngân hàng được coi là ổn cho bốn năm kế tiếp. Nhưng Biddle quyết định không chờ Jackson xây dựng được nguồn lực của mình. Ông ta biết rằng Tổng thống sẽ tham gia tái tranh cử, và suy luận rằng, với tư cách là một ứng viên, Tổng thống sẽ do dự nếu trở thành đối tượng cho các cuộc tranh cãi. Biddle đã yêu cầu Quốc hội thông qua việc sửa đổi hiến chương như là một phương tiện làm suy yếu chiến dịch tranh cử của Jackson. Dự luật đã được hỗ trợ bởi những thành viên của Đảng cộng hòa dưới sự chủ trì của Nghị sĩ Henry Clay và được thông qua vào ngày 3/7, nghĩa là trước khi các chiến dịch bầu cử bắt đầu chạy nước rút.

JACKSON TIỀM QUYỀN QUỐC HỘI

Đây là một chiến lược xuất sắc từ phía Biddle nhưng chiến lược này lại không hiệu quả. Jackson quyết định hướng con đường sự nghiệp của mình vào vấn đề này, và với thông điệp thống thiết gửi tới Quốc hội cũng như Tổng thống, ông ta đã cương quyết bác bỏ cách thức đó. Robert Remini - chuyên gia viết sử của Tổng thống - đã nói: "Thông điệp phủ quyết đạo luật đã chạm vào công chúng hết như một quả ngư lôi vậy. Đối với điều này thì không chỉ có các luận cứ hợp hiến được trích dẫn lại chống lại việc thay đổi hiến chương - giả sử chỉ có một lý do cho việc phải viện đến chuyện bác bỏ đạo luật - mà còn các lý do chính trị, xã hội, kinh tế và quốc gia."¹²

Jackson đã dành phần lớn thông điệp bác bỏ đạo luật của mình cho ba đề tài chung sau:

1. Sự bất công do Chính phủ gây nên bằng việc trao độc quyền cho Ngân hàng Hoa Kỳ.
2. Sự vi phạm hiến pháp của Ngân hàng Hoa Kỳ ngay cả khi Ngân hàng này không bị thiệt hại.
3. Mối nguy hiểm đối với quốc gia nếu để các nhà đầu tư nước ngoài thống trị Ngân hàng Hoa Kỳ.

Liên quan đến sự bất công trong vấn đề độc quyền được hậu thuẫn bởi chính phủ, ông ta chỉ ra rằng cổ phần của Ngân hàng Hoa Kỳ được sở hữu chỉ bởi những công dân giàu có của đất nước và kể từ khi việc bán cổ phần bị giới hạn cho một số nhân vật được lựa chọn với tầm ảnh hưởng chính trị, người bình thường, không chỉ bị ngăn cấm một cách bất công nếu muốn tham gia, mà còn buộc phải trả tiền cho các dịch vụ ngân hàng nhiều hơn so với quy định. Những khoản lợi nhuận không dừng mà có cũng chẳng hay ho gì khi chúng được lấy từ tay giai cấp này chuyển sang tay giai cấp khác, nhưng điều này còn tồi tệ hơn khi người dân nhận những lợi ích này lại không phải là công dân của quốc gia mình mà là *người nước ngoài*. Jackson nói:

Đây không phải là công dân của chúng ta – những người phải nhận được tiền thưởng của Chính phủ chúng ta. Hơn tám triệu đô-la cổ phần của ngân hàng này được nắm giữ bởi các cổ đông nước ngoài. Bằng hành động này, nước Mỹ gần như đang đặt ra mục đích biến chúng thành quà tặng của nhiều triệu đô-la... Có vẻ như hơn một phần tư cổ phần ngân hàng được nắm giữ bởi các nhà đầu tư ngoại quốc và phần tài sản còn lại được nắm giữ bởi vài trăm công dân Mỹ, chủ yếu là những thành phần giàu có trong xã hội.¹³

Liên quan đến vấn đề hợp hiến, ông ta nói rằng mình không ngạc nhiên bởi quyết định trước đó của Tòa án Tối cao, vì Tổng thống và Quốc hội đã có nhiều quyền lực để quyết định cho chính họ dù luật thực tế có hợp hiến hay không. Vào lúc này, quan điểm trên không có gì là mới lạ. Trong những thập kỷ gần đây, mọi người bắt đầu nghĩ về Tòa án Tối cao như một tổ chức được quyền tiếp tục theo đuổi vấn đề này. Trên thực tế, như Jackson đã chỉ ra trong thông điệp phản bác lại quyết định của tòa rằng, đám Cha Đê đã tạo ra chính phủ với quyền lực được chia đều cho các chi nhánh hành pháp, lập pháp và tòa án, và rằng mục tiêu của bộ phận này không đơn thuần là dọn dẹp chuyện vặt vãnh mà làm *cân bằng* các chi nhánh. Mục tiêu không chỉ khiến chính phủ hoạt động hiệu quả mà còn biến nó trở thành *không hiệu quả* một cách có chủ ý. Mỗi một vị Chủ tịch và các thành viên cơ quan lập pháp đều phải làm một điều gì đó, thậm chí là cam kết nhằm ủng hộ Hiến pháp. Nếu mỗi một người trong số họ không có quyền lực để quyết định một cách chắc chắn điều gì là hợp hiến thì việc cam kết, thể bồi cũng chẳng mấy ý nghĩa.

NGÂN HÀNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT BỞI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Liên quan đến mối đe dọa đối với nền an ninh của dân tộc, Jackson cho rằng đại đa số cổ đông là các nhà đầu tư ngoại. Thậm chí, xét về mặt kỹ thuật, ngay cả các nhà đầu tư nước ngoài cũng không được phép biểu quyết cho các cổ phần của mình, quyền lực

tài chính của họ mạnh đến nỗi các nhà đầu tư Mỹ mang ơn họ và muốn tuân theo các chỉ dẫn của họ. Jackson kết luận:

Không có mối đe dọa nào đối với sự tự do và độc lập của chúng ta trong ngân hàng – điều mà về bản chất có ít sự ràng buộc đối với đất nước chúng ta?... Có phải không có lí do để đe dọa cuộc bầu cử của chúng ta diễn ra trong hòa bình và vì sự độc lập của đất nước chúng ta trong chiến tranh?... Ngoài chiều hướng mà ngân hàng theo đuổi – ngân hàng gần như được nắm giữ bởi các thần dân ngoại quốc và được quản lý bởi những kẻ mà quyền lợi của họ cũng đi theo hướng tương tự thì có lẽ chẳng còn hoài nghi gì... Kiểm soát tiền tệ của chúng ta, nhận của cải tài sản của dân chúng và cột chặt hàng nghìn công dân trong sự phụ thuộc, điều này sẽ thật khủng khiếp và nguy hiểm hơn cả thế lực hải quân và quân đội của kẻ thù.¹⁴

Jackson đã giữ được cảm xúc mạnh mẽ trong luận cứ của mình không chỉ với Quốc hội mà với các cử tri. Ông ta nói:

Thật đáng tiếc rằng những kẻ giàu có và quyền lực lại thường bẻ cong đạo luật của chính phủ chỉ vì mục tiêu cá nhân ích kỷ. Nét độc đáo đặc biệt trong xã hội sẽ thường tồn tại dưới từng chế độ, chính phủ. Sự bình đẳng về tài năng, học vấn hoặc sức khỏe không thể được tạo ra bởi các thể chế con người. Trong sự thường ngoạn món quà tặng của Thượng đế và trái ngọt của ngành công nghiệp, nền kinh tế vượt trội, mỗi một cá nhân đều có quyền được luật pháp bảo vệ như nhau; nhưng khi luật pháp đảm bảo bổ sung vào các lợi thế tự nhiên này những đặc tính giả tạo nhằm tạo ra các đặc quyền đặc lợi để khiến cho những kẻ giàu càng giàu hơn, những kẻ có uy lực càng mạnh mẽ hơn thì những thành viên khiêm nhường của xã hội – nông dân, thợ cơ khí và công nhân – những người không có thời gian và phương tiện cho việc đảm bảo đặc ân cho mình – sẽ có quyền than phiền về sự bất công của chính phủ. Mà trong bộ máy chính phủ không tồn tại sự xấu

xa. Sự xấu xa chỉ tồn tại trong những hành động bất lương. Nếu tiếp giáp với sự bảo vệ bình đẳng và vì Thượng đế tạo ra mưa và ban đặc ân cho tất cả kẻ sang trọng người thấp hèn thì sự xấu xa đó có thể là sự giáng phúc không xứng đáng.¹⁵

Quyền phủ quyết đã không đánh bại được Ngân hàng. Đó đơn thuần chỉ là sự tuyên bố chiến tranh. Những trận đánh chủ chốt vẫn sẽ còn tiếp diễn.

BIDDLE KIỂM SOÁT QUỐC HỘI

Với tư cách là Tướng chỉ huy của lực lượng ủng hộ ngân hàng, Biddle đã có được lợi thế khủng khiếp đối với các đối thủ của mình. Để thực hiện tất cả các mục tiêu thực tế, ông ta đã thao túng cả Quốc hội. Hoặc, nói một cách chính xác hơn, sản phẩm của sự rộng lượng của ông ta đã nằm trong túi của các đại biểu quốc hội. Theo kế hoạch của Rothschild, Biddle đã trở nên thận trọng hơn trong việc dành cho các chính trị gia phục tùng mệnh lệnh sự thành công trong thế giới kinh doanh. Một vài người trong số họ là những kẻ ăn cháo đá bát. Thậm chí Daniel Webster – một nghị sĩ thứ thiệt – đã từng quỳ gối trước Biddle. Galbraith nói:

Biddle không thiếu nguồn lực. Để giữ được niềm tin rằng ngân hàng là nguồn lực duy nhất thể hiện quyền lực, ông ta đã tổ chức các nguồn quỹ công trái nhà nước thường xuyên cho các thành viên Quốc hội. Trong nhiều giai đoạn, Daniel Webster giữ chức giám đốc Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ. Rất nhiều nhân vật khác đã được giúp đỡ, kể cả các thành viên trong giới báo chí.¹⁶

Webster là một học giả nghiên cứu cách thức mà những nhân vật được gọi là “vĩ đại” có thể thỏa hiệp bằng con nghiện tiền bạc, giàu sang. Ông ta luôn luôn ủng hộ đồng tiền mạnh trong Quốc hội, và với tư cách là một luật sư hưởng lương của Biddle, ông ta mô tả vị thế của Ngân hàng trước Tòa án Tối cao trong vụ phán quyết *McCulloch kiện bang Maryland*. Nhiều lô-gíc gắn kết nhau cho phép Tòa án lại bỏ Hiến pháp và *phá hủy* đồng tiền mạnh do nó

vẽ ra.

Sau khi Jackson phủ quyết hiến chương Ngân hàng, Biddle yêu cầu Webster thực hiện bài phát biểu với mục đích để Ngân hàng tái bản hiến chương nhằm phân bổ rộng rãi trong dân chúng. Trong một bài phát biểu, Webster lặp lại điệp khúc cũ rằng ngân hàng hoạt động với việc tạo ra ảnh hưởng ôn hòa đối với các ngân hàng khác của quốc gia và sau đó giả lả tuyên bố: "Quốc hội có thể tự đức tiên;... Nhà nước và Quốc hội không cần phải đưa ra bất cứ đề trình nào cho việc thanh toán nợ ngoại trừ vàng và bạc."¹⁷ Trong một hành động đạo đức giả gây sùng sốt, bài phát biểu này được truyền bá rộng rãi bởi chính tổ chức này - tổ chức được thiết kế cho việc tạo ra đồng tiền pháp định dự trữ cục bộ *không* có sự bảo đảm của vàng và bạc nhằm thực hiện chức năng đề trình trong việc thanh toán các khoản nợ. Giờ đây, nhiều người không phân biệt được sự khác nhau giữa từ ngữ và hành động và tin tưởng vào bài phát biểu này - bài phát biểu được truyền đạt bởi một nhân vật "vĩ đại" và là bằng chứng thể hiện sự đáng kính của Ngân hàng. Biddle thậm chí đã chuyển tải 300.000 bản thông điệp phủ quyết của Jackson dường như với niềm tin rằng nhiều người sẽ không đọc nó. Rõ ràng là, nếu Ngân hàng nghĩ rằng điều này là tối tệ để truyền bá thì *điều đó đúng ra phải tối tệ*.¹⁸

Sức mạnh của đồng tiền do Ngân hàng tạo ra hiện diện khắp nơi. Như John Randolph - một đảng viên tâm huyết của Đảng Cộng hòa đã từng nói rằng: "Chỉ trừ một vài ngoại lệ chứng tỏ nguyên tắc của chính phủ, mỗi một người mà bạn gặp trong hay ngoài Ngân hàng này đều hoặc là cổ đông, chủ tịch, thủ quỹ, nhân viên văn phòng hoặc bảo vệ, người đưa tin hay thợ cơ khí."¹⁹

JACKSON THU HÚT CỬ TRI

Quốc hội, các ngân hàng, những kẻ đầu cơ tích trữ, các nhà công nghiệp và mảng báo chí - tất cả những thành phần này là nguồn lực chịu sự chỉ huy của Biddle. Nhưng Jackson lại có một vũ khí bí mật khác - thứ vũ khí chưa từng được sử dụng trước đó trong lĩnh vực chính trị Hoa Kỳ. Thứ vũ khí này chính là khả năng thu

hút cử tri một cách trực tiếp. Jackson đã đưa ra thông điệp của mình trong chiến dịch thử nghiệm và truyền bá nó tới công chúng dưới hình thức từ ngữ chọn lọc trau chuốt nhằm tạo ra ấn tượng khó phai trong lòng cử tri. Ông ta nói về sự phản đối của mình đối với chế độ chuyên chế - chế độ được xây dựng bằng tiền và đề cao đồng tiền, chế độ đã độc chiếm Quốc hội, làm băng hoại đạo đức con người, đe dọa sự tự do của họ và phá hoại tiến trình bầu cử. Ông ta nói rằng, Ngân hàng chính là một con bạch tuộc nhiều vòi ăn tươi nuốt sống người thường. Ông ta thề sẽ quyết chiến với con bạch tuộc này để giết chết nó nếu không muốn làm môi cho nó. Ông ta gầm lên rằng: *Có ngân hàng thì không có Jackson, có Jackson thì không có ngân hàng.*²⁰

Liên quan đến vấn đề tiền giấy, Tổng thống Jackson tỏ ra dứt khoát. Nhà viết sử của ông ta đã mô tả chiến dịch này như sau:

Trong cuộc hành trình trở về Tổ quốc, có tin là ông ta đã chi trả tất cả các khoản phí tổn của mình bằng vàng. Ông ta nhấn mạnh khi mỗi lần thanh toán bằng vàng: "Các bạn sẽ thấy rằng tiền giấy chẳng còn tồn tại nếu tôi tước được quyền của gã Nicholas Biddle và hạ bệ ngân hàng bạch tuộc của hắn ta." Vàng chỉ là một phương tiện trao đổi phổ biến và được mọi người cất giữ như một thứ tiền tệ mạnh và an toàn - thứ tiền tệ mà Jackson và nội các của ông ta hy vọng khôi phục lại việc sử dụng thường xuyên. Không giống tiền giấy, vàng thể hiện giá trị thực. Đó là đồng tiền của người dân trung thực. Mặt khác, tiền giả rách (rag money - một cách gọi chế nhạo tiền giấy được làm từ sợi lanh và cotton vào thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng Mỹ 1775-1783 - ND) chính là công cụ của các ngân hàng và những kẻ bịp bợm nhằm làm băng hoại dân chúng đoàn chính.²¹

Jackson đã kích hoạt sự phẫn nộ của người dân Mỹ. Trong cuộc bỏ phiếu kín tháng Mười Một, ông ta nhận được một lượng phiếu bầu phổ thông khổng lồ, chiếm 55% tổng số phiếu bầu (Clay chiếm 37%, Wirt - 8%) và 80% số phiếu bầu đại cử tri. Nhưng cuộc

chiến tranh vẫn *chưa* kết thúc. Jackson thắng cử, nhưng Ngân hàng đã có bốn năm hoạt động và có kế hoạch sử dụng khoảng thời gian này nhằm tác động tới tâm tư tình cảm người dân để tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng. Những cuộc chiến gay go nhất đang sắp phải xảy ra.

JACKSON XÓA BỎ HỆ THỐNG TIỀN GỬI LIÊN BANG

Jackson không chờ đợi mà hành động ngay. Ông ta biết rằng thời gian sẽ được sử dụng như một vũ khí chống lại bản thân mình. “Con bạch tuộc tham nhũng chỉ bị *sát thương* chứ *chưa bị giết chết*,” - ông ta nhận định.²² Ngay sau cuộc bầu cử, ông ta ra lệnh cho William Duane - Bộ trưởng Tài chính - đưa tất cả các khoản tiền gửi mới của chính phủ liên bang vào các ngân hàng quốc doanh trên cả nước và trả các khoản chi phí ngoài ngân quỹ mà Ngân hàng Hoa Kỳ giữ cho đến khi tài khoản đó bị rút hết sạch. Khi đồng tiền liên bang không được sử dụng, con bạch tuộc chắc chắn sẽ chết dần chết mòn. Tuy nhiên, Duane đã ngần ngại trước mệnh lệnh của Jackson với sự thuyết phục chân thành rằng việc làm đó sẽ phá vỡ nền kinh tế.

Đây không phải là lần đầu tiên xảy ra sự bất đồng quan điểm giữa Tổng thống và Bộ trưởng Tài chính. Tuy nhiên, trước đó, tình thế bế tắc luôn được giải quyết bằng việc từ chức của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Lần này, mọi việc đã khác. Duane không chấp nhận từ chức và điều đó đã khiến cho vấn đề trở nên xấu hơn. Tổng thống chỉ có thể bổ nhiệm một thành viên của bộ máy hành pháp với sự ưng thuận của Thượng Nghị viện. Tuy nhiên, Hiến pháp không lên tiếng về vấn đề sa thải Bộ trưởng. Không lẽ nó còn cần có sự chấp thuận của Thượng Nghị viện? Có lẽ là như vậy, nhưng vấn đề đã không bao giờ được thử nghiệm.

Jackson không thể kiên nhẫn hơn được nữa đối với các vấn đề mang tính lý thuyết như vậy. Một lá thư được gửi tức tốc đến Duane: “Những công việc sắp tới của anh với tư cách là Bộ trưởng tài chính sẽ không còn được tiếp tục nữa.”²³ Ngày 1/10/1833, các khoản tiền gửi liên bang đã bắt đầu được chuyển ra khỏi Ngân hàng.

Jackson có cảm giác rằng, cuối cùng thì ông ta cũng đã tóm chặt được con bạch tuộc. "Tôi đã trói buộc được nó," - ông ta nói²⁴ Với sự quả quyết hân hoan, ông ta nói thêm: "Tôi sẵn sàng nhổ từng chiếc răng và bẻ cẳng nó. Nếu không nhầm, chúng ta sẽ buộc "ngài Biddle và Ngân hàng của ông ta trở nên ngoan ngoãn như một chú cừu non trong sáu tuần."²⁵

BIDDLE CHỦ TÂM TẠO RA SỰ HỒN LOẠN VỀ TIỀN TỆ

Quan điểm của Tổng thống đối với tình trạng câu thúc ngoan ngoãn của Ngân hàng chỉ là sự hấp tấp, vội vã. Biddle phản pháo lại rằng, ông ta không giống con cừu non mà dữ dằn như một chú sư tử bị thương. Kế hoạch của ông ta là nhanh chóng thu hẹp nguồn cung tiền tệ của quốc gia và tạo ra một đợt suy thoái tương tự như đợt suy thoái mà Ngân hàng Hoa Kỳ đã tạo ra mười ba năm trước. Điều này có thể được đổ lỗi cho việc Jackson rút các khoản tiền gửi liên bang và gây ra phản ứng dữ dội khiến Quốc hội không đồng tình với phủ quyết của Tổng thống. Remini nói rằng:

Biddle đã phản công. Ông ta đã đề xướng việc cắt xén các khoản cho vay trong cả hệ thống ngân hàng... Nó đánh dấu sự khởi đầu của một trận chiến đau thương giữa một nhà tài phiệt quyền uy và một chính trị gia quả quyết và quyền lực không kém. Biddle hiểu những gì mà ông ta sắp làm. Ông ta biết rằng nếu tạo ra đủ áp lực và sự bi thảm cho thị trường tiền tệ, ông ta có thể buộc Tổng thống khôi phục lại chế độ tiền gửi liên bang. Ông ta gần như hả hê. "Tổng thống đáng kính nghĩ rằng, vì đã lột được da đầu người da đỏ và tổng giam các quan tòa thì ông ta cũng có cách đối phó với Ngân hàng. Ông ta đã nhầm..."²⁶

"Mối ràng buộc lòng trung thành với đảng có thể bị phá vỡ bởi sự thuyết phục thực tế về tình cảnh khốn cùng hiện hữu trong cộng đồng." - ông ta tuyên bố. Và tình cảnh này đương nhiên sẽ đặt mọi thứ vào thực trạng. "Chỉ có sự thống khổ hiện diện khắp nơi mới có thể tạo ra bất cứ tác động nào lên Quốc hội... Sự an toàn duy nhất của chúng ta là theo đuổi một con đường

kiên định đối với sự hạn chế kiên định – và tôi không nghi ngờ rằng rốt cuộc thì con đường đó sẽ dẫn tới sự khôi phục tiền tệ và ban đặc quyền lần nữa cho Ngân hàng...²⁷ Con đường của riêng tôi đã được quyết định. Tất cả các ngân hàng khác và tất cả các thương gia có thể phá sản, nhưng Ngân hàng Hoa Kỳ thì không.”²⁸

Như vậy, Biddle đã quyết định sử dụng người dân Mỹ như những con tốt thí trong một ván cờ lớn vì sự tồn tại của Ngân hàng Hoa Kỳ. Không khó để hình dung về sự hỗn loạn kinh tế do thực trạng này gây nên. Chính sách thu hẹp nguồn cung tiền tệ của Biddle được thực thi trong thời điểm nhạy cảm. Việc kinh doanh được mở rộng như kết quả của khoản tín dụng ưu tiên dễ dàng của Ngân hàng trước đó và giờ đây đang phụ thuộc vào nó. Biểu giá thuế suất cũng đến hạn đúng lúc tạo ra nhiều nhu cầu đối với tiền mặt và tín dụng. Sự thiệt hại hiện diện khắp nơi, lương bổng và giá cả thấp, người dân thất nghiệp, các công ty lâm vào cảnh phá sản. Khi cuộc họp của Quốc hội – cuộc họp có tên gọi “kỳ họp về khủng hoảng” được tổ chức vào tháng Chạp – cả dân tộc đang trong tình cảnh náo động. Báo chí đưa ra các cảnh báo, còn thư tín thể hiện sự phẫn nộ của dân chúng tới tấp bay đến Washington.

Vì áp lực vẫn tiếp tục đè lên Quốc hội nên kế hoạch của Biddle sẽ có hiệu lực. Trong mắt dân chúng, Jackson là người chịu trách nhiệm đối với nỗi thống khổ của dân tộc. Và cũng chính ông ta là người cách chức Bộ trưởng Tài chính Duane; cũng chính ông ta khăng khăng một cách ngu xuẩn trong việc loại bỏ hệ thống tiền gửi liên bang; và cũng chính ông ta là kẻ ngoan cố chống lại Quốc hội.

JACKSON BỊ THƯỢNG NGHỊ VIỆN KHIỂN TRÁCH

Trong một trăm ngày, “một đoàn các nhà hùng biện” ra rả chỉ trích Tổng thống vì sự thực thi ngạo mạn và gây hại của ông ta. Rốt cuộc, một nghị quyết khiển trách đã được đệ trình cho Thượng Nghị viện và vào ngày 28/3/1834, nghị quyết này đã được thông qua bởi

26 phiếu thuận trên 20 phiếu chống. Đây là lần đầu tiên Tổng thống bị Quốc hội khiển trách, và điều này chính là một tai họa khủng khiếp đối với lòng tự trọng của Jackson. Cuối cùng, Biddle đã chiếm được thế thượng phong.

Trong cơn thịnh nộ, Tổng thống đã quát tháo âm ỉ. "Các người là một lũ rắn độc." - ông ta nói với những người ủng hộ Ngân hàng. "Tôi sẽ đánh tan các người và thế có Chúa chứng giám, tôi sẽ tiêu diệt các người."²⁹

Sự chỉ trích không biểu lộ tâm tư tình cảm của dân chúng một chút nào. Thậm chí trong Quốc hội - hang ổ của những kẻ ủng hộ Ngân hàng - mức thay đổi từ ý kiến này sang ý kiến khác của ba cử tri đã làm tiêu tan kế sách này.

Trong suốt thời gian này, dân chúng đã nhận ra sự thật một cách nhanh chóng dù điều đó là khó nhận ra. Đương nhiên, Jackson đảm đương tất cả mọi việc trong phạm vi quyền lực của mình nhằm thúc đẩy quy trình, nhưng các yếu tố khác cũng đang hiện diện và có hiệu lực. Nhưng vì cái tôi của bản thân quá lớn nên ông ta đã phun ra những lời huênh hoang trước dân chúng về kế hoạch của mình nhằm phá vỡ nền kinh tế. Người dân lại *tin* vào những lời ba hoa khoác lác này của ông ta. Bước ngoặt đã đến khi George Wolf - Thống đốc Ngân hàng khu vực Pennsylvania, nơi đặt trụ sở của Ngân hàng - xuất hiện trước công chúng và lên án kịch liệt cả Ngân hàng lẫn Biddle. Điều này giống như việc bắt đầu rung chuông trong trận đua ngựa. Với việc chính bang nhà quay lại chống mình, Ngân hàng chẳng còn được ai đứng ra bảo vệ và trong vòng mấy ngày, tâm trạng của đất nước và Quốc hội đã thay đổi.

Những thành viên của Đảng Dân chủ đã không tốn thời gian cho việc củng cố những lợi lộc bất ngờ này. Để kiểm tra thế mạnh của họ đối với vấn đề này, ngày 4/4/1834, họ đã kêu gọi bỏ phiếu trong Quốc hội đối với một loạt nghị quyết được đưa ra nhằm vô hiệu hóa sự chỉ trích trong Thượng nghị viện. Về bản chất, các nghị quyết chỉ ra rằng Quốc hội đã hoàn toàn nhất trí với chính

sách của Tổng thống về ngân hàng. Nghị quyết thứ nhất được thông qua bởi 134 phiếu thuận trên 82 phiếu chống cho thấy rằng Ngân hàng Hoa Kỳ “không được hưởng các chế độ đặc quyền một lần nữa.” Nghị quyết thứ hai được thông qua bởi 118 phiếu thuận trên 103 phiếu chống đã nhất trí rằng các khoản tiền gửi “không được khôi phục lại.” Và nghị quyết thứ ba được thông qua bởi số phiếu thuận áp đảo 175 trên 42 phiếu chống đã kêu gọi việc thành lập một ủy ban đặc biệt trực thuộc Quốc hội nhằm điều tra liệu Ngân hàng Hoa Kỳ có phải là kẻ chủ mưu gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế hiện tại hay không. Đó là chiến thắng vang dội của Jackson – chiến thắng tốt đỉnh diễn ra vài năm sau đó với việc thông qua nghị quyết tại Thượng Nghị viện. Và nghị quyết này đã chính thức rút lại nghị quyết chỉ trích trước đó.

BIDDLE COI THƯỜNG QUỐC HỘI

Khi ủy ban điều tra có mặt tại Ngân hàng ở Philadelphia với trát hấu tòa nhằm mục đích kiểm tra sổ sách, Biddle đã thẳng thừng từ chối. Và ông ta cũng không cho phép việc kiểm tra thư tín gửi cho các thượng nghị sĩ liên quan đến các khoản vay cá nhân hoặc các khoản ứng trước. Và ông ta kiên quyết từ chối điều trần trước ủy ban ở Washington. Hành động như thế này có thể dẫn đến khả năng bị Quốc hội tổng đạt trát hấu tòa với khoản tiền phạt nặng nề hoặc thậm chí là tổng giam. Nhưng đối với Biddle thì khả năng này sẽ không diễn ra. Remini giải thích:

Các ủy viên hội đồng yêu cầu tổng đạt trát hấu tòa, nhưng nhiều thành viên Đảng Dân chủ ở miền Nam lại phản đối hành động quá khích này và từ chối hợp tác. Như Biddle quan sát, điều này có thể mang tính châm biếm nếu ông ta bị tổng vào tù “bởi số phiếu bầu của các thành viên Quốc hội vì tôi sẽ không nhượng bộ kẻ thù của mình.” Mặc dù Biddle thoát được việc hấu tòa nhưng hành động bất chấp yêu cầu của Quốc hội của ông ta chỉ làm tình trạng thêm tồi tệ trong mắt dân chúng.³⁰

Ngân hàng vẫn chưa tắc tử mà trong tình trạng ngắc ngoải vì thương tật. Lúc này, Jackson đã trả hết nợ quốc gia do cuộc chiến tranh 1812 gây nên. Trên thực tế, ông ta ra lệnh cho Bộ Tài chính nhằm *hoàn trả lại cho nhà nước* hơn 35 triệu đô-la và khoản tiền này được sử dụng cho việc xây dựng nhiều hạng mục công trình của dân chúng.

Với các thành tựu gần tiến đến vinh quang của mình trong cuộc chiến với Ngân hàng, Tổng thống đã khiến cho các nhà nghiên cứu tiền tệ ở Mỹ và nước ngoài căm tức. Như vậy, chẳng có gì là ngạc nhiên khi vào ngày 30/1/1835, một cuộc mưu sát đã được thực hiện nhằm loại bỏ Tổng thống ra khỏi cuộc chơi. Tuy nhiên, một điều kỳ diệu đã xảy ra, cả hai khẩu súng lục của kẻ tấn công đều bị tịt ngòi, và Jackson đã thoát chết một cách ngẫu nhiên. Và đó là cuộc mưu sát đầu tiên được thực hiện nhằm loại bỏ Tổng thống Hoa Kỳ. Kẻ ám sát là Richard Lawrence – một gã mất trí hoặc *giả đờ bị mất trí* đã thoát được sự trừng phạt hà khắc. Dù sao đi nữa thì Lawrence cũng đã không bị kết tội vì chứng mất trí.³¹ Sau đó, gã này huyênh hoang với bạn bè rằng mình có ô dù là những thế lực máu mặt ở châu Âu – những kẻ đã hứa bảo vệ hắn khỏi sự trừng phạt nếu chẳng may bị bắt.³²

Đoạn kết của thiên tiểu thuyết này chứa đựng nhiều điều bất ngờ. Hiến chương Ngân hàng đã hết hạn vào năm 1836 và được tái tổ chức như một ngân hàng quốc gia do Khối thịnh vượng chung ở Pennsylvania lập nên. Sau vụ tích trữ hàng cotton, những khoản ứng trước hậu hĩ cho các quan chức Ngân hàng và việc đình chỉ thanh toán bằng tiền kim loại, Biddle đã bị bắt với tội gian lận. Mặc dù không bị kết tội nhưng ông ta vẫn bị kiện ra tòa dân sự khi đã chết. Trong vòng năm năm, việc kiến lập ngân hàng đã bị chấm dứt vĩnh viễn, và cuộc trải nghiệm lần thứ ba của Mỹ với hệ thống ngân hàng trung ương đã coi như chấm dứt.

VÀNG THAU LẤN LỘN

Hãy thử để câu chuyện kết thúc có hậu ở đây và cho phép

Jackson mãi mãi đội trên đầu chiếc vương miện của người anh hùng hay một kỵ sĩ giết rồng. Nhưng một cách nhìn nhận công bằng hơn đối với các sự kiện này dẫn đến một kết luận rằng đức hạnh không phải là không bị hoen ố. Jackson đại diện cho vị thế của những kẻ muốn sử dụng vàng và bạc như một loại tiền tệ quốc gia. Nhưng nhóm người này lại không đủ lớn để đối chọi được với thế lực của Ngân hàng. Ông ta bị đẩy vào trận chiến này bởi nhiều nhóm khác – những kẻ căm ghét Ngân hàng vì những nguyên nhân *khác* không mấy được ca tụng. Các ngân hàng nhà nước và các lợi ích kinh doanh chỉ ít không quan tâm đến tiền tệ do hiến pháp quy định. Họ cần thứ *ngược lại*. Họ coi sự kiểm chế ở mức vừa phải của Ngân hàng là *quá đáng*. Với việc loại bỏ Ngân hàng Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chơi, họ lường trước khả năng không diễn ra sự kiểm chế. Như những gì chúng ta chứng kiến trong phần tiếp theo, thật mỉa mai rằng đó chính là nhóm người có thể đạt được bất cứ điều gì mà họ muốn.

Người ta không thể đổ lỗi cho Jackson vì đã chấp thuận sự ủng hộ các nhóm người này trong nỗ lực của mình nhằm giết rồng. Xét về khía cạnh chính trị, điều cần thiết là xác lập mối liên minh tạm thời với các đối thủ để đạt được những mục tiêu chung mang tính đặc biệt. Nhưng Jackson đã tiến xa hơn vấn đề này. Hơn bất cứ vị tổng thống nào trước đó, ông ta đã thay đổi tính chất trong quan điểm chính trị Hoa Kỳ. Ông ta đã dẫn dắt dân tộc bước ra khỏi khái niệm mới của các thế lực phổ biến vốn được đám bố già thiết kế cẩn thận nhằm quay trở về với truyền thống tập trung quân chủ của Thế giới Cổ. Bằng việc không chấp nhận quyền ly khai của các bang ra khỏi Liên bang, ông ta đã thiết lập một khái niệm – khái niệm không chỉ dẫn đến một cuộc nội chiến mà còn đặt dấu chấm hết vĩnh viễn cho khả năng chính quyền các bang kiểm soát quyền lực mở rộng của chính phủ liên bang. Liên bang sẽ không còn được dựa trên nguyên tắc đồng thuận của bên chi phối nữa. Giờ đây, nguyên tắc là các lực lượng vũ trang. Và thông qua sự vận động việc chấp thuận của cử tri đối với vấn đề Ngân hàng, ông ta thay đổi nhận thức về vai trò của Tổng thống từ người *phụng sự dân chúng*

sang người lãnh đạo dân tộc.

Tại cao trào của cuộc chiến chống lại Ngân hàng, khi trực tiếp kêu gọi các cử tri ủng hộ, Jackson đã tuyên bố: "Tổng thống là người đại diện trực tiếp cho nhân dân mình." Để lĩnh hội một cách thấu đáo tầm quan trọng của tuyên bố này, cần lưu ý rằng kế hoạch Hiến pháp là Tổng thống phải được bầu chọn một cách gián tiếp bởi các cơ quan lập pháp chính phủ chứ không phải là cử tri.

Sau khi tham chiến nhằm lật đổ ngai vàng của vua George III, đám bố già không cần bất cứ việc gì liên quan đến các vị vua nữa và họ đã làm theo cách của mình nhằm đảm bảo rằng Tổng thống Hoa Kỳ sẽ không bao giờ được coi như vậy. Họ nhận ra rằng, quyền lực của tổng thống phải bị hạn chế và khuyếch tán, nếu không, người đứng đầu đất nước có thể trở thành kẻ chuyên quyền. Điều 2, khoản 1 của Hiến pháp đã chính thức thiết lập cử tri đoàn để bầu chọn Tổng thống.

Các thành viên của cử tri đoàn được bổ nhiệm bởi chính phủ. Các nghị sỹ, thượng nghị sỹ và các quan chức của chính phủ liên bang cũng góp mặt vào danh sách này. Hội đồng có bốn phận chọn lựa người đứng đầu đất nước một cách nghiêm khắc dựa trên tính chính trực và khả năng điều hành của tổng thống chứ không phải danh nghĩa đảng phái, các mối quan hệ chính trị, diện mạo, uy tín hay những bài diễn văn ồn ào. Người dân có thể bầu chọn nghị sỹ của mình, nhưng hội đồng bầu cử sẽ chọn ra Tổng thống. Như vậy, điều này có nghĩa rằng, Tổng thống sẽ có được các cử tri khác nhau từ Quốc hội, và sự khác biệt này là quan trọng để bảo đảm sự cân bằng về quyền lực mà cơ cấu Hiến pháp đã tốn sức để tạo dựng. Như một phương pháp để kiểm soát chính phủ, nó là một phần xuất sắc trong việc thiết kế các kế hoạch chính trị.

Tất cả mọi việc này đã được thay đổi trong cuộc bầu cử vào năm 1832. Một trong những sự kiện buồn bã trong lịch sử là những nguyên nhân tốt thường là cơ hội cho việc tạo ra các tiền lệ xấu. Cuộc chiến của Jackson chống lại Ngân hàng Hoa Kỳ chỉ là một trong những sự kiện này.

TỔNG KẾT

Chính phủ đã khuyến khích nạn gian lận ngân hàng diễn ra phổ biến trong cuộc chiến tranh 1812 như một thủ đoạn để chi trả các hối phiếu của mình, và điều này đã đẩy cả dân tộc vào tình trạng hỗn loạn tiền tệ. Khi cuộc chiến tranh kết thúc, thay vì cho phép các ngân hàng gian lận phá sản và thị trường tự do hàn gắn thiệt hại, thì Quốc hội quyết định đứng về phía các ngân hàng và tổ chức những trò gian lận đồng thời duy trì các khoản thua lỗ. Quốc hội thực hiện điều này bằng việc tạo ra ngân hàng thứ ba có tên gọi Ngân hàng Thứ hai của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Ngân hàng mới thực ra chỉ là một bản sao của ngân hàng trước đó. Nó được phép tạo ra tiền cho chính phủ liên bang và điều chỉnh các ngân hàng nhà nước. Nó tác động tới một lượng lớn nguồn vốn và được tổ chức một cách quy củ hơn so với ngân hàng cũ. Các chính sách của Ngân hàng này đã có một tác động lớn hơn đối với việc tạo ra và hủy bỏ nguồn cung tiền tệ quốc gia. Lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà, của cải đã trải đều khắp đất nước thay vì bị hạn chế trong phạm vi các khu vực địa lý. Thời kỳ bùng nổ phá sản cuối cùng cũng đã diễn ra tại Hoa Kỳ.

Năm 1820, ý kiến công chúng bắt đầu chuyển sang hướng ủng hộ các nguyên tắc về đồng tiền mạnh được tán thành bởi các thành viên Đảng Cộng hòa của Jefferson. Nhưng kể từ khi Đảng Cộng hòa cấm các nguyên tắc này, một liên minh mới có tên gọi Đảng Dân chủ đã được thành lập dưới sự điều hành của Martin Van Buren và Andrew Jackson. Một trong những cương lĩnh chính của Đảng này là việc loại bỏ Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ. Sau khi trúng cử Tổng thống vào năm 1828, Jackson bắt đầu nghiêm túc thực thi kế hoạch này.

Người đứng đầu Ngân hàng lúc này là Nicholas Biddle – một đối thủ nặng ký của Jackson. Biddle không chỉ có các khả năng cá nhân xuất sắc mà còn là người được nhiều thành viên Quốc hội mang ơn vì sự ủng hộ của ông ta đối với việc kinh doanh. Vì thế, Ngân hàng đã có thêm nhiều bạn hữu là các chính trị gia.

Khi Jackson sắp mãn nhiệm, Biddle đề nghị Quốc hội ký lại Hiến chương Ngân hàng với hi vọng rằng Jackson sẽ không muốn mạo hiểm với cuộc chiến lật đổ ngân hàng trong cuộc tái bầu cử. Dự luật đã được thông qua một cách dễ dàng, nhưng Jackson đã chấp nhận thách thức và phủ quyết cách thức này. Như vậy, trận chiến chống lại tương lai của Ngân hàng đã trở thành vấn đề chính của chiến dịch vận động tranh cử tổng thống.

Jackson đã tái đắc cử với đa số phiếu thuận, và một trong những hành động đầu tiên của ông ta là loại bỏ chế độ tiền gửi liên bang khỏi Ngân hàng và chuyển nó vào các ngân hàng tư nhân khu vực. Biddle phản pháo bằng việc thu hẹp tín dụng và thu lại các khoản cho vay. Điều này đã được dự tính để làm co hẹp nguồn cung tiền tệ và châm ngòi cho một cuộc suy thoái trên cả nước. Biddle đã đổ lỗi cho chính sách loại bỏ chế độ tiền gửi liên bang của Jackson và cho rằng, đó chính là nguyên nhân gây ra cuộc suy thoái kinh tế trên diện rộng.

Kế hoạch đã gần như có hiệu lực. Các đồng minh chính trị của Biddle đã thành công trong việc buộc Jackson chính thức bị Thượng Nghị viện chỉ trích. Tuy nhiên, khi bị hé lộ, sự thật về chiến lược của Biddle đã không mang lại kết quả như mong đợi. Ông ta được yêu cầu ra điều trần trước Ủy ban điều tra của Quốc hội để giải thích các hành động của mình, sự chỉ trích đối với Jackson đã được bãi bỏ, và ngân hàng thứ ba của Hoa Kỳ đã đi vào lãng quên.

Chú thích:

¹ *Thư từ của Adams-Jefferson (The Adams-Jefferson Letters)* J. Cappon hiệu đính; New York: Simon and Schuster, 1971, tập II, trang 424.

² Đạo luật 1816, Khoản 20, Điều 3, trang 191

³ Rothbard, *Bí ẩn (Mystery)*, trang 203.

⁴ Krooss, trang 25.

⁵ Ralph C.H. Catterall, *Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ (The Second Bank*

of the United States) - Chicago: University of Chicago Press, 1902, trang 36.

⁶ Galbraith, trang 77.

⁷ Norman Angell, *Câu chuyện tiền tệ (The Story of Money)*, New York: Frederick A. Stokes Co., 1929; trang 279.

⁸ Rothbard, *Bí ẩn (Mystery)*, trang 204-05. Xem thêm Galbraith, trang 77.

⁹ Krooss, tập I, trang 190-91.

¹⁰ William M. Gouge, *Lược sử tiền giấy và hệ thống ngân hàng ở Hoa Kỳ (A Short History of Paper Money and banking in the United States)* - New York: Augustus M. Kelly, 1968, trang 110.

¹¹ J.D. Richardson, Biên soạn thư từ, tài liệu của các tổng thống 1789-1908) (A Compilation of the Message and Paper of the Presidents, 1789-1908) - Washington: Bureau of National Literature and Art, 1908, Tập II, trang 581.

¹² Robert V. Remini, *Cuộc đời của Andrew Jackson (The Life of Andrew Jackson)* - New York: Harper & Row, 1988, trang 227-28.

¹³ Krooss, trang 22-23.

¹⁴ Krooss, trang 26-27.

¹⁵ Sách đã dẫn, trang 36-37.

¹⁶ Galbraith, trang 80.

¹⁷ Krooss, trang 2.

¹⁸ Remini, *Cuộc đời (Life)*, trang 234.

¹⁹ Biên niên sử của Quốc hội, Annals of Congress, trang 1066, 1110.

²⁰ Roert Remini, *Andrew Jackson và diễn biến của nền tự do Mỹ (Andrew Jackson and the Course of American Freedom), 1822-1832* (New York: Harper & Row, 1981), trang 373.

²¹ Remini, *Cuộc đời (Life)*, trang 234 -35.

²² Remini, *Diễn biến (Course)*, trang 52.

²³ William Duane, Narrative and Correspondence Concerning the Removal of the Deposits and Occurences Connected Therewith (Philadenphia: n.p., 1838), tr. 101-03. Được trích dẫn bởi Remini, *Life*, trang 264

²⁴ Được trích dẫn bởi Herman J. Viola, Andrew Jackson, (New York: Chelsea House, 1986), trang 88.

²⁵ Thư từ của Jackson gửi Van Buren, 19/11/1833, *Tài liệu của Van Buren (Van Buren Papers)*, Thư viện Quốc hội, trích dẫn bởi Remini, *Cuộc đời (Life)*, trang 264.

²⁶ Remini, *Cuộc đời (Life)*, trang 265.

²⁷ Remini, *Nền dân chủ (Democracy)*, trang 111.

²⁸ Biddle gửi William Appleton, 27/1/1834, và gửi J.G. Watmough, 8/2/1834. Nicholas Biddle, *Correspondence, 1807-1844*, Reginald C. McGrane (New York: Houghton Mifflin, 1919), trang 219, 221.

²⁹ Trích dẫn bởi Viola, trang 86.

³⁰ Remini, *Cuộc đời (Life)*, trang 274.

³¹ Remini, *Nền dân chủ (Democracy)*, trang 228-29.

³² Robert J. Donovan, *Kẻ ám sát (The Assassins)* - New York: Harper & Brothers, 1952, trang 83.

Chương 18

BỔNG LỘC VÀ CUỘC NỘI CHIẾN

Những nỗ lực nhằm bình ổn hệ thống ngân hàng bằng các biện pháp chính trị, bao gồm việc điều chỉnh tỉ suất dự trữ cục bộ và thiết lập các quỹ bảo hiểm ngân hàng phá sản; sự thất bại của tất cả hệ thống; các điều kiện kinh tế gây nên cuộc nội chiến tại Mỹ.

Như đã trình bày chi tiết trong chương trước, vào năm 1836, con quái vật khổng lồ có nhiều chi đã bị giết chết một cách hung bạo và, thật phù hợp với lời cam kết trong chiến dịch bầu cử Tổng thống, dân tộc đã có Jackson mà không cần có ngân hàng.

Vào tháng Tư năm đó, Nội các chính phủ đã hành động nhằm củng cố chiến thắng của mình và ban bố nhiều chính sách cải tổ tiền tệ thông qua Quốc hội. Một trong những chính sách đó đòi hỏi tất cả các ngân hàng ngừng phát hành tiền giấy dưới dạng tờ 5 đô-la, sau đó là tờ 20 đô-la và mục đích của việc này là nhằm thúc ép dân tộc quay trở lại sử dụng đồng tiền vàng và bạc trong sinh hoạt

hàng ngày và chỉ sử dụng đồng tiền giấy của ngân hàng khi cần thanh toán các giao dịch thương mại lớn. Nhà Trắng cũng thông báo rằng, trong tương lai, các giao dịch buôn bán đất đai của liên bang sẽ đòi hỏi mọi người phải thanh toán đầy đủ bằng "tiền pháp định" – điều hiển nhiên ám chỉ đến đồng tiền kim loại quý giá.¹

Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng, dù Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ có tác tử thì hệ thống ngân hàng vẫn tồn tại, và các đối thủ của Jackson cũng vậy. Những người ủng hộ đồng tiền kim loại tỏ rõ sự thất vọng, các phương pháp này được coi là không đủ cho việc đánh dấu sự khởi đầu trong thiên niên kỷ mới. Không chỉ bởi chúng không phù hợp mà còn bị phá hỏng bởi sự phát triển của các kỹ thuật ngân hàng tân tiến và rốt cuộc bị phá hủy hoàn toàn bởi sự thiếu kiên định của Quốc hội.

Việc ngăn cấm chống lại đồng tiền giấy do ngân hàng phát hành với mệnh giá thấp xứng đáng được đặc biệt lưu ý. Đó là một khái niệm xuất sắc, nhưng những gì mà các thành viên cơ quan lập pháp không có khả năng hiểu được hoặc tỏ ra vẻ không hiểu – là các ngân hàng lúc này đang làm quen với tiền séc – loại tiền tệ mà theo thuật ngữ chuyên môn được gọi là tài khoản ký quỹ vô thời hạn. Vì mọi người dần dần trở nên quen thuộc với phương pháp chuyển nguồn vốn này nên tầm quan trọng của những đồng tiền giấy do ngân hàng phát hành đã bị giảm xuống. Việc đặt ra giới hạn trong việc bảo hiểm tiền giấy mà không có bất cứ giới hạn nào đối với việc tạo ra các tài khoản ký quỹ vô thời hạn này chính là một sự tập dượt không hiệu quả.

Năm 1837, Ngân hàng Hoa Kỳ đã đặt dấu ấn của mình vào lịch sử, dân tộc lúc này nằm ở đoạn cuối của sự bùng nổ về kinh tế. Giáo sư Rothbard cho biết rằng sự mở rộng này và nạn lạm phát kèm theo đã "cung cấp nhiên liệu cho ngân hàng trung ương".² Tổng lượng tiền lưu hành đã tăng lên 84% chỉ trong vòng 4 năm. Như vậy, lượng cung tiền này – lượng tiền được tạo ra bởi hệ thống dự trữ cục bộ hay nói cách khác là phần được bảo trợ bởi *không khi* – bắt đầu thu hẹp lại. 16% lượng tiền quốc gia đã hoàn toàn biến

mất khỏi thị trường chỉ trong năm đầu tiên. Một lần nữa, nạn thất nghiệp lại bắt đầu hoành hành, các doanh nghiệp lần lượt rơi vào cảnh phá sản, các khoản tiết kiệm của dân chúng nhanh chóng bốc hơi. Nhiều ngân hàng cũng rơi vào cảnh khốn khó. Chỉ có các chủ nợ là đành phải ra vẻ trắng tay vì khó có khả năng rút tiền về.

Có khá nhiều đề xuất liên quan đến cách thức tạo lập sự ổn định cho hệ thống ngân hàng. Như Groseclose quan sát, các đề xuất này chỉ là những kế hoạch mà theo đó, “mỗi một ngân hàng chiếu theo lý thuyết cụ thể để tăng nguồn bổ sung lộc.”³ Vì các vấn đề xuất được ra vào thời điểm đó giống hệt các đề xuất ngày nay, và vì mỗi đề xuất đều đã từng được thử nghiệm nên tìm hiểu kết quả thực sự của các đề xuất này quả là một việc làm phù hợp.

ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI TIỀN PHA TRONG TÀI SẢN NGÂN HÀNG

Có bốn môn phái liên quan đến việc làm gia tăng các nguồn bổ sung lộc. Môn phái đầu tiên - việc tạo ra tiền bạc nên được hạn chế với tỉ suất của tài sản ngân hàng. Đây là công thức đã được thử nghiệm tại các bang Tân Anh Cát lợi. Ví dụ, tại Massachusetts, việc phát hành tiền giấy ngân hàng bị giới hạn gấp đôi số vốn ngân hàng dự trữ thực tế. Hơn thế nữa, điều này không thể được thể hiện dưới dạng tiền giấy, trái phiếu, chứng khoán hoặc các công cụ nợ khác mà phải được thể hiện dưới dạng tiền kim loại (vàng hoặc bạc). Các ngân hàng bị giới hạn về số lượng tiền tệ mệnh giá thấp mà họ có thể phát hành và trong vấn đề này, Massachusetts được coi như mô hình của cuộc cải tổ mà Tổng thống Jackson đã thực hiện ở quy mô liên bang. Theo các chuẩn mực trước đó cũng như các chuẩn mực vẫn còn hiệu lực ngày nay, điều này chính là một chính sách thận trọng khác thường. Trên thực tế, thậm chí trong giai đoạn căng thẳng của cuộc chiến tranh 1812, khi hàng trăm ngân hàng trên cả nước lâm vào cảnh vỡ nợ thì các ngân hàng ở Massachusetts cũng như nhiều ngân hàng khác ở Tân Anh Cát Lợi vẫn có khả năng duy trì việc thanh toán bằng tiền kim loại.

Tuy nhiên, cùng với thời gian, giới hạn của đồng tiền giấy

ngân hàng trở nên kém quan trọng vì các ngân hàng này giờ đây đang sử dụng *tiền séc* thay vì tiền giấy. Những đồng tiền giấy của họ có thể bị hạn chế tới mức 200% so với nguồn vốn của mình, nhưng không có sự giới hạn hiệu quả đối với các con số mà họ có thể đánh dấu vào sổ ghi nợ của người dân. Như vậy, phần “dự trữ” trong hệ thống dự trữ cục bộ bắt đầu co lại lần nữa. Hậu quả là, việc thu hẹp tiền tệ vào năm 1837 “giống như việc cắt cổ đối với vụ mùa thu hoạch” (Groselock) và 32 ngân hàng tại Massachusetts đã sụp đổ trong giai đoạn từ 1837 đến 1844.⁴

Chính quyền bang đã nỗ lực dàn xếp hệ thống này bằng việc xây dựng một hệ thống các đơn vị thanh tra ngân hàng và bằng việc tăng trách nhiệm pháp lý của các cổ đông ngân hàng đối với các nguồn tài chính thua lỗ của các chủ nợ, nhưng vấn đề ở đây *vẫn* bị bỏ qua. Một vụ mùa mới của các ngân hàng như vậy đã hiện hữu và làn sóng mới của nạn đầu cơ tích trữ đã dâng tràn khắp cả nước. Vào năm 1862, cho dù luật pháp cũng giới hạn tiền giấy ngân hàng tới mức hai lần so với vốn, các ngân hàng vẫn tạo ra \$73.685.000 trong tổng nguồn tiền, bao gồm cả tiền séc. Điều này được hỗ trợ bởi việc pha tiền kim loại trị giá \$9.595.000, một nguồn dự trữ chỉ 13%. Massachusetts đã không giải quyết được vấn đề.

ĐỀ XUẤT NHẪM BẢO VỆ CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỚI NGUỒN VỐN AN TOÀN

Lý thuyết thứ hai liên quan đến cách thức có được hệ thống ngân hàng ổn định đồng thời cho phép các ngân hàng tạo ra tiền từ không khí chính là việc tạo ra “nguồn tiền tệ an toàn”. Nguồn tiền này – vốn được hỗ trợ bởi tất cả các ngân hàng – sẽ trở thành nguồn hỗ trợ của bất cứ thành viên nào cần đến khoản vay khẩn cấp nhằm trang trải các chi phí trong trường hợp bị thiếu hụt nguồn dự trữ. Đó chính là nguyên mẫu đầu tiên của Tập đoàn Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang và các tổ chức đại diện có liên quan.

Nguồn tiền tệ an toàn đầu tiên được thiết lập tại New York vào năm 1829. Luật pháp yêu cầu mỗi ngân hàng phải đóng góp một

nửa trong 1% nguồn vốn cho tới khi tổng đạt mức 3%. Nguồn tiền trước hết được thử nghiệm trong cuộc khủng hoảng 1837, và gần như không có tác dụng. Chỉ có một thứ có thể cứu được điều này: chính quyền bang đồng ý chấp nhận những đồng tiền giấy không có giá trị của tất cả các ngân hàng phá sản như các khoản thanh toán cho sự thiệt hại. Nói cách khác, những người trả thuế buộc phải tạo ra sự khác biệt. Khi nguồn tiền đã được sử dụng hết, các ngân hàng có khả năng thanh toán thường bị trừng phạt bằng cách bị ép chi trả cho sự thiếu hụt tài chính của các ngân hàng không có khả năng thanh toán. Một cách tự nhiên, điều này bắt buộc tất cả ngân hàng hành động một cách liều lĩnh. Tại sao không? Bởi phần bề mặt là lợi nhuận cao hơn và phần dưới là, nếu sự liều lĩnh khiến họ gặp rắc rối thì nguồn tiền an toàn sẽ cứu trợ họ. Kết quả là hệ thống tạo ra hình phạt đối với tính cẩn trọng và sự khích lệ đối với tính liều lĩnh; một tình huống được so sánh hoàn hảo với thực tế trong hệ thống ngân hàng ngày nay. Groseclose nói:

Các thể chế được quản lý một cách dè dặt trong việc cho vay đối với các rủi ro an toàn hơn – theo đó, lợi nhuận biên thường thấp hơn – được xác minh là đang lâm vào cảnh khó khăn và buộc phải dấn thân vào các mảng kinh doanh đầu cơ nhằm trang trải được các khoản chi phí.⁵

Dần dần, tất cả các ngân hàng đều rơi vào tình trạng sa lầy và, vào năm 1857, nguồn tiền tệ an toàn của ngân hàng Massachusetts đã bị cấm.

Kinh nghiệm của ngân hàng Michigan với nguồn tiền an toàn có lẽ còn điển hình hơn trong giai đoạn này. Ngân hàng này được thành lập năm 1836 và đã bị bốc hơi một năm sau đó, nghĩa là trong giai đoạn khủng hoảng 1837.

ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI TIỀN PHA CHO CHÚNG KHOẢN

Đề xuất thứ ba nhằm duy trì hệ thống tiền tệ ổn định cho phép các ngân hàng kinh doanh theo kiểu gian lận là pha nguồn cung tiền cho chứng khoán chính phủ; nói cách khác, cho các

chứng chỉ tiền giấy đối với các khoản nợ của chính phủ. Đây là sơ đồ được các bang Illinois, Indiana và Wisconsin cũng như các bang khác của vùng Trung Tây Hoa Kỳ chấp thuận vào năm 1850. Sơ đồ này cũng tạo ra tiền lệ cho Hệ thống cục Dự trữ Liên bang 60 năm sau đó. Groseclose tiếp tục:

Sự điên cuồng trong việc phát hành tiền giấy đã lan tràn khắp nơi khiến cho đồng tiền giấy này được gọi bằng một cái tên phù hợp là tiền “chó đờ” (chỉ đồng tiền do các ngân hàng làm ăn thận trọng phát hành) hoặc tiền “mèo hoang” (chỉ đồng tiền do các ngân hàng làm ăn liều lĩnh phát hành)... Vụ mùa của các ngân hàng đã tạo ra nhu cầu ảo và làm xuất hiện thị trường chứng khoán và tác nhân kích thích hợp lý nhằm tạo ra nợ trong dân chúng bằng việc phát hành chứng khoán. Tiếp theo, nhiều đồng tiền giấy ngân hàng được phát hành dựa trên chứng khoán, sự tăng lên về nhu cầu và thị trường – thêm chứng khoán được phát hành, thêm tiền giấy ngân hàng và cứ thế, vòng quay không dứt tạo ra nợ và lạm phát. Quá trình này cuối cùng cũng bị ngừng lại bởi cuộc khủng hoảng năm 1857.⁶

ĐỀ XUẤT ỦNG HỘ TIỀN TỆ VỚI NGUỒN TÍN DỤNG CỦA BANG

Đề xuất thứ tư cho việc tạo ra một thứ gì đó từ không khí chính là ủng hộ các bang phát hành tiền tệ bằng đầy đủ cả lòng trung thành lẫn nguồn tín dụng của bang. Đây là phương pháp được các bang miền Nam thử nghiệm và trở thành viên đá tảng của hệ thống tiền tệ hiện đại của chúng ta.

Ví dụ, vào năm 1835, tiểu bang Alabama đã thành lập ngân hàng bang được hỗ trợ bởi việc phát hành trái phiếu ra công chúng trị giá \$13.800.000. Đồng tiền khẩn cấp đã tràn ngập nền kinh tế và người dân hân hoan hơn hởi với sự thịnh vượng giả tạo. Các nhà lập pháp say sưa với sơ đồ mà họ đã xóa bỏ việc đánh thuế trực tiếp và quyết định điều hành chính phủ đối với tiền do ngân hàng phát

hành. Nói cách khác, thay vì tăng lợi nhuận của bang thông qua thuế, họ lại tăng lợi nhuận thông qua lạm phát.

Cũng như những thứ khác, bong bóng đã nổ trong cuộc khủng hoảng năm 1837. Một cuộc kiểm tra Ngân hàng sau đó đã cho thấy rằng nguồn tài sản trị giá \$6.000.000 không còn giá trị. Người dân – những ai đã mạo hiểm mang đồng tiền hiện hữu của mình cho vay và được hỗ trợ bởi nguồn tín dụng của bang – đã mất gần hết tất cả nguồn đầu tư của mình – và điều đáng nói là sự thiệt hại này lại là kết quả của lạm phát. Mississippi đã hỗ trợ ngân hàng bang bằng nguồn tín dụng vào năm 1838 và phát hành \$15.000.000 đô-la trái phiếu như là nguồn bảo đảm cho đồng tiền giấy do ngân hàng phát hành. Ngân hàng đã bị phá sản trong vòng bốn năm và chính quyền bang đã thoái thác nghĩa vụ của mình đối với trái phiếu. Điều này đã khiến những người nắm giữ trái phiếu điêu tiết, cụ thể là các nhà tài phiệt *Anb* – những người đã mua một lượng lớn trái phiếu phát hành. Tác động tàn phá đối với chính quyền bang và người dân đã được Henry Poor mô tả như sau:

Khoản cho vay của ngân hàng trị giá \$48.000.000 chẳng bao giờ được hoàn trả; khoản \$23.000.000 tiền giấy và tiền ký quỹ chẳng bao giờ được đền bù. Cả hệ thống đã sụp đổ - sự sụp đổ khủng khiếp và kỳ quái đã khiến người dân Hoa Kỳ lâm vào tình cảnh khốn đốn vì nợ nần mà không có khả năng và phương tiện trả nợ. Đất đai thì chẳng còn giá trị, và cũng không ai còn tiền để thanh toán nợ nần... Con số người dân Mỹ rời bỏ quê hương bản quán để trốn nợ đã trở thành một hiện tượng phổ biến trong giai đoạn này, và xu hướng này được viết tắt là G.T.T (gone to Texas: một xu hướng di dân từ khu vực miền Nam và Trung Tây Hoa Kỳ đến Texas để trốn nợ - ND).⁷

Đồng tiền được dựa trên nguồn tín dụng của chính quyền bang cũng có một số phận tương tự tại các bang Illinois, Kentucky, Florida, Tennessee và Louisiana. Khi ngân hàng bang bị sụp đổ vào năm 1825 tại Illinois, tất cả đồng tiền giấy “trung thực” do ngân

hàng phát hành đã bị đem ra đốt trước bàn dân thiên hạ. Một ngân hàng khác được thành lập năm 1835 đã chấm dứt hoạt động vào năm 1842. Sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng đã khiến Hiến pháp bang Illinois phải được sửa đổi vào năm 1848 với điều khoản rằng, kể từ đây, chính quyền bang không bao giờ được phép thành lập ngân hàng hoặc sở hữu cổ phần trong ngân hàng.

Tại Ankanasas, ngay cả bất động sản cũng lâm vào tình trạng bế tắc trên quy mô lớn. Thay vì đóng tiền mặt, những người góp tiền vào ngân hàng bang được phép thế chấp bất động sản như một hình thức ký quỹ. Tiền giấy do ngân hàng phát hành đã nhanh chóng mất giá tới 25% mệnh giá, và trong vòng bốn năm, ngân hàng đã hoàn toàn phá sản.

ẢO TƯỢNG VỀ NGÂN HÀNG TỰ DO

Lúc bấy giờ có một trào lưu song hành với tên gọi “ngân hàng tự do”. Tên gọi này chính là sự sỉ nhục đối với sự thật. Những gì được gọi là ngân hàng tự do đơn thuần chỉ là sự hoán đổi của các ngân hàng từ tập đoàn thành liên hiệp tư nhân. Ngoại trừ việc không còn được chính quyền bang thông qua hiến chương, mỗi một khía cạnh khác của hệ thống vẫn được duy trì như cũ, bao gồm các quy định giám sát cũng như sự hỗ trợ của chính phủ và các nhóm khác chống đối quan điểm về một thị trường tự do. George Selgin nhắc nhở chúng ta rằng “các cam kết nhằm thành lập ngân hàng thường song hành với nhiều hạn chế, kể cả các khoản cho chính quyền bang vay theo yêu cầu.”⁸

Các ngân hàng tự do cũng ma mãnh chẳng kém các ngân hàng do chính quyền bang quản lý. Một thói quen cũ đã được hồi sinh trở lại là lưu hành đồng tiền vàng trong các ngân hàng trước khi có thanh tra đến. Khi một trong các ngân hàng tự do này sụp đổ ở Massachusetts, người ta mới vỡ lẽ rằng, việc lưu hành khoản tiền giấy trị giá \$500.000 của ngân hàng này đã được bảo đảm một cách chính xác bằng \$86.48.⁹

Giáo sư Hans Sennholz viết:

Mặc dù các nhà kinh tế không nhất trí trong nhiều vấn đề, song phần lớn họ đồng ý về sự chấp thuận của mình đối với việc kiểm soát về chính trị... Các nhà kinh tế này chỉ ra một cách kiên định về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng Hoa Kỳ trước cuộc Nội chiến – cuộc chiến mà theo họ phán xét đã xác định niềm tin của họ. Cụ thể, họ đã viện dẫn “Kỷ nguyên ngân hàng tự do” (Free Banking Era) từ 1838-1860 như một ví dụ kinh khủng về hệ thống ngân hàng thời tao loạn và như vậy, họ tán thành pháp chế đối với việc củng cố vai trò của chính phủ.

Trên thực tế, tính bất ổn định diễn ra trong Kỷ nguyên Ngân hàng Tự do không phải là do bất cứ thứ gì tồn tại trong hệ thống ngân hàng gây nên mà lại là kết quả của sự can thiệp với quy mô rộng về chính trị... Đạo luật “Ngân hàng tự do” đã không loại bỏ được các điều khoản pháp luật phiến toái và các chỉ thị mang tính pháp lý. Trên thực tế, đạo luật này còn bổ sung thêm nhiều điều khoản khác.¹⁰

Để hệ thống ngân hàng thực sự được trở nên tự do, các bang buộc phải thực hiện những việc sau đây:

1. Buộc các khế ước ngân hàng phải được thể hiện như các giao kèo khế ước khác,
2. Thoát ra khỏi tình trạng hiện tại.

Bằng việc ép buộc các khế ước ngân hàng, các nhà quản lý điều hành của bất cứ ngân hàng nào – những ngân hàng thất bại trong việc đền bù tiền kim loại của mình – sẽ bị tổng giam, điều có thể khiến cho nạn lạm phát tạm dừng lại. Bằng việc thoát ra khỏi tình trạng hiện tại và đòi hỏi việc bảo vệ dân chúng với hàng rào các luật lệ, quy định, quỹ an toàn..., người dân có thể nhận thấy rằng đó là nghĩa vụ của họ và nghĩa vụ đó cần phải thận trọng và rõ ràng. Nhưng, thay vì vậy, các ngân hàng tiếp tục hưởng quyền ưu tiên đặc biệt trong việc đình chỉ các khoản thanh toán mà không bị phạt, và các chính trị gia hò hét để thuyết phục cử tri rằng họ

đang kiểm soát mọi việc.

Nói ngắn gọn, suốt cả giai đoạn phá sản của các ngân hàng cũng như sự hỗn loạn về kinh tế, nước Mỹ đã cố gắng thực hiện mọi thứ ngoại trừ việc trả được hết bằng vàng và bạc. Cái tên của Andrew Jackson đã trở nên lu mờ trong lịch sử và giấc mơ về một hệ thống ngân hàng trung thực cũng chẳng bao giờ trở thành hiện thực.

Không phải tất cả các ngân hàng đều tham nhũng, và chắc chắn không phải tất cả các nhà tài phiệt ngân hàng đều là những kẻ âm mưu chống lại nhân dân. Có nhiều ví dụ về những nhân vật trung thực cố gắng cư xử theo cách phù hợp với luân thường đạo lý. Nhưng họ bị cản trở bởi cả hệ thống mà họ đang nỗ lực trong đó, một hệ thống trừng phạt những hành động khôn ngoan, cẩn trọng và khuyến khích những hành động liều lĩnh.

VIỆC MỞ RỘNG KỸ NGHỆ BẤT CHẤP HỆ THỐNG NGÂN HÀNG MÁN LỜI

Một khía cạnh tích cực khác đối với bức tranh này là vào đúng lúc này, nhiều doanh nghiệp đã phát lên, mặc dù chẳng có lợi cho những kẻ không có mong muốn đóng góp. Các kênh lớn được đào đường ray xe lửa chạy tới tận biên giới, phát triển đô thị, biến thảo nguyên thành đất nông nghiệp hay các lĩnh vực khác. Phần lớn việc mở rộng này được tạo ra bởi dòng tiền lừa lọc do ngân hàng tạo ra. Những kẻ biện hộ cho hệ thống dự trữ ngân hàng cục bộ nghiêng về quan điểm của sự phát triển này và kết luận rằng, rốt cuộc thì đó là một điều rất tốt. Nước Mỹ sẽ không trở nên phát triển và thịnh vượng mà không có những đồng tiền khôi hài. Galbraith đã nói:

Nền văn minh nhân loại đã du nhập vào các bang Indiana và Michigan vào khoảng những năm 1830-1840 và lĩnh vực ngân hàng cũng vậy. Khi đồng tiền giấy do ngân hàng phát hành được sử dụng và cho nông dân vay để mua đất đai, gia cầm, thực phẩm hay công cụ thiết bị đơn giản thì cũng là lúc mà

người nông dân đã bị kéo vào cuộc. Nếu anh ta và những người khác ăn nên làm ra và trả được các khoản vay thì ngân hàng sẽ tồn tại. Nhưng nếu họ làm ăn thua lỗ và không có khả năng thanh toán thì ngân hàng sẽ có khả năng phá sản, và bất kỳ một ai đó – có thể là một người cho vay tín dụng địa phương hay nhà cung ứng miền Đông – sẽ là những người sở hữu đồng tiền mất giá.¹¹

William Greider tiếp tục phân tích:

Nói chung, tình trạng hỗn loạn trong lĩnh vực ngân hàng đã tạo ra một sự tiến triển cơ bản. Đó không phải là một hệ thống ổn định mà nó bị thiệt hại bởi sự phá sản của ngân hàng và sự đổ bể của các dự án kinh doanh mạo hiểm, vấn đề đầu cơ tích trữ thái quá và các khoản cho vay không có khả năng thu hồi được.¹²

Đương nhiên, đây là một ví dụ kinh điển về sự thất bại của nền kinh tế tự do. Khi đánh giá chính sách, nó chỉ tập trung vào *một* kết quả có lợi cho *một* nhóm người nào đó và phớt lờ *vô số* tác động bất lợi mà chúng xảy ra đối với *tất cả các nhóm khác*. Nếu chúng ta chỉ nhìn vào người dân vùng biên giới – những người yêu cầu có các trại chăn nuôi mới và gây dựng dự án kinh doanh mới, hệ thống dự trữ cục bộ sẽ được coi là có vẻ tốt đẹp. Nhưng, nếu chúng ta bỏ sung tất cả các thất bại tài chính vào sự đánh đồng này đối với tất cả mọi người – những ai bị trừ dập bởi hệ thống này – những gì mà Galbraith gọi là “sự đóng góp không chủ tâm” và những gì mà Greider bàn luận qua như “một điều vô ích” – thì sau đó sản phẩm chỉ là con số 0 to tướng và xét về khía cạnh đạo đức, nó hoàn toàn tiêu cực.

LIÊN MINH TRONG CƠN HIỂM NGHÈO

Như đã đề cập đến trong phần trước, xung đột kinh tế luôn đóng vai trò chủ chốt trong việc tạo ra những bất hòa, hiểm khích. Không có giai đoạn nào mà xảy ra nhiều xung đột kinh tế giữa các tầng lớp dân chúng hơn giai đoạn trước khi cuộc nội chiến xảy ra.

Như vậy, chẳng có gì ngạc nhiên rằng giai đoạn này đã trực tiếp gây ra cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử dân tộc, một cuộc chiến khiến tất cả lâm vào cảnh đau khổ, bi kịch vì cảnh nổi da nẫu thịt.

Có nhiều giai thoại nói về nguyên nhân của cuộc nội chiến này. Vì cuộc Cách mạng Bôn-sê-vích nổ ra là do sự nổi dậy của quần chúng cách mạng chống lại tầng lớp quý tộc hung tàn nên cũng dễ hiểu rằng Cuộc Nội chiến diễn ra là nhằm chống lại chế độ nô lệ. Nhưng đó chỉ là một nửa sự thật. Chế độ chiếm hữu nô lệ là *một* vấn đề, nhưng nguồn lực chủ yếu cho cuộc chiến lại là sự bất đồng về quyền lợi kinh tế giữa miền Nam và miền Bắc. Thậm chí vấn đề chiếm hữu nô lệ lại được dựa vào kinh tế học. Đó là một vấn đề mang tính đạo đức ở miền Bắc – nơi sự thịnh vượng được tạo ra bởi các cỗ máy của ngành công nghiệp nặng, nhưng ở khu vực nông nghiệp miền Nam – nơi những cánh đồng được chăm sóc bởi nhiều nguồn lực lao động – vấn đề đó chỉ là câu chuyện của kinh tế học.

Trong chiến dịch tranh cử tổng thống, Lincoln đã phát biểu về tính chất không quan trọng của chế độ chiếm hữu lao động như là một nguyên nhân dẫn đến cuộc nội chiến Nam-Bắc:

Sự e sợ dường như hiện diện giữa cộng đồng dân chúng của các bang miền Nam mà với sự nhậm chức của các thành viên nội các của Đảng Cộng hòa, sự thịnh vượng và hòa bình, an toàn cá nhân đều có thể bị nguy hiểm...Tôi không có mục đích nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, nhằm can thiệp vào việc thiết lập chế độ chiếm hữu nô lệ tại các bang – nơi mà chế độ chiếm hữu nô lệ đang hiện hữu. Tôi tin rằng mình không có quyền hạn về khía cạnh luật pháp để làm như vậy, và tôi cũng chẳng có khuynh hướng làm như vậy.¹³

Ngay cả sau khi chiến tranh bùng nổ vào năm 1861, Lincoln đã xác nhận quan điểm trước đó của mình. Ông tuyên bố:

Mục đích tối cao của tôi trong cuộc đấu tranh này là nhằm cứu

lấy Liên bang. Nếu có thể cứu được Liên bang mà không giải phóng nô lệ, tôi sẽ làm như vậy; và nếu có thể cứu được Liên bang bằng việc giải phóng *tất cả* nô lệ, tôi sẽ không làm; và nếu có thể làm như vậy bằng việc giải phóng người này nhưng lại bỏ mặc kẻ khác, tôi cũng sẽ thực hiện như vậy.¹⁴

Có thể ngạc nhiên khi biết rằng, nói một cách chính xác thì Abraham Lincoln chính là một người da trắng phân biệt chủng tộc. Trong cuộc tranh luận thứ tư của mình với Nghị sĩ Stephen Douglas, ông ta đã nói huych toẹt:

Tôi chưa và không bao giờ có thiện cảm với quan điểm bình đẳng xã hội hay bình đẳng chính trị giữa các chủng tộc da đen và da trắng. Tôi cũng chưa và không bao giờ có thiện cảm với việc lựa chọn cử tri hay thành viên hội thẩm là những người da đen; và tôi xin bổ sung rằng, ở đây có sự khác biệt tự nhiên giữa các chủng tộc da trắng và da đen – theo đó, tôi tin rằng, sự khác biệt đó sẽ không cho phép hai chủng tộc sống cùng nhau nếu xét ở khía cạnh bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội. Vì các chủng tộc không thể tồn tại cùng nhau trong khi họ vẫn cùng nhau giữ nguyên vị trí nên cần phải có các địa vị xã hội cao và địa vị xã hội thấp, và cũng như nhiều người khác, tôi ủng hộ việc xuất hiện lớp người có địa vị xã hội cao và đó không ai khác chính là người da trắng.

Điều này không phải để nói rằng Lincoln là người bàng quan với việc thiết lập chế độ chiếm hữu nô lệ vì ông ta cảm giác rằng điều này vi phạm đạo đức cá nhân và quốc gia, nhưng ông ta cũng biết rằng chế độ chiếm hữu nô lệ dần dần sẽ bị xóa bỏ trên toàn thế giới – ngoại trừ châu Phi – và ông ta tin rằng điều đó sẽ nhanh chóng bị xóa bỏ tại Mỹ đơn thuần bằng việc cho phép các lực lượng khai sáng làm theo cách của mình thông qua hệ thống chính trị. Ông ta lo ngại – và sự lo ngại đó cũng đúng thôi – rằng, cải cách toàn diện, không những phải loại bỏ liên minh mà điều này còn dẫn đến sự đổ máu ở quy mô lớn. Ông ta nói:

Tôi không cho phép mình quên được rằng, việc Vương quốc

Anh hủy bỏ chế độ mua bán nô lệ đã được cổ động hàng trăm năm trước khi việc mua bán này được hoàn toàn chấm dứt, rằng cách hành xử này đã tạo ra những kẻ thù hiếu chiến công khai hay những kẻ thù giấu mặt. Tất cả những đối thủ này đều có chức vụ, trong khi đối thủ của họ thì không. Nhưng tôi cũng nhớ rằng mặc dù cháy sáng như những ngọn đèn cây trong cả thế kỷ song cuối cùng họ cũng chỉ lập lòe trong đui đèn rồi tắt ngấm mà chẳng ma nào nhớ đến, cho dù là mùi vị. Các cậu bé học sinh biết rằng Wilbeforce và Granville Sharpe đã giúp cho sự nghiệp này phát triển; nhưng ai có thể gọi tên nhân vật được thuê mướn để làm chậm lại sự nghiệp này?¹⁵

Nếu mục tiêu chủ yếu của Lincoln trong cuộc nội chiến Bắc - Nam này không phải nhằm loại bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ mà đơn giản chỉ là bảo toàn Liên minh thì một câu hỏi được đặt ra là: Vì sao Liên minh lại cần được bảo toàn? Hay chính xác hơn, vì sao các bang miền Nam lại muốn ly khai?

NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CUỘC NỘI CHIẾN BẮC - NAM LÀ DO ĐÁM CƯỚP NGÀY CHỨ KHÔNG PHẢI CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

Là một vùng chủ yếu chuyên về nghề nông nghiệp, miền Nam buộc phải nhập khẩu gần như tất cả các hàng hóa sản xuất từ các bang miền Bắc hoặc từ châu Âu. Đổi lại, miền Nam cung cấp vải bông cho các bang miền Bắc. Tuy nhiên, nhiều sản phẩm hàng dệt và các mặt hàng sản xuất khác lại có giá rẻ hơn so với sản phẩm nhập từ châu Âu. Như vậy, các bang miền Nam vẫn thích mua bán các mặt hàng từ châu Âu hơn là từ các bang miền Bắc. Điều này đã tạo ra một áp lực cạnh tranh đáng kể đối với các nhà sản xuất Hoa Kỳ trong việc làm giảm giá thành và kinh doanh hiệu quả hơn.

Những người theo Đảng Cộng hòa không hài lòng với việc này. Họ quyết định sử dụng quyền lực của chính phủ liên bang nhằm lật ngược cán cân cạnh tranh với ưu thế nghiêng sang phía

minh. Tuyên bố rằng đó là “quyền lợi quốc gia”, họ đánh thuế nhập khẩu đối với hầu hết các mặt hàng từ châu Âu. Chẳng có gì ngạc nhiên khi đó chẳng phải là thuế áp dụng cho bông – thứ chẳng phải là hàng hóa trong lợi ích quốc gia. Kết quả là các quốc gia châu Âu đã phản đối lại việc này bằng cách chấm dứt mua bán bông của Mỹ - điều gây ra nhiều thiệt hại cho nền kinh tế của các bang miền Nam. Hậu quả khác là các nhà sản xuất của các bang miền Bắc đã buộc phải tính giá cao mà không ngại cạnh tranh, trong khi các bang miền Nam buộc phải chi trả nhiều hơn cho các mặt hàng thiết yếu. Đây là tình huống kinh điển của nạn cướp ngày, trong đó luật pháp được sử dụng nhằm làm giàu cho một nhóm người bằng chi phí của những kẻ khác.

Áp lực từ miền Bắc đối với chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam đã khiến mọi việc trở nên bất ổn định hơn. *Chi phí mua* một nô lệ rất cao, khoảng \$1.500/người. Như vậy, một khu đồn điền vừa phải với chỉ 40-50 nô lệ phải cần một khoản đầu tư lớn mà nếu xét ở điều kiện mua bán ngày nay, nó có thể tốn nhiều triệu đô-la. Đối với miền Nam, việc bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ không chỉ đồng nghĩa với việc mất khả năng sản xuất cây trồng để thu hoa lợi mà còn phá hủy cả nguồn vốn khổng lồ.

Nhiều chủ trang trại miền Nam làm việc để đón chờ thời điểm khi mà họ có thể biến đổi nguồn đầu tư của mình thành ngành sản xuất công nghiệp có lợi nhuận như dân chúng miền Bắc. Đối với họ, việc một công dân tự do được trả lương vẫn hiệu quả hơn so với một nô lệ chẳng được khuyến khích làm việc. Tuy nhiên, họ bị ám ảnh bởi hệ thống mà họ được thừa hưởng. Họ có cảm giác rằng việc bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ một cách triệt để và đột ngột mà không có giai đoạn chuyển đổi sẽ phá hủy nền kinh tế và khiến nhiều nô lệ lâm vào cảnh đói khát.¹⁶

Đó là tình huống đã xảy ra trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Lincoln với lời giải thích vì sao trong bài phát biểu của mình, ông ta lại cố giảm bớt nỗi e sợ của các bang miền Nam về những mục đích của bản thân. Nhưng những lời phát biểu của ông

ta lại mang âm hưởng chính trị rõ rệt. Lincoln là một đảng viên Đảng Cộng hòa và ông ta hoàn toàn phụ thuộc vào các nhà tư bản công nghiệp miền Bắc – những nhân vật kiểm soát Đảng này.

MEXICO VÀ HỌC THUYẾT MONROE

Ngoài xung đột quyền lợi giữa miền Bắc và miền Nam còn có các nguồn lực khác hoạt động nhằm chia tách đất nước thành hai. Những nguồn lực này được gây dựng ở châu Âu và tập trung xung quanh đề nghị của Pháp, Tây Ban Nha và Anh nhằm kiểm soát các thị trường Mỹ La tinh, trong đó Mê-hi-cô là mục tiêu chính. Đó là lí do mà Học thuyết Monroe được lập ra 38 năm trước. Tổng thống James Monroe đã thông báo cho quốc gia châu Âu rằng Hoa Kỳ sẽ không can thiệp vào công việc của họ và rằng bất cứ sự can thiệp nào của họ vào các công việc của Hoa Kỳ cũng sẽ không được tha thứ. Trong trường hợp này, lời tuyên bố rằng châu Mỹ sẽ không còn có giá trị đối với quá trình thực dân hóa.

Không một thể chế châu Âu nào muốn thử nghiệm vấn đề này, nhưng họ biết rằng nếu bị lôi kéo vào cuộc nội chiến thì Hoa Kỳ không thể nhảy vào Mỹ Latin. Như vậy, để kích động chiến tranh giữa các bang, cần phải mở đường cho sự bành trướng thuộc địa tại Mê-hi-cô. Mỹ đã trở thành bàn cờ khổng lồ cho cuộc chơi của các hoạt động chính trị toàn cầu.

Trong cuốn *American Heritage Picture History of the Civil War* (tạm dịch: *Lịch sử cuộc nội chiến bằng tranh*), chúng ta thấy:

Cuộc chiến tranh đã không tiến triển nhanh trước khi vấn đề được làm rõ rằng các giai cấp thống trị trong từng quốc gia [Anh và Pháp] thông cảm sâu sắc với Liên minh – sâu sắc với một chút kích động mà họ có thể chuyển sang can thiệp và tạo ra sự độc lập cho miền Nam bằng lực lượng vũ trang... Tầng lớp quý tộc châu Âu không bao giờ tỏ ra vui mừng về thành công tột độ của nền dân chủ Yankee. Nếu đất nước bị chia cắt làm đôi để chứng minh rằng nền dân chủ không bao gồm chất liệu dành cho sự tồn tại, những kẻ cai trị châu Âu sẽ

có thể thấy mãn nguyện.

Bàn cờ khổng lồ giữa một bên là Lincoln và một bên là Anh và Pháp đã được các nhà lãnh đạo khác của châu Âu mục sở thị. Một trong những nhà quan sát bậc trực lúc bấy giờ là Otto von Bismarck - Thủ tướng Đức. Vì Bismarck gắn chặt với thế lực tài chính quốc tế, sự quan sát của ông ta thể hiện tính hai mặt. Ông ta nói:

Việc chia cắt Hoa Kỳ thành các liên bang với các nguồn lực như nhau đã được các nhà tài phiệt châu Âu quyết định từ lâu trước cuộc Nội chiến Bắc-Nam. Các ông chủ ngân hàng sợ rằng Hoa Kỳ sẽ giành được sự độc lập về kinh tế và tài chính nếu nước này được duy trì như một thực thể thống nhất. Điều này có thể đe dọa sự thống trị của họ khắp châu Âu và trên toàn thế giới. Đương nhiên, trong "vòng tròn nội bộ" của giới tài chính, tiếng nói của Rothschilds có trọng lượng hơn cả. Họ nhìn thấy cơ hội giành được món chiến lợi phẩm khổng lồ nếu có thể thay thế hai nền dân chủ yếu kém mà các nhà tài phiệt đang phải è cổ gánh nợ, ... Như vậy, họ phải sử dụng của mình đến nhằm khai thác vấn đề nô lệ và nhằm chèn một cái nêm giữa hai miền đất nước... Sự chia cắt giữa hai miền Nam-Bắc là không thể tránh khỏi; các bậc thầy tài chính của châu Âu đã sử dụng tất cả nguồn lực của mình nhằm gây ra sự chia cắt này và biến chúng thành lợi thế cho bản thân.¹⁷

Chiến lược này thật đơn giản mà hiệu quả. Trong vòng mấy tháng sau khi cuộc xung đột vũ trang đầu tiên nổ ra giữa hai miền Nam-Bắc, Pháp đã đưa quân đến Mê-hi-cô. Vào năm 1864, người dân Mê-hi-cô đã bị đánh bại, và Ferdinand Maximilian đã được quốc vương Pháp đặt vào vị trí hoàng đế bù nhìn. Phe miền Nam đã nhận ra Maximilian là một đồng minh bẩm sinh và điều đó đã được cả hai nhóm lường trước rằng, sau khi tiến hành cuộc nội chiến Bắc-Nam một cách xuất sắc, họ có thể kết nối thành một dân tộc mới - và đương nhiên là được thống trị bởi thế lực tài chính của gia tộc Rothschild. Cũng lúc này, Anh đã đưa mười một nghìn quân

sang Canada, bố trí họ dọc sườn núi phía Bắc của Liên minh và đặt hải quân Anh vào tình thế báo động chiến tranh.¹⁸

TỔNG KẾT

Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ đã bị khai tử, nhưng *bệ thống ngân hàng* thì vẫn tồn tại dai dẳng. Nhiều vấn đề cũ vẫn tiếp tục diễn ra trong khi các vấn đề mới đang tiếp diễn. Việc phát hành tiền giấy ngân hàng đã bị giới hạn một cách khắt khe, nhưng điều này đã được bù đắp bằng việc tăng khả năng sử dụng của tiền séc vì không có giới hạn nào trong việc phát hành tiền séc.

Khi Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ xuất hiện, cả dân tộc đang trong giai đoạn cuối của chu kỳ bùng nổ-phá sản. Khi việc thu hẹp nguồn cung tiền tệ là điều chắc chắn phải xảy ra, các chính trị gia bắt đầu đưa ra đề xuất về cách thức tạo ra sự ổn định trong hệ thống ngân hàng. Không có một đề xuất nào dính dáng đến vấn đề thực tế mà chỉ là hệ thống dự trữ ngân hàng cục bộ. Họ quan tâm tới các đề xuất liên quan đến cách thức làm thế nào để hệ thống dự trữ ngân hàng cục bộ hoạt động. Tất cả các đề xuất này đã được thử nghiệm nhưng rốt cuộc đã thất bại.

Những năm này được mô tả như một giai đoạn phát triển ngân hàng tự do. Tất cả những gì diễn ra là các ngân hàng đã được chuyển đổi từ hình thức tập đoàn thành các hiệp hội tư nhân, một sự thay đổi về hình thức chứ không phải nội dung. Các ngân hàng này tiếp tục bị sức ép từ việc giám sát của chính phủ, các luật lệ, quy định, hỗ trợ cùng các thể lực phản đối thị trường tự do.

Sự hỗn loạn và xung đột kinh tế trong giai đoạn này chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc Nội chiến Bắc-Nam. Trong các bài phát biểu trước công chúng, Lincoln đã huych toẹt rằng chế độ chiếm hữu nô lệ *không phải* là vấn đề lúc này. Vấn đề cơ bản chính là hai miền Nam-Bắc phụ thuộc vào nhau trong thương mại. Miền Bắc phát triển với ngành công nghiệp và bán các sản phẩm của mình cho miền Nam trong khi miền Nam bán vải bông cho miền

Bắc. Do hàng hóa châu Âu có giá thấp hơn nên miền Nam đã chuyển sang mua sản phẩm của khu vực này thay vì mua từ miền Bắc. Điều này đã khiến miền Bắc mất đi thị phần lớn trong kinh doanh. Các chính trị gia miền Bắc đã thông qua pháp chế phân đối bằng việc ban hành cơ chế đánh thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp. Pháp chế này đã chấm dứt việc nhập khẩu hàng hóa từ châu Âu và buộc miền Nam phải mua hàng từ miền Bắc với giá cao hơn. Châu Âu trả đũa bằng việc cắt giảm các giao dịch mua bán vải bông với Hoa Kỳ khiến cho miền Nam bị thiệt hại vô kể. Và đó chính là tình huống kinh điển minh họa cho cảnh cướp ngày mà miền Nam không muốn dính líu sâu hơn nữa.

Đồng thời, lúc này ở châu Âu xuất hiện các thế lực hùng mạnh muốn kéo Mỹ vào cuộc nội chiến. Nếu Hoa Kỳ bị chia cắt thành hai miền thù địch thì châu Âu chẳng còn rào cản nào để bành trướng sang phần lục địa Bắc Mỹ. Pháp háo hức muốn chiếm Mê-hi-cô và ghép quốc gia này vào đế chế mới - đế chế bao gồm nhiều bang của miền Nam. Mặt khác, với lực lượng quân sự trải dài khắp biên giới Canada, Anh sẵn sàng hành động. Những kẻ kích động phiến loạn chính trị được châu Âu hà hơi tiếp sức đang rất tích cực trên cả hai phần lãnh thổ của đường chia đôi biên giới giữa miền Nam và miền Bắc (Mason-Dixon line). Vấn đề chiếm hữu nô lệ chỉ là một thủ đoạn. Mỹ đã trở thành mục tiêu trong một trò chơi tàn nhẫn của thế giới kinh tế và chính trị.

Chú thích:

¹ Otto Scott, *The Secret Six: The Fool as Martyr*, Tập III hoặc *The Secret Fool Quarte* (Columbia, South Carolina: Foundation for American Education, 1979), trang 115.

² Rothbard, *Bí mật (Mystery)*, trang 211.

³ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, trang 184.

⁴ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, trang 185.

- ⁵ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, trang 186.
- ⁶ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, trang 188-89.
- ⁷ Henry V. Poor, *Tiền tệ và luật pháp (Money and Its Laws)* - London: Henry S. King and Co., 1877, trang 540.
- ⁸ George Selgin, *Lý thuyết về hệ thống ngân hàng tự do (The theory of Free Banking: Money Supply under Competitive Note Issue)* - Totowa, New Jersey: Rowman & Littlefield, 1988, trang 13.
- ⁹ Charles Beard, *Sự trỗi dậy của nền văn minh Hoa Kỳ (The Rise of American Civilization)* - New York: Macmillan, 1930, Tập I, trang 429-30.
- ¹⁰ "Những câu chuyện hoang đường về hệ thống ngân hàng cũ" (Old Banking Myths), - Hans F. Sennholz, *The Freeman* (Irvington-on-Hudson, New York), Tháng Năm 1989, trang 175-76.
- ¹¹ Galbraith, trang 85.
- ¹² Greider, trang 259.
- ¹³ Don E. Fehrenbacher, *Abraham Lincoln: Diễn văn và tác phẩm 1859-1865 (Abraham Lincoln: Speeches and Writings, 1859-1865)* - New York: Thư viện Hoa Kỳ, 1989, trang 215.
- ¹⁴ Trích dẫn bởi Robert L. Polley, *Lincoln: Những bài diễn văn của ông ta và thế giới của ông ta (Lincoln: His Words and His World)* - Waukesha Wisconsin: Country Beautiful Foundation, 1965, trang 54.
- ¹⁵ Sách đã dẫn, trang 438.
- ¹⁶ Xem "Không có nội chiến nào hết" - Phần I (No Civil War at All) của William McIlhany, *Journal of Individualist Studies*, Mùa đông 1992, trang 41.
- ¹⁷ Câu này được trích dẫn bởi Conrad Siem, một người Đức sau này trở thành công dân Hoa Kỳ và viết về cuộc đời cũng như quan điểm của Bismark. Cuốn sách được xuất bản tại La Vieille France, số 216, 17-24/3/1921, trang 13-16.
- ¹⁸ Catton và Ketchum, trang 250. Xem thêm Otto Eisenschiml, *The Hidden Face of the Civil War* (New York: Bobbs-Merrill, 1961), trang 25.

Chương 19

ĐỒNG TIỀN XANH LINCOLN VÀ CÁC TỘI ÁC KHÁC

Các nguyên nhân gây ra cuộc nội chiến Bắc-Nam cho thấy tính chất chính trị và kinh tế, không chỉ là vấn đề tự do và chiếm hữu nô lệ; cung cách mà theo đó, cả hai bên sử dụng đồng tiền pháp định nhằm tài trợ cho cuộc nội chiến; vai trò quan trọng của các thế lực nước ngoài.

Trong chương trước, chúng ta đã thấy được cách thức châu Mỹ trở thành bàn cờ khổng lồ trong cuộc chơi chính trị thế giới. Các thế lực châu Âu nóng lòng muốn xem Hoa Kỳ bị cuốn vào cuộc nội chiến ra sao và rốt cuộc đã bị chia cắt thành hai miền nhỏ hơn và suy yếu hơn. Điều này đã mở đường cho việc thực dân hóa Mỹ Latin mà không sợ người Mỹ thực thi Học thuyết Monroe. Và trong vòng vài tháng sau khi cuộc nội chiến Nam-Bắc bùng nổ, Pháp đã đưa quân vào Mexico và vào năm 1864, Maximilian đã trở thành ông vua bù nhìn do Pháp giật dây. Các cuộc thảo luận ngay lập tức được

bắt đầu nhằm kéo Mê-hi-cô vào cuộc chiến tranh với tư cách là đồng minh của Phe miền Nam. Anh đưa quân đội đến biên giới Canada nhằm phô trương lực lượng. Mỹ đối mặt với khả năng bị chiếu tướng với các thế lực châu Âu.

NGA ĐỨNG VỀ PHE MIỀN BẮC

Đây là một nước cờ oai phong có thể thắng được trò chơi nếu không có sự kiện bất ngờ làm nghiêng lệch cán cân. Sa hoàng Alexander Đệ nhị - người không bao giờ cho phép ngân hàng trung ương được thành lập tại Nga¹ - thông báo cho Lincoln biết rằng ông ta đứng về phía liên minh quân sự với phe miền Bắc. Mặc dù Sa hoàng đã giải phóng nông nô trên đất nước mình song động cơ thúc đẩy chủ yếu của ông ta đối với việc hỗ trợ Liên bang chắc chắn là việc giải phóng chế độ nô lệ ở miền Nam. Anh và Pháp đang dùng thủ đoạn nhằm đập nát đế quốc Nga bằng việc chia cắt Phần Lan, Estonia, Latvia, Ba Lan, Crum và Grudia. Napoleon III của Pháp đã đề xuất với Vương quốc Anh và Áo rằng ba quốc gia này phải ngay lập tức tuyên chiến với Nga nhằm thúc đẩy sự chia cắt này.

Biết rằng cuộc chiến tranh đã được kẻ thù của mình tính đến, Nga hoàng Alexander quyết định chơi một ván cờ của riêng mình. Tháng Chín năm 1863, ông đã phái hạm đội châu Á của mình tới San Francisco. Ý nghĩa của nước cờ này được Carl Wrangell Eokassowsky - một công dân gốc Nga giải thích như sau:

Không có một thỏa thuận nào được ký giữa Nga và Mỹ, nhưng mối quan tâm lẫn nhau của họ cũng như sự đe dọa chiến tranh đối với cả hai quốc gia đã hợp nhất hai dân tộc trong thời điểm nước sôi lửa bỏng này. Bằng việc cử hạm đội Baltic của mình tới các cảng Bắc Mỹ, Nga hoàng đã thay đổi được vị trí của mình từ thế phòng vệ sang thế tấn công. Mục 3 của bản hướng dẫn ngày 14/7/1863 do Đô đốc Krabbe - người giữ chức Bộ trưởng Bộ Hải quân lúc này - trao cho Đô đốc Lessovsky đã chỉ thị cho Hải quân Nga tấn công tàu vận tải thương mại của kẻ thù cũng như tàu của các thuộc địa trong

trường hợp xảy ra chiến tranh nhằm gây cho đối thủ những thiệt hại nặng nề nhất. Những bản hướng dẫn tương tự như vậy cũng được trao cho Đô đốc Popov, sĩ quan hải quân của Hạm đội châu Á của Nga.²

Sự hiện diện của Hải quân Nga đã giúp Liên bang tuân theo lệnh phong tỏa đường biển chống lại các bang miền Nam để ngăn chặn việc cung ứng hàng hóa từ châu Âu vào. Đó không phải là những con tàu biển đơn thương độc mã lo giữ các con tàu của Anh và Pháp ngoài vịnh. Thực tế, không có tài liệu nào về những con tàu này. Sự kiện cho rằng vào lúc này, cả Anh và Pháp không muốn rủi ro để dính líu vào cuộc chiến với Mỹ và Nga đã khiến hai nước này trở nên vô cùng thận trọng với sự hỗ trợ quân sự công khai đối với phe miền Nam. Suốt cuộc xung đột này, họ nhận ra đó là thủ đoạn nhằm duy trì vị thế trung lập của mình. Nếu sự hiện diện của hải quân Nga không tạo ra tác động thì diễn biến chiến tranh có thể đã trở nên khác biệt đáng kể.

Việc bắt đầu cuộc chiến đã không diễn ra suôn sẻ cho phe miền Bắc. Không chỉ quân đội Liên bang phải đối mặt với những thất bại liên tiếp trên chiến trường mà nhiệt huyết của những người ở hậu phương cũng đã chùng xuống. Như đã đề cập trước đó, ban đầu, đó không phải là một cuộc chiến tranh nhân dân dựa trên nguyên tắc nhân đạo mà là cuộc chiến về quyền lợi kinh doanh. Điều này đã bộc lộ hai vấn đề nghiêm trọng đối với phe miền Bắc. Thứ nhất, làm thế nào để khiến mọi người cầm súng chiến đấu và thứ hai là làm sao để buộc họ trả tiền. Cả hai vấn đề đã được giải quyết bằng thủ đoạn đơn giản là vi phạm Hiến pháp.

BẢN TUYÊN CÁO BÃI BỎ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

Để buộc người dân cầm súng cần phải biến cuộc chiến tranh thành một chiến dịch chống chế độ chiếm hữu nô lệ. Việc tuyên bố bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ chính là một nước cờ chủ chốt của Lincoln nhằm thổi bùng ngọn lửa đang tắt lịm trong lò than có tên “cuộc chiến của người giàu và trận đánh của người nghèo” theo như

cách gọi phổ biến ở miền Bắc. Hơn nữa, đó không phải là sự bổ sung đối với Hiến pháp và cũng chẳng phải là dự luật của Quốc hội. Nó được ban hành mà không được Hiến pháp thông qua, như là một sắc lệnh đơn lẻ của Lincoln - *vi Tổng tư lệnh của các lực lượng vũ trang*.

Sự duy trì Liên bang không đủ để thổi bùng nhiệt huyết của mọi người cho cuộc chiến. Chỉ có vấn đề cấp cao hơn về tự do có thể làm được như vậy. Để biến động cơ của tự do trở nên đồng nghĩa với động cơ của quân miền Bắc, không còn giải pháp nào khác ngoài việc chính thức bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau khi nhấn mạnh nhiều lần rằng chế độ chiếm hữu nô lệ không phải là nguyên nhân gây ra chiến tranh, Lincoln đã giải thích vì sao ông ta thay đổi cách tư duy và ban hành Tuyên cáo bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ:

Mọi việc đã tồi tệ càng trở nên tồi tệ hơn khi tôi cảm nhận được rằng chúng ta đã không còn lối thoát trong kế hoạch mà chúng ta theo đuổi; rằng chúng ta đã chơi đến con bài cuối cùng, và cần phải thay đổi các chiến thuật nếu không muốn thua cuộc. Giờ đây tôi quyết định thông qua chính sách bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ.³

Lối nói hoa mỹ của Bản tuyên cáo thật oai hùng, nhưng khái niệm lại có nhiều điều cần bàn. Trong cuốn *Lịch sử Di sản Hoa Kỳ trong cuộc Nội chiến bằng tranh (American Heritage Pictorial History of the Civil War)*, Bruce Catton giải thích:

Xét về khía cạnh kỹ thuật, bản tuyên cáo thật ngớ ngẩn. Nó tuyên bố tình trạng tự do cho tất cả nô lệ chính xác trong những vùng nơi Hoa Kỳ không thể khiến quyền lực của họ trở nên hiệu quả, và cho phép chế độ chiếm hữu nô lệ tiếp tục tồn tại ở các bang có nô lệ với sự giám sát của Liên bang... Nhưng cuối cùng thì Bản tuyên cáo này đã thay đổi đặc điểm của cuộc chiến và hạ lệnh cho phe miền Nam đánh bại.⁴

Bản Tuyên cáo đã có tác động mạnh mẽ đối với các thế lực châu Âu. Chừng nào mà cuộc chiến tranh còn được xem xét như

một nỗ lực của chính phủ nhằm dẹp yên nạn phiến loạn thì chẳng điều gì được coi là quan trọng và cũng chẳng có điều gì nhọc nhằn nào được gán cho việc hỗ trợ phía bên kia. Nhưng giờ đây, sự tự do như vậy là một vấn đề hiển nhiên, và không một chính phủ nào ở châu Âu – ít nhất là ở Anh và Pháp – lại dám nổi giận đối với các thần dân của mình bằng việc chống lại cả dân tộc đang mong muốn loại bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau năm 1862, cơ hội mà châu Âu có thể can thiệp quân sự với tư cách là liên minh của Phe miền Nam đã nhanh chóng tan biến. Trên mặt trận tuyên truyền, miền Nam đã được vận động cho vị trí không thể phòng ngự trong thế giới hiện đại.

Việc biến chiến tranh thành cuộc vận động chống chế độ chiếm hữu nô lệ chính là một nước cờ xuất sắc của Lincoln, và điều này đã làm dấy lên phong trào tuyển quân tình nguyện cho quân đội Hoa Kỳ. Nhưng điều này đã không thể tiếp tục kéo dài được. Phe miền Bắc có thể không tán thành chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam, nhưng một khi máu đã đổ thì mong muốn của họ cũng tiêu tan. Ngay từ thời khắc ban đầu của cuộc chiến, việc tuyển quân chỉ diễn ra trong ba tháng và khi giai đoạn này kết thúc, nhiều binh lính đã từ chối gia hạn ở lại quân ngũ. Lincoln đã phải đương đầu với một thực tế khó xử rằng sắp tới, có thể ông ta chẳng gây dựng được quân đội nhằm thực thi cuộc vận động chống chế độ chiếm hữu nô lệ này.

CỦNG CỐ QUÂN ĐỘI Ở CẢ HAI PHÍA

Xét về khía cạnh lịch sử, đàn ông thường mong muốn cầm súng chiến đấu để bảo vệ gia đình, họ tộc và quốc gia khi bị kẻ thù đe dọa. Nhưng chỉ có một cách để kéo họ vào cuộc chiến mà trong đó, họ không quan tâm nhu cầu cá nhân là bằng cách hoặc cho họ nhận khoản đãi ngộ/tiền thưởng nhập ngũ hấp dẫn hoặc *buộc* họ phải bị cưỡng bách tòng quân. Như vậy, không hề ngạc nhiên rằng cả hai phương pháp được sử dụng là nhằm giữ cho quân đội Hoa Kỳ hiện diện trên chiến trường. Hiến pháp định rõ rằng chỉ có Quốc hội mới có thể tuyên bố chiến tranh và củng cố quân đội, Lincoln

thực hiện trọn vẹn quyền lực của riêng mình.⁵

Các bang miền Bắc có được cơ hội đáp ứng chỉ tiêu với các binh lính tình nguyện trước khi đợt tuyển quân bắt đầu. Để đáp ứng được các chỉ tiêu này và nhằm tránh chế độ quân dịch, mỗi một bang hay thành phố nhỏ đều xây dựng hệ thống thưởng chi tiết cho các tân binh nhập ngũ. Vào năm 1864 đã có nhiều khu vực, nơi đàn ông có thể nhận khoản tiền trên \$1000 – tương đương với \$50.000 ngày nay – với điều kiện đồng ý nhập ngũ. Một người giàu có thể tránh được chế độ bắt lính đơn giản bằng việc trả một khoản phí để tìm kiếm người khác thay thế vị trí của anh ta.

Tại miền Nam, chính phủ tỏ ra liều lĩnh hơn trong cách thức bắt lính. Bất chấp các quan điểm về quyền hạn của bang, phe miền Nam đã ngay lập tức triệu tập nhiều thế lực của chính phủ ở Richmond. Năm 1862, chính phủ đã phê duyệt luật cưỡng bách nghĩa vụ quân sự đối với bất cứ công dân nam giới nào từ 18-35 tuổi tham gia cầm súng. Còn ở miền Bắc luôn có những nhập nhằng. Ví dụ, người sở hữu khoảng 20 nô lệ có thể không bị gọi đi nghĩa vụ quân sự.⁶ Tuy nhiên, nhiều người đã không biết tận dụng lợi thế này. Ngược lại với miền Bắc, binh lính nhận thức rằng họ cầm súng là để bảo vệ gia đình, quê hương và tài sản của mình hơn bất cứ một lý do trừu tượng nào khác hay lý do tiền thưởng.

CUỘC NỔI DẬY Ở MIỀN BẮC

Khi Lincoln lần đầu tiên nghĩ ra chế độ cưỡng bắt lính vào năm 1863, người dân miền Bắc cảm thấy bị xúc phạm. Tại Quảng trường Madison ở New York, hàng nghìn người chống đối đã tham gia vào cuộc tuần hành và mít tinh chống lại Lincoln. Nhà sử học James Horan mô tả đám đông này như sau: “Khi những bức biếm họa chân dung Tổng thống được chuyển đến bục của thuyết trình viên, những tiếng huýt gió vang lên cùng sự huyền não của hàng triệu con người đang nổi giận.”⁷ Binh lính Liên bang rút cuộc cũng được triệu đến để đàn áp cuộc nổi loạn chống chế độ quân dịch tại Ohio và Illinois. Tại New York, khi những tên gọi đầu tiên của chế

độ quân dịch được đưa lên báo vào ngày 12/7, đám đông đã bao vây và đốt cháy văn phòng tuyển quân. Cuộc nổi loạn kéo dài bốn ngày và bị ngăn cấm chỉ khi Quân đoàn Potomac được lệnh tấn công đám đông bằng hỏa lực. Hàng nghìn dân thường đã bị giết hoặc bị thương.⁸

Nhiều năm trôi qua, thật dễ dàng để quên rằng Lincoln đã từng kiểm soát cuộc nổi loạn cả ở miền Nam lẫn miền Bắc. Việc binh lính nã đạn vào dân thường – công dân của chính phủ *minh* – chính là một bi kịch của quy mô khổng lồ và nó cho ta thấy rõ về trạng thái kinh khủng của Liên bang vào lúc này. Để kiểm soát được cuộc khởi nghĩa này, Lincoln đã phớt lờ Hiến pháp một lần nữa bằng việc *hoãn quyền giam giữ công dân*, và hành động này đã khiến cho việc kiểm soát trở nên khả thi hơn đối với chính phủ nhằm bỏ tù những người chỉ trích, phê phán mà không cần phải có chỉ thị hoặc xét xử. Như vậy, dưới chiêu bài chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ, các công dân Hoa Kỳ ở miền Bắc – không chỉ những người đã bị giết chết trên các con phố của quê hương mình – đã bị cưỡng bức ra trận và bị tống vào tù mà không cần các thủ tục pháp lý. Nói cách khác, những người đàn ông tự do đã bị bắt làm nô lệ và như vậy, nô lệ cũng cần được giải phóng. Cho dù là xác thực đi nữa thì chiến dịch ngụy tạo này quả là một trò đối chác quá tẻ.

Việc làm thế nào để bắt mọi người *đóng tiền* cho cuộc chiến đã được thực thi theo cách tương tự. Nếu đã bị gạt qua bên về vấn đề quyền hạn cá nhân và cuộc chiến tranh thì Hiến pháp sẽ không cản lối việc *tài trợ đơn thuần*.

Người ta thường cho rằng sự thật chính là tổn thất đầu tiên trong chiến tranh. Và chúng ta nên bổ sung thêm rằng tiền bạc sẽ là tổn thất thứ hai. Kết thúc năm tài khóa 1861, chính phủ liên bang đã chi tới 67 triệu đô-la. Trong mục *thu nhập* của sổ cái, các khoản thuế thu được chỉ đủ trang trải khoảng 11% mức chi phí này. Cho đến khi kết thúc chiến tranh, mức thâm hụt tài chính đã lên tới 2.61 tỉ đô-la. Và như vậy, chắc chắn đồng tiền phải được tạo ra từ *đầu đó*.

THUẾ THU NHẬP VÀ TRÁI PHIẾU CHIẾN TRANH

Thử nghiệm đầu tiên của quốc gia với việc đánh thuế thu nhập đã được tiến hành vào thời gian này và đó chính là một sự vi phạm Hiến pháp. Theo chuẩn mực ngày nay thì đó có vẻ chỉ là một việc nhỏ, nhưng vẫn là một cách thức không được lòng dân cho lắm, và Quốc hội biết rằng bất cứ khoản thuế bổ sung nào cũng sẽ làm bùng lên ngọn lửa của sự nổi loạn.

Trước đó, nguồn tài chính truyền thống thời chiến chính là ngân hàng - đơn vị tạo ra tiền tệ dưới hình thức giả bộ cho vay. Nhưng cách thức này đã bị cản trở bởi sự khai tử của Ngân hàng Hoa Kỳ. Các ngân hàng bang nóng lòng muốn nhập cuộc với vai trò tạo ra tiền tệ, nhưng lúc này, phần lớn các ngân hàng đang lâm vào cảnh vỡ nợ vì không thể trả được các khoản vay bằng tiền kim loại và không có quyền tạo ra bất cứ loại tiền nào khác, ít nhất là loại tiền mà dân chúng mong muốn tiếp nhận.

Các ngân hàng Hoa Kỳ không có khả năng cung ứng các khoản cho vay phù hợp, nhưng tổ hợp Rothschild ở Anh lại là tổ chức có khả năng này và mong muốn thực hiện điều này. Vào thời điểm này, gia tộc Rothschild đang củng cố cổ phần công nghiệp tại Mỹ thông qua đại diện của mình là August Belmont. Derek Wilson nói với chúng tôi: "Họ sở hữu và nắm giữ các cổ phần chủ chốt tại các xí nghiệp đúc gang, sắt vùng Trung Mỹ, các công ty xây dựng đường thủy Bắc Mỹ và nhiều lĩnh vực khác. Họ trở thành những nhà nhập khẩu chủ chốt trong lĩnh vực vàng nén từ các bãi khai thác vàng mới được phát hiện."⁹

Belmont đã đổ nhiều tiền bạc của Rothschild vào trái phiếu của các ngân hàng được chính quyền bang tài trợ ở miền Nam. Đương nhiên, các trái phiếu này đã mất giá và gần như không còn giá trị gì. Tuy nhiên, khi chiến tranh chuyển sang hướng có lợi cho phe miền Bắc, ông ta bắt đầu mua vào nhiều loại trái phiếu bổ sung với giá rẻ như bèo. Kế hoạch của Rothschild là sao cho Liên bang ép được các bang miền Nam thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ trước chiến tranh. Đương nhiên, điều này có thể là nguồn

lợi nhuận đầu cơ khủng khiếp của gia tộc Rothschild. Đồng thời, bên lãnh thổ phía bắc bên kia vùng ranh giới Mason-Dixon, Belmont trở thành đại diện chính cho việc buôn bán trái phiếu Liên bang ở Anh và Pháp. Theo đồn đại thì khi ghé qua thăm Tổng thống Lincoln và đích thân đề xuất Rothschild khoản tiền với mức lãi suất 27,5%, Belmont đã bị đuổi ra khỏi cửa một cách sượng sượng. Câu chuyện còn đáng hoài nghi nhưng lại thể hiện một sự thật đáng sợ. Việc thu lợi từ chiến tranh và đầu tư tiền bạc cho cả hai bên tham chiến chính là những mảnh lời mà nhờ đó, gia tộc Rothschild trở nên nổi tiếng không chỉ khắp châu Âu mà còn khắp nước Mỹ.

Ở miền Bắc, việc buôn bán trái phiếu chính phủ là một cách nhằm tăng nguồn tài chính. Tuy nhiên, ngay cả với sự hấp dẫn của lãi suất kép cần phải trả sau bằng vàng thì điều này cũng chỉ làm tăng nguồn tài chính lên một nửa so với nhu cầu. Vì thế, Liên bang đã phải đối mặt với một vấn đề nan giải. Chỉ có hai phương án là: (1) chấm dứt chiến tranh hoặc (2) in tiền pháp định. Đối với Lincoln và các thành viên Đảng Cộng hòa – những người nắm quyền kiểm soát Quốc hội – sự lựa chọn bao giờ cũng rõ ràng.

Tiền lệ này đã từng được đặt ra trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh 1812. Lúc đó, Albert Gallatin – Bộ trưởng tài chính – đã bãi bỏ lệnh cấm của Hiến pháp đối với “tiền tín dụng” bằng việc in tiền của Bộ Tài chính với mức lãi suất 5,4%. Tiền đã không bao giờ được công bố như pháp lệnh tiền tệ và có lẽ đó là nền tảng mà trên đó đồng tiền được bảo vệ một cách hợp hiến.

ĐỒNG TIỀN XANH LINCOLN

Tuy nhiên, trong khi diễn ra cuộc nội chiến Nam-Bắc, tất cả những điều vờ vịt nhân danh Hiến pháp đã bị loại bỏ. Năm 1862, Quốc hội đã ủy quyền cho Bộ Tài chính in 150 triệu đô-la Mỹ và đưa vào lưu thông như một loại tiền tệ nhằm trang trải các khoản chi phí của chính phủ. Những đồng tiền này được công bố là đồng tiền hợp pháp có thể dùng để chi trả tất cả các khoản nợ cá nhân nhưng không thể được sử dụng cho các khoản thuế của chính phủ.

Những đồng tiền này được in bằng mực màu xanh và được lưu danh muôn thuở như những “đồng tiền xanh” (greenback). Các cử tri được đảm bảo rằng đây là phương pháp cấp bách nhất thời, một lời hứa hẹn sau đó đã không được thực hiện. Khi chiến tranh kết thúc, tổng cộng đã có tất cả 432 triệu đồng tiền xanh được đưa vào sử dụng.

Lối thực dụng ở Washington được thể hiện ở chỗ: hiến pháp có vẻ ổn trong thời bình nhưng lại là một sự xa xỉ trong chiến tranh. Ví dụ, Salmon P. Chase - Bộ trưởng Tài chính - đã hết sức tán thành đồng tiền xanh được phát hành dưới sự chỉ đạo của bản thân ông. Theo cách nói của ông ta thì những đồng tiền này là “sự cần thiết không thể thiếu được.” Tám năm sau, với tư cách là Thẩm phán Tòa án tối cao, ông ta tuyên bố rằng những đồng tiền này là không hợp hiến. Ông ta đã thay đổi cách tư duy của mình chẳng? Hoàn toàn không. Khi ông ta tán thành đồng tiền này thì cả dân tộc đang oằn mình trong cuộc chiến. Đặc điểm này được thể hiện trong phần trước bằng lời hứa của Kế hoạch Rothschild: “Sự linh thiêng của luật pháp quốc gia, sự thịnh vượng của các công dân và khả năng thanh toán của Bộ tài chính sẽ bị hy sinh bởi bất cứ chính phủ nào vì sự sinh tồn của chính bản thân họ.”

Sự cấp bách của việc phát hành đồng tiền xanh được Quốc hội phát động, và Lincoln là một người ủng hộ nhiệt tình quá trình này. Quan điểm của ông ta được thể hiện như sau:

Chính phủ - tổ chức có quyền lực tạo ra và phát hành tiền tệ/tín dụng như một loại tiền tệ và hưởng quyền rút tiền tệ/tín dụng ra khỏi dòng lưu thông bằng việc đánh thuế và ngược lại - không nên vay vốn với lãi suất... Đặc quyền của việc tạo ra và phát hành tiền tệ không chỉ là quyền tối thượng của chính phủ mà còn là thời cơ sáng tạo vĩ đại nhất của chính phủ.¹⁰

Có vẻ như Lincoln phản đối việc chính phủ trả lãi suất cho các ngân hàng đối với khoản tiền mà họ tạo ra từ không khí trong khi *chính phủ* có thể tạo ra tiền từ không khí một cách dễ dàng và

không phải trả lãi suất cho số tiền đó. Nếu một người bỏ qua sự thật rằng *cả hai* sơ đồ trên đều bị Hiến pháp cấm đoán và muốn dung thứ cho nạn cướp bóc thông qua lạm phát – hậu quả của cả hai sơ đồ trên, thì sẽ có một sự hợp lý hấp dẫn đối với luận cứ đó. Các chính trị gia tiếp tục có được tiền pháp định, nhưng các ngân hàng lại bị ngăn cản tự do hoạt động.

QUAN ĐIỂM LẤN LỘN CỦA LINCOLN VỀ NGÂN HÀNG

Rõ ràng là Lincoln đã trải qua một sự thay đổi trong tâm tâm về ngân hàng. Trong bước đường sự nghiệp của mình trước đây, ông ta đã từng là “bạn chí cốt” của nền công nghiệp ngân hàng và đồng thời là người ủng hộ chế độ tín dụng thoải mái. Là thành viên của Đảng Whig vào thập niên 1830 – trước khi trở thành đảng viên Đảng Cộng hòa trong chiến dịch tranh cử Tổng thống – ông ta từng là người cổ súy cho Ngân hàng thứ hai Hoa Kỳ của Biddle.¹¹

Trong các cuộc tranh luận của mình với Thượng nghị sĩ Stephen Douglas, một trong những luận điểm tranh cãi giữa hai người là Lincoln bảo vệ ngân hàng và ủng hộ việc tái thành lập ngân hàng. Hơn nữa, sau khi đắc cử Tổng thống, ông ta đưa ra ý tưởng yêu cầu Quốc hội tái thành lập hệ thống ngân hàng trung ương.¹²

Hóa ra, Lincoln là người mâu thuẫn, và trong nỗ lực của ông ta nhằm tài trợ cho cuộc chiến tranh không được dân chúng ủng hộ, cũng giống Salmon Chase và các chính trị gia khác, đôi khi ông ta cũng thấy cần thiết phải gạt bỏ những suy nghĩ của cá nhân mình và làm bất cứ điều gì được yêu cầu để đáp ứng tình trạng cấp bách về sự sống còn của chính phủ.

Tuy nhiên, có một điều rõ ràng là bất chấp các quan điểm cá nhân của Lincoln về tiền tệ, đồng tiền xanh vẫn không làm vui lòng các ông chủ ngân hàng – những người đã từ chối quyền phủ quyết đã có từ trước của họ đối với khoản nợ của chính phủ. Họ nóng lòng muốn thay thế tiền pháp định liên bang bằng tiền pháp định *ngân hàng*. Cần thiết để tạo ra một hệ thống tiền tệ mới với trái phiếu chính phủ được sử dụng như một thứ bảo chứng cho việc phát hành

tiền giấy ngân hàng hay nói cách khác là lợi nhuận của ngân hàng trung ương. Và đó chính là những gì mà Bộ trưởng tài chính Chase dự tính thành lập.

Năm 1862, vị trí cơ bản của các chủ ngân hàng được chỉ ra trong một bản ghi nhớ có tên gọi *Thông tư nguy hiểm* (*The Hazard Circular*) được soạn thảo bởi đại diện của các nhà tài phiệt Anh tại Mỹ và được lưu hành trong cộng đồng các doanh nhân giàu có của đất nước. Bản ghi nhớ ghi rõ:

Món nợ lớn nhất mà các nhà tư bản sẽ thấy được tạo ra từ chiến tranh phải được sử dụng như một phương tiện nhằm kiểm soát số lượng tiền. Để đạt được điều này, trái phiếu phải được sử dụng như nền tảng của ngân hàng. Giờ đây, chúng ta chờ đợi Bộ trưởng Tài chính đưa ra kiến nghị cho Quốc hội. Nhưng Quốc hội sẽ không thực hiện điều này nhằm cho phép đồng tiền xanh được lưu hành như một loại tiền tệ vì chúng ta không thể kiểm soát được. Nhưng chúng ta có thể kiểm soát trái phiếu.¹³

ĐẠO LUẬT NGÂN HÀNG QUỐC GIA

Ngày 25/2/1863, Quốc hội thông qua Đạo luật Ngân hàng Quốc gia (với sự sửa đổi cơ bản trong năm sau). Đạo luật này đã thiết lập một hệ thống ngân hàng mới theo hiến chương quốc gia. Cơ cấu của hệ thống này tương tự như Ngân hàng Hoa Kỳ với một ngoại lệ rằng, thay vì là ngân hàng *trung ương* có quyền ảnh hưởng tới các hoạt động của các ngân hàng thì giờ đây là nhiều ngân hàng *quốc gia* mà quyền kiểm soát tất cả các ngân hàng này tập trung ở Washington. Hầu hết hệ thống pháp chế ngân hàng được nhượng cho dân chúng dưới cái vỏ sửa đổi hấp dẫn. Đạo luật Ngân hàng Quốc gia là một trong những ngoại lệ hiếm hoi. Nó được xúc tiến khá trung thực như một kế hoạch cấp bách thời chiến nhằm tăng lượng tiền cho các chi phí quân sự bằng việc tạo ra thị trường cho trái phiếu chính phủ và sau đó chuyển đổi các trái phiếu này thành tiền lưu hành. Đây là cách mà quy trình này được thực hiện:

Khi mua bán trái phiếu chính phủ, ngân hàng quốc gia không giữ chúng mà hoàn trả lại cho Bộ Tài chính – đơn vị trao đổi chúng để lấy một lượng “tiền giấy ngân hàng Hoa Kỳ” tương đương với tên ngân hàng được chạm trổ trên đó. Chính phủ công bố rằng số tiền này là hợp hiến và có thể được sử dụng cho mục đích đóng thuế hay các nghĩa vụ khác và tình trạng này đã khiến loại tiền đó được công chúng chấp nhận rộng rãi như một loại tiền tệ. Chi phí thuần của ngân hàng trong việc tạo ra những loại trái phiếu này là 0. Xét về khía cạnh kỹ thuật thì ngân hàng vẫn còn sở hữu trái phiếu và lãi suất dồn tích đối với chúng, nhưng ngân hàng cũng sử dụng lượng tiền tương đương với lượng tiền giấy mới được tạo ra và có thể được cho vay với mức lãi suất nào đó. Khi tất cả ảo ảnh đã qua đi, sẽ xuất hiện sự biến đổi trong kế hoạch. Các nhà nghiên cứu chính trị và tiền tệ đã chuyển đổi nợ chính phủ thành tiền tệ và các ông chủ ngân hàng chỉ việc ngồi rung đùi nhặt tiền lãi từ các dịch vụ của mình.

Theo quan điểm của các nhân vật đứng ra vận động quá trình chuyển đổi nợ chính phủ thành tiền, khiếm khuyết của hệ thống nằm ở chỗ, ngay cả khi được lưu thông rộng rãi, tiền giấy ngân hàng vẫn không được coi là tiền “hợp pháp”. Nói cách khác, chúng không được sử dụng một cách hợp hiến cho việc thanh toán *tất cả* các khoản nợ mà chỉ được dùng để đóng thuế hoặc các nghĩa vụ khác. Những đồng tiền làm bằng kim loại quý và đồng tiền xanh vẫn được coi là đồng tiền chính thức của quốc gia. Không cần phải đợi đến khi có sự hiện diện của Cục Dự trữ Liên bang năm mươi năm sau thì nợ chính phủ dưới dạng tiền giấy mới được áp đặt như loại tiền tệ chính thức của quốc gia cho *tất cả* các giao dịch.

Đạo luật Ngân hàng Quốc gia năm 1863 yêu cầu các ngân hàng giữ tỉ lệ phần trăm của đồng tiền giấy cũng như các khoản tiền ký quỹ dưới dạng tiền hợp pháp (đồng tiền vàng) như nguồn dự trữ nhằm che đậy khả năng sụp đổ. Tỉ lệ phần trăm này biến đổi tùy thuộc vào quy mô và vị trí của ngân hàng nhưng tính trung bình là 12%. Điều này có nghĩa là một ngân hàng với một triệu đô-la tiền kim loại sẽ có thể sử dụng khoảng 880.000 đô-la trong số tiền đó (1

triệu trừ đi 12%) nhằm mua bán trái phiếu chính phủ, trao đổi trái phiếu để lấy giấy bạc ngân hàng, cho vay giấy bạc ngân hàng và thu lãi suất trên cả hai thứ là trái phiếu và tiền cho vay. Ngân hàng giờ đây có thể kiếm được lãi suất từ khoản 880.000 đô-la cho *chính phủ* vay dưới dạng tiền kim loại cộng thêm lãi suất từ khoản 880.000 đô-la cho *khách hàng* của mình vay dưới dạng tiền giấy ngân hàng.¹⁴ Điều này đã làm tăng gấp đôi thu nhập của ngân hàng mà không có một phiền phức nào nhằm tăng nguồn vốn của mình. Khỏi cần phải nói, các trái phiếu được tiêu thụ nhanh chóng như khi chúng được in ra, và vấn đề tài trợ cho cuộc chiến đã được giải quyết.

Hậu quả khác của hệ thống ngân hàng quốc gia là khiến cho nó trở nên bất khả thi trong vấn đề tránh được nợ nần kể từ nay trở đi đối với chính phủ liên bang. Hãy đọc những dòng sau. Đó không phải là sự cường điệu. Thậm chí những kẻ thân tín với hệ thống ngân hàng trung ương cũng buộc phải chấp nhận thực tế này. Galbraith nói:

Hiếm khi nào mà tình hình kinh tế được quản lý thành công hơn thế nhằm làm xáo trộn dự báo kinh tế cần trọng nhất. Trong nhiều năm sau chiến tranh, chính phủ liên bang đã có nguồn thặng dư mạnh mẽ. Chính phủ không thể trả nợ, rút lại chứng khoán vì làm như vậy có nghĩa là sẽ không còn trái phiếu để hỗ trợ tiền giấy ngân hàng quốc gia. Để trả nợ, chính phủ phải phá hủy nguồn cung tiền tệ.¹⁵

Như đã chỉ ra trong phần trước, những gì xảy ra lúc đó cũng y hệt như tình huống đang hiện diện ngày nay. Mỗi một đồng đô-la trong hệ thống tiền tệ của chúng ta và tiền séc được tạo ra bởi đạo luật cho vay. Nếu tất cả các khoản nợ đều được hoàn trả thì toàn bộ nguồn cung tiền tệ sẽ bị tiêu tan và quay trở về với lọ mực và bàn phím. Nợ quốc gia là nguồn quỹ tài trợ chủ yếu mà theo đó, tiền tệ được tạo ra cho các khoản nợ *tư nhân*.¹⁶ Việc thanh toán và giảm nợ quốc gia sẽ làm tê liệt hệ thống tiền tệ. Không một chính trị gia nào dám ủng hộ điều này, ngay cả nếu các nguồn quỹ thặng dư

luôn sẵn có cho Bộ tài chính. Như vậy, hệ thống dự trữ Liên bang đã ghi chặt quốc gia của chúng ta vào vòng tròn nợ nần vĩnh viễn.

CHI PHÍ NGẦM CỦA CHIẾN TRANH

Hậu quả thứ ba của Đạo luật Ngân hàng Quốc gia sẽ diễn ra vì không còn nghi ngờ gì đối với bất cứ ai – những người đã đọc qua những trang trước của cuốn sách này. Trong thời chiến, sức mua của đồng tiền xanh giảm xuống tới 65%. Nguồn cung tiền tệ tăng lên 138%. Giá cả tăng lên gấp hai lần trong khi tiền lương chỉ tăng có một nửa. Với cơ chế đó, người dân Mỹ đã cúng cho chính phủ và các ngân hàng hơn một nửa nguồn tiền tệ mà họ tích góp được hoặc giữ được trong giai đoạn đó.¹⁷

Các điều kiện tài chính ở miền Nam còn tồi tệ hơn. Ngoại trừ sự chiếm đoạt 400 nghìn đô-la tính bằng vàng từ mỏ khai thác vàng liên bang ở New Orleans, hầu như tất cả mọi thứ của cuộc chiến đều được tài trợ bởi việc in tiền pháp định. Giấy bạc của các bang ly khai với chính phủ Hoa Kỳ trong cuộc nội chiến những năm 1860 tăng lên 214% mỗi năm, trong khi khối lượng của tất cả tiền tệ, bao gồm cả giấy bạc ngân hàng và tiền séc, tăng lên trên 300% mỗi năm. Ngoài giấy bạc của các bang ly khai, mỗi một bang miền Nam lại phát hành đồng tiền pháp định của riêng mình và đến khi chiến tranh kết thúc, tổng số tiền giấy đã là hàng tỷ đô-la. Trong vòng bốn năm, giá cả đã tăng lên 9.100%. Sau trận Appomattox, đương nhiên, đồng giấy bạc và trái phiếu của các bang ly khai cũng mất giá theo.¹⁸

Như thường lệ, một công dân bình thường không hiểu được rằng tiền tệ mới được tạo ra đều đại diện cho khoản thuế ngầm mà sắp tới anh ta sẽ phải trả dưới hình thức giá cả tăng cao. Các cử tri của các bang miền Bắc đương nhiên là không dung thứ cho việc gia tăng thuế ở cường độ như vậy. Thậm chí ở miền Nam, nơi lý lẽ được nhận thức như một trong những hình thức tự vệ, có khả năng là họ đã không làm như vậy nếu biết trước được quy mô thực của số tiền ấn định phải trả. Nhưng đặc biệt ở phía Bắc, do không hiểu được

khoa học bí mật của tiền tệ mà người dân Mỹ không chỉ trả khoản thuế ngầm mà còn tán thành việc phát hành tiền tệ của Quốc hội.

Ngày 25/9/1863, chính xác là bốn tháng sau khi Đạo luật Ngân hàng Quốc gia được phê chuẩn thành luật, một bản thông cáo mật được gửi từ gia tộc Rothschild ở London tới Hiệp hội ngân hàng New York với phần tóm lược thẳng thắn và khoác lác sau:

Chỉ một số những ai hiểu được hệ thống [lãi suất cho vay ngân hàng và được coi như tiền] sẽ quan tâm tới lợi nhuận hoặc phụ thuộc vào đặc ân rằng sẽ không có địch thủ nào từ giai cấp đó, trong khi mặt khác, nhiều người dân không có khả năng khác lại phải oằn lưng gánh nợ mà không một lời than van.¹⁹

MỐI QUAN TÂM CỦA LINCOLN ĐỐI VỚI TƯƠNG LAI

Lincoln e sợ về Đạo luật Ngân hàng, nhưng sự trung thành của ông ta đối với Đảng và nhu cầu duy trì sự thống nhất trong thời chiến đã buộc ông ta rút lại lời tuyên bố nghiêm cấm đạo luật này. Tuy nhiên, quan điểm cá nhân của ông ta là dứt khoát. Trong một bức thư gửi William Elkins trong năm sau đó, ông ta viết:

Quyền lực đồng tiền giày vò cả dân tộc trong thời bình và hiệp lực chống lại dân tộc trong thời bất lợi. Nó chuyên chế hơn cả chế độ quân chủ, xác lác hơn cả chế độ chuyên quyền, ích kỷ hơn cả chế độ quan liêu. Trong một tương lai gần, tôi nhận thấy sự xuất hiện khủng hoảng khiến cho tôi mất tự tin và khiến tôi lo sợ về sự an toàn của quốc gia. Các tập đoàn được tôn lên, và kỷ nguyên mục nát sẽ xuất hiện theo sau, và quyền lực đồng tiền của quốc gia sẽ cố gắng kéo dài thể lực bằng hoạt động chống lại thành kiến của con người, cho đến khi của cải được tập trung vào tay một số kẻ, và quốc gia thì bị phá hủy.²⁰

Trong việc xem xét vai trò của Lincoln trong suốt cả chương chán ngắt về lịch sử, quả là không thể nào không có cảm giác vừa yêu vừa ghét được. Một mặt, ông ta tuyên bố chiến tranh mà không

thông qua Quốc hội, đình chỉ *lệnh đình quyền giam giữ*, và ban hành Tuyên cáo bãi bỏ chế độ nô lệ không phải với tư cách một nhân viên hành pháp của chính quyền thực thi mong muốn của Quốc hội mà là Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Hơn thế nữa, bản tuyên bố không chỉ được ban hành do động cơ nhân đạo như lịch sử đã vẽ nên mà là thủ đoạn nhằm tích lũy sự hỗ trợ cho cuộc chiến. Bằng việc tham gia phát hành đồng tiền xanh, ông ta đã vi phạm một trong những phần quan trọng nhất của Hiến pháp. Và bằng sự thất bại trong việc nghiêm cấm Đạo luật Ngân hàng Quốc gia, ông ta đã mặc nhiên đẩy dẫn chúng vào tay Bè đảng quốc tế, một hành động tương tự như hình thức quay trở lại của nô lệ.

Xét về mặt tích cực, ở đây không có thắc mắc nào về lòng yêu nước của Lincoln. Mối quan tâm của ông ta là phục vụ Liên minh chứ không phải phục vụ Hiến pháp và ông ta từ chối để cho các thế lực châu Âu tham gia chia cắt nước Mỹ thành các bang gây chiến với nhau chính là một sự khôn ngoan. Lincoln tin rằng ông ta buộc phải vi phạm một phần Hiến pháp là nhằm cứu cả tổng thể. Nhưng đó là một lí do nguy hiểm. Nó có thể được sử dụng trong hầu hết các tình huống khủng hoảng quốc gia như một nguyên cơ cho việc mở rộng thế lực chuyên chế. Cũng không có lí do gì để tin rằng cách duy nhất để cứu Liên minh là phá hủy Hiến pháp. Trên thực tế, nếu Hiến pháp được quan sát một cách tỉ mỉ, kỹ càng từ lúc bắt đầu thì thiếu số miền Nam có thể không bao giờ bị đa số miền Bắc cưỡng đoạt một cách hợp pháp và sẽ có thể xuất hiện cuộc vận động cho sự ly khai. Và thậm chí nếu điều đó có xảy ra thì việc thấu hiểu Hiến pháp một cách nghiêm túc xét từ quan điểm này có thể dẫn chúng ta tới một sự dàn xếp hòa bình xứng đáng giữa các sự khác biệt. Kết quả xảy ra là, không những duy trì Liên minh mà không cần chiến tranh, mà người dân Mỹ còn thấy hài lòng với cách thức can thiệp của chính phủ vào cuộc sống hàng ngày của họ.

ÁC Ý KHÔNG NHẢM VÀO AI

Ở đây có một điểm rõ ràng về phía Lincoln. Trong khi đồng minh chính trị đang la ó dữ dội về sự dốc sức về mặt kinh tế trong

nỗ lực chống lại miền Nam thì Tổng thống đứng lên phản đối mạnh mẽ. "Với ác ý không nhằm vào ai" chính là một điều gì đó hơn cả câu khẩu hiệu và ông ta mong muốn mạo hiểm sự tồn tại về chính trị của mình đối với một vấn đề này. Nguyên nhân mà ông ta phản bác đạo luật Wade-Davis là bởi đạo luật này cho phép chủ nợ nắm giữ vật thế chấp cho đến khi con nợ thanh toán hết nợ đối với mặt hàng vải cotton của miền Nam khi chiến tranh kết thúc để mang lại lợi nhuận cho các nhà máy dệt của Tân Anh Cát Lợi. Vải cotton cũng có thể được sử dụng để thanh toán nợ trước chiến tranh của miền Nam, và như vậy, tạo ra nguồn tài chính để mua lại tất cả trái phiếu *theo mệnh giá* - những trái phiếu được mua bán với giá chiết khấu của August Belmont - đại diện gia tộc Rothschild. Sự công khai kháng cự của các nhà tài phiệt và đám đầu cơ tích trữ đương nhiên đòi hỏi một dũng khí can trường.

Nhưng vấn đề đã tiến sâu hơn như vậy. Lincoln ban lệnh ân xá cho bất cứ công dân nào ở miền Nam nếu anh ta đồng ý tuyên thệ trung thành với Liên minh. Khi 10% số cử tri đồng ý tuyên thệ, Lincoln đề xuất rằng họ có thể chọn lựa ra các đại biểu Quốc hội, thượng nghị sĩ và chính phủ bang - những thành phần của Liên minh. Mặt khác, các đảng viên Đảng Cộng hòa cũng đã đưa các điều khoản khác vào đạo luật Wade-Davis, theo đó, mỗi bang ly khai được đối xử như những quốc gia chế ngự. Tính đại diện về chính trị sẽ bị phủ quyết cho đến khi 51% chứ không phải 10% thành viên tuyên thệ. Những người từng là nô lệ trước đó cũng có quyền bầu cử - mặc dù ở miền Bắc, phụ nữ không có quyền bầu cử - nhưng, vì thất học và không có hiểu biết về chính trị nên chẳng một ai mong đợi họ đóng vai trò ý nghĩa trong chính phủ. Hơn nữa, những ai tuyên thệ cũng buộc phải thề rằng họ không bao giờ cầm súng chống lại Liên minh. Vì gần như mỗi một nam nhi da trắng tráng kiện đều thề như vậy, nên hiệu ứng phủ nhận tính đại diện về chính trị của miền Nam sẽ kéo dài ít nhất là hai thế hệ.

Với chính sách ân xá của Lincoln, chẳng bao lâu các thành viên Đảng Cộng hòa đã bị đa số các thành viên Đảng Dân chủ áp đảo tại Quốc hội. Các đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Bắc đã lấy

lại sức mạnh của mình và một khi nhóm hùng hậu các đảng viên Đảng Dân chủ tham gia vào từ miền Nam hòa hợp, sức mạnh chính trị và kinh tế của các đảng viên Đảng Cộng hòa sẽ bị mất. Như vậy, khi Lincoln nghiêm cấm đạo luật, Đảng của ông ta đã gần như quay lưng lại chống đối ông ta.

Có hai nhóm tìm cách hất cẳng Lincoln ra khỏi cuộc chơi. Một nhóm bao gồm các nhà tài phiệt, các nhà công nghiệp miền Bắc và các đảng viên Đảng cộng hòa cấp tiến – những kẻ muốn cưỡng đoạt miền Nam một cách hợp pháp khi chiến tranh kết thúc. Các chính trị gia trong nhóm này cũng tìm cách củng cố thế lực của mình và thiết lập chế độ độc tài quân sự chuyên chính.²¹

Nhóm khác nhỏ hơn về quy mô nhưng lại nguy hiểm không kém, bao gồm những kẻ ủng hộ chế độ ly khai - từ cả miền Nam và miền Bắc – nói chung là những kẻ tìm kiếm sự trả thù. Các sự kiện sau đó cho thấy cả hai nhóm đều có dính dáng đến sự liên lạc bí ẩn với tổ chức có tên gọi *Những Hiệp sĩ của Vành đai Vàng*. (*The Knights of Golden Circle*).

NHỮNG HIỆP SĨ CỦA VÀNH ĐAI VÀNG

Nhóm những Hiệp sĩ của Vành đai Vàng là một tổ chức bí mật chuyên thực hiện các cuộc cách mạng và xâm chiếm. Hai thành viên nổi tiếng của nhóm này là Jesse James và John Wilker Booth. Tổ chức này được sáng lập bởi George W.L. Bickley – người đã từng dựng nên “thành trì” đầu tiên ở Cincinnati vào năm 1854, thu hút các thành viên chủ yếu từ Hội Tam điểm. Nó có mối quan hệ mật thiết với *The Seasons* – một hội kín ở Pháp đồng thời là chi nhánh của Illuminati.²² Sau khi chiến tranh nổ ra, Bickley được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc cơ quan tình báo của quân đội ly khai, và tổ chức của ông ta nhanh chóng được mở rộng tới biên giới cũng như các bang miền Nam.

Tại miền Bắc, những kẻ âm mưu tìm kiếm cách thức nhằm “giả tăng thế lực chính trị và lật đổ chính phủ Lincoln.”²³ Trên thực tế, cuộc nổi dậy của những người chống đối dự luật ở miền Bắc được

nhắc đến trước đó chính là kết quả của việc lập kế hoạch và lãnh đạo nhóm này.²⁴ Ở miền Nam, “họ định xúc tiến sự mở rộng tình trạng chiếm hữu nô lệ bằng cuộc chinh phục Mê-hi-cô.”²⁵ Với sự hợp tác của Maximilian, nhóm Những hiệp sĩ này hy vọng xây dựng một đế chế Mê-hi-cô/Hoa Kỳ nhằm liên minh chống lại miền Bắc. Trên thực tế, tên gọi của tổ chức này được xây dựng trên mục tiêu thiết lập một đế chế ngoài Bắc Mỹ với biên giới địa lý để tạo ra một vòng tròn với trung tâm tại Cu ba, và chu vi của vòng tròn này kéo từ hướng Bắc tới Pennsylvania, phía Nam tới Panama.

Năm 1863, nhóm này được tái tổ chức thành Nhóm các hiệp sĩ Hoa Kỳ và một lần nữa, vào năm sau đó, đổi tên thành Nhóm Những người con của Tự do (the Order of the Sons of Liberty). Thành viên của tổ chức này dự tính khoảng 200.000 đến 300.000 người. Sau chiến tranh, tổ chức này đi vào hoạt động ngầm và dấu vết cuối cùng còn sót lại chính là Ku Klux Klan.

JOHN WILKES BOOTH

Một trong những huyền thoại dai dẳng nhất của giai đoạn này cho rằng, John Wilkes Booth đã không bị giết ở trạm xe điện Garrett như người đời vẫn nghĩ mà đã được phép trốn thoát; rằng xác chết trên thực tế là của một kẻ đồng lõa chứ không phải xác ông ta; rằng dưới sự kiểm soát kiên quyết của Edwin M. Stanton – Bộ trưởng Chiến tranh – chính phủ đã xoay sở đủ trò để che đậy sự thật. Về danh nghĩa, đó chỉ là một câu chuyện ngớ ngẩn. Nhưng khi các hồ sơ đồ sộ của Cục Chiến tranh rốt cuộc được tiết lộ và được công bố rộng rãi giữa thập niên 30 thì các nhà sử học thực sự sốc khi khám phá ra rằng có nhiều sự kiện trong những hồ sơ này tạo ra lòng tin cho dân chúng đối với huyền thoại đó. Sự kiện đầu tiên trong việc khảo sát kỹ lưỡng các tài liệu gây sừng sốt đó chính là Otto Eisenschiml với tác phẩm *Vì sao Lincoln bị giết?* (*Why Was Lincoln Murdered?*) được Nhà xuất bản Little, Brown and Company phát hành năm 1937. Tuy nhiên, việc biên soạn một cách xuất sắc các sự kiện được Theodore Roscoe thực hiện hai mươi năm sau đó. Trong lời tựa của cuốn sách này, Theodore Roscoe đã chỉ ra các kết luận nổi lên từ

các hồ sơ mật:

Từ một lượng tài liệu đồ sộ của thế kỷ 19 viết về vụ ám sát Lincoln, có nhiều tài liệu viết rằng Lincoln bị ám sát tại Nhà hát Ford... Chỉ một số nhân chứng coi việc này như một vụ án mạng: Lincoln chết bởi một kẻ giết người đần độn có họ là Booth – một tay bắn lén đồng thời là thủ lĩnh của một băng đảng tay sai, cốt truyện của vụ án chứa đựng nhiều chi tiết cho thấy động cơ là vì lợi nhuận. Bảy mươi năm sau khi vụ ám sát diễn ra, các văn sĩ đã bóp méo sự thật với phẩm giá không xứng đáng: Lincoln, một hình ảnh khuôn mẫu của kẻ chết vì nghĩa, Booth – một hình mẫu nhân vật hung ác; vụ ám sát được rửa hận bằng công lý kinh điển; âm mưu bị bóp nghẹt; phẩm chất đã chiến thắng, và Lincoln trở nên “bất tử”.

Nhưng các sự kiện của vụ án không thuyết phục được và cũng chẳng làm công chúng hài lòng.²⁶

Izola Forrester là cháu gái của John Wilkes Booth. Trong cuốn sách của mình có tên gọi *Hành động điên rồ (This One Mad Act)*, bà nói rằng các tài liệu mật của Nhóm những Hiệp sĩ Vàng đai vàng đã được cất giấu cẩn mật trong hầm lưu trữ của chính phủ từ nhiều thập kỷ trước và được coi là những tài liệu mật. Kể từ khi vụ ám sát Lincoln xảy ra, không một ai được phép điều tra đồng tài liệu này. Vì là cháu chất dòng dõi của Booth và đồng thời là một nhà văn uy tín nên rốt cuộc Izola là người đầu tiên được phép điều tra nội dung mở tài liệu này. Bà đã kể lại những trải nghiệm của mình:

Lúc đó là 5 năm trước khi tôi được phép điều tra nội dung mở tài liệu bí ẩn giấu trong tủ căn phòng – nơi lưu giữ những di vật được sử dụng trong Phiên tòa xét xử những kẻ âm mưu... Tôi không bao giờ nhìn thấy chúng, cũng không từng quỳ gối dưới sàn nhà năm năm trước để ngó lại chiếc tủ cũ kỹ chứa đồng tài liệu mật này. Đó là tất cả mọi phần của điều bí ẩn kỳ cục - hành động che giấu các tài liệu này và giấu nhem hai mảnh xương với viên đạn súng lục. Ý nghĩ nào nhóm họp những di vật không phù hợp và kinh khủng như thế này?...

Rốt cuộc, ở đây cũng có mối liên hệ với ông tôi. Tôi biết rằng ông là thành viên của một nhóm hội kín do Bickley sáng lập, nhóm Các hiệp sĩ của Vòng đai vàng. Tôi có một tấm ảnh cũ chụp ông ngoại cùng với nhóm huynh đệ của ông trong bộ đồng phục, một tấm ảnh mà con gái của Harry đã phát hiện ra từ cuốn Kinh thánh của bà ngoại. Tôi biết rằng, sau vụ ám sát Tổng thống Lincoln, báo chí đã lên án kịch liệt nhóm hội kín này và cho rằng họ chính là thủ phạm gây ra cái chết của Tổng thống đồng thời chỉ ra rằng Booth chính là thành viên và là công cụ thực hiện mưu đồ này. Và tôi không thể quên những lời mà tôi đã nghe từ miệng bà ngoại, rằng chồng bà chính là “công cụ của kẻ khác.”²⁷

Một lời bình phẩm thú vị. Nhưng vấn đề đặt ra là: công cụ của những kẻ nào? Liệu bà ngoại của Forrester có quy các nhân vật chủ chốt của nhóm Các Hiệp sĩ của Vòng tròn vàng? Hay đại diện của các nhà tài phiệt châu Âu? Hay là những kẻ âm mưu trong chính Đảng của Lincoln? Có lẽ chúng ta không bao giờ biết chính xác quy mô mà bất cứ ai trong nhóm này có thể có dính dáng đến vụ ám sát Lincoln, nhưng chúng ta biết rằng có những thế lực hùng mạnh nằm trong bộ máy chính phủ liên bang mà hạt nhân chính là Bộ trưởng chiến tranh Stanton, kẻ đã tích cực che giấu bằng chứng và vội vàng hủy bỏ cuộc điều tra và rốt cuộc sẽ có *một ai đó* bị bắt.

TỔNG KẾT

Cuộc chiến tranh đẫm máu nhất và hủy diệt nhất của Mỹ chính là cuộc chiến tranh giành quyền lợi kinh tế chứ không phải để giải quyết vấn đề giải phóng nô lệ. Trung tâm của cuộc chiến là các vấn đề cưỡng đoạt hợp pháp, độc quyền ngân hàng và mở rộng lãnh thổ châu Âu sang tận châu Mỹ La tinh.

Tại miền Bắc, đồng tiền xanh, thuế má, trái phiếu chẳng đủ để tài trợ cho chiến tranh. Vì thế, hệ thống ngân hàng được tạo ra để biến trái phiếu chính phủ thành tiền pháp định, và người dân đã mất hơn một nửa tài sản dưới dạng tiền tệ của mình cho các khoản

thuế ngấm dưới hình thức lạm phát. Tại miền Nam, các nhà máy in tiền hoạt động hết công suất, dẫn đến việc mất giá của tiền tệ.

Việc ban hành Tuyên cáo Giải phóng chế độ nô lệ của Lincoln và sự hỗ trợ về hải quân của Sa hoàng Alexander Đệ nhị đã giữ cho Anh và Pháp khỏi can thiệp vào cuộc chiến tranh về phía quân Ly khai. Lincoln đã bị ám sát bởi một thành viên của Nhóm các Hiệp sĩ của Vòng tròn vàng, một hội kín có mối quan hệ chặt chẽ với các chính trị gia Hoa Kỳ và các nhà tài phiệt Anh. Sa hoàng Alexander Đệ Nhị cũng đã bị ám sát vài năm sau đó bởi một thành viên của nhóm Mong ước của người dân (People's Will), một hội kín của những người theo chủ nghĩa vô chính phủ tại Nga nhưng có mối quan hệ mật thiết với các nhà tài phiệt của New York, đặc biệt là Jacob Schiff và hang Kuhn, Loeb & Company.

Về âm mưu của hệ thống ngân hàng trung ương cũng có nhiều vinh nhục. Đồng tiền xanh đã tước đi một phần nhỏ nợ chính phủ từ các chủ ngân hàng, nhưng Đạo luật Ngân hàng Quốc gia đã nhanh chóng đặt dấu chấm hết cho vấn đề đó. Hơn nữa, bằng việc sử dụng trái phiếu chính phủ như một thứ bảo đảm cho nguồn cung tiền tệ, đạo luật này đã trói chặt quốc gia với vòng tròn nợ nần vĩnh viễn. Nền móng thật vững chãi, nhưng cấu trúc cơ bản thì phải cần được điều chỉnh. Hệ thống tiền tệ được tập trung vào một cơ cấu ngân hàng trung ương, sự kiểm soát được tách ra khỏi các chính trị gia và được đặt vào tay các nhà tài phiệt ngân hàng.

Đó chính là thời gian mà Âm mưu len lỏi vào Quốc hội.

Chú thích:

¹ Derek Wilson, tr. 178.

¹ Cháu trai của ông ta, Sa hoàng Nicholai Đệ nhị đã chấp thuận khoản vay từ J.P. Morgan. Trong một động thái cổ điển áp dụng Công thức Rothschild, Morgan cũng đã cấp vốn cho những người theo chủ nghĩa Men-

sê-vích và Bôn-sê-vích. Những người theo chủ nghĩa Men-sê-vích đã buộc Nicolai thoái vị, và những người theo chủ nghĩa Bôn-sê-vích đã hành quyết ông ta. Xem Chernow, trang 195,211.

² Carl Wrangell-Rokassowsky, *Trước cuộc tấn công (Before the Storm)* - Ventimiglia, Italy: Tipo Litografia Ligure, 1972, trang 57.

³ Được trích dẫn bởi Charler Adam trong cuốn *Đấu tranh, đấu tranh và gian lận (Fight, Flight, Fraud: The Story of Taxation)* - Curacao, The Netherlands: Euro-Dutch Publishers, 1982, trang 229.

⁴ Catton và Ketchum, trang 252.

⁵ Sau này, Quốc hội đã phê duyệt các hành động của Lincoln nhưng vào thời điểm đó thì Quốc hội đã không có sự lựa chọn nào. Chiến tranh vẫn tiếp diễn.

⁶ Catton và Ketchum, trang 484-85.

⁷ James D. Horan, *Đại diện lý khai: Khám phá trong lịch sử (Confederate Agent: A Discovery in History)* - New York: Crown, 1959, trang 209.

⁸ Catton và Ketchum, trang 486,511

⁹ Xem Derek Wilson, trang 178.

¹⁰ Câu này được lấy từ đoạn trích dẫn trong chính sách tiền tệ của Lincoln do Bộ phận tham khảo tài liệu pháp luật thuộc Thư viện Quốc hội soạn thảo. Được trích dẫn bởi Owen, trang 91.

¹¹ Xem bài phát biểu của Lincoln về Bộ Tài chính, Fehrenbacher, trang 56-57.

¹² Xem thông điệp thường niên gửi cho Quốc hội, 1/12/1862, Fehrenbacher, trang 398.

¹³ The Hon. Charles A. Lindburgh, *Ngân hàng và tiền tệ và Tổ hợp tiền tệ (Banking and Currency and the Money Trust)* - Washington, D.C.: National Capital Press, 1913, trang 102.

¹⁴ Con số này thể hiện khoản tối đa về lý thuyết. Con số thực có thể ít hơn một chút do các ngân hàng ít khi có khả năng giữ 100% tiền giấy cho việc lưu hành dưới dạng các khoản cho vay.

¹⁵ Galbraith, trang 90.

¹⁶ Xem Chương 10, Cơ chế Mandrake.

¹⁷ Xem Paul và Lehrman, tr. 80-81, *Tiền bạc và con người (Money and Man)*, trang 193; Galbraith, trang 93-94; Rothbard, *Mystery*, trang 22.

¹⁸ Xem Galbraith, trang 94. Xem thêm Paul và Lehrman, trang 81.

¹⁹ Trích dẫn bởi Owen, trang 99-100.

²⁰ Thư gửi William F. Elkins, 21/11/1864. Archer H. Shaw hiệu đính, *Từ điển bách khoa Lincoln (The Lincoln Encyclopendia: The Spoken and Written Words of A. Lincoln)*; New York: Macmillan Co., 1950; trang 40.

²¹ Xem Theodore Roscoe, *Mạng lưới âm mưu: Chuyện kể về những kẻ ám sát Abraham Lincoln (The Web of Conspiracy: The Complete Story of the Men Who Murdered Abraham Lincoln)* - Englewood Cliffs, New Jarsey: Prentice Hall, 1959.

²² "Không Nội chiến, Phần 2" (No Civil War, Part Two) của William McIlhany, *Journal of Individualist Studies*, Mùa thu 1992, trang 18-20.

²³ Horan, trang 15.

²⁴ Sách đã dẫn, trang 208-23.

²⁵ Sách đã dẫn, trang 16.

²⁶ Roscoe, trang vii.

²⁷ Izola Forrester, *Hành động điên rồ (This One Mad Act)* - Boston: Hale, Cushman & Flint, 1937, trang 359.

Phần 5

MÙA THU HOẠCH

Các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị tiếp tục dẫn giải các tiêu chuẩn trên lý thuyết của Cục Dự Trữ Liên Bang. Ngày nay, người ta nghiêng nhiên tin rằng đời sống kinh tế đơn giản không thể nào tiếp tục nếu không có các quan điểm lý thuyết này. Nhưng thời đại của lý thuyết đã trở thành quá khứ. Vào năm 1913, một “sinh vật” đã tiến vào tận cùng hang ổ của nó, đánh hơi và tung hoành suốt từ đó. Nếu muốn biết đó đơn giản chỉ là một hình thức dịch vụ hay thực chất là một con thú săn mồi, chúng ta chỉ cần xem xét đến những hành vi của nó. Và sau một vài năm thử nghiệm, chúng ta có thể chắc chắn về những gì cơ cấu này đã làm, đang làm và sẽ tiếp tục trong tương lai. Hoặc, nói theo chân lý trong Thánh Kinh, chúng ta có thể biết được đó là cây gì qua loại quả mà nó sinh ra. Hiện tại chúng ta hãy thử nghiên cứu về mùa thu hoạch của Cục Dự trữ Liên Bang!

Chương 20

CÂU NỐI LUÂN ĐÔN

Sự phát triển của dòng họ Morgan (House of Morgan); Morgan thắt chặt quan hệ với Anh và Tập đoàn Rothschild; mối quan hệ giữa Cục Dự trữ Liên bang và Ngân hàng Anh. Quyết định của Cục Dự trữ Liên bang gây ra lạm phát cho đồng đô-la Mỹ nhằm ủng hộ cho nền kinh tế Anh đang suy sụp.

Giai đoạn giữa cuộc Nội chiến và sắc lệnh của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ là một trong những đặc tính hay thay đổi của nền kinh tế lớn và không có bất cứ thước đo nào cho sự hỗn loạn này. Pháp lệnh Ngân hàng Quốc gia năm 1863-1865 đã tạo ra một hệ thống các ngân hàng hoạt động theo hiến pháp liên bang với đặc quyền và thế lực đối với hệ thống tiền tệ. Hệ thống ngân hàng này được phép độc quyền phát hành tiền giấy ngân hàng và chính phủ đồng ý chấp thuận cho lưu hành loại tiền giấy này cho các hoạt động chi trả thuế. Họ được phép hỗ trợ cho đồng tiền này bằng 90% trái phiếu chính phủ thay cho vàng. Và các ngân hàng cam đoan rằng mỗi một ngân hàng trong hệ thống ngân hàng liên bang phải

chấp nhận tiền giấy của các ngân hàng khác đối với giá trị được ấn định trên bề mặt tiền giấy, không cần quan tâm đến vị thế đang như “rèm treo trước gió” của họ. Kết quả mà hệ thống ngân hàng của Mỹ sau cuộc Nội chiến thu được là sự thỏa hiệp với ngân hàng trung ương, đang dần mất đi sự độc lập và trở nên mất trật tự theo như một vài lời nhận xét từ các nhà sử học.

Quan niệm về khả năng có thể phát lên một cách đơn giản bằng cách tạo ra thêm nhiều tiền luôn là điều lôi cuốn các chính trị gia và thương nhân, và quan niệm đó bùng phát mạnh mẽ nhất vào nửa cuối thế kỷ 19. Đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn dưới trướng của nhóm những kẻ có thể biến hóa mọi thứ thành vàng, một sự cưỡng chế nhằm biến mọi thứ thành tiền qua các trò ma thuật của hệ thống ngân hàng. Séc cá nhân dần được chấp nhận trong trao đổi thương mại như một loại tiền giấy, và ngân hàng buộc người dân phải đăng ký vào sổ tiền gửi ngân hàng theo những con số buộc họ phải thận trọng khi “vay mượn”. Theo Groseclose quan sát: “Lộc trời từ những đồng tiền rẻ mạt đã trở thành tiếng kêu khóc của toàn vũ trụ và theo quan niệm của người Do Thái, lộc trời càng dễ bao nhiêu thì tiếng than càng ai oán bấy nhiêu và theo đó, ý chí đấu tranh cho điều đó của con người càng ít dần đi”.¹

Triết lý phổ biến lúc bấy giờ đã được thể hiện một cách chính xác bởi Jay Cooke - một nhà tài phiệt xuất chúng, người đã tiếp thị các khoản vay của chính phủ liên bang cho cuộc Nội chiến vĩ đại và cũng là người huy động được nguồn vốn \$100 triệu đô-la cho Công ty đường sắt Thái Bình Dương. Cooke đã xuất bản một cuốn sách nhỏ với nội dung được gói gọn trong tựa đề: *Làm thế nào để các khoản nợ quốc gia trở thành điều hạnh phúc cho quốc gia đó? Các khoản nợ là tài sản công, là liên minh Chính trị, là sự bảo vệ các ngành công nghiệp, là bảo đảm căn bản cho tiền tệ quốc gia.* (*How Our National Debt May Be a National Blessing. The Debt is Public Wealth, Political Union, Protection of Industry, Secure Basis for National Currency.*) Cooke đặt câu hỏi “Tại sao đất nước rộng lớn và hùng vĩ này lại trở nên còi cọc và chậm phát triển với các hoạt động ‘máu lạnh’ và dòng sinh huyết của đất nước liệu có bị

đông lại bởi những nguyên lý 'đồng tiền mạnh' tồi tệ - cái nguyên lý mốc xit của một thời đã qua".² Tuy nhiên, sự còi cọc và chậm phát triển đó xuất hiện không phải từ mớ nguyên lý đồng tiền mạnh đáng thương trong quá khứ mà là chính từ các học thuyết chối lợi về những đồng tiền kiếm được một cách dễ dàng trong hiện tại. Ngân hàng Bắc Thái Bình Dương bị phá sản giống như một núi tiền ảo đầu tư sụp đổ hoang tàn, và công ty đầu tư khổng lồ của Cooke cũng theo đó mà biến mất, khởi đầu cho tình trạng suy thoái kinh hoàng năm 1873 như một điều tất yếu. Matthew Josephson viết:

"Tất cả thất bại này đều là của Jay Cooke!" - những chú bé bán báo trên khắp các ngã đường của đất nước đã rao như vậy...

Ngân hàng lớn nhất và uy danh nhất của vùng đất phía Tây nước Mỹ đã sụp đổ như một tin sét đánh. Các liên minh môi giới và các ngân hàng quốc gia với 5.000 tập đoàn thương mại nhanh chóng rơi vào vực thẳm của sự phá sản. Một ngày dài tại Phố Wall, cuộc đình công này tiếp nối cuộc đình công khác; ngành đường sắt phá sản; chỉ trong vòng một tiếng đồng hồ, các cổ phiếu đang dẫn đầu bỗng mất đi 30 đến 40 điểm, thậm chí là một nửa giá trị; làn sóng sợ hãi không đoán trước đã làm thay đổi xu hướng hám danh lợi của xã hội; các sản giao dịch đóng cửa; các hành động bột phát mất kiểm soát của đám đông dân chúng đã trở thành nỗi kinh hoàng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ đang tiếp diễn.³

CÁC ĐỘT SỐNG BÙNG NỔ VÀ SUY THOÁI

Nhìn chung, có bốn dạng cơ bản trong việc cơ hẹp nguồn cung tiền tệ xuyên suốt giai đoạn này: giai đoạn được coi là "kinh hoàng" - 1873, 1884, 1893 và 1907. Mỗi một năm tiêu biểu cho nguồn dự trữ thiếu hụt của ngân hàng và sự đình chỉ chi trả bằng đồng kim loại trong xã hội. Quốc hội phản ứng lại tình trạng này bằng cách không yêu cầu tăng thêm nguồn dự trữ để cải thiện lãi suất an toàn, nhưng lại cho phép *tiết giảm*. Tháng 6 năm 1874,

pháp lệnh được thông qua với sự chấp thuận từ phía ngân hàng hỗ trợ toàn bộ tiền giấy với trái phiếu chính phủ. Dĩ nhiên, điều đó cũng đồng nghĩa với việc sẽ có thêm tiền giấy cho Quốc hội, nhưng đồng thời cũng tạo ra một thực trạng không còn *bất cứ* đồng kim loại nào bảo đảm cho tiền giấy, kể cả chỉ với 10%. Việc này đã lấy ra khỏi nguồn dự trữ của ngân hàng hơn 20 triệu đô-la mà sau đó được sử dụng làm nền tảng cho chiến lược đầu tư nhằm tạo ra thậm chí nhiều tiền séc để vận hành trong nền kinh tế quốc gia.

Một huyền thoại được chấp nhận rằng nhu cầu vay tiền theo mùa vụ của các nông trang vào thời điểm thu hoạch chính là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng. Để cung cấp cho nguồn quỹ này, ngân hàng ở các quốc gia phải hút vào một lượng dự trữ tiền mặt trong khi nguồn tiền này được ký gửi ở những ngân hàng thành phố lớn hơn. Động thái này làm cho nguồn dự trữ tại các thành phố ít đi và toàn bộ hệ thống trở nên yếu ớt. Thật ra, một phần của truyền thuyết này là có thật, nhưng rõ ràng là không một ai muốn hỏi về phần tiếp theo của câu chuyện. Nhiều người tự suy đoán. Tại sao lại không có cuộc khủng hoảng vào *mỗi* mùa thu thay vì 11 năm một lần hay tương tự như vậy? Tại sao các ngân hàng – nông thôn cũng như thành thị - đều duy trì mức dự trữ tương ứng để trang trải cho các nhu cầu của con nợ? Và tại sao họ không làm việc này vào tất cả các mùa trong năm? Tại sao việc từ chối những hồ sơ vay vốn lại khiến cho hàng trăm ngân hàng thua lỗ? Câu chuyện thần thoại đã rơi vào khoảng không vì những câu hỏi nặng ký này.

Sự thật là, nếu không phải là các nhu cầu theo mùa màng nông nghiệp thì các ảo thuật gia về tiền bạc đơn giản chỉ cần tìm một nhân vật bù nhìn/một anh chàng bung xung khác. Đây là nguồn dự trữ “không lưu chuyển”, thiếu “sự linh hoạt” trong nguồn cung ứng tiền, “sự mất cân đối” của các khoản thanh toán quốc tế, hay được ví như tấm màn che âm đạm khác thuộc chế độ kỹ trị nhằm che đậy một vấn đề thực tế: hệ thống ngân hàng dự trữ vàng cục bộ. Điều then chốt ở đây là thay vì soạn thảo một kế hoạch công phu để góp vốn vào nguồn dự trữ ít ỏi của các ngân hàng quốc gia nhằm trở thành các ngân hàng mang tầm vóc khu vực, thì nó

vẫn không hiệu quả. Nguồn bóng lộc vẫn cứng đầu không chịu nhân lên.

MORGAN THÀNH CÔNG KHI MỌI NGƯỜI THẤT BẠI

Sự mở rộng và co hẹp tiền tệ ở giai đoạn này là những làn sóng lớn làm lật úp hàng ngàn con thuyền đầu tư trên biển lớn. Nhưng, đã có một con tàu lớn mà bằng cách nào đó, đã vọt lên cùng với những con sóng trào để vượt qua phong ba bão tố cứu vớt những con tàu đang trong cảnh khốn cùng. Khi cập bến, con tàu lớn này đã đem theo sự giàu có không thể nào tả nổi mà trước đây là tài sản của những kẻ khác và nay đã thuộc về thuyền trưởng của con tàu cứu vớt theo luật lệ của biển cả. Vị thuyền trưởng đó có tên là J.P Morgan.

Chúng ta hãy nhớ lại khoảng thời gian trước đây, khi J.P. Morgan & Co không phải là tay chơi "tép riu" trong ván cờ thế giới được gọi là Thế chiến I. Morgan được chính phủ Anh và Pháp chọn làm đại diện chính thức cho việc bán trái phiếu chiến tranh trên nước Mỹ. Khi cục diện chiến tranh trở nên bất lợi đối với họ, Morgan bắt đầu sử dụng lợi tức của mình để vận động cho Mỹ bước vào cuộc chiến, một bước đi đầy tính toán để cứu các khoản cho vay. Công ty của Morgan cũng là đại diện thương mại chính thức của Anh trên nước Mỹ. Vi phạm hiệp ước quốc tế, công ty Morgan đã lo liệu việc mua bán và vận chuyển các vật dụng chiến tranh đến Anh, trong đó có số lượng đạn dược khổng lồ trên tàu *Lusitania* khi con tàu này chìm xuống biển cả.

Mối quan hệ khăng khít giữa Morgan và nước Anh không phải là ngẫu nhiên. J.P. Morgan-con là lực lượng hậu thuẫn cho Hội đồng Quan hệ Quốc tế, một chi nhánh của Hội kín ở Mỹ được thành lập bởi Cecil Rhodes nhằm mở rộng quyền lực của nước Anh. Sự thật thì Morgan đứng về phía Anh hơn là Mỹ.

Căn nguyên của việc này được phát hiện trong nguồn gốc lịch sử của vương triều Morgan. Tất cả được bắt đầu với một thương gia người Mỹ đến từ Danvers, bang Massachusetts, dưới cái tên là

George Peabody. Vào năm 1837, Peabody du hành đến Anh như một thương nhân kinh doanh trái phiếu cho tập đoàn Chesapeake và Ohio Canal với hy vọng tìm được các nhà đầu tư Anh tham gia vào dự án kinh doanh thay cho người Mỹ - những người do tình trạng suy thoái kinh tế vào thời điểm đó nên đã không còn hứng thú. Ban đầu, Morgan thường xuyên bị các nhà đầu tư tại Luân Đôn từ chối nhưng rốt cuộc thì sự kiên trì của ông ta cũng được đền đáp. Trong cuốn tiểu sử về Morgan, Stanley Jackson đã nói về Peabody như sau:

Khi cuộc khủng hoảng [tại Mỹ] cuối cùng bắt đầu lắng xuống, ông ta đã kêu gọi sự hợp tác của các ông trùm có máu mặt của trung tâm tài chính và thương mại Luân Đôn, cam đoan với họ rằng Maryland và các bang khác đều vinh dự khi có được trái phiếu từ họ. Một mặt, ông ta tiếp tục đầu tư vào các công ty chứng khoán Mỹ để mua lại hầu hết các thứ được xem là bỏ đi, nhưng cuối cùng, ông ta đã có được một mùa bội thu dồi dào. Ông ta đã tổng khứ phần lớn các trái phiếu Chesapeake & Ohio Canal và nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt khi đem về khoản tiền hoa hồng là \$60,000 đô-la, được chuyển vào ngân khố "còm cõi" của bang Maryland.⁴

Cũng trong suốt chuyến đi này, Peabody đã mở một doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại đường số 22 Phố Old Broad ở Luân Đôn và bắt đầu cung cấp các khoản vay cũng như tín dụng thư cho các nhà xuất nhập khẩu. Điều này đã giúp ông ta bước vào lĩnh vực kinh doanh đầu tư chuyên về các hợp đồng giao dịch giữa Anh và Mỹ.

Đây là thời điểm đầy may mắn. Thời điểm bắt đầu giai đoạn phát triển nhanh chóng ở Mỹ, kéo theo nhu cầu khát vốn đầu tư và tình trạng dư thừa các trái phiếu ban hành với mức lãi suất khiến cho người dân mất ăn mất ngủ. Thực chất, mức lãi suất này cao hơn rất nhiều nếu so sánh với mức lãi suất áp dụng tại châu Âu. Công ty của Peabody nằm ở một vị trí đáng chú ý với mưu đồ khai thác thị trường đầy béo bở và tiềm năng này, chính nhờ vậy mà công ty

của ông ta phát lên một cách nhanh chóng.

Vì không kết hôn và khi tuổi tác dần tăng lên theo năm tháng, Peabody bắt đầu tìm một người có thể thay thế ông ta cai quản việc làm ăn này. Tiêu chuẩn mà ông đặt ra cho vị trí này rất cao. Tiêu chuẩn đầu tiên, nhân vật này phải là người sinh trưởng tại Mỹ để có thể là một đại diện đáng tin cậy cho công việc đầu tư ở Mỹ. Thứ hai, anh ta phải là người gốc Anh và có tình cảm ưu ái đối với nước Anh, bao gồm cả việc anh ta phải là người được giáo dục tốt, với lý lịch tốt để có thể được tầng lớp quý tộc thuộc thế giới tài chính ở Luân Đôn chấp nhận. Thứ ba, anh ta phải có kiến thức về nền tài chính Anh-Mỹ. Và cuối cùng, anh ta phải chiếm được cảm tình của Peabody.

NGƯỜI ĐƯỢC PEABODY CHỌN LÀ JUNIUS MORGAN

Khi gặp George Peabody ở Luân Đôn tại một bữa tiệc tối vào năm 1850, Junius Morgan - một thương gia đến từ Boston - đã lỡ mớ nhận ra rằng nhà tài phiệt tiền bối này có ấn tượng tốt về anh và ngay lập tức đã kín đáo điều tra về thân thế cũng như danh tiếng của Morgan. Đây cũng là lúc bắt đầu giai đoạn mở rộng kinh doanh và các mối giao thiệp xã hội của Morgan và cuối cùng được kết thúc bằng việc Junius cùng gia đình chuyển đến Luân Đôn vào năm 1854 và trở thành đối tác chính thức trong công ty với tên gọi sau này là Peabody, Morgan & Company.

Ngoài việc bán trái phiếu tại Anh cho các thương gia đầu tư mạo hiểm người Mỹ và cho chính phủ các bang, đối tác của Peabody từ đây cũng trở thành trưởng đại diện tài chính cho chính phủ Liên bang trong suốt cuộc Nội chiến. Và đây cũng là thời kỳ mà lợi nhuận của công ty được đẩy lên trên đỉnh cao nhất theo mô hình bậc thang của Hiệp hội tài chính Luân Đôn. Vào năm 1864, cuối cùng Peabody cũng nghỉ hưu và trao toàn bộ sự nghiệp cho Junius và sau đó ngay lập tức công ty được đổi tên thành J.S. Morgan & Company.

Con trai của Junius, John Pierpont, đã ghi tên vào trường Trung

học Anh tại Boston, nhưng trong suốt quãng đời thanh niên của mình, anh ta chìm đắm trong truyền thống nước Anh tại các trường châu Âu. Tuy nhiên, do được sinh ra tại Mỹ nên anh ta trở thành nhân vật lý tưởng thích hợp cho việc thay thế vai trò của nhà tài phiệt Anh-Mỹ đã được Peabody và Junius đảm nhiệm một cách khéo léo trước đây. Chắc chắn rằng cậu bé sẽ được đào tạo về tài chính quốc tế và chuẩn bị thay thế vị trí của cha mình trong tương lai. Năm 1857, bước đầu tiên trong kế hoạch này là tìm một công việc cho anh ta trong một công ty đầu tư của Duncan, Sherman & Company đặt tại New York. Bảy năm sau, Junius đã có được một công ty đối thủ ở New York và đưa con trai mình lên làm đối tác trong công ty Dabney, Morgan & Company, sau này trở thành một chi nhánh tại New York của công ty mẹ Luân Đôn. Vào năm 1871, cùng với việc có thêm đối tác thứ ba - Anthony Drexel đến từ Philadelphia - công ty được đổi tên thành Drexel, Morgan & Company. Vào năm 1895, sau cái chết của Drexel, công ty được đổi tên lần cuối cùng với tên gọi J.P. Morgan & Company. Bên cạnh đó, một chi nhánh tại Paris cũng được gây dựng nên với cái tên Morgan, Harjes & Company.

MỸ HÓA CHI NHÁNH TẠI NEW YORK

Một vài năm sau cái chết đột ngột của Junius trong một tai nạn xe lửa, Pierpont quyết định thay đổi hình ảnh công ty tại Luân Đôn với mục tiêu Anh hóa các hoạt động của công ty. Điều này cho phép chi nhánh của công ty tại New York - đơn vị đại diện cho phía Mỹ - có hình ảnh của riêng mình. Cùng lúc đó, J.P. Morgan-con - được bạn bè gọi là Jack - lúc này đã được đưa vào công ty như một đối tác và anh ta cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra hình ảnh công ty. Nhà viết tiểu sử John Forbres kể rằng:

J.P. Morgan-con trở thành đối tác trong Tập đoàn của Morgan & Co. ở Luân Đôn vào ngày 1/1/1898 và hai tuần sau đó, anh ta rời khỏi New York mang theo người vợ Jessie cùng ba con định cư tại Anh trong vòng tám năm.

Morgan được điều đến Luân Đôn để thực hiện hai công việc đặc biệt. Việc đầu tiên là học cách điều hành kinh doanh ngân hàng của người Anh theo hệ thống ngân hàng trung ương được cai quản bởi Ngân hàng Anh. Morgan-cha đã tiên đoán về việc thành lập Cục Dự trữ Liên bang tại Mỹ và muốn người có quyền hành trong công ty Morgan biết được hệ thống này làm việc như thế nào. Việc thứ hai là kín đáo thăm dò trung tâm thương nghiệp và tài chính Luân Đôn đồng thời chọn các đối tác người Anh để chuyển đổi công ty J.S. Morgan & Co. dưới quyền sở hữu tư nhân của Morgan-cha thành công ty cổ phần của Anh.⁵

Cuối cùng thì kế hoạch này cũng được hoàn thành với sự tiếp sức của Edward Grenfell - một giám đốc thâm niên của Ngân hàng Anh - như một đối tác cấp cao mới của Morgan, Grenfell & Company. Thế nhưng, bề ngoài giả tạo này cũng không thay đổi được thực tế là J.P. Morgan ở New York vẫn còn giữ được định hướng đặc trưng của Anh hơn là Mỹ.⁶

Một lý giải bất chợt về những sự kiện trong giai đoạn này đã dẫn đến kết luận rằng Peabody và Morgan là những đối thủ cạnh tranh đáng sợ của Rothchilds. Sự thực là họ thường xuyên hiệp lực đấu thầu chống lại những công ty khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh, và cũng không có gì giả dối khi nói rằng, gần như mỗi một chuyên gia viết tiểu sử đều kể về nỗi sợ hãi của những "tân binh" người Mỹ khi đặt chân đến Luân Đôn trước thế lực hùng mạnh của Rothchilds và cách thức mà họ gây dựng các mối quan hệ có chủ đích, mối quan hệ tốt cuộc cũng trở thành thân tình khi người Mỹ được chấp nhận như thượng khách của tập đoàn Rothchilds. Công ty Morgan liên kết mật thiết với Tập đoàn Rothchilds trong các thương vụ đầu tư liên doanh trên quy mô lớn, nhưng đây thường là thông lệ chung giữa các tập đoàn đầu tư lớn. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của các chuỗi sự kiện hợp lý, nó được cho là thích hợp khi xem xét khả năng tiến hành một vụ dàn xếp mà công ty Morgan/Peabody đã tiến một bước xa hơn và trở thành một chi nhánh bí mật cho Tập đoàn Rothchilds.

LIÊN MINH BÍ MẬT VỚI ROTHCHILDS

Một số tác giả đưa ra giả thuyết là mối quan hệ bí mật hầu như được bắt đầu ngay từ buổi sơ khai. Ví dụ, Eustace Mullins viết:

Ngay sau khi đến Luân Đôn, George Peabody đã rất ngạc nhiên khi nhận được thư mời dự tiệc từ ông trùm Nathan Mayer Rothschild vốn cộc cằn thô lỗ. Không vòng vo, Rothschilds tiết lộ một cách cởi mở cho Peabody biết rằng nhiều người trong tầng lớp quý tộc Luân Đôn không thích Rothschild và từ chối lời mời của ông ta. Ông ta đề nghị Peabody - một nhân vật có phong thái nhã nhặn - trở thành đại diện giao tế của Rothschild. Tất nhiên, Rothschild chi trả toàn bộ mọi kinh phí. Peabody chấp nhận lời đề nghị và không lâu sau đó được biết đến như một nhân vật nổi tiếng tại Luân Đôn. Bữa tiệc tối hàng năm ăn mừng ngày 4/7, được tổ chức để kỷ niệm ngày Quốc khánh Hoa Kỳ, đã trở nên hết sức phổ biến trong tầng lớp quý tộc Anh. Trong khi uống rượu chúc mừng Peabody, nhiều người trong số họ đã đùa nhau về tính thô lỗ và lối cư xử bất lịch sự của Rothschild mà không biết rằng mỗi một giọt rượu họ đang uống đều được trả bằng tiền của Rothschild.⁷

Mullins không trích nguồn tham khảo cho câu chuyện này, và không ai hoài nghi về các chi tiết sự việc này được kiểm chứng hay chưa. Tuy nhiên, một cuộc dàn xếp bí mật thuộc loại này không vô lý như những gì mà người ta nghe được. Không có bất cứ một thắc mắc nào cho rằng Rothschild hoàn toàn có khả năng thiết lập mối quan hệ bí mật kiểu như vậy và thật ra, đây chính xác là một mảnh khoé lừa bịp khi họ trở nên nổi tiếng. Ngoài ra, có nhiều lý do để họ làm như vậy. Một quan điểm mạnh mẽ chống lại hệ ngôn ngữ Xê-mít và chống lại Rothschild đang dấy lên tại châu Âu và Hoa Kỳ, và gia tộc Rothschild đã phát hiện ra ưu điểm làm việc thông qua các chi nhánh hiệu quả hơn là đàm phán trực tiếp. Derek Wilson kể lại rằng: "Cái tên Rothchilds từ đó bắt đầu được nghe thấy ở những nơi xa xôi hẻo lánh cách biệt với Luân Đôn phồn thịnh và Paris hoa lệ. Nhưng việc kết giao với các chủ ngân hàng lớn đôi khi

lại rất mong manh.”⁸

Sự kết giao hời hợt này chính xác là một vai trò được August Belmont nhập vai một cách hoàn hảo ở Mỹ, và với chủ nghĩa chống ngôn ngữ Xê-mít đang phổ biến thì không có nghi ngờ gì cho việc anh ta thay đổi họ từ Schoenberg thành Belmont khi đặt chân đến New York vào năm 1837. Trước đó, chi nhánh của Rothschild là công ty J.L và S.I. Joseph & Company nghe có vẻ Mỹ hơn khi được nhắc đến. Tuy nhiên, điều này kéo dài không lâu, và trước khi liên minh Belmont-Rothschild được mọi người biết đến thì thủ đoạn đó đã không còn tác dụng.

Vào năm 1848, gia đình Rothschild đã phái Alphonse Rothschild đến Mỹ để kiểm tra các hoạt động kinh doanh của Belmont và xét đến khả năng có thể thay thế vị trí của Belmont với một đại diện trực tiếp từ gia đình Rothschild, có lẽ là Alphonse. Sau thời gian gia hạn chuyến đi Mỹ của mình, Alphonse viết thư về Anh báo cáo:

Trong một vài năm trở lại đây, Hoa Kỳ đã lôi cuốn được một phần lớn các thương vụ với Trung Quốc và người da đỏ và do đó nền kinh tế Hoa Kỳ có thể sẽ tỏa sáng giữa hai bờ đại dương... Nước Mỹ đang sở hữu các yếu tố phồn thịnh mà chỉ có kẻ mù mới không nhận ra được điều đó... Tôi không do dự khi nói rằng Tập đoàn Rothschild, và không chỉ là với một chi nhánh, phải được thành lập tại Hoa Kỳ... Hôm nay chúng ta đã thấy được một cơ hội tốt. Sau đó, các khó khăn cũng sẽ chất chồng như một quy luật tất yếu được xem là kết quả cạnh tranh từ nhiều mặt.⁹

Một số các nhà sử học biểu lộ sự ngạc nhiên thích thú đối với sự thật là kế hoạch sẽ không bao giờ được thực thi. Wilson nói rằng: “ Đây quả là cơ hội tốt nhất mà Tập đoàn Rothschild bỏ lỡ.”¹⁰ Những người có xu hướng hoài nghi cũng tự hỏi cơ hội này có thật sự bị bỏ lỡ hay không hay chỉ đơn thuần xảy ra không đúng thời điểm? Điều đáng kể ở đây là, chính xác vào thời điểm này, George Peabody đã tạo được tên tuổi ở Luân Đôn và đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với Nathan Rothschild. Liệu công ty Peabody có thể nhận được

cái gậy đầu từ tập đoàn Rothschild để đại diện cho họ ở Hoa Kỳ? Và liệu kế hoạch bao gồm việc cho phép Belmont hoạt động như một trung gian được biết đến của Rothschild trong khi lại sử dụng công ty Peabody & Company như một chi nhánh bí mật, do đó, lại đưa ra sự cạnh tranh của riêng mình?

John Moody trả lời: "Gia tộc Rothchilds có ý định duy trì đồng minh thân thiết với Morgan hơn là xem như một đối thủ trên thị trường Mỹ."¹¹ Gabriel Kolsko nói: "Các hoạt động của Morgan vào năm 1895-1896 trong việc bán các trái phiếu vàng tại châu Âu đều dựa trên liên minh của ông ta với gia tộc Rothschild."¹² Sereno Pratt nói: "Những tập đoàn này, như JP Morgan & Company ... đại diện cho các công ty và các tổ chức lớn của châu Âu tại đây, chỉ có August Belmont & Company là đại diện lâu dài cho Tập đoàn Rothschild."¹³ George Wheeler lại viết: "Một phần thực trạng ngày nay là do sự hồi sinh xấu xa của những thành phần chống chủ nghĩa Xê-mít... Cần có một ai đó làm vỡ bọc. Ai có thể làm tốt hơn J. Pierpont Morgan - phiên bản của một công dân theo đạo Tin lành đáng tin cậy của chủ nghĩa tư bản có khả năng đưa dòng họ của anh ta trở về lại thời kỳ tiền Cách Mạng?"¹⁴

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DÒNG HỌ MORGAN

Cùng với những căn nhắc trên như một nền tảng, sự trỗi dậy của gia tộc Morgan được ví như ngôi sao băng trên bầu trời Luân Đôn và Phố Wall là chuyện có thể dễ dàng hiểu được. Không có gì ngạc nhiên khi Peabody & Company là công ty đầu tư duy nhất của Mỹ nhận được một khoản vay kéch sù từ Ngân hàng Anh trong suốt thời kỳ khủng hoảng của Mỹ năm 1857, một khoản vay không chỉ cứu công ty khỏi bị nhấn chìm, mà còn có thể chop được và cứu vớt các con thuyền khác đang trông chừng sắp sửa lật úp trên Phố Wall.

Peabody đã trở nên năng động hơn trong việc kinh doanh các giao dịch thanh toán chiết khấu - điều được coi là ngôn ngữ của lĩnh vực ngân hàng cho việc bảo đảm các khoản vay mang tính chất thương mại được ban hành trong các cuộc mua bán trao đổi hàng

hóa. Đây là cách thức hoạt động của ngân hàng: người bán đưa ra một hóa đơn với quy định rằng anh ta phải được thanh toán vào một ngày ấn định trong tương lai, thường là 90 ngày. Khi bên mua nhận hóa đơn, ngân hàng của anh ta sẽ viết chữ “chấp thuận” ngang qua bề mặt hóa đơn và bổ sung vào chữ ký của nhân viên ngân hàng, làm thành một hợp đồng ràng buộc hợp pháp. Nói cách khác, ngân hàng trở thành người đồng ký tên trên khoản nợ của bên mua và bảo đảm việc thanh toán ngay cả khi bên mua bị vỡ nợ.

Thường thì có một khoản phí bảo đảm. Khoản phí này được ấn định theo phần trăm của toàn bộ giấy nợ và được ghi kèm vào số lượng tiền bên mua phải trả hay được khấu trừ từ số lượng tiền mà bên bán nhận được. Thật ra có một loại phí được thanh toán khi cả hai đều kết thúc giao dịch, một cho ngân hàng của bên bán khi nhận được giấy chấp thuận và trả tiền, và một cho ngân hàng phát hành thừa nhận khả năng thanh toán bảo đảm. Việc mua bán được cho là được “đã khấu trừ” theo số lượng tiền trả cho bên ngân hàng. Và vì thế mà Peabody và Company linh hoạt trong việc kinh doanh các thư chấp thuận khấu trừ, chủ yếu giữa bên bán ở Anh và bên mua ở Mỹ.

MORGAN VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG NĂM 1857

Vào thời kỳ khủng hoảng tại Phố Wall năm 1857, nhiều người Mỹ không đủ khả năng chi trả các hóa đơn của mình, và cả Peabody lẫn Morgan đều được mong đợi sẽ thực hiện tốt vai trò người bảo lãnh của mình. Về cơ bản, họ không có tiền và công ty chắc chắn phải đối mặt với việc phá sản trừ phi tiền được để ở đâu đó. Stanley Jackson đã mô tả chi tiết như sau:

Cuộc khủng hoảng được xem là thời kỳ thảm khốc đối với Peabody & Co. Bỗng nhiên, công ty phát hiện ra mình đã tận tâm với hóa đơn thanh toán trị giá 2 triệu đô-la mà không hi vọng thanh toán hết thậm chí chỉ một phần của các trái phiếu mất giá chất đống của các tay môi giới và các chủ ngân hàng

tại New York, chính bản thân họ hiện cũng liều mạng bỏ qua các khoản tiền có sẵn. Công ty ngay lập tức phải chi trả hàng ngàn bảng mỗi ngày. Không tăng thêm các khoản vay lớn tạm thời, các đối tác ngân hàng buộc phải đình chỉ công việc kinh doanh.¹⁵

Trong cuốn "*Gia tộc Morgan*" (*The House of Morgan*), Ron Chernow đã nói: "Những lời đồn đại bay đến Luân Đôn cho thấy rằng, George Peabody & Company sắp bị phá sản, một viễn cảnh khiến các đối thủ mong đợi và lấy làm thích thú... Trụ sở chính tại Luân Đôn thông báo với Morgan rằng họ sẽ cứu công ty thoát khỏi tình cảnh túng quẫn - với điều kiện nếu như Peabody đóng cửa ngân hàng trong vòng một năm."¹⁶ Jackson tiếp tục tường thuật lại:

Những đám mây "phá sản" đột ngột tan đi khi Ngân hàng Anh thông báo cho Peabody vay một khoản tiền trị giá 800,000 bảng với mức lãi suất hợp lý kèm theo lời cam kết rằng trong tương lai sẽ trợ cấp nguồn vốn lên đến 1 triệu bảng Anh khi cần. Đây quả thật là một phiếu bầu đáng giá về niềm tin cho Thomas Hankey (chủ tịch Ngân hàng Anh) khi ông từ chối những lời kêu gọi tương tự từ phía các công ty khác nhau của Mỹ vì họ không đáp ứng được các tiêu chuẩn đề ra... Peabody & Company đã khôi phục lại chỉ sau một đêm và thực sự đã nâng doanh thu của mình lên trên cả mức trước khi xảy ra cơn khủng hoảng.¹⁷

Có được nguồn cung cấp không giới hạn về tiền mặt và các khoản vay tín dụng dưới sự hỗ trợ của Ngân hàng Anh, Peabody và Morgan có thể lợi qua vũng nước lầy của thời kỳ suy thoái cổ phiếu và trái phiếu và mua lại chúng với giá rẻ mạt tại Phố Wall. Chỉ trong vòng vài năm sau, khi bối cảnh thị trường Mỹ dần khôi phục lại bộ dạng "tỉnh táo" ban đầu, nguồn tài sản của công ty đã tăng lên với mức độ kinh hoàng.¹⁸

Sự kiện này cho chúng ta thấy lợi ích to lớn của các mối giao thiệp. Nếu thực sự muốn trở thành đối thủ với Peabody và Morgan trên thương trường, gia tộc Rothschild có thể chớp ngay cơ hội này

và sử dụng sức ảnh hưởng lớn của họ trong Ngân hàng Anh và các tập đoàn đầu tư khác ở Luân Đôn để bóp nghẹt Peabody, chứ không phải hỗ trợ cho ông ta. Nói một cách cụ thể, gia tộc Barrings cũng đã từng thử thực hiện theo đúng như vậy. Gia tộc Rothschild buộc phải tin rằng công ty phát đạt của Peabody cuối cùng cũng nằm trong mối quan tâm hàng đầu của họ.

LỢI ÍCH TỪ CHỦ NGHĨA CHỐNG XÊ-MÍT

Trong những năm sau đó, Jack Morgan-con thừa nhận vai trò vững chắc của chủ nghĩa chống Xê-mít, và không nghi ngờ gì khi phong trào này củng cố thực lực của mình bằng cách bắt tay với các nhà đầu tư và các con nợ người Mỹ đang miễn cưỡng hợp tác với các chủ ngân hàng Do Thái. Tất nhiên, điều đó cũng liên quan đến các quan chức trong Bộ Tài chính Hoa Kỳ. Trong suốt năm 1896, việc bắt tay này đặc biệt hữu ích trong việc cứu chính phủ liên bang thoát khỏi sự suy giảm lượng vàng dự trữ. Lo sợ chính phủ không thể bảo đảm việc quy đổi tiền giấy thành đồng tiền vàng, các ngân hàng đã phải ép chính phủ vay một lượng vàng trị giá 62 triệu đô-la. Tập đoàn Rothschild hiển nhiên trở thành nguồn vay của chính phủ, nhưng Bộ Tài chính lại muốn tránh sự phản ứng dữ dội của phong trào chống Xê-mít. Tuy nhiên, tất cả mọi thứ đều đã có sự sắp xếp, khi Morgan & Company trở thành chủ cho vay chính, còn Rothschild tự hạ xuống chỉ đứng ở vai trò người tham gia. Wheeler viết:

Các nhà chính trị xuất chúng của khu vực hành chính Cleveland ... lo ngại về mối nguy hiểm cố hữu trong việc phát huy nỗ lực cứu vớt Bộ Tài chính Hoa Kỳ với sự tài trợ từ những nguyên mẫu "tài phiệt Do Thái quốc tế", gia tộc Rothschild...

Trong suốt những giai đoạn phát triển này, Pierpont Morgan đã không nhắm thẳng vào nỗ lực cứu vớt. Vấn đề là liệu một nhà tài phiệt dần bước vào tuổi xế chiều - ông ta sẽ tròn 58 tuổi trong vòng hai tháng nữa - có phải đơn thuần chỉ là một giữa hàng vạn người trong cuộc chiến này và liệu bất kể các

vụ dàn xếp trái phiếu tiếp sau đó có là cần thiết hay không. Đường như ông ta đang chuẩn bị bước vào tuổi già và có nguy cơ viết cáo phó hơn là mạo hiểm cố gắng đầu cơ trực lợi trong việc buôn bán súng trường khi cuộc Nội chiến bắt đầu. Cứ bản trượt đích không mấy quan trọng này của Liên bang trong việc buôn vàng hướng đến một sự chuyển động khép kín, táo bạo nhưng không thành công trên quy mô lớn trong những năm 80 với mục đích áp đặt các nhà đầu tư phương Đông ngừng khai hỏa trên các tuyến đường sắt quốc gia.

Nhưng đó là những bước đi đưa anh ta ra khỏi vùng nước xoáy tài chính - và không phải tự một mình Pierpont có thể đi được những bước đi như vậy. Đề nghị đầu tiên đưa anh ta vào vai trò người khôi phục lại Cục Dự trữ khởi nguồn từ chi nhánh Ngân hàng Anh của gia tộc Rothschild.¹⁹

Chủ nghĩa chống Xê-mít công khai của J.P. Morgan-con một lần nữa đạt được lợi ích sung mãn trong suốt Thế chiến I, khi nó được công khai hóa rộng rãi rằng Kaiser được các chủ ngân hàng người Đức gốc Do Thái hậu thuẫn. Do đó, để đàm phán với Tập đoàn Morgan, họ đã chống đối Kuhn Loeb, hầu như chỉ để bày tỏ quan điểm yêu nước trong một vài trường hợp.

Khi J.P. Morgan-cha già từ cuộc sống vào năm 1913, mọi người đều bàng hoàng khi biết được rằng di sản của ông ta được đánh giá chỉ có 68 triệu đô-la, một con số không đáng kể khi so với khối tài sản kếch sù của Vanderbilts, Astors và Rockefellers. Thậm chí, người đời còn không thể hình dung được vì sao tài sản của Jack Morgan sau khi chết vào năm 1943 chỉ có giá trị 16 triệu đô-la. Một con số nhỏ bé được trao lại cho các thành viên trong gia đình trước khi chết, nhưng đó là không tính đến khoản gia tài rất lớn mà họ điều hành một cách công khai trong suốt cuộc đời của mình. Chắc chắn rằng, một trò ảo thuật kế toán nào đó đã được diễn ra. Nói cách khác, đó có thể là sự thật. Khi từ già cõi đời vào năm 1905 tại Paris, Alphonse Rothschild để lại khối tài sản trị giá 60 triệu đô-la tại các công ty bảo hiểm của Mỹ. Gia tộc Rothschild tại Anh đã tổ chức

thành một khối hùng mạnh. Hơn nữa, nhiều công ty bảo hiểm dạng này thịnh vượng được là nhờ “ăn theo” Tập đoàn Morgan.²⁰ Điều hiển nhiên là phần lớn tài sản và quyền lực của Tập đoàn Morgan lại chính là tài sản và quyền lực của Rothschild, người đã khai mở nền tài chính từ buổi sơ khai và cũng chính là người duy trì được sự tồn tại của nó qua suốt các thời kỳ.

Vậy, tính xác thực về sự công khai chống chủ nghĩa Xê-mít của Morgan là bao nhiêu? Và chiều bài thực dụng trong phân tích tài chính với tầm quan trọng không đáng kể có được bao nhiêu khả năng? Chúng ta không thể đưa ra tầm quan trọng không có cơ sở cho điều này. Bất chấp sự diễn giải của ai đó về thực chất mối quan hệ giữa Tập đoàn Morgan và Rothschild, chúng ta có thể nhận thấy rằng, sự thật còn lại vẫn là nó đã, đang và vẫn làm lợi cho cả hai bên. Nếu thực sự nuôi dưỡng quan điểm chống chủ nghĩa Xê-mít, cả Morgan và Rothschild đều không cho phép những người theo chủ nghĩa Xê-mít xen vào việc kinh doanh của họ.

Để kết nối Luân Đôn vào một viễn cảnh phồn vinh thích hợp, một lần nữa, điều cần thiết là phải bỏ qua một chuỗi các sự kiện được sắp xếp chặt chẽ theo thứ tự thời gian và chuyển sang năm 1924. Vì thế, hãy thử nhập vai một vài phút trước khi diễn lại vở kịch tạo lập Cục Dự trữ Liên bang, và chúng ta sẽ bắt được mạch câu chuyện của 11 năm sau khi sự kiện đó diễn ra.

NƯỚC ANH ĐỐI MẶT VỚI TÌNH THẾ TIẾN THOÁI LƯƠNG NAN

Vào cuối Thế chiến I, nước Anh phải đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan về kinh tế. Anh là nước từ bỏ bản vị vàng sớm trong chiến tranh nhằm xóa bỏ tất cả các giới hạn từ việc tạo ra tiền giấy, và kết quả là đã gây nên lạm phát. Nhưng hiện tại họ muốn lấy lại vị trí hùng mạnh trước đây cũng như ưu thế của mình trên thị trường tài chính thế giới và quyết định rằng để hoàn thành việc này, điều cần thiết là phải hoàn trả lại bản vị vàng. Ngoài ra Anh còn quyết định lập nên giá trị quy đổi cho đồng bảng Anh (đơn vị

tiền tệ của Anh) chính xác tại mức 4,86 đô-la khi quy đổi với mức tiền tệ của Mỹ, tức là tương đương với mức trước khi xảy ra chiến tranh.

Việc cho rằng nước Anh muốn hoàn trả lại bản vị vàng thực chất chỉ là một sự lừa dối. Đó không phải là bản vị nguyên thủy, trong đó mỗi đơn vị tiền tệ được bảo đảm bằng một số lượng vàng nhất định. Hơn nữa, đó là bản vị vàng *cục bộ* mà theo đó, chỉ có một phần nhất định của tất cả các đơn vị tiền tệ được bảo đảm bằng vàng. Nhưng thậm chí, bản vị vàng cục bộ được coi là quá nhiều để cân nhắc đối với việc không có sự đảm bảo bằng vàng vì ba nguyên nhân. Thứ nhất, nó tạo ra niềm tin mạnh mẽ đối với hệ thống tiền tệ do sự cam kết ẩn ý rằng chính phủ sẽ đền bù tất cả tiền tệ bằng vàng - mặc dù những lời cam kết như thế này luôn bị phá vỡ khi dựa trên chế độ dự trữ vàng cục bộ.²¹ Thứ hai, nó cung cấp các cách thức hiệu quả trong việc tạo ra các bản kê khai tài chính giữa các quốc gia, vàng luôn là sự lựa chọn mang tầm quốc tế. Thứ ba, nó áp dụng một vài hành động kim hãm việc sản xuất ra tiền pháp định, và do đó có thể tạo ra mức kiểm chế lạm phát nhất định và chu kỳ tuần hoàn của sự bùng nổ cũng như sụp đổ kinh tế.

Như vậy, quyết định hoàn trả lại thành bản vị vàng cục bộ cho dù bản vị vàng vẫn còn gây nhiều hứng thú vẫn được coi là một bước đi đúng hướng. Nhưng có hai vấn đề quan trọng nảy sinh trong kế hoạch. Vấn đề thứ nhất là giá trị hối đoái của vàng có thể không bao giờ được nghị định chính phủ thông qua. Giá trị hối đoái luôn được xác định bởi các tác động tương hỗ của cung và cầu trên thị trường. Việc thử ấn định con số đô-la mà mọi người muốn quy đổi đối với đồng bảng Anh cũng giống như việc thử lập ra quy định bao nhiêu thẻ bóng chày mà một học sinh cần có cho một viên đá mã não màu tím. Thị trường tiền tệ quốc tế giống như một buổi đấu thầu vĩ đại. Nếu người bỏ thầu đặt giá thầu ban đầu quá cao thì sẽ không có người thầu - điều này cũng được cho là ví dụ chính xác đối với đồng bảng Anh.

Một vấn đề khác nữa là, trong suốt thời kỳ diễn ra chiến tranh, nước Anh đã tài trợ cho hàng loạt chương trình phúc lợi xã hội và một mạng lưới dồi dào các hiệp hội lao động. Nguyên nhân làm cho điều này trở thành một bài toán nan giải chính là: cách duy nhất để đồng bằng Anh được chấp nhận trong giao thương quốc tế là cho phép giá trị của nó rớt xuống mức cạnh tranh thực tế, và điều đó không chỉ gây nên sự sụt giảm mạnh mẽ trong các lợi ích phúc lợi mà còn là tình trạng giảm giá chung – bao gồm mức giá lao động thường được gọi là tiền công. Các chính trị gia sẵn lòng cho phép giá trị hàng hóa giảm xuống, nhưng họ không có can đảm để đưa ra các hành động tiết giảm một trong hai khoản phúc lợi xã hội và giá trị hàng hóa. Ngược lại, họ tiếp tục đấu thầu với cam kết sẽ có nhiều chương trình xã hội và các khoản tín dụng có lãi suất thấp trong khi giá cả thì vẫn cứ tiếp tục tăng.

TÌNH TRẠNG ĐÌNH TRỆ Ở NƯỚC ANH

Với giá trị đồng bằng Anh được lập ra ở mức cao một cách giả tạo nhằm chống đỡ cho mức giá cả, tiền công và các mức lợi nhuận, chi phí xuất khẩu ở Anh cũng tăng lên cao, có nghĩa rằng đồng bằng Anh đang mất đi tính cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cùng với sự suy sụp của ngành xuất khẩu, số lượng tiền chảy vào nước Anh cũng dần cạn kiệt. Nước Anh trở thành con nợ quốc gia bởi các khoản thanh toán mà Anh chi cho các nước khác đã lớn hơn cả nguồn thu nhập mà Anh có được từ những quốc gia này. Nguồn thu của Anh không đủ để bù chi.

Như đã được nói đến ở Chương 5, nếu mức tiêu của một cá nhân cao hơn khoản tiền mà anh ta kiếm được thì hoặc là anh ta phải tăng thêm nguồn thu nhập của mình, cố gắng tiết kiệm ở mức tối đa, bán đồ bán tháo tài sản, giả mạo, hoặc là vay mượn. Đối với một quốc gia cũng vậy, Anh đã vay mượn hết biên độ giới hạn nguồn tín dụng của mình và nhanh chóng lâm vào tình trạng cạn kiệt nguồn dự trữ trong nỗ lực thông thương hàng hóa với nước ngoài để kéo dài mức sống cao quen thuộc của quốc gia. Anh không thể gian lận vì các khoản thanh toán cho hàng hóa nhập

khẩu đều dựa trên vàng, có nghĩa khi nguồn dự trữ của nước Anh sạch nhẵn thì vàng của nước Anh cũng theo đó mà bốc hơi. Đó là điều chắc chắn. Nếu cứ tiếp tục như vậy, đất nước sẽ bị phá sản. Đây là một tình huống song hành đáng kinh ngạc cùng với những gì đã tạo thành nạn dịch tại Mỹ từ cuối Thế chiến II, và thường là có cùng một nguyên nhân.

Vào tháng Ba năm 1919, việc giao thương ở Anh bị đình trệ nghiêm trọng, Anh không có chọn lựa nào khác ngoài việc thả nổi đồng bảng Anh, tương đương với việc tìm kiếm mức giá trị thật của nó đáp lại lượng cung cầu của xã hội. Trong vòng một năm, đồng bảng Anh rớt xuống \$3,21, mất 34%. Từ khi đồng đô-la Mỹ trở thành tiêu chuẩn tiền tệ thế giới trên thực tế, việc đồng đô-la Mỹ trở nên có giá so với mỗi đồng bảng Anh đồng nghĩa với việc đồng bảng Anh rớt giá trên thị trường thế giới. Kết quả là mức giá mà người Anh phải trả cho hàng hóa nhập khẩu lại cao hơn trong khi mức giá mà Anh nhận được khi xuất khẩu hàng hóa lại ít hơn. Nền kinh tế Anh không chỉ xanh xao vàng vọt một cách thảm não mà còn phải trải qua tàn tích tiền tệ từ nạn lạm phát trên phạm vi rộng lớn của Thế chiến I. Nói cách khác, nó đang phải chịu đựng một nỗi đau đớn nhưng cũng giống như việc trải qua một cuộc chạy đua dài, nó sẽ hồi phục lại một cách khỏe mạnh và trở về với thực trạng ban đầu.

Hiện thực này thật quá sức chịu đựng đối với các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị, những người được chỉ định phải tìm ra một phương thuốc giảm đau nhanh chóng để tiếp tục lại các cuộc “chè chén say sưa” trước đây. Rất nhiều biện pháp trị liệu khẩn cấp được thực hiện. Biện pháp đầu tiên là dùng tiếng nói của Liên đoàn Ủy ban Tài chính các Quốc gia (châu Âu) – dưới sự cai quản của nước Anh - để yêu cầu tất cả các quốc gia châu Âu khác phải tuân theo các chính sách tiền tệ lạm phát. Họ cũng yêu cầu thiết lập cái gọi là “tiêu chuẩn quy đổi vàng”, một kế hoạch mà tất cả các quốc gia đều phải dựa trên tiền tệ do họ đặt ra, không phải đối với vàng, mà đối với đồng bảng Anh. Với cách này, họ có thể cùng nhau tăng thêm lượng tiền lưu hành khiến giá cả tăng vọt mà không cần phá vỡ dòng chảy của vàng từ quốc gia này sang quốc gia khác, và trong

quy trình hệ thống này, Anh sẽ đóng vai trò như một người điều chỉnh và bảo đảm cho sự vận hành của hệ thống. Nói cách khác, Anh đã sử dụng thế lực của mình trong Liên đoàn Ủy ban Tài chính các quốc gia châu Âu để thiết lập nên Ngân hàng Anh và xem đó như là ngân hàng trung ương đầu não cho tất cả các ngân hàng trung ương khác ở châu Âu. Đây được xem như một nguyên mẫu cho những gì mà Đám bè đảng hiện giờ đang áp dụng với Cục Dự trữ Liên bang và Ngân hàng Thế giới trong cơ cấu tổ chức của Liên Hợp quốc.

VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ PHỒN VINH CỦA HOA KỲ

Châu Âu đã có được sự phồn vinh trong tay, trong khi Mỹ vẫn phải nằm trong tầm kiểm soát của lục địa này. Mỹ cũng gây ra lạm phát trong suốt chiến tranh nhưng hầu như không nhiều lắm. Mỹ cũng có bản vị vàng cục bộ, nhưng kho dự trữ vàng thì rất lớn và vẫn đang được nhân lên. Chỉ cần Mỹ tiếp tục tồn tại như một nhà sản xuất của nhiều mặt hàng thương mại thì Anh còn cần phải nhập khẩu, và chừng nào giá trị đồng đô-la tiếp tục tăng cao, chừng đó triệu chứng “xanh xao vàng vọt” của đồng bảng Anh sẽ vẫn còn tiếp tục.²²

Phương pháp trị liệu được chọn cho vấn đề này vô cùng đơn giản. Đó là thực hiện việc rút tiền từ một bệnh nhân khỏe mạnh sang một bệnh nhân đau yếu. Tất cả những gì mà các nhà tài phiệt Luân Đôn phải làm chính là tìm ra một “mẫu thử nghiệm” cường tráng và to lớn, không cần phải biết quá nhiều thông tin nhưng vẫn sẵn lòng chấp nhận làm kẻ hiến máu. Tất nhiên “loại hình mẫu” ấy đã được chọn, đó chính là Mỹ. Đây quả là một nguyên mẫu cho *cơ chế chuyển nhượng* theo như mô tả trước đây và được xem là công cụ duy trì sự sống của các quốc gia suy tàn còn sót lại từ Thế chiến II.

Sinh huyết của một quốc gia có thể chảy ra ngoài theo nhiều cách, trong đó, phương cách trực tiếp nhất tất nhiên là việc tạo nên một món quà công khai, như là một phương thức kỳ lạ của người Mỹ có tên gọi “nguồn trợ cấp nước ngoài”. Một phương cách khác

là tạo nên một món quà được ngụy trang cẩn thận, chẳng hạn như một lực lượng quân đội không cần thiết được bố trí ở nước ngoài với mục đích duy nhất là giúp đỡ nền kinh tế ở nước ngoài, hay cho một chính phủ nước ngoài vay tiền với mức lãi suất thấp hơn mức thị trường - hoặc tệ hơn nữa là không mong đợi khoản vay ấy được hoàn trả. Nhưng cách thứ ba được xem là cách mưu trí nhất trong tất cả các cách trên: để một quốc gia lạm phát tiền tệ một cách tự do với mức lạm phát lớn hơn các quốc gia khác, vì thế, về mặt trao đổi thương mại quốc tế, nguồn lực buôn bán thực sự sẽ chuyển từ quốc gia có mức lạm phát cao đến quốc gia có mức lạm phát thấp. Đây là một phương cách thực sự đáng giá đối với các nhà nghiên cứu tiền tệ. Nó tinh vi và phức tạp đến nỗi không ai có thể nghĩ đến, lại càng không có cơ hội để phản đối. Do đó, đây cũng chính là phương pháp lý tưởng được Mỹ chọn để tài trợ cho Anh vào năm 1925. Giáo sư Rothbard nhận định:

Nói ngắn gọn, người dân Hoa Kỳ chính thức được đề nghị chịu đựng gánh nặng lạm phát và sụp đổ tiếp sau (vụ sụp đổ năm 1929) nhằm duy trì chính phủ Anh và hoạt động của Liên hiệp Thương mại Anh theo đường lối bảo thủ mà họ khăng khăng giữ vững.²³

Vào thời kỳ đầu của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ xuất hiện một cuộc đấu tranh chớp nhoáng về quyền lực nhưng chỉ trong vòng một vài năm, cuộc thi đã chọn ra được người thắng cuộc - đó chính là Benjamin Strong - chủ tịch Ngân hàng New York. Trước đây, Strong là chủ tịch của Bankers Trust Company trực thuộc Tập đoàn Morgan và là một trong bảy thành viên tham gia cuộc họp bí mật tại đảo Jekyll. Giáo sư Quigley nhắc nhở chúng ta rằng " Strong nợ ngân hàng Morgan sự nghiệp của mình ... Ông ta trở thành Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang tại New York như một 'cầu nối' của Morgan và Kuhn, Loeb & Co."

Strong là lựa chọn lý tưởng cho các hành động phối hợp chung. Đặc biệt, ông ta coi trọng sự liên minh với các thế lực tài chính Luân Đôn. Khi Montagu Norman được chọn làm Chủ tịch

Ngân hàng Anh năm 1920 thì đây cũng là lúc bắt đầu mối quan hệ riêng tư khăng khít giữa hai chủ ngân hàng trung ương và kéo dài cho đến khi Strong đột ngột tử vong vào năm 1928.

Mọi người cho rằng Norman là người lập dị, nếu không cũng là mất cân bằng về tinh thần. Quigley nói:

Norman là một người đàn ông kỳ lạ với trạng thái tinh thần được xem là một trong những chứng cuồng loạn bị kìm nén một cách hoàn hảo hay thậm chí có thể xem như bệnh hoang tưởng. Ông ta không giúp ích gì cho chính phủ và bày tỏ sự khiếp sợ chế độ dân chủ. Đối với ông ta, dường như cả hai điều trên đều đe dọa ngành ngân hàng tư hữu, đến mức tất cả những suy nghĩ đó trở nên thích đáng và quý giá trong đời sống con người... Khi xây dựng lại Ngân hàng Anh, ông ta đã cho dựng nó như một pháo đài phòng thủ chống lại các cuộc nổi loạn của dân chúng, với nguồn dự trữ vàng bất khả xâm phạm được cất giấu trong hầm sâu đặt dưới mực nước ngầm và chỉ được lấy ra qua một hệ thống nút bấm trên bàn của chủ tịch. Norman đã dành nhiều thời gian trong đời mình để xông vào thế giới bằng con tàu hơi nước tốc độ 10,000 dặm mỗi năm, thường xuyên bí mật du hành và giấu mình trong chiếc mũ đen bẻ cong vành với áo choàng đen dài, dưới cái tên được mọi người biết đến "Giáo sư Skinner"...

Norman có một đồng nghiệp tận tụy là Benjamin Strong... Vào những năm 1920, họ được chỉ định sử dụng thực lực tài chính của Anh và Mỹ để thúc đẩy tất cả các quốc gia trọng yếu trên thế giới tiếp tục chế độ bản vị vàng (với một giá trị giả tạo được đặt ra nhằm kiếm lợi cho nước Anh) và điều hành nó thông qua các ngân hàng trung ương không bị chi phối bởi các thế lực chính trị, cùng với tất cả các thách thức về ngành tài chính quốc tế được thiết lập dưới sự thỏa thuận của các ngân hàng trung ương này nhưng không có sự can thiệp của chính phủ.²⁵

Strong và Norman đã trải qua nhiều kỳ nghỉ cùng nhau, đôi khi ở Bar Harbor, Maine, nhưng thường là ở miền nam nước Pháp,

và họ đã vượt qua bờ biển Đại Tây Dương cả ngàn lần để tư vấn cho nhau về các kế hoạch kiểm soát nền kinh tế thế giới. Lester Chandler nói rằng: "Sự hợp tác lâu dài và thường xuyên của họ tạo nên mối quan hệ khăng khít đến nỗi chúng ta vẫn không thể nào xác định chính xác vai trò tương quan của họ trong việc phát triển các ý tưởng và mở rộng các dự án mà họ cùng thực hiện."²⁶ Ngân hàng Anh đã thiết kế cho Strong một văn phòng cùng một thư ký riêng trong suốt chuyến đi của ông ta, hai người đàn ông giữ liên lạc mật thiết với nhau qua đường cáp riêng được thay đổi một tuần một lần. Tất cả các cuộc họp và thông cáo đều được giữ bí mật tuyệt đối. Khi các chuyến đi "như cơm bữa" của họ bị báo chí phát hiện và phỏng vấn, câu trả lời chung chung của miệng của họ chính là "chúng tôi gặp nhau để trao đổi các vấn đề thông thường hay giải trí cùng nhau với tư cách bạn bè." Năm 1926, các chủ ngân hàng trung ương tại Pháp và Đức đều được mời đến tham dự một buổi họp, mà theo nhà viết tiểu sử về Norman cho biết, "cuộc họp này được cho là tối mật nhất từ trước đến nay được triệu tập bởi Royal Arch Mason hay Rosicrucian Order"²⁷

CUỘC HỌP KÍN NĂM 1927

Cao trào của các vấn đề thảo luận đặt ra trong cuộc họp kín năm 1927 xoay quanh việc nhất trí nguồn sinh huyết tài chính của nước Mỹ sẽ được kiểm soát để rót vào nền tài chính của Anh. Gailbraith mô tả lại bối cảnh lúc đó:

Vào ngày 1/7/1927, con tàu Mauritania cập bến New York cùng với hai hành khách danh tiếng là Montagu Norman, Chủ tịch Ngân hàng Anh và Hjalmar Schacht, Chủ tịch Ngân hàng Đức Reichsbank... Chuyến đi này được giữ bí mật hoàn toàn, không hề phổ trương. Danh tính của các nhà tài phiệt ngân hàng xuất hiện trên bảng danh sách hành khách. Và cũng không có một ai trong số họ gặp gỡ với báo giới suốt chuyến đi....

Tại New York, hai người này đã được Charles Rist, Phó Chủ

tịch Ngân hàng Pháp mời tham gia vào hội nghị cùng với Benjamin Strong, Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York...

Nguồn gốc của các cuộc thảo luận quan trọng này là vị trí dự trữ yếu ớt dai dẳng của Ngân hàng Anh. Theo suy nghĩ của các nhà tài phiệt ngân hàng, điều này sẽ trở nên hữu ích nếu Cục Dự trữ Liên bang giảm lãi suất và khuyến khích việc cho vay. Những người giữ vàng trong tay sẽ có được doanh thu cao hơn từ việc gửi tiền vàng của họ tại Luân Đôn. Và, tại thời điểm đó, giá cả cao hơn ở Mỹ sẽ làm cho vị thế cạnh tranh của nền công nghiệp và lao động Anh dịu đi.²⁸

Sự mềm mỏng trong lời nói của Gailbraith cốt làm dịu đi hiện thực khắc nghiệt thời bấy giờ. Những gì ông ta đề cập đến chính là mục đích của cuộc họp về việc hoàn thành bản kế hoạch mà nhờ đó, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang sẽ tự do tạo ra lạm phát tại Mỹ, đồng nghĩa với việc giá cả tăng cao, tính cạnh tranh của hàng hoá Mỹ trên thị trường thế giới giảm xuống khiến cho vàng của Mỹ chảy vào túi của Ngân hàng Anh. Chủ tịch Strong cần có thêm một chút thuyết phục. Rõ ràng là những gì ông ta và Norman bàn tính đã được thực hiện đúng lộ trình và trên thực tế, ông ta đã bắt đầu thực hiện kế hoạch này từ trước. Mục đích của ông ta khi mời Ngân hàng Pháp và Đức vào cuộc chính là nhằm có được sự nhất trí của họ trong việc tạo ra lạm phát ở các nước này. Schacht và Rist không tham gia vào kế hoạch này và rời cuộc họp sớm, để mặc Strong và Norman tiến hành các chi tiết cuối cùng.

Strong quan tâm nhiều đến tài sản của Anh hơn là Mỹ. Trong một lá thư viết cho Bộ trưởng Tài chính Andrew Mellon vào tháng Năm 1924, ông ta đề cập đến sự cấp thiết trong việc giảm mức lãi suất của Mỹ như là một bước tiến hướng đến việc mở rộng tiền tệ cùng với mục tiêu tăng giá đồng tiền Mỹ có liên quan đến những vấn đề này tại Anh. Ông ta biết rõ mục tiêu chính là để bảo vệ nước Anh thoát khỏi tình trạng cắt giảm lương bổng, lợi nhuận và phúc lợi. Ông ta còn cho biết:

Tại thời điểm hiện tại, chắc chắn rằng giá hàng hóa của Anh được giao dịch ở quy mô quốc tế cũng như nội địa đều cao hơn mức giá của chúng ta 10%, và một trong những biện pháp sơ bộ cho việc thiết lập lại hình thức chi trả vàng của nước Anh sẽ được dẫn điều chỉnh lại cho thuận lợi hơn về mức giá cả trước khi cuộc cải cách tiền tệ xảy ra. Nói cách khác, điều này có nghĩa rằng ở đây có một số cải tiến nhỏ về mặt giá cả và có thể gây ra một vài suy yếu nhỏ trong giá cả của họ...

Gánh nặng của việc điều chỉnh này đè nặng lên vai chúng ta chứ không phải lên vai họ. Xét ở khía cạnh chính trị và xã hội, đây là điều khó khăn đối với Chính phủ Anh và Ngân hàng Anh nhằm đối mặt với việc thủ tiêu giá ở Anh... vì vấn đề buôn bán thương mại không hiệu quả và họ có hơn một triệu người dân thất nghiệp đang sống nhờ vào tiền trợ cấp của chính phủ.²⁹

HẠ GIÁ ĐỒNG ĐÔ-LA

Vào năm 1924, đại diện cho Ngân hàng Anh, cơ chế Mandrake của Cục Dự trữ Liên Bang đã vận hành một cách trơn tru, tức là nhiều năm trước khi diễn ra cuộc họp lịch sử giữa Strong, Norman và Rist. Có hai đợt sóng lớn trong việc mở rộng tiền tệ. Đợt sóng đầu tiên là sự lưu hành trái phiếu trị giá 492 triệu đô-la. Đợt sóng lạm phát bùng nổ thứ hai diễn ra vào nửa cuối của năm 1927, tiếp ngay sau cuộc họp kín giữa Strong, Norman, Schacht và Rist. Việc này có liên quan tới nguồn quỹ trái phiếu chính phủ trị giá 225 triệu đô-la cộng với việc thanh toán hóa đơn trị giá 220 triệu đô-la của chủ ngân hàng, và như vậy, tổng mức gia tăng trong kho dự trữ ngân hàng là 445 triệu đô-la. Cùng lúc đó, mức chiết khấu lại cho các thành viên ngân hàng (mức lãi suất mà họ phải trả khi vay tiền từ Cục Dự trữ Liên bang) giảm từ 4% xuống 3,5%, khiến cho các ngân hàng dễ dàng đạt mức dự trữ bổ sung cao hơn để từ đó có thể tạo ra nhiều tiền pháp định hơn. Số lượng tiền pháp định mà các ngân hàng thương mại tạo ra cao hơn 5 lần rưỡi so với số lượng tiền được Cục Dự trữ Liên bang tạo ra. Điều này cũng có nghĩa rằng, toàn bộ

con lũ tiền tệ đã vượt quá 10 tỷ đô-la chỉ trong vòng 6 năm.³⁰

Xuyên suốt giai đoạn này, nhu cầu của Cục Dự trữ Liên bang đối với trái phiếu chính phủ và việc chấp nhận thanh toán hóa đơn đã làm hạ mức lãi suất xuống.³¹ Như đã được tiên đoán, những người có vàng trong tay thích gửi vào ngân hàng tại Luân Đôn hơn vì họ kiếm được nhiều tiền hơn nhờ lãi suất cao, và nguồn cung ứng vàng của Mỹ bắt đầu chảy ra nước ngoài. Hơn nữa, lạm phát đang dần ăn vào sức mua bán trao đổi của đồng đô-la, giá cả hàng hóa sản xuất tại Mỹ bắt đầu tăng cao trên thị trường thế giới khiến sức cạnh tranh của các mặt hàng Mỹ sút giảm. Nền xuất khẩu của Mỹ bắt đầu rơi vào tình trạng trì trệ; nạn thất nghiệp gia tăng; lãi suất thấp và các khoản nợ nhanh chóng tăng lên dẫn đến việc đầu cơ tích trữ trên thị trường chứng khoán; và hệ thống đã lao với tốc độ tối đa tiến thẳng đến Cuộc Đại Suy thoái năm 1929. Nhưng câu chuyện đó xin được bàn đến ở chương sau.

Người lập ra phiên bản cuối cùng hoàn chỉnh cho Pháp Lệnh Dự trữ Liên bang là H. Parker Willis - một kỹ sư tài năng. Sau khi hệ thống này hình thành, ông ta được chỉ định là Thư ký Thứ nhất của Hội Đồng Quản Trị. Năm 1929, ông ta vỡ mộng với tổ chức lũng đoạn ngân hàng và trong một bài báo được phát hành trên tờ *The North American Review*, ông ta đã viết:

Vào mùa thu năm 1926, một nhóm các nhà tài phiệt ngân hàng, trong đó có một người tiếng tăm lẫy lừng trên thế giới, đang ngồi tại khách sạn Washington. Một trong số họ đặt ra câu hỏi: Liệu mức lãi suất chiết khấu thấp của Cục Dự trữ Liên bang có khuyến khích cho việc đầu cơ tích trữ hay không? "Có" - một nhân vật đáng chú ý đã trả lời như vậy, "mức lãi suất chiết khấu sẽ khuyến khích nạn đầu cơ, nhưng điều đó không thể được ủng hộ. Nó là cái giá mà chúng tôi phải trả để giúp đỡ châu Âu."³²

Có một chút nghi ngờ rằng, nhà tài phiệt đặt ra câu hỏi đó chính là J.P. Morgan - con. Đó chính là Jack, người thẩm nhuận

truyền thống Anh từ thời thơ ấu, người sở hữu một đế chế tài chính có trụ sở đặt tại Luân Đôn với một tập đoàn kinh doanh theo kiểu gia đình trị được bảo trợ từ phía Ngân hàng Anh, người cứ 6 tháng mỗi năm lại trở thành cư dân Anh quốc trong suốt quãng đời sau này của mình. Ông ta cũng chính là người công khai phát biểu mạnh mẽ rằng đối tác nhỏ hơn của mình thể hiện "sự trung thành với nước Anh vĩ đại",³³ và là người điều hành Hội đồng Đối ngoại, một nhánh của hội kín, người tận tụy vì uy thế về quyền lực chính trị và truyền thống của nước Anh. Chỉ có trong bối cảnh đó, người ta mới có thể đánh giá sâu sắc sự nhiệt thành hy-sinh lợi ích của nước Mỹ. Thật vậy, "đây là cái giá mà chúng ta phải trả để giúp châu Âu."

Bất chấp dấu hiệu khủng hoảng đang dần hiện ra trong nền kinh tế Mỹ, Benjamin Strong - người được Morgan bảo trợ - dù sao cũng cảm thấy hài lòng với những gì mà mình đã hoàn thành. Trong một lá thư viết năm 1929 gửi Parker Gilbert, một đại diện của Văn phòng Bồi thường Thiệt hại Chiến tranh Mỹ (American Agent Reparations), ông ta nói:

Chính sách của chúng tôi trong bốn năm qua tính đến tháng Giêng này được cho là hiệu quả so với mục đích đã đề ra. Nó cho phép chúng tôi hoàn tất việc cải tổ nền tiền tệ tại châu Âu, điều mà mọi người cho là không thể. Nó diễn ra với một mối rủi ro được chấp nhận rằng, chúng ta có trách nhiệm đối mặt với một vấn đề đầu cơ tích trữ nghiêm trọng và việc mở rộng tín dụng... Đường lối của chúng ta quá rõ ràng và chúng ta phải đảm nhận nhiệm vụ này. Tình hình hiện nay cho phép điều đó xảy ra, và khả năng thiệt hại tại hải ngoại đang ở mức thấp nhất.³⁴

Thiệt hại tại *hải ngoại*? Tại sao không phải là thiệt hại tại *quê nhà*? Rõ ràng là Strong đã nhận thấy có một khác biệt nhỏ giữa hai vấn đề này. Ông ta luôn là người đi trước những người theo chủ nghĩa quốc tế đang điều hành Cục Dự trữ Liên bang tại thời điểm đó. Ông ta đã thấy được nước Mỹ như một bộ phận trong cơ cấu tài

chính phức tạp của thế giới, và những gì tốt đẹp cho thế giới cũng đều tốt đẹp cho nước Mỹ. Và, ô đúng rồi, những gì tốt cho nước Anh cũng đều tốt cho thế giới!

LIÊN MINH ANH - MỸ

Một trong những hiện thực ít được hiểu rõ nhất trong nền lịch sử đương đại là có nhiều nhà tài phiệt và chính trị xuất chúng của Mỹ sẵn sàng hy sinh lợi ích tốt nhất của nước Mỹ nhằm đưa mục tiêu tạo lập một thế giới với một chính phủ duy nhất đi xa hơn. Chiến lược vẫn chưa được thay đổi kể từ khi hội kín của Cecil Rhodes và “hoa trái” của nó - tức Tập đoàn Hội nghị Bàn tròn - được hình thành. Chiến lược này là nhằm hợp nhất các quốc gia nói tiếng Anh thành một thể chế chính trị đơn độc, đồng thời lập ra các Tập đoàn tương tự cho các khu vực chính trị khác. Sau khi vụ việc hoàn thành, tất cả các Tập đoàn này đều được hợp nhất thành một chính phủ toàn cầu, được gọi là Quốc hội Nhân dân. Và hãy đoán xem ai được hoạch định giật dây điều hành từ phía sau?

Chiến lược này được Andrew Carnegie thể hiện một cách thông minh trong cuốn sách “*Nền Dân Chủ Toàn Thắng*” (*Triumphant Democracy*). Thể hiện mối lo ngại rằng vai trò quyền lực thế giới của nước Anh đã suy giảm, ông ta viết:

Sự hợp nhất với “đứa trẻ” Mỹ là cách đảm bảo duy nhất nhằm bảo vệ nước Anh thoát khỏi sự suy yếu... Tôi phản đối bất cứ điều gì gây cản trở cho sự hợp nhất; tôi ủng hộ bất cứ điều gì đẩy mạnh sự hợp nhất. Tôi xem xét tất cả các thách thức chính trị nêu ra từ quan điểm này...

Quốc hội Nhân dân và Liên đoàn Thế giới đã từng bị thu hút bởi các thi sĩ, và tất cả những điều này có nghĩa là một bước tiến trước cả sự hợp nhất được Anh và Mỹ đưa ra...Tôi có thể chắc chắn nói rằng, điều này được ví như mặt trời trên thiên đàng đã được chiếu sáng khi Anh và Mỹ liên kết với nhau, và chắc chắn sẽ mọc vào một buổi sáng, tỏa sáng để chúc mừng Liên Minh Anh-Mỹ.³⁵

TÓM TẮT

Sau cuộc Nội chiến, Mỹ đã trải qua một loạt sự kiện mở rộng và co hẹp nguồn cung ứng tiền tệ dẫn đến sự bùng nổ và suy thoái về kinh tế. Đây là kết quả của việc tạo ra tiền pháp định do hệ thống ngân hàng phát động - hệ thống không hề mang tính độc lập và cạnh tranh, ví như một trại cải tạo đối với ngân hàng trung ương. Xuyên suốt thời kỳ hỗn loạn, Tập đoàn Morgan - một công ty kinh doanh ngân hàng - có khả năng tránh vết xe đổ của các công ty khác và làm cho công ty của mình trở nên hưng thịnh. Morgan thắt chặt mối quan hệ khăng khít với tổ chức tài chính văn hoá của Anh và trên thực tế, công ty của ông mang nét đặc trưng của Anh hơn là Mỹ. Các sự kiện đều đưa ra khả năng Morgan & Co có quan hệ hợp tác mờ ám với Gia tộc Rothchild trong suốt giai đoạn này.

Benjamin Strong là người của Morgan và được bổ nhiệm vào vị trí Chủ tịch đầu tiên của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York - Ngân hàng nhanh chóng được thừa nhận như một tổ chức có quyền điều hành hệ thống này. Strong ngay lập tức bắt tay với Montagu Norman, Chủ tịch Ngân hàng Anh nhằm cứu vãn nền kinh tế đang trên đà đi xuống của Anh. Điều này được hoàn tất với sự giúp sức của Mỹ trong việc tạo ra lạm phát tự do, gây nên việc chảy thoát vàng, tổn thất cho thị trường tại hải ngoại, nạn thất nghiệp, sự đầu cơ trên thị trường cổ phiếu... Tất cả những điều này đều là yếu tố đẩy nước Mỹ vào cuộc suy thoái năm 1929 và cuộc Đại Suy Thoái vào những năm 30.

Mặc dù không được nhắc đến trong chương này, nhưng các lực lượng tương tự đều phải có trách nhiệm đối với việc kéo Hoa Kỳ vào vòng xoáy của cả hai cuộc chiến nhằm cung cấp nguồn lực kinh tế và quân sự mà Anh cần có để tồn tại. Ngoài ra, những người chịu trách nhiệm chính trong hành động này đều là một phần của mạng lưới hội kín được Cecil Rhodes thiết lập với mục đích mở rộng đế chế Anh.

Chú thích:

- ¹ Groseclose, *Tiền tệ và con người (Money and Man)*, trang 202.
- ² Được Rothbard trích dẫn, *Điều bí ẩn (Mystery)*, trang 231.
- ³ Matthew Josephson, *Những tên trùm trộm cướp: Các nhà tài phiệt tư bản Mỹ lỗi lạc, 1861 – 1901 (The Robber Barons: The Great American Capitalists, 1861 – 1901)* - New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1934, trang 170.
- ⁴ Stanley Jackson, *J.P. Morgan*, (New York: Stein and Day, 1983), trang 37.
- ⁵ John Douglas Forbes, *J.P.Morgan-con (J.P.Morgan, Jr.)*, - Charlottesville: University Press of Virginia, 1981, trang 31.
- ⁶ Qua nhiều năm, điều này không còn bị che giấu nữa. Trang 69 trên số ra ngày 23 tháng 12 năm 1991 của tờ *Business Week* nhắc cho chúng ta biết rằng CEO của J.P. Morgan & Co., Dennis Weatherstone – người sống ở Connecticut - đã được Nữ hoàng Elizabeth II phong tước hầu.
- ⁷ Eustace Mullins, *Bí mật về Dự trữ Liên bang (Secrets of the Federal Reserve)* - Virginia: Bankers Research Institute, 1983, trang 49.
- ⁸ Derek Wilson, trang 176.
- ⁹ B. Gille, *Lịch sử của gia tộc Rothschild (Histoire de la Maison Rothschild)* , Tập I, 1965-1967, trang 581, do Derek Wilson biên tập, trang 181.
- ¹⁰ Derek Wilson, trang 182.
- ¹¹ Moody, trang 27.
- ¹² Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 142.
- ¹³ Sereno S. Pratt, *Tác phẩm của Phố Wall (The Work of Wall Street)* New York: D. Appleton, 1916; bản New York in lại: Arno Press, 1975, trang 349.
- ¹⁴ Wheeler, trang 17, 18, 42.
- ¹⁵ Jackson, trang 56.
- ¹⁶ Chernow, trang 11.
- ¹⁷ Jackson, trang 56-57.
- ¹⁸ Josephson, trang 60.
- ¹⁹ Wheeler, trang 1 6-17.
- ²⁰ Xem "Thủ lĩnh của Rothschilds' Paris House đã chết", *The New York Times*, ngày 27 tháng 5 năm 1905, trang 9.
- ²¹ Thậm chí chính phủ đã che giấu nguồn dự trữ này. Chỉ những

thanh vàng thỏi mới đủ giá trị cho sự chuộc lại chứ không phải là những đồng tiền vàng. Điều này đảm bảo rằng vàng sẽ không còn được lưu hành như tiền và rằng vàng sẽ được dùng chủ yếu cho những giao dịch quốc tế quy mô thực sự lớn.

²² Để có được cái nhìn tổng quan về những phát triển đã đề cập, hãy xem "Dự trữ Liên bang như một phương sách lũng đoạn" của Murray N. Rothbard, trong *Money in Crisis* (Tiền bạc trong khủng hoảng), Barry N. Siegel biên tập. (New York: Ballinger, 1984), trang 115-17.

²³ Rothbard, *Cơn khủng hoảng (Crisis)*, trang 131-32.

²⁴ Quigley, *Tấn thâm kịch (Tragedy)*, trang 326.

²⁵ Quigley, *Tấn thâm kịch (Tragedy)*, trang 326.

²⁶ Lester V. Chandler, *Benjamin Strong, Chủ ngân hàng trung ương (Benjamin Strong, Central Banker)* - Washington, D.C.: Brookings Institution, 1958, được Arno Press in lại, một công ty thuộc New York Times, 1978, trang 259.

²⁷ John Hargrave, *Montagu Norman*, (New York: Greystone Press, 1942), trang 108.

²⁸ Galbraith, trang 174-75.

²⁹ Chandler, trang 282-84.

³⁰ Gần 1.328.000.000 đô-la trong đợt lạm phát đầu tiên, cộng với 445.000.000 đô-la trong lần thứ hai bằng 1.773.000.000 đô-la. Khoản tiền này được nhân lên 5,5 thành 9.751.500.000 đô-la. Dựa trên cơ sở khoản tiền gốc là 1.773.000.000 đô-la nên tổng số được nâng lên thành 11.524.500.000 đô-la. Sự ước đoán này tương đối sát với con số 10.661.000.000 đô-la mà Fed đã tự mình công bố nhằm giải trình về sức tăng trưởng tổng lượng tiền gửi và tiền tệ được lưu hành trong suốt thời gian này. Xem "Tiền gửi và tiền tệ", trang 34.

³¹ Khi một mặt hàng trở nên khan hiếm, giá cả của nó sẽ tăng cao. Còn trong trường hợp về trái phiếu và những công cụ nợ chịu lãi khác, giá cả được *thể hiện ngược lại* lợi suất của nó. Giá càng cao, lãi càng thấp. Nói cách khác, giá càng cao thì ngân hàng phải thanh toán càng nhiều cho việc thu được lợi nhuận từ cùng đồng đô-la chịu lãi. Vì vậy, khi Fed tạo ra một nhu cầu giả về trái phiếu hoặc thương phiếu, chẳng hạn như hối phiếu, thì lợi suất của những thứ đó giảm xuống và như vậy làm cho chúng càng trở nên có giá như một khoản đầu tư.

³² "Thất bại của Cục Dự trữ Liên bang." của H. Parker Willis, *The North American Review*, tháng 5 năm 1929, trang 553.

³³ Chernow, trang 167.

³⁴ Chandler, trang 458. Để hiểu rõ hơn, xem thêm trang 459-63.

³⁵ Andrew Carnegie, *Nền dân chủ chiến thắng (Triumphant Democracy)* - New York: Charles Scribner's Sons, 1893, trang 530-49. Đây là bản thảo sửa lại của cuốn sách này được viết lúc đầu năm 1886. Các lần tái bản trước không thấy có những dòng chữ này.

Chương 21

CẠNH TRANH LÀ TỘI ÁC

Câu chuyện về cách thức chủ ngân hàng đầu tư tại New York đã hình thành nên tập đoàn kinh tế ngân hàng (cartel) nhằm tránh tình trạng cạnh tranh; dự thảo bộ luật được đề xuất nhằm hợp pháp hóa tập đoàn lũng đoạn; chiến lược nguy trạng bản chất thực của bộ luật; sai lầm trong mảnh khóc gian lận và sự thất bại của dự luật.

Chúng ta đã du hành qua nhiều điểm trên vòng quay thời gian khổng lồ và bây giờ là lúc bắt đầu lại hành trình tiến đến Đảo Jekyll - nơi lịch sử bắt đầu.

Trong chương trước, chúng ta đã thấy được việc mở rộng và thu hẹp nguồn cung ứng tiền tệ diễn ra ngay sau cuộc Nội chiến khiến nền kinh tế rơi vào tình trạng bùng nổ và suy thoái. Chúng ta cũng thấy rằng, với sự giúp đỡ của các nhà tài phiệt Luân Đôn, J.P. Morgan & Co đã thu được nguồn lợi nhuận khổng lồ từ cả hai

mặt của chu kỳ bùng nổ-suy thoái đó, đặc biệt là từ thời kỳ suy thoái. Ở điểm này, chúng ta đã kịp hiện diện để nghiên cứu cách thức mà JP Morgan và các nhà tài phiệt chủ chốt của Hoa Kỳ đã song hành mật thiết với lợi ích của Anh. Chúng ta cũng biết được vào năm 1920, đồng đô la Mỹ đã trở nên suy yếu do sự phù phép của các đại diện Morgan thuộc Cục Dự trữ Liên bang nhằm yểm trợ cho nền kinh tế đang xuống dốc của Anh. Chúng ta hãy trở về lại điểm xuất phát và để các nhân vật của mình bắt đầu diễn lại cảnh đầu tiên quan trọng nhất: sự hình thành Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

TRẠI CẢI TẠO ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Các sử gia - những người tìm kiếm sự biện minh cho việc chính phủ kiểm soát hệ thống tiền tệ - khẳng định rằng các cuộc bùng nổ và suy thoái xảy ra trong suốt giai đoạn này là kết quả của hệ thống ngân hàng tự do và cạnh tranh. Tuy nhiên, như chúng ta đã chứng kiến, những chu kỳ hủy diệt này là kết quả trực tiếp của việc hình thành và sau đó là tiêu hủy tiền pháp định thông qua hệ thống các ngân hàng quốc gia thuộc liên bang có đủ tư cách hợp pháp nằm dưới quyền cai quản của một nhóm các công ty đặt tại Phố Wall - điều cấu thành trại cải tạo đối với ngân hàng trung ương. Không có bất cứ một ngân hàng nào trong nhóm này thực sự độc lập dưới sự kiểm soát của bang và cũng không có ngân hàng nào có tính cạnh tranh theo đúng nghĩa đen của từ này. Thật sự các ngân hàng này được chính phủ trợ cấp và được hưởng nhiều ưu đãi độc quyền. Tuy nhiên, theo quan điểm của các nhà tài phiệt ngân hàng ở Phố Wall thì họ có nhiều giao dịch khổng lồ ở đây. Ví dụ, Mỹ vẫn chưa có "người cho vay cuối cùng". Đó là ngôn ngữ của các nhà tài phiệt ngân hàng dùng để chỉ ngân hàng trung ương đang phát triển mạnh có khả năng tạo nên một lượng tiền pháp định không giới hạn nhằm viện trợ cho bất cứ ngân hàng cá nhân nào đang bị các chủ nợ vây hãm. Việc có được người cho vay cuối cùng là cách duy nhất để ngân hàng có thể tạo ra tiền từ không khí và vẫn được bảo vệ từ các "hoạt động" vận hành tiềm năng của khách

hàng. Nói cách khác, đây là phương thức mà theo đó, mọi người buộc phải trả thuế ngầm lạm phát nhằm trang trải cho sự thâm hụt nguồn dự trữ cục bộ của ngân hàng. Đó là lý do tại sao cái mà người ta gọi đạo đức của người cho vay cuối cùng lại được thuyết giáo cùng với lòng tôn kính trong tất cả các viện hàn lâm danh tiếng khi chào bán học vị trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Đây là một trong những phương thức đang được duy trì trong hệ thống ngân hàng.

Các ngân hàng có thể gây lạm phát một cách triệt để và diễn ra đồng loạt hơn so với trước chiến tranh, nhưng khi các ngân hàng này mở rộng quá nhanh thì các cuộc bùng nổ mà ngân hàng tạo ra sẽ xẹp xuống và đi vào suy thoái. Trong khi có thể tạo ra lợi nhuận cao cho ngân hàng thì điều này có thể cũng đang mất đi tính ổn định. Khi nền kinh tế Mỹ mở rộng theo đúng kích cỡ của nó thì tính nghiêm trọng của các cuộc suy thoái và bùng nổ cũng theo đó mà tăng lên, và khó khăn sẽ ngày càng chồng chất đối với các công ty như Morgan & Co. trong việc lèo lái con thuyền vượt qua bão tố một cách an toàn. Nỗi khiếp sợ cho một cuộc sụp đổ *tiếp theo* sẽ vượt ra khỏi tầm kiểm soát của các ngân hàng.

Ngoài các mối quan tâm trên còn phải kể đến một sự thật là có nhiều ngân hàng bang - hầu hết là các bang đang phát triển ở miền Nam và Tây nước Mỹ - không được chọn vào hệ thống ngân hàng quốc gia và do đó sẽ thoát khỏi sự kiểm soát của trực tài chính Washington - Phố Wall. Khi dân số bùng nổ ở phía Tây và Nam nước Mỹ, có nhiều ngân hàng quốc gia cũng chuyển đến theo, và các ngân hàng mới thành lập trở thành nguồn gia tăng cạnh tranh cho sức mạnh đầu não New York. Vào năm 1896, con số các ngân hàng phi quốc gia đã lên đến 61% và các ngân hàng này nắm giữ 54% tổng số tiền gửi của quốc gia. Năm 1913 - năm Pháp lệnh Dự trữ Liên bang được thông qua - con số các ngân hàng phi quốc gia đã tăng lên 71% với 57% tổng tiền gửi quốc gia.¹ Cần phải làm gì đó để ngăn chặn làn sóng này.

Sự cạnh tranh bổ sung đang dần phát triển từ khuynh hướng dùng lợi nhuận để tài trợ cho hoạt động của ngành công nghiệp

thay vì dùng vốn vay. Giữa giai đoạn 1900 và 1910, 70% mức tăng trưởng của các công ty Mỹ được tài trợ nội bộ, khiến nền công nghiệp trở nên càng ngày càng độc lập với các ngân hàng. Điều mà các chủ ngân hàng mong muốn - và cũng là điều mà các thương gia mong muốn - là có một nguồn cung ứng tiền "linh động" và "mềm dẻo" cho phép họ tạo ra đủ tiền vào bất cứ thời điểm nào, nhờ đó có thể kéo mức lãi suất xuống khi sẵn sàng. Việc này khiến cho các khoản vay doanh nghiệp trở nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nhân.

TƠ-RÓT* VÀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ THAY THẾ CẠNH TRANH

Thêm một vấn đề mà Phố Wall cần phải đối mặt - mặc dù vẫn trong vị trí đối thủ, nhưng tại thời điểm này, các nhà đầu tư lớn nhất như Morgan & Co và Kuhn, Loeb & Co. phải dùng ngay cuộc chiến khốc liệt giữa các bên.

Khái niệm tơ-rốt và tập đoàn kinh tế đã bắt đầu xuất hiện tại Mỹ, và đối với những ai có thể liên doanh liên kết, chia sẻ thị phần, ấn định giá cả và sáp nhập sẽ đạt được lợi nhuận cao hơn việc cạnh tranh tự do. Ron Chernow lý giải:

Phố Wall được ví như một nắm tuyết vo thành hòn tuyết lớn là Viện tài chính của Morgan. Vào tháng Chạp năm 1909, Pierpont đã mua phần lớn cổ phiếu trong Hội Bảo hiểm Nhân thọ từ Thomas Fortune Ryan. Điều này mang lại cho ông ta tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đối với ba công ty bảo hiểm lớn nhất nước Mỹ - Mutual Life, Equitable và New York Life...

* Hình thức tổ chức độc quyền trong thời kì đế quốc chủ nghĩa, nắm giữ cả sản xuất và lưu thông, do đó các thành viên tham gia Tơ-rốt mất tính độc lập cả về sản xuất, lưu thông và pháp lí. Việc quản lí kinh doanh, phân chia lợi tức cổ phần do ban quản trị được đại hội cổ đông bầu ra quyết định. Tơ-rốt đánh dấu mốc của sự cải biến quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa: sở hữu tư bản cá thể, tự do cạnh tranh chuyển thành sở hữu tập thể và độc quyền.

Bankers Trust của ông ta đã tiếp quản ba ngân hàng khác. Vào năm 1909, ông ta giành được quyền điều hành Guaranty Trust - một tổ chức mà thông qua hàng loạt vụ sáp nhập đã được chuyển đổi thành to-rót lớn nhất nước Mỹ...To-rót Tiền tệ này gồm có: J.P Morgan & Co, Ngân hàng Quốc gia Thứ nhất và Ngân hàng Quốc gia Đô thị (National City Bank)...

Các nhà tài phiệt ngân hàng Phố Wall đã hoán đổi vị trí trong ban lãnh đạo cho nhau một cách vô liêm sỉ. Một vài ngân hàng có nhiều giám đốc làm việc chông chéo nhau nên rất khó mà tách biệt họ ra... Các ngân hàng cũng chia một phần lớn vốn cổ phiếu cho nhau...

Tại sao các ngân hàng không hợp nhất với nhau thay vì chơi trò đổ chữ trong việc trao đổi thị phần và các thành viên trong ban lãnh đạo? Hầu hết các ngân hàng này đều là những công ty hợp danh tư nhân hoặc những ngân hàng và có thể thực hiện như vậy. Câu trả lời quay trở lại với sự ác cảm truyền thống của người Mỹ đối với thế lực tài chính tập trung. Bộ ba Morgan - Ngân hàng Quốc gia Thứ nhất - Ngân hàng Đô thị Quốc gia lo ngại sự báo thù của công chúng nếu liên minh này được tuyên bố một cách rộng rãi.²

Ban giám đốc phối hợp và các hình thức khác của việc kiểm soát ngầm được xem là an toàn hơn các mối quan hệ hợp nhất công khai nhưng các hình thức này cũng có giới hạn của nó. Chỉ có một điều, nó không thể thâm nhập vào hệ thống rào cản của các nhóm kinh tế cạnh tranh tương tự. Khi các mối quan hệ liên kết này dần phát triển lớn hơn thì người ta bắt đầu tìm kiếm các phương thức để kéo *chúng* lại với nhau tại một điểm hơn là chiếm được thực thể các công ty bao gồm những hình thức này. Chính sự tổng hợp này đã sinh ra khái niệm tập đoàn kinh tế (cartel), một "cộng đồng của các quyền lợi" giữa các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực kinh doanh, một cơ chế tập hợp các đối tác kinh doanh cấp cao và giảm khả năng loại trừ tất cả các quy luật tất yếu khắc nghiệt của sự cạnh tranh.

Tuy nhiên, tất cả các tập đoàn kinh tế này đều có một cơ chế tự phá hủy nội bộ. Sớm hay muộn thì một trong các thành viên chắc chắn sẽ không hài lòng với “mẫu bánh” mà anh ta được chia. Anh ta quyết định cạnh tranh một lần nữa và tìm kiếm thị phần lớn hơn trên thị trường. Để nhận thấy rằng cách duy nhất để ngăn chặn điều này xảy ra là sử dụng quyền cưỡng chế của chính phủ để thực hiện thỏa thuận tập đoàn kinh tế. Thủ tục này được kêu gọi nhằm thông qua bộ luật được ngụy trang như một phương pháp bảo vệ người tiêu dùng nhưng trên thực tế lại là sự bảo đảm cho khả năng loại trừ tính cạnh tranh. Henry P. Davison - một đối tác của Morgan - đã nói thẳng vấn đề đó tại Ủy ban Quốc hội năm 1912: “Tôi muốn có điều lệ và sự kiểm soát hơn là cạnh tranh tự do.”³ Trong các câu bình luận của mình, John D. Rockefeller thậm chí còn mạnh mẽ hơn thế: “Cạnh tranh là một tội ác.”⁴

Xu hướng này không được cho là độc đáo đối với ngành công nghiệp ngân hàng. Ron Paul và Lewis Lehrman đưa ra một viễn cảnh lịch sử:

Sau năm 1896 và 1900, Mỹ đã tiến vào kỷ nguyên tiến bộ dưới sự cai trị của Đảng Cộng hòa. Quá trình tập đoàn kinh tế hóa mang tính cưỡng chế dưới cái tên “chủ nghĩa tiến bộ” bắt đầu xâm chiếm mọi khía cạnh trong đời sống kinh tế Mỹ. Ngành đường sắt bắt đầu cuộc diễu hành với sự thành lập ICC vào năm 1880, nhưng giờ đây các đấu thủ lần lượt bị kiểm soát và bị chuyển sang hình thức tập đoàn dưới danh nghĩa “hiệu quả”, “ổn định” và “tiến bộ” cùng chương trình phúc lợi chung... Đặc biệt, các nhóm kinh tế lớn khác nhau dưới trướng của J.P. Morgan, thường kết hợp với nhau trong Liên Đoàn Quốc gia Đô thị (National Civic Federation) và các nhóm chuyên gia cố vấn hay các tổ chức tích cực, nhận thấy rằng các tập đoàn kinh tế tự nguyện và các phong trào sáp nhập trong lĩnh vực công nghiệp vào cuối năm 1890 đã thất bại trong việc giành được chế độ độc quyền giá cả trong ngành công nghiệp. Do đó, họ quyết định quay trở lại với chính phủ, bang và liên bang để kiểm chế sự cạnh tranh

đồng thời thiết lập các hình thức tập đoàn kinh tế bắt buộc, tất nhiên dưới danh nghĩa “hạn chế độc quyền kinh doanh lớn” và thúc đẩy chương trình phúc lợi chung.⁵

Thử thách không còn là phương cách để vượt qua các đối thủ kinh doanh nữa mà là cách ngăn chặn một tân đối thủ đặt chân vào thương trường. Khi John D. sử dụng nguồn lợi nhuận khổng lồ của mình từ công ty Standard Oil nhằm nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Chase, và William - anh trai ông ta - mua lại Ngân hàng Đô thị Quốc Gia New York thì Phố Wall vẫn chưa có thêm đấu thủ trên đấu trường tài chính. Morgan nhận ra rằng mình không có sự lựa chọn nào ngoài việc để cho Tập đoàn Rockefeller gia nhập câu lạc bộ nhưng bây giờ khi đã đứng chung hàng ngũ với nhau, họ đều nhất trí rằng sự gia tăng ô ạt các đấu thủ phải được ngăn chặn. Và đó cũng là mục đích sâu xa của pháp chế liên bang và quyền lực chính phủ. Gabriel Kolsko giải thích:

Tính chất trọng yếu tuyệt đối của nhiều thương vụ sáp nhập được coi là tốt độ trong Công ty US Steel đã nhanh chóng buộc Morgan thay đổi vị thế của mình, mặc dù ông ta luôn thích nắm toàn bộ quyền điều hành. Quan trọng hơn nữa, vào năm 1898, ông ta không thể thờ ơ trước sức mạnh kinh khủng của các đấu thủ tài chính mới và phải bày tỏ sự tôn trọng với họ. Lợi dụng sự đầu tư của Ngân hàng Đô thị Quốc Gia, Công ty Standard Oil đã sắp xếp các nguồn lực bài bản hơn cả công ty của Morgan, và vào năm 1899 đã “đu lông đu cánh” tiến vào nền kinh tế chung... Tất nhiên, việc thử nghiệm diễn ra trong trận chiến của Công ty chứng khoán miền Bắc (Northern Securities) về cơ bản là một nỗ lực xa xỉ. Morgan và Standard đã bày tỏ lòng tôn trọng, sự nhượng bộ lẫn nhau giữa các chủ ngân hàng tăng lên một cách đột ngột... Một chính sách trung lập vũ trang ôn hòa hơn là cảm giác tích cực đủ trở thành nguyên nhân cho bất cứ con số ban quản trị phối hợp cao nào giữa năm ngân hàng lớn của New York.⁶

Được viết vào năm 1919, từ viễn cảnh về cách nhìn nhận nội

tại của Phố Wall vào thời điểm đó, John Moody đã hoàn tất bức tranh như sau:

Phương thức kết nối chung nổi bật của các quyền lợi lớn tất nhiên không thể được hoàn tất nếu “các ông chủ kiểm soát vốn” ở Phố Wall không tự mình thắt chặt mối liên kết hơn nữa trong suốt giai đoạn này. Sự tranh đua quyền lợi quá tiêu biểu trong suốt giai đoạn tái cơ cấu một vài năm trước đã biến mất trên diện rộng. Mặc dù hai nhóm tài phiệt lớn được đại diện bởi Morgan và Standard Oil vẫn có thể phân biệt được, hiện đang làm việc trong một sự hòa hợp thực tế dựa trên nền tảng “cộng đồng của các quyền lợi” của mình. Vì vậy, quyền kiểm soát vốn và tín dụng thông qua nguồn lực ngân hàng có khuynh hướng tập trung trong tay của một số ít người... Thật vậy, hai nhóm ngân hàng cạnh tranh nhau đã biến mất, nhưng một quyền lực ngân hàng rộng lớn và hài hoà đã chiếm chỗ của họ.⁷

ĐẠO LUẬT ALDRICH - VREELAND

Pháp lệnh thu hẹp tiền tệ năm 1879 và 1893 được Phố Wall vận dụng một cách tương đối dễ dàng và không có sự can thiệp của chính phủ, nhưng cuộc khủng hoảng năm 1907 đã đẩy nguồn lực của họ xuống vực sâu. Để nhận thấy rằng, hai sự thay đổi cần phải được thực hiện: tất cả tàn dư của cuộc chiến ngân hàng hiện phải được loại trừ hoàn toàn và thay thế bằng tập đoàn kinh tế quốc gia; và lượng tiền pháp định lớn hơn phải được chuẩn bị sẵn sàng cho các ngân hàng để bảo vệ họ trước nhu cầu rút tiền hàng loạt của chủ nợ trong tương lai. Không có bất cứ một thắc mắc nào khi Quốc hội được coi là đối tác nhằm sử dụng quyền lực của chính phủ để hoàn thành các mục tiêu này. Kolko tiếp tục:

Cuộc khủng hoảng năm 1907, mặt khác, cho thấy cơ cấu ngân hàng liên kết của New York chưa đủ khả năng đối mặt với thử thách và chế ngự các thế lực tài chính bất trị - những kẻ nghĩ rằng họ có thể gây dựng gia tài của mình một cách độc lập

trong toàn thể cộng đồng ngân hàng... Đất nước càng phát triển lớn mạnh, ngành ngân hàng càng trở nên quá phức tạp. Phố Wall - trung tâm tài chính khiếm tốn và dường như lúc nào cũng đơn độc - đã chuyển từ nguồn lợi tức riêng sang nguồn lợi tức của chính phủ quốc gia.⁸

Bước đầu tiên trong hướng đi này là một phương cách lấp chỗ trống tạm thời công khai. Vào năm 1908, Quốc hội thông qua đạo luật Aldrich - Vreeland mà về cơ bản đã hoàn tất xong hai mục tiêu. Đầu tiên, Quốc hội ủy quyền cho các ngân hàng quốc gia phát hành tiền tệ khẩn cấp, gọi là nguyên bản để thay thế cho đồng tiền hiện hành khi họ nhận thấy chúng không có khả năng chi trả cho các chủ nợ. Loại tiền tệ khẩn cấp này được các ngân hàng hối đoái sử dụng trong suốt thời kỳ khủng hoảng năm 1907 với sự thành công nhất định, nhưng đó là một thử nghiệm táo bạo nằm ngoài nền tảng pháp lý. Giờ, Quốc hội đã làm cho nó trở nên hợp pháp, và theo Gailbraith quan sát: “ Pháp chế mới đã tuân thủ các hoạch định này. Nó có thể được thực hiện nhằm đảm bảo cho các trái phiếu tạp và các khoản vay thương mại - những thứ này trên thực tế được chuyển thành tiền mặt mà không bị bán ra.”⁹

Đặc tính thứ hai và cũng là đặc tính quan trọng nhất của Đạo Luật đó chính là thành lập Ủy ban Tiền tệ Quốc gia (National Monetary Commission) để nghiên cứu các vấn đề rắc rối của hệ thống ngân hàng Mỹ và sau đó kiến nghị Quốc hội ổn định hệ thống tiền tệ. Ủy ban bao gồm 9 thượng nghị sĩ và 9 đại diện. Phó chủ tịch là Edward Vreeland, một nhà tài phiệt ngân hàng đến từ khu vực Bufalo. Chủ tịch Ủy ban tất nhiên là Thượng nghị sĩ Nelson Aldrich. Ngay từ đầu, Ủy ban này hiển nhiên là một chiêu thức nguy trang. Aldrich hầu như đã “một mình một ngựa” dẫn dắt chương trình này. Tổ chức có tên gọi là “cơ quan tìm hiểu sự thật” đã không tổ chức bất cứ một cuộc họp chính thức nào trong gần cả hai năm trời trong khi Aldrich du hành vòng quanh châu Âu để họp bàn với các nhà tài phiệt ngân hàng trung ương hàng đầu của Anh, Pháp và Đức. 300,000 đô-la tiền thuế đã được trang trải cho các chi phí tiệc tùng trên các chuyến đi này, và sản phẩm hữu hình duy nhất

của Ủy ban này là 38 cuốn sách lịch sử đồ sộ về ngành ngân hàng. Không một thành viên nào của Ủy ban được hội ý cùng Aldrich về các vấn đề liên quan đến đề xuất chính thức được ban hành dưới danh nghĩa của họ. Thật ra, đây là tác phẩm của Aldrich và sáu người khác không thuộc thành viên Ủy ban, và các báo cáo của họ được phác thảo không phải trong phòng họp Quốc hội tại Washington mà trong khu nghỉ dưỡng sản bản tư nhân sang trọng tại Georgia.

Và sự kiện này cuối cùng cũng đưa chúng ta trở về với một buổi đêm mịt mù mưa gió và giá lạnh tại nhà ga New Jersey - nơi đó có bảy người đàn ông đại diện cho ¼ nguồn tài sản thế giới và chễm chệ trên chiếc xe riêng của Aldrich để bắt đầu một hành trình bí mật đến đảo Jekyll.

KẾ HOẠCH ĐẢO JEKYLL

Như đã được vấn tắt trong chương mở đầu của cuốn sách, mục đích của cuộc họp này là tiến hành một kế hoạch để thực thi năm mục tiêu chính sau:

1. Làm thế nào để ngăn chặn sức ảnh hưởng đang lớn dần của các ngân hàng cạnh tranh nhỏ và bảo đảm rằng quyền kiểm soát đối với các nguồn tài chính quốc gia vẫn sẽ nằm trong tay các đại diện này;
2. Làm thế nào để nguồn cung ứng tiền tệ trở nên mềm dẻo hơn nhằm duy trì xu hướng thành lập nguồn vốn tư nhân và tái thu hút thị trường cho vay công nghiệp;
3. Làm thế nào để gom nguồn dự trữ còm cõi của tất cả các ngân hàng quốc gia thành một nguồn dự trữ lớn để từ đó ít nhất có một vài ngân hàng trong số đó có thể tự bảo vệ mình trước sự khan hiếm tiền tệ và sự rút tiền hàng loạt ra khỏi ngân hàng;
4. Làm thế nào để chuyển những thua lỗ chắc chắn xảy ra từ chủ sở hữu ngân hàng sang người đóng thuế;

5. Làm thế nào để thuyết phục Quốc hội rằng bản kế hoạch này là phương thức đặt ra nhằm bảo vệ người dân.

Mọi người đã quyết định rằng, hai mục tiêu đầu tiên có thể đạt được một cách dễ dàng bằng việc phác thảo ngôn ngữ chuyên môn thích hợp thành một thỏa thuận tập đoàn kinh tế và sau đó tái tạo từ vựng thành cách viết mang tính pháp lý. Mục tiêu thứ ba và thứ tư có thể đạt được bằng việc tính đến khả năng tạo ra “người cho vay cuối cùng”; nói cách khác là một ngân hàng trung ương thật sự có khả năng tạo ra khối lượng tiền pháp định không giới hạn. Đây hầu như là các vấn đề mang tính kỹ thuật và mặc dù có một vài bất đồng trong một số điểm nhỏ, nhưng đa số mọi người đều đồng ý theo sự chỉ dẫn của Paul Warburg, người có kinh nghiệm nhất trong các vấn đề này và người được xem như là quân sư của nhóm. Mục tiêu thứ năm là mục tiêu quyết định, và nhiều tranh luận về việc làm thế nào để đạt được điều này đã diễn ra một cách sôi nổi.

Để thuyết phục Quốc hội và người dân rằng việc thành lập một tập đoàn ngân hàng bằng cách nào đó là một phương thức để bảo vệ người dân, các nhà hoạch định chiến lược đảo Jekyll đã đưa ra kế hoạch hành động sau đây:

1. Không được gọi nó là tập đoàn kinh tế hay thậm chí là ngân hàng trung ương.
2. Làm cho nó giống một cơ quan chính phủ.
3. Thiết lập các chi nhánh khu vực để tạo ra hình thức phân quyền, không thuộc quyền cai quản của các ngân hàng Phố Wall.
4. Bắt đầu với một cơ cấu bảo thủ bao gồm nhiều nguyên tắc ngân hàng hợp lý cho rằng các điều khoản có thể được thay đổi hay hủy bỏ một cách lặng lẽ trong những năm sau đó.
5. Sử dụng sự giận dữ do khủng hoảng và sự sụp đổ ngân hàng gần đây để tạo ra nhu cầu cải cách đồng tiền trên diện rộng.

6. Đề xuất kế hoạch đảo Jekyll như là câu trả lời cho các vấn đề nan giải kể trên.
7. Thuê các giáo sư đại học để tạo ra màu sắc học thuật trong kế hoạch này.
8. Tuyên bố phản đối kế hoạch trên nhằm thuyết phục người dân rằng các nhà tài phiệt ngân hàng Phố Wall không muốn có sự ra đời của kế hoạch này.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG DƯỚI MỘT CÁI TÊN KHÁC

Người Mỹ sẽ không bao giờ chấp nhận sự ra đời của Cục Dự trữ Liên bang nếu biết rằng một nửa tổ chức này là tập đoàn kinh tế và nửa còn lại là ngân hàng trung ương. Mặc dù khái niệm chế độ bảo vệ nền công nghiệp trong nước của chính phủ đã nhận được sự đồng tình nhanh chóng trong giới kinh doanh, học thuật và chính trị, nhưng ý tưởng tập đoàn, tổ hợp và sự kiểm chế cạnh tranh tự do vẫn hoàn toàn xa lạ đối với tầng lớp cử tri trung bình. Và trong tòa nhà Quốc hội, bất cứ một đề xuất thẳng thắn nào cho vấn đề tập đoàn kinh tế hay ngân hàng trung ương đều bị chối từ và rơi vào quên lãng. Đại biểu Quốc hội Everis Hayes của khu vực California cảnh báo: "Người dân Mỹ đã quay lưng với ngân hàng trung ương."¹⁰ Thượng nghị sĩ John Sharforth đến từ Colorado tuyên bố: "Đảng Cộng hoà phản đối ngân hàng trung ương."¹¹ Do đó, các chuyên gia tiền tệ trên đảo Jekyll đã quyết định nghĩ ra một cái tên danh nghĩa cho âm mưu mới của mình nhằm tránh từ *ngân hàng* và chơi trò ảo thuật để gắn nó với hình ảnh của một chính phủ liên bang. Và để tạo ra mách khóe lừa bịp rằng không có sự tập trung quyền lực nào trong các ngân hàng New York, họ đã đưa ra kế hoạch đầu tiên cho việc thành lập một ngân hàng trung ương và kế hoạch này đã được thay thế bằng đề xuất về một mạng lưới các viện tài chính khu vực - các tổ chức được cho là chia sẻ và phân tán quyền lực.

Nathaniel Wright Stephenson, Thượng nghị sĩ đồng thời là nhà viết tiểu sử cho Aldrich kể lại rằng: "Aldrich tham gia thảo luận

tại đảo Jekyll một cách sôi nổi với mong muốn chuyển đổi ý tưởng về một ngân hàng trung ương tư hữu. Khát vọng của ông ta là 'cấy ghép' hệ thống của một trong những ngân hàng lớn nhất châu Âu lên cơ thể Mỹ."¹² Gailbraith giải thích chi tiết hơn: "Cách nghĩ của Thượng nghị sĩ Aldrich là đánh vào hông đối phương không phải chỉ bằng việc có một ngân hàng trung ương mà là nhiều ngân hàng trung ương. Và từ ngân hàng không nên được nhắc đến."¹³

Frank Vanderlip kể lại rằng, khái niệm khu vực đơn thuần là một tấm rèm cửa sổ và mạng lưới ngân hàng luôn có ý định tham gia hoạt động như một ngân hàng trung ương. Ông ta nói rằng: "Luật pháp ban hành cho mười hai ngân hàng chứ không phải một, ... nhưng mục đích của luật pháp là kết hợp mười hai ngân hàng thông qua Hội đồng Dự trữ Liên bang tại Washington, vì thế trên thực tế, họ sẽ hoạt động như một ngân hàng trung ương."¹⁴

Nếu việc không sử dụng từ *ngân hàng* được cho là cần thiết đối với kế hoạch đảo Jekyll thì việc tránh từ *tập đoàn kinh tế* còn cần thiết hơn thế. Tuy nhiên, đối với một người có óc quan sát sắc sảo thì bản chất tập đoàn kinh tế của một ngân hàng trung ương là điều hiển hiện rõ ràng. Trong một bài diễn văn trước Hiệp hội Các nhà Tài phiệt Ngân hàng Mỹ, Aldrich đã nói huych toẹt về kế hoạch của mình: "Tổ chức mà chúng ta đề xuất không phải là một ngân hàng, mà là một liên minh hợp tác của tất cả các ngân hàng quốc gia cho những mục đích nhất định."¹⁵ Hai năm sau, trong một bài diễn văn trình bày trước cùng một nhóm các chủ ngân hàng, A. Barton Hepburn của Ngân hàng Quốc gia Chase thậm chí còn thẳng thắn hơn khi cho rằng: "Tiêu chuẩn đã công nhận và chấp thuận các quy tắc của một ngân hàng trung ương. Thật vậy, nếu hoạt động như các nhà tài trợ cho niềm hy vọng pháp luật, tập đoàn kinh tế sẽ khiến cho tất cả các ngân hàng không liên kết cùng tham gia sở hữu một quyền lực thống trị trung ương."¹⁶ Thật khó để tìm được một định nghĩa cho từ tập đoàn kinh tế hay hơn thế.

Kế hoạch để cơ cấu Âm mưu này một cách dè dặt lúc ban đầu và sau đó bỏ đi các bộ phận an toàn ngay sau đó chính là thủ đoạn

của Paul Warburg. Việc thành lập một Hội đồng Dự trữ Liên bang quyền lực cũng xuất phát từ ý tưởng của ông ta như một cách thức để có thể thu hút các ngân hàng chi nhánh khu vực tập hợp lại thành một ngân hàng trung ương với quyền kiểm soát an toàn tại New York. Giáo sư Edwin Seligman, một thành viên của gia tộc ngân hàng quốc tế J&W Seligman, Trưởng khoa Kinh tế Trường Đại học Columbia đã giải thích và ca ngợi kế hoạch này như sau:

Trong nghiên cứu của tôi, đầu tiên Warburg đã hình thành nên một ý tưởng về việc đưa ra quan điểm của mình cho người dân¹⁷... Trong các đặc trưng chủ yếu của kế hoạch, Đạo luật Dự trữ Liên bang là tác phẩm của Warburg hơn là của bất cứ người nào trên đất nước này... Trong tất cả mọi thứ ngoài danh nghĩa, Hội đồng Dự trữ Liên bang chính là một ngân hàng trung ương thực sự.... Warburg đã có một mục đích thực tế trong quan điểm... Nó thuộc phận sự của ông ta để nhớ rằng nền giáo dục của một quốc gia phải được thực hiện từng bước một và phần quan trọng nhất trong nhiệm vụ là phá bỏ định kiến cũng như hủy bỏ sự hoài nghi. Do đó, các kế hoạch của ông ta đều bao gồm tất cả những đề xuất tinh vi được đặt ra nhằm bảo vệ công chúng khỏi các nguy hiểm khác thường và thuyết phục đất nước rằng toàn bộ kế hoạch đều hoàn toàn khả thi. Warburg cũng hy vọng rằng, sau một quãng thời gian, kế hoạch này có thể bị pháp luật hủy bỏ không chỉ ở một vài điều khoản được bổ sung một cách rộng rãi cho mục đích giáo dục.¹⁸

DỰ LUẬT ALDRICH

Dự thảo đầu tiên trong kế hoạch đảo Jekyll được Nelson Aldrich đệ trình cho Thượng viện nhưng do Thượng nghị sĩ bị ốm khi trở về Mỹ nên sau đó bản kế hoạch chính xác được Frank Vanderlip và Benjamin Strong viết ra.¹⁹ Mặc dù còn có sự tham gia của Nghị sĩ, nhưng ngay lập tức bản kế hoạch được biết đến như Dự luật Aldrich. Theo sự thừa nhận của bản thân, Vreeland không đóng góp nhiều cho kế hoạch này nhưng mong muốn của ông ta

đối với việc trở thành một đầu thủ trong ván cờ mưu mẹo này lại có một giá trị to lớn. Trong bài báo đăng trên tờ *The Independent* ra ngày 25/8/1910, một tờ báo thuộc quyền sở hữu của Aldrich, Vreeland đã phát biểu: “ Ngân hàng mà tôi đề xuất ý tưởng là một phương thức lý tưởng cho sự độc quyền khiêu chiến. Nó không thể tự trở thành một ngân hàng độc quyền và ngăn chặn các ngân hàng khác liên kết với nhau tạo nên một tổ hợp độc quyền. Với lợi nhuận giới hạn đến 4,5%, nó không thể trở thành ngân hàng độc quyền.”²⁰

Quả là một câu phát biểu đáng ngạc nhiên với sự xảo quyết thật tài tình do một nửa sự thật mà nó chứa đựng. Sự thật là tổ hợp độc quyền này không thể - hay ít nhất là *không* - hoạt động được với mức lãi suất 4,5%. Nhưng điều gian dối ở đây chính là các ngân hàng Dự trữ Liên bang đã được sắp đặt với mức lãi suất thấp như vậy. Nó thật ở chỗ 4% chính là số lượng phần trăm cố định mà họ kiếm được từ cổ phiếu được thu mua trong Hệ thống, và lợi nhuận thật sự kiếm được không phải từ cổ tức mà từ mùa bội thu có được từ các khoản thanh toán lãi suất cho tiền pháp định. Hơn nữa, việc hiện diện trong lòng ngân hàng trung ương quốc gia sẽ khiến họ chia sẻ dữ liệu quan trọng trong việc tạo ra tiền tệ và các quyết định đi trước đối thủ cạnh tranh. Lợi nhuận bắt nguồn từ các lợi thế này sẽ tương ứng hay thậm chí là lớn hơn cả lợi nhuận kiếm được từ Cơ chế Mandrake. Thực tế, Cục Dự trữ Liên bang là một thể chế tài chính tư nhân, nhưng nó không phải là thể chế chứng tỏ rằng chính phủ hoàn toàn không tham gia vào các hoạt động kinh doanh ngân hàng. Thật ra, đó chỉ là điều ngược lại, vì chính nó đánh dấu sự xuất hiện của chính phủ như một đối tác của các chủ ngân hàng tư nhân và như một người thực thi bản thỏa thuận tập đoàn kinh tế. Giờ đây, hơn bao giờ hết, chính phủ đã bị cuốn vào vòng quay của bánh xe lịch sử.

Một nửa sự thật và mặc dù có sự truyền bá nhưng cơ cấu tổ chức do Aldrich Bill đề xuất vẫn có phần giống nhiều điểm so với Ngân hàng Hoa Kỳ trước đó. Nó có quyền chuyển đổi nợ liên bang thành tiền, cho chính phủ vay tiền, kiểm soát các thương vụ của các ngân hàng khu vực và là nơi ký gửi cho nguồn quỹ chính phủ. Các

đặc tính khác nhau nằm trong các điều khoản đó - những điều khoản tạo ra *nhieu* đặc quyền cũng như quyền lực cho tập đoàn kinh tế hơn là cho ngân hàng trung ương cũ. Điều quan trọng nhất của các vấn đề này là quyền tạo ra đồng tiền chính thức cho Hoa Kỳ. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, tiền giấy của các thể chế ngân hàng trở thành tiền tệ chính thức, không chỉ cho các khoản nợ công mà còn cho cả các khoản nợ tư nhân. Từ nay trở đi, bất cứ ai từ chối sử dụng loại tiền giấy này sẽ bị tống vào tù. Từ "Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ" đã xuất hiện trên bề mặt của mỗi tờ tiền giấy cùng với con dấu lớn của Bộ Tài chính Hoa Kỳ. Và, tất nhiên là có chữ ký của Bộ trưởng Bộ Tài chính được in ở chỗ dễ chú ý. Tất cả điều này được tạo ra nhằm thuyết phục người dân rằng thể chế mới này chắc chắn là một cơ quan thuộc chính phủ.

GẬY ÔNG ĐẬP LUNG ÔNG

Như vậy, giờ đây chiến lược nền tảng đang sẵn sàng và dự luật cụ thể đã được phác thảo, bước tiếp theo là tạo ra sự ủng hộ rộng rãi. Đây là phần quan trọng của kế hoạch đòi hỏi người thực hiện phải cực kỳ khéo léo. Trên thực tế, nhiệm vụ được đặt ra một cách dễ dàng hơn vì có nhiều địch thủ thiên tài chống lại sự tập trung quyền lực tài chính tại Phố Wall. Hai nhà phê bình trực tính nhất vào thời điểm đó là Thượng nghị sĩ Wisconsin Robert LaFollette và Nghị sĩ Minnesota Charles Lindbergh. Hầu như tuần nào họ cũng đưa ra một bài diễn văn phê phán kịch liệt cái mà họ gọi là "tổ hợp tiền tệ" - một tổ chức chịu trách nhiệm về việc tự do tạo ra các chu kỳ bùng nổ và suy thoái nhằm thu lợi nhuận từ các con nợ: doanh nghiệp, nông trại và gia đình - những đối tượng bị tước quyền sở hữu. Nếu có một ai đó nghi ngờ về sự tồn tại thật sự của kiểu tổ hợp này thì sự hoài nghi đó sẽ ngay lập tức trở nên tiêu tan khi LaFollette tuyên bố công khai rằng chỉ có 50 người nắm quyền điều hành toàn thể quốc gia. Các chuyên gia tiền tệ không mất tinh thần hay thậm chí không mấy may mắn nhận điều đó. Sự thật thì, khi được các phóng viên hỏi về phản ứng của mình đối với tuyên bố của LaFollette, George F. Baker - đối tác của J.P. Morgan - đã trả lời rằng, điều đó

là hoàn toàn vô lý. Ông ta cho rằng, theo những gì mình biết được biết thì con số đó không quá 8!²¹

Tất nhiên là người dân bị xúc phạm, và dự đoán là áp lực có thể sẽ tăng lên buộc Quốc hội phải ra tay. Các chuyên gia tiền tệ chuẩn bị sẵn sàng để chuyển phản ứng này thành một bước tiến cho riêng họ. Sách lược đưa ra rất đơn giản: (1) thành lập một ủy ban đặc biệt trực thuộc Quốc hội để kiểm tra tổ hợp tiền tệ; (2) bảo đảm những nhân sự trong ủy ban đều là bạn hữu; (3) che giấu toàn bộ phạm vi hoạt động của tổ hợp trong khi tiết lộ chỉ vừa đủ để người dân phản ứng mạnh mẽ hơn nữa cho việc cải tổ. Một khi bầu không khí chính trị đã đủ nóng, Aldrich Bill sẽ được đẩy lên trước để trả lời cho mọi nhu cầu và nguyện vọng của người dân.

Chiến lược này hoàn toàn không mới. Như Lindbergh - một Đại biểu Quốc hội - đã giải thích:

Từ sau cuộc Nội chiến, Quốc hội đã cho phép các chủ ngân hàng toàn quyền kiểm soát nền pháp chế tài chính. Tư cách hội viên của Ủy ban Tài chính trong Thượng Viện và Ủy ban Ngân hàng và Tiền tệ trong Nhà Trắng đã được chuẩn bị sẵn cho các nhà tài phiệt ngân hàng, chi nhánh và các luật sư của họ. Các ủy ban này đã kiểm soát bản chất của các dự luật sẽ được báo cáo, nội dung của chúng, và các trận tranh cãi về các vấn đề này đã diễn ra khi chúng được xem xét tại Thượng Viện và Hạ Viện. Không một ai trong ủy ban được thừa nhận trong vấn đề này... ngoại trừ một vài người được ủy ban thiên vị và bố trí.²²

ỦY BAN PUJO

Ủy ban Pujos là một ví dụ hoàn hảo cho sự tranh luận này. Đây là một ủy ban con trực thuộc Ủy ban Hạ viện Ngân hàng và Tiền tệ và vào năm 1912, nó được trao cho một trọng trách là thực thi cuộc điều tra nổi tiếng về "Tổ hợp Tiền tệ". Vị Chủ tịch lúc đó là Arsene Pujos đến từ bang Louisiana - người được xem như phát ngôn viên của "Tổ hợp Dầu khí". Tin tức lan truyền kéo dài trong suốt tám

tháng đã làm nảy sinh một lượng lớn các bằng chứng thống kê thô của các nhà tài phiệt ngân hàng Phố Wall. Chưa có lúc nào mà các nhà tài phiệt lại bị chất vấn về các thương vụ của họ với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc bị chất vấn về sự phản ứng của họ khi gặp phải sự cạnh tranh của các ngân hàng mới. Cũng không có bất cứ câu hỏi nào về kế hoạch của họ nhằm bảo vệ các ngân hàng đầu cơ tích trữ từ sự khan hiếm tiền tệ; hoặc động cơ của họ đối với mong muốn tạo ra mức lãi suất thấp một cách giả tạo; hay công thức đẩy những khoản thua lỗ của họ sang vai người đóng thuế. Công chúng thường bị nhồi nhét với ý tưởng rằng Quốc hội thật sự là tổ chức chuyên khai ra các vụ tai tiếng và tham nhũng, nhưng trên thực tế thì nó giống như câu chuyện thân tình giữa những người bạn cũ. Miễn là được phát ra từ môi miệng của các chủ ngân hàng, bất kể sự thất thường hay sự vô lý nào cũng được chấp nhận hoàn toàn mà không cần kiểm chứng.

Các phiên tòa được thực hiện bởi đại biểu Quốc hội Lindbergh và Thượng nghị sĩ LaFollette như là kết quả buộc tội của dân chúng. Tuy nhiên, khi được yêu cầu xuất hiện trước Ủy ban, cả hai người đều từ chối. Các nhân chứng duy nhất trong phiên tòa đó lại chính là các chủ ngân hàng và bạn bè của họ. Kolko kể lại rằng:

Thật may mắn cho những nhà cải cách, Ủy ban Pujo đã đu mình lên một yên cương ngựa cao để phi vào cuộc điều tra về Tổ hợp Tiền tệ trong suốt mùa hè năm 1912, và trong tám tháng làm kinh hoàng cả dân tộc, nếu cuộc điều tra này không đưa ra kết luận gì, thì số liệu thống kê về quyền lực của Phố Wall sẽ bao trùm cả nền kinh tế quốc gia... Năm công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, 341 chức vụ giám đốc của 112 công ty lớn với tổng nguồn vốn trên 22\$ tỉ. Chứng cứ có vẻ thuyết phục, và dân tộc thực sự sợ hãi khi nhận ra rằng cuộc cải tổ hệ thống ngân hàng là điều cấp thiết - có lẽ cần phải đưa cả Phố Wall vào trong guồng kiểm soát...

Sự điên cuồng của Phố Wall được làm sống lại bởi các tờ báo - cơ quan ngôn luận đã bỏ qua một sự thật rằng người ủng hộ

manh mẽ nhất việc cải cách ngân hàng lại chính là các chủ ngân hàng với quan điểm có gì đó hơi khác biệt... Tuy nhiên, xét ở quy mô lớn, phiên toà Pujos đã khiến cho đề tài cải cách ngân hàng trở nên nghiêm trọng.²³

Kolko đã chạm đến phần thú vị của vấn đề. Hầu như không một ai để ý đến sự thật là các nhà tài phiệt ngân hàng lớn nhất của Phố Wall lại là những kẻ dẫn đoàn diễu hành với yêu sách cải cách ngân hàng. Điều nghi ngờ lớn nhất giữa những điều này là Paul Warburg của Kuhn, Loeb & Co, người mà trong bảy năm trước khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua, đã thành thạo du hành vòng quanh đất nước nhưng lại cho ra bài diễn văn "cải cách" và viết một số bài báo học thuật cho các phương tiện truyền thông, kể cả loạt bài gồm 11 phần cho tờ *The New York Times*. Người phát ngôn của Tập đoàn Morgan và Rockefeller đã tham gia vào và tạo cho mình bộ mặt quen thuộc trước khi hội đồng chính trị và chuyên nghiệp này tạo tiếng vang trong cuộc kêu gọi cải cách. Tuy nhiên, chẳng ai chú ý đến cái mùi không thể lẫn lẩn được của món cá.

TRANH THỦ SỰ GIÚP ĐỠ CỦA GIỚI HỌC GIẢ

Các bài diễn văn và bài báo của các nhà tài phiệt ngân hàng tên tuổi không hề có ý định gây ảnh hưởng đến công chúng trên diện rộng. Chúng đáp ứng chức năng truyền bá các luận cứ nền tảng và các chi tiết kỹ thuật - những điều được xem là điểm khởi đầu cho công việc của những người khác - những người không bị cáo buộc có động cơ trục lợi cá nhân. Để chuyển tải thông điệp cho các cử tri, người ta buộc phải tranh thủ được các đại diện của giới hàn lâm nhằm tạo ra sự tinh hoa cần thiết của tư cách đáng trân trọng và tính khách quan trí tuệ này. Với mục đích đó, các ngân hàng đã góp số tiền 5 triệu đô-la cho quỹ "giáo dục" đặc biệt, và phần lớn số tiền đó được trao cho ba trường đại học là Princeton, Harvard và trường Đại học Chicago - những đơn vị tiếp nhận sự tài trợ lớn lao từ những đại gia hàng đầu trong ngành công nghiệp và tài chính.

Điều quan trọng trong thời gian này - đó là việc nghiên cứu "kinh tế" đang trở thành một lĩnh vực mới và được nhiều người biết đến, và quả là không khó để tìm ra các vị giáo sư thừa tài năng nhưng lại nghèo tiền bạc - những người muốn đền đáp lại sự trợ cấp hay sự bổ nhiệm uy tín bằng cách hăm hở trình bày về ưu điểm của kế hoạch đảo Jekyll. Không chỉ là một hoạt động hàn lâm được thỏa mãn về phương diện tài chính, nó còn tạo ra sự công nhận của quốc gia đối với các vị học giả này như những người tiên phong trong lĩnh vực kinh tế mới. Gailbraith phát biểu:

Dưới sự điều khiển của Aldrich, rất nhiều nghiên cứu về các thể chế tiền tệ ở Hoa Kỳ cũng như ở các quốc gia khác được đặt hàng từ giới học giả tên tuổi trong lĩnh vực kinh tế. Sự kính trọng mà hệ thống Dự trữ Liên bang có được là từ khi các chuyên gia kinh tế - những người có tên tuổi trong lĩnh vực chuyên môn tham gia vào công cuộc khai sinh ra hệ thống này.²⁴

Việc thực hiện mục đích cơ bản của quỹ giáo dục ngân hàng là nhằm tạo ra một tổ chức gọi là Liên hiệp các công dân Quốc gia (National Citizens' League). Mặc dù hoàn toàn được cấp vốn và kiểm soát bởi các ngân hàng dưới sự điều hành của cá nhân Paul Warburg, tổ chức này đơn thuần đại diện cho một nhóm các công dân quan tâm đến việc cải cách ngân hàng. Chức năng của tổ chức này là phổ biến hàng trăm ngàn tập sách "giáo dục" nhằm tổ chức các chiến dịch viết thư cho đại biểu Quốc hội đồng thời cung cấp nguồn đóng góp cho truyền thông, và nói cách khác là nhằm tạo ra ảo tưởng về sự ủng hộ có cơ sở cho kế hoạch đảo Jekyll.

Trong cuốn tiểu sử viết về Nelson Aldrich, Nathaniel Stephenson đã nhận định: "Liên hiệp này là một tổ chức không thành viên. Phải thật cẩn thận khi tránh nhấn mạnh đến Nelson Aldrich... Lần đầu và cũng là lần cuối cùng, hàng trăm nghìn đô-la đã được chi cho tổ chức này trong việc phổ biến nền khoa học tài chính."²⁵

Người được chọn để thực thi nỗ lực này là giáo sư kinh tế học Laurence Laughlin. Kolko nói rằng: "Laughlin là người thuộc trường

phái chính thống trong cam kết của mình về chính sách tự do kinh doanh, tuy nhiên, trên thực tế lại là một học giả hàng đầu tán thành luật lệ ngân hàng... và dễ dàng bị ảnh hưởng bởi nhu cầu ngân hàng cũng như thực tế chính trị hiện tại.”²⁶ Liệu việc bổ nhiệm ông ta có mang lại tính khách quan trí tuệ cho tổ chức mới? Stephenson trả lời: “Giáo sư Laughlin của đại học Chicago được giao trách nhiệm tuyên truyền các hoạt động của Liên hiệp.”²⁷ Đại biểu Quốc hội Lindbergh bổ sung thêm điều này: “Độc giả biết rằng Đại học Chicago là một tổ chức được John Rockefeller tài trợ gần 50 triệu đô-la. Thực tế mà nói thì đó chính là Trường Đại học Rockefeller.”²⁸

Điều đó không có nghĩa rằng Laughlin đã lâm vào cảnh “ăn xôi chùa ngọng miệng”. Vị giáo sư hoàn toàn tin vào hiệu quả của kế hoạch đảo Jekyll, và bằng chứng là ông ta đã tận tâm tận lực cống hiến cho công việc. Nhưng chắc chắn một điều rằng, ông ta được chọn vào vị trí mới chính xác là vì đã tán thành quan niệm hợp tác giữa ngân hàng và chính phủ như là một sự cạnh tranh lành mạnh thay thế cho sự cạnh tranh “hủy diệt” trước đây. Nói cách khác, nếu không đồng ý một cách chân thành với John D. rằng sự cạnh tranh là một tội ác thì ông ta thậm chí không bao giờ được trao danh hiệu giáo sư hàng đầu.²⁹

WILSON VÀ PHỐ WALL

Woodrow Wilson vào lúc này là một học giả khác - người được bổ nhiệm vào địa vị nổi bật của quốc gia như là một kết quả từ quan niệm của ông ta về sự cải cách ngành ngân hàng. Nên nhớ rằng, tên tuổi của Wilson đã được đề cử cho chức Chủ tịch trong hội nghị toàn quốc của Đảng Dân chủ dưới sự ảnh hưởng của tập đoàn Col.Edward Mandell. Nhưng đó là năm 1912. Mười năm trước, ông ta gần như chẳng được ai biết đến. Vào năm 1902, ông ta được bầu làm Hiệu trưởng Trường Đại học Princeton, một vị trí mà ông ta không thể có được nếu không có sự đồng tình từ các mạnh thường quân trong giới tài phiệt ngân hàng Phố Wall. Ông ta đặc biệt thân thiết với Andrew Carnegie và trở thành ủy viên quản trị của Quỹ Carnegie.

Hai nhà tài trợ trong số các nhà tài trợ hào phóng là Cleveland H. Dodge và Cyrus McCormick - những vị giám đốc của Ngân hàng Đô thị Quốc gia của Rockefeller. Họ là một phần của Phố Wall mà Ủy Ban Pujo mô tả như một "Tổ hợp Tiền tệ" của Hoa Kỳ. Cả hai người đều là bạn đồng môn của Wilson tại Trường Đại học Princeton. Năm 1890, khi Wilson trở lại Princeton với tư cách là một giáo sư thì Dodge và McCormick đều đã trở thành ủy viên quản trị của trường đại học nhờ khối tài sản khổng lồ của mình, và họ phát triển sự nghiệp theo cách đó. Trong cuốn "*Sáu mươi gia đình Mỹ*" (*America's Sixty Families*), Ferdinand Lundberg đã viết như sau:

Trong gần 20 năm trước khi được đề cử vào vị trí quan trọng, Woodrow Wilson đã di chuyển theo cái bóng của Phố Wall... Vào năm 1898, với đồng lương ít ỏi, Wilson đã bị vây hãm bởi những lời đe dọa từ các vị chủ tịch của các trường đại học buộc ông ta từ chức. Dodge và McCormick đã tự lập nên một quỹ tài chính và đồng ý tăng mức học bổng bổ sung phi chính thức nhằm giữ vị trí này của Wilson tại Princeton. Những người đóng góp cho quỹ tư nhân này chính là Dodge, McCormick, Moses Taylor Pyne và Percy R. Pyne. Vào năm 1902, nhóm này đã dàn xếp cuộc lựa chọn cho Wilson để đưa ông ta vào vị trí chủ tịch trường đại học.³⁰

Với lòng biết ơn, Wilson thường phát biểu về sự lớn mạnh của nhiều công ty và ca ngợi J.P. Morgan như là nhà lãnh đạo tài ba của Hoa Kỳ. Ông ta cũng đưa ra kết luận mang tính chấp thuận về giá trị của nền kinh tế chịu sự kiểm soát. "Cái thời của sự cạnh tranh cá nhân thật sự đã qua rồi," - ông ta nói. "Nó có thể quay trở lại; tôi không biết; nhưng tôi dám nói rằng nó sẽ không quay trở lại trong thời đại của chúng ta." ³¹

H.S. Kenan kể phần còn lại của câu chuyện:

Woodrow Wilson, Chủ tịch Trường Đại học Princeton, là nhà sư phạm lỗi lạc đầu tiên lên tiếng ủng hộ Kế hoạch Aldrich, một hành động mà ngay lập tức đã mang lại cho ông ta vị trí Thống đốc Bang New Jersey và sau này là vị trí Tổng thống

Hoa Kỳ. Trong suốt thời kỳ khủng hoảng năm 1907, Wilson tuyên bố rằng: “ tất cả rắc rối này có thể bị đẩy lui nếu chúng ta bổ nhiệm một ủy ban gồm 6 hay 7 thành viên có tinh thần vì mọi người như J.P. Morgan để quản lý các vụ việc của đất nước chúng ta.”³²

ĐỐI LẬP VỚI DỰ LUẬT ALDRICH

Một trong những bất đồng tại cuộc họp đảo Jekyll là danh nghĩa gắn với nền lập pháp đề ra. Với tư cách một bậc thầy tâm lý, Warburg muốn gọi nó là Dự luật Dự trữ Quốc gia hay Dự luật Dự trữ Liên bang với mục đích gọi lên hình ảnh kếp của chính phủ và cục dự trữ, cả hai đều được dự tính để trở nên hấp dẫn theo tiềm thức. Mặt khác, Aldrich đã hành động vượt ra ngoài lòng tự trọng cá nhân, khẳng khái yêu cầu tên *của mình* phải được gắn với dự luật. Warburg chỉ ra rằng, cái tên Aldrich sẽ làm cho công chúng nghĩ rằng nó gắn với lợi ích Phố Wall, và điều đó sẽ là một trở ngại không cần thiết trên con đường tiến đến mục tiêu. Aldrich nói rằng, vì ông là Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ Quốc gia - tổ chức được thành lập một cách đặc biệt nhằm tiến hành kế hoạch cải cách ngân hàng - mọi người sẽ trở nên bối rối khi tên của ông ta không gắn với dự luật. Cuộc tranh luận này kéo dài và nảy lửa. Nhưng cuối cùng, cái tôi của các chính trị gia đã thắng lại lý lẽ của các chủ ngân hàng.

Tất nhiên, Warburg đã đúng. Aldrich trở nên nổi tiếng với tư cách là người phát ngôn cho Đảng Cộng hòa phụ trách mảng doanh nghiệp và ngân hàng. Lòng trung thành của ông ta được thể hiện công khai rộng rãi bởi các dự luật thuế xuất nhập khẩu được bảo trợ gần đây nhằm bảo vệ các tổ hợp thuốc lá và cao su. Tên Aldrich trên dự luật cải cách ngân hàng dễ dàng trở thành mục tiêu cho phe đối lập. Vào ngày 15/12/1911, Đại biểu Quốc hội Lindberg đã chất vấn Hạ Nghị viện:

Kế hoạch Aldrich là kế hoạch Phố Wall. Nó là một thách thức rõ ràng đối với chính phủ bởi sự lên ngôi của tổ hợp tiền tệ. Nó đồng nghĩa với một cuộc khủng hoảng khác, mà nếu cần

thiết, sẽ đe dọa mọi người. Aldrich - người được chính phủ trả công để đại diện cho dân chúng - đã đề xuất một kế hoạch cho việc thành lập các tổ hợp để thay thế.³³

Dự luật Aldrich không bao giờ được đưa ra bầu chọn. Năm 1910, khi đảng viên Đảng Cộng hòa mất quyền kiểm soát Hạ viện và sau đó mất luôn quyền kiểm soát Thượng viện và quyền kiểm soát nhiệm kỳ Tổng thống vào năm 1912, mọi hy vọng đặt vào dự luật Đảng Cộng hòa đều tan biến. Aldrich được các cử tri của mình bầu vào Thượng Viện, và quả bóng chính trị hiện hướng thẳng đến phiên tòa của Đảng Dân chủ và vị tổng thống mới của họ, Woodrow Wilson.

Cách thức điều này phải được chấm dứt chính là bài học thứ vi cho nền chính trị, và chúng ta sẽ trở lại với vấn đề này trong chương sau.

TÓM TẮT

Ngành ngân hàng trong giai đoạn ngay trước khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua là đề tài về vô số quyền kiểm soát, luật định, tiền trợ cấp và quyền ưu đãi ở cả hai cấp độ bang và liên bang. Lịch sử đã miêu tả sinh động giai đoạn này như một sự cạnh tranh thả lỏng và tự do ngân hàng. Thật sự, đó là một giai đoạn "cải tạo" đối với ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, Phố Wall rất muốn có sự tham gia từ phía chính phủ. Các nhà tài phiệt ngân hàng New York đặc biệt muốn "người cho vay cuối cùng" này tạo ra số lượng tiền pháp định vô hạn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của họ trong trường hợp họ bị rơi vào tình thế kiệt quệ về tiền tệ hay rút tiền ô ạt. Họ cũng muốn ép buộc tất cả các ngân hàng tuân theo cùng một chính sách dự trữ không thỏa đáng, do đó, nhiều ngân hàng cần trọng sẽ không đựng vào nguồn dự trữ của các ngân hàng khác. Một mục đích nữa là nhằm hạn chế sự tăng trưởng của các ngân hàng mới tại miền Nam và miền Tây.

Đây là khoảng thời gian nở rộ các ý tưởng thành lập các tổ hợp hay tập đoàn kinh tế. Đối với những ai từng coi các ý tưởng này

là quan trọng hàng đầu thì sự cạnh tranh được xem là hỗn loạn và hoang phí. Phố Wall như một viên đá tuyết lăn vào hai nhóm ngân hàng lớn: Tập đoàn Morgan và Tập đoàn Rockefeller, và thậm chí họ không cạnh tranh dữ dội với nhau nữa nhằm ủng hộ cơ cấu tài chính hợp tác. Nhưng để giữ những tập đoàn kinh tế này kết hợp với nhau thay vì phân rẽ, cần có một phương thức kỷ luật nhằm bắt buộc những ai tham gia phải trung thành với các thỏa thuận. Chính phủ liên bang được xem như một đối tác phục vụ chức năng này.

Để bán kế hoạch này cho Quốc hội, thực tế của tập đoàn kinh tế phải được che đậy và cái tên “ngân hàng trung ương” nên tránh nhắc đến. Từ *Liên bang* được chọn để nghe cho có vẻ giống như một hoạt động của chính phủ; từ *Dự trữ* được chọn để tạo nên bộ mặt tài chính khi nói đến; và từ *Hệ thống* (từ đầu tiên khi dự luật được chọn là *Hiệp hội*) được chọn để che đậy sự thật rằng nó chính là một ngân hàng trung ương tư hữu. Cơ cấu gồm 12 thể chế tài chính khu vực được hình thành như một thủ đoạn sâu xa nhằm tạo nên ảo tưởng về sự phân quyền, nhưng cơ chế đã được thiết kế ngay từ ban đầu như một ngân hàng trung ương tư hữu chính là bản sao của Ngân hàng Anh.

Bản phác thảo đầu tiên của Dự luật Cục Dự trữ Liên bang được gọi là Dự luật Aldrich với sự đồng tài trợ của Đại biểu Quốc hội Vreeland, nhưng nó lại không phải là công trình của bất cứ ai trong số những chính trị gia này. Nó là con đẻ trí tuệ của nhà tài phiệt ngân hàng Paul Warburg và thực sự được viết bởi nhà tài phiệt Frank Vanderlip và Benjamin Strong.

Cái tên Aldrich gắn với dự luật ngân hàng là một chiến lược tồi, vì ông ta được biết đến với tư cách là Thượng nghị sĩ của Phố Wall. Dự luật của ông ta không được chấp nhận về mặt chính trị và không bao giờ được ủy ban công bố. Tuy nhiên, phần nền đã được xây xong, và thời điểm thay đổi nhãn hiệu cũng như các đảng phái chính trị đã đến. Phương thức sẽ từng bước tiến hành phẫu thuật thẩm mỹ và sẽ tái xuất hiện dưới mặt nạ mạnh thường quân của các

chính trị gia mà danh nghĩa của họ được gắn chặt vào tiềm thức của công chúng với quan điểm chống lại các nhà tài phiệt Phố Wall.

Chú thích:

¹ Xem Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 140.

² Chernow, trang 152-53.

³ Được Gabriel Kolko trích dẫn, *Những xu hướng chính trong lịch sử Mỹ hiện đại (Main Currents in Modern American History)*, - New York: Harper & Row, 1976, trang 13.

⁴ Được William Hoffman trích dẫn, *David: Báo cáo về Rockefeller (David: A Report on a Rockefeller)* - New York: Lyle Stewart, Inc., 1971, trang 29.

⁵ Paul và Lehrman, trang 119.

⁶ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 143-44.

⁷ Moody, trang 117-18, 150.

⁸ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 144.

⁹ Kịch bản được hợp pháp hóa này chỉ được sử dụng đúng một lần vào năm 1914 lúc bùng nổ cuộc Đại thế chiến thứ nhất. Xem Galbraith, trang 120.

¹⁰ *Hồ sơ Quốc hội*, kỳ 5, 1913, trang 4655.

¹¹ *Hồ sơ Quốc hội*, kỳ 6, 1913, trang 6021.

¹² Stephenson, trang 378.

¹³ Galbraith, trang 122.

¹⁴ Vanderlip, "từ chàng nông dân tới nhà tài chính", trang 72.

¹⁵ Krooss, Tập III, bản in năm 1969, trang 1202.

¹⁶ Được Kolko trích dẫn, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 235.

¹⁷ Hầu hết các nhà sử học đều chung quan điểm với Seligman về vai trò mang tầm ảnh hưởng lâu dài của Warburg trong việc tạo lập ra Cục Dự trữ Liên bang. Tuy nhiên, những người tham gia trực tiếp vào vở kịch này hình như hào hứng giành lấy một số vị trí nổi bật về danh tiếng cho chính bản thân và đã bất đồng sâu sắc. Chẳng hạn như William McAdoo, Bộ trưởng Tài chính khi đó, phát biểu rằng: "Sự khẳng định này hoàn toàn sai

mức phải bắt nguồn từ sự ngu dốt chứ không phải sự xuyên tạc.” Hãy xem McAdoo, trang 281. Bất kể việc ganh đua sĩ diện, tìm hiểu một cách khách quan bản thành tích này dẫn tới kết luận rằng, trong khi những người khác không hề nghi ngờ gì về khoản tiền lớn được dành cho những thương vụ về hối phiếu kỹ thuật và các đàm phán chính trị thì *bản chất, khái niệm* tổng thể và *cơ sở pháp lý* của kế hoạch được bàn tới nhằm bán cho Quốc hội về cơ bản chính là sản phẩm thuộc cảm hứng bị bóp méo của Warburg.

¹⁸ Edwin Seligman, Các vụ kiện của Học viện về Khoa học Chính trị, Tập IV, Số 4 (New York: 1914), trang 3-6.

¹⁹ Vanderlip, “Từ chàng nông dân tới nhà tài chính”, trang 72.

²⁰ “Một hệ thống ngân hàng và tiền tệ tốt hơn” của Edward B. Vreeland, *The Independent*, ngày 25 tháng 8 năm 1910, trang 394.

²¹ Mullins, trang 16.

²² Lindbergh, trang 76.

²³ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 220.

²⁴ Galbraith, trang 121.

²⁵ Stephenson, trang 388-89.

²⁶ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 187.

²⁷ Stephenson, trang 388.

²⁸ Lindbergh, trang 131.

²⁹ Để có cái nhìn toàn diện về sự thành lập và hoạt động của League, xem Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 186-228.

³⁰ Lundber, trang 114-15.

³¹ Greider, trang 276.

³² H.S. Kenan, *Ngân hàng Dự trữ Liên bang (The Federal Reserve Bank)* - Los Angeles: Noontide Press, 1966, trang 105.

³³ Được H.S. Kenan trích dẫn, trang 118.

Chương 22

ÂM MÙU NUỐT CHỨNG QUỐC HỘI

Nỗ lực thứ hai trong việc thông qua luật pháp để hợp thức hóa tập đoàn kinh tế ngân hàng; Woodrow Wilson được các chủ ngân hàng nhắm vào chức vụ Tổng thống; chiến lược của họ trong việc đưa Wilson vào ghế Tổng thống Hoa Kỳ; vai trò của Wilson trong việc thúc đẩy nền lập pháp tư hữu; pháp lệnh Dự trữ Liên bang được thông qua lần cuối cùng.

Cuộc bầu cử năm 1912 được xem như một cuốn giáo khoa điển hình cho quyền lực chính trị và mảnh khỏe bầu cử. Chủ tịch Đảng Cộng hòa, William Howard Taft, được dựng lên cho cuộc tái bầu cử. Giống như hầu hết những người theo Đảng Cộng hòa trong thời đó, quyền lực chính trị của Taft dựa trên sự hậu thuẫn từ nền tảng kinh doanh tầm cỡ và lợi tức ngân hàng ở các khu vực công nghiệp. Trong nhiệm kỳ thứ nhất, ông ta được dân chúng bầu chọn với mong muốn nhân vật này sẽ tiếp tục các chính sách bảo vệ của người tiền nhiệm Teddy Roosevelt, đặc biệt trong việc mở rộng thị trường của các tập đoàn kinh tế đối với các mặt hàng đường, cà phê

và trái cây từ các khu vực Mỹ La tinh. Tuy nhiên, khi đã đắc cử, ông ta lại kìm hãm các phương pháp này và gây ra sự đối đầu với nhiều vị có thể lực của Đảng Cộng hòa. Phát súng cuối cùng đã được bắn ra khi Taft từ chối ủng hộ Kế hoạch Aldrich. Ông ta phản đối kế hoạch này không phải vì nó sẽ tạo ra một ngân hàng trung ương nắm quyền kiểm soát chính phủ đối với nền kinh tế mà vì nó không đưa ra *đầy đủ* quyền kiểm soát chính phủ. Ông ta nhận ra rằng, kế hoạch đảo Jekyll sẽ đặt các nhà tài phiệt ngân hàng vào ghế của người cầm lái và chính phủ thì chỉ được “ngồi kế” trên chiếc xe quyền lợi. Ông ta cũng không phản đối mối “giao hảo bền chặt” giữa tiền tệ với các nhà nghiên cứu chính trị mà đơn giản muốn có cổ phần lớn hơn về phương diện chính trị. Các nhà tài phiệt ngân hàng không gây bất lợi cho việc đàm phán cân quyền lực hay tỏ ra thiếu thiện ý thỏa hiệp, nhưng những gì mà họ thật sự cần vào lúc này - đó là nhân vật trong tòa Nhà Trắng kia, người thay vì thờ ơ với kế hoạch đó, lại có thể trở thành người đứng đầu và sử dụng tầm ảnh hưởng của một vị Tổng thống để lôi kéo sự ủng hộ từ những người theo quan điểm trung lập trong Quốc hội. Từ giây phút này trở đi, Taft được lựa chọn cho nhiệm vụ dập tắt “ngọn lửa” chính trị.

Đây là giai đoạn đất nước bước vào thời kỳ phồn thịnh chung, và Taft trở nên nổi tiếng với các cử tri cũng như với tổ chức Đảng có hệ thống bình thường. Ông ta dễ dàng được đề cử tại cuộc họp của Đảng Cộng hòa, và ít ai nghi ngờ rằng ông sẽ không chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống. Wilson cũng được đề cử làm ứng viên của Đảng Dân chủ, nhưng với tính cách khô khan lạnh lùng và hành vi kiêu cách, ông ta đã thất bại trong việc khuấy động lợi ích của các cử tri “có tiềm năng” nhằm biến ông ta thành một đối thủ quan trọng.

ỨNG VIÊN ĐẢNG CẤP TIẾN*

Tuy nhiên, khi trở về từ cuộc đi săn ở châu Phi, Teddy Roosevelt được George Perkins và Frank Munsey - đại diện của Tập đoàn Morgan - thuyết phục ra tranh cử tổng thống. Khi nỗ lực đó thất bại, họ quay lại thuyết phục ông ta chạy đua chống lại Taft như một ứng viên "cấp tiến" với tấm vé của Đảng Cấp tiến. Điều khó hiểu ở đây là chuyện gì đã thúc đẩy ông ta chấp thuận nhiệm vụ này, nhưng chắc chắn nó có liên quan đến mục đích của người hậu thuẫn cho ông ta. Họ không trông đợi Roosevelt sẽ thắng, nhưng với tư cách là một cựu Chủ tịch Đảng Cộng hòa, họ biết rằng ông ta sẽ chia rẽ được Đảng và bằng cách kéo phiếu bầu của Taft sang mình, sẽ đưa được Wilson vào Nhà Trắng.

Các chiến dịch vận động tranh cử Tổng thống cần rất nhiều tiền. Đảng Cộng hòa có nguồn tài chính dồi dào, phần lớn được quyên góp từ các cá nhân có cùng nguyện vọng chứng kiến sự thất bại của đối thủ mình. Không thể cắt đứt nguồn quỹ này mà lại không gây ra quá nhiều nghi vấn, do đó, giải pháp của họ là cung cấp một nguồn tài chính cho cả *ba* ứng viên tranh cử, nhưng đặc biệt chú trọng đến nhu cầu của Wilson và Roosevelt.

Trong khi tiếp nhận các sự kiện, một vài sử gia đã kết luận một cách phỉ báng rằng trò bịp bợm này là có mục đích. Ron Chernow nói rằng: "Vào năm 1924, Tập đoàn Morgan đã có được tầm ảnh hưởng rất lớn đến nền chính trị Mỹ, vì thế, những kẻ đây mưu mô đó không thể nói lên được rằng ứng viên nào là người chịu ơn ngân hàng nhiều hơn".¹ Nhưng người ta không cần phải là người thủ đoạn để nhận ra chứng cứ của lối chơi gian lận này. Ferdinand Lundberg kể lại rằng:

J.P. Morgan & Co. đã đóng vai trò dẫn đường trong cuộc bầu cử năm 1912... Người lót đường cho Roosevelt chính là George W. Perkins và Frank Munsey. Thật ra thì cả hai người này đều

* Bull Moose: Thành viên của Đảng Cấp tiến tham gia ủng hộ cuộc bầu cử Tổng thống Theodore Roosevelt vào năm 1912.

khuyến khích Roosevelt tranh cử chức vị Tổng thống với Taft... Munsey hoạt động trong lĩnh vực báo chí cho J.P. Morgan & Co - mua, bán, tạo dựng và ngăn cản việc phát hành các tờ báo theo các yêu cầu đầy mưu mô tính toán của Morgan... Perkin rời J.P. Morgan & Co. vào ngày 1/1/1911 để đảm đương một vai trò chính trị lớn hơn...

Sự ngờ vực dường như được biện minh rằng cả hai người không quá nóng lòng trong việc Roosevelt thắng cử. Ý kiến cho rằng Perkin và Munsey có thể có mong muốn Wilson sẽ thắng... đã phần nào chứng minh bằng quan điểm rằng Perkins đã đặt cược một số tiền lớn đảng sau chiến dịch tranh cử của Wilson thông qua Cleveland H. Dodge. Dodge và Perkins đã tài trợ \$35,500 cho tờ *True American* của thành phố Trenton, một tờ báo lưu hành trên phạm vi toàn quốc với chiến dịch tuyên truyền của Wilson ...

Xuyên suốt cuộc tranh cử, Roosevelt luôn được George Perkins thường xuyên theo sát gót, cung cấp tiền bạc, xem xét từng chi tiết bài diễn văn của ông ta, tập hợp các doanh nhân Phố Wall để giúp đỡ, và nói chung, gánh chịu toàn bộ trách nhiệm của cuộc vận động tranh cử đối đầu với Taft... Perkins và J.P. Morgan & Co. mới là cốt lõi của Đảng Cấp tiến, mọi thứ khác chỉ là vật trang sức bề ngoài... Năm 1912, việc đóng góp tiền mặt của Munsey cho các khoản chi mang tính chính trị đối với Đảng Cấp tiến đã ngốn của ông ta \$229,255.72. Perkins đã đóng góp hơn \$500,000 cho nguồn quỹ và Munsey đã chi hết \$1000,000 tiền mặt cho việc giành được tờ *Press* từ Henry Einstein để Roosevelt có được tờ báo buổi sáng của thành phố New York. Với tư cách là Ủy ban Vận động [Đặc quyền của Thượng viện và Tuyển cử] học từ chính Roosevelt, Perkins và Munsey cũng đã cam kết tài trợ một khoản kinh phí "nặng ký" cho cuộc tranh cử của Roosevelt. Nói tóm lại, hầu hết nguồn quỹ tranh cử đều được cung ứng từ hai "tay đao phủ" của gia tộc Morgan - những kẻ đang tìm kiếm mảnh da đầu của Taft làm chiến tích.²

Morgan & Co. không chỉ là công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng duy nhất ở Phố Wall xác nhận cuộc bầu cử này như một phương thức nhằm đánh bại Taft. Trong nội bộ Kuhn, Loeb & Co, Felix Warburg và Jacob Schiff đang hậu thuẫn cho Wilson, trong khi Otto Kahn - một đối tác khác của công ty - lại âm thầm ủng hộ Roosevelt. Những người theo Đảng Cộng hòa xuất chúng khác với những đóng góp cho cuộc vận động tranh cử của Đảng Dân chủ năm đó là Bernard Baruch, Hery Morgenthau và Thomas Fortune Ryan.³ Và phần hùn của Roosevelt trong tập đoàn kinh tế được xem là có liên quan sâu sắc. William McAdoo, phó chủ tịch phụ trách cuộc vận động tranh cử quốc gia của Wilson đã nói rằng Cleveland Dodge từ Ngân hàng Đô thị Quốc gia trực thuộc gia tộc Rockefeller đã đóng góp \$51,300 - nghĩa là hơn ¼ tổng số tiền huy động được từ tất cả các nguồn quỹ khác. Theo cách nói của McAdoo, "Ông ta là món quà Chúa ban."⁴ Ferdinand Lundberg mô tả Dodge như một "thiên tài tài chính đứng sau Woodrow Wilson". Ông ta còn tiếp tục:

Sự đề cử Wilson cho vị trí Tổng thống thể hiện thành tựu cá nhân của Cleveland H. Dodge, giám đốc Ngân hàng Đô thị Quốc gia, con dòng cháu giống của Dodge trong việc thừa hưởng đế chế đạn dược và đồng của dòng tộc này.... Sự đề cử này cũng chính là thành tựu của Ryan, Harvey và J.P. Morgan & Co. Cùng điều hành Ngân hàng Đô thị Quốc gia với Dodge vào lúc đó là J.P. Morgan-con, giờ đã trở thành chủ tịch công ty [Morgan] cùng Jacob Schiff, William Rockefeller, J.Ogden Armour và James Stilman. Tóm lại, ngoài George Baker, tất cả những người mà Ủy ban Pujo gọi là những nhân vật thống trị của "Tổ hợp Tiền tệ" đều hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.⁵

Và vì thế mà các chuyên gia nghiên cứu tiền tệ đã tuyển chọn cẩn thận ứng viên của mình và dọn đường cho chiến thắng của anh ta. Mánh lới này thật xuất sắc. Ai có thể nghi ngờ rằng chính Phố Wall lại ủng hộ cho phe Dân Chủ, đặc biệt khi đảng này diễn thuyết về chính sách của mình: "Chúng tôi không tán thành dự luật

Aldrich và phản đối sự thành lập ngân hàng trung ương tư hữu; và... những gì chúng ta biết đến chính là Tổ hợp tiền tệ.”

Thật là trơ trẽn. Đảng của người lao động, đảng của Thomas Jefferson - tổ chức được hình thành chỉ sớm hơn một vài thế hệ trước đây cho một mục đích đặc trưng là đối lập với chế độ ngân hàng trung ương - giờ lại cổ vũ cho vị thủ lĩnh mới, một con rối chính trị trong tay các chủ ngân hàng Phố Wall và là người đã tán thành ủng hộ chương trình nghị sự bí mật bàn về việc thành lập Cục Dự trữ Liên bang. Như George Harvey sau đó đã khoe khoang, các nhà tài phiệt “không hề cảm thấy thù hận Wilson vì những lời phát biểu này được xem là cực đoan và đe dọa lợi ích của họ. Đơn giản là ông ta đang chơi một ván cờ chính trị.”⁶

William McAdoo, phó chủ tịch phụ trách cuộc vận động tranh cử quốc gia của Wilson, được nhắm trước cho vị trí Bộ trưởng Tài chính, đã nhận thấy được điều gì đang xảy ra:

Các đóng góp cơ bản cho bất cứ nguồn quỹ nào dành cho chiến dịch tranh cử đều được thực hiện bởi những kẻ mục tiêu cá nhân cần phải đạt được - vào khoản tiền quyền được cho chiến dịch tranh cử chính là mục tiêu của họ... Sự thật là sẽ xuất hiện một mối nguy hiểm trầm trọng khi đất nước chuyển sang chế độ tài phiệt giả trang dân chủ (pluto-democracy); đó là một nền cộng hòa gian dối với chính phủ thực tế hiện hữu trong tay một nhóm người giàu có, những kẻ mua quan bán tước nhờ tiền, những kẻ mà tầm ảnh hưởng của họ lan tỏa tới mọi ngóc ngách của Hoa Kỳ, thậm chí ngay cả đến ngày hôm nay.

Kinh nghiệm đã cho thấy rằng, cách thức thông thường nhất trong việc nắm giữ một đảng phái chính trị là bơm cho nó thật nhiều tiền của. Điều này giúp những kẻ đóng góp tiền bạc tiếp cận với các vị thủ lĩnh đảng. Các mối quan hệ và tầm ảnh hưởng sẽ thực thi phần còn lại.⁷

TỔ HỢP TIỀN TỆ MÀ HỌ CÓ THÀNH KIẾN

Roosevelt thật ra có rất ít lợi ích từ việc phát hành tiền tệ của ngân hàng, có lẽ là bởi ông ta không hiểu gì về hệ thống này. Hơn nữa, trong một sự kiện không chắc đã xảy ra, các viên chức cương quyết của chính phủ có trách nhiệm phá bỏ độc quyền của các tổ hợp tiền tệ có thể sẽ là những người chiến thắng trong cuộc bầu cử, nhưng các nhà tài phiệt vẫn có một chút e sợ. Mặc dù tỏ rõ lập trường công khai chống lại các doanh nghiệp lớn, song ông ta vẫn có sức thuyết phục và được Phố Wall hoàn toàn chấp nhận. Theo như Chernow quan sát:

Mặc dù mối quan hệ Roosevelt - Morgan đôi khi bị châm biếm như mối quan hệ giữa các viên chức chính phủ chống lại sự độc quyền của các tổ hợp tiền tệ và các vị hoàng đế của các tổ hợp tiền tệ đó, nhưng trên thực tế nó phức tạp hơn nhiều. Việc tranh luận của công chúng đã che mờ sự hấp dẫn mang tính ý thức hệ ... Roosevelt xem các tổ hợp như một kết quả tự nhiên mang tính hệ thống của sự phát triển kinh tế. Ông ta nói, việc ngăn cản nó giống như ta đang cố thử ngăn nước trên dòng sông Mississippi vậy. Cả TR lẫn Morgan đều không thích nền kinh tế cá thể và hỗn độn của thế kỷ 19 và ưa chuộng những hình thức kinh doanh lớn... Trong cuộc tranh luận giữa Roosevelt và Morgan luôn có một tấm màn vô hình nào đó, một sự giả vờ thù địch lớn hơn cái mà nó thật sự hiện hữu... Roosevelt và Morgan là hai anh em cùng huyết thống.⁸

Vì thế không có gì lạ khi Warburg lưu ý vào tháng Giêng năm 1912 – tức là 10 tháng trước khi diễn ra cuộc bầu cử – rằng Teddy đã “lôi kéo được sự xem xét chấp thuận kế hoạch Aldrich.”⁹

Mặc dù có sự thuyết phục tinh thần đối với các vấn đề này, nhưng cả Wilson và Roosevelt đều đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình. Có được nguồn trợ vốn riêng từ các nhà tài phiệt ngân hàng máu mặt của Phố Wall, họ đã công khai tiến hành một chiến dịch sôi nổi chống lại “Tổ hợp Tiền tệ” xuyên suốt khắp mọi miền nước Mỹ. Roosevelt đã rống lên rằng “việc phát hành tiền tệ nên

được trao về tay chính phủ và phải được bảo vệ khỏi sự chi phối và lôi kéo của Phố Wall".¹⁰ Và ông ta đã trích dẫn đi trích dẫn lại cương lĩnh của Đảng Cấp tiến: "Chúng tôi phản đối cái gọi là Dự luật Tiền tệ Aldrich vì các điều khoản trong đó sẽ đặt hệ thống tiền tệ và tín dụng của chúng ta vào tay tư nhân". Trong khi đó, ở tại một thành phố khác, Wilson tuyên bố:

Có một sự tập trung khác thường đầy nham hiểm trong quyền kiểm soát kinh doanh tại đất nước chúng ta... Do đó, sự phát triển của đất nước chúng ta và mọi hoạt động đều nằm trong tay của một số người... Tổ hợp tiền tệ này, hay còn được gọi một cách chính xác hơn là, tổ hợp tín dụng này ... không phải là một chuyện hoang đường.¹¹

Trong suốt cuộc vận động tranh cử, Taft được mô tả như một người đứng đầu các doanh nghiệp tầm cỡ và các ngân hàng Phố Wall - và trên thực tế cũng đúng như vậy. Roosevelt và Wilson cũng vậy. Sự khác biệt cơ bản ở đây chính là Taft - người được đánh giá qua các kết quả thực thụ của ông ta trong công việc - đã được *biết đến* là người như vậy, trong khi đối thủ của ông ta lại chỉ được đánh giá qua lời nói của mình.

Kết quả của cuộc bầu cử chính xác như những gì mà các nhà hoạch định chiến lược dự đoán. Wilson chỉ nhận được 42% số phiếu bầu và tất nhiên có 58% số phiếu đánh bại ông ta. Roosevelt không tham gia vào cuộc đua quyền lực này, và chắc chắn rằng toàn bộ số phiếu bầu của ông ta được chuyển sang cho Taft, và Wilson sẽ chỉ còn là một vết chấm mờ nhạt. Như những gì mà Đại tá House tiết lộ một cho tác giả George Viericks nhiều năm sau đó thì "Wilson đã được chính Teddy Roosevelt bầu chọn."¹²

Và giờ đây, âm mưu này đã len lỏi vào Nhà Trắng, việc thông qua kế hoạch đảo Jekyll đã đi đến chặng cuối cùng. Thành lũy đối lập cuối cùng trong Quốc hội bao gồm những người theo chủ nghĩa dân kiểm trong Đảng Dân chủ dưới sự dẫn dắt của William Jennings Bryan. Vấn đề của nhóm này chính là họ đã thực hiện kế hoạch tranh cử một cách nghiêm túc. Họ *thật sự* đối nghịch với Tổ hợp

Tiền tệ. Trong khi thật dễ dàng để qua mắt các cử tri, nhưng nó lại không quá dễ dàng để lừa gạt những chính trị gia lão luyện. Những điều cần thiết bây giờ là toàn bộ dự luật mới sẽ có đầy đủ các thay đổi mang tầm quan trọng cho phép Bryan thay đổi vị trí. Tuy nhiên, đặc điểm cơ bản của kế hoạch này không nên bị bác bỏ. Và, để điều phối chiến lược cuối cùng này, dịch vụ của ai đó với kỹ năng chính trị hoàn hảo là điều cần thiết. May mắn cho những nhà hoạch định là hiện có một nhân vật mà họ cần đang ngồi trong Nhà Trắng. Đó không phải là Tổng thống Hoa Kỳ mà là Đại tá Edward Mandell House.

VAI TRÒ CỦA ĐẠI TÁ HOUSE

Đại tá House - người được hưởng nền giáo dục tại Anh và có cha là đại diện cho lợi ích của thương nhân Anh tại miền Nam Hoa Kỳ - đã bước vào đời sống xã hội thông qua Cầu nối Luân Đôn. Hãy nhớ lại câu chuyện của những chương trước đây, rằng có lẽ hơn bất cứ người nào khác tại Mỹ, trên phương diện của một nước Anh đang bị cô lập, ông ta đã thiết kế thủ đoạn nhằm kéo Hoa Kỳ tham gia vào Thế Chiến I và với việc làm đó, ông ta đã giải thoát cho hàng loạt khoản vay của Anh và Pháp nhờ các khoản lãi suất của gia tộc Morgan. Không chỉ có trách nhiệm đề cử Wilson tại cuộc họp của Đảng Dân chủ, ông ta còn trở thành người bạn tri kỷ, quân sư của Tổng thống và ở một khía cạnh nào đó, House còn là sự phụ về chính trị của Tổng thống. Thông qua Đại tá House, Wilson có được nhận thức đối với mong muốn về một Tổ hợp Tiền tệ, và cũng chính House là người hướng dẫn cho Tổng thống nhiều khía cạnh của các chính sách đối ngoại và kinh tế. Năm 1918, Arthur Smith - một nhà viết tiểu sử đáng nể - đã nói rằng Đại tá House "nắm giữ quyền lực chưa bao giờ được sử dụng trước đây bởi bất cứ một người nào không đứng trong hàng ngũ ở quốc gia này, một quyền lực lớn hơn bất cứ quyền lực nào của các ông trùm chính trị hay của một thành viên nội các."¹³ George Vierick - một chuyên gia viết tiểu sử gần đây - đã không phóng đại khi miêu tả House như một "Vị quan tòa của đảng Cộng hòa.", "Một siêu đại sứ", "Một hoa tiêu dẫn dắt con tàu."¹⁴

Ông ta tiếp tục:

Trong vòng sáu năm, ông ta đã tùy ý sử dụng hai phòng ở hướng Bắc trong Nhà Trắng. Họ đều chung quan điểm ngay cả trong khi làm việc lẫn vui chơi. Đại tá House được xem là bản sao của Wilson. House là người lập ra bảng danh sách ứng cử viên tranh cử cho Nội các Chính phủ, trình bày rõ ràng các chính sách đầu tiên của Chính phủ và trên thực tế hướng đến các vụ việc đối ngoại của Hoa Kỳ. Thật ra, chúng ta có hai Tổng thống cho một vị trí!

Gia tộc Schiffs, Warburg, Kahn, Rockefeller và Morgan đã đặt niềm tin vào Đại tá House. Khi pháp chế Cục Dự trữ Liên bang cuối cùng được công nhận là đã thành hình, House chính là trung gian giữa Nhà Trắng và các nhà tài phiệt.¹⁵

Các bút toán hàng ngày trong nhật ký cá nhân của Đại tá House đã cho thấy quy mô vì sao văn phòng của ông ta trở thành trạm điều hành đội ngũ thực thi kế hoạch đảo Jekyll. Các ghi chú •mẫu sau đây được xem là tiêu biểu:

19/12/1912. Nói chuyện qua điện thoại với Paul Warburg về vấn đề cải cách tiền tệ. Tôi kể về chuyến đi Washington của mình và những gì tôi đã thực hiện để đưa công việc vào guồng máy kiểm soát.

24/3/1913. Tôi có một cuộc hẹn với Carter Glass vào lúc 5 giờ. Chúng tôi lái xe để không bị cắt ngang buổi nói chuyện... Đã nói chuyện với Tổng thống về điều này sau bữa tối và khuyên rằng Mc Adoo và tôi sẽ đánh bại phương thức của Glass đến phút cuối cùng, điều mà anh ta có thể xác nhận và đưa cho Owen [Chủ tịch Ủy ban Ngân hàng tại Thượng Viện] như là kế hoạch của chính ông ta.

27/3/1913. J.P. Morgan-con và Denny thuộc công ty Morgan đã có mặt đúng 5 giờ. Sau đó khoảng 10 phút, McAdoo đến. Morgan có một bản kế hoạch tiền tệ đã được trình bày rõ ràng

và được in ra thành văn bản. Chúng tôi đã thảo luận bản kế hoạch đó trong một lúc. Tôi đề nghị nên có một bản viết tay [để việc này trông không giống như một vụ sắp đặt] và gửi cho chúng tôi ngày hôm nay.

19/10/1913. Tôi gặp Thượng nghị sĩ Reed của bang Missouri vào cuối buổi chiều và thảo luận về một số thắc mắc tiền tệ với ông ta.

19/10/1913. Paul Warburg là người gọi cho tôi đầu tiên, và ông ta đã đến để thảo luận về phương thức tiền tệ... Thượng nghị sĩ Murray Crane đi cùng Warburg. Ông ta đang có mối quan hệ với Thượng nghị sĩ Weeks và Nelson trong Ủy ban Tiền tệ.

17/11/1913. Paul Warburg đã gọi để biết về chuyến đi của mình đến Washington. Ông ta lo lắng về tình hình tiền tệ và yêu cầu phỏng vấn cùng với Jacob Schiff và Cleveland Dodge.

21/1/1914. Sau bữa tối, chúng tôi [Wilson và Đại tá House] đã xem xét bản nghiên cứu của Tổng thống như thường lệ và bắt đầu bàn về những sự bổ nhiệm của Hội đồng Dự trữ Liên bang.¹⁶

Về vấn đề hoạt động ngành ngân hàng, Đại tá House chính là Tổng thống Hoa Kỳ và tất cả bên liên quan đều biết điều đó. Wilson đã không hề giả bộ về kiến thức học thuyết ngân hàng của mình khi nói: "Điều ngượng nhất mà tôi từng gặp trong sự nghiệp chính trị của mình chính là sự mất thời gian vào bản điều tra tỉ mỉ thận trọng của những trách nhiệm tích cực. Tôi dường như đã phải đưa ra hầu hết kết luận theo cảm tính thay cho bản nghiên cứu... Tôi ước rằng mình đã có kiến thức, hiểu biết thấu đáo nhiều hơn nữa về các vấn đề liên quan."¹⁷ Charles Seymour bổ sung: "Đại tá House đã không biết một mảy may trong việc cung cấp cho Tổng thống kiến thức mà ông đã theo đuổi. Đại tá House chính là thiên thần bảo vệ bí mật của dự luật này."¹⁸

SỰ KHAI TỬ CỦA KẾ HOẠCH ALDRICH

Nhiệm vụ đầu tiên của nhóm tiến hành kế hoạch đảo Jekyll là “tổ chức tang lễ” cho Kế hoạch Aldrich mà không cần phải “chôn cất” nó. Giáo sư Laughlin đã nhất trí với Warburg về sự không phù hợp khi gắn cái tên Aldrich vào bất cứ dự luật ngân hàng nào, đặc biệt vào lúc này khi Đảng Dân chủ đang chịu sự kiểm soát của cả Quốc hội lẫn Nhà Trắng, và ông ta nóng lòng mang lại cho tổ chức này một hình hài mới. Trong ấn bản định kỳ *Banking Reform* của Liên đoàn Công dân Quốc gia, Laughlin đã nói: “Nó là một quá trình mà kế hoạch Aldrich đã trải qua. Nó cũng là một quá trình mà mọi người đã bị khuấy động và quan tâm.” Theo ông ta thì hiện nay, Liên đoàn hoạt động tự do nhằm “cố giúp đạt được một dự luật thỏa đáng do Đảng Dân Chủ thông qua”, một dự luật “không cần thiết... có thể tạo nên khác biệt so với kế hoạch cũ.”¹⁹

Không phải chờ đợi lâu, Đảng Dân chủ đã đưa ra đề xuất của riêng mình. Thật ra, tiến trình này thậm chí đã được bắt đầu trước khi diễn ra cuộc bầu cử năm 1912. Một trong những nhà phê bình công khai Kế hoạch Aldrich là Carter Glass - Chủ tịch Tập đoàn Ngân hàng và Ủy ban Tiền tệ của Đảng Dân chủ đồng thời là Đại biểu Quốc hội đến từ bang Virginia. Và Glass cũng chính là người được giao trọng trách triển khai kế hoạch mới này. Tuy nhiên, theo như thú nhận của bản thân, ông ta hầu như không có bất cứ một kiến thức chuyên môn nào về ngân hàng. Để đáp ứng được điều này và thảo ra dự luật, ông ta đã thuê Henry Parker Willis - một giáo viên kinh tế từ Trường Đại học Washington & Lee. Cũng không nên ngạc nhiên khi biết rằng Willis trước đây là cựu học viên và là người được giáo sư Laughlin bảo trợ đồng thời được Liên đoàn Công dân Quốc gia giữ lại làm chuyên gia viết sách chuyên môn. Giải thích ý nghĩa của mối quan hệ này, Kolko nói:

Trong suốt mùa xuân 1912, Willis đã viết thư cho Laughlin kể về công việc tại Ủy ban của Glass, mối quan hệ của ông ta với cấp trên của mình, và những chuyện tầm phào tại Washington. Lời khuyên của vị giáo sư già luôn được ông kính trọng...

“Khi thấy đến, em sẽ cho thầy xem những lời bình phẩm về thầy” - ông ta viết cho Laughlin về bản ghi nhớ mà mình đã soạn thảo. Mối quan hệ thầy trò giữa hai người dần ông lờ lạc

...

Laughlin, Đại tá House và Glass thường xuyên hội ý với các nhà tài phiệt ngân hàng lớn về vấn đề cải cách và tạo ra một cầu nối quan trọng và liên tục cho các ý tưởng của mình trong khi dự luật được phác thảo... Hơn nữa, vào tháng Hai, Đại tá House đã bàn bạc với Frick, Otto và những người khác đồng thời gặp gỡ Vanderlip, J.P. Morgan-con và các chủ ngân hàng khác để thảo luận về việc cải cách tiền tệ... Để đảm bảo việc cải cách đạt được sự đồng thuận hơn từ phía các chủ ngân hàng, một rào cản vững chắc cho các mối giao thiệp kín đáo và riêng tư với Glass, Đại tá House và Wilson tiếp tục được duy trì trong suốt tháng Hai và Ba... Liên Đoàn [Công dân] nhận được lời khen ngợi của Glass và các chủ ngân hàng càng thêm tin tưởng hơn khi Đại tá House bắt đầu gặp gỡ Glass và tỏ rõ mối quan tâm đối với phương thức tiền tệ của mình...

Vị tân Tổng thống thừa nhận rằng “ông ta chẳng biết tí gì” về học thuyết hay thực tiễn ngân hàng. Vào tháng 11, Glass đã thú nhận điều đó với Đại tá House, và điều vô nghĩa này đã tạo được một ý nghĩa tối đa. Với tất cả các màn trình diễn quyết định, toàn bộ phong trào cải cách ngân hàng đã được quy tụ trong tay một số kẻ có quan hệ mật thiết với nhau về tư tưởng và cá nhân trong nhiều năm.²⁰

SỰ XUẤT HIỆN CỦA DỰ LUẬT GLASS - OWEN

Trong bản báo cáo của Ủy ban Quốc hội năm 1913, Glass đã phản đối dự luật Aldrich theo các cơ sở sau đây: thiếu sự kiểm soát của chính phủ; tập trung quyền lực vào tay của những nhà tài phiệt ngân hàng lớn hơn; khơi mào cho nạn lạm phát; thiếu trung thực trong dự toán chi phí cho người đóng thuế; và thiết lập một hệ thống ngân hàng độc quyền. Tất cả những điều này đều đúng. Theo

Glass, những gì đất nước cần là một cách tiếp cận mới, một dự luật cải cách thiên tài không được soạn thảo bởi các đại diện của Tổ hợp Tiền tệ và phải thật sự đáp ứng được nhu cầu của con người. Và điều đó cũng hoàn toàn đúng. Sau đó, ông ta lập ra một dự luật của riêng mình, được Willis phác thảo, còn Laughlin là người truyền cảm hứng, một dự luật mà từng chi tiết quan trọng đơn giản chỉ là “cái xác” cũ của dự luật Aldrich và được lôi ra từ quan tài của nó, được xịt thêm chút nước hoa tươi mát và khoác lên nó một bộ đồ mới.

Dự luật Glass nhanh chóng được phù phép cho tương thích với một phương thức tương tự được Thượng nghị sĩ Robert L. Owen tài trợ và nó xuất hiện với tên gọi dự luật Glass-Owen. Mặc dù trước đó có một chút khác biệt nhỏ giữa Glass và Owen về mức độ kiểm soát thích hợp của chính phủ đối với các ngân hàng, song về cơ bản, Owen có tư tưởng giống hệt với tư tưởng của Willis và Laughlin. Khi đang làm việc trong Thượng viện, ông ta cũng vừa là chủ tịch ngân hàng ở Oklahoma. Giống như Aldrich, ông ta cũng thực hiện nhiều chuyến đi đến châu Âu để tìm hiểu hệ thống các ngân hàng trung ương tại Anh và Đức, và những ngân hàng này là kiểu mẫu cho nền pháp chế của ông ta.

Các thành viên ít chuyên môn của tập đoàn kinh tế trở nên lo lắng trước lối nói hùng biện của các nhà bảo trợ dự luật trong nỗ lực chống lại Phố Wall. Cùng lúc đó, với nỗ lực chế ngự nỗi sợ hãi của họ, Warburg cố khoe khoang rằng ông ta mới là tác giả thật sự và công bố bản đối chiếu so sánh giữa đề xuất của Aldrich và Glass. Phân tích cho thấy, không chỉ hai dự luật này thống nhất với nhau trên mọi điều khoản cần thiết mà thậm chí còn giống hệt nhau từng chữ một.²¹ Ông ta viết: “Gạt những khác biệt khách quan ảnh hưởng đến ‘vỏ bọc’ sang một bên, chúng ta nhận ra rằng ‘phần nhân’ của hai hệ thống này rất giống và có liên hệ gần gũi với nhau.”²²

Điều quan trọng đối với thành công của dự luật Bill nhằm tạo ấn tượng nằm ở chỗ nó chính là câu trả lời cho việc sấm soi từng xăng-ti-mét một trên diện rộng trong dự luật của cộng đồng tài

chính. Cuối cùng, Glass và ủy ban của mình tổ chức một buổi điều trần để công bố mục đích tạo cơ hội cho mọi người tham gia vào tiến trình của dự luật. Tất nhiên, đó chính là một chiêu bài giả tạo. Phác thảo đầu tiên của dự luật đã được bí mật hoàn thành trong nhiều tháng trước khi diễn ra buổi điều trần. Và, theo lệ thường, đại biểu Quốc hội Lindbergh và các nhân chứng khác phản đối kế hoạch đảo Jekyll không được quyền lên tiếng.²³ Buổi điều trần này được công bố rộng rãi tại cuộc họp báo, và dân chúng có cảm giác rằng sự chứng thực triển vọng là ý kiến đại diện của các chuyên gia. Kolko tóm tắt:

Mặc dù họ đã cẩn thận giữ kín nội dung công trình của mình để hỗ trợ cho việc phê chuẩn bất cứ dự luật nào - điều phải được thống nhất, Glass cho rằng cần tổ chức buổi điều trần về chủ đề này nhằm chắc chắn rằng tiến trình của buổi điều trần này không để lại bất cứ một cơ hội nào... Giả định của công chúng về vụ điều trần này là không có dự luật nào được phác thảo, và dự luật của Willis không bao giờ được đề cập tới hoặc được tiết lộ rất ít... Buổi điều trần thuộc phân ban của Glass diễn ra vào tháng Giêng và Hai năm 1913 chẳng qua chỉ là một bữa tiệc của những kẻ "đồng hội đồng thuyền".²⁴

CÁC CHỦ NGÂN HÀNG BẮT ĐẦU CHIA RẼ

Không chỉ có dân chúng mới là nạn nhân của mảnh khoe lừa bịp này. Chính các chủ ngân hàng cũng bị nhắm tới - ít nhất là những kẻ "thấp bé nhẹ cân" hơn không trực thuộc trung tâm quyền lực của Phố Wall. Vào đầu tháng Hai năm 1911, một nhóm các nhà tài phiệt ngân hàng có máu mặt nhất của 22 quốc gia đã bí mật gặp nhau trong ba ngày tại thành phố Atlantic để tìm ra sách lược nhằm thu hút sự ủng hộ của các ngân hàng nhỏ hơn đối với khái niệm dùng chính quyền làm bàn đạp để duy trì chế độ tập đoàn kinh tế của họ. Mục tiêu được thảo luận một cách thẳng thắn, nhưng phải làm sao cho nó trở nên khó hiểu khi đưa ra cho mọi người xác nhận.²⁵

Cuộc họp thường niên của Liên minh các nhà tài phiệt ngân hàng Mỹ được tổ chức một vài tháng sau đó, và nghị quyết tán thành dự luật Aldrich đã bắt đầu vang lên trong tất cả các phiên họp, làm mất hết tinh thần của những ai tham dự cuộc họp này. Andrew Frame là một trong số đó. Đại diện cho nhóm các ngân hàng miền Tây nước Mỹ, ông ta đã chứng thực tại phiên điều trần của phân ban Glass và mô tả trò gian lận này như sau:

Dự luật tiền tệ được trao cho quốc gia một vài ngày trước khi diễn ra cuộc họp của Liên minh/Hiệp hội các nhà tài phiệt ngân hàng Mỹ của bang New Orleans vào năm 1911. Không hề có một ai trong số hàng trăm chủ ngân hàng được đọc dự luật này trong khi chúng ta có tới 12 địa chỉ để gửi dự luật đó. General Hamby thuộc thành phố Austin, Texas, đã viết một lá thư gửi Chủ tịch Watts yêu cầu tổ chức một phiên tòa chống lại dự luật nhưng đã không nhận được một câu trả lời lịch sự. Tôi từ chối bỏ phiếu cho dự luật này, và phần lớn các chủ ngân hàng khác cũng đồng quan điểm như vậy... Họ loại thẳng thừng những kẻ không tán thành dự luật ra khỏi cuộc chơi.²⁶

Có một điều thú vị là, trong cuộc điều trần của Frame, thượng nghị sĩ Glass đã cố nhấn nhin không bình luận gì về sự bất công trong việc cho phép dân chúng tiếp nhận thông tin một chiều về dự luật. Ông ta khó có thể chấp nhận điều này. Đó chính xác là những gì ông ta sắp sửa thực hiện theo lộ trình của riêng mình.

Khi Pháp lệnh Dự trữ Liên bang sắp sửa ra đời dưới dạng thức của Dự luật Glass - Owen (Owen là nhà đồng tài trợ trong Thượng viện), cả Aldrich và Vanderlip đã tự đối đầu với phần đông dân chúng. Không một cơ hội nào bị bỏ sót nhằm tạo ấn tượng đối với báo chí - hay một ai khác đại diện cho sự lỗi lạc của dân chúng - biểu lộ thái độ thù nghịch công khai đối với nền pháp chế ghê tởm này. Vanderlip đã cảnh báo phản đối tiền pháp định và nạn lạm phát tràn lan. Aldrich buộc tội dự luật Glass - Owen là một dự luật thù nghịch với hệ thống ngân hàng lành mạnh và chính phủ trong

sạch. Vanderlip dự báo trước về nạn đầu cơ tích trữ và bất ổn định của thị trường cổ phiếu. Aldrich tỏ ra cáu gắt khi phản nản về việc dự luật được xem là “cuộc cách mạng về đặc tính” (ám chỉ chủ nghĩa Bôn-sê-vích) và “sẽ là bước tiến đầu tiên và quan trọng nhất hướng đến việc thay đổi hình thức chính quyền từ nền dân chủ sang chế độ chuyên quyền.”²⁷

LỘT MẶT NẠ GIẢ TẠO

Tất cả những điều này đơn thuần chỉ là một buổi trình diễn cao cấp được thực hiện trọn vẹn khi Vanderlip chấp thuận tranh luận với Nghị sỹ Glass trước khi Hiệp hội Kinh tế New York diễn ra vào ngày 13/11. Có 1,100 chủ ngân hàng và các doanh nhân tiêu biểu, và Vanderlip phải chịu một áp lực để tạo nên một sự hoàn hảo trước nhóm thành viên ấn tượng này. Cuộc tranh luận diễn ra bất lợi cho ông ta và trong một phút tuyệt vọng, ông ta đã “đánh rơi” mặt nạ giả tạo của mình. Ông ta nói “Trong nhiều năm, các chủ ngân hàng hầu như là những người ủng hộ duy nhất cho riêng loại pháp chế này mà hiện nay chúng ta hy vọng sẽ có, và thật bất công khi kết án họ thù địch với một nền pháp chế lành mạnh.”²⁸ Hai mươi hai năm sau, khi nhu cầu “vờ vịt” qua đi, Vanderlip thậm chí còn thẳng thắn hơn nữa. Trên tờ *Saturday Evening Post*, ông ta nêu rõ: “Mặc dù Kế hoạch Dự trữ Liên bang của Aldrich bị thất bại dưới cái tên Aldrich, tuy nhiên, các điểm thiết yếu đều được trình bày trong bản kế hoạch được thông qua.”²⁹

Trong cuốn tiểu sử của mình, Bộ trưởng Tài chính William McAdoo đã đưa ra quan điểm:

Các chủ ngân hàng đấu tranh với nền pháp chế Dự trữ Liên bang – và mọi điều khoản của Pháp lệnh Dự trữ Liên bang – với nguồn năng lượng không mệt mỏi của những người đang cố dập tắt ngọn lửa cháy rừng. Họ nói rằng, nó thực sự bình dân, xã hội chủ nghĩa, non nớt, tiêu cực, ấu trĩ, một tư tưởng kém cỏi và không khả thi...

Những cuộc phỏng vấn với các chủ ngân hàng thường đưa tôi

đến một kết luận thú vị. Qua mọi khói bụi của cuộc luận chiến, tôi dần dần lĩnh hội được rằng, giới ngân hàng không thực sự đối lập với dự luật như nó từng vờ vịt.³⁰

Đây là điểm cốt lõi của toàn bộ chương này: tâm lý quần chúng. Một khi Aldrich bị phát hiện có liên minh với quyền lợi của gia tộc Morgan và Van derlip là Chủ tịch Ngân hàng Đô thị Quốc gia thuộc quyền sở hữu của Rockefeller thì dân chúng được hướng dẫn một cách khéo léo để tin tưởng rằng Tổ hợp Tiền tệ đang cực kỳ e ngại Pháp lệnh Dự trữ Liên bang. *National* là tờ báo nổi tiếng duy nhất dám chỉ ra rằng, sự căm phẫn của mọi người mà Aldrich và Vanderlip từng mô tả có thể được quy cho dự luật Aldrich. Nhưng tiếng nói đơn độc này dễ dàng bị át đi bởi dàn tạp âm vĩ đại của trò gian lận và tuyên truyền.

Dự luật Glass là một tài liệu linh hoạt được thiết kế từ đầu để thay đổi các vấn đề không cần thiết nhằm xuất hiện như một sự thỏa hiệp được thực hiện hòng đáp ứng cho các bè phái chính trị khác nhau. Vì rất ít người nắm bắt được các kiến thức chuyên môn về ngân hàng trung ương, thủ đoạn dễ được thực thi hơn. Chiến lược cơ bản là tập trung vào cuộc tranh luận về các vấn đề không mấy quan trọng như số lượng các ngân hàng khu vực, cơ cấu hội đồng giám đốc và quy trình mà hội đồng này được tuyển chọn. Khi các vấn đề chính yếu thực sự không được nhắc đến, câu trả lời là sự nhất trí trong hầu hết mọi thứ ngoại trừ việc viết ra các điều khoản theo ngôn ngữ khó hiểu. Với cách này, cánh cửa sau được khép hờ cho việc thực hiện mục đích chính sau đó. Mục tiêu là làm cho dự luật được thông qua và hoàn thiện nó.

Đại tá House và Warburg sợ rằng, nếu chờ cho đến khi có tất cả mọi thứ mong muốn thì họ sẽ chẳng đạt được gì, hay còn tệ hơn thế, các đối thủ của ngân hàng trung ương có thể tập trung lực lượng và thông qua dự luật cải cách của riêng họ - một dự luật cải cách *thực thụ*. Willis nhanh chóng đồng ý. Trong một bức thư gửi vị cựu giáo sư của mình, ông ta viết: "Việc nhạt một nửa ổ bánh tốt hơn nhiều so với việc mất đi cơ hội có được bất cứ ổ bánh nào... Cái

được gọi là yếu tố “tiến bộ” – theo Lindbergh và những người ủng hộ ông ta - sẽ được khuyến khích nhằm thực thi một nền pháp chế nguy hiểm.”³¹ Hướng nhận xét của mình vào các ngân hàng nhỏ hơn - những ngân hàng cưỡng lại sự cai trị của các ngân hàng New York, ông ta nói: “Trừ phi các chủ ngân hàng bảo thủ của quốc gia này sẵn sàng chịu thua và đứng sau dự luật thì chúng ta sẽ có một nền pháp chế ít ai mong muốn và không cần thiết phải làm gì cả.”³²

BRYAN RA TỐI HẬU THƯ

Vào lúc này, William Jennings Bryan - người theo chủ nghĩa dân kiểm - được xem là nhân vật của Đảng Dân chủ có ảnh hưởng nhiều nhất trong Quốc hội, và rõ ràng là ngay từ đầu, Pháp lệnh Dự trữ Liên bang sẽ không bao giờ được thông qua nếu không có sự chấp thuận và ủng hộ của ông ta. Theo Charles Seymour chứng kiến: “Lòng trung thành đối với Đảng Dân chủ đã kéo ông ta ra khỏi cuộc tấn công chống lại Pháp lệnh Dự trữ Liên bang mà ông ta hoàn toàn không biết... Cùng với ảnh hưởng của mình trong Đảng, ông ta có thể hủy diệt phương thức mà theo ông ta là không phù hợp với học thuyết cá nhân của bản thân.”³³

Bryan nói rằng ông ta không ủng hộ bất cứ dự luật nào dẫn đến việc đồng tiền *riêng* được phát hành bởi các ngân hàng *tư nhân*. Ông ta nhấn mạnh rằng, nguồn cung ứng tiền tệ phải được *chính phủ* quản lý. Cuối cùng, vào giữa hè năm 1913, khi nhìn thấy bản phác thảo dự luật, ông ta mất hết can đảm khi phát hiện ra rằng không chỉ đồng tiền được phát hành theo kiểu tư nhân, mà toàn thể hội đồng giám đốc của ngân hàng trung ương đều bị các ông chủ ngân hàng tư nhân sắp đặt. Và chúng ta không phải chờ tối hậu thư của ông ta lâu. Ông ta kịch liệt yêu cầu rằng tiền giấy của Cục Dự trữ Liên bang phải là tiền tệ của *Bộ Tài chính*, được ban hành và bảo đảm bởi chính phủ; và hội đồng giám đốc phải được Tổng thống bổ nhiệm và được Thượng viện thông qua.

Đại tá House và các chuyên gia nghiên cứu tiền tệ khác đã chắc chắn rằng những điều khoản rất cuộc cũng sẽ được yêu cầu

cho việc thông qua dự luật lần cuối cùng một cách hợp lý, nhưng với tư cách là những chiến lược gia siêu phàm, họ thận trọng từ chối các bản dự luật ngay từ những ngày đầu, vì thế các bản dự luật này có thể được sử dụng như những điểm thương lượng và sau đó bổ sung vào như những nhượng bộ trong cuộc thỏa hiệp. Ngoài ra, vì hầu như không ai thực sự hiểu khía cạnh chuyên môn của phương thức này, họ biết rằng rất dễ dàng để lừa các đối thủ của mình bằng cách tạo ra sự thỏa hiệp trong khi trong hoạt động thực tế vẫn còn mang nhiều nét của mục đích cũ.

MỘT SỰ KHÁM PHÁ BẤT NGỜ

Bản chất của mảnh khóc này được Carter Glass giải thích rõ ràng nhiều năm sau đó trong cuốn sách của mình - *Adventures in Constructive Finance*, (Tạm dịch: *Mạo hiểm trong nền Tài chính ngân*). Từ nguồn tư liệu này, chúng ta nhận ra rằng, sau khi Bryan đưa ra tối hậu thư, Glass được triệu tập đến Nhà Trắng và được Wilson thông báo rằng quyết định đã được đưa ra nhằm biến tiền giấy của Cục Dự trữ Liên bang trở thành trái phiếu của chính phủ. "Tôi không thốt lên được lời nào!" - Glass viết như vậy và sau đó giải thích cách ông ta nhắc nhở Tổng thống rằng hậu thuẫn duy nhất cho nguồn tiền tệ mới chỉ là một số ít vàng, một lượng lớn tiền từ chính phủ và nợ thương mại cùng tài sản riêng của các ngân hàng riêng lẻ. "Nó là một bộ mặt giả tạo" - ông ta nói, "có bao giờ tiền giấy của chính phủ lại dựa trên tài sản của các tổ chức ngân hàng chưa? Có bao giờ một chính phủ phát hành không phải một đô-la để đầu tư theo yêu cầu của ngân hàng chưa? Trái phiếu của chính phủ quá xa lạ với những gì mà người ta biết tới."

Tổng thống đáp lại: "Chính xác là như vậy, thưa ông Glass! Mỗi một từ ông nói đều đúng; tiền nợ của chính phủ *chỉ* là ý nghĩ. Và do đó, nếu chúng ta có thể nắm vững cốt lõi của vấn đề và trao cho các cộng sự khác cái bóng của vấn đề đó thì tại sao lại không làm như vậy nhỉ, nếu nhờ đó mà chúng ta có thể cứu vãn được dự luật của mình?"³⁴

Nhiều năm sau đó, Paul Warburg đã giải thích rõ ràng hơn:

Trong khi tiền giấy của Cục Dự trữ Liên bang xét về mặt kỹ thuật và luật pháp là trái phiếu của chính phủ Hoa Kỳ, thì trên thực tế, nó chính là trái phiếu, trách nhiệm thực tế và duy nhất mà tất cả của các ngân hàng dự trữ... Chính phủ chỉ được gọi đến tiếp quản sau khi các ngân hàng dự trữ hoàn toàn thất bại.³⁵

Sự giải thích của Warburg cần được phân tích một cách tỉ mỉ. Đây là một tuyên bố rất quan trọng. Người vạch kế hoạch và điều khiển Hệ thống Dự trữ Liên bang nói rằng, *tiền giấy của Cục Dự trữ Liên bang tạo nên tiền tệ được tư nhân phát hành với sự ủng hộ của người đóng thuế nhằm trang trải các khoản thua lỗ của các ngân hàng phát hành ra nó*. Một trong những điều khẳng định gây ra nhiều tranh cãi của cuốn sách này chính là mục tiêu được đề ra tại cuộc họp Đảo Jekyll bao gồm việc đẩy các khoản thua lỗ của các nhà tài phiệt sở hữu ngân hàng sang vai người đóng thuế. Chính Warburg đã xác nhận lại điều này.

Nhưng chúng ta hãy quay trở lại với trò gian lận vĩ đại của năm 1913. Yêu cầu thứ hai được thực hiện bởi Bryan – quyền điều hành chính trị xuyên suốt toàn bộ Hệ thống chứ không phải là quyền kiểm soát của các chủ ngân hàng - đã đương đầu với một “sự thỏa hiệp” hấp dẫn tương ứng. Bổ sung vào hội đồng giám đốc của các chủ ngân hàng khu vực đã từng được đề nghị trước đó, giờ đây sẽ có thêm ủy ban điều tiết trung ương, còn được gọi là Hội đồng Dự trữ Liên bang, được chỉ định bởi Tổng thống với sự tư vấn và chấp thuận của các thành viên trong Thượng viện.³⁶ Do đó, lợi ích của dân chúng sẽ được bảo vệ qua việc chia sẻ quyền lực, thông báo quyền lợi, một hệ thống séc và các bảng cân đối. Với cách này, Wilson phát biểu, “các ngân hàng có thể trở thành công cụ chứ không phải là những bậc thầy của các doanh nghiệp hay các công ty tư nhân.”³⁷

Việc sắp đặt được báo trước như một thử nghiệm mới, nổi bật trong chính phủ đại diện. Trên thực tế, mối “thâm tình” giữa tiền tệ

với các chính trị gia đã quay trở lại. Điều duy nhất mới mẻ là quyền lực đó hiện được chia sẻ một cách *cởi mở* trong cái nhìn ngây thơ của dân chúng. Nhưng tất nhiên, cũng không có gì nhiều để nhìn nhận. Tất cả mọi cân nhắc và hầu hết các quyết định đều được thực hiện một cách kín đáo. Ngoài ra, sự phân chia quyền lực và trách nhiệm giữa các nhóm lại rất khó hiểu. Không có các mệnh lệnh cụ thể hay thậm chí là một khái niệm rõ ràng về chức năng hoạt động, chắc chắn là quyền lực thực tế vẫn được hút về phía những ai có kiến thức chuyên môn và đám người thân tín của Phố Wall. Đối với các chuyên gia tiền tệ soạn thảo ra dự luật và sắp đặt các cam kết, sự tập trung việc kiểm soát hiệu quả vào tay họ sẽ không bao giờ bị ngờ vực nữa. Và, như chúng ta sẽ biết trong chương kế tiếp, các sự kiện tiếp sau đó đã chứng minh sự hoàn hảo của chiến lược này.

BRYAN TÁN THÀNH DỰ LUẬT

Bryan không phải là đối thủ của các chiến lược gia Đảo Jekyll và ông ta chấp thuận "sự thỏa hiệp" theo đúng danh nghĩa của nó. Nếu có bất cứ ngờ vực nào còn sót lại trong đầu Bryan, chúng liền bị quét sạch bằng sự nhớ ơn cho việc bổ nhiệm ông ta vào chức Thư ký riêng của Wilson. Bây giờ khi đã trở thành cộng sự thân tín của Tổng thống, ông ta tuyên bố:

Tôi đánh giá cao một cách sâu sắc nhiệm vụ mà Tổng thống đã giao phó cho những người đang thực hiện cuộc cải cách tiền tệ dựa trên các nguyên tắc nền tảng, và tôi cũng đồng ý kiến với ông ta trong mọi chi tiết của vấn đề... Quyền hạn của chính phủ trong việc phát hành tiền tệ không được nhượng bộ trước các ngân hàng; chính phủ sẽ không từ bỏ quyền kiểm soát đối với tiền tệ được phát hành... Tôi rất vui khi nói rằng mình nghiêm túc và *cởi mở* khi tán thành dự luật tiền tệ như một phương thức tốt hơn trong việc cứu vớt nền tiền tệ vào lúc này... Các ý kiến trái ngược nhau cũng được thống nhất lại với một sự thành công vượt ngoài sức tưởng tượng.³⁸

Cùng với sự thay đổi quan điểm của Bryan, không còn nghi

ngờ gì nữa về kết quả cuối cùng. Pháp lệnh Dự trữ Liên bang được công bố trong cuộc họp của Hạ viện và Thượng viện vào ngày 22/12/1913, đúng lúc Quốc hội đang bận tâm cho kỳ nghỉ Giáng Sinh và không có tinh thần cho cuộc tranh luận. Pháp lệnh sau đó nhanh chóng được thông qua với số phiếu bầu 282/60 tại Hạ viện và 43/23 tại Thượng viện. Tổng thống đã thông qua Pháp lệnh này vào ngay ngày sau đó.

Như vậy, Âm mưu đã nuốt chửng được Quốc hội.

TÓM TẮT

Mặc dù là người đại diện cho Đảng Cộng hòa phụ trách mảng doanh nghiệp lớn song Tổng thống Taft đã từ chối việc dẫn dắt dự luật Aldrich cho kế hoạch ngân hàng trung ương. Điều này đánh dấu ngày tàn trong sự nghiệp chính trị của ông ta. Tổ hợp Tiền tệ muốn có một vị Tổng thống xông xáo thúc đẩy dự luật, và người được chọn là Woodrow Wilson - một nhân vật đã tuyên bố công khai về liên minh của mình. Việc đề cử Wilson tại cuộc họp Quốc gia của Đảng Dân chủ được Đại tá House - một cộng sự thân tín của Morgan và Warburg - bảo đảm. Để chắc chắn rằng Taft không thắng trong cuộc tái bầu cử, Tổ hợp Tiền tệ đã khuyến khích Teddy Roosevelt - cựu Chủ tịch Đảng Cộng hòa - tham gia tranh cử theo sự giới thiệu của Đảng Cấp tiến. Kết quả là, theo kế hoạch, Roosevelt sẽ kéo sự ủng hộ của Đảng Cộng hòa ra khỏi tay Taft, và Wilson đã thắng cuộc bầu cử với số phiếu bầu đáng kể. Wilson và Roosevelt đã tham gia vận động và kịch liệt chống đối đám đầu trâu mặt ngựa của Tổ hợp Tiền tệ trong khi trở nên độc lập với Tổ hợp này trong vấn đề tài trợ cho chiến dịch.

Khi Wilson đắc cử, Đại tá House chuyển vào Nhà Trắng và trở thành một Tổng thống "sau hậu trường" của Hoa Kỳ. Dưới sự dẫn dắt của ông ta, Dự luật Aldrich được đưa vào phẫu thuật thẩm mỹ và sau những thủ thuật chuyên môn đã biến thành dự luật Glass-Owen. Mặc dù được sự bảo trợ của đảng Dân chủ nhưng nó vẫn chính là kế hoạch đảo Jekyll. Aldrich, Vanderlip và những người

khác nhận ra được điều đó đã cùng với Phố Wall giả vờ đối nghịch với dự luật Glass-Owen nhằm thuyết phục Quốc hội và dân chúng rằng các chủ ngân hàng lớn đều e sợ điều này. Dự luật cuối cùng được soạn thảo với nhiều điểm hợp lý kể cả việc làm cho nó có thể chấp nhận được trong suốt cuộc tranh luận với Quốc hội nhưng cuối cùng đã để lộ bộ mặt giả tạo của mình. Để chiếm được sự ủng hộ của những người theo chủ nghĩa dân kiểm dưới tài lãnh đạo của William Jennings Bryan, nhóm thực hiện kế hoạch đảo Jekyll cũng sắp đặt cái gọi là “sự cam kết” nhưng theo cách gọi của Wilson thì trên thực tế đó lại chính là những “cái bóng” trong khi “thực thể” thì vẫn còn được giữ nguyên. Tóm lại, Quốc hội “láu cá” hơn, “tinh ranh” hơn và vượt xa hơn nhờ vào cuộc tấn công tuy bịp bợm nhưng xuất sắc và mang đầy màu sắc tâm lý chiến. Kết quả là, vào ngày 23/12/1913, một lần nữa, Hoa Kỳ lại có một ngân hàng trung ương mới.

Chú thích:

¹ Chernow, trang 254.

² Lundberg, trang 106-12.

³ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 205-11.

⁴ McAdoo, trang 117.

⁵ Lundberg, trang. 109, 113.

⁶ Được Lundberg trích dẫn, trang 120.

⁷ McAdoo, trang 165-66.

⁸ Chernow, trang 106-12.

⁹ Warburg, Tập I, trang 78.

¹⁰ Henry S. Commager biên tập, *Các tài liệu về lịch sử nước Mỹ (Documents of American History)* - New York: F.S. Cofts & Co., 1940, trang 77-79.

¹¹ Được Carter Glass trích dẫn, *Những cuộc phiêu lưu trong thế giới tài chính ngầm (Adventures in Constructive Finance)* - New York: Doubleday,

1927; Arno Press in lại, một công ty thuộc *New York Times*, 1975, trang 78-79.

¹² Viereck, trang 34.

¹³ Arthur Smith, *Ngài Đại tá House thực sự (The Real Colonel House)*, (New York: George H. Doran Company, 1981), trang 14.

¹⁴ Viereck, trang 4.

¹⁵ Viereck, trang 4, 35, 37.

¹⁶ Seymour, Tập I, trang 161-68.

¹⁷ Seymour, Tập I, trang 160.

¹⁸ Sách đã dẫn. William McAdoo, Bộ trưởng Tài chính dưới thời Wilson, đã phẫn nộ về uy tín thường dành cho vai trò của Paul Warburg trong việc tạo lập Cục Dự trữ Liên bang vì cảm thấy rằng chính mình nên được sự công nhận đó. Sau này, chúng ta đều biết Carter Glass cũng nổi giận như vậy về sự giải thích của Seymour đối với tầm quan trọng của đại tá House. Cuốn sách của Glass, *Những cuộc phiêu lưu trong thế giới tài chính ngầm (Adventures in Constructive Finance)*, chủ yếu được viết để chỉ ra rằng điều đó phải dành cho ông chứ không phải đại tá House, người được công nhận xứng đáng với vầng hào quang như vậy. Nhưng cả McAdoo lẫn Glass đều không có phần trong thế lực ngầm mà chương này đang bàn đến và cả hai đều không hay biết ai mới là người chủ mưu.

¹⁹ Được Kolko trích dẫn, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 222.

²⁰ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 219-28.

²¹ Warburg, Tập I, trang 98.

²² Sách đã dẫn, trang 412.

²³ Lindbergh, trang 129.

²⁴ Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 225.

²⁵ Rothbard, *Con khủng hoảng (Crisis)*, trang 1001. Xem thêm Kolko, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 186.

²⁶ Được Mullins trích dẫn, trang 13.

²⁷ Aldrich to John A. Sleicher, ngày 16 tháng 7 năm 1913; Aldrich to William Howard Taft, ngày 3 tháng 10 năm 1913, Nelson Aldrich Papers, Library of Congress.

²⁸ Frank A. Vanderlip, *Bài diễn văn trước Câu lạc bộ Kinh tế của New York, ngày 13 tháng 11 năm 1913 (Address Before the Economics Club of New York, November 13)*, (New York: 1913), trang 6, 11. Xem thêm Glass, trang 125, 168-76.

²⁹ "Từ chàng nông dân tới nhà tài chính" của Frank A. Vanderlip,

Saturday Evening Post, ngày 9 tháng 2 năm 1935, trang 72.

³⁰ McAdoo, trang 213, 225-26.

³¹ Những bức thư Willis gửi Laughlin, các số báo về J. Laurence Laughlin, thư viện Quốc hội, ngày 14 và 18 tháng 7 năm 1912.

³² From a letter to Festus Wade. Được Kolko trích dẫn, *Niềm vui chiến thắng (Triumph)*, trang 234.

³³ Seymour, Tập I, trang 173.

³⁴ Glass, trang 124-25.

³⁵ Warburg, Tập I, trang 409.

³⁶ Kế hoạch ban đầu được dành cho Bộ trưởng Tài chính và Tổng nha kiểm toán tiền tệ để nhằm mở rộng hơn nhưng sau đó đã bị bỏ qua.

³⁷ Được Greider trích dẫn, trang 277.

³⁸ Glass, trang 139-42.

Chương 23

BỮA TỐI VỚI MÓN VỊT TUYỆT HẢO

Các chính sách của Cục Dự trữ Liên bang dẫn đến cuộc sụp đổ năm 1929; việc mở rộng nguồn tiền cung ứng được xem như phương thức trợ giúp cho nền kinh tế Anh; làn sóng đầu cơ tích trữ bất động sản và cổ phiếu; bằng chứng cho thấy Ủy ban Dự trữ Liên bang đã biết trước và thậm chí dẫn dắt các sự kiện được đặt ra hàng gây ra cuộc sụp đổ.

Chuyện kể rằng, một nông dân thành phố New England có một cái ao nhỏ trong đồng cỏ của mình. Cứ vào dịp hè, một đàn vịt trời lại đến cư ngụ nơi cái ao nhỏ đó, và cho dù có bỏ ra công sức bao nhiêu thì anh ta cũng không tài nào bắt được dù chỉ là một con. Bất kể anh ta có thức dậy sớm đến thế nào, cố gắng không gây ra tiếng động ra sao hay loại vịt mà anh ta muốn bắt là loại nào, thì bằng cách nào đó, những con vịt lấu cá này cũng thoát khỏi tầm tay anh dù đang cận kề nguy hiểm hay đã được chắc mẫm không thể nào thoát được. Tất nhiên, khi mùa thu đến và cũng là lúc đám vịt trời bay thẳng về phương Nam, sự thèm muốn món vịt của người

nông dân lại càng thêm mãnh liệt.

Sau đó, anh ta nảy ra một ý tưởng. Vào đầu xuân, anh ta bắt đầu rải bắp dọc theo bờ ao. Đám vịt thì lại thích bắp, và kể từ khi bắt đầu cư ngụ nơi đây, chúng đã nhanh chóng bỏ ngay ý định ngụp lặn và tự tìm kiếm thức ăn. Sau một thời gian, chúng bắt đầu quen với người nông dân và tin tưởng anh ta. Chúng nhận ra rằng anh ta là người hảo tâm và giờ thì chúng có thể đến gần anh ta mà không e sợ điều gì hết. Cuộc sống đối với chúng quá dễ dàng và chúng dần quên mất cách phải vỗ cánh bay ra sao. Nhưng điều đó đối với chúng đã không còn quan trọng, vì chúng đã được “vỗ béo” kỹ đến nỗi chúng không thể nào bước xuống nước cho dù đã hết sức cố gắng.

Mùa thu lại đến, và những con vịt đã ở lại. Rồi đến mùa đông, khi cái ao đóng băng lạnh lẽo thì người nông dân đã xây một cái chòi cho chúng có nơi để trú ẩn và sưởi ấm. Những con vịt vô cùng thích thú vì chúng không phải mất công bay cả quãng đường dài di cư đến nơi khác. Người nông dân thì đặc biệt hạnh phúc, vì cứ mỗi tuần trong suốt mùa đông, anh ta đều được “chén” một bữa vịt ngon lành.

Đó cũng chính là câu chuyện về cuộc Đại Suy thoái năm 1930 của Mỹ.

CỦNG CỐ QUYỀN LỰC

Khi Pháp lệnh Dự trữ Liên bang được Quốc hội chấp thuận, nhiều đặc điểm quan trọng của Pháp lệnh này được soạn ra với cách sử dụng ngôn ngữ khó hiểu và mơ hồ. Một vài chi tiết đã bị bỏ qua hoàn toàn. Đó là một bước chuyển “dậm chân tại chỗ” nhằm tránh xảy ra sự tranh cãi về các điểm khả quan và cho phép sự linh động đối với việc diễn giải trong tương lai. Mục đích là làm cách nào để dự luật được thông qua và hoàn thiện sau đó. Kể từ đó, Pháp lệnh được sửa đổi 195 lần, bành trướng quyền lực và là cơ hội khiến cho ngày nay nó không thể bị nhận diện trước các đại biểu Quốc hội và các Thượng nghị sĩ - những người đã bỏ phiếu cho nó.

Vào năm 1913, vì chán ghét việc tập trung quyền lực tài chính vào tay của một số ngân hàng Phố Wall nên người dân đã đổ thêm dầu vào lửa để thông qua Pháp lệnh Dự trữ Liên bang. Để tạo ra được điều này, Hệ thống mới phải kết thúc "Tổ hợp Tiên tệ" New York như tên gọi của nó, dân chúng được mớm rằng Cục Dự trữ Liên bang không đại diện cho một nhóm hay bất cứ một khu vực nào. Thay vào đó, Pháp lệnh này có hiệu lực trong 12 ngân hàng thuộc Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang khu vực, và không một ngân hàng nào có khả năng chi phối nó. Tuy nhiên, Gailbraith đã chỉ ra rằng, bản thiết kế khu vực "thật sự đáng khâm phục cho niềm tự hào địa phương và tham vọng kiến trúc đồng thời là cách để xoa dịu sự ngờ vực về các vấn đề ruộng đất."¹ Nhưng đó không phải là những gì mà những nhà hoạch định dự tính trong đầu cho một mẻ lưới lâu dài.

Ban đầu, các chi nhánh khu vực đã tiếp nhận quyền tự trị của họ một cách nghiêm túc, và dẫn đến sự xung đột giữa các thành viên trong hội đồng quốc gia. Hội đồng các thống đốc ngân hàng bao gồm các chính trị gia được bổ nhiệm đại diện cho các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Họ đã bị các nhà lãnh đạo của những chi nhánh khu vực thuộc Cục Dự trữ Liên bang - những nhà *tài phiệt ngân hàng* đẩy kinh nghiệm - khai trừ.

SỰ TRỞ LẠI CỦA "TỔ HỢP TIỀN TỆ" NEW YORK

Cuộc đấu tranh giành quyền lực lớn nhất nảy sinh trong Ngân hàng Dự trữ New York với người đứng đầu là Benjamin Strong. Strong là người đầy kinh nghiệm và có các mối quan hệ ngoại giao phong phú. Nên nhớ rằng, ông ta là một trong bảy người phác thảo nên cơ cấu tập đoàn kinh tế tại đảo Jekyll. Ông ta trở thành người đứng đầu của Banker Trust Company trực thuộc quyền sở hữu của J.P. Morgan và có quan hệ mật thiết với Đại tá Edward Mandell. Ông ta cũng là bạn chí cốt của Montagu Norman, Chủ tịch Ngân hàng Anh và Charles Rist, Chủ tịch Ngân hàng Pháp. Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng, ông là Chủ tịch chi nhánh *New York* thuộc Cục Dự trữ Liên bang - một trong những

G. Edward Griffin

ngân hàng lớn nhất nước mà bản chất chính là một tổ hợp tiền tệ. Ban đầu, hội đồng quốc gia và các chi nhánh khu vực được cai quản bởi chi nhánh New York. Strong thường chỉ huy như một kẻ chuyên quyền, quyết định chính sách Liên bang mà không cần hội ý với Hội đồng Dự trữ Liên bang tại Washington.

Việc tham gia của Hoa Kỳ vào Cuộc chiến tranh thế giới Thứ Nhất đã tạo ra sự thúc đẩy trong việc gia tăng quyền lực của Liên bang. Cục Dự trữ Liên Bang đã trở thành đại diện tài chính duy nhất của Bộ Tài chính, tiền giấy của Cục Dự trữ Liên bang được phát hành, hầu như tất cả nguồn vàng dự trữ của các ngân hàng thương mại quốc gia đã được tập hợp lại trong cái hầm vàng của Cục Dự trữ Liên bang, và một số sự gò bó mang tính pháp lý được đưa vào Pháp lệnh cũ đã bị hủy bỏ. Các cử tri cũng chẳng mấy thắc mắc khi đất nước rơi vào tình trạng chiến tranh.

Việc tập trung quyền lực vào tay "tổ hợp tiền tệ" mà Cục Dự trữ Liên bang có ý định đánh bại được Ferdinand Lundberg - tác giả của cuốn *America's Sixty Families*:

Trên thực tế, Cục Dự trữ Liên bang New York là nguồn gốc của hệ thống gồm 12 ngân hàng khu vực, và New York là thị trường tiền tệ của quốc gia. 11 ngân hàng khác trở thành những lãng tãng xa xỉ được dựng nên nhằm giữ gìn cho niềm tự hào địa phương và dập tắt sự sợ hãi người da đen nội địa. Benjamin Strong, ... Chủ tịch của Bankers Trust Company [J.P. Morgan] được chọn làm Thống đốc đầu tiên của Ngân hàng Dự trữ New York. Là người tinh thông các vấn đề tài chính cấp cao, trong nhiều năm, Strong đã thao túng hệ thống tiền tệ quốc gia với sự thận trọng của các giám đốc đại diện cho các ngân hàng hàng đầu New York. Dưới bàn tay của Strong, Cục Dự trữ Liên bang đã được đưa vào các mối quan hệ mật xích với Ngân hàng Anh và Ngân hàng Pháp.²

CỨU TRỢ CHÂU ÂU

Chương 12 và Chương 20 cho thấy rằng, trong suốt thời gian diễn ra Thế Chiến I, việc sung công hàng tỷ đô-la từ những người đóng thuế vào các ngân hàng trung ương của Anh và Pháp đã diễn ra. Phần lớn số tiền đó được tìm thấy trong Tập đoàn của Morgan như là khoản thanh toán lãi suất đối với các trái phiếu chiến tranh và được xem như khoản phí cho việc cung cấp đạn dược và các thiết bị chiến tranh khác.

70% chi phí cho cuộc Chiến tranh thế giới Thứ nhất được chi trả bởi nạn lạm phát chứ không phải tiền đóng thuế, một quy trình được sắp đặt bởi Cục Dự trữ Liên bang. Nó được những người ủng hộ Cục Dự trữ Liên bang xem như bài học thực tế đầu tiên, và được thông qua một cách mỹ mãn. Sự lạm phát của Mỹ trong suốt giai đoạn này chỉ là một phần không đáng kể so với lạm phát ở Anh, có liên quan mật thiết đến chiến tranh và trong một khoảng thời gian lâu dài hơn. Điều này cũng không đáng ngạc nhiên vì phần chia lớn chi phí chiến tranh của châu Âu đã chuyển sang cho những người đóng thuế Mỹ.

Sau khi chiến tranh đi qua, việc chuyển đổi đồng đô-la Mỹ được tiếp tục thực hiện như một phần trong kế hoạch kéo nước Anh ra khỏi sự suy thoái. Các phương pháp chọn lọc cho sự chuyển đổi này là mức lãi suất thấp giả tạo và sự lạm phát tự do trong nguồn cung ứng tiền tệ của Mỹ. Nó được tính toán để làm suy yếu giá trị đồng đô-la tương ứng với đồng bảng Anh và gây ra việc dự trữ vàng để chuyển từ Mỹ sang Anh. Cả hai hoạt động này đều do Benjamin Strong hướng dẫn và được Cục Dự trữ Liên bang thực hiện. Thật không khoa trương khi Strong được Chủ tịch Herbert Hoover mô tả như một "phần bổ sung tinh thần của châu Âu"³.

Trước khi được Tổng thống Reagan bổ nhiệm làm Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang năm 1987, Alan Greenspan đã làm việc trong Ban Lãnh đạo của J.P. Morgan Company. Tuy nhiên, trước đó, ông ta là người thẳng thắn khi nói về bản vị vàng và phê bình sự phụ thuộc của Cục Dự trữ Liên bang đối với tập đoàn kinh tế ngân hàng.

Vào năm 1966, ông đã bày tỏ quan điểm như sau:

Khi các doanh nghiệp Hoa Kỳ trải qua đợt co hẹp nhẹ vào năm 1927, Cục Dự trữ Liên bang đã tạo ra nhiều nguồn dự trữ tiền giấy với hy vọng đầu cơ tích trữ nhằm đối phó với khả năng thiếu hụt nguồn dự trữ ngân hàng. Tuy nhiên, tai hại hơn là nỗ lực của Cục Dự trữ Liên bang nhằm hỗ trợ Anh - quốc gia đã để mất vàng vào tay chúng ta... Cục Dự trữ Liên bang đã thành công với việc chấm dứt sự thua lỗ vàng, nhưng quá trình này đã gần như đã phá hủy nền kinh tế thế giới. Khoản tín dụng vượt trội mà Cục Dự trữ Liên bang “bơm” vào nền kinh tế đã tràn ra thị trường chứng khoán và gây ra một cuộc bùng nổ đầu cơ tích trữ nằm ngoài sức tưởng tượng... Kết quả là, nền kinh tế Mỹ đã sụp đổ.⁴

Sau khi được bổ nhiệm vào Cục Dự trữ Liên bang, Greenspan trở nên im hơi lặng tiếng đối với các vấn đề này và không tỏ ra giận dữ đối với Âm Mưu mà bản thân đang thừa lệnh.

NHỮNG ĐẠI DIỆN VỚI QUYỀN LỰC LỚN HƠN

Khi ôn lại các khía cạnh trong lịch sử Cục Dự trữ Liên bang, các câu hỏi được đặt ra về lòng trung thành yêu nước của những người như Benjamin Strong. Làm thế nào một người được hưởng tất cả những điều tốt nhất mà đất nước dành cho bản thân ông ta - sự an toàn, của cải, uy thế - lại âm mưu cướp bóc những người anh em của mình nhằm hỗ trợ cho các chính trị gia của dân tộc khác tiếp tục tước đoạt của cải của họ? Phần đầu tiên trong câu trả lời được minh họa trong những phần đầu của cuốn sách. Các nhà quản lý tiền tệ quốc tế có thể là công dân của một quốc gia nào đó, nhưng đối với nhiều người trong số họ, đó là một sự ra đời rủi ro vô lý. Họ là những người tự xem mình trước hết là những công dân của thế giới. Họ lên tiếng yêu mến toàn thể nhân loại, nhưng lòng trung thành tuyệt đối của họ được dành cho chính bản thân họ và cho sự nghiệp của cá nhân mình.

Đó chỉ là phần nửa câu trả lời. Cần nhớ lại rằng, những kẻ đã cố ghìm các đòn bẩy tài chính trên cổ máy tận thế này - các thống đốc Ngân hàng Anh và Cục Dự trữ Liên bang - đã tự trói mình vào những chiếc dây và để mặc cho người khác giật kéo mình. Tư duy của họ không bị ám ảnh bởi các khái niệm chủ nghĩa dân tộc hay thậm chí là chủ nghĩa quốc tế. Lòng trung thành của họ hướng đến cá nhân con người. Giáo sư Quigley nhắc lại:

Không cần phải cảm thấy rằng những người đứng đầu các ngân hàng trung ương tên tuổi trên thế giới chính là những thế lực trọng yếu của nền tài chính thế giới. Không phải vậy. Hơn nữa, họ chính là những nhà chuyên môn và là đại diện của các nhà tài phiệt ngân hàng đầu tư chi phối quốc gia của riêng họ - những nhân vật tai to mặt lớn đã nuôi dưỡng họ và hoàn toàn có khả năng ném họ ra ngoài lề xã hội. Các thế lực tài chính trọng yếu của thế giới đang nằm trong tay các chủ ngân hàng đầu tư (còn được gọi là các chủ ngân hàng "quốc tế" hay "thương gia"), những người duy trì một hậu trường rộng lớn tại các ngân hàng tư nhân không liên kết. Những điều này đã tạo nên một hệ thống hợp tác quốc tế và thống trị quốc gia mang tính tư nhân với nhiều quyền lực và bí mật hơn so với hệ thống hợp tác của các đại diện trực thuộc họ trong các ngân hàng trung ương.⁵

Vì thế, chúng ta không chấp nhận hành vi của những người tự ý phản bội lại đất nước, ngoại trừ những nhà chuyên môn trung thành với các chuyên gia tiền tệ và các chính trị gia đã nuôi dưỡng họ. Các nhà tài phiệt đều có ảnh hưởng lớn đối với cả hai nhóm này. Các chính trị gia đến và đi, nhưng những người thi hành quyền lực tiền bạc vẫn còn tiếp tục chọn lựa người kế vị.

NÔNG DÂN BIẾN THÀNH MÓN VỊT CHO BỮA TỐI

Trong suốt chiến tranh, giá cả các mặt hàng nông sản tăng đột biến và lợi nhuận cũng vì thế mà tăng lên. Những người nông dân đã cúng một phần tiền vào trái phiếu chiến tranh, nhưng phần lớn

số tiền đó đã được cho vào tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng trong cộng đồng những người bán lung cho trời, bán mặt cho đất ở miền Trung tây và miền Nam. Đối với các ngân hàng New York thì khó mà chấp nhận được điều này khi họ thấy cổ phần từ các khoản tiền gửi quốc gia của mình bắt đầu suy yếu. Cần phải có cách nào đó để giành lại số tiền này. Sau khi trở thành tù nhân của các ngân hàng New York, Cục Dự trữ Liên bang đã bị trưng dụng để hoàn tất việc làm này.

Rất ít ngân hàng nông nghiệp trong số đó chọn con đường làm thành viên của Cục Dự trữ Liên bang. Điều này đã gây thêm chấn thương đồng thời cũng tạo ra cái cớ để Cục Dự trữ tiến hành một cuộc chiến tranh kinh tế chống lại họ. Kế hoạch này không phức tạp nhưng cũng không độc đáo và đã được các ngân hàng trung ương sử dụng nhiều lần trước đó. Nó chính là (1) việc gia hạn tín dụng một cách dễ dàng đối với người nông dân để nhử họ đến với các khoản nợ lớn hơn, và sau đó (2) tạo ra cuộc suy thoái làm giảm mức thu nhập xuống mức mà họ không thể nào hoàn trả nổi. Sau đó, ngân hàng nông nghiệp sẽ tự nhận ra rằng mình đang nắm giữ các khoản vay không có khả năng chi trả và tịch thu phần tài sản mà họ có thể bán mà không gặp những rủi ro thua lỗ lớn. Cuối cùng, cả người nông dân lẫn ngân hàng đều phải bị xóa sổ. Các ngân hàng là mục tiêu, còn người nông dân thấp cổ bé họng thì khỏi phải nói.

Đại biểu Quốc hội Charles Lindberg - cha, thân phụ của nhân vật dám một mình vượt biển Đại Tây Dương, giải thích theo cách này: "Với Pháp lệnh Dự trữ Liên bang, các cuộc khủng hoảng được tạo ra một cách khoa học và được vạch ra tỉ mỉ như chúng ta đang suy nghĩ một vấn đề toán học vậy."⁶

Các chi tiết gây ra cuộc khủng hoảng này được Thượng nghị sĩ Robert Owen, Chủ tịch của Ủy ban Tiền tệ và Ngân hàng thuộc Thượng viện giải thích vào năm 1939. Robert Owen là một nhà tài phiệt ngân hàng, đồng tác giả của Pháp lệnh Dự trữ Liên bang, một vai trò mà sau đó ông ta đã hối tiếc khi đảm nhận nó. Owen nói rằng:

Vào tháng 5/1920... những người nông dân thời kỳ này cực kỳ giàu có... Họ chi trả tiền thế chấp và mua nhiều đất đai mới, và theo gợi ý của chính phủ - đã vay tiền để thực hiện việc này - nhưng sau đó đã bị phá sản bởi một cuộc thu hẹp tín dụng và tiền tệ đột ngột diễn ra vào năm 1920...

Hội đồng Dự trữ Liên bang đã tổ chức một cuộc họp kín vào ngày 18/5/1920. Đây là cuộc họp kín diễn ra cả ngày; biên bản cuộc họp gồm 60 trang giấy in và được đưa vào Tài liệu số 310 của Thượng viện ngày 10/2/1923... Hành động mà Hội đồng Dự trữ Liên bang đưa ra vào ngày 18/5/1920 đã dẫn đến một cuộc thu hẹp tín dụng ở mức độ nghiêm trọng... Việc thu hẹp tín dụng và tiền tệ đã làm giảm sản lượng quốc gia trị giá \$15,000,000,000 khiến hàng triệu người lâm vào cảnh thất nghiệp; làm giảm \$20,000,000,000 giá trị đất và trại chăn nuôi gia súc.⁷

Việc thu hẹp tín dụng đã gây tác động kinh hoàng đối với toàn bộ quốc gia chứ không riêng gì người nông dân. Nhưng nông dân là những người bị ảnh hưởng sâu sắc, vì Hội đồng Cho vay Nông trại Liên bang được lập ra gần đây đã thu hút họ bằng những khoản vay tín dụng dễ dàng - giống như vịt trong ao - với tỷ suất nợ cao nhất. Ngoài ra, các ngân hàng thành phố lớn là thành viên của Cục Dự trữ được Cục Dự trữ ủng hộ trong suốt mùa hè năm 1920 nhằm cho phép họ gia hạn tín dụng cho các nhà máy sản xuất và thương nhân. Điều đó cho phép phần lớn họ vượt qua thời kỳ khủng hoảng. Không có bất cứ sự ủng hộ nào cho người nông dân hay các ngân hàng nông thôn - những tổ chức đã rơi vào cảnh tán gia bại sản theo hiệu ứng đô-mi-nô vào năm 1921. Những cuốn sách lịch sử đã ám chỉ sự kiện này như Cuộc Suy thoái Nông nghiệp năm 1920-1921. Một cái tên hay hơn cho cuốn sách này nên được thể hiện như sau: Bữa tối với Vịt Quê ở New York.

GÂY DỰNG CƠ CHẾ MANDRAKE

Trong Chương 10, chúng ta đã tìm hiểu ba phương thức mà theo đó, Cục Dự trữ Liên bang có khả năng tạo ra hay tiêu hủy đồng

tiền. Một trong ba phương thức này - phương thức mua bán cổ phiếu liên quan đến nợ trên thị trường tự do là phương thức tạo ra hiệu quả lớn nhất trong việc cung ứng tiền tệ. Việc Cục Dự trữ Liên bang thu mua cổ phiếu chứng khoán (với những tờ séc không được đảm bảo bằng tiền) đã *tạo ra tiền* tệ; việc bán các cổ phiếu chứng khoán này lại có tác dụng *tiêu hủy* đồng tiền. Mặc dù được ủy quyền mua bán hầu hết mọi loại cổ phiếu hiện hữu trên thế giới, nhưng Cục Dự trữ Liên bang cũng có trách nhiệm thể hiện sự ưu tiên đối với trái phiếu và tiền giấy của chính phủ liên bang. Đó là cách mà các chuyên gia tiền tệ hoàn thành lời cam kết tạo ra tiền tệ cho các đối tác của họ - các chính trị gia. Nếu không có việc làm này, mỗi quan hệ hợp tác sẽ tan rã, và Quốc hội sẽ thủ tiêu Cục Dự trữ Liên bang.

Khi Hệ thống Cục Dự trữ này được thành lập vào năm 1913, người ta tiên đoán rằng cách thức chủ yếu để thao túng nguồn cung ứng tiền tệ là việc kiểm soát "tỷ suất dự trữ" và "chính sách cho vay khẩn cấp". Đó là ngôn ngữ mà các chủ ngân hàng đặt ra để thiết lập cấp bậc cho ngân hàng dự trữ bắt buộc (như phần trăm các khoản ký gửi) và cũng lập nên tỉ lệ lãi suất trên các khoản cho vay do Cục Dự trữ Liên bang thực hiện đối với chính các ngân hàng của họ. Tỷ lệ dự trữ theo Đạo luật Ngân hàng Quốc gia cũ là 25%. Theo Đạo luật Ngân hàng năm 1913, tỷ lệ này đã giảm xuống mức 18% đối với các ngân hàng lớn ở New York, một "cú rớt giá" từ 28%. Vào năm 1917, nghĩa là chỉ bốn năm sau đó, các yêu cầu dự trữ cho các ngân hàng dự trữ trung ương đã rớt từ 18% xuống 13% (mức rớt giá sẽ thấp hơn đối với các ngân hàng nhỏ hơn). Đó là một sự cắt giảm bổ sung 28%.⁸

Cũng không quá lâu để nhận thấy rõ ràng rằng việc lập ra các tỷ suất dự trữ là một công cụ không hiệu quả. Phạm vi kiểm soát lại quá nhỏ trong khi lượng quan tâm của công chúng lại quá lớn. Phương thức thứ hai gây ảnh hưởng cho lãi suất đối với các khoản vay thương mại lại tỏ ra hữu ích hơn. Đây là cách làm của các ngân hàng:

Với hệ thống ngân hàng dự trữ cục bộ, một ngân hàng có thể

tạo ra đồng tiền mới bằng cách tung ra các khoản vay. Số lượng khoản vay ngân hàng tạo ra bị giới hạn bởi tỷ suất dự trữ hay “cục bộ” mà ngân hàng yêu cầu duy trì để trang trải các nhu cầu về tiền mặt. Nếu tỷ suất dự trữ là 10%, sau đó cứ mỗi 10 đô-la mà ngân hàng cho vay sẽ bao gồm 9 đô-la không hề tồn tại trước đó. Do vậy, một ngân hàng thương mại có thể tạo ra lượng tiền khá lớn chỉ đơn giản bằng cách tạo ra các khoản vay. Nhưng một khi đã cho vay 9 đô-la trên mỗi một đô-la dự trữ, ngân hàng phải ngừng ngay các hoạt động cho vay và chờ cho đến khi các khoản vay cũ được hoàn trả trước khi phát hành các khoản vay mới. Cách duy nhất để mở rộng qua trình này là tạo ra mức dự trữ lớn hơn. Nó có thể được thực hiện theo một trong bốn cách sau:

- (1) lôi cuốn thêm nhiều người gửi tiền
- (2) sử dụng một số lợi nhuận ngân hàng
- (3) bán các cổ phiếu bổ sung cho các nhà đầu tư
- (4) vay tiền từ Cục Dự trữ Liên bang.

KHI NGÂN HÀNG VAY TIỀN TỪ CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Giải pháp thứ tư là giải pháp phổ biến nhất và được gọi là “chính sách cho vay khẩn cấp”. Khi tiếp cận chính sách cho vay khẩn cấp của Cục Dự trữ Liên bang để vay tiền, ngân hàng được mong đợi sẽ đóng tiền ký quỹ. Đó có thể là các hợp đồng nợ do ngân hàng nắm giữ, kể cả trái phiếu chính phủ, nhưng thông thường thì gồm các khoản vay thương mại. Cục Dự trữ Liên bang sau đó chuyển khoản tín dụng đó sang ngân hàng với một số tiền tương ứng với số nợ ghi trên hợp đồng. Với cách này, nó cho phép ngân hàng chuyển đổi các khoản vay cũ sang “nguồn dự trữ” mới. Mỗi một đồng đô-la của nguồn “dự trữ” mới này sau đó được dùng làm cơ sở cho việc vay thêm *chín* đồng nữa trong nguồn tiền séc.

Quy trình không dừng lại ở đó. Một khi được thành hình, các khoản vay mới cũng được sử dụng như tài khoản ký quỹ tại Cục Dự trữ Liên bang cho nhiều khoản dự trữ *hơn*. Bản nhạc này cứ lặp đi

lập lại nhiều lần, với mỗi một mức độ mới của khoản nợ sẽ trở thành “nguồn dự trữ” cho một mức vay còn cao hơn, cho đến khi bản nhạc cho vay ấy lập đi lập lại khoảng 28 lần cho đến phút cuối cùng.⁹ Quy trình đó thường được gọi là “chiết khấu thương phiếu”. Nó là một trong các phương thức mà Cục Dự trữ Liên bang có thể nhấn chìm đất nước trong cơn lũ đồng tiền mới trước khi diễn ra Cuộc Vỡ Đê Vĩ Đại năm 1929.

Nhưng lại có một vấn đề với phương thức đó, ít nhất cho đến khi Cục Dự trữ Liên bang được để ý đến. Mặc dù mức lãi suất của chính sách cho vay khẩn cấp có thể được tạo ra thấp hơn, theo đó, hầu hết các chủ ngân hàng đều xếp hàng ngóng cổ chờ chực hết như đàn vịt đói đang tìm những hạt bắp miễn phí, nhưng vẫn có một vài người trong số họ – đặc biệt là đám “vĩ nhân tỉnh lẻ” của các ngân hàng nông thôn - muốn chống cự lại cám dỗ này. Không có cách nào để ép buộc các ngân hàng tham gia vào chương trình này. Ngoài ra, chính các ngân hàng đều bị lệ thuộc vào tính thất thường của khách hàng, mà vì một lý do cá nhân nào đó không muốn vay đúng số tiền mà ngân hàng muốn cho vay. Nếu khách hàng ngừng vay thì ngân hàng không có các khoản vay mới nào để chuyển đổi thành nguồn dự trữ trong tương lai.

Điều đó lại làm cho cơ chế thứ ba trở thành giải pháp tốt hơn: việc mua bán trái phiếu và các trái phiếu nợ khác trên thị trường tự do. Với chính sách cho vay khẩn cấp, các ngân hàng phải như được người vay tiền đến vay và khoản vay đó phải được hoàn trả, và đôi khi họ miễn cưỡng làm điều đó. Nhưng đối với thị trường tự do, tất cả những gì mà Cục Dự trữ Liên bang cần làm là viết một tờ séc pháp định để chi trả cho các cổ phiếu chứng khoán. Khi tờ séc này được trả bằng tiền mặt thì đồng tiền mới mà ngân hàng vừa tạo ra sẽ được đưa thẳng vào nền kinh tế mà không cần có sự đồng tình của các ngân hàng cứng đầu.

Nhưng, cũng có một vấn đề xảy ra với phương thức này. Trước Thế Chiến I xuất hiện một số trái phiếu chính phủ có sẵn trên thị trường tự do. Thậm chí là sau chiến tranh, việc cung ứng cũng trở

nên hạn chế. Điều đó có nghĩa là nạn lạm phát lớn xảy ra trước Cuộc suy thoái kinh tế năm 1929 *không* phải là kết quả của việc chi tiêu thâm hụt. Trong mỗi năm từ 1920 đến 1930 nguồn doanh thu của chính phủ cao hơn nguồn chi tiêu. Điều ngạc nhiên là, trong thời gian trước khi diễn ra cuộc suy thoái, Mỹ đã nhanh chóng trả hết nợ.¹⁰ Như một hệ quả tất yếu, Cục Dự trữ Liên bang mua một số trái phiếu chính phủ. Nếu không có trái phiếu chính phủ thì động cơ của thị trường tự do sẽ chạy hết như đang trong tình trạng hết xăng.

Giải pháp cho tất cả các vấn đề này là tạo ra một thị trường mới được “đo ni đóng giày” cho nhu cầu của Cục Dự trữ Liên bang, một kiểu “trạm dừng chân” giữa chính sách cho vay khẩn cấp và thị trường tự do. Nó còn được gọi là “chính sách thanh toán”, và nó được hiểu rằng, Hệ thống mua bán một loại chứng khoán độc đáo liên quan đến nợ được gọi là chấp phiếu ngân hàng.

CHẤP PHIẾU NGÂN HÀNG

Chấp phiếu ngân hàng là các hợp đồng cam kết thanh toán cho các mặt hàng thương mại được lên lịch cho việc giao sau. Các chấp phiếu này thường liên quan đến thương mại quốc tế, theo đó, sự chậm trễ từ ba đến sáu tháng được coi là chuyện thường. Đó là phương thức mà bên bán của một quốc gia có thể vận chuyển hàng hóa cho một bên mua nào đó ở một quốc gia khác với niềm tin rằng anh ta sẽ hoàn trả vào đúng ngày giao hàng. Giao dịch đó được thực hiện thông qua sự bảo đảm của ngân hàng cả bên bán lẫn bên mua. Đầu tiên, ngân hàng bên mua sẽ đưa ra tín dụng thư bảo đảm việc thanh toán cho hàng hóa, thậm chí cả khi xảy ra trường hợp bên mua phá sản. Khi nhận được tín dụng thư này, một trong các đại diện của ngân hàng bên bán sẽ viết dòng chữ “chấp thuận” trên hợp đồng và trả cho bên bán số tiền đã thỏa thuận giao dịch trước đó. Do đó, ngân hàng bảo đảm chấp thuận sẽ trả trước tiền cho bên bán với hy vọng nhận lại tiền thanh toán trong tương lai từ ngân hàng bên mua. Với dịch vụ này, cả hai ngân hàng đều tính phí dịch vụ được trình bày như tỉ lệ phần trăm trên hợp đồng.

Do đó, bên mua trả ít hơn số tiền đã ghi trên hợp đồng buôn bán, và bên bán nhận được ít tiền hơn.

Về phương diện lịch sử, những hợp đồng này đều an toàn, vì các ngân hàng rất thận trọng nhằm đảm bảo việc thanh toán cho các công ty thương mại lớn. Nhưng trong thời kỳ khủng hoảng, cho dù lớn đến mấy thì các công ty này cũng khó có khả năng hoàn thành được hợp đồng. Nó bảo hiểm cho loại hình kinh doanh này - loại hình gần như đẩy George Peabody và J.P. Morgan vào tình cảnh phá sản trong cuộc suy thoái năm 1857, và lẽ ra đã phá sản nếu họ không được Ngân hàng Anh cứu ra khỏi cơn túng quẫn.

Giống như các hợp đồng cho vay thương mại, các chấp phiếu ngân hàng đều là những công cụ đàm phán có thể được giao dịch trên thị trường chứng khoán. Các ngân hàng phát hành chấp phiếu có quyền chọn lựa đối với việc giữ các chấp phiếu này cho đến khi đáo hạn hoặc bán chúng. Nếu họ đồng ý giữ chúng, lợi nhuận của họ sẽ được thực hiện khi hợp đồng cơ bản cuối cùng được hoàn trả và nó sẽ trở nên tương đương với số tiền "chiết khấu", thứ mà theo ngôn ngữ ngân hàng là phí. Các chấp phiếu còn được "chiết khấu lại" khi được bán bởi người đưa ra mức chiết khấu ban đầu - hằng bảo hiểm. Ưu điểm của hoạt động này là họ không phải chờ lợi nhuận trong vòng ba đến sáu tháng mà có thể yêu cầu tiền vốn ngay lập tức để đầu tư kiếm lợi.

Giá bán chấp phiếu luôn luôn thấp hơn giá trị của các hợp đồng cơ bản; nếu không sẽ không có ai muốn mua chúng. Sự chênh lệch này là lợi nhuận tiềm năng của bên mua. Nó được thể hiện dưới dạng phần trăm và được gọi là "lãi suất" chiết khấu - hoặc, trong trường hợp này, là *chiết khấu lại*. Nhưng lãi suất được bên bán đưa ra phải thấp hơn mức lãi suất mà anh ta muốn có từ số tiền nhận được, mặt khác, có thể anh ta khấm khá hơn nếu không bán chúng.

Mặc dù thường được giao dịch ở châu Âu nhưng chấp phiếu của ngân hàng lại không phổ biến ở Mỹ. Trước khi Pháp lệnh Dự

trữ Liên bang được thông qua, các ngân hàng quốc gia bị cấm không được mua bán chúng. Do đó, thị trường này phải được tạo lập. Cục Dự trữ Liên bang thực hiện điều này bằng cách tạo ra mức chiết khấu đối với các chấp phiếu thấp đến mức hăng bảo hiểm sẽ trở nên đại dột nếu không tận dụng ưu thế này. Với mức chiết khấu "sát đất", họ có thể có được nguồn tài chính ngắn hạn và sau đó đầu tư vào với mức lãi suất doanh thu cao hơn. Vì thế, các chấp phiếu nhanh chóng nở rộ trên thị trường tự do Hoa Kỳ.

Nhưng ai là người muốn mua chúng với giá "rẻ mạt"? Tất nhiên chẳng có ai cả. Vì vậy, để tạo ra được thị trường này, Cục Dự trữ Liên bang không chỉ thiết lập nên mức chiết khấu thấp giả tạo mà còn cam kết sẽ mua hết tất cả chấp phiếu được đưa ra thị trường. Do đó, Cục Dự trữ Liên bang trở thành khách hàng chính trong việc mua bán các loại cổ phiếu chứng khoán này. Các ngân hàng cũng gia nhập thị trường này với tư cách là bên mua, không chỉ vì biết rằng, Cục Dự trữ Liên bang sẽ cam kết mua lại bất cứ lúc nào các ngân hàng muốn bán.

Khi đồng tiền được tạo ra từ không khí thì chi phí đã không còn là một vấn đề nữa, tiền năng lợi nhuận thấp cũng vậy. Mục tiêu của Cục Dự trữ Liên bang không phải là tạo ra lợi nhuận qua đầu tư mà là làm tăng thêm nguồn cung ứng tiền tệ của quốc gia.

WARBURG VÀ CỘNG SỰ TẠO RA ÍT LỢI NHUẬN

Người được hưởng lợi nhiều nhất từ thị trường thiết lập giả tạo này không ai khác hơn chính là Paul Warburg, một đối tác của Kuhn, Loeb & Co. Warburg đã tham dự vào cuộc họp tại đảo Jekyll - nơi mà ý tưởng về Cục Dự trữ Liên bang được thành hình. Ông ta được mọi người biết đến như một học giả bậc thầy trong việc dẫn dắt những người khác trong sự cân nhắc của mình. Ông ta là một trong những thế lực có ảnh hưởng nhất trong các tranh luận công khai đã diễn ra sau đó. Ông ta được bổ nhiệm với tư cách một trong các thành viên đầu tiên của Hội đồng Dự trữ Liên bang và sau đó trở thành Phó Chủ tịch Hội đồng cho đến khi bị giải thể do chiến

tranh, thời điểm ông ta từ chức do áp lực công chúng về mối quan hệ của ông ta với Ngân hàng Đức. Ông ta là giám đốc của I.G. Chemical Corp của Mỹ và Agfa Ansco, Inc. - những công ty hoạt động trong tầm kiểm soát của I.G. Farben, một tập đoàn kinh tế vô danh của Đức mà chỉ một vài năm sau đó đã tài trợ cho sự bành trướng quyền lực của Adolph Hitler.¹¹ Ông ta cũng là giám đốc của CFR (Hội đồng Quan hệ Quốc tế). Vì thế, cũng không mấy ngạc nhiên khi biết rằng ông ta có thể đặt mình vào vị trí trung tâm của dòng tiền khổng lồ kiếm được từ các vụ mua bán chấp phiếu của Cục Dự trữ Liên bang.

Warburg là người sáng lập và là Chủ tịch của International Acceptance Bank tại New York - ngân hàng nhận trả lớn nhất thế giới. Ông ta cũng là giám đốc của nhiều công ty "đối thủ" nhỏ hơn, kể cả Westinghouse Acceptance Bank danh tiếng. Là người sáng lập và Chủ tịch của Hội đồng Nhận trả Mỹ (American Acceptance Council), Warburg *chính là* thị trường bảo đảm của Mỹ. Nhưng ông ta không chỉ một mình bơi lội trên dòng sông tiền của đó. Những người kiểm soát các công ty tài chính lớn nhất nước Mỹ đều trở thành giám đốc hay quan chức của các ngân hàng chấp thuận nhận trả khác nhau. Danh sách các công ty này trở thành một bộ phận trong ban quản trị phối hợp bao gồm Kuhn, Loeb & Co.; New York Trust Co.; Bank of Mahattan Trust Co.; American Trust Co; New York Title & Mortgage Co.; Chase National Bank; Metropolitan Life Insurance; American Express Co.; The Carnegie Corp.; Guaranty Trust Co.; Mutual Life Insurance Co.; Equitable Life Assurance Society New York; First National Banks of Boston; St. Louis & Los Angeles... Thế giới của các ngân hàng chấp thuận nhận trả chính là phạm vi lĩnh vực tư nhân của giới tinh anh tài chính Phố Wall.

Tuy nhiên, đằng sau hình ảnh của Mỹ là mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các nhà đầu tư châu Âu. Tổng số vốn của các cổ đông Mỹ trong IAB là 276 triệu đô-la so với 271 triệu đô-la đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Phần quan trọng trong số tiền đó được phân chia giữa gia tộc Warburg ở Đức và gia tộc Rothchild ở Anh.¹²

Vậy dòng chảy mà con sông của nguồn tiền thu từ chấp phiếu đó tự do và rộng lớn tới mức nào? Năm 1929, dòng sông đó có chiều rộng đo bằng 1.7 nghìn tỷ đô-la. Trong suốt thập niên 20 đã có *trên một nửa* lượng tiền mới do Cục Dự trữ Liên bang tạo ra - lớn hơn tất cả các vụ mua bán khác trên thị trường tự do cộng với tất cả các khoản vay cho tất cả các ngân hàng trong hàng tham gia chính sách ch vay khẩn cấp.¹³

Các chuyên gia tiền tệ tạo ra Cục Dự trữ Liên bang và các cộng sự kinh doanh mật thiết của họ đã được đền bù xứng đáng cho những nỗ lực của bản thân. Tuy nhiên, việc nắm giữ lợi nhuận của những người trong cuộc không phải là vấn đề mà điều quan trọng hơn là sự thật về *hậu quả* của cơ chế tự phục vụ là sự mở rộng ở qui mô lớn nguồn cung ứng tiền tệ - điều đã tạo nên cuộc Đại Suy Thoái không thể tránh được. Và đó chính là vấn đề đã thúc đẩy chúng ta nhìn nhận chấp phiếu như một giải pháp hàng đầu.

QUỐC HỘI HOÀI NGHI NHƯNG E NGẠI PHẢI CHẤP VÁ

Vào năm 1920, sự ngờ vực và oán giận đã dần dần tăng lên trong nội bộ Quốc hội. Các chính trị gia không được chia lợi lộc. Có nhiều khả năng là nhiều người không nhận ra được rằng, với tư cách là các đối tác trong hệ thống, họ *được quyền* hưởng lợi lộc. Tuy nhiên, họ đã bị lóa mắt trước những lời hoa mỹ của đám tài phiệt ngân hàng cùng các trò gian lận kế toán và e ngại phải chấp vá lại Hệ thống vì sợ ấn nhảm nút một cách bất thành linh.

John Maynard Keynes, một thành viên theo chủ nghĩa xã hội thuộc nhóm Pha-Biên của Anh, đã quan sát từng bước đi của Quốc hội với vẻ thích thú. Nói về trò thao túng giá trị đồng đô-la của Cục Dự trữ Liên bang, ông ta viết:

Đây là cách mà các quốc gia vững mạnh về tài chính có thể kết hợp sự suy xét đúng đắn mới lạ với các định kiến cũ. Nó có thể có được các cải tiến khoa học mới nhất, được "luyện" trong lò luyện kinh tế của Harvard, trong khi để Quốc hội tin rằng không có sự chuyển hướng đột ngột nào được chấp

thuận... Nhưng trong tất cả những điều hư cấu này đã xuất hiện một sự bất ổn... Sự hoài nghi của các đại biểu Quốc hội có thể sẽ bị đánh thức. Người ta không thể chắc chắn rằng có một vài Thượng nghị sĩ không thể đọc và hiểu cuốn sách này.¹⁴

Điều đó cũng không đến nỗi đáng sợ như vậy! Từ lúc đó, các chính trị gia Mỹ đã nếm được hương vị của loại rượu mạnh của nguồn quỹ chiến tranh và ngừng mọi thắc mắc. Thế Chiến I đã tạo ra một nhu cầu tiền của khổng lồ, và Cục Dự trữ Liên bang chính là nguồn cung cấp đó. Và đến khi chiến tranh kết thúc thì thái độ thù địch của Quốc hội đối với Cục Dự trữ Liên bang đã trở thành câu chuyện lịch sử.

CHI TRẢ CHO THẾ CHIẾN I

Phần lớn nợ chiến tranh được hấp thu bởi công chúng như là sự hưởng ứng tinh thần yêu nước bằng hành động mua bán các trái phiếu chiến tranh. Bộ Tài chính đã tiến hành hàng loạt chiến dịch công khai cho các "Khoản vay Tự do" nhằm củng cố thêm quan điểm đó. Những loại trái phiếu nhỏ này không mở rộng thêm nguồn cung ứng tiền tệ và không gây ra lạm phát vì đồng tiền là do tiết kiệm mà có. Điều đó đã từng tồn tại. Tuy nhiên, nhiều người - những kẻ nghĩ rằng đó là nghĩa vụ yêu nước của họ đối với việc ủng hộ chiến tranh - đã gõ cửa các ngân hàng và *vay mượn* tiền để mua trái phiếu. Ngân hàng tạo ra phần lớn tiền từ không khí, rút tín dụng và các bút toán kế toán từ Cục Dự trữ Liên bang, vì thế, các vụ mua bán đó đã bơm phồng nguồn cung ứng tiền. Kết quả tương tự có thể đạt được một cách đơn giản hơn và ít tốn kém hơn bằng cách lấy tiền trực tiếp từ Cục Dự trữ Liên bang, nhưng chính phủ cũng đã khuyến khích xu hướng này do giá trị tâm lý của nó trong việc tạo ra sự ủng hộ rộng rãi cho cuộc chiến. Khi mọi người hy sinh cho sự gắng sức này, điều đó củng cố thêm niềm tin của họ rằng nó phải có giá trị.

Mặc dù chiến tranh được hỗ trợ một phần bằng các khoản

thuế và một phần bằng các Trái Phiếu Tự Do được công chúng mua bán song một lượng đáng kể được trang trải bởi việc bán các trái phiếu Tài chính cho Cục Dự trữ Liên bang trên thị trường tự do. Lester Chandler, chuyên gia viết tiểu sử của Benjamin Strong đã giải thích:

Hệ thống Dự trữ Liên bang trở thành phần tổng thể cho bộ máy viện trợ tài chính cho chiến tranh. Với tư cách là tổ chức tạo ra tiền tệ và đại diện tài chính, Hệ thống hoạt động với mục tiêu nhằm đảm bảo rằng Bộ Tài chính được cung cấp tất cả các nguồn tiền tệ mà nó cần đến, theo các điều khoản được ấn định bởi Bộ Tài chính và Quốc hội... Một quốc gia biết ơn giờ đây có thể chào đón Hệ thống này với tư cách là đơn vị đóng góp chính cho sự vẻ vang trong cuộc chiến, một đại diện công khố có năng lực của Bộ Tài chính, một nguồn tiền tệ và quỹ dự trữ lớn đồng thời là một phần không thể thiếu được và thường trực của hệ thống ngân hàng.¹⁵

NỢ CHÍNH PHỦ XUẤT HIỆN

Những năm chiến tranh chủ yếu là giai đoạn thử nghiệm chiến lược mới và củng cố quyền lực. Trớ trêu thay, điều đó không tồn tại cho đến *thời hậu chiến* - khi không còn sự điều chỉnh nào cho việc chi tiêu thâm hụt - vì thế mà các khoản nợ của chính phủ đã chất đống. Cho đến Thế Chiến I, các chi phí thường niên của liên bang đã lên đến khoảng 750 triệu đô-la. Khi chiến tranh kết thúc, khoản chiến phí đó cũng lên đến 18 tỷ rưỡi đô-la - một mức gia tăng 2,466%. Khoảng 70% chiến phí đã được viện trợ bằng các khoản nợ. Murray Rothbard đã nhắc nhở chúng ta rằng, vào thời gian trước khi diễn ra cuộc suy thoái năm 1928 - tức là 10 năm sau khi chiến tranh kết thúc - hệ thống ngân hàng đã nắm giữ nhiều trái phiếu chính phủ hơn so với thời kỳ chiến tranh.¹⁶ Điều đó có nghĩa là chính phủ không chi trả cho các trái phiếu khi đáo hạn. Thay vào đó, nó quay vòng bằng cách đưa ra các loại trái phiếu mới để thay thế cho các loại cũ. Tại sao? Có phải vì Quốc hội đang rất cần tiền? Không phải như vậy. Các trái phiếu trở thành nền tảng của

đồng tiền trong vòng quay tài chính và, nếu chúng được trả hết thì nguồn cung ứng tiền tệ sẽ giảm xuống. Việc rút giảm nguồn cung ứng tiền tệ được các chính trị gia và các chủ ngân hàng trung ương xem là mối đe dọa đối với sự ổn định kinh tế. Do đó, chính phủ nhận ra rằng, bản thân họ không có khả năng thoát khỏi nợ nần thậm chí khi có đủ tiền để trang trải - một tình trạng tiến thoái lưỡng nan kéo dài cho đến tận ngày nay.

Có một mâu thuẫn rõ ràng ở đây. Trong cuốn sách *The Great Boom and Panic (Cuộc Đại Bùng Nổ và Khủng Hoảng)*, Robert Patterson đã viết rằng, vào giai đoạn trước khi cuộc suy thoái diễn ra, Hoa Kỳ đã trả hết nợ.¹⁷ Tuy nhiên, Robarth kể lại rằng, hệ thống ngân hàng đã nắm giữ một lượng lớn trái phiếu chính phủ và con số này lớn hơn rất nhiều so với thời kỳ diễn ra chiến tranh! Cách duy nhất mà cả hai lời nhận định này đều có thể được coi là xác thực là liệu trên thực tế lượng trái phiếu có tồn tại nhiều như vậy trong suốt thời kỳ chiến tranh hay không và chúng được nắm giữ bởi *dân chúng* chứ không phải là hệ thống ngân hàng. Điều đó có thể xảy ra nếu tổng số trái phiếu của năm 1928 là ít hơn và cho đến lúc đó, Cục Dự trữ Liên bang có thể vẫn còn giữ nhiều trái phiếu hơn trước đây. Đó có thể là kết quả mong đợi đối với vai trò phát triển của Cục Dự trữ Liên bang trên thị trường tự do. Khi lượng trái phiếu do dân chúng nắm giữ ngày càng lớn mạnh, Bộ Tài chính sẽ quay vòng các loại trái phiếu này và Cục Dự trữ Liên bang sẽ tiếp quản toàn bộ trái phiếu đó. Các trái phiếu do dân chúng thu mua không làm gia tăng nguồn cung ứng tiền tệ, ngược lại với các loại trái phiếu do các ngân hàng thu mua. Do đó, năm 1928 mức lạm phát cao hơn rất nhiều so với thời kỳ chiến tranh - mặc dù chính phủ vừa thoát khỏi tình trạng nợ nần.

Trước năm 1922, Cục Dự trữ Liên bang đã mua các trái phiếu kho bạc chủ yếu nhằm ba mục đích: (1) có được thu nhập để điều hành hệ thống, (2) chi trả cho các loại tiền giấy mới được Cục Dự trữ Liên bang phát hành thay thế cho các chứng chỉ bạc, và (3) làm giảm mức lãi suất. Động cơ cho việc thao túng mức lãi suất là nhằm khuyến khích việc vay tiền nước ngoài ở Mỹ (nơi có mức lãi suất

thấp). Cục Dự trữ Liên bang cũng khuyến khích Hoa Kỳ đầu tư vào châu Âu (nơi có mức lãi suất cao hơn).¹⁸ Bằng cách làm cho kế hoạch trở nên khả thi nhằm vay đô-la Mỹ ở mức lãi suất này và đầu tư vào đầu đó có mức lãi suất cao hơn, Cục Dự trữ Liên bang đã tự do chuyển tiền ra khỏi Hoa Kỳ và như vậy, các khoản dự trữ vàng cũng hiển nhiên theo đó mà “xuất ngoại”. Vào năm 1963, trong bài diễn văn của mình tại IMF, Tổng thống Kenedy nói rằng, dòng chảy ra của nguồn vàng Mỹ “đã không đến một cách tình cờ.”¹⁹

SỰ “KHÁM PHÁ” THỊ TRƯỜNG TỰ DO

Điều này thông thường được các nhà văn quả quyết khi nói rằng thể lực của cơ chế thị trường tự do - thể lực thao túng nguồn cung ứng tiền tệ - được Cục Dự trữ Liên bang “khám phá” ra vào những năm đầu của thập kỷ 20. Ví dụ, trong cuốn sách của mình có tên *The Bankers (Các ông chủ ngân hàng)*, Martin Mayer đã viết:

Ngày nay, nhờ sự tình cờ mà đã có người khám phá ra tia Rogen hay thuốc Penicillin, các ngân hàng trung ương đã nhận ra rằng “các hoạt động của thị trường tự do” có tác động đáng kể trên các hành vi của các ngân hàng.²⁰

Điều này làm cho câu chuyện trở nên thú vị, nhưng thật khó mà tin rằng Benjamin Strong, Paul Warburg, Montagu Norman và các chuyên gia tiền tệ khác - những kẻ đang kéo chiếc đòn bẩy vào lúc này - đã tỏ ra ngạc nhiên thực sự. Những nhân vật này không thể không biết tác động của việc tạo ra tiền tệ từ không khí và đưa chúng vào lưu thông trong nền kinh tế. Thị trường tự do đơn thuần chỉ là một *cái phễu* khác. Nếu có bất cứ yếu tố bất ngờ nào xảy đến thì nó chỉ giống như tình trạng mà theo đó, cơ chế hoạt động có thể được kích hoạt. Phần câu chuyện đó là sự thật hay hoang đường cũng không quan trọng ngoại trừ việc điều đó duy trì quan điểm “ngẫu nhiên” của lịch sử, một câu chuyện tưởng tượng rằng không ai chịu trách nhiệm về sự hỗn độn chính trị hay kinh tế: *Mọi việc ngẫu nhiên xảy ra. Không có bất kỳ một kế hoạch tổng thể nào. Chẳng ai có lỗi. Mọi thứ đều nằm trong tầm kiểm soát. Hãy cứ thu*

giãn đi, hãy trả các khoản thuế của bạn đi và trở về giường an tâm ngủ một giấc đầy vào!

Trong bất kỳ trường hợp nào, khi chiến tranh kết thúc, Quốc hội đã tỉnh thức với một sự thật là cơ quan này có thể sử dụng Hệ thống Dự trữ Liên bang để đạt được lợi nhuận mà không cần các khoản thuế. Từ điểm này, các khoản chi tiêu thâm hụt đã được thể chế hóa. Chiêu hướng gia tăng trong việc phát hành các trái phiếu tài chính đã khuyến khích Cục Dự trữ Liên bang vì nó vẫn đưa ra thêm một nguồn nợ để chuyển đổi thành tiền, một nguồn nợ mà cuối cùng cũng chắc chắn hơn so với các khoản vay ngân hàng hay các chấp phiếu ngân hàng. Giờ đây, Quốc hội đang trở nên phụ thuộc vào những hạt bắp trên bờ ao, và giống như chú vịt thỏa thuê với món bắp miễn phí, nó có rất ít cơ hội tìm lại đôi cánh của mình và bay đi. Quốc hội càng phụ thuộc bao nhiêu, bản thân Cục Dự trữ Liên bang càng được bảo đảm bấy nhiêu. Vào năm 1921, 12 ngân hàng khu vực trong hệ thống Cục Dự trữ Liên bang đã thực hiện việc buôn bán độc lập trong thị trường tự do, nhưng động cơ của từng ngân hàng lại hoàn toàn khác nhau. Một vài ngân hàng chỉ đơn thuần cần thêm doanh thu nhằm trang trải cho các hoạt động trước mắt, trong khi những ngân hàng khác - đặc biệt là chi nhánh New York dưới quyền điều hành của Benjamin Strong - lại quan tâm nhiều hơn đến việc gửi vàng từ Mỹ đến Anh. Strong ngay lập tức bắt đầu tập hợp quyền kiểm soát tất cả các hoạt động của thị trường tự do vào tay ngân hàng của cá nhân mình. Vào tháng Sáu năm 1922, "Ủy ban Thị trường Tự do" được hình thành để điều phối các hoạt động giữa Thống đốc các bang trong khu vực. Tuy nhiên, vào tháng Tư năm sau đó, ủy ban quốc gia tại Washing ton đã được thay thế bằng một nhóm bao gồm các Thống đốc với một tổ chức do nhóm này thành lập có tên gọi "Ủy ban Đầu tư Thị trường Tự do" - một tổ chức hoạt động dưới sự lãnh đạo của Benjamin Strong. Quyền lực của nhóm tài phiệt này ngày càng được tăng cường qua 10 năm sau đó bằng hệ thống pháp chế được lập ra chủ yếu cho các chi nhánh ngân hàng khu vực tuân theo sự điều hành của Ủy ban Thị trường Tự do, nhưng đó chỉ là thủ tục, cái chết

của nó đã được dự đoán sớm hơn rất nhiều. Từ năm 1923 trở đi, các hoạt động thị trường tự do của Cục Dự trữ Liên bang đều được tiến hành bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Tổ hợp tiền tệ luôn luôn nằm trong tầm kiểm soát.

NGẬP TRONG NỢ NẢN

Mọi hoạt động đều có hậu quả của nó, và một trong những hậu quả của việc thu mua các loại trái phiếu Tài chính và các loại chứng chỉ khác có liên quan đến nợ trên thị trường tự do chính là: đồng tiền được tạo ra để thu mua các loại trái phiếu này cuối cùng sẽ kết thúc trong các ngân hàng thương mại - nơi các loại trái phiếu này được sử dụng cho việc mở rộng các khoản nợ tín dụng. "Tín dụng" là một từ ngữ khác trong số các từ ngữ cố ý làm giảm đi cái ý nghĩa đích thực với các nghĩa khác nhau áp dụng cho từng người khác nhau. Theo ngôn ngữ ngân hàng, việc mở rộng các khoản tín dụng đồng nghĩa với việc các ngân hàng có "nguồn dự trữ vượt mức" (các bút toán kế toán) có thể được nhân lên với 9 và thu được lợi nhuận cho mình - nếu chỉ có một người nào đó đủ tốt bụng để *vay mượn*. Người ta gọi đó là đồng tiền *chờ đợi* để được tạo ra. Thông điệp ở đây là: "Hãy đến với ngân hàng đi nào, các bạn! Đừng e ngại hay rụt rè. Chúng tôi có rất nhiều tiền cho các bạn vay. Bạn hiện có các khoản tín dụng mà bạn thậm chí không biết đến đấy thôi!"

Vào những năm 20, một lượng cổ phần lớn hơn của các khoản tín dụng ngân hàng được dành cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư giàu có và các nhà tài phiệt khác, nhưng cũng không ngoại trừ những người đầu tư nhỏ. Vào năm 1910, các khoản tín dụng dành cho người tiêu dùng được tính chỉ ở mức 10% doanh thu bán lẻ của quốc gia. Vào năm 1929, các giao dịch tín dụng đạt chỉ tiêu 30 tỷ đô-la trên thị trường bán lẻ. Trong cuốn sách *Money and Man (Tạm dịch: Tiền bạc và Con người)* của mình, Elgin Groseclose đã nói: "Năm 1929, Hoa Kỳ đã bị chôn vùi bởi một cơn lũ tín dụng. Nó bao trùm lên cả một vùng đất. Nó được rót vào mọi ngóc ngách và xó xỉnh của nền kinh tế quốc gia."²¹

Sự tác động của việc mở rộng tín dụng được ghép với các mức lãi suất thấp giả tạo - mặt khác của cùng một đồng xu - với mục đích giúp đỡ chính phủ châu Âu. Nhưng họ cũng kích thích việc vay mượn tiền tại quê nhà. Vì hình thức vay mượn là nguyên nhân dẫn đến việc đồng tiền được tạo ra dưới hệ thống ngân hàng dự trữ cục bộ, nguồn tiền cung ứng ở Mỹ lại bắt đầu được mở rộng. Từ năm 1921 đến tháng 6 năm 1929, lượng đô-la tăng lên 61,8%, về thực chất còn tăng hơn trong sản phẩm quốc gia. Cùng thời điểm đó, lượng tiền tệ trong vòng quay tài chính vẫn không thay đổi. Điều đó có nghĩa là việc mở rộng bao gồm toàn bộ các phương thức thay thế tiền như trái phiếu hay các hợp đồng cho vay.

THỜI KỲ BÙNG NỔ VÀ SUY THOÁI KHIẾN NỀN KINH TẾ TRỞ NÊN TỐI TỆ

Tác động của thị trường tự do linh hoạt đến không ngờ. Giống như “chợ đen”, sự tác động đó tự áp dụng theo những cách thức không mong đợi bất chấp nghị định chính trị. Tình trạng này kéo dài xuyên suốt trong lịch sử Mỹ. Trước khi thành lập Cục Dự trữ Liên bang, ngành ngân hàng chỉ đang tập tễnh từng bước và nằm trong vòng tay nâng niu của chính phủ. Các ngân hàng được chính phủ ban đặc quyền, bảo vệ, và tất nhiên là do chính phủ ban hành các quy định. Họ buộc phải phục vụ cho những người nằm trong hệ thống chính trị có thế lực. Bởi vậy, trên một vùng đất tươi đẹp đã mọc lên những ngôi mộ của những xác chết ngân hàng - những xác chết đã mang theo vào quan tài cả một lượng các khoản tiết kiệm của những chủ nợ/khách hàng xấu số của họ. Nhưng những thảm kịch của lĩnh vực này đã trở nên bi đát khi được bù đắp bởi sự tăng trưởng và sung túc của các khu vực khác. Thậm chí, trong những cộng đồng bị ảnh hưởng dữ dội nhất, việc khôi phục lại cũng diễn ra nhanh chóng.

Hiện nay, tập đoàn kinh tế ngân hàng có được sự kiểm soát vững chắc đối với nguồn cung ứng tiền tệ của quốc gia, mô hình đã bắt đầu thay đổi. Các nguồn lực sửa đổi thị trường tự do đang trở nên kìm hãm hơn bao giờ hết. Tất cả các ngân hàng trên toàn quốc

đều đóng cửa quay lưng lại với nhau. Điều gì xảy ra cho một khu vực thì cũng xảy ra cho toàn bộ tổng thể các khu vực còn lại. Các ngân hàng không có quyền khai tử, vì thế cũng không có các điều chỉnh sau khi nó "qua đời". Tình trạng bệnh hoạn của nó vẫn tiếp tục kéo dài và truyền vi-rút gây chết người cho các thực thể khác.

Việc mở rộng nguồn cung ứng tiền tệ vào những năm 20 đã cho thấy rõ ràng hiệu quả của nó. Nó không phải là một bước tiến vững chắc nhưng lại gây ra hàng loạt các cơn chấn động. Mỗi một guồng quay tiếp nối của nó đều ở mức độ cao hơn những guồng quay cũ. Đó là do sự suy thoái diễn ra sau sự bùng nổ không được phép dạo lên điệu nhạc đưa tiễn họ ra khỏi cuộc chơi này. Các chuyên gia tiền tệ hiện có quá nhiều cơ chế trong quyền điều khiển của mình và họ khả năng khởi động cho các đợt mở rộng nguồn cung tiền tệ nhằm hủy bỏ những điều chỉnh đã không còn thích hợp. Nó giống như việc ra lệnh gia tăng những liều thuốc gây mê để trì hoãn sự hoạt động/ tỉnh thức của một mầm bệnh đang phát triển. Nó cũng làm gia tăng uy tín của bác sĩ điều trị, nhưng lại không báo trước điều may mắn cho bệnh nhân.

TÀU LƯỢN SIÊU TỐC

Giai đoạn giữa năm 1920 và 1929 xuất hiện ba chu kỳ kinh doanh riêng biệt với nhiều vòng quay nhỏ trong đó. Đối với tầng lớp trung lưu Mỹ, nó gây ra sự hoang mang và hủy diệt. Đối với các nhà đầu tư, nó là một cú lượn tàu siêu tốc đưa họ thẳng đến sự lãng quên:

LÊN! Cục Dự trữ Liên bang đã gây lạm phát nguồn cung ứng tiền tệ nhằm chi trả các khoản chiến phí trong Thế Chiến I. Sự bùng nổ là nguyên nhân gây ra việc giá cả tăng nhanh.

XUỐNG! Vào năm 1920, Cục Dự trữ Liên bang đẩy mức lãi suất lên cao để làm dịu đi cơn sốt lạm phát. Điều này gây ra tình trạng suy thoái và bất ổn về giá cả. Người nông dân phải đối mặt với tình trạng khó khăn nhất, và hàng trăm ngân hàng quốc gia đã buộc phải đóng cửa.

LÊN! Vào năm 1921, Cục Dự trữ Liên bang hạ mức lãi suất xuống thấp để chấm dứt tình trạng suy thoái và nhằm giúp đỡ chính phủ châu Âu. Kết quả là nạn lạm phát cùng các khoản nợ tăng lên.

KUỐNG! Vào năm 1923, Cục Dự trữ Liên bang thắt chặt các khoản tín dụng nhằm chấm dứt tình trạng lạm phát.

LÊN! Nhưng điều đó đã được bù đắp bằng chính sách hạ mức lãi suất vay khẩn cấp diễn ra đồng thời và như vậy khuyến khích các ngân hàng vay mượn thêm các nguồn dự trữ mới để mở rộng thêm nguồn cung ứng tiền tệ.

KUỐNG! Vào năm 1924, Cục Dự trữ Liên bang bất ngờ tạo ra 500 triệu đô-la trong đồng tiền mới. Trong vòng một năm, các ngân hàng thương mại đã đánh cược vào đó hơn 4 tỷ đô-la. Sự bùng nổ tiếp sau đó mang tính chất đầu cơ tích trữ hơn là đầu tư. Giá cả trên thị trường cổ phiếu đã tăng lên mạnh mẽ.

KUỐNG! Vào năm 1926, sự bùng nổ về đất đai tại miền Florida sụp xuống, và nền kinh tế một lần nữa lại bắt đầu co hẹp lại.

LÊN! Vào năm 1927, Montagu Norman của Ngân hàng Anh đã đến Hoa Kỳ để hội ý với Benjamin Strong. Chỉ một thời gian ngắn sau chuyến viếng thăm của Montagu Norman, Cục Dự trữ Liên bang đã bơm tiền vào hệ thống và thời kỳ phát đạt lại quay trở lại.

KUỐNG! Vào mùa xuân năm 1928, Cục Dự trữ Liên bang đã co hẹp lại các khoản tín dụng nhằm tạm thời ngăn chặn thời kỳ bùng nổ này.

LÊN! Nhưng các ngân hàng đã chuyển nguồn dự trữ của họ vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn của mình (nơi các khách hàng đồng ý chờ đợi một khoảng thời gian trước khi rút tiền). Khi các khoản tiền gửi có kỳ hạn đòi hỏi một tỷ lệ dự trữ nhỏ hơn so với nhu cầu ký gửi, các ngân hàng có khả năng phát hành ra nhiều khoản cho vay hơn trước đây. Điều đó đã bù đắp cho việc thu hẹp các khoản tín dụng của Cục Dự trữ.

XUỐNG! Cùng lúc đó, chính phủ Anh đã dùng khoản tiền trợ cấp trước đây của mình với mục đích sử dụng để duy trì phúc lợi xã hội của bang. Vào mùa xuân năm 1928, đồng bảng Anh một lần nữa sụt giá trên thị trường quốc tế, và vàng bắt đầu chảy ngược vào Hoa Kỳ. Một lần nữa, Âm Mưu non nớt ấy lại xuất hiện để cứu Ngân hàng Anh - vị phụ huynh ốm yếu của nó. Cục Dự trữ Liên bang đã mua một lượng lớn chấp phiếu ngân hàng nhằm hạ mức lãi suất xuống và tạm thời ngăn chặn dòng chảy của vàng. Nguồn cung ứng tiền tệ đột ngột tăng lên đến gần 2 tỷ đô-la.

LÊN! Vào tháng Tám, Cục Dự trữ Liên bang duy trì chính sách mở rộng nguồn cung tiền tệ của mình bằng cách bán các trái phiếu Tài chính ra thị trường tự do và làm tăng mức lãi suất. Nguồn cung ứng tiền tệ bắt đầu co hẹp lại.

Đây là bong bóng ảo tưởng cuối cùng.

LÝ DO THỨ SÁU ĐỂ XÓA BỎ CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Một trong những câu chuyện hoang đường về Cục Dự trữ Liên bang là tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định nền kinh tế. Dù thế nào đi nữa thì nó cũng chỉ thể hiện điều ngược lại. Việc làm mất ổn định đột ngột trở nên rõ ràng trong những năm trước khi xảy ra Cuộc Suy Thoái, nhưng nguyên nhân và hậu quả tương tự đã tiếp diễn cho đến tận ngày hôm nay. Chùng nào được trao quyền để "chấp vá" với nguồn cung ứng tiền tệ thì con người sẽ còn gắng sức dùng mưu để phá hủy luật tự nhiên về cung cầu. Bất kể mục đích của họ có cao thượng đến đâu hay động cơ của họ có trong sáng đến thế nào, thì họ cũng sẽ gây ra tình trạng "chia năm xẻ bảy" trong luồng chảy tự nhiên. Khi sự xâu xé này bị mọi người phát hiện, họ sẽ cố gắng bồi thường thiệt hại bằng cách tạo ra tình trạng chia rẽ ngược lại. Nhưng, trong một thời gian dài trước khi họ hành động đã xuất hiện những nguồn lực mới ở những khâu hoạt động mà họ không thể nhận thức được cho đến khi họ có thể chứng minh được. Đó là đỉnh cao nhất của suy nghĩ điên rồ tự cao tự đại đặc trưng của các "chuyên gia" khi họ nghĩ rằng họ quá thông

minh hay có thể tự mình làm tốt hơn so với những quyết định được bàn bạc của hàng trăm triệu con người hành động chỉ với mục đích đáp trả lại ý kiến tốt nhất của riêng họ. Do đó, Cục Dự trữ Liên bang đã bị thất bại về bản chất và nhiệm vụ của nó. Đó là lý do thứ sáu mà tổ chức này cần phải bị loại bỏ: *Nó làm cho nền kinh tế trở nên mất ổn định.*

HỘI CHỨNG TULIP

Các khoản tín dụng dễ dàng cho vay không chỉ là vấn đề duy nhất trong giai đoạn này. Điều quan trọng tương tự là *tác động* đối với các kiểu hành vi của công chúng. Hưởng ứng lại bản năng “bầy đàn” và niềm tin trong khả năng có thể đạt được điều gì đó không vì một lý do gì cả, con người đã bị hướng đến hình thức kỳ quái nhất của sự đầu cơ tích trữ đầu tư.

Đây không phải lần đầu tiên chứng kích động này lại chộp lấy đối tượng là dân chúng. Một trong những ví dụ sinh động nhất đã xảy ra tại Hà Lan vào giữa những năm từ 1634 đến 1636. Một loại hoa hiếm và mới lạ, được gọi là uất kim hương (tulip), được phát hiện trong vườn nhà của một vài cư dân giàu có vùng Constantinople, hiện nay được biết đến với tên gọi Istanbul. Khi du nhập vào Hà Lan, những thân cây của loại hoa lai này nhanh chóng trở thành một biểu tượng thể hiện địa vị thân thế của những tầng lớp giàu có và tầng lớp rừng rinh tiền bạc này đã phát hiện rằng việc đầu tư vào loại hoa tulip sẽ mang lại cho họ sự công nhận quan trọng trong xã hội.

Giá cả của những cây tulip đã tăng lên một cách đều đặn cho đến khi nó trở thành một việc đầu tư mang tính tích trữ chứ không còn là biểu tượng địa vị đơn thuần nữa. Giá loại cây này đã tăng lên từng ngày, và những kẻ đầu cơ xuất hiện nhan nhản trong nỗ lực hốt bạc mà không cần tốn công sức lao động. Tuy nhiên, có nhiều người thận trọng đã tự nhận thấy bản thân mình đang chịu sự chi phối của sự kích động này. Họ vay tiền bằng cách thế chấp nhà cửa và đầu tư khoản tiết kiệm sinh hoạt của mình để đi tìm vận

may bất ngờ. Chính điều này đã nâng giá hoa lên thậm chí cao hơn và có ý định tạo ra sự hưởng ứng cho lời tiên đoán của riêng họ. Các hợp đồng cho việc giao nhận hoa tulip trong tương lai - là hình thức của thị trường sản phẩm thương mại ngày nay - trở thành một đặc trưng chi phối thị trường cổ phiếu của Hà Lan.

Những cây hoa tulip cuối cùng trở nên quý giá hơn cả đá quý. Khi các chủng loại hoa mới ra đời và tăng trưởng, thị trường trở nên phức tạp, đòi hỏi các chuyên gia phải chứng nhận được nguồn gốc và chủng loại hoa. Giá cả tăng vọt, và dần chúng trở nên điên cuồng. Một cây hoa chủng loại Admiral Liefken có giá 4,400 florin; chủng loại Semper Augustus có giá 5,500 florin - số tiền như vậy có thể mua được một chiếc xe ngựa, hai con ngựa xám và một bộ yên cương đầy đủ. Sử sách ghi lại rằng, trong một vụ buôn bán, một cây hoa chủng loại Viceroy đơn có giá trị tương đương hai tấn bột mì, bốn tấn lúa mạch đen, bốn con bò mập, tám con lợn béo, mười hai con cừu to, hai thùng rượu lớn, bốn thùng bơ, 1000 pao phôi-mai, một cái giường và một cái nệm, một bộ quần áo, và một chiếc ly uống rượu bằng bạc.

Sau đó, vào một ngày đẹp trời, hiện thực đã quay trở lại sau hai năm vắng bóng. Tại thời điểm đó, sâu thẳm trong cõi lòng, mọi người đều biết rằng giá cả theo vòng xoắn ốc này đã khoan vào giá trị của hoa tulip một mối quan hệ sâu sắc và không sớm thì muộn, một ai đó rồi cũng sẽ bị đau đớn. Nhưng họ vẫn cứ tiếp tục tích trữ với nỗi sợ hãi là thời gian không còn nhiều và có thể họ sẽ đánh mất luôn cả khoản lợi nhuận chưa thu hồi lại được. Mọi người đều tin rằng họ sẽ bán ra vào đúng thời điểm mà giá thị trường đạt mức cao nhất. Tuy nhiên, trong mỗi nhóm người luôn có một vài người đóng vai trò dẫn đầu và vào năm 1636, tất cả những gì xảy ra là có một hoặc hai thương nhân nổi tiếng đã bán ra cổ phiếu của mình. Qua một đêm, không một ai mua bán với bất cứ một giá nào cả. Thị trường hoa tulip đã tiêu tan, và hàng ngàn nhà đầu cơ đã nhìn giấc mơ làm giàu dễ dàng của mình - và trong nhiều trường hợp là cả khoản tiết kiệm sinh hoạt của bản thân - cũng đã tan biến như bọt

xà phòng. Hội chứng tulip, đúng như tên gọi của nó vào thời điểm đó, đã đến hồi kết thúc.²²

Có có thật như thế không? Như chúng ta đã thấy, Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo ra số lượng tiền lớn một cách đơn giản bằng cách bước vào thị trường tự do và mua các hợp đồng nợ. Nhưng, từ khi nó nằm trong dòng chảy chính của nền kinh tế thì các ngân hàng thương mại có thể nhân đồng tiền đó lên đến hệ số 9, và đó là chính là nơi trú ngụ thực sự của hành vi lạm phát. Bảo vệ đặc quyền là một trong nhiều lý do quan trọng để các ngân hàng tạo nên tập đoàn kinh tế của mình. Tuy nhiên, dân chúng vẫn có được tiếng nói cuối cùng. Nếu không ai muốn vay tiền của họ, thì trò chơi được coi là kết thúc.

Khả năng này mang đậm tính lý thuyết hơn là thực tế. Mặc dù có thể do dự không muốn bị mắc nợ vì các khoản kinh doanh mạo hiểm hợp pháp trong giai đoạn kinh tế bất ổn định, song mọi người có thể bị cám dỗ bởi các khoản tín dụng cho vay dễ dàng để có được một bước kinh doanh lâu dài. Giấc mơ làm giàu nhanh chóng là động cơ mạnh mẽ. Những tay cá cược trong sòng bài, sòng bạc xì phé tại nhà, những đường đua, những ô cửa xổ số và các hình thức hội chứng tulip khác là những bằng chứng thuyết phục rằng lòng tham trong các vụ cá cược đã được đóng mã số di truyền. Dân chúng chỉ luôn quan tâm đến những hạt bắp miễn phí.

TULIP TRONG THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU

Trong suốt giai đoạn cuối cùng của việc mở rộng các khoản vay tín dụng của Mỹ vào những năm 20, việc tăng giá trên thị trường cổ phiếu hoàn toàn mang tính chất đầu cơ. Những người mua không quan tâm rằng phiếu của họ có giá quá cao so với những cổ tức mà họ trả hay không. Các cổ phiếu buôn bán thông thường được bán ra với giá gấp 20 đến 50 lần lợi nhuận của họ; một vài cổ phiếu còn được bán với mức giá gấp 100. Những nhà đầu cơ tích trữ chỉ đơn thuần đòi hỏi cổ phiếu của mình sẽ giữ được giá trong một lúc và sau đó sẽ bán ra khi có lợi nhuận. Đây được gọi là chiến lược

"Thằng Khờ". Bất chấp ngày hôm nay giá cổ phiếu tăng cao bao nhiêu, thì ngày mai luôn có một gã khờ thậm chí sẽ mua vào với mức giá cao hơn. Trong một khoảng thời gian, chiến lược đó có vẻ hữu dụng.

Để khiến cho trò chơi thêm phần thú vị, các nhà đầu tư sẽ thu mua cổ phiếu bằng việc ký quỹ. Điều đó có nghĩa người mua sẽ đặt một khoản tiền nhỏ như một khoản ký gửi (khoản dự trữ) và vay phần còn lại từ các trung gian môi giới cổ phiếu - những người lấy cổ phiếu từ ngân hàng, và các ngân hàng lấy từ Cục Dự trữ Liên bang. Vào những năm 20, mức lãi gộp cho các nhà đầu tư nhỏ chỉ ở mức thấp 10%. Mặc dù cổ phiếu trung bình sẽ cho một mức cổ tức thường niên vừa phải là 3%, các nhà đầu cơ sẵn sàng trả hơn 12% lãi suất trên các khoản vay của họ, đồng nghĩa với việc cổ tức của họ phải được đánh giá cao ở mức 9% mỗi năm thậm chí chỉ để hòa vốn.

Các tài khoản dự trữ này đôi khi ám chỉ đến cái mà người ta gọi là các "khoản vay nóng" vì người môi giới có quyền "đòi về" trong một khoảng thời gian ngắn, thường thì chỉ trong vòng 24 giờ. Nếu người môi giới đòi chúng thì những nhà đầu tư phải tạo ra đồng tiền ngay lập tức. Nếu anh ta không làm được, nhà môi giới sẽ lấy tiền từ việc bán cổ phiếu. Trên lý thuyết, việc buôn bán cổ phiếu sẽ đủ cho việc trang trải khoản vay. Nhưng trên thực tế, chỉ khi người môi giới đòi vốn về thì thị trường mới hỗn loạn. Trước những tình hình hình đó, cổ phiếu không thể bán ra ngoại trừ đã bị lỗ: *toàn bộ* thua lỗ trong lợi nhuận thu được của nhà đầu tư; và các thua lỗ *khác nhau* đối với người môi giới tùy thuộc vào sự khốc liệt của việc rớt giá. Để có được nhiều tác dụng đòn bẩy, đôi khi các nhà đầu tư phải sử dụng các loại cổ phiếu mà họ có như một tài khoản ký gửi cho khoản vay của người môi giới đối với nhà đầu tư cho các giao dịch chứng khoán *mới*. Do đó, nếu không thể trang trải khoản vay này, họ sẽ mất hết số cổ phiếu cũ.

Trong bất kỳ trường hợp nào, những mối quan tâm ngớ ngẩn này đều không được hoan nghênh vào những năm 20. Từ tháng

Tám năm 1921 đến tháng Chín năm 1929, chỉ số cổ phiếu công nghiệp Dow-Jones đã tăng từ 63.9 lên 381.17, tăng đến 597%. Các khoản tín dụng dồi dào, các khoản vay thì thấp và lợi nhuận thì lại lớn.

CÁC NGÂN HÀNG TRỞ THÀNH NHỮNG KẺ ĐẦU CƠ

Các ngân hàng thương mại là những tổ chức trung gian trong trò chơi phù phiếm này. Vào cuối thập niên, chức năng của họ giống như những kẻ đầu cơ hơn là ngân hàng. Thay vì cung cấp dịch vụ như một ngân hàng hối đoái tiền có uy tín, họ đã trở thành những tay chơi trong thị trường. Các khoản vay đối với các công ty thương mại cho sản lượng hàng hóa và dịch vụ - thường được xem là xương sống của thực tế ngân hàng vững mạnh - là cơ sở thua cuộc đối với các khoản vay đầu cơ tích trữ trong thị trường cổ phiếu và trong hệ thống bất động sản ngoại ô. Giữa năm 1921 và 1929, trong khi các khoản vay thương mại vẫn duy trì không thay đổi, toàn bộ các khoản vay ngân hàng tăng từ 24,121 triệu đô-la đến 35,711 triệu đô-la. Các khoản vay chứng khoán và bất động sản tăng lên gần 8 tỷ đô-la. Do đó, khoảng 70% lượng gia tăng trong suốt giai đoạn nằm trong các vụ đầu tư có tính đầu cơ tích trữ. Và đó là đồng tiền do ngân hàng tạo ra.

Các ngân hàng New York và các công ty ủy thác có hơn 7 tỷ đô-la trên khoản vay đối với những người môi giới tại Sở Chứng khoán New York cho việc sử dụng trong các tài khoản thế chấp. Trước chiến tranh, có 250 nhà môi giới chứng khoán, nhưng vào năm 1929, con số đó đã bắt đầu lên đến 6,500.

Các ngân hàng không chỉ tạo ra tiền cho việc đầu cơ tích trữ mà còn trở thành các nhà đầu cơ tích trữ bằng cách thu mua phần lớn trái phiếu lãi suất cao, trong đó có nhiều trái phiếu đáng ngờ. Đó là những loại chứng khoán khó thanh lý trên thị trường đang xuống dốc. Với việc vay tiền ngắn hạn và đầu tư dài hạn, các ngân hàng đã tự đưa mình vào vị trí bấp bênh.

Có phải Cục Dự trữ Liên bang gây ra nạn đầu cơ trên thị

trường cổ phiếu? Tất nhiên là không. Những kẻ đầu cơ đã làm điều đó. Cục Dự trữ Liên bang chắc chắn có các mục đích khác trong đầu, nhưng điều đó không bỏ qua trách nhiệm của nó. Đó là sự nhận thức sâu sắc về tác động tâm lý của các khoản tín dụng có được dễ dàng và có ý thức sử dụng kiến thức đó để lôi kéo hành vi quần chúng trong nhiều trường hợp. Tâm lý hành vi là công cụ cần thiết cho việc buôn bán. Vì thế, có thể quả quyết rằng đó không phải là sự ngu dốt hay sự ngây thơ. Khi tấn bi kịch này được bộc lộ, nó ngây thơ như một con nhện tình cờ “vớ” phải một con ruồi trong mạng của mình.

BONG BÓNG CUỐI CÙNG

Vào mùa xuân năm 1928, Cục Dự trữ Liên bang đã bày tỏ mối quan tâm đối với nạn đầu cơ trên thị trường cổ phiếu và quyết định tăng lãi suất đối với việc hạn chế sự mở rộng tín dụng. Việc tăng trưởng nguồn cung ứng tiền tệ bắt đầu giảm xuống, đồng thời giá cổ phiếu cũng tăng lên. Có thể hiểu được rằng, nền kinh tế nhảy vọt có thể có được cho việc “hạ cánh nhẹ nhàng” – ngoại trừ khi các vấn đề khác đã được cân nhắc kỹ. Giáo sư Quigley cho rằng, tự bản thân các chủ ngân hàng trung ương không phải là những thế lực trọng yếu mà là những con rối được giật dây bởi kẻ khác. Chỉ khi nạn đầu cơ tích trữ hiện diện dưới sự kiểm soát thì những sợi dây đó mới bị giật mạnh, và Cục Dự trữ Liên bang một lần nữa lại đổi ý.

Những sợi dây đó bắt nguồn từ Luân Đôn. Thậm chí sau bảy năm, khi Cục Dự trữ Liên bang chi tiền trợ cấp, nền kinh tế Anh đã tụt dốc, và nguồn vàng đã được chuyển ngược về Hoa Kỳ. Mặc dù bị dân chúng chỉ trích về nạn đầu cơ tích trữ quá mức song Cục Dự trữ Liên bang cũng đã hủy bỏ được nạn này và thu mua trên 300 triệu chấp phiếu ngân hàng trong nửa cuối năm 1928, tạo nên sự gia tăng nguồn cung ứng tiền tệ gần 2 tỷ đô-la. Giáo sư Rothbard nói:

Như chúng ta đã thấy, châu Âu đã tìm được ích lợi từ cuộc lạm phát năm 1927, và châu Âu giờ đây cương quyết phản đối bất cứ đồng tiền khan hiếm nào ở Mỹ. Sự lắng dịu vào cuối năm

1928 đã ngăn chặn được nạn “chảy máu” vàng vào Mỹ với số lượng lớn. Nước Anh một lần nữa bị mất vàng, và đồng bảng Anh một lần nữa bị suy yếu. Hoa Kỳ một lần nữa lại gồng mình với mong muốn nhìn thấy châu Âu tránh được hậu quả do các chính sách chống lạm phát của mình gây nên.²³

Trước các chính sách hủy bỏ của Cục Dự trữ Liên bang, giá cổ phiếu thực sự đã giảm xuống 5%. Giờ đây, chúng đã vượt qua giá trần, tăng lên 20% từ tháng Sáu đến tháng Mười Hai. Thời kỳ bùng nổ lại quay về con át bích.

Sau đó, vào tháng Hai năm 1929, một sự kiện đáng chú ý đã xảy ra. Montagu Norman một lần nữa đã đến Hoa Kỳ để hội ý riêng với các quan chức trong Cục Dự trữ Liên bang. Ông ta cũng tiếp xúc với Andrew Mellon, Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ. Không có bất kỳ bản ghi nhận chi tiết công khai nào được tiết lộ tại những cuộc họp kín này, nhưng chúng ta có thể chắc chắn ba điều: nó *quan trọng*; nó liên quan đến nền kinh tế Mỹ và Anh; và tốt nhất là không nên nói cho dân chúng điều gì đang xảy ra. Thật vô lý để giả định rằng kết luận mà các chủ ngân hàng trung ương đưa ra là bong bóng ảo tưởng - không chỉ ở Mỹ, mà còn ở châu Âu - gần như sắp nổ trong thời gian sớm nhất. Hơn là đấu tranh với nó như trong quá khứ, đây là lúc mà họ phải lùi lại và để cho mọi chuyện diễn ra, dọn sạch những kẻ đầu cơ, và đem thị trường quay trở lại hiện trạng thực tế ban đầu. Như Galbraith đã nói: “Như những gì nhìn nhận được về Cục Dự trữ Liên bang, sẽ tốt hơn nhiều nếu cho phép tạo hóa đi theo con đường của nó và chịu trách nhiệm trên lộ trình đó.”²⁴

Mellon thậm chí còn nhấn mạnh hơn. Herbert Hoover đã mô tả quan điểm của Mellon như sau:

Ngài Mellon chỉ có một công thức duy nhất: “Thanh lý lao động, thanh lý cổ phiếu, thanh lý nông dân, thanh lý bất động sản.” Ông ta khẳng khẳng rằng, khi tâm trí mọi người rời bỏ với tình trạng lạm phát thì cách duy nhất để gạt nó ra khỏi đầu óc họ là làm cho nó sụp đổ. Ông ta giữ vững quan điểm sự sụp đổ không hoàn toàn là một điều xấu. Ông ta nói rằng:

"Nó sẽ gột rửa sự thối nát ra khỏi hệ thống. Giá sinh hoạt cao và mức sinh hoạt cao sẽ giảm xuống. Mọi người sẽ làm việc chăm chỉ hơn và sống đạo đức hơn. Các giá trị được điều chỉnh, và mọi người sẽ nhặt nhanh đồng hoang tàn từ những kẻ ít cạnh tranh hơn".²⁵

Nếu đó là hệ tư tưởng giữa Mellon và Norman cùng Hội đồng Dự trữ Liên bang, thì mục đích cuộc họp của họ phải được bảo đảm rằng, khi sự tự hủy xảy ra thì các ngân hàng trung ương có thể điều phối các chính sách của mình. Thay vì bị hệ tư tưởng đó áp đảo, họ nên *chỉ bùy* nó theo cách tốt nhất và cuối cùng biến nó thành lợi thế của mình. Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ biết được rằng khi viễn cảnh đó là chính xác thì các sự kiện đi theo sẽ cổ vũ mạnh mẽ cho quan điểm trên.

LỜI CẢNH BÁO TRƯỚC CHỈ DÀNH CHO CÁC THÀNH VIÊN

Ngay sau cuộc họp, các chuyên gia tiền tệ bắt đầu đưa ra cảnh báo cho các đồng nghiệp của mình trong nhóm tài chính nhằm *thoát ra khỏi thị trường*. Vào ngày 6/2, Cục Dự trữ Liên bang đã tư vấn cho các ngân hàng thành viên trong việc thanh lý các cổ phiếu đang nắm giữ trên thị trường cổ phiếu. Một tháng sau đó, Paul Warburg đã đưa ra lời khuyên tương tự trong báo cáo thường niên của mình cho các cổ đông trong Ngân hàng Bảo đảm Quốc tế của mình. Ông ta giải thích lý do khi đưa ra lời khuyên là:

Nếu sự điên cuồng của nạn đầu cơ tích trữ tràn lan được phép lan rộng ra thì cuộc sụp đổ cuối cùng không chỉ ảnh hưởng đến chính các nhà đầu cơ mà còn tạo ra một cuộc tổng suy thoái trên toàn quốc.²⁶

Paul Warburg là đối tác của Kuhn, Loeb & Co - đơn vị giữ bản danh sách khách hàng ưu tiên. Những người này đều là các chủ ngân hàng thân thiết, những nhà công nghiệp giàu có, các chính trị gia lỗi lạc và các quan chức cấp cao trong chính phủ nước ngoài. Một bản danh sách tương tự được lưu giữ tại công ty J.P. Morgan. Điều này là thông lệ nhằm thông báo cho các nhân vật tai to mặt

lớn này về việc phát hành các cổ phiếu quan trọng và một cơ hội thu mua chúng tại mức từ hai đến mười lăm điểm - nghĩa là dưới mức dành cho mọi người. Đây là một trong những cách thức mà các chủ ngân hàng đầu tư duy trì sức ảnh hưởng đối với các thương vụ làm ăn trên thế giới. Những người trong bản danh sách này được thông báo về cuộc sụp đổ sắp tới.

John D. Rockefeller, J.P. Morgan, Joseph Kenedy, Barnard Baruch, Henry Mongathau, Doughlas Dillon - những nhà viết tiểu sử của tất cả các ông trùm Phố Wall vào thời điểm đó đã khoác lác rằng những nhân vật này có đủ "sự uyên thâm" để thoát khỏi thị trường cổ phiếu trước khi Cuộc Suy thoái xảy ra. Và điều đó đúng. Hầu như tất cả các câu lạc bộ trong nước đều được cứu thoát. Và điều ngạc nhiên là không có bất cứ ghi chép nào về các thành viên trong ban quản trị phối hợp giữa Cục Dự trữ Liên bang, các ngân hàng lớn ở New York và các khách hàng hàng đầu của họ - những người bị vướng vào sự sụp đổ này. Sự khôn ngoan hình như bị tác động mạnh mẽ bởi những kẻ có trong tay bản danh sách đó.

THÔNGIỆP AN ỦI DÀNH CHO DÂN CHÚNG

Trong khi các thủy thủ đang cố bỏ rơi con tàu thì các hành khách trên đoàn tàu đó được thông báo rằng đây là một cuộc du ngoạn biển tuyệt vời. Chủ tịch Coolidge và Bộ trưởng Tài chính Mellon đã một mực khẳng định nói trước dân chúng rằng nền kinh tế đang ở trong tình trạng tốt hơn bao giờ hết. Với địa vị đảng viên xã hội tại Luân Đôn, John Maynard Keynes đã kêu lên rằng việc quản lý đồng đô-la của Hội đồng Dự trữ Liên bang là một "thắng lợi" của loài người đối với tiền tệ. Và, từ những văn phòng sang trọng của ông ta tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Benjamin Strong đã huênh hoang rằng:

Sự tồn tại vững chắc của Hệ thống Dự trữ Liên bang là thành trì bảo vệ nhằm chống lại bất cứ thứ gì được xem như tai họa phát sinh bên ngoài tỉ suất tiền tệ... Trong quá khứ, tâm lý diễn ra hoàn toàn khác hẳn, vì các sự việc trong tình huống

của các ngân hàng đều khác nhau. Sự sụp đổ ồ ạt kéo theo các thảm họa khác, có vẻ như không mấy xảy ra.²⁷

Dân chúng được trấn an, và quả bong bóng lại tiếp tục phình to ra. Đây là lúc để mài lại đinh ghim. Vào ngày 19/4, Cục Dự trữ Liên bang đã tổ chức một cuộc họp tối mật. Ngày hôm sau, tờ *New York Times* đã báo cáo lại như sau:

HỘI ĐỒNG DỰ TRỮ HỘI Ý TRONG VỘI VÀNG

Bầu Không Khí Bí Mật Bao Trùm Cuộc Họp Tại Washington

Bầu không khí bí mật được cả hội đồng lẫn ban điều hành tạo ra cho cuộc họp. Không có sự báo trước nào được thực hiện về phiên họp bất thường của hội đồng theo dự tính, và sự thật là các thành viên chỉ được biết đến khi phóng viên báo chí nhìn thấy một vài người trong số họ bước vào tòa nhà của Bộ Tài chính. Thậm chí, những câu trả lời sau đó đều là tránh né... Trong khi cuộc họp chung đang diễn ra tại Bộ Tài chính, mọi nỗ lực đều được thực hiện để bảo vệ biên bản lưu, và một nhóm các phóng viên báo chí bị yêu cầu phải rời khỏi hành lang tòa nhà.²⁸

Chúng ta hãy quay lại một chút với Montagu Norman. Người viết tiểu sử cho ông ta kể rằng, sau khi trở thành người đứng đầu Ngân hàng Anh, ông ta có thói quen du lịch đến Hoa Kỳ nhiều lần trong năm, mặc dù những chuyến đi của ông ta ít khi được báo chí nhắc đến. Trong những chuyến đi đó, ông ta cải trang với chiếc áo choàng đen dài cùng một chiếc mũ rộng vành lớn, và ông ta sử dụng biệt hiệu giáo sư Skinner.²⁹ Một trong những chuyến đi bí mật của ông ta là chuyến đi dưới cái tên của một thanh niên Úc W.C. Wentworth. Sáu mươi năm sau đó, Wentworth đã viết một lá thư đến tờ *The Australian*, một tờ báo được phát hành tại Sydney, và kể về việc “chạm trán” của mình:

Vào năm 1929, tôi là một thành viên trong nhóm vận động viên điền kinh Oxford và Cambridge, đến Mỹ để tham gia

vào một cuộc thi đấu với trường đại học Mỹ. Vào cuối tháng Bảy, chúng tôi chia nhau thành nhóm để trở về nhà, và tôi cùng với một số các vận động viên khác lên một con tàu chở khách loại nhỏ tại New York (tất nhiên, vào thời đó không có máy bay).

Một vị hành khách đi cùng là "Ngài Skinner", và một thành viên trong nhóm của chúng tôi nhận ra ông ta. Ông ta chính là Montagu Norman và đang quay trở về Luân Đôn sau chuyến đi bí mật đến Ngân hàng Trung ương Mỹ mà không để lộ lai lịch của mình.

Khi vỡ lẽ ra rằng chúng tôi biết ông ta là ai, ông ta yêu cầu chúng tôi không đồn thổi về vỏ bọc của ông ta, vì nếu như các chi tiết về chuyến đi của ông ta bị tiết lộ công khai, hậu quả tài chính nghiêm trọng chắc chắn sẽ xảy ra. Đương nhiên, chúng tôi đã đồng ý, và vào những ngày sau đó khi chúng tôi vượt biển Đại Tây Dương, ông ta đã nói chuyện với chúng tôi một cách thẳng thắn.

Ông ta nói: "Một vài tháng tới sẽ diễn ra một sự cải tổ. Nhưng đừng lo - nó sẽ không kéo dài lâu đâu."³⁰

Vào ngày 9/8, chỉ một vài tuần sau cuộc "chạm trán" trên tàu diễn ra, Ủy ban Dự trữ Liên bang đã đảo ngược chính sách tín dụng vay dễ dàng của mình và tăng mức chiết khấu lên đến 6%. Một vài ngày sau đó, Ngân hàng Anh cũng tăng mức lãi suất lên. Hệ thống dự trữ ngân hàng ở cả hai quốc gia bắt đầu co hẹp lại, và tương tự, nguồn cung ứng tiền tệ cũng nằm trong tình trạng đó. Đồng thời, hệ thống này bắt đầu bán các loại chứng khoán ra thị trường tự do, một thủ đoạn đã khiến cho nguồn cung ứng tiền tệ co hẹp lại. Mức lãi suất vay nóng đối với các khoản vay thế chấp nhảy lên mức 15%, sau đó là 20%. Mọi việc đã được an bài.

BỮA TIỆC TỐI VỚI MÓN VỊT ĐƯỢC DỌN LÊN

Thị trường chứng khoán đã đạt được mức điểm cao nhất vào ngày 19/9. sau đó nó bắt đầu trượt dốc. Dân chúng vẫn chưa nhận ra rằng đã đến hồi kết thúc. Trò lượn cao tốc đã bị hạ xuống trước đó. Chắc chắn rằng nó sẽ chao lên một lần nữa. Trong năm tuần kế tiếp, dân chúng phải trả giá đắt trên chặng đường tuột dốc. Có hơn một triệu cổ phiếu được giao dịch trong giai đoạn này. Sau đó, vào thứ Năm, 24/10, giống như một đàn cá khổng lồ đột ngột rẽ hướng bơi về phía tín hiệu mịt mờ, hàng ngàn nhà đầu tư tán loạn bán đổ bán tháo cổ phiếu. Cuộn băng giấy của máy điện báo đã quá tải một cách vô vọng. Giá cả rơi vào tình trạng mất ổn định. Ba mươi triệu cổ phiếu đã được sang tay. Mọi người cho rằng thị trường đã thủng đáy. Họ đã sai. Năm ngày sau, điều đó mới thực sự xảy ra.

Vào thứ Ba ngày 29/10, các giao dịch đã bị gián đoạn bởi một loạt vụ bán ra ồ ạt. Vào thời điểm đó, không có bất cứ người mua nào. Vào cuối phiên giao dịch, hơn 16 triệu cổ phiếu đã bị bán tống bán tháo với bất kỳ giá nào. Trong vòng một ngày, hàng triệu nhà đầu tư đã lâm vào cảnh phá sản. Trong vòng một vài tuần sau khi sục giá, 3 tỷ đô-la tài sản đã bốc hơi nhanh chóng. Trong vòng 12 tháng, 40 tỷ đô-la đã biến mất. Những kẻ ngồi “đếm cua trong hang” với mộng tưởng sẽ hốt tiền thiên hạ nhanh chóng nhận ra rằng, giờ đây họ đang lâm vào cảnh không xu dính túi.

Mặt kia của đồng xu chính là, cứ có người bán thì sẽ ắt có người mua. Người trong cuộc đã chuyển các khoản đầu tư của mình thành tiền mặt và vàng chính là người mua. Phải nhớ rằng cổ phiếu rớt giá không nhất thiết đồng nghĩa với việc có một điều gì đó thiếu minh bạch trong các cổ phiếu này. Những công ty “hoành tráng” này vẫn chi trả cho các khoản cổ tức và là những nhà đầu tư tốt - với mức giá thực tế. Trong cuộc sụp đổ, giá cả đã rơi xuống dưới mức tự nhiên. Những kẻ nắm tiền mặt trong tay đã nhanh chóng ôm vào. Các công ty khổng lồ được thành lập cho nhiệm vụ này, ví dụ như Tập đoàn Marine Midland, Lehman Corporation và Equity Corporation. J.P. Morgan đã dọn sẵn “tổ hợp thực phẩm” với tên gọi

Standard Brands. Cũng giống như con cá mập đang nuốt một con cá thu, các nhà đầu cơ tầm cỡ đang ngấu nghiến những con mối - nhà đầu tư nhỏ.

Không có bằng chứng cho thấy Cuộc Suy thoái được hoạch định cho mục đích kiếm lợi nhuận. Thật ra, có nhiều chứng cứ cho thấy các chuyên gia tiền tệ cố gắng hết sức để ngăn chặn nó và có thể đã làm được điều đó, nếu các chương trình nghị sự với tính ưu tiên cao hơn của họ đã không chen chân vào giữa đường. Tuy nhiên, một khi nhận ra rằng thị trường chắc chắn sẽ sụp đổ thì họ không rút rề trong việc sử dụng vị trí ưu tiên của mình để giành phần hơn. Với ý nghĩa đó, Curtis Dall - con rể của Franklin Delano Roosevelt - đã đúng khi viết rằng: "Đó là hiện tượng 'xén lông cừu' dẫn chúng một cách chủ tâm của các Thế lực Tiền tệ Thế giới."³¹

ĐIỀU LUẬT TỰ NHIÊN SỐ 5

Đây là một điều luật khác trong "bộ luật tự nhiên" của nền kinh tế cần được bổ sung vào danh sách của chúng ta.

BÀI HỌC: Bản chất của con người là đặt quyền ưu tiên cá nhân lên trên hết tất cả mọi thứ. Thậm chí phần tốt đẹp nhất của con người cũng không thể cưỡng lại được sự cám dỗ lâu dài nhằm trục lợi với khoản chi phí của hàng xóm nếu dịp may trực tiếp "hiện ra" trước mắt họ. Điều này đặc biệt đúng khi các cách thức mà họ kiếm lợi trở nên mơ hồ và không giống như những gì đã nhận thức được. Có thể có những trường hợp ngoại lệ cưỡng lại được cám dỗ đó nhưng con số đó lại quá ít ỏi. Quy luật chung sẽ chiếm ưu thế trong một cuộc chạy đua dài.

Nền kinh tế sai khiến đã mang lại cho con người cơ hội đó một cách chính xác. Sức mạnh thiết lập và tiêu hủy nguồn cung ứng tiền tệ quốc gia đã tạo ra khả năng không giới hạn của con người trong việc đạt được lợi ích cá nhân. Xuyên suốt chiều dài lịch sử, việc cho phép sức mạnh đó hiện diện đã được biện minh là cần thiết trong việc bảo vệ lợi ích dân chúng, nhưng kết quả thì hoàn toàn ngược lại. Nó được sử dụng nhằm chống lại họ và phục vụ cho

lợi ích cá nhân của những kẻ nắm trong tay quyền điều hành. Do đó,

LUẬT: Khi được giao phó quyền kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ thì cuối cùng người ta cũng sẽ sử dụng quyền hạn đó để sung công tài sản của những người hàng xóm của mình.

Không có sự minh họa nào sống động và cụ thể hơn về điều luật này bằng Cuộc Sụp Đổ năm 1929 và cuộc suy thoái kéo dài tiếp sau đó.

TỪ SỤP ĐỔ ĐẾN SUY THOÁI

Cuộc suy thoái kéo dài là một phần quan trọng của câu chuyện. Những kẻ đầu cơ tích trữ đã bị hủy diệt, nhưng những gì mà họ đánh mất là những đồng tiền được kiếm ra không mất một chút công sức nào. Có một vài linh hồn thiếu may mắn cũng mất cả các khoản tiết kiệm sinh hoạt của mình, nhưng chỉ vì họ đã đặt cược các khoản tiết kiệm đó vào các khoản vay nóng. Những người mua cổ phiếu bằng tiền thực sự của mình không phải bán ra, và họ đã chơi thật sự tốt trong cuộc đua dài này. Hơn hết, hội chứng "không thành có" lại được biến đổi thành không. Giá cổ phiếu đã rớt xuống đáy, nhưng các công ty hậu thuẫn phía sau lại vẫn tiếp tục cho ra sản phẩm, vẫn tiếp tục thuê nhân công, vẫn tiếp tục chi trả cổ tức. Không một ai mất việc làm chỉ thị trường bị rớt giá thảm hại. Thời kỳ những bông hoa tulip đã qua rồi, nhưng vụ mùa lúa mì thì vẫn còn đó.

Vậy thì, vấn đề nằm ở đâu? Sự thật thì không có vấn đề nào cả - hay nói đúng hơn là chưa có. Cuộc sụp đổ đã phá hủy gia sản của những kẻ đầu cơ nhưng lại ít tác động đến tầng lớp trung lưu Mỹ. Nạn thất nghiệp không diễn ra lan tràn cho đến khi diễn ra tình trạng suy thoái - tình trạng diễn ra ngay sau đó do chính phủ tiếp tục kìm hãm thị trường tự do. Việc rớt giá trong thị trường cổ phiếu quả thực là một sự điều chỉnh *đúng đắn* và đã quá hạn đối với nền kinh tế. Vũ đài giờ đây được dựng lên nhằm khôi phục và tăng trưởng kinh tế vững mạnh, như nó đã từng xảy ra trong quá khứ.

Điều đó không xảy ra đúng lúc này. Các chuyên gia chính trị và tiền tệ - những kẻ gây nên mọi chuyện hiện đang gánh vác toàn bộ trách nhiệm khôi phục. Họ xem cuộc sụp đổ diễn ra như một cơ hội vàng để biện minh cho sự thất chặt kiểm soát còn hơn cả trước đây. Herbert Hoover đã ban bố nhiều chương trình mang tầm vóc chính phủ nhằm ủng hộ mức lương, ngăn sự sụt giảm giá, hỗ trợ các công ty thua lỗ, kích thích xây dựng, bảo đảm các khoản vay gia đình, bảo vệ khách hàng gửi tiền, cứu vớt ngân hàng, viện trợ cho nông dân, đưa ra các công trình công cộng. Franklin Delano Roosevelt đã bị triệu đến văn phòng với những cam kết mới. Và Cục Dự trữ Liên bang đã đưa ra hàng loạt chính sách "cải cách ngân hàng" - những phương pháp cần thiết để mở rộng quyền lực của mình đối với nguồn cung ứng tiền tệ.

Vào năm 1931, nguồn tiền tươi được bơm vào nền kinh tế nhằm bắt đầu chu kỳ, nhưng thời gian này, quả tên lửa đã không được bắn lên. Trọng lượng tê liệt của chế độ quan liêu mới và các quy định của chính phủ cũng như các khoản viện trợ, thuế và phúc lợi xã hội, các chi phí trượt giá và việc "chấp vá" lại giá cả đã giữ nó lại trên bệ phóng.

Cuối cùng, nền tảng sản xuất của một quốc gia cũng bắt đầu tan thành mây khói dưới trọng lượng này. Các cơ quan thuế và điều chỉnh luật đã buộc các công ty phải ngừng kinh doanh. Những thứ còn tồn đọng đó đã cướp đi sản lượng của quốc gia. Nạn thất nghiệp bắt đầu tràn lan. Bằng mọi phương thức kinh tế, nền kinh tế năm 1939 cũng hơn không kém gì năm 1930 khi các hành động cứu vớt nền kinh tế bắt đầu được áp dụng. Đến khi Thế chiến II bùng nổ, và việc trang bị công cụ cho nền sản xuất thời chiến diễn ra sau đó, cuộc suy thoái cuối cùng đặt được dấu chấm hết.

Đây là một hành động cứu trợ đầy hoài nghi. Hầu hết trong mọi cách, nó là sự lặp lại vở kịch đã được công diễn cùng Thế Chiến I, thậm chí đối với hai diễn viên quan trọng nhất là Franklin Delano Roosevelt và Churchill - những nhân vật đứng sau hậu trường để đưa Mỹ vào cuộc xung đột. Churchill muốn có sự giúp đỡ

của Mỹ trong cuộc chiến, nước Anh thua cuộc và không đủ sức, còn Franklin Delano Roosevelt lại muốn bật ra khỏi nền kinh tế chạy theo các mục đích chính trị, trong khi các nhà tài phiệt tập hợp lại sau lưng J.P. Morgan muốn có lợi nhuận từ chiến tranh. Nhưng điều đó thuộc về chương sau, và cuốn sách này cũng đủ dài để kể tiếp câu chuyện này.

Điều xảy ra sau Thế Chiến II là trọng tâm của sáu chương đầu. Nó sẽ đưa chúng ta đến phần kết của các bản văn lịch sử. Giờ là thời điểm khởi động lại sự phối hợp trong cỗ máy thời gian của chúng ta và quay trở về hiện tại.

TÓM TẮT

Quốc hội bảo đảm rằng Pháp lệnh Dự trữ Liên bang đã phân quyền hạn của hệ thống ngân hàng ra khỏi Phố Wall. Tuy nhiên, trong vòng một vài năm đầu, Hệ thống này chịu sự kiểm soát của Ngân hàng Dự trữ New York dưới sự điều hành của Benjamin Strong - người có tên trùng nghĩa với tổ hợp tiền tệ ở Phố Wall.

Trong suốt chín năm trước khi xảy ra cuộc sụp đổ năm 1929, Cục Dự trữ Liên bang có trách nhiệm trong việc mở rộng hàng loạt nguồn cung ứng tiền tệ. Động cơ chính cho chính sách này là viện trợ chính phủ Anh chi trả cho các chương trình xã hội mà sau đó đã bòn rút tiền trong ngân khố. Bằng cách làm giảm giá trị đồng đô-la và hạ mức lãi suất tại Mỹ xuống, các nhà đầu tư đã chuyển tiền đến Anh - nơi có lãi suất và giá trị cao hơn. Sách lược đó đã thành công trong việc giúp đỡ Anh trong một khoảng thời gian, nhưng nó được thiết lập trong sự vận động các nguồn lực dẫn đến sự sụp đổ không thể tránh khỏi của thị trường cổ phiếu.

Nguồn cung ứng tiền tệ được mở rộng trong suốt giai đoạn này, nhưng khuyếch trương thì được thể hiện rải rác với các cơn bộc phát co hẹp được xem là kết quả của nỗ lực kìm hãm sự mở rộng nguồn cung. Mỗi một quyết tâm sử dụng sự câu thúc đều bị phá vỡ bởi các chương trình nghị sự chính trị cấp cao trong việc giúp đỡ chính phủ châu Âu. Với tầm nhìn xa, kết quả của nguồn tiền sung

sức và các khoản vay tín dụng để dùng chính là làn sóng đầu cơ tích trữ trong thị trường cổ phiếu và bất động sản - làn sóng đang càng ngày càng cuốn cuộn thêm.

Có một bằng chứng chi tiết cho thấy rằng, tại một buổi họp kín vào tháng Hai năm 1929, Ngân hàng Anh và Cục Dự trữ Liên bang đã đưa ra kết luận rằng việc thị trường sụp đổ chắc chắn phải xảy ra và đó chính là hành động tốt nhất để mọi chuyện diễn ra theo đúng tự nhiên. Ngay lập tức sau buổi họp đó, các nhà tài phiệt đã gửi lời cảnh báo đến các khách hàng ưu tiên - các nhà công nghiệp giàu có, các chính trị gia lỗi lạc và các quan chức cấp cao trong chính phủ nước ngoài - nhằm giúp họ rút chân ra khỏi thị trường đang trên bờ vực thẳm. Trong khi đó, người dân Mỹ vẫn còn đang được bảo đảm rằng nền kinh tế đang ở trong tình trạng tốt đẹp.

Vào ngày 9/8, Cục Dự trữ Liên bang đã dìm ghim vào "bong bóng" ảo tưởng này. Tổ chức này làm tăng lãi suất cho vay của ngân hàng và bắt đầu bán ra các cổ phiếu chứng khoán trên thị trường tự do. Cả hai hành động này đều có tác dụng làm giảm sự chi phối của nguồn cung ứng tiền tệ. Lãi suất đối với các khoản vay của nhân viên mỗi giới nhảy lên mức 20%. Vào ngày 29/10, thị trường cổ phiếu sụp đổ. Hàng nghìn nhà đầu tư bị xóa sổ chỉ trong vòng một ngày. Những người trong cuộc được báo trước đã chuyển cổ phiếu của mình thành tiền mặt trong khi giá cả vẫn tăng cao. Hiện giờ họ trở thành những người mua. Một số nguồn tài sản lớn nhất nước Mỹ đã ra đời theo cách này.

Chú thích:

¹ Galbraith, trang 130.

² Lundberg, trang 122.

³ Galbraith, trang 180.

⁴ Greenspan, trang 99-100.

⁵ Quigley, *Tấn thảm kịch (Tragedy)*, trang 326-27.

⁶ Charles A. Lindbergh-cha *Con tưng quẫn của nền kinh tế (The Economic Pinch)*, bản in lại năm 1923. Hawthorne, California: Ommi Publications, 1968), trang 95.

⁷ Quốc hội Mỹ, Thượng nghị viện, Ủy ban Đặc biệt về Điều tra Bạc, Bạc, Phần 5, Cuộc họp Quốc hội lần thứ 76, phiên thứ nhất. (Washington, DC: GPO, 1939), ngày 7 tháng 4 năm 1939, trang 196-97.

⁸ Năm 1980, những hạn chế do luật pháp quy định về các tỷ lệ dự trữ đều bị loại bỏ. Giờ đây, Hội đồng Dự trữ Liên bang có được lựa chọn để hạ thấp tỷ lệ đó xuống bằng không, đồng nghĩa với sức mạnh tạo nên những con số không giới hạn về tiền. Đó chính là ước mơ tột đỉnh của các chủ ngân hàng trung ương.

⁹ Xem Chương 10 để biết thêm chi tiết.

¹⁰ Xem Robert T. Patterson, *Cuộc đại bùng nổ và hỗn loạn; 1921-1929 - (The Great Boom and Panic; 1921-1929)*, Chicago: Henry Regnery Company, 1965, trang 223.

¹¹ Để biết cụ thể hơn về tình tiết này, xem Phần hai cuốn sách của chính tác giả, *Thế giới không có bệnh ung thư: Câu chuyện về Vitamin B17 (World without Cancer: The Story of Vitamin B17)* - Westlake Village, California: American Media, 1974.

¹² Larry Schweikart biên tập, *Bách khoa Lịch sử và Tiểu sử nước Mỹ (The Encyclopedia of American History and Biography)* - New York: Facts on File, 1990, trang 448.

¹³ Sách đã dẫn, trang 448; xem thêm Murray N. Rothbard, *Cuộc đại suy thoái của nước Mỹ (America's Great Depression)* - Kansas City: Sheed and Ward, 1963, trang 117.

¹⁴ Keynes, *Bàn về cải tổ tiền tệ (A Tract on Monetary Reform)*, trang 198-99.

¹⁵ Chandler, trang 101-102.

¹⁶ *Tình trạng suy thoái (Depression)*, trang 125.

¹⁷ Trang 223.

¹⁸ Chandler, trang 211; xem thêm Rothbard, *Tình trạng suy thoái (Depression)*, trang 127.

¹⁹ Xem chương 6.

²⁰ Mayer, trang 401.

²¹ Groseclose, *Cơ chế Tiền tệ của nước Mỹ (America's Money Ma-*

chine), trang 154.

²² Xem Charles Mackay, LL.D., *Những ảo giác phổ biến lạ thường và sự điên loạn của đám đông (Extraordinary Popular Delusions and the Madness of Crowds)*, bản in lại năm 1841. New York: L.C. Page & Company, 1932, trang 89-97.

²³ Rothbard, *Tình trạng suy thoái (Depression)*, trang 147.

²⁴ Galbraith, trang 181.

²⁵ Được Burton Hersh trích dẫn, *Giả đình Mellon: Số phận theo lịch sử (The Mellon Family: A Fortune in History)* - New York: William Morrow and Co., 1978, trang 290.

²⁶ Lời khuyên này được in lại trong cuốn *Biên niên sử về Tài chính và Thương mại (Commercial and Financial Chronicle)*, ngày 9 tháng 3 năm 1929, trang 1444.

²⁷ Được Greider trích dẫn, trang 298.

²⁸ "Những cuộc hội nghị của Hội đồng Dự trữ ở Haste," *New York Times*, ngày 20 tháng 4 năm 1929, trang 89.

²⁹ Hargrave, trang 1.

³⁰ "Những bức thư gửi ban biên tập", *The Australian* (GPO Box 4162, Sydney, NSW. 2001), ngày 7 tháng 2 năm 1989.

³¹ Curtis B. Dall, *FDR: Bố vợ tôi đã bị lợi dụng (FDR: My Exploited Father-in-Law)* - Tulsa, Oklahoma: Christian Crusade Publications, 1967, trang 49.

Phần 6

CHUYẾN DU HÀNH XUYỀN THỜI GIAN VÀO TƯƠNG LAI

Trong các chương trước của cuốn sách, chúng ta đã từng du hành xuyên qua thời gian. Chúng ta bắt đầu cuộc hành trình của mình bằng cách đặt chân vào quá khứ. Khi chằng chịt đi qua các thế kỷ, chúng ta đã chứng kiến chiến tranh, sự phản bội, nạn đói cơ trực lợi và những trò giết lạt chính trị. Những điều đó đã mang chúng ta về lại thời khắc hiện tại. Bây giờ chúng ta lại bắt đầu lái con tàu thời gian tiến vào tương lai. Nó sẽ là một chuyến đi sồn tọc gáy, và những gì nằm ở phía trước không hề dễ chịu chút nào. Nhưng nó vẫn chưa xảy đến để chúng ta đi qua mà đơn thuần chỉ là tiên đoán về tương lai qua những tác động mạnh mẽ ở hiện tại. Nếu không thích những gì nhìn thấy, chúng ta vẫn còn một cơ hội để thay đổi những ảnh hưởng mạnh mẽ đó. Tương lai nằm trong hành động chọn lựa của chúng ta.

Chương 24

CƠ CHẾ NGÀY TẬN THỂ

Sự thịnh vượng ở Mỹ suy giảm; sự gia tăng cơ cấu chính phủ; sự suy giảm tự do cá nhân; việc tăng thuế; bằng chứng về việc nó được lên kế hoạch bởi một nhóm người quyền lực hy vọng hợp nhất Hoa Kỳ thành chính phủ thế giới trên cơ sở "bình đẳng" với các quốc gia ít phát triển; phong trào của những chuyên gia môi trường học cho thấy sự phát triển nhanh chóng của kế hoạch đó.

Thế đã là đủ lịch sử cho một cuốn sách. Rồi thời khắc điều chỉnh lại tọa độ trên con tàu thời gian của chúng ta đến và chúng ta sẽ tiến vào tương lai. Tuy nhiên, trước khi kích hoạt nút khởi động, hãy nhìn xung quanh ta lần cuối. Tương lai được đúc nên từ hiện tại. Nơi chúng ta đang ở hiện tại ảnh hưởng to lớn đến nơi mà chúng ta sẽ đến.

LÂM VÀO CẢNH NỢ NẦN

Một trong những đặc tính rõ ràng nhất của thời điểm hiện tại

của chúng ta là mức độ mà theo đó, chính phủ Hoa Kỳ và người dân nước này lâm vào cảnh nợ nần. Số tiền thiếu hụt thường niên của liên bang đã đều đặn tăng lên từ năm 1950, và mức tăng trưởng hiện nay đang ở trong tư thế leo thang thẳng đứng. Chính phủ mất 198 năm để vay một nghìn tỷ đầu tiên. Sau đó, chỉ trong vòng 12 năm - phần lớn khoảng thời gian này diễn ra dưới triều đại Reagan - chính phủ Hoa Kỳ đã vay thêm 3 nghìn tỷ nữa. Vào năm đầu của Nội các Bush, thậm chí là trước khi diễn ra cuộc tấn công khủng bố vào ngày 11/9, nợ liên bang đã tăng lên hơn 5,8 nghìn tỷ đô-la. Năm 2007, khoản nợ đã tăng lên 59,1 nghìn tỷ khi gộp tất cả các nguồn nợ chính phủ.

Thật khó để chúng ta hiểu thấu đáo các con số này hay để biến chúng thành tác động đối với mỗi một chúng ta. 59.1 nghìn tỷ đại diện cho hơn tất cả các hàng hóa được bán ra và tất cả các dịch vụ được tung ra ở Mỹ trong suốt toàn bộ một năm qua. Nếu có một đồng tiền giấy \$100 với chiều cao 100 mét, bạn sẽ trở thành triệu phú. \$59.1 nghìn tỷ sẽ cao lên hơn 35 dặm vào không gian.

Năm 2006, tổng lãi suất thanh toán trên nguồn nợ quốc gia là 406 tỷ đô-la mỗi năm và nó tiêu hết khoảng 17% tổng doanh thu liên bang.¹ Giờ đây, nó đại diện cho nguồn chi phí riêng lẻ lớn nhất của chính phủ; lớn hơn phí quốc phòng; lớn hơn mức phí gộp lại từ các Bộ Nông nghiệp, Giáo dục, Năng lượng, Nhà ở và Phát triển Đô thị, Nội vụ, Tư pháp, Lao động, Nhà nước, Giao thông và Hội Cựu chiến binh.

Các khoản phí này không do chính phủ trả mà do chính *bạn* chi trả. Bạn tạo ra tiền qua các khoản thuế và lạm phát. Chi phí tính ra hiện nay là khoảng \$5.000 cho mỗi gia đình bốn người. Mọi gia đình đều chi trả thông qua lạm phát nhưng không phải ai cũng đều trả thuế. Chi phí cho mỗi gia đình đóng thuế do đó sẽ cao hơn. Trung bình, có hơn \$5.000 đô-la được rút ra từ ngân sách hàng năm của gia đình bạn, không phải để cung cấp cho các dịch vụ của chính phủ hay thậm chí chi trả cho khoản nợ trước. Không có gì được sinh ra từ những đồng tiền đó, kể cả đường sá hay những tòa

nhà chính phủ. Nó không được sử dụng cho các nguồn phúc lợi xã hội hay phúc lợi y tế. Không có một khoản lương bổng nào chi ra từ số tiền trên. Chuẩn mực quốc gia về cuộc sống không phải do số tiền đó mà tăng lên. Nó không có nhiệm vụ gì ngoài việc trả lãi.

Ngoài ra, lãi còn được góp lại, có nghĩa là thậm chí nếu chính phủ muốn ngừng hẳn khoản chi tiêu thiếu hụt của nó thì tổng nợ sẽ vẫn tiếp tục tăng lên như lãi suất trên phần đã có. Năm 2006, tiền lãi trên nợ quốc gia đã ngốn hết 39% tổng doanh thu có được từ các khoản thuế thu nhập cá nhân.²

Bất ngờ thật, có phải vậy không? Không có lãi trên nguồn nợ quốc gia, chúng ta sẽ tiết kiệm đủ để cắt giảm khoản thuế thu nhập cá nhân xuống còn 1/3 và chúng ta cũng có thể giảm luôn cả khoản thuế doanh nghiệp. Thật đáng tiếc, với những chính sách và chương trình hiện tại, điều đó sẽ không xảy ra, vì Quốc hội không hiện diện trong phạm vi thu nhập của nó. Nhiều khoản phí được thanh toán, không phải từ thuế mà từ việc bán trái phiếu chính phủ và mỗi năm lại dần sâu thêm vào nợ nần. Vì thế, mặc dù chúng ta có thể tiết kiệm đủ để giảm bớt thuế thu nhập cá nhân, song khoản tiết kiệm đó sẽ không bao giờ là đủ. Chính phủ sẽ vẫn bị thiếu hụt tiền để duy trì lối sống hiện tại của nó. Tuy nhiên, nếu việc giảm bớt cơ cấu và phạm vi quan liêu được hoàn thành cùng lúc thì thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp hoàn toàn có thể bị loại trừ, và chính phủ sẽ có một số dư thường niên.³

CƠ CHẾ NGÀY TẬN THỂ

Thật đáng tiếc, đầu máy lại đi ngược hướng. Cơ cấu chính phủ càng ngày càng phát triển lớn hơn chứ không nhỏ lại. Có nhiều người làm việc cho chính phủ hơn thay vì làm việc cho các công ty sản xuất trong lĩnh vực tư nhân. Có nhiều người giám sát ngân hàng hơn là chủ ngân hàng, nhiều nhân viên làm việc cho Vụ Nông thôn (Farm Bureau) hơn là nông dân, nhiều nhân viên hành chính phục vụ mảng phúc lợi xã hội hơn là người nhận phúc lợi, nhiều công dân nhận tiền từ chính phủ hơn là trả thuế thu nhập.

Năm 1996, nguồn phúc lợi xã hội ở 29 bang cao hơn mức lương trung bình của một thư ký; và ở 6 bang, nó cao hơn mức lương đầu vào của một nhân viên lập trình máy tính. Khi mọi người có khả năng bỏ phiếu cho các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản của người khác cho bản thân thì thùng phiếu kín trở thành vũ khí của đa số trong việc cưỡng đoạt thiểu số. Đó là nơi không có đường về, nơi mà Cơ chế Ngày tận thế bắt đầu tăng tốc cho đến khi hệ thống tự hủy diệt. Những nạn nhân của sự tước đoạt đã chán nản với gánh nặng này và rất cuộc cũng tham gia vào đội ngũ những kẻ đi cưỡng đoạt. Nền tảng sản xuất của kinh tế thu nhỏ lại mãi cho đến khi chỉ còn lại chính quyền.

Cơ chế ngày tận thế cũng hoạt động trong phạm vi chính phủ. Năm 1992, hơn một nửa kinh phí liên bang bốc hơi vì cái gọi là quyền hạn. Đó là những khoản phí - như Y tế, Bảo hiểm Xã hội và các chương trình hưu trí của chính phủ - được dựa trên các cam kết hoàn trả trong tương lai. Phần nhiều trong số đó có ràng buộc hợp đồng, và hàng triệu người phụ thuộc vào chúng.

Điều đó không có nghĩa là chúng không thể bị loại bỏ. Ví dụ, quyền hạn bao gồm 24 tỷ đô-la mỗi năm cho tem thực phẩm. Không có ràng buộc hợp đồng để tiếp tục các hoạt động này mà chỉ có thủ đoạn chính trị. Giờ đây, phần lớn người dân Mỹ đứng trong hàng tạp hóa và nhìn các khách hàng ăn vận đẹp để đi lại trước mặt mình - những người sử dụng tem thực phẩm để mua kem, kẹo và rượu rồi sau đó chêm chệ trên chiếc xe hơi đời mới nhất và mát hút. Chúc năng chính trị của chương trình tem thực phẩm không phải để giúp người nghèo đói mà để mua phiếu bầu.

Các chương trình có ràng buộc hợp đồng - như Bảo hiểm Xã hội và Y tế - có thể được chuyển giao cho các công ty tư nhân không chỉ để điều hành chúng hiệu quả hơn mà còn chi trả thêm nhiều lợi ích cao hơn. Tuy nhiên, Quốc hội không dám đụng đến những quyền hạn này vì sợ mất phiếu bầu.

Thông thường, cùng với các hợp đồng có nghĩa vụ tương lai kiểu này, đơn vị phát hành được luật pháp yêu cầu tích lũy tiền vào

một nguồn quỹ để bảo đảm luôn sẵn sàng cho các thanh toán trong tương lai khi đến hạn. Chính phủ liên bang không tuân theo những điều luật đó. Nguồn quỹ chỉ tồn tại trên giấy. Đồng tiền thu được để chi trả cho nghĩa vụ trong tương lai ngay lập tức được đem ra tiêu xài và được thay thế bằng phiếu nợ của chính phủ. Vì thế, khi các khoản thanh toán tương lai này đến hạn thì *tất cả* tiền bạc phải đến từ doanh thu diễn ra lúc đó.

Ở điểm này có sự xuất hiện của cơ chế ngày tận thế. Các nghĩa vụ này sẽ được thanh toán bằng việc đóng thuế trong tương lai hay lạm phát. Các quyền hạn hiện tại tương trưng cho 52% tổng kinh phí liên bang, và đang tăng lên mức 12% mỗi năm. Khi khoản này lên đến 14% - mức giờ đây đang được chi trả cho các khoản thanh toán lãi suất trên nợ quốc gia - chúng ta có thể đưa ra kết luận ban đầu rằng 2/3 tổng kinh phí liên bang hiện hoàn toàn tự động, và tỉ lệ phần trăm đó đang càng ngày càng tăng lên.

Thậm chí nếu muốn ngừng tất cả các chương trình chi tiêu trong nguồn ngân sách thông thường - giải tán lực lượng vũ trang, đóng cửa các văn phòng, cục, chi nhánh và bít kín các tòa nhà, kể cả Nhà Trắng - thì Quốc hội chỉ có thể giảm mức chi tiêu hiện tại xuống 1/3. Và thậm chí là số tiền nhỏ đó bị co hẹp từ 10 đến 12% một năm. Đây chính là viễn cảnh tốt nhất. Thực tế là Quốc hội thúc đẩy việc chi tiêu tùy ý chứ không hủy bỏ nó. Chẳng cần phải trở thành một chuyên gia phân tích thống kê, ta cũng có thể tìm ra được khuynh hướng này.

Tuy nhiên, cơ chế ngày tận thế lớn nhất là Hệ thống Cục Dự trữ Liên bang. Nó được gọi nhắc rằng mỗi đồng xu trong nguồn cung tiền tệ - bao gồm đồng keng, tiền tệ và tiền séc - đều được sử dụng vào mục đích cho vay. Tất cả những đồng đô -la đó sẽ biến mất khi các khoản vay được hoàn lại. Chúng chỉ tồn tại khi các khoản nợ sau lưng chúng tồn tại. Bên dưới kim tự tháp đồng tiền hỗ trợ cho toàn bộ cơ cấu là những thứ có tên gọi "dự trữ" - thứ tương trưng cho chính sách tiền tệ hóa nợ của Cục Dự trữ Liên bang. Nếu chúng ta có trả hết các khoản nợ quốc gia thì những nguồn dự trữ đó cũng

sẽ bắt đầu biến mất, và nguồn cung ứng tiền tệ của chúng ta sẽ bị hao mòn. Cục Dự trữ Liên bang sẽ phải “bò” vào thị trường tiền tệ thế giới và thay thế cổ phiếu chứng khoán Mỹ bằng trái phiếu từ các công ty và quốc gia khác. Theo ngữ nghĩa, điều đó có thể được thực hiện nhưng sự chuyển giao sẽ có sức tàn phá rất lớn. Do đó, dưới triều đại Cục Dự trữ Liên bang, Quốc hội sẽ trở nên sợ hãi trong việc loại bỏ nợ quốc gia thậm chí ngay cả khi nó muốn như vậy.

Đây là cơ chế ngày tận thế và nó đã từng đi vào hoạt động. Nếu không hiểu hết các chức năng của nó, chúng ta sẽ không chuẩn bị được cho chuyến du hành của mình vào tương lai. Những cảnh hé mở trước mắt dường như quá lạ thường, và các sự kiện thì thật chấn động. Chúng ta sẽ bị thuyết phục rằng chắc chắn đã có một điều gì đó sai sót hiện diện trong cỗ máy thời gian của chúng ta.

AISỞ HỮU NGUỒN NỢ QUỐC GIA?

Mọi người nói rằng chúng ta cần lo lắng về khoản tiền lãi trên nợ quốc gia vì “Chúng ta nợ khoản tiền này vì bản thân”. Hãy thử nhận diện xem ai là người sở hữu nguồn nợ quốc gia.

Có thể sẽ ngạc nhiên khi nhận ra rằng Cục Dự trữ Liên bang đang nắm giữ một phần nhỏ nguồn nợ quốc gia khoảng 9%. Các cơ quan thuộc chính phủ liên bang sở hữu 28% (nó tạo thành phiếu nợ cho khoản tiền từ nhiều nguồn “dự trữ” khác nhau, như Bảo hiểm Xã hội, và đã chi cho các mục đích khác). Các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu khoảng 43% số liệu 2002), và các nhà đầu tư khu vực tư nhân ở Mỹ nắm giữ phần còn lại. Do đó, nó có một phần sự thật là “Chúng ta nợ khoản tiền này vì bản thân” nhưng sẽ là chính xác hơn khi nói rằng *tất cả* chúng ta nợ vì *một số* người trong chúng ta. *Số người* nhận lãi suất này đều là các nhà đầu tư tư nhân đang tìm kiếm lợi nhuận bằng cách hưởng chế độ miễn thuế thu nhập liên bang hay các cơ quan lớn như ngân hàng, tập đoàn, công ty bảo hiểm và các tập đoàn đầu tư. Với các cơ quan, tổ chức, tiền tượng trưng cho tài sản góp chung có liên quan tới hàng ngàn nhà đầu tư nhỏ. Vì thế, một phần lớn tiền lãi trên khoản nợ dồn vào lợi ích một

khu vực lớn của người dân Mỹ.

Đó là thông tin tốt lành. Thông tin xấu là chính phủ lấy từng xu trong khoản tiền trả cho chúng ta thông qua việc sung công nó ngay từ đầu từ hầu bao của chúng ta. Nếu thật sự là chúng ta nợ chính phủ vì bản thân chúng ta thì đó cũng đúng khi chúng ta *trả tiền* cho chính phủ vì bản thân chúng ta. Tiền chảy từ túi người này sang túi người khác – trừ khoản phí điều hành. Chính phủ móc \$1.000 đô-la từ túi chúng ta dưới dạng thuế và lạm phát và trả lại cho chúng ta \$350. Cái được gọi là “lợi ích” cho dân chúng nhưng lại là một mưu đồ bất lương khủng khiếp.

Và thêm một thông tin xấu: Khi mọi người mua trái phiếu chính phủ, nguồn tiền đầu tư trong ngành công nghiệp tư nhân sẽ ít đi. Ai cũng biết rất rõ rằng, khoản tín dụng chính phủ gạt tín dụng tư nhân ra ngoài. Kết quả là phần sản xuất của quốc gia gặp trở ngại do sự cạnh tranh không công bằng trong vốn đầu tư. Để thu được tiền cho tăng trưởng, các công ty tư nhân phải trả lãi suất cao hơn. Số tiền vay này hành trình tiếp đến người tiêu dùng dưới hình thức giá thành sản phẩm cao hơn. Nhiều công ty bị thúc ép rút ngắn kế hoạch mở rộng của mình, và các công việc tiềm năng mới chẳng bao giờ được tạo ra. Việc kinh doanh của một số công ty đã bị cưỡng đoạt, và các nhân viên của họ thì bị sa thải. Nền kinh tế luôn trì trệ bởi nguồn nợ chính phủ. Nguồn nợ càng lớn, thiệt hại càng nhiều.

43% nguồn nợ quốc gia do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là một miếng bánh khổng lồ. Một phần nghìn tỷ – tức là 300 triệu đô-la – không thể bị bỏ qua. Ít ra số trái phiếu này còn phần nào may mắn là chúng được mua bằng tiền có sẵn và do đó, không gây ra lạm phát. Nhưng không khó để tưởng tượng ra những điều kiện tương lai mà theo đó, người nắm giữ trái phiếu quyết định không thay đổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu sự ổn định của chính phủ bị tra vấn, hay nếu năng suất sản xuất của Hoa Kỳ đối mặt với các cuộc tấn công khủng bố hàng loạt? Để thanh toán cho những trái phiếu đó vào ngày đáo hạn, Bộ Tài chính sẽ phải phát hành trái phiếu mới. Cục Dự trữ Liên bang sẽ phải mua trái phiếu mới với tiền pháp định.

Do đó, nợ liên bang do nước ngoài nắm giữ là một quả bom hẹn giờ. Nếu Cục Dự trữ Liên bang "vỡ" được nó thì sự lạm phát tác động lên quốc gia sẽ làm cho mọi người phải choáng váng.

NÓ TẠO RA SỰ KHÁC BIỆT GÌ?

Có một xu hướng để tìm hiểu về các khuynh hướng này với một sự mê hoặc khách quan: Điều này không thú vị chút nào! Vậy sự tương quan là ở đâu? Tại sao chúng ta lại trở nên phẫn khích đối với các vấn đề chuyên môn và sự trù tượng này? Thế thì, điều gì sẽ xảy ra khi chính phủ lâm vào cảnh nợ nần? Ai sẽ quan tâm khi tiền lãi không bao giờ được thanh toán? Nếu chúng ta có một loại tiền tệ thế giới hay một chính phủ thế giới thì điều gì sẽ xảy ra? Trái phiếu nào tạo ra sự khác biệt cho *tớ*?

Bước đầu tiên cho việc trả lời những câu hỏi đó là nhận thấy sự khác biệt mà nó đã từng thực hiện. Chuyển đi kế tiếp của chúng ta vào tương lai chỉ đơn thuần sẽ mở rộng thêm các ranh giới đó.

Dựa vào những lời tiên đoán về ngày tận thế và thảm họa thiên nhiên, chính phủ đã chất gánh nặng phí tổn lên các công ty tư nhân trong việc loại bỏ những sản phẩm lãng phí mà ngành công nghiệp nặng - từng một thời là rường cột chính của sự hưng thịnh Hoa Kỳ - biến mất khỏi trụ chống của chúng ta. Do có lợi lộc từ môi trường sống của lũ cú đốm và loại chuột kangaroo sa mạc, người ta đã chiếm dụng hàng triệu mẫu gỗ và đất nông nghiệp. Các khoản thuế cao, các quy định không thực tế cho sự an toàn lao động - thứ được gọi là các thông lệ tuyển dụng công bằng, và bảo hiểm sức khỏe bắt buộc - đang hủy hoại nhanh chóng những gì còn lại của ngành công nghiệp tư nhân ở Mỹ. Kết quả là nạn thất nghiệp và tình trạng vô gia cư đã diễn ra đối với hàng triệu công nhân nước này.

Các khoản thuế liên bang, bao gồm Bảo hiểm Xã hội, giờ đây chiếm hơn 40% thu nhập cá nhân của chúng ta. Các khoản thuế bang, quận và địa phương đều chiếm vị trí cao nhất. Mỗi năm, chúng ta đã mất 6 tháng làm việc cho chính phủ.

Một nghiên cứu của AFL-CIO vào năm 1977 cho thấy rằng, mặc dù lương bổng tính bằng đồng đô-la tăng lên, nhưng mức lương thực tế của tầng lớp trung lưu Mỹ – dưới dạng những gì mà anh ta có thể mua bằng những đồng đô-la đó – đang giảm xuống. Xu hướng đó được Cục Điều tra Dân số xác nhận vào năm 1980. Năm 1992, Hiệp hội Người Tiêu dùng đã phân tích lượng thời gian mà một người dân phải làm để mua các mặt hàng thông dụng so với 30 năm trước đây. Bản báo cáo kết luận :

Mỗi hộ gia đình trung lưu ở Mỹ duy trì mức sống của mình một cách hào phóng vì họ làm việc nhiều giờ hơn. Hàng triệu phụ nữ gia nhập đội ngũ lao động trong 25 năm qua. Vào năm 1970, khoảng 21 triệu phụ nữ làm việc toàn thời gian. Bây giờ, con số đó là trên 36 triệu. Điều đó giúp cho sức mua của các gia đình được ổn định. Nhưng đối với nhiều gia đình, giờ đây, nó tiêu biểu cho sự lao động của hai người thay vì một.⁴

Vào năm 1990, một báo cáo của Viện Chính sách Kinh tế cho thấy rằng, các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu ở Mỹ làm việc trung bình hơn 6 tuần mỗi năm so với khi nghiên cứu được bắt đầu vào năm 1989. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa đủ. Để duy trì mức sống cũ, các gia đình này chỉ đến đồng tiền tiết kiệm cuối cùng và lâm vào cảnh nợ nần. Vào năm 1999, mức tiết kiệm cá nhân trung bình cuối cùng là -1% và nó có nghĩa rằng, về bề ngoài của sự hưng thịnh được trả bằng khoản tiền vay mượn.

Thông điệp ở đây là mức lương bổng thực tế ở Mỹ đã sụt giảm. Với nguồn thu nhập chỉ bằng của một người đi làm, các cặp vợ chồng trẻ giờ đây có mức sống thấp hơn mức của cha mẹ mình. Mặc dù có hai nguồn thu nhập, nhưng giá trị thực của hộ gia đình trung bình bị rớt xuống. Qua nhiều năm, nó sẽ thành âm. Tỷ lệ phần trăm cư dân Mỹ sở hữu nhà riêng đã rớt xuống. Độ tuổi mà theo đó, một gia đình có được ngôi nhà đầu tiên cho mình đang tăng lên. Việc tích tiền thế chấp đang gia tăng, số gia đình thuộc tầng lớp trung lưu giảm xuống, các tài khoản tiết kiệm trở nên khiêm tốn hơn trong khi khoản nợ gia đình lại càng ngày càng lớn hơn. Số lượng người

sống dưới mức nghèo đói chính thức tăng lên. Tỷ lệ phá sản cá nhân tăng gấp bốn lần so với những gì xảy ra vào năm 1960. Ngày càng có nhiều người Mỹ phá sản ở tuổi 65.

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Không có điều gì trong những điều kể trên xảy ra một cách tình cờ. Chương 5 và 6 chứng minh kế hoạch mới trong việc tạo ra một chính phủ thế giới thiết thực trong khuôn khổ Liên Hiệp quốc. Liên quan đến Trật tự Thế giới mới bởi những người ủng hộ, kế hoạch chính phủ thế giới được thiết kế theo các quy tắc tập thể. Đây là điều mà chúng ta gọi là “giấc mơ thành hiện thực” của các nhà học thuyết chủ nghĩa xã hội thế giới, chính trị gia, nhà chuyên môn – những người xem nó là phòng thí nghiệm cuối cùng cho các thử nghiệm xã hội đối với nhân loại.

Có hai cơ chế quyền lực đã sẵn sàng tại Liên Hợp quốc. Một là quyền chỉ huy quân đội để giành quyền kiểm soát cuối cùng đối với tất cả nguồn lực quân đội các quốc gia và các vũ khí siêu hạng. Nó được hoàn thành với những khẩu hiệu hòa bình và giải trừ quân bị. Cơ chế thứ hai là ngân hàng trung ương thế giới, hiện được gọi là IMF/Ngân hàng Thế giới, với khả năng phát hành đồng tiền chung mà tất cả các quốc gia đều phải chấp nhận. Nó được thực thi với những câu khẩu hiệu như thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế.

Trong cả hai cơ chế nói trên, việc kiểm soát tiền tệ đóng vai trò quan trọng hơn. Việc sử dụng lực lượng quân đội được xem xét như một vũ khí thô trong khi vũ khí của chính phủ thế giới sẽ được sử dụng chỉ với tư cách của người cho vay cuối cùng. Tác động của việc kiểm soát tiền tệ mạnh mẽ hơn hàng triệu tấn bom nguyên tử. Nó đã hiện diện trong mỗi một cửa hàng, nhà ở, một kỳ công chưa bao giờ được hoàn tất bằng vũ lực quân đội hiện hành. Nó có thể được sử dụng với độ chính xác đối với quốc gia, nhóm họp hay thậm chí một cá nhân trong khi tiết kiệm hay tạo ra lợi ích cho những người khác. Lực lượng quân đội có thể không cưỡng lại được

nhưng nó gây ra sự oán giận và tình trạng náo động chính trị – điều có thể đang âm ỉ trong nhiều thập niên. Vì ít khi được các nạn nhân thông hiểu, sự vận động tiền tệ không phải gánh chịu sự tức giận tột bậc. Thật ra, các nhà vận động đang được hưởng vị thế cao trong xã hội kèm tiền bạc. Vì những lý do đó, quyền kiểm soát tiền tệ chính là vũ khí chọn lựa trong Trật tự Thế giới mới.

Quốc hội thế giới tương lai – một thể chế được xây dựng trên khái niệm giảm thiểu sự áp bức và tối đa hóa sự tự do – có thể là một điều tuyệt vời đối với nhân loại. Không cần cố nhồi nhét tất cả các quốc gia vào một “tổ ong” được điều hành theo mô hình trung ương, quốc hội thế giới tương lai sẽ hoan nghênh sự khác biệt về văn hóa và tôn giáo. Thay vì cố áp đặt thế giới vào các quy luật, điều lệ, chỉ tiêu và tiền trợ cấp tập thể, tổ chức này sẽ khuyến khích tính đa dạng và tự do chọn lựa. Thay vì thu các khoản thuế lớn hơn bao giờ hết đối với mỗi hoạt động kinh tế và hủy diệt động cơ của con người trong quá trình hoạt động, nó sẽ khuyến khích các quốc gia thành viên giảm thuế hiện hành để kích thích sản xuất và sáng tạo.

Quốc hội thế giới - vốn đồng nghĩa với khái niệm tự do - sẽ phải từ chối thành viên của bất kỳ quốc gia nào nếu có sự vi phạm quyền công dân cơ bản. Nó là phương tiện mà theo đó, các chính phủ chuyên chế có thể được khuyến khích nhằm từ bỏ các chính sách ngột ngạt của mình để giành được các lợi thế kinh tế và chính trị trong việc chấp thuận thực thể chính phủ thế giới. Nó trở thành lực lượng lớn nhất về hòa bình, thịnh vượng và tự do mà chúng ta đã biết.

Nhưng Trật tự Thế giới mới được áp ử tại Liên Hợp quốc lại hoàn toàn là một âm mưu khác. Thành viên của thể chế này đại diện cho các nhà độc tài và tư lệnh trên thế giới. Triết lý của nó là xây dựng một học thuyết, nơi tất cả dòng chảy quyền lợi đều được xuất phát từ nhà nước. Những ai không thích nghi được phải chịu sự sai khiến của chính phủ sẽ bị loại trừ. Trật tự Thế giới mới không thể chống lại chế độ độc tài chỉ vì một lý do đơn giản rằng nó *chính là* chế độ độc tài.

MỸ LÀ MỤC TIÊU

Trật tự Thế giới mới không thể trở thành một thực tế thiết thực vì Hoa Kỳ vẫn có thể thực thi việc này một mình. Mỹ được xem như một quốc gia vụng về lóng ngóng với năng lực tiềm tàng. Ngay giờ đây, nước này đã ngoan ngoãn nằm trong tầm kiểm soát, nhưng các nhà hoạch định thế giới lo lắng là nó có thể thoát khỏi sự kiểm chế trong tương lai. Nếu bị đánh thức bởi thực trạng chính trị thế giới và lấy lại sự kiểm soát đối với chính phủ của mình thì người Mỹ vẫn sẽ có quyền lực quân đội và kinh tế để phá vỡ tình thế. Do đó, đối với các nhà hoạch định thế giới, nó phải trở thành một *chỉ thị cơ bản* nhằm làm suy yếu Hoa Kỳ về cả hai phương diện chính trị và kinh tế. Và chỉ thị này lại đến từ những nhà lãnh đạo *Hoa Kỳ* chứ không phải từ các quốc gia khác. Các thành viên Cục Dự trữ Liên bang trong Nhà Trắng, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính giờ đây đang làm việc cật lực để hoàn thành phần này của kế hoạch. Đó vẫn chưa phải là một cơ chế ngày tận thế và một khi có được xung lượng đầy đủ, nó sẽ vượt qua thời điểm quyết định mà không hện ngày quay lại.

Cuộc chiến tranh Hàn Quốc chính là cuộc chiến, nơi lần đầu tiên lính Mỹ đánh nhau dưới quyền lực của Liên Hợp quốc. Xu hướng này đã gia tăng và hiện nay bao gồm cả các hoạt động quân sự ở Iraq, Yugoslavia, Bosnia, Somalia và Haiti. Trong khi quân đội Mỹ bị kéo vào Liên Hợp quốc thì các bước bàn giao vũ khí hạt nhân Mỹ cũng đang được thực hiện. Khi điều đó xảy ra, cơ chế ngày tận thế sẽ được kích hoạt. Đã quá muộn để quốc gia này có thể trốn thoát.

Tương tự như vậy, trong sự liên kết với Cục Dự trữ Liên bang, Ngân hàng Thế giới đã bước vào hoạt động như một ngân hàng trung ương thế giới. Nền kinh tế Mỹ lâm vào cảnh kiệt quệ vì có sự hiện diện của hàng hóa giá rẻ nước ngoài, các cuộc chiến tranh liên miên và những điều vô ích. Mục đích của Ngân hàng Thế giới không phải nhằm hỗ trợ những ai đang cần giúp đỡ hoặc bảo vệ sự tự do hay bảo vệ môi trường mà là: *kéo cả hệ thống đi xuống*. Khi

đang trong tình trạng khó khăn, các công dân kiêu hãnh và sung túc của Mỹ sẽ sẵn sàng chấp nhận một cuộc “giải cứu” được lên kế hoạch cẩn thận của Ngân hàng Thế giới. Đồng euro được xem như tiền tệ của khu vực. Đồng Amero là đơn vị tiền tệ tiếp theo. Đây mới chỉ là sự chuyển tiếp đến kế hoạch tiền tệ dự kiến của thế giới. Từ những điều này, Hoa Kỳ cũng sẽ không có đường trốn thoát.

BẢN BÁO CÁO TỪ NÚI SẮT

Thực chất của những mưu kế này có thể được truy hồi với bản nghiên cứu của nhóm chuyên gia cố vấn được công bố vào năm 1966 dưới tên gọi *Báo cáo từ núi Sắt* (*The Report from Iron Mountain*). Mặc dù nguồn gốc của báo cáo này gây ra sự tranh cãi sôi nổi, song tài liệu này đã đưa ra gợi ý rằng dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng Robert Macnamara, Bộ Quốc phòng chính là kẻ chủ mưu cho việc nghiên cứu này và bản báo cáo đó đã được Viện Hudson – tổ chức có văn phòng tọa lạc ngay dưới chân núi Sắt ở Croton-on-Hudson, New York – thực hiện. Viện Hudson được sáng lập và điều hành bởi Herman Kahn, trước đây có tên gọi là Rand Corporation. Cả McNamara lẫn Kahn đều là thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế.

Mục đích tự xưng của bản nghiên cứu là khám phá ra nhiều cách để “ổn định hóa xã hội”. Đáng ca ngợi như những gì được nghe thấy từ bản nghiên cứu này, một phiên họp cho bản *Báo Cáo* này sớm tiết lộ rằng, từ “*xã hội*” được sử dụng đồng nghĩa với từ “*chính phủ*”. Ngoài ra, từ “*ổn định hóa*” được sử dụng với ý nghĩa là “*duy trì*” và “*gìn giữ*”. Ngay từ ban đầu, rõ ràng thực chất của bản nghiên cứu là nhằm phân tích nhiều cách thức mà theo đó một chính phủ có thể duy trì quyền lực của mình hoặc các phương sách để kiểm soát công dân và ngăn họ không nổi loạn.

Bản báo cáo cũng nêu ra ngay từ đầu rằng đạo đức không phải là một sự tranh luận. Bản nghiên cứu không đưa ra các câu hỏi về vấn đề đúng hay sai; và cũng không đề cập đến các khái niệm này như quyền tự do hay nhân quyền. Ý thức hệ, chủ nghĩa yêu nước và các giáo huấn tôn giáo không phải là vấn đề tranh luận.

Mối quan tâm duy nhất của nó là làm cách nào để duy trì được chính phủ hiện tại. Bản báo cáo cho rằng:

Các nghiên cứu trước đây đã lấy đi khao khát hòa bình, tầm quan trọng của đời sống nhân loại, tính ưu việt của thể chế dân chủ, những điều tốt nhất cho những người vĩ đại nhất, “phẩm cách” cá nhân, mong muốn có được sức khỏe tốt nhất và tuổi thọ cao nhất cũng như những khả năng, triển vọng đáng ao ước khác như sự cần thiết có giá trị hiển nhiên cho sự điều chỉnh bản nghiên cứu các vấn đề về hòa bình. Cho nên, chúng ta đã không tìm thấy chúng. Chúng ta đã cố gắng áp dụng các tiêu chuẩn về khoa học thể chất cho trí tuệ của chúng ta, đặc tính chủ yếu mà trong đó không phải là sự xác định số lượng, như phần đông mọi người vẫn tin như vậy, nhưng theo lời của Whitehead thì: “Nó bỏ qua tất cả các đánh giá về giá trị; ví dụ, tất cả các cách nhìn thẩm mỹ và các quan điểm đạo đức.”⁵

Kết luận chủ yếu của bản báo cáo là, trong quá khứ, chiến tranh được coi là biện pháp xác thực duy nhất nhằm đạt được mục tiêu. Bản báo cáo cho rằng trong suốt thời gian chiến tranh hay đe dọa chiến tranh, quần chúng nhân dân đã dễ dãi mang vác cái ách của chính phủ mà không một lời phản nản. Sự sợ hãi bị kẻ thù xâm chiếm và cướp bóc có thể tạo ra bất cứ gánh nặng nào có thể chấp nhận được qua sự so sánh. Chiến tranh có thể được sử dụng nhằm đánh thức sự giận dữ và tạo ra cảm quan về lòng trung thành của con người đối với các nhà lãnh đạo quốc gia. Không có bất cứ một sự hy sinh nào trong danh nghĩa chiến thắng bị phản đối. Sự kháng cự được xem là một hành động phản quốc. Nhưng trong thời bình, mọi người cảm thấy phẫn uất về các khoản thuế cao, các khoản thiếu hụt và sự can thiệp quan liêu. Khi mất đi sự tôn trọng với các nhà lãnh đạo của mình, họ trở nên nguy hiểm. Không có chính phủ nào tồn tại được lâu dài mà không có kẻ thù và xung đột vũ trang. Do đó, chiến tranh là một điều kiện không thể thiếu cho việc “ổn định hóa xã hội”. Đây là những từ ngữ chính xác của bản báo cáo:

Hệ thống chiến tranh không chỉ cần thiết cho sự tồn tại của quốc gia như các thể chế chính trị độc lập mà còn tối cần thiết cho cơ cấu chính trị ổn định. Không có nó, không một chính phủ nào có thể khiến dân chúng phục tùng một cách “hợp pháp” hay đạt được quyền thống trị xã hội. Khả năng của chiến tranh trong việc tạo ra cảm quan về sự cần thiết bên ngoài mà nếu thiếu nó thì không có chính phủ nào có thể duy trì quyền lực lâu dài. Bản ghi chép lịch sử tiết lộ nhiều ví dụ trong đó sự thất bại của chế độ nhằm duy trì sự tín nhiệm của mối đe dọa chiến tranh đã dẫn đến sự tan rã của chính nó bởi các ảnh hưởng của quyền lợi tư nhân đối với các phản ứng với sự bất công trong xã hội hay các yếu tố hữu ích khác. Việc tổ chức xã hội để tạo ra khả năng chiến tranh là một chất men ổn định chính trị chủ yếu... Nó cho phép xã hội duy trì sự khác biệt giai cấp cần thiết, và nó bảo đảm sự phục thuộc của công dân vào nhà nước bằng tác động sức mạnh chiến tranh vốn đã là khái niệm về tính dân tộc.⁶

ĐỊNH NGHĨA MỚI VỀ HOÀ BÌNH

Bản báo cáo sau đó giải thích rằng chúng ta đang tiếp cận một thời điểm lịch sử mà các công thức cũ đã không còn tác dụng. Tại sao ư? Vì hiện nay nó có thể tạo ra một chính phủ thế giới, trong đó, tất cả các quốc gia đều giải trừ quân bị và tuân theo kỷ luật quân sự thế giới, một tình thế mà người đời vẫn gọi là hòa bình. Báo cáo nói rằng: “Như chúng ta sử dụng trong các chương tiếp theo, từ *bò a binh* ngụ ý toàn bộ việc giải trừ quân bị nói chung.”⁷ Theo viễn cảnh này, các quốc gia độc lập sẽ không còn tồn tại và chính phủ không còn khả năng chi trả cho chiến tranh. Đó có thể là hành động quân sự của quân đội thế giới chống lại các nhóm phản động chính trị nhỏ lẻ, nhưng những hành động này được gọi là các hành động duy trì hòa bình, và những người lính được gọi là người bảo vệ hòa bình. Bất kể việc có bao nhiêu tài sản đã tiêu tan hay bao nhiêu máu đã đổ xuống, những viên đạn sẽ trở thành viên đạn “hòa bình” và những quả bom – thậm chí bom nguyên tử, nếu cần thiết – cũng sẽ được gọi là bom “hòa bình”.

Báo cáo sau đó đưa ra câu hỏi về việc liệu có một sự *thay thế* thích hợp cho chiến tranh? Điều gì *khác* mà chính phủ các khu vực có thể sử dụng – và cái gì mà chính phủ *thế giới* có thể tự sử dụng – nhằm tự hợp pháp hóa và duy trì mãi mãi? Việc trả lời cho câu hỏi đó chính là mục đích đã được nêu ra trong bản nghiên cứu.

Bản Báo Cáo từ núi Sait kết luận rằng không có giải pháp thay thế chiến tranh trừ phi nó có ba đặc tính sau:

- (1) Nó phải có tính lãng phí kinh tế;
- (2) Đưa ra mối đe dọa về tính nghiêm trọng xác thực;
- (3) Đưa ra lý do hợp lý cho việc cưỡng chế đối với chính phủ.

HÌNH THỨC NGUY BIẾN CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

Về vấn đề cưỡng chế, bản báo cáo giải thích rằng một trong những lợi thế của quân đội là họ cung cấp vị trí cho chính phủ nhằm đặt ra các yếu tố phân xã hội và bất đồng của xã hội. Nếu không có chiến tranh, những đạo quân bị cưỡng bức lao động sẽ được chỉ ra rằng họ đang chiến đấu chống lại nghèo đói hay đang làm sạch hành tinh hay ủng hộ nền kinh tế hoặc phục vụ hàng tiêu dùng thông thường trong một số lĩnh vực khác. Mỗi một thanh thiếu niên sẽ bị yêu cầu đi nghĩa vụ quân sự – đặc biệt trong những năm giới trẻ nổi loạn chống lại chính quyền. Những người lớn tuổi cũng phải thực hiện chế độ quân dịch như là hình thức thanh toán tiền thuế và tiền phạt. Các mâu thuẫn bất đồng sẽ bị phạt nặng nếu có các “hành động thù ghét” và các thái độ chính trị không đúng đắn, và rốt cục tất cả họ đều nằm trong đạo quân lao động cưỡng bức. Bản báo cáo nói rằng:

Chúng ta sẽ điều tra... tác dụng đã đi vào truyền thống của các thể chế quân sự nhằm tạo ra các yếu tố phân xã hội với vai trò có thể chấp nhận được trong cơ cấu xã hội... Những lời sáo rỗng hoa mỹ – “sự phạm pháp vị thành niên” và “sự ghét bỏ”- đều có thể tương ứng trong mọi thời đại. Trước đó, các điều kiện này được đề cập trực tiếp bởi quân đội mà không

có các rắc rối phức tạp của quy trình thời hạn, thường thông qua tình trạng nô dịch hóa triệt để....

Hầu hết các đề xuất đều chú tâm vào bản thân họ, một cách rõ ràng dứt khoát hoặc ngược lại, đối với vấn đề kiểm soát xu hướng xa lánh xã hội thời hậu chiến với một vài biến thể của tổ chức Peace Corps (Đội Hoà bình) hay cái được gọi là Job Corps cho giải pháp. Sự oán giận xã hội, sự lơ là nhiệm vụ cốt cán, sự lật đổ không thể sửa được và những gì còn lại của nạn thất nghiệp xem như được chuyển đổi bởi các nguyên tắc phục vụ lấy mô hình tiền lệ quân sự thành những người phục vụ xã hội tận tâm dù ít dù nhiều.

Một đại diện có khả năng khác cho việc kiểm soát kẻ thù tiềm ẩn của xã hội chính là việc đưa dự thảo ra nghị viện - trong một số hình thức bất biến với công nghệ hiện đại và các quy trình chính trị - về chế độ chiếm hữu nô lệ... Hoàn toàn khả thi rằng việc phát triển hình thức nguy hiểm của chế độ chiếm hữu nô lệ có thể là một tiền đề xác thực cho việc kiểm soát xã hội trong một thế giới hòa bình. Như một vấn đề thực tế, việc chuyển nguyên tắc kỷ luật quân đội thành một lối nói hoa mỹ về tình trạng nô dịch sẽ dẫn đến một chính sửa nhỏ đáng ngạc nhiên; bước đi hợp lý đầu tiên sẽ là sự thông qua một số hình thức của việc phục vụ quân sự mang tính "phổ quát".⁸

TRÒ CHƠI MÁU

Bản báo cáo xem xét các cách thức mà theo đó, dân chúng có thể trở nên ám ảnh về các hoạt động không quan trọng, bởi vậy, họ không có thời gian để tham gia vào các cuộc tranh luận chính trị. Sự tiêu khiển, các trò chơi truyền hình, phim khiêu dâm và các vở hài tình huống có thể đóng vai trò quan trọng, nhưng trò chơi máu được coi là hứa hẹn nhất trong các phương án. Trò chơi máu là các sự kiện tranh tài giữa các cá nhân hay các nhóm đội bạo lực về bản chất khiến cho người xem có thể xả hết mọi bực dọc lo âu trong lòng. Những sự kiện này ít nhất phải gọi lên lòng trung thành

đội nhóm nồng nhiệt từ những người hâm mộ và phải bao gồm cả sự mong đợi những thương vong cũng như sự đau đớn từ phía người chơi. Thậm chí mục đích của họ là đổ máu và khả năng gây ra tử vong. Một người đàn ông bình thường có một sự cuốn hút bệnh hoạn đối với bạo lực và máu me. Đám đông tụ tập nhau lại và hét lớn "Nhảy đi!" "Nhảy đi!" khi nhân vật tự tử trên sân thượng khách sạn. Dòng xe hơi trên đường bỗng chuyển động chậm lại để đám tài xế mục sở thị xác người chết không còn nguyên vẹn. Một đám đánh nhau trên sân trường vẽ một vòng tròn khán giả. Các trận đấu quyền anh và bóng đá cũng như khúc côn cầu và đua xe được chiếu trên tivi hàng ngày, lời cuốn hàng triệu người hâm mộ phấn khích say mê chú ý từng khoảnh khắc nguy hiểm, từng nét giận dữ trên khuôn mặt, từng mảnh xương gãy, từng cú hạ đo ván, từng xác chết bị đem ra ngoài. Trong khuynh hướng này, sự giận dữ "xã hội" được xoa dịu và thay vào đó là sự tập trung vào đội đối thủ. Các vị hoàng đế thành Roma nghĩ ra đấu trường, bày ra cuộc thi đấu giữa các đấu sĩ và dân chúng bị mê hoặc bởi những con thú hoang dã chỉ với một mục đích đó.

Trước khi đi đến kết luận rằng những khái niệm này đã trở nên lỗi bịch trong thời hiện đại, hãy nhớ lại rằng trong kỳ bóng đá châu Âu được tổ chức tại Bỉ vào năm 1985, khán giả đã bị kéo vào một cuộc thi đấu mà trong đó, dân nghiện bóng đá đã gây đổ máu trên hàng ghế khán giả không mái che khiến 38 người chết và hơn 400 người bị thương. Từ *U.S News* và *World Report* đã đăng tin này như sau:

Nguyên nhân vụ việc: Lòng trung thành với đội nhà đã vượt qua sự ám ảnh và, theo lời các chuyên gia tâm lý, đã trở thành một dạng cuồng tín trong nhiều người. Những tên tội phạm xấu xa nhất bao gồm các thành viên xã hội đen như Chelsea Anti-Personel Firm, đã được hình thành từ những thanh niên vô giáo dục tìm thấy sự ganh đua trong môn bóng đá như một sự giải thoát khỏi cảnh buồn chán.

Người Anh không được coi là dân bạo lực bóng đá. Vào ngày

26/5, 8 người bị giết và hơn 50 người bị thương ở Mexico City... Cuộc náo loạn trên sân vận động ở Lima, Peru năm 1964 đã làm thiệt hại hơn 300 người - trận đấu gây tranh cãi nảy lửa năm 1969 giữa El Salvador và Honduras dẫn đến một cuộc chiến đọ súng kéo dài nhiều tuần lễ giữa hai quốc gia, gây ra hàng trăm vụ thương vong.

Mỹ bị lên án vì hành vi bạo lực trên sân túc cầu - một môn thể thao ưa thích nhưng hành động bộc phát trên khán đài rất hiếm khi xảy ra vì lòng trung thành luôn trải rộng ra với các môn thể thao khác và niềm tự hào quốc gia không bị đe dọa. Thomas Tutko, giáo sư tâm lý tại Trường Đại học San Jose California, nói: "Ở những quốc gia khác, thường là quân đội của họ gây ra sự náo loạn. Nhưng giờ đây, các đội cạnh tranh nhau tạo nên sự giận dữ."⁹

Xem xét tất cả các mặt của trò chơi máu, bản *Báo cáo từ núi Sait* kết luận rằng chúng không phải là vật thay thế tương ứng với chiến tranh. Thật sự là các môn thể thao bạo lực chính là những yếu tố phân tán hữu hiệu và cho phép tạo ra phương tiện thỏa mãn cho sự trung thành theo nhóm, nhưng tác động của chúng đối với tinh thần quốc gia không xứng với sự dữ dội của tính hiếu chiến. Cho đến khi tìm ra được một giải pháp khác, chính phủ thế giới sẽ bị trì hoãn lại vì vậy, các quốc gia phải tiếp tục tiến hành chiến tranh.

TÌM KIẾM MỐI ĐE DỌA TOÀN CẦU ĐÁNG TIN CẬY

Trong thời chiến, hầu hết các công dân chẳng phàn nàn gì về mức sống thấp và duy trì lòng trung thành mãnh liệt với các nhà lãnh đạo. Nếu có sự thay thế thích hợp cho chiến tranh thì nó cũng phải tạo ra phản ứng tương tự. Do đó, một kẻ thù mới phải đe dọa được toàn bộ thế giới và triển vọng chiến thắng mà theo đó, kẻ thù cần phải khiếp sợ như chính cuộc chiến. Bản báo cáo nhấn mạnh quan điểm:

Lòng trung thành cần có một động cơ và động cơ đó chính là kẻ thù. Điều này quá rõ ràng, điều then chốt là kẻ thù xác

định rõ động cơ dường như phải thật là ghê ghớm. Nói một cách đại khái, sức mạnh thích đáng của “kẻ thù” nhằm bảo đảm ý nghĩa mang tính cá nhân về lòng trung thành đối với xã hội phải được cân đối với quy mô và sự phức tạp của xã hội. Tất nhiên, ngày nay, sức mạnh đó phải là một trong những điều kinh khủng và nghiêm trọng chưa từng thấy.¹⁰

Sự cân nhắc đầu tiên trong việc tìm kiếm mối đe dọa thích hợp nhằm đáp ứng kẻ thù toàn cầu chính là nó không cần phải thực. Tất nhiên, thực thì tốt hơn nhưng mối đe dọa được thiết kế ra cũng sẽ vận hành đúng như vậy, miễn là quần chúng nhân dân có thể được thuyết phục rằng đó là mối đe dọa thực. Dân chúng sẵn sàng tin vào một số câu chuyện hư cấu hơn là những cái khác. Lòng tin quan trọng hơn cả sự thật.

Nghèo đói được coi như một kẻ thù toàn cầu tiềm năng nhưng bị từ chối vì chưa gây ra đủ sự khiếp sợ. Phần lớn thế giới đã sẵn sàng bước vào vòng đói nghèo. Chỉ có những ai chưa bao giờ có trải nghiệm về sự nghèo đói sẽ nhìn nhận nó như một mối đe dọa toàn cầu. Đối với tất cả phần còn lại, đó chỉ là một sự việc diễn ra hàng ngày.

Sự xâm chiếm của những chủng tộc khác từ vũ trụ cũng được cân nhắc nghiêm túc. Báo cáo nói rằng các thí nghiệm trong lĩnh vực này đã từng được thử. Tuy nhiên, phản ứng của dân chúng là không dự báo được, vì sự đe dọa không đáng “tin cậy”. Bản báo cáo chỉ ra:

Trên thực tế, sự tin nhiệm nằm trong cốt lõi của vấn đề phát triển giải pháp thay thế chính trị cho chiến tranh. Đây là nơi mà các đề xuất về chạy đua vũ trụ - bằng nhiều cách đã thích ứng một cách hoàn hảo như một giải pháp thay thế cho chiến tranh - trở nên thiếu cần. Tự bản thân dự án không gian viễn vông và đầy tham vọng nhất không thể tạo ra mối đe dọa đáng tin cậy từ bên ngoài. Người ta tranh cãi nảy lửa rằng mối đe dọa này sẽ đưa ra “hy vọng tốt đẹp nhất về hòa bình”

v.v... bằng cách thống nhất nhân loại chống lại nguy cơ hủy diệt bằng những sinh vật từ các hành tinh khác hoặc từ không gian vũ trụ. Các thử nghiệm được đề xuất cho việc kiểm tra độ tin cậy của mối đe dọa về sự xâm chiếm từ các chủng tộc bên ngoài thế giới chúng ta; ví dụ, hiện tượng đĩa bay khó giải thích trong những năm gần đây chính là các thử nghiệm sớm về vấn đề này. Nếu như vậy, chúng khó có thể được khuyến khích.¹¹

Bản báo cáo này được công bố vào năm 1966 khi ý tưởng về sự hiện diện của những vật thể lạ bên ngoài thế giới của chúng ta dường như đang khiến cho những người dân bình thường cảm thấy say mê, thích thú. Tuy nhiên, trong những năm kế tiếp, nhận thức đó đã thay đổi. Một phần dân số phát triển hiện nay tin rằng hình thức cuộc sống thông minh có thể tồn tại trên hành tinh của chúng ta và có thể kiểm tra nền văn minh của chính mình. Niềm tin đó đúng hay sai cũng chẳng phải là vấn đề ở đây mà điều quan trọng là một cuộc đụng độ thảm họa với những sinh vật từ thế giới vũ trụ được thể hiện trên truyền hình – cho dù nó có được bịa đặt hoàn toàn bằng các đồ họa máy tính công nghệ cao hay tia laser chiếu trên trời – có thể được sử dụng để đẩy tất cả các quốc gia tham gia vào chính phủ thế giới để bảo vệ Trái Đất khỏi sự xâm lược của người ngoài hành tinh. Nói cách khác, nếu người ngoài hành tinh được nhận thức như một giải pháp cho mục đích hòa bình, một viễn cảnh khác sẽ được hình thành để tạo nên một chính phủ thế giới tượng trưng cho nhiều loại người có cùng một tiếng nói chung. Giờ đây, một hoạt cảnh khác có thể đáng tin cậy hơn nhiều so với năm 1966.

MÔ HÌNH Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Ứng viên cuối cùng cho mối đe dọa toàn cầu thiết thực này chính là sự ô nhiễm môi trường. Điều này được xem xét như một yếu tố tạo nên thành công chắc chắn vì nó có thể liên quan đến các điều kiện quan sát được như sương mù và ô nhiễm nước. Nói cách

khác, một phần nó được dựa trên sự thật và do đó, có thể tin cậy được. Các tiên đoán có thể được thực hiện cho thấy viễn cảnh cuối cùng của trái đất cũng kinh khủng như một cuộc chiến nguyên tử vậy. Sự cẩn trọng trong những lời tiên đoán này có thể không quan trọng. Mục đích của những dự báo đó là nhằm đe dọa chứ không phải để thông báo. Thậm chí nó có thể cần thiết cho việc đầu độc môi trường một cách tự do để khiến những tiên đoán trở nên thuyết phục hơn và tập trung tư tưởng của dân chúng vào việc chiến đấu với một kẻ thù đáng sợ hơn bất cứ kẻ xâm lược nào từ quốc gia khác – hay thậm chí từ không gian vũ trụ. Người dân sẵn sàng chấp nhận một mức sống thấp hơn, các khoản thuế tăng lên và sự can thiệp quan liêu trong cuộc sống của mình đơn giản kiểu như “cái giá mà chúng ta phải trả để cứu lấy Mẹ Trái Đất”. Một trận chiến đại chúng chống lại sự chết chóc và hủy diệt do ô nhiễm toàn cầu có thể thay thế chiến tranh như một hành động điều chỉnh sự kiểm soát xã hội.

Có phải bản Báo Cáo từ núi Sắt thật sự chỉ ra như vậy? Tất nhiên là như vậy – và nhiều hơn thế nữa. Đây chỉ là một vài đoạn trích hợp:

Khi xuất hiện để quy định một giải pháp thay thế đáng tin cậy cho chiến tranh... một “kẻ thù thay thế” phải gọi nhắc đến mối đe dọa hủy diệt trực tiếp, xác thực và nhanh chóng. Nó phải điều chỉnh nhu cầu lấy và trả một “giá máu” trên diện rộng của mối quan tâm con người. Ở khía cạnh này, kẻ thù thay thế khả thi được nhắc đến trước đó sẽ là không đủ. Một ngoại lệ có thể là mô hình ô nhiễm môi trường, nếu sự nguy hiểm đối với xã hội mà nó đề xuất thực sự sắp xảy ra. Các mô hình hư cấu sẽ phải tải một trọng lượng phi thường của sức thuyết phục, nhấn mạnh sự hy sinh cuộc sống thực tế không nhỏ bé chút nào... Ví dụ, tổng gộp sự ô nhiễm môi trường cuối cùng có thể thay thế khả năng hủy diệt hàng loạt bằng vũ khí hạt nhân như một mối đe dọa chủ yếu đối với sự sống còn của muôn loài. Bầu khí quyển và các nguồn thực phẩm cũng như nguồn nước chính bị nhiễm độc đã được đưa lên thành các vấn đề quan tâm hàng đầu, và thoát nhìn, dường như là

những vấn đề đầy hứa hẹn; nó tạo nên một mối đe dọa chỉ có thể được đề cập đến thông qua tổ chức xã hội và sức mạnh chính trị.

Đúng là tỷ lệ ô nhiễm có thể được tăng lên một cách có chọn lọc cho mục đích này... Nhưng vấn đề ô nhiễm đã được công bố rộng rãi trong những năm gần đây - điều dường như không chắc chắn sẽ xảy ra khiến chương trình nhiễm độc môi trường tự do có thể được thực hiện theo cách thức được chấp nhận xét về góc độ chính trị.

Tuy nhiên, không giống một số kẻ thù thay thế khả thi khác mà chúng ta đề cập tới, dường như chúng ta phải nhấn mạnh rằng, một kẻ thù *phải được* xác định với chất lượng và quy mô đáng tin cậy, nếu sự chuyển đổi sang trạng thái hòa bình liên tục xảy ra mà không có sự phân hủy xã hội. Theo đánh giá của chúng ta, sự đe dọa này sẽ phải được phát minh ra.¹²

TÍNH CHẤT XÁC THỰC CỦA BÁO CÁO

Bản Báo Cáo từ núi Sắt được xây dựng bởi một nhóm nghiên cứu đặc biệt gồm 15 thành viên mà nhân dạng của họ vẫn còn nằm trong vòng bí mật và sẽ không được công bố công khai. Tuy nhiên, một thành viên của nhóm này đã cảm thấy rằng bản báo cáo rất quan trọng và phải được giữ kín. Ông ta không bất đồng quan điểm với kết luận của bản báo cáo mà tin rằng nhiều người nên đọc bản báo cáo đó. Ông ta mang bản sao y của mình tới cho Leonard Lewin - một tác giả nổi tiếng kiêm phụ trách chuyên mục, người sau đó đã thương thảo với nhà xuất bản Dial Press cho việc in ấn công trình này. Sau đó, công trình được Dell Publishing in lại.

Đó là thời kỳ của nội các Johnson, và Trợ lý đặc biệt của Tổng thống cho Sở An ninh Quốc gia chính là Walt Rostow - thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế. Rostow sau đó nhanh chóng thông báo rằng bản báo cáo là một công trình giả mạo. Herman Kahn, Giám đốc Hội đồng Quan hệ Quốc tế của Viện Hudson, phát biểu rằng bản báo cáo là không xác thực. Từ *Washington Post* - một tờ

báo thuộc quyền sở hữu của Katharine Graham – đã gọi đó là một “sự châm biếm thú vị”. Tạp chí *Time*, được sáng lập bởi Henry Luce – một thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế – nói rằng nó là một mảnh lừa tinh vi. Sau đó, vào ngày 26/11/1967, bản báo cáo được Herschel McIandress – một bút danh khác của giáo sư John Keneth Gailbraith thuộc Đại học Harvard – điểm lại trong mục điểm sách của tờ *Washington Post*. Từng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Quốc tế, Gaibraith nói rằng ông ta trực tiếp biết về tính xác thực của bản báo cáo vì đã được mời tham gia. Mặc dù không có khả năng trở thành một thành viên của nhóm chính thức, đôi khi ông ta vẫn được tư vấn và được yêu cầu giữ bí mật về dự án này. Hơn nữa, trong khi hoài nghi về việc công bố bản báo cáo một cách công khai, ông ta lại hoàn toàn đồng ý với kết luận của nó. Ông ta viết:

Khi đặt danh tiếng của mình đằng sau tính xác thực của tài liệu này, tôi sẽ chứng thực giá trị của kết luận này. Sự dè dặt của tôi chỉ liên quan đến quyết định sáng suốt là công bố nó cho dân chúng biết.¹³

Sáu tuần sau, trong bản báo cáo nhanh *Associated Press* được gửi từ London, Gaibraith thậm chí còn đi sâu hơn nữa vào vấn đề này và thừa nhận một cách hài hước rằng ông ta là “thành viên của một âm mưu”.¹⁴

Tuy nhiên, điều đó không giải quyết được vấn đề. Ngày hôm sau, Gailbraith quay trở lại. Khi được hỏi về báo cáo “âm mưu” của mình, ông ta đã trả lời: “Lần đầu tiên khi tờ *Times* bị coi là sai phạm khi trích dẫn sai ... Không gì có thể làm lung lạc lý lẽ của tôi khi cho rằng bản báo cáo đó đã được Dean Rusk hoặc Clare Booth Luce viết ra.”¹⁵

Vị phóng viên – người thực hiện cuộc phỏng vấn đầu tiên – đã lúng túng bởi các luận điệu và đã tiến hành nghiên cứu sâu hơn nữa. Sáu ngày sau, đây là những gì mà phóng viên này báo cáo:

Việc trích dẫn sai dường như là mối nguy hiểm cho Giáo sư Gailbraith. Ấn bản mới nhất của tờ *Varsity* thuộc trường Đại

học Cambridge đã trích dẫn cuộc trao đổi sau đây:

Phỏng vấn viên: “Ông có biết rõ nhân dạng của tác giả cuốn *Báo Cáo từ núi Sắt* không?”

Gailbraith: Nói chung, tôi chỉ là thành viên của âm mưu chứ không phải là tác giả. Tôi luôn nghĩ rằng đó là người đã viết lời tựa cho cuốn sách - ông Lewin.”¹⁶

Vì thế, trong ít nhất ba dịp, Gailbraith xác nhận tính xác thực của báo cáo một cách công khai nhưng lại phủ nhận việc tạo ra nó. Vậy thì ai là tác giả? Rốt cuộc, đó có phải là Leonard Lewin không? Năm 1967, Lewin tuyên bố mình không phải là tác giả. Năm 1972, ông ta xác nhận rằng chính mình là tác giả. Trong mục điểm sách của tờ *New York Times*, Lewin giải thích: “Tôi đã viết ‘Báo cáo’, tất cả... Mục đích của tôi chỉ đơn giản là đưa ra vấn đề chiến tranh và hòa bình theo cách khiêu khích”¹⁷

Nhưng hãy chờ xem! Một vài năm trước đó, William F Buckley - người phụ trách chuyên mục trên báo - đã trả lời tờ *New York Times* rằng ông ta chính là tác giả. Lời tuyên bố này rõ ràng là không nghiêm túc, nhưng chúng ta phải tin ai và tin vào điều nào? Herman Kahn, John Kenneth Gailbraith, Dean Rusk, Clare Booth Luce, Leonard Lewin hay William F Buckley là tác giả của bản báo cáo?

Trong bản phân tích cuối cùng có một sự khác biệt nhỏ. Điều quan trọng là *Bản Báo Cáo từ núi Sắt* - dù có được viết ra như một bản nghiên cứu của nhóm chuyên gia cố vấn hay một sự châm biếm chính trị - cũng đã giải thích thực tế diễn ra xung quanh chúng ta. Bất chấp nguồn gốc của nó, các khái niệm được đề cập đến trong đó giờ đây được thực hiện một cách chi tiết và tỉ mỉ nhất. Tất cả mọi thứ mà một người cần làm là một tay nắm giữ bản Báo cáo còn tay kia là tờ nhật báo để biết được rằng mỗi một khuynh hướng chính yếu trong đời sống Mỹ đang chứng thực bản kế hoạch chi tiết ra sao. Có quá nhiều thứ khó hiểu đột ngột trở nên rõ ràng: trợ cấp nước ngoài, chi tiêu lãng phí, sự phá hủy ngành công nghiệp Mỹ,

kiểm soát súng ống, lực lượng cảnh sát quốc gia, sự sụp đổ của Liên bang Xô-Việt, quân đội Liên Hợp quốc, giải trừ quân bị, ngân hàng thế giới, đồng tiền thế giới, từ bỏ nền độc lập quốc gia thông qua các hiệp ước và chứng kích động môi trường. *Bản Báo cáo từ núi Sắt* là một tóm lược chính xác của kế hoạch đã tạo ra thời khắc hiện tại của chúng ta và giờ đây đang định hướng tương lai của chúng ta.

MÔI TRƯỜNG - MỘT GIẢI PHÁP THAY THẾ CHIẾN TRANH

Sẽ là vượt ra ngoài phạm vi của bản nghiên cứu này để chứng minh rằng những dự đoán chấp nhận hiện tại về sự diệt vong môi trường đều dựa trên các "nghiên cứu khoa học" lừa đảo và phóng đại. Nhưng bằng chứng này rất dễ tìm thấy nếu chúng ta có ý muốn xem xét số liệu thô và các giả thuyết mà sự dự đoán tương lai đang phụ thuộc. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn nữa chính là câu hỏi tại sao viễn cảnh ngày tận thế dựa trên các nghiên cứu khoa học giả mạo - hoặc không có bất cứ bản nghiên cứu nào hết - lại được công khai trên hệ thống truyền thông của Hội đồng Quan hệ Quốc tế; hay tại sao các nhóm môi trường cực đoan lại ủng hộ học thuyết chủ nghĩa xã hội và các chương trình phản đối kinh doanh được tài trợ phung phí bởi các nguồn quỹ, ngân hàng, và công ty thuộc Hội đồng Quan hệ Quốc tế. *Bản Báo cáo từ núi Sắt* trả lời cho các câu hỏi đó.

Như *Bản Báo cáo* đã chỉ ra rằng, việc vấn đề được đặt ra đúng chỗ không còn quan trọng nữa. Đó là những gì mà mọi người có thể tin vào những vấn đề đó. "Sự tín nhiệm" là chìa khóa chứ không phải là thực tế. Chỉ có nạn ô nhiễm môi trường mới tạo ra sự tin tưởng vào những dự đoán về khả năng hành tinh chúng ta sẽ nổ tung vào năm 2000 nào đó. Tất cả những điều đó đều đòi hỏi sự hợp tác về truyền thông. Kế hoạch dường như đang đi vào hoạt động. Mọi người ở các quốc gia công nghiệp hóa đều phụ thuộc vào những chương ngại vật như tài liệu, kịch nghệ, phim ảnh, các bản tình ca, thơ văn, các nhãn hình, áp phích quảng cáo, đoàn diễu hành, các bài diễn văn, các hội nghị chuyên đề, hội nghị và nhà

hát giao hưởng. Kết quả có tính chất hiện tượng. Các chính trị gia giờ đây được chọn lựa vào các đảng phái mà điều quan tâm nhất của họ không có gì khác hơn ngoài vấn đề môi trường và sự cam kết thực hiện các chính sách khẩn cấp đối với các ngành công nghiệp buồn chán. Chẳng ai hỏi về tổn thất đã gây ra cho nền kinh tế hay cho quốc gia. Nó không tạo ra sự khác biệt nào khi hành tinh to lớn mà chúng ta đang sống dần suy yếu và đang hấp hối. Không một ai trong hàng ngàn người hỏi về giả thuyết cơ sở đó. Làm thế nào mà bản báo cáo đó lại có thể giả mạo được? Hãy thử xem xét tất cả các sự kiện điện ảnh và các ngôi sao nhạc rock – những người tham gia vào phong trào vận động môi trường này.

Trong khi những người *kế tục* của phong trào vận động môi trường đều bận tâm đến ảo tưởng hành tinh sụp đổ, chúng ta hãy xem xét những gì mà các nhà lãnh đạo suy nghĩ. Ngày Trái Đất đầu tiên được công bố là 22/4/1970 tại cuộc họp “Hội nghị Thượng đỉnh” ở Rio de Janeiro với sự tham gia của các chính trị gia và các nhà môi trường học trên toàn thế giới. Một ấn phẩm được phổ biến rộng rãi tại cuộc họp có tựa đề *Sổ tay Môi trường (Environmental Handbook)*. Chủ đề chính của cuốn sách được tóm tắt bởi một câu trích dẫn của giáo sư Richard A. Falk từ trường Princeton đồng thời là một thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại. Falk viết rằng có bốn mối đe dọa gắn liền với hành tinh chúng ta – chiến tranh hủy diệt hàng loạt, dân số tăng, ô nhiễm, và nạn cạn kiệt tài nguyên. Sau đó, ông ta đã nói: “Cơ sở của tất cả bốn vấn đề là sự không tương xứng của các bang có chủ quyền nhằm quản lý các vấn đề về nhân loại trong thế kỷ 20.”¹⁸ Cuốn sách tiếp tục phương pháp của Hội đồng Quan hệ Quốc tế bằng cách đưa ra những câu hỏi khoa trương: “Có phải các bang của quốc gia thực sự đều có khả năng, và giờ đây họ có sức mạnh để tiêu diệt nhau chỉ trong một buổi chiều?... Cái giá nào mà hầu hết mọi người đều sẵn sàng chi trả cho một loại tổ chức nhân quyền lâu bền hơn – nhiều khoản thuế hơn, từ bỏ quốc kỳ, có lẽ là sự hy sinh một số quyền tự do mà khó khăn lắm chúng ta mới giành được?”¹⁹

Năm 1989, tờ *Washington Post* thuộc Hội đồng Quan hệ Quốc

tế đã cho đăng một bài báo của George Kennan - một thành viên của tổ chức này - trong đó, ông ta nói rằng: "Chúng ta phải chuẩn bị thay cho... thời đại, nơi mà kẻ thù mạnh mẽ của chúng ta không phải là Liên bang Xô Viết mà là sự phá hủy nhanh chóng của hành tinh chúng ta như một cơ cấu hỗ trợ cho lối sống văn minh."²⁰

Ngày 27/3/1990, trên tờ *New York Times* vốn thuộc quyền kiểm soát của Hội đồng Quan hệ Quốc tế, Michael Oppenheimer - một thành viên của tổ chức này - viết: "Hiện tượng trái đất nóng lên, tầng ozone bị phá thủng, nạn phá rừng và dân số quá tải là bốn mã lực của thế kỷ 21 khả huyền hiện ra... Khi cuộc chiến tranh lạnh được chấm dứt, môi trường trở thành mối quan tâm bảo vệ quốc tế hàng đầu."²¹

Lester Brown - một thành viên thuộc Hội đồng Quan hệ Đối ngoại - phụ trách nhóm chuyên gia cố vấn khác có tên gọi là Viện Worldwatch. Trong báo cáo thường niên của Viện này với tựa đề *Chính phủ Thế Giới 1991 (State of the World 1991)*, Brown đã nói rằng "trận chiến cứu hành tinh này sẽ thay thế trận chiến ý thức hệ được xem là chủ đề của trật tự thế giới mới."²²

Vào ngày công bố chính thức Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất năm 1992, chúng ta nhận ra rằng: "Cộng đồng thế giới giờ đây đang đối mặt với những nguy cơ lớn hơn đối với an ninh chung của mình thông qua các tác động của con người lên môi trường hơn là các cuộc chiến tranh quân sự truyền thống với các nước khác."

Điều này phải được giải thích bao nhiêu lần? Phong trào vận động môi trường được *khởi xướng* bởi Hội đồng Quan hệ Quốc tế. Nó là giải pháp thay thế cho chiến tranh mà chúng ta hy vọng sẽ trở thành một nền tảng tâm lý và cảm xúc cho chính phủ thế giới.

CHÍNH LOÀI NGƯỜI LÀ MỘT MỤC TIÊU

Câu lạc Bộ thành Rome là một nhóm các nhà hoạch định toàn cầu - những người hàng năm đưa ra viễn cảnh ngày tận thế của trái đất dựa trên các dự đoán về tình trạng quá tải dân số và tình trạng

đổi kém. Hội viên của câu lạc bộ này là những người đến từ nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng bảng phân công nhiệm vụ của Mỹ lại bao gồm những thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế nổi tiếng như Jimmy Carter, Harland Cleveland, Claiborne Pell và Sol Lenowitz. Giải pháp của họ cho vấn đề quá tải dân số chẳng? Một chính phủ thế giới kiểm soát tỉ lệ sinh sản và nếu cần, áp dụng biện pháp gây tử vong mà không đau đớn. Đây là một từ lịch sử cho hành động giết người có chủ tâm mà nạn nhân là những người già, người ốm yếu và tất nhiên là những người bất hợp tác với hành động này. Tiếp theo suy luận tương tự được đưa ra tại núi Sắt, Câu lạc Bộ thành Rome đã kết luận rằng nỗi sợ hãi về thảm họa thiên nhiên có thể được sử dụng như một kẻ thù thay thế cho mục đích hợp nhất quần chúng nhân dân đằng sau chương trình này. Năm 1991, trong cuốn sách có tựa đề *Cuộc Cách mạng Toàn cầu Đầu tiên (The First Global Revolution)*, chúng ta nhận thấy rằng:

Trong việc nghiên cứu kẻ thù mới để thống nhất chúng ta, chúng ta đã nảy ra một ý tưởng rằng nạn ô nhiễm, mối đe dọa về sự nóng lên của trái đất, sự thiếu hụt nước... tất cả những nguy hiểm này đều được gây ra bởi sự can thiệp của con người vào thiên nhiên... Và như vậy, kẻ thù thực sự chính là con người.²³

Các lí luận gia luôn bị lôi cuốn bởi khả năng kiểm soát sự tăng trưởng dân số. Điều này kích thích sự tưởng tượng của họ bởi đó là kế hoạch của những kẻ quan liêu cuối cùng. Nếu kẻ thù thực sự là con người, theo như cách nói của các thành viên Câu lạc bộ thành Rome, thì con người phải trở thành mục tiêu. Bertrand Russell,²⁴ một thành viên của hội Pha-Biên, đã bày tỏ điều này:

Tôi không yêu cầu rằng sự kiểm soát sinh sản là cách thức duy nhất mà theo đó, khả năng tăng dân số có thể bị kìm hãm. Như tôi đã nhận xét trước đó, cho đến nay, chiến tranh đã thất bại xét về mặt này, nhưng có lẽ cuộc chiến tranh vi khuẩn học có thể chứng tỏ hiệu quả hơn. Nếu Cái chết Đen có thể diễn ra trên toàn thế giới một lần trong mỗi thế hệ thì những kẻ

sống sót có thể sinh sản tự do mà không làm cho thế giới quá chật chội...

Xã hội thế giới khoa học không thể ổn định trừ phi có chính phủ thế giới... Sẽ là cần thiết để tìm ra các biện pháp ngăn chặn sự gia tăng dân số thế giới. Nếu có thể được thực hiện theo một cách khác thay vì sử dụng biện pháp chiến tranh, bệnh dịch và đói kém, nó sẽ đòi hỏi một chính phủ quốc tế có uy quyền. Chính phủ này sẽ chia lượng thực phẩm thế giới cho các quốc gia khác nhau theo phần chia dân số tại thời điểm thiết lập chính quyền. Bất cứ quốc gia nào gia tăng dân số sau đó sẽ không còn nằm trong diện được nhận thêm lương thực nữa. Như vậy, động cơ để không gia tăng dân số sẽ trở nên rất thuyết phục.²⁵

Quả thực là rất thuyết phục. Những kẻ kín tiếng không nói đùa. Ví dụ, một trong những nhà "môi trường học" hữu hình và những người ủng hộ việc kiểm soát dân số chính là Jacques Cousteau. Trả lời phỏng vấn tại văn phòng Unesco của Liên Hợp quốc vào tháng 11/1991, Cousteau đã tiết lộ hết mọi vấn đề:

Chúng ta nên làm gì để loại trừ bệnh dịch và đau khổ? Đó là một ý tưởng tuyệt vời nhưng có lẽ không phải là giải pháp có lợi về dài hạn. Nếu cố gắng thực hiện điều đó, chúng ta có thể hủy diệt tương lai của muôn loài. Thật kinh khủng khi nói ra những điều này. Dân số thế giới phải được ổn định hóa và để làm được điều đó, chúng ta phải loại bỏ 350,000 người mỗi ngày. Điều kinh khủng là thậm chí ngay cả khi chúng ta không nói ra thì tình hình cũng tồi tệ như những gì chúng ta đã nghĩ.²⁶

GORBACHEV TRỞ THÀNH MỘT CHIẾN BINH SINH THÁI

Giờ đây, chúng ta có thể hiểu được cách thức mà Mikhail Gorbachev - cựu Tổng bí thư của Liên bang Xô Viết như chúng ta đã biết đến - trở thành thủ lĩnh của một tổ chức mới với tên gọi Hội Chữ thập xanh Quốc tế - một tổ chức chuyên về các vấn đề môi

trường. Gorbachev chưa bao giờ lên án chủ nghĩa xã hội. Mối quan tâm thực của ông không phải là môi trường mà là chính phủ thế giới cùng với việc bảo đảm một vị trí chính yếu cho bản thân trong cơ cấu quyền lực mới. Trong một lần xuất hiện trước công chúng tại Fulton Missouri, Gorbachev đã ca ngợi Câu Lạc bộ thành Rome - nơi ông đóng vai trò như một thành viên - vì sự cố gắng của nó đối với vấn đề kiểm soát dân số. Sau đó ông nói rằng:

Một trong những nguy cơ mới tồi tệ nhất là vấn đề sinh thái... Ngày nay, sự thay đổi khí hậu toàn cầu; hiệu ứng nhà kính; lỗ thủng tầng ozone, mưa axit, sự ô nhiễm khí hậu, đất và nước do lãng phí từ các hộ gia đình và từ các ngành công nghiệp; nạn phá rừng, v.v... tất cả đều đe dọa sự ổn định của hành tinh.²⁷

Gorbachev tuyên bố rằng chính phủ toàn cầu là một đáp án cho những mối đe dọa này và việc sử dụng lực lượng chính phủ là cần thiết. Ông phát biểu: "Tôi tin rằng trật tự thế giới mới sẽ không được nhận biết thấu đáo trừ phi Liên Hợp quốc và Hội đồng Bảo an tạo ra các cơ cấu... được quyền đặt ra sắc lệnh và sử dụng các phương pháp cưỡng chế khác."²⁸

Gorbachev đã được phương tiện truyền thông chi phối của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại biến thành một chiến binh môi trường. Ông kêu gọi chính phủ thế giới và nói cho chúng ta biết rằng một chính phủ như vậy sẽ sử dụng các vấn đề môi trường như một sự điều chỉnh sắc lệnh và các "phương pháp cưỡng chế" khác. Chúng ta không thể nói rằng chúng ta chưa được cảnh báo.

MỸ ĐƯỢC COI NHƯ KẸ XÂM LƯỢC MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Việc sử dụng biện pháp cưỡng chế là một điểm quan trọng trong những kế hoạch này. Người dân ở các quốc gia công nghiệp hóa không được kỳ vọng cho việc hợp tác một cách tự nguyện mà sẽ phải bị cưỡng chế. Họ sẽ không thích khi thực phẩm của họ bị mang đi phân phối cho toàn cầu. Họ sẽ không chấp nhận việc bản

thân mình bị chính phủ thế giới đánh thuế và trở thành công cụ sinh lợi cho chính phủ đó trong việc tài trợ cho các dự án chính trị nước ngoài. Họ không tự nguyện từ bỏ các tiện nghi như xe hơi hay tái định cư ở một ngôi nhà nhỏ hơn hoặc chuyển đến các khu nhà tập thể nhằm đáp ứng hạn ngạch phân phối tài nguyên của đại diện Liên Hợp quốc. Maurice Strong - một thành viên Câu lạc bộ thành Rome - nêu ra vấn đề này:

Trên thực tế, Hoa Kỳ là kẻ phạm tội xâm chiếm môi trường chống lại toàn bộ thế giới... Ở cấp độ quân sự, Hoa Kỳ đóng vai trò là quốc gia bảo vệ. Ở cấp độ môi trường, rõ ràng Hoa Kỳ là mối nguy lớn nhất... Một trong những vấn đề tồi tệ nhất ở quốc gia này là giá nhiên liệu quá thấp...

Rõ ràng là lối sống hiện nay và phương thức tiêu thụ của tầng lớp trung lưu giàu có bao gồm lượng mua thực phẩm luôn ở mức cao, sự tiêu thụ một lượng lớn thực phẩm đông lạnh và "tiện lợi", việc sở hữu các động cơ xe máy, các thiết bị điện tử hộ gia đình, máy điều hòa nhiệt độ gia đình và công sở, nhà ở ngoại ô... đều không thể duy trì được lâu.²⁹

Nhận xét của Strong được các nhà lãnh đạo môi trường thế giới tiếp nhận một cách phấn khởi, nhưng họ lại thúc đẩy sự phản hồi giận dữ này trên tờ *Arizona Republic*:

Được diễn giải từ cách nói về môi trường, điều này có hai nghĩa: (1) việc giảm chuẩn mực sống ở các quốc gia phương Tây thông qua các khoản thuế và quy định, và (2) sự chuyển nhượng hàng loạt tài sản từ các quốc gia công nghiệp hóa đến các quốc gia chưa phát triển. Giả thuyết đáng ngờ ở đây là nếu nền kinh tế Mỹ có thể bị giảm xuống như quy mô của Malaysia thì thế giới có thể sẽ là một địa điểm tốt hơn... Hầu hết người dân Mỹ có lẽ sẽ ngần ngại trước ý tưởng của Liên Hợp quốc về khả năng cấm xe hơi ở Mỹ.³⁰

Maurice Strong là ai mà nhận ra được Hoa Kỳ là kẻ xâm lược môi trường sinh thái chống lại thế giới? Ông ta có sống trong nghèo

đói không? Ông ta đến từ quốc gia lạc hậu và cảm thấy tức tối vì sự thịnh vượng của Mỹ? Hay bản thân ông ta sống trong hoàn cảnh bình thường, tránh xa sự tiêu thụ nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên của chúng ta? Tất cả những điều này đều không đúng. Maurice Strong là một trong những người giàu nhất trên thế giới. Ông ta sống thoải mái với những chuyến du ngoạn đó đây. Ông ta cũng là một kẻ hào phóng. Ngoài việc sở hữu nguồn của cải cá nhân có được từ ngành công nghiệp dầu khí ở Canada – nơi ông ta đã giúp quốc hữu hóa – Maurice Strong còn là Tổng Thư ký của Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất năm 1992 tại Rio; giữ chức chủ tọa Hội Nghị Liên Hợp quốc về môi trường diễn ra tại Stockholm vào năm 1992, Tổng thư ký thứ nhất của Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc, Chủ tịch Liên đoàn Thế giới của Liên Hợp quốc, đồng chủ tọa Diễn đàn Kinh tế Thế giới, thành viên câu lạc bộ thành Rome, người được Aspen Institute ủy thác và là Giám đốc của Xã hội Tương lai Thế giới (World Future Society). Có lẽ điều đó là hơn cả những gì bạn mong đợi được biết về người đàn ông này, nhưng đó cũng là điều cần thiết nhằm đánh giá tầm quan trọng của những gì xảy ra tiếp sau.

ÂM MƯU TẠO RA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

Maurice Strong tin rằng hệ sinh thái của thế giới có thể được bảo vệ chỉ khi các quốc gia có ảnh hưởng trên thế giới có thể bị bắt buộc giảm chuẩn mực sống của mình xuống. Việc sản xuất và mức tiêu thụ phải bị rút giảm. Để thực hiện được điều đó, các quốc gia này phải phục tùng sự chi phối về chế độ phân phối, đóng thuế và chính trị của chính phủ thế giới. Ông ta nói rằng có thể họ không làm việc đó một cách tự nguyện, và vì thế mà họ sẽ bị cưỡng chế. Để thực hiện điều này, cần phải tạo ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ toàn cầu – điều sẽ phá hủy các hệ thống kinh tế của họ. Sau đó, họ sẽ chẳng còn lựa chọn nào ngoại trừ việc chấp thuận sự trợ giúp và kiểm soát của Liên Hợp quốc.

Chiến lược này được tạp chí *West*, xuất bản tại Canada, tiết lộ vào tháng 5/1990. Trong bài báo có tựa đề “*Thiên tài của Baca Grande*”, nhà báo Daniel Wood đã mô tả trải nghiệm của mình

trong nhiều tuần lễ tại chi nhánh của Strong ở miền nam Colorado. Chi nhánh này đã được các yếu nhân của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại như David Rockefeller, Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger, nhà sáng lập Ngân hàng Thế giới Robert McNamara và các vị chủ tịch của các tổ chức như IBM, Pan Am và Harvard, viếng thăm.

Trong suốt thời gian nhà báo Daniel Wood hiện diện tại chi nhánh này, ông trùm Strong đã phát biểu một cách thoải mái về môi trường và chính trị. Để thể hiện quan điểm riêng về thế giới của mình, ông ta nói rằng bản thân đang dự định viết một cuốn tiểu thuyết về một nhóm các nhà lãnh đạo thế giới - những người quyết định cứu hành tinh này. Vì được bộc lộ ra nên hiển nhiên là âm mưu này được dựa trên những con người thực và các sự kiện thực. Wood tiếp tục câu chuyện:

Mỗi năm, ông ta giải thích như là nền tảng cho việc kể lại âm mưu của cuốn sách - Diễn đàn Kinh tế Thế giới diễn ra ở Davos, Thụy Sĩ. Hơn 1000 giám đốc điều hành, các thủ tướng, bộ trưởng tài chính và các vị học giả hàng đầu tập hợp lại vào tháng Hai để tham dự cuộc họp và lập ra lộ trình kinh tế cho những năm tới. Sau đó, ông ta nói rằng: "Điều gì sẽ xảy ra nếu một nhóm nhỏ các nhà lãnh đạo này đi đến kết luận rằng nguy cơ chính của trái đất bắt nguồn từ các quốc gia giàu có? Và nếu thế giới được tồn tại thì các quốc gia giàu có đó sẽ phải ký một bản thỏa thuận cắt giảm các tác động của họ đối với môi trường. Họ sẽ làm như vậy?... Kết luận của mọi người là "không". Các quốc gia giàu có sẽ không làm như vậy. Họ sẽ không thay đổi. Vì thế, để cứu hành tinh này, nhóm đi đến quyết định: có phải chỉ có một hy vọng duy nhất cho hành tinh này là các nền văn minh công nghệ hóa sẽ phải sụp đổ? Trách nhiệm của chúng ta có phải là làm cho điều đó trở thành sự thật?"

Ông ta tiếp tục, "Nhóm các nhà lãnh đạo này đã tạo ra một xã hội bí mật nhằm thúc đẩy sự sụp đổ kinh tế. Đó là tháng Hai. Tất cả họ đều có mặt tại Davos. Đây không phải là

những tên khủng bố mà là những nhà *lãnh đạo thế giới*. Họ định vị mình trong nền thương mại thế giới và thị trường chứng khoán thế giới. Họ sử dụng quyền tiếp cận nguồn cung máy tính, vàng và thị trường cổ phiếu để gây ra khủng hoảng. Sau đó, họ ngăn chặn việc đóng cửa của thị trường cổ phiếu. Họ thuê tay sai canh gác tất cả các nhà lãnh đạo thế giới ở Davos như canh giữ con tin. Thị trường *không thể đóng cửa*. Các quốc gia giàu có....” và Strong di chuyển nhẹ ngón tay mình như thể đang búng nhẹ điều xì gà cho phần tàn rơi ra ngoài cửa sổ.

Tôi ngồi như thể bị thôi miên. Đây không phải là lời của *bất kỳ* người kể chuyện nào mà là của Maurice Strong. Ông ta biết những nhà lãnh đạo thế giới này. Trên thực tế, ông ta là đồng chủ tịch của Hội đồng trực thuộc Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Ông ta ngồi vào chiếc ghế quyền lực và đang ở trong vị trí thực hiện điều này.

“Tôi hầu như chẳng thể nói được điều gì như thế này,” - ông ta nói.³¹

Âm mưu kỳ cục của Maurice Strong không được coi là quá nghiêm trọng, ít nhất là trong sự hiểu biết *theo nghĩa đen* của các sự kiện trong tương lai. Điều đó không chắc đúng rằng họ sẽ bộc lộ một cách chính xác cung cách này - dù nó không khả thi. Đối với một thứ, sẽ không cần thiết phải giữ các nhà lãnh đạo của các quốc gia công nghiệp hóa trên mũi súng. Họ sẽ là những người tạo ra mưu đồ này. Các nhà lãnh đạo đến từ các nước thuộc thế giới thứ ba không có phương tiện để tạo ra khủng hoảng toàn cầu. Nó phải đến từ các trung tâm tiền tệ ở New York, London, Tokyo. Hơn nữa, đối với chính phủ thế giới, các quân sự đằng sau cuộc công kích này luôn tập trung ở các quốc gia công nghiệp hóa. Họ đến từ các chi nhánh của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại ở Mỹ và từ các chi nhánh của Hội nghị Bàn Tròn ở Anh, Pháp, Bỉ, Canada, Nhật Bản và các nơi khác. Họ là hậu duệ tiếp nhận ý thức hệ của Cecil Rhodes và họ đang hoàn thành giấc mơ của ông ta.

Không quan trọng là liệu âm mưu của Maurice Strong đối với sự sụp đổ kinh tế toàn cầu có được thực hiện đúng như vậy hay không. Điều quan trọng là các nhân vật như ông ta đang *ngibi* về những vấn đề như thế này. Như Wood đã chỉ ra, những nhân vật này đang ở trong tư thế sẵn sàng thực thi *việc đó* hoặc một điều gì đó *tương tự* như vậy. Nếu đó không phải là kịch bản của họ, họ sẽ xem xét một âm mưu khác có cùng trình tự như vậy. Nếu lịch sử chẳng chứng minh được điều gì, các nhân vật với quyền lực chính trị và tài chính này hoàn toàn có khả năng thực hiện cái mưu kế cực kỳ tàn ác chống lại những người đồng hội đồng thuyền. Họ sẽ khởi xướng chiến tranh, gây ra sự suy thoái và tạo ra tình trạng đói kém để tương ứng với lịch trình cá nhân của mình. Chúng ta có một lý do nhỏ để tin rằng các nhà lãnh đạo thế giới ngày nay tốt bụng hơn những người tiền nhiệm.

Hơn nữa, chúng ta không được ngu ngốc bằng việc quan tâm về vệt đến Mẹ Trái Đất. Sự kêu gọi vũ trang cho việc cứu hành tinh là một trò bịp bợm kinh hoàng. Có đủ lý lẽ đối với nạn ô nhiễm môi trường để làm nên một chương trình "xác thực", như *Bản Báo Cáo từ núi Sắt* đã diễn đạt, nhưng kịch bản ngày tận thế của trái đất - điều thúc đẩy phong trào phát triển - là không có thật. Mục tiêu thực sự trong tất cả các vấn đề là chính phủ thế giới - cơ chế ngày tận thế cuối cùng mà với nó, con người chẳng còn lối thoát nào. Sự phá hủy sức mạnh kinh tế của các quốc gia công nghiệp hóa đơn thuần chỉ là một tiền lệ cần thiết trong việc lừa nhử họ tham gia vào mạng lưới toàn cầu. Việc đẩy mạnh phong trào sinh thái hiện tại hoàn toàn tiến thẳng đến hồi kết.

TỔNG KẾT

Chính phủ Hoa Kỳ ngập sâu vào khoản nợ 5.8 nghìn tỉ đô-la. Vào năm 2001, việc chi trả lãi suất đối với khoản nợ đó là 360 tỉ đô-la mỗi năm. Điều này làm tiêu hao khoảng 19% tổng doanh thu liên bang và chi phí mà một gia đình trung bình phải trả là hơn 5.000 đô-la mỗi năm. Chẳng có gì được mua bán bằng nguồn tiền này và

nó chỉ đơn giản được dùng để trả lãi suất mà chính phủ vay nợ. Nó tượng trưng cho khoản chi phí lớn nhất của chính phủ. Lãi suất trên khoản nợ quốc gia là hơn 36% tổng doanh thu có được từ thuế thu nhập cá nhân. Nếu xu hướng dài hạn tiếp tục diễn ra thì chẳng có gì ngăn cản nó khỏi việc tiêu thụ toàn bộ số tiền cuối cùng hiện có.

Năm 1992 có nhiều người làm việc cho chính phủ hơn là cho các công ty sản xuất trong các khu vực tư nhân. Có nhiều công dân nhận séc chính phủ hơn là trả thuế thu nhập. Khi mọi người có khả năng bỏ phiếu cho các vấn đề có liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản của người khác cho bản thân thì thùng phiếu kín trở thành vũ khí của đa số dùng để tước đoạt thiểu số. Đó là điểm không có đường quay về. Nó chính là cơ chế ngày tận thế.

Năm 1992, có hơn một nửa kinh phí liên bang đội nón ra đi cho cái gọi là quyền được phép. Đó là một cơ chế ngày tận thế khác. Quyền được phép là những khoản phí - như An sinh Xã hội và Bảo hiểm Y tế - những thứ được dựa trên các cam kết hoàn trả trong *tương lai*. Các quyền được phép đại diện cho 52% tổng kinh phí liên bang và đang tăng lên mức 12% mỗi năm. Khi quyền hạn này tăng lên mức 14% - mức mà hiện nay chúng ta đang trả cho khoản nợ quốc gia - chúng ta đi đến kết luận ban đầu là 2/3 tổng kinh phí liên bang hiện nay là hoàn toàn tự động, và tỉ lệ phần trăm đó đang tăng lên mỗi tháng.

Cơ chế ngày tận thế lớn nhất là Hệ thống Dự trữ Liên bang. Mỗi đồng xu từ nguồn cung tiền tệ phải được sử dụng vào mục đích cho vay. Tất cả những đồng đô-la đó sẽ biến mất khi các khoản vay được hoàn lại. Nếu chúng ta cố thanh toán khoản nợ quốc gia thì nguồn cung tiền tệ cũng sẽ bắt đầu biến mất. Do đó, dưới sự điều phối của Hệ thống Dự trữ Liên bang, Quốc hội sẽ trở nên sợ hãi khi phải loại trừ nguồn nợ quốc gia ngay cả khi nó muốn thực hiện như vậy.

Thuyết môi trường chính trị đã khiến cho hàng triệu héc ta gỗ và đất nông nghiệp bị tách ra khỏi sản xuất. Các khoản thuế cao, các quy định an toàn làm việc với tên gọi thực tiễn tuyển dụng công

bằng và bảo hiểm sức khỏe bắt buộc đang nhanh chóng phá hủy những gì còn lại trong khu vực tư nhân. Kết quả là nạn thất nghiệp, tình trạng vô gia cư diễn ra đối với hàng triệu công nhân Mỹ. Chính phủ di chuyển vào để lấp đầy chỗ trống mà nó tạo ra, và nạn quan liêu thì phát triển từng giờ.

Các khoản thuế liên bang giờ đây cuỗm đi hơn 40% nguồn thu nhập cá nhân của chúng ta. Các khoản thuế bang, quận và địa phương chính là những khoản đầu bằng. Lạm phát được nuôi dưỡng trên những gì còn lại. Chúng ta bỏ ra sáu tháng mỗi năm để nai lưng kéo cày nuôi chính phủ. Mức lương thực tế ở Mỹ đã sút giảm. Các cặp vợ chồng trẻ với một nguồn thu nhập hiện nay có mức sống thấp hơn mức của các bậc phụ huynh mình. Giá trị thực của hộ gia đình trung bình đã bị giảm xuống. Lượng thời gian nhàn rỗi đang bị co ngắn lại. Tỷ lệ phần trăm cư dân Mỹ sở hữu nhà riêng đã giảm xuống. Khoảng thời gian mà một gia đình có được ngôi nhà đầu tiên của mình đang tăng lên. Con số gia đình thuộc tầng lớp trung lưu giảm xuống. Số người sống dưới mức nghèo khổ tăng lên. Ngày càng có nhiều người Mỹ phá sản ở tuổi 65.

Không có gì trong những điều kể trên là bất ngờ cả. Nó là sự thực thi kế hoạch của các thành viên Hội đồng quan hệ Quốc tế bao gồm cả chính phủ ngầm của Hoa Kỳ. Mục tiêu của họ là làm suy yếu các quốc gia công nghiệp hóa như một điều kiện tiên quyết trong việc mang họ vào chính phủ thế giới được xây dựng trên các nguyên tắc chủ nghĩa xã hội với sự kiểm soát của chính họ.

Căn nguyên của những mưu kế của kế hoạch này có thể bị lần theo dấu vết đến bản nghiên cứu của nhóm chuyên gia cố vấn được đưa ra vào năm 1966 với tên gọi *Báo Cáo Từ Núi Sắt*. Mục đích của bản nghiên cứu này là phân tích các phương pháp mà chính phủ có thể tự duy trì quyền lực – các cách thức kiểm soát công dân và ngăn họ nổi loạn. Kết luận của bản báo cáo này là, trong quá khứ, chiến tranh là phương thức duy nhất nhằm đạt được mục tiêu. Tuy nhiên, dưới sự cai trị của chính phủ thế giới thì chiến tranh là điều không khả thi. Vì thế, mục đích chính của bản nghiên cứu là

khám phá ra các phương thức khác để kiểm soát dân số và khiến họ luôn trung thành với các nhà lãnh đạo. Bản báo cáo còn đưa ra kết luận rằng. Giải pháp thay thế thích hợp cho chiến tranh đòi hỏi phải có một kẻ thù mới có khả năng tạo ra mối đe dọa khủng khiếp để tồn tại. Chẳng phải mối đe dọa mà cũng không phải kẻ thù nào là thật cả. Đơn giản người ta phải tin như vậy.

Có nhiều thứ đại diện thay thế cho chiến tranh được xét đến, nhưng chỉ có một điều tỏ ra hứa hẹn thực sự là mô hình ô nhiễm môi trường. Điều này được coi là giải pháp thành công nhất vì (1) nó có thể có liên quan đến các điều kiện có thể quan sát được như ô nhiễm khói và nước- nói cách khác, một phần nó dựa vào sự thật và do đó, có mức độ tin cậy; và (2) các dự đoán có thể được thực hiện cho thấy một kịch bản ngày tận thế kinh khủng như một cuộc chiến nguyên tử. Độ chính xác trong những dự đoán này không quan trọng. Mục đích của họ là khiến cho mọi người sợ hãi chứ không có tính chất thông báo.

Trong khi những người *kế tục* phong trào vận động môi trường hiện nay đều lo lắng về khả năng hành tinh sẽ bị diệt vong thì các nhà *lãnh đạo* đang có một lộ trình hoàn toàn khác - chính phủ thế giới.

Chú thích:

¹ Bộ Tài chính cam kết rằng chúng ta nên chỉ nhìn vào khoản thực lãi mà trong năm 2001, là "chỉ" 206 tỉ đô-la. Đó là do khoản lãi được trả cho các cơ quan liên bang khác nhau đang nắm giữ một phần khoản nợ - chẳng hạn như Quỹ An sinh Xã hội. Về mặt lý thuyết, đây chính là trường hợp chính phủ thực sự đang trả tiền cho chính mình. Tuy nhiên, cái gọi là lãi được nhận đó lại không được nhận như những khoản thanh toán tiền mặt mà chỉ như nhiều phiếu nợ hơn (!), điều này có nghĩa rằng không ai nhận được khoản tiền nào. Hoàn toàn bịa đặt về ảo tưởng mức lãi rỗng bởi đó thực sự là thủ thuật kế toán nhằm ẩn đi chi phí thực của khoản nợ quốc gia.

² Xem "Các biên niên sử", *Budget of the United States; Fiscal Year 2008* (Tạm dịch: *Ngân sách của nước Mỹ; Năm tài chính 2008*). Cũng xem thêm: *Interest Expense on the Debt Outstanding* (Tạm dịch: *Thu nhập dựa trên nợ chưa trả*), www.treasurydirect.gov/reports/ir/ir_expense.htm.

³ Chính phủ liên bang có được khoản ngân khố quốc gia thực sự từ những nguồn khác chẳng hạn như thuế nhập khẩu hay hàng hóa hơn là thuế thu nhập. Các khoản này, cộng với khoản tiền ấn định đặc biệt đối với các bang, chứ không chỉ có thuế, mới chính là những thứ mà đám cha đẻ sáng lập đặt ra chính phủ liên bang. Sự dàn xếp này được thực hiện tốt trong 135 năm cho đến khi thuế thu nhập được thông qua vào năm 1913.

⁴ "Có phải mức sống của chúng ta vừa bị kim hãm?", *Consumer Reports*, tháng 6 năm 1992, trang 392.

⁵ Leonard Levin biên tập, *Báo cáo từ Núi Sắt về Khả năng và Khao khát hòa bình (Report from Iron Mountain on the Possibility and Desirability of Peace)* - New York: Dell Publishing, 1967, trang 13-14.

⁶ Sách đã dẫn, trang 39, 81.

⁷ Sách đã dẫn, trang 9.

⁸ Sách đã dẫn, trang 41-42, 68, 70.

⁹ "Ngày hổ thẹn của bóng đá Anh", *U.S. News & World Report*, ngày 10 tháng 6 năm 1985, trang 11.

¹⁰ Lewin, *Báo cáo (Report)*, trang 44.

¹¹ Sách đã dẫn, trang 66.

¹² Sách đã dẫn, trang 66-67, 70-71. Khi *Report (Báo cáo)* được viết, chính sách khủng bố vẫn chưa được cân nhắc như một tình trạng thay thế cho chiến tranh. Nhưng kể từ đó về sau, điều này dần trở nên hữu dụng nhất cho tất cả các bên. Đừng mong chờ điều này bị những người theo chủ nghĩa Fa-biên phá hủy vì nó cũng giúp rất tốt cho mục đích của họ.

¹³ "Nét mới về chiến tranh và hòa bình mà bạn chưa sẵn sàng cho nó" của Herschel McLandress, *Book World*, theo *Washington Post*, ngày 26 tháng 11 năm 1967, trang 5.

¹⁴ "Nhật ký thời gian", *London Times*, ngày 5 tháng 2 năm 1968, trang 8.

¹⁵ "Galbraith nói mình đã bị lãng quên", *London Times*, ngày 6 tháng 2 năm 1968, trang 3.

¹⁶ "Touche, Professor", *London Time*, ngày 12 tháng 2 năm 1968, trang 8.

¹⁷ "Báo cáo từ Núi Sắt," *New York Time*, ngày 19 tháng 3 năm 1968,

trang 8.

¹⁸ Garrett de Bell biên tập, *Sổ tay môi trường (The Environmental Handbook)*, New York: Ballantime/Friends of the Earth, 1970, trang 138.

¹⁹ Sách đã dẫn, trang 145.

²⁰ “Sự tự do của châu Âu ngày nay bắt nguồn từ việc kìm hãm tầm nhìn trong Chiến tranh Lạnh” của George Kennan, nguồn cung cấp *Washington Post, Sacramento Bee*, ngày 14 tháng 11 năm 1989, trang B7.

²¹ Từ *New York Times* từng được xem là một trong những phương tiện chủ yếu mà các chính sách của Hội đồng Quan hệ Quốc tế được lồng vào để chuyển thành xu hướng của quan điểm quần chúng. Từ báo này được Alfred Ochs mua vào năm 1896, với tài chính dựa vào các thành viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế tiên phong như J.P. Morgan, đại diện August Belmont của Rothschild và Jacob Schiff, một đồng minh trong Kuhn, Loeb & Co. Giờ đây, tờ này thuộc sở hữu của Arthur Sulzberger, hội viên Hội đồng Quan hệ Quốc tế, người đồng thời là chủ báo cùng với đội ngũ nhân viên là vô số người phụ trách chuyên mục và biên tập Hội đồng Quan hệ Quốc tế. Xem Perloff, trang 181.

²² Lester R. Brown, “Trật tự thế giới mới”, trong Lester R. Brown, *Tình trạng thế giới 1991: Báo cáo tổ chức quan sát thế giới về tiến trình hướng tới một xã hội bền vững (State of the World 1991: A Worldwatch Institute Report on Progress Toward a Sustainable Society)* - New York: W.W. Norton, 1991, trang 3.

²³ Alexander King và Bertrand Schneider, *Cuộc Cách mạng toàn cầu đầu tiên (The First Global Revolution)*, báo cáo của Hội đồng Câu lạc bộ thành Rome, (New York: Pantheon Books, 1991), trang 115.

²⁴ Xem Martin, trang 171, 325, 463-69.

²⁵ Bertrand Arthur William Russell, *Ảnh hưởng của khoa học đến xã hội (The Impact of Science on Society)* - New York: Simon and Schuter, 1953, trang 103-104, 111.

²⁶ Do Bahgat Eluadi và Adel Rifaat thực hiện phỏng vấn, *Courrier de l'Unesco*, tháng 11 năm 1991, trang 13.

²⁷ Michail Gorbachev, “Ranh giới giữa thời gian và sự cần thiết hành động”, Bài nói chuyện nhân dịp kỷ niệm Quý sinh thái xanh John Findley lần thứ 46 trường Đại học Westminster, Fulton, Missouri, ngày 6 tháng 5 năm 1992, bản chép tay từ Bộ phận Thông cáo báo chí trường Đại học Westminster, trang 6.

²⁸ Sách đã dẫn, trang 9.

²⁹ “Biện pháp cứu sinh thái học tốn kém”, (AP), *Sacramento Bee*, ngày 12 tháng 3 năm 1992, trang A8. Xem thêm Maurice Strong, Giới thiệu về Jim MacNeil, Pieter Winsemius và Taizo Yakushiji, *Hơn cả sự phụ thuộc (Beyond Interdependence)*, (New York: Oxford University Press, 1991), trang ix.

³⁰ “Con đường tới sự sụp đổ”, *Arizona Republic*, ngày 26 tháng 3 năm 1992.

³¹ “Pháp thuật của Baca Grande” của Daniel Wood, tạp chí *West*, tháng 5 năm 1990, trang 35.

Chương 25

VIỄN CẢNH ẨM ĐẠM

Tương lai được mô tả như là sự tiếp nối của hiện tại, và rất có thể hiện đang tiềm tàng một cuộc khủng hoảng ngân hàng, một thời kì lạm phát ở diện rộng, một nền kinh tế sụp đổ, tình trạng bạo lực, việc phát hành đồng tiền chung châu Âu, sự xuất hiện của các "Lực lượng gìn giữ hòa bình" của Liên Hợp quốc, và cuộc sáp nhập cuối cùng vào Trật tự Thế giới mới – một hình thức của chế độ phong kiến công nghệ cao.

Bây giờ chúng ta đã sẵn sàng cho chặng cuối cùng trên cỗ máy thời gian. Trên bàn điều khiển phía trước mặt chúng ta là một vài phím lựa chọn. Phím bên trái hiển thị *Hướng thời gian*. Hãy chọn hướng *Tương lai*. Phím bên phải hiển thị *Những giá định cơ bản*. Hãy chọn vết khía hình chữ V đầu tiên cho dòng chữ *Những xu hướng biến tại chĩa bị thay đổi* và đừng đụng vào phím *định thứ cấp*. Chúng ta sẽ dùng chiếc cần gạt ở chính giữa bàn điều khiển để điều chỉnh tốc độ của chuyến đi. Nào, bây giờ thì hãy đẩy chiếc cần lên và bấm chặt vào!!!

CUỘC KHỦNG HOẢNG NGÂN HÀNG

4:05 sáng. Trong khi cả thành phố New York còn đang chìm trong giấc ngủ thì những chiếc máy tính trên tầng thứ tư của tòa nhà Citibank đã được thông báo về một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng sắp diễn ra. thảm họa này bắt đầu từ Luân Đôn - 5 giờ đồng hồ sớm hơn so với vùng bờ biển phía Tây - và chỉ trong vài phút đã lan đến Tokyo và Hồng Kông như những con virus điện tử. Đó là một tiếng đồng hồ trước. Còn bây giờ, các trạm máy tính ở tất cả các trung tâm giao dịch trên toàn thế giới đều đang vang lên tiếng chuông báo động, các thiết bị quay số tự động đang hối thúc các vị giám đốc tiền tệ lao ngay đến phòng họp hội đồng quản trị.

Tình trạng hỗn loạn bắt nguồn từ những tin đồn rằng một trong số những ngân hàng lớn của Mỹ đang gặp rắc rối vì những khoản cho Mé-hi-cô vay đồng loạt rơi vào tình trạng không thể thu hồi trong khi khách hàng lớn thứ hai của họ thì đã phá sản. Chiều hôm qua, vị chủ tịch của ngân hàng này đã tổ chức một cuộc họp báo và lên tiếng phủ nhận những thông tin cho rằng đây là vấn đề nghiêm trọng. Để củng cố lời tuyên bố đầy lạc quan của mình, ông còn thông báo rằng thứ sáu tuần này, ngân hàng sẽ trả cổ tức hàng quý cao hơn bình thường. Tuy nhiên, các giám đốc phụ trách tiền tệ chuyên nghiệp không tin vào những điều này. Họ biết rằng, tất cả giá trị thực của ngân hàng sẽ bốc hơi theo khoản nợ không có khả năng đòi lại được.

Tất cả các ngân hàng ở Mỹ liên kết với nhau cực kỳ chặt chẽ, đến nỗi rắc rối của một ngân hàng sẽ ảnh hưởng tới tất cả những ngân hàng khác. Đến 5 giờ sáng, những khách hàng nước ngoài của các ngân hàng trung tâm tiền tệ ở ạt yêu cầu rút những khoản tiền rất lớn. Cứ cái đà này thì đến khi mặt trời đứng bóng, người dân Mỹ cũng sẽ muốn đem tiền của mình về nhà cất. Mà đó đều là những khoản giao dịch không hề nhỏ chút nào. Chúng liên quan đến những ngân hàng khác, các công ty bảo hiểm và quỹ đầu tư. Trung bình mỗi khoản tiền khách hàng yêu cầu rút ra đều lên đến hơn 3 triệu đô-la. Tiền của các ngân hàng đang chảy ra ào ào sẽ

nhanh chóng cạn kiệt.

7:45 sáng. Các ngân hàng sắp phải mở cửa. Bên ngoài, cánh báo chí và truyền hình đã bao vây chặt kín. Những người có thẩm quyền cần phải nhanh chóng đưa ra một kế hoạch thống nhất để đối phó với tình hình này.

Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang (FED) đã triệu tập một cuộc họp khẩn cấp thông qua mạng điện thoại với các giám đốc điều hành của tất cả các ngân hàng lớn, trong đó bao gồm một vị đang trong kỳ nghỉ dưỡng và đang thư giãn tại trại câu cá của mình ở miền bắc Canada. Tổng thống cũng tham gia vào cuộc họp này nhưng ở chế độ "màn hình câm". Ngoài vị Chủ tịch ra, không một ai khác biết sự có mặt của ông.

CỨU CÁC NGÂN HÀNG TỨC LÀ CỨU CẢ THẾ GIỚI

Giám đốc điều hành của Citibank nhanh chóng tóm tắt vấn đề. Không một ngân hàng nào có thể cầm cự được trước những khoản tiền rút ra lớn như vậy quá bốn mươi tám tiếng đồng hồ. Mà có lẽ còn không được lâu như vậy. Tiền mặt của các ngân hàng đâu có nằm trong kho dự trữ mà lại được đưa đi đầu tư vào những khoản cho vay sinh lãi. Dù cho các khoản vay này được thực hiện đi chăng nữa thì họ cũng vẫn không có đủ nguồn tiền. Giờ đây, một số khoản vay lớn đã rơi vào tình trạng không thể thu hồi nên tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Nếu FED không rót tiền cho các ngân hàng thì họ chỉ còn một con đường duy nhất là đóng cửa và tuyên bố phá sản. Điều này sẽ dẫn đến sự sụp đổ của nền kinh tế quốc gia và theo sau đó là những thiệt hại không thể kể hết được. Hàng vạn người Mỹ sẽ mất việc, hàng ngàn gia đình sẽ lâm vào cảnh đói ăn, an ninh quốc phòng sẽ trở nên suy yếu. Và tất nhiên thảm họa này sẽ lan ra toàn thế giới. Ai mà biết được nó sẽ gây ra những hậu quả khủng khiếp nào nữa – tình trạng hỗn loạn, nạn đói, những cuộc nổi loạn trong nước? Những vụ lật đổ xuyên biên giới? Hay sự trở lại của chế độ quân phiệt? Hay chiến tranh nguyên tử?

Vị Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang yêu cầu giám đốc điều hành

nói ngắn gọn hơn nữa. Ông hiểu rất rõ rằng không thể để các ngân hàng rơi vào tình trạng phá sản. Nói cho cùng, sự tồn tại của các ngân hàng chính là một trong những lý do FED được thành lập. Cái mà vị Chủ tịch muốn biết đó là chi tiết của kế hoạch giải cứu.

Đúng, Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Hoa Kỳ (FDIC) đã bị phá sản, nhưng đừng lo lắng về điều này. Quốc hội sẽ thông qua một "khoản vay" hoặc một vài cơ chế khác dành cho FED để cơ quan này có thể cung cấp bất cứ khoản tiền nào mà FDIC cần. Nếu Quốc hội quá rề rà, FED vẫn có những phương tiện kỹ thuật khác để đạt được cùng một kết quả như vậy. Trong thời gian chờ đợi, các ngân hàng có thể tiếp cận những khoản tài trợ không giới hạn của FED thông qua phương án cho vay khẩn cấp (discount window) trước 8 giờ sáng theo múi giờ chuẩn miền Đông. Các nhà máy in tiền cũng đang hoạt động hết công suất để cung cấp tiền mặt. Bên ngoài, hàng đoàn máy bay và xe bọc thép đang túc trực để chuyển tiền đi. Mặt khác, các ngân hàng không được phép từ bỏ những khoản nợ khó đòi này. Chắc chắn, Quốc hội sẽ đứng ra bảo lãnh cho các tập đoàn bị phá sản của Mỹ. Tổng thống cũng đã nói rằng ông sẽ kêu gọi nguồn tài trợ bổ sung cho IMF/WB. Số tiền này sẽ do FED cung cấp, với điều kiện là nó sẽ phải được Mê-hi-cô và các quốc gia đang vỡ nợ khác sử dụng để bù đắp lại những khoản chi trả lãi suất phát sinh từ những khoản vay.

FED yêu cầu các ngân hàng mở cửa làm việc và hết sức bình tĩnh. Cánh báo chí đã đánh hơi thấy có điều gì đó đang diễn ra nhưng không rõ về mức độ nghiêm trọng của nó. Vì thế, hãy nói cho họ những gì họ đã biết. Chỉ thế thôi, không hơn. Nếu mọi người muốn rút tiền, hãy đáp ứng yêu cầu của họ. Nếu hàng người xếp hàng đòi rút tiền dài ra, hãy gọi cảnh sát đến để giữ trật tự nhưng vẫn xuất tiền cho khách hàng. Trong trường hợp cần thiết, các ngân hàng nên tiếp tục làm việc sau giờ hành chính để giải quyết yêu cầu của tất cả các khách hàng. Vấn đề cốt yếu ở đây là các nhân viên tại quầy giao dịch phải tìm cách kéo dài thời gian. Đối với mỗi giao dịch, hãy kiểm tra lần một rồi lại kiểm tra lần hai, sao cho hàng

người phải di chuyển thật chậm.

Xe tải chở tiền sẽ đến các ngân hàng vào thời điểm đông người đến giao dịch nhất, cốt để đảm bảo vệ có thể vác từng bao tải tiền đi qua trước mắt khách hàng như một minh chứng trực quan cho việc "Chúng tôi có đủ tiền để trả cho tất cả mọi người". Sau đó, một nhân viên của ngân hàng sẽ nói với đám đông rằng tiền vừa mới được chuyển đến từ Cục Dự trữ Liên bang và lượng tiền ở Cục là vô cùng lớn. Một khi mọi người đã bị thuyết phục rằng ngân hàng hoàn toàn có khả năng chi trả thì phần lớn sẽ cảm thấy mệt mỏi với việc phải chờ đợi và quyết định đi về.

ĐẨY LÙI SỰ HOANG MANG

6:00 sáng ngày hôm sau. Kế hoạch giải cứu thành công. Mới sáng hôm qua, trước cửa các ngân hàng - chủ yếu là ở những thành phố lớn - người ta xếp hàng dài dặc với vẻ mặt đầy lo lắng. Sáng nay cảnh tượng ấy lại diễn ra, tuy nhiên, ngân hàng đã có đủ tiền mặt cho tất cả mọi người. Các phương tiện truyền thông cho phát đi những thông tin sáng sủa, kèm theo đó là phát biểu của nhiều chuyên gia cho rằng các ngân hàng sẽ không thể thua lỗ thêm nữa nhờ vào những động thái của Cơ quan Bảo hiểm Tiền gửi Mỹ và Cục Dự trữ Liên bang. Hơn một nửa thời lượng phát sóng được dành cho những chiếc xe tải bọc sắt và cảnh nhân viên bảo vệ đang mang vác từng bao tải tiền. Hôm nay, các ngân hàng đóng cửa đúng giờ và không có thêm hàng người nào nữa.

Trong khi trên boong tàu có vẻ trời quang mây tạnh rồi thì ở dưới khoang đặt nồi nấu hơi của con tàu, ngọn lửa vẫn bùng cháy dữ dội. Hàng triệu đô la đã bốc hơi, phần lớn là ra nước ngoài, và hiện tiền mặt vẫn tiếp tục chảy ra ồ ạt. FED phải cấp tốc cho in tiền tươi để thay thế. Hai trong số những ngân hàng đã chỉ đạo các nhân viên kỹ thuật máy tính kích hoạt hệ thống trì hoãn tự động hai tiếng đồng hồ đối với tất cả các giao dịch sắp tới. Người ta đã tính đến việc tạm dừng mọi hoạt động của toàn bộ hệ thống máy tính và đổ lỗi cho tình trạng quá tải, nhưng ý kiến này đã bị loại bỏ. Có quá

nhiều người tham gia vào hệ thống này và chắc chắn sẽ có ai đó tiết lộ sự thật cho cảnh phóng viên.

Hiếm họa từ việc mọi người đổ xô tới các ngân hàng để rút tiền đã từng là cơn ác mộng đối với Cục Dự trữ Liên bang. Tuy nhiên, giờ đây, cơn ác mộng đó vẫn chưa là gì so với việc những yêu cầu rút tiền của các tổ chức, doanh nghiệp trên khắp thế giới tới tấp đổ về ngân hàng thông qua hệ thống điện tử. Đây là những chuyên gia đầy kinh nghiệm. Họ không dễ gì bị che mắt bởi hình ảnh các nhân viên bảo vệ được trang bị vũ khí đang vác từng túi tiền vào ngân hàng. Họ muốn nhận được tiền của mình ngay lập tức - và họ đang hành động để có được nó. Mặc dù tiền sẽ được chuyển qua hình thức tín dụng điện tử nhưng các khách hàng này sẽ ngay lập tức đổi chúng sang một hình thức nào đó đáng tin cậy hơn như cổ phiếu, các loại tiền tệ khác và vàng thỏi.

Đây chính là thời cơ của FED. Họ đang tung ra rất nhiều ngón đòn đã được tích lũy qua nhiều năm để tạo ra tiền mặt từ bất cứ hình thức tiền tệ nào mình có - trái phiếu Kho bạc Hoa Kỳ, trái phiếu từ các chính phủ khác, trái phiếu nợ của doanh nghiệp, thậm chí cả các khoản nợ trực tiếp của các cá nhân và công ty cũng được sử dụng. Hàng tỉ đô-la mới đang được xuất xưởng và đưa đi khắp thế giới để thực hiện nghĩa vụ hoàn tiền cho khách hàng của ngân hàng.

“TIỀN RA NHƯ NƯỚC”

Bảy tuần sau. Có điều gì đó đã xảy ra nhưng không ai biết đó là điều gì. Giống như một tia lửa phát bắt vào một nhánh cây con, lan ra cả cành cây rồi thiêu rụi cả một khu rừng. Muông thú và con người đều trở nên hoảng loạn. Chính bản năng nguyên thủy này đã thôi thúc mọi người đổ xô đến các ngân hàng và quỹ tiết kiệm. Họ muốn lấy lại tiền của mình, muốn giữ lại những gì họ đã tận tiện được.

Tia lửa ở đây có thể là những số liệu thống kê mới được công bố cho thấy tỉ lệ thất nghiệp đang tăng lên, hoặc việc hàng ngày

người ta tiếp tục nghe thấy ngân hàng này ngân hàng kia phá sản, hoặc việc Quốc hội bỏ phiếu để tăng nợ quốc gia, hoặc việc các khoản thuế an sinh - xã hội tăng vọt, hoặc thông tin 140.000 công nhân ở Mê-hi-cô bị mất việc, hoặc những vụ xô xát ở Chicago và Detroit để giành giật tem lương thực và nhà ở chính phủ, hoặc sự xuất hiện của lực lượng "Gìn giữ hòa bình" của Liên Hợp quốc để tăng cường cho Vệ binh Quốc gia, hoặc quy định của Tòa án Quốc tế buộc Mỹ phải cắt giảm 30% lượng xe hơi trước ngày 31-12, hoặc giọng điệu đầy nghi ngờ về một nguồn tin của phát thanh viên đài CBS khi trích dẫn dự đoán mới nhất về sự hồi sinh của nền kinh tế.

Nhưng dù là chuyện gì đi nữa thì bên ngoài cánh cửa mỗi ngân hàng vẫn là những hàng dài các chủ nợ với vẻ mặt bình tĩnh. Trong kho dự trữ của nhà băng không có đủ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Phần lớn lượng tiền được chi trả dưới dạng séc. Chỉ có 5% lượng cung tiền được thực hiện bằng tiền đồng hay tiền giấy và phần lớn trong số đó hiện không còn hiện diện trong ngân hàng nữa mà đã nằm trong máy tính tiền, ví hay dưới những tấm nệm của mọi người. Tổng số tiền đồng và tiền giấy trong ngân hàng bây giờ chỉ còn khoảng 0,5 %. Lượng tiền khổng lồ được dự trữ để đề phòng những đợt khủng hoảng như thế này mà FED tung ra khẩn cấp vẫn không đủ để giải quyết tình hình. Tại thời điểm này, tốc độ hoạt động của các xưởng in tiền cũng không thể bắt kịp nhu cầu.

Phát ngôn viên của Bộ Tài chính Hoa kỳ và Cục Dự trữ Liên bang đã xuất hiện trên truyền hình để trấn an người dân cả nước rằng không có gì phải hoang mang lo sợ. Mọi thứ vẫn đang nằm trong tầm kiểm soát. Vấn đề duy nhất ở đây là hành động đổ thêm dầu vào lửa của những con người không có niềm tin vào chính phủ của mình và đang gieo rắc sự lo sợ đi khắp nơi.

Đáng tiếc là chẳng một ai tin những gì mà các phát ngôn viên đã nói. Hàng người vẫn dài thêm. Mọi người trở nên giận dữ. Họ cười nhạo các nhân viên ngân hàng. Họ đe dọa sẽ đặt bom. Thỉnh

thoảng lại có một vụ xô xát xảy ra và cửa kính của các ngân hàng rơi loảng xoảng. Lực lượng Vệ binh Quốc tế được cầu viện còn Tổng thống phải tuyên bố ngày nghỉ cho các ngân hàng.

Vì không thể đóng tài khoản bằng cách rút tiền mặt nên mọi người đổ xô đến các cửa hàng và vung tiền ra mua sắm đồ đạc rồi thanh toán bằng séc. Nếu không thể lấy lại tiền từ ngân hàng thì ít nhất họ cũng có thể dùng nó để mua sắm. Gara và các tầng hầm của người Mỹ chật ních những hàng hóa, giày dép, rượu bia, lốp xe, đạn dược. Hàng hóa trở nên khan hiếm, giá cả được thể leo thang. Chỉ số Dow Jones vượt trần khi các nhà đầu tư dốc sạch tài khoản để mua bất cứ thứ gì được bán ra. Cuối cùng, Ủy ban Chứng khoán và Trái phiếu Mỹ buộc phải đình chỉ các hoạt động giao dịch.

Chín tháng sau. Cuộc khủng hoảng hóa ra lại là vận may của ~~các~~ chính trị gia. Họ phát tài phát lộc nhờ nó. Nó đem lại cho họ cái cơ để đi công du khắp đất nước nhằm tìm hiểu sự thật, để đến dự các cuộc họp hội đồng thành phố với những chiếc sơ mi ngắn tay, để diễn thuyết, và để được xuất hiện trên truyền hình. Họ dành trọn thời gian của mình để bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến tình hình và thể hiện tâm nguyện muốn chung tay gánh vác với mọi người. Cuộc khủng hoảng cũng hợp pháp hóa vai trò của những chính trị gia này và bằng cách nào đó khiến họ có vẻ cần thiết cho xã hội hơn bao giờ hết. Từ những kẻ dẫn độn và vụng về trong mắt công chúng, giờ đây họ đã lột xác và trở thành những chính khách nghiêm túc và mẫn cán.

Trong khi đó, đảng cầm quyền hiện tại thì cho rằng cuộc khủng hoảng đã để lại cho họ cả một đống đồ nát trong khi đảng tiền nhiệm lại đổ lỗi cho sai lầm của đảng cầm quyền. Tuy nhiên, cả hai đảng đều nhất trí về phương hướng giải quyết: cần phải áp dụng nhiều hơn chính những chính sách đã tạo ra cuộc khủng hoảng này - trao cho Cục Dự trữ Liên bang nhiều quyền hạn hơn, tăng cường sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế, tăng tiền trợ cấp và phúc lợi và các cam kết quốc tế. Đây được gọi là "những cải cách khẩn cấp" và trở thành luật. Chính những người đã

tạo nên cuộc khủng hoảng giờ đây lại đưa ra những quyết sách để khắc phục nó. Và công chúng thì cảm thấy thật may mắn biết bao khi có được những nhà lãnh đạo biết nhìn xa trông rộng và vô cùng thông thái như vậy.

GIẢI CỨU CÁC NGÂN HÀNG VÀ LẠM PHÁT TRẦM TRỌNG HƠN

Bước cải cách khẩn cấp quan trọng nhất chính là việc giải cứu các ngân hàng bằng những đồng tiền nộp thuế của người dân. Quỹ tiền tệ Quốc tế/Ngân hàng thế giới đã tiếp quản những khoản nợ mà nước ngoài không thể trả được cho Mỹ. Chính phủ đồng ý rút tiền để cứu trợ những doanh nghiệp – con nợ của các ngân hàng – đang bị thua lỗ dưới hình thức cho vay – những khoản cho vay mà ai cũng biết sẽ không bao giờ được hoàn trả.

Tiếp đến, các ngân hàng sẽ được quốc hữu hóa, ít nhất là một phần của ngân hàng. Để đổi lấy những khoản tiền cứu trợ, các ngân hàng đã trao cho chính phủ hàng loạt cổ phiếu, cho phép chính phủ tham gia vào những hoạt động của ngân hàng như một đối tác kinh doanh. Đây không phải là một sự thay đổi mạnh mẽ. Các ngân hàng vốn dĩ bị chi phối rất nhiều bởi chính phủ, ngay cả việc quyết định lợi nhuận, cổ tức và lương bổng cũng vậy. Đây chính là điều mà hiệp hội các ngân hàng muốn, là cách để họ tránh được sự cạnh tranh và đảm bảo lợi nhuận. Đằng sau các ngân hàng luôn có sự cộng tác của các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị. Thực tế này lại càng làm rõ thêm mối quan hệ giữa chính phủ và các ngân hàng.

Về mặt kỹ thuật, không một ngân hàng nào được phép sụp đổ. Điều này đã được FED cam kết. Khi các ngân hàng đang gặp rắc rối được tiếp quản, tất cả các chủ nợ với khoản tiền gửi nhỏ hơn hoặc bằng 100.000 đô-la đều được bảo vệ tuyệt đối. Nếu họ muốn rút tiền trong khi ngân hàng không có đủ nguồn tiền thì FED sẽ đứng ra chi trả. Khi cầm được tiền trên tay, ai nấy đều cảm thấy vui mừng và hoàn toàn không lo lắng gì về giá trị của những đồng tiền

đó.

Mười tháng nữa trôi qua. Những đồng tiền mới được in tràn ngập khắp nơi. Lượng cung tiền tăng lên do khoản tiền mà FED tung ra để cứu các ngân hàng cộng với khoản chi tiêu mới cho phúc lợi xã hội, chăm sóc sức khỏe người dân, lãi suất của nợ ngân sách quốc gia và viện trợ nước ngoài, khoản nào cũng cao chóng mặt. Nguy cơ lạm phát rõ ràng đã tiềm ẩn từ cơ chế hoạt động của các chính sách của chính phủ.

Đồng đô-la bị phế truất khỏi ngai vàng của nó, không còn được coi là tiền tệ thế giới nữa. Nó không còn tác dụng gì đối với các nhà đầu tư nước ngoài và các ngân hàng trung tâm. Họ trả đô-la về nơi mà chúng đã sinh ra - đó là nước Mỹ. Hàng nghìn tỷ đô-la đổ về Mỹ ào ạt như thác đổ về nguồn. Họ thi nhau mua tủ lạnh, xe hơi, máy tính, máy bay, tàu thủy, xe tăng bọc thép, cao ốc văn phòng, nhà xưởng, bất động sản của Mỹ - đầy giá cả lên cao tới mức mà một năm trước đó không ai dám nghĩ đến. Chỉ một con tem lúc này cũng có thể mua được cả một cái tivi mới trước đây.

Hầu hết các cửa hàng đều không chấp nhận thanh toán bằng séc và thẻ tín dụng nữa. Công nhân ngày nào cũng được trả lương bằng hàng nắm tiền giấy. Mọi người đổ xô đi mua nhu yếu phẩm trước khi giá cả tiếp tục tăng lên. Hoạt động thương mại bị tê liệt. Ngân hàng không còn khả năng thu hồi các khoản cho vay và thế chấp. Tài khoản tiết kiệm tiêu tan, trong đó tính đến cả những hợp đồng bảo hiểm đã quy về tiền mặt. Các nhà máy đóng cửa. Các công ty đứng bên bờ vực phá sản. Việc đổi hàng lấy hàng đã quá xưa rồi. Người ta bắt đầu lôi những đồng các bạc cũ rích từ các bộ sưu tập tư nhân ra dùng và một hào bạc có thể đổi lấy một tờ ngân phiếu trị giá 100 đô-la.

Sau sự sụp đổ của nền kinh tế năm 1929, lượng cung tiền giấy bị giới hạn do nó được định giá dựa trên hàm lượng bạc và tự thân tổng hàm lượng bạc cũng chỉ có giới hạn mà thôi. Người có tiền có thể mua lại những thứ của người không có tiền. Khi giá cả có chiều hướng đi xuống, người càng giữ tiền lâu thì càng mua được nhiều

thứ hơn. Còn bây giờ thì hoàn toàn ngược lại. Ngoài công cụ chính trị ra, chẳng có gì đảm bảo cho nguồn cung tiền tệ. Người ta có thể in ra bao nhiêu tiền tùy thích, chỉ cần in tiền rồi chuyển đi, thế là xong. Tiền trở nên thừa mứa và giá cả tăng vùn vụt. Những người có tiền đang cố hết sức để tiêu càng sớm càng tốt để ngăn không cho sức mua giảm xuống nữa. Vào những năm 1930, ai ai cũng muốn có đô-la. Ngày nay, ai ai cũng muốn thoát khỏi nó.

Quy định thứ nhất về tình trạng khẩn cấp của ngân hàng được ban hành lần đầu tiên vào năm 1961, cho phép Bộ trưởng Bộ Tài chính có thể tịch thu tài sản trong các tài khoản ngân hàng, tài khoản tiết kiệm hay kết sắt an toàn của bất cứ ai mà không cần phải chờ Quốc hội cho phép. Hơn thế nữa, ông ta còn có quyền ấn định giá cho thuê, giá cả hàng hóa, lương tháng và lương theo giờ cũng như chế độ phân phối. Bộ trưởng Bộ tài chính được phép sử dụng các quyền hạn này "trong trường hợp gây nguy hiểm đến nước Mỹ". Cụm từ này bây giờ đã được chuyển thành "trong trường hợp khẩn cấp của quốc gia". Cơ quan Kiểm soát Tình huống Khẩn cấp Liên bang (The Federal Emergency Management Agency - FEMA) đã được mở rộng hơn và thi hành các chỉ thị của Bộ Tài chính. FEMA cũng có quyền giam giữ và cưỡng chế di dời bất kì công dân nào "trong trường hợp khẩn cấp quốc gia".

DỒNG TIỀN MỚI

Ba tháng nữa lại trôi qua và Tổng thống đã chính thức ban bố tình trạng khẩn cấp trên cả nước. Hôm nay, Bộ trưởng Bộ Tài chính thông báo rằng các quốc gia trên thế giới đã phê chuẩn một hiệp ước đa phương để đưa ra những giải pháp cho tình hình lạm phát của Mỹ. Hiệp ước này sẽ được hiện thực hóa thông qua sự ra đời của một đơn vị tiền tệ quốc tế mới được gọi là đồng Bancor. Cái tên này do John Maynard Keynes nghĩ ra vào năm 1944 tại Hội nghị Bretton Woods. Đồng tiền mới này sẽ khôi phục lại hoạt động thương mại của Mỹ và chấm dứt tình trạng lạm phát. Cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Tài chính tuyên bố rằng con người sẽ có toàn quyền định đoạt số phận của họ trong hoạt động kinh tế. Tiền bạc giờ đây trở thành nô

lệ chứ không còn là ông chủ nữa.

Ông ta nói rằng, Mỹ đã chấp nhận đồng Bancor như đồng tiền hợp pháp để thanh toán tất cả các khoản nợ công cũng như nợ tư. Đồng tiền cũ vẫn được lưu thông nhưng sẽ được tiêu hủy trong thời gian ba tháng. Sau ngày quy định, những tờ giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang sẽ không còn giá trị. Trong thời gian chuyển tiếp, mọi người có thể đổi tiền cũ tại bất kì ngân hàng nào với tỉ lệ một đồng Bancor đổi lấy 500 đô-la. Tất cả những hợp đồng hiện đang được thể hiện bằng đồng đô-la - bao gồm cả những khoản thế chấp nhà ở - cũng được chuyển đổi qua đồng Bancor với cùng tỉ lệ nói trên.

Cũng trong thông báo đã nêu, vị Bộ trưởng cho rằng IMF/Ngân hàng Thế giới nên định giá đồng tiền mới dựa trên thứ gì đó có giá trị hơn vàng, đó là những tài sản của thế giới, bao gồm trái phiếu của các quốc gia có liên quan cộng với hàng triệu mẫu đất hoang đã được ký thác vào "Ngân hàng tài nguyên"¹ của Liên Hợp quốc. Các Công viên Quốc gia và khu rừng của Mỹ cũng được đưa vào ngân hàng này và chịu sự giám sát của Ủy ban Bảo tồn và Phát triển Tài sản Hoang dã (WAPEA) của Liên Hợp quốc. Từ lúc này trở đi, Cục Dự trữ Liên bang sẽ hoạt động như một chi nhánh của IMF - Ngân hàng trung ương của thế giới.

Mặc dù vị Bộ trưởng không đề cập đến nhưng bản hiệp ước cũng buộc chính phủ Mỹ phải đưa ra những hạn chế đối với việc sử dụng tiền mặt. Mỗi công dân sẽ được cấp một thẻ căn cước quốc tế. Mục đích chính của những chiếc thẻ đọc bằng máy tính này là giúp các sân bay, nhà ga và trạm kiểm soát quân sự có được nhận dạng chính xác của tất cả công dân. Chúng cũng có thể được dùng để thanh toán thông qua tài khoản giao dịch - giờ đây được gọi là tài khoản có (debit account) - tại các nhà băng và cửa hàng.

Mọi công dân sẽ được cấp một tài khoản tại ngân hàng gần nơi cư trú của mình. Tất cả các khoản thanh toán của chủ lao động hay các cơ quan chính phủ đều phải được thực hiện thông qua hệ thống chuyển tiền điện tử. Sau ba tháng nữa, các giao dịch tiền mặt có giá trị lớn hơn 5 Bancor sẽ bị coi là bất hợp pháp. Hầu hết các

khoản chi tiêu sẽ được trả bằng thẻ ghi nợ (debit card). Đây là cách duy nhất để Ủy ban Theo dõi các giao dịch tiền tệ (MTTA) của Liên hợp quốc có thể chống lại nạn làm tiền giả và ngăn chặn các vụ rửa tiền của bọn tội phạm có tổ chức. Tất nhiên, điều này chỉ là nguy biện mà thôi. Việc chính phủ phát hành đồng tiền mới mới là nhân tố đóng vai trò lớn nhất từ trước tới nay trong sự ra đời của bọn tội phạm có tổ chức và hoạt động rửa tiền.² Thực chất, mục tiêu của những quy định trên chính là thành phần chống đối chính phủ và những người trốn thuế trong nền kinh tế ngầm.

Không ai được phép kiếm tiền hoặc mua bán bất cứ thứ gì mà không sử dụng thẻ căn cước. Họ cũng không được phép di chuyển khỏi đất nước hoặc chuyển đến sống ở một thành phố khác. Nếu vì lý do nào đó mà một người bị liệt vào sổ đen của bất kỳ cơ quan chính phủ nào thì thẻ căn cước của anh ta sẽ “không sạch” và gần như mọi giao dịch kinh tế cũng như việc đi lại giữa các nơi của anh ta sẽ bị “khóa”. Đây là hình thức kiểm soát cao nhất của chính phủ.

Những lợi ích mà đồng tiền mới đem lại cho đảng cầm quyền không chỉ có thế. Hiện tượng rút tiền ồ ạt khỏi các ngân hàng sẽ không bao giờ tái diễn nữa vì giờ đây nếu một người cần tiền thì tức là anh ta đã vi phạm pháp luật.

QUỐC HỮU HÓA NHÀ DÂN

Một trong những lĩnh vực đầu tiên cảm nhận được quyền lực bất lương của “những biện pháp khẩn cấp” chính là ngành công nghiệp nhà ở. Trong những giai đoạn đầu của thời kỳ lạm phát, người ta đã sử dụng những đồng đô-la ngày càng mất giá của mình để trả các khoản thế chấp. Điều này gây thiệt hại to lớn cho các chủ nợ, những người đang phải nhận lại những đồng đô-la có giá trị chỉ bằng một phần nhỏ so với những đồng đô-la mà họ đã cho vay trước đây. Cuộc khủng hoảng ngân hàng đã làm tiêu tan các khoản tiết kiệm và vốn đầu tư, vì thế các ngân hàng không thể cho vay mới để bù đắp. Bên cạnh đó, mọi người cũng sợ phải bán nhà cửa trong thời điểm hỗn loạn này. Nếu có làm như vậy thì cũng chỉ có

rất ít người sẵn sàng mua với lãi suất quá cao. Những khoản cho vay cũ đang được trả hết còn những khoản cho vay mới thì không thể thay thế chúng. Nếu những năm 1980, các khoản Tiết kiệm và Vay lãi (S&L) gặp khó khăn do giá nhà giảm xuống thì nay chúng lại đang đổ vỡ vì giá nhà tăng lên.

Quốc hội đã tác động đến tình hình chính trị khó khăn đã được dự đoán trước này bằng việc giải cứu các ngân hàng và tiếp quản chúng nhưng cũng không thể ngăn chặn thua lỗ mà chỉ đơn thuần là chuyển gánh nặng này lên vai những người nộp thuế mà thôi. Để chấm dứt tình trạng thua lỗ, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Phân bổ và Cải cách nhà ở (HFRA). Theo đó, tất cả những hợp đồng sử dụng đồng Bancor sẽ chuyển sang sử dụng một đơn vị giá trị tiền tệ mới được gọi là "Giá trị công bằng", xác định dựa trên Chỉ số giá trung bình Quốc gia (NAPI) được công bố vào các ngày thứ Sáu của tuần trước đó. Nó hoàn toàn không tính đến các mức lãi suất mà liên quan đến giá trị của đồng Bancor. Để dễ hình dung, chúng ta hãy đổi đồng Bancor sang đô-la. Một khoản vay 50.000 đô-la vào thứ Sáu sẽ biến thành khoản vay 920.000 đô-la vào thứ hai tuần kế tiếp. Tất nhiên một số người không thể kham nổi số tiền như thế này. Hàng ngàn cử tri giận dữ đã bao vây tòa nhà Quốc hội để phản đối việc này. Trong khi đám đông la ó những người theo chính sách ngu dân thì bên trong tòa nhà, Quốc hội phải vội vàng bỏ phiếu để thông qua một sắc lệnh hoãn thanh toán đối với tất cả các khoản vay thế chấp. Đến cuối ngày, không ai phải trả một xu! Mọi người ra về với sự hài lòng và biết ơn những vị lãnh đạo sáng suốt và hào phóng của mình.

Thời gian sau đó chỉ có một biện pháp "khẩn cấp" nữa vấp phải sự phản đối tương tự mà thôi. Trong nhiều tháng tiếp theo, Quốc hội không dám can thiệp vào những gì đang diễn ra nữa. Nếu họ thử làm điều đó, các cử tri sẵn sàng tổng cổ họ ra khỏi văn phòng của mình. Hàng triệu triệu người từ trước đến nay vẫn quen với việc không phải trả bất cứ một khoản phí nào ngoài tiền thuế địa phương vốn đã vượt quá khả năng chi trả của tất cả mọi người. Dưới sự chỉ đạo của Quốc hội, chính quyền các hạt cũng tuyên bố hoãn

nộp thuế - nhưng không kéo dài tới khi chính phủ liên bang đồng ý đền bù những thiệt hại mà họ phải gánh chịu bằng các điều khoản của Đạo luật Hỗ trợ Chính quyền địa phương (ALGA) vừa mới được thông qua.

Người đi thuê nhà cũng ở vào hoàn cảnh tương tự như người có nhà riêng vì gần như tất cả các tài sản họ thuê đều đã bị quốc hữu hóa, kể cả những ngôi nhà đã được chủ sở hữu của nó thanh toán đầy đủ cho chính phủ. Theo Đạo luật Phân bổ và Cải cách nhà ở, sẽ là không "công bằng" đối với những người đang mua nhà vì họ có lợi thế hơn những người đang thuê nhà. Những biện pháp kiểm soát hoạt động thuê mướn nhà ở sẽ biến các khoản phí bảo dưỡng và đặc biệt là các loại thuế ngày càng tăng trở thành "điệp vụ bất khả thi" đối với chủ sở hữu căn hộ cho thuê. Gần như tất cả những căn hộ loại này đều đã bị chính quyền các hạt tịch thu để trả thuế. Bản thân phần lớn thu nhập của các hạt giờ đây cũng phải phụ thuộc vào chính quyền liên bang nên bất động sản của họ đã được bàn giao cho cơ quan liên bang để đổi lấy các khoản viện trợ.

Mọi động thái trên đều nhận được sự hưởng ứng của các cử tri, những người luôn cảm kích vì các nhà lãnh đạo đang "làm một cái gì đó" để giải quyết những vấn đề của họ. Tuy nhiên, rốt cuộc người ta cũng hiểu ra rằng thực chất tất cả nhà cửa và căn hộ của họ đều đã nằm trong tay chính quyền liên bang và họ đang được sống dưới những mái nhà ấy chỉ vì sự rộng lượng của chính phủ mà thôi. Nếu chính phủ muốn họ dời đi, họ sẽ phải dời đi.

CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT LƯƠNG-GIÁ VÀ CÁC ĐỘI QUÂN LAO ĐỘNG

Cùng lúc đó, Cơ quan Bình Ổn Lương thưởng - Giá cả (WPSA) của Liên Hợp quốc đã tiến hành các biện pháp kiểm soát lương, giá cả để chống lại nạn lạm phát. Một số doanh nghiệp sống sót qua thời kì lạm phát đều bị WPSA thu tóm và ngăn không cho tình trạng đóng cửa xảy ra. Những công nhân nào không chịu làm việc với mức lương thấp và cố định hoặc không nhận những công việc

được phân công sẽ bị bắt giữ và buộc tội vì có những hành động chống dân chủ. Giữa việc "tự nguyện" tham gia Quân đội Phục hồi Môi trường và Việc làm (FEERA) của Liên Hợp quốc hoặc phải vào tù, hầu hết đều chọn Quân đội. Họ làm bất cứ việc gì được giao để đổi lấy thức ăn và chỗ ở. Nhiều người đã được chỉ định những công việc mới, đến những thành phố mới, thậm chí là quốc gia mới tùy vào hạn ngạch việc làm do Ủy ban Phân bổ nguồn nhân lực Quốc tế (IHRAA) của Liên Hợp quốc định ra. Gia đình của những công nhân này được cấp chỗ ở phù hợp với hoàn cảnh công việc và mức độ sẵn sàng hợp tác của họ.

Xe hơi giờ đây là thứ xa xỉ chỉ dành cho những nhân vật chớp bu trong bộ máy chính phủ. Một số công nhân nhất định được điều chuyển đến các doanh trại trong phạm vi có thể đi bộ được ở các thành phố lớn. Những người khác sử dụng hệ thống vận chuyển siêu tốc được FEERA chú trọng mở rộng. Tầng lớp quản lý bậc trung và công nhân có tay nghề được phép sống ở vùng ngoại ô sẽ có dịch vụ "xe đưa rước cho mọi người" (PVPs) chở đến nơi làm việc.

Tuần trước, Maurice Strong, Giám đốc của IHRAA, đã đến thăm 15 phân khu nằm ngoài lục địa Bắc Mỹ - bao gồm cả Mỹ và Canada trước đây. Ông ta bày tỏ lòng tự hào vì Mỹ không ngừng bành trướng ra toàn thế giới.

Lại hai mươi năm nữa trôi qua. Chúng ta đang ở trong một Trật tự Thế giới mới. Và không ai biết chính xác nó được bắt đầu từ khi nào. Thực tế không có một ngày chính thức, một thông báo trên phương tiện truyền thông hay trống dong cờ mở nào để đánh dấu sự kiện này. Suốt từ mười đến mười năm năm qua, Trật tự Thế giới mới trở thành một sự việc hiển nhiên, tất cả mọi người đều coi đó là bước phát triển tất yếu của xu hướng và những nhu cầu chính trị. Giờ đây, thế giới đã được thay máu bởi một thế hệ mới, họ không có chút khái niệm nào về bất cứ lối sống nào khác. Rất nhiều người thuộc thế hệ cũ đã sống đến cuối cuộc đời không còn nhớ gì về cuộc sống trước đây của mình nữa. Tất nhiên, nhiều người trong số họ đã bị loại bỏ. Trường học và sách vở nói về quá khứ như một kỷ

nguyên của sự cạnh tranh không có quy tắc, thói ích kỉ và bất công. Những thứ tài sản như xe hơi, nhà riêng hay đầm ba đôi giày ít khi được nhắc đến, nếu có thì chúng cũng bị chế nhạo như sự lãng phí của một xã hội suy đồi nhưng thật không may là lại nhan nhản khắp nơi.

KHÔNG CÓ THUẾ MÁ, LẠM PHÁT HAY SUY THOÁI

Người dân không còn phải lo nghĩ đến những khoản thuế ngất ngưỡng nữa. Hầu hết các nơi đều đã bãi bỏ tất cả mọi loại thuế. Mọi người trực tiếp hoặc gián tiếp làm việc cho chính phủ và được trả lương qua hệ thống chuyển khoản điện tử tới một ngân hàng quốc gia. Ngân hàng này kiểm soát toàn bộ tài khoản chi tiêu của người dân. Ngay cả những tập đoàn lớn, được phép thuộc sở hữu tư nhân, cũng chỉ nằm dưới quyền kiểm soát của chính phủ. Một mặt, họ hoàn toàn tuân theo sự chỉ đạo của chính phủ, mặt khác họ cũng không bao giờ lo bị thua lỗ vì đã được bảo vệ tuyệt đối. Các công dân được trả công lao động dựa trên sự hữu ích về mặt chuyên môn trong công việc và thứ bậc chính trị trong xã hội của người đó. Anh ta sẽ chỉ phải nộp một khoản thuế rất thấp hoặc không phải nộp gì cả. Chi phí cho các hoạt động của đất nước hoàn toàn nhờ vào việc mở rộng cung tiền tệ và lợi ích kinh tế của các quân đoàn lao động.

Mỗi khu vực trên thế giới sẽ tự quyết định nhu cầu chi tiêu của mình, sau đó bán trái phiếu quốc gia trên thị trường mở để huy động tiền. Quỹ tiền tệ quốc tế/Ngân hàng thế giới đóng vai trò là ngân hàng trung ương của thế giới sẽ là khách hàng lớn nhất. Nó sẽ quyết định chính phủ mỗi khu vực cần bao nhiêu tiền rồi "mua" một số lượng trái phiếu có trị giá tương đương. Ngân hàng làm điều này bằng cách chuyển "các khoản tín dụng" qua hệ thống điện tử tới một ngân hàng ủy thác của nó ở khu vực nhận tiền. Sau khi quá trình này được hoàn tất, chính quyền ở nơi nhận tiền có thể sử dụng các khoản tín dụng này để thanh toán hóa đơn. Không cần đến một đồng đô-la tiền thuế nào cả. Đơn giản là IMF/WB tạo ra tiền và chính phủ các nơi sử dụng nó.

Nếu như trước đây, việc tăng nguồn cung tiền như thế này hẳn sẽ khiến giá và lương tăng lên ngay lập tức thì giờ đây, mọi việc đã khác. Giá cả và lương bổng đã hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của chính phủ. Tuy nhiên, chính phủ cũng bị rơi vào cảnh gậy ông đập lưng ông. Cần phải khiến các công nhân cảm thấy hạnh phúc bằng cách tăng lương cho họ nhưng đồng thời cũng cần duy trì hoạt động của các nhà máy bằng cách cho phép họ tăng giá. Và như thế, vòng xoắn giá cả - lương bổng không thể chấm dứt. Nó chỉ bị trì hoãn vài tháng mà thôi. Thay vì để vòng xoắn đó diễn biến theo tác động qua lại giữa giá cả và lương bổng thì chính phủ lại dẫn dắt nó bằng cách thức rất quan liêu mà kết quả cuối cùng thì như nhau. Mọi người trên thế giới vẫn đang trả tiền cho những chi phí của chính phủ quốc tế và khu vực bằng những đồng thuế ngầm có tên gọi là lạm phát.

Trong quá khứ hỗn loạn, những quốc gia công nghiệp hóa trên thế giới đã từng phải chống chọi qua những đợt lạm phát lên đến hơn 1000%. Chính điều này đã góp phần đập tan niềm tin của dân chúng đối với chính phủ đương nhiệm của họ. Nó cũng khiến họ trở nên dễ tính hơn và sẵn sàng chấp nhận những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống và thể chế chính trị, mở đường cho một Trật tự Thế giới mới. Bây giờ chúng ta đã đến với thế giới mới đó, và tỉ lệ lạm phát cực kỳ cao như hiện nay sẽ khiến dân chúng bất bình và phản tác dụng, ít nhất là trong thời bình. Chính vì vậy, chính phủ đã giới hạn tỉ lệ lạm phát ở mức 5% một năm. Con số này được cho là tỷ lệ đẹp nhất để các công ty đạt được doanh thu mà không gây ra sự hoang mang trong xã hội. Tất cả đều đồng ý đây là một tỷ lệ "vừa phải". Chúng ta có thể chung sống với nó, nhưng chúng ta có xu hướng quên đi con số lạm phát 5% đó, quên vĩnh viễn.

Việc phá giá 5% không chỉ đối với khoản tiền kiếm được trong năm nay mà đối với tất cả lượng tiền còn lại trong những năm trước. Cho đến cuối năm đầu tiên áp dụng biện pháp này, một đồng đô-la ban đầu chỉ tương đương với 95 cent bây giờ. Đến cuối năm thứ hai, giá trị của nó tiếp tục giảm thêm 5% nữa, còn 90 cent, ... Sau

20 năm, chính phủ đã sung công 64% giá trị mỗi đồng đô-la mà chúng ta dành dụm được từ khi mới đi làm cho tới giờ. Sau 45 năm lao động, khoản thuế ngấm tính trên những đồng đô-la của năm đầu tiên sẽ là 90%. Cuối cùng, toàn bộ số tiền tiết kiệm cả đời của chúng ta sẽ chui vào túi chính phủ. Thu nhập hiện tại và tiền lãi được hưởng sẽ phần nào bù đắp lại ảnh hưởng của chính sách phá giá này nhưng sẽ không thể nào thay đổi được sự thật là chính phủ đang sung công những gì chúng ta kiếm được.

TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT “VỪA PHẢI” 5%

Trong 50 năm qua, tất cả những biểu đồ thể hiện tình hình tụt dốc của đồng đô-la từ một cột mốc nào đó cho đến “hiện tại” đều biểu diễn dạng đường cong.

Tất nhiên đây chỉ là những con số bình quân. Một số quan chức chính phủ bậc trung sẽ xoay xở để đầu tư đồng tiền của mình vào các tài sản hữu hình hoặc các loại chứng khoán sinh lợi vẫn còn lưu thông trên thị trường. Bằng cách đó, đồng tiền của họ sẽ được bảo vệ phần nào trước những tác động của lạm phát. Đối với số đồng còn lại, các loại tài sản bảo hiểm rủi ro lạm phát cũng hữu ích những chỉ có thể bù đắp lại một phần rất nhỏ những gì mà họ đã kiếm được suốt cả đời.

Vì thế, chúng ta đã thấy rằng, trong Trật tự thế giới mới, lạm phát đã được thể chế hóa ở mức “vừa phải” là 5%. Cứ qua năm hoặc sáu thế hệ, có thể một đồng tiền mới lại được ban hành để thay thế đồng tiền cũ với mục đích giảm bớt những con số 0 phía sau. Thế nhưng không ai sống đủ lâu để trải nghiệm quá một đợt phá giá tiền tệ cả. Mỗi thế hệ tiếp theo sẽ không phải lo nghĩ gì đến những mất mát của thế hệ đi trước. Họ tham gia vào quá trình mà không biết rằng đó là một quy trình xoay vòng chứ không phải một đường thẳng. Họ không thể nhìn thấy toàn bộ cục diện vì khi quá trình bắt đầu, họ còn chưa được sinh ra và khi quá trình kết thúc họ không còn sống để chứng kiến. Thực ra, không cần có điểm kết thúc. Quy trình này có thể tiếp diễn đến vô tận.

Với cơ chế hoạt động nói trên cộng với sản lượng mà các đội quân việc làm sản xuất ra, chính phủ có thể hoạt động mà hoàn toàn không cần đến tiền thuế. Họ có toàn quyền đối với những gì mà các công dân của họ làm ra. Mỗi công nhân có một tivi màu, thức uống có cồn và chất kích thích được chính phủ bao cấp, giải trí bằng các kênh thể thao bạo lực. Nhưng đó cũng là lựa chọn duy nhất của họ. Họ không thể chạy trốn khỏi giai cấp của mình. Xã hội đã được phân chia thành giai cấp thống trị và giai cấp bị trị với một bộ máy cai quản ở giữa. Những đặc quyền đặc lợi chủ yếu là cha truyền con nối. Tầng lớp công nhân và phần lớn bộ phận cai quản đều phục vụ cho những ông bà chủ mà họ không hề biết tên. Phục vụ giai cấp thống trị - các nhà khoa học tiền tệ và chính trị, những người tạo ra và kiểm soát Trật tự thế giới mới - là bốn phận của họ. Loài người đang sống dưới chế độ phong kiến công nghệ cao.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN CÔNG NGHỆ CAO

Lạm phát không phải là vấn đề duy nhất của nền kinh tế hỗn loạn trong quá khứ nay đã được kiểm soát, ngoài nó ra còn có hiện tượng bong bóng trong chu kỳ kinh tế. Giống như những khoản thuế trực tiếp, thời đại này không còn tồn tại những chu kỳ kinh tế nữa. Khi mà chính phủ nắm quyền kiểm soát chặt chẽ đối với tất cả các hoạt động kinh tế thì hiển nhiên họ sẽ không cho phép chu kỳ kinh tế xảy ra. Không có hiện tượng đầu cơ vì không ai có tiền để gom hàng. Không có hiện tượng tích trữ hàng tồn kho hay tư liệu sản xuất để tối đa hóa lợi nhuận trong tương lai vì hàng tồn kho giờ đây được tính theo công thức cụ thể. Bên cạnh đó, lợi nhuận cũng được xác định bằng công thức và mặc dù quy mô của nó chỉ đủ lớn để theo kịp tốc độ lạm phát nhưng có sự bảo đảm từ phía chính phủ.

Tình trạng hỗn loạn trong nền kinh tế không thể xảy ra vì đó là điều không thể chấp nhận được. Suy thoái kinh tế cũng vậy. Đúng, trên thế giới có hàng tỉ người đang phải sống trong những điều kiện khắc nghiệt và hàng ngàn người chết đói mỗi ngày nhưng nền kinh tế thì không được phép suy thoái. Không một chính trị gia,

không một nhà chức trách nào dám lên các phương tiện truyền thông mà nói ra cái ý tưởng rằng hệ thống này là một sự thất bại. Hàng tháng, chính phủ lại công bố những số liệu thống kê thể hiện một cách mập mờ rằng nền kinh tế của chúng ta vẫn đang tăng trưởng ổn định. Mặc dù khắp nơi người người đang đói ăn nhưng nạn đói thì không bao giờ còn xuất hiện nữa. Mặc dù các quân đoàn lao động đang bị nhốt nhét trong những khu doanh trại và lán trại ọp ẹp, mặc dù những ngôi nhà và cao ốc cũ kỹ sắp sụp đổ nơi vì không được bảo dưỡng, khiến ngày càng có nhiều gia đình phải chia sẻ với nhau chỗ ở chật chội và lạnh lẽo – nhưng người ta vẫn tuyên bố rằng vấn đề thiếu nhà ở cho người dân đang được giải quyết tận gốc. Nền kinh tế hoàn toàn khỏe mạnh, không có vấn đề gì cả, vì giờ đây vấn đề” đã trở thành cụm từ bất hợp pháp.

TIẾNG VỌNG TỪ QUÁ KHỨ

Trên tấm bảng phía trước cỗ máy thời gian của chúng ta đang hiển thị một thông điệp: *“Dãy số nhân đôi trong ngân hàng bộ nhớ. Vui lòng kiểm tra lại các năm 1816, 1831, 1904 và 1949.”* Nó cho chúng ta biết chiếc máy tính trên tàu vừa mới tìm thấy sự giống nhau giữa cảnh tượng chúng ta đang thấy trong thì tương lai và một điều gì đó trong quá khứ đã được nó ghi vào bộ nhớ. Tốt nhất chúng ta nên kiểm tra xem sao. Các bạn hãy gõ *“Gửi dữ liệu đến máy in”* rồi nhấn phím *Thực hiện*.

Máy in đang cho ra tờ giấy đầu tiên. Nó là một lời cảnh báo. Trong năm 1861, Thomas Jefferson đã viết một lá thư gửi cho Sam Kercheval với nội dung như sau:

Chúng tôi phải lựa chọn giữa kinh tế và tự do, hoặc sự thịnh vượng và cảnh nô lệ. Nếu chúng tôi rơi vào cảnh nợ nần vì phải đóng thuế cho đồ ăn thức uống, cho những nhu yếu phẩm, cho những giờ lao động và những lúc giải trí, ... người của chúng tôi... phải làm việc 16 tiếng một ngày và số tiền phải trả cho chính phủ đã ngốn hết 15 giờ tiền công của họ... không có thì giờ để suy nghĩ, không có phương tiện để gọi cho

những lão chủ tòi của mình đến để giải thích rõ ràng; nhưng chúng tôi rất vui lòng kiếm sống bằng cách bán mình, cầm lấy dây thừng của chính phủ tròng vào cổ những người đã đồng cam cộng khổ với chúng tôi... Và đây chính là xu hướng của tất cả những bộ máy chính phủ của loài người... cho đến khi phần lớn người dân trong xã hội chỉ còn là những cái xác đói ăn.... Theo sau nó là thuế má, nghèo đói và áp bức.³

Đây là tờ giấy in thứ hai, một bài bình luận chính trị đồng thời là một lời tiên tri. Trong năm 1983, một người Mỹ trẻ tuổi tên là Alexis de Tocqueville đã đi khắp nước Mỹ để chuẩn bị cho bản báo cáo chính thức về hệ thống nhà tù của Mỹ sẽ được trình lên chính phủ Pháp. Tuy nhiên, mối quan tâm thực sự của anh ta lại là môi trường xã hội và chính trị ở Tân Thế giới. Ở đây, anh ta tìm thấy nhiều thứ khiến bản thân rất ngưỡng mộ nhưng đồng thời anh ta cũng theo dõi những sự việc mà mình cho rằng chúng là mầm mống của sự sụp đổ. Sau một năm, anh ta trở về Pháp và bắt đầu viết một bộ sách bốn tập phân tích về những điểm mạnh và điểm yếu mà bản thân nhận thấy. Những lời khuyên của Alexis rất đáng quan tâm và bộ sách có tựa đề "*Nền dân chủ ở Mỹ*" (*Democracy in America*) cho đến nay vẫn là một trong số những tác phẩm kinh điển trong giới khoa học chính trị. Sau đây là một phần trong tác phẩm đã được máy tính của chúng ta ghi lại:

Theo người Mỹ, ở mỗi bang, quyền lực tối cao phải do người dân nắm giữ, nhưng một khi quyền lực ấy đã được hình thành thì họ cho rằng nó có sức mạnh vô biên và có quyền làm bất cứ điều gì nó muốn... Ý tưởng về quyền cá nhân vốn vẫn tồn tại trong mỗi con người nhanh chóng biến mất, thay vào đó là ý thức về quyền lực tối thượng và duy nhất của xã hội...

Điều đầu tiên đập vào mắt tôi là sự đồng đúc không thể tả nổi, tất cả đều na ná như nhau. Họ nỗ lực không ngừng để kiếm tìm những thú vui vụn vặt tầm thường để lấp đầy cuộc sống của mình. Mỗi người trong số họ là một bản thể riêng biệt và xa lạ đối với tất cả những người khác. Trên ốc đảo của anh ta

chỉ có con cái và bạn bè thân thiết mà thôi...

Trên tất cả những bon chen của con người là một thứ quyền lực giám hộ vô biên. Nó bảo vệ niềm tin, của họ và dõi theo số phận của họ. Đó là thứ quyền lực tuyệt đối, sát sao, chuẩn mực, ôn hòa và nhìn xa vào tương lai. Nó giống như thứ quyền lực của một người cha, người mẹ khi chuẩn bị hành trang cho đứa con bước vào đời nhưng ngược lại cũng luôn tìm cách để giữ chúng hồn nhiên như trẻ nhỏ: nó khuyên mọi người nên tận hưởng và không lo nghĩ bất cứ điều gì khác.

Sau khi đã kiểm soát hoàn toàn từng cá nhân trong xã hội bằng quyền năng của mình và nhào nặn họ theo ý muốn, thứ quyền lực tối thượng này sẽ vươn cánh tay ra toàn bộ xã hội. Nó bao trùm phần bề mặt của xã hội bằng một mạng lưới những luật lệ, quy chuẩn nhỏ nhặt và phức tạp. Tấm lưới đó sẽ lọc ra những bộ óc nguyên sơ nhất và những tính cách năng động nhất không bị nó tác động để đứng trên đám đông. Ý chí con người không thể phá vỡ, nhưng nó rất mềm, dễ uốn nắn và dẫn dắt. Con người hiếm khi bị nó ép buộc phải hành động nhưng họ lại luôn luôn thận trọng trước khi làm gì đó. Thứ quyền lực ấy không phá hủy nhưng ngăn cản sự tồn tại của một người; không đàn áp, cai trị anh ta nhưng lại dồn nén, khiến anh ta kiệt sức, mệt mỏi, sống vật vờ, u mê... cho đến khi cả đất nước biến thành một vườn thú với những con vật nhút nhát và cần mẫn mà chính phủ là những người chăn nuôi chúng.

Những người trong thời đại chúng ta luôn bị kích động bởi hai cảm giác mâu thuẫn với nhau: họ vừa muốn được dẫn dắt vừa muốn được tự do. Vì không thể xóa bỏ một trong hai cảm giác đó nên họ cố gắng thỏa mãn cả hai cùng một lúc. Họ thiết lập nên một hệ thống chính quyền duy nhất, có quyền lực vạn năng và có thể che chở cho họ nhưng các nhà lãnh đạo phải do họ bầu ra. Họ áp dụng nguyên tắc "tập trung", điều này khiến họ thấy hài lòng: họ tự cho rằng mình đang được che

chờ bởi những người do họ chính chọn ra. Mỗi người tự cho phép mình ý lại, dựa dẫm vào chính phủ vì anh ta thấy rằng ở cuối cái dây thừng mà anh ta đang ngoan ngoãn đi theo không phải là một cá nhân hay một tầng lớp nào mà là toàn thể xã hội. Với hệ thống này, con người chỉ có thể tách khỏi chính phủ trong một thời gian đủ dài để họ có thể lựa chọn ra một ông chủ khác và lại tiếp tục dựa dẫm.⁴

GIÁO DỤC NHƯ MỘT CÔNG CỤ ĐỂ KIẾN THIẾT CON NGƯỜI

Tờ giấy in thứ ba là một bản báo cáo do Ủy ban Giáo dục phổ cập xuất bản năm 1904. Đây là một trong những tổ chức đầu tiên được thành lập bởi Hầu tước John D. Rockefeller. Mục đích của tổ chức này là sử dụng quyền lực của đồng tiền để tác động lên hướng đi của ngành giáo dục, đặc biệt là phát triển ý thức hệ của chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa quốc tế, chứ không phải để tăng chất lượng giáo dục của Mỹ như lúc bấy giờ nhiều người vẫn tin tưởng. Họ sử dụng các phòng học để rao giảng những tư tưởng khuyến khích mọi người trở nên thụ động và dễ phục tùng những luật lệ mà chính phủ đặt ra. Mục tiêu của họ từ trước tới giờ là tạo ra những công dân được giáo dục ở một mức độ vừa đủ để làm việc với năng suất cao dưới sự giám sát của người khác, nhưng lại chưa đủ để chất vấn nhà chức trách hay tìm cách leo lên tầng lớp lãnh đạo. Nên giáo dục chân chính chỉ dành riêng cho những cậu ấm cô chiêu mà thôi. Đối với số còn lại, sẽ tốt hơn nếu ngành giáo dục cho ra đời những công nhân lành nghề không khao khát gì hơn là tận hưởng cuộc sống của mình. Thế là đủ, như Tocqueville đã viết: "Mọi người nên tận hưởng và không lo nghĩ bất cứ điều gì khác"

Trong ấn phẩm đầu tiên của Ủy ban Giáo dục phổ cập, Fred Gates đã giải thích về kế hoạch của tổ chức như sau:

Chúng tôi mơ ước có được những nguồn lực vô hạn, muốn mọi người sẽ tìm đến chúng tôi với một tính cách dễ bảo và để bàn tay của chúng tôi uốn nắn họ. Chúng tôi không quan tâm đến

mọi quy tắc giáo dục hiện nay mà chỉ làm những gì chúng tôi cho là tốt đối với những người nông dân chất phác và biết nghe lời. Chúng tôi sẽ không cố gắng biến những người này cũng như bất cứ ai trong số con em của họ trở thành những triết gia hay nhà khoa học. Chúng tôi không khuyến khích họ trở thành những tác giả, nhà biên tập, nhà thơ hay nhà văn. Chúng tôi không định tìm kiếm những mầm non nghệ sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ hay luật sư, bác sĩ, diễn giả, chính trị gia – chúng ta đã có quá nhiều những người như vậy rồi. Nhiệm vụ mà chúng tôi tự đặt ra cho mình rất đơn giản nhưng cũng rất đẹp đẽ: Đào tạo những con người mà chúng tôi gặp để họ có thể thích nghi tuyệt đối với cuộc sống của họ... ở nhà, ở cửa hàng và ở trang trại.⁵

TRỞ VỀ TƯƠNG LAI

Chúng ta đang cầm trên tay tờ giấy thứ tư. Đây là một bài văn trào phúng – đồng thời là một lời cảnh báo. Vào năm 1949, George Orwell viết một cuốn tiểu thuyết cổ điển với tựa đề 1984. Trong đó, ông phác họa ra những cảnh tượng “tương lai” y hệt như những gì chúng ta đang thấy trước mắt. Có vẻ như sai sót duy nhất mà ông mắc phải đó là năm mà ông đã lấy làm tựa đề cuốn tiểu thuyết. Nếu ông viết nó ở hiện tại, chắc hẳn ông sẽ đặt tên nó là 2054.

Orwell miêu tả thế giới tương lai được chia làm ba phần: Oceania, Eurasia và Eastasia. Oceania bao gồm Mỹ, Anh, Úc và Quần đảo Đại Tây Dương; Eurasia bao gồm Nga và lục địa châu Âu; Eastasia bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Á và Ấn Độ. Các siêu lục địa này liên tục gây chiến với nhau. Mục đích chính của những cuộc chiến này không phải là để hạ gục kẻ thù mà để giành quyền kiểm soát dân số thế giới. Người dân ở cả ba vùng lãnh thổ đều chịu đựng đói nghèo và áp bức vì họ cho rằng trong thời chiến cần phải chấp nhận hy sinh. Đa số âm mưu kế sách được nói đến trong tài liệu tuyệt mật “*Bản báo cáo từ Núi Sắt*” (*The Report from Iron Mountain*) đều được tìm thấy trong tiểu thuyết của Orwell, có điều Orwell mô tả chúng trước. Thậm chí các chuyên gia cố vấn của bản báo cáo

này còn sẵn sàng ghi nhận Orwell là tác giả của một số ý tưởng trong tài liệu. Ví dụ, về đề tài thiết lập một hệ thống cai trị nô lệ hiện đại và phức tạp, nhóm chuyên gia của Núi Sắt nói rằng:

Cho đến bây giờ, ý tưởng này vẫn chỉ có trong những cuốn tiểu thuyết, đặc biệt là những tác phẩm của Wells, Huxley, Orwell và một số tác giả khác viết về đề tài xã hội viễn tưởng trong tương lai. Tuy nhiên, sau khi ra đời, hai tác phẩm *Brave New World* và *1984* dường như ngày càng chứng tỏ được rằng những sự tưởng tượng trong đó không hề xa vời chút nào. Sự kết hợp giữa chế độ nô lệ và những nền văn hóa tiên công nghiệp cổ lai hy không thể nào làm chúng ta tin rằng nó có thể thích nghi với những mô hình tổ chức xã hội tiên tiến.⁶

Từ đó, chúng ta có thể thấy rằng cuốn tiểu thuyết của Orwell không chỉ đơn thuần là một cuốn sách giải trí. Nó liên quan đến chuyến du hành mà chúng ta đang tham gia. Những vị chủ nhân tương lai của chúng ta nên nghiên cứu về tác giả này thật tỉ mỉ. Cả chúng ta cũng vậy. Sau đây là một đoạn trong tác phẩm của ông:

Chiến tranh xảy ra liên miên giữa ba siêu lục địa này trong suốt hai mươi lăm năm qua. Tuy nhiên, nó không còn khủng khiếp và mang tính hủy diệt như những gì loài người đã từng được chứng kiến trong những thập niên trước của thế kỉ 20... Nói như thế không có nghĩa là cách thức loài người tiến hành những cuộc chiến hay các quan điểm, tư tưởng phổ biến về chúng đã bớt khát máu hơn hoặc có vẻ rộng lượng hơn. Ngược lại, tất cả các quốc gia trên thế giới không ngừng tỏ rõ sự hiếu chiến của mình. Những hành động bố ráp, cướp phá, tàn sát trẻ em; dân số ngày càng giảm vì chết đói; những vụ trả đũa lẫn nhau nhắm vào các tù nhân bằng cách đem chôn người sống đang được coi là chuyện hết sức bình thường...

Mục đích chính của chiến tranh ngày nay... là tiêu thụ bớt những sản phẩm do máy móc tạo ra mà không nâng cao mức sống của người dân. (Từ "máy móc" ý nói khả năng sản xuất ra hàng hóa bằng thiết bị kỹ thuật và công nghiệp của xã

hội).... Từ lần đầu tiên máy móc xuất hiện cho đến nay, rõ ràng tất cả mọi người đều cho rằng loài người sẽ không cần lao động cực nhọc nữa, và từ đó tình trạng bất công trong xã hội cũng sẽ biến mất. Nếu như máy móc được sử dụng một cách cẩn trọng để đạt được kết quả cuối cùng như vậy thì tình trạng đói kém, lạm dụng sức lao động, ô nhiễm, mù chữ và bệnh dịch có thể bị xóa sổ chỉ sau một vài thế hệ mà thôi...

Nhưng một có một sự thật rõ ràng khác là thế giới ngày càng trở nên giàu có đã đe dọa sẽ hủy diệt xã hội có sự phân chia thứ bậc - trong một vài trường hợp từ "hủy diệt" được dùng đúng với nghĩa đen của nó. Trong một thế giới mà tất cả mọi người đều chỉ phải làm việc vài tiếng một ngày nhưng vẫn đủ ăn đủ tiêu, ở trong một ngôi nhà có một phòng tắm, một tủ lạnh, sở hữu một chiếc xe ô tô hoặc thậm chí có hẳn một cái máy bay, thì những sự bất bình đẳng dễ nhận thấy nhất và có lẽ là quan trọng nhất hẳn nhiên sẽ bị xóa bỏ. Một khi sự giàu có đã trở thành điều bình thường thì nó sẽ không còn tạo ra sự khác biệt giữa người với người nữa.... Một xã hội có giai cấp sẽ không thể nào tồn tại bền vững. Giả sử tất cả mọi người đều ngồi mát ăn bát vàng và được bảo vệ tuyệt đối thì sẽ xuất hiện vô số những con người trước đây vì nghèo túng nên u mê, dốt nát giờ đây sẽ biết chữ và có thể tự suy nghĩ cho bản thân. Khi đó, chẳng sớm thì muộn họ cũng sẽ nhận ra rằng giai cấp thống trị với đủ thứ đặc quyền đặc lợi kia thực ra không làm được trò trống gì cả, và họ sẽ gạt phăng giai cấp này đi. Kết quả là, một xã hội có sự phân chia giai cấp chỉ có thể tồn tại trên nền tảng là sự đói nghèo và ngu dốt.

Có chiến tranh tất phải có sự hủy diệt. Không nhất thiết phải là những tổn hại về sinh mạng con người mà có thể là hàng hóa hay sức lao động. Chiến tranh có thể phá tan mọi thứ, chôn vùi tất cả xuống ba thước đất hay nhấn chìm thế giới xuống biển sâu. Tuy nhiên, chiến tranh cũng có thể mang lại một cuộc sống dễ chịu hơn cho người dân và từ đó mang lại tri thức cho họ...

Trên thực tế, nhu cầu của con người bao giờ cũng bị đánh giá không đúng mức, kết quả là luôn có đến một nửa số nhu yếu phẩm cho đời sống của người dân không được đáp ứng đầy đủ. Tuy nhiên đây cũng được coi là một lợi thế. Nó là một chính sách được tiến hành từng bước nhằm giữ những nhóm người có đặc quyền cũng luôn ở bên bờ vực của sự khốn khó vì tình trạng khan hiếm chung sẽ khiến những đặc quyền nhỏ cũng trở nên quan trọng hơn, khuếch đại những khác biệt giữa các nhóm người... Chính sách này bao trùm lên toàn bộ thành phố, ở đó chỉ cần một đàn ngựa thôi cũng đã tạo nên ranh giới giữa giàu có và bản hàn. Mặt khác, trong thời buổi chiến tranh, tai ương sẵn sàng đổ xuống đầu bất cứ lúc nào nên việc chuyển giao mọi quyền lực vào tay một nhóm nhỏ là điều tất yếu phải xảy ra nếu muốn tồn tại được...

Rồi người ta sẽ thấy rằng chiến tranh không chỉ gây ra những sự hủy diệt tất yếu mà còn gây ra những thiệt hại có thể chấp nhận được về mặt tâm lý. Trên nguyên tắc, việc thế giới xây dựng những đền đài và kim tự tháp, đào lên lấp xuống, sản xuất ra một khối lượng hàng hóa khổng lồ để rồi chôn một mỗi lửa và thiếu rụi chúng quả là một sự lãng phí lao động thặng dư rất lớn. Thế nhưng những sự lãng phí chỉ giúp nền kinh tế phát triển chứ không thể tạo nên nền tảng tinh thần của chế độ xã hội giai cấp.

Rồi người ta sẽ thấy rằng chiến tranh giờ đây chỉ đơn thuần là cuộc tranh giành nội bộ... do các nhóm thống trị tiến hành nhằm chống lại những đối thủ của riêng họ. Mục tiêu của chiến tranh không phải để xâm lược lãnh thổ hay ngăn chặn điều đó nữa mà để duy trì cấu trúc xã hội.⁷

VAI TRÒ CỦA SỰ LÃNG PHÍ TRONG CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI HIỆN ĐẠI

Một lần nữa, rõ ràng câu chuyện tưởng tượng có phần tàn nhẫn của Orwell chính là hình mẫu cho cuốn *Báo cáo từ Núi Sắt*.

Những người đã vạch ra kế hoạch cho tương lai của chúng ta nói rất dài dòng về giá trị của sự lãng phí một cách có chủ ý, coi nó như những phương tiện để ngăn cản người dân nâng cao chất lượng cuộc sống. Họ viết:

Sản phẩm mà những vũ khí hủy diệt hàng loạt để lại luôn luôn đi kèm với sự "lãng phí" về kinh tế. Từ "lãng phí" ở đây mang nghĩa xấu vì nó cho thấy một chức năng nào đó của xã hội đã thất bại. Tuy nhiên, không một hành động nào của con người được coi là lãng phí nếu như nó đạt được mục tiêu tùy theo tình hình cụ thể.

Những "lãng phí" về mặt quân sự thực sự có ích cho xã hội... Trong những xã hội dân chủ tiến bộ hiện đại, hệ thống chiến tranh được xem như thành trì cuối cùng để bảo vệ những giai cấp xã hội cần phải tồn tại. Khi năng suất của nền kinh tế đã ngày càng bỏ xa nhu cầu tối thiểu thì việc duy trì những mô hình phân phối sao cho giai cấp "cùng đinh" không biến mất quả là khó khăn.

Bản chất tùy tiện của những khoản chi tiêu trong chiến tranh và những hoạt động quân sự khác đã biến chúng trở thành những công cụ lý tưởng nhất để kiểm soát các mối quan hệ chính giữa các giai cấp trong xã hội. Người ta cần phải đảm bảo chiến tranh không bao giờ chấm dứt vì mục tiêu tối thượng là duy trì bất cứ mức độ nghèo đói nào mà một hình thái xã hội cần phải có để tồn tại và phát triển cũng như giữ vững cơ cấu quyền lực nội bộ của nó.⁸

Những tài liệu ghi chép về quá khứ và một tương lai được tưởng tượng ra có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về hiện tại. Bỗng nhiên tất cả mọi khoản lãng phí của chính phủ trở nên hợp lý và có logic. Không hề ngờ ngẩn chút nào khi chính phủ trả tiền cho nông dân để họ phá hủy mùa màng của mình; hay bỏ ra hàng tỉ đô-la để mua những loại vũ khí không bao giờ trưng dụng hoặc chỉ dụng đến trong một vài trường hợp nhưng cũng không khai thác hết công dụng; hoặc tài trợ cho những nghiên cứu về đời sống tình dục

của loài muỗi xê-xê; hoặc cấp tiền cho các tay chụp ảnh khiêu dâm hành nghề như những nghệ sĩ thực thụ. Mục đích quan trọng hơn cả đằng sau tất cả những việc làm vô ích kia chính là để tiêu phí các nguồn lực quốc gia. Rõ ràng, cho đến bây giờ sự xuống dốc của tiêu chuẩn sống ở các nước phương Tây đang gắn liền với khoảng cách ngày càng rộng hơn giữa người giàu và người nghèo. Tuy nhiên, ít ai biết được sự thật là những điều này là một phần của kế hoạch đã vạch ra. Với mục đích này, sự chi tiêu vô cùng hoang phí của chính phủ không phải là một hệ quả không may, đó là *mục tiêu*.

Điều này dẫn chúng ta quay trở lại với việc tìm kiếm một giải pháp có thể chấp nhận được để thay thế cho chiến tranh. Chiến tranh không chỉ gây ra lãng phí vô cùng lớn mà nó còn là động lực lớn lao cho những hành động của con người. Như Orwell đã nói, sự lãng phí trong thời bình "chỉ giúp nền kinh tế phát triển chứ không thể tạo nên nền tảng tinh thần của chế độ xã hội giai cấp". Liệu mô hình ô nhiễm môi trường có thể thúc đẩy hành động của con người một cách hiệu quả đủ để thay thế cho chiến tranh hay không?

Đây không phải là một giả định chắc chắn. Chúng ta không thể loại trừ khả năng chiến tranh sẽ xảy ra trong tương lai. Mô hình ô nhiễm môi trường chưa được chứng minh một cách toàn diện. Nó có thể tỏ ra hiệu quả trong một phạm vi nhất định và đối với một số mục đích nhất định nhưng không ai dám chắc nó có thể tạo ra một không khí kích động ngang với một cuộc chiến tranh hay không. Các nhà hoạch định thế giới sẽ không bỏ qua lợi ích của chiến tranh cho đến khi chứng minh được tác dụng của mô hình mới sau rất nhiều năm nữa. Về điểm này, *Báo cáo từ Núi Sắt* đã nhấn mạnh:

Khi được hỏi phải chuẩn bị gì cho một kỷ nguyên hòa bình, chúng tôi phải trả lời một cách rất thẳng thắn và mạnh mẽ rằng hệ thống chiến tranh không được phép biến mất cho đến khi: (1) chúng ta biết chính xác hệ thống nào sẽ thay thế nó, và (2) chúng ta chắc chắn rằng những cơ chế thay thế này

sẽ phục vụ mục đích của chúng ta, đó là sự tồn tại của giống nòi và sự bền vững của xã hội... Tại thời điểm này, không ai dám chắc liệu thế giới có khi nào được sống trong hòa bình hay không. Và có một điều còn đáng suy nghĩ hơn nữa... đó là người ta có còn khao khát hòa bình nếu như đạt được nó một cách dễ dàng.⁹

CHỦ NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG NHƯ LÀ SỰ CHUYỂN TIẾP SANG CHÍNH PHỦ THẾ GIỚI

Từ trước khi chúng ta khởi động cỗ máy thời gian, các quốc gia trên thế giới đã liên kết lại thành ba siêu quốc gia một cách rõ rệt. Bước đầu, ba liên minh này được hình thành trên cơ sở lợi ích kinh tế rồi đến chính trị và quân sự. Liên minh Châu Âu (EU), trong đó có Nga, khởi đầu với sự ra đời của đồng tiền chung và cuối cùng hợp nhất thành một chính phủ khu vực. Đó chính là Eurasia của Orwell mặc dù EU đã tránh lấy cái tên đó. Canada, Hoa Kỳ, Mê-hi-cô và Nam Mỹ chính là bộ khung của Oceania với đồng tiền chung là đồng tiền có chứng chỉ của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve Note). Bộ ba Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ chính là trung tâm của Eastasia với hệ thống tiền tệ hoạt động dựa trên đồng Yên Nhật. Nhật Bản đã trở thành kẻ đối đầu với phương Tây vì giờ đây thương mại không còn là lợi thế độc quyền của các quốc gia này nữa. Trung Quốc phát triển nhờ trợ cấp và sự giúp đỡ về mặt công nghệ của phương Tây. Ấn Độ cũng được các nước phương Tây chuyển giao công nghệ nguyên tử. Ngay từ những năm 1980, bộ ba này đã được biết đến là "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á".

Công dân của các quốc gia cũ vẫn chưa chuẩn bị cho một bước nhảy vọt để gia nhập chính phủ chung cho toàn thế giới. Họ cần được dẫn dắt từng bước một, những bước đi ngắn hơn và khiến họ ít cảm thấy sợ hãi hơn. Mọi người sẽ sẵn sàng hơn nếu phải hy sinh sự độc lập về mặt kinh tế và quân sự để tham gia vào những nhóm quốc gia gắn gũi về tôn giáo và cội nguồn văn hóa, có chung đường biên giới. Sẽ phải mất vài thập kỉ chuyển đổi mới để có thể đi đến bước sáp nhập cuối cùng. Trong thời gian chờ đợi, thế giới

cứ bị đẩy qua đẩy lại giữa chiến tranh và hòa bình. Cứ sau mỗi cuộc chiến, mọi người lại cảm thấy sợ hãi hơn, túng quẫn hơn và phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn. Cuối cùng, một chính phủ chung cho toàn thế giới là điều không thể tránh khỏi. Đến lúc đó, mô hình “ô nhiễm môi trường” và mô hình “xâm lược của người ngoài hành tinh” đã đạt đến độ hoàn hảo để thúc đẩy hành động của con người lên những mức độ cao hơn. Nhưng ngay cả trong trường hợp này, đôi khi người ta cũng tiến hành những vụ nổi dậy trong các vùng nếu thấy cần phải có cái gì đó để chứng minh cho sự đúng đắn và cần thiết của những hoạt động “gìn giữ hòa bình” rầm rộ. Chiến tranh không bao giờ chấm dứt hoàn toàn. Nó cần thiết cho sự bền vững của một xã hội, như vốn dĩ từ trước đến giờ vẫn thế.

TƯƠNG LAI SẼ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Bây giờ chúng ta hãy cùng quay trở về hiện tại – điểm xuất phát của chuyến đi và suy ngẫm về cuộc hành trình của mình. Điều đầu tiên xuất hiện trong đầu là chúng ta không thể chắc chắn rằng tương lai sẽ diễn ra đúng như những gì chúng ta đã được chứng kiến. Có quá nhiều thứ không thể lường trước được. Khi khởi hành, trên bàn điều khiển chúng ta đã chỉnh phím *Giả định cơ bản* đến *Những xu hướng hiện tại chưa bị thay đổi* và để nguyên phím *Giả định thứ cấp*. Nó chỉ đến *Khủng hoảng ngân hàng*. Nếu như ta chọn địa điểm tiếp theo *Không xảy ra khủng hoảng ngân hàng* thì chắc hẳn chuyến đi của chúng ta sẽ khác. Chúng ta sẽ không nhìn thấy từng hàng dài những người gửi tiền ngân hàng, cảnh mọi người hoang mang và đổ xô đến các cửa hàng để mua đồ hay sự đóng cửa của thị trường chứng khoán. Nhưng rồi trong một tương lai xa hơn, chúng ta vẫn sẽ được chứng kiến những cảnh tượng tràn đầy sự thất vọng như vậy mà thôi. Chúng ta vẫn đi đến cùng một điểm, chỉ là bằng một con đường khác với những sự kiện khác.

Những thế lực đang lái xã hội của chúng ta đến chế độ độc tài toàn cầu không hề thay đổi, dù chỉ một chút. Các bộ máy xét xử vẫn hoạt động. Hội đồng xét xử các quan hệ đối ngoại vẫn tồn tại trong các trung tâm quyền lực của chính phủ và giới truyền thông.

Và các cử tri của chúng ta vẫn không hề hay biết về những gì người ta đang làm đối với họ, và vì thế, họ không có khả năng kháng cự. Thông qua các hiệp ước về môi trường và kinh tế hay những cuộc giải giáp vũ khí quân sự được các nước cam kết với Liên Hợp quốc, chúng ta vẫn nhìn thấy tình trạng khẩn cấp của một ngân hàng trung tâm thế giới được ban bố, một chính phủ thế giới và một quân đội thế giới được thành lập để thực thi những mệnh lệnh của tổ chức này. Lạm phát và những biện pháp kiểm soát lương/giá vẫn sẽ tỉ lệ thuận với nhau, khiến hàng hóa tiêu dùng ngày càng cạn kiệt và đẩy loài người vào cảnh lệ thuộc. Thay vì đi đến Trật tự Thế giới mới qua hàng loạt cuộc bùng nổ kinh tế, chúng ta sẽ đến đó trên một con đường ít bạo lực hơn.

Người ta không mấy may nghi ngờ rằng những ông chủ của thế giới, những người hoạch định thế giới thích đi trên những con đường rải nhiều hoa hồng hơn. Cứ "từ từ mà tiến" có lẽ sẽ bớt rủi ro hơn. Nhưng không phải mọi thứ đều ở trong tầm kiểm soát của họ. Các sự kiện có thể nằm ngoài khả năng của họ và những thế lực kinh tế to lớn có thể bỗng chốc không còn tác dụng. Khủng hoảng ngân hàng *có thể* xảy ra ngay cả khi người ta không chủ ý tạo nên nó.

Mặt khác, bè đảng Âm mưu cũng biết rằng những cuộc khủng hoảng rất hữu ích trong việc "lùa" đám đông vào "trại" nhanh hơn khi những biện pháp khác. Do đó, thời đại nào người ta cũng không thể không áp dụng một số dạng khủng hoảng được hoạch định một cách có khoa học. Khủng hoảng có thể diễn ra theo nhiều kiểu: bạo lực tôn giáo, khủng bố, bệnh dịch, và thậm chí chính chiến tranh. Nhưng tất cả đều đưa đến một kết quả giống nhau. Chuyển đi của chúng ta sẽ không vì một dạng khủng hoảng nào mà bị chệch hướng. Nó chỉ quyết định con đường cụ thể mà chúng ta sẽ đi. Như dòng chảy của một con sông, nó có thể chuyển hướng do những vật cản tự nhiên hoặc do kênh rạch, bờ kè, đập ngăn nước mà con người dựng nên nhưng cuối cùng nó cũng đổ ra biển lớn. Từ đó, chúng ta đi đến kết luận rằng khủng hoảng ngân hàng hay bất cứ sự kiện chấn động nào khác diễn ra cũng không phải

là điều quan trọng cho lắm. Đây chính là những giả định thứ cấp và chúng hoàn toàn vô nghĩa. Để ngăn chặn chế độ phong kiến mới sẽ xảy ra trong tương lai, điều duy nhất chúng ta hy vọng có thể làm được là thay đổi giả định *Cơ bản*. Chúng ta phải thay đổi nó thành *Những xu hướng hiện tại đã đảo chiều*.

TỔNG KẾT

Một viễn cảnh âm ảm về những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai gồm có một cuộc khủng hoảng ngân hàng, theo sau nó là một gói cứu trợ khẩn cấp của chính phủ và việc quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng. Cái giá phải trả cuối cùng khiến người ta phải choáng váng, được thanh toán bằng những đồng tiền do Cục Dự trữ Liên bang tạo ra và được đưa vào lưu thông trên thị trường dưới hình thức lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát ngày một tăng lên do sự mở rộng không ngừng của các chương trình trợ cấp phúc lợi xã hội, xã hội hóa y tế, các chương trình hỗ trợ và lãi suất phát sinh từ nợ quốc gia. Cuối cùng đồng đô-la bị phế truất, rời khỏi vị trí là đồng tiền thực chung cho thế giới. Hàng tỉ tỉ đô-la được các nhà đầu tư nước ngoài gửi trả cho Hoa Kỳ bằng cách chuyển chúng thành các tài sản hữu hình càng nhanh càng tốt. Việc này khiến lạm phát trở nên trầm trọng hơn nữa. Sức ép từ lạm phát quá lớn, đến nỗi ngành công nghiệp và thương nghiệp bị ngừng trệ. Hình thức hàng đổi hàng trở thành phương tiện để trao đổi. Mỹ gia nhập hàng ngũ những quốc gia bị suy thoái của Nam Mỹ, châu Phi và châu Á – nền kinh tế của tất cả những nước này đều rơi vào tình trạng sa lầy như nhau.

Các chính trị gia đã chộp lấy cơ hội này và kiến nghị những cải cách triệt để. Những biện pháp này chính xác là nguyên nhân đã tạo nên khủng hoảng: mở rộng quyền lực của chính phủ, các cơ quan có chức năng điều tiết hoạt động xã hội mới, nhiều quy tắc, luật lệ được đưa ra để thắt chặt tự do. Nhưng thời gian này, các chương trình bắt đầu mang tầm vóc quốc tế. Đồng đô-la Mỹ được thay thế bằng đồng tiền Liên Hợp quốc mới, Cục dự trữ Liên bang

trở thành một chi nhánh của IMF/WB.

Giao dịch điện tử thay thế cho tiền mặt và tài khoản séc, cho phép các cơ quan của UN giám sát tất cả hoạt động tài chính của từng người dân. Một loại thẻ căn cước có thể đọc bằng máy được sử dụng nhằm mục đích này. Nếu một cá nhân bị bất cứ cơ quan chính phủ nào liệt vào "danh sách đen" thì thẻ căn cước của anh ta sẽ không sạch và anh ta bị cấm tiến hành tất cả các giao dịch kinh tế cũng như đi lại. Đây là quyền kiểm soát tối cao.

Tình trạng bạo lực ngày càng gia tăng trên đường phố chính là lý do để chính phủ ban bố tình trạng thiết quân luật. Người dân rất vui mừng khi nhìn thấy binh lính Liên Hợp quốc kiểm tra thẻ căn cước. Chế độ dùi cui xuất hiện dưới danh nghĩa bảo đảm sự an toàn của nhân dân.

Cuối cùng, tất cả nhà ở của tư nhân đều bị chính phủ tiếp quản. Đây là kết quả của gói cứu trợ ngành kinh doanh thế chấp nhà. Tương tự với tài sản cho thuê vì các ông chủ bà chủ cũ không có khả năng chi trả các khoản thuế tài sản nữa. Người dân được phép ở lại trong những căn nhà này với giá cả vừa phải, hoặc không mất đồng nào. Rốt cuộc người ta cũng nhận ra rằng giờ đây chính phủ là người sở hữu tất cả những ngôi nhà và căn hộ đó. Mọi người đang còn được sống ở đó là nhờ vào sự rộng lượng của chính phủ mà thôi. Họ có thể bị đẩy ra đường bất cứ lúc nào.

Lương bổng và giá cả được kiểm soát. Những thành phần chống đối bị thay thế bởi các quân đoàn lao động. Không ai ngoài tầng lớp tinh hoa đang cai trị thế giới được phép đi lại bằng xe hơi. Phần đông những người còn lại được cung cấp các phương tiện vận chuyển công cộng. Những công nhân có tay nghề hạn chế sống trong nhà của chính phủ, cách xa nơi họ bị chỉ định phải làm việc. Loài người bị đẩy xuống tầng lớp bị áp bức bóc lột, trở thành nô lệ cho các ông chủ của họ. Cái xã hội mà họ đang sống chính là chế độ phong kiến công nghệ cao.

Không gì có thể đảm bảo rằng tương lai sẽ diễn ra đúng như

những gì chúng ta vừa nói trên vì có quá nhiều thứ có thể thay đổi. Ví dụ, nếu chúng ta giả định rằng sẽ không có một cuộc khủng hoảng ngân hàng nào thì chuyến đi của chúng ta đã khác. Chúng ta sẽ không nhìn thấy từng hàng dài những người có tiền gửi ngân hàng, cảnh mọi người hoang mang và đổ xô đến các cửa hàng để mua đồ hay sự đóng cửa của thị trường chứng khoán. Nhưng rồi trong một tương lai xa hơn, chúng ta vẫn sẽ được chứng kiến những cảnh tượng tràn đầy sự thất vọng như vậy mà thôi. Chúng ta đi đến cùng một điểm, chỉ là bằng một con đường khác với những sự kiện khác vì các thế lực đang lái xã hội của chúng ta đến chế độ độc tài toàn cầu không hề thay đổi, dù chỉ một chút. Các bộ máy xét xử vẫn hoạt động. Hội đồng xét xử các quan hệ đối ngoại vẫn tồn tại trong các trung tâm quyền lực của chính phủ và giới truyền thông. Và các cử tri của chúng ta vẫn chẳng hề hay biết về những gì người ta đang làm đối với họ, và vì thế, không có sức kháng cự. Thông qua các hiệp ước về môi trường và kinh tế hay những cuộc giải giáp vũ khí quân sự được các nước cam kết với Liên Hợp quốc, chúng ta vẫn nhìn thấy tình trạng khẩn cấp của một ngân hàng trung tâm thế giới được ban bố, một chính phủ thế giới và một quân đội thế giới được thành lập để thực thi những mệnh lệnh của tổ chức này. Lạm phát và những biện pháp kiểm soát lương bổng/giá cả vẫn sẽ được tỉ lệ thuận với nhau, khiến hàng hóa tiêu dùng ngày càng cạn kiệt và đẩy loài người vào cảnh lệ thuộc. Thay vì đi đến Trật tự Thế giới mới qua hàng loạt cuộc bùng nổ kinh tế, chúng ta sẽ đến đó trên một con đường ít bạo lực hơn.

Chú thích:

¹ Các khoản hoán chuyển "nợ phục vụ bảo tồn thiên nhiên" là khái niệm được đưa ra trong Hội thảo về Thế giới Hoang dã lần thứ Tư diễn ra ở Denver, bang Colorado năm 1987 và hiện nay đang được thực thi. Costa Rica, Bolivia và Ecuador đã đồng ý đổi những khoản nợ của họ để lấy một cam kết ngăn chặn sự phát triển của các khu thiên nhiên hoang dã. Liên Hợp quốc nắm quyền kiểm soát đối với những vùng đất này là điều tất yếu.

² Điều đó hoàn toàn không quá cường điệu. Tất cả tiền pháp định đều là tiền giả. Hơn thế nữa, người ta đã có bằng chứng về việc CIA và DEA đã nhúng tay rất sâu vào các phi vụ buôn bán ma túy trái phép. Tiền được rửa thông qua chi nhánh của các ngân hàng Hoa Kỳ đặt tại Panama, sau đó được dùng để tài trợ cho những chiến dịch cải đạo ở Nicaragua và nhiều nơi khác. Hầu như chính phủ ở tất cả các nước đều dính líu tới những hoạt động mà đối với dân thường thì đó là phạm pháp.

³ *Các tác phẩm cơ bản (Basic Writings)* - New York: Willey Book Co., 1994, trang 749-750.

⁴ Alexis de Tocqueville, *Nền dân chủ ở Mỹ (Democracy in America)* tập II (New York: Alfred Knopf, 1945), trang 209-291, 318-319.

⁵ "Tài liệu đặc biệt, tập 1", General Education Board, 1904.

⁶ Lewin, *Báo cáo (Report)*, trang 70.

⁷ George Orwell, 1984 (New York: New American Library/Signet, 1949), trang 153-164.

⁸ Lewin, *Báo cáo (Report)*, trang 34-35, 50-41.

⁹ Sách đã dẫn, trang 88-90.

Chương 26

VIỄN CẢNH THỰC TẾ

Sau đây là những việc chúng ta phải làm nếu muốn tránh được viễn cảnh ảm đạm mà chúng ta vừa được chứng kiến; một loạt những biện pháp đặc biệt cần được tiến hành để ngăn chặn tình trạng in tiền ở ạt, đánh giá về mức độ tồi tệ của tàn dư mà nền kinh tế sẽ để lại, và một danh sách những cá nhân còn trụ lại được và phát triển.

V viễn cảnh ảm đạm mà chúng ta đã được chứng kiến ở chương trước là một thể loại tường thuật có thể khiến người ta bất mãn. Không ai muốn nghe thấy những điều như vậy, ngay cả khi đó là sự thật – hay chúng ta nên nói rằng đặc biệt khi đó là sự thật. Như Adlai Stevenson đã nói khi còn là ứng cử viên Tổng thống: “Cuộc chiến giữa ảo tưởng có thể chấp nhận được và thực tế không thể chấp nhận được thật là không công bằng. Người Mỹ là những con ngiên luôn muốn nghe tin tức tốt lành”.

Vậy đâu là một viễn cảnh *lạc quan* cho tương lai của chúng ta

- nơi mọi thứ trở nên tốt đẹp, nơi mà sau tất cả sự thịnh vượng sẽ lại ngự trị và con người sẽ được sống tự do? Thực ra, không khó khăn gì để xác định tương lai này. Bạn có thể tìm thấy nó ở đâu đó trong các trang báo bạn đọc hàng ngày. Đó là niềm tin chung của hầu hết các chính trị gia, chuyên gia và nhà bình luận thời sự. Nếu đó là điều mà bạn muốn nghe thì bạn đã và đang lãng phí rất nhiều thời gian để đọc cuốn sách này.

Không có một viễn cảnh tươi sáng nào cả. Bánh xe sự kiện đã chuyển động quá xa con đường dẫn tới kết cục như vậy. Thậm chí nếu bây giờ chúng ta bắt đầu gây áp lực lên Quốc hội để buộc họ phải cắt giảm chi tiêu, giảm nợ ngân sách và thoát khỏi mớ bòng bong những hiệp định, hiệp ước với Liên Hợp quốc thì nhóm Âm mưu cũng không dễ gì nghe theo mà không kháng cự quyết liệt. Năm 1834, khi Ngân hàng thứ hai của Hoa Kỳ phải đấu tranh để tồn tại, Nicholas Biddle - người giữ trọng trách kiểm soát ngân hàng này - đã chú ý gây nên càng nhiều thiệt hại cho nền kinh tế càng tốt rồi đổ hết tội lỗi lên các chính sách phản đối ngân hàng của Tổng thống Jackson. Bằng cách đột ngột thắt chặt tín dụng và thu hồi tiền tệ từ lưu thông, ông ta đã đẩy cả nước Mỹ vào suy thoái. Khi cuộc tấn công này lên đến đỉnh điểm, ông ta tuyên bố: "Tất cả các ngân hàng và công ty khác đều có thể phá sản nhưng Ngân hàng Trung ương của Hoa Kỳ thì không." ¹ Tổng thiệt hại mà Cục Dự trữ Liên bang ngày nay có thể gây ra còn lớn hơn gấp trăm lần như thế. Nếu chúng ta nghĩ rằng bè phái Âm mưu sẽ ngoan ngoãn từ bỏ quyền lực mà không thử áp dụng biện pháp như Biddle đã làm thì rõ ràng chúng ta chỉ đang tự lừa mình mà thôi. Chúng ta phải công nhận rằng sẽ không ai thoát khỏi cuộc chiến này mà không bị sút đầu mẻ trán. Cái gì cũng có giá của nó, và chính chúng ta đang phải trả giá cho những gì chúng ta đã làm.

LÝ DO THỨ BẢY ĐỂ XÓA BỎ FED

Cục Dự trữ Liên bang có vai trò gì trong tất cả những vấn đề này? Xin thưa rằng Cục Dự trữ Liên bang chính là *điểm khởi đầu* của bức tranh âm đạm. Chuỗi sự kiện bắt đầu với đồng tiền pháp

định được tạo ra bởi ngân hàng trung ương, tổ chức dẫn đến các khoản nợ chính phủ, khoản nợ này lại gây ra lạm phát, lạm phát sẽ hủy diệt nền kinh tế, một nền kinh tế bị hủy hoại sẽ bào mòn con người, đây là lý do để bào chữa cho việc quyền lực của chính phủ ngày càng lớn, và chúng ta sẽ nhìn thấy nước Mỹ đang đi đến đỉnh cao của chế độ cực quyền. Nếu chúng ta loại trừ được Cục Dự trữ Liên bang thì tương lai ảm đạm sẽ không xảy ra nữa. Đó chính là lý do thứ bảy và cũng là lý do cuối cùng để chúng ta xóa bỏ FED: *Nó chính là công cụ của chế độ cực quyền.*

Nếu viễn cảnh bi quan quá ảm đạm trong khi viễn cảnh lạc quan lại quá hy vọng thì đâu mới là một tương lai mà chúng ta nên kỳ vọng?

Câu trả lời là một viễn cảnh thực tế - điểm trung bình giữa sự bi quan và lạc quan. Việc gọi nó là một viễn cảnh *thực tế* không có nghĩa là chúng ta mặc định nó sẽ phải xảy ra hoặc có thể xảy ra. Nó chỉ có tính thực tế trong trường hợp một số điều kiện nhất định được thỏa mãn. Chúng ta sẽ dành trọn phần còn lại của cuốn sách này để phân tích những điều kiện đó.

Hãy bắt đầu bằng việc để cho các đối thủ của chúng ta - trường phái Hoài nghi chủ nghĩa - chỉ ra khó khăn mà chúng ta đang phải đối mặt: "Liệu có phải là thực tế không khi tin rằng những xu hướng hiện nay có thể đảo chiều? Không phải là quá ảo tưởng khi đến lúc này còn nghĩ rằng chúng ta có thể thực hiện bất cứ việc gì chúng ta cần để phá vỡ thể kiểm soát của CFR đối với chính phủ, truyền thông và giáo dục hay sao? Chúng ta có thực sự hy vọng rằng đám đông quần chúng để nhào nặn như đất sét kia có thể đi ngược lại với những gì mà báo đài, tạp chí, truyền hình và phim ảnh đang ra sức truyền bá không?"

Những người có tư tưởng bàng quan cũng nhảy vào: "Hãy quên điều đó đi. Bạn không thể làm gì cả đâu. Toàn bộ tiền bạc và quyền lực đều đã nằm trong tay các ông chủ ngân hàng và chính trị gia rồi. Trò chơi đã kết thúc. Tốt hơn hết, bạn hãy lo tận hưởng cuộc sống của mình khi còn có thể."

Bạn đừng nghe những gì phái Hoài nghi chủ nghĩa và Bàn quan chủ nghĩa nói. Họ chính là tay chân của kẻ thù. Họ chỉ muốn bạn âm thầm gia nhập hàng ngũ và ngoan ngoãn nghe lời. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận một thực tế mà họ đã chỉ ra. Cuộc chiến đã đi quá xa và chúng ta đã ở một vị thế không tốt. Nếu muốn đảo ngược những xu hướng hiện nay thì chúng ta phải chuẩn bị cho một sự nỗ lực phi thường. Đó không đơn thuần là “Hãy viết tên vị Đại biểu Quốc hội của bạn”, “Bỏ phiếu vào thứ Ba”, “Hãy kí tên vào bản kiến nghị” hay “Hãy quyên góp cho chúng tôi”. Như vậy thì thật quá đơn giản! Những cách làm này vẫn có vai trò quan trọng trong kế hoạch tác chiến của chúng ta nhưng chúng không thể đáp ứng được những nhu cầu đặt ra. Các chiến dịch tranh cử xa rời thực tế bây giờ không còn sử dụng những chiêu bài này nữa.

Trước khi nói về vấn đề sẽ phải nỗ lực theo kiểu nào, chúng ta hãy làm rõ những mục tiêu mà chúng ta cần đạt được.

NHỮNG ĐIỀU KHÔNG NÊN LÀM

Hãy bắt đầu bằng câu hỏi phủ định: những điều cần phải tránh là gì? Điều rõ ràng nhất trong danh sách này là chúng ta không được để chính phủ ướng thêm những “toa thuốc” mà vì nó chúng ta đã mang bệnh. Chúng ta không muốn tạo điều kiện để FED, Bộ Tài chính hay Tổng thống tiếp tục “tung hoành”. Chúng ta cũng không cần thêm bất cứ cơ quan chính quyền nào nữa. Hiển nhiên chúng ta cũng không cần chính phủ ban hành thêm bất cứ điều luật nào thay thế những điều luật hiện nay. Cái chúng ta muốn là thu hẹp quyền lực của chính phủ chứ không phải là tạo điều kiện để họ bành trướng thêm.

Chúng ta *không* muốn chỉ đơn thuần xóa bỏ FED để rồi mọi quyền lực lại rơi vào tay Bộ Tài chính. Đây chính là ý tưởng rất phổ biến của những người hiểu được vấn đề nhưng lại không nghiên cứu kĩ lịch sử hoạt động của ngân hàng trung ương, là đề tài muôn thưở của những người theo chủ nghĩa dân túy, ủng hộ cho cái gọi là Thuyết trái quyền Xã hội. Luận cứ mà họ đưa cho rằng Cục Dự

trữ Liên bang được sở hữu theo hình thức cá nhân và hoạt động độc lập khỏi sự giám sát về chính trị. Ngoài Quốc hội, không một nhóm ngân hàng tư nhân nào có quyền ban hành đồng tiền quốc gia. Vì thế, hãy để Bộ Tài chính ban hành tiền giấy và tín dụng ngân hàng, như vậy chúng ta sẽ có tất cả tiền chúng ta muốn mà không phải trả một xu lãi suất cho các ngân hàng.

Lý lẽ này rất thuyết phục, tuy nhiên, nó có những khe hở nghiêm trọng. Trước hết, khái niệm cho rằng FED thuộc quyền sở hữu tư nhân là một điều bịa đặt hợp pháp. Các ngân hàng thành viên của FED nắm giữ cổ phiếu nhưng những cổ phiếu này không có trọng lượng trong việc bỏ phiếu. Bất kể quy mô hoạt động hay lượng vốn đóng góp có lớn tới mức nào đi nữa thì mỗi ngân hàng cũng chỉ có một lá phiếu mà thôi. Và cổ phiếu không thể được mua bán. Các cổ đông không hề có một công cụ kiểm soát nào trong tay dù đóng vai trò là đồng sở hữu và trên thực tế, họ còn lệ thuộc vào Hội đồng quản trị trung tâm. Bảy thành viên của Hội đồng Thống đốc (Board of Governors) được Tổng thống chỉ định và Thượng nghị viện thông qua. Đúng là FED không hề chịu sự kiểm soát trực tiếp về mặt chính trị nhưng nó không bao giờ được phép quên rằng Quốc hội nắm quyền sinh sát đối với mình. FED không phải là một cánh tay của chính phủ nhưng cũng không hoàn toàn độc lập mà là sự pha trộn giữa hai thái cực này. Nó là một tổ chức gồm những ngân hàng thương mại lớn, được Quốc hội trao cho rất nhiều đặc quyền đặc lợi. Nói chính xác hơn, nó là một *tập đoàn kinh tế ngân hàng* (cartel) được luật pháp Liên bang bảo vệ.

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn là việc FED thuộc chính phủ hay tư nhân cũng không có gì khác nhau. Ngay cả khi nó hoàn toàn thuộc quyền sở hữu tư nhân đi chăng nữa thì sự tiếp quản của chính phủ cũng không hề làm thay đổi chức năng của tổ chức này. Nó vẫn được điều hành bởi những con người ấy và chức năng của nó vẫn là phát hành tiền để phục vụ các mục đích chính trị. Ngân hàng Anh chính là "ông ngoại" của các ngân hàng trung ương. Ban đầu, nó thuộc quyền sở hữu tư nhân nhưng rồi đã chính thức trở thành cánh tay đắc lực của chính phủ Anh. Nó vẫn tiếp tục hoạt

động như một ngân hàng trung ương và về cơ bản không có gì thay đổi. Những ngân hàng trung ương của các nước công nghiệp hóa khác đều là cánh tay mặt của chính phủ mà họ đang phụng sự. Về mặt chức năng, chúng giống hệt FED. Những vấn đề kỹ thuật trong cơ cấu tổ chức và sở hữu của FED đều không quan trọng bằng chức năng của nó. Nếu chuyển FED cho Bộ Tài chính mà không tước bỏ chức năng của nó – tức là khả năng điều khiển nguồn cung tiền tệ – thì quả thực là chúng ta chỉ đang lãng phí thời gian vô ích.

Đề xuất trao quyền phát hành tiền tệ quốc gia cho Bộ Tài chính cũng được đưa ra. Những người sở hữu FED sẽ không có vai trò gì trong việc này. Không có gì sai trái khi chính phủ liên bang phát hành tiền tệ, miễn là nó tuân thủ Hiến pháp và tôn trọng nguyên tắc trung thực. Hai rào cản này đã ngăn không cho Quốc hội phát hành tiền giấy nếu đồng tiền đó không được định giá 100% bằng vàng hay bạc. Nếu còn nghi ngờ về những lý lẽ đằng sau vấn đề này, bạn có thể quay lại Chương 15 trước khi tiếp tục theo dõi những dòng tiếp theo.

Sự thật là nếu Quốc hội có quyền in thêm bao nhiêu tiền tùy ý mà *không cần* đến Cục Dự trữ Liên bang thì nợ quốc gia cũng sẽ không phải chịu lãi suất. Thế nhưng, FED chỉ nắm giữ một lượng rất nhỏ của khoản nợ này. Hơn 90% trái phiếu nhà nước nằm trong tay các cá nhân và tổ chức thuộc khu vực tư nhân. Việc xóa bỏ việc chi trả lãi suất không làm ảnh hưởng đến hầu bao của các ngân hàng lớn nhưng xấu xa này trong khi hàng triệu người dân đang đứng trước nguy cơ bị mất đi các hợp đồng bảo hiểm, tiền đầu tư và các khoản trợ cấp sau khi về hưu. Chỉ cần một phát súng là nền kinh tế sẽ tắc tử dưới tay Thuyết Trái quyền xã hội ngay tức khắc.

Đến thời điểm này, chúng ta vẫn chưa giải quyết được vấn đề sâu xa hơn. Các ông chủ ngân hàng có thể sẽ bị đẩy ra khỏi danh sách những kẻ gây hại cho xã hội nhưng các chính trị gia thì không. Giờ đây, Quốc hội vẫn có thể hành động thay ngân hàng trung ương, nguồn cung tiền vẫn tiếp tục chảy ra ào ạt, lạm phát vẫn sẽ trầm trọng hơn và nước Mỹ vẫn ngày càng tiến gần đến tử huyệt.

Bên cạnh đó, việc phát hành tiền mà không có sự đảm bảo của vàng hay bạc là sự vi phạm Hiến pháp Hoa Kỳ.

TIN ĐỒN VỀ TỔNG THỐNG KENEDY

Năm 1981, có tin đồn rằng Tổng thống Kenedy đã bị ám sát bởi các đại diện của thế lực tiền tệ ngầm vì ông đã ký Sắc luật #11110 chỉ đạo Bộ Tài chính in thêm 4 tỉ đô-la tiền giấy của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Đây chính xác là loại tiền mà chúng ta đang bàn luận: tiền giấy không có sự bảo đảm của vàng hay bạc, do chính phủ phát hành chứ không phải Cục Dự trữ Liên bang. Theo như lời đồn đại, các ông chủ nhà băng rất tức giận vì như thế họ sẽ mất đi các khoản tiền thu về từ lãi suất trên lượng cung tiền. Thế nhưng, khi được thực thi, Sắc luật này lại liên quan đến Chứng chỉ bạc (Silver Certificates) chứ không phải tiền giấy của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Chứng chỉ bạc được định giá dựa trên bạc, có nghĩa chúng là tiền thực. Vì vậy, về điểm này, lời đồn đại là hoàn toàn sai lầm. Tuy nhiên, người ta cũng không phải trả lãi suất cho Chứng chỉ bạc nên về điểm thứ hai này, lời đồn đại đã đúng. Nhưng còn một vấn đề nữa mà tất cả mọi người đều đã bỏ qua. Sắc luật không chỉ đạo Bộ Tài chính phát hành Chứng chỉ bạc. Nó chỉ *cho phép* Bộ làm như vậy trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, không có trường hợp khẩn cấp nào xảy ra cả. Lần cuối cùng, Chứng chỉ bạc được phát hành là vào năm 1957, và đó là sáu năm *trước khi* Kenedy ban hành Sắc luật. Năm 1987, nó bị hủy bỏ và thay thế bằng Sắc luật số 12608 do Tổng thống Reagan phê duyệt.

Năm 1963, chính phủ in một lượng tiền giấy Hợp chủng quốc Hoa Kỳ nhưng hành động này tuân theo Đạo luật số 1868 do Quốc hội ban hành để chỉ đạo Bộ Tài chính duy trì tổng lượng tiền giấy Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đang lưu hành trên thị trường ở mức cố định. Như vậy, những đồng tiền cũ đã bị rách, nhàu nát, hư hại phải được thay bằng những đồng tiền mới. Một số đồng tiền mới không được đưa vào lưu thông nhưng các nhà sưu tập tư nhân đã nhanh chóng tóm lấy. Chúng không bao giờ được coi là một phần

đáng kể của nguồn cung tiền và các chủ nhân của chúng cũng không có ý định đó. Việc in tiền này không phải chỉ thị của Tổng thống Kennedy và trên thực tế ông cũng không có lý do gì để nghĩ ra ý tưởng này.

Những tin đồn dai dẳng liên quan đến vai trò của các ông chủ nhà băng trong cái chết của Tổng thống Kennedy còn được củng cố bằng một vài cuốn sách được lưu truyền trong giới bảo thủ. Những cuốn sách này chứa một thông điệp đáng quan ngại từ bài diễn văn của Kennedy tại Trường Đại học Columbia, chỉ 10 ngày trước khi vụ ám sát xảy ra. Câu nói đó như sau: "Văn phòng quyền lực của Tổng thống đã bị lợi dụng để tiến hành một mưu đồ nhằm hủy hoại sự tự do của người dân Mỹ, và trước khi rời khỏi căn phòng đó, tôi phải nói cho người dân hiểu về hoàn cảnh của họ"². Tuy nhiên, khi liên hệ với Trường Đại học Columbia để yêu cầu cung cấp nội dung bài diễn văn thì người ta phát hiện ra rằng Kennedy chưa từng phát biểu ở đó – vào thời điểm 10 ngày trước khi ông bị ám sát cũng như *bất kì thời điểm nào khác*. Ronald Whealan, tổng phụ trách bộ phận thủ thư của Thư viện John Fitzgerald Kennedy tại Boston cho biết thêm: "Mười ngày trước khi bị ám sát, Tổng thống đang ở Nhà Trắng và tham gia vào cuộc hội kiến với một số người, trong đó có Đại sứ Tây Ban Nha ở Hoa Kỳ"³.

Có thể Tổng thống đã phát biểu một câu mà người ta gán cho ông vào một ngày khác và tại một khán phòng khác. Nhưng cho dù có như vậy thì đó cũng là một thông điệp mơ hồ với nhiều cách hiểu khác nhau và khả năng ông muốn vạch trần bộ mặt thật của FED có xác suất *nhỏ nhất* trong số đó. Trong suốt cuộc đời mình, Kennedy là một nhà xã hội học và đi theo quốc tế chủ nghĩa. Ông đã theo học ở Trường kinh tế London của hội Pha-Biên ; tham gia vào kế hoạch phá hủy nguồn cung tiền của nước Mỹ và kiến tạo nên dòng lưu chuyển của tài sản của Mỹ ra nước ngoài. Vì thế, thật khó để tin rằng bỗng nhiên ông lại "giác ngộ" và quay lưng lại với những niềm tin cũng như cam kết suốt đời của mình.⁴

CUỘC CHIẾN GIỮA PHÁI TRỌNG NGÂN VÀ PHÁI TRỌNG CUNG

Nhưng thôi, chúng ta hãy dừng đề tài này ở đây và quay trở lại với những lý thuyết không có tính khả thi liên quan đến cải cách tiền tệ. Nổi bật là phái trọng ngân và phái trọng cung. Phái trọng ngân lấy các lý thuyết của Milton Friedman làm nền tảng, họ tin rằng tiền tệ nên tiếp tục được tạo ra bởi Con gà đẻ trứng vàng của Cục Dự trữ Liên bang nhưng nguồn cung tiền nên được xác định bằng một công thức chính xác, được quyết định bởi Quốc hội chứ không phải FED. Còn phái trọng cung với hai đại diện là Arthur Laffer và Charles Kadlec cũng tin vào những công thức nhưng họ có một công thức khác. Họ muốn lượng cung tiền được quyết định bởi nhu cầu đối với vàng nhưng không phải bản vị vàng thực tế mà dựa vào đó, tiền giấy được định giá. Dựa vào “thước đo giá-vàng”, họ theo dõi giá vàng trên thị trường tự do và điều chỉnh giá trị đồng đô-la bằng cách mở rộng hay thắt chặt nguồn cung tiền để giữ nó ở mức hợp lý so với vàng và tương đối ổn định.

Hai trường phái này có chung triết lý nền tảng. Mặc dù mỗi bên sử dụng một công thức khác nhau nhưng họ đều thống nhất về phương pháp: tác động lên nguồn cung tiền. Cả hai bên đều tin rằng thị trường tự do sẽ không hoạt động hiệu quả nếu không có sự hỗ trợ của các nhân tố khác. Họ cũng tin tưởng vào sự thông thái và liêm chính về mặt chính trị của các công thức cũng như các bộ ban ngành được lập ra của chính phủ. Sau tất cả những cuộc tranh luận, xung đột đó, FED vẫn không hề hấn gì bởi vì nó là cỗ máy tối quan trọng trong kế hoạch can thiệp vào nguồn cung tiền. Những người thuộc hai trường phái này thực sự không muốn thay đổi FED, họ chỉ muốn áp dụng những quan điểm của mình để điều hành nó mà thôi.

Đôi khi cũng xuất hiện một ý kiến thực sự độc đáo, thu hút được sự quan tâm của mọi người. Năm 1989, phát biểu khai mạc một cuộc họp quan trọng của những người theo thuyết trọng ngân của chủ nghĩa bảo thủ, Jerry Jordan đã đề nghị chính phủ gia tăng

mức cơ sở tiền tệ^(*) bằng cách tổ chức hoạt động xổ số quốc gia. Số tiền mà chính phủ phải chi ra cho các giải thưởng sẽ lớn hơn số tiền thu được từ việc bán vé. Khoản chênh lệch này thể hiện lượng cơ sở tiền tệ sẽ được tăng thêm. Như thế, nếu họ muốn thu hẹp cung tiền, tổng giá trị giải thưởng sẽ phải bé hơn tổng số tiền bán vé thu về. Đây quả là một ý tưởng rất thú vị, tuy nhiên, Jerry Jordan cũng bổ sung thêm: "Tất nhiên, vấn đề nảy sinh là chính phủ sẽ không có bất cứ một cơ chế kiểm soát hiệu quả nào đối với sự tăng lên của cơ sở tiền tệ".⁵ Thực chất, đây cũng là bài toán đặt ra đối với tất cả những phương án liên quan đến hoạt động kiểm soát tiền tệ mà con người đưa ra.

SỬA ĐỔI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

Một kế hoạch sửa đổi cân đối ngân sách trong Hiến pháp cũng không phải là giải pháp chúng ta đang tìm kiếm. Trên thực tế, đây là một ý tưởng hảo huyền và lừa gạt nhưng được một số nhân vật có mức chi tiêu cao nhất trong Quốc hội ủng hộ. Họ hiểu rằng tất cả các cử tri đều biết rõ tính chất của kế hoạch này nhưng ít nhất điều đó cũng không hạn chế mức chi tiêu của họ. Nếu không được phép chi vượt quá nguồn thu từ thuế thì họ sẽ có một lý do tuyệt vời để bào chữa cho việc tăng thuế. Đó có thể là một cách để họ trừng phạt những cử tri vì đã áp đặt giới hạn đối với họ. Mặt khác, các cử tri sẽ quy ngã dưới gánh nặng thuế má và đòi hỏi các vị nghị sĩ của họ phủ quyết những sửa đổi mà trước đây họ đã bỏ phiếu ủng hộ. Khả năng này rất dễ xảy ra, vì vậy, hầu hết những sửa đổi cân đối ngân sách đều chứa ra một lối thoát. Quốc hội sẽ cân đối ngân sách "*chỉ trong trường hợp khẩn cấp*". Ai là người xác định trường hợp khẩn cấp? Dĩ nhiên là Quốc hội! Nói cách khác, Quốc hội sẽ cân đối ngân sách bất cứ khi nào họ muốn. Vậy thì có điều gì mới mẻ đâu!

(*) Cơ sở tiền tệ: là tổng của các loại tiền mặt đang lưu thông, tiền các ngân hàng lưu trữ trong các tầng hầm và tiền của các ngân hàng gửi Cục Dự trữ - nhưng không gồm những khoản tiền mà người dân gửi trong ngân hàng.

Mục đích của một sửa đổi quan trọng không phải là cân đối ngân sách mà là để hạn chế chi tiêu. Nếu thực hiện được nhiệm vụ này, người ta sẽ không phải lo lắng gì về hấu bao của quốc gia nữa. Nhưng ngay cả khi đó thì việc cân nhắc thành phần hiện tại của Quốc hội cũng chỉ khiến chúng ta tốn công vô ích mà thôi. Thay vì tạo ra áp lực chính trị cho việc sửa đổi Hiến pháp, tốt hơn hết chúng ta nên dồn tâm sức để tống cổ những cá nhân có quá nhiều khoản chi tiêu ra khỏi bộ máy công quyền. Chừng nào còn tại vị thì những nhân vật này sẽ vẫn tìm cách lách luật – bất cứ bộ luật nào, kể cả Hiến pháp.

Một kẽ hở khác của các điều luật sửa đổi cân đối ngân sách là nó không có hiệu lực đối với những khoản chi tiêu ngoài ngân sách được chấp thuận. Hiện nay, những khoản này chiếm tới 52% tổng chi tiêu của tất cả các bang và mỗi năm lại tăng thêm 12%. Một chiến lược phớt lờ gánh nặng phiến toái cũng không đáng để cân nhắc. Hơn thế nữa, ngay cả khi Quốc hội bắt buộc phải chấm dứt ngay khoản chi tiêu thâm hụt này đi chăng nữa thì sự điều chỉnh cân đối ngân sách cũng không thể giải quyết được bài toán lạm phát hoặc thanh toán hết nợ ngân sách. Lúc này Cục Dự trữ Liên bang sẽ bơm nguồn cung tiền tệ bằng việc sử dụng bất kỳ khoản nợ nào mà các quốc gia hay tổ chức trên thế giới đang nợ họ. Tất nhiên không có khoản nợ nào đến từ Quốc hội. Trừ khi định nhắm vào FED, còn không chúng ta chỉ đang chơi những trò chơi chính trị mà bản thân nắm chắc phần thua.

Hàng năm, chỉ có một vài vị đại biểu Quốc hội đệ trình dự luật về điều tra hoặc kiểm toán Cục Dự trữ Liên bang. Nỗ lực của họ rất đáng trân trọng nhưng cũng chỉ là đã tràng xe cát. Những dự luật của họ hầu như không được dân chúng biết đến và không bao giờ được đưa ra trước nghị viện để lấy phiếu bầu. Thậm chí nếu chúng có được quan tâm một cách nghiêm túc thì khi đi vào thực tiễn cũng sẽ phản tác dụng.

Thoạt nhìn, có vẻ như hoạt động kiểm tra, kiểm toán theo quy định của Hiến pháp hoàn toàn hợp lệ nhưng vấn đề là kiểm toán

cái gì? Chúng ta phải công nhận rằng Fed đang thực hiện đúng những gì họ nói và hoàn toàn tuân thủ luật pháp. Có thể người ta sẽ phát hiện ra một vài lỗi vi phạm không quá nghiêm trọng, liên quan đến việc sử dụng sai các loại quỹ hay lợi dụng chức vụ để thực hiện hành vi trục lợi. Tuy nhiên, nếu đem so sánh với những hành động lừa gạt nghiêm trọng và trên quy mô lớn mà tất cả chúng ta đều đã biết thì những tội lỗi này lại không mấy quan trọng. Cục Dự trữ Liên bang là tổ chức lừa gạt lớn nhất và thành công nhất thế giới. Bất kì ai hiểu biết về bản chất của tiền tệ đều nhìn thấy điều này mà không cần viện đến các nhà điều tra và kiểm toán.

Đề xuất kiểm toán hoạt động của FED có thể gây nguy hại vì trong thời gian kiểm toán, những hoạt động quan trọng sẽ bị trì hoãn trong nhiều năm. Điều này có thể tạo ra ấn tượng sai lầm rằng Quốc hội đang thực hiện điều gì đó, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các kiến trúc sư tiền tệ thuyết minh vòng vèo và đưa ra hàng loạt số liệu rối rắm hòng che mắt các chuyên gia kiểm toán. Người dân mong chờ cuộc kiểm toán sẽ đưa ra câu trả lời cho tất cả những vấn đề đang còn gây tranh cãi, thế nhưng, các nhóm và các liên minh cần được điều tra thì lại được đẩy ra ngoài cuộc điều tra, hoặc ít nhất các nhà chức trách cũng bị FED làm cho rối tung rối mù. Mọi người sẽ còn hoang mang, lo sợ và mệt mỏi cho đến khi 14 tập lời khai, bảng biểu số liệu và dẫn chứng được công bố. Chúng ta không cần một dự thảo kiểm toán FED. Điều chúng ta cần là một dự thảo xóa bỏ tổ chức đó.

KẾ HOẠCH LOẠI BỎ FED

Như vậy, danh sách những việc *không nên* làm của chúng ta rất dài. Tất cả những gì cần thiết để xóa bỏ Cục Dự trữ Liên bang chỉ là một hành động của Quốc hội, gói gọn trong một câu: *Đạo luật Dự trữ Liên bang và tất cả những sửa đổi của cơ quan này sẽ bị hủy bỏ.* Những việc làm này sẽ phá sập hệ thống tiền tệ của chúng ta trong nháy mắt và gây ra thiệt hại vô cùng lớn cho nền kinh tế Hoa Kỳ, đến mức ngay lập tức sẽ làm lợi cho những người theo chủ trương toàn cầu hóa. Trường phái này có thể lợi dụng sự hỗn loạn

do động thái của Quốc hội gây nên để chứng minh rằng quyết định đó là sai lầm và người Mỹ có thể sẽ sẵn sàng tiếp nhận sự cứu trợ từ phía IMF/WB. Chúng ta sẽ lại thấy chính mình đang vật lộn trong Viễn cảnh Ảm đạm cho dù đã làm những việc đúng đắn.

Nếu muốn có một chuyển đi an toàn thì chúng ta phải có những bước đi nhất định trước sự ruồng bỏ FED. Bước đầu tiên là chuyển đổi đồng tiền pháp định mà chúng ta đang sử dụng thành đồng tiền thực. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải tạo ra một nguồn cung tiền tệ hoàn toàn mới, được định giá 100% bằng kim loại quý và phải hoàn tất công việc trong một thời gian đủ ngắn.⁶ Cùng lúc đó, chúng ta cũng phải thiết lập giá trị thực cho đồng tiền giấy đang được sử dụng để nó có thể chuyển đổi sang đồng tiền mới trên cơ sở thực tế và dần dần thu hồi khỏi lưu thông. Sau đây là cách thức thực hiện:

1. Bãi bỏ các điều luật về tiền pháp định (legal-tender*): Chính phủ liên bang sẽ tiếp tục cho phép nộp thuế bằng tiền giấy Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Note) nhưng tất cả mọi người đều có quyền chấp nhận, từ chối hoặc chiết khấu chúng nếu họ muốn. Nếu đó là đồng tiền trung thực thì không cần phải ép buộc người ta chấp nhận. Duy chỉ có đồng tiền pháp định là phải cần đến chế tài bỏ tù để bắt mọi người phải chấp nhận nó. Chính phủ nên để các tổ chức cá nhân thỏa sức sáng tạo và cạnh tranh. Nếu người ta muốn dùng Tem xanh, vé đi Disney hay tiền giấy Ngân hàng Hoa Kỳ (Bank-of-America Notes) như một phương tiện trao đổi trung gian thì cứ để họ dùng, miễn sao họ đáp ứng được yêu cầu duy nhất là đảm bảo tính thực hiện thực sự của hợp đồng. Nếu một công ty Tem xanh nói rằng họ sẽ cung cấp đèn pha lê với giá tương đương bảy cuốn sổ tem thì họ nên bị ràng buộc phải thực hiện. Luật pháp cũng

*Legal-tender: tiền pháp định là công cụ thanh toán mà, theo luật pháp, qui định, không thể bị từ chối khi được sử dụng để thanh toán các khoản nợ được ghi nợ theo cùng đơn vị tiền tệ đó. Tiền pháp định thực chất là vị thế pháp lý được gán cho một số loại tiền nhất định, tùy thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có yếu tố mệnh giá, loại tiền, số lượng tiền.

nên yêu cầu Disney phải chấp nhận vé vào cổng đúng như cách thức đã in ở mặt sau tấm vé. Tương tự, nếu Ngân hàng trung ương Hoa Kỳ nói với những người đến gửi tiền rằng họ có thể rút tiền về bất cứ lúc nào thì tăng hãm của ngân hàng buộc phải luôn luôn có đủ 100% giá trị đảm bảo cho khoản tiền gửi đó (bằng tiền hoặc các Chứng chỉ kho bạc). Người ta dự đoán rằng trong quá trình chuyển đổi sang đồng tiền mới, những đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang vẫn sẽ tiếp tục được sử dụng rộng rãi.

2. Đóng bằng nguồn cung đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang hiện hành, ngoại trừ để phục vụ cho mục đích ở bước thứ 6.

3. Xác định giá trị “thực” của đồng đô-la dựa trên hàm lượng kim loại quý, tốt nhất là sử dụng hàm lượng được quy định trước đây: 371,25 gren (0,0648 gam) bạc/đô-la. Có thể lấy một hàm lượng bạc khác, hoặc kim loại khác nhưng hàm lượng trên đã được chứng minh là tốt nhất.

4. Thiết lập dự trữ tiền tệ bổ sung bằng vàng, có thể thay thế cho bạc với tỉ lệ được quy định bởi thị trường tự do. Qua thời gian, khi giá vàng và bạc có xu hướng ngang bằng nhau thì những tỉ lệ cố định sẽ trở nên không công bằng. Mặc dù có thể sử dụng vàng thay thế cho bạc với tỉ lệ này nhưng chỉ duy nhất bạc mới là cơ sở để định giá đồng đô-la.

5. Khôi phục hoạt động đúc tiền tự do tại cơ quan phụ trách đúc tiền Hoa Kỳ và phát hành cả đô-la bạc và đồng tiền vàng. Cả hai đều được định giá bằng hàm lượng kim loại, nhưng chỉ có những đồng tiền sử dụng hàm lượng bạc mới được gọi là đồng đô-la, đồng nửa đô-la (bằng 0,5 đô-la Mỹ), đồng 1/4 đô-la (bằng 0,25 đô-la Mỹ), đồng mười đô-la (hào, bằng 1/10 đô-la Mỹ). Ban đầu, những đồng tiền này sẽ chỉ được đúc bằng kim loại do các nhóm tư nhân cung cấp chứ không thể sử dụng nguồn dự trữ của Bộ Tài chính dành cho mục đích ở bước số 6.

6. Thanh toán nợ ngân sách bằng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang được tạo ra để phục vụ riêng cho mục đích này. Hiến pháp

không cho phép in ấn tiền mà không có sự bảo đảm. Tuy nhiên, khi pháp luật không bắt buộc mọi người phải chấp nhận đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang với tư cách là đồng tiền pháp định thì nó không còn là đồng tiền chính thức của Hợp chủng quốc nữa mà đơn thuần chỉ là một loại tiền của chính phủ mà mọi người có quyền tùy ý sử dụng. Tính hữu dụng của nó thể hiện ở việc người ta dùng nó để nộp thuế và sau này có thể đổi sang đồng tiền thực. Vì đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang được ban hành không nhằm mục đích trở thành đồng tiền chính của Hợp chủng quốc nên việc thanh toán nợ ngân sách bằng đồng tiền này không vi phạm Hiến pháp. Nhưng dù trong trường hợp nào đi nữa thì việc này cũng đã được tiến hành. Quyết định mua lại trái phiếu chính phủ bằng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang không phải là của chúng ta. Quốc hội đã quyết định điều đó từ rất lâu, ngay khi những trái phiếu này được phát hành. Chúng ta chỉ là những người thực thi mà thôi. Đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang sẽ được in ra để phục vụ mục đích này và vấn đề chỉ là thời gian: sớm hay muộn. Nếu chúng ta cứ giữ nguyên trái phiếu thì giá trị khoản nợ ngân sách sẽ bị giảm dần tới 0 do lạm phát trong khi lãi suất vẫn giữ nguyên. Sức mua của người dân sẽ giảm nghiêm trọng và nước Mỹ sẽ tắc tử. Nhưng nếu không muốn “ăn quyết” các khoản nợ ngân sách và quyết định trả hết vào lúc này, chúng ta sẽ trút được gánh nặng lãi suất, đồng thời mở đường cho một hệ thống tiền tệ lành mạnh.

7. Dùng nguồn dự trữ vàng và bạc của chính phủ (trừ kho dự trữ quốc phòng) để bảo đảm cho toàn bộ số tiền tiền giấy Dự trữ Liên bang đang lưu thông. Đã quá muộn để chúng ta thực hiện việc tư hữu hóa này. Trong nhiều thời điểm trước đây, một người dân Mỹ sở hữu vàng tức là đã vi phạm pháp luật và số vàng đó sẽ bị sung công, sau đó, theo nguyên tắc, nó được hoàn trả cho khu vực tư nhân. Lượng vàng còn lại trong kho dự trữ cũng thuộc về người dân vì họ đã trả tiền cho nó bằng các khoản thuế và lạm phát. Chính phủ không được phép sử dụng vàng và bạc trừ trường hợp cần hỗ trợ cho nguồn cung tiền. Bây giờ chính là thời điểm để trả vàng lại cho người dân và sử dụng nó vào việc đảm bảo cho đồng tiền giấy

Dự trữ Liên bang..

8. Xác định trọng lượng của toàn bộ số vàng và bạc mà chính phủ đang sở hữu, sau đó tính toán giá trị của chúng theo đồng tiền thực (bạc).

9. Xác định số lượng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang đang lưu thông, sau đó tính toán giá trị của từng đồng tiền theo đồng đô-la thực bằng cách lấy giá trị của các kim loại quý chia cho tổng số lượng đồng Federal Reserve Note.

10. Rút toàn bộ tiền tiền giấy Dự trữ Liên bang khỏi lưu thông bằng cách đổi chúng sang đồng đô-la theo tỉ lệ đã được tính toán ở trên. Chúng ta sẽ có đủ vàng hoặc bạc để mua lại tất cả lượng tiền giấy Dự trữ Liên bang trong lưu thông.⁷

11. Quy đổi tất cả các hợp đồng đang dùng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang làm đồng tiền tính toán, bao gồm cả các hợp đồng thế chấp và trái phiếu chính phủ, sang đô-la với cùng một tỉ lệ như trên. Theo cách này, giá trị tiền tệ được thể hiện trong các nghĩa vụ nợ cũng sẽ được chuyển sang đô-la với cùng một tỉ lệ và cùng một thời điểm.

12. Phát hành Chứng chỉ Bạc. Khi Bộ Tài chính dùng đô-la để mua lại toàn bộ đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang, người dân sẽ có quyền lựa chọn giữa tiền kim loại hoặc Chứng chỉ Bạc được đảm bảo 100% bằng kim loại quý. Các Chứng chỉ này sẽ trở thành một loại tiền giấy mới.

13. Xóa sổ Cục dự trữ Liên bang. Chúng ta có thể cho phép FED tiếp tục hoạt động như một ngân hàng thanh toán séc bù trừ vì sẽ cần đến một ngân hàng như thế, miễn là nó không thực hiện chức năng của một ngân hàng trung ương. Chúng ta cũng nên để những ngân hàng hiện nay đang sở hữu FED tiếp tục cung cấp các dịch vụ như cũ nhưng họ sẽ không được nhận trợ cấp từ thuế và phải cạnh tranh với nhau. Còn Cục Dự trữ liên bang hiện đang được Quốc hội bảo hộ với rất nhiều đặc quyền đặc lợi sẽ phải bị xóa bỏ.

14. Đưa dự thảo luật ngân hàng tự do. Các ngân hàng nên được giải phóng khỏi các quy tắc, luật lệ, đồng thời tiết giảm sự buông lỏng từ việc bảo vệ chi phí của những người đóng thuế. Sẽ không có khoản tiền cứu trợ nào dành cho họ. FDIC và các công ty "bảo hiểm" khác của chính phủ nên được hạn chế dần dần và chuyển đổi thành các công ty bảo hiểm trong khu vực tư nhân đúng như tên gọi của chúng. Chính phủ nên quy định các ngân hàng phải dự trữ một khoản tương đương 100% tổng tiền gửi không kì hạn của khách hàng bởi vì đó là một nghĩa vụ hợp đồng mà họ phải thực hiện. Tất cả những loại tiền gửi có kì hạn đều phải được công bố một cách chính xác. Nói cách khác, những người gửi tiền vào ngân hàng phải được thông tin đầy đủ rằng khoản tiền của họ đã được dùng để đầu tư và họ sẽ phải đợi một thời gian nhất định để nhận lại tiền của mình. Tính cạnh tranh trên thị trường chắc chắn khiến những ngân hàng nào đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của khách hàng sẽ ăn nên làm ra, còn những ngân hàng nào không làm được điều này sẽ dần dần thua lỗ mà không cần đến một mớ những luật lệ, nguyên tắc.

15. Thu hẹp quy mô và tầm vóc của bộ máy chính phủ. Dưới chế độ hiện nay, sẽ không có một giải pháp nào mang tính khả thi cho những vấn đề về kinh tế của chúng ta. Theo quan điểm của tác giả, chúng ta nên giới hạn chức năng của chính phủ là đảm bảo cuộc sống, quyền tự do và tài sản của người dân - chỉ thế thôi, không hơn. Điều này đồng nghĩa với việc giới hạn phần lớn những chương trình có xu hướng xã hội hóa đang gặm nhấm hệ thống chính phủ liên bang. Nếu chúng ta muốn giữ lại - hoặc có lẽ là khôi phục - nền độc lập tự do của mình thì các chương trình ấy phải ra đi, đơn giản vậy thôi. Muốn như vậy, chính phủ liên bang nên bán tất cả tài sản không có liên quan trực tiếp đến chức năng chính của mình như đã nói trên, họ cũng nên liên kết với các nhà thầu tư nhân để cung cấp càng nhiều dịch vụ càng tốt, đồng thời đơn giản hóa và giảm bớt các loại thuế má.

16. Duy trì nền tự chủ quốc gia. Một sự tự kiểm chế như trên cũng phải được áp dụng với quy mô quốc tế. Chúng ta phải đảo

ngược tất cả các chương trình đưa quốc gia đến kết cục là phải giải trừ quân bị và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Bước quan trọng nhất là "Đưa nước Mỹ thoát khỏi Liên Hợp quốc và đẩy Liên Hợp quốc ra khỏi nước Mỹ". Tuy nhiên, đây mới chỉ là bước khởi đầu. Có hàng trăm hiệp ước và thỏa thuận hành chính phải được hủy bỏ. Có thể một vài trong số đó có tính xây dựng và đem lại lợi ích cho nước Mỹ và các nước đối tác nhưng phần lớn là đổ bỏ đi, không phải vì chúng ta là những người theo chủ nghĩa biệt lập mà đơn giản là vì chúng ta muốn tránh bị lún sâu vào chế độ chuyên chế toàn cầu.

Một số người sẽ nói rằng việc trả hết nợ quốc gia bằng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang chẳng khác gì quyt nợ nhưng không phải như vậy. Việc cho phép nộp thuế bằng đồng tiền cũ không phải là trốn thuế. Việc đổi những đồng tiền này sang một lượng vàng hoặc bạc tương đương trong kho dự trữ quốc gia hoặc thành một đồng tiền lành mạnh hơn, có thể hạn chế hay loại bỏ hoàn toàn nguy cơ sụt giảm sức mua cũng không phải là chối bỏ chúng. Chỉ có một thứ sẽ bị từ chối, đó là hệ thống tiền tệ cũ, tuy nhiên, nó được *thiết kế* để bị từ chối. Các nhà nghiên cứu tiền tệ và chính trị - những người đã sinh thành và nuôi dưỡng Cục Dự trữ Liên bang - không bao giờ có ý định hoàn trả những khoản nợ quốc gia. Fed chính là phương tiện đưa họ đến với lợi nhuận và quyền lực. Lạm phát chính là sự khước từ đối với kế hoạch thanh toán nhiều lần. Hệ thống tiền tệ hiện nay thực chất là một cái bẫy chính trị và là một mảnh lối trong kế toán. Chúng ta hiểu rõ bản chất của nó và không chấp nhận việc phải tỏ ra vờ như không biết những gì nó đang làm đối với chúng ta. Chúng ta từ chối tham gia vào trò chơi này.

ĐO LƯỜNG QUY MÔ CỦA THIỆT HẠI

Thưa các bạn, trên đây là 16 bước để loại bỏ FED, nhưng còn những ảnh hưởng của chúng thì sao? Hiển nhiên, chúng ta sẽ phải trả một cái giá nào đó cho việc ổn định lại hệ thống tiền tệ. Thiệt hại là không thể tránh khỏi, trừ khi chúng ta tiếp tục vung tiền một cách bừa bãi, mà như thế chẳng khác nào chọn con đường đi đến sự diệt vong. Hãy nhìn xem cái giá mà chúng ta phải trả việc xem

tiền như vỏ hến này. Chúng ta sẽ ước lượng nó bằng cách tính toán xem mỗi đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang đáng giá bao nhiêu khi đồng tiền mới được ban hành.

Những số liệu sau đây chỉ mang tính minh họa, được lấy từ những nguồn thông tin công cộng và từ chính Cục Dự trữ Liên bang. Tuy nhiên, chúng ta không thể nào biết mức độ chính xác của chúng trong thực tế là bao nhiêu. Bên cạnh câu hỏi về sự xác thực, một số mục thống kê còn rất mù mờ, đến nỗi ngay cả các chuyên gia của FED cũng không dám chắc về ý nghĩa của chúng. Khi phải áp dụng chương trình này, chúng ta sẽ cần viện đến một nhóm chuyên gia đặc biệt, những người có thể kiểm toán sổ sách và phân tích các kim loại. Mặc dù vậy, dựa vào những thông tin tốt nhất đã được công bố hiện nay, chúng tôi đã thu thập được những số liệu sau đây:

Tổng khối lượng bạc mà chính phủ đang nắm giữ vào ngày 30 tháng 9 năm 1993 là 30.200.000 ounce, tính theo hệ to-rôi*. Nếu giả định rằng một đồng đô-la mới tương đương với 371,25 gren bạc (bằng 0,77344 ounce theo hệ to-rôi) thì giá trị của nguồn dự trữ này sẽ là 39.046.338 đô-la.⁸

Giá vàng trong ngày 30-9-1993 là 384,95 đô-la/ounce. Giá bạc là 4,99 đô-la /ounce. Như vậy, tỉ lệ giữa giá vàng và giá bạc là 77-1.

Nguồn dự trữ vàng của Mỹ là 261.900.000 ounce, trị giá 26.073.517.000 (nhân tổng trọng lượng lên 77 lần rồi nhân với 0,77334 ounce bạc tính theo hệ to-rôi).

Tổng giá trị bạc và vàng trong kho dự trữ của chính phủ là 26.112.563.338 đô-la.

Số lượng đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang mà chính phủ phải mua lại bằng nguồn dự trữ trên bằng tổng cung M1 (tiền gửi không kì hạn và tiền trong lưu thông) cộng với số lượng đồng tiền giấy cần

(*) To-rôi (Troy): hệ thống trọng lượng dùng cho kim loại quý.

bổ sung để trả nợ ngân sách. Tổng cung tiền M1 vào ngày 27-9-1993 là 1.103.700.000.000 FRN.⁹ Nợ ngân sách là 4.395.700.000.000 FRN. Tổng lượng FRN phải mua lại là 5.499.400.000.000 FRN.

Điểm mấu chốt trong các phép tính này là giá trị của mỗi đồng FRN sẽ tương đương với 0,0047 đô-la bạc. Như vậy, một đô-la bạc sẽ mua được 213 đô-la tiền giấy Dự trữ Liên bang!

TỎI TỆ, NHƯNG KHÔNG TỆ ĐẾN THẾ

Đây sẽ là một viên thuốc đắng mà chúng ta sẽ phải nuốt, tuy nhiên, có vẻ như thực tế không tệ đến mức ấy. Hãy nhớ rằng những đồng đô-la mới có sức mua cao hơn những đồng đô-la cũ. Tiền kim loại sẽ được sử dụng rộng rãi hơn trong các giao dịch hàng ngày. Chúng ta sẽ lại được thấy những ống nghe điện thoại mạ nikel và hút những điếu thuốc giá 10 cent. Trong thời gian đầu, rất có thể giá của những mặt hàng này còn thấp hơn thế. Như chúng tôi đã giải thích ở Chương bảy, *bất cứ* một lượng vàng hay bạc nào dù lớn hay nhỏ cũng đóng vai trò như cơ sở để định giá cho một hệ thống tiền tệ. Nếu lượng kim loại thấp, mà chắc chắn sẽ như vậy trong thời gian chuyển đổi - có nghĩa là giá trị của một đồng tiền chúng ta đang tính toán cao. Trong trường hợp này, tiền kim loại sẽ là giải pháp cho vấn đề. Người ta sẽ dùng những đồng penni để trả tiền cà phê, một đồng mill (bằng 1/10 cent) cho một cuộc điện thoại,... Những đồng xu mới với mệnh giá nhỏ sẽ đáp ứng được nhu cầu này. Tuy nhiên, trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, lượng cung tiền tệ của vàng và bạc sẽ tăng do cầu trên thị trường tự do. Khi nguồn cung tăng, giá trị tương đối sẽ giảm cho đến khi đạt được trạng-thái cân bằng tự nhiên - điều vẫn luôn xảy ra từ trước đến nay. Khi đó, người ta sẽ không cần đến những đồng tiền kim loại nữa và chúng sẽ bị lãng quên.

Vậy sẽ thật bất tiện? Đúng vậy. Chúng ta sẽ phải trang bị thêm bộ phận chấp nhận những đồng tiền mới cho các máy bán hàng tự động, nhưng sẽ còn khó khăn hơn nếu phải bắt chúng nhận tiền giấy hay thẻ ghi nợ bằng nhựa - thứ sẽ cần đến nếu chúng ta *không*

áp dụng những phương pháp trên. Đây chỉ là cái giá rất nhỏ mà chúng ta phải trả để đưa hệ thống tiền tệ quay về với đồng tiền thực một cách có trật tự.

Một giải pháp khả thi khác là xác định lại giá trị đồng đô-la mới với hàm lượng bạc nhỏ hơn. Ưu điểm của giải pháp là chúng ta có thể tiếp tục sử dụng những đồng tiền hiện nay. Tuy nhiên, khuyết điểm của nó là sau thời gian chuyển đổi, chúng ta sẽ phải đau đầu vì những đồng tiền này trở nên quá rẻ mạt. Thay vì chuyển đổi ngay bây giờ, chúng ta đơn thuần chỉ đang trì hoãn những việc phải làm về sau này. Bây giờ chính là thời cơ để thực hiện những thay đổi - và chúng ta phải làm ngay lập tức. Sau nhiều thế kỉ thử nghiệm và sai lầm, giá trị ban đầu của một đồng đô-la bạc đã được xác định. Không việc gì chúng ta phải quay ngược bánh xe lịch sử vì chúng ta biết rất cuộc nó sẽ phát huy tác dụng.

Trong quá khứ, dòng tiền chảy vào các ngân hàng rất dồi dào nhờ lãi suất tính trên đồng tiền chạy vào túi họ ra mà không phải mất chi phí nào. Điều này sẽ phải thay đổi. Họ sẽ phải phân biệt rạch ròi giữa tiền gửi không kì hạn và tiền gửi có kì hạn. Khách hàng phải được thông báo rằng khoản tiền gửi của họ luôn có sẵn trong hầm dự trữ của ngân hàng dưới dạng tiền kim loại hoặc Hối phiếu Kho bạc và không cho người khác vay, họ có thể rút bất cứ lúc nào. Vì thế ngân hàng sẽ không kiếm được một xu từ lãi suất tính trên những khoản tiền gửi đó. Người gửi tiền sẽ phải trả cho ngân hàng một khoản phí bảo vệ tiền gửi và các dịch vụ kiểm tra khác. Nếu muốn được hưởng lãi suất từ tiền gửi của mình, khách hàng sẽ được ngân hàng thông báo rằng tiền của họ đã được đầu tư hoặc cho vay. Trong trường hợp này, họ không thể hy vọng sẽ rút tiền bất kì lúc nào mình muốn. Như vậy, khách hàng đã chuyển đổi khoản tiền gửi của mình sang loại tiền gửi có kì hạn một cách có chủ ý với một thỏa thuận rằng họ sẽ phải đợi một thời gian nhất định trước khi đến hạn thanh toán khoản tiền mà họ đồng ý cho ngân hàng đầu tư.

Tác động của biện pháp này vô cùng to lớn. Ngân hàng sẽ

phải trả lãi suất cao hơn để thu hút vốn đầu tư, phải tinh giản các loại chi phí và cắt bỏ một số khoản màu mè. Mức biên lợi nhuận sẽ bị thu hẹp còn hiệu quả tăng lên. Trước đây, các ngân hàng đưa ra những dịch vụ "miễn phí" nhưng thực chất họ đã được hưởng lãi suất kiếm được từ các khoản tiền gửi có kì hạn của khách hàng. Còn bây giờ họ phải thu phí cho những dịch vụ như kiểm tra và bảo đảm an toàn cho tiền gửi. Hiển nhiên, ban đầu khách hàng sẽ cần nhẫn vì phải trả tiền cho những dịch vụ đó, và sẽ không có con gà đẻ trứng vàng nào nữa.

Có thể những hệ thống giao dịch điện tử sẽ trở nên phổ biến vì sự thuận tiện của chúng nhưng người ta không bắt buộc phải sử dụng chúng. Những giao dịch tiền mặt và séc sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Sự giám sát của chính phủ sẽ bị coi là phạm pháp. Mặc dù số lượng đồng đô-la trong lưu thông ít hơn so với đồng tiền giấy Dự trữ Liên bang nhưng cũng vì thế mà giá trị của mỗi đồng đô-la mới sẽ lớn hơn và sức mua được giữ nguyên. Trong một thời gian ngắn, cả đồng tiền cũ và mới sẽ được sử dụng song song, một số người sẽ gặp khó khăn trong việc xác định giá trị tương đối của chúng để thực hiện các giao dịch hàng ngày. Thế nhưng đây là một việc mà những người sống ở châu Âu hay bất cứ ai đi ra nước ngoài đều phải thực hiện nên không có lý do gì để nghĩ rằng người Mỹ chúng ta không đủ thông minh để giải quyết vấn đề này.

MỘT VÀI TIN XẤU VÀ MỘT VÀI TIN TỐT

Chúng ta không nên tự lừa dối bản thân bằng việc nghĩ rằng quá trình chuyển đổi này sẽ dễ dàng. Thực tế nó sẽ là một giai đoạn hết sức khó khăn và mọi người sẽ phải thích nghi với cách nghĩ và cách làm hoàn toàn mới. Sự đóng băng của nguồn cung tiền tệ hiện nay sẽ là một cú trời giáng xuống thị trường chứng khoán và cộng đồng doanh nghiệp. Giá cổ phiếu sẽ xuống dốc không phanh, khiến tài sản được tính bằng tiền giấy của các nhà đầu tư tiêu tan và quay về với những chiếc máy tính nơi nó được sinh ra. Hoạt động của một số doanh nghiệp sẽ bị bó buộc do nguồn tín dụng cho vay không còn để dành. Thà để các ngân hàng yếu kém đóng cửa

còn hơn cứu họ bằng tiền thuế mà chúng ta đã đóng. Tình trạng thất nghiệp có thể sẽ tồi tệ hơn trong một thời gian. Những người vốn quen đi lại bằng các phương tiện giao thông miễn phí nay sẽ phải chuyển sang đi bộ, chen lấn xô đẩy hoặc trả tiền. Những người được hưởng trợ cấp xã hội sẽ không dễ dàng từ bỏ những tấm séc hay tem thực phẩm của mình. Các phương tiện truyền thông sẽ thổi bùng ngọn lửa của sự bất mãn. Con tàu mà bè lũ Âm mưu đang cầm lái có thể trật đường ray bất cứ lúc nào.

Đây có thể là thời điểm chúng ta phải đối mặt với nguy hiểm lớn nhất; thời điểm mà mọi người có thể không còn đủ kiên nhẫn để tiếp tục chuyển đi đây khó khăn trên sa mạc và không còn khao khát vươn tới miền đất hứa nữa; thời điểm mà họ thêm muốn được quay về với sự quản thúc và chế độ nô lệ của các Pharaon.

Tuy nhiên, điểm trọng yếu ở đây là hầu hết những vấn đề này chỉ mang tính tạm thời. Chúng chỉ xảy ra trong giai đoạn chuyển đổi từ hệ thống tiền tệ cũ sang hệ thống tiền tệ mới. Cơ quan phụ trách đúc tiền càng sớm hoàn thành đồng tiền tự do thì người dân càng nhanh chóng nhận thấy nhu cầu đối với tiền bạc và tiền vàng. Số lượng người khai thác mỏ và buôn bán nữ trang ổn định sẽ đóng góp một lượng lớn kim loại quý cho kho dự trữ tiền tệ của quốc gia. Chắc chắn người nước ngoài cũng sẽ tham gia vào nguồn dự trữ này. Những đồng tiền bạc và vàng cũ sẽ tái xuất hiện trên thị trường. Khi những cửa hàng kinh doanh kim loại quý phản ứng lại cung cầu thị trường thì ngay lập tức số lượng tiền cũng sẽ tăng lên, đồng thời giá trị của mỗi đồng sẽ giảm xuống mức cân bằng tự nhiên.

Chẳng phải đó là lạm phát hay sao? Đúng, đúng là sẽ xảy ra lạm phát, nhưng nó khác biệt hoàn toàn so với lạm phát do đồng tiền pháp định gây ra ở bốn điểm sau: (1) lý do tạo ra lạm phát không phải vì các nhà chính trị và các chủ ngân hàng cố gắng thao túng nền kinh tế để tiến hành những kế hoạch cá nhân của họ mà do những áp lực tự nhiên của nền kinh tế đang tìm kiếm sự cân bằng giữa cung và cầu; (2) hiện tượng lạm phát này không gây

nguy hiểm đối với đất nước và không hủy hoại nền kinh tế, nó là một phần của quá trình khôi phục kinh tế và đưa đất nước đến sự thịnh vượng; (3) nếu chúng ta không tiến hành chuyển đổi đồng tiền, lạm phát sẽ còn nghiêm trọng hơn; (4) nó không phải là một mắt xích trong hệ thống được thiết kế để hoạt động mãi mãi mà nó có điểm dừng: đó là khi thị trường đạt đến điểm cân bằng tự nhiên, lượng vàng và bạc mà con người khai thác ngang bằng với lượng hàng hóa mà chúng có thể mua được. Lúc này, nguồn cung tiền sẽ ngừng mở rộng và lạm phát sẽ chấm dứt và không bao giờ còn trở lại. Mọi thiệt hại sẽ được đền bù. Giá cả sẽ từ từ giảm xuống do những tiến bộ trong công nghệ cho phép chúng ta nâng cao năng suất lao động. Khi đó, cơ hội việc làm sẽ nhiều hơn, đời sống xã hội trở nên khá giả hơn và người dân sẽ không còn bất mãn với chính phủ. Sau khi cơn bão đi qua, nước Mỹ sẽ có một nguồn cung tiền lành mạnh, một chính phủ không nợ nần và một nền kinh tế không lạm phát.

Bất kể tương lai của chúng ta có như thế nào đi nữa thì trước mặt chúng ta vẫn có những ghềnh thác. Bởi vậy, tốt hơn hết chúng ta hãy thắt chặt dây an toàn và chuẩn bị lao dốc. Vì bản thân và gia đình, chúng ta phải thực hiện những biện pháp có thể tăng cơ hội đến được bờ bên kia an toàn. Nếu viễn cảnh ảm đạm thành hiện thực thì chúng ta sẽ phải hành động khác đi chút ít, vì sẽ không có bến bờ nào nữa. Nhưng nếu tương lai tươi sáng như chúng ta đã nói thì sẽ có những biện pháp phòng ngừa nào đó tạo nên sự khác biệt lớn lao trong nền kinh tế của chúng ta hiện nay.

Để nhận thức được một cách đầy đủ về tính ưu việt của một số biện pháp đã nêu trên, chúng ta nên dừng lại và xem xét khả năng quá trình tiến tới sự an toàn và lành mạnh cho nền kinh tế không diễn ra theo đúng trật tự. Viễn cảnh thực tế có thể diễn ra theo một chiều hướng khác với sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống, bao gồm cả cấu trúc toàn cầu đang được xây dựng tại Liên Hợp Quốc. Nếu điều này thành sự thật, chúng ta sẽ không phải suy nghĩ về sự chuyển đổi theo từng bước sang một hệ thống tiền tệ lành mạnh vì quy trình này sẽ không diễn ra. Khi đó mới quan tâm hàng đầu của

chúng ta sẽ là làm sao để tồn tại, vậy thôi.

Chính phủ toàn cầu sẽ không nhất thiết phải nhờ đến tình trạng hỗn loạn của nền kinh tế và sự nổi dậy trong dân chúng để ra đời. Nếu một số người có thẩm quyền có đủ thông tin để biết trước đường đi nước bước của kẻ thù, và đặc biệt nếu ở đúng vị trí trong hệ thống, họ hoàn toàn có thể trở thành những người dẫn đường chỉ lối vào thời điểm quyết định. Nếu máu vẫn đổ trên các đường phố và tình trạng vô chính phủ kéo dài thì về mặt lý thuyết, những nhóm người đã được thông suốt vấn đề, được chuẩn bị từ trước có thể tận dụng khoản trống quyền lực này và lên nắm quyền. Nghe giống như một viễn cảnh bi quan khác, nhưng thực ra không phải vậy. Theo những phân tích cuối cùng thì đây là giả định mang tính thực tế hơn cả. Nhưng chúng ta không nên hy vọng nó sẽ xảy ra. Tất cả những gì chúng ta có thể làm là chuẩn bị để vượt qua nếu rơi vào tình trạng đó.

CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO?

Về mặt tài chính, chúng ta có thể làm gì? Để tránh kể lể rông dài, chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn những ý chính. Việc đi sâu vào chi tiết là không cần thiết.

1. Rủi bỏ nợ nần, ngoại trừ các khoản sau: thế chấp nhà ở với điều kiện phải được định giá chính xác, vay mượn để kinh doanh với điều kiện phải có một kế hoạch rõ ràng. Đầu cơ tích trữ không phải là một ý kiến hay trong những lúc như thế này, trừ khi bạn có thể chịu được nếu bị thua lỗ.

2. Chọn một ngân hàng mạnh. Duy trì tài khoản tại một vài tổ chức. Không được giữ quá \$100.000 trong bất cứ ngân hàng nào. Phải nhớ rằng không phải tất cả các loại tài khoản đều được FDIC bảo hiểm. Giờ đây một số tổ chức đã cung cấp dịch vụ bảo hiểm cá nhân. Hãy chắc chắn rằng bạn biết rõ mức độ rủi ro của khoản tiền bạn gửi¹⁰.

3. Đa dạng hóa danh mục đầu tư của bạn với cổ phiếu blue

chip (cổ phiếu “thượng hạng”), cổ phiếu chưa niêm yết (OTC), quý phát triển, thu nhập, lớn, nhỏ, quỹ tương hỗ, trái phiếu, địa ốc, vàng xu (bullion coin), cổ phiếu ngành khai thác mỏ, tài sản hữu hình, thậm chí cả tiền mặt. Những ngành sẽ làm ăn phát đạt trong thời buổi khó khăn này là cờ bạc, buôn bán đồ uống có cồn, những trò giải trí giúp con người thoát khỏi thế giới thực. Hãy nghiên cứu kỹ những lĩnh vực và công ty mà bạn đổ tiền vào đầu tư. Những hiểu biết cá nhân là thứ không thể thiếu.

4. Tránh đầu tư vào những công ty “tốt nhất” gần đây. Những “kỉ lục” mà họ đạt được chỉ mang tính lịch sử và sẽ thay đổi theo thời gian. Họ không thể trụ được trong tương lai mà ngược lại, giá cả các mặt hàng của họ sẽ trở nên quá sức đối với người mua và chắc chắn phải giảm xuống. Hãy xem xét đến giá trị của khoản đầu tư sẽ là bao nhiêu sau một thời gian dài – ít nhất là 15 năm nữa – đặc biệt là nó có hiệu quả hay không trong những giai đoạn suy thoái kinh tế.

5. Khi đầu tư vào tiền kim loại, hãy tránh những đồng tiền có giá trị tiền đúc cao - trừ khi bạn muốn trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực này. Cũng giống như những hình thức đầu tư khác, bạn hãy tìm kiếm lời khuyên nhưng đừng phụ thuộc vào nó. Với kim cương, tác phẩm nghệ thuật và những vật sưu tầm khác cũng vậy. Hãy dựa vào những gì bạn biết. Nói cách khác, bạn rất dễ bị tổn thương khi nhảy vào những nơi đầy rẫy nguy hiểm mà ngay cả những tay buôn bán sành sỏi nhất cũng có thể trắng tay như chơi.

6. cất giữ tiền ở một nơi an toàn, bao gồm vài loại tiền bạc cũ. Khoản tiền này nên đủ để mua các nhu yếu phẩm cho gia đình bạn trong khoảng hai tháng. Tiền kim loại có thể chịu được những điều kiện khắc nghiệt hơn trong thời gian dài hơn. Không có một số lượng “đúng” cho kho dự trữ này, điều đó tùy thuộc vào quan điểm và khả năng tài chính của từng người.

ĐỤC NƯỚC BÉO CÒ

Toàn bộ cuốn sách này đều tập trung vào cách giúp bạn sống sót qua cơn bão và sẵn sàng trở thành nhà lãnh đạo trong những thời điểm khó khăn phía trước. Đó là cách nhìn nhận theo chiều hướng tiêu cực. Những người luôn muốn nghe tin tốt lành như Adlai Stevenson đã miêu tả thì suy nghĩ một cách tích cực hơn. Họ hy vọng rằng chúng ta có thể nắm đầu cơn bão và kéo về hướng có lợi cho chúng ta. Chúng ta thực sự có thể thu lợi từ sự sụp đổ sắp diễn ra đó. Ý tưởng này đã xuất hiện trong hàng trăm quyển sách và các tờ báo, nơi chúng ta có thể tìm thấy lời khuyên làm thế nào để làm giàu trên đồng đổ nát. Thậm chí còn có một cuốn sách chỉ cách kiếm tiền từ cuộc chiến giữa môi trường và công nghiệp. Đỉnh điểm của những lời khuyên này là cách làm giàu trên sự sụp đổ của nước Mỹ.

Lẽ dĩ nhiên là những cơ hội kiếm tiền từ những quyết định đầu tư đều dựa trên những đánh giá xác thực về các xu hướng hiện tại. Tuy nhiên, phần lớn trong số những cơ hội đó đều phụ thuộc vào thời điểm quyết định có đúng lúc hay không. Một người phải biết chính xác khi nào nên mua vào, khi nào nên bán ra, với giá bao nhiêu. Để biết được tất cả những điều này, nhà đầu tư phải thấu hiểu bản chất của các ngành hàng và kiểm soát được những thay đổi hàng ngày của các thế lực thị trường. Anh ta phải cố gắng hoàn thiện các phân tích và đi đến kết luận sớm hơn đám đông. Tất nhiên, các phân tích và kết luận đó phải đúng đắn. Phần lớn các nhà đầu tư đều không được chuẩn bị cho việc này, vì thế họ phụ thuộc rất nhiều vào các chuyên gia. Thường thì người nào cũng sẽ cổ vũ bạn đầu tư vào những loại hình kinh doanh. Nếu vụ đầu tư sinh lời, vị chuyên gia phân tích sẽ có thu nhập. Nếu vụ đầu tư đổ bể, nhà phân tích ấy vẫn có thu nhập.

Mối quan hệ này không chỉ nhằm vào nhóm người muốn "kiếm tiền từ đồng đổ nát" mà còn hướng đến mọi cấp độ của hoạt động đầu tư cũng như lĩnh vực pháp luật và y học. Giá cả tư vấn tùy thuộc vào chất lượng của nó. Điều đáng băn khoăn về ý tưởng

đầu tư này là những lời tư vấn thực tế có thể khiến mọi việc trở nên tồi tệ hơn. Bằng cách tập trung tìm kiếm những cách thức khôn khéo để né tránh tác động của lạm phát hoặc để kiếm tiền từ lạm phát, chúng ta đang tiếp tay cho nó hoành hành chứ không hề làm gì để ngăn chặn. Những kẻ có thể kiếm lợi từ lạm phát không hề muốn kìm hãm sức tàn phá của nó. Trái lại, khi thấy tiền cứ chảy vào túi đều đều, có thể họ còn trở thành cổ động viên nhiệt thành của nó cho dù trong thâm tâm thừa hiểu rằng chẳng chóng thì chầy, lạm phát cũng sẽ khiến họ khuyh gia bại sản.

Không có gì sai trái khi cố gắng bảo toàn vốn trong những thời điểm khó khăn, thế nhưng chỉ có một giải pháp duy nhất để một người sử dụng đồng vốn của mình chặn đứng những xu hướng hiện nay. Về lâu dài, sẽ không có cách nào để kiếm tiền từ đồng đô nát của nước Mỹ, không còn chỗ để chúng ta ẩn náu nữa. Không có cách nào để bảo vệ tài sản của bạn, nhà cửa của bạn, công việc của bạn, gia đình của bạn và sự tự do của bạn. Theo cách nói của Henry Hazlitt thì "Không có một hàng rào an toàn nào bảo vệ chúng ta khỏi lạm phát ngoài việc chặn đứng nó".

MỘT CHIẾN DỊCH TIỀN PHÒNG

Từ thực tế đã được trình bày trong cuốn sách này, rõ ràng có rất nhiều việc phải làm chứ không chỉ xóa bỏ FED là xong. Mặc dù việc gạt bỏ FED sẽ là một chiến thắng to lớn đối với nền kinh tế và sự tự do cá nhân nhưng thật đáng tiếc là những con thú luôn có bầy đàn, chúng săn bắt và đánh chén cùng nhau. Chúng ta có loại thuế thu nhập được tạo ra để hủy diệt tầng lớp trung lưu, một hệ thống trường học dành để nhồi nhét những tư tưởng hơn là để giáo dục, một hệ thống truyền thông theo kiểu "gọi dạ bảo vâng" chuyên bóp méo thông tin, những đảng phái chính trị bị kiểm soát chặt chẽ luôn tự gạt mình rằng có thể chen vào số phận của chúng ta, và một Liên Hợp quốc đang nhanh chóng xâm lấn chủ quyền về quân sự và kinh tế của nước Mỹ. Chúng ta không thể nào giết chết một con mà để những con khác sống sót. Chúng ta phải diệt trừ tận gốc cái nòi giống này.

Chúng ta đang nói đến chủ nghĩa tập thể. Chủ nghĩa tập thể là một khái niệm trong đó tập thể sẽ quan trọng hơn từng cá nhân và tất cả những hành động của chính phủ đều được bào chữa bằng việc tuyên bố rằng hành động đó được thực hiện vì lợi ích lớn hơn của một tập thể đồng hơn. Đó là nền móng của Fed và là cơ sở của mọi cuộc tấn công vào sự tự do của chúng ta, theo đúng nghĩa đen của nó. Chủ nghĩa tập thể là kẻ thù của sự tự do, và chúng ta phải tiến hành một chiến dịch tiên phong để chống lại nó. Nếu không làm như vậy có nghĩa là chúng ta đã đầu hàng vô điều kiện.

Bước đầu tiên của chiến dịch này là tuyên truyền. Người Mỹ đã để quốc gia bị đánh cắp ngay dưới mũi mình vì họ không hiểu về những gì đang diễn ra. Đây không phải là hiện tượng chỉ xảy ra ở nước Mỹ. Tất cả các quốc gia tiên tiến trên thế giới đều đã từng bị đánh cắp như vậy với cách thức không khác là bao. Chúng ta không thể hy vọng vào một tương lai tốt đẹp chừng nào mà tình hình hiện nay vẫn không có gì tiến triển. Do đó, thức tỉnh người dân Mỹ chính là bước khởi đầu cho bất kì kế hoạch có tính thực tế nào giúp chúng ta sống sót và phát triển.

Thật đáng tiếc là bấy nhiêu thời chưa đủ. Giáo dục rất quan trọng nhưng sẽ không có gì khác biệt nếu chúng ta biết mà không làm gì cả. Người ta nói tri thức là sức mạnh nhưng thực tế đó chỉ là một trong những chuyện hoang đường nhất mọi thời đại. Một người học rộng biết nhiều vẫn dễ dàng trở thành nô lệ nếu họ không làm gì để bảo vệ quyền tự do của mình. Bản thân tri thức không phải là sức mạnh, nhưng nó chứa đựng mầm mống của sức mạnh nếu chúng ta hành động dựa trên những hiểu biết đó.

Chú thích:

¹ Xem Chương 17.

² Trích dẫn bởi M.J. "Red" Beckman trong *Sinh ra để chống lại quốc*

gia (*Born Against Republic*) - Billings, Montana: Freedom Church, 1981, trang 23; và Lindsey Willám trong *Để quyến rũ một quốc gia (To Seduce A Nation)* - Kasilof, Arkansas: Worth Publishing, 1984, trang 26.

³ Thư gửi Hollee Haswell, người phụ trách Thư viện Low Memorial, Trường Đại học Columbia, ngày 13-10-1987.

⁴ Để tìm hiểu thêm các phân tích toàn diện về "Giai thoại Kenedy", hãy truy cập website www.realityzone.com và phần Cập nhật cho cuốn *Những âm mưu từ đảo Jekyll*.

⁵ "Tương lai bình ổn giá cả trong thế giới tiền pháp định" (The future of price stability in a fiat money world) của Jerry L.Jordan, *Durell Journal of Money and Banking*, tháng 8-1989, trang 24.

⁶ Thông thường, tiền sẽ do chính phủ phát hành, nhưng trong lịch sử đã có rất nhiều trường hợp tiền do tư nhân phát hành vẫn được chấp nhận, và trong một vài trường hợp chúng còn hiệu quả hơn đồng tiền chính thức. Một ví dụ gần đây là đồng The Liberty Dollar, 100% giá trị được xác định dựa trên vàng và bạc. xem trang www.libertydollar.org.

⁷ Vì giá trị của đồng FRN được tính toán bằng đồng đô-la thực nên không có lý do gì để quy đổi chúng. Có thể người dân sẽ tiếp tục sử dụng đồng FRN trong các giao dịch thường ngày. Do đó, để xóa bỏ đồng FRN và thúc đẩy quá trình chuyển đổi diễn ra càng nhanh càng tốt, chúng ta cần phải có các ngân hàng tự động đổi đồng FRN sang đồng đô-la thực bất cứ khi nào người dân gửi tiền vào. Nếu như vậy, đồng FRN sẽ nhanh chóng trở thành vật sưu tầm và là chứng tích lịch sử.

⁸ Mặc dù trọng lượng của đồng đô-la bạc là 412,5 gren (0,8594 ounce theo hệ t-rời) nhưng chỉ có 90% là bạc nguyên chất. Tuy vậy, hàm lượng bạc của nó chính xác là 371,25 gren (0,77344 ounce theo hệ t-rời).

⁹ Đối với những người cho rằng sử dụng cung tiền M2 và M3 sẽ hợp lý hơn, vui lòng xem thêm phần "Nên cộng hay trừ M1?" trong phần phụ lục với những ghi chú của người viết và thư tín gửi đến Cục dự trữ Liên bang.

¹⁰ Việc này không hề dễ dàng chút nào nhưng sẽ giúp bạn có được sự hỗ trợ chuyên môn từ một nguồn tin độc lập, có thể phân tích chất lượng của tài sản, các tỉ lệ vay nợ, tỉ lệ tài sản vốn, dự trữ lỗ-lãi, ... Một trong số những nguồn tin tốt nhất là Veribanc. Với một khoản phí tượng trưng, dịch

vụ xếp hạng ngân hàng này sẽ cung cấp cho bạn những báo cáo chi tiết về bất kì ngân hàng hoặc quỹ tiết kiệm và cho vay nào trên nước Mỹ. Nếu bạn muốn tham khảo brochure của hãng này, hãy gửi thư đến địa chỉ P.O Box 461, Wakefeil, MA 01880.

" Tất cả thuộc tính này cấu thành một tổ chức có tên gọi Lực lượng Dân chủ Quốc tế.

NHỮNG ÂM MÙU TỪ ĐẢO JEKYLL

G. Edward Griffin

Người dịch

Nhật An - Minh Hà - Ngọc Thúy

Hiệu đính

TS. Đinh Thế Hiển

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên Tập

Trần Thị Oanh Anh

Thiết Kế Bìa

Mai Quế Vũ

Sửa bản in

Tinh Văn Media

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP.HCM

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

Tel: 84.8.3822.5340 - 3829.6764 - Fax:84.8.3822.2726

Email: tonghop@nxbhcm.com

Website: www.nxbhcm.com.vn

Liên kết xuất bản

CÔNG TY CỔ PHẦN TINH VĂN

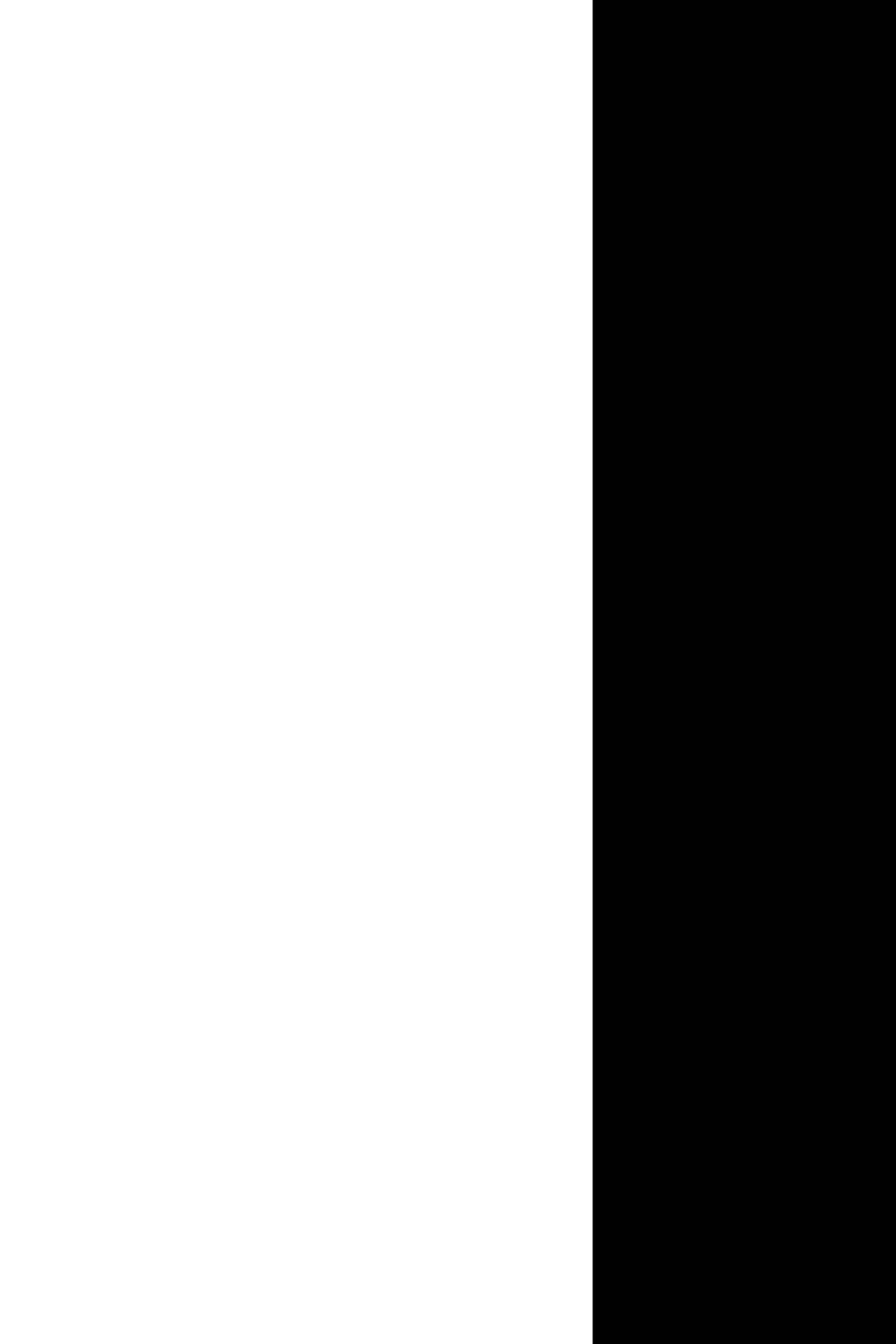
19z Nguyễn Hữu Cảnh, P.19, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (+84.8) 38 407 837 - 38 407 847 - Fax: (+84.8) 38 409 693

Email: info@tinhvanmedia.com.vn

Website: www.bwportal.com.vn

In 2.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm. In tại Công ty TNHH In TM-DV Bình Nguyên Phát, Gò Dầu, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 114-11/CXB/46-10/THTPHCM. Theo quyết định số: 745/QĐ-THTPHCM-2011, do NXB.Tổng Hợp TP.HCM cấp ngày 02/06/2011. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011.



"Một phân tích tuyệt vời. Hãy chuẩn bị cho một cuộc hành trình qua thời gian và kỷ ức."

- **Ron Paul**,
thành viên Quốc hội Hoa Kỳ, ứng cử viên tổng thống năm 2008.

"Thật kinh hoàng! Đây chính là câu chuyện về bí mật của hệ thống ngân hàng thế giới."

- **Wille Nelson**, nhạc sĩ/tác giả.

"Một cuộc phiêu lưu thú vị vào thế giới bí ẩn của cỗ máy ngân hàng quốc tế."

- **Mart Thornton**,
Giáo sư kinh tế học, Trường Đại học Auburn.

"Là giám đốc ngân hàng và là chủ tịch của một công ty tư vấn ngân hàng, tôi nghĩ rằng mình đã có cái nhìn thấu đáo về Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, nhưng cuốn sách này đã hoàn toàn thay đổi quan điểm của tôi về hệ thống tiền tệ của chúng ta."

- **Marilyn MacGruder Bamwell**,
Grand Junction, Colorado.

"Tôi đã đọc cuốn sách này đến bốn lần! Mỗi lần lại càng thấy thấm thía về thế giới bên trong của sự thật."

- **David J. Nitsche**,
cựu nhân viên ngân hàng, Bridgeton, New Jersey.



CÔNG TY CỔ PHẦN TINH VĂN
www.bwportal.com.vn

NHỮNG ÂM MƯU TỪ ĐẢO JEKYLL- NHẬN DIỆN CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG

Bản quyền tiếng Việt © 2009, 2011 Công ty Cổ phần Tinh Văn
19Z Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel: (+84.8) 3840 7837 - 3840 7847 - Fax: (+84.8) 3840 9693
E-mail: info@tinhvanmedia.com.vn; - Website: www.bwportal.com.vn
Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa
Công ty Cổ phần Tinh Văn và G. Edward Griffin.
Công ty Cổ phần Tinh Văn hoàn toàn giữ bản quyền.

THE CREATURE FROM JEKYLL ISLAND: A SECOND LOOK AT THE FEDERAL RESERVE

Copyright © by G. Edward Griffin
The translation was published by arrangement with G. Edward Griffin
All Rights Reserved.



Phát hành tại: **NHÀ SÁCH LỌC**
136 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP.HCM
Tel/Fax: (+84.8) 3827 4172 - 0903 984270
Email: nhasachloc@yahoo.com



SH: 005-0242
Những âm mưu từ đảo



9 999900 040661
Giá: 179,000 đ